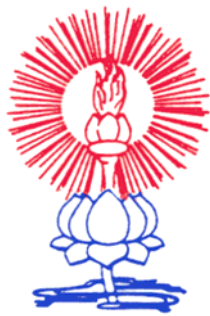


THIỆN PHÚC

**BUDDHIST
DICTIONARY
ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME III (E-F)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way” to his first five disciples (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader finds herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha’s fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph.D.

25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với độc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoàng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sùng bái được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tâm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th, 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
 Most Venerable Thích Giác Nhiên
 President of The International Bhiksu
 Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surprised me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name “Thien Phuc”, an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tổng Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc này. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích này.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có này. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007

Đào Khánh Thọ

Cựu Hiệu Trưởng

Trường TH Tổng Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thí, bồ thí Pháp hay bồ thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr. Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lương, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Trùng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ân, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikkunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhân Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California

November 2007

Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quý Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ này, chắc hẳn bộ sách này không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bậc của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiền Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiền Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor: Korean
 P : Pali
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
 A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
 e.g. : For example
 i.e. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chữởi=Chữ
Nhất = Nhất (nghĩa là một)	Nầy= Đây
Nhật = Nhật (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiết	Karma (skt)=Kamma (p)
Xảý = Xảý	Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lương
5. Most Venerable Thích Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh

22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. *The Long Discourses of the Buddha*, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. *The Middle Length Discourses of the Buddha*, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. *The Spectrum Of Buddhism*, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. *Essays In Zen Buddhism*, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. *Zen Art For Meditation*, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. *Gems Of Buddhism Wisdom*, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. *Kinh Trường Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. *Kinh Trung Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. *Kinh Tương Ưng Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. *Kinh Tăng Chi Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. *Kinh Tạp A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. *Kinh Trung A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. *Kinh Trường A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. *Trường Bộ Kinh*, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. *Luận Đại Trí Độ*, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. *Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births)*, Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lữ, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đỉnh, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiệu Lãng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiên, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiền Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” and “English-Vietnamese Buddhist Dictionary” in 1986. He published the “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” “Intimate Sharings with Parents and Children,” “A Short Journey to India,” and “A Glimpse on Cocochine.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

- A La Hán Quả: Fruit of Arhat
 Ác: Evil
 Ác danh: Evil repute
 Ác Danh Úy: Fear of bad reputation
 Ác dục: Evil passions
 Ác Đảng: Evil band
 Ác Đạo: Evil ways
 Ác hữu: Evil friend
 Ác Kiến: Evil (heterodox or wrong) view
 Ác luận: Evil discussion
 Ác luật nghi: Evil rules and customs
 Ác ma: Evil spirit
 Ác nghiệp: Evil karma
 Ác nhân: Evil cause
 Ác niệm: Evil thoughts
 Ác Pháp Hữu Lậu: Evil deeds done in a mortal body
 Ác Sư: Evil teacher
 Ác thú: Evil incarnations
 Ác Thủ Không: Evil ideas of the doctrine of voidness
 Ác Xúc: Evil touch
 Ái lưu: Flood of desire
 Ái Nhuận: Fertilizing of Desire
 An trụ trong Hạnh Phổ Hiền: Establishment in the practice of Universal Good
 Ảo mộng: Empty dream
 Ăn không tiêu được: Eat what is difficult for the stomach to digest
 Ăn mặn: Eat a non-vegetarian meal
 Ăn quá lượng: Eat too much
 Ăn thịt động vật: Eating animal meat
 Ăn thịt gây kinh hãi cho thú vật: Eating meat will cause terror among animals
 Ăn thịt sẽ bị chư Thiên ghét bỏ: Eating meat will be alienated by the devas
 Ăn thức ăn chưa được nấu chín: Eat uncooked food
 Ăn uống không điều độ: Eat and drink without moderation
 Âm hưởng nhĩn: Endure the sound we hear
 Ân cha mẹ: Filial debts
 Ân điền: Field of grace

Ẩn mật nghĩa: Esoteric meaning

B

Ba La Di Tứ Dụ: Four metaphors of breaking the vow of chastity

Bái Hỏa Giáo: Fire-worship

Bài Pháp Đầu Tiên: First Sermon

Bản Tánh Không: Emptiness of primary nature

Báo thân: Embodiment of samaya, Enjoyment body

Bát Âm: Eight tones of a Buddha's voice

Bát Ba La Di: Eight parajikas

Bát bất hiển thực: Eight Negations, and Ten negations

Bát Bất Sinh Pháp: Eightfold notion of no-birth, Eight ways of no-birth

Bát Bất Tịnh: Eight impure things

Bát Bất Trung Đạo: Eight Negations

Bát bất tư nghì: Eight inexpressibles

Bát Biến Hóa: Eight supernatural powers of transformation

Bát Biện: Eight characteristics of a Buddha's speaking

Bát Bố Thí: Eight kinds of almsgiving

Bát Bộ Kim Cang: Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra

Bát Bộ Quỷ Chúng: Eight groups of demon followers

Bát Câu Nghĩa: Eight fundamental principles

Bát Chánh Đạo: Eight Noble Paths

Bát Chúng: Eight assemblies

Bát chủng biệt giải thoát: Differentiated rules of liberation for the eight orders

Bát Chủng Bố Thí: Eight causes of almsgiving

Bát Chủng Chúc: Eight kinds of congee

Bát Chủng Thắng Pháp: Eight surpassing things

Bát Chủng Thọ Ký: Eight kinds of prediction

Bát Chuyển Thanh: Eight cases of nouns in Sanskrit

Bát Công Đức Thủy: Eight kinds of water of virtues, or eight virtues

Bát Diệp Chi Trung Tôn: Eight Bodhisattvas in the Garbhadhatu

Bát Diệp Liên Đài: Eight leaf lotus meditation

Bát đại linh tháp: Eight great spiritual or sacred stupas of Buddhism

Bát Đại Minh Vương: Eight diamond-kings

Bát Đại Nhân Giác: Eight Awakenings of Great People

Bát Đại Nhiệt Địa Ngục: Eight great hot hells

Bát Đại Tự Tại Ngã: Eight great powers of personality

Bát Đế: Eight truths

Bát Diên Đảo: Eight upside-down views

Bát Định: Eight degrees of fixed abstraction

Bát Đọa: Eight grave prohibitions or sins
 Bát Đức: Eight virtues
 Bát Giải Đãi SỰ: Eight occasions of indolence
 Bát giải thoát: Eight liberations
 Bát Giáo: Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching
 Bát giới: Eight precepts
 Bát Giới Hối Quá: Eight rules must be confessed for a Nun
 Bát hải đức: Eight virtues of the ocean
 Bát Hàn Địa Ngục: Eight cold hells
 Bát Khổ: Eight basic causes of suffering
 Bát Kiêu: Eight kinds of pride or arrogance
 Bát Kính Giáo: Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order
 Bát Ma: Eight Maras
 Bát Mạn: Eight kinds of pride or arrogance
 Bát Mê: Eight misleadings
 Bát Môn: Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic
 Bát Nhẫn: Eight ksantis or powers of patient endurance
 Bát Niệm: Eight lines of thought
 Bát Pháp: Eight dharmas
 Bát Pháp Thành TỰ: Eight perfections
 Bát Phong: Eight kinds of wind, Eight winds
 Bát Phúc Điền: Eight fields for cultivating blessedness
 Bát Phúc Sinh Xứ: Eight happy conditions in which one may be reborn
 Bát Phương Thiên: Eight heavens and devas at the eight points of the compass
 Bát Sắc Phan: Eight pennons of various colours
 Bát Sư: Eight teachers
 Bát Tà: Eight Wrongnesses
 Bát Tà Đạo: Eight heterodox practices , Eight Wrongnesses
 Bát Tam-Ma-Địa: Eight types of meditation for removing various attachments
 Bát tam ma địa dẫn đến giải thoát: Eight samadhi of emancipation
 Bát Tâm: Eight minds
 Bát Thánh Đạo: Eight Path Factors
 Bát Thắng Xứ: Eight victorious stages
 Bát thập bát kiến hoặc: Eighty-eight deluded viewpoints
 Bát Thập Nhất Pháp: Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra
 Bát Thí Sanh: Eight kinds of rebirth due to generosity
 Bát Thủy: Eight big rivers of India at the time of the Buddha
 Bát Thức: Eight consciousnesses
 Bát Tinh Tấn SỰ: Eight occasions for making an effort

Bát Tông: Eight of the early Japanese Buddhist sects
 Bát trai giới: Eight precepts
 Bát Trí: Eight kinds of jnana
 Bát Triền: Eight entanglements or evils
 Bát Trung Châu: Eight continents
 Bát Tự: Eight leading characters
 Bát Tự Bồ Thân: Eight magic words to be placed on eight parts of the body
 Bát Tướng Thành Đạo: Eight aspects of Buddha's life
 Bát Uế: Eight things which are unclean to a monk or a nun
 Bát vị: Eight grades of disciples
 Bát Vị Niết Bàn: Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana
 Bát Vị Thủy: Eight kinds of water of virtues, or eight virtues
 Bát Viên: Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching
 Bát Vô Ngại: Eight universal powers
 Bát Vương Nhật: Eight royal days
 Bắc Độ: Facing north
 Bắc Tông Ngũ Đạo: Five Means of the Northern School
 Bắt buộc ai phải thề: Force someone to swear an oath
 Bắt buộc Tăng Ni làm việc thế tục: Force other monks and nuns to do worldly work
 Bắt ép ai chấp nhận quan điểm của mình: Force someone else to adopt one's views
 Bậc giác ngộ và Trung đạo: Enlightened One and the Middle Path
 Bất Khả Đắc Không: Emptiness of unattainability
 Bất lão: Eternal youth
 Bất Sanh Đoạn: Excision
 Bi Điền: Field of pity
 Bí Mật Chi: Esoteric terms which cannot be translated such as Dharani mantras
 Bí Mật Giáo: Esoteric teaching
 Bĩ Bĩ Không: Emptiness of Reciprocity
 Biệt Báo Nghiệp: Full fruit
 Biểu Bạch: Explain
 Bình đẳng: Equality
 Bình đẳng không sai khác: Equality with both faithful and scornful beings
 Bình Đẳng Tâm: Equality mind
 Bồ đề: Enlightenment
 Bồ Tát: Enlightening Beings
 Bồ Tát Tứ Vô Úy: Four fearlessnesses
 Bốn cách diễn tả Niết Bàn: Four ways of description of a Nirvana
 Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si: Four basic ways to subdue greed, anger and delusion
 Bốn cách phát triển chánh niệm: Four ways to develop mindfulness
 Bốn cách sống tà vạy của một vị Tăng: Four heterodox means of living of a monk

Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi: Four ways of answering questions
 Bốn cảnh giới sinh tồn: Four planes of existence (Abhidharma)
 Bốn cảnh tượng có ý nghĩa (trong cuộc đời Đức Phật): Four significant visions
 Bốn Cõi Duy Tâm: Four kinds of lands
 Bốn Cõi Tịnh Độ: Four realms in the Pure Land
 Bốn Dòng Thác Sanh Tử: Four torrents of births and deaths
 Bốn Đại Sự Trong Đời Tu: Four serious matters in any cultivator's life
 Bốn Điều Cần Thiết cho Cuộc Sống Xuất Gia: Four rules for a homeless Bhikshu
 Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp đâm thọc: Four conditions that are necessary to complete the evil of slandering (The Buddha and His Teaching)
 Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói dối: Four conditions that are necessary to complete the evil of lying (The Buddha and His Teaching)
 Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm: Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct
 Bốn điều mong đợi ở chư Phật và chư Bồ Tát của các tín đồ: Four expectations of the Buddhas and Bodhisattvas (from the followers)
 Bốn điều một Pháp Sư phải quan tâm: Four things a Dharma-Master must concern
 Bốn Điều Tham Chiếu Lớn: Four great citations
 Bốn điều tiên quyết: Four requisites
 Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng: Four objects that can be used to develop concentration
 Bốn giai đoạn trong sự phát triển của Thiền tông: Four stages of development of Zen in Zen Sect
 Bốn giới quan trọng: Four important precepts
 Bốn Hạng Người: Four classifications of mankind
 Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Không Nên Xem Là Bạn: Four types of people who can be seen as foes in disguise
 Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Nên Xem Là Bạn Trung Kiên: Four types of people who can be seen to be loyal friends
 Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án: Four circumstances leading to the "koan" exercises
 Bốn lĩnh vực vô sắc: Four stages of formlessness
 Bốn Loại Giới Cao Thượng: Four kinds of higher morality
 Bốn loại hoa: Four divine flowers
 Bốn loại kiết sử (trạng thái hay điều kiện) trong vòng sanh tử tam giới: Four states of conditions found in the three realms of mortality
 Bốn loại nghiệp: Four classifications of karma
 Bốn loại nghiệp dẫn đến sự đầu thai: Four kinds of karmas leading to reincarnation
 Bốn loại phụ nữ: Four kinds of women
 Bốn Loại Sanh Tử: Four ways of rebirth

Bốn Loại Tâm Vương: Four classes of consciousness
 Bốn loại thực vật: Four nutriments
 Bốn loại trói buộc: Four kinds of ties (The Buddha and His Teachings—Chapter 39)
 Bốn lời ước nguyện của vua Trời Đế Thích: Four wishes of Sakka in the Kanha Jataka
 Bốn lý do Phật thị hiện nơi cõi Ta Bà: Four reasons for a Buddha's appearing in the world
 Bốn màn che phủ: Four films or things that becloud
 Bốn Mười Đề Mục Hành Thiền: Forty meditation subjects
 Bốn Mười Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật: Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha
 Bốn Mười Tám Giới Kinh: Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra
 Bốn mươi tám pháp niệm Phật: Forty-eight Aspects of Buddha Recitation
 Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng: Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra
 Bốn nét đặc trưng của Thiền tông: Four special characteristics of Zen Buddhism
 Bốn nguyên nhân dẫn đến cái chết: Four causes of death (The Buddha and His Teachings)
 Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp: Four causes of evil actions
 Bốn Nguyên Nhân Khởi Dậy Nhãn Căn: Four causes that cause the eye-sense to be awakened
 Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái: Four causes children are born
 Bốn niềm tin chắc chắn: Four certainties
 Bốn niềm tự tin: Four self-confidences
 Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ: Four things to be realized
 Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh: Four elements of popularity
 Bốn Phần Của Thức: Four functional divisions of consciousness
 Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới: Four ways of getting new personality
 Bốn quan điểm về luật nhân quả: Four views of causality
 Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà: Four aspects of Amitabha Pietism
 Bốn Sứ Mệnh Của Thiền Tông Khi Chấp Nhận Lối Tu Tập Công Án: Four functions in maintaining the koan exercises in Zen
 Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường: Four kinds of purification of offering
 Bốn Sự Thật: Four truths
 Bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai: Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha
 Bốn thứ Đại Trí phong luân: Four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened
 Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả: Four courses of attainment of Buddhahood

Bốn trạng thái bất hạnh: Four states of unhappiness
 Bốn Tướng Cửa Âm Thanh Của Đức Như Lai: Four characteristics of Buddha's voice
 Bốn yếu tố Ưu thế (tăng thượng): Four Predominants
 Bốn thức: Fundamental vijnana

C

Cảm Giác Siêu Thoát: Feeling of exaltation
 Cảnh Giới Cực Lạc: Extreme Joys in the Pure Land
 Cảnh Giới Trống Rỗng: Empty space
 Cảnh giới tương: Empirical world, associated with function
 Căn: Faculties
 Căn bản phiền não: Fundamental afflictions
 Căn Cảnh: Field of organs
 Cần chi: Factors of endeavor
 Chẳng ăn quen mà cứ ăn: Eat what is not suitable for the stomach
 Chẳng đọa địa ngục: Escape from falling into the hells
 Chẳng làm ngã quỷ: Escape from becoming pretas
 Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La: Escape from falling into the realm of asuras
 Chân Ngôn Bát Tổ: Eight patriarchs of the True Word sect
 Chân như thật tướng: Essential characteristic of the bhutatathata
 Chấn động của đất: Earthquakes
 Chế ngự tinh cần: Effort of restraint
 Chỉ ăn đồ khất thực: Eat only food begged
 Chiến thắng cuối cùng: Final Triumph
 Chúng Sanh Kiến: False concept of human beings
 Chúng sanh nhẫn: Endurance of human assaults and insults
 Chuyên niệm: Fix the mind (upon)
 Chuyên Tu: Focused practice
 Chư Phật ăn đúng Ngọ: Eat at noon
 Chư thiên ăn vào buổi sáng: Eat at dawn
 Chức năng của tâm: Functions of the mind
 Chứng Nghiệm: Experimental evidence
 Cõi Tiên: Fairyland
 Con Đường Dễ: Easy Path of Practice
 Công Đức Điền: Field of Merit and Virtue
 Cốt lõi của Thiền: Essence of Zen
 Cốt tủy của Bồ Tát đạo: Essence of Bodhisattvaship
 Cùng ăn: Eat together
 Cuồng huệ: Foolish Wisdom
 Cực đoan và Trung Đạo: Extremes and the Middle Path

Cứu cánh của đạo Phật: Final end of Buddhism

Cứu Cánh Giác: Enlightened apprehension, Final or complete enlightenment

Cứu cánh Niết bàn: Final nirvana

D

Danh Lam Cổ Tự Việt Nam: Famous Ancient Pagodas in Vietnam

Dễ thành công: Easy success

Dị đạo: Easy Path of Practice

Dị hành đạo: Easy way of salvation

Dị thực nhân hay quả mang lại khác với nhân: Effect different from the cause

Diệc Hữu Diệc Không: Existing and non-existing

Diệt Bệnh: Extinguish all ailments

Diện Bích: Facing wall meditation

Diệt Đế: End of suffering

Diệt pháp nhẫn: Endurance of the elimination of suffering

Diệt Yết Ma: Extinguish karma

Diệu Giác: Final or complete enlightenment

Diệu Hữu Tức Chân Không: Existence is emptiness

Dục Bộc Lưu: Flood of sensuality

Dục Hữu: Existence in the realm of desire

Dục Lưu: Flow of existence

Dục Thiên Ngũ Dâm: Five methods of sexual intercourse in the Heaven of Desire

Duy Khẩu Thực: Earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling

Duyên Lực: Environmental force

Dữ lực nhân: Empowering cause

Đại bản: Fundamental text

Đại Hải Bát Bất Tư Nghì: Eight marvellous characteristics of the ocean

Đại Không: Emptiness of highest degree

Đại Nhân Bát Niệm: Eight lines of thought for great men

Đại Sự Nhân Duyên: For the sake of a great cause

Đại Thừa Thủy Giáo: Five divisions of Buddhism (I)

Đạm Tinh Khí Quỷ Vương: Essence-and-Energy-Eating Ghost King

Đào Thiền: Escape from meditation

Đạo pháp nhẫn: Endurance of cultivation of the Path of elimination of suffering

Đắc độ: Enter the monastic life

Đẳng Lưu: Flowing down

Đẳng Lưu Quả: Flowing down fruit

Đẳng Tâm: Equal mind

Đấng Giác Ngộ: Enlightened One

Đất: Earth, Element of expansion

Đề Bà Ngũ Pháp: Five obnoxious rules of Devadatta
 Đệ Bát Thức: Eighth vijnana
 Đệ Nhất Nghĩa Không: Emptiness of the ultimate truth
 Đệ Tứ Thiên Thiên: Fourth Dhyana Heaven
 Địa động: Earthquakes
 Địa Luân: Earth-wheel
 Địa Tạng Vương Bồ Tát: Earth-Womb Bodhisattva
 Địa Trì (Tài) Huệ Đồng Tử: Earth-Wisdom (Wealth) Youth
 Định Tâm: Fix the mind in meditation
 Định lực: Force of concentration
 Định Mệnh: Fate
 Định Nghiệp Bất Định Nghiệp: Fixed Karma and Non-fixed Karma
 Định Nghiệp Diệc Năng Chuyển: Fixed karma can be changed
 Định tâm: Fixed mind
 Đoạn Diệt: Extirpation
 Đoạn Nhục: Forbid flesh
 Đoạn Trừ Tinh Cần: Effort of abandoning
 Đối Trị: Eliminate afflictions
 Độn sứ: Envoys of stupidity
 Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền: Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation
 Đông Mật: Eastern esoteric sect
 Đông Thắng Thần Châu: Eastern continent
 Đồng trụ bất không: Fruitful association
 Động Sơn Ngũ Vị: Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh

G

Gia đình: Family
 Gia Hạnh Đạo: Effort to cultivate from the four good roots to the three studies
 Gia Hạnh Vị: Effort Stage
 Giả: Fallacy
 Giả Danh: Empirical name
 Giả danh hữu: Empirically named existence
 Giả Hợp: Empirical combination
 Giả Hữu: Empirical existence
 Giả Ngã: Empirical ego
 Giác Chiếu Trì Danh: Enlightened, Illuminating Recitation
 Giác Ngộ Tâm: Enlightened mind
 Giác Tánh: Enlightenment ability
 Giác Tha: Enlightening others

Giải thích chân thiết nghĩa Phật pháp: Expression of the true meaning of the Buddha's teachings
 Giải thoát cuối cùng: Final emancipation
 Giải Thoát Môn: Emancipation-entrance
 Giải Thoát Ngay Trong Đời Này: Emancipation in this very life
 Giải Thoát Nhĩ: Ear of deliverance
 Giải trừ tất cả tư tưởng: Extinguishing all thoughts and perceptions
 Giảng nói tam thế: Explain all past, present and future
 Giáo Đoàn Ni đầu tiên: First Order of Bhiksunis
 Giáo Ngoại: External instruction
 Giới: Elements
 Giới Sư Ngũ Đức: Five virtues of the teacher of the discipline
 Giới Thế: Embodiment of the commandments

H

Hạ Khẩu Thực: Earn a livelihood by doing work with his hands, Earns one's living (livelihood) by the wrong ways
 Hành Không: Emptiness of action
 Hành nhập: Enter the Buddha-nature in practice
 Hành Phật tánh: Functioning Buddha-nature
 Hành Tứ Y: Four of ascetic practitioners
 Hạnh bất không: Fruitful action
 Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh: Expound the Teaching
 Hãy tự xem xét lấy mình: Examine ourselves
 Hậu báo: Future retribution
 Hiển giáo: Exoteric teaching
 Hiển Kinh: Exoteric scriptures
 Hiển Liễu: Exoteric meaning
 Hiển Mật: Exoteric and esoteric
 Hiển tông: Exoteric sect
 Hiện tượng giống như những con đom đóm: Fireflies appearance
 Hoa Tạng Pháp Giới: Flower Store World
 Hoá Nghi Tứ Giáo: Four modes of conversion or enlightenment
 Hóa Tha Thọ: Eternal life spent in saving others
 Hỏa Ấn: Fire sign
 Hỏa Khanh: Fiery pit
 Hỏa Nhứt Thiết Xứ: Final destruction of all things by fire
 Hỏa Quang Tam Muội: Fire of samadhi
 Hỏa Sinh Tam Muội: Flame-emitting samadhi
 Hỏa Thiên: Fire devas

Hồ Dụng Tội: Fault of wrongly transferring object of worship
 Hộ Thế Tứ Thiên Vương: Four lokapalas
 Hộ Trì Tinh Cẩn: Effort of preservation
 Hội Ái Hữu Phật Tử Tây Phương: Friends of the Western Buddhist Order (FWBO)
 Hội nhập thiền quán vào đời sống hằng ngày: Fusion of Zen with everyday life
 Huân Tập: Fumigation
 Huệ lực: Force of wisdom
 Huệ Nhãn: Eye that sees all things as unreal
 Hư Ngôn: Empty words
 Hư Vọng: Falsehood
 Hứa hão: Empty promise
 Hương Tích: Fragrance Land
 Hương trần: Element of smell
 Hương Tượng Bồ tát: Fragrant Elephant Bodhisattva
 Hữu: Existence
 Hữu biên: Finiteness
 Hữu Bộc Lưu: Flood of becoming or existence
 Hữu Kiến: Erroneous views of real existence
 Hữu vi giải thoát: Earthly deliverance to Arahatsip
 Hữu Vi Không: Emptiness of things created
 Hữu Vô Nhị Kiến: Existence or non-existence
 Hỷ Giác Phần: Enjoyment (n) of the state of truth

K

Kê Cẩu Giới: Follow cock and dog discipline
 Kết duyên: Form (v) a cause
 Kết Tập Mật Giáo: Esoteric council
 Kham nhẫn và điều hòa: Endurance and moderation
 Khổ pháp nhẫn: Endurance of suffering
 Không: Emptiness
 Không ăn cùng đại chúng và ăn trong phòng riêng của mình: Eat apart from the Sangha and eat in one's own room
 Không bệnh khổ: Free of diseases
 Không bị ma chướng: Free of demonic obstacles
 Không Định: Sunyata Samadhi
 Không hoạn nạn: Free of all misfortune
 Không Không: Emptiness of emptiness
 Không khúc mắc: Free of all obstacles
 Không nên ăn mà cứ ăn: Eat what is not allowed to
 Không pháp: Everything as unreal

Không quả: Empty fruit
 Không Tâm: Empty mind
 Khuyến Giới: Exhortation and prohibition
 Kiên huệ: Firm mind
 Kiên Lao Địa Thần: Earth-goddess
 Kiên Thệ Sư Tử: Firmly vowing lion
 Kiến bất không: Fruitful seeing
 Kiến thức thường nghiệm: Empirical knowledge
 Kiết sử: Fetter
 Kim Cang Giới Ngũ Bộ: Five divisions of Vajradhatu
 Kinh Hoa Nghiêm: Flower Adornment Sutra
 Kinh nghiệm giác ngộ: Experience of enlightenment
 Kinh Phương Quảng: Extensive discourses
 Kinh Tứ Thập Nhị Chương: Forty-two Sections Sutra
 Kính điền: Field of reverence

L

Lâm Tế Tứ Hát: Four kinds of cry of Lin Chi
 Lập nhân: Establishing cause
 Lậu Tận Vô Sở Úy: Fearlessness of extinguishing all defilements
 Lấy niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ: Engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well
 Lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ: Engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one
 Lễ hội: Festivals
 Liễu tri: Full-Understanding
 Loại trừ chướng ngại và phiền não: Elimination of all hindrances and afflictions
 Loại trừ khổ đau: Elimination of suffering
 Loại trừ mê hoặc: Eliminating Perversions
 Loại vợ đối với chồng như một người bạn: Friendly wife
 Lọc Thủy Đái Filtering bag
 Lục Đạo Tứ Sanh: Four modes of the six rebirths or six gati
 Lửa (chất nóng): Element of heat or temperature
 Lửa tham dục: Fire of lust
 Lương phước điền: Field of Blessedness
 Lý mật: Esoteric Doctrine
 Lý nhập: Enter the Buddha-nature in theory, Entry by the truth
 Lý Phật tánh: Fundamental Buddha-nature

M

- Mãn Quả: Fruit of full details of reincarnation
 Mắt sanh Thiên: Eye-Celestials
 Mật Giáo Thượng Thừa: Esoteric superior vehicle
 Mật ngữ: Esoteric speech
 Mật pháp: Esoteric method
 Mong tất cả đều thuận theo ý mình: Expect that everyone else should be on good terms and in harmony with us
 Một thuở nợ Như vậy tôi nghe: Evam Maya Srutam Ekasmin Samaye
 Mưa pháp vũ bất không: Fruitful showering of the rain of Teaching
 Mười bốn điều không thể thuyết giảng được: Fourteen inexpressible things
 Mười Bốn Loại Cúng Dường: Fourteen kinds of personal offering
 Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện: Fourteen unwholesome factors
 Mười lăm bộ Kinh Tiểu A-Hàm: Fifteen Books of Khuddaka-Nikaya
 Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới: Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness
 Mười lăm Tâm thuộc Sắc Giới: Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds
 Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bốn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân: Eleven valuable advices for girls on their role in their married life
 Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Này Và Trong Cảnh Giới Kế Tiếp: Eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows
 Mười Một Sắc Pháp: Eleven Form Dharmas
 Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác ngộ: Eleven minds that lead to enlightenment
 Mười tám công đức mà chỉ có Đức Phật mới có được: Eighteen merits of a Buddha
 Mười tám đề mục lễ bái: Eighteen objects of worship
 Mười tám giới: Eighteen elements
 Mười Tám Hình Thức Của Không: Eighteen forms of emptiness
 Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân: Eighteen kinds of rootless consciousness
 Mười tám tầng tứ thiên sắc giới: Eighteen heavens of form
 Mỹ Âm: Fine sound

N

- Năm Bộ Tạng Kinh: Five Books of the Sutra Pitaka
 Năm Bộ Tạng Luật: Five Books of the Vinaya Pitaka
 Năm Đặc Tính Của Công Án: Five characteristics concerning the koan exercise
 Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh: Five orders of beings
 Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả: Five practical suggestions given by the Buddha

Năm Điều Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền: Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner

Năm điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp trộm cắp: Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing

Năm Điều Lợi Ích Của Người Giữ Đủ Giới: Five advantages to one of good morality

Năm điều nguy hiểm của người ác giới: Five dangers to the immoral through lapsing from morality

Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ: Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self

Năm điều mà không ai có thể thành tựu được: Five things which no one is able to accomplish in this world

Năm điều thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả: Five advantages for those who attain the Bodhisattvahood

Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền: Five basic characteristics of any Zen cultivators

Năm gia đình Phật: Five Buddha families

Năm Giai Đoạn Thiền Tập: Five stages of meditation practices

Năm loại bảo vệ: Five protections

Năm Loại Ngôn Ngữ: Five courses of speech

Năm loại Pháp Sư: Five kinds of masters of the Law

Năm Loại Tâm Hành Thuộc Sắc Giới: Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness

Năm lợi ích của việc đi kinh hành: Five benefits of Walking Meditation

Năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới: Five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue

Năm Món Ngăn Che: Five hindrances

Năm Mười Hai Tâm Sở: Fifty-two mental states

Năm Mười Một Tâm Sở: Fifty-one Dharmas interactive with the Mind

Năm mươi Tỳ Kheo trong thành Ca Thi: Fifty Bhiksus in Kasi

Năm nguyên tắc luận án: Five principles to make a verdict

Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển: Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land

Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác: Five points a monk who wishes to rebuke another should bear in mind

Năm pháp tu tăng thượng tâm: Five things that keep cultivators from distracting thoughts

Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ: Five ways for a husband to show respect for his wife

Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với Chồng: Five ways for a wife to show respect to her husband

Năm Phiền Trược Chưa Được Đoạn Tận: Five shackles in the heart
 Năm Tâm Hoang Vu: Five mental blockages
 Năm loại Tâm Nhập Lưu Đạo: Five types of path consciousness of steam-entry
 Năm Tâm Quả Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness
 Năm Tâm Thiện Sắc Giới: Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness
 Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới: Five kinds of kusala kamma
 Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi: Five evolutions of the embryo in the womb
 Năm Thứ Chi Tiêu: Five areas of spending
 Năm tiểu suy tướng của chư Thiên khi sắp mạng chung: Five deterioration signs and characteristics of heavenly beings who are nearing death
 Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ: Five reluctant situations the majority of people go to temple
 Năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh: Five circumstances (criteria) that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms
 Năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật: First five of Buddha's converts
 Năng Đại: Enlarge self or others
 Năng tác nhân: Effective causes
 Năng tiêu phong luân: Evaporator of water
 Nga Vương Nhân: Eye of king-goose
 Ngã: Ego
 Ngã Ba La Mật: Ego paramita
 Ngã Chấp: Ego-grasping
 Ngã Đẳng Mạn: Equal to those who surpass me
 Ngã Không: Emptiness of a self
 Ngã kiến: Erroneous views of individualism, False view that every man has a permanent lord within
 Ngã Mạn: Egoism, Egotism and arrogance
 Ngã Ngu: Ego ignorance
 Ngã Nhân Tứ Tướng: Four ejects of the ego in the Diamond Sutra
 Ngã Thất: Ego-abode
 Ngã vô vật thật: Ego is unreal, but things are real
 Nghiệp Điền: Field of karma
 Nghiệp quả: Fruit of karma
 Ngõa Khí Kim Khí: Earthen vessel-Golden vessel
 Ngoại dung: External manifestation
 Ngoại duyên: External conditions
 Ngoại giới: External Realms

Ngoại Hộ: External aid
 Ngoại Khảo: External Testing Conditions
 Ngoại khổ: External sufferings
 Ngoại Không: Emptiness of the outer things
 Ngoại phàm: Eternal ordinary
 Ngoại Phận: External Aspect
 Ngoại trần: External objects
 Ngoại tướng: External appearance
 Ngoại xứ: External sense-spheres
 Ngoan Không: False emptiness
 Ngón tay chỉ Trăng: Finger pointing at the moon
 Ngộ Nhất Thừa: Ekayanavabodha
 Ngũ Ác: Five sins
 Ngũ Bất Chính Thực: Five improper things for a monk to eat
 Ngũ Bất Khả Tư Nghì: Five beyond mentation things, Five thought-surpassing things
 Ngũ Bất Năng Xứ: Five impossible things
 Ngũ Bất Thối: Five non-backslidings
 Ngũ Bí Mật: Five Bodhisattvas in the Diamond Realms
 Ngũ Biên: Five alternatives
 Ngũ Bồ Đề: Five bodhi
 Ngũ Bộ: Five classes of Buddhism
 Ngũ Bộ Đại Luật: Five volumes of Vinaya of Hinayana sects
 Ngũ bộ Đại Thừa Kinh: Five chief Mahayana sutras
 Ngũ Căn: Five Faculties
 Ngũ Căn Sắc: Five senses that correspond to colors
 Ngũ Cần Chi: Five factors of endeavor
 Ngũ Chánh Hạnh: Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land
 Ngũ Chi Tác Pháp: Five parts of a syllogism
 Ngũ Chủng A Xà Lê: Five categories of acarya
 Ngũ chủng ác: Five evils in this world
 Ngũ Chủng Ác Bệnh: Five epidemics
 Ngũ Chủng Bất Hoàn: Five kinds of anagamins
 Ngũ Chủng Bất Nam: Five kinds of eunuchs
 Ngũ Chủng Bố Thí: Five kinds of almsgiving
 Ngũ Chủng Duy Thức: Five kinds of insight, Five kinds of wisdom or insight or idealistic
 Ngũ Chủng Hộ Ma: Five kinds of braziers
 Ngũ Chủng Pháp Thân: Five kinds of a Buddha's dharmakaya
 Ngũ chủng quán đảnh: Five abhisevani baptism of the esoteric school
 Ngũ Chủng Tam Muội: Five kinds of samadhi

Ngũ Chủng Tam Quy: Five stages of taking refuge
 Ngũ Chủng Tạng: Five Stores of the one Buddha-nature
 Ngũ Chủng Tánh: Five germ-natures of bodhisattva development
 Ngũ Chủng Tham: Five kinds of avarice
 Ngũ Chủng Thiên: Five classes of devas
 Ngũ Chủng Thiền: Five kinds of varieties of meditation
 Ngũ Chủng Thuyết Pháp Nhân: Five kinds of people who have testified to Buddhism
 Ngũ Chủng Tín Tâm: Five right objects of faith
 Ngũ Chủng Tu Pháp: Five kinds of esoteric ceremonial
 Ngũ Chủng Tỷ Lượng: Five inferences in Buddhist logic
 Ngũ Chuyên: Five devotions
 Ngũ Chuyển: Five developments
 Ngũ chướng: Five hindrances
 Ngũ Chướng Cửa Nữ Nhân: Five hindrances of women
 Ngũ Chướng Tam Tông Cửa Nữ Nhân: Five hindrances and three subordinations of women
 Ngũ Công Đức Môn: Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land
 Ngũ Cụ Túc: Five complete utensils for worship
 Ngũ Cúng Dường: Five kinds of offerings
 Ngũ dục: Five desires
 Ngũ Dục Công Đức: Five strands of sense-desire
 Ngũ Duy: Five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations
 Ngũ Duyên: Five excellent causes
 Ngũ Đại Sắc: Five chief colors
 Ngũ Đại Sứ Giả: Five deva-messengers
 Ngũ Đại Tông Phái: Five great Buddhist schools
 Ngũ Đạo Tâm: Five kinds of path of consciousness
 Ngũ đình tâm quán: Fivefold procedure for quieting the mind
 Ngũ Đình Tứ Niệm: Five meditations and four foundations of mindfulness
 Ngũ Độ: Five means of transportation over the sea of mortality to salvation
 Ngũ Độc: Five kinds of turbidity
 Ngũ Độn Sử: Five envoys of stupidity
 Ngũ Gia Sở Cộng: Five classes of wealth
 Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bồ Thí Nhân: Five kinds of people who pretend to offer alms
 Ngũ Giác: Five states of enlightenment
 Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tướng: Five perceptions of making for maturity of liberation
 Ngũ Giải Thoát Xứ: Five bases of deliverance
 Ngũ Giáo: Five divisions of Buddhism

Ngũ giới: Five precepts
 Ngũ Hạ Phần Kết: Five bonds in the lower desire-realms, Five ties in the lower realm
 Ngũ Hải: Five “seas” or infinities seen in a vision by P’u-Hsien
 Ngũ Hoặc: Five fundamental passions and delusions
 Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông: Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra, Five wonderful meanings
 Ngũ Hương: Five kinds of incense
 Ngũ Kết: Five bonds
 Ngũ Khan: Five kinds of selfishness
 Ngũ Khổ: Five afflictions
 Ngũ Kiến Vi Tế: Five sharp servants
 Ngũ Linh: Five kinds of bells
 Ngũ Lợi Sử: Five higher wholesome deeds
 Ngũ Luân: Five wheels
 Ngũ Luân Quán: Five elements in esoteric meditation
 Ngũ Lực: Five powers
 Ngũ Ma Lực: Five kinds of mara powers
 Ngũ Minh: Five sciences
 Ngũ Môn Thiền: Fivefold meditation
 Ngũ Mộng: Five bad dreams
 Ngũ nghi: Five Doubts
 Ngũ Nghịch: Five betrayals
 Ngũ Ngũ Bách Niên: Five periods of each 500 years after the Buddha’s death
 Ngũ nhãn: Five kinds of eyes or vision
 Ngũ Nhân: Five causes
 Ngũ Nhẫn: Five kinds of paramita tolerance
 Ngũ Niệm Môn: Five devotional gates of the Pure Land Sect
 Ngũ Niết Bàn: Five kinds of immediate nirvana
 Ngũ Phái Thiền: Five branches of the Southern School
 Ngũ Pháp: Five laws or categories
 Ngũ Pháp Giới: Five forms of dharmadhatu
 Ngũ Phẩm: Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra
 Ngũ Phần Giáo Pháp: Five parts of correct doctrines
 Ngũ Phần Pháp Thân: Five attributes of the dharmakaya
 Ngũ Phật: Five dhyani Buddhas
 Ngũ Phật Đảnh Tôn: Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom
 Ngũ Phật Kiết Ma Ấn: Five manual signs
 Ngũ Phật Ngũ Đại: Five Buddhas that correspond to the five elements
 Ngũ Phật Ngũ Quan: Five Buddhas that correspond to the five senses

Ngũ Phật Ngũ Sắc: Five Buddhas that correspond to the five colors
 Ngũ Phật Ngũ Vị: Five Buddhas that correspond to the five positions
 Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, và Ngũ Phần Nộ: Five Buddhas that correspond to the five Bodhisattvas
 Ngũ Phật Tánh: Five surnames of Buddha before he became enlightened
 Ngũ Phật Tử: Five classes of Buddhists
 Ngũ quả: Five fruits or effects
 Ngũ quả nghiệp: Five fruits of karma
 Ngũ Quan: Five senses
 Ngũ Quán: Five meditation in Lotus sutra
 Ngũ Sinh: Five rebirths
 Ngũ Sở Y Độ: Five Buddha-ksteras or dependencies
 Ngũ Suy: Five major deterioration characteristics of heavenly beings
 Ngũ Sư: Five masters
 Ngũ Sự Thành Tự: Five kinds of gain
 Ngũ Sự Tổn Thất: Five kinds of loss
 Ngũ Tà Kiến: Five kinds of wrong views
 Ngũ Tà Sư: Five kinds of deviant livelihood
 Ngũ Tam Bát Nhị: Five dharmas-Three natures-Eight consciousnesses-Two kinds of ego
 Ngũ Tán Loạn: Five senses of mental distraction
 Ngũ Tạng: Fivefold Mahayana canon
 Ngũ Tâm: Five conditions of mind produced by objective perception
 Ngũ Tâm Triền Phược: Five mental bondages
 Ngũ Tân: Five forbidden pungent roots
 Ngũ Thân: Five closest relatives
 Ngũ Thân Bất Tịnh: Five types of impurity of the body
 Ngũ Thập Bát Giới: Fifty-eight commandments
 Ngũ Thập Pháp: Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna
 Ngũ Thiên: Five devas
 Ngũ Thiên Tụ: Five kinds of wrong-doing
 Ngũ Thiên Tử: Five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast of Mount Meru
 Ngũ Thọ: Five sensations
 Ngũ Thời Giáo: Five periods of Buddha's teaching
 Ngũ Thông: Five kinds of supernatural powers
 Ngũ Thú: Five gatis
 Ngũ Thủ Thắng Đức: Five superior virtues of a Buddha
 Ngũ Thuận Thượng Phần Kết: Five ties in the higher realm
 Ngũ thừa: Five vehicles

Ngũ thức: Five kinds of consciousness
 Ngũ Thực: Five kinds of spiritual food
 Ngũ Thường: Five cardinal virtues, Five Constant Virtues
 Ngũ Thượng Phần Kết: Five fetters produced in the higher forms of becoming
 Ngũ Thượng Phần Kiết Sử: Five higher bonds of desire
 Ngũ Tính: Five natures
 Ngũ Tịnh: Five “clean” products of a cow
 Ngũ Tịnh Cư Thiên: Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana
 Ngũ Tịnh Nhục: Five kinds of clean flesh
 Ngũ Tông: Five sects in the Mahayana
 Ngũ Trần: Five indulgences of the senses
 Ngũ trí: Five kinds of knowledge
 Ngũ Triền Cái: Five mental fetters
 Ngũ Trú Địa: Five conditions in mortality, Five states or conditions found in mortality
 Ngũ Trùng Huyền Nghĩa: Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra
 Ngũ Tước: Five classes of nobility in European countries
 Ngũ Tướng Thành Thân: Five stages in Vairocana Buddhahood
 Ngũ uẩn: Five aggregates
 Ngũ Uẩn Thủ: Five Aggregates of Clinging or grasping
 Ngũ Úy: Five fears
 Ngũ Vị: Five flavors of making ghee
 Ngũ Vị Thiên: Five kinds of concentration
 Ngũ Vọng Tưởng: Five kinds of false thinking
 Ngũ Vô Gián: Five uninterrupted hells
 Ngũ Vô Gián Nghiệp Cấm: Five uninterrupted hells due to five retributions for karma
 Ngũ Vô Lượng: Five immeasurables
 Ngũ Xuất Ly Giới: Five elements making for deliverance
 Ngũ Xứ Cúng Dường: Five places for offerings
 Ngụy phát Bồ Đề Tâm: False way of developing the Bodhi Mind
 Nguyên Nhân Đầu Tiên: First Cause
 Nguyện bất không: Fruitful vows
 Người tự cao tự mãn: Egotist
 Ngưỡng Khẩu Thực: Earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars)
 Nhãn căn: Eye
 Nhãn Giới: Eye-realm
 Nhãn Nhập: Eye-entrance
 Nhãn Thức Giới: Eye consciousness

Nhân Ngã Kiến: Erroneous views on a permanent personality
 Nhân Pháp Vô Ngã: Egolessness of both the individual soul and external objects
 Nhẫn nhục: Endurance
 Nhẫn Nhục Y: Enduring-humiliation robe
 Nhận Thức luận: Epistemology
 Nhập Chúng: Enter the assembly of monks
 Nhập địa: Enter into the state
 Nhập Định: Enter into samadhi
 Nhập giác tri kiến Phật: Enter the enlightened knowledge and vision
 Nhập Như Lai: Entering Enlightenment
 Nhập pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội: Enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi
 Nhập tam muội của chư Đại Bồ Tát: Entry into concentration of Great Enlightening Beings
 Nhập Thất: Enter and shut off oneself
 Nhập thế: Entry into the world
 Nhập Trọng (Trùng) Huyền Môn: Enter (again) through the dark gate into mortality
 Nhập Trụ Xuất Tam Tam: Enter-Stay-Exit
 Nhập Văn Giải Thích: Expound the sutra by giving out the main idea
 Nhập vô biên thế giới: Entry into boundless worlds
 Nhất Điểm Tâm: Ekagata
 Nhất tâm: Ekagrata
 Nhất thiết pháp bất khả thuyết không: Emptiness of the Unnamability of Existence
 Nhất Thiết Pháp Không: Emptiness of things
 Nhứt Thiết Trí Vô Sở Úy: Fearlessness of all wisdom
 Nhất Thủy Tứ Kiến: Four ways to view the same water
 Nhất Thuyết Bộ: Ekavyavaharika
 Nhất Thừa: Ekacyana
 Nhất Tự Tam Lễ: Each writing thrice to pay homage to the Triratna
 Nhật Thực hay Nguyệt Thực: Eclipse of sun and moon
 Nhĩ căn: Ear
 Nhĩ Xúc: Ear-contact
 Nhị Nguyên: Extremes
 Nhũ Thủy Nhãn: Eye ables to distinguish milk from water
 Nhũ Vị: Flavor of fresh milk
 Nhuận Nghiệp: Fertilized karma
 Nhuận Sinh: Fertilization (n) of natural conditions
 Nhục nhãn: Eye of flesh
 Nhục Phát: Flame-shaped tuft of hair

Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ: Essential steps of the path to the removal of suffering

Những điều lợi ích mà chư Đại Bồ Tát đã làm nhằm cứu độ chúng sanh: Excellent deeds which Great Enlightening Beings have been doing to save sentient beings

Những người thọ cụ túc giới đầu tiên: Early Ordinations

Niệm lực: Faculty of alertness

Niết Bàn Bát Vị: Eight flavors of nirvana

Niết Bàn Phược: Fetter of nirvana

Niết Bàn Tượng: Eighth sign of the Buddha

Noãn Sanh: Egg-born

Noãn Sanh A Tu La: Egg-born asuras or ghosts

Nói lời nhảm nhí vô ích: Frivolous talk

Nội Không: Emptiness of the inner things

Nội Ngã: Ego within

Nội Ngoại Không: Emptiness of inner-and-outer things

Nội Ngoại Pháp: External and internal dharmas

Nữ nhân dục: Feminine attractions

Nữ thiên: Female deva

Nước (chất lỏng): Element of cohesion

O

Óc thiên vị: Favoritism

P

Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng: Forms and phenomena are illusive

Pháp Chiếu: Fa-Chao

Pháp Dẫn: Fa-Yan

Pháp Diệt: Extinction of the law

Pháp Dung: Fa-Yung

Pháp Duyên Khởi: Environmental cause of all phenomena

Pháp Đăng: Fa-T'eng

Pháp Hiển và Pháp Hiển: Fa-Hsien

Pháp Hữu: False view that all things are real

Pháp không: Unreality of all things

Pháp Ngã: False notions of things

Pháp Ngã Kiến: Erroneous view of an independent nature

Pháp Nhân Văn Ích: Fa-Yan-Wen-Yi

Pháp Sư: Expounder of the Law

Pháp Tạng: Fa-Tsang

Pháp Thể: Embodiment of the Law

Pháp Tuân Thạch Điền: Fa-Hsun-Shih-T'ien
 Pháp Tướng: Fa-Hsiang
 Phát khởi bất không: Fruitful aspiration
 Phẩm chất thường hằng: Eternal qualities
 Phân biệt ngã chấp: Erroneous reasoning on the idea of self
 Phần Dương Thiện Châu: Fen-Yang-Shan-Chou
 Phần Nộ Minh Vương: Fierce maharaja
 Phật Bồ Đề: Enlightenment of the Buddha
 Phật Cứu Độ Chúng Sanh Bằng Bốn Phương Pháp: Four ways the Buddha used to save sentient beings
 Phật Đấng Thủ Tuân: Fo-Teng-Shou-Hsun
 Phật Nhãn: Eye of the Enlightened One
 Phật Pháp Tinh Yếu: Essence of Buddhist doctrine
 Phật Quang Sơn: Fo-Kuang-Shan
 Phó Pháp Tạng: Explaining and handing down the dharmas
 Phong trào Phật giáo nhập thế: Engaged Buddhism
 Phóng Quang: Emit shining light
 Phóng Quang Đoan: Emit auspicious rays
 Phổ Môn: Fumon (jap)
 Phổ nhập: Entry into universality
 Phù Dung Đạo Giai: Fu-Reng-T'ao-Jai
 Phước bố thí có hết không?: End of blessings?
 Phước điền: Field of Blessing
 Phương Hội Dương Kỳ: Fang-Hui-Yang-Qi
 Phương Khẩu Thực: Earn a livelihood by flattery (rich people or powerful people)
 Phương Quảng: Extensions of Buddhist philosophy
 Phương tiện nhân: Environmental cause
 Phương Tiện Sát Sanh: Expedient means of killing
 Phương tiện thiện xảo: Expedient means

Q

Quả: Effect
 Quang Diệm Vương Phật: Flaming Brightness Buddha
 Quang minh nhãn: Eyes shining with Buddha-light
 Quảng Giáo: Full teaching
 Quên đi tự ngã: Forgetting the self
 Quy-Y sai lạc: False refuge
 Quỷ ma ăn vào buổi tối: Eat at night
 Quyền Môn: Expedient school

R

Ràng buộc của gia đình: Family bondage

Rơi vào ác đạo: Falling in an evil state, a bad fate, in suffering and hell

Rừng Kiếm: Forest of knives

S

Sạch hết tất cả hữu lậu: Extinction and exhaust all contamination

Sanh Không: Empty at birth

Sanh Phạn: Food offering to ghosts and other souls before the meal

Sắc: Form

Sắc giới: Element of form

Sắc Hữu: Existence in the realm of form

Sắc Nhập: Entrances where the organs and objects of physical sense meet

Sắc và Tam Pháp Ấn: Forms and trilaksana

Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc: Form is emptiness and the very emptiness is form

Sinh báo: Future result

Sinh thân và Pháp thân: Earthly and Moral bodies

Sơ Thiền Định: First Dhyana

Sơ Thiền Thiên: First Dhyana Heavens

Sơ Thời Giáo: First of the three periods of the Buddha's teaching

Sợ hãi: Fear

Sơn Hải Không Thị: Four places which men cannot conceal from the eye of impermanence

Số Luận Ngoại Đạo Sư: Founder of the Sankhya philosophy

Súc sanh ăn vào buổi chiều: Eat in the evening

Sự kỳ diệu chưa từng thấy: Extraordinary unprecedented event

Sự Phân Biệt Thức: Empirical mind

T

Tà đạo phát triển Bồ Đề Tâm: Erroneous way of developing the Bodhi Mind

Tà kiến: Erroneous view, False views

Tà Kiến Bộc Lưu: Flood of wrong views

Tám cách phát tâm Bồ Đề: Eight ways of developing the Bodhi Mind

Tám cái khổ lớn: Eight sufferings

Tám cái ngã tự tại lớn: Eight great powers of personality

Tám cõi tái sanh: Eight adversities

Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người: Eight virtues that enable Buddha to bestow blessing and happiness upon people

Tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền: Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen

Tám điều bất tịnh: Eight impure things
 Tám điều cốt yếu của người tu Tịnh Độ: Eight crucial elements for Pure Land cultivators
 Tám điều kiện đưa đến hoàn thành bốn nguyện: Eight conditions to fulfill one's vows
 Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp: Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma
 Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển: Eight powers of the ocean
 Tám (Hạng) Người Đáng Cung Kính: Eight persons worthy of offerings
 Tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật: Eight diamond-kings
 Tám loại ác giác: Eight wrong perceptions of thought
 Tám loại biệt giải thoát giới: Differentiated rules of liberation for the eight orders
 Tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền: Eight physical sensations
 Tám loại cúng dường cho Tăng Ni (đề nghị bởi bà Visakha) được Phật phê chuẩn: Eight offerings (boons) to the Sangha (suggested by Visakha) which granted by the Buddha
 Tám loại khổ: Eight sufferings
 Tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới: Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots
 Tám loại Tâm Quả Thiện Hữu Nhân của Dục giới: Eight types of sense-sphere wholesome resultant minds with roots
 Tám loại tâm siêu thế: Eight types of supramundane consciousness
 Tám lực nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục: Eight ksantis or powers of patient endurance
 Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt Được Nêu Ra Trong Kinh Lăng Già: Eight reasons for not eating animal food
 Tám món cần dùng của Đức Phật: Eight requisites
 Tám muôn bốn ngàn trí tuệ: Eighty-four thousand wisdoms from the one Prajna
 Tám Muôn Tế Hạnh: Eighty thousand minute conducts
 Tám Mươi Bốn Ngàn Pháp Môn: Eighty-four thousand dharma-doors
 Tám ngày vương nhật: Eight royal days
 Tám Nghĩa Của Duy Tâm: Eight meanings of "Mind-only"
 Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân: Eight lines of thought
 Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận: Eight things that lead to the cutting off of affairs
 Tám Pháp môn cần thiết: Eight essential things
 Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời: Eight qualities that make a woman seek birth in happy states
 Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai: Eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world
 Tám phương vũ trụ: Eight directions

Tám Tánh Cửa Pháp Thân Như Lai: Eight natures of Dharmakaya
 Tám Tâm Dục Giới được xếp loại theo Hỷ Xả và Trí và chắc thật: Eight Consciousnesses being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting
 Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Được Nhắc Bảo: Eightfold consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge and prompting
 Tám Tâm Siêu Thế: Eight kinds of supermundane mind
 Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật: Eight aspects of Buddha's life
 Tám thứ chư Tăng Ni không được sở hữu: Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed
 Tám thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo: Eight grades of disciples, and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching
 Tám trường hợp khó gặp Phật hay nghe được giáo pháp của Ngài: Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma
 Tám Tướng: Eight levels of mind development during the sleep process
 Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng: Eight factors of Yoga concentration
 Tán Không: Emptiness of dispersion
 Tánh địa: Embryo-stage of the nature of Buddha-truth
 Tánh Hải: Essence-ocean
 Tánh thanh tịnh căn bản của tâm: Fundamental Purity of the Mind
 Tăng Nhứt A Hàm: Ekottarikagamas
 Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp: Elements neither substantial forms nor mental functions
 Tâm Điền: Field of the mind
 Tâm lực: Force of the mind
 Tâm thuộc Sắc Giới: Fine-material-sphere consciousness
 Tấn lực: Force of active vigor
 Tập Khí: Force of habit
 Tập pháp nhẫn: Endurance of the cause of suffering
 Tật đố: Envy
 Tề Nghiệp Thân: Final body without any remaining karma
 Tha Tin: Faith in others
 Tham Thiền: Enter into meditation
 Thanh tịnh thân tâm: Ease of body and mind
 Thành tựu Phật pháp: Fulfillment of the Buddha's teachings
 Thẩm: Embodying a real doubt
 Thân cận bất không: Fruitful companionship
 Thân Nhẫn Ý Nhẫn: Forebearance in both the body and the mind
 Thân oai đức thanh tịnh: Extreme pure bodies

Thấp Sanh: Form of moisture-born
 Thập Bát Bất Cộng: Eighteen distinctive characteristics of Buddhas
 Thập Bát Giới: Eighteen realms
 Thập Bát Tuệ Quán: Eighteen principal insights
 Thập Bát Vấn: Eighteen kinds of questions
 Thập Ngũ Quán Niệm: Fifteen modes of contemplation
 Thập Tứ Vô Úy: Fourteen fearlessnesses
 Thất bại: Failure
 Thấy lỗi người thì dễ: Easy to see the fault of others
 Thế Gian Nhân: Eye of the world
 Thế gian trí: Earthly wisdom
 Thế giới bên ngoài: External world
 Thế Mạt Luận: Eschatological questions
 Thể Không: Emptiness of substance
 Thể Nội Phương Tiện Thế Ngoại Phương Tiện: Expedients within the T'ien-T'ai Sect
 Thể Trí: Fundamental wisdom
 Thiên Chân Độc Lãng: Fundamental reality is the only illumination
 Thiên Đế: Emperor of heaven
 Thiên Long Bát Bộ: Eight classes of divinities
 Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo: Four modes of teaching
 Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo: Four periods of teaching
 Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai
 Thiên Thai Ngũ Vị: Five stages of the Buddha's teaching vs. five flavours of making clarified butter
 Thiên Thực: Food of the gods
 Thiên Trúc Ngũ Sơn: Five mountains in India
 Thiền duyệt vi thực: Food of Bliss of Meditation
 Thiền Môn Ngũ Tông: Five Ch'an schools
 Thiệu xảo pháp bất không: Fruitful skillful methods
 Thiểu dục: Few desires
 Thọ: Feeling
 Thọ mệnh kiến: Fate of length of life
 Thông Đạt Phật Đạo: Enter the Buddha's path
 Thù thắng: Excellence
 Thuận Nhân: Endurance of obedient following
 Thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng: Follow emotion and desire and seek for fame
 Thủy Lục Trai: Festival of water and land
 Thuyết diễn Phật Pháp: Exposition of the Teachings of the Buddhas

Thuyết Chương Đạo Vô Sở Úy: Fearlessness of expounding all obstructions to liberation
 Thuyết giảng về vạn hữu: Explanation of things
 Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy: Fearlessness asserting the true path to liberation
 Thức Giới: Elements of consciousness
 Thường Biên kiến: Eternalism
 Thường Lạc Ngã Tịnh: Eternity, Bliss, True self, Purity
 Thường pháp của chư Phật: Eternal law of all Buddhas
 Thường Quang: Eternal light
 Thường Tánh: Eternal nature
 Thường tịch: Eternal peace
 Thường Trí: Eternal knowledge
 Thường trụ: Eternal existence
 Thường Tùy Học Phật: Follow the teachings of the Buddha at all time
 Tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo Phật giáo: Experimental process in Buddhist cultivation
 Tiếp Túc: Embrace the feet
 Tiết Lượng Thực: Eat with limited amount
 Tiểu Thừa Thập Bát Bộ: Eighteen sects of Hinayana
 Tiểu Thừa Tứ Môn: Four doctrines of Hinayana
 Tin Lý: Faith in theory
 Tin Nhân: Faith in causation
 Tin Quả: Faith in effect
 Tín căn: Faith, Faith-root
 Tín căn Bản: Faith in bhutatathata
 Tín Giải: Faith and interpretation
 Tín Giải Hành Chứng: Faith-Interpretation-Performance-Realization
 Tín Hành: Faith and practice
 Tín Hạnh Nguyện: Faith Practice and Vow
 Tín lực: Force of belief
 Tín Nhẫn: Faith-patience
 Tín Thọ: Faith and receiving
 Tín Thọ Phụng Hành: Faith receive and obey
 Tinh tấn: Effort
 Tinh Tấn Bồ Tát: Energetic Bodhisattva
 Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh: Effort to eliminate sins already arisen
 Tinh tấn đoạn trừ: Effort to abandon
 Tinh tấn ngăn ngừa: Effort to prevent
 Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh: Effort not to initiate sins not yet arisen

Tinh tấn phát triển điều thiện chưa sanh: Effort to develop unarisen good
 Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh: Effort to initiate virtues not yet arisen
 Tinh Tấn Và Thối Chuyển: Great effort and retrogression
 Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh: Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen
 Tinh tấn tu tập: Effort to develop
 Toàn Phần Giới: Fully ordained
 Tổ Chức Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa: Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition (FPMT)
 Tổ Sư: First master, Founding patriarch
 Tối Hậu Tâm: Final mind
 Tối Hậu Thân: Final body without any remaining karma
 Tôn thờ linh vật: Fetishism
 Trần Cảnh: Environment of the six gunas
 Trần Duyên: Environing conditions
 Tri Thức Luận: Epistemological questions
 Trí Nhân: Eye of wisdom
 Trì Quốc Thiên Vương: Eastern Heaven King
 Triền phược: Entanglement
 Trợ duyên: Environing cause of attaining the perfect Buddha-nature
 Trụ Kiếp: Existing kalpa
 Trụ xứ bất tịnh: Fetus in impure
 Truyền Thống của Thành Thực Luận: Establishment of Truth
 Trưởng lão: Elders
 Tu Đà Hoàn: First fruit of “Stream Winner”
 Tu Kiên: Firmness in cultivation
 Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát: Emancipation of heart through compassion
 Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát: Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita)
 Tu Tập Tinh Cần: Effort of development
 Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát: Emancipation of the heart through loving-kindness
 Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát: Emancipation of the heart through equanimity
 Tục Ngã: False ego
 Tùy Duyên Bất Biến: Ever changing in conditions yet immutable in
 Tùy Tín Hành: Faith-Devotee, Faith in the teaching of others
 Tùy Tự Ý Tam Muội: Following One’s Inclinations Samadhi
 Tùy Tức: Following one’s breath
 Tùy tướng giới: External observances

Tứ tưởng siêu phàm: Extraordinary thoughts
 Tứ A Hàm: Four Agamas
 Tứ Ác Tỳ Kheo: Four wicked Bhiksus
 Tứ Ách Phược: Four fetters
 Tứ Ái Sanh: Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni
 Tứ An Lạc Hành: Four pleasant practices
 Tứ Ân: Four Great Debts
 Tứ ấn: Four seals
 Tứ Ba La Di: Four grave sins
 Tứ Ba La Mật Bồ Tát: Four female attendants on Vairocana
 Tứ Bách Tứ Bệnh: Four hundred and four ailments of the body
 Tứ Bất Hành Xứ Hạnh: Four ways of going wrong
 Tứ Bất Hoại Pháp: Four imperishables
 Tứ Bất Khả Đắc: Four unattainables
 Tứ Bất Khả Khinh: Four things that may not be treated lightly
 Tứ Bất Khả Tư Nghì: Four inconceivables
 Tứ Bất Kiến: Four invisibles
 Tứ Bất Sinh: Four kinds of “not-born”
 Tứ Bất Thối: Four kinds of non-backslidings
 Tứ Bệnh: Four ailments
 Tứ Bình Đẳng: Fourfold sameness
 Tứ Bình Gia: Four great scholars
 Tứ Bộc Lưu: Four floods
 Tứ Bản Chỉ Quán: Four books of T’ien-T’ai on meditation
 Tứ cảnh: Four sights
 Tứ Chánh Cần: Four right efforts
 Tứ Chấp: Four erroneous tenets
 Tứ Chấp Kim Cang: Four Vajra-rulers of the four elements
 Tứ châu: Four great continents
 Tứ Chủ: Four Lords of the world
 Tứ Chúng: Fourfold disciples
 Tứ Chúng A Tu La: Four kinds of asura
 Tứ Chúng Biến Thường: Four theories regarding pervasive permanence
 Tứ Chúng Đàn Pháp: Four kinds of altar-worship
 Tứ Chúng Điên Đảo: Four upside-downs
 Tứ Chúng Hành Nhân: Four grades of earnest doers
 Tứ Chúng Hạnh Phúc: Four kinds of bliss of lay Buddhists
 Tứ Chúng Hữu Biên: Four finitenesses
 Tứ Chúng Mạn Đà La: Four kinds of Mandala
 Tứ chủng nhân: Four kinds of human beings

Tứ Chung Nhập Thai: Four modes of rebirth
 Tứ Chung Phật: Four types of Buddha
 Tứ Chung Phật Âm: Four voices of Buddha
 Tứ Chung Phong Luân: Four kinds of atmosphere
 Tứ Chung Quả Báo: Four kinds of retribution
 Tứ Chung Quán Hành: Four kinds of examination
 Tứ Chung Tà Mệnh: Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk
 Tứ Chung Tam Muội: Four kinds of samadhi
 Tứ Chung Thiền Định: Four kinds of dhyana
 Tứ Chung Vũ Trụ: Four kinds of universe
 Tứ Cú Chấp: Four tenets held by various non-Buddhist schools
 Tứ Cú Phân Biệt: Four terms of differentiation of all things
 Tứ Cú Thành Đạo: Four verses of enlightenment
 Tứ Cú Thành Thập Tông: Four terms of the Satya-siddhi School
 Tứ Cúng Dường: Four kinds of offerings
 Tứ Dạ Bát Trú: Four hours of the night and the eight hours of the day
 Tứ Diệu Đế: Four Noble (Holy) Truths
 Tứ Duyên Sanh: Four principal uses of conditional causation
 Tứ Dự Lưu Hưởng Chi: Four factors of Stream-Attainment
 Tứ Dự Lưu Quả Chi: Four characteristics of a stream-winner
 Tứ Đại: Four great elements
 Tứ Đại Danh Sơn: Four famous mountains
 Tứ Đại Đệ Tử: Four great disciples of the Buddha
 Tứ Đại Phiền Nã: Four fundamental evil passions
 Tứ Đạo: Four modes of progress
 Tứ Đẳng: Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all
 Tứ Diên Đảo: Four inverted, upside-down, or false beliefs
 Tứ Điền: Four fields for cultivating happiness
 Tứ Đoạt Niệm Phật: Four realizations in Buddha Recitation
 Tứ Độ: Four Buddha-realms
 Tứ Độ Gia Hành: Four degrees of the esoterics
 Tứ Động Tâm: Four Buddhist holy places
 Tứ Đức Niết Bàn: Four virtues of Nirvana
 Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ: Four characteristics used to determine a distinguished master in the Pure Land Sect
 Tứ Gia Hạnh: Four kinds of wonderfully perfect additional practices
 Tứ Giác: Four apprehensions of the Awakening of faith
 Tứ Giai Cấp Ấn Độ: Four castes in India
 Tứ Giai Thành Đạo: Four Hinayana steps for attaining Buddhahood
 Tứ Giáo: Four teachings

Tứ Giáo Tam Quán: Four doctrines and three meditations
 Tứ Giới: Four stages in moral development
 Tứ Hà: Four rivers in India
 Tứ Hành: Four kinds of progress
 Tứ Hành Tướng: Four disciplines for meditation
 Tứ Hạnh: Four disciplinary processes
 Tứ Hạnh Niệm Phật: Four practices of Buddha Recitation
 Tứ Hệ Phược: Four knots
 Tứ hồng thệ nguyện: Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva
 Tứ Huệ: Four kinds of wisdom
 Tứ Kết: Four knots or bonds which hinder free development
 Tứ Khô Tứ Vinh: Four doctrines of perishing and the other four of flourishing
 Tứ không xứ: Four formless Heavens, Four formless jhanas
 Tứ Kiên Tín: Four firm beliefs
 Tứ Kiếp: Four kalpas
 Tứ Kính: Four resemblances between a mirror and the bhutatathata
 Tứ Ký: Four methods of dealing with questions
 Tứ Ký Tâm: Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought
 Tứ Liệu Giải: Four clarifications to make comparisons
 Tứ loài chúng sanh: Four kinds of sentient beings
 Tứ Lô: Four furnaces
 Tứ Luân: Four wheels
 Tứ Luận: Four famous sastras
 Tứ Luận Chứng: Four arguments from Vasubandhu
 Tứ Luận Tông: Four-Sastra Sect
 Tứ Luật Ngũ Luận: Four vinayas and five sastras
 Tứ lực: Four powers
 Tứ Lưu: Four currents that carry thinking along
 Tứ ma: Four demons
 Tứ Mã: Four kinds of horses
 Tứ Môn: Four doors
 Tứ Môn Du Quán: Four distresses
 Tứ Môn Mật Giáo: Four stages in esoteric symbolism
 Tứ Môn Niệm Phật: Four methods of Buddha Recitation
 Tứ Môn Tri Kiến Phật: Four divisions of the Enlightened Knowledge
 Tứ Nghi: Four types of doubts
 Tứ Nghiệp: Four types of kamma (karma)
 Tứ Nguyện: Four kinds of resolve
 Tứ Nhân Duyên: Four Causations
 Tứ Nhân Quán Thế: Four points of view of the world

Tứ Nhất: Four kinds of unity
 Tứ Nhật: Four suns (in Buddhism)
 Tứ Nhiếp Bồ Tát: Four Bodhisattvas in the Vajradhatu
 Tứ Nhiếp pháp: Four elements of popularity
 Tứ Như Ý Túc: Four Sufficiencies
 Tứ Niệm Trụ: Four basic subjects of Buddhist meditation
 Tứ Niệm Xứ: Four kinds of mindfulness
 Tứ Oai Nghi: Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior)
 Tứ Phạm Chí: Four Brahmacarins
 Tứ Pháp: Four dharmas
 Tứ Pháp Ấn: Four dogmas
 Tứ Pháp Bốn Mạt: Four laws
 Tứ Pháp Túc: Four ways of Dhamma
 Tứ Phần Pháp Tướng: Four parts of function of cognition
 Tứ Phật: Four regional Buddhas
 Tứ Phật Tri Kiến: Four purposes of the Buddha's appearing
 Tứ Phi Thánh Ngôn: Four un-Ariyan modes of speech
 Tứ Phiền Não: Four delusions in reference to the ego
 Tứ Phược: Four bandhanas
 Tứ Phương: Four directions
 Tứ Phương Đại Tướng: Four generals
 Tứ Phương Tứ Phật: Four Buddhas of the four regions
 Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn: Four titles applied to four grades of sramanas
 Tứ Sanh: Four forms of birth
 Tứ Sơn: Four mountains
 Tứ Sự Cúng Dường Thanh Tịnh: Four purifications of offerings
 Tứ Sự Pháp Môn: Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law
 Tứ Táng: Four kinds of burial
 Tứ Tánh Hạnh: Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva
 Tứ Tâm Tư Quán: Four contemplations of the Dharmalakṣaṇa
 Tứ Tất Đàn: Four kinds of siddhanta
 Tứ Thánh: Four kinds of holy men
 Tứ Thánh Hành: Four holy ways
 Tứ Thánh Ngôn: Four Ariyan modes of speech
 Tứ Thánh Quả: Four kinds of sainthood
 Tứ Tháp: Four sacred stupas
 Tứ Thặng: Four vehicles
 Tứ Thân: Four kayas
 Tứ Thần Túc: Four means of accomplishment
 Tứ Thập Bát Nguyện: Forty-eight vows of Amitabha

Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh: Forty-two species of ignorance
 Tứ Thí: Four benefactions of the order
 Tứ Thiên Vương: Four demonic-looking figures deva kings
 Tứ Thiền: Four jhanas
 Tứ Thiền Bát Định: Four dhyana realms and eight concentrations
 Tứ Thiên Thiên: Four dhyana heavens
 Tứ Thiện Căn: Four good roots
 Tứ thiện khẩu nghiệp: Four wholesome (good) deeds of the mouth
 Tứ Thủ: Four clingings
 Tứ Thức Trú: Four stations of consciousness
 Tứ Thực Thời: Four times for food
 Tứ tín: Four faiths
 Tứ tín ngũ hạnh: Four faiths and five practices
 Tứ Tinh Cần: Four efforts
 Tứ Tông: Four kinds of inference in logic
 Tứ Trai Nhật: Four fast days
 Tứ Tri Kiến Khai-Thị-Ngộ-Nhập: Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha
 Tứ Trí: Four knowledges
 Tứ Trí Ấn: Four wisdom symbols of the Shingon cult
 Tứ trí của chư Phật: Four forms of wisdom of a Buddha
 Tứ Trụ Duyên: Four sub-causes
 Tứ Trung Đạo: Four-fold middle path
 Tứ Trùng Mạn Đà La: Four courts
 Tứ Trụ Lạc Pháp: Four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun
 Tứ Tu Du: Four short divisions of time
 Tứ Tu Tập Thiền Định: Four concentrative meditations
 Tứ Tuyệt: Four ideas to be gotten rid of
 Tứ Tự Xâm: Four self-raidings
 Tứ Tướng: Four states of all phenomena
 Tứ Uyển: Four pleasure grounds
 Tứ Vận Tâm: Four stages of a thought
 Tứ Vô Biên Xứ: Four boundless stations
 Tứ Vô Lượng Tâm: Four immeasurable minds
 Tứ Vô Ngại: Four Unobstructed Eloquences
 Tứ Vô Sắc Định: Four balanced states which transcend the world of matter
 Tứ Vô Sắc Giới Thiên: Four heavens of the formless realm
 Tứ vô úy: Four-fold fearlessness
 Tứ Vu Nguyệt: Four senior months

Tứ Xa: Four carts
 Tứ Xà: Four snakes
 Tứ Xả: Four givings
 Tứ y: Four necessities of a monk
 Tứ Y Chỉ: Four supports
 Tứ y pháp: Four reliances
 Tứ Yếu Phẩm: Four most important Chapters of the Lotus sutra
 Tự Giác Ngộ Tâm: Enlightenment from within
 Tự Lập Tông: Fallacious proposition
 Tự Năng Phá: Fallacious counter-proposition
 Tự Nhiên Ngộ Đạo: Enlightened by the inner light
 Tự Tánh Không: Emptiness of self-nature, Emptiness of self-substance
 Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương: Five-fold Dharma-body refuge of the self-nature
 Tự Tướng Không: Emptiness of selfhood
 Tức Tướng Tức Tâm: Form and mind are identical
 Tương đối hữu: Existence of qualities
 Tương Tự Tức Phật: Form and Buddha are identical
 Tướng Không: Emptiness of Appearance
 Tường Thảo: Felicitous herb
 Tượng Đầu Sơn: Elephant Head Mountain
 Tượng Đọa Khanh: Elephant's hole
 Tượng Gia: Elephant chariot
 Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên: First nun

U

Uy nghi lúc ăn: Eating
 Ưu Bà Di: Female devotee

V

Vãn Chúc: Evening gruel
 Viên Mãn Báo Thân Phật: Full reward-body of the Buddha
 Vọng chấp: False tenets
 Vọng Kiến Biệt Nghiệp: False view based on living beings' individual karma
 Vọng Kiến Đồng Phần: False View of the collecting share
 Vọng ngữ: False speech
 Vọng Niệm: False or misleading thoughts
 Vọng tưởng: False thinking
 Vô biểu sắc: Element with no manifestation
 Vô Dư Niết Bàn: Final nirvana without remainder of reincarnation

Vô Đẳng Đẳng: Equality without equal
 Vô Hành Không: Emptiness of Non-action
 Vô Lộ Đạo: Enlightened way
 Vô Minh Bộc Lưu: Flood of ignorance
 Vô ngã: Egolessness
 Vô Nhân Hữu Quả: Effect is independent of cause
 Vô sanh pháp nhẫn: Endurance of nature calamities
 Vô sắc: Formless
 Vô Sắc Hành: Formless deeds
 Vô Sắc Hữu: Formless-sphere existence
 Vô sắc thiên: Formless heaven
 Vô Sắc Tướng: Formlessness
 Vô Tánh Không: Emptiness of non-being
 Vô Tánh Tự Tánh Không: Emptiness of the non-being of self-nature
 Vô Tế Không: Emptiness of limitlessness
 Vô Thủy Vô Minh: Fundamental darkness
 Vô tưởng báo: Facts obtained by thoughtless meditation
 Vô úy: Fearlessness
 Vô Úy Kết Hộ: East guardian deva
 Vô Úy Thí: Fearless giving
 Vô vi: Fugyo-ni-gyo (jap)
 Vô Vi Không: Emptiness of things uncreated
 Vô Vi Niết Bàn: Eternal unconditioned Nirvana
 Vô Vi Pháp Thân: Eternal body of a Buddha
 Vô Vi Sanh Tử: Effortless mortality
 Vu cáo: Falsely accuse
 Vui thích của chư Đại Bồ Tát: Enjoyment of Great Enlightening Beings
 Vương mắc tình cảm với người khác: Emotional attachment to another person

X

Xả: Equanimity
 Xuất hiện bất không: Fruitful appearance
 Xúc Thực: Food of sensation

Y

Ý ngôn: Expressible form
 Ý Căn: Faculty of mind
 Ý chí mạnh mẽ vững bền: Firm and stable determination
 Ý Sinh Thân: Evolved at will

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	(A-B)	1-610
VOLUME TWO	(C-D)	611-1146
VOLUME THREE	(E-F)	1147-1876
VOLUME FOUR	(G-K)	1877-2512
VOLUME FIVE	(L-N)	2513-3142
VOLUME SIX	(O-R)	3143-3726
VOLUME SEVEN	(S)	3727-4336
VOLUME EIGHT	(TA-TE)	4337-4788
VOLUME NINE	(TH-TZ)	4789-5224
VOLUME TEN	(U-Z)	5225-5626

E

E (jap): Knowing—Huệ.

Each cut thrice to pay homage to the Triratna: Nhất Đạo Tam Lễ—Mỗi một nhất đao chạm trở hình tượng Phật đều phải lễ bái Tam Bảo.

Each of us: Mỗi chúng ta.

Each writing thrice to pay homage to the Triratna: Nhất Tự Tam Lễ—In writing Buddhist scriptures, at each writing thrice to pay homage to the Triratna—Mỗi chữ viết về Phật pháp đều phải lễ bái Tam Bảo.

Eager desire for the multitudinousness of forms and appearances: Quá ham muốn cái phức tính của các hình sắc và tướng trạng—See Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

Eagle wood: Aguru or Tagara (skt)—Aloes wood—Fragrant shrub—Sandal incense—Trâm hương.

Ear (n): Srotrendriya (skt)—Nhĩ căn—Tai—See Nine impure openings in our body, and Twenty two roots.

- 1) This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—See Six senses on which one relies.
- 2) According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of ear of Great Enlightening Beings. Enlightening beings accomplish these will attain the supreme ear of great wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tai. Chư Bồ Tát thành tựu pháp này thời được đại trí huệ nhĩ vô thượng của các Đức Như Lai—See Ten kinds of ear of Great Enlightening Beings.
- 3) Srotra (skt): Nhĩ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Ear avoiding melodious sound: Tai đừng nghe tiếng du dương—See Six robbers.

Ear consciousness: Srotravijnana (skt)—Auditory consciousness—Ear-discernemtn—Ear perception—Hearing consciousness—See Srotravijnana.

Ear-contact: Nhĩ Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

Ear of deliverance: Giải Thoát Nhĩ—The ear for hearing the truth which leads to nirvana (the ear freed, hearing the truth is the entrance to nirvana)—Tai chỉ còn nghe chân lý dẫn tới Niết bàn.

Ear entrance: Nhĩ Nhập—See Six entrances.

Ears and eyes: Nhĩ Mục.

Ear is in union with the sound heard: Tai phải hòa hợp với âm thanh nghe, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—See Six unions of the six sense organs.

Earlier cause: Cause generated from earlier life—Earlier root—Tiền căn.

Earlier conditions: Predestined affinity—Tiền duyên.

Early morning consultation: Tảo Tham—The early morning assembly—Buổi tham vấn vào sáng sớm.

Early Ordinations: Những người thọ cụ túc giới đầu tiên—Moggallana and Sariputta were two very important early converts who became Buddha's chief disciples. Formerly they were the disciples of another religious guru Sanjaya, but had not attained much spiritually under their teacher. They both were very wise and learned Brahmans. Sariputta was the first to learn of the Buddha and his noble path from one of the disciples of the Buddha. Therefore, he went to the Buddha seeking the refuge and was duly ordained. He was deeply impressed by the teachings and supernatural powers of the Buddha. Sariputta then went to Moggallana and told him of his conversion to Buddhism. They not only became the Buddha's disciples but also brought

with them over 200 followers. Later, Sariputta came to be highly respected in the Order for his wisdom, while Moggallana became famous for his supernatural powers. Right after His Enlightenment, the Buddha went to Rajagriha, the capital of Magadha. There Bimbisara was the king. Bimbisara came to receive the Blessed One, accompanied by a number of courtiers, wise men, brahmins and a large number of eminent citizens. The Buddha taught them the Noble Eightfold Path, and they all became his lay followers. Bimbisara was highly pleased with the teachings of the Sakyamuni and waited in person on the Buddha and his monks at alms meal. As a token of his gratitude to the Buddha, His Dharma and Sangha, he donated the famous Venuvana or the Bamboo Grove, lying on the outskirts of the city, to the community of monks. A rich merchant then erected dwelling units there and thus the first proper Buddhist monastery came into existence. The Buddha was a great walker and a wanderer. During the last forty-five years of his life, he traveled covering the whole of the north-eastern India on foot. He covered 20 to 30 kilometers of distance a day. In his wandering, he came across all sorts of people, from kings, noblemen, rich merchants to farmers, ascetics, Brahmins, low caste people, students and others and taught them the Ultimate Truth. His teachings were simple and practical which appealed both to reason and emotions. He did not believe in the superiority based on caste and social status and preached equality. Many of his chief disciples were low caste people. Upali was a barber, Sumita a scavenger, Svapaka a dog-eater, Svati a fisherman, and Nanda a cowherd. Actually, his monks and lay followers belonged to all castes in the society. He vehemently refuted the claims of caste and opposed the brahmins, who were arrogant and ignorant and befooled the masses in the name of religion. He condemned them for their rituals and animal sacrifices for he knew and preached that “by birth one is neither Brahmin nor Sudra. Only one’s words and behavior determine whether one is soldier or a craftsman or a priest—Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất là những đại đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Trước kia họ là đệ tử của giáo phái Sanjaya, nhưng không

đạt được giác ngộ tâm linh. Họ là những bậc Bà la môn thông thái. Trước tiên Xá lợi Phất nghe nói về Đức Phật và con đường thánh thiện của Ngài từ các vị đệ tử Phật. Vì vậy, ông bèn tìm đến quy-y và thọ giới với Đức Phật. Ông vô cùng cảm phục trước những giáo pháp và sức mạnh siêu nhiên của Đức Phật. Đoàn Xá Lợi Phất tìm gặp Mục Kiền Liên và báo cho ông ta biết về sự quy y với Phật giáo của mình. Sau đó chẳng những họ trở thành đệ tử Phật mà họ còn mang theo với mình 200 đệ tử khác. Về sau này, Xá Lợi Phất rất được kính trọng trong Tăng đoàn vì trí tuệ của ngài, trong khi Mục Kiền Liên nổi tiếng với thần thông. Ngay sau khi thành đạo, Đức Phật đã đi đến thành Vương Xá, thủ đô của xứ Ma Kiệt Đà. Tại đây Ngài đã gặp lại vua Tần Bà Sa La. Vua và một số quần thần, một số nhà thông thái cũng như những công dân ưu tú của xứ Ma Kiệt Đà đã đến gặp Phật. Đức Phật dạy họ về Bát Thánh Đạo và sau đó họ đã quy-y và trở thành đệ tử của Ngài. Vua Tần Bà Sa La rất hài lòng về giáo pháp của Đức Phật và ông đã phục vụ Đức Phật và chư Tăng trong suốt buổi thọ trai. Để tỏ lòng biết ơn đến Đức Phật, giáo Pháp của Ngài và Tăng đoàn, nhà vua đã cúng dường cho Tăng đoàn ngôi tịnh xá Trúc Lâm, nằm ở ngoại thành Vương Xá. Một người thương gia giàu có trong thành sau đó đã xây dựng lên tại khu Trúc Lâm ngôi tịnh xá đầu tiên cho giáo đoàn. Trong suốt 45 năm còn lại trong cuộc đời Đức Phật, Ngài đã chu du bằng đôi chân của chính mình khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Mỗi ngày Ngài đi bộ từ 20 đến 30 cây số. Trong khi chu du hoằng hóa như vậy, Ngài gặp nhiều hạng người, từ vua quan, người cao thượng, thương nhân giàu có, đến nông dân, những nhà ẩn tu, Bà La Môn, những người thuộc giai cấp thấp, học sinh và nhiều hạng người khác, và Ngài đã dạy cho họ về Chân Lý Tối Thượng. Giáo pháp của Ngài đơn giản và thực tiễn về cả hai mặt lý luận và tình cảm. Ngài không tin nơi sự siêu việt của giai cấp trong xã hội và Ngài giảng dạy về sự bình đẳng của mọi người. Rất nhiều đại đệ tử của Ngài là những người thuộc giai cấp thấp. Ưu Ba Li là một người thợ hớt tóc, Sumita là một phu quét đường, Svapaka là một kẻ ăn thịt chó, Svati là một ngư phủ, và Nan Đà là một người chăn bò. Kỳ thật, chư Tăng và đệ tử tại gia của Đức Phật thuộc tất cả mọi giai tầng trong xã

hội. Ngài kịch liệt bác bỏ giai cấp và chống lại giai cấp Bà La Môn, những kẻ kiêu ngạo và ngu si và lừa phỉnh quần chúng dưới danh nghĩa tôn giáo. Ngài lên án họ đã đem nghi lễ cúng tế bằng cách hy sinh súc vật vì Ngài biết và ngài thuyết giảng rằng: “Sanh ra không ai là Phạm Thiên hay Thủ đà la. Chỉ có lời nói và cách hành xử quyết định người ấy là quân nhân, thợ thủ công hay giáo sĩ mà thôi.

Early stage of enlightenment: Initial stage of enlightenment—Brought about through the external or influence of teaching—Thủy giác—See Three kinds of enlightenments (B).

Earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars): Ngưỡng Khẩu Thực—Làm nghề chiêm tinh hay ngược lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét—See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

Earn a livelihood by bending down: To cultivate the land, collect herbs etc, one of the four heterodox means of living for a monk—Hạ khẩu thực.

Earn a livelihood by doing work with his hands: Hạ Khẩu Thực—Trồng trọt, làm vườn, chế thuốc hay làm việc bằng tay chân để kiếm sống—See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

Earn a livelihood by flattery (rich people or powerful people): Phương Khẩu Thực—Luồn cúi nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ)—See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

Earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling: Duy Khẩu Thực—Dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo—See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

Earn (v) one's living: Cầu thực.

Earns one's living (livelihood) by the wrong ways: Hạ Khẩu Thực—Tăng Ni kiếm sống bằng những cách sai lầm—A monk earns his living (livelihood) by bending down to cultivate the land. One of the four heterodox means of living of a monk—Một vị sư kiếm sống bằng cách cày cấy

hay những phương pháp tà vạy khác. Một trong bốn cách sống tà mệnh của người xuất gia.

1) A monk or nun earns his or her living by bending down to cultivate the land: Tăng Ni làm việc kiếm sống.

2) Collect herbs for a living; however, collecting herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught: Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy.

3) Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology: Xem thiên văn—Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn.

4) Fortune-telling: Nghênh Khẩu Thực (bói quẻ).

Earnest (a): Đứng đắn, Tinh cần.

Earnest doers: Người hành đạo tinh cần—Four grades of earnest doers, who follow the bodhisattva discipline and attain to the following—Bốn loại hành nhân—See Four grades of earnest doers.

Earnest words: Lời tha thiết.

Earnestly trying: Viriyam (p)—Virya (skt)—Tinh Tấn—Tinh cần—Diligence—Earnestly trying—Effort—Enthusiastic—Exertion—Fortitude—Perseverance—Unchecked progress—Virility—Vigor—Zeal.

Earnestness (n): Sự tinh cần.

Earth (n): Đất—See Nine elements or nine substances (A).

(I) An overview of “Earth”—Tổng quan về “Đất”:

1) Bhumi (skt): Đất—Externalists believe that in the beginning, a so-called God created the heaven and the earth—Ngoại đạo tin rằng khởi nguyên cái gọi là Thượng đế đã tạo dựng nên trời và đất.

2) Prithin (skt)—Pathavi (p)—Địa Đại (Kiên)—Earth—Solid matter—Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this

reason, they belong to the Great Soil—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phần, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần này. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ này lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại—See Four great elements.

3) Earth is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Đất được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—See Four poisonous snakes.

(II) Ten aspect of “Earth”—Mười đặt tính của “Đất”:

- 1) It is wide and extensive: Rộng lớn và trải dài.
- 2) It support all living beings: Nuôi dưỡng chúng sanh mọi loài.
- 3) It is impartial: Đất không thiên vị một ai.
- 4) It receives the great rain: Nhận đại vũ (mưa lớn).
- 5) It produces grasses and trees: Sản sanh cây cỏ.
- 6) It holds all planted seeds: Giữ tất cả những hạt được vun trồng.
- 7) It holds many treasures: Giữ nhiều bảo vật.
- 8) It produces medicinal herbs: Sản sanh dược thảo.
- 9) It is not moved by the blowing wind: Không bị gió cuốn đi.
- 10) It does not tremble at the lion’s roar: Không bị rung chuyển bởi tiếng sư tử hống.

Earth-deva in the Garbhadhatu group: Địa Thiên Cấu.

Earth-devi: Prthivi (skt)—Earth spirit—Địa thần—Land Deities—Địa Thiên—The earth-deva, one of the four with thunderbolts in the Vajradhatu group—Một trong bốn vị Chấp kim cang thần trong Kim Cang giới.

Earth-dust: Địa Trần—Atoms of the earth element—Dust of the earth.

Earth furnace: Square in shape—Địa Lô, lò đất hình vuông—See Four furnaces.

Earth-goddess: Kiên Lao Địa Thần—Deity, or spirit—Còn gọi là Kiên Lao Địa Thiên, hay Kiên Lao Địa Kỳ, tên của vị Nữ Thần Đại Địa, tức là đất vững bền và Thần kiên cố.

Earth-immortals: Địa tiên—Địa Hành Tiên—Genii, one of the classes of rsis; i.e. bhudeva or Brahman—See Five kinds of immortals.

Earth Mother: Địa Mẫu.

Earth-prison: Naraka (skt)—Hell or hells—Địa Ngục—See Hells.

Earthquakes: Chấn động của đất—Địa Động—The earth shaken, one of the signs of Buddha-power. There are six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories. Earthquake is also one of the six auspicious indications—Động đất, một trong những dấu hiệu của Phật lực. Có sáu thứ chấn động của đất. Động đất cũng là một trong sáu điềm lành (lục thoại)—See Six earthquakes, and Six auspicious indications.

Earth’s resources: Tài nguyên của trái đất.

Earth-rsi: Cavern genie—Địa tiên—Subterranean—Earth-immortals—Earth genii—Land Fairies.

Earth shaken: One of the signs of Buddha-power—Địa động thụ.

Earth-shakings: Chấn động của đất—The six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories—Sáu thứ chấn động của đất—See Earthquakes and Six earthquakes.

Earth spirit: Thần Đất (địa thần).

Earth Store Bodhisattva: Ksitigarbha (skt)—Địa Tạng Bồ Tát—See Ksitigarbha.

Earth Store Bodhisattva’s image: Hình tượng vẽ của Bồ Tát Địa Tạng.

Earth-Store Bodhisattva’s original vows: Địa Tạng Bốn Nguyên—See Ksitigarbha (III).

Earth Store Sutra: Kinh Địa Tạng—See Ksitigarbhapranidhana-Sutra.

Earth-traveling immortal: Địa hành tiên—See Ten kinds of Immortals (1).

Earth-Treasury Bodhisattva: Ksitigarbha (skt): Kshigarbha—Earth-store Bodhisattva—Earth-Treasury Bodhisattva—Earth-Womb

Bodhisattva—Địa Tạng Vương Bồ Tát—See Ksitigarbha.

Earth trembles, light shines everywhere: Lúc Phật vào cửa thành thời đại địa chấn động, quang minh chiếu khắp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Earth-Wisdom (Wealth) Youth: Địa Trì (Tài) Huệ Đồng Tử—The youth who controls earthly possessions, the fourth on left of the messengers of Majusri in the Garbhadhatu group—Đồng tử kiểm soát tài sản trần thế, vị sứ giả thứ tư bên trái của Ngài Văn Thù trên Pháp Giới.

Earth-wheel: Địa Luân—One of the five circles, i.e. space, wind, water, earth and above them fire; the five wheels or umbrellas shown on the top of certain stupas or pagodas—Một trong ngũ luân (năm vòng tròn); ngũ luân thường được đặt trên đỉnh các tháp hay chùa.

Earth-Womb Bodhisattva: Ksitigarbha (skt): Kshigarbha—Earth-store Bodhisattva—Earth-Treasury Bodhisattva—Địa Tạng Vương Bồ Tát—See Ksitigarbha.

Earthen vessel-Golden vessel: Ngõa Khí Kim Khí.

- 1) An Earthen Vessel: Ngõa Khí—Implies the Sravaka Method—Một cái bình bằng sành, ám chỉ Phương Pháp Thanh Văn.
- 2) A golden vessel: Kim Khí—Implies the Bodhisattva-Method—Một cái bình bằng kim khí, ám chỉ Phương Pháp Bồ Tát.

Earthly (a): Prthag-jana (skt)—Puthujjana (p)—Phàm phu (thuộc về trần tục)—Common—Ordinary—Profane—Vulgar—Worldly.

Earthly body of the Buddha: Sambhogakaya (skt)—Sinh thân—See Two forms of body (C).

Earthly city: Cõi trần.

Earthly deliverance to Arahatsip: Active deliverance to Arahatsip—Hữu vi giải thoát—See Two kinds of deliverance (A).

Earthly knowledge: Common knowledge, ordinary knowledge or worldly knowledge—Phàm thức.

Earthly and Moral bodies: Sinh thân và Pháp thân—See Two forms of body (C).

Earthly pollution: Common dust—Tục trần.

Earthly wisdom: Thế gian trí—Ordinary wisdom or normal worldly knowledge or ideas—Phàm trí chấp trước hết thảy hữu vô của chư pháp—See Three kinds of wisdom (B).

Ease (n): Thoải mái—To be at ease—Ấm no.

Ease of body and joy at heart: Sikha (skt)—Happy—Peace and happiness—Well being—Comfort—An lạc (thân an tâm lạc).

Ease of body and mind: Tranquility of body and mind—Thanh tịnh thân tâm—See Seven Bodhyangas.

Easily seen are others' faults; hard indeed to see one's own faults: The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness—Thấy lỗi người thì dễ, còn thấy lỗi mình thì thật là khó vô cùng.

East: Purva (skt)—Phía Đông—See Ten directions.

East continent: Videha or Purvavideha (skt)—Thắng Thần Châu—The continent east of Sumeru Mountain—Đông Thắng Thần châu.

East guardian deva: Vô Úy Kết Hộ—One of the four great guardian devas of the four quarters—Một trong Tứ Đại Hộ Pháp—See Four great guardian devas of the four quarters.

Eastern Buddhism: Phật giáo Đông phương.

Eastern continent: Purva-Videha (skt)—Đông Thắng Thần Châu—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape—Đông Thắng Thần Châu, còn gọi là Bồ La Phục Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu này ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi này là 21.000 do tuần, dân trong cõi này có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi)—See Four Saha Continents.

Eastern esoteric sect: Đông Mật—The eastern esoteric or Shingon Sect of Japan, in contrast with the T'ien-T'ai esoteric sect—Mật giáo tại Nhật Bản, đối lại với Mật giáo của tông Thiên Thai

(Đông Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là khác thể, còn Tây Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là đồng thể).

Eastern Heaven King: Trì Quốc Thiên Vương—Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—The celestial musicians—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thất Bà (những vị trời nhạc sư)—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Eastern land: China—Đông độ.

Eastern Roman Empire: Đại Tần—Another name for old Syria Empire—Tên gọi khác của nước Syria thời cổ, đế quốc La Mã ở phương đông.

Eastern Sacred Mountain: One of the famous mountain in Shan-Tung province, China—Thái Sơn hay Đông Sơn, một trong những ngọn núi nổi tiếng trong tỉnh Sơn Đông thuộc Trung Quốc.

Easy (a): Dễ dàng.

Easy-going: Dễ dãi.

Easy life: An nhàn.

Easy Path of Practice: Con Đường Dễ—The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Bodhisattvas—The Pure Land Dharma Door—Recitation of Amitabha Buddha's name—Pháp môn Tịnh Độ dựa vào cả tự lực lẫn tha lực từ chư Phật và chư Bồ Tát.

Easy to say: Dễ nói—Buddhist precepts are easy to say, but difficult to do.

Easy to see the fault of others: Thấy lỗi người thì dễ.

(I) An overview of “Easy to see the fault of others”—Tổng quan về “Thấy lỗi người dễ”:
Easy seen are others' faults; hard indeed to see one's own faults. The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness. Usually when a man is forced to see his own weakness, he avoids it and instead gives it to self-deceit. He will search his brain for an excuse, even the lamest one will do, to justify his actions. He may succeed in doing this. Sometimes he succeeds so well in trying to fool others, he even manages to fool himself with the very

ghost created by his mind. However, you may fool some of the people for some of the time, but not all the people all the time. According to the Buddha, the fool who does not admit he is a fool is a real fool. And the fool who admits he is a fool is wise to that extent. If you have made a mistake, then admit it. You need courage, of course admission of your own mistake is not pleasant. You also need wisdom to see your own faults. Sincere Buddhists should not think that you have been unlucky, or you have been a victim of fate. Face your shortcomings. You must realize that your mind has created the conditions which gave rise to the miseries and difficulties you are experiencing. This is the only way that can help lead you to a happy life—Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình khó. Đức Phật dạy chúng ta không nên tránh né trách nhiệm của chính mình bằng cách đổ thừa cho người khác về những hoàn cảnh không may hay những điều sui rủi. Thông thường con người khi phải đương đầu với những khuyết điểm của mình, họ thường dối mình và tránh né nhận sự lỗi lầm đó. Họ sẽ tìm đủ mọi cách để bào chữa, ngay cả sử dụng phương cách tệ hại nhất để biện minh cho việc làm của họ. Họ có thể thành công trong việc bào chữa này. Đôi khi họ đạt được kết quả bằng cách cố gắng lừa gạt người khác, ngay cả việc tự dối mình với những ý tưởng xấu xa nảy sinh trong tâm trí. Tuy nhiên, bạn có thể lừa đảo vài người trong một đôi lúc, chứ bạn không thể lúc nào cũng lừa đảo được mọi người. Theo Đức Phật: “Kẻ thực sự xấu ác, khi họ gây tạo tội lỗi mà không tự biết. Và người làm ác nhưng biết sám hối tội lỗi của mình là người có trí tuệ vậy.” Nếu bạn phạm lỗi, bạn nên chấp nhận điều ấy. Dĩ nhiên bạn cần có can đảm để thấy được sự sai quấy của chính mình. Phật tử thuần thành đừng bao giờ nghĩ rằng mình không may, bất hạnh, hay mình là nạn nhân của vận số. Bạn nên ý thức rằng tâm của bạn tạo nên những nguyên nhân gây nên mọi khổ đau phiền não cho chính bạn. Chỉ có như vậy bạn mới đi đến đời sống hạnh phúc thật sự được.

(II)The Buddha’s teachings on “Easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults”—Đức Phật dạy về “Thấy lỗi người dễ, thấy lỗi mình khó”:

- 1) It is easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults. A man winnows his neighbor’s faults like chaff, but hides his own, as a dishonest gambler conceals a losing dice (Dharmapada 252): Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình mới khó. Lỗi người ta cố phanh tìm như tìm thóc trong gạo, còn lỗi mình ta cố che dấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dấu quân bài.
- 2) He who sees others’ faults, is easy to get irritable and increases afflictions. If we abandon such a habit, afflictions will also be gone (Dharmapada 253): Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh.
- 3) Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state (Dharmapada 319): Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường lành thấy chẳng xa.

Easy success: Dễ thành công—In the Ten Non-seeking, the Buddha taught: “We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent.”—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo.”—See Ten Non-Seeking Practices.

Easy way of salvation: Dị hành đạo—The way of recitation or invocation of Amitabha—Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—See Two ways (B).

Eat apart from the Sangha and eat in one’s own room: Không ăn cùng đại chúng và ăn trong phòng riêng của mình—A Bhiksu or Bhiksuni who eats apart from the Sangha and eats in his or her own room, except when he or she is sick or is unable to eat with the Sangha due to Sangha services, commits an Expression of Regret

Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không ăn chung với đại chúng mà ăn riêng trong phòng, trừ khi vị ấy bệnh hay vì công việc do giáo hội sai đi, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối—See Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance and See Pacittiya (II).

Eat at dawn: Chư thiên ăn vào buổi sáng—The devas eat at dawn—See Four times for food.

Eat and drink without moderation: Ăn uống không điều độ—A Bhiksu or Bhiksuni who, out of greed, eats and drinks without moderation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vì tham ăn mà ăn uống không điều độ là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối—See Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance, and Pacittiya (II).

Eat in the evening: Súc sanh ăn vào buổi chiều—Animals eat in the evening—See Four times for food.

Eat at night: Quỷ ma ăn vào buổi tối—Demons and ghosts eat at night—See Four times for food.

Eat a non-vegetarian meal: Ăn mặn—A Bhiksu or Bhiksuni who eats a non-vegetarian meal, even though he or she excuses himself or herself by saying that he or she lacks nutrition, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ăn mặn, dù lấy cớ là thiếu dinh dưỡng, vẫn phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối—See Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance, and Pacittiya (II).

Eat at noon: Chư Phật ăn đúng Ngọ—All Buddhas eat at noon—See Four times for food.

Eat only breakfast and the main noon meal: Chỉ ăn sáng và bữa Ngọ là chính—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Eat only food begged: Chỉ ăn đồ khát thực—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Eat out of hours: Ăn không đúng giờ (phi thời thực).

Eat with limited amount: Tiết Lượng Thực—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Eat the pollen of flowers: Ăn phấn hoa.

Eat uncooked food: Ăn thức ăn chưa được nấu chín—See Nine kinds of irregular death.

Eat what is difficult for the stomach to digest: Ăn không tiêu được—See Nine kinds of irregular death.

Eat what is not allowed to: Không nên ăn mà cứ ăn—See Nine kinds of irregular death.

Eat what is not suitable for the stomach: Chẳng ăn quen mà cứ ăn—See Nine kinds of irregular death.

Eat together: Cùng ăn—See Three together.

Eat too much: Ăn quá lượng—See Nine kinds of irregular death.

Eating: Ăn—The fine manner of eating—Uy nghi lúc ăn:

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni should not choose only the best tasting food for himself or herself—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên lựa thức ăn ngon.
- 2) A Bhiksu or Bhiksuni, while eating, should not chew and swallow his or her food in a rush, but should chew each mouthful slowly about thirty times before swallowing—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, lúc ăn, không nên vừa nhai vừa nuốt một cách vội vã, nên nhai chậm rãi khoảng 30 lần trước khi nuốt.
- 3) A Bhiksu or Bhiksuni should not talk during a meal—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nói chuyện trong lúc ăn.
- 4) A Bhiksu or Bhiksuni should not chew and drink soup loudly—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nhai hoặc húp lớn tiếng.
- 5) A Bhiksu or Bhiksuni should not lick the food from his or her plate with his or her tongue and should not open his or her mouth wide-open when putting food into it—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên lấy lưỡi liếm đồ ăn trong đĩa and không nên há miệng quá to khi đưa thức ăn vào miệng.
- 6) A Bhiksu or Bhiksuni, in a formal meal, should not put down his or her empty bowl when those who have been ordained longer than him or her are still eating—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, trong buổi ăn với chúng, không nên đặt chén xuống khi những người cao cấp hạ (cao tuổi đạo) hơn vẫn còn đang ăn.

7) A Bhiksu or Bhiksuni should not leave leftover food when he or she is finished eating—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên bỏ thừa thức ăn.

8) A Bhiksu or Bhiksuni should not stand up in the middle of a meal, nor stand up as soon as she has finished eating, before the sound of the bell—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đứng dậy giữa bữa ăn, hoặc ăn xong rồi đứng dậy trước khi có tiếng chuông.

9) A Bhiksu or Bhiksuni should eat lightly in the evening so that he or she feels light in body and avoids wasting time cooking—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên ăn nhẹ vào buổi chiều cho thân thể nhẹ nhàng và không tốn thì giờ nấu nướng.

Eating and drinking: Ăn uống.

Eating animal meat: Ăn thịt động vật—According to Zen Master Suzuki in Studies in The Lankavatara Sutra, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già—See Eight reasons for not eating animal food.

Eating meat will be alienated by the devas: Ăn thịt sẽ bị chư Thiên ghét bỏ—If a Bodhisattva eats meat, he cannot attain the end he wishes; for he will be alienated by the Devas, the heavenly beings who are his spiritual sympathizers and protectors—Nếu vị Bồ Tát mà ăn thịt thì vị ấy sẽ không thể nào đạt được cứu cánh mình muốn, vì vị ấy sẽ bị chư Thiên, những vị ái mộ và bảo hộ, ghét bỏ—See Eight reasons for not eating animal food.

Eating meat will cause terror among animals: Ăn thịt gây kinh hãi cho thú vật—If sentient beings see an Enlightening Being eating meat and causing terror among animals, their hearts will naturally turn away from him and from the teaching he professes. They will then lose faith in Buddhism—Nếu chúng sanh thấy một vị Bồ Tát ăn thịt và gây kinh hãi cho thú vật, thì tâm của họ tự nhiên sẽ tránh xa vị ấy và cũng tránh xa giáo lý mà vị ấy đang thuyết giảng. Kế đó họ sẽ

mất niềm tin về Phật giáo—See Eight reasons for not eating animal food.

Eating at night: Night time is the time the demons feed—Quỷ thực thời (ban đêm là giờ ăn của quỷ).

Echigo (jap): Vùng Việt Hậu (Nhật Bản).

Echizen (jap): Vùng Việt Tiền (Nhật Bản).

Echo (n): Dư âm.

Echo arises due to mountains, valley, and sound, and has no form, cannot be seen: Âm thanh của Đức Như Lai ví như tiếng vang do hang núi và âm thanh mà phát ra không có hình trạng, chẳng ngó thấy được—See Four characteristics of Buddha's voice.

Eclipse of sun and moon: Emblematic of pride, one of the four films or things that becloud—Nhật Thực hay Nguyệt Thực, biểu tượng của ngã mạn cống cao, một trong bốn màn che phủ—See Four films or things that becloud.

Economical (a): Cần kiệm—Thrifty.

Ecstasy (n): Kích thích—Khích động.

Ecstatic trance of Sakyamuni: Samadhi of the precious place, the samadhi by which the Buddha dispensed His powers and riches to all beings—Bảo xa tam muội.

Edict (n): Chiếu chỉ—Chỉ dụ.

Edification (n): Sự khai đạo.

Edify sentient beings in the realm of life: Action in the realm of life, to freely edify sentient beings, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—Hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Edo (jap): Thời đại Giang Hộ (Nhật Bản).

Educate (v): Giáo dục—To bring up—To rear.

Educate oneself: Học lấy.

Educate someone: Giáo dục ai—To teach someone or to provide someone with an education.

Educated: Người có học thức.

Education only consists in rediscovering one's own mind, which has been lost: Học cốt để tìm lại cái tâm đã mất chứ không cốt chi khác

(Học vấn chỉ đạo vô tha, cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hĩ).

Educational activities: Hoạt động giáo dục.

Educational conference: Hội Nghị Giáo Dục.

Eduction (n): Sự rút ra—Sự suy đoán.

Effect (n): Quả—Consequence—Influence—There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó.

(A) See Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family.

(B) Pancaphala (skt)—Năm quả—The five fruits or effects—See Five fruits or effects.

Effect of action: Hữu Vi Quả—The result of action—Hậu quả của hành động.

Effect different from the cause: Vipakahetu (skt)—Di thực nhân hay quả mang lại khác với nhân—Differential fruition, i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds—Di thực nhân hay quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Effect is independent of cause: Vô Nhân Hữu Quả—Creation without a cause, or spontaneous generation—Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—See Four erroneous tenets (A).

Effective (a): Efficacious—Efficient—Có hiệu quả.

Effective causes: Karanahetu (skt)—Năng tác nhân—The reason that makes the existence of anything possible. There are two kinds of effective causes: empowering cause and non-resistant cause. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Năng tác nhân hay lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có.

Năng tác nhân có hai loại: dữ lực nhân và bất chướng nhân. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Effective drug: Linh dược.

Effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land: There are five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land—Công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Có năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Effectiveness (n): Sự công hiệu.

Efficacy (n): Hiệu lực—Công hiệu.

Effort (n): Viriya (p)—Vayama (p)—Virya (skt)—Tinh tấn—Nỗ lực (sự siêng năng hay năng lực của sự siêng năng).

(I) An overview of “Effort”—Tổng quan về “Tinh tấn”: Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. The latter is dominant in animals whereas mental energy is so in man, who must stir up and develop this mental factor in order to check evil and cultivate healthy thoughts. Sincere Buddhists should never give up hope or cease to make an effort, for even as a Bodhisattva, the Buddha never ceased to strive courageously. He was a typical example of energy. According to the Buddhavamsa, as an aspirant for Buddhahood, the Buddha was inspired by the words of his predecessors: “Be full of zealous effort. Advance!” In His endeavor to gain final enlightenment, the Buddha spared no effort. With determined persistence, he advanced towards his goal, his enlightenment, caring nothing for life—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Sức mạnh thể chất trội hơn ở các loài vật, trong khi nghị lực tinh thần chỉ có ở con người, dĩ nhiên là những người có thể khơi dậy và phát triển yếu tố tinh thần này để chặn đứng những tư duy ác và trau dồi những tư duy trong sáng và thiện lành. Người con Phật không bao giờ quên tinh tấn, vì bản thân

Đức Phật khi còn là một vị Bồ Tát cũng không bao giờ ngừng tinh tấn. Ngài chính là hình ảnh của một con người đầy nghị lực. Theo Phật Sử (Buddhavamsa), Ngài là một người có khát vọng tầm cầu Phật quả, Ngài được khích lệ bởi những lời nhấn nhủ của các bậc tiền nhân: “Hãy tự mình nỗ lực đừng chùn bước! Hãy tiến tới.” Và chính Ngài đã không tiếc một nỗ lực nào trong cố gắng của mình để đạt đến sự giác ngộ cuối cùng. Với sự kiên trì dũng mãnh, Ngài đã tiến đến mục tiêu của mình là giác ngộ bất chấp cả mạng sống của mình.

(II) Categories of “Effort”—Phân loại “Tinh tấn”:

1) According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya—Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—See Two kinds of virya.

2) See Four efforts.

3) Viryabala (skt): One of the five moral powers, the power of unfailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles: Một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại—See Five powers.

4) Viryendriya (skt)—Tấn căn—See Twenty two roots.

Effort to abandon: Tinh tấn đoạn trừ.

1) Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to abandon? Effort to abandon means the effort or the will to abandon the evil, unwholesome thoughts that have already arisen. Here the practitioner does not admit sense desire that have arisen, but abandons, discards and repels them, makes an end of them. The practitioner should do the same with regard to thoughts of ill-will and of harm that have arisen—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn đoạn trừ? Tinh tấn đoạn trừ là tinh tấn đoạn trừ các tư bất thiện đã sanh khởi. Ở đây hành giả không chấp nhận những tư duy tham dục đã khởi sanh, mà từ bỏ, đoạn trừ và khước từ những tham dục ấy, chấm dứt nó và khiến cho nó không còn

hiện hữu. Đối với các tư duy sân hận và nã hại đã khởi lên cũng vậy.

- 2) Here a monk who does not assent to a thought of lust, of hatred, of cruelty, makes them disappear. This monk is said to have the effort of abandoning—Ở đây vị Tỳ Kheo không nhân chịu dục tâm, sân tâm, và hại tâm đã khởi lên, từ bỏ, đoạn trừ, tiêu diệt, không cho hiện hữu. Vị Tỳ Kheo ấy được gọi là vị đã có được Đoạn Trừ Tinh Cần—See Four efforts.

Effort of abandoning: Đoạn Trừ Tinh Cần—See Effort to abandon, and Four efforts.

Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen: Endeavor to perform more good deeds—Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh.

- 1) Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen, one of the four right efforts. Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen. Developing goodness that has already arisen (develop existing good), or to increase merit when it was already produced, or to encourage the growth and continuance of good deeds that have already started—Một trong tứ chánh cần. Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển.
- 2) Developing goodness that has already arisen (develop existing good). To increase merit when it was already produced. To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development—Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh. Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—See Four right efforts.

Effort to cultivate from the four good roots to the three studies: Gia Hạnh Đạo—Discipline or effort to cultivate from the four good roots to the three studies (morality, meditation and wisdom). This stage associated with the stage of a Srota-apanna—Ra sức thực hành tam học vị, tam hiền, tứ thiện căn đến tam tu giới định tuệ. Giai đoạn này liên hệ tới Thánh quả dự lưu Tu Đà Hườn—See Four modes of progress.

Effort to develop: Tinh tấn tu tập—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to develop? Effort to develop means to put forth the effort or the will to produce and develop wholesome thoughts that have not yet arisen. Here a practitioner develops the Factors of Enlightenment based on seclusion, on dispassion, on cessation that ends in deliverance, namely: Mindfulness, Investigation of the Dhamma, Energy, Rapturous Joy, Calm, Concentration and Equanimity—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn tu tập? Tinh tấn tu tập là tinh tấn tu tập với mục đích tạo ra và phát triển những tư duy thiện chưa sanh khởi lên. Ở đây hành giả tu tập thất giác chi, y cứ viễn ly, y cứ ly tham, y cứ đoạn diệt đưa đến giải thoát, đó là Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi, và Xả giác chi.

Effort to develop unarisen good: Tinh tấn phát triển điều thiện chưa sanh—See Effort to develop.

Effort of development: Tu Tập Tinh Cần—Here a monk develops the enlightenment-factor of mindfulness, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender (vosagga-parinamim); he develops the enlightenment factor of investigation of states, of energy, of delight, of tranquility, of concentration, of equanimity, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender. He is said to have the effort of development—Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi, pháp này y xả ly, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ, tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập hỷ giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập

định giác chi, tu tập xả giác chi, pháp nầy y ly xả, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là đã có được Tu Tập Tinh Cần—See Effort to develop, and Four efforts.

Effort to eliminate sins already arisen: Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Endeavor to eliminate already-formed evil. Putting an end to existing evil. To abandon demerit when it arises. To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—See Four right efforts.

Effort not to initiate sins not yet arisen: Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Endeavor to prevent evil from forming. Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising). To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states—Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—See Four right efforts.

Effort to initiate virtues not yet arisen: To produce merit—Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds. Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence). To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—See Four right efforts.

Effort to maintain: Tinh tấn hộ trì—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical

strength. What is the effort to maintain? Effort to maintain means to try to maintain wholesome thoughts that have already arisen—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn hộ trì? Tinh tấn hộ trì là tinh tấn khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể duy trì.

Effort to maintain the good which has arisen: Tinh tấn duy trì điều thiện đã sanh—See Effort to maintain.

Effort of preservation: Hộ Trì Tinh Cần—Here a monk who keeps firmly in his mind a favourable object of concentration which has arisen, such as a skeleton, or a corpse that is full of worms, blue-black, full of holes, bloated. He is said to have the effort of preservation—Ở đây vị Tỳ Kheo hộ trì định tướng tốt đẹp đã khởi lên, cốt tướng, trùng hám tướng (quán tướng thân thể đầy dòi bọ), thanh ứ tướng, đoạn hại tướng, tướng bành tướng. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là Hộ Trì Tinh Cần—See Four efforts.

Effort to prevent: Samvara (p)—Tinh tấn ngăn ngừa—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to prevent? Effort to prevent means the effort or the will to prevent the arising of evil, of unwholesome thoughts that have not yet arisen. When a practitioner sees a form, hears a sound, smells an odor, tastes a flavor, feels some tangible thing, or cognizes a mental object, and so forth, he apprehends neither signs nor particulars. That is, he is not moved by their general features or by their details. Therefore, evil and unwholesome thoughts can not break in upon one who dwells with senses restrained. He applies himself to such control, he guards over the senses, restrains the senses—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn ngăn ngừa? Tinh tấn ngăn ngừa là tinh tấn khiến cho các pháp từ trước chưa sanh khởi, không được khởi lên. Khi hành giả thấy một sắc, nghe một tiếng, ngửi một mùi, nếm một vị, xúc chạm một vật, hay nhận thức một pháp trần, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nghĩa là hành giả không bị tác động bởi những nét chung hay bởi những chi tiết của chúng. Từ đó, nhãn căn được ngăn ngừa, khiến tham ái, ưu bi và các bất thiện pháp khác

không khởi lên. Hành giả phải tự mình chế ngự như vậy, hành giả phòng hộ các căn, chế ngự các căn.

Effort to prevent the arising of evil: Tinh tấn ngăn chặn điều bất thiện đang sanh—See Effort to prevent.

Effort to reject evil that has already arisen: Tinh tấn loại bỏ điều bất thiện đã sanh.

Effort of restraint: Samvara-padhanam (p)—Chế ngự tinh cần—Here a monk, on seeing an object with the eye (or hearing the sounds, or smelling a smell, tasting a flavour, touching an object), does not grasp at the whole or its details, striving to restrain what might cause evil, unwholesome states, such as hankering or sorrow, to flood in on him. Thus he watches over the sense of sight and guards it (watches over the sense of hearing, smelling, tasting, touching and guards them). He is said to have the effort of restraint—Ở đây vị Tỳ Kheo, khi mắt thấy sắc (tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm) không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì nhân căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì và thực hành sự chế ngự nhân căn (nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn). Vị ấy đã có được sự chế ngự tinh cần—See Four efforts.

Effort and retrogression: Tinh Tấn Và Thối Chuyển—See Great effort and retrogression.

Effort Stage: Gia Hạnh Vị—This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the 'effort' stage in which there is the practice of calmness and insight—Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là 'gia hạnh vị,' trong đó hành giả tu chỉ và quán—See Three flavors (II).

Effortless (a): Aceshta (skt)—Không tinh tấn—Motionless.

Effortless action: See Mind of non-existence.

Effortless mortality: Vô Vi Sanh Tử—The birth and death of saints, i.e. without action and transformation, or transformation such as that of Bodhisattva—Hóa thân Bồ Tát, không do sanh tử luân hồi, hay sự sống chết của Thánh nhân không bị dấy lên bởi nghiệp báo hữu vi.

Effulgence or bodily halo emitted by Buddhas, Bodhisattvas and devas: Phật quang—See Three kinds of light.

Egalitarianism: Chủ nghĩa bình đẳng.

Egamonogatari (jap): Luận Vinh Hoa Vật Ngữ (Nhật Bản).

Egg-born: Andaja (skt)—Noãn Sanh—Form of oviparous birth., as with birds, one of the four ways of coming into existence—Những loài từ trứng mà sanh ra, một trong tứ sanh—See Four forms of birth.

Egg-born asuras or ghosts: Noãn Sanh A Tu La—One of the four kinds of Asura. The others are womb-born, transformation-born, and Water-born asuras. Egg-born Asuras are those in the path of ghosts who use their strength to protect the dharma and who can ride their apiritual penetrations to enter into emptiness are asuras born from eggs; they belong to the destiny of ghosts—Một trong bốn loại A Tu La. Những loại A Tu La khác là thai sanh, hóa sanh và thủy sanh. Noãn sanh A Tu La là thứ nường quỷ đạo, dùng sức hộ pháp, thừa thân thông mà vào hư không. A Tu La đó do trứng sanh ra, thuộc về quỷ thú—See Asura and Four kinds of Asura.

Egg-Eating Ghost King: Đạm Noãn Quỷ Vương.

Ego (n): Atta or Attan or Puggala (p)—Atman or Pudgala (skt)—Ngã.

- 1) Atman (skt)—Bản ngã (cái ta, cái tôi, cái tự ngã)—Self—The belief in ego creates and fosters egoism and desire, thus preventing the realization of the unity of life and the attainment of enlightenment—Sự tin tưởng vào bản ngã dẫn tới vị kỷ và dục vọng, do đó làm cản trở việc thực chứng về tính đồng nhất của đời sống cũng như việc đạt được đại giác.
- 2) I, My, Mine—Personality—The master of the body, compared to the ruler of the country: Tôi—Của tôi—Cái của tôi—Cá nhân—Chủ thể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ.
- 3) The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all ilusion. Bù the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and

the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous idea of a permanent self continued in reincarnation is the source of all illusion: Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã).

- 4) See Self.
- 5) Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved: Theo đạo Phật, chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không.
- 6) No ego in truth: Ngã Không Chân Như—The Hinayana doctrine of impersonality in the absolute, that in truth there is no ego; this position abrogates moral responsibility—Giáo thuyết Tiểu Thừa về “Ngã Không Chân Như.” Kỳ thật không có cái thực ngã.
- 7) See Anatman.

Ego-abode: Ngã Thất—The ego as the abode of all suffering—“Ngã” chính là nhà chứa đựng những khổ đau phiền não.

Ego is the abode of all suffering: Ngã Thất—“Ngã” chính là nhà chứa đựng những khổ đau phiền não.

Ego as apart from the rupa: Lìa Sắc vẫn có Ngã—See Sixty-two views.

Ego-grasping: Lagna-atman (skt)—Chấp Ngã—Bám chặt vào cái Ta—Egoism (Clinging to the “I”)—In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don’t have attachments, naturally you are liberated—Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu

bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát.

Ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego: Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã—See Sixty-two views.

Ego ignorance: Ngã Ngu—Ego that holds to the illusion of the reality of the ego—Sự ngu si của cái ngã, hay sự chấp chặt vào ảo tưởng của một thực ngã.

Ego-infatuation: Confused by the belief in the reality of the ego—Ngã Si.

Ego paramita: Ngã Ba La Mật—Mentioned in the Nirvana sutra in which transcendental ego is sovereign, i.e. has a real and permanent nature; the four are permanence, joy, personality, and purity—Một trong những thứ được nói đến trong kinh Niết Bàn, là cái ngã siêu việt và tự tại là thường, lạc, ngã, tịnh.

Ego and things have no reality: All things empty—Both things are unreal—Câu không.

Ego is unreal, but things are real: Ngã vô vật thật—Thiên Tiểu Tình—The partial or narrower idea that thought the ego is unreal, things are real—Tư tưởng thiên lệch nhỏ hẹp, cho rằng dù ngã giả, nhưng chư pháp là thật.

Ego within: Nội Ngã—The antaratman, one’s own soul or self, in contrast with bahiratman (ngoại ngã/an external soul or personal or divine ruler)—Chấp thân tâm của mình bảo đó là thường hằng, ngược lại với ngoại ngã là chấp tự tại thiên ngoài thân, coi đó là vị chúa tể.

Egocentric:

- 1) (a): Cho mình là trung tâm hay tư duy hữu ngã—Vị kỷ.
- 2) (n): Người tự cho mình là trung tâm—Người vị kỷ.

Egoism (n): Ngã Mạn—Kiêu căng ngạo mạn—Self-esteem.

- 1) Chấp ngã—Vị kỷ—The concept of the ego is real—See Ego-grasping.
- 2) Ngã Tướng: The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego—Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã—See Four ejections of the ego in the Diamond Sutra.

** See Four delusions in reference to the ego and Four bandhanas (B).

Egoist (n): Ái Kỷ—Egoism—Selfish—Selfishness.

Egoistical (a): Ích kỷ—Vị kỷ.

Egoless (a): Vô ngã.

Egolessness: Anatman (skt)—Vô ngã—The emptiness of a self or egolessness: Nhân Không—Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved—Chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—See Anatman.

Egolessness of both the individual soul and external objects: Pudgaladharma (skt)—Nhân Pháp Vô Ngã—Sự vô ngã hay không có linh hồn cá nhân lẫn các sự vật bên ngoài.

Egotism (n): .

Egotism: Atma-mana (skt)—Ngã mạn—Overweening pride—Thối tự cao, tự đại, tự mãn, hay tự đề cao bản thân mình—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta—See Seven arrogances.

Egotism and arrogance: Asmimana (p)—Abhimana or atma-mada (skt)—Ngã Mạn.

- 1) Self-superiority: Self-sufficiency—Pride of self—Sự kiêu hãnh của tự ngã.
- 2) Exalting self and depreciating others: Self-intoxication or pride of self—Cậy vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác.
- 3) Ego-conceit: Egotism—Tính tự cao tự đại của cái ta.

Egotist (n): Người tự cao tự mãn—Egotist cannot be filled with good virtues because he is not willing to empty his dirty mind to make room for what is to come—Người ăn nói hay viết lách tự đề cao mình. Người tự cao tự mãn, không thể còn đưa được điều hay lẽ tốt vào mình được nữa vì họ không chịu trút sạch những tư tưởng ích kỷ để dọn chỗ cho những gì sắp đến.

Egotistic to the point of harming other people's interests: Chỉ nghĩ đến mình nên làm hại đến người khác (Ích kỷ hại nhân).

Egotistical (a): Tự đề cao bản thân mình.

Egret: Chim hạc.

Ehi-passika (p): Giáo thuyết của Đức Phật—The teaching of the Buddha.

Ehi-passiko (skt & p): Come-and-see.

Eiei (jap): Sư Vĩnh Đốc (Nhật Bản).

Eight adversities: Tám cõi tái sanh—The eight conditions under which it is difficult to meet Buddhas and Bodhisattvas or hear the Dharma—Tám điều kiện trong đó khó gặp Phật, khó gặp chư Bồ Tát, cũng như khó được nghe Phật pháp:

- 1) Rebirth in the hells: Tái sanh trong địa ngục.
- 2) Rebirth as a hungry ghosts: Tái sanh vào ngạ quỷ.
- 3) Rebirth as an animal: Tái sanh vào súc sanh.
- 4) Rebirth in Uttarakuru: Tái sanh vào Bắc Cu Lô Châu—Where life is so pleasant that people have no motivation to practice the Dharma—Nơi đời sống quá sung sướng nên chúng sanh không còn muốn tu tập giáo pháp.
- 5) Rebirth in any long-life heaven: Tái sanh vào cõi trời trường thọ—Where one is not motivated to seek the Dharma—Nơi chúng sanh không muốn tu tập giáo pháp.
- 6) Rebirth with impaired faculties: Tái sanh làm chúng sanh khiếm khuyết các căn.
- 7) Rebirth as an intelligent, educated person in the mundane sense: Tái sanh làm người thông minh, có giáo dục cao trong cõi phàm trần.
- 8) Rebirth in the intermediate period between a Buddha and his successor: Tái sanh vào thời kỳ chuyển tiếp giữa Phật Tổ và Phật vị lai.

Eight approaches of developing the Bodhi Mind: Tám cách phát tâm Bồ Đề—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Eight appurtenances of a monk or a nun: Bát Sự Tùy Thân.

- 1) Three garments: Tam y.
- 2) A bowl: Nhứt bát.
- 3) A stool: Ghế đầu.
- 4) A filter: Đồ lọc nước.
- 5) A needle: Kim.
- 6) Thread: Chỉ.
- 7) Knife (chopper): Dao.
- 8) A brush: Bàn chải.

Eight-arm deva: Bát Tí Thiên—An epithet of Brahma as Narayanadeva, creator of men—Trời tám tay, chỉ trời Na La Diên Thiên.

Eight aspects of Buddha's life: Eight periods of Buddha's life—Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật—Bát Tướng Thành Đạo.

- 1) Descending from the Tushita Heaven Palace: Descend into and abode in the Tusita heaven—Đâu Suất lai nghinh tướng—Xuống từ cung trời Đâu Suất.
- 2) Abode there visibly preaching to the devas: Tại đây thuyết pháp cho chư thiên.
- 3) Entry into his mother's womb (Queen Maha Maya): Nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da.
- 4) Birth from his mother's side in Limbini: Phong Tỳ Ni viên giáng sanh tướng—Giáng sanh tại vườn Lâm Tì Ni.
- 5) Leaving the home life: Du thành xuất gia tướng—Xuất gia tu hành năm 19 (or 25) tuổi—Leaving home at 19 (or 25) as a hermit.
- 6) Subduing mara and accomplishing the Way: After six years suffering, subduing mara and attaining enlightenment—Bồ đề thọ hạ hàng ma Thành đạo tướng. Thành đạo sau 6 năm khổ hạnh.
- 7) Turning the Dharma wheel: Rolling the Law-wheel or preaching—Lộc Dã Uyển chuyển Pháp luân tướng—Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp.
- 8) Entering nirvana (Parinirvana) at the age of 80: Nhập diệt năm 80 tuổi.

Eight assemblies: Bát Chúng.

- (I) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight assemblies—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám chúng:
 - 1) The assembly of Khattiyas: Chúng Sát Đế Lợi.
 - 2) The assembly of Brahmins: Chúng Bà La Môn.
 - 3) The assembly of Householders: Chúng Gia Chủ.
 - 4) The assembly of ascetics: Chúng Sa Môn.
 - 5) The assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings: Chúng Tứ Đại Thiên Vương.
 - 6) The assembly of the Thirty-Three Gods: Chúng Tam Thập Tam Thiên.
 - 7) The assembly of maras: Chúng Thiên Ma.
 - 8) The assembly of Brahmas: Chúng Phạm Thiên.

(II) **Bát Hội:** The Avatamsaka Sutra was delivered at eight assemblies—Kinh Hoa Nghiêm được Phật thuyết giảng tại tám chúng hội.

Eight Awakenings of Great People: Bát Đại Nhân Giác.

(I) History and usage of the Sutra on the Eight Awakenings of Great People—Lịch sử và công năng của Kinh Bát Đại Nhân Giác:

1) Shramana An Shi Kao, a Partian monk, translated from Sanskrit into Chinese in about 150 A.D. (during the Later Han Dynasty). Most Venerable Thích Thanh Từ translated from Chinese into Vietnamese in the 1970s. The original text of this sutra in Sanskrit is still extant to this day. This sutra is entirely in accord with both the Theravada and Mahayana traditions: Sa môn An Thế Cao, người Parthia, dịch từ Phạn sang Hán vào khoảng năm 150 sau Tây Lịch (đời Hậu Hán) tại Trung Tâm Phật Giáo Lạc Dương. Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch từ Hán sang Việt vào khoảng thập niên 70s. Nguyên văn bản kinh bằng Phạn ngữ không biết còn lưu truyền tới ngày nay hay không. Kinh này thích hợp với cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa.

2) In fact, each of the eight items in this sutra can be considered as a subject of meditation which Buddhist disciples should at all times, by day and by night, with a sincere attitude, recite and keep in mind eight truths that all great people awaken to: Kỳ thật, từng điều trong tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân trong kinh này có thể được coi như là đề tài thiền quán mà hàng Phật tử chúng ta, đêm lẫn ngày hằng giữ thọ trì, chí thành tụng niệm ghi nhớ, tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân.

3) Eight Truths that all Buddhas, Bodhisattvas and great people awaken to. After awakening, they then energetically cultivate the Way. By steeping themselves in kindness and compassion, they grow wisdom. They sail the Dharma-body ship all the way across to Nirvana's other shore, only to re-enter the sea of death and rebirth to rescue all living beings. They use these Eight Truths to point

- out the right road to all beings and in this way, help them to recognize the anguish of death and rebirth. They inspire all to cast off and forsake the Five Desires, and instead to cultivate their minds in the way of all Sages: Tám Chơn Lý mà chư Phật, chư Bồ Tát và các bậc vĩ nhân đã từng giác ngộ. Sau khi giác ngộ, các vị ấy lại tiến tu vô ngại từ bi đạo hạnh để tăng trưởng trí huệ. Dùng thuyền Pháp Thân thông dong đạo chơi cõi Niết Bàn, chỉ trở vào biển sanh tử theo đại nguyện cứu độ chúng sanh. Các bậc này lại dùng tám Điều Giác Ngộ để khai lối dắt dìu chúng sanh, khiến cho ai nấy đều biết rành sự khổ não của tử sanh sanh tử, để từ đó can đảm xa lìa ngũ dục bợn nhơ mà quyết tâm tu theo Đạo Thánh.
- 4) If Buddhist disciples recite this Sutra on the Eight Awakenings, and constantly ponder its meaning, they will certainly eradicate boundless offenses, advance toward Bodhi, quickly realize Proper Enlightenment, forever be free of death and rebirth, and eternally abide in joy: Nếu là Phật tử phải nên luôn trì tụng kinh này, hằng đêm thường trì tụng và nghĩ tưởng đến tám điều này trong mỗi niệm, thì bao nhiêu tội lỗi thấy đều tiêu sạch, thông dong tiến vào nẻo Bồ Đề, nhanh chóng giác ngộ, mãi mãi thoát ly sanh tử, và thường trụ nơi an lạc vĩnh cửu.
- (II) The form of the sutra: Hình thức của kinh—The form of the sutra is very simple. The text form is ancient, just like the Forty-Two Chapters and the Sutra on the Six Paramitas. However, its content is extremely profound and marvelous—Xét về phương diện hình thức thì kinh văn rất đơn giản. Kinh văn rất cổ, văn thể của kinh thuộc loại kết tập như Kinh Tứ Thập Nhị Chương và Kinh Lục Độ Tập. Tuy nhiên, nội dung của kinh rất sâu sắc nhiệm mầu.
- (III) Content of the Sutra on the Eight Awakening of Great People—Nội dung của Kinh Bát Đại Nhân Giác: A disciple of the Buddha, day and night, should wholeheartedly recite and meditate on the eight awakenings discovered by the great beings—Phật tử nên ngày đêm hết lòng đọc tụng và thiền quán về tám điều
- giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá.
- 1) The First Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Nhất—Giác ngộ rằng cõi thế gian là vô thường—See Awareness that the world is impermanent.
- a) The world is impermanent, countries are perilous and fragile: Đời vô thường quốc độ bở dòn.
- b) The body's four elements are a source of pain; ultimately, they are empty: Tứ đại khổ không.
- c) The Five Aggregates (Skandhas) are not me: Năm ấm vô ngã có còn chi đâu.
- d) Death and rebirth are simply a series of transformations: Đổi đời sanh diệt chẳng lâu.
- e) Misleading, unreal, and uncontrollable: Giả dối không chủ lý mầu khó tin.
- f) The mind is the wellspring of evil: Tâm là nguồn ác xuất sanh.
- g) The body is the breeding ground of offenses: Thân hình rừng tội mà mình chẳng hay.
- h) Whoever can investigate and contemplate these truths, will gradually break free of death and rebirth: Người nào quán sát thế này sẽ lần hồi sanh tử sớm chầy thoát ra.
- 2) The Second Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Hai—Giác ngộ rằng ham muốn nhiều là khổ nhiều—See Awareness that more desire brings more suffering
- a) Too much desire brings pain: Tham dục nhiều, khổ thiệt thêm nhiều.
- b) Death and rebirth are tiresome ordeals: Nhọc nhằn sanh tử bao nhiêu.
- c) They stem from our thoughts of greed and desire: Bởi do tham dục, mà chiêu khổ này.
- d) By reducing desires: Bớt lòng tham dục chẳng gây.
- e) We can realize absolute truth and enjoy independence and well-being in both body and mind: Thân tâm tự tại vui này ai hơn.
- 3) The Third Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Ba—Giác ngộ rằng tâm chúng sanh không bao giờ biết đủ—See Awareness that the human mind never feels satisfied.
- a) Our minds are never satisfied or content with just enough: Đắm mê trần mải miết chẳng dừng.

- b) The more we obtain, the more we want: Một bề cầu được vô chừng.
- c) Thus we create offenses and do evil deeds: Tội kia thêm lớn có ngừng được đâu.
- d) Bodhisattvas do not make mistakes: Những hàng Bồ Tát hiểu sâu.
- e) Instead, they are always content: Nhớ cầu tri túc chẳng lâu chẳng sớm.
- f) Nurture the way by living a quiet life in humble surroundings: Cam nghèo giữ đạo là hơn.
- g) Their sole occupation is cultivating wisdom: Lâu cao trí huệ chẳng khờn dựng lên.
- 4) The Fourth Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Tư—Giác ngộ rằng biếng lười là đọa lạc—See Awareness that laziness is an obstacle to practice.
- a) Idleness and self-indulgence will be our downfall: Kẻ biếng lười hạ liệt trầm luân.
- b) With unflagging vigor, Great people break through their afflictions and baseness: Thường tu tinh tấn vui mừng, dẹp trừ phiền não ác quân nhiều đời.
- c) They vanquish and humble the Four Kinds of Demons, and they escape from the prison of the Five Skandhas: Bốn ma hàng phục như chơi. Ngục tù ấm giới thành thơi ra ngoài.
- 5) The Fifth Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Năm—Giác ngộ rằng vì si mê nên phải sinh tử tử sinh không dứt—See Awareness that ignorance is the cause of the endless cycle of birth and death.
- a) Stupidity and ignorance are the cause of death and rebirth: Ngu si là gốc khổ luân hồi.
- b) Bodhisattvas are always attentive to: Bồ Tát thường nhớ không ngơi.
- c) And appreciative of extensive study and erudition: Nghe nhiều học rộng chẳng lơì chút nào.
- d) They strive to expand their wisdom: Vun bồi trí tuệ càng cao.
- e) And refine their eloquence: Biện tài đầy đủ công lao chóng thành.
- f) Teaching and transforming living beings: Đặng đem giáo hóa chúng sanh.
- g) Nothing brings them greater joy than this: Niết bàn an lạc còn lành nào hơn.
- 6) The Sixth Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Sáu—Giác ngộ rằng nghèo khổ sinh nhiều oán hận giận hờn—See Awareness that poverty creates hatred and anger.
- a) The suffering of poverty breeds deep resentment: Người khổ nghèo lắm kết oán hờn.
- b) Wealth unfairly distributed creates ill-will and conflict among people: Không duyên tạo tác ác đâu sớm.
- c) So, Bodhisattvas practice giving and treat friend and foe alike: Bồ Tát bố thí, ai hơn kẻ này, lòng không còn thấy kia đây.
- d) They neither harbor grudges nor despite evil-natured people: Ít khi nhớ đến buồn gây thù nào. Dù người làm ác biết bao, một lòng thương xót khổ đau cứu giùm.
- 7) The Seventh Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Bảy—Giác ngộ rằng ngũ dục dẫn đến lỗi vạ—See Awareness that the five categories of desire lead to difficulties.
- a) Great people, even as laity, are not blighted by worldly pleasures: Năm dục gây lầm lỗi ngất trời. Tuy người thế tục ngoài đời.
- b) Instead, they constantly aspire to take up the three precepts-ropes and blessing-bowl of the monastic life: Mà lòng không nhiễm vui chơi thế tình, ba y thường nhớ của mình, ngày nào sẽ được ôm bình ngao du.
- c) Their ideal and ambition is to leave the household and family life to cultivate the way in immaculate purity: Chí mong lìa tục đi tu, đạo gìn trong sạch chẳng lu không mờ.
- d) Their virtuous qualities are lofty and sublime; their attitudes toward all creatures are kind and compassionate: Hạnh lành cao vút kính thờ, thương yêu tất cả không bờ bến đâu.
- 8) The Eighth Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Tám—Giác ngộ lửa dữ sanh tử gây ra vô lượng khổ não khắp nơi—See Awareness that the fire of birth and death is raging.
- a) Rebirth and death are beset with measureless suffering and afflictions, like a blazing fire: Tử sanh hoài đau khổ vô cùng.
- b) Thus, great people make the resolve to cultivate the Great Vehicle: Phát tâm đồng mãnh đại hùng.

- c) To rescue all beings: Quyết lòng độ hết đồng chung Niết bàn.
- d) To endure endless hardship while standing in for others: Thà mình chịu khổ muôn vàn, thay cho tất cả an nhàn thanh thoi.
- e) To lead everyone to ultimate happiness: Mọi người đều được vui tươi, đến bờ giác ngộ rạng ngời hào quang.

Eight bases for giving: Bát bố thí sự—See Eight kinds of almsgiving.

Eight basic causes of suffering: Bát Khổ— Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản.

- 1) Suffering of Birth: Sanh Khổ While still in the womb, human beings already have feelings and consciousness. They also experience pleasure and pain. When the mother eats cold food, the embryo feels as though it were packed in ice. When hot food is ingested, it feels as though it were burning, and so on. The embryo, living as it is in a small, dark and dirty place, immediately lets out scream upon birth. From then on, all it can do is cry when it feels cold, hot, hungry, thirsty, or suffers insect bites. Sakyamuni Buddha in his wisdom saw all this clearly and in detail and therefore, described birth as suffering. The ancient sages had a saying in this regard

“As soon as sentient beings escape one womb, they enter another,
Seeing this, sages and saints are deeply moved to such compassion!
The illusory body is really full of filth,
Swiftly escaping from it, we return to our Original Nature.”

(The Pure Land Buddhism in Theory and Practice—Most Ven. Thích Thiện Tâm).

Ngay khi còn trong bụng mẹ, con người đã có ý thức và cảm thọ. Thai nhi cũng cảm thấy sung sướng và đau khổ. Khi mẹ ăn đồ lạnh thì thai nhi cảm như đang bị đóng băng. Khi mẹ ăn đồ nóng, thai nhi cảm như đang bị thiêu đốt, vân vân. Thai nhi sống trong chỗ chật hẹp tối tăm như nhớp, vừa lọt lòng đã kêu khóc oa oa. Rồi từ đó khi lạnh, nóng, đói,

khát, côn trùng cắn đốt, chỉ biết kêu khóc mà thôi. Huệ nhãn của Phật thấy rõ những chi tiết ấy, nên ngài xác nhận sanh đã là khổ. Chính vì thế cổ đức có nói:

“Vừa khỏi bào thai lại nhập thai,
Thánh nhân trông thấy động bi ai!
Huyền thân xét rõ toàn như nhớp.
Thoát phá mau về tánh bản lai.”

(Niệm Phật Thập Yếu—Hòa-
Thượng Thích Thiện Tâm)

- 2) Suffering of old age: Old age is suffering— Già Khổ—We suffer when we are subjected to old age, which is natural. As they reach old age, human beings have diminished their faculties; their eyes cannot see clearly anymore, their ears have lost their acuity, their backs ache easily, their legs tremble, eating is not easy and pleasurable as before, their memories fail, their skin dries out and wrinkles, hair becomes gray and white, their teeth ache, decay and fall out. In old age, many persons become confused and mixed up when eating or dressing or they become uncontrollable of themselves. Their children and other family members, however close to them, soon grow tired and fed up. The human condition is like that of a flower, ruled by the law of impermanence, which, if it can bring beauty and fragrance, also carries death and decay in its wake. In truth, old age is nothing but suffering and the human body has nothing worth cherishing. For this reason, Sakyamuni Buddha said: old age is suffering! Thus, he advised Buddhists to strive to cultivate so they can bear the sufferings of old age with equanimity—Chúng ta khổ đau khi chúng ta đến tuổi già, đó là điều tự nhiên. Khi đến tuổi già, cảm quan con người thường hết nhạy bén; mắt không còn trông rõ nữa, tai không còn thính nữa, lưng đau, chân run, ăn không ngon, trí nhớ không còn linh mẫn, da môi, tóc bạc, răng long. Dù cho bực thanh niên tuấn nhã, hay trang thiếu nữ tiên dung, khi đến tuổi này âu cũng:

“Bao vẻ hào hoa đâu thấy nữa.

Một thân khô kiệt nghĩ buồn tênh!”

Lắm kẻ tuổi già lú lẫn, khi ăn mặc, lúc đại tiểu tiện đều như nhớp, con cháu dù thân,

cũng sanh nhàm chán. Kiếp người dường như kiếp hoa, luật vô thường chuyển biến khi đã đem đến cho hương sắc, nó cũng đem đến cho vẻ phai tàn. Xét ra cái già thật không vui chút nào, thân người thật không đáng luyến tiếc chút nào! Vì thế nên Đức Phật bảo già là khổ và Ngài khuyên Phật tử nên tu tập để có khả năng bình thản chịu đựng cái đau khổ của tuổi già.

- 3) Suffering of Disease (sickness): Bệnh Khổ—
To have a body is to have disease for the body is open to all kinds of diseases. So the suffering of disease is inevitable. Those with small ailments which have an external source to those dreadful diseases coming from inside. Some people are afflicted with incurable diseases such as cancers or debilitating ailments, such as osteoporosis, etc. In such condition, they not only experience physical pain, they also have to spend large sums of money for treatment. Should they lack the required funds, not only do they suffer, they create additional suffering for their families. The sufferings caused by diseases is more painful than the sufferings due to old age. Let imagine, even the slightest toothache or headache is sometimes unbearable. However, like or dislike, we have no choice but bearing the suffering of sickness. Even the Buddha, a perfect being, who had destroyed all defilements, had to endure physical suffering caused by disease. The Buddha was constantly subjected to headaches. His last illness caused him much physical suffering was a wound in his foot. As a result of Devadatta's hurling a rock to kill him, his foot was wounded by splinter which necessitated an operation. When his disciples disobeyed his teachings, he was compelled to retire to a forest for three months. In a forest on a couch of leaves on a rough ground, facing fiercing cold winds, he maintained perfect equanimity. In pain and happiness, He lived with a balanced mind—Có thân là có bệnh vì thân này mở cửa cho mọi thứ bệnh tật. Vì vậy bệnh khổ là không tránh khỏi. Có những bệnh nhẹ thuộc ngoại cảm, đến các chứng bệnh nặng

của nội thương. Có người vướng phải bệnh nan y như lao, cùi, ung thư, bại liệt. Trong cảnh ấy, tự thân đã đau đớn, lại tốn kém, hoặc không có tiền thuốc thang, chính mình bị khổ lụy, lại gây thêm khổ lụy cho quyến thuộc. Cái khổ về bệnh tật này nó đau đớn hơn cái đau khổ do tuổi già gây ra rất nhiều. Hãy suy gẫm, chỉ cần đau răng hay nhức đầu nhẹ thôi mà đôi khi cũng không chịu đựng nổi. Tuy nhiên, dù muốn hay không muốn, chúng ta cũng phải chịu đựng cái bệnh khổ này. Thậm chí Đức Phật là một bậc toàn hảo, người đã loại bỏ được tất cả mọi ô trược, mà Ngài vẫn phải chịu đựng khổ đau vật chất gây ra bởi bệnh tật. Đức Phật luôn bị đau đầu. Còn căn bệnh cuối cùng làm cho Ngài đau đớn nhiều về thể xác. Do kết quả của việc Đề Bà Đạt Đa lăn đá mong giết Ngài. Chân Ngài bị thương bởi một mảnh vụn cần phải mổ. Đôi khi các đệ tử không tuân lời giáo huấn của Ngài, Ngài đã rút vào rừng ba tháng, chịu nhịn đói, chỉ lấy lá làm nệm trên nền đất cứng, đối đầu với gió rét lạnh buốt. Thế mà Ngài vẫn bình thản. Giữa cái đau đớn và hạnh phúc, Đức Phật sống với một cái tâm quân bình.

- 4) Suffering of Death: Death is suffering—Tử Khổ—All human beings desire an easy birth and a peaceful death; however, very few of us can fulfill these conditions. At the time of death, when the physical body is generally stricken by disease and in great pain. With the body in this state, the mind is panic-stricken, bemoaning the loss of wealth and property, and saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts. This is indeed suffering. Sentient beings are born with a cry of pain and die with even more pain. The death is unwanted, but it still comes, and nobody knows when it comes. As fruits fall from a tree, ripe or old even so we die in our infancy, prime of mankind, or old age. As the sun rises in the East only to set in the West. As Flowers bloom in the morning to fade in the evening. The Buddha taught: "Death is inevitable. It comes to all without exception; we have to cultivate so that we are able to

face it with perfect equanimity.”—Sự khổ trong lúc chết. Tất cả nhân loại đều muốn sanh an nhiên chết tự tại; tuy nhiên, rất ít người đạt được thỏa nguyện. Khi chết phần nhiều sắc thân lại bị bệnh khổ hành hạ đau đớn. Thân đã như thế, tâm thì hãi hùng lo sợ, tham tiếc ruộng vườn của cải, buồn rầu phải lìa bỏ thân quyến, muôn mối dập dồn, quả thật là khổ. Đa phần chúng sanh sanh ra trong tiếng khóc khổ đau và chết đi trong khổ đau gấp bội. Cái chết chẳng ai mời mà nó vẫn đến, và không ai biết nó sẽ đến vào lúc nào. Như trái rơi từ trên cây, có trái non, trái chín hay trái già; cũng vậy, chúng ta chết non, chết lúc tuổi thanh xuân hay chết lúc già. Như mặt trời mọc ở phía Đông và chỉ lặn về phía Tây. Như hoa nở buổi sáng để rồi tàn vào buổi chiều. Đức Phật dạy: “Cái chết không thể tránh được, nó đến với tất cả mọi người chứ không chừa một ai. Chỉ còn cách tu tập để có thể đương đầu với nó bằng sự bình thản hoàn toàn.

- 5) Parting with what we love is suffering: Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love)—Ái Biệt Ly Khổ—Thương Yêu Xa Lìa Khổ—No one wants to be separated from the loved ones; however, this is inevitable. We still lose our loved ones to the demon of death, leaving them helpless and forsaken. Separation from loved ones, whether in life or through death, is indeed suffering. If we listen to the Buddha’s teaching “All association in life must end with separation.” Here is a good opportunity for us to practice “equanimity.”—Không ai muốn xa lìa người thân thương; tuy nhiên, đây là điều không tránh được. Người thân chúng ta vẫn phải chết và chúng ta phải xa họ trong khổ đau tuyệt vọng. Cảnh sanh ly tử biệt với người thân yêu quả là khổ. Nếu chúng ta chịu lắng nghe lời Phật dạy “Cảnh đời có hợp có tan” thì đây là dịp tốt cho chúng ta thực tập hạnh “bình thản”.
- 6) Meeting with what we hate is suffering: Suffering due to meeting with the uncongenial (meeting with what we hate)—Oán Tằng Hội Khổ—To endure those to whom we are opposed, whom we hate, who

always shadow and slander us and look for a way to harm us is very hard to tolerate; however, we must confront this almost daily in our life. There are many families in which relatives are not of the same mind, and which are constantly beset with disputes, anger and acrimony. This is no different from encountering enemies. This is indeed suffering! Thus, the Buddha advised us to try to bear them, and think this way “perhaps we are reaping the effects of our karma, past or present.” We should try to accommodate ourselves to the new situation or try to overcome the obstacles by some other means—Phải chịu đựng người mà mình không ưa, người mình ghét, người thường hay chế nhạo phỉ báng và xem thường mình quả là khổ; tuy nhiên, chúng ta phải luôn chịu cảnh này trong cuộc sống hằng ngày. Lại có nhiều gia đình bà con họ hàng thường không đồng ý kiến, nên thường có sự tranh cãi giận ghét buồn phiền lẫn nhau. Đó khác nào sự gặp gỡ trong oan gia, thật là khổ! Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta nên cố gắng chịu đựng, và suy nghĩ rằng có lẽ chúng ta đang gặt hái hậu quả của nghiệp riêng của mình ở quá khứ hay hiện tại. Chúng ta nên cố gắng thích nghi với hoàn cảnh mới hoặc cố gắng vượt qua các trở ngại bằng một số phương tiện khác.

- 7) Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims): Unabling to obtain what we wish is suffering—Cầu Bất Đắc Khổ—Our greed is like a container without the bottom. We have so many desires and hopes in our lives. The poor hope to be rich; the rich hope to be richer; the ugly desire for beauty; the beauty desire for beautier; the childless pray for a son or daughter. Such wishes and hopes are innumerable that no way we can fulfill them. Thus, they are a source of suffering—Lòng tham của chúng ta như thùng không đáy. Chúng ta có quá nhiều ham muốn và hy vọng trong đời sống hằng ngày. Người nghèo thì mong được giàu; người giàu mong được giàu hơn; kẻ xấu mong đẹp; người đẹp mong đẹp hơn; người không con mong được có con. Những ước mong này là vô kể, chúng

ta không thể nào mãn nguyện đâu. Thế nên cầu bất đắc là khổ.

- 8) Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas): Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ—All the illnesses of the five skandhas is suffering—To have a body means to experience pain and diseases on a daily basis. Pain and disease also means suffering. The five skandas or aggregates are form, feeling, perception, volition and consciousness. The skandas of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. Simply speaking, this is the suffering of the body and the mind. The suffering of the skandas encompasses the seven kinds of suffering mentioned above. Our physical bodies are subject to birth, old age, disease, death, hunger, thirst, heat, cold and weariness. Our mind, on the other hand, are afflicted by sadness, anger, worry, love, hate and hundreds of other vexations. It once happened that Prince Siddhartha having strolled through the four gates of the city, witnessed the misfortunes of old age, disease and death. Endowed with profound wisdom, he was touched by the suffering of human condition and left the royal palace to find the way of liberation—Có thân là có bệnh đau hằng ngày. Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc ấm thuộc về thân, còn bốn ấm kia thuộc về tâm. Nói một cách đơn giản đây là sự khổ về thân tâm hay sự khổ về sự thanh suy của thân tâm. Điều thứ tám này bao quát bảy điều khổ kể trên: thân chịu sanh, già, bệnh, chết, đói, khát, nóng, lạnh, vất vả nhọc nhằn. Tâm thì buồn, giận, lo, thương, trầm điều phiền lụy. Ngày trước Thái Tử Tất Đạt Đa đã dạo chơi bốn cửa thành, thấy cảnh già, bệnh, chết. Ngài là bậc trí tuệ thâm sâu, cảm thương đến nỗi khổ của kiếp người, nên đã lìa bỏ hoàng cung tìm phương giải thoát.

Eight big rivers: Bát Thủy—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Eight big rivers of India at the time of the Buddha: Bát Thủy—Tám sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật.

- 1) Ganges: Sông Hằng.
- 2) Jumna: Sông Diêm Ma La.

- 3) Sarasvati: Sông Tát La.
- 4) Hiranyavati or Ajiravati: Sông A Di La Bạt Đề.
- 5) Mahi: Ma Hà.
- 6) Indus: Sông Tân Đầu hay Ấn Hà.
- 7) Oxus: Sông Bác Xoa.
- 8) Sita: Sông Tất Đà.

Eight Bodhisattvas in the Garbhadhatu: Bát Diệp Chi Trung Tôn—The Garbhadhatu (womb treasury) has the shape of an eight-petal lotus with Vairocana in the centre and eight bodhisattvas on each petal—Thai Tạng pháp giới có hình như hoa sen tám cánh, với Đức Tỳ Lô Giá Na ở giữa (trung thai), còn trên mỗi cánh đều có một vị Bồ Tát.

Eight Bodhisattvas as guardians of Vairocana: Tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật—See Eight diamond-kings.

Eight calamities: Eight conditions in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma—Tám trường hợp khó gặp Phật hay nghe được giáo pháp của Ngài—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Eight cases of nouns in Sanskrit: Bát Chuyển Thanh—Tám chuyển thanh trong Phạm ngữ (subanta).

- 1) Nirdesa (skt): Thể thanh—Chủ cách nói chung về vật thể.
- 2) Upadesana (skt): Nghiệp thanh—Mục đích cách.
- 3) Kartkarana (skt): Cụ thanh—Từ biểu thị công cụ của cái năng tác.
- 4) Sampradana (skt): Sở vi thanh—Từ biểu thị sở đối với cái năng tác.
- 5) Apadana (skt): Sở tông thanh—Từ biểu thị vật đó từ đâu tới.
- 6) Svamivacana (skt): Sở thuộc thanh—Từ biểu thị vật chủ cách.
- 7) Samnidhanartha (skt): Sở y thanh—Từ biểu thị chỗ sở y của vật.
- 8) Amantrana (skt): Hô thanh—Từ biểu thị cách gọi vật thể.

Eight causes of charity: Bát Chứng Bố Thí—See Eight causes of almsgiving.

Eight causes of dana: Bát Chứng Bố Thí—See Eight kinds of almsgiving.

Eight causes of giving: Bát Chung Bố Thí—See Eight causes of almsgiving.

Eight characteristics of a Buddha's speaking: Bát Biện—Tám tài hùng biện của Đức Như Lai—Tám đặc tính của Phật trong lúc nói—Eight characteristics of a Buddha's speaking:

- 1) Never hectoring: Bất tê hát biện (không la ó hò hét).
- 2) Never misleading or confused: Bất mê loạn biện (không mê mờ loạn động).
- 3) Fearless: Bất bố biện (biện luận không tỏ vẻ khiếp sợ).
- 4) Never haughty: Bất kiêu mạn biện—Biện luận không tỏ vẻ kiêu mạn.
- 5) Perfect in meaning: Nghĩa cụ túc biện (biện luận với đầy đủ ý nghĩa).
- 6) Perfect in flavor: Vị cụ túc biện (biện luận với đầy đủ hương vị ý vị).
- 7) Free from harshness: Bất chuyết sáp biện (biện luận lưu loát, chẳng vụng về cứng nhắc).
- 8) Seasonable or suited to the occasion: Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời).

Eight characteristics of Nirvana: Eight flavor of Nirvana—Bát Vị Niết Bàn—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen: Tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền.

- 1) Irrationality: Bội Lý—See Irrationality.
- 2) Intuitive insight: Tuệ Giác—See Intuitive insight.
- 3) Authoritativeness: Tự Tri—See Authoritativeness.
- 4) Affirmation: Khẳng Nhận—See Affirmation.
- 5) Sense of the Beyond: Siêu Việt—See Sense of the Beyond.
- 6) Impersonal Tone: Vô Ngã—See Impersonal Tone.
- 7) Feeling of exaltation: Cảm Giác Siêu Thoát—See Feeling of exaltation.
- 8) Momentary experience: Đốn Ngộ Nhất Thời—Momentariness—See Momentary enlightenment.

Eight chief rules for Bhiksuni: Bát Kính Giáo hay Tám Điều Tôn Kính của một Tỳ Kheo Ni—See Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order.

Eight circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma: Eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tám trường hợp khó gặp được Phật—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Eight classes of divinities: Thiên Long Bát Bộ.

(I) An overview of "Eight classes of divinities—Tổng quan về Thiên Long Bát Bộ.

1) Divinities are not ordinarily visible to human eyes; however, their subtle body can be clearly seen with higher spiritual power—Thiên long không nhìn thấy được bằng mắt thường được; tuy nhiên, thân thể tinh tế của thiên long có thể được nhìn thấy với những người có định lực cao.

2) Devas, nagas and others of the eight classes: The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha's audiences: Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo.

3) Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha's sermons: Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật.

(II) Details of "Eight classes of divinities"—Chi tiết về Thiên Long Bát Bộ:

1) Deva (skt): Thiên chúng—Devas, gods, or angels in the Heavens—Chư Thiên trong các cõi trời (sáu cõi trời Dục Giới, bốn trời Tứ Thiên Sắc Giới, Tứ Không Xứ).

2) Nagas (skt): Rồng—Dragons—Heavenly dragons—Long chúng.

3) Yaksas (skt): Dạ Xoa chúng—Extremely fast demons that guard Heaven's Gates, sometimes associated with the Tusita Heaven, but usually located on the human plane (realm)—Quỷ bay cực nhanh, giữ các

- cửa trời, có liên hệ tới trời Đâu Suất, nhưng thường thấy nơi cõi người.
- 4) Gandharvas (skt): Càn Thát Bà chúng—Musician Angels for the Cakra Heaven Kings. Gandharvas are “incense inhaling spirits—Càn Thát Bà là một loài hay ngửi mùi hương thơm.
 - 5) Asuras (skt): A Tu La chúng—War gods, or evil spirits which live on the slopes of Mount Meru, below the lowest heavenly sphere, that of the four Guardian Kings—Thần chiến đấu thường ở núi và đáy biển quanh những triền bực quanh núi Tu Di, bên dưới cõi trời Tứ Thiên Vương.
 - 6) Garudas (skt): Heavenly (celestial) birds with golden wing spans of approximately 3,360,000 miles—Ca Lôu La chúng—Thần chim đại bàng cánh vàng, dài đến 3.360.000 dặm.
 - 7) Kinnaras (skt): Khẩn Na La chúng—Heavenly beings with human bodies and animal heads (half-horse, half-men)—Nửa giống người nửa giống thần, có tài thổi nhạc.
 - 8) Mahoragas (skt): Ma Hầu La Già chúng—Serpent or Snake gods with body length over 100 miles—Thần mãng xà (rắn lớn) có thân dài trên 100 dặm.

Eight classes of nagas and devas: Thiên Long Bát Bộ—Bát Bộ Kim Cang—Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—The eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra—The Eight Vajra Deities:

- 1) Deva: Thiên.
- 2) Naga: Long.
- 3) Yaksa: Dạ Xoa.
- 4) Gandharva: Càn Thát Bà.
- 5) Asura: A-Tu-La.
- 6) Gadura: Ca-Lâu-La.
- 7) Kinnara: Khẩn-Na-La.
- 8) Mahoraga: Ma-Hầu-La Già.

Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra: Bát Bộ Kim Cang—The Eight Vajra Deities—Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa.

- 1) Deva: Thiên.
- 2) Naga: Long.
- 3) Yaksa: Dạ Xoa.
- 4) Gandharva: Càn Thát Bà.

- 5) Asura: A-Tu-La.
 - 6) Gadura: Ca-Lâu-La.
 - 7) Kinnara: Khẩn-Na-La.
 - 8) Mahoraga: Ma-Hầu-La Già.
- ** Eight groups of demon followers.

Eight classification or grades of disciples according to the T'ien-T'ai Perfect

Teaching: Tám thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo—See Eight grades of disciples, and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching.

Eight classifications of Sakyamuni's

Teaching: Bát Giáo—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching.

Eight cold hells: Eight cold narakas—Bát Hàn Địa Ngục—Tám địa ngục lạnh.

- 1) Hell of tumours and blains: Arbuda (skt)—Át Phù Đà Địa Ngục—Nghịch bộ đà—Địa ngục quá lạnh nên nổi gai ốc.
- 2) Enlarged Arbuda: Nirabuda (skt)—Ni La Phù Đà Địa Ngục—Ni thích bộ đà—Địa ngục lạnh quá làm nứt vỡ da thịt.
- 3) Hell of chattering teeth: Atata (skt)—A Đa Đa Địa Ngục—Át Triết Tra—Nghịch chiết sá—Tiếng kêu rên do quá lạnh rét.
- 4) Hell of the only sound to possible to frozen tongues: Ababa (skt)—A Bà Bà Địa Ngục—Hoắc hoắc bà—Tiếng kêu rít lên vì lạnh.
- 5) Hell of the only sound to frozen throats: Hahaha or Ahaha (skt)—Hầu Hầu Hầu Địa Ngục—Hổ hổ bà—Tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng.
- 6) Hell of blue lotus flower: Utpata (skt)—Ưu Bát La Địa Ngục—Ổn bát ma—Thanh liên hoa—Where the flesh being covered with sore resembling it—Quá lạnh nên da nứt nở ra như hình cọng sen.
- 7) Hell of Red lotus flower: Padma (skt)—Ba Đầu Ma Địa Ngục—Bát đặc ma—Hong liên hoa—Red lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it—Phạm nhân phải chịu rét đến độ da thịt đỏ lên như sen hồng.
- 8) Hell of the great lotus flower: Pundarika (skt)—Phân Đà Lợi Địa Ngục—Maha Bát đặc ma—Đại hồng liên hoa—Phạm nhân bị lạnh đến độ da thịt đau đớn và có hình như

những cánh sen lớn—The great lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it.

Eight cold narakas: Bát Hàn Địa Ngục—Tám địa ngục lạnh—See Eight cold hells.

Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order: Bát Kính Giáo hay Tám Điều tôn kính của một Tỳ kheo Ni—In the Anguttara Nikaya Sutta, Venerable Ananda told Maha Pajapati Gotami about the eight commands laid down by the Buddha, given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order—Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngài A Nan đã đến gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề để trao truyền lại tám giới kính trọng mà Đức Phật đã ban hành cho tỳ kheo ni trước khi gia nhập Ni đoàn:

- 1) Even though a hundred years' standing by the higher ordination, a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day: Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đánh lễ và thực hành bốn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy.
- 2) Never scold (revile, rebuke, or abuse) a monk on no account: Không bao giờ nặng lời, mắng chửi hay mạ lỵ một vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào.
- 3) Bhiksunis (she could never accuse or speak of a monk's misdeeds) should not give admonition to Bhiksus, but Bhiksus should admonish Bhiksunis (he may speak of her misdeeds): Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni phải sám hối với Tỳ Kheo (nghĩa là Tỳ Kheo Ni không được làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo, nhưng Tỳ Kheo có thể làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo Ni).
- 4) At Bhiksus' hands obtain reception into the order: A female probationer (sikkhamana), who is trained in the six commandments for two years, should receive both the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis—Một vị Thức Xoa Ma Na

phải được cả Tăng đoàn và Ni đoàn thừa nhận vào giáo đoàn thì mới gọi là hợp pháp.

- 5) Every fortnight a Bhiksuni should ask from the Order of Bhiksus the time when the Bhiksus assemble to recite their fundamental rules (uposatha), and when a Bhiksu would come to admonish them: Mỗi nửa tháng phải hỏi Tăng đoàn của các Tỳ Kheo chừng nào có lễ Phát Lô (sám hối điều sái phạm) và giờ nào các Ngài đến họp.
 - 6) Ask the fraternity for a monk as preceptor: thỉnh Tỳ kheo thuyết pháp.
 - 7) A Bhikkhuni should never spend a retreat (vassa) in a place where there is no Bhikkhu: Không bao giờ an cư kiết hạ nơi nào không có các vị Tăng.
 - 8) After the summer retreat, the ceremony of formal termination of the rainy season (pavarana) should be held by a Bhiksuni in the presence of Bhiksus. She must report and ask for a responsible confessor. A Bhikkhuni examines to see if she has ever committed any of the three ways, seeing, hearing, or suspicion: Sau kỳ an cư kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo Ni phải hành lễ Tự Tứ (báo cáo và sám hối) và chánh thức xuất Hạ trước mặt chư Tăng. Tỳ Kheo Ni phải kiểm thảo xem trong ba điểm thấy, nghe, và hoài nghi, coi mình có phạm phải điều nào chăng.
- ** In some sutras, number 6 is replaced by: A Bhikkhuni who committed a major offence should undergo punishment (manatta) in the presence of the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis—Một vị Tỳ Kheo Ni khi đã phạm tội, phải chịu hình phạt trước cả hai Giáo Hội Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.

Eight commands of paying respect: Bát Kính Giáo (Tám điều tôn kính của một tỳ kheo ni)—Bát Kính Giới—See Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order.

Eight commandments: The first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ—See Eight prohibitory commandments.

Eight commandments for laity: Bát giới—Tám giới cho Phật tử tại gia—See Two grades of commandments (B).

Eight commandments for a nun: Bát Kính Giáo—See Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order.

Eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma: Eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Eight conditions to fulfill one's vows: Tám điều kiện đưa đến hoàn thành bốn nguyện—According to the Mahayana-sutralankara, vow is both the cause and the result of the Thought of Enlightenment. The production of the Thought of Enlightenment is possible even through paying homage to the Buddha at a stupa, whereas it is obligatory for one to meet a Buddha in order to make the formal Resolve. A Bodhisattva must have the following eight conditions to fulfill his Resolve—Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, nguyện là nguyên nhân và kết quả của Bồ Đề Tâm. Chư Bồ Tát, vì lợi ích và giải thoát cho chúng sanh mà khởi tâm nguyện Bồ Đề để trở thành một vị Phật và từ đây vị ấy bắt đầu hạnh nghiệp Bồ Tát. Vị Bồ Tát phải có đủ tám điều kiện sau đây thì bốn nguyện mới hoàn thành:

- 1) The aspirant should be a human being: Manussottam (p)—Một con người.
- 2) A male: Linga Sampatti (p)—Người nam.
- 3) Sufficiently developed spiritually to become an Araht in this very life: Hetu (p)—Có đủ khả năng sáng suốt có thể trở thành bậc A La Hán trong đời này.
- 4) A recluse at the time of the declaration: Satthara Dassanam (p)—Có khả năng làm bậc Sa Môn.
- 5) He should make the resolution personally before a Buddha: Pabbajja (p)—Lập nguyện trước Đức Phật.
- 6) He should possess the jhanas: Guna Sampatti (p)—Chứng các tầng thiền.

7) Be prepared to sacrifice even his life: Adhikara (p)—Sẵn sàng hy sinh ngay thân mạng này.

8) The resolution has to be absolutely firm: Chandata (p)—Nguyện vững chắc.

Eight consciousnesses: Bát Thức—Tám thức—The eight pariijnana, or kinds of cognition, perception, or consciousness:

(I) According to The Mahayana Awakening of Faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận:

(A) The six-sense consciousnesses—Lục thức:

1) Caksur-vijnana (skt)—Nhãn thức: Seeing—Sight consciousness—We say the eyes see, but according to Buddhism, it's not actually the eyes themselves that see. It is the eye consciousness that sees—Chúng ta nói mắt thấy, nhưng theo Phật giáo, mắt không tự thấy mà chính nhãn thức thấy—See Eye consciousness.

2) Srotra-vijnana (skt)—Nhĩ thức: Hearing—Hearing consciousness—See Srotavijnana.

3) Ghrana-vijnana (skt)—Tỷ thức: Smelling—Scent consciousness—Similarly, we say the ears hear, but actually the ear consciousness that hears—Tương tự, chúng ta nói tai nghe, nhưng kỳ thật nhĩ thức nghe—See Olfactory consciousness.

4) Jihva-vijnana (skt)—Thiệt thức: Tasting—Taste consciousness—The tongue itself does not taste, but the taste consciousness tastes—Lưỡi không tự nếm, mà thiệt thức nếm—See Taste consciousness and Tongue perception.

5) Kaya-vijnana (skt)—Thân thức: Touch—Touch consciousness—See Kaya-vijnana.

6) Mano-vijnana (skt)—Ý thức: Mind or mano consciousness—The mental sense or intellect—Mentality—Apprehension—The thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs. The mind consciousness, the sixth or the intellectual consciousness is not the mind, it's the function of the mind. The sentient being's mind is an ever-spinning whirlpool in which mental activities never cease. There are four stages of production, dwelling, change, and decay—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn. Ý thức hay thức của trí thông minh không phải là tâm, nó là sự vận hành của tâm. Tâm chúng sanh là

một cơn xoáy không ngừng xoay chuyển, trong đó những hoạt động của tâm không bao giờ ngừng nghỉ theo bốn tiến trình sanh, trụ, dị, diệt—See Manovijnana.

(B) Two last consciousnesses—Hai thức sau cùng:

7) Klista-mano-vijnana (skt)—Mạt-Na thức (Ý căn): Klistamanas consciousness—This is the discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject “I” standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real). The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness. It is described as a sea in which currents of thought surge and seethe. It is the transmitting consciousness that relays sensory information from the mind or mano consciousness to the storehouse or Alaya-vijnana—Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái “tôi” chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận “hạt giống” hay “chủng tử” của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức). Mạt na thức được diễn tả như là một cái biển trong đó những dòng chảy tư tưởng cứ dâng trào lên không ngừng nghỉ. Nó là thức chuyển tiếp tất cả những tin tức từ ý thức qua A lại da thức.

8) Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da thức (Tàng thức): Alaya consciousness—The storehouse consciousness or basis from which come all seeds of consciousness or from which it responds to causes and conditions, specific seeds are reconveyed by Manas to the six senses, precipitating new actions, which in turn produce other seeds. This process is simultaneous and endless—Tàng thức nơi chứa đựng tất cả chủng tử của các thức, từ đây tương ứng với các nhân duyên, các hạt giống đặc biệt lại được thức Mạt Na chuyển

vận đến sáu thức kia, kết thành hành động mới đến lượt các hành động này lại sản xuất ra các hạt giống khác. Quá trình này có tính cách đồng thời và bất tận.

(II) According to The Lankavatara Sutra—Theo Kinh Lăng Già: This system of the five sense-vijnanas is in union with Manovijnana and this mutuality makes the system distinguish between what is good and what is not good. Manovijnana in union with the five sense-vijnanas grasps forms and appearances in their multitudinous aspect; and there is not a moment’s cessation of activity. This is called the momentary character of the Vijnanas. This system of vijnanas is stirred uninterruptedly and all the time like the waves of the great ocean—Mạt Na Thức và năm tâm thức tập hợp lại với nhau như các triết gia đã vạch ra. Hệ thống năm căn thức này phân biệt cái gì thiện với cái gì không thiện. Mạt Na Thức phối hợp với năm căn thức thủ chấp các hình sắc và tướng trạng trong khía cạnh đa phức của chúng; và không có lúc nào ngưng hoạt động cả. Điều này ta gọi là đặc tính sát na chuyển (tạm bợ của các thức). Toàn bộ hệ thống các thức này bị khuấy động không ngừng và vào mọi lúc giống như sóng của biển lớn.

1-5) From One to Five (same as in (I))—Từ một đến năm (giống như (I)).

6) Tathagata-garbha (skt)—Như Lai Tạng:

a) Also known as Alayavijnana. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati! The Tathagata-garbha contains in itself causes alike good and not-good, and from which are generated all paths of existence. It is like an actor playing different characters without harboring any thought of ‘me and mine.’”—Cũng gọi là A Lại Da Thức. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Này Mahamati! Như Lai Tạng chứa trong nó những nguyên nhân cả tốt lẫn xấu, và từ những nguyên nhân này mà tất cả lục đạo (sáu đường hiện hữu) được tạo thành. Nó cũng giống như những diễn viên đóng các vai khác nhau mà không nuôi dưỡng ý nghĩ nào về ‘tôi và của tôi.’”

- b) Alaya means all-conserving. It is in company with the seven Vijnanas which are generated in the dwelling-house of ignorance: A Lại Da có nghĩa là chứa tất cả. Nó đi chung với bảy thức được sinh ra trong ngôi nhà vô minh.
- c) The function of Alayavijnana is to look into itself where all the memory (vasana) of the beginningless past is preserved in a way beyond consciousness (acintya) and ready for further evolution (parinama); but it has no active energy in itself; it never acts, it simply perceives, it is in this exactly like a mirror; it is again like the ocean, perfectly smooth with no waves disturbing its tranquillity; and it is pure and undefiled, which means that it is free from the dualism of subject and object. For it is the pure act of perceiving, with no differentiation yet of the knowing one and the known: Chức năng của A Lại Da Thức là nhìn vào chính nó trong đó tất cả tập khí (vasana) từ thời vô thủy được giữ lại theo một cách vượt ngoài tri thức (bất tư nghì—acintya) và sẵn sàng chuyển biến (parinama), nhưng nó không có hoạt năng trong tự nó, nó không bao giờ hoạt động, nó chỉ nhận thức, theo ý nghĩa này thì nó giống như một tấm kiếng; nó lại giống như biển, hoàn toàn phẳng lặng không có sóng xao động sự yên tĩnh của nó; và nó thanh tịnh không bị ô nhiễm, nghĩa là nó thoát khỏi cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Vì nó là cái hành động nhận thức đơn thuần, chưa có sự khác biệt giữa người biết và cái được biết.
- 7) Manas (skt)—Mạt Na: The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called “object-discriminating-vijnana” (vastu-prativikalpa-vijnana). The function of Manas

is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushtulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor—Những cơn sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù này đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, đục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt này nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na (manas); thực ra, chính là khi mạt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là “cái thức phân biệt các đối tượng” (sự phân biệt thức—vastu-prativikalpa-vijnana). Chức năng của Mạt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều này được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạt na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác—prapanca-daushtulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó

tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mặt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả.

- 8) Manovijnana (skt)—Mạt Na Thức: The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of “me and mine,” taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not different—the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one’s own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one’s own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana.”—Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt

đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: “Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xảy ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về “tôi và của tôi,” mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ—citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như những con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mạt na thức.”

Eight Consciousnesses being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting: Tám Tâm Dục Giới được xếp loại theo Hỷ Xả và Trí và chắc thật.

(A) Four consciousnesses which are accompanied by joy—Bốn tâm câu hữu với hỷ:

- 1) When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and unprompted. When a man is happy on encountering an excellent gift to be given, or recipient, etc., or some such cause for joy, and by placing right view foremost that occurs in the way beginning ‘there is merit in giving,’ he unhesitatingly and unurged by others performs such merit as giving, etc., then his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, and unprompted: Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí, không cần được nhắc bảo. Thí dụ như khi một người sung sướng vì gặp được một tặng phẩm tuyệt hảo để làm quà, hay vì gặp

- được một người nhận, vân vân, hay một nguyên nhân nào tương tự làm phát sinh hỷ, và đặt chánh kiến lên hàng đầu, như nghĩ rằng bố thí có công đức lớn, người ấy không do dự, không cần nhắc bảo khi làm những công đức bố thí, vân vân thì tâm ấy là câu hữu với hỷ, tương ứng với trí, và không cần nhắc nhở.
- 2) When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and prompted. When a man is happy and content in the way aforesaid in (1), and, while placing right view foremost, yet he does it hesitantly through lack of free generosity, etc., or urged on by others, then, his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, but prompted: Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí cần được nhắc bảo. Khi một người sung sướng hài lòng như trên (1), và cũng đặt chánh kiến lên hàng đầu, nhưng lại làm với sự do dự vì tâm không rộng rãi, hoặc cần được người khác nhắc bảo, thì tâm ấy thuộc loại câu hữu với hỷ, tương ứng với, nhưng cần được nhắc bảo.
- 3) When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and unprompted. In case of young children who have a natural habit due to seeing the behaviour of relatives and are joyful on seeing monks and at once give them whatever they have in their hands or pay homage, this is the consciousness which is accompanied by joy, dissociated from knowledge, but unprompted: Khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo. Như trường hợp những em bé có thói quen tự nhiên do bắt chước người lớn, khi gặp một vị sư thì cúng dường, đó là tâm câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí và không cần sự nhắc bảo.
- 4) When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and prompted. When a man sees other people offer, he is happy and wants to offer too; however, his stinginess prevents him from offering. He needs prompting from other people: Khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo. Khi một người thấy người khác cúng dường, cũng muốn hoan hỷ cúng dường, nhưng vì lòng tham tiếc nên không chịu cúng mà phải đợi nhắc nhở.
- (B) Four consciousnesses which are accompanied by equanimity. When the consciousnesses are devoid of joy, such as the cases from (5) to (8), they are accompanied by equanimity—Bốn tâm câu hữu với xả. Khi không có hỷ như trong những trường hợp từ (5) đến (8), thì những tâm này gọi là tâm câu hữu với xả:
- 5) When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and unprompted: Khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo.
- 6) When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and prompted: Khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, cần nhắc bảo.
- 7) When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and unprompted: Khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo.
- 8) When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and prompted: Khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo.
- Eight consciousnesses (mind) are all separate:** Tâm pháp—Tự tướng của thức—Mind—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạng na thức—See Five laws or categories (II).
- Eight continents:** Bát Trung Châu—Each of the four continents has two other continents—Tám châu ở giữa:
- 1) Jambudvīpa has Camara and Varacamara: Nam Thiệm Bộ Châu có Camara và Varacamara.
- 2) Purvavideha has Deha and Videha: Đông Thắng Thần Châu có Deha và Videha.
- 3) Aparagodaniya has Satha and Uttaramantrinah: Tây Ngưu Hóa châu có Satha và Uttaramantrinah.
- 4) Uttarakuru has Kuravah and Kaurava: Bắc Cu Lô châu có Kuravah và Kaurava.
- Eight correct ways:** Bát Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

Eight crucial elements for Pure Land

cultivators: Tám điều cốt yếu của người tu Tịnh Độ—According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember—Theo Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng.

- 1) Because of life and death, developing Bodhi Mind. This should be the common path of all Buddhists: Vì sự sanh tử mà phát lòng Bồ Đề. Đây là đường lối chung của tất cả những người học đạo.
- 2) Use “deep faith and vow” to practice Buddha Recitation. This is the essence of the Pureland Dharma Door: Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ.
- 3) Use “focus and concentration” to recite Buddha as a means to gain rebirth: Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công.
- 4) Use the matter of “taming the images and workings of afflictions” as a crucial step in cultivating the mind: Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm.
- 5) Use the matter of “maintaining the four grave precepts” (no killing, no stealing, no sexual misconduct, and no lying) as the fundamental foundations of the cultivated path: Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo.
- 6) Use the “Ascetic practices” as supports for the cultivated path, meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires: Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục.
- 7) Use the “one mind without distractions” as the ultimate goal of the Pureland Buddhism: Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ.
- 8) Use “wholesome spiritual achievement” as proofs and validations for gaining rebirth: Lấy

các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh.

Eight degrees of fixed abstraction:

Bát Định—The eight degrees of fixed abstraction, four dhyanas corresponding to the four divisions in the heavens of form (Tứ Thiên thiên); four degrees of absolute fixed abstraction on the immaterial corresponding to the arupadhatu in the heavens of formless (Tứ Không xứ)—Tám mức độ trừu tượng cố định, bốn thiên na tương ứng với “tứ thiên thiên;” bốn mức độ trừu tượng cố định tuyệt đối tương ứng với “tứ không xứ”—See Four dhyana heavens, and Four immaterial heavens.

Eight deliverances, to be realised with the

mental body: Tám giác ngộ cần phải chứng ngộ bởi thân—See Four things to be realized.

Eight destroyers: Bát Ma—Tám loại ma—See Eight Maras.

Eight Devalokas: Bát Thiên—The eight devalokas, which is composed of four dhyana devalokas (Tứ Thiên thiên) of the region of form, and four arupalokas (Tứ không xứ)—Tám cõi trời gồm Tứ thiên thiên và Tứ Không xứ—See Four dhyana heavens and Four immaterial heavens.

Eight devas: Bát Thiên—Tám cõi trời gồm Tứ thiên thiên và Tứ Không xứ—The eight devalokas, which is composed of four dhyana devalokas (Tứ Thiên thiên) of the region of form, and four arupalokas (Tứ không xứ).

Eight dharmas: Bát Pháp—The eight dharmas, things or methods—Tám pháp, vật hay phương pháp.

- 1) Instruction: Giáo.
- 2) Doctrine: Lý.
- 3) Knowledge or wisdom attained through cultivation: Trí.
- 4) Cutting away delusion: Đoạn.
- 5) Practice of religious life: Hành.
- 6) Progressive status: Lập.
- 7) Producing: Nhân.
- 8) The fruit of saintliness: Quả.

** See Eight winds.

Eight diagrams: Bát quái.

Eight diamond-kings: Bát Đại Minh Vương—Tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—The eight diamond-

kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai):

- 1) Vajrapani (skt): Holder or protector of a vajra—Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế).
- 2) Wonderful and auspicious: Diệu Kiết Tường Bồ Tát (hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương).
- 3) Akasagarbha (skt): Hư Không Tạng Bồ Tát (hiện làm Đại Tiểu Kim Cương).
- 4) Maitreya (skt): Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương).
- 5) Avalokitesvara (skt): Quán Tự Tại Bồ Tát (hiện làm Mã Đầu Kim Cương).
- 6) Tsitigarbha (skt): Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương).
- 7) Aryacalanatha (skt): Trừ Cái chướng Bồ Tát (hiện làm Bất Động Tôn Minh Vương).
- 8) Samantabhadra (skt): Phổ Hiền Bồ Tát (hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương).

Eight differentiated rules of liberation: Tám loại biệt giải thoát giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma: The eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được:

- 1) The condition of a hell-being: Địa ngục.
- 2) Hungry ghost: Ngạ quỷ.
- 3) Animal: Súc sanh.
- 4) Long-life heaven, where life is long and easy: Cõi trời trường thọ.
- 5) In the northern continent where all is pleasant: Bắc Cu Lô châu.
- 6) As deaf, blind, or dumb: Điếc, mù, hay câm.
- 7) As worldly philosopher: Triết gia thế tục (thế trí biện thông).
- 8) In the intermediate time between the life of a Buddha and his successor: Giữa buổi giao thời của một vị Phật và vị Phật kế tiếp.

Eight directions: Bát Phương (tám phương)—Eight directions in the universe—Tám phương vũ trụ.

(A) The four quarters or main directions—Bốn Phương chánh:

- 1) East: Đông.
- 2) West: Tây.
- 3) South: Nam.
- 4) North: Bắc.

(B) The four half-quarters—Tứ Duy hay bốn phương phụ:

- 5) Southeast: Đông Nam.
- 6) Southwest: Tây Nam.
- 7) Northeast: Đông Bắc.
- 8) Northwest: Tây Bắc.

Eight directions in the universe: Tám phương vũ trụ—See Eight directions.

Eight distresses: Bát Khổ—See Eight sufferings.

Eight Divisions of Divinities: Thiên Long Bát Bộ.

(I) The meanings of “Eight Divisions of Divinities”—Nghĩa của Thiên Long Bát Bộ:

(A) Devas, nagas and others of the eight classes: The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha’s audiences—Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo.

(B) Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha’s sermons: Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật.

(II) Categories of “Eight Divisions of Divinities”—Phân loại Thiên Long Bát Bộ—See Eight classes of divinities (II).

Eight divisions of ghosts: Thiên Long Bát Bộ—See Eight Divisions of Divinities.

Eight divinities: Thiên long bát bộ—Eight kinds of gods and demi-gods believed to be protectors of Buddhism:

- 1) Devas: Thiên.
- 2) Dragons: Long.
- 3) Yaksas: Dạ xoa.
- 4) Gandharvas: Càn thất bà (thần âm nhạc).
- 5) Asuras: A-tu-la.
- 6) Gaduras: Ca-lâu-la (thần chim).
- 7) Kinnaras: Khẩn-na-la (nửa người nửa thần).
- 8) Mahoragas: Ma-hầu-la-già (thần rắn).

Eight of the early Japanese Buddhist sects:

Bát Tông—Các tông phái của Phật giáo Nhật Bản thời phôi thai.

- 1) Kusha: Câu Xá Tông.
- 2) Jojitsu: Thành Thực Tông.
- 3) Ritsu: Luật Tông.
- 4) Hosso: Pháp Tướng Tông.
- 5) Sanron: Tam Luận Tông.
- 6) Kegon Hoa nghiêm Tông.
- 7) Tendai: Thiên Thai Tông.
- 8) Shingon Sect: Chân Ngôn Tông.

Eight entanglements or evils: Bát Triền—Tám thứ trói buộc.

- 1) To be without shame: Vô Tàm.
- 2) To be without a blush: Vô quý.
- 3) To be envious: Tật đố.
- 4) Mean: Xan.
- 5) To be ungrateful: Bất hối.
- 6) To be sleepy or indolent: Thụy miên.
- 7) Restlessness: Trạo cử.
- 8) Torpor: Hôn trầm.

Eight essential things: Tám Pháp môn cần thiết.

- 1) Instruction: Giáo.
- 2) Doctrine: Lý.
- 3) Knowledge or wisdom attained through cultivation: Trí.
- 4) Cutting away delusion: Đoạn.
- 5) Practice of religious life: Hành.
- 6) Progressive status: Lập.
- 7) Producing: Nhân.
- 8) The fruit of saintliness: Quả.

Eight factors of Yoga abstraction: Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng—See Eight factors of Yoga concentration.

Eight factors of Yoga concentration: Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. “Yogacara” means

“the practice of self-concentration” and has several things in common with the Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, systematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation (Vijnaptimatratra), and introduced to China by Hsuan-Tsang as the Dharmalaksana (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhumi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration—Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. “Yogacara” có nghĩa là “thực hành sự tập trung tư tưởng” và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh, nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết này là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng.

- 1) Yama (skt): Restraint—Chế Giới.
- 2) Niyama (skt): Minor restraint—Nội Chế.
- 3) Asana (skt): Sitting—Tọa Pháp.
- 4) Pranayama (skt): Restraint of breaths—Số Tức (quán hơi thở).
- 5) Pratyahara (skt): Withdrawal of senses—Chế Cảm.
- 6) Dharana (skt): Retention of mind—Tổng Trì.
- 7) Dhyana (skt): Concentration of mind—Tĩnh Lự.
- 8) Samadhi (skt): Concentration of thought—Đẳng Trì (tập trung tư tưởng).

Eight fasting commands: Bát trai giới—See Eight precepts.

Eight fields for cultivating blessedness: Bát Phúc Điền—Tám ruộng phước điền.

- (I)
- (A) Reverence-field—Kính Điền:
- 1) Buddhas: Phật.
 - 2) Arhats or saints: Thánh nhân.
 - 3) Most Venerable: Upadhyaya (skt)—Preaching monks—Hòa Thượng.

4) Teacher: Asarya (skt)—Giáo thọ sư—A Xà Lê—Monks and nuns in general (friars)—Chư Tăng nói chung.

(B) Grace or Gratitude fields—Ân Điền:

5) Father: Cha.

6) Mother: Mẹ.

7) Compassion-fields—Bi Điền:

8) The sick: Người bệnh.

(II) According to the Brahma Net Sutra—Theo Kinh Phạm Võng:

1) To make wide roads and good wells: Làm đường rộng giếng tốt.

2) To build bridges across rivers and canals: Bắt cầu.

3) To repair dangerous roads: Bồi lộ—Tu sửa những đường xá nguy hiểm.

4) To be dutiful to parents: Hiếu dưỡng cha mẹ.

5) To support monks: Hộ trì Tăng Già.

6) To tend the sick: Chăm sóc người bệnh.

7) Save and help people who are victims of disasters: Giúp đỡ người lâm nạn tai ương.

8) Love and not to kill animals: Thương xót không sát hại súc sanh.

(III)

1) To revere the Buddha: Kính Phật.

2) To protect the Law: Hộ pháp.

3) To support the Sangha: Trợ Tăng.

4) To be filial (pious) to one's parents: Hiếu kính cha mẹ.

5) To support and assist those who understand the Truth and consider the monks as teachers: Hộ trì người biết pháp, hoặc giả xem chư Tăng như những vị Thầy.

6) Love and give alms to the poor: Thương xót và bố thí cho người nghèo.

7) Tend the sick: Chăm sóc người bệnh.

8) Not to kill or harm animals: Không sát sanh hại vật.

Eight fields of merit: Bát Phúc Điền—See Eight fields for cultivating blessedness.

Eight flavors of nirvana: Niết Bàn Bát Vị—The eight rasa, i.e. flavours or characteristics of nirvana—Tám loại pháp vị đầy đủ của Niết Bàn.

1) Permanence: Thường Trụ.

2) Peace: Tịch Diệt.

3) No growing old: Bất Lão.

4) No death: Bất Tử.

5) Purity: Thanh Tịnh.

6) Transcendence: Hư Không Siêu Việt.

7) Unperturbedness: Bất Động.

8) Joy: Khoái Lạc.

Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting: Tám Tâm Dục Giới được xếp loại theo Hỷ Xả và Trí và chắc thật—See Eight Consciousnesses being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting.

Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching: Bát Viên—Eight fundamental characteristic of a complete or perfect school of teaching—Tám thứ viên dung hay tám món tròn đầy trong Viên giáo.

1) Complete perfect teaching: Giáo viên (phép dạy tròn đầy).

2) Complete or perfect theory: Lý viên (Lý tròn đầy mẫu nhiệm).

3) Complete or perfect knowledge or wisdom: Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự).

4) Complete or perfect extinction of passion and delusion: Đoạn viên (Dứt trừ mọi phiền não).

5) Complete or perfect practicing or cultivating: Hạnh viên (Hạnh tu hành tròn đầy).

6) Complete or perfect achievement or attainment: Vị viên (Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn).

7) Complete or perfect cause: Nhơn viên (Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật).

8) Complete or perfect Buddhahood: Quả viên (quả vị tròn đầy).

Eight fundamental principles: Bát Câu Nghĩa—The eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông:

1) Correct Law Eye-Treasury: Treasury of the eye of the true dharma—Chánh Pháp Nhãn Tạng.

2) Nirvana of Wonderful and Profound Mind: The subtle mind of nirvana—Niết Bàn Diệu Tâm—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed.

According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men—Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ.

- 3) Reality is nullity: True marks are no marks—Thực Tướng Vô Tướng.
- 4) The Door of Abhidharma: The extremely subtle dharma gate—Vi Diệu Pháp Môn.
- 5) It is not relying on books, or not established on words: No establishment of words and letters—Bất Lập Văn Tự.
- 6) It is a special transmission outside the teachings: The distinct transmission outside of the teachings—Giáo Ngoại Biệt Truyền.
- 7) It points directly to the human mind: Directly pointing to the mind of man—Trực Chỉ Nhân Tâm.
- 8) Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha: Seeing the nature is the attainment of Buddhahood—Kiến Tánh Thành Phật.

Eight grades of disciples: Bát vị—The classification or grades of disciples according to the T'ien-T'ai Perfect Teaching: Thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo.

- 1) Grade of the five classes or stages of lay disciples: Quán Hạnh Tức—Ngũ phẩm vị đệ tử tại gia.
- 2) Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns: Tương Tự Tức—Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni.
- 3) Ten States of Bodhisattvas: Thập Trụ—See Ten grounds.
- 4) Ten practices: Thập Hạnh—See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings.
- 5) Ten dedications: Thập Hồi Hưởng—See Ten kinds of dedication.
- 6) Ten Stages: Thập Địa—See Ten grounds.

7) The fifty-first stage in the 52 stages or Bodhisattva's stage: Đẳng Giác.

8) The perfect or Buddha stage: Cửu Cánh Túc.

Eight grave prohibitions or sins: Parajikas (skt)—Bát Đọa—Bát Ba La Di—Bát Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Bát Trọng—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas for nuns mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order of the Nuns. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all nuns not to indulge in any one of them—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp phải và bị khai trừ khỏi Ni Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hề phạm phải một trong Bát Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Bát Ba La Di này:

(A1) According to the Mahayana and Hinayana—Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa:

- 1) Killing: Vadha-himsa (skt)—Sát—Giết hại chúng sanh—See Killing.
- 2) Stealing: Adattadana (skt)—Đạo—Trộm Cắp—See Stealing.
- 3) Adultery: Abrahmacarya (skt)—Sexual immorality or bestiality—Dâm Dục—Phạm tội thông dâm—See Sexual misconduct.
- 4) False speaking: Uttaramanusyadharmapralapa (skt)—Falsity—Vọng—Vọng ngữ hay nói dối—See Lying.

(A2) According to the Esoteric sect—Theo Mật Giáo:

- 1) Discarding the truth: Xả Chánh Pháp—Phế bỏ Chánh Pháp.
 - 2) Discarding the Bodhi-mind: Xả Bồ Đề Tâm—Phế bỏ Bồ Đề tâm.
 - 3) Being mean or selfish in regard to the supreme law: Khan Lận Thắng Pháp—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp.
 - 4) Injuring the living: Não Hại Chúng sanh—Làm tổn hại đến chúng sanh.
- (B)
- 5) A nun should not engage in the action of rubbing, touching, and pressing against a male person (she should never touch or press a male person below the collar-bone and above the circle of the knees): Cấm sờ, đẩy, kéo một người đàn ông.
 - 6) A nun should not approach a man, standing near him, holding a talk with him, or suggesting to go a rendez-vous (date) with him: Cấm đến gần, nói chuyện, hoặc hẹn hò với một người đàn ông.
 - 7) A nun should not conceal (hide) parajika offences of some other nuns: Cấm dấu tội nặng của một Ni cô khác.
 - 8) A nun should not join in (following) another Bhikhuni who has committed a parajika offence: Cấm a tòng theo một Ni cô khác phạm đại giới.
- Eight great hot hells:** Eight great narakas—Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.
- 1) Sanjiva (skt): Đẳng hoạt địa ngục—The hell of rebirth—Sau khi bị hình phạt thì trở lại như cũ.
 - 2) Kalasutra (skt): Hắc thừng địa ngục—The hell of black cords or chains—Kẻ phạm tội bị căng dây thừng đen trước khi hành hình.
 - 3) Sanghata (skt): Chúng hợp địa ngục—The hell in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together—Phạm nhân cấu xé lẫn nhau thành một khối giữa hai núi rồi cùng rớt xuống vực với nhau.
 - 4) Raurava (skt): Hiệu khiếu địa ngục—The hell of crying and wailing—Phạm nhân bị hành hình kêu la thảm thiết.
 - 5) Maharaurava (skt): Đại hiệu khiếu địa ngục—The hell of great crying—Nơi tiếng kêu khóc càng to hơn khi bị hành hình.
 - 6) Tavana (skt): Đàn nhiệt địa ngục—The hell of burning—Phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình.
 - 7) Pratapana (skt): Đại nhiệt địa ngục—The hell of fierce heat—Nơi đây sức nóng tăng lên gấp bội.
 - 8) Avici (skt): Vô gián địa ngục—Unintermitted rebirth into its sufferings with no respite—Kẻ phạm tội bị hành hình chết đi sống lại không ngừng.
- Eight great narakas:** Bát đại địa ngục—Bát Đại Nhiệt Địa Ngục—See Eight great hot hells.
- Eight great powers of personality:** Bát Đại Tự Tại Ngã—The eight great powers of personality or sovereign independence—Tám cái ngã tự tại lớn.
- 1) Powers of self-manifolding: Năng thị hiện một thân làm nhiều thân.
 - 2) Powers of infinite expansion: Năng thị hiện một thân đầy cả đại thiên thế giới.
 - 3) Powers of levitation and transportation: Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi nơi.
 - 4) Powers of manifesting countless forms permanently in one and the same place: Thường ở một cõi năng hiện vô lượng loại.
 - 5) Powers of use of one physical organ in place of another: Năng dùng các căn thay cho nhau.
 - 6) Obtaining all things as if nothing: Được mọi pháp mà tưởng chừng như không có pháp.
 - 7) Expounding a stanza through countless kalpas: Thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp.
 - 8) Ability to traverse the solid as space: Thân khắp mọi chốn giống như cõi hư không.
- Eight great powers of sovereign independence:** Tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.
- Eight great spiritual or sacred stupas of Buddhism:** Bát đại linh tháp.
- 1) Kapilavastu, Buddha's Birth place: Thành Ca Tỳ La vệ, nơi Đức Phật đản sanh.
 - 2) Magadha, where he was first enlightened: Ma Kiệt Đà, nơi đầu tiên Đức Phật giác ngộ.
 - 3) The Deer Park Benares, where he first preached: Vườn Lộc Uyển nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

- 4) Jetavana, where he revealed his supernatural powers: Tịnh xá Kỳ Đà, nơi Đức Phật lộ phép thần thông.
- 5) Kanyakubja (Kanau), where he descended from Indra's heaven: Kanyakubja, nơi Phật xuống từ cung trời Đại Phạm.
- 6) Rajagrha, where Devadatta was destroyed and the sangha purified: Thành Vương Xá, nơi kết liễu của Đề Bà Đạt Đa, và nơi mà Tăng đoàn được thanh tịnh.
- 7) Vaisali, where he announced his speedy nirvana: Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố sẽ nhập Niết bàn.
- 8) Kusinagara, where he entered nirvana: Câu Thi Na, nơi Đức Phật nhập Niết bàn.

Eight groups of demon followers: Bát Bộ Quỷ Chúng.

(A) The eight groups of demon-followers of the four maharajas—Bát Bộ Quỷ Chúng (tám bộ quỷ chúng):

- 1) Half-ghost music masters: Gandharvas (skt)—Càn Thát Bà.
- 2) Pisacas: Tì-Xá-Xả.
- 3) Kumbhandas: Cừ Bàn Trà.
- 4) Hungry ghost: Pretas (skt)—Tiết Lộ Đa (Ngạ quỷ).
- 5) Dragon: Nagas (skt)—Snake kings—Chư Long.
- 6) Putanas: Phú Đan Na (Xú Ngạ Quỷ).
- 7) Yaksas: Spirits of the dead who fly about in the night—Dạ Xoa (Dũng Kiện Quỷ).
- 8) Raksasas: Tiệp Tật Quỷ (La Sát).

(B) Devas, nagas and others of the eight classes—The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha's audiences. Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha's sermons—Thiên Long Bát Bộ—Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo. Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi

nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật—See Eight classes of divinities (II).

Eight happy conditions: Bát Phúc Sinh Xứ—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Eight happy conditions in which one may be reborn: Bát Phúc Sinh Xứ—The eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Tám điều kiện tái sinh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới thập thiện.

- 1) Rich and honorable among men: Tái sinh trong cõi người giàu sang phú quý.
- 2) In the heavens of the four deva kings: Tái sinh trong cõi Tứ thiên vương.
- 3) Reborn in the Indra heavens: Tái sinh trong cõi trời Đao lợi.
- 4) Reborn in the Suyama-heavens: Tái sinh trong cõi trời Dạ ma.
- 5) Reborn in the Tusita Heaven: Tái sinh trong cõi trời Đâu Suất.
- 6) Reborn in the nirmanarati heaven (the fifth devaloka): Tái sinh trong cõi trời Hóa Lạc.
- 7) Reborn in the paranirmita-vasavartin (the sixth devaloka heaven): Tái sinh trong cõi trời Tha Hóa.
- 8) Reborn in the Brahma-heavens: Tái sinh trong cõi trời Phạm thiên.

Eight heavens and devas at the eight points of the compass: Bát Phương Thiên—Chư Thiên tám hướng—Tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng.

- 1) East with Indra or Sakra heaven: Đông phương với trời Đế Thích.
- 2) South with the Yama heaven: Nam phương với Trời Diêm Ma.
- 3) West with the Varuna or Water heaven: Tây phương với trời Phọc Lỗ Na hay Thủy Thiên.
- 4) North with the Vaisramana or Pluto heaven: Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn.
- 5) Southeast with Homa or Fire heaven: Đông Nam với Trời Hộ Ma hay Hỏa Thiên.

- 6) Southwest with Nirrti and Raksah heaven: Tây Nam với trời Niết Lý Để và La sát Thiên.
- 7) Northeast with Isana and Siva heaven: Đông Bắc với Trời Y-Sá-Ni.
- 8) Northwest with the Vayu or wind heaven: Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên.
- 3) Holding to the idea of fate or determination of length of life: Thọ mệnh kiến—Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yếu mệnh.
- 4) Holding to the idea of a creator: Sĩ phu kiến—Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa.

Eight Heavens at the eight directions: Bát Phương Thiên—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Eight heterodox practices: Bát Tà—Bát Tà Đạo—Eight improper practices—The opposite of the eight correct paths—Tám cách thực hành theo tà đạo, đi ngược lại với Bát chánh đạo—See Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Eight hot hells: Bát Nhiệt Địa Ngục—See Eight great hot hells and Hell (III)(A1).

Eight improper practices: Bát Tà—Bát Tà Đạo—See Eight heterodox practices.

Eight impure things: Tám điều bất tịnh—Eight things that monks or nuns are not allow to possess—Eight things unclean to monks and nuns.

- 1) To keep gold: Giữ vàng.
- 2) To keep silver or money: Giữ bạc.
- 3) To have male slaves, or manservant: Giữ nô lệ nam—Mướn đầy tớ nam.
- 4) To have female slaves, or maidservant: Giữ nô lệ nữ—Mướn đầy tớ nữ.
- 5) To raise cattles, birds, or domestic animals: Nuôi gia súc hay gia cầm.
- 6) To keep supplies of grain and silk or of anything: Dự trữ bất cứ thứ gì—To store anything other than the eight appurtenances (tám món cần dùng).
- 7) To trade, or to do business: Buôn bán trao đổi.
- 8) To own and farm the land: Canh nông—To own and cultivate the land.

Eight incorrect views: Bát Tà Kiến.

- 1) Holding to the idea of the existence of a permanent ego: Ngã kiến—Cho rằng có một cái ngã thường hằng.
- 2) Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living: Chúng sanh kiến—Cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn.

- 5) Holding to the idea of permanence: Thường kiến—Cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng.
- 6) Holding to the idea of annihilation: Đoạn kiến—Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt.
- 7) Holding to the idea of the reality of things: Hữu kiến—Cho rằng chư pháp là hiện thực.
- 8) Holding to the idea of unreality of all things: Vô kiến—Cho rằng chư pháp là không thực.

Eight inexpressibles: Bát bất tư nghì—Eight things that surpass thought—See Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order, and Eight rules of the respect for a nun.

Eight kinds of almsgiving: Bát Bố Thí—Eight kinds of dana—Bát Chủng Bố Thí.

(I) According to the Kosa Sastra, there are eight causes of dana or giving—Theo Câu Xá Luận, có tám loại bố thí:

- 1) Giving of convenience or to those who come for aid: Tùy chí thí—One gives as occasion offers—Có người đến nên bố thí—Chỉ bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần.
- 2) Giving out of fear: Bố úy thí—Giving for fear of evil—One gives from fear—Vì sợ mà bố thí (Vì sợ tai ách mà bố thí).
- 3) Giving out of gratitude: Báo ân thí—Giving in return for kindness received—One gives, thinking: “He gave something.”—Bố thí để trả ân (vì người ấy đã cho tôi nên tôi bố thí lại).
- 4) Seeking-reward Giving or anticipating gifts in return: Cầu báo thí—One gives, thinking: “I give him something now, he will give me back something in the future.”—Bố thí với ý mong cầu được báo đáp về sau này.
- 5) Giving because of tradition or custom: Tập tục thí—Continuing the parental example of giving (one gives, thinking: “It is good to give.”)—Bố thí vì thể theo tập tục của tổ tiên cha ông (hay vì nghĩ rằng bố thí là tốt).

- 6) Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven: Hỷ Thiên thí—Vì mong được sanh lên cõi trời mà bố thí.
- 7) Giving for gaining name and fame: Yếu danh thí—Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation)—Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt).
- 8) Giving for personal virtue or for the adornment of the heart and life: Công đức thí—Bố thí để giúp cho tâm được trang nghiêm, tập hạnh buông xả và dọn đường cho công cuộc tu hành giải thoát.
- (II) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight bases for giving—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại bố thí:
- 1) One gives as occasion offer: Tỳ Chí Thí—See (I) (1).
 - 2) One gives from fear: Bố Úy Thí—See (I) (2).
 - 3) One gives, thinking: “He gave me something.”—Báo Ân Thí—See (I) (3).
 - 4) One gives, thinking: “He will give me something.”—Cầu Báo Thí.
 - 5) One gives, thinking: “It is good to give.”—Bố Thí vì nghĩ rằng Bố Thí là tốt.
 - 6) One gives, thinking: “I am cooking something, they are not. It would not be right not to give something to those who are not cooking.”—Bố thí vì nghĩ rằng: “Ta nấu, họ không nấu. Thật không phải, nếu ta nấu mà ta đem bố thí cho kẻ không nấu.”
 - 7) One gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation—Yếu Danh Thí—See (I) (7).
 - 8) One gives, thinking to adorn and prepare one’s heart: Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm.
- Eight kinds of arrogance:** Bát Kiêu—Bát Mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.
- Eight kinds of charity:** Bát Bố Thí—Eight kinds of dana—See Eight kinds of almsgiving.
- Eight kinds of cognition:** See Eight consciousnesses.
- Eight kinds of congee:** Bát Chủng Chúc—Eight kinds of gruel served by the citizens to the Buddha and his disciples when in retreat in the bamboo grove of Kasi—Tám loại cháo mà người ta có thể cúng dường cho Phật và giáo đoàn khi các ngài đang an cư kiết hạ trong tịnh xá Trúc Lâm:
- 1) Butter: Bơ.
 - 2) Fats: Mỡ.
 - 3) Hempseed: Hạt gai.
 - 4) Milk: Sữa.
 - 5) Peas: Đậu non.
 - 6) Beans: Đậu hạt khô.
 - 7) Sesamum: Hạt mè.
 - 8) Plain gruel: Cháo trắng.
- Eight kinds of consciousness:** Bát Thức—See Eight consciousnesses.
- Eight kinds of dana:** Eight kinds of charity—Bát Bố Thí—See Eight kinds of almsgiving.
- Eight kinds of gnosis:** Bát Trí—See Eight kinds of jnana.
- Eight kinds of jnana:** Bát Trí—The eight kinds of prajna or wisdom which help practitioners understand clearly on the four noble truths in both the desire realm, and the realms of form and formless—Tám trí Bát Nhã hiểu biết tường tận về Tứ Pháp Nhãn và Tứ Loại Nhãn trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới.
- Eight kinds of liberation:** Eight forms of liberation—Bát giải thoát—See Eight liberations.
- Eight kinds of people who are worthy of offerings:** Tám hạng người đáng cung kính—See Eight persons worthy of offerings and Eight ways of developing the Bodhi Mind.
- Eight kinds of perception:** Bát Thức—See Eight consciousnesses.
- Eight kinds of prediction:** Bát Chủng Thọ Ký—Tám loại thọ ký.
- 1) Made known to self, not to others: Chỉ mình biết, người khác không biết.
 - 2) Made known to others, not to self: Mọi người đều biết, chỉ mình không biết.
 - 3) Made known to self and others: Mọi người và mình đều biết.
 - 4) Unknown to self or others: Mình và mọi người đều chưa biết.
 - 5) The near made known, but the remote not: Gần thì biết, xa không biết.
 - 6) The remote made known, but not the intermediate: Xa biết nhưng gần không biết.
 - 7) Near and remote both made known: Gần xa đều biết.

- 8) Near and remote both not made known: Gần xa đều không biết.

Eight kinds of pride or arrogance: Bát Kiêu—Tám thứ kiêu mạn.

(A)

- 1) Arrogance because of strength: Cây mình mạnh hơn người nên kiêu mạn.
- 2) Pride because of clan or name: Cây nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn.
- 3) Arrogance because of wealth: Cây nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn.
- 4) Arrogance because of independence or high position: Cây nơi tự tại hay quyền cao chức trọng mà kiêu mạn.
- 5) Pride because of years of age: Cây nơi lớn tuổi mà kiêu mạn.
- 6) Arrogance because of cleverness: Cây nơi thông minh trí tuệ mà kiêu mạn.
- 7) Pride because of good or charitable deeds: Cây nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn.
- 8) Arrogance because of good looks: Cây nơi tướng hảo mà kiêu mạn.

(B)

- 1) Though inferior, to think oneself equal to others (in religion): Như mạn.
- 2) To think oneself superior among manifest superiors: Mạn mạn.
- 3) To think oneself not so much inferior among manifest superiors: Bất như mạn.
- 4) To think one has attained more than is the fact: Tăng thượng mạn.
- 5) Self-superiority, or self-sufficiency: Ngã mạn.
- 6) Pride in false views or doings: Tà mạn.
- 7) Arrogance: Kiêu mạn.
- 8) Extreme arrogance: Đại mạn.

Eight kinds of rebirth due to generosity: Bát Thí Sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight kinds of rebirth due to generosity—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám thí sanh:

- 1) The mental aspiration of a moral person which is to wish to become a rich Khattiya, Brahmin or Householder, is effective through its purity: Tâm Nguyện của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Sát Đế Lợi, Bà La Môn Hay Gia Chủ Nhờ Sự Giữ Giới—Here,

someone gives an ascetic or Brahmin food, drink, clothes, transport, garlands, perfumes and ointments, sleeping accommodation, a dwelling, or lights, and he hopes to receive a return for his gifts. He sees a rich Khattiya or Brahmin or householder living in full enjoyment of the pleasures of the five senses, and he thinks: “If only when I die I may be reborn as one of these rich people!” He sets his heart on this thought, fixes it and develops it. And this thought, being launched at such a low level, and not developed to a higher level, leads to rebirth right there. But I say this of a moral person, not of an immoral one. The mental aspiration of a moral person to become a rich Khattiya, Brahmin, or Householder is effective through its purity—Có người bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Đồ vật vị này bố thí, vị này mong được bố thí trở lại. Người này thấy người Sát Đế Lợi có nhiều tài sản, người Bà La Môn có nhiều tài sản, hay người gia chủ có nhiều tài sản, được sung mãn, cụ túc, thụ hưởng năm món dục lạc. Vị này nghĩ: “Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ được sanh là một trong những người Sát Đế Lợi có nhiều tài sản, người Bà La Môn có nhiều tài sản hay người gia chủ có nhiều tài sản.” Vị này nắm vững tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Tâm này được giải thoát trong tầm hạ liệt, không tu tập cao hơn, nên đưa đến tái sanh trong tâm ấy. Và tôi xác nhận, đây là trường hợp của một vị đầy đủ giới luật, không phải vị phá giới.

- 2) The aspiration of a moral person which is to wish to become a deva in the realm of the Four Great Kings is effective through its purity: Tâm Nguyện của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Vị Tứ Đại Thiên Vương Thọ Mạng Lâu Dài, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc Nhờ Sự Thanh Tịnh—Here a person who gives such gifts and, having heard that the devas in the realm of the Four Great Kings live long, are good-looking and lead a happy life, he thinks: “If only I could be reborn there!” Or he simply aspires to rebirth in the heavens the Four Great Kings. The last

part is similar to the last part of Eight kinds of rebirth due to generosity (1)—Ở đây có người bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương xông, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Với những đồ vật bố thí này, vị này mong được trở lại tái sinh làm một trong những vị trời Tứ Đại Thiên Vương thọ mạng lâu dài, đẹp trai và nhiều an lạc. Phần sau giống như phần sau của Bát Thí sanh (1).

- 3) The aspiration of a moral person which is to wish to be reborn as one of the devas in the heavens of the Thirty-Three God (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Chư Thiên Tam Thập Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc
- 4) The aspiration of a moral person which is to wish to become one of the devas in the heavens of the Yama devas (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Dạ Ma, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc.
- 5) The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Tusita devas (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Đâu Suất, Sống Lâu, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc.
- 6) The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Nimmanarati devas (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Hóa Lạc, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc.
- 7) The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Parammita-vasavatti devas (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Tha Hóa Tự Tại, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc.
- 8) The aspiration of a moral person which is to be rebirth in the world of Brahma (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Phạm Chúng Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc.

Eight kinds of self-conceit: Bát Mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Eight kinds of suffering: Tám loại khổ—See Eight sufferings.

Eight kinds of supermundane mind: Tám Tâm Siêu Thế—According to the Abhidharma, there are eight kinds of supermundane mind—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có tám loại tâm siêu thế.

(A) Four kinds of Supermundane Wholesome Mind—Bốn Tâm Thiện Siêu Thế:

1) Sotapatti-maggacittam (p): Path consciousness of stream-entry—Nhập Lưu Đạo Thiện Tâm.

i) Path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhập Lưu Sơ Thiên, đồng phát sanh với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

ii) Path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhập Lưu Nhị Thiên, đồng phát sanh với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

iii) Path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhập Lưu Tam Thiên, đồng phát sanh với Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

iv) Path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhập Lưu Tứ Thiên, đồng phát sanh với Lạc và Nhất Điểm.

v) Path consciousness of stream-entry together with one-pointedness: Tâm Thiện Nhập Lưu Ngũ Thiên, đồng phát sanh với Nhất Điểm.

2) Sakadagami-maggacittam (p): Path consciousness of once-returning—Nhứt Lai Đạo Thiện Tâm.

i) First Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (a): Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Sơ Thiên.

ii) Second Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (b): Tâm hiện Nhứt Lai Đạo Nhị Thiên.

iii) Third Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (c): Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tam Thiên.

iv) Fourth Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (d): Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tứ Thiên.

- v) Fifth Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (e): Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiền.
- 3) Anagami-maggacittam (p): Path consciousness of non-returning—Bất Lai Đạo Thiện Tâm.
- i) First Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (a): Tâm Thiện Bất Lai Đạo Sơ Thiền.
- ii) Second Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (b): Tâm Thiện Bất Lai Đạo Nhị Thiền.
- iii) Third Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (c): Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tam Thiền.
- iv) Fourth Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (d): Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tứ Thiền.
- v) Fifth Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (e): Tâm Thiện Bất Lai Đạo Ngũ Thiền.
- 4) Arahatta-maggacittam (p): Path consciousness of Arahantship—Vô sanh Đạo Thiện Tâm.
- i) First Jhana wholesome mind of Arahantship...See Second part of (1) (a): Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Sơ Thiền.
- ii) Second Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (b): Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Nhị Thiền.
- iii) Third Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (c): Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tam Thiền.
- iv) Fourth Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (d): Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tứ Thiền.
- v) Fifth Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (e): Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Ngũ Thiền.
- (B) Four kinds of Supermundane Resultant Mind—Bốn Tâm Quả Siêu Thế:
- 5) Sotapatti-phalacittam (p): Fruition consciousness of stream-entry—Nhập Lưu Quả Tâm.
- i) First Jhana fruition consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- ii) Second Jhana fruition consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- iii) Third Jhana fruition consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- iv) Fourth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm.
- v) Fifth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with one-pointedness: Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm.
- 6) Sakadagami-phalacittam (p): Fruition consciousness of once-returning—Nhứt Lai Quả Tâm.
- i) First Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (a): Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Sơ Thiền.
- ii) Second Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (b): Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Nhị Thiền.
- iii) Third Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (c): Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tam Thiền.
- iv) Fourth Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (d): Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tứ Thiền.
- v) Fifth Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (e): Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiền.
- 7) Anagami-phalacittam (p): Fruition consciousness of non-returning—Bất Lai Quả Tâm.
- i) First Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (a): Tâm Quả Bất Lai Đạo Sơ Thiền.

- ii) Second Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (b): Tâm Quả Bất Lai Đạo Nhị Thiền.
 - iii) Third Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (c): Tâm Quả Bất Lai Đạo Tam Thiền.
 - iv) Fourth Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (d): Tâm Quả Bất Lai Đạo Tứ Thiền.
 - v) Fifth Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (e): Tâm Quả Bất Lai Đạo Ngũ Thiền.
- 8) Arahatta-phalacittam (p): Fruition consciousness of Arahantship—Vô Sanh Quả Tâm.
- i) First Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (a): Tâm Vô Sanh Đạo Sơ Thiền.
 - ii) Second Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (b): Tâm Vô Sanh Đạo Nhị Thiền.
 - iii) Third Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (c): Tâm Vô Sanh Đạo Tam Thiền.
 - iv) Fourth Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (d): Tâm Vô Sanh Đạo Tứ Thiền.
 - v) Fifth Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (e): Tâm Vô Sanh Đạo Ngũ Thiền.

Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic:

Bát Môn—Tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo.

- 1) A valid proposition: Năng lập môn—Có thể lập lên được.
- 2) An invalid proposition: Năng phá môn—Có thể phá bỏ đi được.
- 3) Doubtful or seemingly valid but faulty: Tự năng lập môn—Tựa như lập lên được.
- 4) Seemingly invalid, and assailable: Tự năng phá môn—Tựa như phá được.
- 5) Manifest or evidential: Hiện lượng môn—Lượng hiện thật.
- 6) Inferential: Tỷ lượng môn.
- 7) Seemingly evidential: Tự hiện lượng môn.
- 8) Seemingly inferential: Tự tỷ lượng môn.

Eight kinds of virtues of water: Eight virtues—Bát Công Đức Thủy—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Eight kinds of water of merits and virtues: Bát Công Đức Thủy—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Eight kinds of water of virtues, or eight virtues: Còn gọi là Bát Công Đức Trì, hay Bát Vị Thủy, tức là nước tám công đức. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Eight waters of merit and virtue. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha.

- 1) Clarity and cleanliness: Trùng Tịnh—Trong sạch hay lắng sạch.
- 2) Coolness: Thanh Lạnh—Trong trẻo và mát mẻ.
- 3) Sweet: Cam Mỹ—Ngọt ngào—Sweetness.
- 4) Lightness: Khinh Nhuyễn—Nhẹ dịu.
- 5) Moisturing power: Nhuận Trạch—Uy lực rười mát mọi vật.
- 6) Ability to give comfort: An Hòa—Có khả năng làm an lạc và êm dịu mọi tình huống.
- 7) Ability to quench thirst: Có khả năng làm dịu những khao khát.
- 8) Ability to improve health and nourishing all roots: Có khả năng cải tiến sự khang kiện và bổ khỏe các căn.

Eight kinds of wind: Attha-vayubheda (p)—The eight winds—Bát Phong—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called “Eight Winds” because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation—Còn gọi là Bát Pháp, hay Bát Thế Pháp. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên dục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là Bát Pháp

Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được..., và sự phần uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là “Bát Phong” vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát.

- 1) Gain: Labho (p)—Advantage—Prosperity—Benefit—Đắc hay được lợi—See Gain and loss (I).
- 2) Loss: Alabho (p)—Decline—Thất hay Bất Đắc thua kém—See Gain and loss (II).
- 3) Honor: Yaso (p)—Vinh hay Danh Văn—Danh thơm hay vinh dự—Fame—See Honor and dishonor.
- 4) Dishonor: Ayaso (p)—Nhục hay Ác Văn—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—Bad repute—Defame—Defamation—Disgrace—Shame—Malign—See Honor and dishonor.
- 5) Praise: Pasamsa (p)—Praise or laudation—Tán Thán hay tiếng khen—See Praise and blame.
- 6) Blame: Ninda (p)—Censure—Disparagement—Ridicule—Chê Trách—See Praise and blame.
- 7) Suffering: Dukkha (p)—Misery—Sorrow—Unsatisfying—Khổ (buồn khổ)—See Suffering.
- 8) Happiness: Sukkha (p)—Bliss—Joy—Pleasure—Lạc (vui sướng)—See Happiness.

Eight ksanti: Bát Nhẫn—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Eight ksantis or powers of patient endurance: Bát Nhẫn—The eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã.

(A) The four axioms or truth in the sense of desire—Tứ pháp nhẫn trong cõi Dục Giới:

- 1) Endurance or patience of suffering: Khổ pháp nhẫn.
- 2) Endurance or patience of the cause of suffering: Tập pháp nhẫn.

3) Endurance or patience of the elimination of suffering: Diệt pháp nhẫn.

4) Endurance or patience of cultivation of the Path of elimination of suffering: Đạo pháp nhẫn.

(B) In the realm of form and formless, the above four axioms are called Four Kinds of Endurance (same as in A): Tứ Loại Nhẫn trong cõi Vô Sắc Giới—Trong hai cõi sắc giới và vô sắc giới thì Tứ Pháp Nhẫn được gọi là Tứ Loại Nhẫn.

Eight leading characters: Bát Tự—Tám chữ trong phẩm Thánh Hạnh của Kinh Niết Bàn—The eight leading characters in the Nirvana Sutra—Sinh Diệt Diệt Dĩ, Tịch Diệt Vi Lạc (sinh diệt diệt rồi, niết bàn là vui)—The teaching of the sutra is death, or nirvana, as entry into joy.

Eight leaf lotus meditation: Bát Diệp Liên Đài—Đài sen tám cánh—An esoteric name for the heart is the eight-petal fleshly heart, and being the seat of meditation—Tên theo mặt giáo để chỉ nhục tâm của chúng ta có hình giống như đóa sen tám cánh.

Eight levels of mind development during the sleep process: Tám Tướng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng.

(A) The first four appearances are perceived by relatively gross levels of the subtle mind. Within the body are four elements: earth, water, fire and air. Accompanying each element is its energy wind. The first four signs from gross to subtle which are called the four appearances of sleeping—Bốn tướng đầu tiên được nhận biết bởi những tầng mức tương đối còn thô thiếu của cái tâm vi tế. Trong thân có tứ đại là đất, nước, lửa, và gió. Mỗi đại có một luồng khí lực đi kèm. Bốn tướng trạng đầu tiên này được gọi là bốn dấu hiệu từ thô đến tế của giấc ngủ:

- 1) Mirage-like appearance: Tướng giống như ảo tượng—See Mirage-like appearance.

- 2) Smoke-like appearance: Tượng giống như làn khói—See Smoke-like appearance.
 - 3) Fireflies appearance: Hiện tượng giống như những con đom đóm—See Fireflies appearance.
 - 4) Lamp-like appearance: Hiện tượng giống như ngọn đèn thấp bằng dầu bơ—See Lamp-like appearance.
- (B) Four appearances during the death process, also called the four “empties.” Just as we have more gross and more subtle levels of mind during sleep, likewise when we die we develop gross, subtle and very subtle levels of mind—Bốn tướng trạng trong tiến trình chết, còn gọi là bốn tướng “không.” Nếu trong giấc ngủ ta có những tầng lớp tâm từ thô đến tế thì cũng vậy, khi ta chết, có những tầng lớp tâm từ thô đến tế, rồi vô cùng vi tế phát sanh:
- 5) Mind of white appearance: Cái không đầu tiên là tâm có tướng màu trắng—See Mind of white appearance.
 - 6) Mind of red increase: Cái không kế tiếp là tâm màu đỏ tăng trưởng—See Mind of red increase.
 - 7) Mind of black near-attainment: Tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ)—See Mind of black near-attainment.
 - 8) Mind of clear light: Cái không thứ tư xuất hiện tâm với ánh sáng trong suốt—See Mind of clear light.

Eight liberations: Asta-vimoksa (skt)—Tám Giải Thoát—Meditation exercises that move through eight stages of concentration as an aid to overcoming all clinging to corporeal and noncorporeal factors—Những bài tập thiền định về tám giai đoạn tập trung tư tưởng liên tiếp nhằm mục đích giải thoát khỏi mọi vướng mắc của vật thể hay phi vật thể:

- 1) Possessing form, one sees forms: Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Cognition of internal and external forms or contemplation of things within and outside the body as impure in order to overcome attachment to forms. Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators

remove passions by meditation on the impurity of one’s own body—Suy tưởng về những hình thức bên trong và bên ngoài thân thể nhằm vượt qua dục vọng. Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh.

- 2) Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside: Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—After overcoming all attachment to forms internally, cultivators continue to contemplate the impurity of all external forms in order to reinforce his or her ability to overcome all attachment to forms internally and externally. Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity—Sau khi đã vượt qua được những dục vọng bên trong, hành giả tiếp tục suy tưởng về những hình thức ô trược bên ngoài chứ không phải bên trong nhằm tăng cường khả năng vượt qua dục vọng. Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh.
- 3) Contemplate the impermanence of all things to eliminate the desire or attachment to the beautiful and avoid or drop the impure substances: Suy tưởng về bản chất vô thường của vật thể để không ham muốn cái đẹp cũng không kinh tởm cái dơ.
- 4) Attainment of the field of the limitlessness of space: Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội)—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial—Đạt tới lĩnh vực không gian vô hạn. Vượt khỏi hoàn toàn sắc tướng, diệt trừ các tướng hữu đối, không suy tư đến những tướng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú

- Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán.
- 5) Attainment of the field of the limitlessness of consciousness: Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội)—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness—Đạt tới lĩnh vực ý thức vô hạn. Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định.
- 6) Attainment of the field of nothingness or emptiness: Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere—Đạt tới lĩnh vực hư vô. Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định.
- 7) Attainment of the field of neither perception nor nonperception: Phi tưởng phi tưởng xứ giải thoát Tam muội—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception)—Đạt tới lĩnh vực không tri giác cũng không phải không tri giác. Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định.
- 8) Cessation of perception and: Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội)—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana. By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings—Xóa bỏ mọi tri giác và mọi tình cảm. Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn.
- Eight lines of thought:** Bát Niệm—Eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cảm dỗ xấu ác trong lúc hành thiền.
- 1) Thought of the Buddha: Niệm Phật.
 - 2) Thought of the Law: Niệm Pháp.
 - 3) Thought of the fraternity: Niệm Tăng.
 - 4) Thought of the commandments: Niệm Giới.
 - 5) Thought of almsgiving: Niệm Xả—Niệm Thí.
 - 6) Thought of Devas: Niệm Thiên.
 - 7) Thought of the breathing: Niệm Tức—Niệm hơi thở.
 - 8) Thought of the death: Niệm Tử—Niệm về cái chết.
- Eight lines of thought for great men:** Đại Nhân Bát Niệm—Eight lines of thought for great men—Tám niệm pháp của các bậc đại nhân:
- 1) Absence of desire: Vô Dục.
 - 2) Contentment: Tri Túc.
 - 3) Aloneness: Viễn Ly.
 - 4) Zeal: Tinh Cần.
 - 5) Correct thinking: Chánh niệm.
 - 6) Fixed mind: Định Tâm.
 - 7) Wisdom: Trí Tuệ.
 - 8) Inner Joy: Hỷ Lạc.
- Eight lines of thought for resisting Mara-attacks:** Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân—See Eight lines of thought.
- Eight lotus-petals:** Bát Diệp Liên Hoa—Another name for Sumeru Mountain—Sen tám cánh, một tên khác của núi Tu Di.

Eight magic words to be placed on eight parts of the body: Bát Tự Bồ Thân—Tám chữ phân bố trên thân.

- 1) The letter “A” for purification is placed in the middle of the mind: Chữ “A” (thuần bạch) ở giữa tâm.
- 2) The Letter “Sa” for Buddhism is placed right under the chest: Chữ “Sa” (Phật bộ) ở dưới ngực.
- 3) The letter “Hung” for Lotus is placed between the two eye brows: Chữ “Hong” (Liên Hoa bộ) ở giữa lông mày.
- 4) The letter “A” for Vajra is placed under the waist: Chữ “A” (Kim Cang bộ) ở dưới thắt lưng.
- 5) The letter “Phu” for the supreme earth wheel is placed at the navel: Chữ “Phoc” (Địa luân đệ nhất mệnh) ở ngay rốn.
- 6) The letter “Loa” for the water wheel is placed in the centre of the mind: Chữ “La” (Thủy luân) ở ngay tâm.
- 7) The letter “Hung” for Fire wheel is placed in the middle of the front: Chữ “Hong” (Hỏa luân) ở trán.
- 8) The letter “Suy” for the wind of hatred is placed right on top of the head: Chữ “Khư” (Phong luân phần nộ hay Không luân) ở trên đỉnh đầu.

Eight Maras: Eight destroyers—Bát Ma—Tám loại ma.

(A)

- 1) The mara of the passions: Phiền não ma.
- 2) The skandha-maras: Ngũ ấm ma.
- 3) Death-mara: Tử ma.
- 4) The mara-king: Tha hóa tự tại thiên ma.
- 5) The mara of Impermanence: Vô thường ma.
- 6) The mara of Joylessness: Vô lạc ma.
- 7) The mara of Impersonality: Vô ngã ma.
- 8) The mara of Impurity: Vô tịnh ma.

(B)

- 1) The mara of the passions: Phiền não ma.
- 2) The mara of good-knowing advisor: Thiện tri thức ma.
- 3) The mara of wishing to attain Bodhicitta: Bồ đề tâm ma.
- 4) The mara of wishing to achieve Samadhi: Tam Muội ma.
- 5) The mara-king: Tha hóa tự tại thiên ma.

- 6) The mara of death: Ma Tử.
- 7) Deva-king mara: Thiên ma.
- 8) The mara of the hell or of the underworld: Âm ma.

Eight marvellous characteristics of the ocean: Đại Hải Bát Bất Tư Nghì—Tám pháp bất tư nghì của biển cả:

- 1) Its gradually increasing depth: Sâu dần dần (càng ra xa càng sâu).
- 2) Its unfathomableness: Chẳng thể tới đáy.
- 3) Its universal saltiness: Cùng một vị mặn.
- 4) Its punctual tides: Thủy triều chẳng bao giờ quá hạn.
- 5) Its stores of precious things: Có nhiều châu báu.
- 6) Its enormous creatures: Có chúng sanh thân lớn trú ngụ.
- 7) Its objection to corpses: Chẳng dung chứa xác chết.
- 8) Its unvarying level despite all that pours into it: Nhận khắp muôn dòng mưa lũ đổ vào mà vẫn không tăng giảm.

Eight meanings of “Mind-only”: Tám Nghĩa Của Duy Tâm—The doctrine of “Mind-Only” runs through the Lankavatara Sutra as if it were wrap and weft (sợi ngang) of the sutra. To understand it is to realize the ultimate truth, and not to understand it is to transmigrate through many cycles of births and deaths. The sutra lay much emphasis on the importance of the doctrine, so much, indeed, that it makes everything hinge on this one point of the salvation of the world, not to say anything of the individual. The Buddha taught about the eight meanings of “Mind-only” as follows—Học thuyết Duy Tâm trải suốt trong Kinh Lăng Già. Hiểu được nó là thể nghiệm được chân lý tối hậu và không hiểu nó là tiếp tục luân hồi sanh tử. Kinh Lăng Già đặt nhiều sự nhấn mạnh vào tầm quan trọng của học thuyết này, quá nhiều đến nỗi nó làm cho mọi sự đều xoay quanh sự cứu độ thế giới, chứ không nói đến những gì thuộc về cá nhân. Đức Phật dạy về tám ý nghĩa của Duy Tâm như sau:

- 1) The first meaning—Nghĩa thứ nhất:
 - a) The “Mind-only” leads to the realization of the ultimate truth. Oh Mahamati, language is not the ultimate truth; what is attainable by language is not the ultimate truth. Why?

- Because the ultimate truth is what is enjoyed by the wise; by means of speech one can enter into the truth, but words themselves are not the truth. It is the self-realization inwardly experienced by the wise through their supreme wisdom, and does not belong to the domain of words, discrimination, or intelligence; and, therefore, discrimination does not reveal the ultimate truth itself: Duy Tâm dẫn đến sự thể chứng tối hậu. Đức Phật dạy Mahamati: “Này Mahamati, ngôn ngữ không phải là chân lý tối hậu. Tại sao? Vì chân lý tối hậu là điều mà người ta ưa thích; nhờ vào ngôn thuyết mà người ta có thể nhập vào chân lý, nhưng từ ngữ tự chứng không phải là chân lý. Chân lý là sự tự chứng được kinh nghiệm một cách nội tại bởi người trí bằng trí tuệ tối thượng của họ, chứ không thuộc phạm vi của ngôn từ, phân biệt hay trí thức; và do đó, phân biệt không mở được cái chân lý tối hậu.
- b) Moreover, oh Mahamati, language is subject to birth and destruction, is unsteady, mutually conditioned, and produced according to the law of causation; and what is mutually conditioning to the law of causation, and produced according to the law of causation is not the ultimate truth, nor does it come out of such conditions, for it is above aspects of relativity, and words are incapable of producing it, and again as the ultimate truth is in conformity with the view that the visible world is no more than our mind, and as there are no such external objects appearing in their multifarious aspects of individuation, the ultimate truth is not subject to discrimination: Này Mahamati, ngôn ngữ phải chịu sự sinh và diệt, không ổn cố, ảnh hưởng lẫn nhau, được tạo ra theo luật nhân quả, nhưng chân lý tối hậu không phải là những gì ảnh hưởng lẫn nhau hay được tạo ra theo luật nhân quả, cũng không phải phát sinh từ những điều kiện như thế, vì nó vượt lên trên mọi khía cạnh của tính tương đối, và vẫn tự không thể tạo ra được chân lý, vì chân lý tối hậu là phù hợp với cái kiến giải cho rằng thế giới sở kiến chính là cái tâm của chúng ta, và vì không có những sự vật bên ngoài như thế xuất hiện
- trong những khía cạnh đa dạng của đặc thù nên chân lý tối hậu không bị ảnh hưởng của phân biệt.
- c) Oh, Mahamati, when a man sees into the abode of reality where all things are, he enters upon the truth that what appears to him is not other than mind itself: Này Mahamati, khi một người nhìn thấy trú xứ của thực tính mà ở đấy tất cả các sự vật hiện hữu thì người ấy thể nhập cái chân lý rằng những gì xuất hiện ra trước người ấy không khác gì hơn chính cái tâm.
- 2) The second meaning—Ý nghĩa thứ hai: The Mind-only is grasped by pure thought. Absolute intelligence or prajna does not belong to the two Vehicles. It has, indeed, nothing to do with particular objects; the Sravakas are attached to the notion of being; absolute intelligence, pure in essence, belonging to the Tathagata who has entered upon the “Mind-Only.”—Duy tâm được thủ nhiếp bằng ý tưởng thuần túy. Cái trí tuyệt đối hay trí Bát Nhã không thuộc về hai thừa. Thực ra nó không dính dáng gì đến các sự vật đặc thù; hàng Thanh Văn bị ràng buộc vào cái ý niệm “hữu;” trí tuyệt đối thanh tịnh trong bản thể thuộc Như Lai, bậc đã thể nhập Duy Tâm.
- 3) The third meaning—Ý nghĩa thứ ba:
- a) Bodhisattvas do not enter into Nirvana because of their understanding of the truth of the “Mind-Only.” All the various doings in the triple world such as the grading of stages in the discipline of Bodhisattva and his steady promotion are nothing but the manifestations of Mind: Chư Bồ Tát không nhập Niết Bàn do vì chư vị thông hiểu cái chân lý của Duy Tâm. Tất cả những hành động khác nhau trong ba cõi (tam giới—tridhatuka) như thăng lên từng địa trong sự tu tập của vị Bồ Tát và tinh tấn vững vàng của vị ấy đều chỉ là những biểu hiện của Tâm.
- b) This is not understood by the ignorant, therefore all these things are taught by the Buddhas. And again, the Sravakas and the Pratyekabuddhas, when they reach the eighth stage, become so intoxicated with the bliss of mental tranquility (nirodha-samapatti) that

they fail to realize that the visible is nothing but the Mind. They are still in the realm of individuation, their insight into reality is not yet pure (vivikta): Người ngu không hiểu điều này, do đó mà chư Phật nói đến tất cả những thứ ấy. Lại nữa, hàng Thanh Văn và Bích Chi, khi đạt đến địa thứ tám, trở nên quá mê đắm về hạnh phúc của sự tịch tịnh của tâm hay tận diệt định đến nỗi họ không thể hiểu được rằng cái sở kiến không là gì khác hơn cái tâm. Họ đang còn trong lãnh vực của đặc thù, cái tuệ kiến thâm nhập thực tính của họ chưa thanh tịnh.

- c) The Bodhisattvas, on the other hand, are alive to their original vows flowing out of their all-embracing loving hearts; they do not enter into Nirvana; they know that the visible world is nothing but the manifestation of Mind itself; they are free from such ideas as mind (citta), will (manas), consciousness (manovijnana), external world, self-substance, and distinguishing marks: Mặt khác, chư Bồ Tát ý thức về các bốn nguyện của mình, những bốn nguyện phát sinh từ trái tim từ ái bao trùm hết thấy của mình; chư vị không nhập Niết Bàn; chư vị biết rằng thế giới sở kiến chỉ là sự biểu hiện của chính cái Tâm; chư vị thoát khỏi những ý niệm như tâm, ý, và ý thức, thế giới bên ngoài, ngã thể, và những dấu hiệu phân biệt.
- 4) The fourth meaning—Ý nghĩa thứ tư: The Mind-Only and the dualistic conception of being and non-being, which is the outcome of wrong discrimination (vikalpa), stand opposite to each other, and are irreconcilable until the latter is absorbed into the former. Its teaching, intellectually speaking, is to show the fallacy of a world-conception based on discrimination, or rather upon wrong discrimination, in order to get us back into the right way of comprehending reality as it is. “As the ignorant and unenlightened do not comprehend the teaching of the Mind-Only, they are attached to a variety of external objects; they go from one form of discrimination to another, such as the duality of being and non-being, oneness and otherness, bothness and non-bothness,

permanence and impermanence, self-substance, habit-energy, causation, etc. After discriminating these notions, they go on clinging to them as objectively real and unchangeable, like those animals who, driven by thirst in the summer-time, run wildly after imaginary spring. To think that primary elements really exist is due to wrong discrimination and nothing else. When the truth of the Mind-Only is understood, there are no external objects to be seen; they are all due to the discrimination of what one sees in one’s own mind—Duy Tâm và cái quan niệm nhị biên về hữu và phi hữu phát sinh từ phân biệt sai lầm thì đối lập với nhau, và không thể dung hòa cho đến khi cái quan niệm nhị biên ấy bị hút vào trong Duy Tâm. Giáo lý của Duy Tâm, nói theo tri thức luận, là chỉ vào sự sai lạc của một thế giới quan được đặt căn bản trên phân biệt để đưa chúng ta quay vào trong cách nhận thức đúng đắn cái thực tính đúng như thực tính: “Vì người ngu và kẻ thiếu trí không hiểu giáo lý của Duy Tâm, nên họ bị ràng buộc vào các sự vật bên ngoài; họ đi từ hình thức phân biệt này sang hình thức phân biệt khác, như cái nhìn nhị biên tính về hữu và phi hữu, đồng và dị, vừa đồng vừa dị, thường và vô thường, ngã thể, tập khí, nhân duyên, vân vân. Sau khi phân biệt những ý niệm này, họ tiếp tục chấp vào chúng như là thực một cách khách quan và không thay đổi, giống như những con vật kia, bị cơn khát trong mùa hè lôi cuốn mà chạy ào vào những con suối tưởng tượng. Nghĩ rằng các thành tố chủ yếu hay những thành tố đầu tiên hiện hữu thực sự là do bởi phân biệt sai lầm chứ không có gì khác nữa. Khi chân lý Duy Tâm được hiểu thì không có sự vật bên ngoài nào được nhìn thấy, tất cả các sự vật ấy đều do bởi phân biệt về những gì mà người ta nhìn thấy trong cái tâm của chính mình.

- 5) The fifth meaning—Ý nghĩa thứ năm: Not to understand the Mind-Only leads one to eternal transmigrations. As the philosophers fail to go beyond dualism, they hurt not only themselves but also the ignorant. Going around continually from one path of existence

to another, not understanding what is seen is no more than their own mind, and adhering to the notion that things external are endowed with self-substance, they are unable to free themselves from wrong discrimination—Không hiểu Duy Tâm đưa người ta đến chỗ luân hồi mãi mãi. Vì các triết gia ngoại đạo không thể vượt khỏi nhị biên nên họ làm tổn hại không những cho chính mình, mà cả cho những người ngu nữa. Cứ liên tục quanh quẩn trong lục đạo, từ sự hiện hữu này đến sự hiện hữu khác, mà không hiểu rằng những gì được nhìn thấy chỉ là cái tâm của chính họ và chấp vào cái ý niệm rằng các sự vật bên ngoài là có ngã thể, họ không thể thoát khỏi phân biệt sai lầm.

- 6) The sixth meaning—Ý nghĩa thứ sáu: The rising of the Alaya is due to our taking the manifestations of the mind for a world of objective realities. The Alayavijnana is its own subject (cause) and object (support); and it clings to a world of its own mental presentations, a system of mentality that evolves mutually conditioning. It is like the waves of the ocean, stirred by the wind; that is, a world made visible by Mind itself where the mental waves come and go. This ocean-and-waves simile is a favorite one with Mahayana Buddhists—Sự sinh khởi của A Lại Da Thức là do bởi chúng ta tưởng những biểu hiện của tâm là một thế giới của những thực tính khách quan. Kỳ thật, A Lại Da thức là chủ thể (nhân) và khách thể (duyên) của chính nó; và nó chấp vào một thế giới của những biểu hiện tâm thức của chính nó, một hệ thống tâm thức phát sinh mà gây ảnh hưởng lẫn nhau. Giống như sóng biển bị gió khuấy động; tức là, một thế giới được làm thành khả kiến bởi chính cái tâm mà trong đó những cơn sóng tâm thức đến và đi. Đây là một thí dụ hay đối với những người theo Phật Giáo Đại Thừa.
- 7) The seventh meaning—Ý nghĩa thứ bảy: Thus we see that there is nothing in the world that is not of the mind, hence the Mind-Only doctrine. And this applies with special emphasis to all logical controversies, which, according to the Lankavatara Sutra, are more

subjective fabrications. The body, property, and abode, these are no more than the shadows of Mind (citta), the ignorant do not understand it. They make assertions (samaropa) or refutations (apavada), and this elaboration is due to Mind-Only, apart from which nothing is obtainable. Even the spiritual stages of Bodhisattvahood are merely the reflections of mind. The Buddha-abodes and the Buddha-stages are of Mind only in which there are no shadows; that is what is taught by the Buddhas past, present, and future—Như thế chúng ta thấy rằng không có gì trên thế giới là không phải của tâm, do đấy mà có học thuyết Duy Tâm. Và điều này áp dụng với sự nhấn mạnh đặc biệt vào tất cả mọi tranh cãi có tính cách luận lý là những thứ mà theo Kinh Lăng Già, chỉ là những chế tạo có tính cách chủ quan sông mà trôi: thân thể, tài sản và nhà cửa, những thứ này không gì khác hơn là những cái bóng của tâm, người ngu không hiểu điều ấy. Họ khẳng định hay kiến lập, hay bác bỏ, bài báng, và sở dĩ như thế là do bởi cái Tâm mà trôi, ngoài cái Tâm này thì không thể có cái gì nữa. Ngay cả các cấp độ tâm linh của quả vị Bồ Tát cũng chỉ là những phản ảnh của Tâm: “Các trú xứ của Phật và các cõi Phật đều thuộc Tâm mà trôi, trong đó không có những cái bóng nào; tức là không có những gì do chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết giảng.

- 8) The eighth meaning—Ý nghĩa thứ tám: When all forms of individuation are negated, there takes place a revulsion (paravritti) in our minds, and we see that the truth that there is nothing but Mind from the very beginning and thereby we are emancipated from the fetters of wrong discrimination—Khi tất cả các hình tướng đặc thù bị chối bỏ sẽ xảy ra một sự đột chuyển trong tâm ta, và chúng ta thấy cái chân lý rằng: “Ngay từ lúc khởi đầu, không có cái gì ngoài tâm và từ đó chúng ta được giải thoát khỏi những trói buộc của sự phân biệt sai lầm.

Eight messengers of Manjusri: Bát Đại Đồng Tử của Văn Thù—Tám vị đồng tử hay sứ giả của ngài Văn Thù.

Eight methods: Bát Pháp.

(A) See Eight essential things.

(B) See Eight winds.

Eight minds: Bát Tâm.

- 1) Erroneous: Tà.
- 2) Correct: Chánh.
- 3) True: Chân.
- 4) False: Ngụy.
- 5) Great: Đại.
- 6) Small: Tiếu.
- 7) Imperfect: Thiên.
- 8) Perfect: Viên.

Eight misleading: Bát Mê—Tám thứ mê.

- 1) Birth: Sinh.
- 2) Death: Diệt.
- 3) Past: Khứ.
- 4) Future: Lai.
- 5) Identity: Nhứt.
- 6) Difference: Dị.
- 7) Annihilation: Đoạn.
- 8) Perpetuity or eternity: Thường.

Eight naraka: Bát Nhiệt Địa Ngục—See Hells (III)(A1).

Eight natures of Dharmakaya: Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai—According to Zen Master D.T. Suzuki in the “Studies In The Lankavatara Sutra,” the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata’s Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata’s Dharmakaya has eight special natures as follows—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau:

- 1) Where the attainment of the Tathagatakaya In the heavens is spoken of as the result of the understanding of the highest spiritual truths belonging to Mahayana Buddhism, Dharmakaya is used in apposition with

Tathagata as something that transcends the nature of the five Dharmas, being furnished with things issuing from the highest knowledge, and itself abiding in the realm of magical appearances. Here we may consider all these terms synonymous, Dharmakaya, Tathagatakaya, and Tathagata: Ở chỗ nào mà sự đạt Như Lai thân trong các cõi trời được nói đến như là kết quả của sự hiểu biết những chân lý tâm linh tối thượng thuộc Phật giáo Đại Thừa, thì tại đây Pháp thân được dùng kèm với Như Lai như là một cái gì vượt khỏi bản chất của năm pháp, có được những thứ phát xuất từ Trí tuệ tối thượng (prajna), và chính nó an trụ trong cảnh giới của những tướng trạng huyền ảo (mayavishaya). Ở đây, chúng ta có thể xem tất cả từ Pháp thân, Như Lai thân, và Như Lai đồng nghĩa với nhau.

- 2) Tathagatakaya is referred to also when the Bodhisattva attains to a certain form of meditation whereby he finds himself in accord with the suchness of things and its transformations. The Tathagatakaya is realized when all his mental activities conditionally working are extinguished and there takes place a radical revolution in his consciousness. The kaya is no less than the Dharmakaya: Như Lai thân cũng được nói đến khi vị Bồ Tát đạt đến một hình thức thiền định nào đó mà nhờ đấy vị ấy thấy mình phù hợp với sự như như của các sự vật và những biến hóa của như như. Như Lai thân được thể chứng khi những hoạt động tâm linh của vị ấy vận hành một cách có điều kiện ngưng dứt và bấy giờ xảy ra một sự chuyển biến từ gốc trong tâm thức của vị ấy, thân không khác gì Pháp thân.
- 3) When the Bodhisattva is described as being anointed like a great sovereign by all the Buddhas as he goes beyond the final stage of Bodhisattvaship, mention is made of Dharmakaya which he will finally realize. This kaya is characterized as “vasavartin” and made synonymous with Tathagata. In Buddhism “vasavartin” is used in the sense of supreme sovereignty whose will is deed (action) since there is nothing standing in the way of its rulership. The Dharmakaya may

here be identified with Sambhogakaya, the second member of the Trikaya. Here the Bodhisattva is sitting in the Lotus Palace decorated with gems of all sorts, surrounded by Bodhisattvas of similar qualifications and also by all the Buddhas whose hands are extended to receive the Bodhisattva here. It goes without saying that the Bodhisattva here described has comprehended the Mahayana truth that there is no self-substance in objects external or internal, and that he is abiding in the full realization of the truth most inwardly revealed to his consciousness: Khi vị Bồ Tát được mô tả như là được đấng quang giống như vị đại vương bởi tất cả chư Phật, vị ấy đã vượt khỏi Bồ Tát địa sau cùng thì bảo rằng vị ấy cuối cùng đã thể chứng Pháp thân. Cái thân này được định tính là “Tự Tại” (vasavartin) và được đồng nghĩa với Như Lai trong Phật giáo, tự tại được dùng trong nghĩa quyền năng tối thượng mà ý muốn là hành động vì không có gì ngăn chặn trong thể cách điều ngự của quyền năng ấy. Pháp thân ở đây có thể đồng nhất với Báo Thân, chi phần thứ hai của Tam thân. Ở đây vị Bồ Tát đang ngồi trên điện Liên Hoa được trang hoàng bằng đủ loại ngọc, được vây quanh bởi các Bồ Tát có phẩm chất tương tự và bởi tất cả chư Phật duỗi tay đón nhận. Hẳn không cần phải nói rằng vị Bồ Tát ở đây được miêu tả đã hiểu cái chân lý Đại Thừa rằng không có tự tánh trong các sự vật ở bên ngoài hay bên trong, và rằng vị ấy đang an trú trong sự thể chứng viên mãn được hiển lộ cho tâm thức của ngài ở chỗ thâm sâu nhất.

- 4) Dharmakaya is found again in connection with the moral provisions obtainable in a realm of pure spirituality. The term is now coupled with “acintya,” inconceivable, as well as with “vasavartita.”: Ta còn thấy Pháp thân nối kết với những sản phẩm tinh thần đạt được trong một cảnh giới của cái tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thuật ngữ này giờ đây đi kèm với “acintya,” bất khả tư nghì, cũng như với “vasavartin,” tự tại tính.
- 5) Where all the Buddhas are spoken of as the same character in four ways, the sameness of the body is regarded as one of them. All the

Buddhas who are Tathagatas, the Enlightened Ones, and the Arhats, shared the nature of sameness as regards the Dharmakaya and their material body with the thirty-two marks and the eighty minor ones, except when they assume different forms in different worlds to keep all beings in good discipline. Besides the Dharmakaya expressly referred to, we have also Sambhogakaya solemnized with all the physical features of a superior man; and also the Nirmanakaya, the Body of Transformation, in response to the needs of sentient beings who are inhabiting each in his own realm of existence: Ở chỗ nào mà tất cả chư Phật được nói đến như là cùng một tính chất hay bình đẳng tính (samata) theo bốn cách thì sự bình đẳng của Thân (kayasamata) được xem là một trong bốn cách ấy. Hết thủy chư Phật vốn là chư Như Lai, bậc Giác Ngộ, và A La Hán, đều chia sẻ tính chất bình đẳng về mặt Pháp thân và về sắc thân (rupakaya) của chư vị với ba mươi hai tướng hảo và tám mươi vẻ đẹp, trừ khi chư vị khoác lấy những hình tướng khác nhau trong những thế giới khác nhau để giữ cho hết thủy chúng sanh khéo tu tập. Ngoài cái Pháp thân được bàn đến một cách rõ ràng, chúng ta thấy có Báo Thân được long trọng hóa bằng tất cả những đặc trưng có tính cách vật lý của một con người thượng đẳng, và cả Hóa Thân, cái thân biến hóa, đáp ứng với những yêu cầu của các chúng sanh đang ở riêng trong cảnh giới của họ.

- 6) No-birth is said to be another name for the Tathagata's Manomaya-dharmakaya. Manomaya is “will-made” and as is explained elsewhere a Bodhisattva is able to assume a variety of forms according to his wishes just as easily as one can in thought pass through or over all kinds of physical obstructions. Does then the “Dharmakaya will-made” mean, not the Dharmakaya in itself, but the Dharmakaya in its relation to a world of multitudinousness where it may take any forms it likes according to condition? In this case the Dharmakaya thus qualified is no other than the Nirmanakaya. So we read further that the Tathagata's other names are a

legion in this world only that sentient beings fail to recognize them even when they hear them—Bất sinh (anutpada) được bảo là một tên khác nữa của Pháp Thân do ý sinh của Như Lai (Như Lai Ý Thành Pháp Thân). Manomaya có nghĩa là được tạo thành do ý muốn, và như đã được giải thích, một vị Bồ Tát có thể mang nhiều hình tướng khác nhau tùy theo ý muốn của ngài, thật dễ dàng như người ta dùng ý nghĩ vượt qua hay vượt lên trên mọi thứ trở ngại vật lý. Thế thì có phải cái Pháp Thân do ý sanh không nhằm chỉ cái Pháp Thân trong chính nó mà chỉ là cái Pháp thân trong liên hệ của nó với một thế giới đa phức ở đây nó có thể mang những hình tướng mà nó muốn tùy theo hoàn cảnh hay không? Trong trường hợp Pháp thân được định tính như thế thì nó không khác gì Hóa Thân. Cho nên chúng ta còn đọc thấy rằng những danh xưng khác của Như Lai là rất nhiều trong thế giới này, thế nhưng các chúng sanh không thể nhận ra được, ngay cả khi họ nghe được cái danh xưng ấy.

- 7) The Tathagata's Dharmakaya is compared to the indestructibility of the sands of the Ganges which remain ever the same when they are put in fire. Further down, the T'ang translation speaks of the Dharmakaya having no body whatever, and for that reason it is never subject to destruction. In the Sanskrit text the corresponding term is "sarira" or "sariravat," and not Dharmakaya, but from the context we can judge that "sarira" is here used synonymously with Dharmakaya. In Buddhism "sarira" is something solid and indestructible that is left behind when the dead body is consumed in fire, and it was thought that only holy men leave such indestructible substance behind. This conception is probably after an analogy of Dharmakaya forever living and constituting the spiritual substance of Buddhahood: Pháp thân của Như Lai sánh với tính chất bất diệt của cát sông Hằng là thứ bao giờ cũng vẫn giữ nguyên như thế khi chúng bị bỏ vào lửa. Xa hơn nữa, Kinh Lăng Già bản dịch thời nhà Đường còn cho rằng Pháp thân không có thân thể nào cả, vì lý do ấy nên nó không bao giờ

bị hủy diệt. Trong Lăng Già bản Phạn, Pháp thân là xá lợi (sirira hay sariravat), chứ không phải là Dharmakaya, nhưng theo văn bản thì "Sarira" đồng nghĩa với "Dharmakaya." Trong Phật giáo, xá lợi là một cái gì rắn chắc và không thể bị hủy hoại được sau khi một thi thể bị đốt cháy, và người ta nghĩ rằng chỉ có các Thánh nhân mới để lại xá lợi mà thôi. Quan niệm này có lẽ phát sinh từ sự suy diễn rằng Pháp thân vẫn sống mãi và tạo thành bản chất tinh linh của Phật tính.

- 8) The sands of the Ganges, the Buddha's Buddhahood instead of Dharmakaya is made the subject of comparison to the sands which are free from all possible faults inherent in things relative. There is no doubt that the Buddhata too means the Dharmakaya of the Tathagata, only differently designated: Cát sông Hằng, Phật tính của Đức Phật (Buddhasyabuddhatah) thay vì Pháp thân được làm chủ thể so sánh với cát là những thứ thoát khỏi mọi sai lầm vốn có trong các sự vật tương đối. Chắc chắn rằng Pháp tính cũng có nghĩa là Pháp thân của Như Lai, chỉ khác nhau về cách được gán cho mà thôi.

Eight Negations: Bát Bất Trung Đạo—Middle School (the same as ten negations except the last pair). In the Eight Negations, all specific features of becoming are denied. The fact that there are just eight negations has no specific purport; this is meant to be a whole negation. It may be taken as a crosswise sweeping away of all eight errors attached to the world of becoming, or a reciprocal rejection of the four pairs of one-sided views, or a lengthwise general thrusting aside of the errors one after the other. In this way, all discriminations of oneself and another or this and that are done away with—Tám phủ định của Ngài Long Thọ, người sáng lập ra Tam Luận Tông. Bát Bất Trung Đạo phủ nhận tất cả những sắc thái hiện hữu. Sự thực Bát Bất Trung Đạo không có một mục đích nào cả. Chúng ta có thể xem nó như một móc treo càn quét tất cả tám thứ sai lầm gắn liền với thế giới hiện thể, hay sự đào thải hồ tương của bốn cặp thiên kiến, hay một chuỗi dài biện luận nhằm gạt bỏ từ sai lầm này đến sai lầm khác. Theo cách này tất cả những biện biệt về 'tự' hay 'tha,' về 'bị' hay 'thử' đều đều bị tuyệt diệt.

(A) The first explanations—Cách giải thích đầu:

1-2) Neither birth nor death: Bất Sanh Bất Diệt—

There nothing appears, nothing disappears, meaning there is neither origination nor cessation; refuting the idea of appearing or birth by the idea of disappearance—Bất sanh diệt bất diệt (không sanh không diệt), nghĩa là không có khởi cũng không có diệt; phá hủy ý niệm khởi bằng ý niệm diệt.

3-4) Neither end nor permanence: Bất Đoạn Bất Thường—

There nothing has an end, nothing is eternal, meaning neither permanence nor impermanence; refuting the idea of ‘permanence’ by the idea of ‘destruction.’—Bất đoạn diệt bất thường (không đoạn không thường), nghĩa là không có trường cửu cũng không có bất trường cửu; phá hủy ý niệm về ‘thường’ bằng ‘đoạn.’

5-6) Neither identity nor difference: Bất Nhất Bất Dị—

Nothing is identical with itself, nor is there anything differentiated, meaning neither unity nor diversity; refuting the idea of ‘unity’ by the idea of ‘diversity.’—Bất nhất diệt bất dị (không giống không khác), nghĩa là không có thống nhất cũng không có phân ly; phá hủy ý niệm về ‘nhất’ bằng ‘dị.’

7-8) Neither coming nor going: Bất Lai Bất Khứ—

Nothing comes, nothing goes, refuting the idea of ‘disappearance’ by the idea of ‘come,’ meaning neither coming-in nor going-out; refuting the idea of ‘come’ by the idea of ‘go.’—Bất lai diệt bất khứ (không đến không đi), phá hủy ý niệm về diệt bằng ý niệm ‘đến,’ nghĩa là không có đến mà cũng không có đi; phá hủy ý niệm ‘đến’ bằng ý niệm ‘đi.’

(B) The second explanations—Cách giải thích thứ nhì:

- 1) Nirodha: No elimination—Không thủ tiêu.
- 2) No produce: Không sinh.
- 3) No destruction: Không diệt.
- 4) No eternity: Không vĩnh hằng.
- 5) No unity: Not one—Không thống nhất.
- 6) No manifoldness: Not many—Không đa dạng.
- 7) No arriving: Not coming—Không đến.
- 8) No departure: Not going—Không đi.

Eight negations of the Madhyamika

Doctrine: Bát bất hiển thực—See Eight Negations, and Ten negations.

Eight Noble Paths: Noble Eightfold Path—Bát Thánh đạo—The path to liberation—The path leading to enlightenment, taught by Sakyamuni Buddha—Bát Chánh Đạo.

(I) An overview of Astangika-marga—Tổng quan về Bát Chánh Đạo:

1) The Noble Eightfold Path is the fourth Noble Truth in the Four Noble Truths that can help us prevent problems or deal with any problems we may come across in our daily life. This is the path that leads to the end of sufferings and afflictions. If we follow it, we are on the way to less suffering and more happiness—Bát Thánh Đạo chính là diệu đế thứ tư trong tứ diệu đế có thể giúp cho chúng ta ngăn ngừa những trở ngại trong cuộc sống hằng ngày. Đây là con đường đưa đến chấm dứt khổ đau phiền não. Nếu chúng ta đi theo Bát Thánh Đạo thì cuộc sống của chúng ta sẽ ít khổ đau và nhiều hạnh phúc hơn.

2) The eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eight-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled—Tám con đường đúng—Con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là

tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước này với nước kia, hay chủng tộc này với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất này; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng.

(II) The content of Astangika-marga—Nội dung của Bát Chánh Đạo:

1) Right view: Chánh kiến—Right understanding: Right understanding means to have a correct understanding of oneself and the world. Although we may have our own view of the world, it may not always be right. If we understand things as they really are, we would be able to live a happier and more meaningful life. For example, students who understand that it is to their own benefit to learn would work hard to learn more and do better. When they do well, everyone will be happy, including their parents and teachers. Right Understanding also means understanding thoroughly and correctly the four noble truths and having penetrative insight into reality—Chánh kiến có nghĩa là chúng ta có sự hiểu biết đúng đắn về bản ngã và thế giới bên ngoài. Mặc dù chúng ta có sự hiểu biết của chính mình về thế giới, thường thường sự hiểu biết của mình lại không đúng. Nếu chúng ta hiểu sự vật đúng như thật, có thể cuộc sống của chúng ta sẽ hạnh phúc và có ý nghĩa hơn. Thí dụ các sinh viên hiểu được cái lợi của việc học đối với họ thì họ sẽ cố gắng học tập tốt hơn. Khi họ học tập tốt thì mọi người kể cả cha mẹ và thầy giáo sẽ thấy sung sướng. Chánh kiến cũng có nghĩa là

hiểu biết tường tận và đúng đắn về tứ diệu đế và tuệ giác thâm sâu vào chơn lý—See Right view.

2) Right thought: Chánh tư duy—Right thought means to think in the right way. Those who harbor thoughts of greed and anger will easily get into trouble. But if we think correctly, we would end up doing the right things. For example, if students harbor the right thoughts, they will know that being lazy may make them fail in exams. This would mean spending another year doing the same things. So they would decide to work hard rather to pass all exams. Having only thoughts which are unselfish. Thus, right thought means freedom from mental attachments, to have renounced thoughts of hatred and harm. Right thought also means the purification of the mind so that one no longer has any polluted thinking—Chánh tư duy có nghĩa là suy nghĩ đúng. Những ai chất chứa những tư tưởng tham sân sẽ dễ dàng bị trở ngại. Nhưng nếu chúng ta suy nghĩ đúng, chúng ta sẽ làm đúng. Tỷ như nếu các em học sinh chất chứa những tư tưởng đúng, các em sẽ biết rằng trây lười sẽ đưa đến thi rớt. Như vậy các em sẽ phải ngồi lại một năm khác để học lại những gì mình đã học. Biết được như vậy các em sẽ cố gắng học tập nhiều hơn để thi đậu trong các kỳ thi. Chỉ có những tư tưởng vị tha mà thôi. Như vậy, chánh tư duy có nghĩa là không có những chấp trước về tư tưởng, từ bỏ những tư tưởng sân hận và tổn hại. Chánh tư duy cũng có nghĩa là sự thanh tịnh tâm giúp cho con người không còn tư tưởng nhiễm trước nữa—See Right thought.

3) Right speech: Chánh ngữ—Abstention from lying, slander, harsh or abusive language, and idle chatter. Right speech means always speak the truth. Right speech means to avoid lying, tale telling, gossiping, backbiting, idle talk and harsh words. Harsh words can wound more deeply than weapons, while gentle words can change the heart of a hardened criminal. This shows the effect on others in the way we speak. The Buddha said: “Pleasant speech is as sweet as honey; truthful speech like a flower; and wrong

- speech is unwholesome like filth.” Therefore, we should speak words that are truthful, meaningful and with good will—Chánh ngữ là không nói lời dối trá, hủy báng hay ác ngữ, và cũng không nhàn đàm hý luận. Ngược lại luôn nói lời chân thật. Chánh ngữ là tránh nói dối, tránh ngời lê đôi mách, tránh nói sau lưng người khác, tránh tán gẫu, và tránh nói lời thô lỗ. Lời nói thô lỗ có gây tổn hại còn hơn là khí giới, trong khi nói lời ái ngữ có thể làm thay đổi trái tim của kẻ phạm tội. Điều này chứng tỏ lời nói của chúng ta có ảnh hưởng tới người khác. Đức Phật dạy: “Lời nói vui vẻ như mật; lời chân thật như hoa; và tà ngữ bất thiện như mùi tanh hôi.” Chính vì vậy mà chúng ta nên nói lời chân thật, có ý nghĩa và với thiện ý—See Right speech.
- 4) Right action: Chánh nghiệp—Conducting oneself in moral, peaceful, and honorable ways and keeping the basic precepts. Right action also means do not take life, steal, or engage in sexual misconduct—Chánh nghiệp cũng có nghĩa là không sát sanh, không trộm cắp, và không tà dâm—See Right action.
- 5) Right livelihood: Chánh mạng—Right livelihood means not to live on work that would in any way bring harm to living beings. Buddhists are discouraged from engaging in the following five kinds of livelihood: trading people, weapons, animals for slaughter, intoxicating drinks and drugs. The Buddha said: “Do not earn your living by harming others. Do not seek happiness by making others unhappy.”—Chánh mạng có nghĩa là sống và làm việc không làm tổn hại đến chúng sanh. Phật tử không nên làm năm nghề nghiệp sau: buôn bán con người, buôn bán vũ khí, buôn bán thú vật để làm thịt, buôn bán những chất cay độc. Đức Phật dạy: “Không sinh sống bằng cách làm tổn hại người khác. Không mưu tìm hạnh phúc trên sự khổ đau của kẻ khác.”—See Right livelihood.
- 6) Right effort: Chánh tinh tấn—All efforts must be for enlightenment. Right effort means to do our best to become a better person. Examples of this are to work hard at school and to drop bad habits such as laziness, quick temper, smoking and drugs. At home, try to be a good husband, wife, son, daughter, etc.—Tất cả những nỗ lực đều dành cho sự giác ngộ. Chánh tinh tấn có nghĩa là là tinh tấn cải thiện tự thân. Thí dụ như ở trường thì học hành chăm chỉ và loại bỏ tánh xấu như lười biếng, nóng nảy, hút thuốc và sì ke ma túy. Còn ở nhà, cố gắng là một người chồng tốt, vợ tốt, con trai, con gái tốt, vân vân—See Right effort.
- 7) Right mindfulness: Chánh niệm—Right mindfulness means to be always aware and attentive. We should always be aware of what we think, say and do. We must concentrate on everything we do before we can do it well. For instance, if we concentrate in class, we would not miss anything the teacher says—Chánh niệm có nghĩa là luôn tỉnh thức. Chúng ta nên luôn tỉnh thức về những điều chúng ta suy nghĩ, nói năng và hành động. Chúng ta phải tập trung tư tưởng vào mọi việc trước khi chúng ta có thể làm tốt được. Tỷ như, nếu chúng ta tập trung tư tưởng trong lớp học, chúng ta sẽ không bỏ sót những lời dạy của thầy cô—See Right mindfulness.
- 8) Right concentration: Chánh định—Right meditation means to keep the mind steady and calm in order to see clearly the true nature of things. This type of mental practice can make us become more understanding and a happier person—Chánh định có nghĩa là chúng ta phải giữ cho tâm mình định tĩnh để thấy rõ bản chất thật của vạn hữu. Thực tập chánh định có thể làm cho chúng trở thành một con người hiểu biết và hạnh phúc hơn—See Right concentration and Wrong concentration.
- (III) The Buddha’s teachings on Astangika-marga in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Bát Chánh Đạo” trong Kinh Pháp Cú:
- 1) The best of paths is the Eightfold Path. The best of truths are the Four Noble Truths. Non-attachment is the best of states. The best of men is he who has eyes to see (Dharmapada 273): Bát Chánh Đạo là đạo thù thắng hơn các đạo. Tứ đế là lý thù thắng hơn các lý. Ly

dục là pháp thù thắng hơn các pháp. Cụ nhân là bậc thù thắng hơn các bậc Thánh hiền.

- 2) This is the only way. There is no other way that leads to the purity of vision. You follow this way, Mara is helpless before it (Dharmapada 274): Chỉ có con đường này, chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các người thanh tịnh. Các người thuận làm theo, thì bọn ma bị rối loạn.
- 3) Entering upon that path, you will end your suffering. The way was taught by me when I understood the removal of thorns (arrows of grief) (Dharmapada 275): Các người thuận tu theo Chánh đạo trên này, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng Đạo ta nói có sức trừ diệt chông gay.
- 4) Be watchful of speech, control the mind, don't let the body do any evil. Let purify these three ways of action and achieve the path realized by the sages (Dharmapada 281): Thận trọng lời nói, kèm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được Đạo Thánh Nhơn.

Eight occasions of indolence: Kusita-vatthuni (p)—Bát Giải Đãi Sự—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions of indolence—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự giải đãi.

- 1) The first occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ nhất—Here a monk has a job to do. He thinks: “I've got this job to do, but it will make me tired. I'll have a rest.” So he lies down and does not stir up enough energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm. Vị này nghĩ: “Có công việc ta sẽ phải làm. Nếu ta làm việc, thì thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy bèn nằm xuống, không tinh tấn để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.
- 2) The second occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ hai—Here, a monk who has done some work, and thinks: “I've done this work, now I'm tired. I'll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete

the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised—Ở đây một việc đã được vị Tỳ Kheo làm. Vị này nghĩ: “Ta đã làm một công việc. Do ta làm một công việc nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt được, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.

- 3) The third occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ ba—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: “I have to go on this journey. It will make me tired. I'll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised—Ở đây có con đường mà vị Tỳ Kheo phải đi. Vị này nghĩ: “Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.
- 4) The fourth occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ tư—Here a monk who has been on a journey, and thinks: “I've been on this journey. Now I'm tired. I'll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplish, and to realise the unrealised—Ở đây con đường vị Tỳ Kheo đã đi. Vị này nghĩ: “Ta đã đi con đường, do ta đã đi con đường nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.
- 5) The fifth occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ năm—Here a monk who goes on the alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I've gone for alms-round in the village or town and don't get my fill of food, whether coarse or fine. Now I'm tired. I'll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo đi

khất thực trong làng hay tại đô thị, không nhận được các đồ ăn loại cứng hay loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đi khất thực ở làng hay đô thị, không nhận được đồ ăn loại cứng hay loại mềm đầy đủ như ý muốn. Thân này của ta bị mệt mỏi, không lợi ích gì. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.

- 6) The sixth occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ sáu—Here a monk who goes on alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round in a village or town and get my fill of food, whether coarse or fine, and my body is heavy and useless as if I were pregnant. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo đi khất thực tại làng hay thị xã, nhận được các đồ ăn loại cứng và loại mềm đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đi khất thực tại làng hay tại thị xã, nhận được các thức ăn, loại cứng và loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Thân ta nặng nề như thể đang mang bầu, không thể làm gì được. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn.
- 7) The seventh occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ bảy—Here a monk who has developed some light indisposition, and he thinks: “I’d better have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo bị bệnh nhẹ. Vị này nghĩ: “Nay ta đau bệnh nhẹ, cần phải nằm nghỉ. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu, và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.
- 8) The eighth occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ tám—Here a monk who is recuperating, having not long recovered from an illness, and he thinks: “My body is weak and useless. I’ll have a rest.” So he lies down

and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: “Ta mới khỏi bệnh không bao lâu. Thân này của ta yếu đuối, không làm được việc gì, vậy ta hãy nằm xuống. Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, để thành tựu điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ được.

Eight occasions for making an effort: Arabbha-vatthuni (p)—Bát Tinh Tấn Sự—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions for making an effort—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự tinh tấn.

- 1) The first occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ nhất—Here a monk who has a job to do. He thinks: “I’ve got this job to do, but in doing it I won’t find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up my energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm, vị ấy nghĩ: “Có công việc ta sẽ phải làm, nếu ta làm việc thì không dễ gì ta suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn.” Và vị ấy tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.
- 2) The second occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ nhì—Here a monk who has done some work, and thinks: “Well, I did the job, but because of it I wasn’t able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. So I will stir up sufficient energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây có vị Tỳ Kheo đã làm xong công việc, vị ấy suy nghĩ: “Ta đã làm xong công việc. Khi ta làm xong công việc, ta không thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa

- thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được.
- 3) The third occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ ba—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: “I have to go on this journey, but in doing it I won’t find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo có con đường phải đi. Vị ấy nghĩ : “Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, không dễ gì ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được những gì chưa đạt được, để thành tựu những gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được.
- 4) The fourth occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ tư—Here a monk who has been on a journey, and he thinks: “I have been on a journey, but because of it I wasn’t able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo đã đi con đường. Vị này nghĩ: “Ta đã đi con đường ấy. Khi ta đi con đường, ta không có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.
- 5) The fifth occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ năm—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round without getting my fill of food. So my body is light and fit. I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn cứng hay đồ ăn mềm đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: “Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm, đầy đủ như ý muốn. Như vậy thân ta mạnh, có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.
- 6) The sixth occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ sáu—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round and get my fill of food. So my body is strong and fit. I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm, đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: “Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm, đầy đủ như ý muốn. Như vậy thân ta mạnh, có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.
- 7) The seventh occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ bảy—Here a monk who has some slight indisposition, and he thinks: “I get some slight indisposition, and this indisposition might get worse, so I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo bị đau bệnh nhẹ. Vị ấy nghĩ: “Ta nay đau bệnh nhẹ, sự kiện này có thể xảy ra, bệnh này có thể trầm trọng hơn. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.
- 8) The eighth occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ tám—Here a monk who is recuperating from an illness, and he thinks: “I am just recuperating from an illness. It might

be that the illness will recur. So I'll stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: "Ta mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Sự kiện này có thể xảy ra, bệnh của ta có thể trở lại. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.

Eight offerings (boons) to the Sangha (suggested by Visakha) which granted by the Buddha:

Tám loại cúng dường cho Tăng Ni (đề nghị bởi bà Visakha) được Phật phê chuẩn.

- 1) To offer robes to the Sangha during the Rainy season: Dâng y đến chư Tăng Ni trong mùa nhập Hạ.
- 2) To provide alms and food for the Sangha who are coming: Để bát cho chư Tăng Ni đến.
- 3) To provide alms and food for the Sangha who are going out: Để bát cho những vị sư ra đi.
- 4) To give food for sick Bhiksus: Dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.
- 5) To give food for those who attend sick Bhiksus: Dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các sư đau ốm.
- 6) To give medicine for the sick Bhiksus: Dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.
- 7) To give bathing garments for nuns: Dâng y tắm đến chư Tỳ Kheo Ni.
- 8) To give rice-gruel for monks: Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng.

Eight orders of differentiated rules of liberation:

Bát chủng biệt giải thoát—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Eight parajikas: Bát Ba La Di—Eight parajika, in relation to the sins of a nun—Tám tội của chư Ni.

(A) The first four sins: Bốn tội đầu—See Four grave sins.

- 1) According to the Mahayana and Hinayana—Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa:
 - i) Vadha-himsa (skt)—Sát: Giết hại chúng sanh—Killing—See Killing.

ii) Adattadana (skt)—Đạo: Trộm cắp—Stealing—See Stealing.

iii) Abrahmacarya (skt)—Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Sexual misconduct.

iv) Uttaramanusyadharm-pralapa (skt)—Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—False speaking—Falsity—See Lying.

2) According to the Esoteric sect—Theo Mật Giáo:

i) Discarding the truth: Xả Chánh Pháp—Phế bỏ Chánh Pháp.

ii) Discarding the Bodhi-mind: Xả Bồ Đề Tâm—Phế bỏ Bồ Đề tâm.

iii) Being mean or selfish in regard to the supreme law: Khan Lận Thắng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp.

iv) Injuring the living: Náo Hại Chúng Sanh—Làm tổn hại đến chúng sanh.

(B) The last four sins—Bốn tội sau:

v) Libidinous contact with a male: Đem lòng dâm chạm vào thân thể người nam.

vi) Any sort of improper association which leads to adultery: Bất cứ hành động không thích hợp nào đưa đến tà dâm với người nam.

* Touch the arms of a male: Sờ tay người nam.

* Touch a male's shirt: Sờ áo người nam.

* Enter a male's room: Vào phòng người nam.

* Stand alone with a male: Đứng một mình với người nam.

* To converse with a male in a private place: Nói chuyện một mình với người nam ở nơi tư riêng.

* To promenade with a male for whatever reason(s): Cùng đi song đôi với người nam vì bất cứ lý do gì.

* To lean one's back on a male's back: Dựa mình vào người nam.

* To arrange to meet with a male for sexual conduct: Hẹn nhau với người nam để tính chuyện dâm dăng.

vii) Concealing the misbehaviour of an equal or inferior nun: Phủ tàng tha trọng tội giới—Biết đồng đạo phạm tội mà che dấu.

viii) Improper dealings with a monk: Tùy thuận bị cử Tỳ Kheo giới—Giao dịch đi lại với Tỳ Kheo không đúng phép.

Eight pariijnana: Eight kinds of cognition, perception, or consciousness—Tám thức—See Eight consciousnesses.

Eight Path Factors: Bát Thánh Đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight path factors—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có Tám con đường cao thượng hay Bát Thánh Đạo:

- 1) Right View: Chánh Kiến.
- 2) Right Intention: Chánh Tư Duy.
- 3) Right Speech: Chánh Ngữ.
- 4) Right Action: Chánh Nghiệp.
- 5) Right Livelihood: Chánh Mạng.
- 6) Right Effort: Chánh Tinh Tấn.
- 7) Right Mindfulness: Chánh Niệm.
- 8) Right Concentration: Chánh Định.

** For more information, please see Eight Noble Paths.

Eight patriarchs of the True Word sect: Chân Ngôn Bát Tổ.

- 1) The first patriarch, the Mantra Lord, Vairocana Buddha: Đệ Nhất Tổ Giáo Chủ Bí Mật Đại Nhật Như Lai.
- 2) The second patriarch, The imaginary Bodhisattva Vajrasattva: Đệ Nhị Tổ—Ngài Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát.
- 3) The third patriarch, Nagarjuna Bodhisattva: Đệ Tam Tổ—Ngài Long Thọ Bồ Tát.
- 4) The fourth patriarch, Dragon-wisdom Bodhisattva: Đệ Tứ Tổ—Ngài Long Trí Bồ Tát.
- 5) The fifth patriarch, Vajramati Bodhisattva: Đệ Ngũ Tổ—Ngài Kim Cang Trí Tạng Bồ Tát.
- 6) The sixth patriarch, Amoghavajra Bodhisattva: Đệ Lục Tổ—Ngài Bất Không Tam Tạng Bồ Tát.
- 7) The seventh patriarch, Hui-Kuo: Đệ Thất Tổ—Ngài Huệ Quả.
- 8) The eighth patriarch, K'ung-Hai (Japan): Đệ Bát Tổ—Ngài Không Hải (Nhật Bản).

Eight pennons of various colours: Bát Sắc Phan—The Amitabha eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian.

- 1) White pennon in the East: Phương Đông phướn trắng.

- 2) Pink pennon in the Southeast: Đông Nam phướn hồng.

- 3) Black pennon in the South: Chính Nam phướn đen.

- 4) Gray pennon in the Southwest: Tây Nam phướn xám.

- 5) Red pennon in the West: Phương Tây phướn đỏ.

- 6) Blue pennon in the Northwest: Tây Bắc phướn xanh.

- 7) Yellow pennon in the North: Chánh Bắc phướn vàng.

- 8) Red and white pennon in the Northeast: Đông Bắc phướn đỏ trắng.

Eight perfections: Bát Pháp Thành Tự—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth—

The visiting Bodhisattvas (from Fragrant Land) asked: “How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha’s pure land?” Vimalakirti replied: “A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the Pure Land.”—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Mười. Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi Ngài Duy Ma Cật: “Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?” Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ.

What are they?: Tám pháp là gì?

- 1) Benevolence towards all living beings with no expectation of reward: Một là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp.

- 2) Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them: Hai là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não.

- 3) Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance: Ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh.

- 4) Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas: Bốn là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật.

- 5) Absence of doubt and suspicion when hearing

(the expounding of) sutras which he has not heard before: Năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi.

- 6) Abstention from opposition to the Sravaka Dharma: Sáu là không chống trái với hàng Thanh Văn.
- 7) Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind: Bảy là thấy người được cúng dường cũng không tậ đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình.
- 8) Self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas: Tám là thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức.

Eight periods of Buddha's life: Tám thời kỳ trong cuộc đời Đức Phật—See Eight aspects of Buddha's life.

Eight persons worthy of offerings: Tám (Hạng) Người Đáng Cung Kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính:

- 1) The Stream-Winner: Hạng đã thành tựu Dự Lưu quả.
- 2) One who has practiced to gain the fruit of Stream-Entry: Hạng đang thành tựu Dự Lưu quả.
- 3) The Once-Returner: Hạng đã thành tựu Nhất Lai quả.
- 4) One who has practiced to gain the fruit of Once-returner: Hạng đang thành tựu Nhất Lai quả.
- 5) The Non-Returner: Hạng đã thành tựu Bất Lai quả.
- 6) One who has practiced to gain the fruit of Non-Returner: Hạng đang thành tựu Bất Lai quả.
- 7) The Arahant: Hạng đã thành tựu A-La-Hán quả.
- 8) One who has worked to gain the fruit of Arahantship: Hạng đang thành tựu A-La-Hán quả.

Eigh-petal lotus seal: Ấn hoa sen tám cánh (Bát diệp ấn).

Eight physical sensations: Bát Xúc—Eight physical sensations which hinder meditation in its early stages—Tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền:

- 1) Restlessness: Động xúc—Trạo cử hay loạn động.
- 2) Heaviness: Trọng xúc—Hôn trầm hay thấy thân thể nặng nề.
- 3) Itching: Trạo xúc—Ngứa ngứa.
- 4) Buoyancy: Khinh xúc—Nhẹ nhàng êm ái.
- 5) Roughness: Sáp xúc—Thấy thân thể gồ ghề.
- 6) Smoothness: Hoạt xúc—Thấy thân thể êm ái hoặc trơn nhờn.
- 7) Heat: Noãn xúc—Thấy thân thể nóng như lửa.
- 8) Coldness: Lãnh xúc—Thấy thân thể lạnh như nước.

Eight physical sensations which hinder meditation in its early stages: Bát Xúc—Tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền—See Eight physical sensations.

Eight powers of endurance: Tám lực nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Eight powers of the ocean: Hải Đức—The eight virtues, or powers of the ocean—Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển.

- 1) Vastness: Bao la.
- 2) Tidal regularity: Hải triều đúng quy định.
- 3) Throwing out of the dead: Không dung chứa xác chết (tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ).
- 4) Containing the seven kinds of pearls: Chứa thất bảo.
- 5) Absorption of all rivers without increase: Thâu nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều.
- 6) Absorption of all rain without increase: Thâu nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều.
- 7) Holding the most mighty fish: Chứa kinh ngư.
- 8) Universal unvarying saltness: Đồng một vị mặn.

Eight powers of patient endurance: Bát Nhẫn—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Eight powers of transformation: Bát Biến Hóa—Eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Eight precepts: Bát giới.

(I) An overview of the “Eight Precepts”—Tổng quan về “Bát Quan Trai Giới”: Beside the lay five precepts, lay people may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many lay people like to take the eight precepts on new and full moon days or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the exception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day. The sixth precept is to avoid wearing perfume, ornaments and cosmetics as well as to refrain from singing, dancing and playing music. This precept helps lay people avoid distractions to their practice. Not beautifying the body encourages lay people to cultivate their internal beauty of love, compassion and wisdom. If they sing and dance, then when they sit down to meditate, the tunes keep running through their minds. The seventh precept is not to sit or sleep on a high or expensive bed or throne, as this could make them feel proud and superior to others. The eighth precept is not to eat solid food after noon and to be vegetarian for the day. When some masters give the the eight precepts they say only lunch may be eaten, while others allow both breakfast and lunch. Some masters permit only water to be taken in the evening, others allow tea with little milk, or fruit juice without pulp. The purpose of this precept is to reduce attachment to food. It also enables lay people to meditate better in the evenings, for if they eat a big supper, they often feel heavy and sleepy. Keeping precepts is not only better for ourselves, but it also help us increase awareness of our actions, words, and attitudes. It help us know ourselves better because we’ll become aware of our habitual

actions; it also enables us to decide beforehand what actions we want to avoid, and prevent a situation in which we’re tempted to do something we know we’ll regret later—Ngoài ngũ giới, Phật tử tại gia cũng có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai vào ngày rằm hay vào những ngày lễ hội Phật giáo, mặc dầu họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu của bát quan trai giới cũng giống như năm giới tại gia, với một ngoại lệ là giới không tà dâm trở thành giới không dâm dục, vì những giới điều này chỉ được giữ trong thời gian một ngày mà thôi. Giới thứ sáu là tránh dùng nước hoa, đồ trang sức hay trang điểm, đồng thời cũng tránh việc ca hát, nhảy múa và chơi âm nhạc. Giới này giúp cho người tại gia tránh việc xao lãng trong tu tập. Không làm đẹp cho thân thể sẽ khuyến tấn chúng ta tu dưỡng cái đẹp của tình thương, lòng bi mẫn và trí tuệ bên trong tâm hồn. Nếu chúng ta ca hát và ngâm nga thì lúc ngồi thiền, những âm điệu ấy sẽ tiếp tục chạy nhảy trong tâm của chúng ta. Giới thứ bảy là không được ngồi trên giường hay trên bệ cao hay đấc tiền, vì làm như vậy sẽ khiến chúng ta cảm thấy kiêu hãnh, xem bản thân mình là cao trọng hơn thân người. Giới thứ tám là không ăn đoàn thực (những thức ăn cứng) sau giờ Ngọ và chỉ được ăn chay mà thôi. Khi truyền giới bát quan trai, một số thầy cho phép giới tử ăn một bữa Ngọ mà thôi, trong khi một số thầy khác lại cho phép ăn bữa sáng và bữa trưa. Một số thầy chỉ cho phép uống nước sau giờ Ngọ, số khác cho phép uống trà với sữa, hay nước ép trái cây. Mục đích của của giới thứ tám nhằm giúp làm giảm thiểu tâm vương mắc vào thức ăn. Nó cũng giúp cho chúng ta tu tập thiền định tốt hơn vào buổi tối vì nếu chúng ta ăn no vào buổi tối chúng ta sẽ cảm thấy nặng nề và buồn ngủ. Giữ giới không những chỉ có lợi cho mình, mà còn khiến chúng ta ý thức hơn nữa những hành động, lời nói và tâm thái của chúng ta. Giới điều giúp chúng ta hiểu rõ bản thân mình hơn vì chúng ta sẽ trở nên ý thức về những hành vi đã trở thành thói quen của mình; giới điều cũng

giúp chúng ta quyết định trước việc gì nên tránh, và tránh được hoàn cảnh bị cám dỗ làm một điều gì đó mà chúng ta phải hối tiếc về sau này—See Eight prohibitory commandments.

(II) Content of “Eight precepts for lay Buddhists”—Nội dung về “Bát Quan Trai Giới”: Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night—Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm.

- 1) Not to kill: Not killing living beings—Không sát sanh.
- 2) Not stealing: Not to take things not given—Không trộm cắp.
- 3) Not to commit sexual misconduct: Not having sexual intercourse—Không tà dâm.
- 4) Not to lie: Not to speak falsely—Not telling lies—Không nói dối.
- 5) Not to drink wine: Not consuming intoxicants—Không uống rượu hay những chất cay độc.
- 6) Not to indulge in cosmetics: Personal adornments—Not wearing personal decoration—Not to wear make-up, fragrance, and jewelry—Không son phấn.
- 7)
 - a) Not to dance, sing, play or listen to music: Không ca hát múa nhảy hoặc nghe nhạc.
 - b) Not to sleep on fine or raised (high) beds, but on a mat on the ground: Không nằm giường cao.
- 8) Not to eat out of regulation (appropriate) hours (after noon); eat only from 11 AM to 1 PM: Không ăn sái giờ Ngọ, mà chỉ ăn trong khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều.

Eight priceless things: Bát bảo vô giá.

Eight prohibitory commandments: Bát Quan Trai Giới—Bát giới đầu tiên trong thập giới—The first eight Prohibitory Commandments of the ten commandments (abstinences). Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night—Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm—See Eight precepts

Eight qualities that make a woman seek birth in happy states: On various occasions, the Buddha mentioned to Visakha the eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell—Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời—Trong một vài dịp giảng cho bà Visakha, Đức Phật đã đề cập đến tám phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời.

- 1) Always active, and alert to cherish her husband: Tích cực hoạt động, luôn luôn dịu dàng chịu đựng chồng.
- 2) Even though he is not the man who brings her every joy: Dầu chồng không mang lại tất cả hạnh phúc.
- 3) She offers slight, nor will a good wife, move to wrath her husband by some spiteful word: Không khi nào dùng lời bất cẩn, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi lên sân giận.
- 4) She reveres all whom her husband honour: Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể.
- 5) For she is wise, deft, nimble, up bedtimes: Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan, khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm.
- 6) She mind his wealth amid his folk at work: Tận tâm chăm sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc.
- 7) Sweetly orders all: Nhã nhặn hiền hòa.
- 8) Who complies with her husband’s wish and will: Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được.

** See Visakha.

Eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world: Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai—In Gradual Sayings, the Buddha commented to Visakha the eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world—Trong Gradual Sayings, Đức Phật đã giảng cho Visakha nghe về tám phẩm chất khiến cho người nữ được sanh Thiên:

- 1) Herein, Visakha, a woman is capable at her work: Nầy Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ có khả năng làm việc.
- 2) A woman is capable to manage the servants: Có khả năng điều khiển người làm.
- 3) In her ways she is lovely to her husband: Có lối đối xử dịu dàng và chịu chuộng chồng.
- 4) She guards his wealth: Giữ gìn của cải trong nhà.
- 5) Herein, Visakha, a woman is accomplished in trustful confidence: Nầy Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ đã thành công trong niềm tin.
- 6) Accomplished in virtue: Thành công trong giới luật.
- 7) Accomplished in charity: Thành công trong lòng quảng đại.
- 8) Accomplished in wisdom: Thành công trong trí tuệ.

** See Visakha.

Eight rafts: Bát Phiệt—Tám chiếc bè—See Eight Noble Paths.

Eight reasons for not eating animal food:

Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt Được Nêu Ra Trong Kinh Lăng Già—According to Zen Master Suzuki in Studies in The Lankavatara Sutra, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già:

- 1) All sentient beings are constantly going through a cycle of transmigration and stand to one another in every possible form of relationship. Some of these are living at present even as the lower animals. While they so differ from us now, they all are of the same kind as ourselves. To take their lives and eat their flesh is like eating our own. Human feelings cannot stand this unless one is quite callous. When this fact is realized even the Rakshasas may cease from eating meat. The Bodhisattva who regards all beings as if they were his only child cannot indulge in flesh-eating: Tất cả chúng sanh hữu tình đều luôn luôn trải qua những vòng luân hồi và có thể có liên hệ với nhau trong mọi hình

thức. Một số chúng sanh đó rất có thể giờ đang sống dưới hình thức những con vật thấp kém. Trong khi hiện tại chúng đang khác với chúng ta, tất cả chúng đều cùng một loại với ta. Giết và ăn thịt chúng tức là giết hại chúng ta vậy. Con người không thể cảm nhận điều này nếu họ quá nhấn tâm. Khi hiểu được sự kiện này thì ngay cả các loài La Sát cũng không nỡ ăn thịt chúng sanh. Một vị Bồ Tát xem chúng sanh như con một của mình, không thể mê đắm trong việc ăn thịt.

- 2) The essence of Bodhisattvaship is a great compassionate heart, for without this the Bodhisattva loses his being. Therefore, he who regards others as if they were himself, and whose pitying thought is to benefit others as well as himself, ought not to eat meat. He is willing for the sake of the truth to sacrifice himself, his body, his life, his property; he has no greed for anything; and full of compassion towards all sentient beings and ready to store up good merit, pure and free from wrong discrimination, how can he have any longing for meat? How can he be affected by the evil habits of the carnivorous races?: Cốt tủy của Bồ Tát đạo là lòng đại bi, vì nếu không có lòng đại bi thì Bồ Tát không còn là Bồ Tát nữa. Do đó kẻ nào xem người khác như là chính mình và có ý tưởng thương xót là làm lợi ích cho kẻ khác cũng như cho chính mình, thì kẻ ấy không ăn thịt. Vị Bồ Tát vì chơn lý nên hy sinh thân thể, đời sống, và tài sản của mình; vị ấy không ham muốn gì cả; vị ấy đầy lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh hữu tình và sẵn sàng tích lũy thiện hạnh, thanh tịnh và tự tại đối với sự phân biệt sai lầm, thì làm sao vị ấy có thể có sự ham ăn thịt được? Làm sao vị ấy có thể mắc phải những thói quen ác hại của các loài ăn thịt được?

- 3) This cruel habit of eating meat causes an entire transformation in the features of a Bodhisattva, whose skin emits an offensive and poisonous odour. The animals are keen enough to sense the approach of such a person, a person who is like a Rakshasa himself, and would be frightened and run away from him. He who walks in compassion, therefore, ought not to eat meat: Thói quen

ăn thịt tàn nhẫn này làm thay đổi toàn bộ dáng vẻ đặc trưng của một vị Bồ Tát, khiến da của vị ấy phát ra một mùi hôi thối khó chịu và độc hại. Những con vật khá nhạy bén để cảm thấy sự đến gần của một người như vậy, một người mà tự thân giống như loài La Sát, và chúng sẽ sợ hãi mà tránh xa. Do đó, ai bước vào con đường từ bi phải nên tránh việc ăn thịt.

- 4) The mission of a Bodhisattva is to create among his fellow-beings a kindly heart and friendly regard for Buddhist teaching. If they see him eating meat and causing terror among animals, their hearts will naturally turn away from him and from the teaching he professes. They will then lose faith in Buddhism: Nhiệm vụ của một vị Bồ Tát là tạo ra thiện tâm và cái nhìn thân ái về giáo lý nhà Phật giữa các chúng sanh thân thiết của ngài. Nếu họ thấy ngài ăn thịt và gây kinh hãi cho thú vật, thì tâm của họ tự nhiên sẽ tránh xa vị ấy và cũng tránh xa giáo lý mà vị ấy đang thuyết giảng. Kể đó họ sẽ mất niềm tin về Phật giáo.
- 5) If a Bodhisattva eats meat, he cannot attain the end he wishes; for he will be alienated by the Devas, the heavenly beings who are his spiritual sympathizers and protectors. His mouth will smell bad; he may not sleep soundly; when he awakes he is not refreshed; his dreams are filled with inauspicious omens; when he is in a deserted place, all alone in the woods, he will be haunted by evil spirits; he will be nervous, excitable at least provocations; he will be sickly, have no proper taste, digestion, nor assimilation; the course of his spiritual discipline will be constantly interrupted. Therefore, he who is intent on benefitting himself and others in their spiritual progress, ought not to think of partaking of animal flesh: Nếu vị Bồ Tát mà ăn thịt thì vị ấy sẽ không thể nào đạt được cứu cánh mình muốn, vì vị ấy sẽ bị chư Thiên, những vị ái mộ và bảo hộ, ghét bỏ. Miệng của vị ấy sẽ có mùi hôi, vị ấy có thể ngủ không yên; khi thức dậy, vị ấy không cảm thấy sáng khoái; những giấc mộng của vị ấy sẽ đầy đầy những điều bất tường; khi vị ấy ở một nơi vắng vẻ riêng biệt một mình trong rừng, vị ấy sẽ bị ác quỷ ám ảnh; vị ấy sẽ bị rối ren loạn động; khi có một chút kích thích là vị ấy hoảng sợ; vị ấy sẽ luôn bệnh hoạn, không có khẩu vị riêng, cũng như không có sự tương đồng giữa việc ăn uống và tiêu hóa; quá trình tu tập tâm linh của vị ấy luôn bị gián đoạn. Do đó ai muốn làm lợi mình và lợi người trong sự tu tập tâm linh, đừng nên nghĩ đến việc ăn thịt thú vật.
- 6) Animal food is filthy, not at all clean as a nourishing agency for the Bodhisattva. It readily decays, putrefies (spoils), and taints. It is filled with pollutions, and the odour of it when burned is enough to injure anybody with refined taste for things spiritual: Thịt của thú vật dơ bẩn, chẳng sạch sẽ chút nào để làm nguồn dinh dưỡng cho một vị Bồ Tát. Nó đã hư hoại, thối rữa và dơ bẩn. Nó đầy cả ô uế và khi bị đốt nó phát ra mùi làm tổn hại bất cứ ai có sở thích tinh tế về các thứ thuộc về tâm linh.
- 7) The eater of meat shares in this pollution, spiritually. Once King Sinhasaudasa who was fond of eating meat began to eat human flesh, and this alienated the affections of his people. He was thrown out of his own kingdom. Sakrendra, a celestial being, once turned himself into a hawk and chased a dove because of his past taint as a meat-eater. Meat-eating not only thus pollutes the life of the individual concerned, but also his descendants: Về mặt tâm linh, người ăn thịt chia sẻ sự ô uế này. Khi xưa khi vua Sư Tử Tô Đà Bà vốn thích ăn thịt, khi ông bắt đầu ăn thịt người làm cho thần dân của ông chán ghét. Ông bị đuổi ra khỏi vương quốc của chính ông. Thích Đề Hoàn Nhân, một vị Trời, có lần biến thành một con diều hâu và đuổi theo một con bồ câu, do bởi ông có một quá khứ dơ bẩn là đã từng là một kẻ ăn thịt. Sự ăn thịt không những làm ô uế cuộc sống cá nhân, mà nó còn làm ô uế cuộc sống của con cháu sau này nữa.
- 8) The proper food of a Bodhisattva, as was adopted by all the previous saintly followers of truth, is rice, barley, wheat, all kinds of beans, clarified butter, oil, honey, molasses

and sugar prepared in various ways. Where no meat is eaten, there will be no butchers taking the lives of living creatures, and no unsympathetic deeds will be committed in the world: Đồ ăn thích hợp của một vị Bồ Tát mà tất cả hàng Thánh Hiền đi theo chân lý trước đây đều công nhận là gạo, lúa mì, lúa mạch, tất cả các thứ đậu, bơ lọc, dầu, mật, và đường được làm theo nhiều cách. Ở chỗ nào không có sự ăn thịt, sẽ không có người đồ tể sát hại đời sống của chúng sanh và sẽ không có ai phạm những hành động nhẫn tâm trong thế giới này.

Eight requisites: Attha Parikkhara (skt)—Tám món cần dùng của Đức Phật.

- 1) The double robe: Y Tăng già lê.
- 2) The upper robe: Y vai trái.
- 3) Under robe: Y nội.
- 4) Bowl: Bình bát.
- 5) Knife: Dao.
- 6) Needle: Kim may.
- 7) Belt: Dây nịt.
- 8) Strainer or filter: Đồ lọc nước.

Eight right ways: Bát Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

Eight roads in eight directions: Bát Giao Đạo—The eight roads that bounded with golden cords, mentioned in the Lotus Sutra as in certain Buddha-realms—Tám con đường trong tám hướng, giao nhau bằng những viền vàng đã được nói đến trong Kinh Pháp Hoa.

Eight royal days: Bát Vương Nhật—Tám ngày vương nhật.

- 1) Beginning of Spring (first term): Lập Xuân.
- 2) Spring equinox: Equinoxes—Equinoctial point—Xuân Phân.
- 3) Beginning of summer: Lập Hạ.
- 4) Summer Solstice: Hạ Chí.
- 5) Beginning of Autumn: Lập Thu.
- 6) Autumn Equinox: Thu Phân.
- 7) Beginning of winter: Lập Đông.
- 8) Winter Solstice: Đông Chí.

Eight rules must be confessed for a Nun: Patidesanniya (skt)—Bát Giới Hối Quá—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesaniya is a Sanskrit

word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: “I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it.”—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: “Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây.”

- 1) It is not proper for a nun who is not ill to ask for milk or beans (curd): Cấm nếu không đau, không được xin sữa hay đậu.
- 2) It has been stated that it is not proper for a nun who is not ill to ask for oil: Cấm nếu không đau, không được xin dầu.
- 3) It is not proper for a nun who is not ill to ask for honey: Cấm nếu không đau, không được xin mật hoa.
- 4) It is not proper for a nun who is not ill to ask for sugar: Cấm nếu không đau, không được xin đường.
- 5) It is not proper for a nun who is not ill to ask for flour: Cấm nếu không đau, không được xin bột.
- 6) It is not proper for a nun who is not ill to ask for ghee (rice soup): Cấm nếu không đau, không được xin cháo.
- 7) It is not proper for a nun who is not ill to ask for delicious food (for curing the illness): Cấm nếu không đau, không được xin đồ ngon.
- 8) It is not proper for a nun who is not ill to ask for precious things (usually medications for healing the illness): Cấm nếu không đau,

không được xin đồ quý (thường là thuốc men để trị bệnh).

Eight rules of the respect for a nun: Bát Kính Giáo—See Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order.

Eight sagely way shares: Bát Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

Eight samadhi of emancipation: Bát tam ma địa dẫn đến giải thoát—Eight types of meditation for removing various attachments:

- 1) Meditate on the impurity of one's body to remove passions: Quán thân bất tịnh để giải trừ dục vọng.
- 2) Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation from passions: Làm lớn mạnh sự giải thoát bằng cách quán sự bất tịnh của sự vật.
- 3) Removing passions by meditating on pure aspects of external objects: Giải trừ dục vọng bằng quán sát những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật.
- 4) Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness: Giải trừ vướng mắc bằng cách quán vô biên thức.
- 5) Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness: Giải trừ chấp không bằng cách quán vô biên thức.
- 6) Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence: Giải trừ tri thức bằng cách quán vô ngã.
- 7) Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought: Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng.
- 8) Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction: Giải trừ tất cả tư tưởng và trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn.

Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana: Bát Vị Niết Bàn—Tám pháp vị trong Niết bàn của Phật.

- 1) Eternity or perpetual abode: Thường trụ.
- 2) Tranquility or extinction: Tịch diệt.
- 3) Agelessness or eternal youth: Bất lão.
- 4) Immortality: Bất tử.
- 5) Pureness or purity: Thanh tịnh.
- 6) Absolute freedom of space: Hư không.
- 7) Firmness or imperturbability: Bất động.

8) Happiness or joy: Khoái lạc.

** Some replaces Harmony for Absolute freedom of space—Có người thay thế “Đồng điệu” cho “Hư Không”.

Eight sons of the last shining Buddha: Bát Vương Tử—According to the first chapter of the Lotus Sutra, there were eight sons of the last shining Buddha, born before he left home to become a monk—Theo phẩm đầu của Kinh Pháp Hoa, có tám vị vương tử của Đấng Minh Phật, sanh ra trước khi ngài xuất gia trở thành Tăng sĩ.

Eight special natures of Dharmakaya as will-body: Tám tánh của pháp thân Như Lai—See Eight natures of Dharmakaya.

Eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma: Eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Eight-spoke wheel: Bát Luân—See Eight Noble Paths.

Eight stages: Bát Vị—The classification or grades of disciples according to the T'ien-T'ai Perfect Teaching—Thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo:

- 1) Grade of the five classes or stages of lay disciples: Quán Hạnh Tức—Ngũ phẩm vị đệ tử tại gia.
- 2) Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns: Tương Tự Tức—Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni.
- 3) Ten States of Bodhisattvas: Thập Trụ—See Ten grounds.
- 4) Ten practices: Thập Hạnh—See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings, and Ten necessary practices of a Bodhisattva.
- 5) Ten dedications: Thập Hồi Hưởng—See Ten kinds of dedication.
- 6) Ten Stages: Thập Địa—See Ten grounds.
- 7) The fifty-first stage in the 52 stages or Bodhisattva's stage: Đẳng Giác.
- 8) The perfect or Buddha stage: Cửu Cảnh Tức.

Eight stages of the human fetus: Bát Vị Thai Tạng—Tám thời kỳ của thai nhi trong bụng mẹ.

- 1) The appearance after the first week of conception: Kalala (skt)—Yết La Lam—Thời kỳ ban sơ đến lúc được bảy ngày.
- 2) Ngạch Bộ Đàm: Arbuda (skt)—Ngày cuối của tuần thứ hai—At the end of the second week.
- 3) At the end of the third week. There formed a piece, or a mass, of flesh; a foetus: Pesi (skt)—Bế Thi—Ngày cuối của tuần thứ ba, đã thành một khối nhỏ của thai nhi.
- 4) At the end of the fourth week: Ghana (skt)—Kiện Nam—Ngày cuối của tuần thứ tư.
- 5) Limbs formed during the fifth week: Prasakha (skt)—Bát La Xa Khư—Tứ chi thành hình vào tuần thứ năm.
- 6) Hair, nails, and teeth formed during the sixth week: Mao phát trảo xỉ—Lông, tóc, móng, răng thành hình vào tuần thứ sáu.
- 7) The organs of sense, eyes, ears, nose, and tongue formed during the seventh week: Tứ căn thành hình.
- 8) Complete formation during the eighth week: Hình tướng hoàn bị.

Eight stages of Mastery: Bát Thắng Xứ—See Eight victorious stages.

Eight stages of release: Bát Giải Thoát Tam Muội—See Eight liberations.

Eight successive founders of the esoteric sect: Bát Tổ Tương Thừa—The succession of the eight founders of the esoteric sect—Tám vị tổ tương tục của trường phái Chân Ngôn.

- 1) Great Sun: Đại Nhật.
- 2) Vajra: Kim Cang.
- 3) Powerful Dragon: Long Mãnh.
- 4) Wisdom Dragon: Trí Long.
- 5) Vajra Wisdom: Kim Cang Trí.
- 6) Amoghavajra: Bất Không.
- 7) Hui-Kuo: Huệ Quả.
- 8) Hung-Fa: Hoằng Pháp (Japanese).

Eight sufferings: Tám cái khổ lớn—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản.

- 1) Birth is suffering: Suffering because of birth—Sanh khổ—See Suffering (IV) (D) (1).
- 2) Suffering of old age: Old age is suffering—Suffering because of old age—Già khổ—See Suffering (IV) (D) (2).
- 3) Sickness is suffering: Suffering because of illness—Bệnh khổ—See Suffering (IV) (D) (3).
- 4) Death is suffering: Suffering because of death—Chết khổ—See Suffering (IV) (D) (4).
- 5) Parting with what we love is suffering: Suffering because of separation from loved ones—Thương yêu xa lìa khổ—See Suffering (IV) (D) (5).
- 6) Meeting with what we hate is suffering: Suffering because of confrontation with an undesirable person or thing—Oán tắng hội kho—See Suffering (IV) (D) (6).
- 7) Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims): Suffering because of denial of one’s desires—Cầu bất đắc khổ—See Suffering (IV) (D) (7).
- 8) All the illnesses of the five skandhas is suffering: Suffering because of the burning intensity of the five aggregates—Ngũ ấm thanh suy khổ—See Suffering (IV) (D) (8).

Eight Sunyas: Bát Không—Tám không—See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Eight supernatural powers of transformation: Bát Biến Hóa—Tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—Characteristics of every Buddha:

- 1) Animan (skt): Năng tiểu—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom—Có khả năng làm cho nhỏ lại được.
- 2) Mahiman (skt): Năng đại—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space—Có khả năng làm cho lớn ra được.
- 3) Laghiman (skt): Năng khinh—Có khả năng làm cho nhẹ đi được—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter).
- 4) Vastiva (skt): Năng tự tại—To make self or others any size or anywhere at will—To

make everything depends upon oneself, all at will—Có khả năng làm cho tự tại được.

- 5) Isitva (skt): Năng hữu chủ—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật—To be able to control all natural laws, or to make everywhere and everthing to be omnipotent.
- 6) Prapti (skt): Năng viễn chí—To reach any place at will, ot to be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân.
- 7) The ability to shake all things: Năng động—Có khả năng làm cho động được.
- 8) Prakamya (skt): Tùy ý—To be able to assume any shape or to be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or tranform the four elements at will, i.e. turn earth into water—Có khả năng làm tùy theo ý mình.

Eight surpassing things: Bát Chủng Thắng Pháp—Tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—Those who keep the forst eight commandments receive eight kinds of reward:

- 1) They escape from falling into the hells: Chẳng đọa địa ngục.
- 2) They escape from becoming pretas: Chẳng làm nga quỷ.
- 3) Not to be reborn in the realm of animals: Chẳng tái sanh vào cõi súc sanh.
- 4) They escape from falling into the realm of asuras: Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La.
- 5) They will be reborn among men, become monks, and obtain the truth: Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo.
- 6) To be reborn in the heavens of desire: Tái sanh vào cõi trời dục giới.
- 7) To be reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha: Hằng sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật.
- 8) To obtain perfect enlightenment: Chứng đạo quả Bồ Đề.

Eight teachers: Bát Sư—Tám vị thầy—They help us contemplate avoidable sins and unavoidable things in our daily life—Chúng giúp cho chúng ta quán sát những tội lỗi có thể tránh

được và những điều không thể tránh khỏi trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

- 1) Murder: Sát—Kẻ sát nhân.
- 2) The Robbery: Đạo—Kẻ cướp.
- 3) The adultery: Dâm—Kẻ tà dâm.
- 4) The lying: Vọng—Kẻ láo khoét.
- 5) The drunkard: Âm Tửu—Kẻ say sưa.
- 6) The aged: Lão—Người già cả.
- 7) The sick: Bệnh—Người ốm đau.
- 8) The death: Tử—Người chết.

Eight Teachings and Five Periods: Tám Giáo Năm Thời—Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists: Bát Giới—The first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ—See Eight precepts.

Eight things: Bát Pháp— See Eight dharmas.

Eight things that lead to the cutting off of affairs: Eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận:

- 1) "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned." So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: 'I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of

- living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.’ So it is with reference to this that it was said: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.”: “Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ”—Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, nầy gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhờ những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh nầy. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên.
- 2) “With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1): “Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.”
- 3) “With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1): “Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.”
- 4) “With the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1): “Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.”
- 5) “With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1): “Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.”
- 6) “With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1): “Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.”
- 7) “With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1): “Y cứ không phẫn nã, phẫn nã cần phải từ bỏ.”
- 8) “With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1): “Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”

Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed: Tám thứ chư Tăng Ni không được sở hữu.

- 1) Gold: Vàng.
- 2) Silver: Bạc.
- 3) Money: Tiền.
- 4) Manservant: Đầy tớ nam.
- 5) Maidservant: Đầy tớ nữ.
- 6) Domestic animals: Gia súc.
- 7) Business: Thương nghiệp.
- 8) Grain seeds: Chà lúa.

** See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Eight things which are unclean to a monk or a nun: Bát Uế—Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia (tám thứ uế hạnh).

- 1) To buy land and homes for self or family, not for the Sangha to develop Buddhism: Mua đất mua nhà cho bản thân hay gia đình, chứ không phải cho Tăng đoàn để hoằng dương chánh pháp.
- 2) Cultivating: Trồng trọt.
- 3) Storing up cereals: Tích trữ thóc lúa.
- 4) Keeping servants: Nuôi nấng nô tì.
- 5) Keeping animals for slaughter: Chăn nuôi gia súc để bán thịt.
- 6) Treasuring up money, gold and jewels: Cát giữ tiền bạc, vàng và châu báu.
- 7) Treasuring up ivory and ornaments: Cát giữ những thứ đồ khắc chạm trang sức.
- 8) Storing up utensils for private use: Cát giữ nồi nêu làm của riêng.

Eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching: Bát Giáo—The eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching, from the Avatamsaka to the Lotus and Nirvana Sutras—Tám giáo pháp do trường phái Thiên Thai đặt ra từ những lời giáo huấn của Phật

từ lúc Ngài giảng Kinh Hoa Nghiêm, đến Pháp Hoa và Niết Bàn.

(A) The four kinds of teaching of the content of the Truth accommodated to the capacity of his disciples: Hóa Pháp Tứ Giáo—Bốn giáo hóa pháp chứa đựng chân lý thích ứng tùy từng khả năng của đệ tử.

1) The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra: Tam Tạng Giáo—Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát.

2) His later “Immediate” teaching which contained Hinayan and Mahayana doctrine for Sravakas, Pratyekabuddhas, and bodhisattvas, to which are attributed the doctrine of Dharmalaksana or Yogacara and Madhyamika schools: Thông Giáo—Đốn giáo chứa đựng trong các kinh điển Tiểu và Đại thừa dành cho các hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát được ghi lại trong Du Già Luận của trường phái Trung Đạo.

3) The Buddha’s differential or separated, bodhisattva teaching, definitely Mahayana: Biệt Giáo—Dành riêng cho Bồ Tát của trường phái Đại thừa.

4) His final, perfect, bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras: Viên Giáo—Giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn.

(B) The Buddha’s four modes of instruction: Hóa Nghi Tứ Pháp—Bốn giáo hóa nghi của Đức Phật.

5) Direct teaching without reserve of the whole truth, i.e., the Avatamsaka Sutra: Đốn Giáo—Giáo lý trực tiếp giảng hết về chân lý như trong Kinh Hoa Nghiêm.

6) Gradual or or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras: Tiệm Giáo—Tiệm giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Đẳng và Niết Bàn.

7) Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly: Bí Mật Giáo—Những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được.

8) General or Indeterminate teaching, from which each hearer would derive benefit according to his interpretation: Bất Định Giáo—Giáo lý chung, từ đó người nghe tùy theo khả năng của mình mà lãnh hội.

Eight tones of a Buddha’s voice: Bát Âm—The eight tones of a Buddha’s voice—Tám âm thanh của Phật:

1) Beautiful voice: Cực hảo âm.

2) Flexible voice: Nhu nhuyễn âm.

3) Harmonious voice: Hòa thích âm.

4) Respect-producing voice: Tôn huệ âm.

5) Not effeminate voice: Bất nữ âm.

6) Unerring voice: Bất ngộ âm.

7) Deep voice: Thâm viễn âm.

8) Resonant voice: Bất kiệt âm.

Eight treasures: Bát tạng (tám kho chứa)—See Nakamura, Hajime.

Eight truths: Satya (skt)—Bát Đế—The eight truths (postulates or judgments):

(A) The first four abstract or philosophical—Tám sự thật.

1) Common postulates on reality, considering the nominal as real: Thế gian thế tục đế—Vô thật đế.

2) Common doctrinal postulates (the five skandhas): Đạo lý thế tục đế—Tùy sự sai biệt đế.

3) Abstract postulates (the four Noble Truths): Chứng đắc thế tục đế—Phương tiện an lập đế.

4) Temporal postulates in regard to the spiritual in the material: Thắng nghĩa thế tục đế—Giả danh phi an lập đế.

(B) The second abstract or philosophical four:

5) Postulates on constitution and function of the five skandhas: Thế gian thắng nghĩa đế—Thế dụng hiển hiện đế.

6) Postulates on cause and effect: Đạo lý thắng nghĩa đế—Nhơn quả sai biệt đế.

7) Postulates on the void or the immaterial: Chứng đắc thắng nghĩa đế—Y môn hiển thật đế.

8) Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute: Thắng nghĩa thắng nghĩa đế—Phế thuyên đàm chỉ.

Eight types of meditation for removing various attachments: Asta-vimoksa (skt)—Bát Tam-Ma-Địa.

(A) Eight ways of meditation—Tám cách thiền định:

- 1) Meditate on the impurity of one's body to remove passions: Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng.
 - 2) Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation: Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật.
 - 3) Removing passions by meditating on pure aspects of external objects: Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật.
 - 4) Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness: Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức.
 - 5) Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness: Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức.
 - 6) Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence: Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã.
 - 7) Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought: Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng.
 - 8) Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction: Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bất hoàn toàn.
- (B) Eightfold liberation: Eight liberations—Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms. The eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Bát Tam Ma Địa—Bát giải thoát Tam Muội—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục.
- 1) Possessing form, one sees forms—Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body: Nội hữu sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội:

Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh.

- 2) Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside. Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity: Nội vô sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh.
- 3) Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters. Liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires: Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát—Tịnh giải thoát thân chứng Tam muội—Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng.
- 4) By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial: Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán.
- 5) By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness: Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên

- xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định.
- 6) By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere-ness: Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội—Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định.
- 7) By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception): Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội—Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định.
- 8) By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana: Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn.

Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots: Tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere functional consciousness with roots—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới:

- 1) Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 2) Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 3) Unprompted mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 4) Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
- 5) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 6) Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
- 7) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
- 8) Prompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Eight types of sense-sphere wholesome minds with roots: Kamavacara-kusalacittani (p)—Tám loại Tâm Thiện Hữu Nhân của Dục giới—See Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots.

Eight types of sense-sphere wholesome resultant minds with roots: Kamavacara vipakacittani (p)—Tám loại Tâm Quả Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere wholesome resultant minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Quả Thiện:

- 1) Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm không bị xúi

- dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
- 2) Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
 - 3) Unprompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
 - 4) Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
 - 5) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
 - 6) Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
 - 7) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
 - 8) Prompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Eight types of supramundane

consciousness: Lokuttaracittani (p)—Tám loại tâm siêu thế—According to Bhikkhu Bodhi in Abhdhamma, there are eight types of supramundane consciousness:

- (A) Four types of supramundane wholesome consciousness—Bốn loại Tâm Thiện Siêu Thế:
 - 1) Path consciousness of stream-entry: Nhập Lưu Đạo Tâm.
 - 2) Path consciousness of One-returning: Nhất Lai Đạo Tâm.
 - 3) Path consciousness of Non-returning: Bất Lai Đạo Tâm.
 - 4) Path consciousness of Arahanship: Vô sanh Đạo Tâm.
- (B) Four types of supramundane resultant consciousness—Bốn loại Tâm Quả Siêu Thế:

- 5) Fruition consciousness of stream-entry: Nhập Lưu Quả Tâm.
- 6) Fruition consciousness of Once-returning: Nhất Lai Quả Tâm.
- 7) Fruition consciousness of Non-returning: Bất Lai Quả Tâm.
- 8) Fruition consciousness of Arahanship: Vô Sanh Quả Tâm.

Eight unclean things: Bát Bất Tịnh—See Eight impure things.

Eight universal powers: Bát Vô Ngại—Tám pháp vô ngại.

(A) The universal powers of the six senses—Lục thức:

- 1) The power of the eye consciousness: Nhãn thức—See Eye consciousness.
- 2) The power of the ear consciousness: Nhĩ thức—See Ear consciousness.
- 3) The power of the nose consciousness: Tỷ thức—See Nose consciousness.
- 4) The power of the tongue consciousness: Thiệt thức—See Tongue consciousness.
- 5) The power of the body consciousness: Thân thức—See Body consciousness.
- 6) The power of the mind consciousness: Ý thức—Mind consciousness.

(B)

- 7) The power of the Mana consciousness: Ý Căn—See Mana consciousness.
- 8) The power of dharmadhatu: Pháp giới—See Dharmadhatu.

Eight upside-down views: Bát Điên Đảo—Tám điên đảo.

(A) Four upside-down views for ordinary people—Phàm phu Tứ Điên Đảo:

- 1) Heretics believe in permanence: Thường điên đảo.
- 2) Heretics believe in pleasure: Lạc điên đảo.
- 3) Heretics believe in personality: Ngã điên đảo.
- 4) Heretics believe in purity: Tịnh điên đảo.

(B) Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana—Nhị Thừa Tứ Điên Đảo:

- 5) Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent: Vô thường điên đảo—Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy

nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường.

- 6) Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering: Vô lạc điền đảo—Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui.
- 7) Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature: Vô ngã điền đảo—Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh.
- 8) Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure: Vô tịnh điền đảo—Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh.

Eight Vajra Deities: Bát Bộ Kim Cang—The eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra—Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa.

- 1) Deva: Thiên.
- 2) Naga: Long.
- 3) Yaksa: Dạ Xoa.
- 4) Gandharva: Càng Thát bà.
- 5) Asura: A-Tu-La.
- 6) Gadura: Ca-Lâu-La.
- 7) Kinnara: Khẩn-Na-La.
- 8) Mahoraga: Ma-Hầu-La Già.

** See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra and Eight classes of nagas and devas.

Eight victorious stages: Bát Thắng Xứ—The eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attachment to the world of sense. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery—Tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan. Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ:

- 1) The first stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Nhất—Perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them—Một vị quán tưởng nội

sắc, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”

- 2) The second stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Nhì—Perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them—Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”
- 3) The third stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Ba—Not perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them—Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”
- 4) The fourth stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Tư—Not perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering them, one is aware that one knows and sees them—Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc vô hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”
- 5) The fifth stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Năm—Not perceiving forms internally, one sees external forms that are blue colour, of blue lustre. Just as a flax flower which is blue, of blue colour, of blue lustre, or a Benares cloth smoothed on both sides that is blue colour, of blue lustre, so one perceives external forms that are blue colour, of blue lustre; and in mastering these, one is aware that one knows and sees them—Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như bông gai màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như lụa Ba La Nại, cả hai mặt láng trơn, màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh. Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh,

hình sắc xanh, ánh sáng xanh. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”

- 6) The sixth stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Sáu—Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “yellow,” and “Flax flower” with “Kannikara Flower.”
- 7) The seventh stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Bảy—Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “red,” and “Flax flower” with “Hibiscus flower.”
- 8) The eighth stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Tám—Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “white,” and “Flax flower” with “Flax flower” with “morning-star Osadhi.”

Eight virtues: Bát Đức—Eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người.

- 1) Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching: Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài.
- 2) Ability to judge correctly between good and bad, right and wrong: Khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà.
- 3) Ability to lead people to enlightenment by teach his right way: Khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ.
- 4) Ability to lead and guide people to convert to the right way: Khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo.
- 5) Ability to avoid pride and boasting: Khả năng tránh tâm kiêu mạn.
- 6) Ability to do what He has spoken: Khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như nết).
- 7) Ability to lead all people by an equal way: Khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng.
- 8) Ability to fulfill the vows of his compassionate heart: Khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện.

Eight virtues that enable Buddha to bestow blessing and happiness upon people: Bát Đức—Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người.

- 1) Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching: Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài.
- 2) Ability to judge correctly between good and bad, right and wrong: Khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà.
- 3) Ability to lead people to enlightenment by teach his right way: Khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ.
- 4) Ability to lead and guide people to convert to the right way: Khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo.
- 5) Ability to avoid pride and boasting: Khả năng tránh tâm kiêu mạn.
- 6) Ability to do what He has spoken: Khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như nết).
- 7) Ability to lead all people by an equal way: Khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng.
- 8) Ability to fulfill the vows of his compassionate heart: Khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện.

** See Eight virtues.

Eight virtues of the ocean: Bát hải đức—The eight virtues, or powers of the ocean—Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển.

- 1) Vastness: Bao la.
- 2) Tidal regularity: Hải triều đúng quy định.
- 3) Throwing out of the dead: Không dung chứa xác chết (tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ).
- 4) Containing the seven kinds of pearls: Chứa thất bảo.
- 5) Absorption of all rivers without increase: Thâu nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều.
- 6) Absorption of all rain without increase: Thâu nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều.
- 7) Holding the most mighty fish: Chứa kinh ngư.
- 8) Universal unvarying saltness: Đồng một vị mặn.

Eight virtues of water: Bát Công Đức Thủy—Eight virtues of water, said metaphorically of the characteristics of the water in the jewel lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha. The hewel ponds and the things made of gold and

silver and so on in the Pure Land are not the same as the earth and stones in our mundane world. Also according to the Infinite Life Sutra, the water in the Pure Land always keeps the jewel ponds perfectly full, unlike the water in our world, which can dry up or overflow. The bottom of the jewel ponds is pure golden sand, unlike the mud and muck on the bottom of ponds in our world. The walkways that lead up from all four sides of each of the ponds are made of precious things, unlike the brick and stone walkways in our world—Bát công đức thủy, hay nước có tám công đức. Ấy là nước ở ao hồ trong cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (theo Kinh A Di Đà, Phật nói: “Nầy nữ Xá Lợi Phất! Ở cõi Cực Lạc, có ao bằng bảy báu; phía trong chứa đầy ‘Bát Công Đức Thủy.’ Dưới ao thấy toàn một thứ cát bằng vàng, chứ không bằng đất đá như cõi trần tục.” Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật nói: “Ở Quốc Độ của Phật Vô Lượng Thọ, trong ngoài, tả hữu, có những hồ tám hoặc mười hoặc hai mươi, hoặc ba mươi, cho chí trăm, ngàn do tuần; dài, rộng, sâu, cạn đều một loạt như nhau. Bát công đức thủy đầy đầy tỏ ra bộ leo lẻo, trong trẻo, thơm sạch, mùi nếm như chất cam lồ). Cũng theo Kinh Vô Lượng Thọ, trong ao báu thường đầy, khác với ao khô cạn nơi cõi Ta Bà khi dần dựa khi cạn kiệt. Dưới đáy ao toàn bằng cát vàng, chứ không phải bùn nhơ như cõi ô trược. Bậc lên các lối đi làm bằng bốn thứ châu bảo, khác với gạch đá cõi Ta Bà (for more information, please see Eight virtues):

- 1) Clarity and cleanliness: Pure and clear, unlike the turbid water of our world—Trùng thanh hay lắng sạch và trong trẻo, chứ không vẫn đục cáu bợn như nước ở cõi trần tục.
- 2) Coolness: Clear and cool, unlike the water of our world, which either too cold or too hot—Thanh lãnh hay trong và mát mẻ, chứ không như nước ở cõi trần tục của chúng ta lúc thì quá lạnh lúc thì quá nóng.
- 3) Sweetness: The water has a sweet pleasing taste, unlike the water of our world, which has an inferior taste, being either salty or alkaline—Loại nước cam mỹ hay ngọt ngào, chứ không mặn nhạt như nước ở cõi trần tục của chúng ta.
- 4) Lightness: The water is light and limpid, unlike the heavy water of our world—Khinh

nhuyễn hay nhẹ dịu, chứ không nặng như nước ở cõi trần tục của chúng ta.

- 5) Moistening power: It is sparkling bright, unlike the murky water of our world—Nhuận trạch hay hay đượm nhuận bóng nhoáng, có uy lực rưới mát làm nhuận trơn mọi vật, chứ không thúí nát ướt át như nước nơi cõi trần tục.
- 6) Ability to give comfort: The water is peaceful, unlike the turbulent water of our world—An hòa hay có khả năng làm êm dịu mọi tình huống, chứ không như nước cuộn sóng cuộn nơi cõi trần tục.
- 7) Ability to quench thirst: The water is able to eliminate hunger and thirst, unlike the water of our world which makes us shiver—Có khả năng làm dịu những khao khát, chứ không như thứ nước làm lạnh bụng nơi cõi trần tục.
- 8) Ability to improve health: The water always nurtures the capacities of sentient beings, unlike the water of our world which damages their capacities, and can be stagnant and insalubrious, and drown people and so on—Loại nước có khả năng làm bổ khỏe các căn, cải tiến sự kháng kiện về thể chất cũng như tinh thần; chứ không làm tổn hại các căn, rối loạn tăng bệnh, và làm chìm đắm như loại nước ở nơi trần tục này.

Eight waters of merit and virtue: Bát Công Đức Thủy—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Eight ways of developing the Bodhi Mind: Tám cách phát tâm Bồ Đề—In the below eight ways of developing the Bodhi Mind, we should not follow the “erroneous, false, imperfect, and small” ways. We should instead follow the “true, correct, perfect, and great” ways. Such cultivation is called developing the Bodhi Mind in a proper way—Trong tám cách phát tâm Bồ Đề dưới đây, chúng ta không nên đi theo “Tà, ngụy, thiên, tiểu”. Mà nên đi theo “Chân, chánh, viên, đại” vì đây là những cách đúng để phát tâm Bồ Đề.

- 1) Erroneous way of developing the Bodhi Mind: Tà—Cách phát tâm Bồ Đề tà vạy—See Erroneous way of developing the Bodhi Mind.
- 2) Correct way of developing the Bodhi Mind: Chánh—Cách phát tâm Bồ Đề chân chánh—

See Correct way of developing the Bodhi Mind.

- 3) True way of developing the Bodhi Mind: Chân—Cách phát tâm Bồ Đề chân thật—See True way of developing the Bodhi Mind.
- 4) False way of developing the Bodhi Mind: Ngụy—Cách phát tâm giả dối—See False way of developing the Bodhi Mind.
- 5) Great way of developing the Bodhi Mind: Đại—Cách phát tâm Bồ Đề lớn lao—See Great way of developing the Bodhi Mind.
- 6) Small way of developing the Bodhi Mind: Tiểu—Cách phát tâm Bồ Đề nhỏ hẹp—See Small way of developing the Bodhi Mind.
- 7) Imperfected way of developing the Bodhi Mind: Thiên—Cách phát tâm Bồ Đề thiên lệch—See Imperfected way of developing the Bodhi Mind.
- 8) Perfect way of developing the Bodhi Mind: Viên—Cách phát tâm Bồ Đề viên mãn—See Perfect way of developing the Bodhi Mind.

Eight ways of no-birth: Anutpattikadharma (skt)—Bát Bất Sinh Pháp—According to Lankavatara Sutra, there are eight ways in which the conception of no-birth is established. When this eightfold notion of no-birth is realized, one attains the recognition of the birthlessness of all things—Theo Kinh Lăng Già, có tám cách mà quan niệm vô sinh được thiết lập. Khi tám ý niệm về vô sinh này được thể chứng thì người ta đạt tới cái nhận biết về sự vô sanh của vạn hữu.

- 1) Things have never born because the idea of birth-and-death does not obtain in reality: Chư pháp hay các sự vật chưa từng được sinh ra vì ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính.
- 2) From that which precedes there is that which follows, and there is no difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything: Từ cái đi trước mà có cái sau, và không có phân biệt nào giữa những cái trước và những cái sau, cũng như không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật.
- 3) If anything is already here, nothing else can take its place unless we assume an independent origin, which is impossible: Nếu bất cứ sự vật nào đã hiện hữu ở đây, thì

không có cái gì có thể thay thế nó được trừ phi chúng ta tự cho rằng có sự phát nguồn độc lập, điều này không thể xảy ra được (theo 12 nhân duyên thì không có cái gì được gọi là sự phát nguồn độc lập cả).

- 4) The notion of self-substance which is not based on reality: Ý niệm về tự tính phát xuất từ sự tưởng tượng, là thứ không được đặt căn bản trên thực tính.
- 5) Because of relative dependence or paratantra, we assume natural origin, but in reality there is nothing that can be called self-substance: Do bởi sự tùy thuộc tương đối hay y tha khởi hay duyên khởi tính (paratantra) mà chúng ta tin là nguồn gốc tự nhiên, nhưng thực ra không có cái gì có thể được gọi là tự tính.
- 6) The absolute oneness of perfect knowledge or parinishpanna excludes the idea of otherness: Sự nhất tính tuyệt đối của trí tuệ toàn hảo hay trí viên thành (parinishpanna) loại trừ cái ý niệm về dị biệt.
- 7) When the knowledge of complete destruction or kshayajnana is realized, there is never again the assertion of evil passions: Khi cái trí của sự đoạn diệt hoàn toàn (kshayajnana) được thể chứng thì sẽ không bao giờ còn sự xác định về các phiền não nữa.
- 8) In the Dharmakaya of all Buddhas there is perfect unity, and no differentiating individuation: Trong Pháp thân của tất cả chư Phật có cái nhất thể toàn hảo và không có sự cá biệt nào phân khác cả.

Eight weighty and truly precious things: Bát Trùng Chân Bảo—The eight weighty and truly precious things. The eight metals, which depend for evaluation on gold, the highest and greatest, used to illustrate the Buddha as supreme and the other classes in grades beneath him—Tám lớp chân bảo. Tám loại kim khí tùy thuộc vào vàng để định giá. Ví như vàng là của báu vô giá, nếu không có vàng thì bạc lại là của báu vô giá. Nếu không có bạc thì đồng, thau, chì, vân vân lại lần lượt là của báu vô giá. Trong thế gian thì Phật là vô thượng, tất cả các thứ lớp khác đều sắp ở hạng dưới.

Eight winds: Attha-vayubheda (p)—Eight conditions which prevent people from advancing

along the right path to enlightenment—The eight kinds of wind or the eight winds.

(I) An overview of the eight winds—**Tổng quan về bát phong:** According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called “Eight Winds” because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation. When these eight worldly winds blow, men find themselves torn between them, they try to run toward one end to flee the other, so they continue endlessly in the cycle of birth and death—**Bát phong hay tám điều cản trở bước tiến trên đường giác ngộ.** Còn gọi là **Bát Pháp, hay Bát Thế Pháp.** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên đục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là **Bát Pháp Thế Gian** vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được..., và sự phẫn uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là “**Bát Phong**” vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát. Khi tám ngọn gió chướng này thổi, con người cảm thấy bị chướng xâu xé, vì vậy mà họ cố chạy lại đầu này để trốn đầu kia, cứ như thế mà họ tiếp tục bị xoay vần trong luân hồi sanh tử.

(II) Summary of the eight winds—**Tóm lược về bát phong:**

1) Gain: Labho (p)—**Đắc hay được lợi—Advantage—Prosperity—Benefit.** People are often swayed either by their attachment to gain, fame, praise, and pleasure, or by their aversion to loss, disgrace, blame, and suffering. In fact, life is a process of gain and loss, but people only satisfy with gain and feel miserable with loss; therefore, people

continue to suffer. If life is a continuous process of temporary happiness of gain and suffering of loss, life would not worth living any more. Thus, the Buddha taught: “It is under adverse circumstances one should remain high and moral courage and maintain proper equilibrium. Our life, especially that of lay people, has ups and downs while struggling in daily activities, in order for us to have less disappointment, we should be prepared to accept both the good and the bad.” In the time of the Buddha, a noble lady was offering food to the Venerable Sariputra and some other monks. While serving them, she received a note stating that certain misfortunes had affected her family. Without becoming upset, she calmly kept the note in her waist-pocket and continued to serve the monks as if nothing had happened. A maid who was carrying a pot of ghee to offer to the monks was so startled that she slipped and broke the pot of ghee. Thinking that the lady would naturally feel sorry at the loss, Venerable Sariputra consoled her, saying that all breakable things are bound to break. The wise lady remarked: “Bhante, what is this trivial loss? I have just received a note stating certain misfortunes have occurred in my family. I accepted without losing my balance. I am serving you all despite the bad news.” Such barve courage of the lady should be highly commended—**Người ta luôn có khuynh hướng bám víu lấy lợi lộc, danh thơm, tiếng khen, và vui sướng; ngược lại, ghét bỏ sự thua lỗ, tiếng xấu, sự chê trách, và khổ đau.** Thật vậy, đời là một chuỗi được thua, nhưng con người chỉ thỏa mãn nếu được và khổ sở nếu thua, chính vì thế mà cứ mãi khổ sở. Cuộc đời nếu mãi được thì cười thua thì khóc, thì cuộc đời không đáng để sống nữa. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Trong mọi ngang trái, ta phải tỏ ra có tinh thần mạnh và can đảm, duy trì tinh thần quân bình thích hợp. Cuộc đời của những người tại gia phải có lúc lên lúc xuống khi tranh đấu với đời, muốn ít bị thất vọng, con người phải sẵn sàng chấp nhận điều tốt cũng như điều xấu.” Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một mệnh phụ

- quý phái cúng dường thực vật cho ngài Xá Lợi Phất và chư Tăng. Trong khi đang dâng thực phẩm cúng dường, bà nhận được giấy báo tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình bà. Không chút rối loạn, bà bình tĩnh bỏ lá thư vào túi rồi vẫn tiếp tục dâng thức ăn đến chư Tăng làm như không có chuyện gì xảy ra. Một nô tỳ mang bình sữa để cúng dường, ngạc nhiên đến nổi trượt té làm bể bình sữa vì ngỡ rằng khi nghe tin này chắc hẳn bà này sẽ không khỏi khổ đau phiền não. Nghĩ rằng thế nào bà này cũng buồn vì cái bình bị vỡ, ngài Xá Lợi Phất liền khuyên giải bà và nói rằng tất cả những gì có thể vỡ được thì một ngày nào đó cũng sẽ bị vỡ. Bà nói: “Thế nào là cái mất không đáng kể? Tôi vừa nhận được tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình tôi. Tôi chấp nhận, tôi vẫn bình tĩnh. Tôi vẫn tiếp tục hầu hạ quý ngài mặc dù nhận được tin buồn.” Sự dũng cảm của người đàn bà này thật đáng được ca ngợi.
- 2) Loss: Alabho or Vyasani (p)—Thua—Sự mất mát—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss—Thất hay Bất Đắc thua kém. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất—See Five kinds of loss.
- 3) Fame: Yaso (p)—Honor—Danh thơm—Vinh hay Danh Văn—Danh thơm hay vinh dự—See Honor and dishonor.
- 4) Defamation: Ayaso (p)—Bad repute—Defame—Disgrace—Shame—Malign—Tiếng nhơ—Nhục hay Ác Văn—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—See Honor and dishonor.
- 5) Praise: Pasamsa (p)—Laudation—Lời khen—Tán Thán hay tiếng khen—See Praise and blame.
- 6) Ridicule: Ninda (p)—Blame—Censure—Disparagement—Chê—See Praise and blame.
- 7) Sorrow: Dukkha (p)—Misery—Suffering—Unsatisfying—Buồn—Khổ (buồn khổ)—What is difficult to bear is sorrow. Sorrow or suffering comes in different guises—Cái gì mang lại khó khăn là đau khổ. Khổ đau hay phiền não đến trong nhiều lối vỏ khác nhau.
- 8) Joy: Sukkha (p)—Bliss—Happiness—Joy—Pleasure—Vui—Lạc (vui sướng)—What can be borne with ease is happiness—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—See Happiness.
- (III) Eight winds according to Most Venerable Thich Giac Nhiên (President of the International Sangha Buddhist Bhiksu Order)—Tám ngọn gió độc theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên (Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới): The eight winds that blow people who lack samadhi-power. They are dharmas that test our mind, to see whether adverse or favorable situations will upset our equilibrium. If they upset us, our cultivation still lacks maturity and we are deficient in the power of samadhi—Tám ngọn gió là tám món: khen, chê, khổ, vui, lợi, suy, phỉ báng và vinh dự. Những thứ này được coi như là tám ngọn gió có thể làm lay chuyển và quay cuồng những ai không đủ định lực. Tám loại gió này chính là một pháp môn dùng để khảo nghiệm tâm của người tu. Gặp thuận cảnh hay nghịch duyên tâm đều không động. Nếu động tức là tu trì chưa đúng, hay định lực hãy còn kém.
- 1) Praise: Khen—This means adulation (flattery). When others praise us, it tastes as sweet as honey; it is a comfortable sensation—Khen hay xưng tán. Nếu có người xưng tán mình một câu, mình cảm giác ngọt ngào như ăn đường mật và cảm thấy thoải mái.
- 2) Ridicule: Chê—This means somebody makes fun of us. If someone mock us, even a little, we can not stand it, and it is a very uncomfortable sensation—Chê là chê bai. Như có người chê bai mình, mình không thích, trong lòng rất khó chịu.
- 3) Pain: Khổ—This means suffering. When we experience a little bit of suffering, we become afflicted. Whenever suffering befalls us, it is a test to see whether or not we can forbear it—Đây là khổ não. Gặp chuyện gì phiền hà mình cảm thấy khổ sở—See Suffering.
- 4) Pleasure: Vui—This refers to happiness. We should not let a little happiness overwhelm

us. All kinds of happy states are tests, to see what we will do with them—Vui hay khoái lạc. Gặp điều gì vui sướng không nên lấy làm đắc ý. Mọi điều khoái lạc đến thì chúng ta hãy coi đó là một sự khảo nghiệm, để thử xem tâm ý của mình ra sao.

- 5) Gain: Lợi—This refers to getting advantages. We become pleased when we gain benefits and are sad when we lose them. This shows a lack of samadhi-power—Đây là lợi ích. Được lợi ích mình cảm thấy vui, bị thiệt hại mình cảm thấy buồn, đó là sự biểu hiện của sự yếu kém định lực.
- 6) Loss: Thất (suy)—This refers to failure. No matter what difficulties arise, we ought to take them in stride and not be upset when we lose out—Nghĩa là suy bại. Gặp bất cứ sự gian nan đến đâu, chúng ta không nên nao núng, có thất bại cũng không động tâm.
- 7) Defamation: Phỉ báng—This means slander. If someone insults us and spreads tales about us, we should not mind. We should let it pass, come what may. The entire episode will eventually calm down all by itself—Ví dụ có người nói xấu mình, mình cũng không hề gì. Mình coi chuyện đó như không có gì, tự nhiên sóng gió sẽ hết.
- 8) Honor: Vinh dự—This refers to situations of exaltation. If we are praised by someone and he makes our name known, we should take it in stride and regard glory and honor as no more important than forst on the window pane at dawn—Như có người xưng tán mình, truyền tụng hay tôn xưng mình mình cũng không nên dao động. Chỉ nên coi các thứ công danh như sương mai còn đọng lại bên kiến cửa sổ vào buổi ban mai mà thôi.

(IV) Eight winds and Su Tung Po—Tám ngọn gió độc và thi sĩ Tô Đông Pha: In the Sung Dynasty, a poet named Su Tung Po was adept in Buddhist study. Although his skill in Zen concentration was immature, he felt himself to be quite accomplished. One day, feeling exuberant and possessed by a sudden inspiration, he penned a verse:

“I pay my respect to the chief of gods,
Whose hairmark-light illumines the
universe;

The Eight Winds blow me not, as I
Meditate on this purple-golden lotus.”

He thought he had already gained enlightenment, and he wanted this enlightenment certified by Zen Master Foyin. Thereupon, he sent his servant to Gold Mountain Monastery across the river from his home. The elderly Zen Master took a look at the verse the messenger handed him and wrote two words on the paper: “Fart! Fart!” and told the attendant to take the message back. Su Tung Po read the reply and blew up in a fit of anger. He thundered, “How dare you! This is my enlightenment testimonial; how dare you call it a fart?” He promptly rowed across the river to talk with the Zen Master. Unexpectedly, as soon as he reached the gate of Gold Mountain, Zen Master Foyin was waiting for him, to say “Oh, welcome! Welcome to the Great Adept Su Tung Po, one who is unmoved by the Eight Winds, but who let a couple of tiny farts blow him all the way across the river. Welcome!” The two were old friends and fellow cultivators, and they were in the habit of joking with each other. Su Tung Po’s vocanic anger, right on the verge of exploding, was cooled off completely by the truth Zen Master Foyin’s statement. All he could do was admit that his samadhi still lacked maturity and bow Master Foyin. He apologized for making a scene, and thereafter he avoided bragging. Zen skill is proven by practice, not by skill of mouth. If we do not practice what we preach, it does not count

Vào đời nhà Tống có vị thi sĩ tên là Tô Đông pha, đã từng nghiên cứu Phật Pháp thâm sâu, nhưng công phu thiền định còn yếu kém. Tuy nhiên, ông cho rằng định lực của mình đã cao. Một hôm, nhân cảm hứng, ông cảm tác bài thơ:

“Khể thủ thiên trung thiên
Hào quang chiếu đại thiên
Bát phong xuy bất động
Đoan tọa tử kim liên.”
(Khẩu đầu lay chư thiên
Hào quang chiếu đại thiên
Tám gió lay chẳng động

Sen vàng ngồi ngay ngắn).

Lúc đó, ông tự nghĩ rằng mình đã khai ngộ, nên muốn có sự ấn chứng của Thiền Sư Phật Ấn. Ông sai người qua sông mang bài kệ tới chùa Kim Sơn. Thiền sư xem qua liền đề bốn chữ: “Đánh giã! Đánh giã!” ngay trên bài kệ, rồi đưa cho thị giả mang về. Tô Đông Pha xem xong, lửa vô minh bốc cao ngùn ngụt. Ông giận dữ bảo: “Sao lại có chuyện này?” Đây là bài khai ngộ mà Thiền sư bảo là “Đánh giã” nghĩa là làm sao? Nói xong, ông bèn qua sông tìm Thiền sư Phật Ấn để chất vấn. Khi đến chùa thì Thiền Sư Phật Ấn đã chờ sẵn và cười lớn: “Chào mừng Đại Học Sĩ họ Tô, bát phong không lay chuyển, nhưng lại bị cái đánh giã đẩy qua sông tới đây! Xin chào!” Tô Đông Pha đang cơn giận dữ, nhưng nghe nói đến đó thấy có lý, nên nhìn nhận công phu của mình hãy còn non kém nên lễ tạ Thiền sư. Từ đó ông bỏ thói “Khẩu Đầu Thiền”. Thế mới biết, công phu thiền định không thể nói suông mà được.

- (V) The benefits of meditation in stopping these eight winds—Những lợi ích của thiền quán trong việc làm ngừng những ngọn gió này: When these eight winds blow, men find themselves torn between them, they try to run to one end to flee the other. But when the mind is poised in the tranquil state of meditation, it can remain steadfast like a mountain, even when we are subjected to all kinds of abuse. The Buddha had a lay disciple who often neglected his wife in order to practice the Way or to go to listen to the Buddha’s teachings. This made his wife feel very angry. She was angry not only with her husband, but also with the Buddha. She believed that the Buddha was using some mystical power to steal her husband. One day, after her husband had come home late, she went to the Buddha and yelled at Him with very harsh words. The Buddha sat listening quietly without speaking a word. His disciples tried to push the woman away, but the Buddha instructed them not to do that. The woman continued to yell at the Buddha and then left when she was tired. After she left, the Buddha asked his disciples: “If someone

offers you a gift that you like, what would you do?” The disciples replied: “Lord, we would accept it.” The Buddha asked again: “If someone offers you a gift that you do not like, what would you do?” The disciples replied: “Lord, we would not accept it.” The Buddha added: “If you did not accept it, what would become of it?” The disciples replied: “It would remain in the owner’s hands.” The Buddha continued: “Now just that has happened with the woman who was here. She offered me a disagreeable gift, and I did not accept it. So that gift is still in her hands.” Thus, if we do not go after these poisonous winds of gain, loss, fame, defamation, praise, ridicule, sorrow, and joy... there is no way they can impact us—Khi tám ngọn gió chướng này thổi lên, con người cảm thấy bị chướng xấu xé, chạy lại đầu này để trốn đầu kia. Nhưng khi tâm đứng yên trong trạng thái an định của thiền quán, nó có thể vững vàng như một quả núi, ngay cả khi phải chịu đựng đủ thứ ngược đãi. Đức Phật có một vị đệ tử tại gia thường bỏ bê vợ để tu tập hay đi nghe Đức Phật thuyết pháp. Điều này khiến cho người vợ giận dữ. Bà vợ không những giận chồng mà còn giận luôn cả Đức Phật vì bà cho rằng Đức Phật đã dùng ma lực để cướp mất chồng mình. Một hôm, sau khi người chồng đi nghe pháp về trễ, bà vợ tìm đến la lối và chửi rủa Đức Phật. Đức Phật chỉ yên lặng ngồi nghe mà không nói một lời. Các đệ tử khác cố đẩy người đàn bà ra, nhưng Đức Phật bảo họ đừng làm như vậy. Người đàn bà tiếp tục la lối và rồi bỏ đi khi đã mệt mỏi. Sau khi người đàn bà đã bỏ đi, Đức Phật bèn hỏi các đệ tử: “Nếu có ai đó đem cho các ông một món quà mà các ông thích, thì các ông sẽ làm gì?” Các đệ tử trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con sẽ nhận lãnh món quà ấy.” Đức Phật hỏi tiếp: “Nếu có ai đó đem tặng món quà mà các ông không thích thì các ông sẽ làm gì?” Các đệ tử trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con sẽ không nhận nó.” Đức Phật nói thêm: “Nếu các ông không nhận nó, thì món quà đó thuộc về ai?” Các đệ tử trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, nó vẫn thuộc về người chủ của nó.” Đức Phật tiếp: “Đó là việc của

người đàn bà khi nãy. Bà ấy đem tặng ta một món quà mà ta không thích, nên ta không nhận nó. Vậy thì món quà đó vẫn còn trong tay bà ta.” Như vậy nếu chúng ta không chạy theo những ngọn gió độc của thế gian như được, mất, danh, lợi, chê, khen, vui, buồn, vân vân, thì chúng sẽ không ảnh hưởng gì được với chúng ta cả.

Eight worldly conditions: Bát thế tháp—See Eight winds.

Eight worldly dharmas: Bát Pháp Thế Gian—See Eight winds.

Eight wrong factors: Bát tà—See Eight Wrongnesses.

Eight wrong perceptions of thought: Tám loại ác giác.

- 1) Desire: Dục giác.
- 2) Hatred: Sân giác.
- 3) Vexation with others: Não giác.
- 4) Home-sickness: Thân lý giác—Nhớ nhà.
- 5) Patriotism or thoughts of the country's welfare: Quốc độ giác—Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia.
- 6) Dislike of death: Bất tử giác—Không thích cái chết.
- 7) Ambition for one's clan or family: Tộc tính giác—Vì cao vọng cho dòng họ.
- 8) Slighting or being rude to others: Khinh vụ giác—Khi dễ hay thô lỗ với người khác.

Eight wrong views: Tám thứ vọng tưởng.

Eight Wrongnesses: Micchatta (p)—Bát Tà—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có tám loại tà—See See Eight Noble Paths.

- 1) Wrong views: Tà Kiến.
- 2) Wrong thinking: Tà Tư Duy.
- 3) Wrong speech: Tà Ngữ.
- 4) Wrong action: Tà Nghiệp.
- 5) Wrong livelihood: Tà Mạng.
- 6) Wrong effort: Tà Tinh Tấn.
- 7) Wrong mindfulness: Tà Niệm.
- 8) Wrong concentration: Tà Định.

Eighteen brahmaloka: Thập bát giới—The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits

of good karma, but not a place of progress toward bodhisattva perfection—Mười tám cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát.

Eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas: Avenikadharma (skt)—Thập Bát Bất Cộng—Mười tám điều không giống nhau giữa một vị Phật và chư Bồ Tát—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Eighteen distinctive characteristics of Buddhas: Thập Bát Bất Cộng—The eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas, so called because they are not similar to those of Sravakas and Pratyeka-buddhas. There are two definitions—Mười tám món công đức của Phật, chẳng chung cùng với hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác nên gọi là Bất Cộng.

(I) The eighteen characteristics defined by the Hinayana—Tiểu Thừa Thập Bát Bất Cộng Pháp—Mười tám Bất Cộng Pháp của Tiểu Thừa:

1-10) Ten kinds of power: Thập Lực—See Ten kinds of powers.

11-14) Four Fearlessnesses: Tứ Vô Úy—See Four Fearlessnesses.

15-17) Three kinds of mindfulness: Ba Niệm Trụ.

18) The Buddha's great pity: Phật Đại Bi—Đại bi của Phật—See Compassion.

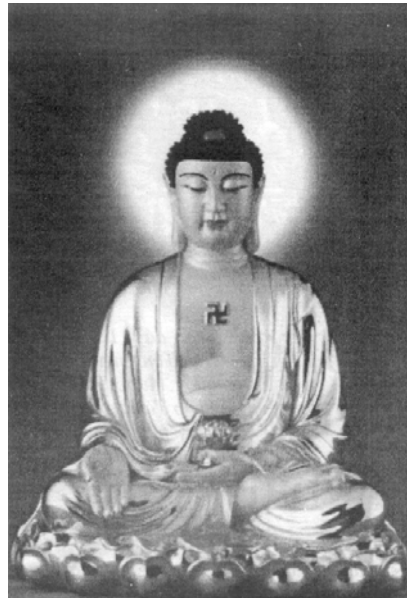
(II) The eighteen distinctive characteristics defined by the Mahayana or eighteen kinds of perfection, according to the Sastra on the Prajna-Paramita-Sutra—Đại Thừa Thập Bát Bất Cộng: Mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận:

- 1) Perfection of body: Impacability of action—Thân Vô Thất—Thân Không Lỗi.
- 2) Perfection of speech: Impacability of speech—Khẩu Vô Thất—Miệng Không Lỗi.
- 3) Perfection of memory: Impacability of mind—Niệm Vô Thất—Ý Không Lỗi.
- 4) Impartiality or universality: Having no discriminatory thoughts—Vô Dị Tưởng (đối với hết thảy chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác)—Không có tư tưởng phân biệt.

- 5) Entire self-abnegation: Unfailing discernment and relinquishment—Vô Bất Tri Dĩ Xả (xả bỏ mọi pháp không chấp trước)—Chẳng phải không biết chuyện xả bỏ.
- 6) Ever in samadhi or unfailing concentration: Vô Bất Định Tâm—Không bao giờ có tâm tán loạn.
- 7) Never diminishing will to save: Endless volition, or desire of saving beings—Dục Vô Diệt—Ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhàm chán và không cùng tận.
- 8) Endless zeal or vigor: Tinh Tấn Vô Diệt—Tinh Tấn Không Suy Giảm.
- 9) Endless thought or endless mindfulness: Niệm Vô Diệt—Niệm Không Giảm hay tỉnh thức không cùng tận.
- 10) Endless wisdom: Huệ Vô Diệt—Tuệ Không Giảm.
- 11) Endless salvation or liberation: Giải Thoát Vô Diệt—Giải Thoát Không Giảm hay giải thoát không cùng tận.
- 12) Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision: Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt—Giải Thoát Tri Kiến Không Giảm hay không cùng tận.
- 13) Deeds are accordant with wisdom: All actions are in accordance with knowledge and wisdom—Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành—Mọi Thân Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ.
- 14) All speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom: Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành—Mọi Khẩu Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ.
- 15) Mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom—Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ—Mọi Ý Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ.
- 16) Omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past: Trí Huệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại—Trí Tuệ Biết Đời Quá Khứ Không Bị Ngăn Ngại.
- 17) Omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future: Trí Huệ Tri Vị Lai Vô Ngại—Trí Tuệ Biết Đời Vị Lai Không Bị Ngăn Ngại.
- 18) Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present: Trí Huệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại—Trí Tuệ Biết Đời Hiện Tại Không Bị Ngăn Ngại.
- Eighteen elementary spheres:** Dhatu-loka (skt)—Ju-Hachi-Kai (jap)—Thập Bát Giới—See Eighteen realms.
- Eighteen elements:** Dhatu (p)—Mười tám giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen elements—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười tám giới:
- 1) The eye element: Cakkhadhatu (p)—Nhãn giới.
 - 2) The ear element: Sotadhatu (p)—Nhĩ giới.
 - 3) The nose element: Ghanadhatu (p)—Tỷ giới.
 - 4) The tongue element: Jivhadhatu (p)—Thiệt giới.
 - 5) The body element: Kayadhatu (p)—Thân giới.
 - 6) The visible form element: Rupadhatu (p)—Sắc giới.
 - 7) The sound element: Soddadhatu (p)—Thinh giới.
 - 8) The smell element: Gandhadhatu (p)—Hương giới.
 - 9) The taste element: Rasadhatu (p)—Vị giới.
 - 10) The tangible element: Photthabbadhatu (p)—Xúc giới.
 - 11) The eye consciousness element: Cakkhuvinnanadhatu (p)—Nhãn thức giới.
 - 12) The ear-consciousness element: Sotavinnanadhatu (p)—Nhĩ thức giới.
 - 13) The nose-consciousness element: Ghanavinnanadhatu (p)—Tỷ thức giới.
 - 14) The tongue-consciousness element: Jivhavinnanadhatu (p)—Thiệt thức giới.
 - 15) The body-consciousness element: Kayavinnanadhatu (p)—Thân thức giới.
 - 16) The mind-element: Manodhatu (p)—ý giới.
 - 17) The mental-object element: Dhammadhatu (p)—Pháp giới.
 - 18) The mind-consciousness element: Manovinnanadhatu (p)—Ý thức giới.
- Eighteen forms of emptiness:** Mười Tám Hình Thức Của Không—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the

Mahaprajnaparamita, eighteen forms of emptiness are enumerated—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, có 18 hình thức của “Không”:

- 1) Emptiness of the inner things: Adhyatma-sunyata (skt)—Nội Không—Không của các pháp nội tại—See Emptiness of the inner things.
- 2) Emptiness of the outer things: Bahirdha-sunyata (skt)—Ngoại Không—Không của các pháp ngoại tại—See Emptiness of the outer things.
- 3) Emptiness of inner-and-outer things: Adhyatma-bahirdha-sunyata (skt)—Nội Ngoại Không—Không của các pháp nội ngoại tại—See Emptiness of inner-and-outer things.
- 4) Emptiness of emptiness: Sunyata-sunyata (skt)—Không Không—Không của Không—See Emptiness of emptiness.
- 5) Great emptiness: Maha-sunyata (skt)—Đại Không—Cái không lớn—See Great emptiness.
- 6) Emptiness of the ultimate truth: Paramartha-sunyata (skt)—Đệ Nhất Nghĩa Không—Không của chân lý cứu cánh—See Emptiness of the ultimate truth.
- 7) Emptiness of things created: Samskrita-sunyata (skt)—Hữu Vi Không—Không của các pháp hữu vi—See Emptiness of things created.
- 8) Emptiness of things uncreated: Asamskrita-sunyata (skt)—Vô Vi Không—Không của các pháp vô vi—See Emptiness of things uncreated.
- 9) Ultimate emptiness: Atyanta-sunyata (skt)—Tất Cánh Không—Không tối hậu—See Ultimate emptiness.
- 10) Emptiness of limitlessness: Anavaragra-sunyata (skt)—Vô Tế Không—Không không biên tế—See Emptiness of limitlessness.
- 11) Emptiness of dispersion: Anavakara-sunyata (skt)—Tán Không—Không của sự phân tán—See Emptiness of dispersion.
- 12) Emptiness of primary nature: Prakriti-sunyata (skt)—Bản Tính Không—Không của bản tánh—See Emptiness of primary nature.
- 13) Emptiness of selfhood: Svalakshana-sunyata (skt)—Tự Tướng Không—Không của tự tướng—See Emptiness of selfhood.
- 14) Emptiness of things: Sarvadharma-sunyata (skt)—Nhứt Thiết Pháp Không—Không của vạn hữu—See Emptiness of things.
- 15) Emptiness of unattainability: Anupalambha-sunyata (skt)—Bất Khả Đắc Không—Không của cái bất khả đắc—See Emptiness of unattainability.
- 16) Emptiness of non-being: Abhava-sunyata (skt)—Vô Tánh Không—Không của vô thể—See Emptiness of non-being.
- 17) Emptiness of self-nature: Svabhava-sunyata (skt)—Không của tự tánh—See Emptiness of self-nature.
- 18) Emptiness of the non-being of self-nature: Abhava-svabhava-sunyata (skt)—Vô Tánh Tự Tánh Không—Không của vô thể của tự tánh—See Emptiness of the non-being of self-nature.



Eighteen heavens of form: Sắc Giới Thập Bát Thiên—Mười tám tầng tứ thiên sắc giới—Eighteen “Heavens of form.”

- (I) The first dhyana heavens—Sơ Thiên Thiên:
- 1) Brahmāparisadya (skt): Phạm Chúng Thiên.
 - 2) Brahmāpurohita (skt): Brahmakayika (skt)—Phạm Phụ Thiên.
 - 3) Mahābrahma (skt): Đại Phạm Thiên.
- (II) The second dhyana heavens—Nhị Thiên Thiên:
- 4) Paritābha (skt): Thiếu Quang Thiên.
 - 5) Aprāmanabha (skt): Vô Lượng Quang Thiên.
 - 6) Abhasvara (skt): Quang Âm Thiên.
- (III) The third dhyana heavens—Tam Thiên Thiên:
- 7) Paritāsubha (skt): Thiếu Tịnh Thiên.
 - 8) Aprāmanasubha (skt): Vô Lượng Tịnh Thiên.
 - 9) Subhaktṛsna (skt): Biến Tịnh Thiên.
- (IV) The fourth dhyana heavens—Tứ Thiên Thiên:
- 10) Anābhaka (skt): Vô Vân Thiên.
 - 11) Punyaprasava (skt): Phúc Sanh Thiên.
 - 12) Brhatphala (skt): Quảng Quả Thiên.
 - 13) Asaṅgisattva (skt): Vô Tướng Thiên.
 - 14) Avraha (skt): Vô Phiền Thiên.
 - 15) Atapa (skt): Vô Nhiệt Thiên.
 - 16) Sudṛsa (skt): Thiện Hiện Thiên.
 - 17) Sắc Cứu Cánh Thiên: Akanistha (skt).
 - 18) Mahāmaheśvara (skt): Đại Mục Tại Thiên.

** See Devas III.

Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation: Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền—Mười tám bậc Thượng Thủ trong số 123 bậc Hiền của Bạch Liên Xã.

- 1) Great Master Hui-Yuan: Huệ Viễn Đại Sư—See Hui-Yuan.
- 2) Great Master Hui-Vinh: Huệ Vĩnh Đại Sư.
- 3) Dharma Master Hui-Tsi: Huệ Trì Pháp Sư.
- 4) Dharma Master Tao-Sinh: Đạo Sanh Pháp Sư.
- 5) Great Venerable Buddhāyasa: Phật Đà Đa Xá Tôn giả.
- 6) Great Venerable Buddhābhadrā: Phật Đà Bạt Đà La Tôn giả.
- 7) Dharma Master Hui-Due: Huệ Duệ Pháp Sư.
- 8) Dharma Master Tan-Shuan: Đàm Thuận Pháp Sư.

- 9) Dharma Master Tao-Ching: Đạo Kính Pháp Sư.
- 10) Dharma Master Tan-Hung: Đàm Hằng Pháp Sư.
- 11) Dharma Master Tao-Bing: Đạo Bình Pháp Sư.
- 12) Dharma Master Tan-Tsien: Đàm Tiên Pháp Sư.
- 13) Famed Scholar Liu-Di-Ming: Danh sĩ Lưu Di Dân.
- 14) Famed Scholar Lui-Tsi-Tsun: Danh sĩ Lô Thứ Tôn.
- 15) Famed Scholar Wang-De: Danh sĩ Vương Dã.
- 16) Famed Scholar Wang Tsuyen: Danh sĩ Vương Thuyên.
- 17) Famed Scholar Tsun Bing: Danh sĩ Tôn Bính.
- 18) Famed Scholar Tsu-Ji: Danh sĩ Châu Tục Chi.

Eighteen kinds of questions: Thập Bát Vấn—According to Zen Master D.T. Suzuki in the essays in Zen Buddhism, Book II, The Eighteen Kinds of Question, compiled by Shan-Chao of Fen-Yang, the way Zen teaching was practiced until about the tenth century. Fen-Yang-Shan-Chao lived at the end of the tenth century and was a disciple of Sheng-Nien of Shou-Shan. The classification in the work is unscientific but the “Questions” are illuminating in many ways as they illustrate how Zen was studied in those days—Theo Thiên Sư D.T. Suzuki trong Thiên Luận Tập II, Thập Bát Vấn của Phần Dương Thiện Chiếu là đường lối thực hành của giáo lý Thiên cho đến khoảng thế kỷ thứ mười. Phần Dương Thiện Chiếu sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười, là môn nhân của Thủ Sơn Tĩnh Niệm. Sự xếp loại trong Thập Bát Vấn tuy không có tính cách khoa học nhưng các câu hỏi rất là sáng sủa vì chúng phác họa cách thức học tập của Thiên thời bấy giờ.

- 1) The question asking for instruction: Tỉnh Ích—This is what is generally asked by a novice of the master, wishing to be enlightened on such subjects as Buddha, the signification of Bodhidharma’s visit to China, the essence of the Buddhist teaching, the Dharmakaya, etc.—Câu hỏi xin chỉ dạy. Thông thường là câu hỏi của đệ tử hỏi thầy, muốn hiểu rõ những vấn đề như Phật Đà, Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Tàu làm gì, yếu chỉ của Phật pháp, Pháp thân, vân vân.

- 2) The question in which the questioner asks for the master's judgment by describing his own mental condition: Trình Giải—When a monk said to Chao-Chou, "What do you say to one who has nothing to carry about?" He was analyzing his own state of mind. To this Chao-Chou replied, "Carry it along."—Người hỏi cầu xin thầy ấn chứng bằng cách bày tỏ điều kiện tinh thần của riêng mình. Một Thầy Tăng hỏi Triệu Châu: "Thầy nói gì với một người không mang cái gì hết?" Y đang phân tích tâm trạng của riêng mình. Triệu Châu đáp: "Thì cứ mang theo."
- 3) The question whereby the questioner attempts to see where the master stands: Sát Biện—A monk came to Tung-Fêng who lived in a mountain hut and asked him, "If a tiger should suddenly appear here, what would you do?" The hut-keeper roared like a tiger; the monk behaved as if terrified; whereupon the keeper laughed heartily—Người hỏi muốn biết rõ lập trường của Bổn Sư. Một nhà sư đến kiếm Đồng Phong cư ngụ tại một thảo am trên núi, hỏi: "Nếu có con cọp bỗng nhiên hiện ra ở đây, thầy sẽ làm gì?" Am chủ liền rống lên như một con cọp; nhà sư kia có vẻ hoảng sợ; thấy thế am chủ cả cười ha hả.
- 4) The question in which the questioner shows that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation: Đầu Cơ—A monk asked Tao-Wu of T'ien-Huang, "What shall I do when there is still a shadow of doubt?" Tao-Wu replied, "Even oneness when held on to is wide of the mark."—Trong câu hỏi này, người hỏi cho thấy y vẫn còn có chỗ nghi ngờ về sự thành đạt của mình và y diễn tả ước muốn được xác chứng của mình. Một nhà sư hỏi Thiên Hoàng Đạo Ngộ: "Tôi phải làm gì khi bóng mờ của nghi tình chưa dứt?" Đạo Ngộ đáp: "Giữ lấy một cái cũng còn cách xa chỗ trống."
- 5) The question whereby the questioner is anxious to find out the master's attitude: Thiên Tích—A monk asked Chao-Chou, "All things are reducible to the One; but where is the One reducible?" Chao-Chou replied, "When I was in the district of Ch'ing I had a robe made that weighed seven pounds."—
- Câu hỏi mà người hỏi nóng lòng muốn thấy ra thái độ của thầy. Một nhà sư hỏi Triệu Châu: "Vạn pháp quy nhất; nhất quy về đâu?" Triệu Châu nói: "Khi ở Thanh Châu, tôi có may được một chiếc áo nặng bảy cân."
- 6) The question asked by one who is at a loss as to how to go on with his study of Zen: Tâm Hành—A monk asked Hsing-Hua: "I am unable to distinguish black from white. Pray enlighten me somehow." The question was hardly out when the master gave him a good slashing—Người hỏi vì không biết tiếp tục học Thiền như thế nào. Một nhà sư hỏi Hứng Hóa: "Kẻ học này không phân biệt nổi đen với trắng, xin sư soi sáng cho." Câu hỏi vừa xong thì sư cho một tát bên thân.
- 7) The question asked with the intention to probe into the attainment of the master: Thám Bạt—This kind of question must have been in vogue when Zen monasteries were every where established and the monks travelled from one master to another. A monk asked Fêng-Hsueh, "How is it that one who understand not, never cherishes a doubt?" Fêng-Hsueh replied: "When a tortoise walks on the ground, he can not help leaving traces in the mud."—Câu hỏi được hỏi với ý định thăm dò sở đắc của thầy. Loại câu hỏi này chắc chắn đã thịnh hành khi các Thiền viện được dựng lên khắp nơi và các nhà sư bái phỏng từ thầy này sang thầy khác. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: "Kẻ ấy không hiểu mà chưa từng có chút nghi, thế là làm sao?" Sư đáp: "Khi con linh qui trèo lên đất bằng, nó không thể không để lại dấu vết nơi đất bùn."
- 8) The question of ignorance: Bất Hội—This does not seem to differ from the sixth question. A monk asked Hsuan-Sha: "I am a new comer in the monastery; please tell me how to go on with my study." Hsuan Sha replied: "Do you hear the murmuring stream?" The monk said: "Yes, master." Hsuan-Sha said: "If so, here is the entrance."—Hỏi vì không hiểu; ở đây có vẻ không khác với loại câu "Tâm Hành." Một nhà sư hỏi Huyền Sa: "Tôi là một người mới nhập tông lâm; mong sư chỉ thị tôi cần phải học tập như thế nào." Huyền Sa đáp: "Nhà

- người có nghe đồng suối rì rào kia chẳng?” Vị sư đáp: “Bẩm, có!” Huyền Sa nói: “Vậy theo lối đó mà vào.”
- 9) The question proposed by one who has his own view of Zen and wishes to see how the master takes it: Kinh Đãm—A monk asked his master: “As to worldly knowledge and logical cleverness, I have nothing to do with them; please let me have a Zen theme.” The master gave him a hearty blow—Người hỏi có quan điểm nào đó về Thiên và muốn biết nhận xét của thầy ra sao: “Tôi chẳng làm gì được với thế trí biện thông; xin sư cho một thoại đầu của Thiên.” Khi nhà sư hỏi như vậy, ông thầy liền giáng cho một đòn rất nặng.
- 10) The question in which an ancient master’s saying is referred to: Trí—A monk said to Yun-Mên: “What would one do when no boundaries are seen, however wide the eyes are open?” Said Yun-Mên: “Look!”—Trong câu hỏi này có đặc ra lời nói của một bậc lão túc. Một nhà sư hỏi Vân Môn: “Trông mắt lên mà cũng không thấy bờ mé thì làm sao?” Vân Môn bảo: “Xem kia?”
- 11) The question containing words from the sutras: Cố—A monk asked Shou-Shan: “According to the sutra, all beings are endowed with the Buddha-nature; how is it then that they know it not?” Shou-Shan replied: “They know.”—Câu hỏi có chứa đựng những lời nói trong kinh. Một nhà sư hỏi Thủ Sơn: Theo kinh nói hết thấy chúng sanh đều có Phật tính; vậy sao chúng sanh không biết?” Thủ Sơn đáp: “Biết chứ.”
- 12) The question containing references to a known fact: Tá—A monk asked Fêng-Hsueh: “The ocean is said to contain the precious gem; how can a man lay hands on it?” Fêng-Hsueh replied: “When Wang-Hsiang comes, its brightness is dazzling; when li-lou goes, the waves roll as high as the sky. The more one tries to take hold of, the farther it vanishes; the more one attempts to see it, the darker it grows.”—Câu hỏi gồm có những đối chiếu với một sự thực đã biết. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: “Biển cả có châu làm sao nhặt được?” Phong Huyệt đáp: “Lúc Vông tượng đến chói chan ánh sáng; chỗ Li lâu đi sóng vỗ trùm trời. Càng cố giữ nó càng tan, càng cố thấy nó càng tối.”
- 13) The question starts from an immediate fact of observation: Thật—A monk as San-Shêng: “I see that you belong to the Brotherhood, what is the Buddha? What is the Dharma?” San-Shêng replied: “This is the Buddha, this is the Dharma, do you know?”—Câu hỏi bắt đầu bằng một lối nhận xét trực tiếp. Một nhà sư hỏi Tam Thánh: “Kẻ học này chỉ thấy Hòa Thượng là Tăng, đâu là Phật? Đâu là Pháp?” Tam Thánh đáp: “Đây là Phật, đây là Pháp, biết chẳng?”
- 14) The question containing a hypothetical case: Giả—A monk asked Ching-Shan: “This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?” Ching Shan replied: “This Buddha sits in the Hall.”—Câu hỏi chứa đựng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính Sơn: “Đức Phật này ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?” Kính Sơn đáp: “Đức Phật này ngồi trong Điện.”
- 15) The question embodying a real doubt: Thảm—A monk asked his master: “All things are such as they are from he beginning; what is that which is beyond existence?” The master replied with id solution: “Your statement is quite plain; what is the use of asking me?”—Câu hỏi bộc bạch một nghi tình thực thụ. Một vị sư hỏi Tổ sư: “Hết thấy các pháp bản lai đều là hữu; như vậy cái gì là Vô?” Tổ sư đáp: “Câu hỏi của người rất phân minh; hỏi ta làm gì?”
- 16) The question with an aggressive intent: Trưng—A monk asked Mu-Chou: “The Patriarch came from India and what did he design to do here?” Mu-Chou retorted: “You tell; what did he design?” The monk gave no reply, so Mu-Chou struck him—Câu hỏi có ý định bức bách. Một vị sư hỏi Mục Châu: “Tổ sư từ Ấn sang đây để làm gì?” Mục Châu cắt nghĩa: “Hãy nói, để làm gì?” Vị sư không đáp. Mục Châu bèn đánh cho.
- 17) The question plainly and straightforwardly stated: Minh—A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: “Words or no-words, I ask neither.” The Buddha remained silent. The

philosopher said: “The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake, showing me how to enter upon the path.”—Câu hỏi được nêu lên một cách đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi Phật: “Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn.” Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia này nói: “Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo.”

- 18) The question not expressed in words: Mặc—A non-Buddhist philosopher came to the Buddha and stood before him without uttering a word. The Buddha then said, “Abundantly indeed, O philosopher!” The philosopher praised the Buddha saying, “It is all owing to the Blessed One’s mercy that I now enter upon the path.”—Câu hỏi không diễn thành lời. Một triết gia ngoại đạo đến kiến Phật và đứng trước ngài mà không nói một tiếng. Phật liền bảo: “Quá nhiều rồi ông ơi!” Triết gia này tán thán Phật, nói: “Do lòng từ bi của Đức Thế Tôn mà nay tôi được vào Đạo.”

Eighteen kinds of rootless consciousness: Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân—See Eighteen rootless minds.

Eighteen layers of hells: Eighteen kinds of hells described as the conditions in which the six sense organs, their six objects and their six perceptions do not harmonize—Mười tám loại địa ngục được diễn tả khi điều kiện của sáu căn, sáu trần và sáu thức không hòa hợp với nhau.

Eighteen merits of a Buddha: According to the Lotus Sutra, there are eighteen unique characteristics or eighteen merits that belong only to the Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, có 18 tính chất đặc biệt hay 18 công đức mà chỉ có Đức Phật mới có được:

- 1) Faultlessness in body: Không sai lầm nơi thân thể.
- 2) Faultlessness in speech: Không sai lầm về ngôn ngữ.
- 3) Faultlessness in mind and thought: Không sai lầm về ý niệm.
- 4) No unsteadiness of mind: Không bất định về tâm.

- 5) Impartiality: Không có tâm thiên vị.
- 6) Perfect resignation: Hoàn toàn nhẫn nhục.
- 7) Imperishable aspiration to save all living beings: Kiên trì mong muốn cứu độ tất cả chúng sanh.
- 8) Unfailing zeal: Tinh tấn không ngừng nghỉ.
- 9) Unfailing memory of all teachings of all Buddhas past, present, and future: Nhớ nghĩ không ngừng nghỉ tất cả giáo lý của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai.
- 10) Unfailing contemplation: Quán niệm không ngừng nghỉ.
- 11) Unfailing wisdom: Trí tuệ bất tận.
- 12) Unfailing freedom from all hindrances: Không bao giờ bị chướng ngại.
- 13) All bodily deeds being in accord with wisdom: Mọi hành động về thân đều phù hợp với trí tuệ.
- 14) All deeds of speech being in accord with wisdom: Mọi lời nói đều phù hợp với trí tuệ.
- 15) All deeds of thought being in accord with wisdom: Mọi ý nghĩ đều phù hợp với trí tuệ.
- 16) Unhindered knowledge of the past: Trí tuệ không ngăn ngại trong quá khứ.
- 17) Unhindered knowledge of the future: Trí tuệ không ngăn ngại trong tương lai.
- 18) Unhindered knowledge of the present: Trí tuệ không ngăn ngại trong hiện tại.

Eighteen objects of worship: Mười tám đề mục lễ bái—In the Shingon Sect, each day a practitioner meditates on the eighteen objects, nine in the Vajradhatu and nine in the Garbhadhatu mandala—Trong Chân Ngôn tông, mỗi ngày hành giả phải thiền quán trên 18 đề mục, 9 đề mục trong Kim Cang Mạn đà la và 9 trong Thai Tạng Mạn đà la.

Eighteen principal insights: Thập Bát Tuệ Quán—According to The Path of Purification, there are eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites—Theo Thanh Tịnh Đạo, có mười tám pháp tuệ quán.

- 1) The abandoning of the perception of permanence, through the means of the contemplation of impermanence: Đoạn thường tưởng bằng quán vô thường.
- 2) The abandoning of the perception of pleasure, through the means of the contemplation of pain: Đoạn lạc tưởng bằng quán khổ.

- 3) The abandoning of the perception of self, through the means of the contemplation of not self: Đoạn ngã tưởng bằng quán vô ngã.
- 4) The abandoning of delight, through the means of the contemplation of dispassion (revulsion): Đoạn khoái cảm bằng quán ly dục.
- 5) The abandoning of greed, through the means of the contemplation of fading away: Đoạn tham bằng quán ly tham.
- 6) The abandoning of originating, through the means of the contemplation of cessation: Đoạn sinh bằng quán diệt.
- 7) The abandoning of grasping, through the means of the contemplation of relinquishment: Đoạn chấp thủ bằng quán từ bỏ.
- 8) The abandoning of the perception of compactness, through the means of the contemplation of destruction: Đoạn cái tướng nguyên vẹn bằng quán hoại.
- 9) The abandoning of accumulation, through the means of contemplation of fall: Đoạn tích lũy bằng quán diệt.
- 10) The abandoning of the perception of lastingness, through the means of the contemplation of change: Đoạn tướng bền bỉ bằng quán biến đổi.
- 11) The abandoning of the sign, through the means of the contemplation of the signless: Đoạn tướng bằng quán vô tướng.
- 12) The abandoning of desire, through the means of the contemplation of the desireless: Đoạn dục bằng quán vô dục.
- 13) The abandoning of misinterpreting, through the means of the contemplation of voidness: Đoạn tà giải bằng quán không.
- 14) The abandoning of misinterpreting due to grasping at a core, through the means of insight into states that is higher understanding: Đoạn tà giải do chấp thủ vào một cái lõi kiên cố bằng quán đi sâu vào tầng thượng tuệ.
- 15) The abandoning of misinterpreting due to confusion, through the means of correct knowledge and vision: Đoạn tà giải do mê mờ bằng chánh tri kiến.
- 16) The abandoning of misinterpreting due to reliance on formations, through the means of the contemplation of danger in them: Đoạn tà giải do y cứ các hành bằng quán nguy hiểm trong các hành.
- 17) The abandoning of non-reflexion, through the means of the contemplation of reflexion: Đoạn phi tư duy bằng quán tư duy.
- 18) The abandoning of misinterpreting due to bondage, through the means of the contemplation of turning away: Đoạn tà giải do trói buộc bằng quán quay đi.

Eighteen realms: Astadasa dhatavah (skt)—Thập Bát Giới—Eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness—In the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda the reasons why he said that the eighteen realms were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã giải thích cho ông A Nan vì sao bản tính của Thập Bát Giới là Như Lai Tạng diệu chân như tính:

1-2-3)The realm of eye, form, and consciousness: Cakshu-rupa-vijnana-dhatu (skt)—Nhân Sắc Thức Giới.

a) Ananda! As you understand it, the eyes and form create the conditions that produce the eye-consciousness. Is the consciousness produced because of the eyes, such that the eyes are its realm? Or is it produced because of form, such that form is its realm?—Ông A Nan! Ông đã rõ, con mắt và sắc làm duyên, sinh ra nhãn thức. Cái thức đó nhân sinh mắt, lấy mắt làm giới, hay nhân sinh sắc, lấy sắc làm giới?

* Ananda! If it were produced because of the eyes, then in the absence of emptiness and form it would not be able to make distinctions; and, so even if you had a consciousness, what use would it be?: Ông A Nan! Nếu nhân mắt sinh, không có sắc và không, không thể phân biệt; dù có thức dùng để làm gì?

* Moreover, Ananda, your seeing is neither green, yellow, red, nor white. There is virtually nothing in which it is represented. Therefore, what is the realm established

- from?: Cái thấy của ông, nếu phi các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, không thể chỉ bày ra, vậy từ đâu lập ra giới hạn.
- * Suppose it were produced because of form. In emptiness, when there was no form, your consciousness would be extinguished. Then, why is it that the consciousness knows the nature of emptiness?: Nếu nhân sắc sinh, khi nhìn hư không, không có sắc, đáng lẽ thức diệt, sao lại biết hư không?
- * Suppose a form changes. You are also conscious of the changing appearance; but your eye-consciousness does not change, where is the boundary established?: Nếu khi sắc tướng thay đổi, ông cũng biết nó thay đổi, mà thức của ông không thay đổi, thì đâu lập được giới?
- * If the eye-consciousness were to change when form changed, then there would be no appearance of a realm: Nếu theo sắc thay đổi, thức là cái thay đổi, không thể có giới hạn.
- * If it were not to change, it would be constant, and given that it was produced from form, it should have no conscious knowledge of where there was empty: Nếu không thay đổi, nhãn thức là cái thường hằng, vậy đã từ sắc sinh ra, lẽ không biết được hư không là gì?
- * Suppose the eye-consciousness arose both from the eyes and from form. If they were united, there would still be a point of separation. If they were separated, there would still be a point of contact. Hence, the substance and nature would be chaotic and disorderly; how could a realm be set up?: Nếu gồm cả hai thứ mắt, sắc cùng sinh, nói hợp, chặng giữa lại phải ly; nói ly, hai bên phải hợp, thể tính tạp loạn, làm sao thành giới?
- b) Therefore, you should know that as to the eyes and form being the conditions that produce the realm of eye-consciousness, none of the three places exists. Thus, the eyes, form, and the form realm, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, mắt và sắc làm duyên sinh nhãn, và thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mắt, sắc và nhãn thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.
- 4-5-6) The realm of ear, sound, and consciousness: Srota-sabda-vijnana-dhatu (skt)—Nhĩ Thanh Thức Giới.
- a) Ananda! As you understand it, the ear and sound create the conditions that produce the ear-consciousness. Is this consciousness produced because of the ear such that the ear is its realm, or is it produced because of sound, such that sound is its realm?—Ông A Nan! Ông đã rõ, tai và tiếng làm duyên, sinh ra nhãn thức. Cái thức đó nhân tai sinh, lấy làm giới, hay nhân tiếng sinh lấy tiếng làm giới?:
- * Ananda! Suppose the ear-consciousness were produced because of the ear. The organ of hearing would have no awareness in the absence of both movement and stillness. Thus, nothing would be known by it. Since the organ would lack awareness, what would characterize the consciousness? You may hold that the ears hear, but when there is no movement and stillness, hearing cannot occur. How, then, could the ears, which are but physical forms, unite with external objects to be called the realm of consciousness? Once again, therefore, how would the realm of consciousness be established?: Ông A Nan! Nếu nhân tai sinh, hai tướng động tĩnh đã không hiện tiền, cái căn không thành tri giác. Tri giác không thành, cái thức hóa ra hình tướng gì? Nếu cái tai không có động tĩnh, không thành cái nghe, làm sao hình cái tai xen với sắc, chạm với trần, mà gọi được là thức giới. Cái nhãn thức giới lại từ đâu mà lập ra được?
- * Suppose it was produced from sound. If the consciousness existed because of sound, then it would have no connection with hearing. Without hearing, then the characteristic of sound would have no location. Suppose consciousness existed because of sound. Given that sound exists because of hearing, which causes the characteristic of sound to manifest, then you should also hear the hearing-consciousness: Nếu nhân tiếng sinh, thức nhân tiếng mà có, không quan hệ gì đến cái nghe, như thế chính cái tướng của tiếng sẽ

mất. Thức do tiếng sinh, dù cho tiếng nhân nghe mà có tướng, thì cái nghe phải nghe được thức.

- * If the hearing-consciousness is not heard, there is no realm. If it is heard, then it is the same as sound. If the consciousness itself is heard, who is it that perceives and hears the consciousness? If there is no perceiver, then in the end you would be like grass or wood. Nor is it likely that the sound and hearing mix together to form a realm in between. Since a realm in between could not be established, how could the internal and external characteristics be delineated?: Nếu không nghe được, thức giống như tiếng. Thức đã bị nghe, thì cái gì biết nghe cái thức? Còn nếu không biết, hóa ra như cỏ cây. Không lẽ tiếng và nghe xen lộn thành trung giới. Giới đã không có địa vị ở giữa, thì tướng trong và ngoài từ đâu mà thành lập được?

- b) Therefore, you should know that as to the ear and sound creating the conditions which produce the realm of the ear-consciousness, none of the three places exists. Thus, the ear, sound, and sound-consciousness, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, tai và tiếng làm duyên sinh nhĩ thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới tai, tiếng, và nhĩ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

7-8-9)The realm of nose, smell, and consciousness: Ghrana-gandha-vijnana-dhatu (skt)—Tỷ Hương Thức Giới.

- a) Moreover, Ananda, as you understand it, the nose and smell create the conditions that produce the nose-consciousness. Is this consciousness produced because of the nose, such that the nose is its realm? Or, is it produced because of smell, such that smell are its realm?—Ông A Nan! Ông đã rõ, mũi và mùi làm duyên sinh ra tỷ thức. Cái thức đó nhân mũi sinh, lấy mũi làm giới; hay nhân mùi sinh, lấy mùi làm giới?:

- * Suppose, Ananda, that the nose-consciousness were produced because of the nose, then in your mind, what do you take to

be the nose? Do you hold that it takes the form of two fleshy claws, or do you hold it is an inherent ability of the nature which perceives smells as a result of movement?: Ông A Nan! Nếu nhân mũi sinh, ý ông lấy gì làm tỷ căn? Cái mũi bằng thịt hay cái tính người biết?

- * Suppose you hold that it is fleshy claws which form an integral part of your body. Since the body's perception is touch, the sense organ of smelling would be named 'body' instead of 'nose,' and the objects of smelling would be objects of touch. Since it would not even have the name 'nose,' how could a realm be established for it?: Nếu lấy cái mũi bằng thịt, thịt tức là thân căn, thân biết gọi là xúc. Thân không phải là mũi. Xúc là trần của thân. Vậy không có cái gì đáng gọi là mũi, sao lập được giới?

- * Suppose you held that the nose was the perceiver of smells. Then, in your mind, what is it that perceives? Suppose it were the flesh that perceived. Basically, what the flesh perceives is objects of touch, which have nothing to do with the nose. Suppose it were emptiness that perceived. Then emptiness would itself be the perceiver, and the flesh would have no awareness. Thus, empty space would be you, and since your body would be without perception, Ananda would not exist: Nếu lấy tính người biết làm tỷ căn, ý ông muốn lấy cái gì làm biết người? Nếu lấy chất thịt làm biết người, thì cái mà thịt biết được là xúc chứ không phải tỷ căn. Nếu lấy hư không làm biết người, thì hư không tự có biết, còn chất thịt lẽ ra không có biết. Như vậy đáng lẽ hư không mới thực là ông. Thân ông không phải có biết, thì ông A Nan biết nương vào đâu.

- * If it is the smell that perceives, perception itself would lie with the smell. What would that have to do with you?: Nếu lấy mùi làm biết người, cái biết thuộc về mũi, nào có quan hệ gì đến ông?

- * If it is certain that vapors of fragrance and stench are produced from your nose, then the two flowing vapors of fragrance and stench would not arise from the wood of Airavana

or Chandana. Given that the smell does not come from these two things, when you smell your own nose, is it fragrant, or does it stink? What stinks does not give off fragrance; what is fragrance does not stink. Suppose you say you can smell both the fragrance and the stench; then you, one person, would have two noses, and I would now be addressing questions to two Anandas. Which one is you?: Nếu các mùi thơm thú vị sinh ở mũi của ông, không phải ở cây y-lan hay chiên đàn mà ra, vậy khi không có hai thứ đó, ông thử ngửi mũi ông xem thơm hay thú vị? Mùi thú vị không phải thơm, mùi thơm không phải thú vị. Nếu người được cả hai mùi thơm thú vị, thì một mình ông lẽ ra phải có hai mũi, và đứng trước tôi hỏi đạo, phải có hai A Nan, vậy ai là ông?

* Suppose there is one nose; then fragrance and stench would not be two. Since stench would be fragrance and fragrance would become stench, there would not be two natures, thus what would make up the realm?: Nếu mũi có một, thơm thú vị không phải hai, thú vị là thơm, thơm thành thú vị, hai tính không có, vậy theo đâu mà lập giới?

* If the nose-consciousness were produced because of smells, it follows that it is in existence just because of smells. Just as the eyes can see but are unable to see themselves, so, too, if it exists because of smells, it would not be aware of smells. If it is aware of smells, then it is not produced from smells. If it had no awareness, the realm of smelling would not come into being. If the consciousness were not aware of smells, then the realm would not be established from smells. Since there is no intermediate realm of consciousness, there is no basis for establishing anything internal or external, either. Therefore, the nature of smelling is ultimately empty and false: Nếu nhân mùi sinh, cái tỷ thức nhân mùi mà có. Như con mắt thấy được, không nhìn con được mắt. Vậy tỷ thức nhân mùi mà có, lẽ ra không biết được mùi. Nếu biết được, không phải do mùi sinh. Còn nếu không biết, không phải là thức. Nếu mùi không có cái biết mùi thì không thành được giới hạn cái thức. Nếu không biết

mùi, thì không phải do mùi mà lập ra giới. Không có tỷ thức là chặng giữa, thì nội căn, ngoại trần không thể thành lập, và các tính người biết chỉ là hư vọng.

b) Therefore, you should know that, as to the nose and smells being the conditions which produce the realm of the nose-consciousness, none of the three places exists. Thus, the nose, smells, and the realm of smelling, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, mũi và mùi làm duyên sinh tỷ thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mũi, mùi và tỷ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

10-11-12)The realm of tongue, flavors, and consciousness: Jihva-rasa-vijnana-dhatu (skt)—Thiệt Vị Thức Giới.

a) Moreover, Ananda, as you understand it, the tongue and flavors create the conditions that produce the tongue-consciousness. Is the consciousness produced because of the tongue, such that the tongue is its realm, or is it produced because of the flavors, such that the flavors are its realm?: Ông A Nan! Ông đã rõ, lưỡi và vị làm duyên sinh ra thiệt thức. Cái thức đó nhân lưỡi sinh, lấy lưỡi làm giới; hay nhân vị sinh, lấy vị làm giới?

* Suppose, Ananda, that it were produced because of the tongue. Then all the sugar, black plums, Huang-lien, salt, wild ginger, and cassia in the world would be entirely without flavor. Also, when you taste your own tongue, is it sweet or bitter? Suppose the nature of your tongue were bitter. Then, what would it be that tasted the tongue? Since the tongue cannot taste itself, who would have the sense of taste? If the nature of the tongue were not bitter, there would be no flavor engendered by it. Thus, how could a realm be established?: Ông A Nan! Nếu nhân lưỡi sinh, thì các vị trong thế gian ngọt như mía, chua như me, đắng như huỳnh liên, mặn như muối, cay như gừng và quế, mấy thứ đó đều không có vị. Ông thử tự nếm lưỡi ông, xem ngọt hay đắng? Nếu đắng thì cái chi đến nếm lưỡi. Lưỡi đã không tự nếm, thì lấy cái chi mà biết

- vị? Nếu không đắng, lưỡi không sinh ra được vị, sao lập thành giới?
- * If it were produced because of flavor, the consciousness itself would be a flavor. The case would be the same as with the tongue-organ being unable to taste itself. How could the consciousness know whether it had flavor or not? Moreover, flavors do not all come from one thing. Since flavors are produced from many things, the consciousness would have many substances: Nếu nhân vị sinh, thì thiết thức tự mình đã là vị, giống như lưỡi, không thể tự nếm vị mình được, sao biết là vị hay không phải vị? Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, lẽ ra thức có nhiều thể.
- * Suppose that the consciousness were of a single substance and that the substance was definitely produced from flavor. Then, when salt, bland, sweet, and pungent were combined, their various differences would change into a single flavor and there would be no distinctions among them. If there were no distinctions, it could not be called consciousness. So, how could it further be called the realm of tongue, flavor, and consciousness? Nor can it be that empty space produces your conscious awareness. The tongue and flavors could not combine without each losing its basic nature. How could a realm be produced?: Nếu thức thể là một, và thể do vị sinh ra, thì đáng lẽ những vị mặn, nhạt, chua, cay hòa hợp cùng nhau sinh ra các tướng sai khác, đồng là một vị, không có phân biệt. Đã không có phân biệt, không gọi là thức, sao còn gọi là Thiết-Vị-Thức Giới? Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức của ông? Còn nói lưỡi và vị hòa hợp nhau mà sinh, thì cái chặng giữa căn trần đã không có tự tính, làm sao sinh được giới?
- b) Therefore, you should know that, as to the tongue and flavors being the conditions and that produce the realm of tongue-consciousness, none of the three places exists. Thus, the tongue, flavors, and the realm of the tongue, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông
- nên biết, lưỡi và vị làm duyên sinh thiết thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới lưỡi, vị và thiết thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.
- 13-14-15)The realm of body-consciousness, objects of touch: Kaya-sparshatavya-vijnana-dhatu (skt)—Thân Xúc Thức Giới.
- a) Moreover, Ananda, as you understand it, the body and objects of touch create the conditions that produce the body-consciousness. Is the consciousness produced because of the body, such that the body is its realm, or is it produced because of objects of touch, such that objects of touch are its realm?: Ông A Nan! Ông đã rõ, thân và xúc làm duyên sinh ra thân thức. Cái thức đó nhân thân sinh, lấy thân làm giới hạn, hay nhân xúc sinh, lấy xúc làm giới?
- * Suppose, Ananda, that it were produced because of the body. When there was no awareness of the two conditions of contact with and separation from objects of touch, what would the body be conscious of?: Nếu nhân thân sinh, tất không có hai cái duyên giác quán hợp ly, thân còn biết gì nữa?
- * Suppose it were produced because of objects of touch. Then you would not need your body. Without a body, what could perceive contact with and separation from objects of touch?: Nếu nhân xúc sinh, chắc không có thân ông, ai không có thân mà biết hợp, biết ly được?
- b) Ananda! Things do not perceive objects of touch. It is the body that perceives objects of touch. What the body knows is objects of touch, and what is aware of objects of touch is the body. What is objects of touch is not the body, and what is the body is not the objects of touch. The two characteristics of body and objects of touch are basically without a location. If it united with the body, it would be the body's own substance and nature. If it were apart from the body, it would have the same appearance as empty space. Since the inside and the outside don't stand up, how can one set up a middle? The middle cannot be set up either. The inside and the outside are by nature empty. From what realm, then, is your consciousness born?: Ông A Nan! Vật

không thể biết xúc, thân mới biết có xúc. Xúc biết thân, thân biết xúc. Đã là xúc thì không phải là thân. Đã là thân, tức không phải là xúc. Hai tướng thân và xúc vốn không có xứ sở. Hợp với thân thì thành ra tự thể tính của thân. Ly với thân thành ra những tướng hư không. Nội căn và ngoại trần đã không thành, cái giữa là thức làm sao lập được? Giữa đã không lập được, tính trong ngoài là không, vậy từ đâu mà lập được cái giới sinh ra thức của ông?

- c) Therefore, you should know that, as to the body and objects of touch being conditions that produce the realm of body-consciousness, none of the three places exists. Thus, the body, objects of touch, and the realm of the body, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, thân và xúc làm duyên sinh thân thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới thân, xúc, và thân thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

16-17-18) The realm of mind, dharmas, and consciousness: Mano-dharma-vijnana-dhatu (skt)—Ý-Pháp-Thức Giới.

- a) Moreover, Ananda, as you understand it, the mind and dharmas create the conditions that produce the mind-consciousness. Is this consciousness produced because of the mind, such that the mind is its realm, or is it produced because of dharmas, such that dharmas are its realm?: Ông A Nan! Ông đã rõ, ý và pháp làm duyên sinh ra ý thức. Cái thức đó nhân ý sinh, lấy làm giới, hay nhân pháp sinh, lấy làm giới?

* Suppose, Ananda, that it were produced because of the mind. In your mind there certainly must be thoughts; these give expression to your mind. If there are no dharmas before you, the mind does not give rise to anything. Apart from conditions, it has no shape; thus, what use would the consciousness be? Moreover, Ananda, is your conscious awareness the same as your mind-organ, with its capacity to understand and make distinctions, or is it different? If it were the same as the mind, it would be the mind;

how could it be something else that arises? If it were different from the mind, it should thereby be devoid of consciousness. If there were no consciousness, how would it arise from the mind? If there were consciousness, how would it differ from the mind? Since it is by nature neither the same nor different, how can a realm be established?: Ông A Nan! Nếu nhân ý sinh, trong ý ông chắc có suy nghĩ mới phát minh ý ông. Nếu không có sự vật ở ngoài, ý không sinh ra được. Lìa các pháp duyên, ý không có hình tướng. Vậy thức dùng để làm gì? Thức tâm của ông giống hay khác các tư tưởng và các sự rõ biết. Nếu đồng với ý, sao gọi là do ý sinh. Nếu khác với ý, đáng lẽ không biết gì. Nếu thế, sao nói là do ý sinh. Nếu có biết, sao lại chia ra thức và ý? Nguyên đồng và khác còn không lập được, sao lập được giới?

* Suppose it were produced because of dharmas. None of the dharmas of the world exists apart from the five defiling objects. Consider the dharmas of form, the dharmas of sound, the dharmas of smell, the dharmas of taste, and the dharmas of touch, each has a clearly distinguishable appearance and is matched with one of the five organs. They are not what the mind takes in: Nếu từ pháp trần sinh, các pháp trong thế gian, không rời năm trần. Ông hãy xem các sắc pháp, thanh pháp, hương pháp, vị pháp và xúc pháp, các tướng trạng đều phân minh, để đối với năm căn, các thứ đó đều không phải về phần trần cảnh của ý căn.

* Suppose your consciousness were indeed produced through a reliance on dharmas. Take a close look at them now. What does each and every dharma look like?: Nếu thức của người nhất định từ pháp trần ra, thì người hãy xem xét hình tướng của mỗi pháp như thế nào?

* Underlying the characteristics of form and emptiness, movement and stillness, penetration and obstruction, unity and separation, and production and extinction there is nothing at all: Nếu lìa sắc, không, thông, nghẽn, ly, hợp, và sanh diệt, ngoài các tướng này chẳng có sở đắc.

- * When there is production, then form, emptiness, and all dharmas are produced. When there is extinction, then form, emptiness, and all dharmas are extinguished. Since what is causal does not exist, if those causes produce the consciousness, what appearance does the consciousness assume? If there is nothing discernable about the consciousness, how can a realm be established for it?: Sinh thì các pháp sắc không cùng sanh, diệt thì các pháp sắc không cùng diệt, vậy cái nhân sanh ra đã không, làm sao có thức? Thức đã chẳng có, giới từ đâu lập?
- b) Therefore, you should know that, as to the mind and dharmas being the conditions that produce the realm of the mind-consciousness, none of the three places exists. Thus, the mind, dharmas, and the realm of the mind, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vì thế ông nên biết ý căn, pháp trần làm duyên với nhau sanh ra ý thứ giới, ba chỗ đều không, tức ý căn, pháp trần, ý thức giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.
- ** See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.
- Eighteen realms of sense:** Thập Bát Giới—See Eighteen realms.
- Eighteen rootless minds:** Mười Tám Tâm Vô Nhân—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen kinds of rootless minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có cả thảy mười tám Tâm Vô Nhân:
- (A) Seven types of unwholesome resultant types of minds—Bảy loại Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân:
- 1) Eye-consciousness accompanied by equanimity: Nhân thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 2) Ear-consciousness accompanied by equanimity: Nhĩ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 3) Nose-consciousness accompanied by equanimity: Tỷ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 4) Tongue-consciousness accompanied by equanimity: Thiệt thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 5) Body-consciousness accompanied by pain: Thân thức đồng phát sanh cùng thọ Khổ.
 - 6) Receiving consciousness accompanied by equanimity: Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 7) Investigating consciousness accompanied by equanimity: Suy đạt Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
- (B) Eight wholesome-resultant types of rootless minds—Tám loại Tâm Quả Thiện Vô Nhân:
- 8) Wholesome-resultant Eye-consciousness accompanied by equanimity: Nhân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 9) Wholesome-resultant ear-consciousness accompanied by equanimity: Nhĩ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 10) Wholesome-resultant nose-consciousness accompanied by equanimity: Tỷ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 11) Wholesome-resultant tongue-consciousness accompanied by equanimity: Thiệt thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 12) Wholesome-resultant body-consciousness accompanied by pleasure: Thân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ lạc.
 - 13) Wholesome-resultant receiving-consciousness accompanied by equanimity: Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 14) Wholesome-resultant investigating-consciousness accompanied by joy: Tiếp thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.
 - 15) Wholesome-resultant investigating-consciousness accompanied by equanimity: Suy Đạt Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
- (C) Three rootless functional types of minds—Ba loại tâm hành vô nhân:
- 16) Five-sense-door advertent consciousness accompanied by equanimity: Ngũ môn hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 17) Mind-door advertent consciousness accompanied by equanimity: Ý môn hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
 - 18) Smile-producing consciousness accompanied by joy: Tiểu sanh tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.

Eighteen sects of Hinayana: Tiểu Thừa Thập Bát Bộ—Mười tám phái Tiểu thừa.

(A) Mahasanghikah—Đại Chúng Bộ:

- 1) Ekavya-vaharikah: Nhất Thuyết Bộ.
- 2) Lokottaravadinah: Thuyết Xuất Thế Bộ.
- 3) Bahusrutiyah: Đa Văn Bộ.
- 4) Prajanptivadinah: Thuyết Giả Bộ.
- 5) Jetavanayah (Caityasailah): Chế Đa Sơn Bộ.
- 6) Aparasailah: Tây Sơn Trụ Bộ (Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah).
- 7) Gokulika: Kaukkutikah—Kê Li Bộ.

(B) Aryasthavirah—Thượng Tọa Bộ:

- 8) Haimavatah: Tuyết Sơn Bộ.
- 9) Sarvastivadah: Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.
- 10) Vatsiputriyah: Độc Tử Bộ.
- 11) Dharmottariyah: Pháp Thượng Bộ.
- 12) Bhadranyayah: Hiền Vi Bộ.
- 13) Sammatiyah: Chính Lượng Bộ.
- 14) Sannagarikah: Mật Lâm Sơn Bộ.
- 15) Mahisasakah: Hóa Địa Bộ.
- 16) Dharmaguptah: Pháp Tạng Bộ.
- 17) Kasyahpiya: Âm Quang Bộ.
- 18) Sautrantikah: Kinh Lượng Bộ.

Eighteen spheres: Astadasa dhatavah (skt)—Thập Bát Giới—Six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness—See Eighteen realms.

Eighteen unique qualities of Buddhas: Thập Bát Bất Cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Eighteenth vow: Đệ Thập Bát Nguyện—The eighteenth of Amitabha's forty-eight vows, the one vowing salvation to all believers—Nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện cứu độ hết thủy chúng sanh—See Forty-eight vows of Amitabha.

Eightfold consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge and prompting: Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Được Nhắc Bảo—Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting.

(A) Four consciousnesses which are accompanied by joy—Bốn tâm câu hữu với hỷ:

- 1) When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and unprompted.

When a man is happy on encountering an excellent gift to be given, or recipient, etc., or some such cause for joy, and by placing right view foremost that occurs in the way beginning 'there is merit in giving,' he unhesitatingly and unurged by others performs such merit as giving, etc., then his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, and unprompted: Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí, không cần được nhắc bảo. Thí dụ như khi một người sung sướng vì gặp được một tặng phẩm tuyệt hảo để làm quà, hay vì gặp được một người nhận, vân vân, hay một nguyên nhân nào tương tự làm phát sinh hỷ, và đặt chánh kiến lên hàng đầu, như nghĩ rằng bố thí có công đức lớn, người ấy không do dự, không cần nhắc bảo khi làm những công đức bố thí, vân vân thì tâm ấy là câu hữu với hỷ, tương ứng với trí, và không cần nhắc nhở.

- 2) When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and prompted. When a man is happy and content in the way aforesaid in (1), and, while placing right view foremost, yet he does it hesitantly through lack of free generosity, etc., or urged on by others, then, his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, but prompted: Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí cần được nhắc bảo. Khi một người sung sướng hài lòng như trên (1), và cũng đặt chánh kiến lên hàng đầu, nhưng lại làm với sự do dự vì tâm không rộng rãi, hoặc cần được người khác nhắc bảo, thì tâm ấy thuộc loại câu hữu với hỷ, tương ứng với, nhưng cần được nhắc bảo.

- 3) When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and unprompted. In case of young children who have a natural habit due to seeing the behaviour of relatives and are joyful on seeing monks and at once give them whatever they have in their hands or pay homage, this is the consciousness which is accompanied by joy, dissociated from knowledge, but unprompted: Khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo. Như trường hợp những em bé có thói

quen tự nhiên do bất chước người lớn, khi gặp một vị sư thì cúng dường, đó là tâm câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí và không cần sự nhắc bảo.

- 4) When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and prompted. When a man sees other people offer, he is happy and wants to offer too; however, his stinginess prevents him from offering. He needs prompting from other people: Khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo. Khi một người thấy người khác cúng dường, cũng muốn hoan hỷ cúng dường, nhưng vì lòng tham tiếc nên không chịu cúng mà phải đợi nhắc nhở.
- (B) Four consciousnesses which are accompanied by equanimity. When the consciousnesses are devoid of joy, such as the cases from (5) to (8), they are accompanied by equanimity: Bốn tâm câu hữu với xả. Khi không có hỷ như trong những trường hợp từ (5) đến (8), thì những tâm này gọi là tâm câu hữu với xả.
- 5) When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and unprompted: Khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo.
- 6) When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and prompted: Khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, cần nhắc bảo.
- 7) When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and unprompted: Khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo.
- 8) When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and prompted: Khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo.

Eightfold noble path: Astangika-marga (skt)—Ashtangika-Magga (p)—Bát Chánh đạo—Bát Thánh Đạo—Tám con đường đúng—The eightfold noble path consists in right view, right thinking, right speech, right action, right living, right endeavor, right memory, and right meditation. Right view means to abandon a self-centered way of looking at things and to have a right view of the Buddha, that is “Nothing has its own self; everything exists due to temporary

combination. If this exists, the other exists; if this ceases to exist, the other is in no way to be able to exist.” Right thinking means not to include toward a self-centered attitude toward things but to think of things rightly. Right view teaches us to abandon the three evils of the mind such as covetousness, resentment, and evil-mindedness; and to think of things rightly, with as generous a mind as the Buddha: not to have greedy mind (covetousness) or not to think only of one’s own gain; not to have the angry mind (resentment) or not to get angry when things do not turn out as one wishes; not to have the evil mind (evil-mindedness). Right speech teaches us to use right words in our daily lives and to avoid the four evils of the mouth such as not to lie (to use false language), not to speak with a double tongue, not to commit ill-speaking, and not to use improper language (careless language). Right action means daily conduct in accordance with the precepts of the Buddha. It is to say one must refrain from the three evils of the body that hinder right action such as needless killing, stealing, and committing adultery or other sexual misconduct. Right living means to gain food, clothing, shelter, and other necessities of life in a right way. Right living teaches us not to earn our livelihood through work that makes trouble for others or through a career useless to society, but to live on a justifiable income that we can obtain through right work and a vocation useful to others. Right endeavor means to engage constantly in right conduct without being idle or deviating from the right way, avoid such wrongs as the three evils of the mind, the evils of the mouth, and the three evils of the body. Right memory means to practice with a right mind as the Buddha did, that is, we must address ourselves to all things in the universe with a fair and right mind. And finally, right meditation means not to be agitated by any change of external circumstances—Bát Thánh Đạo chính là thấy đúng, suy nghĩ đúng, nói năng đúng, hành động đúng, sống đúng, nỗ lực đúng, ghi nhớ đúng, và thiền định đúng. Chánh kiến là từ bỏ cách nhìn hướng về cái ngã của các sự vật và có cái thấy như thật của Đức Phật, nghĩa là vạn sự vạn vật không có tự tánh, không độc lập, mà hiện hữu do sự tổng hợp của nhau, cái này có thì cái kia có,

cái này không thì cái kia không. Chánh tư duy là không thiên về thái độ quy ngã đối với sự vật, mà suy nghĩ về sự vật một cách đúng đắn. Chánh tư duy dạy chúng ta từ bỏ ba cái xấu để có được cái tâm độ lượng như tâm Phật: không tham muốn hay chỉ nghĩ đến sự thủ đắc cho riêng mình; không giận ghét hay không ưa thích khi sự việc xảy ra không như ý mình muốn; và không ác độc hay muốn được theo ý mình trong mọi sự. Chánh ngữ dạy chúng ta sử dụng ngôn từ đúng đắn trong đời sống hằng ngày và tránh bốn thứ xấu ác về miệng như nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời vu khống và nói lời không cần thận. Chánh nghiệp là sự ứng xử hằng ngày phù hợp với giới luật của Đức Phật, nghĩa là phải kềm chế ba điều xấu nơi thân, làm trở ngại cho những hành động đúng như sát hại không cần thiết, trộm cắp, và tà dâm. Chánh mạng là thu hoạch thức ăn, quần áo, nhà cửa và các nhu cầu khác trong cuộc sống một cách đúng đắn. Chánh mạng dạy chúng ta kiếm sống bằng công việc không phiền khổ cho người khác hay những nghề vô ích cho xã hội, mà phải sống bằng sự thu nhập chính đáng bằng nghề nghiệp chính đáng và có ích cho người khác. Chánh tinh tấn là luôn hành sử đúng đắn, không lười biếng hay đi lệnh khỏi con đường chân chánh, tránh những sai lầm như ba điều xấu về ý, bốn điều xấu về miệng và ba điều xấu về thân. Chánh niệm là tu tập bằng cái tâm đúng đắn như Đức Phật đã tu tập, nghĩa là chúng ta phải chú tâm vào vạn sự vạn vật trong vũ trụ bằng cái tâm thanh tịnh và chính đáng. Cuối cùng là chánh định, nghĩa là luôn luôn không bị dao động vì những thay đổi của hoàn cảnh bên ngoài.

** See Eight Noble Paths.

Eightfold notion of no-birth: Anutpattikadharma (skt)—Bát Bất Sinh Pháp—See Eight ways of no-birth.

Eighth sign of the Buddha: Niết Bàn Tướng—The 8th sign of the Buddha, his entry into nirvana, i.e. his death, after delivering “in one day and night” the Parinirvana Sutra—Tướng nhập diệt hóa thân thứ tám của Đức Phật, tức là tướng nhập diệt của Đức Thế Tôn (Đức Phật giáo hóa chúng sanh đến năm 80 tuổi thì hóa duyên hết, ngài liền đến giữa hai cây Ta La bên bờ sông Bat Đề, tại thành Câu Thi Na, vùng trung Ấn Độ, thuyết giảng xong Kinh Niết Bàn rồi nhập diệt).

Eighth vijnana: Đệ Bát Thức—Another name for Alaya-vijnana. This is the mind-essence, the root and essence of all things—Tên khác của A Lại Da Thức, thức thứ 8 trong tám thức (đây là thức căn bản của mọi thức khác)—See Alaya vijnana.

Eighty-eight Buddhas repentance ceremony: Hồng danh bảo sám (lễ sám hối trước 88 hồng danh Phật).

Eighty-eight deluded viewpoints: Bát thập bát kiến hoặc (tám mươi tám loại kiến hoặc).

(I) An overview of deluded views: Tổng quan về kiến hoặc—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories. There are two kinds of deluded views—Các loại phiền não và cám dỗ khởi lên từ tà kiến. Có hai loại kiến hoặc—See Basic deluded views:

- 1) Delusions in the visible world: Kiến Hoặc—Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc.
- 2) Illusions in the mental or moral world: Tư Hoặc—Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian.

(II) Eighty-eight deluded views—Tám mươi tám kiến hoặc:

(A) Thirty-two deluded views in the world of desire—32 Kiến hoặc trong dục giới:

1-10) All ten deluded views operate in relationship to the Truth of Suffering. They are: greed, anger, delusion, arrogance, doubt, wrong view of self, one-sided view, deviant views, the view of being attached to views, view of grasping prohibitive precepts—Mười kiến hoặc này hoạt động liên hệ tới Khổ đế. Đó là tham, sân, si, mạn, nghi, ngã kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ kiến.

11-17) Seven deluded views operate in relationship to the Truth of Accumulating. They are: greed, anger, delusion, arrogance, doubt, the view of being attached to views, and deviant views—Bảy kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Tập đế. Đó là: tham, sân, si, mạn, nghi, kiến thủ, và tà kiến.

18-24) Seven deluded views operate in relationship to the Truth of Cessation: Bảy kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Diệt đế.

25-32) Eight deluded views operate in relationship to the Truth of the Path. They are: greed, anger, delusion, arrogance, doubt, the view of being attached to views, deviant views, and view of grasping prohibitive precepts—Bảy kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Diệt đế. Đó là: tham, sân, si, mạn, nghi, kiến thủ, tà kiến, và giới cấm thủ.

(B) Twenty-eight deluded views in the world of form—28 kiến hoặc trong sắc giới:

33-60) In the world of form, the relationship of deluded views to the Four Noble Truths follows the same order as in the world of desire with the exception of “hatred” because hatred must be eliminated before one can enter samadhi in the world of form—Trong sắc giới, những kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Tứ Diệu Đế cũng giống như trong dục giới, ngoại trừ “sân hận” vì trước khi vào định, người ta phải loại trừ sân hận.

(C) Twenty-eight deluded views in the formless world—28 kiến hoặc trong vô sắc giới:

61-88) In the formless world, the relationship of deluded views to the Four Noble Truths follows the same order as in the world of desire with the exception of “hatred” because hatred must be eliminated before one can enter samadhi in the formless world—Trong vô sắc giới, những kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Tứ Diệu Đế cũng giống như trong dục giới, ngoại trừ “sân hận” vì trước khi vào định của cõi vô sắc giới, người ta phải loại trừ sân hận.

Eighty-four thousand dharma-doors: Tám Mươi Bốn Ngàn Pháp Môn—Eighty-four thousand is a symbolic number, which represents a countless number of the Buddha Dharma-door. However, we choose the Dharma-door that suits our potentials. We should never ridicule any other Dharma-door because even though it does not suit us, it may suit someone else’s potentials—Con số tám mươi bốn ngàn là một con số biểu tượng, tiêu biểu cho vô số pháp môn của Phật. Tuy nhiên, chúng ta chọn pháp môn nào thích hợp với chúng ta nhất. Chúng ta không bao giờ bài bác bất cứ pháp môn nào khác. Mặc dù pháp môn khác không thích hợp với chúng ta, nó có thể thích hợp với khả năng của người khác.

Eighty-four thousand signs of perfection of a Buddha: Tám Mươi Bốn Ngàn Tướng Hảo Của Phật.

Eighty-four thousand wisdoms from the one Prajna: Từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, my Dharma-door produces 84,000 wisdom from the one Prajna. Why? Because worldly people have 84,000 kinds of defilement. In the absence of defilement, wisdom is always present since it is not separate from the self-nature. Understand this dharma is simply no-thought, no-remembrance, non-attachment and the non-production of falsehood and error. Use your own true-suchness nature and, by means of wisdom, contemplate and illuminate all dharmas without grasping or rejecting them. That is to see one’s own nature and realize the Buddha Way”—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cớ sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiện, chẳng lia tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuồng vọng, dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo.”

Eighty-one dharmas: Tám mươi một pháp—There are eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra—Có tám mươi một pháp môn được thuyết trong Kinh Đại Bát Nhã—See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Eighty-one divisions: Bát Thập Nhất Pháp—See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra: Bát Thập Nhất Pháp—Tám mươi một pháp được thuyết trong Kinh Đại Bát Nhã.

1) Form: Sắc—See Rupa.

2) Mind: Tâm—See Mind.

- 3-7)The five aggregates or skandhas: (5) Ngũ ấm—Năm ấm hay ngũ uẩn—See Five Aggregations.
- 8-12)The five faculties: Ngũ căn—See Five Faculties.
- 13-17)The five powers: Ngũ lực—See Five powers.
- 18-29)Twelve means of sensation: (12) Thập Nhị Nhập—Mười hai nhập xứ—See Twelve entrances.
- 30-47)Eighteen realms: (18) Thập Bát Pháp Giới—Mười tám pháp giới—See Eighteen realms.
- 48-51)Four truths or four axioms: (4) Tứ Đế—Tứ Diệu Đế—See Four Noble Truths.
- 52-63)Twelve nidanas: (12) Thập Nhị Nhân Duyên—Mười hai nhân duyên—See Twelve links of cause and effect.
- 64-71)Eight Sunya: (8) Bát Không—Tám không.
- 72-77)Six paramitas: (6) Lục Ba La Mật—Lục Độ—See Six paramitas.
- 78-81)Four Prajna or wisdoms: (4) Tứ Trí—See Four kinds of wisdom.

Eighty thousand minute conducts: Tám Muôn Tế Hạnh—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau:

- 1) Taking three thousand demeanors to multiply with the three commandments dealing with the body plus the four commandments dealing with speech to make 21,000 tiny conducts: Lấy ba ngàn oai nghi nhân cho Thân Tam và Khẩu Tứ (See Kaya-karmas-Vac-karmas) thành 21.000 tế hạnh.
- 2) Taking 21,000 tiny conducts to multiply with three commandments dealing with the mind plus one dealing with the Manas to make 84,000 tiny conducts: Lấy 21.000 tế hạnh nhân cho Ý Tam và Mật Na Thức (see Kaya-karmas-Vac-karmas) thành ra 84.000.

Eihei-ji (jap): Vĩnh Bình Tự (Vĩnh An Tự)—A monastery named “Monastery of Eternal Peace,” a Meditation Center founded by Dogen Zenji in

1243, located in the Fukui province of Japan. Today it is one of the two main centers of the Soto school of Zen, the other being Soji-ji—Một tu viện có tên là “Tu Viện Vĩnh An,” một Trung Tâm Thiền được ngài Đạo Nguyên sáng lập vào năm 1243, tọa lạc tại tỉnh Fukui, Nhật Bản. Ngày nay nó là một trong hai trung tâm chính của dòng Thiền Tào Động, trung tâm kia là Soji-ji.

Eisai Zenji (1141-1215): Name of a Japanese monk who traveled to China in 1168 and 1187 and who is credited with being the first successfully to bring Zen to Japan. He traveled to China to study T'ien-T'ai, the order in which he was ordained, but he also studied Ch'an with Hui-An Hui-Ch'ang of Oryo lineage of the Lin-Chi order of Ch'an Hui-An gave Eisai a certification of awakening, and upon his return to Japan Eisai began instructing students in Ch'an practice. In 1191 he founded the Soto Fuku-ji Temple in Kyushu, but soon came into conflict with local Tendai monks, who resented his statements that Zen is superior to Tendai. To placate them, he began introducing esoteric Tendai rites in his monastery and even wrote a treatise praising Tendai, but steadfastly maintained that Rinzaï is “the quintessence of all doctrines and the totality of the Buddha's Dharma.”—Tên của một vị sư người Nhật Bản, người đã du hành sang Trung Hoa vào những năm 1168 và 1187, và ông được công nhận là người đầu tiên thành công trong việc mang Thiền sang truyền bá tại Nhật. Ông du hành sang Trung Hoa và theo tu tập với tông Thiên Thai, tông phái mà ông đã thọ giới, nhưng ông cũng tu tập thiền với ngài Huệ An ở Trường An của dòng Thiền Lâm Tế, chính ngài Huệ An đã chứng nhận sự giác ngộ của ông, và khi trở về Nhật Bản ông bắt đầu dạy đệ tử về thiền tập. Vào năm 1191 ông sáng lập chùa Fuku-ji thuộc tông Tào Động ở Kyushu, nhưng chẳng bao lâu sau đó, ông có những mâu thuẫn với các vị sư thuộc tông Thiên Thai ở địa phương, những người oán hận lời tuyên bố của ông rằng Thiền vượt trội hơn giáo pháp Thiên Thai. Để làm nguôi cơn giận của các vị sư này, ông giới thiệu nghi thức của Mật tông Thiên Thai vào tự viện của ông và viết ngay cả một bộ luận tán thán Thiên Thai, nhưng vẫn duy trì một cách kiên cố rằng giáo pháp của tông Lâm

Tế là “tinh túy của tất cả mọi giáo pháp và bao gồm toàn bộ Phật pháp.”

Eizon (jap): Sư Duệ Tôn (1201-1290)—One who established Japanese Ritsu at Saidaiji—Vị sáng lập ra Luật Tông của Nhật Bản tại Tây Đại Tự.

Ejiki (jap): Kasaya (skt)—Broken color—Hoại Sắc—See Kasaya.

Ejo (jap): Sư Hoài Trang—The second patriarch of the Soto Sect in Japan—Nhị tổ tông Tào Động ở Nhật Bản.

Eka (skt): Một (nhất)—One—Unity—The same—Once.

Ekacitta (skt): Nhứt tâm—One mind—The one-thought moment in which a meditator experiences Non-duality.

Ekacittam (skt): See Ekacitta.

Ekacyana (skt): Nhất Thừa—One vehicle. In Buddhist sutras, the Buddha talked about Yana or Vehicle so that beings from different levels can absorb and practice Buddhism. In reality, Mahayana, Hinayana, Madhyamika, or Vajrayana are only different names for Buddhayana. Cultivators can practice all three vehicles at once—Nhứt thừa. Trong các kinh điển Phật giáo, Phật đề ra thừa thặng để tùy căn cơ trình độ của chúng sanh mà cứu độ. Kỳ thật Đại thừa, Tiểu thừa, Trung thừa hay Kim cang thừa chỉ là những tên khác của Phật thừa. Hành giả có thể cùng lúc thực tập hay đi trên bất cứ thừa nào.

Ekaggata (p): One-pointedness—Nhất Điểm—Nhất Điểm Tâm—According to the Abhidharma, Pali term “Ekaggata” means a one pointed state. This mental factor is the primary component in all jhanas. One-pointedness temporarily inhibits sensual desire, a necessary condition for any meditative attainment. “Ekaggata” exercises the function of closely contemplating the object; however, it cannot perform this function alone. It requires the joint action of the other jhanas such as “Vitaka” (applying the associated state on the object), “Vicara” (sustaining them there), “Piti” (bringing delight in the object, “Sukha” (experiencing happiness in the jhana)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), Phạm ngữ “Ekaggata” có nghĩa là một điểm duy nhất hay là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm duy nhất. Đây là tâm sở nằm trong các tầng thiền (jhanas).

Nhất điểm tâm tạm thời khắc phục triền cái tham dục, một điều kiện tất yếu để đạt được thiền định. “Ekaggata” thực tập quán tưởng thật sát vào đề mục; tuy nhiên, “Ekaggata” không thể nào đạt được riêng lẻ, mà nó cần đến những yếu tố khác như “Tâm,” “Sát,” “Phỉ,” và “Lạc.”—See Fifty-two mental states.

Ekagra (skt):

1) Undelected concentration: Meditation on one object—Undelected concentration—Nhất Tam Muội.

2) Oneness: Nhất duyên.

Ekagrata (skt) **Ekaggata** (p): Nhứt tâm—One-pointedness of mind—Attention focus only or alone (focusing or concentration of mind) on a single object. Situation in which all mental powers are concentrated on one object—Tính sắc bén của tinh thần—Tập trung sự chú ý vào một điểm duy nhất. Mọi năng lượng tâm thần được tập hợp xung quanh một đối tượng—See Samadhi.

Ekai-Mumon (jap): Zen master Huệ Khai (1183-1260), according to Transmission of the Lamp, was a disciple of Wan-Shou-Ch’ung-Kuan—Thiền sư Huệ Khai, theo Truyền Đăng Lục, là đệ tử của Thiền sư Vạn Thọ Sùng Quán—See Hui-K’ai.

Eka-jati-prati-badha (skt): Nhất Sanh Bồ Xứ—The stage of having only one lifetime or one enlightenment to attain Buddhahood—Giai đoạn mà vị Bồ Tát chỉ một lần sanh ở chỗ này là được bỏ lên ngôi vị Phật.

Ekaks(h)ana (skt): Nhứt tâm—The One Moment of eternal now.

Ekamsamayam (skt): Nhứt thời.

Ekamsa-vyakaraniyo-panho (p): Question to be answered directly—Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát—See Four ways of answering questions.

Ekan (jap): Thiền sư Tuệ Quán (Hàn Quốc).

Ekan-Seian (jap): Zen master Qi-An (750-839)—Zen master Xi-An was born in 750 in Hai-Men, was a disciple of Ma-Tsu—Thiền sư Tề An sanh năm 750 tại Hải Môn, đệ tử của Thiền sư Mã Tổ—See Qi An.

Eka-tattvabhyasa (skt): Repeated activity or study of one reality, the supreme consciousness, which permeates all beings as their inner most—

Hoạt động lập đi lập lại (nghiên cứu) duy nhất về ý thức cao nhất thâm nhập tất cả mọi thực thể như cái ngã sâu nhất.

Ekatva-anyatva (skt): Nhất dị (đồng nhất và dị biệt)—Oneness and otherness.

Ekavyavaharika (skt): Nhất Thuyết Bộ—Hinayana school (nominalistic) which considered things as nominal without underlying reality—Chấp Nhất Ngữ Ngôn Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ)—Trường phái Tiểu thừa cho rằng vạn hữu giả định chứ không có thực thể—See Hinayana and Sarvastivada.

Ekayana (skt): Nhất Thừa—One Yana—The One Vehicle or Vehicle of oneness—The one Buddha-Yana.

(I) An overview of “Ekayana”: Tổng quan về Nhất Thừa—One vehicle or Buddhayana; the one teaching that leads to supreme enlightenment and the attainment of Buddhahood. An idea found in a number of Mahayana texts, such as the Lotus Sutra, which holds that the three approaches to liberation believe in Mahayana literature to have been taught by the Buddha, the hearer vehicle (sravakayana), the solitary realizer vehicle (pratyeka-buddha-yana), and the Bodhisattva vehicle (Bodhisattvayana), all converge into the one Buddha vehicle (Buddhayana). This is really the same as the Bodhisattva vehicle, which culminates in Buddhahood. The other two vehicles are said to be merely expedient teachings for those who would initially be afraid of or uninterested in the path of the Bodhisattva—Nhứt Thừa hay Phật thừa (Buddhayana). Cổ xe duy nhất của đạo Phật, học thuyết duy nhất có thể đưa tới chỗ đạt được giác ngộ cao nhất và Phật tánh Ý tưởng được tìm thấy trong những kinh điển Đại Thừa, như kinh Liên Hoa, trong đó có 3 điểm tới gần giải thoát tin tưởng trong kinh văn Đại Thừa đã được Đức Phật thuyết giảng, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, và Bồ Tát thừa, tất cả đều hội tụ vào Phật Thừa. Đây đích thực là y như Bồ Tát Thừa, lên đến cực điểm là Phật quả. Hai thừa khác chỉ là giáo pháp phương tiện giảng dạy cho những người e sợ hay không thích thú với Bồ Tát Đạo mà thôi.

(II) Ekayana and Mahayana—Nhất Thừa và Đại Thừa—Nhứt Phật thừa.

1) The One Vehicle. Mahayana and Ekayana are used synonymously in all the Mahayana texts. The idea of considering the Buddha’s teaching as an instrument of conveyance was doubtless suggested by that of crossing the stream of Samsara and reaching the other side of Nirvana. In the Lankavatara Sutra, when Mahamati asked the Buddha the reason why He did not speak of the Vehicle of Oneness, the Buddha said: “There is no truth of Parinirvana to be realized by the Sravakas and Pratyeka-buddhas all by themselves; therefore, I do not preach them the Vehicle of Oneness. Their emancipation is made possible only by means of the Tathagata’s guidance, discretion, discipline, and direction; it does not take place by them alone. They have not yet made themselves free from the hindrance of knowledge (jneyavarana) and the working of memory; they have not yet realized the truth that there is no self-substance in anything, nor have they attained the inconceivable transformation-death (acintyaparinamacuty). For these reasons I do not preach the Vehicle of Oneness. I will only preach the Ekayana to the Sravakas when their evil habit of memory is all purgated, when they have an insight into the nature of all things that have no self-substance, and when they are awakened from the intoxicating result of Samadhi which comes from the evil habit of memory, they rise from the state of non-outflowings. When they are thus awakened, they will supply themselves with all the moral provisions on a plane which surpasses the state of non-outflowings where they have hitherto remained.”—Đại Thừa và Nhất Thừa được dùng đồng nghĩa với nhau trong tất cả kinh điển Đại Thừa. Cái ý niệm xem giáo lý của Đức Phật là một phương tiện chuyên chở đã nảy ra từ ý niệm vượt thoát qua dòng luân hồi sanh tử để đạt đến bến bờ Niết Bàn bên kia. Trong Kinh Lăng Già, khi Mahamati hỏi Đức Phật tại sao Ngài lại thuyết giảng Nhất Thừa, Đức Phật nói: “Không có cái chân lý đại tịch

- diệt nào được đạt bởi hàng Thanh Văn hay Duyên Giác do tự chính họ; do đó, Ta không thuyết giảng cho họ về Thừa của nhất thể. Sự giải thoát của họ chỉ có thể được hình thành nhờ sự dẫn dắt, khai thị, dạy dỗ và điều khiển của Như Lai; sự giải thoát ấy không xảy ra do một mình họ. Họ chưa thể tự làm cho họ thoát khỏi sự trở ngại của tri thức và sự vận hành của tập khí; họ chưa thể chứng cái chân lý rằng không có tự tính trong mọi sự vật, cũng chưa đạt đến cái chết biến hóa không thể quan niệm được (bất khả tư nghì biến dị tử). Vì lý do này nên Ta chỉ thuyết giảng Nhất Thừa cho hàng Thanh Văn, khi cái tập khí tặc hại của họ được tẩy sạch, khi họ thấy suốt bản chất của tất cả các sự vật vốn không có tự tính, và khi họ giác tỉnh khỏi cái kết quả gây mê đắm của tam ma địa phát xuất từ tập khí tặc hại, thì họ vượt khỏi trạng thái của các vô lậu. Khi họ tỉnh giác như thế, họ sẽ tự cung cấp cho mình những thức ăn tinh thần trên cùng một bình diện vượt khỏi trạng thái của các vô lậu mà bấy lâu nay họ vẫn trụ ở đấy.”
- 2) The Buddha is often compared to a great physician who can cure every sort of illness by skilful treatment. As far as the science of medicine goes, there is just one principle which, however, in the hands of an experienced doctor finds a variety of applications. The Teaching of the Buddha does not vary in time and space, it has a universal application; but as its recipients differ in disposition and training and heredity they variously understand it and are thereby cured each of his own spiritual illness. This one principle universally and infinitely applicable is known as “One Vehicle” or “Great Vehicle.” In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “My teaching is not divided, it remains always one and the same, but because of the desires and faculties of beings that are infinitely varied, it is capable also of infinite variation. There is One Vehicle only, and refreshing is the Eightfold Path of Righteousness.”: Đức Phật thường được so sánh với một đại lương y có thể chữa lành mọi thứ bệnh bằng cách chữa trị tinh
- điều. Theo y học, cũng cùng một nguyên tắc độc nhất, nhưng ở trong tay của một bác sĩ giàu kinh nghiệm thì có nhiều sự áp dụng khác nhau. Giáo lý của Đức Phật không thay đổi theo thời gian và không gian, có một sự ứng dụng phổ quát; nhưng vì người thọ nhận khác nhau về tâm tính, học tập và di truyền nên họ hiểu giáo lý theo những cách khác nhau và nhờ đó mà mỗi người được chữa lành căn bệnh tinh thần riêng của mình. Đây là một nguyên lý có thể áp dụng một cách phổ quát và vô cùng, được gọi là “Nhất Thừa,” hay “Đại Thừa.” Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Giáo lý của Ta không bị phân chia, nó vẫn luôn luôn là một và vẫn là nó, nhưng do bởi các ham muốn và khả năng của chúng sanh vốn khác nhau đến vô cùng, nên cũng có thể biến đổi đến vô cùng. Chỉ có một Thừa mà thôi, và Bát Chánh Đạo luôn nhắc nhở.”
- (III) Ekayana and Triyana—Nhất Thừa và Tam Thừa:
- 1) Besides this Ekayana and Dviyana, the Mahayana sutras generally speaks of Triyana, which consists of the Sravakayana, Pratyekabuddha-yana, and Bodhisattvayana. But we must remember that the Ekayana has really nothing to do with the number of yanans though “eka” means “one.” Eka in this case rather means “oneness,” and “Ekayana” is the designation of the doctrine teaching the transcendental oneness of things, by which all beings including the Hinayanists and Mahayanists are saved from the bondage of existence: Ngoài Nhất Thừa, Nhị Thừa, các kinh điển Đại Thừa còn nói đến Tam Thừa, gồm Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng Nhất Thừa kỳ thật chẳng dính dáng gì đến số “Thừa,” vì “Eka” có nghĩa là “một,” và trong trường hợp này nó có nghĩa là “Nhất Thể,” và “Ekayana” chỉ cái học thuyết dạy về sự nhất thể của các sự vật, qua đó tất cả chúng sanh kể cả Tiểu Thừa hay Đại Thừa đều được cứu khỏi sự ràng buộc của hiện hữu.
- 2) In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “I preach the Triple Vehicle, the One Vehicle, and No-Vehicle, but they are all meant for

the ignorant, the little witted, and for the wise who are addicted to the enjoyment of quietude. The gate of the ultimate truth is beyond the dualism of cognition. As long as mind evolves, these vehicles cannot be done away with; when it experiences a revulsion (paravritti), there is neither vehicle nor driver: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Ta thuyết giảng Tam Thừa, Nhị Thừa, Nhất Thừa và Vô Thừa, nhưng tất cả các thừa ấy đều nhằm cho phàm phu, kẻ sơ trí, và cho những kẻ mê đắm trong sự thọ hưởng sự tịch tịnh. Cánh cửa của chân lý tối hậu thì vượt khỏi cái nhị biên của tri thức. Hễ khi nào tâm còn sinh khởi thì những thừa này không thể nào bỏ đi được. Khi tâm kinh nghiệm sự đột biến thì sẽ không có xe mà cũng không có người lái xe.”

- (IV) The way to realize the path of the Ekayana: Phương cách thể chứng con đường của Nhất Thừa—The way to realize the path of the Ekayana is to understand that the process of perception is due to discrimination; when this discrimination no longer takes place, and when one abides in the suchness of things, there is the realization of the Vehicle of Oneness. This Vehicle has never been realized by anybody, not by the Sravakas, not by the Pratyeka-buddhas, nor by the Brahmins, except by the Buddha himself—Cách để thể chứng con đường của Nhất Thừa là hiểu rằng quá trình của nhận thức là do bởi phân biệt; khi sự phân biệt này không còn xảy ra nữa, và khi người ta trú trong cái như như của các sự vật thì có sự thể chứng cái Nhất Thừa của Nhất Thể. Thừa này chưa được ai thể chứng bao giờ, chưa được thể chứng bởi hàng Thanh Văn, Duyên Giác, hay Bà La Môn, ngoại trừ chính Đức Phật.

Ekayanavabodha (skt): Ngộ Nhất Thừa—The realization of the One Vehicle. The realization means the extinction of wrong discrimination by abiding in Suchness—Sự thể chứng Nhất Thừa, nghĩa là sự dập tắt sự phân biệt sai lầm bằng cách trú trong Như Như—See Ekayana.

Ekavyavaharika (skt): Name of a Buddhist sect—Nhất thuyết bộ, Tỳ bà ha la—Chấp nhất ngữ ngôn bộ.

Eko (jap): Parinama (skt)—Dedication—Merit-transference—See Dedication of merit (Mahayana tradition), and Ten kinds of dedication.

Ekottaragama (skt): Kinh Tăng Nhất A Hàm—Agama Sutra Increased by One—Name of the fourth Agama or sacred ekottara: Greater or more by one, increasing by one—Tên của bộ Kinh thứ tư trong bộ A Hàm—See Agama and Four Agamas.

Ekottarikagamas (skt): Ekottara-agama (skt)—Tăng Nhứt A Hàm—Numerical Arranged Subjects, 51 books. One of the four Agamas, the agama in which the sections each increase by one, e.g. the Anguttara Nikaya of the Hinayana; a branch of classifying subjects numerically—Tăng Nhứt A Hàm, 51 quyển, sưu tập số của pháp môn. Bộ thứ nhất trong bốn bộ Kinh A Hàm, Tăng Nhất A Hàm là bộ kinh mà mỗi phần được tăng lên một—See Anguttara-Nikaya, and Five Agamas.

Elaborate (v): Nói rộng ra, nghiên cứu kỹ lưỡng.

Elapattra (skt):

(A) Ế La Bát Đất La.

- 1) A naga who is said to have consulted Sakyamuni about rebirth in a higher sphere: Tên một loài rồng đã đến tham vấn với Đức Thích Ca Mâu Ni về vấn đề tái sinh trên đường cao hơn.
- 2) A palm-tree formerly destroy by that naga: Một loại cây kê đã bị loài rồng này phá hủy trước đây.

(B) Y La Bát.

- 1) Name of a naga, or dragon-king, who breaks the Buddha's commandments: Tên của Y La Bát Long vương (trên đầu có loại cây rất hôi thúi), hủy hoại giới cấm của Phật làm tổn hại cây y-la.
- 2) Name of a place in Taxila: Tên của một nơi trong xứ Taxila.

Elate (v): Làm cho phấn chấn lên.

Elated (a): Dương dương tự đắc—Self-satisfied.

Elders: Trưởng lão.

- (I) The meanings of “Elders”—Nghĩa của “Trưởng Lão”: In Buddhism, elder monks mean a senior monk, a venerable monk. This is a title for virtuous and aged monk or an abbot—Trong Phật giáo, trưởng lão có nghĩa

là một vị Tăng cao tuổi hạ, một vị Thượng tọa. Đây là tôn hiệu của một vị Tăng cao tuổi cao đức hay một vị trụ trì.

(II) Categories of “Elders”—Phân loại “Trưởng Lão”:

- 1) Elder by birth: Jati-thero (p)—Sanh trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).
- 2) Elder in Dhamma: Dhamma thero (p)—Pháp trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).
- 3) Elder by convention: Sammuti-thero (p)—Nhập định trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).
- 4) Elder Venerable Bhikṣu: Sthavira (skt)—Choro (jap)—Sư Trưởng lão.

(III) The Buddha’s teachings on “Trưởng Lão” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Trưởng Lão” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) A man is not called an elder because his hair is gray. Ripe and wise is he in age (Dharmapada 260): Trưởng lão, chẳng phải vì bạc đầu. Nếu chỉ vì tuổi tác cao mà xưng trưởng lão, thì đó chỉ là xưng xuông.
- 2) A man in whom are truth, virtue, harmless, restraint and control, that wise man who is steadfast and free from impurity, is indeed called an elder (Dharmapada 261): Đủ kiến giải chân thật, giữ trọn các pháp hành, không sát hại sinh linh, lo tiết chế điều phục, đó mới là có trí: trừ hết các cấu nhơ, mới đáng danh trưởng lão.

Elder by birth: Jati-thero (p)—Sanh trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Elder in Dhamma: Dhamma thero (p)—Pháp trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Elder by convention: Sammuti-thero (p)—Nhập định trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Elder monks: Intimate disciples—Thượng Tọa bộ—See Two divisions of Buddhism.

Elders sect: Mahasthavirah (skt)—Thượng Tọa Bộ—See Mahasthavirah.

Elder Shariputra: Trưởng Lão Xá Lợi Phất.

Elder sister: Đại Tỷ—A courtesy title for a lay female devotee, or a nun—Một tên gọi lịch sự cho các vị nữ Phật tử thuần thành, tại gia hay xuất gia.

Elder Venerable Bhikṣu: Sthavira (skt)—Choro (jap)—Sư Trưởng lão.

Elderly: Bạc trưởng thượng.

Eldest son: Eldest child—Trưởng tử.

Elect (v): Tuyển lựa.

Election (n): Sự tuyển lựa.

Electronic: Điện tử âm.

Elegant and clever: Anh tú.

Elegant and talented boys and girls: Nam thanh nữ tú (traí đẹp gái xinh).

Elements (n):

- 1) Dhatu (skt)—Secondary elements—Sphere—Region—Realm—Cảnh giới.
- 2) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four elements—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Tứ Đại—See Four Elements.
- 3) Skandhas (skt): The five elements—Năm hành—See Five elements.
- 4) See Nine elements or nine substances and Five Aggregations.
- 5) Dhatu (skt): Dai (jap)—Đại—See Four great elements.
- 6) Mahabhutasvabhava (skt)—Đại Chúng Tự Tánh—Các thành tố—See Seven types of self-nature.

Element of cessation: Nirodha-dhatu (p)—Diệt giới—See Three dharmas (XIII) (B).

Element of cohesion: Apo (p)—Nước (chất lỏng)—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” fluidity is the element of expansion. It is the element that heaps particles of matter together without allowing them to scatter. The cohesive force in liquids is very strong, for unlike solids, they coalesce (stick together) even after their separation. Once a solid is broken up or separated the particles do not recombine. In order to join them it becomes necessary to convert the solid into a liquid by raising the temperature, as in the welding of metals. When we see an object we only see an expansion with limits, this expansion or shape is possible because of the cohesive force—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” chất lỏng hay yếu tố kết dính. Chính yếu tố này đã xếp các phân tử của vật thể lại với

nhau, không cho phép nó rời rạc. Lực kết dính trong chất lỏng rất mạnh, vì không giống như chất rắn, chúng liền lại với nhau ngay khi bị tách rời ra. Một khi chất cứng bị bể hay bị tách rời ra, các phân tử của chất cứng không thể kết hợp lại với nhau được. Để nối kết chúng lại, cần phải chuyển chất cứng đó thành thể lỏng bằng cách tăng nhiệt độ, như trong việc hàn các kim loại. Khi chúng ta thấy một vật, chúng ta chỉ thấy một sự bành trướng với những giới hạn, sự bành trướng hay “hình thù” này sở dĩ có được là nhờ lực kết dính.

Elements of consciousness: Vijnana-dhatu (skt)—Thức Giới—The realm of mind, the sphere of mind, mind as a distinct realm—Tâm vương (lục thức và bát thức tâm vương) tự giữ lấy thể mà có sai biệt với các loại khác.

Elements devoid of motion: Pháp Vô Khứ Lai Tông, một trong Thập Tông Cương Yếu—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Element of expansion: Pathavi (p)—Đất (chất rắn)—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” solidity is the element of expansion. It is due to this element of expansion that objects occupy space. When we see an object we only see something extended in space and we give a name to it. The element of expansion is present not only in solids, but in liquids, too; for when we see the sea stretched before us even then we see the element of expansion or Pathavi. The hardness of rock and the softness of paste, the quality of heaviness and lightness in things are also qualities of the element of expansion, or are particular states of it—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” chất rắn chắc hay yếu tố giãn nở. Chính do yếu tố giãn nở này mà các vật thể chiếm một khoảng không gian. Khi chúng ta thấy một vật, chúng ta chỉ thấy một cái gì đó mở rộng trong không gian và chúng ta đặt cho nó một cái tên. Yếu tố giãn nở không chỉ hiện diện trong các chất cứng, mà còn ở các chất lỏng nữa; vì khi chúng ta thấy biển trải dài trước mắt chúng ta thì ngay khi ấy chúng ta hình dung ra chất có tính cách giãn nở. Tính cứng của đá và mềm của bột, tính chất nặng và nhẹ trong mọi vật cũng thuộc đặc tính giãn nở này, hay còn gọi là Địa Đại.

Element of form: Rupa dhatu (p)—Sắc giới—See Three dharmas (XIII) (A).

Element of heat or temperature: Tejo (p)—Lửa (chất nóng)—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” temperature is the element of heat. It is the element which matures, intensifies or imparts heat to the other three primaries. The vitality of all beings and plants is preserved by this element. From every expansion and shape we get a sensation of heat. This is relative; for when we say that an object is cold, we only mean that the heat of that particular object is less than our body heat, in other words, the temperature of the object is lower than the temperature of our body. Thus, it is clear that the so-called “coldness”, too, is an element of heat or temperature, of course in a lower degree—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” yếu tố nóng hay nhiệt, chính yếu tố này làm chín, tăng cường hay truyền sức nóng vào ba yếu tố kia (đất, nước và gió). Sức sống hay sinh khí của tất cả các loài động vật và thực vật được duy trì bởi yếu tố này. Từ nơi mỗi hình thù và sự bành trướng đó chúng ta có một cảm giác về nhiệt. Cảm giác này có tính cách tương đối, vì khi chúng ta nói rằng một vật nào đó là lạnh, chúng ta ám chỉ rằng sức nóng của vật đặc biệt đó kém hơn thân nhiệt của chúng ta. Như vậy, rõ ràng cái gọi là “lạnh” cũng được xem là yếu tố nhiệt hay sức nóng ở mức độ thấp.

Elements of living being: Bhuta (skt)—Bổn Hữu—The original or fundamental existing—Primal existence, original dharma which is complete in each individual. The present body and mind. The source or substance of all phenomena.

Elements making for deliverance: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới—See Six elements making for deliverance.

Element of motion: Vayo (p)—Gió (yếu tố chuyển động)—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” wind or air is the element of motion. It is displacement, This, too, is relative. To know whether a thing is moving or not we need a point which we regard as being fixed, by which to measure that motion, but there is no absolutely motionless object in the

universe. So, the so-called stability, too, is an element of motion. Motion depends on heat. In the complete absence of heat atoms cease to vibrate. Complete absence of heat is only theoretical, we can not feel it, because then we would not exist, as we, too, are made of atoms—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” yếu tố chuyển động (gió), đó là sức chuyển dịch. Yếu tố này cũng tương đối, muốn biết một vật có chuyển động hay không, chúng ta cần phải có một điểm mà chúng ta xem là cố định, nhờ điểm này mà chúng ta có thể xác định sự chuyển động đó. Tuy nhiên, không có một vật thể nào có thể được xem như là bất động tuyệt đối trong vũ trụ này. Vì vậy, cái gọi là trạng thái cố định cũng là yếu tố chuyển động. Sự chuyển động tùy thuộc vào sức nóng. Nếu sức nóng chấm dứt hoàn toàn, các nguyên tử sẽ ngừng chuyển động. Tuy nhiên, sự vắng mặt hoàn toàn của sức nóng chỉ có trên lý thuyết, chúng ta không thể cảm giác điều đó. Bởi vì ngay lúc ấy chúng ta ắt không còn tồn tại, vì chúng ta cũng được tạo bởi các nguyên tử mà thôi.

Elements neither substantial forms nor mental functions: Citta-viprayukta-sanskara (skt)—Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp—Pháp không thuộc sắc, cũng không thuộc tâm—See Citta-viprayukta-sanskara, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Element with no manifestation: Avijnaptirupa (skt)—Vô biểu sắc—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Elements of popularity: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—Nhiếp pháp để dẫn dắt chúng sanh—See Four elements of popularity.

Element of sense-desire: Kama-dhatu (p)—Dục giới—See Three dharmas (XIII) (A).

Element of sight: Caksurdhatu (skt)—Nhãn Giới—Eye-realm—Field of vision—Realm of sight—Sight faculty.

Element of sight-perception: Caksur-vijnana-dhatu (skt)—Nhãn Thức Giới—Realm of sight perception—See Eye consciousness.

Element of smell: Grandharammana (p)—Hương trần—Atom of smell—The odoriferous object—Hương Trần—The atom or element of smell, one of the six gunas—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp..., khiến người ngửi thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần).

Elements of supreme enlightenment: Những yếu tố của sự đại giác—See Thirteen elements of supreme enlightenment.

Element water: Thủy Đại—One of the four elements (earth, water, fire, and wind)—Thủy đại là một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió).

Elementary Doctrine of the Great Vehicle: Đại Thừa Thủy Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Elementary Doctrine of the Mahayana: Đại Thừa Thủy Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Elementary Mahayana: Đại Thừa Thủy Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Elephant: Gaya (skt)—Già Da—Voi (tượng).

Elephant chariot: Tượng Giá—The elephant chariot, or riding forward, i.e. the eastward progress of Buddhism—Xe voi chở kinh đi dần về phương đông để ví với việc Phật giáo lan dần về đông phương.

Elephant Head Mountain: Gajasirsa (skt)—Núi Ca Da—Tượng Đầu Sơn—Elephant head mountain, name of two mountains in northern India, one near Gaya, the other said to be near the river Nairajana—Tên của hai ngọn núi ở hai nơi thuộc vùng bắc Ấn Độ, một nơi gần Bồ Đề Đạo tràng, nơi kia gần sông Ni Liên Thiên.

Elephant's hole: Hastigarta (skt)—Tượng Đọa Khanh—Elephant's hole, i.e. the hollow formed by the elephant's fall, when Sakyamuni flung aside a dead elephant put in his path by Devadatta—Cái hố tạo nên khi con voi té xuống đất, ý nói khi Đức Phật Thích Ca ném con voi chết mà Đề Bà Đạt Đa đã bỏ giữa đường để cản

lối Phật, chỗ đó tạo ra một lỗ lớn gọi là “Tượng Đọa Khanh.”

Elephant honouring country: India—Tượng Tôn Quốc—Chỉ nước Ấn Độ, vì các vị quốc vương của xứ này đều tôn quý loài voi.

Elephant incense: Hương Tượng—Incense made in coils and burnt to measure the time—Nhang thơm được cuộn thành khoanh, được đốt lên để đo thời gian.

Elephant's trunk: Tượng Tỵ—Vòi voi—Elephant's trunk, a wrong way of wearing a monk's robe—Mặc áo cà sa sai cách (mặc áo cà sa không như kiểu quần của vòi voi, muốn quần về đầu thì quần, mà phải đúng cách, góc phải quần lên vai trái và buông thõng ra phía sau).

Elevate (v): Nâng cao

Elevated mind: High aim—Đại chí.

Elevated proud: Cống cao (ngã mạn).

Elevation (n): Sự đề cao—Sự cất nhắc.

Eleven Form Dharmas: Mười Một Sắc Pháp—Thập Nhất Sắc.

(A) Five Faculties—Năm căn:

- 1) Eyes: Cakshus (skt)—Mắt.
- 2) Ears: Shrotra (skt)—Tai.
- 3) Nose: Ghrana (skt)—Mũi.
- 4) Tongue: Jihva (skt)—Lưỡi.
- 5) Body: Kaya (skt)—Thân.

(B) Six external sense objects or dusts—Sáu trần:

- 6) Forms: Rupa (skt)—Sắc trần.
- 7) Sounds: Shabda (skt)—Thanh trần.
- 8) Smells: Gandha (skt)—Hương trần.
- 9) Tastes or flavors: Rasa (skt)—Vị trần.
- 10) Objects of touch: Sprashtavya (skt)—Xúc trần.
- 11) Dharmas pertaining to form: Dharmayatani rupani (skt)—Pháp trần.

Eleven minds that lead to enlightenment: Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác ngộ—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ—According to The Avatamsaka Sutra, there are eleven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really arouse from these minds).

- 1) Maha-karuna-citta (skt): Tâm Đại Bi—See Maha-karuna-citta.
- 2) Maha-maitri-citta (skt): Tâm Đại Từ—See Maha-maitri-citta.

3) Sukha-citta (skt): Tâm An Lạc—See Sukha-citta.

4) Hita-citta (skt): Tâm Lợi Ích—See Hita-citta.

5) Daya-citta (skt): Tâm Ai Mẫn—See Daya-citta.

6) Asamga-citta (skt): Tâm Vô Ngại—See Asamga-citta.

7) Vaipulya-citta (skt): Tâm Quảng Đại—See Vaipulya-citta.

8) Ananta-citta (skt): Tâm Vô Biên—See Ananta-citta.

9) Vimala-citta (skt): Tâm Vô Cấu Nhiễm—See Vimala-citta.

10) Visuddha-citta (skt): Tâm Thanh Tịnh—See Visuddha-citta.

11) Jnana-citta (skt): Tâm Trí Tuệ—See Jnana-citta.

Eleven patched robe: Áo mười một mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

Eleven valuable advices for girls on their role in their married life: In the Anguttara Nikaya, the Buddha has eleven valuable advices for girls on their role in their married life—Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bổn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân. Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật có mười một lời khuyên rất có giá trị cho những người con gái trước khi đi lấy chồng:

- 1) Should not harbour evil thoughts against her husband: Không nên nuôi tư tưởng tội lỗi đối với chồng.
- 2) Should not be cruel, harsh or domineering: Không nên độc ác, thô bạo hay lấn át chồng.
- 3) Should not be a spendthrift but should be economical and live within her means: Không nên phung phí mà nên tần tiện sống trong phạm vi lợi tức kiếm được.
- 4) Should zealously guard and save her husband's property and hard-earned wealth: Nên canh chừng và gìn giữ tài sản và của cải do người chồng vất vả kiếm được.
- 5) Should always be virtuous and chaste in mind and action: Luôn luôn đức hạnh và trong sạch trong tâm và hành động.
- 6) Should be faithful and harbour no thoughts of any adulterous acts: Phải trung thành và không nuôi tư tưởng hay hành động ngoại tình nào.

- 7) Should be refined in speech and polite in action: Phải nên cẩn trọng về lời nói và lễ phép trong hành động.
- 8) Should be kind, industrious and hard-working: Phải nên tử tế, cần cù và siêng năng.
- 9) Should be thoughtful and compassionate towards her husband and her attitude should equate that of a mother loving and protecting her son: Phải nên quan tâm và từ bi với chồng và thái độ đối xử với chồng phải như người mẹ thương yêu và bảo vệ đứa con trai của mình.
- 10) Should be modest and respectful: Phải nên nhũn nhặn và lễ độ.
- 11) Should be cool, calm and understanding serving not only as a wife but also as a friend and adviser to her husband when the need arises: Phải nên trầm tĩnh, bình tĩnh và hiểu biết phục vụ không những như một người vợ mà cũng như người bạn và người cố vấn cho chồng khi cần thiết.
- 4) Anissuki (p): Not jealous—Không ganh tỵ.
- 5) Amacchari (p): Not niggardly or stingy, but largehearted or generosity—Không keo kiệt bõn xén mà quảng đại rộng rãi.
- 6) Anaticari (p): Pure in conduct—Đức hạnh trong sạch.
- 7) Silava (p): Virtuous and moral—Sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục.
- 8) Bahussuto (p): Learned and steeped in knowledge—Trau dồi học vấn và kiến thức thâm sâu.
- 9) Araddhaviyayo (p): Arden and zealous—Hăng say và nhiệt thành.
- 10) Upatthita-sati (p): Mentally alert and nimble—Cảnh giác và lanh lẹ.
- 11) Pannava (p): Wise and sagacious—Sáng suốt và khôn ngoan.

Eliminate (v): Loại bỏ.

Eliminate afflictions: Pratipaksa (skt)—Đối Trị—To subdue afflictions by responding or facing up to and controlling them—Đoạn trừ phiền não bằng cách đối đầu và chế ngự.

Eliminate doubt: Loại bỏ nghi hoặc.

Eliminate even the smallest negative karma: Loại bỏ ngay cả những ác nghiệp nhỏ nhất.

Eliminate all evil: Get rid of all evil—Trừ hết thấy mọi việc ác.

Eliminate ignorance: Hóa giải vô minh.

Eliminating Perversions: Loại trừ mê hoặc—Eliminating deluded and confused—Eliminating deceived in regard to reality—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the

Eleven valuable advices for women on their role in their married life: Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bốn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân—See Eleven valuable advices for girls on their role in their married life.

Eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows: In the Samyutta Nikaya Sutta, the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows—Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Này Và Trong Cảnh Giới Kế Tiếp—Theo Kinh Tạp A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới này và trong cảnh giới kế tiếp như sau:

- 1) Saddho (p): Religious devotion—Đạo tâm nhiệt thành.
- 2) Hirima-ottapi (p): A sense of shame and fear of evil deeds—Biết hổ thẹn và kinh vì tội lỗi.
- 3) Akkodhanao-anupanahi (p): Not disposed towards malice, animosity, and anger—Không buông lung phóng túng theo chiều hướng độc hiểm, thù oán và sân hận.

senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike. When we fail to see the true nature of things our views always become clouded. Because of our likes and dislikes, we fail to see the sense organs and sense objects objectively and in their proper perspective and go after mirages, illusions and deceptions. The sense organs delude and mislead us and then we fail to see things in their true light as a result of which our way of seeing things becomes perverted. The delusion of mind mistakes the unreal for the real, the passing shadows for permanence, and the result is confusion, conflict, disharmony and perpetual sorrow. When we are caught up in these illusions, we perceive, think and view things incorrectly. We perceive permanence in the impermanence; pleasure in pain; self in what is not self; beauty in repulsive. We think and view in the same erroneous manner. We are perverted for four reasons: our own senses, unwise reflection, unsystematic attention, failure to see true nature of this world. The Buddha recommended us to utilize right understanding or insight to remove these illusions and help us recognize the real nature of all things. Once we really understand that all thing is subject to change in this world without any exception, we will surely want to rely on nothing—Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều này không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi. Khi chúng ta

không thấy được thực chất của sự vật thì cái thấy của chúng ta luôn bị che lấp trong đám mây mù mê hoặc. Bởi những ưa thích và ghét bỏ của mình làm cho mình không thấy rõ các căn và trần (những đối tượng của các căn) một cách khách quan trong bối cảnh thật sự của nó. rồi từ đó chạy theo rượt bắt những ảo cảnh, ảo tưởng, ảo giác và những gì giả tạo phỉnh lừa ta. Giác quan của chúng ta bị lầm lạc và dẫn chúng ta đi sai nẻo. Chúng ta không thấy sự vật trong ánh sáng của thực tế, vì thế phương cách mà chúng ta nhìn sự vật bị sai lạc. Tâm mê hoặc lầm tưởng cái không thật là thật, thấy cái bóng bay qua ta ngỡ đó là cái gì có thực chất và trường tồn vĩnh cửu, kết quả là tâm thần của chúng ta bị bắn loạn mù mờ, xung đột, bất hòa, và triền miên đau khổ. Khi chúng ta bị kẹt trong tình trạng mê hoặc thì từ nhận thức, suy tư và hiểu biết của chúng ta đều không đúng. Chúng ta luôn thấy trường tồn vĩnh cửu trong những sự vật vô thường tạm bợ, thấy hạnh phúc trong đau khổ, thấy có bản ngã trong cái vô ngã, thấy đẹp đẽ trong cái đúng ra phải dứt bỏ khước từ. Chúng ta cũng suy tư và hiểu biết lầm lạc như thế ấy. Chúng ta bị mê hoặc bởi bốn lý do: chính giác quan của chúng ta, lối suy tư không khôn ngoan, sự chú ý không có hệ thống, và không nhìn thấy rõ bản chất thật sự của thế gian này. Đức Phật đề nghị chúng ta nên dùng chánh kiến để loại trừ những mê hoặc và giúp chúng ta nhận chân ra bản chất thật sự của vạn hữu. Một khi chúng ta thật sự hiểu biết rằng vạn sự vạn vật đều phải biến đổi trên thế giới và vũ trụ này, chắc chắn chúng ta sẽ không bao giờ muốn lệ thuộc vào bất cứ thứ gì nữa.

Elimination of all hindrances and afflictions: Loại trừ chướng ngại và phiền não—By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints—Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Elimination of suffering: Loại trừ khổ đau—Suffering can be eliminated because suffering itself isn't the intrinsic nature of our minds. Since

suffering arises from ignorance or misconception, once we realize emptiness, or the nature of things as they are, ignorance or misconception no longer influences us. It's like turning a light on in a dark room, once the light is on, the darkness vanishes. Similarly, wisdom can help us cleanse ignorance and disturbing attitudes from our minds forever. In addition, wisdom cleanses the karmic imprints currently on our minds, so they won't bring results—Khổ đau có thể được loại bỏ bởi vì tự khổ đau không phải là bản chất cố hữu của tâm thức chúng ta. Vì khổ đau khởi lên từ vô minh hay những quan niệm sai lầm, một khi chúng ta nhận chân được tánh không hay thực tướng của vạn hữu thì vô minh hay quan niệm sai lầm không còn ảnh hưởng chúng ta nữa. Giống như khi chúng ta bật đèn lên trong một căn phòng tối; một khi đèn được bật sáng lên, thì bóng tối biến mất. Tương tự, nhờ vào trí tuệ chúng ta có thể tẩy sạch vô minh và những trạng thái nhiễu loạn trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Hơn nữa, trí tuệ còn giúp chúng ta tẩy sạch mọi dấu vết nghiệp lực đã và đang hiện hữu trong tâm thức chúng ta, khiến cho sức mạnh của những dấu vết này không còn có thể tác dụng và tạo quả báo cho chúng ta nữa—See Meditation.

Elixir of life: Linh dược hồi sinh.

Ellora: Located in Maharashtra near Aurangabad, Ellora is the site of some of the best-preserved Indian Buddhist cave temples. It also contains Hindu and Jain monuments, including the Kailasanatha temple, dedicated to the Hindu god Siva—Tọa lạc tại Maharashtra gần Aurangabad, Ellora là vị trí của những chùa nằm trong hang động nổi tiếng còn được bảo tồn của Phật giáo Ấn Độ. Nơi đây cũng chứa đựng những đền đài Ấn Giáo và giáo phái Jain, bao gồm đền Kailasanatha nơi thờ thần Ấn giáo Siva.

Eloquence (n): Biện tài.

Eloquent (a): Citrakathi (p)—Vaco-patu (skt)—Biện Tài—Skilled in speech—Ability to discuss, argue or debate, one of the four unobstructed eloquences—Nói năng hay thuyết pháp lưu loát tài giỏi, một trong tứ vô ngại biện tài.

Eloquent-wisdom: Biện tài trí tuệ.

Elucidate (v): Làm sáng tỏ.

Elucidate the Buddha's Teachings: Làm sáng tỏ giáo lý của Đức Phật.

Elucidate holy scriptures: Comment (up) on classics—To preach holy scriptures—Giảng kinh.

Elucidate something: Make something clear—Làm sáng tỏ điều gì.

Elucidate the truth by factual illustrations: Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn—See Ten profound theories.

Elucidation: Sự minh chứng.

Elysium: Abode of good people after death—Fairyland—Cõi Tiên—Bồng Lai—See Fairyland.

Emaciated with grief: Hốc hát.

Emanation (n): Sự phát xuất, sự phát ra.

Emancipate (v): Mukti (skt)—Khai phóng—Giải thoát—To deliver—To free—To liberate—To rescue—To save—See Deliverance.

Emancipate (v) from transmigration: Giải Thoát—See Deliverance.

Emancipated from desire: Bất Thọ Nhứt Thiết Pháp—Free from the receptivity or sensation of things—Giải thoát khỏi sự thọ dụng chư pháp, giải thoát khỏi mọi dục vọng.

Emancipated effect: Visamyoga-phala (skt)—Emancipated effect produced by all the six causes—Ly Hệ Quả (quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả này tạo nên bởi lục nhân)—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Emancipation:

- 1) Tu thoát ly: Emancipation, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.
- 2) Vimokshatraya (skt): Mukti or Vimutti (p)—Moksha (skt)—Deliverance—Liberation—Giải Thoát—See Deliverance.

Emancipation-entrance: Vimokshamukha or Moksa-dvara (skt)—The door of release—Gate of emancipation—The gate of liberation—Giải Thoát Môn.

- (I) The meanings of the door of release: Nghĩa của cửa giải thoát—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes—Cửa giải thoát, giai

đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện).

(II) Categories of gates of enlightenment used by the Buddha—Phân loại giải thoát môn:

- 1) Wisdom gate: Trí môn—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self—Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát.
- 2) Pity gate: Bi môn—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others—Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh.

Emancipation of heart through compassion:

Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát—This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Emancipation of the heart through equanimity:

Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát—This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Emancipation of the heart through loving-kindness:

This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát. Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita):

Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát—This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Emancipation of the heed to the idea: ‘I am this,’:

The emancipation of the heed to the idea: ‘I am this,’ means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems. This is one of the six

elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn “tôi có mặt,” mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát. Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Emancipation of mind: Ceto-vimutti (p)—Giải thoát về tâm.

Emancipation in this very life:

Giải Thoát Ngay Trong Đời Này—The Pure Land Sect believes that during this Dharma-Ending Age, it is difficult to attain enlightenment and emancipation in this very life if one practices other methods without following Pure Land at the same time. If emancipation is not achieved in this lifetime, one’s crucial vows will become empty thoughts as one continues to be deluded on the path of Birth and Death. Devoted Buddhists should always be very cautious, not to praise one’s school and downplay other schools. Devoted Buddhists should always remember that we all are Buddhists and we all practice the teachings of the Buddha, though with different means, we have the same teachings, the Buddha’s Teachings; and the same goal, emancipation and becoming Buddha—Tịnh Độ Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời này. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời này, thì mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật.

Emasculation: One of the five kinds of impotent males or eunuchs—Kiền Bất Nam hay bị thiếu mất nam căn. Một trong năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Embark (v): Lao mình vào.

Emblems:

- 1) Mudra (skt)—Manual signs indicative of various ideas—Seal—Stamp—Sign—Symbol—Ấn.
- 2) Four Shingon emblems, aids to Yoga-possession by a Buddha or Bodhisattva—See Four Shingon emblems.

Emblems of specific functions: Karma-jnanamudra (skt)—Yết Ma Trí Ấn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

Embodiment (n): Sự hiện thân—Cụ thể hóa—Hóa thân.

Embodiments of Buddha are infinite: Như Lai thân vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Embodiment of the commandments: Giới Thể—Basic or body of the commandments—The embodiment of the commandments in the heart of the cultivator (recipient)—Giới được thực hành qua thân tâm người thụ giới (một khi đã tu hành như vậy thì giới thể của người ấy có khả năng phòng ngừa tà phi, ngăn chặn điều ác).

Embodiment of the dharma-body: Pháp Thân Thể Tánh—See Nature of the Dharmakaya.

Embodiment of the Law: Embodiment of all things—Pháp Thể.

- 1) Embodiment of the Law, or of things: Thể tính của chư pháp (hữu vi và vô vi).
 - a) The Abhidharma has 75: Vi Diệu Pháp có 75 pháp thể.
 - b) The Satyasiddhi-sastra has 84: Thành Thực Tông có 84.
 - c) The Yogacara has 100: Du Già hay Duy Thức Luận có 100.
- 2) A monk: Vị Tăng.

Embodiment of samaya: Báo thân—Tam Muội Hình—The embodiment of Samaya—Sambhogakaya—The distinguishing symbol of a Buddha or a Bodhisattva which expresses his inner nature (the stupa as one of the symbol of Vairocana, the lotus for Kuan Shi Yin)—Tam muội thân, biểu tượng đặc sắc của Phật và Bồ Tát, dùng diễn tả nội tánh.

Embodiment of truth: Fundamental of religion—Chân thể hay Đạo thể (sự thể hiện của chân lý)—A Buddha is one who embodies the truth—Đức Phật là vị thể hiện chân lý.

Embodiment (v): Hóa thân.

Embodying a real doubt: Thẩm—In Zen, there is a kind of question which contains a real doubt. A monk asked his master: “All things are such as they are from the beginning; what is that which is beyond existence?” The master replied with a solution: “Your statement is quite plain; what is the use of asking me?”—Trong Thiền, có loại câu hỏi chứa đựng hay bộc bạch một nghi tình thực thụ. Một vị sư hỏi Tổ sư: “Hết thấy các pháp bản lai đều là hữu; như vậy cái gì là Vô?” Tổ sư đáp: “Câu hỏi của người rất phân minh; hỏi ta làm gì?”—See Eighteen kinds of questions.

Embosom something: Chứa đựng điều gì trong lòng.

Embrace (v): Ôm ấp—Bao gồm.

Embrace the feet: Tiếp Túc—Tiếp Túc Tác Lễ—To embrace the feet, i.e. Buddha’s feet in reverence or pleading. According to Buddhist tradition since the time of the Buddha, a Buddhist would embrace the Buddha’s feet in reverence or pleading, or to extend the arms in that posture—Ôm chân, như ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính. Theo truyền thống Phật giáo từ thời Đức Phật còn tại thế, khi đánh lễ Đức Phật, hai tay người Phật tử chạm chân vị Thế Tôn hay ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính, rồi ngửa hai tay nâng chân Phật như tiếp nhận lấy.

Embrace the truth in accord with knowledge and wisdom: Có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp—See Ten kinds of actions of knowledge (10).

Embracing and protecting by the power of the Buddha’s great, compassionate: Do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—The power of the Buddha’s great, compassionate vow embraces and protects them. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Embroidered picture of a Buddha: Tú Phật—Bức hình Phật được thêu trên vải.

Embryo (n): Garbha (skt)—Womb—Thai tạng hay tử cung của đàn bà.

Embryo-stage of the nature of Buddha-truth: Tánh địa—Dry or unfertilized stage of wisdom, one of the “ten stages” of the development of a bodhisattva into a Buddha—Một trong mười giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát để đi đến quả vị Phật—See Ten grounds (I).

Emerge from meditation: Come out of meditation—Pass out of meditation—Xuất định.

Emergency (n): Bất trắc—Khẩn cấp—Uncertainty.

Eminent (a): Nổi bậc—Cao cả—Exalted—Noble—Great—High—Lofty—Nổi danh—Famous—Celebrated—Distinguished—Well-known.

Eminent disciple: Superior pupils or disciples—Cao túc.

Eminent monk: Cao Tăng.

Eminent person: Anh tuấn.

Eminent scholar: Cao sĩ—Old term for Bodhisattva—Old traduction for Bodhisattva—Thuật ngữ cổ dùng để chỉ Bồ Tát.

Emit (v): Tỏa ra.

Emit auspicious rays: Phóng Quang Đoan—The auspicious ray emitted from between the eyebrows of the Buddha before pronouncing the Lotus Sutra—Tia hào quang kiết tường được phóng ra giữa hai chân mày của Phật trước khi Ngài thuyết giảng Kinh Pháp Hoa.

Emit rays of light: Phóng hào quang.

Emit shining light: Phóng Quang—Tỏa ra ánh sáng—Light-emitting—To send out an illuminating ray—To discharge halo—To demonstrate the halo form the body (usually the Buddha’s body).

Emit (v) **thick smoke:** Khói hương nghi ngút.

Emotion (n): Cảm xúc—Afflictions—Love—All feelings and emotions, whether good or bad, wholesome or evil, disturb the peacefulness of the mind—See Seven emotions.

Emotions arising from the body: Thân Tình hay tình khởi lên từ thân căn—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions arising from the ears: Nhĩ Tình hay tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions arising from the eyes: Nhãn Tình hay tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions arising from the mind: Ý Tình hay tình khởi lên từ ý căn—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions arising from the nose: Tỷ Tình hay tình khởi lên từ tỷ căn hay mũi—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions arising from the tongue: Thiệt Tình hay tình khởi lên từ thiệt căn hay lưỡi—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions of desire: Emotional behaviour—Ái hành.

Emotional (a): Thuộc về xúc cảm.

Emotional attachment to another person: Vương mắc tình cảm với người khác.

(A) A Bhiksuni who has an emotional attachment to another person, whether male or female, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỷ Kheo Ni nào vương mắc tình cảm với người khác, dù nam hay nữ, là phạm giới Tăng tàn.

1) Because her feelings are not reciprocated by the other, finds ways to damage the reputation of the other person—Không được vị kia đáp trả nên dùng nhiều phương thức làm tổn hại uy danh của vị kia.

2) When she sees the other person interacting with someone else she manifests jealousy or anger, causing disturbance in the Sangha—Khi thấy vị kia tiếp xúc với ai khác bên sanh tâm ganh tỵ giận hờn và làm náo động trong chúng.

3) Uses her authority to prohibit the other person from having a close relationship with anyone else, and tells others that they are not to have a close relationship with the person to whom she is attached—Dùng quyền lực cấm đoán người kia không được quan hệ thân thiết với người nào khác, cũng như bảo người khác không được quan hệ thân thiết với người mà vị ấy đã vương mắc tình cảm.

4) Knowing that the other person has an emotional attachment with the third person, she does everything she can to separate them, and drives the third person out of the

community—Biết vị này cũng đang vướng mắc tình cảm với một người khác nên tìm mọi cách để ly gián và đuổi vị kia ra khỏi cộng đồng.

- (B) A Bhiksu or Bhiksuni, after being reminded by four or more monks or nuns that he or she is emotionally attached to another person, whether female or male. However, he or she refuses to listen, denies it, tries to negate what they say, or expresses anger, he or she commits an Expression of Regret Offence—Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, sau khi được bốn vị Tăng hay Ni khác nhắc nhở là vị ấy đang vướng mắc tình cảm với người khác. Tuy nhiên, chẳng những vị ấy không lắng nghe mà còn tìm cách chối quanh, phủ nhận hoặc tỏ ý giận dữ, vị ấy phạm giới Ba Dật Đê hay giới Đạo (phải phát lồ sám hối).

Emotional behavior: Ái Hành—Emotional behavior, or the emotions of desire, as contrasted with rational behavior—Ái hành có nghĩa là tình ái dục vọng, đối lại với “kiến hành” có nghĩa là suy lý.

Emotional desire or behaviour: Ái hành—Emotions of desire, as contrasted with rational behavior—Ái hành, đối ngược lại với Kiến Hành.

Emotional disturbances: Xáo trộn cảm xúc.

Emotional mind: Citta-vritti (skt)—Tâm xúc cảm.

Emotional satisfaction: Thỏa mãn xúc động.

Emotional tone: Cảm thọ.

Emperor (n): Hoàng đế—King.

Emperor of heaven: King of Heaven—Thiên Đế—Vua của cõi Trời—Sakra, king of the devaloka. One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vajra or thunderbolt. He is inferior to the trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi: Vua Trời Đế Thích, vua của cung trời Đao Lợi, một trong những vị trời của Ấn Độ thời cổ. Vua cõi trời chiến đấu chống lại ma quỷ bằng kim cang chùy. Phật giáo xem vị này như là vị trời hộ pháp, thấp hơn Phật và các vị đã chứng ngộ Bồ Đề.

Emperor of Jade: Ngọc Hoàng.

Emperor of the Netherworld's Ten Kings: Thập Điện Diêm Vương.

Emphasize (v): Nhấn mạnh—The Buddha always emphasizes the importance of practicing the Noble Path—Đức Phật luôn nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc thực hành Thánh Đạo.

Emphasize creativeness: Nhấn mạnh đến tính sáng tạo.

Emphasize something: Nhấn mạnh điều gì—The Buddha emphasizes personal striving for purification—Đức Phật nhấn mạnh về nỗ lực cá nhân để làm thanh tịnh.

Empirical combination: Giả Hợp—Phenomena are combinations of elements without permanent reality. Phenomena, empirical combinations without permanent reality—Hiện tượng tùy theo nhân duyên mà giả hòa hợp, là sự phối hợp của các yếu tố, chứ không có thực thể (hòa hợp ắt phải có ly tán, đó là sự hòa hợp nhứt thời chứ không vĩnh cửu).

Empirical ego: Giả Ngã—False ego—Giả ngã—Composed of five skandhas (the empirical ego of the five skandhas), this is to be distinguished from the true ego, the metaphysical substratum from which all empirical elements have been eliminated—Cái ngã không thực, hòa hợp bởi ngũ uẩn (phàm phu hay ngoại đạo thì vọng chấp cho đó là thực, bậc Thánh giác ngộ cho đó là cái giả ngã; tuy nhiên, nếu cứ khư khư chấp giữ cho rằng giả ngã là “vô” là rơi vào chấp thủ tà kiến “không”).

Empirical existence: Giả Hữu—The phenomenal which no more exists than turtle's hair or rabbit's horns—Các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ.

Empirical knowledge: Paratantra (skt)—Kiến thức thường nghiệm—Empirical knowledge is the knowledge of an object produced by its cause and conditions. This is relative knowledge and serves the practical purposes of life—Thường Nghiệm là sự hay biết về một đối tượng do nhân duyên mà

có. Đây là kiến thức tương đối và dùng để phục vụ cho các mục đích của cuộc sống—See Three degrees of knowledge.

Empirical mind: Vastuprativikalpajana (skt)—Sự Phân Biệt Thức—Empirical mind or consciousness as the faculty of discriminating particular object—Cái tâm thực nghiệm hay tâm thức theo nghĩa khả năng phân biệt các sự vật đặc thù.

Empirical name: Samketa or Vitatha-naman (skt)—Provisionary symbol or sign—Unreal names—Giả Danh—Dấu hiệu hay cái tượng trưng tạm thời.

- 1) All dharmas are empirical combinations without permanent reality: Các pháp do nhân duyên giả hợp tạm bợ mà có chứ không có thực thể.
- 2) Unreal names, i.e. nothing has a name of itself, for all names are mere human appellations: Các pháp vô danh, do người ta giả trao cho cái tên, chứ đều là hư giả không thực: False and fictitious.
- 3) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Mahamati! As they are attached to names, images, and signs, the ignorant allow their minds to wander away.”: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc ngài Mahamati: “Này Mahamati! Vì bị ràng buộc vào các tên gọi, các hình ảnh và dấu hiệu, nên phạm phu để mặc cho tâm thức của họ lang bạt.”

Empirical world, associated with function: Object perceived, associated with function—The external, or phenomenal world—Cảnh giới tướng—Thế giới hiện tượng bên ngoài, còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức—See Three subtle conceptions.

Empirically named existence: Giả danh hữu—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên

hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa).

Empowering cause: Dữ lực nhân—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six kinds of causes (A).

Empowerment: Quán dẫn—Điểm đạo.

Emptied mind: Mind space—Mind spaciousness—Tâm không.

Emptiness (n): Asunnàta (p)—Asunyata (skt)—Phi không hay không phải là Không.

Emptiness (n): Sunnàta (p)—Sunyata (skt)—Không—Pháp không—Tánh không—Absolute void—Nothingness—Transparent—The void—Immaterial—A Sanskrit root for “Emptiness” is “sunyata”. The Sanskrit word “sunya” is derived from the root “svi,” to swell. Sunya literally means: “relating to the swollen.” According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, in the remote past, our ancestors, with a fine instinct for the dialectical nature of reality, frequently used the same verbal root to denote the two opposite aspects of a situation. They were as distinctly aware of the unity of opposites, as of their opposition—Gốc tiếng Phạn của “Tánh không” là “Sunyata.” “Sunya” lấy từ gốc chữ “svi” có nghĩa là phồng lên. Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật, trong quá khứ xa xưa, tổ tiên chúng ta với một bản năng tinh tế về bản chất biện chứng của thực tại, thường được dùng cùng một động từ gốc để định nghĩa hai phương diện đối nghịch của một cụ diện. Họ đặc biệt ý thức về tánh đồng nhất của những đối nghịch, cũng như về đối tính của chúng.

(I) The meanings of Emptiness—Nghĩa của “Không”: Unreality of things or all things (phenomena) lack inherent existence, having no essence or permanent aspect whatsoever. All phenomena are empty. All phenomena exist are conditioned and, relative to other factors. There are two kinds of “Emptiness”—Chư pháp không có thực hữu nội tại, không

có bản chất thường hằng. Những gì hiện hữu đều có điều kiện, và có liên quan với những yếu tố khác. Có hai loại Tánh không.

- 1) Emptiness of persons: Nhân không—A person lacks of inherent existence. He or she is a combination of the five aggregates—Một người không có có thực hữu nội tại, kỳ thật người ấy là sự duyên hợp của ngũ uẩn.
- 2) Emptiness of phenomena: Pháp không—Emptiness of phenomena means all phenomena lack of inherent existence, but a combinations of elements, causes and conditions—Vạn hữu không có thực hữu nội tại, mà chúng là sự phối hợp của nhiều yếu tố nhân duyên.
- 3) In the Madhyamaka Sastra, Nagarjuna said: “One who is in harmony with emptiness is in harmony with all things.”—Trong Trung Quán Luận, Ngài Long Thọ nói: “Người nào hòa hợp cùng tánh không, hòa hợp cùng vạn pháp.”
- 4) The word “emptiness” is different from everyday term—Chữ “không” ở đây không đồng nghĩa với chữ “không” mà chúng ta dùng thường ngày.
 - a) It transcends the usual concepts of emptiness and form. To be empty is not to be non-existent. It is to be devoid of a permanent identity. To avoid confusion, Buddhists often use the term “true emptiness” to refer to things that devoid of a permanent identity. In fact, the meaning of “emptiness” in Buddhism is very profound and sublime and it is rather difficult to recognize because “emptiness” is not only neither something, nor figure, nor sound, nor taste, nor touch, nor dharma, but all sentient beings and phenomena come to existence by the rule of “Causation” or “dependent co-arising.” The Buddha emphasized on “emptiness” as an “elimination” of false thoughts and wrong beliefs—Chữ “không” ở đây vượt lên khỏi ý niệm bình thường. “Không” không có nghĩa là không hiện hữu, mà là không có thực tánh. Để tránh lầm lẫn, các Phật tử thường dùng từ “Chân không” để chỉ cái không không có thực tánh này. Thật ra, ý nghĩa chữ “không” trong Phật giáo rất sâu sắc, tinh tế và khó hiểu bởi vì theo lời Đức Phật dạy, không chỉ không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà các hiện tượng hiện hữu là tùy duyên. Đức Phật muốn nhấn mạnh đến “không” như sự rời bỏ những chấp thủ và tà kiến.
 - b) According to Buddhism, “emptiness” should also be known as “no-self” or “anatta.” However, in most of the Buddha’s teachings, He always expounds the doctrine of “no-self” rather than the theory of “emptiness” because the meaning of “emptiness” is very abstract and difficult to comprehend. According to Culla Sunnata and Mala Sunnata, the Buddha told Ananda that He often dwelt in the liberation of the void. When Ananda requested a clarification, the Buddha explained: “Liberation of the void means liberation through insight that discerns voidness of self.” Indeed, Buddhaghosa confirmed: “In meditation, ‘emptiness’ and ‘no-self’ are inseparable. Contemplation of ‘emptiness’ is nothing but contemplation of ‘no-self’—Theo Phật giáo, “không” còn phải được hiểu như là “vô ngã.” Tuy nhiên, trong hầu hết kinh điển, Đức Phật luôn giảng về “vô ngã” hơn là “tánh không” bởi vì nghĩa của “tánh không” rất trừu tượng và khó hiểu. Theo kinh Tiểu Không và Đại Không, Đức Phật bảo A Nan là Ngài thường an trú trong cảnh giới an tịnh của “không.” Khi ngài A Nan thỉnh cầu Phật làm rõ nghĩa của sự an tịnh nơi tánh không thì Đức Phật giải thích: “Sự giải thoát nơi tánh không có nghĩa là sự giải thoát qua trí tuệ về vô ngã.” Thật vậy, ngài Phật Âm đã khẳng định: “Ngay trong tu tập thiền định, ‘không’ và ‘vô ngã’ là hai khái niệm không thể tách rời. Quán chiếu về ‘tánh không’ không gì khác hơn là quán chiếu về ‘vô ngã.’”
- (II) Emptiness or immaterial or void, one of the three gates to the city of nirvana—Không, một trong ba cửa vào Niết Bàn: According to the Culla Sunnata Sutta, the Buddha affirmed Ananda: “Ananda, through abiding in the ‘emptiness’, I am now abiding in the complete abode or the fullness of transcendence.” So, what is the emptiness from that the Buddha abides in the fullness of

transcendence? It is nothing else but “Nirvana”. It is empty of cankers of sense-pleasure, becoming and ignorance. Therefore, in meditation, practitioners try to reduce or eliminate the amount of conscious contents until the mind is completely motionless and empty. The highest level of meditation, the ceasing of ideation and feeling, is often used as a stepping stone to realization of Nirvana—Theo Kinh Tiểu Không, Đức Phật bảo A Nan: “Này A Nan, nhờ an trú vào ‘không tánh’ mà bây giờ ta được an trú viên mãn nhất.” Vậy thì nghĩa của trạng thái ‘không’ là gì mà từ đó Đức Phật được an trú vào sự viên mãn nhất? Chính nó là ‘Niết Bàn’ chứ không là thứ gì khác. Nó chính là sự trống vắng tất cả những dục lậu, hữu lậu và vô minh. Chính vì thế mà trong thiền định, hành giả cố gắng chuyển hóa sự vọng động của thức cho tới khi nào tâm hoàn toàn là không và không có vọng tưởng. Mức độ cao nhất của thiền định, diệt tận thọ-tưởng định, khi mọi ý tưởng và cảm thọ đã dừng thì được xem như là nền tảng vững chắc để đạt đến Niết Bàn—See Three gates to (the city of) nirvana and Four immaterial heavens.

(III) Seven sorts of emptiness: Thất Chung Không—See Seven kinds of emptiness.

(IV) Eighteen forms of emptiness—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, eighteen forms of emptiness are enumerated—Mười Tám Hình Thức Của Không: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, có 18 hình thức của “Không”—See Eighteen forms of emptiness.

(V) “Không” theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—Emptiness in the Prajnaparamita Heart Sutra—The Buddha told Sariputra about Emptiness as follows: “In Emptiness there are no form, no feelings, no perceptions, no actions, no consciousnesses; no eye, no ear, no nose, no tongue, no body, and no mind; no form, sound, odour, taste, touch or mind object; no eye-elements until we come to no elements of consciousnesses; no ignorance

and no extinction of ignorance; no old age and death, and no extinction of old age and death; no truth of sufferings, no truth of cause of sufferings, of the cessation of sufferings or of the path. There is no knowledge and no attainment whatsoever. By reason of non-attachment, the Bodhisattva dwelling in Prajnaparamita has no obstacles in his mind. Because there is no obstacle in his mind, he has no fear, and going far beyond all perverted view, all confusions and imaginations... This is a real Nirvana!”—Đức Phật bảo Xá Lợi Phất về không như sau: “Trong ‘Không’ không có hình thể, không có cảm xúc, không có niệm lự, không có tư duy, không có ý thức, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý; không có hình thể, âm thanh, hương thơm, mùi vị, xúc chạm và hiện hữu; không có đối tượng của mắt cho đến không có đối tượng của ý thức; không có minh, không có vô minh, không có sự chấm dứt của minh, cũng không có sự chấm dứt của vô minh; cho đến không có tuổi già và sự chết, cũng không có sự chấm dứt của tuổi già và sự chết; không có khổ đau, không có nguyên nhân của khổ đau, không có sự chấm dứt khổ đau và không có con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau; không có trí giác cũng không có sự thành tựu trí giác; vì chẳng có quả vị trí giác nào để thành tựu. Người nào tỉnh thức bình yên do sống an lành trong tuệ giác vô thượng thì thoát ly tất cả. Và rằng, vì không có những chướng ngại trong tâm nên không có sợ hãi và xa rời những cuồng si mộng tưởng, đó là cứu cánh Niết Bàn vậy!”

(VI) Other views on Emptiness—Những quan điểm khác về “Tánh Không.”

1) From the standpoint of the Absolute, Sunyata means “Devoid of, or completely free of thought construct, devoid of plurality.” In other words, sunyata as applied to tattva signifies that—Trên quan điểm Tuyệt Đối, Sunyata có nghĩa là “hoàn toàn không có cấu tác của tư tưởng, không có đa nguyên tánh.” Nói cách khác, không tánh được sử dụng nơi nguyên lý có hàm ý:

a) it is inexpressible in human language: ngôn ngữ của nhân loại không thể diễn tả được.

- b) that 'is', 'not is', 'both is', and 'not is', 'neither is' nor 'not is', no thought, category or predicative can be applied to it. It is transcendental to thought: nó vừa "là" mà cũng vừa là "không là," "vừa là vừa không là," "chẳng phải là cũng không phải là không là," phạm trù tư tưởng hoặc thuật ngữ đều không thể áp dụng vào những thứ vừa kể trên được. Nó siêu việt trên tư tưởng.
- c) it is free of plurality, that it is a Whole which can not be sundered into parts: nó vô đa nguyên tánh, nó là một tổng thể, không thể phân chia thành những bộ phận được.
- 2) The most striking feature of Madhyamaka philosophy is its ever, recurring use of "sunya" and "sunyata." So central is this idea to the system that it is generally known as "Sunyavada," i.e., the philosophy that asserts "Sunya" as the characterization of Reality. Sunya is a most perplexing word in Buddhist philosophy. Non-Buddhists have interpreted it only as nihilism. But that is not what it means. Etymologically it is derived from the root "svi" which means "to swell" or "to expand." Curiously enough, the word Brahman is derived from the root "brh" or "brhm" which also means "to swell" or "to expand." According to the Buddha's teaching on Sunya tattva and the 'sunya principle', the word sunya seems to have been used in an ontological sense in most of Buddhist contexts. The implication of the etymological signification of the word does not seem to have been fully worked out. According to some scholars the word "sunya" has no ontological signification. It has only a soteriological suggestion. But the word "sunya" has obviously been used also in an ontological sense with an axiological overtone and soteriological background. In the ontological sense, "sunya" is the void which is also fullness. Because it is nothing in particular, it has the possibility of everything. It has been identified with Nirvana, with the Absolute, with Supreme Reality or Paramartha, with Reality or Tattva—Đặc điểm nổi bật nhất của triết lý Trung Quán là sự sử dụng nhiều lần hai chữ "không" và "không tánh." Vì đây là khái niệm chính yếu của hệ thống triết lý này, cho nên, hệ thống triết lý này thường được gọi là "hệ thống triết lý không tánh," xác định "không" như là đặc tánh của Thực tại. Chữ "không" đã khiến cho người ta cảm thấy bối rối nhất trong triết lý Phật giáo. Những người không phải là Phật tử đã giải thích nó như là thuyết "hư vô." Nhưng đó không phải là ý nghĩa của chữ này. Trên phương diện ngữ nguyên thì chữ gốc của nó là "svi," có nghĩa là "nở lớn ra" hay "bành trướng ra." Có điều đáng tò mò là chữ "Brahman" (Bà la môn) có gốc là "brh" hoặc "brhm," cũng có nghĩa là nở lớn hay bành trướng. Theo lời Đức Phật về "Không lý" và về nguyên tắc của không, chữ không dường như được sử dụng theo nghĩa của "tồn hữu học" trong hầu hết các kinh văn Phật giáo. Sự ngụ ý về ý nghĩa ngữ nguyên của chữ này dường như không được diễn tả một cách đầy đủ và trọn vẹn. Theo một số các học giả cho rằng chữ "không" không mang ý nghĩa trên phương diện tồn hữu học. Nó chỉ là một loại ám thị trên mặt "cứu cánh học" mà thôi. Nhưng rõ ràng chữ "sunya" được dùng theo ý nghĩa "tồn hữu học," kèm theo ngụ ý của giá trị luận và bối cảnh của cứu thế học. Theo nghĩa tồn hữu học thì "sunya" là một loại "không" mà đồng thời cũng "chứa đầy." Bởi vì nó không phải là một thứ đặc biệt nào đó, cho nên nó có khả năng trở thành mọi thứ. Nó được xem là đồng nhất với Niết Bàn, với Tuyệt Đối, với Thực Tại.
- 3) Sunyata is an abstract noun derived from "sunya." It means deprivation and suggests fulfillment. The word "sunya" and "sunyata" will best be understood in connexion with "svabhava." Svabhava literally means 'own being.' Candrakirti says that this word has been used in Buddhist philosophy in two ways: 1) the essence or special property of a thing, e.g., 'heat is the svabhava or special property of fire.' In this world an attribute which always accompanies an object, never parts from it, that, not being indissolubly connected with any thing else, is known as the svabhava, i.e., special property of that object; 2) svabhava (own-being) as the

- contrary of parabhava (other-being). Candrakirti says, “Svabhava is the own being, the very nature of a thing.” While Nagarjuna says: “That is really svabhava which is not brought about by anything else, unproduced (akrtrimah), that which is not dependent on, not relative to anything other than itself, non-contingent, unconditioned.”—Từ “không tánh” là danh từ trừu tượng bắt nguồn từ chữ “sunya”. Nó có nghĩa là sự tước đoạt chứ không phải là viên mãn. Hai chữ “sunya” và “sunyata” nên được hiểu theo tương quan với chữ “svabhava” hay “tự tánh.” Nghĩa đen của chữ “svabhava” là “tự kỷ.”
- 4) Nguyệt Xứng cho rằng trong triết lý Phật giáo, chữ này được dùng bằng hai cách: 1) Bản chất hay đặc tánh của một sự vật, thí dụ như nóng là tự tánh hay đặc tánh của lửa. Ở trong thế giới này, một thuộc tánh luôn luôn đi theo một vật, tuyệt đối, bất khả phân, nhưng không liên hệ một cách bền vững với bất cứ sự vật nào khác, đây được biết như là tự tánh hay đặc tánh của vật ấy; 2) chữ “svabhava” hay tự tánh là phản nghĩa của “tha tánh” (parabhava). Nguyệt Xứng nói rằng “svabhava là tự tánh, cái bản chất cốt yếu của sự vật.” Trong khi ngài Long Thọ bảo rằng “Kỳ thực tự tánh không do bất cứ một vật nào khác đem lại, nó là vô tác, nó không lệ thuộc vào bất cứ cái gì, nó không liên hệ với bất cứ thứ gì khác hơn là chính nó, nó không tùy thuộc và vô điều kiện.”
- 5) The word “sunya” has to be understood from two points of view: 1) from the point of view of phenomena or empirical reality, it means “svabhava-sunya,” i.e. devoid of svabhava or independent, substantial reality of its own; 2) from the point of view of the Absolute, it means “prapanca-sunya,” i.e. devoid of prapanca or verbalization, thought construct and plurality. According to Buddhism, there is not a thing in the world which is unconditionally, absolutely real. Everything is related to, contingent upon, conditioned by something else—Chữ “sunya” cần phải được hiểu theo hai quan điểm: 1) từ quan điểm của hiện tượng hoặc thực tại kinh nghiệm, nó có nghĩa là “svabhava-sunya,” tức là “tự tánh không,” hoặc không có thực tại tánh của thực thể tự kỷ độc lập của chính nó; 2) từ quan điểm của Tuyệt Đối, nó có nghĩa là “prapanca-sunya,” nghĩa là “hý luận không,” hay không có sự diễn đạt bằng ngôn ngữ không có hý luận, không do tư tưởng tạo thành, và không có đa nguyên tánh.
- 6) In reference to “vyavahara” or empirical reality, sunyata means devoidness of self-being, of unconditioned nature (naihsvabhava). In other words, it connotes conditioned co-production or thorough going relativity (pratiyasamutpada). This idea is conveyed in another way by the term, “derived name” (upadayaprajnapti) which means that the presence of a name does not mean the reality of the named. Candrakirti says “A chariot is so named by taking into account its parts like wheel, etc; it does not mean that the chariot is something different in its own right apart from its constituent parts.” This is another instant of relativity. As relativity, sunyata also connotes the relative, non-absolute nature of specific views. Sunyata exposes the folly of accepting any absolute beginning or total cessation and thus connotes taking things as they are and avoiding the extremes ‘is’ and ‘is not’ (madhyamapratipat). Over and above these views, there are other senses in which the word sunyata has been used in Madhyamaka philosophy. In reference to “ultimate reality” (paramartha), sunyata connotes the non-conceptual nature of the absolute. In reference to the practitioner, sunyata implies his attitude of skillfulness of non-clinging to the relative as the absolute or to the absolute as something specific (aunpalambha). The Mahaprajna-paramita Sastra brings out another implication of the sunyata principle, the irrepressible longing for the Real, beyond the passing show of mundane life—Đối với tục đế hoặc thực tại kinh nghiệm thì không tánh có nghĩa là “vô tự tánh,” nghĩa là không có tự ngã, không có bản chất, vô điều kiện. Nói cách khác, không tánh là chữ bao hàm “duyên khởi” hoặc sự hoàn toàn tương đối, hỗ tương lẫn nhau của sự vật. Ý tưởng này

cũng được chuyên chở bằng cách khác với thuật ngữ “giả danh sở tác,” sự có mặt của một cái tên không có nghĩa là thực tại tánh của sự vật được gọi tên. Nguyệt Xứng đã nói: “Một cái xe được gọi như vậy khi xét tới các bộ phận cấu thành của nó như bánh xe, vôn vôn; điều đó không có nghĩa rằng chính cái xe có thể là vật gì khác ngoài những thành phần của nó. Đây là một thí dụ khác về tánh tương đối hoặc sự hỗ tương lẫn nhau của sự vật. Trên phương diện hỗ tương nương nhau mà tồn tại thì ‘không tánh’ cũng bao hàm tính chất tương đối và phi tuyệt đối của những quan điểm đặc thù. Không tánh đã vạch rõ ra sự điên rồ của việc tiếp nhận bất cứ sự khởi đầu tuyệt đối nào hoặc sự kết thúc hoàn toàn nào; vì vậy ‘không tánh’ bao hàm ‘trung đạo’, đối xử với sự vật theo bản chất của chúng, tránh những khẳng định hoặc phủ định cực đoan như “là” và “không là.” Ngoài những điểm trên, trong triết học Trung Quán, ‘không tánh’ còn có những ý nghĩa khác. Đối với thực tại tối thượng hay thắng nghĩa đế, không tánh còn bao hàm bản chất phi khái niệm của tuyệt đối. Đối với hành giả, không tánh có nghĩa là thái độ của “vô sở đắc,” không bám víu vào sự tương đối như là tuyệt đối, cũng không bám víu vào sự tuyệt đối như là một cái gì đặc biệt. Đại Trí Độ Luận đã đưa ra một hàm ý khác về nguyên lý ‘không tánh,’ đó chính là “sự tìm kiếm thực tại” không thể cưỡng cầu được, nó siêu việt trên đời sống biến đổi hằng ngày này.

- 7) Sunyata is not merely a word of ontological signification. It has also an axiological implication. Since all empirical things are devoid of substantial reality, therefore they are ‘worthless’. It is because of our ignorance that we attach so much value to worldly things. Once sunyata is properly understood, the inordinate craving for such things will automatically disappear. Sunyata is not merely an intellectual concept. Its realization is a means in salvation. When rightly grasped, it leads to the negation of the multiplicity of the dharmas and of detachment from the ‘passing show’ of the tempting things of life. Meditation on sunyata leads to transcendental

wisdom (prajna) which brings about the emancipation of the practitioner from spiritual darkness. Nagarjuna puts the quintessence of his teachings about sunyata in the following verse: “Emancipation is obtained by the dissolution of selfish deeds and passions. All selfish deeds and passions are by imaginative constructs which value worthless things as full of worth. The imaginative constructs (vikalpas) are born of activity of the mind ceases when Sunyata, emptiness or hollowness of things is realized.” Sunyata is used in Madhayamka philosophy as a symbol of the inexpressible. In calling Reality sunya, the Madhyamika only means to say that it is inexpressible (avacya, anabhilapya). In the very first verse of Madhyamaka Karida, Nagarjuna makes the standpoint of Sunyavada luminously prominent. The standpoint consists of the eight notions: 1) beyond destruction, 2) beyond production, 3) beyond dissolution, 4) beyond eternity, 5) beyond oneness, 6) beyond plurality, 7) beyond ingress, 8) beyond egress—Chữ ‘không tánh’ không phải chỉ hàm ý tồn hữu học, mà nó còn hàm ý trên phương diện giá trị luận. Do bởi tất cả mọi sự vật kinh nghiệm đều không có thực thể, vì thế chúng đều không có giá trị. Sở dĩ chúng ta gán cho những sự vật của trần thế nhiều giá trị như vậy là vì sự ngu muội của chúng ta. Một khi chúng ta lãnh hội được không tánh một cách chính xác thì những bám víu ấy sẽ tự động biến mất. Không tánh không phải chỉ là một khái niệm trên mặt tri thức. Mà sự chứng nghiệm không tánh là phương tiện cứu độ. Nếu chúng ta nắm vững một cách đúng đắn về không tánh, thì nó có thể dẫn chúng ta đến sự phủ định tánh “đa tạp” của các pháp, có thể giải thoát khỏi sự “thoáng hiện” của những cám dỗ trong đời sống. Thiền quán về ‘không tánh’ có thể dẫn đến tuệ giác Bát Nhã hay trí tuệ siêu việt, là thứ đem lại giải thoát cho hành giả. Ngài Long Thọ đã diễn đạt được sự tinh túy trong lời dạy của ngài về ‘không tánh’ qua bài kệ dưới đây: “Giải thoát đạt được bằng cách tiêu trừ các hành vi và ái dục ích kỷ. Tất cả các hành vi và ái dục ích

kỷ đều bắt nguồn từ những cấu trúc tưởng tượng, chứng coi những sự vật vô giá trị như là những sự vật đầy giá trị. Sự cấu tác của tưởng tượng phát sanh từ tác động của tâm trí sẽ chấm dứt khi đã nhận thức được không tánh, sự trống rỗng của sự vật. Không tánh được sử dụng trong triết học Trung Quán như là một biểu tượng của những thứ không thể diễn tả được. Khi gọi Thực Tại là ‘không’, triết học trung Quán chỉ có ý nói rằng nó là ‘không thể diễn tả được bằng ngôn ngữ.’ Ngay trong câu thứ nhất của Trung Quán Tụng, ngài Long Thọ đã làm nổi bật lập điểm về ‘không luận’ một cách ngời sáng. Lập điểm này được cấu thành bởi “tám điều không”: 1) Không diệt, 2) Không sanh, 3) Không đoạn, 4) Không thường, 5) Không nhất nguyên, 6) Không đa nguyên, 7) không tới, 8) Không đi.

(VII) Empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings because are all unreal: Không giải thoát, một trong ba loại giải thoát—See Three emancipations.

** Three objects of meditation that lead toward liberation.

Emptiness of action: Pracarita (skt)—Hành Không (cái Không về Hành)—What is meant by the Emptiness of Action? It means that the Skandhas are free of selfhood and all that belongs to selfhood, and that whatever activities are manifested by them are due to the combination of causes and conditions. That is, they are not by themselves independent creating agencies, they have nothing which they can claim as belonging to their “self,” and their karmic activities are generated by the conjunction of many causes or accidents. For which reason there is what we designate the Emptiness of Action—Cái không về hành nghĩa là gì? Tất cả các uẩn thoát khỏi cái ngã tính và tất cả những gì thuộc về ngã tính, và rằng mọi hoạt động mà chúng biểu hiện đều do bởi sự tập hợp của các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên, nghĩa là tự chúng không phải là những nhân tố sáng tạo độc lập, chúng không có cái gì để có thể tuyên bố là thuộc cái “ngã” của chúng, và hoạt động tạo nghiệp của chúng được sinh ra bởi sự nối kết của nhiều nguyên nhân hay

sự kiện. Vì lý do ấy nên có cái mà ta nêu định là Không về Hành—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness of Appearance: Lakshana (skt)—Tướng Không (cái Không về Tướng)—What is meant by Emptiness of Appearance? Existence is characterized by mutual dependence; individuality and generality are empty when one is regarded apart from the other; when things are analyzed to the last degree, they are to be comprehended as not existent; there are, after all, no aspects of individuation such as “this,” “that,” or “both;” there are no ultimate irreducible marks of differentiation. For this reason, it is said that self-appearance is empty. By this is meant that appearance is not a final fact—Cái không về tướng nghĩa là gì? Sự hiện hữu được định tính bằng sự tùy thuộc lẫn nhau; tính đặc thù và tính phổ quát đều không có khi cái này được xem là tách biệt với cái kia, khi các sự vật được phân tích cho đến mức độ cuối cùng thì người ta sẽ hiểu rằng chúng không hiện hữu; cuối cùng, không có những khía cạnh của đặc thù như ‘cái này,’ ‘cái kia’ hay ‘cả hai;’ không có những dấu hiệu sai biệt cực vi tối hậu. Vì lý do này nên bảo rằng tự tướng là không, nghĩa là tướng không phải là một sự kiện tối hậu—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness of calmness or tranquility: Sunyata-sama (skt)—Không tịch.

Emptiness Cultivated Door: Không Môn—Dharma Door of Emptiness—See Two doors (F).

Emptiness of dispersion: Anavakara-sunyata (skt)—Tán Không—Không của sự phân tán—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Anavakara-sunyata means there is nothing perfectly simple in this world. Everything is doomed to final decomposition. It seems to exist as a unit, to retain its form, to be itself, but there is nothing here that cannot be reduced to its component parts. It is sure to be dispersed. Things belonging to the world of thought may seem not to be subject to dissolution. But here change takes place in another form. Time works, no permanency prevails. The four skandhas, Vedana, Samjna, Samskara, and Vijnana, are also meant for ultimate dispersion and annihilation. They are in

any way empty—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Tán Không (Anavakarsunyata) có nghĩa là không có thứ gì hoàn toàn đơn nhất trong thế gian này. Mọi vật bị cưỡng bức phải phân tán kỳ cùng. Nó hiện hữu coi chừng như một đơn tố, nguyên dạng, nguyên thể, nhưng ở đây không thứ gì lại không thể phân chiết thành những bộ phận thành tố. Chắc chắn nó bị phân tán. Các thứ nằm trong thế giới của tư tưởng hình như có thể không bị tiêu giải. Nhưng ở đây sự biến đổi hiện ra dưới một hình thức khác. Công trình của thời gian, thường trụ không thường mãi. Bốn uẩn: Thọ, Tưởng, Hành và Thức, cũng chỉ cho sự phân tán và hoại diệt tận cùng. Nói gì đi nữa thì chúng cũng là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of emptiness: Sunyata-sunyata (skt)—Không Không—Không của Không—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively attainable. The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng “Không” vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đặc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of highest degree: Paramatra (skt)—Đại Không—Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom. What is meant by Great Emptiness of Ultimate Reality, which is Supreme Wisdom. When the supreme wisdom is realized in our inner consciousness, it will then be found that

all the theories, wrong ideas, and all the traces of beginningless memory are altogether wiped out and perfectly empty. This is another form of emptiness—Đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí). Cái không về thực tính tối hậu nghĩa là gì? Khi trí tuệ tối thượng được thể chứng trong tâm thức nội tại của chúng ta, bấy giờ chúng ta sẽ thấy rằng tất cả mọi lý thuyết, ý niệm sai lầm, và tất cả những dấu vết của tập khí từ vô thủy đều bị tẩy sạch và hoàn toàn trống không—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness of the inner things: Adhyatma-sunyata (skt)—Nội Không—Không của các pháp nội tại—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. “The inner things” mean the six consciousnesses (vijñana). When they are said to be empty, our psychological activities have no ego-soul behind them, as is commonly imagined by us. This is another way of upholding the doctrine of Anatman or Anatta—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Chữ “Nội” chỉ cho sáu thức. Khi chúng được gọi là “Không,” nghĩa là tất cả mọi hoạt động của chúng không có thần ngã hay linh hồn nằm ở sau, như chúng ta tưởng. Đây là một lối giải thích khác của thuyết “Vô Ngã.”—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of inner-and-outer things: Adhyatma-bahirdha-sunyata (skt)—Nội Ngoại Không—Không của các pháp nội ngoại tại—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Emptiness of the inner-and-outer things—We generally distinguish between the inner and the outer, but since there is no reality in this distinction it is here negated; the distinction is no more than a form of thought construction, the relation can be reversed at any moment, there is no permanent stability here. Change the position, and what is inner is outer, and what is outer is inner. This relativity is called here “emptiness.”—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki

trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Thông thường chúng ta phân biệt ngoại với nội, nhưng vì không có thực tại cho sự phân biệt này nên ở đây nó bị phủ nhận; sự phân biệt chỉ là một hình thái của vọng tâm, mối quan hệ có thể bị đảo lộn bất cứ lúc nào, ở đây không có thường trụ bất biến. Thử thay đổi vị trí, cái nội thành ra ngoại và cái ngoại thành ra nội. Quan hệ này gọi là không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of limitlessness: Anavaragra-sunyata (skt)—Vô Tế Không—Không không biên tế—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Anavaragra-sunyata means when existence is said to be beginningless, people think that there is such a thing as beginninglessness, and cling to the idea. In order to do away with this attachment, its emptiness is pronounced. The human intellect oscillates between opposites. When the idea of a beginning is exploded, the idea of beginninglessness replaces it, while in truth these are merely relative. The great truth of Sunyata must be above those opposites, and yet not outside of them. Therefore, the Prajnaparamita takes pains to strike the ‘middle way’ and yet not to stand by it; for when this is done it ceases to be the middle way. The theory of Emptiness is thus to be elucidated from every possible point of view—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Vô tế không có nghĩa là khi nói hiện hữu là vô thủy, người ta nghĩ rằng có một cái như là vô thủy, và bám vào ý niệm này. Để loại bỏ chấp trước kiểu này, mới nêu lên tánh không của nó. Tri kiến của con người lắc lư giữa hai đối cực. Khi ý niệm về hữu thủy bị dẹp bỏ thì ý niệm về vô thủy lại đến thay, mà sự thực chúng chỉ là tương đối. Chân lý của Không phải ở trên tất cả những đối nghịch này, nhưng không phải ở ngoài chúng. Vì vậy kinh Bát Nhã đốc sức khai thông con đường “trung đạo” dù vậy vẫn không đứng y ở đó; vì nếu thế, hết còn là con đường giữa. Thuyết Tánh Không như vậy phải được minh giải

từ quan điểm rất thận trọng—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of Non-action: Apracarita (skt)—Vô Hành Không (cái Không về Vô Hành)—What is meant by Emptiness of Non-action? It means that harboured in all the Skandhas there is, from the first, Nirvana which betrays no sign of activity. That is, their activities as perceived by our senses are not real, they are in their nature quiet and not doing. Therefore, we speak of non-acting of the Skandhas, which is characterized as emptiness—Cái không về vô hành nghĩa là gì? Từ lúc đầu tiên, có Niết bàn được chứa trong tất cả các uẩn mà không để lộ ra dấu hiệu gì về hoạt tính cả, tức là những hoạt động của uẩn như các giác quan của chúng ta nhận thức đều không thật trong tự bản chất, chúng là im lặng và không hành tác. Do đó chúng ta nói đến sự vô hành của các uẩn là cái được định tính là không—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness of non-being: Abhava-sunyata (skt)—Vô Tánh Không—Không của vô thể—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Abhava is the negation of being, which is one sense of emptiness—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Vô Tánh là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of the non-being of self-nature: Abhava-svabhava-sunyata (skt)—Vô Tánh Tự Tánh Không—Không của vô thể của tự tánh—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Emptiness of the non-being of self-nature—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of the outer things: Bahirdha-sunyata (skt)—Ngoại Không—Không của các pháp ngoại tại—According to Zen Master D.T.

Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. "The outer things" are objects of the six consciousnesses, and their emptiness means that there are no self-governing substances behind them. As there is no Atman at the back of the psychological phenomena, so there is no Atman at the back of the external world. This is technically known as the "egolessness of things." Primitive Buddhism taught the theory Anatman in us, but it was by the Mahayanists, it is said, that the theory was applied to external objects also—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận Tập III*, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". "Ngoại" là các đối tượng của sáu thức, cái "Không" của chúng có nghĩa là không có những bản trụ hay bản thể của cái ngã chủ thể nằm ở sau. Cũng như không có Tự Ngã (atman) nơi hậu trường của các hiện tượng tâm lý; cũng vậy, không có Tự Ngã (ataman) nơi hậu trường của ngoại giới. Thuật ngữ đó gọi là "Pháp Vô Ngã." Phật giáo Nguyên Thủy dạy cho chúng ta thuyết "Vô Ngã" (Anatman), nhưng người ta nói chính các nhà Đại Thừa mới luôn luôn áp dụng thuyết đó cho các đối tượng ngoại giới—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of all phenomena: Pháp không—See Unreality of all things.

Emptiness of primary nature: Prakriti-sunyata (skt)—Bản Tánh Không—Không của bản tánh—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Prakriti is what makes fire hot and water cold, it is the primary nature of each individual object. When it is declared to be empty, it means that there is no Atman in it, which constitutes its primary nature, and that the very idea of primary nature is an empty one. That there is no individual selfhood at the back of what we consider a particular object has already been noted, because all things are products of various causes and conditions, and there is nothing that can be called an independent, solitary, self-originating primary nature. All is ultimately empty, and if there is such a thing as

primary nature, it cannot be otherwise than empty—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận Tập III*, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Bản tánh là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa là không có Tự Ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên, và chẳng có gì đáng gọi là một bản chất nguyên sơ độc lập, đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để, và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào cũng vẫn là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of Reciprocity: Itaretara (skt)—Bỉ Bỉ Không (cái không về sự hỗ tương)—What is meant by Emptiness of Reciprocity? When whatever quality possessed by one thing is lacking in another, this absence is designated as emptiness. For instance, in the house of Srigalamatri there are no elephants, no cattle, no sheep, etc., and I call this house empty. This does not mean that there are no Bhiksus here. The Bhiksus are Bhiksus, the house is the house, each retaining its own characteristics. As to elephants, horses, cattle, etc., they will be found where they properly belong, only they are absent in a place which is properly occupied by somebody else. In this manner, each object has its special features by which it is distinguished from another, as they are not found in the latter. This absence is called Emptiness of Reciprocity—Cái không về sự hỗ tương nghĩa là gì? Khi bất cứ một tính chất nào mà một sự vật có, nhưng tính chất này lại không có trong một sự vật khác, thì sự thiếu vắng này được gọi là không. Chẳng hạn như trong nhà của Lộc Mẫu không có voi, trâu, bò, cừu, vân vân, ta bảo cái nhà này trống không. Điều này không có nghĩa là không có các Tỳ Kheo ở đây. Các Tỳ Kheo là các Tỳ Kheo, nhà là nhà, mỗi thứ đều có đặc tính riêng của nó. Còn về voi, ngựa, trâu, bò, vân vân chúng sẽ được tìm thấy ở nơi riêng dành cho chúng, chúng chỉ không có mặt ở nơi được dành cho mọi người ở đây. Theo cách như thế thì

mỗi sự vật có những đặc trưng riêng của nó mà nhờ đó nó được phân biệt với sự vật khác, vì những đặc trưng ấy không có trong các sự vật khác. Sự thiếu vắng ấy được gọi là cái không hỗ tương—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness-samadhi: Không Định—See Sunyata Samadhi.

Emptiness of a self: Ngã Không—Chúng Sanh Không—The emptiness of a self or egolessness—Nhân Không—Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved—Chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—See Anatman.

Emptiness of selfhood: Svalakshana-sunyata (skt)—Tự Tướng Không—Không của tự tướng—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Lakshana is the intelligible aspect of each individual object. In some cases Lakshana is not distinguishable from primary nature, they are inseparably related. The nature of fire is intelligible through its heat, that of water through its coolness. The Buddhist monk finds his primary nature in his observance of the rules of morality, while the shaven head and patched robe are his characteristic appearance. The Prajnaparamita tells us that these outside, perceptible aspects of things are empty, because they are mere appearances resulting from various combinations of causes and conditions; being relative they have no reality. By the emptiness of self-aspect or self-character (Svalakshana), therefore, is meant that each particular object has no permanent and irreducible characteristics to be known as its own—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Trong Tự Tướng Không, tướng là phương diện khả tri của mỗi vật thể cá biệt. Trong vài trường hợp, tướng không khác với bản chất nguyên sơ, chúng liên hệ bất phân. Bản chất của lửa có thể biết qua cái nóng của nó, và bản chất của nước qua cái lạnh của nó. Một nhà sư thì hiện bản chất cố hữu của ông ta qua việc tu

trì các giới cấm, còn cái đầu cạo và chiếc áo bần là tướng dạng riêng của ông ta. Kinh Bát Nhã nói với chúng ta rằng, những khía cạnh ngoại hiện, khả tri, của hết thấy mọi vật là không vì chúng là những giả tướng, kết quả do nhiều tập hợp của các nhân và duyên; vì tương đối nên chúng không có thực. Do đó, tự tướng không, có nghĩa rằng mỗi vật thể riêng biệt không có những bản sắc thường hằng và bất hoại nào đáng gọi là của riêng—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of self-nature: Svabhava-sunyata (skt)—Không của tự tánh—Tự Tánh Không (tự tánh trống không)—One of the seven Sunyatas.

1) What is meant by Emptiness of Self-nature (Self-substance)? It is because there is no birth of self-substance by itself. That is to say, individualization is the construction of our own mind; to think that there are in reality individual objects as such, is an illusion; they have no self-substance, therefore, they are said to be empty—Cái không về tự tính nghĩa là gì? Đây là vì không có sự sinh ra của ngã thể, tức là sự đặc thù hóa là cấu trúc của tự tâm chúng ta. Nếu chúng ta nghĩ rằng thực ra những sự vật đặc thù như thế chỉ là ảo tưởng, chúng không có tự tính, do đó mà bảo rằng chúng là không—See Seven kinds of emptiness.

2) According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Svabhava means 'to be by itself,' but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty—Cái không của tự tánh, một trong bảy loại không. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Tự Tánh Không. Tự Tánh có nghĩa là ‘nó là nó,’ nhưng không có cái nó nào như thế. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực ? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không—See Eighteen forms of emptiness and Seven kinds of emptiness (2).

Emptiness of self-substance: Bhavasbhava (skt)—Tự Tính Không (cái Không về Tự Tính)—See Emptiness of self-nature.

Emptiness of substance: Thể Không—The unreality, or immateriality of substance, the “mind-only” theory, that all is mind or mental, a Mahayana doctrine. Corporeal entities are unreal, for they disintegrate—Theo Duy Thức Học hay giáo thuyết Đại Thừa, vạn hữu vi không, nghĩa là tất cả các pháp hữu vi tự nó là không chứ không cần phải lý luận phân tách mới làm cho chúng thành không. Mọi pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có thực thể (trực tiếp căn cứ vào thể của pháp mà quán như huyễn như mộng là không; ngược lại, Tiểu Thừa giáo phân tách con người ra làm ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v., phân tách sắc ra những phần cực kỳ nhỏ, tâm ra thành một niệm, rồi từ kết quả của sự phân tách đó mới thấy vạn hữu vi không thì gọi là “tính không”).

Emptiness of things: Sarvadharmasunyata (skt)—Nhứt Thiết Pháp Không—Không của vạn hữu—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. The assertion that all things (sarvadharmas) are empty is the most comprehensive one, for the term ‘dharma’ denotes not only an object of sense, but also an object of thought. When all these are declared empty, no further detailed commentaries are needed. But the Prajnaparamita evidently designs to leave no stone unturned in order to impress its students in a most thoroughgoing manner with the doctrine of Emptiness. According to Nagarjuna, all dharmas are endowed with these characters: existentiality, intelligibility, perceptibility, objectivity, efficiency, causality, dependence, mutuality, duality, multiplicity, generality, individuality, etc. But all these characterizations have no permanence, no stability; they are all relative and phenomenal. The ignorant fail to see into the true nature of things, and become attached thereby to the idea of a reality which is eternal, blissful, self-governing, and devoid of defilements. To be wise simply means to be free from these false views, for there is nothing in them to be taken hold of as not empty—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền

Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Thừa nhận tất cả các pháp là Không, cái đó hết sức hàm ngụ, vì chữ Dharma không chỉ riêng cho một đối tượng của quan năng mà còn chỉ cho cả đối tượng của tư tưởng. Khi tuyên bố tất cả những thứ đó là Không, khỏi cần bàn luận chi tiết nữa. Nhưng Kinh Bát Nhã hiển nhiên cố ý không để nguyên trạng tảng đá để đè nặng những người học Bát Nhã một cách triệt để bằng học thuyết Tánh Không. Theo Long Thọ, tất cả các pháp đều mang các đặc sắc này: hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng. Nhưng hết thảy những tướng đó không có thường trụ bất biến; tất cả đều là đối đãi và giả hữu. Phạm phu không thể soi tỏ vào bản chất chân thực của các pháp, do đó trở nên chấp thủ ý niệm về một thực tại thường, lạc, ngã, và tịnh. Khôn ngoan chỉ có nghĩa là thoát khỏi những quan điểm tà vạy đó, vì chẳng có gì trong chúng hết, nên phải coi là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of all things: Pháp không—See Unreality of all things.

Emptiness of things created: Samskritasunyata (skt)—Hữu Vi Không—Không của các pháp hữu vi—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Samskrita means things that have come to existence owing to conditions of causation. In this sense they are created. To say that the Samskrita are empty is another way of saying that the world external as well as internal is empty—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Hữu vi (Samskrita) chỉ cho những pháp xuất hiện do các điều kiện của tác thành. Nói hữu vi Không là một cách nói khác chỉ cho thế giới ngoại tại cũng như thế giới nội tại đều không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of things uncreated: Asamskritasunyata (skt)—Vô Vi Không—Không của các pháp vô vi—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-

Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Asamskrita are things not subject to causation, such as space. Existence is sometimes divided into Samskrita and Asamskrita, sometimes into inner and outer, sometimes into the five skandhas, etc., according to points of view necessitated by course of reasoning. All these distinctions are, however, only relative and have no corresponding objectivity, and are, therefore, all empty. The Asamskrita exist because of their being contrasted to the Samskrita. When the latter have no reality, the former are also no more. They both are mere names, and empty—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Vô vi (Asamskrita) là những pháp không lệ thuộc tác thành, như không gian chẳng hạn. Hiện hữu đôi khi được chia thành hữu vi và vô vi, đôi khi được chia thành nội và ngoại, đôi khi được chia thành năm uẩn, vân vân, theo các quan điểm cần thiết cho quá trình suy luận. Tuy nhiên, tất cả những phân biệt này chỉ là tương đối và không có khách thể tính tương đương, và do đó là Không. Vô vi hiện hữu đối lại với hữu vi. Nếu hữu vi không thực có thì vô vi cũng không luôn. Cả hai đều là giả danh, là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of the ultimate truth: Paramarthasunyata (skt)—Đệ Nhất Nghĩa Không—Không của chân lý cứu cánh—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. The “ultimate truth” means the true being of all things, the state in which they truly are, apart from all forms of subjectivity. This is something not subject to destruction, not to be held up as this or that, to which nothing can be affixed. Therefore, this ultimate truth is empty. If real, it is one of those objects that are conditioned and chained to the law of causation. Nirvana is but another name. When Nirvana has something attachable to it, it will no more be Nirvana. It will be seen that ‘emptiness’ is here used in somewhat different sense from the ‘great emptiness,’ when objects inner or outer are declared ‘empty.’—

Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. “Chân lý cứu cánh” chỉ có chân thể của vạn hữu, trạng thái tồn tại chân thực của chúng, ngoài tất cả hình thái của chủ quan tính. Đây là cái Không bị hủy diệt, không bị gán cho là thế này hay thế kia, cũng không thứ gì có thể gán vào đó. Vì vậy chân lý cứu cánh hay đệ nhất nghĩa là Không. Nếu là có thực, nó là một trong những đối tượng bị chi phối và ràng buộc vào định luật nhân quả. Niết Bàn chỉ là một danh tự nói khác. Khi Niết Bàn có chỗ để bám được, nó sẽ không là Niết Bàn nữa. Không dùng ở đây khác với “Không lớn,” khi những đối tượng nội hay ngoại được tuyên bố là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of the Unnamability of Existence: Sarvadharma (skt)—Nhất thiết pháp bất khả thuyết không—What is meant by the Emptiness of the Unnamability (không thể được gọi tên) of All Things? As this existence is dependent upon our imaginative contrivance, there is no self-substance in it which can be named and described by the phraseology of our relative knowledge. This unnamability is designated here as a form of emptiness—Nhất thiết pháp bất khả thuyết không (cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu). Cái không về sự bất khả thuyết của tất cả các sự vật nghĩa là gì? Vì sự hiện hữu này phụ thuộc vào sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp của chúng ta nên không có tự tính nào trong nó có thể được gọi tên và được miêu tả bởi cú pháp của trí tương đối của chúng ta—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness of unattainability: Anupalambhasunyata (skt)—Bất Khả Đắc Không—Không của cái bất khả đắc—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. This kind of emptiness is known as unattainable (anupamabha). It is not that the mind is incapable of laying its hand on it, but that there is really nothing to be objectively comprehensible. Emptiness suggests nothingness, but when it is qualified as unattainable, it ceases to be merely negative. It is unattainable just

because it cannot be an object of relative thought cherished by the Vijnana. When the latter is elevated to the higher plans of the Prajna, the 'emptiness unattainable' is understood. The Prajnāparamita is afraid of frightening away its followers when it makes its bold assertion that all is empty, and therefore it proceeds to add that the absence of all these ideas born of relativity does not mean bald emptiness, but simply an emptiness unattainable. With the wise this emptiness is a reality. When the lion roars, the other animals are terrified, imagining this roaring to be something altogether extraordinary, something in a most specific sense 'attained' by the king of beasts. But to the lion the roaring is nothing, nothing specifically acquired by or added to them. So with the wise, there is no 'emptiness' in them which is to be regarded as specifically attained as an object of thought. Their attainment is really no-attainment—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Đây là loại Không bất khả đắc (anupalambha). Không phải vì tâm không bắt được cái ở ngoài tầm tay, nhưng đích thực chẳng có gì đáng gọi là sở tri. Không gọi ý không có, nhưng khi được khoác cho đặc tính bất khả đắc, nó không còn là phủ định suông. Bất khả đắc, chính bởi không thể làm đối tượng cho tư niệm đối đãi qua tác dụng của Thức (Vijnana). Cho tới lúc Thức được nâng cao lên bình diện Trí Bát Nhã, bấy giờ mới nhận ra "không bất khả đắc." Kinh Bát Nhã e rằng người nghe phải kinh hãi khi nghe kinh đưa ra khẳng quyết táo bạo rằng tất cả đều không, do đó mới nói thêm rằng sự vắng mặt của tất cả những ý tưởng sinh ra từ chỗ đối đãi không chỉ cho cái ngoan không, cái không trống rỗng; nhưng đơn giản, đó là cái Không không thể bắt nắm được. Với người trí, Không này là một thực tại. Lúc sư tử cất tiếng rống, những thú vật khác hoảng sợ, tưởng tiếng rống ấy là cái rất phi phàm, gần như một thứ mà chúa tể sơn lâm 'đạt được' rất hy hữu. Nhưng đối với sư tử, tiếng rống đó chẳng lạ gì, chẳng có gì hy hữu đạt được hay thêm vào. Với kẻ trí cũng vậy, không có 'cái Không' trong họ đáng coi như riêng họ bắt được làm đối tượng cho tư tưởng. Chỗ sở đắc của họ là vô sở đắc—See Eighteen forms of emptiness.

Empty (a): Sunyata (skt)—Abhava (p)—Non-existence—Void—Không tồn tại—See Emptiness, and Three voids (A).

Empty at birth: Sanh Không—One of the two kinds of void, empty at birth, or void of a permanent ego—Một trong hai loại không, chúng sanh do ngũ uẩn hợp lại chứ không có thực thể. ** See Dvayanairatmya.

Empty dream: Áo mộng—Giấc mộng Nam Kha (the dream of a student who dreamt he was made Governor of Nanke).

Empty fruit: Không quả—Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real—Quả giải thoát khỏi tất cả phiền não vì chấp vào pháp và ngã.

Empty-handed: Nothingness—Not a thing to bring or carry away—Nhất Vật Bất Tương Lai—Không có cái gì để mang đi.

Empty kalpa: Không kiếp—The empty kalpa, one of the four kalpas—Không kiếp, một trong bốn kiếp.

Empty mind: Acitta (skt)—Không Tâm—No-mind—Not an object of thought—Inconceivable—Unnoticed—An empty mind or heart—A mind meditating on the void or infinite—A mind not entangled in cause and effect—A mind detached from the phenomenal—Tâm quán không hay tâm không còn vướng víu vào nhân quả.

Empty promise: Hứa hão—Hẹn Lần Hẹn Lừa—Practice whatever you can practice today. Do not put off until tomorrow what you can practice today because you may never have tomorrow—Hãy tu tập những gì ta có thể tu tập hôm nay, chớ đừng hẹn lần hẹn lừa đến ngày mai vì biết đâu mình sẽ chẳng bao giờ có ngày mai—See Hollow speech.

Empty space: Cảnh Giới Trống Rỗng—In The Unisha-Vijaya-Dharani-Sutra, the Buddha reminded that those who recite this dharani, when entering the realms of hell and hungry ghost, read or chant it, the result is all the dwellers of such places will be liberated, and the place will immediately become completely empty—Trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Đức Phật đã dạy rằng những ai đem chú này đi vào những cảnh giới địa ngục và ngạ quỷ mà tuyên lưu thì lập tức những nơi ấy sẽ biến thành những cảnh

giới không còn tội nhờn, không còn người để thọ khổ.

Empty within: Nội Không—No soul or self within.

Empty words: Hư Ngôn—False words—Expletive (a)—Baseless talk—Untrue or misleading talk which is against the fourth commandment—Lời nói không thật, làm người ta hiểu sai lệch, đi ngược lại giới cấm thứ tư.

Emulate (v): Làm theo.

En (jap): Pratyaya (skt)—A co-operating cause—Circumstance—Condition—Duyên.

- 1) A co-operating cause, the concurrent occasion of an event as distinguished from its proximate cause: Phan duyên.
- 2) The circumstantial, conditioning, or secondary cause, in contrast with the Hetu, the direct or fundamental cause. Hetu is the seed, Pratyaya is the soil, rain, sunshine, etc.: Nhân phụ, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài, đối lại với nhân chính hay chủng tử. Nhân (Hetu) là hạt, trong khi duyên (Pratyaya) là đất, mưa, nắng, vân vân.

Enable parents, family and relatives to fulfill their wishes: Vì muốn khiến cha mẹ, gia đình và bà con được thỏa nguyện mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Enable selves and others to abide in the will for enlightenment: Abiding themselves in the will for enlightenment, they should also induce to abide in the will for enlightenment, to attain peace of mind—Mình trụ Bồ Đề tâm cũng phải khiến người trụ Bồ Đề tâm, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to be born in the house of Buddha: Mình được sanh tại nhà Phật, cũng khiến người được sanh tại nhà Phật, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to cultivate roots of goodness: Diligently cultivating roots of goodness themselves, they also induce others to cultivate roots of goodness, and attain peace of mind—Mình siêng tu thiện căn, cũng khiến người

siêng tu thiện căn, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to enter deeply into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas: Mình thâm nhập trí tạng của chư Như Lai, cũng khiến người thâm nhập trí tạng vô tận của chư Như Lai, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to free from anger and strife: Ultimately free from anger and strife themselves, they should also free others from anger and strife, to attain peace of mind—Mình được rốt ráo rời giận hờn tranh đấu, cũng phải khiến người rời giận hờn đấu tranh, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to free from the state of ordinary ignorance: Free from the state of ordinary ignorance themselves, they also free others from the state of ordinary ignorance, and attain peace of mind—Mình rời pháp phàm ngu, cũng khiến người rời pháp phàm ngu, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to fulfill the vow of all-knowing enlightenment: Fulfilling the vow of all-knowing enlightenment, they also enable others to fulfill the vow of all-knowing enlightenment, and attain peace of mind—Mình viên mãn như thiết trí Bồ Đề nguyện, cũng khiến người viên mãn như thiết trí Bồ đề nguyện, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others not to repudiate any of the Buddhas' teachings: Not repudiating any of the Buddhas' teachings, they also cause others not to repudiate any of the Buddhas' teachings, and attain peace of mind—Mình không phỉ báng tất cả Phật pháp, cũng khiến người không phỉ báng tất cả Phật pháp, nên tâm được yên ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to penetrate the real truth: Deeply penetrating the real truth of absence of intrinsic nature, they also introduce

others into the real truth of absence of inherent nature, and attain peace of mind—Mình thâm nhập pháp chân thật không tự tánh, cũng khiến người được thâm nhập pháp ấy, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to stay in the path of transcendent ways: Persisting in the path of transcendent ways themselves, they also induce others to abide in the path of transcendent ways, and attain peace of mind—Mình trụ đạo Ba La Mật cũng khiến người trụ đạo Ba La Mật, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable sentient beings to be born in heaven or in the human realm: Làm cho họ có khả năng sanh vào cõi trời hay cõi người—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Enable sentient beings to fulfill enlightened knowledge: Làm cho chúng sanh viên mãn Phật trí—See Ten kinds of fulfillment.

Enable sentient beings to see Buddhas: Làm cho chúng sanh được thấy Phật—See Ten kinds of fulfillment.

Enable those who had the same aspiration in the past to fulfill their aims: Vì muốn làm cho chúng sanh đồng nguyện ở đời trước được thỏa mãn ý nguyện mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Encapsulate (v): Bao bọc lại.

Enchin (jap): Sư Nguyệt Trân (814-891)—The fifth Zasu of the T'ien-T'ai Sect, who came to China to study T'ien-T'ai theory in 853 and returned to Japan in 858—Vị Tọa Chủ thứ năm, người đã sang Trung Quốc học triết lý Thiên Thai vào năm 853 và trở về Nhật Bản vào năm 858.

Encompass (v): Bao gồm.

Encompassing Adornments And Merit And Virtue Buddha: Phật Châu Tráp Trang Nghiêm Công Đức.

Encounter (v): Gặp.

Encounter Buddhas: Gặp Phật.

Encounter difficulties: Gặp phải khó khăn—A Bhiksu or Bhiksuni who encounters difficulties in

his or her cultivation, should share them with fellow monks or nuns, not hiding them in his or her heart, so that he or she can be supported and embraced by the Sangha—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khi gặp khó khăn trong sự tu tập, phải chia sẻ với các vị Tăng hay Ni khác, chứ không nên giấu kín trong lòng để được sự hỗ trợ của Tăng thân.

Encounter a good-knowing advisor: Gặp thiện hữu tri thức.

Encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death: Those who encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death, as such friends destroy their faith. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ lúc cận tử gặp thầy tà bạn ác phá hoại lòng tin. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Encourage (v): Khuyến khích—To stimulate.

Encourage everyone to cultivate the Way (n): Khuyến tu.

Encourage the growth and continuance of good deeds that have already started: Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen—Developing goodness that has already arisen (develop existing good)—To increase merit when it was already produced—Endeavor to perform more good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development—Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—See Four right efforts.

Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue: Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

End (n): Cứu cánh—Mục tiêu—Cứu Cánh.

- 1) Final: At the end—Finality—Utmost—Mục đích cuối cùng.
- 2) Examine exhaustively: Nghiên cứu tỉ mỉ.
- 3) Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life: Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống.
- 4) Worldly ends: Cứu cánh ngoài đời.

End (v): Uccehda (skt)—To cause to cease—To cut off—To get rid of—Đoạn trừ

End of blessings?: Phước bố thí có hết không?—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 10, the Buddha said: “When you see someone practicing the Way of Giving, help him joyously and you will obtain vast and great blessings. A Saramana asked: ‘Is there an end to those blessings?’ The Buddha said: ‘Consider the flame of a single lamp, though a hundred thousand people come and light their own lamps from it so that they can cook their food and ward off the darkness, the first lamp remains the same as before. Blessings are like this, too.’”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 10, Đức Phật dạy: “Thấy người thực hành bố thí, hoan hỷ giúp đỡ thì được phước rất lớn. Có vị Sa môn hỏi Phật, ‘Phước này có hết không?’ Phật đáp, ‘Thí như lửa của ngọn đuốc, hàng trăm hàng ngàn người đem đuốc đến mỗi lửa về để nấu ăn hay thắp sáng, lửa của ngọn đuốc này vẫn như cũ. Phước của người hoan hỷ hỗ trợ người thực hành bố thí cũng vậy.’”

End of the branches: Đầu cành.

End the cycle: Destroy the round of rebirth—Tận diệt vòng luân hồi sanh tử.

End the cycle of birth and death: Liễu sanh thoát tử.

End of the day: Hậu Nhật Phần—See Three divisions of the day.

End a discourse: Conclude a sermon—Kết thúc một bài pháp.

End (n) justifies the means: Cứu cánh biện minh cho phương tiện.

End of the passions: Asravaksaya (skt)—The exhaustion of the stream of transmigration—Lậu tận.

End of suffering: Diệt Đố—To end sufferings and afflictions, selfish desire must be removed. Just as a fire dies when no fuel is added, so unhappiness will end when the fuel of selfish desire is removed. When selfish desire is completely removed, our mind will be in a state of perfect peace. We shall be happy always. Buddhists call the state in which all suffering is ended “Nirvana”. It is an everlasting state of great joy and peace. It is the greatest happiness in life—Để chấm dứt khổ đau phiền não, người ta phải từ bỏ sự ham muốn ích kỷ. Giống như lửa sẽ tắt khi không còn nhiên liệu châm vào thêm nữa, vì thế khổ đau sẽ chấm dứt khi không còn những ham muốn ích kỷ nữa. Khi ham muốn ích kỷ bị tận diệt, tâm của chúng ta sẽ ở trong trạng thái hoàn toàn an lạc. Chúng ta sẽ luôn cảm thấy hạnh phúc. Người Phật tử gọi trạng thái này là “Niết Bàn.” Đây là trạng thái hỷ lạc vĩnh cửu, trạng thái hạnh phúc lớn nhất trong đời sống—See Sufferings.

End of summer: Giải Hạ—See Four monastic annual periods.

End of summer retreat: Kiết hạ—Hạ Mạt—Tọa Hạ—Tọa Lạp—The monastic end of the year is also the end of the summer retreat, the 15th of the 7th month, lunar calendar—Cuối năm của tự viện Phật giáo cũng là sự kết thúc của kỳ an cư kiết hạ, nhằm ngày rằm tháng bảy âm lịch—See Summer retreat and Varsa.

End of a sutra: Kết kinh (sự chấm dứt của một quyển kinh).

End of the year: Lạp (giới lạp, hạ lạp)—The end of a monastic year or the end of the annual summer retreat—Cuối năm trong tự viện hay cuối mùa an cư kiết hạ hàng năm.

Endanger the character by improper intimacy: Nguy hại—See Ten disturbers of the religious life.

Endeavor (v): Cố gắng—To try—To strive.

Endeavor to eliminate already-formed evil: Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—One of the four right efforts. To abandon demerit when it arises, or to remove any evil as soon as it starts—See Four right efforts.

Endeavor to perform more good deeds: Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—See Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen.

Endeavor to prevent evil from forming: Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Effort not to initiate sins not yet arisen—One of the four right efforts. Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising). To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states—Một trong tứ chánh cần. Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho dừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—See Four right efforts.

Endeavor to start performing good deeds: Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Effort to initiate virtues not yet arisen—One of the four right efforts. Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence). To induce the doing of good deeds—Một trong tứ chánh cần. Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh.

Endless (a): Ananta—Bất tuyệt—Constant—Everlasting—Interminable—Perpetual—Unceasing—Without ceasing—Bất đoạn—Vô Tận.

- 1) The temporal or functional teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite: Quyển Giáo dục từ “vô tận” khi nói về chân lý tuyệt đối.
- 2) The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considered as infinite: Thực Giáo dục từ “vô tận” khi nói về hiện tượng vô tận.

Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision: Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision—Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt hay giải thoát tri kiến không giảm, hay không cùng tận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Endless life: Mạng thọ vô cùng—See Three sure things for any true disciple.

Endless mindfulness: Endless thought—Niệm Vô Diệt hay niệm không giảm hay tỉnh thức không cùng tận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Endless punishment: Hình Vô Gián—See Five uninterrupted hells.

Endless salvation or liberation: Giải Thoát Vô Diệt hay giải thoát không giảm hay giải thoát không cùng tận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Endless succession: Tiến trình vô tận.

Endless time: Thời Vô Gián—See Five uninterrupted hells.

Endless wisdom: Huệ Vô Diệt hay tuệ không giảm—Perfection of body—Endless wisdom—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Endless zeal: Tinh Tấn Vô Diệt hay tinh tấn không suy giảm—Endless zeal or vigor—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Endlessly: Không ngừng nghỉ.

Endow (v): Ban cho—To grant—To bestow—To give—To award.

Endowment (n): Thiên bẩm—Thiên phú.

Endurance (n): Nhẫn nhục.

(I) The meanings of Endurance—Nghĩa của Nhẫn Nhục:

- 1) To digest or suffer an insult—Endurance—Patience.
- 2) Endurance of human assaults and insults: Thân nhẫn.
- 3) Endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc.: Pháp nhẫn.
- 4) Endurance in adverse circumstances: Nhẫn nhục hoàn cảnh ngang trái.
- 5) Endurance in the religious state: Nhẫn vì muốn kiên trì đạo lý.

(II) Categories of “Endurance”—Phân loại Nhẫn Nhục:

- (A) Có hai loại nhẫn nhục—There are two kinds of patience or endurance—See Two kinds of patience.

- (B) Có ba loại nhẫn—There are three forms of ksanti (Patience—Tolerance)—See Three kinds of patience.
- (C) Five kinds of Paramita Tolerance. The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance—Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—See Five kinds of paramita tolerance.
- (D) There are six kinds of endurance—See Six kinds of endurance.

Endurance of the assaults of nature: Vô sanh pháp nhẫn—Patience of the assaults of nature, i.e., heat, cold, age, sickness, etc—An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—See Two kinds of patience (A).

Endurance of the cause of suffering: Tập pháp nhẫn—Patience of the cause of suffering—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Endurance of cultivation of the Path of elimination of suffering: Patience of cultivation of the Path of elimination of suffering—Đạo pháp nhẫn—See Endurance of the elimination of suffering, and Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

Endurance of the elimination of suffering: Diệt pháp nhẫn—Patience of the elimination of suffering. This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Endurance or forbearing of the body: Thân nhẫn—Patience of the body—See Three kinds of patience.

Endurance of human assaults and insults: Chúng sanh nhẫn—Patience of human assaults and insults, i.e., hatred, or abuse—Nhẫn nại các sự nhiễu hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng—See Two kinds of patience (A).

Endurance of human beings: Patience of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse—Chúng sanh nhẫn—See Two kinds of patience (A).

Endurance-humiliation robe: Nhẫn Nhục Y—The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk's robe—Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni.

Endurance and moderation: Kham nhẫn và điều hòa—Endurance and moderation are the foundation, the beginning of our practice. To start we simply follow the practice and schedule set up by ourself or in a retreat or monastery. Those who practice Buddhist teachings should limit themselves in regard to food, robes, and living quarters, to bring them down to bare essentials, to cut away infatuation. These practices are the basis for concentration. Constant mindfulness in all postures and activities will make the mind calm and clear. But this calm is not the end point of practice. Tranquil states give the mind a temporary rest, as eating will temporarily remove hunger, but that is not all there is to life. We must use the calm mind to see things in a new light, the light of wisdom. When the mind becomes firm in this wisdom, we will not adhere to worldly standards of good and bad and will not be swayed by external conditions. With wisdom, dung can be used for fertilizer, all our experiences become sources of insight. Normally, we want praise and dislike criticism, but, seen with a clear mind, we see them as equally empty. Thus, we can let go of all these things and find peace. During the period of meditation, we should be mindful on our breathing. If we have uncomfortable feelings in the chest, just take some deep breaths. If the mind

wanders, just hold our breath and let the mind go where it will, it will not go anywhere. You can change postures after an appropriate time, but do not let restlessness or feelings of discomfort bother us. Sometimes it is good just to sit on them. We feel hot, legs are painful, we are unable to concentrate, just contemplate all things in the light of impermanence, unsatisfactoriness and no-self, and just continue to sit still. The feelings will get more and more intense and then hit a breaking point, after which we will be calm and cool. Do not worry about enlightenment. When growing a tree, we plant it, fertilize it, keep the bugs away and if these things are done properly, the tree will naturally grow. How quickly it grows, however, is something beyond our control. At first, endurance and persistence are necessary, but after a time, faith and certainty arise. Then we see the value of practice and want to do it, at the same time, we want to avoid socializing and be by ourselves in quiet places for practicing meditation. Being aware of whatever we do, peace and calmness will follow naturally—Kham nhẫn và điều hòa là hai điều căn bản trong sự tu tập của chúng ta. Bắt đầu việc thực hành, muốn huấn luyện tâm chúng ta phải tự kềm chế chính mình. Người tu Phật phải tiết chế thức ăn, y phục, chỗ ở, vân vân, chỉ giữ những nhu cầu căn bản để cắt đứt tham ái. Người tu Phật phải luôn duy trì chánh niệm trong mọi tư thế, mọi hoạt động sẽ làm cho tâm an tịnh và trong sáng. Nhưng sự an tịnh này không phải là mục tiêu cuối cùng của hành giả. Vắng lặng và an tịnh chỉ giúp cho tâm an nghỉ tạm thời, cũng như ăn uống chỉ tạm thời giải quyết cơn đói, chứ đời sống chúng ta không phải chỉ có chuyện ăn với uống. Chúng ta phải dùng tâm tĩnh lặng của mình để nhìn sự vật dưới một ánh sáng mới, ánh sáng của trí tuệ. Khi tâm đã vững chắc trong trí tuệ, chúng ta không còn bị dính mắc vào những tiêu chuẩn tốt xấu của thế tục, và không còn bị chi phối bởi những điều kiện bên ngoài nữa. Với trí tuệ thì chất thừa thải như phân sẽ trở thành chất phân bón, tất cả kinh nghiệm của chúng ta trở thành nguồn trí tuệ sáng suốt. Bình thường, chúng ta muốn được người khen ngợi và ghét khi bị chỉ trích, nhưng khi nhìn với một cái tâm sáng suốt, chúng ta sẽ thấy khen tặng và chỉ trích đều trống rỗng như nhau. Vậy chúng ta hãy để mọi sự

trôi qua một cách tự nhiên để tìm thấy sự an bình tĩnh lặng trong tâm. Suốt thời gian hành thiền chúng ta phải tỉnh giác, chánh niệm vào hơi thở. Nếu chúng ta có cảm giác khó chịu ở ngực, hãy để ra vài phút thở thật sâu. Nếu bị phóng tâm chỉ cần theo dõi hơi thở và để cho tâm muốn đi đâu thì đi, nó sẽ không đi đâu hết. Chúng ta có thể thay đổi tư thế sau một thời gian tọa thiền, nhưng đừng để sự bất an hay khó chịu chi phối tâm mình. Nhiều lúc sự kiên trì chịu đựng đem lại kết quả tốt. Chẳng hạn như khi cảm thấy nóng, chân đau, không thể định tâm được, hãy quán vạn hữu và chính thân nầy dưới ánh sáng vô thường, khổ và vô ngã, hãy ngồi yên đừng nhúc nhích. Cảm giác đau đớn sẽ lên đến tột điểm, sau đó là sự tĩnh lặng và mát mẻ. Đừng bận tâm vào chuyện giải thoát. Khi trồng cây, chúng ta chỉ cần trồng cây xuống, tưới nước, bón phân. Nếu mọi chuyện được thực hiện đầy đủ thì đương nhiên cây sẽ lớn lên tự nhiên. Bao lâu cây sẽ lớn, điều đó vượt khỏi tầm kiểm soát của chúng ta. Lúc đầu thì kham nhẫn và kiên trì là hai yếu tố cần thiết, nhưng sau đó niềm tin và quyết tâm sẽ khởi sinh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy giá trị của việc thực hành. Chúng ta sẽ không còn thích quần tụ với bạn bè nữa, mà chỉ thích ở nơi vắng vẻ yên tĩnh một mình để thiền tập. Hãy tỉnh giác trong mọi việc mà chúng ta đang làm, thì tự nhiên bình an và tĩnh lặng sẽ theo sau.

Endurance of nature calamities: Endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc—Vô sanh pháp nhẫn—An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—See Two kinds of patience (A).

Endurance of obedient following: Thuận Nhẫn—The third of the five Bodhisattva stages of endurance. Endurance is a gate of Dharma illumination; for with it we obey the Dharma of all the Buddhas—Giai đoạn thứ ba trong năm giai đoạn nhẫn nhục của Bồ Tát. Thuận nhẫn là cửa ngõ hào quang chư pháp, vì nhờ thuận nhẫn mà chúng ta chịu tuân thủ lời dạy của chư Phật.

Endurance-paramita: Nhẫn Nhục Ba La Mật—See Ksanti-paramita.

Endurance of suffering: Khổ pháp nhẫn—Endurance or patience of suffering—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it.

The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them: Thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não—See Eight perfections, and Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

Endure (v): Tồn tại—Chịu đựng—Undergo.

Endure abusive and hurtful speech: Kham nhẫn lời nói mạ lỵ và gây thương tổn.

Endure hardships: Ngậm cay nuốt đắng.

Endure many sufferings: Chịu nhiều đau khổ.

Endure patiently: Saha (skt)—To bear patiently—Kham nhẫn.

Endure the sound we hear: Patience in hearing the sound—Understanding the truth we hear—Âm hưởng nhẫn—Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe—See Three forms of Patience (A).

Enduring-humiliation robe: Robe of patience—Nhẫn Nhục Y—See Endurance-humiliation robe.

Enduring rsi: Ksantirsi (skt)—Patient rsi—Sẵn để tiên nhân—Name of Sakyamuni Buddha in a previous incarnation—Tên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp.

Enemy (n): Kẻ thù (oán gia)—Adversary—Ego—Opponent—Affliction—Mortal foes—There are four enemies—Có bốn loại thù oán—See Four enemies.

Energetic Bodhisattva: Viriyadhika Bodhisatta (p)—Tinh Tấn Bồ Tát—A Bodhisattva must cultivate the diligence and practice all paramitas for at least sixteen asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi—Vị Bồ Tát phải tu tập tinh tấn và trải qua ít nhất mười sáu a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

Energism (n): Chủ nghĩa Năng lực.

Energy (n):

1) Viriya (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Viryendriya (skt)—Zealous progress—Tấn căn—Tinh tấn—Năng lực (sự siêng năng hay năng lực của sự siêng năng)—See Four powers (A), Twenty two roots, Fifty-two mental states, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

2) Virya-paramita (skt)—Tinh Tấn Ba La Mật—See Ten Paramitas.

3) Vigor (Zeal)—Cường lực—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

Engage in good work: Do good—Tác thiện (làm các việc lành)—Làm phúc—Làm việc thiện.

Engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well: Lấy niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ—The first category of cultivators comprises those who engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well. They are said to practice Zen-Pure Land, also called dual practice of Zen and Pure Land. Here, rebirth in the Pure Land is the principal goal, while seeing the True Nature and becoming enlightened to the Way is a secondary matter which depends on the individual practitioner's good roots and conditions—Những vị lấy niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ, thuộc về hạnh Thiền Tịnh. Đây cũng là lối thiền tịnh song tu, nhưng lại lấy sự vãng sanh Tịnh Độ làm yếu điểm chung cuộc, còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên—See Four practices of Buddha Recitation.

Engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one: Lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ—The third category is composed of those who engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one. They follow the practice of Esotericism-Pure Land. The mantras vary with the practitioner and include such dharani as the Great Compassion Mantra, the Thousand-Armed Avalokitesvara Dharani, the Rebirth Dharani, etc—Những vị lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ, đó là tu về Mật Tịnh. Trong sự trì chú, mỗi người lại ưa thích riêng mỗi môn đà la ni như Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thân chú, Lục Tự Đại

Minh chân ngôn, hoặc các đà la ni khác—See Four practices of Buddha Recitation.

Engaged Buddhism: Phong trào Phật giáo nhập thế—A modern Buddhist movement with representatives all over the world, which seeks to adapt Buddhist principles and practices to contemporary social issues. Some of its most important figures are Sulak Sivaraksa, the fourteenth Dalai Lama, Tenzin Gyatso, and Thich Nhat Hanh. The term “Engaged Buddhism” has been applied to a range of people engaged in many different activities, including social work, anti-poverty and development programs, political activism, human rights agitation, etc. The common unifying component is that people who apply the label to their activities perceive themselves as manifesting Buddhist principles in concrete activities aimed at benefiting others—Phong trào Phật giáo thời cận đại với những đại biểu khắp nơi trên thế giới, phong trào này tìm cách thích ứng những giáo thuyết và thực hành của Phật giáo vào những vấn đề xã hội. Một trong những nhân vật nổi tiếng của phong trào là Sulak Sivaraksa, Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, Tenzin Gyatso, và Thích Nhất Hạnh. Thuật ngữ “Phật Giáo Nhập Thế” đã được áp dụng cho những người tham gia vào những hoạt động khác nhau, bao gồm những công việc xã hội, chống nghèo đói và những chương trình phát triển, những hoạt động chánh trị, sự khởi dậy về nhân quyền, vân vân. Thành phần kết hợp chung gồm những người dùng cái tên này để gán cho những hoạt động của họ đều tự nhận họ là những người thể hiện giáo pháp nhà Phật vào những sinh hoạt cụ thể nhằm hướng tới làm lợi ích cho người khác.

Engagement (n): Hôn ước.

Engaku (jap): Realizer of conditions—Duyên Giác—See Pratyeka Buddha.

Engaku-ji: Viên Giác Tự—Name of a Japanese Rinzai Temple “Complete Awakening Monastery.” This is one of the major monasteries of the Japanese Rinzai Zen lineage, built in 1282 by the Chinese Ch’an master Wu-hsueh Tsu-Yuan (1226-1286) with the financial support of the Shogun Hojo Tokimune—Tên của một tự viện thuộc tông Lâm Tế ở Nhật Bản, “Toàn Giác Tự,” hay “Viên Giác Tự.” Đây là một trong những tự viện chính của dòng Thiền Lâm Tế tại Nhật, được

Thiền sư Trung Hoa tên Vô Tuyết Từ Nguyên (Wu-Hsueh Tsu-Yuan) xây năm 1282 với sự tài trợ của Sứ quân Hojo Tokimune.

Engi (jap): Pratitya-samutpada (skt)—Dependent origination—Duyên Khởi—See Theory of causation.

Engrave Buddhist Scriptures: Khắc bản kinh Phật.

Engulf (v): Nhận chìm.

Engyo (jap):

1) Sư Nguyệt Giáo (799-852), người Nhật Bản.

2) Perfect Doctrine: Viên giáo.

Enhancement (n): Sự nâng cao.

Enjoy (v): Hưởng thụ.

Enjoy life: Du hý nhân gian (hưởng thụ cuộc sống).

Enjoy (v) **in peace:** An hưởng.

Enjoy one’s work: Lạc nghiệp.

Enjoy the teachings and their meaning tirelessly: Thích pháp thích nghĩa không nhằm đủ—See Ten kinds of actions of knowledge (4).

Enjoy together: Cộng hưởng.

Enjoy tranquility and serenity: Bodhisattvas are always enjoying tranquility and serenity, yet always appearing to be in company—Thường thích tịch tịnh, mà luôn thị hiện tất cả quyền thuộc—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Enjoy worldly pleasures: Get worldly amusements—Have worldly entertainments—Hưởng thụ dục lạc trần thế.

Enjoyable: Đáng hưởng thụ.

Enjoyment body: Báo thân—The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours. Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma. Usually, enjoyment body of a Buddha resides in “pure lands” and can only be seen by advanced practitioners—Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật. Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân. Báo thân Phật thường trụ trên những cõi tịnh độ và chỉ có những

hành giả thâm áo mới có thể thấy được mà thôi—
See Triakaya.

Enjoyment of Great Enlightening Beings: Sự vui thích của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38 (detachment from the world), there are ten kinds of enjoyment. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38 Phẩm Ly Thế Gian), có mười sự vui thích của chư Đại Bồ Tát. Bồ Tát trụ trong pháp này thời được pháp lạc vô thượng của chư Như Lai—See Ten kinds of enjoyment.

Enjoyment (n) of the pleasures: Tận hưởng dục lạc.

Enjoyment (n) of the state of truth: Pritibodhyanga (skt)—Hỷ Giác Phần—Enjoyment of the state of truth—Enjoyment of the state of truth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we attain many kinds of balanced state. This is the third bodhyanga, the stage of joy on attaining the truth—Hỷ giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được nhiều trạng thái định tĩnh cho tâm trí. Đây là giác chi thứ ba, giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy thích thú khi đạt được chân lý—See Seven Bodhyanga.

Enlarge (v): Làm cho lớn ra.

Enlarge self or others: Mahiman (skt)—Năng Đại—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng đại hay có khả năng làm cho lớn ra được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Enlarged Arbuda: Nirabuda (skt)—Ni thích bộ đà—Ni La Phù Đà Địa Ngục—Lạnh quá nứt vỡ da thịt—See Eight cold hells.

Enlighten (v): Giác ngộ.

Enlighten others: Awake others—Giác tha.

Enlighten self and others: Tự giác giác tha.

Enlighten someone as to something: Khai sáng ai về điều gì—The Buddha enlightens men

as to the right way of living—Đức Phật khai sáng nhân loại về nếp sống chân chánh.

Enlightened (a): Ngộ—Awakened—Free from the mind's limitations.

Enlightened apprehension: Cứu Cánh Giác—One of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh, một trong bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Four apprehensions.

Enlightened behavior: Cách cư xử sáng suốt.

Enlightened beings: Bồ Tát—See Bodhisattva and Four saints (rewards) (A).

Enlightened to conditions: Pratyeka buddhas (skt)—Duyên Giác—See Four saints (rewards) (A).

Enlightened decision: Quyết định sáng suốt.

Enlightened eye: Phật nhãn.

Enlightened heart: To engrave something in one's memory—Minh Tâm (tâm giác ngộ).

Enlightened idea: Ý kiến sáng suốt.

Enlightened, Illuminating Recitation: Giác Chiếu Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. With this technique, the practitioner on the one hand recites the Buddha's name and on the other hand, returns the light and illumines his True Nature. He thus enters into the realm of ultimate transcendental emptiness; what remains is only the consciousness that his body-mind and the True Mind of the Buddha have become one, all-illuminating and all-encompassing. At that time, meditation rooms, cushions, gongs and all else have disappeared. Even the illusory, composite body is nowhere to be found. With this practice, even while our present retribution body is not yet dead, silent illumination is attained. Uttering the Buddha's name, the practitioner immediately achieves the state of samadhi. There is no swifter method for common mortals to enter the realm of the saints. Unfortunately, we cannot understand or practice this method unless we are of the highest capacity. Therefore, its scope is rather modest and limited—Đây là một trong mười pháp trì danh. Niệm Phật theo giác chiếu là một mặt niệm Phật, một mặt hồi quang soi trở lại chân tánh của mình. Do niệm như thế, hành giả sẽ đi vào cảnh giới hư

linh siêu tuyệt, chỉ còn cảm giác thân tâm của mình cùng chân tâm Phật ngưng đọng thành một khối, sáng tròn rực rỡ, đầy rộng mênh mang. Khi đó phòng nhà vật dụng thấy đều ẩn mất, cho đến thân giả tứ đại của ta cũng không biết rơi lạc vào chỗ nào. Niệm theo đây thì báo thân chưa mãn đã chứng tịch quang, Phật hiệu vừa tuyên liền vào tam muội. Dem thân phàm phu mà dự vào cảnh thánh, thật không chi mau lẹ hơn phương pháp trên đây. Song chỉ tiếc, nếu chẳng phải bậc thượng thượng căn tất không thể lãnh hội thực hành, nên phần độ cơ của cách thức này vẫn còn sơ hẹp—See Ten kinds of oral recitation.

Enlightened by the inner light: Tự Nhiên Ngộ Đạo—Enlightenment by the inner light, independent of external teaching; to become a Buddha by one's own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah—Ngộ đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca.

Enlightened intellect: Trí chiếu sáng—Illuminated intellect.

Enlightened Knowledge: Tri kiến Phật—There are four divisions of the Enlightened Knowledge—See Four divisions of the Enlightened Knowledge.

Enlightened man: Giác Nhân—One who has apprehended Buddha-truth—Người giác ngộ đã thấu triệt chân lý.

Enlightened mind: Giác Ngộ Tâm—Bodhi Budh (skt)—Perfect knowledge—Transcendent understanding—Perfect wisdom—Illuminated mind—Bồ đề—Mind of enlightenment. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Sentient beings are used to grasping at this body as “me,” at this discriminating mind-consciousness which is subject to sadness and anger, love and happiness, as “me.” However, this flesh-and-blood body is illusory; tomorrow, when it dies, it will return to dust. Therefore, this body, a composite of the four elements (earth, water, fire, and air) is not “me.” The same is true with our mind-consciousness, which is merely the synthesis of our perception of

the six “Dusts” (form, sound, fragrance, taste, touch, and dharmas). For example, a person who formerly could not read or write, but is now studying Vietnamese or English. When his studies are completed, he will have knowledge of Vietnamese or English. Another example is a person who had not known Paris, but who later on had the opportunity to visit France and absorb the sights and sounds of that city. Upon his return, if someone were to mention Paris, the sights of that metropolis would appear clearly in his mind. That knowledge formerly did not exist; when the sights and sounds entered his subconscious, they “existed.” If these memories were not rekindled from time to time, they would gradually fade away and disappear, returning to the void. This knowledge of ours, sometimes existing, sometimes not existing, some images disappearing, other images arising, always changing following the outside world, is illusory, not real. Therefore, the mind-consciousness is not “me.” The ancients have said: “The body is like a bubble, the mind is like the wind; they are illusions, without origin or True Nature.” If we truly realize that body and mind are illusory, and do not cling to them, we will gradually enter the realm of “no-self,” escaping the mark of self. The self of our self being thus void, the self of others is also void, and therefore, there is no mark of others. Our self and the self of others being void, the selves of countless sentient beings are also void, and therefore, there is no mark of sentient beings. The self being void, there is no lasting ego; there is really no one who has “attained Enlightenment.” This is also true of Nirvana, ever-dwelling, everlasting. Therefore, there is no mark of lifespan. Here we should clearly understand: it is not that eternally dwelling “True Thusness” has no real nature or true self; it is because the sages have no attachment to that nature that it becomes void. Sentient beings being void, objects (dharmas) are also void, because objects always change, are born and die away, with no self-nature. We should clearly realize that this is not because objects, upon disintegration, become void and non-existent; but, rather, because, being illusory, their True Nature is empty and void. Sentient beings, too, are like that.

Therefore, ancient have said: “Why wait until flowers fall to understand that form is empty.” The practitioner, having clearly understood that beings and dharmas are empty, can proceed to recite the Buddha’s name with a pure, clear and bright mind, free from all attachments. Only when he cultivates in such an enlightened frame of mind he be said to have “develop the Bodhi Mind.”—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Chúng sanh thường chấp sắc thân này là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân này giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia dốt, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành, có cái biết về chữ Việt tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai nhạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh này tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: “Thân như bọt bọt, tâm như gió. Huyền hiện vô căn, không tánh thật.” Nếu giác ngộ thân tâm như huyền, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới “nhơn không” chẳng còn ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có “nhơn tướng.” Cái ta của mình và người đã không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có “chúng sanh tướng.” Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có “thọ giả tướng.” Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thánh giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệt, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp

khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyền, nên đương thể chính là không, cả “nhơn” cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: “Cần chi đợi hoa rụng, mới biết sắc là không.” (Hà tu đãi hoa lạc, nhiên hậu tri tri không). Hành giả khi đã giác ngộ “Nhơn” và “Pháp” đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước mà niệm Phật. Dùng lòng giác ngộ như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề Tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

Enlightened mind free from all illusion: Enlightenment ability—Giác tính.

Enlightened One: Đấng Giác Ngộ—Giác giả—An Enlightened (Awakened) One, especially a Buddha, enlightened self and others—Bậc giác ngộ, như Phật, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn—See Buddha and Bodhisattva.

Enlightened One and the Middle Path: Bậc giác ngộ và Trung đạo—The enlightened one is the person who has really attained enlightenment, or one who attains a way of life that is in accord with the truth. His thought and conduct are naturally fit for the purpose. He can also choose a way of life that is always in harmony with everything in the world. Thus according to the definition of “enlightenment,” it is impossible for us to find the “right” or “middle” path simply by choosing the midpoint between two extremes. Each extreme represents a fundamental difference. If we conduct ourselves based on the truth of causation, without adhering to fixed ideas, we can always lead a life that is perfectly fit for its purpose, and one that is in harmony with the truth. This is the teaching of the Middle Path. How can we attain such a mental state? The teaching in which the Buddha shows us concretely how to attain this in our daily life is non other than the doctrine of the Eightfold Noble Path. An enlightened one is the one who looks at things rightly (right view), thinks about things rightly (right thinking), speaks the right words (right speech), performs right conduct (right action), leads a right human life (right living), endeavors to live rightly (right endeavor), constantly aims the mind in the right direction (right memory), and constantly keeps the right mind and never be agitated by anything (right meditation). An Enlightened One always renders service to others

in all spheres, spiritual, material, and physical, is donation. To remove illusion from one's own mind in accordance the precepts taught by the Buddha, leading a right life and gaining the power to save others by endeavoring to perfect oneself, enduring any difficulty and maintaining a tranquil mind without arrogance even at the height of prosperity, is perseverance. To proceed straight toward an important goal without being sidetracked by trivial things is assiduity. To maintain a cool and un-agitated mind under all circumstances is meditation. And eventually to have the power of discerning the real aspect of all things is wisdom—Bậc giác ngộ là bậc đã đạt được giác ngộ, hay là bậc đã đạt được cuộc sống hài hòa với chân lý. Tư tưởng và hành vi của người ấy thích hợp một cách tự nhiên với mục đích. Người ấy cũng chọn một lối sống luôn luôn hài hòa với mọi sự trên đời này. Như vậy, theo định nghĩa của giác ngộ, chúng ta không thể nào tìm được “chánh đạo” hay “trung đạo” bằng cách đơn thuần tìm điểm giữa của hai cực đoan. Mỗi cực đoan tiêu biểu cho một sự khác biệt căn bản. Nếu chúng ta cứ xử dựa theo chân lý nhân duyên mà không bám chặt vào những ý niệm cố chấp thì chúng ta luôn luôn có thể sống hoàn toàn thích hợp với mục đích của cuộc sống và hài hòa với chân lý, đây là giáo lý trung đạo. Làm thế nào để đạt được một trạng thái tâm thức như thế? Giáo lý mà trong đó Đức Phật dạy chúng ta một cách cụ thể là làm sao để đạt được điều ấy trong đời sống hằng ngày không có gì khác hơn là tám con đường chánh. Một bậc giác ngộ nhìn sự vật với chánh kiến, nghĩa là nhìn sự vật một cách đúng đắn, bậc ấy nói lời đúng đắn, hành động một cách đúng đắn, sống một cuộc sống đúng đắn, nỗ lực một cách đúng đắn, luôn hướng tâm vào chiều hướng đúng đắn và kiên trì tâm một cách đúng đắn và không bao giờ bị giao động vì bất cứ việc gì. Một bậc Giác Ngộ luôn nhắm đến lợi ích cho người khác trong khắp các pháp giới, bậc ấy bố thí hay phục vụ người khác từ tinh thần, vật chất đến thể chất. Để tháo bỏ sự mê mờ của tâm mình, bậc ấy tu tập đúng theo giới luật mà Đức Phật đã dạy, sống một cuộc sống đúng đắn và đạt được năng lực để cứu độ người khác bằng cách toàn thiện chính mình, bậc ấy luôn nhẫn nhục bằng cách chịu đựng những khó khăn và duy trì tịnh tâm mà

không kiêu mạn. Bậc ấy luôn tinh tấn tiến thẳng đến mục đích quan trọng mà không bị những sự việc tầm thường làm lệch hướng. Bậc ấy luôn tu tập thiền định để giữ cho mình cái tâm điềm đạm và không bị dao động trong mọi trường hợp. Bậc ấy luôn điềm đạm và tâm không bị. Và cuối cùng đạt được trí tuệ có năng lực nhận thức thấu đáo mọi khía cạnh chân thật của vạn hữu—See Eight Noble Paths and Six Paramitas.

Enlightened opinion: Ý kiến sáng suốt.

Enlightened in the self-nature of truth and reason: Đã tự ngộ về tự tính của sự thật và lý tánh—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Enlightened understanding: Pháp trí—See Ten forms of understanding (A).

Enlightened way: Vô Lậu Đạo—The enlightened way of escape from the miseries of transmigration. The way of purity, or deliverance from the passions, i.e. morality, meditation and wisdom; the fourth of the four dogmas cessation, or annihilation of suffering—Con đường giải thoát khổ đau của luân hồi sanh tử. Thanh Tịnh Đạo hay con đường giải thoát khỏi dục vọng, như tu hành giới, định, tuệ, và đế thứ tư trong tứ đế hay diệt đế—See Two ways (C).

Enlightened way of escape from miseries of transmigration: Vô lậu đạo—Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử—See Enlightened way, and Two ways (C).

Enlightened wisdom: Giác Ngộ Trí—Omniscience—Wisdom that extends beyond the limitations of time and sense.

Enlightening of all others: Giác tha—See Two kinds of enlightenment (C).

Enlightening Beings: Bồ Tát—Bodhisattvas take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát biết hết tất cả những phần vị thượng

trung hạ thiện căn của chư Bồ Tát không thừa sót. Chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ. Đây là một trong mười y-chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas, and Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Enlightening beings freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings:

Bodhisattvas like enlightening beings because they freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Bồ Tát tự tại, vì tất cả chúng sanh dùng vô lượng môn mà hiện thân—See Ten kinds of enjoyment.

Enlightening others: Giác Tha—Awakening of others, in contrast with self-enlightening—Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi—See Two kinds of enlightenment (C).

Enlightening self and others: Tự giác giác tha—Giác Tha—Enlightening or awakening of others, in contrast with self-enlightening—Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi—See Two kinds of enlightenment.

Enlightenment (n): Bodhi or Sambodhi (skt)—Bồ đề—Giác ngộ (Trí tuệ hay sự thức tỉnh toàn diện về tự thân, tha nhân và thế giới sự vật hiện tượng).

(I) The meanings of Enlightenment—Nghĩa của giác ngộ:

- 1) Sự giác ngộ—Sự soi sáng—Sự khai minh—Awakening—To wake up—To be awake—To enlighten.
- 2) The intuitive awareness or cognition of the Dharma-Nature, the realization of ultimate

reality: Sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp.

- 3) Fully enlightened or awakened—Enlightenment about something. The term Bodhi in sanskrit has no equivalent in Vietnamese nor in English, only the word “Lóa sáng” or “Enlightenment is the most appropriate term for it. A person awakens the true nature of the all things means he awakens to a oneness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeelable for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism: Khái niệm về từ Bodhi trong phạm ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ “Lóa sáng” hay Enlightenment là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo.

- 4) The term ‘Enlightenment’ is very important in the Zen sects because the ultimate goal of Zen discipline is to attain what is known as ‘enlightenment.’ Enlightenment is the state of consciousness in which Noble Wisdom realizes its own inner nature. And this self-realization constitutes the truth of Zen, which is emancipation (moksha) and freedom (vasavartin). Enlightenment is the whole of Zen. Zen starts with it and ends with it. When there is no enlightenment, there is no Zen. Enlightenment is the measure of Zen, as is announced by a master. Enlightenment is not a state of mere quietude, it is not

tranquilization, it is an inner experience which has no trace of knowledge of discrimination; there must be a certain awakening from the relative field of consciousness, a certain turning-away from the ordinary form of experience which characterizes our everyday life. The technical Mahayana term for it is 'Paravritti,' turning back, or turning over at the basis of consciousness. By this entirety of one's mental construction goes through a complete change: Từ giác ngộ rất quan trọng trong nhà Thiền vì mục đích của việc tu thiền là đạt tới cái được biết như là 'giác ngộ.' Giác ngộ là cảnh giới của Thánh Trí Tự Chứng, nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh Trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Sự tự chứng này lập nên chân lý của Thiền, chân lý ấy là giải thoát và an nhiên tự tại. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Ngộ là toàn thể của Thiền. Thiền bắt đầu từ đó mà chấm dứt cũng ở đó. Bao giờ không có ngộ, bấy giờ không có Thiền. Ngộ là thước đo của Thiền như một tôn túc đã nói. Ngộ không phải là một trạng thái an tĩnh không thôi; nó không phải là sự thanh thản mà là một kinh nghiệm nội tâm không có dấu vết của tri thức phân biệt; phải là sự thức tỉnh nào đó phát khởi từ lãnh vực đối đãi của tâm lý, một sự trở chiều với hình thái bình thường của kinh nghiệm vốn là đặc tính của đời sống thường nhật của chúng ta. Thuật ngữ Đại Thừa gọi là 'Chuyển Y' hay quay trở lại, hay lật ngược cái cơ sở của tâm ý, ở đây toàn bộ kiến trúc tâm thức trải qua một cuộc thay đổi toàn diện.

- 5) Enlightenment is the most intimate individual experience and therefore cannot be expressed in words or described in any manner. All that one can do in the way of communicating the experience to others is to suggest or indicate, and this only tentatively. The one who has had it understands readily enough when such indication are given, but when we try to have a glimpse of it through the indices given we utterly fail: Ngộ là kinh nghiệm riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút được. Tất cả những gì các Thiền sư có thể

làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ tỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nương theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đề.

- (II) Two kinds of enlightenment—Có hai loại giác ngộ—See Two kinds of enlightenment.
 (III) Three kinds of enlightenments—Ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments.
 (IV) According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of 'satori.' In Zen—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của 'Ngộ'—See Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen.

Enlightenment ability: Giác Tánh—Enlightened mind free from all illusion—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người.

Enlightenment of the Buddha: Phật Bồ Đề—Vô Thượng Bồ Đề (Bồ Đề mà Phật đạt được)—Y chỉ vô lượng Phật Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát.

- (I) Before leaving home—Trước khi xuất gia:
 1) Prince Siddharta married Princess Yasodhara in a solemn and happy ceremony held in the Royal Palace—Thái tử Tất Đạt Đa và Công chúa Da Du Đà La thành hôn trong một cuộc hôn lễ trang nghiêm và vui vẻ trong hoàng cung.
 2) However, after their marriage, the loving tenderness of Yasodhara and the luxurious life in the Royal Palace still could not dilute the problems contemplated by the Prince in his mind—Tuy nhiên, sau hôn lễ, với tình yêu dịu dàng của Công chúa Da Du Đà La, và cuộc sống huy hoàng trong hoàng cung vẫn không làm mờ đi những suy nghĩ trong tâm tư của Thái tử.
 3) After the visits to the scenes outside the royal palace, images of the old, the sick, and the dead always haunted the mind of the Prince. He thought that even his beautiful wife, his beloved son, and himself could not escape from the cycle of old age, sickness, and death.

Human life was so short and illusionary—Sau những lần thăm viếng ngoại thành, những hình ảnh về già, bệnh và chết luôn ám ảnh Thái tử. Ngài nghĩ rằng vợ đẹp, con ngoan, và ngay cả chính bản thân ngài cũng không tránh được cái vòng già, bệnh và chết này. Kiếp nhân sinh thật là ngắn ngủi và huyền ảo.

- 4) King Suddhodana, his father, tried to build a summer palace for him and let him enjoy the material pleasure of singing, dancing, and other entertainment. However, no joys could arouse the interest of the Prince. The Prince always wanted to seek out ways and means of emancipation from the sufferings of life—Vua Tịnh Phạn, cha ngài, cố gắng xây cung điện mùa hè để cho ngài hưởng thụ cuộc sống vật chất ca vui hoan lạc. Tuy nhiên, không có thú vui nào có thể làm cho Thái tử hứng thú. Lúc nào Thái tử cũng muốn tìm cho ra những phương cách giải thoát khỏi những thống khổ của kiếp người.

(II) Leaving home—Xuất gia:

- 1) One night, the Prince and Chandaka left the Royal Palace. The Prince walked out of the summer palace, went straight to the stables, mounted a horse, and started his unusual journey. So, Chandaka had no choice but going along with Him. The Prince rode his horse to the foot of a hill, he dismounted, gave all his precious dress, his crown and jewels, and told Chandaka to return to the royal palace—Một đêm, Thái tử cùng Xa Nặc rời khỏi hoàng cung. Thái tử đi thẳng đến chuồng ngựa, lên yên ngựa và bắt đầu cuộc hành trình bất thường. Vì thế mà Xa Nặc không còn cách nào lựa chọn, nên phải đi cùng Thái tử. Thái tử cởi ngựa đến một chân núi, ngài xuống ngựa, trao hoàng bào, vương miện, và châu báu, và bảo Xa Nặc nên trở về hoàng cung.
- 2) As a prince, Siddhartha Gautama lived in unsurpassed luxury, but his great wealth could not liberate him from rebirth, old age, sickness and death. He thus relinquished all earthly pleasures and severed his ties with society, setting out to wander through the forest to seek salvation. The practice of

renunciation, modeled on the example of the Buddha, is still followed by Buddhist monks and nuns—Khi là thái tử, Tất Đạt Đa Cô Đàm sống trong xa hoa tráng lệ, nhưng sự giàu có lớn lao của Ngài không thể giải thoát Ngài khỏi vòng sanh, già, bệnh và chết được. Vì vậy Ngài từ bỏ tất cả những lạc thú trần gian cũng như những ràng buộc xã hội, bắt đầu đi lang thang khắp rừng sâu núi thẳm để tìm kiếm sự cứu độ, sự thực hành xuất gia điển hình của Đức Phật vẫn còn được chư Tăng Ni Phật tử noi theo. Đức Phật đi đến sự hiểu biết rằng chính sự xuất gia cũng không thể diệt khổ.

- (III) Following the path of asceticism—Tu theo khổ hạnh: In his search for enlightenment, the Prince Siddhartha Gautama joined five ascetics who were practicing the severest austerities in the hope of gaining ultimate insight. In their company Gautama learned to endure the most extreme self-mortification, becoming weak and frail through starvation and pain. Even the magnificent distinguishing marks that had adorned him since birth almost disappeared. Prince Siddhartha Gautama, who had known the greatest pleasure had now experienced its exact opposite. Eventually he came to realize that nothing would be gained from extreme deprivation. As the god Indra demonstrated to him, if the strings of a lute are too tight they will break, and if they are too slack they will not play: only if they are properly strung will music issue forth. Gautama understood that the same balance is necessary with humankind and resolved to end the useless life of extreme asceticism by bathing and receiving food. Observing this change, his five companions deserted him, believing that he had admitted defeat and was therefore unworthy of them—Trong khi tìm kiếm sự giác ngộ, Thái tử Tất Đạt Đa Cô Đàm cùng 5 vị đạo sĩ khổ hạnh tu tập những pháp khổ hạnh nghiêm ngặt với hy vọng đạt được tuệ giác tối cao. Cùng với những người này, Thái tử Cô Đàm học cách chịu đựng sự tự hành xác, trở nên kiệt sức và suy nhược do bởi đói khát và đau đớn. Thậm chí những hảo tướng

trên người của Ngài có từ lúc chào đời hầu như biến mất. Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm, người đã từng biết đến những dục lạc tuyệt vời nhất nay đã cảm nhận được sự đối nghịch chính xác của nó. Cuối cùng, Ngài đi đến sự nhận thức rằng người ta không thể đạt được bất cứ điều gì từ sự suy sụp quá mức. Như vị vua trời Đế Thích đã bày tỏ cho Ngài, nếu những sợi dây đàn quá căng chúng sẽ đứt và nếu chúng quá chùng chúng sẽ không khảy được: chỉ khi nào chúng được căng một cách vừa phải thì chúng sẽ phát ra tiếng. Thái tử Cồ Đàm hiểu rằng sự quân bình giống như vậy rất cần thiết với nhân loại và đi đến quyết định chấm dứt cuộc sống khổ hạnh quá mức bằng cách tắm gội và nhận lấy thực phẩm. Quan sát sự thay đổi này, năm người đồng môn của Ngài đều xa lánh Ngài. Họ cho rằng Ngài đã chịu thất bại, do đó không xứng đáng với họ nữa.

(IV) The Middle Path—Con đường Trung Đạo:

1) The Buddha came to understand that renunciation itself could not bring about the cessation of suffering. He acknowledged that much can be gained from leading the simple life of an ascetic, but also taught that extreme austerities are not conducive to the path of liberation. At the end of six years of varied experiences, Gautama decided to pave his own way: a middle path between the extreme of self-indulgence and self-mortification. On the banks of the river Nairajana, he accepted an offering of rice-milk from a young girl named Sujata. He knew that enlightenment was near because the previous night he had had five premonitory dreams. He therefore divided Sujata's offering into forty-nine mouthfuls, one for each of the days he knew he would spend in contemplation following the night of his enlightenment. "Roused like a lion," he proceeded to what would later become known as the Bodhi Tree, in Bodhi-Gaya. After surveying the four cardinal directions, he sat in the lotus position underneath the tree and vowed not to move until he had attained complete and final enlightenment. Rarely does a Bodhisattva become a Buddha, and the onset of such an

event sends ripples all throughout the world system—Đức Phật thừa nhận rằng người ta có thể đạt được nhiều điều thiện lành khi sống đời đạo sĩ khổ hạnh giản dị, nhưng Ngài cũng dạy rằng hình thức cực đoan khổ hạnh không dẫn tới con đường giải thoát. Sau 6 năm trải qua nhiều thử thách khác nhau, Thái tử Cồ Đàm quyết định chuẩn bị cho con đường của chính mình: đó là con đường trung đạo, giữa sự buông thả quá mức và sự hành xác quá độ. Bên bờ sông Ni Liên Thiên, Ngài đã nhận lấy thực phẩm cúng dường của người thiếu nữ tên Sujata. Ngài biết rằng sự giác ngộ đã gần kề do bởi đêm trước đó Ngài có năm giấc mơ báo trước. Do đó, Ngài chia phẩm vật cúng dường ra làm 49 phần, mỗi phần cho mỗi ngày mà Ngài biết sẽ dành cho sự suy niệm tiếp theo cái đêm Ngài đạt được đạo quả giác ngộ. Giống như "một con sư tử thức dậy sau giấc ngủ," Ngài tiến hành thực hiện những gì sau khi Ngài hiểu biết được dưới cội Bồ Đề trong Bồ Đề Đạo Tràng. Quan sát 4 hướng, Ngài ngồi trong tư thế hoa sen dưới cội cây và phát nguyện sẽ không đứng dậy cho đến khi trở thành bậc giác ngộ. Hiếm hoi biết dường nào cho một vị Bồ Tát thành Phật, và một sự kiện lớn lao đột ngột như vậy đã được lan truyền đi những chấn động khắp tất cả các cõi của thế giới.

2) After abandoning asceticism, the Prince decided to totally change his way of practicing. He walked to Nairanjana River, and let the clear flowing water cleanse the dirt that had accumulated on his body for a long time. He decided to engage in ways to purify his inner heart, exterminate delusions, and expand his wisdom to understand the truth. However, the Prince was physically exhausted from his continuous practice of asceticism. After bathing, he was so weak and feeble that he fainted on the river bank. Fortunately, at that time, a shepherd girl named Nanda, who carried a bucket of cow's milk on her head, passed by. She discovered the Prince and knew his condition was caused by extreme exhaustion. So she poured a bowl of milk for him to drink. Drinking the bowl of milk offered by the shepherd girl, the Prince

found it tasted like sweet nectar. He felt more and more comfortable and he gradually recovered. After the Prince revived, he walked towards Kaudinya and other four people who had practiced asceticism with him in the past; however, all of them avoided him because they thought the Prince had been seduced by a beautiful maid. So he left the forest alone, crossed over Nairanjana River and walked to Gaya Hill. The Prince sat down on a stone seat under the umbrella-like bodhi tree. He decided to stay there to continue to practice meditation until he was able to attain enlightenment and emancipation. At that moment, a boy walked by with a bundle of grass on his shoulder. The boy offered a straw seat made from the grass he cut to the Prince for comfort. The Prince accepted the boy's offering—Sau khi từ bỏ lối tu hành khổ hạnh, Thái tử quyết định thay đổi hoàn toàn lối tu của mình. Ngài bước xuống dòng Ni Liên Thiên, để cho nước mát gột sạch những bụi bặm phủ đầy trên cơ thể của Ngài. Ngài quyết định đi vào lối tu làm thanh tịnh nội tâm, diệt trừ phiền não để mở rộng trí huệ và thông suốt chân lý. Tuy nhiên, do sức cùng lực kiệt, nên khi vừa tắm xong, Thái tử vật ngã xuống cạnh bờ sông. May mắn thay, ngay lúc đó thì một cô gái chăn bò tên Nanda, đang đội bình sữa đi qua, nàng nhận biết Thái tử ngất xỉu vì quá suy nhược nên nàng bèn mở nắp và rót một bát cho Thái tử uống. Thái tử cảm thấy bát sữa vừa dâng của cô gái chăn bò ngọt như nước cam lộ. Uống xong Ngài cảm thấy cơ thể thoải mái và từ từ khôi phục. Sau khi hồi sức, Thái tử vui vẻ đi về phía năm anh em Kiều Trần Như là những người đã cùng tu khổ hạnh với Ngài trong quá khứ, nhưng bị họ tránh né vì nghĩ rằng Thái tử đã bị cô gái đẹp kia mê hoặc rồi. Vì thế Thái tử đành rời khu rừng một mình, lội qua sông Ni Liên và đi về hướng núi Ca Đa. Thái tử ngồi xuống tảng đá dưới tàng cây Bồ đề như một cây dù lớn, Ngài quyết định lưu lại nơi đây, tiếp tục tham thiền cho đến khi đạt được giác ngộ và giải thoát. Vào lúc đó có một cậu bé cắt cỏ đi ngang qua, trên vai vác bó cỏ, cậu bé liền cúng dường cho Thái

tử bó cỏ làm chỗ ngồi cho êm. Thái tử chấp nhận sự cúng dường của cậu bé,

(V) Confronting with the maras—Đương đầu với ma quân:

- 1) Mara, the demon of all demons, sensed that Gautama was about to escape from his power and gathered his troops to oust the Bodhisattva from his seat beneath the tree of enlightenment. The ensuing confrontation, in which Mara was soundly defeated. This is one of the great stories of the Buddhist tradition—Ma vương, chúa của tất cả các loài ma quỷ, cảm thấy rằng Thái tử Bồ Đề đã vượt ra khỏi quyền lực của mình, nên tập hợp đạo binh ma để trục xuất vị Bồ Tát ra khỏi chỗ ngồi của Ngài dưới gốc cây giác ngộ. Sự chạm trán xảy ra, trong trận chiến này Ma vương đã hoàn toàn bị đánh bại. Đây là một trong những câu chuyện tuyệt vời của truyền thống Phật giáo.
- 2) Mara attacked the Bodhisattva with nine elemental weapons, but to no avail: whirlwinds faded away, flying rocks and flaming spears turned into lotus flowers, clouds of sand, ashes and mud were transformed into fragrant sandalwood and, finally, the darkest of darkness was outshone by the Bodhisattva. Enraged, Mara turned to the Buddha-to-be and demanded his seat. Gautama replied: “You have neither practiced the ten perfections, nor renounced the world, nor sought true knowledge and insight. This seat is not meant for you. I alone have the right to it.” With a furious rage, Mara flung his razor-edged disc at the Buddha-to-be, but it turned into a garland of flowers above his head. Then Gautama challenged Mara: if the demon believed that he entitled to occupy the seat of enlightenment, let him bring witnesses to his meritorious deeds. Mara turned to his fiendish companions, who submissively gave their testimony. He then asked the Bodhisattva who would bear witness for him. Gautama drew out his right hand, pointed it downward and said: “Let this great solid earth be my witness.” With this, a thunderous earthquake swept the universe and all the demons flew

away. Even Mara's great elephant, Girimekhala, knelt down before the Buddha-to-be—Ma vương tấn công vị Bồ Tát với chín loại vũ khí, nhưng không có kết quả: những trận cuồng phong, những tảng đá bay và vô số những cây tên lửa đã biến thành những cánh hoa sen rơi rụng, những cơn bão cát, tro bụi và bùn đất biến thành trầm hương thơm ngát và cuối cùng cái màn tối tăm nhất của sự u mê đã được vị Bồ Tát làm sáng tỏ rực rỡ. Với sự tức giận điên cuồng, Ma vương xoay sang vị Phật tương lai và đòi lấy địa vị của Ngài. Ngài từ tốn đáp lại: “nhà người không tu tập ‘thập độ bố thí’ cũng không từ bỏ thế gian, mà cũng không mưu cầu tri kiến và tuệ giác chân thật. Địa vị này không có ý nghĩa với người. Duy nhất chỉ một mình ta mới đủ tư cách ngồi nơi này.” Trong cơn thịnh nộ, Ma vương phóng cái đĩa sắt cạnh về phía Đức Phật, nhưng nó biến thành một tràng hoa ở trên đầu Ngài. Sau đó Đức Cô Đàm thách thức Ma vương: “nếu Ma vương tin rằng mình có quyền nắm giữ vị trí của bậc giác ngộ, hãy tự mình đưa ra những bằng chứng về những hành động công đức của mình.” Ma vương xoay qua đồng bọn dưới quyền, bắt chúng đưa ra bằng chứng. Rồi Ma vương yêu cầu Bồ Tát phải trưng ra bằng chứng cho nó. Đức Cô Đàm đưa bàn tay phải ra, chỉ xuống và nói rằng “Hãy để quả đất to lớn vững chắc này là chứng nhân của ta.” Với lời tuyên bố này, quả địa cầu chấn động quét sạch vũ trụ và tất cả loài ma quỷ bị thổi bay mất. Ngay cả con voi khổng lồ của Ma vương cũng phải phủ phục trước vị Phật tương lai.

(VI) The Prince became enlightened—Thái tử thành đạo: After Mara's defeat, the gods gathered around Gautama while he set his mind on enlightenment—Sau khi Đức Phật đánh bại Ma vương, tất cả chư thiên đều tụ tập quanh Ngài, trong khi Ngài vẫn còn chú tâm vào sự giác ngộ.

1) In the first watch, the Bodhisattva experienced the four successive stages of meditation, or mental absorptions (dhyana). Freed from the shackles of conditioned thought, he could look upon his many previous existences, thereby gaining

complete knowledge of himself: Trong canh một, Bồ Tát trải qua bốn giai đoạn thiền liên tục, hoặc trạng thái tâm an định, thoát khỏi những trói buộc của các ý tưởng tầm thường, Ngài có thể nhớ lại nhiều tiền kiếp, từ đó đạt được tri kiến hoàn thiện của bản thân Ngài.

2) In the second watch of the night, he turned his divine eye to the universe and saw the entire world as though it were reflected in a spotless mirror. He saw the endless lives of many beings of the universe unfold according to the moral value of their deeds (see Karma). Some were fortunate, others miserable; some were beautiful, others ugly; but none cease to turn in the endless cycle of birth and death (see Samsara): Vào canh hai, Ngài hướng thiên nhãn vào vũ trụ và trông thấy toàn thể thế gian như thể được phản ánh trong một tấm gương không chút tì vết. Ngài trông thấy những kiếp sống bất tận của nhiều chúng sanh trong vũ trụ mở ra tùy vào giá trị đạo đức về hành động của họ. Một số người may mắn, còn những người khác bất hạnh; một số người xinh đẹp, và những người khác xấu xí, nhưng không một ai có thể cho dừng lại việc xoay chuyển vòng sinh tử bất tận này.

3) In the third watch of the night, Gautama turned his meditation to the real and essential nature of the world. He saw how everything rises and falls in tandem and how one thing always originates from another. Understanding this causal law of Dependent Origination, he finally beheld the key to breaking the endless of cycle of samsara, and with this understanding he reached perfection. It is said that he became tranquil like a fire when its flames have died down: Vào canh ba, Đức Cô Đàm chuyển hướng suy niệm của mình sang bản chất thật của thế gian. Ngài thấy vạn vật lần lượt sanh diệt ra sao và luôn luôn bắt nguồn từ vật khác như thế nào. Hiểu được định luật Nhân Duyên này cuối cùng Ngài tìm được lời giải đáp để bẻ gãy vòng luân hồi sanh tử bất tận. Và với sự hiểu biết này Ngài đạt đến sự toàn hảo. Người ta nói rằng Ngài trở nên vắng lặng giống như một bếp lửa khi đã tàn.

4) In the fourth and final watch of the night, as dawn broke, the Bodhisattva's great understanding enabled him to completely "blow out" (literal meaning of nirvana) the fires of greed, hatred and delusion that had previously tied him to rebirth and suffering. At the moment of becoming a Buddha, his entire knowledge crystallized into the Four Noble Truths. Although there are many accounts of the Buddha's night of enlightenment, at times varying in detail, there is complete unanimity about the Four Noble Truths. They can be said to contain the entire teaching of the Buddha, and consequently of Buddhism, and the extent to which they are understood is an indication of progress along the path: "to know" in Buddhism is to comprehend and realize the Four Noble Truths. Only a Buddha has complete and final understanding of their subtlest meaning, which is equal to enlightenment and nirvana: Vào canh tư và cũng là canh chót của đêm, khi bình minh sắp ló dạng, sự hiểu biết cao cả nhất của vị Bồ Tát có thể giúp Ngài hoàn toàn dập tắt (nghĩa đen của Niết Bàn) những ngọn lửa tham, sân, si mà trước đó đã trói buộc Ngài vào vòng sanh tử khổ đau. trong khoảnh khắc thành Phật, sự hiểu biết trọn vẹn của Ngài kết tinh thành Tứ Diệu Đế. Mặc dù có nhiều trường thuật về sự kiện đêm thành đạo, tuy có lúc có sự khác biệt về chi tiết, nhưng có một sự đồng nhất về "Tứ Diệu Đế." Người ta nói Tứ Diệu Đế chứa đựng toàn bộ giáo lý của Đức Phật và là kết quả của Phật giáo, và đến mức mọi người hiểu chúng là dấu chỉ của sự tiến bộ trên con đường đi đến hiểu biết ở đạo Phật là thông hiểu sâu sắc và nhận thức được Tứ Diệu Đế. Chỉ Đức Phật mới có sự hiểu biết trọn vẹn và rõ ràng về ý nghĩa vi tế nhất của chúng, điều này tương đương với sự giác ngộ và Niết Bàn.

(VII) Solemn oath—Lời thệ nguyện uy nghiêm: The Prince sat straight under the tree and made a solemn oath: "If I do not succeed in attaining enlightenment and emancipation, I will not rise from this seat." The Prince sat like a rock with a mind unruffled like still

water. He was unperturbed by any temptations. The Prince was even more and more steadfast in his resolve. His mind was more peaceful, and he entered into a state of utmost concentration (samadhi), having reached the realm of no-mind and no-thought. The Prince sat in a meditation pose under the Bodhi tree, warding off all worldly attachments. One night, there appeared a bright morning star. The Prince raised his head and discovered the star. He was instantly awakened to his true nature and thus attained supreme enlightenment, with his mind filled with great compassion and wisdom. He had become awakened to the universal truth. He had become the Buddha. The Enlightened One knew that all sentient beings were transmigrating in the six states of existence, each receiving different kinds of retribution. He also knew that all sentient beings possessed the same nature and wisdom as a Buddha, that they could all attain enlightenment, but that they were drowned in the sea of suffering and could not redeem themselves because they were immersed in ignorance. After attaining the truth of life in the universe, and meditating for another 21 days under the Bodhi tree, the Buddha entered into the domain of unimpeded harmony and perfect homogeneity. So he rose from his seat and headed towards Kasi city to begin his preaching career to rescue the masses and benefit the living—Thái tử ngồi thẳng thóm và nguyện: "Nếu ta không đạt thành giác ngộ và giải thoát, thề quyết không đứng dậy khỏi chỗ này." Thái tử ngồi như thế, lòng như nước lặng, bao nhiêu cám dỗ đều không quấy phá được Ngài. Lòng của Ngài mỗi lúc một thêm kiên định. Ngài tiến sâu vào cảnh giới thiền định tam muội, đạt đến thanh tịnh vô niệm. Thái tử tiếp tục ngồi kiết già dưới cội Bồ đề, dứt bỏ mọi ràng buộc. Vào một đêm khi sao mai vừa ló dạng trên bầu trời phương đông. Thái tử ngẩng đầu lên nhìn thấy ngôi sao này, lòng hốt nhiên bừng sáng. Ngài đạt được Chánh Đẳng Chánh Giác, triệt ngộ bản tánh, trí tuệ từ bi to lớn. Ngài trở thành người giác

ngộ chân lý vũ trụ. Ngài là Phật. Lúc ấy Ngài biết rằng tất cả chúng sanh luân hồi trong lục đạo, chịu nhiều quả báo khác nhau. Phật cũng biết rằng, tất cả chúng sanh đều có đức tánh và trí tuệ Như Lai, đều có cơ hội đạt thành chánh giác, chỉ vì bị vô minh che lấp mà bị chìm đắm trong bể khổ, không thể thoát ra được. Sau khi Đức Phật đã đạt được chân lý vũ trụ nhân sinh, Ngài còn thiền định thêm 21 ngày nữa dưới cội Bồ đề, sau đó Ngài đạt đến cảnh giới hanh thông vô ngại. Ngài bèn rời chỗ để đi về hướng thành Ca Thi để bắt đầu sự nghiệp truyền đạo cứu độ chúng sanh.

** See Three kinds of bodhi (A), Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings, and Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Enlightenment of Buddhahood: Diệu giác—The fifty-second stage of a Bodhisattva—Giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả—See Two kinds of enlightenment (B).

Enlightenment derived for one's self: Svabodhi (skt)—Tự giác ngộ.

Enlightenment-Flower Samadhi Self-

Mastery King Thus Come One: Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai.

Enlightenment from ignorance and release from desire: Minh thoát.

Enlightenment by the inner light: Tự Nhiên Ngộ Đạo—Independent of external teaching; to become a Buddha by one's own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah—Ngộ đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca.

Enlightenment of meditation: Định Giác Chi—See Samadhi-bodhyanga.

Enlightenment and Nirvana: Giác ngộ và Niết bàn.

Enlightenment power of a Buddha: Supreme bodhi—Supreme enlightenment—Đại giác.

Enlightenment of Pratyeka-buddhas: Duyên Giác Bồ Đề—Bồ Đề mà hàng Duyên Giác đạt được—See Three kinds of bodhi (A).

Enlightenment of Prince Siddhartha: See Enlightenment of the Buddha.

Enlightenment and release: Minh thoát—Enlightenment from ignorance and release from desire—Giác ngộ và giải thoát khỏi dục vọng.

Enlightenment of the saints: Holy enlightenment—Thánh minh.

Enlightenment for self: One of the three kinds of enlightenment—Tự giác, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenment, and Pratyeka-buddha form of enlightenment.

Enlightenment of sravakas: Thanh Văn Bồ Đề—Bồ Đề mà hàng Thanh Văn đạt được—See Three kinds of bodhi (A).

Enlightenment from within: Tự Giác Ngộ Tâm—A mind independent of externals, or pure thought (capable of enlightenment from within)—Giác ngộ bằng chính nội tâm của mình chứ không do ngoại lực bên ngoài.

Enmities (n): Hận thù suốt kiếp.

Enmity: Upanaha (skt)—Hận—Sân giới—See Three dharmas (XI), and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Enmity should not be consolidated but reduced: Oán thù nên cởi chứ không nên buộc (Oan gia nghi giải bất nghi kết).

Ennin (794-864): Sư Nguyệt Nhân—Name of a student of Saicho and one of the major figures in the early period of the Tendai school in Japan. He traveled to China following Saicho's death in 838 and returned nine years later with 559 volumes of sutras and commentaries. He became the third head monk of the order and played a significant role in increasing its popularity—Tên của một vị đệ tử của Saicho và là một trong những nhân vật chính trong thời ban sơ của tông Thiên Thai tại Nhật Bản. Ông du hành sang Trung Hoa sau khi Saicho thị tịch vào năm 838 và 9 năm sau đó ông trở về Nhật với 559 bộ kinh và luận. Ông trở thành vị tổ thứ 3 của dòng truyền thừa Thiên Thai và giữ một vai trò quan trọng trong việc làm cho nhiều người biết đến tông phái này.

Enno-Ozunu (jap): Sư Dịch Tiểu Giác—Founder of the Shugendo School in Japan—Sơ tổ trường phái Tu Nghiệm Đạo tại Nhật Bản.

Ennyu (jap): Sư Nguyệt Dung (Nhật Bản).

Noble: Dignify—Exalt—Hiển dương (làm cho trở thành cao quý).

Enquire (v): Muốn biết.

Enraged: Điên cuồng.

Enrich oneself: Làm giàu.

Enrollment (n): Sự đăng ký hay ghi danh.

Ensho (jap): Zen master Yien-Zhao (Japanese)—Sư Viên Chiếu (1220-1277).

Enshrine (v): Cất giữ.

Enshrine something: Place something in a shrine—Thờ vật gì.

Enso (jap): A Japanese term for “empty circle.” This is an important motif in Zen art, an empty circle drawn in a single fluid motion, is particularly associated with the “Ox-herding” pictures, in which it represents the full realization of the true nature of reality—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Vòng tròn trống không.” Đây là một chủ đề quan trọng trong nghệ thuật nhà Thiền, một vòng tròn trống không được vẽ chỉ với một nét mực, đặc biệt quan hệ với những bức tranh chăn trâu trong Thiền, trong đó nó tiêu biểu cho sự chứng nghiệm tròn đầy về chân tánh của hiện thực.

Ensue (v): Do bởi.

Entangle (v): Làm cho rối rắm.

Entanglement (n): Bonds—Triền phược.

(I) The meanings of Bonds or entanglements—Nghĩa của Triền:

- 1) To bind with cords: Cột trói—Bonds.
- 2) Another name for afflictions; the passions and delusions which binds human body and minds: Tên khác của phiền não. Dục vọng và phiền não trói buộc thân tâm người khiến cho người không được tự tại.

(II) Categories of bonds or entanglements—Phân loại Triền:

- 1) Eight entanglements or bonds: Bát Triền hay tám thứ trói buộc. **See Eight entanglements or evils.
- 2) Ten entanglements or bonds: Thập Triền hay mười thứ trói buộc. **See Ten kinds of entanglement.

Enter (v): Ayana (skt)—To enter into.

- 1) Awaken to the truth: Nhập chơn lý (giác ngộ chơn lý).

2) See Entrance.

Enter and abide in something: Nhập và trú vào.

Enter all ages as one instant: Nhập tất cả kiếp cùng một niệm—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter the assembly of monks: Nhập Chúng—Người gia nhập Tăng đoàn phải tuân phục năm quy luật—Entrant must respect five rules:

- 1) Submission: Tuân phục.
- 2) Kindness: Nhân từ.
- 3) Respect: Tôn trọng.
- 4) Recognition of rank or order: Tôn ti trật tự.
- 5) None but religious conversation: Chỉ nói chuyện đạo.

Enter the bones of a monk into a stupa: Nhập Tháp—To enter the bones of body of a monk in a pagoda—Để xương cốt hay thi thể của một vị sư vào tháp.

Enter the Buddha-nature in practice: Hành nhập—Nhờ vào hạnh tu mà thấu nhập vào Phật tánh của chính mình—See Two ways of entering the truth.

Enter the Buddha-nature in theory: Lý nhập—Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature—Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh—See Two ways of entering the truth.

Enter the Buddha’s path: Thông Đạt Phật Đạo—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti explained to Manjusri Boshisattva about “Entering the Buddha Path” as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói về “Thông Đạt Phật Đạo” như sau.

* Manjusri asked Vimalakirti: “How does a Bodhisattva enter the Buddha path?”—Bấy giờ ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Bồ Tát thế nào là thông đạt Phật đạo?”

* Vimalakirti replied: “If a Bodhisattva treads the wrong ways (without discrimination) he enters the Buddha path.”—Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát thực hành phi đạo (trái đạo) là thông đạt Phật đạo.”

* Manjusri asked: “What do you mean by a

Bodhisattva treading the wrong ways?”—Văn Thù Sư Lợi hỏi: “Thế nào là Bồ Tát thực hành phi đạo?”

* Vimalakirti replied: “(In his work of salvation) if a Bodhisattva is free from irritation and anger while appearing in the fivefold uninterrupted hell; is free from the stain of sins while appearing in (other) hells; is free from ignorance, arrogance and pride while appearing in the world of animals; is adorned with full merits while appearing in the world of hungry ghosts; does not show his superiority while appearing in the (heavenly) worlds of form and beyond form; is immune from defilements while appearing in the world of desire; is free from anger while appearing as if he were resentful; uses wisdom to control his mind while appearing to be stupid; appears as if he were greedy but gives away all his outer (i.e. money and worldly) and inner (i.e. bodily) possessions without the least regret for his own life; appears as if he broke the prohibitions while delighting in pure living and being apprehensive of committing even a minor fault; appears as if he were filled with hatred while always abiding in compassionate patience; appears as if he were remiss while diligently practicing all meritorious virtues; appears as if he were disturbed while always remaining in the state of serenity; appears as if he were ignorant while possessing both mundane and supramundane wisdoms; appears as if he delighted in flattering and falsehood while he excels in expedient methods in conformity with straightforwardness as taught in the sutras; shows arrogance and pride while he is as humble as a bridge; appears as if he were tormented by troubles while his mind remains pure and clean; appears in the realm of demons while defeating heterodox doctrines to conform with the Buddha wisdom; appears in the realm of sravakas where he expounds the unheard of supreme Dharma; appears in the realm of pratyeka-buddhas where he converts living beings in fulfillment of great compassion; appears amongst the poor but

extends to them his precious hand whose merits are inexhaustible; appears amongst the crippled and disabled with his own body adorned with the excellent physical marks (of the Buddha); appears amongst the lower classes but grows the seed of the Buddha nature with all relevant merits; appears amongst the emaciated and ugly showing his strong body to the admiration of them all; appears as an old and ill man but is actually free from all ailments with no fear of death; appears as having all the necessities of life but always sees into impermanence and is free from greed; appears to have wives, concubines and maids but always keeps away from the morass of the five desires; appears amongst the dull-witted and stammerers to help them win the power of speech derived from the perfect control of mind; appears amongst heretics to teach orthodoxy and deliver all living beings; enters all worlds of existence to help them uproot the causes leading thereto; and appears as if entering nirvana but without cutting off birth and death; Manjusri, this Bodhisattva can tread heterodox ways because he has access to the Buddha path.”—Duy Ma Cật đáp: “Nếu Bồ Tát gây năm tội vô gián mà không buồn giận, đến ở trong địa ngục mà không có tội cấu; đến trong loài súc sanh mà không có những lỗi vô minh kiêu mạn; đến trong ngạ quỷ mà vẫn đầy đủ công đức; đến cảnh sắc và vô sắc giới mà không cho là thù thắng; hiện làm tham dục mà không nhiễm đắm; hiện làm giận dữ mà đối với chúng sanh không có ngại gì; hiện cách ngu si mà dùng trí tuệ điều phục tâm mình; hiện làm hạnh tham lam bỏn xẻn mà bỏ tất cả của cải, không tiếc thân mạng; hiện pháp giới cấm mà ở trong tịnh giới, đến như tội bé nhỏ cũng hết lòng sợ sệt; hiện làm thù hận mà thường từ bi nhẫn nhục; hiện làm lừa biếng mà siêng tu các công đức; hiện làm loạn ý mà thường niệm định; hiện làm ngu si mà thông đạt trí tuệ thế gian và xuất thế gian; hiện làm đua dối mà phương tiện thuận theo nghĩa các kinh; hiện làm kiêu mạn mà đối với chúng sanh mình cũng như cầu đó; hiện làm tất cả phiền não mà lòng thường

thanh tịnh; hiện vào trong chúng ma mà thuận theo trí tuệ của Phật, không theo đạo giáo khác; hiện làm hàng Thanh Văn mà nói các pháp chưa từng nghe cho chúng sanh; hiện vào hàng Bích Chi Phật mà thành tựu lòng đại bi, giáo hóa chúng sanh; hiện vào hạng nghèo nàn mà có tay đầy đủ công đức; hiện vào hạng tàn tật mà đủ tướng tốt để trang nghiêm thân mình; hiện vào hạng hèn hạ mà sanh trong dòng giống Phật, đầy đủ các công đức; hiện vào hạng người ốm yếu xấu xa mà được thân Na la diên (kim cang), tất cả chúng sanh đều muốn xem; hiện vào hạng già bệnh mà đoạn hẳn gốc bệnh, không còn sợ chết; hiện làm hạng giàu có mà xem là vô thường, không có tham đắm; hiện có thể nhiếp, thế nữ mà tránh xa bùn lầy ngũ dục; hiện nơi hạng dẫn độn mà thành tựu biện tài, vẫn giữ tổng trì; hiện vào tà tế mà dùng chánh tế độ chúng sanh; hiện vào khắp các đạo, để đoạn dứt nhưn duyên; hiện vào Niết Bàn mà không bỏ sanh tử. Thừa ngài Văn Thù Sư Lợi! Nếu Bồ Tát làm được những việc trái đạo như thế, đấy là thông suốt Phật đạo.”

Enter Capitals of Birds: Đô ấp của Ca-lâu-la vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Cherubium: Đô ấp của Càn Thát Bà vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Demons: Đô ấp của La-sát vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Goblins: Đô ấp của La-hầu-la-già vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Hongoblins: Đô ấp của Khẩn-na-la vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Monster: Đô ấp của Ma vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Serpents: Đô ấp của Tỳ-xá Xà vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Titans: Đô ấp của A-tu-la vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of water spirits: Đô ấp của Long vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Celestial capitals: Đô ấp của Thiên vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter concentration in the realm of form: Yet without abandoning life in the realm of desire—Nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Enter concentration, stay in the door of nirvana, and pervade infinite worlds in the ten directions: To manifest entering concentration, staying in the door of nirvana, and pervading infinite worlds in the ten directions. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì hiện môn nhập định trụ niết bàn khắp cùng mười phương vô lượng thế giới mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Enter countless great concentrations: Hoặc nhập vô số tam muội quảng đại mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Enter deeply into all transcendent ways: Y chỉ thâm nhập tất cả Ba La Mật thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Enter defiled worlds: Nhập thế giới nhiễm—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter the Dharma Realm: Gandavyuha (skt)—Nhập Pháp Giới.

Enter dhyana with immediate concentration: Đốn định.

Enter the dust: Entering the market place with helping hands—Thông tay vào chợ (vào chốn trần ai)—See Ten Ox-herding pictures.

Enter the enlightened knowledge and vision: Nhập giác tri kiến—See Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha.

Enter the hermitage: Nhập thất.

Enter the house of enlightenment with a profound pure mind: Nhập nhà Bồ Đề với tâm thanh tịnh—See Ten kinds of actions of knowledge (8).

Enter human capitals: Đô ấp của nhơn vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter into: Nhập vào (Consciousness).

Enter into adornment of Buddha-lands: Nhập trang nghiêm Phật quốc—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into all ages and all nonages: Nhập tất cả kiếp cùng là phi kiếp—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into another body: Nhập vào thân xác khác.

Enter into attainment: Nhập thành tựu—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into the command of spiritual powers: Nhập thần lực tự tại—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into a condition: Nhập tâm—See Three minds (C).

Enter into contemplation: Nhập quán.

Enter into contemplation state: Nhập định—Be immersed in deep thought—To be plunged in meditation.

Enter into countable ages: Nhập kiếp đếm được—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into countable ages as uncountable ages: Nhập kiếp đếm được cùng là kiếp không đếm được—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into different undertakings: Nhập sai biệt nguyện—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter the enlightened knowledge and vision: Nhập giác tri kiến Phật—One of the four divisions of the Enlightened Knowledge—Tứ Môn Tri Kiến Phật—See Four divisions of the Enlightened Knowledge.

Enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi: Nhập pháp giới thậm

thâm và Bát Nhã Tam Muội—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught:

“Good Knowing Advisors, if you wish to enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi, you must cultivate the practice of Prajna. Hold and recite the ‘Diamond Prajna Paramita Sutra’ and that way you will see your own nature. You should know that the merit and virtue of this

sutra is immeasurable, unbounded, and indescribable, as the Sutra text itself clearly

states. This Dharma-door is the Superior Vehicle, that is taught to the people of great wisdom and superior faculties. When people of limited

faculties and wisdom hear it, their minds give rise to doubt. Why is that? Take this example, the rains which the heavenly dragons shower on

Jambudvīpa. Cities and villages drift about in the flood like thorns and leaves. But if the rain falls on the great sea, its water neither increases nor

decreases. If people of the Great Vehicle, the Most Superior Vehicle, hear the Diamond Sutra, their minds open up, awaken and understand.

Then they know that their original nature itself possesses the wisdom of Prajna. Because they themselves use this wisdom constantly to

contemplate and illuminate. And they do not rely on written words. Take for example, the rain does not come from the sky. The truth is that the

dragons cause it to fall in order that all living beings, all plants and trees, all those with feeling and those without feeling may receive its

moisture. In a hundred streams, it flows into the great sea and there unites in one substance. The wisdom of the Prajna of the original nature of living beings acts the same way.”—Theo Kinh

Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức, nếu muốn vào pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội thì phải tu Bát Nhã hạnh, phải trì tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã, tức được thấy tánh. Nên biết kinh này công đức vô lượng

đức vô lượng.”

vô biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng, không thể nói đầy đủ được. Pháp môn này là tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn tiểu trí nghe pháp này, tâm sanh ra không tin. Vì cố sao? Ví như có một trận mưa lớn, cả cõi nước, thành ấp, chợ búa đều bị trôi giạt cũng như trôi giạt những lá táo. Nếu trận mưa lớn đó mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người đại thừa, hoặc người tối thượng thừa nghe Kinh Kim Cang thì khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát Nhã, tự dùng trí huệ thường quán chiếu, nên không nhờ văn tự, thí dụ như nước mưa không phải từ trời mà có, nguyên là từ rồng mà dấy lên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thấy đều được đượm nhuần. Trăm sông các dòng đều chảy vào biển cả, hợp thành một thể, trí huệ Bát Nhã nơi bản tánh chúng sanh lại cũng như thế.”

Enter into fundamental vows: Nhập bốn nguyện—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into future ages: Nhập kiếp vị lai—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into the highest knowledge in the world: Nhập thế gian thù thắng trí môn—Đi vào trí tuệ thù thắng nhất của thế gian.

Enter into manifestation of incarnation: Nhập thị hiện thọ sanh—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into meditation: Tham Thiền—Come into meditation, or to pass into meditation. To wrap in deep meditation. To seek, inquire or discuss religious instruction. Thought and study for enlightenment in regard to truth—Tham nhập vào đạo thiền, hay tham vấn về thiền tập. Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý (complete stillness of the mind and thought for enlightenment).

Enter into meditation by tranquilizing the body, mouth, and mind: Nhập định.

Enter into the mother's womb: The Buddhas, in the mother's womb, wishing to benefit all worldlings, show all kinds of appearances to do Buddha-work—Đức Như Lai ở trong thai mẹ, vì muốn lợi ích tất cả thế gian nên hiện nhiều cách

để làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Enter into Nirvana: Nhập diệt (nhập niết bàn).

Enter into past ages: Nhập kiếp quá khứ—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into practices: Nhập hạnh—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into precepts: Nhập giới—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into present ages: Nhập kiếp hiện tại—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter (v) into religion: See Cultivation.

Enter into rest: Nhập diệt—To die—Yến tịch—To die peacefully as if in a sleep—Yên lặng mà thị tịch, chỉ cái chết nhẹ nhàng như nằm ngủ vậy.

Enter into samadhi: Nhập Định—Nhập quán—A complete stillness of the mind—To enter dhyana—To enter into an utmost concentration—To meditate—To enter into meditation by tranquilizing the body, mouth and mind. Complete stillness of the mind and thought for enlightenment (thought and study for enlightenment in regard to truth)—Nhập định bằng thanh tịnh thân, khẩu và ý. Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý.

Enter into the state: Nhập địa—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18 (Clarifying Methods), there are ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18 (Minh Pháp), có mười pháp chóng làm cho chư Bồ Tát nhập địa—See Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages.

Enter into the stream: Srota-apanna (skt)—Nhập lưu—See Srota-apanna.

Enter into uncountable ages: Nhập kiếp không đếm được—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into uncountable ages as countable ages: Nhập kiếp không đếm được cùng là kiếp đếm được—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into various understanding: Nhập các thứ tri giải—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into ways of transcendence: Nhập Ba La Mật—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into wholesome ways: Thường sanh thiện đạo—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Enter inverted worlds: Nhập thế giới đảo lộn (úp)—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter large worlds: Nhập thế giới lớn—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter the master's room for instructions: To enter the master's study for examination or instruction—Vào buồng thầy để hỏi đạo hay được sự chỉ dẫn.

Enter the mind: Nhập Tâm—To enter the heart—To fix in the memory—The first stage in the three stages of “Entrance, stay and exit” in each stage of Bodhisattva—Giai đoạn đầu trong ba giai đoạn “nhập, trụ và xuất” của mỗi địa Bồ Tát.

Enter the monastic life: Obtain (v) salvation—Obtain transport across the river of transmigration—Đắc độ.

- 1) Obtain transport across the river of transmigration; to obtain salvation: Đắc Độ—Được đưa sang bờ giải thoát (sinh tử ví như biển lớn, Niết Bàn ví như bờ bên kia). Vượt qua được biển sinh tử đến bên kia bờ Niết Bàn gọi là đắc độ (trong kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy: “Những người đáng được độ, dù là trời hay người đều đã được độ. Những người chưa được độ cũng đã tạo nhân duyên được độ).
- 2) A Sramanera enters the monastic life: Nghi thức Sa Di cắt tóc xuất gia cũng được gọi là “Đắc Độ.

Enter nonages as all ages: Nhập phi kiếp cùng là nhập tất cả kiếp—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter a particular stage: Nhập Địa—To enter the state or a particular stage of one of the three stages of “entrance, stay and exit.”—Đi vào một

giai đoạn đặc biệt của một trong ba giai đoạn “nhập, trụ và xuất.”

Enter all the pasts, presents and futures of the cosmos, remaining unhindered: Nhập pháp giới tất cả tam thế, vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Enter the Pure Land: Siêu sanh Tịnh Độ.

Enter pure worlds: Nhập thế giới tịnh—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter a religion: Nhập đạo (tu hành)—To become a monk or nun—Enter the priesthood.

Enter a school: Nhập môn—To enter a sect.

Enter the school of monism: Nhập Bất Nhị Môn—One great reality is universal and absolute without differentiation—Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác.

Enter and shut off oneself: Nhập Thất—To enter and shut off oneself up in the room to purify and strengthen one's concentration power—Nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh và tăng trưởng định lực.

Enter small worlds: Nhập thế giới nhỏ—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter someone else's room: Đi vào phòng của người khác.

- 1) This is one of the fine manners of monks and nuns. A Bhiksu or Bhiksuni should knock slowly three times at the door and wait for the consent before entering someone else's room—Đây là một trong những uy nghi của chư Tăng Ni. Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên gõ cửa ba tiếng và đợi cho đến khi được sự ưng thuận mới bước vào phòng của người khác.
- 2) Before entering a room, a Bhiksu or Bhiksuni should leave his or her shoes or slippers neatly outside—Trước khi vào phòng, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên để giày dép gọn gàng bên ngoài.

Enter the stage: Nhập địa—See Enter the State.

Enter the state of noncontention: Nhập pháp vô tránh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Enter the status of a disciple: Nhập môn—To enter the master's study for examination or instruction.

Enter-Stay-Exit: Nhập Trụ Xuất Tam Tam—Ba tâm nhập, trụ và xuất—In each stage of the ten stages of Bodhisattva, one must experience three minds of entrance, staying and exiting before advancing to the next stage—Trong mỗi địa của Thập Địa Bồ Tát, hành giả phải kinh qua ba tâm nhập, trụ, và xuất trước khi tiến lên địa kế tiếp.

Enter subtle worlds: Nhập thế giới vi tế—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter the temple: Nhập Tự (nhập sơn môn).

Enter (again) through the dark gate into mortality: Nhập Trọng (Trùng) Huyền Môn.

- 1) Bodhisattvas enter again through the dark gate into mortality, even into the hells, to save suffering beings: Bồ Tát đi vào cửa sanh tử, ngay cả địa ngục để cứu độ chúng sanh đau khổ.
- 2) The return of a Bodhisattva to common life for further enlightenment or salvation of others: Sự trở lại đời của một vị Bồ Tát để tiến thêm trên đường đại giác cũng như cứu độ chúng sanh.

Enter upright worlds: Nhập thế giới giữa—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it knowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ và biết mình ra khỏi bụng người mẹ—See Four modes of rebirth.

Enters the womb knowing, stays there knowing, but leaves it unknowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ, nhưng không biết mình ra khỏi bụng người mẹ—See Four modes of rebirth.

Enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, nhưng không biết mình an trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ—See Four modes of rebirth.

Enter worlds within atoms: Nhập thế giới vi trần—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter the worlds where there are Buddhas: Nhập thế giới có Phật—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter the worlds where there are no Buddhas: Nhập thế giới không Phật—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Entered: Nhập—Entering into the knowledge and vision of the Buddha—Nhập Phật tri kiến—See Four purposes of the Buddha's appearing.

Enterer of the way: One who has entered the way—One who seeks enlightenment, a general name for early Buddhists and also for Taoists—Đạo nhân.

Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature: Lý nhập—Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh—See Two ways of entering the truth.

Entering dhyana: Chỉ Quán—There are three modes of entering dhyana (three methods of attaining abstraction)—Có ba loại chỉ quán—See Three modes of entering dhyana.

Entering Enlightenment: Nhập Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38 (Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entering enlightenment—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38 (Ly Thế Gian), thì có mười cách nhập Như Lai cho chư Bồ Tát—See Ten ways of entering enlightenment.

Entering nirvana (Parinirvana) at the age of 80: Nhập diệt năm 80 tuổi—See Eight aspects of Buddha's life.

Entering by proving in practice: Hành nhập—Thấu nhập vào hạnh tu—See Two ways of entering the truth.

Entering the school of nonism: Nhập Bất Nhị Môn—To enter the school of monism (One great reality is universal and absolute without differentiation)—Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác.

Entering the truth: Nhập đạo—There are two ways of entering the truth—Có hai lối nhập đạo—See Two ways of entering the truth.

Entertain (v): Chiêu đãi—Du Hý—See Vikridita.

- Entertain someone:** Amuse someone—Làm cho ai thích thú.
- Entertain someone with vegetarian food:** Đãi khách cơm chay.
- Enthroned (v):** Lên ngôi.
- Enthroned someone:** Đưa ai lên ngôi.
- Enthusiasm:** Prti (p & skt)—Sự nhiệt tình hay sự an vui bình thản trong tâm—Joy.
- Enthusiastic (a):** Tinh tấn—Perseverance.
- Entice (v):** Khuyến dụ.
- Enticement (n):** Sự cám dỗ.
- Entire control:** Dharani (skt)—Absolute control over good and evil passions and influences—Tổng trì (sự kiểm soát tuyệt đối trên tất cả những ham muốn và ảnh hưởng tốt cũng như xấu).
- Entire obscurity:** Minh Nhất—Hoàn toàn tối ám—Pristine darkness.
- Entire ten directions:** Everywhere—The universe—Tận Thập Phương (hết thấy mười phương pháp giới hay khắp nơi trong vũ trụ).
- Entire obscure:** Pristine darkness—Minh minh (hoàn toàn tăm tối hay sự tăm tối của thuở ban sơ).
- Entire withdrawal from the world or fond of abandoning:** Hoàn toàn buông bỏ thế sự—See Four holy ways.
- Entirety or Integration:** Thành Tướng—See Six characteristics of everything.
- Entity (n):** Thực thể—Hữu thể tồn tại.
- Entity-in-Dharmadhatu Amitabha Buddha:** Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật.
- Entities of neither matter nor mind:** Phi sắc phi tâm pháp—Những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm—See Three active dharmas.
- Entrance (n):** Sự bước vào—Sadayatana (skt)—See Two doors and Six entrances.
- Entrance of the ear:** Nhĩ Nhập—One of the twelve entrances.
- Entrance to eternal life:** Đi vào cuộc sống trường cửu—Nhĩ nhập, một trong thập nhị nhập—See Six entrances, and Twelve entrances.
- Entrances where the organs and objects of physical sense meet:** Sắc Nhập—One of the twelve nidanas—Chỗ hay nơi mà căn trần gặp nhau thì gọi là “Sắc Nhập” hay “Sắc Xứ,” một trong thập nhị nhập duyên. ** See Six entrances.
- Entreat (v):** Khẩn cầu.
- Entrust (v):** Giao phó—To trust—To confide.
- Entrust one’s life to the Buddha:** Devote one’s life to the Buddha—Obey the Buddha’s teaching—Quy mệnh (quy mạng) hay là phó thác thân mình.
- Entrust someone with something:** Final instructions—Give in charge—Chức lụy (những lời giáo huấn cuối cùng).
- Entrust valuables:** Giao cho những thứ có giá trị—There are four to whom one does not entrust valuables—Có bốn thứ không còn được giao phó cho điều gì nữa cả—See Four to whom one does not entrust valuables.
- Entrusted with duties:** Thừa Sự—Được giao phó nhiệm vụ—To serve—To obey.
- Entry (n):** Nhập—See Entrances.
- Entry into ages by Enlightening Beings:** Nhập kiếp của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.
- Entry into the Bodhi-mind:** Thông đạt bản tâm Bồ Đề—See Five stages in Vairocana Buddhahood.
- Entry into boundless worlds:** Nhập vô biên thế giới—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.
- Entry into concentration of Great Enlightening Beings:** Nhập tam muội của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the Buddhas’ supremely skillful methods of concentration—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp nhập Tam Muội. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp tam muội thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings.
- Entry into correct dhyana:** Nhập Chánh Định—See Four dharmas (IV).

Entry into meditation: Vào thiền hay vào định—See Four methods of a Bodhisattva's preparation for preaching the Law.

Entry into the state by Enlightening Beings: According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38 (Deachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entry into the state of Enlightening Beings—Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười pháp nhập Bồ Tát—See Ten ways of entering enlightenment.

Entry by the truth: Lý Nhập—Entry by the means of the doctrine, or reason, in contrast with entry by conduct or practice, one of the two kinds of entry which are depending on one another—Một trong hai nhập tùy thuộc lẫn nhau. Đi vào giáo thuyết hay lý luận thì gọi là lý nhập, đối lại với dựa vào lý mà tu hành (hành nhập).** See Two ways of entering the truth.

Entry into universality: Phổ nhập—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ Phổ nhập pháp của chư Phật—See Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas.

Entry into wisdom: Vào huệ—See Four methods of a Bodhisattva's preparation for preaching the Law.

Entry into wisdom and into clear discernment or clear reasoning: Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt—See Four methods of a Bodhisattva's preparation for preaching the Law.

Entry into the womb, birth, leaving home, attainment of enlightenment, teaching activity, and ultimate nirvana: Nhập thai, giáng sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Entry into the womb of Queen Maha Maya: Nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da—See Eight aspects of Buddha's life.

Entry into the world: Nhập thế— According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra, Great

Enlightening Beings have ten kinds of entry into worlds or ten directions—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười cách nhập thế giới hay nhập mười phương thế giới—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enumerate (v): Kê khai—To make a list.

Envious and mean: Tật đố và san tham—See Six roots of contention.

Environing cause of attaining the perfect Buddha-nature: Trợ duyên—Contributory or developing cause of all undergoing development of the Buddha-nature, in contrast with the Buddha-nature or Bhutatathata itself—Duyên nhân Phật tánh (the environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation). Những trợ duyên hay sự phát triển bên ngoài giúp phát triển Phật tánh, đối lại với Chính Nhân Phật Tánh hay chân như hay Phật tánh tự nó—See Direct cause of attaining the perfect Buddha-nature, and Lightening causes of attaining the perfect Buddha-nature.

Environing conditions: Trần Duyên—The circumstances or conditions environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role—Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm nhớ bản tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính.

Environment (n): Môi sinh—Hoàn cảnh—Trường hợp—Ngoại vi—Cảnh chung quanh.

Environment causes: Ngoại duyên.

Environment of the six gunas: Trần Cảnh—The environment of the six gunas or qualities of sight, sound, smell, taste, touch, and thought—Cái đối lại với tâm sở của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp (do trần cảnh tác động vào sáu căn mà làm cho mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân thể đụng chạm, và ý suy xét).

Environmental (a): Thuộc về hoàn cảnh bên ngoài.

Environmental cause: Hetupratyaya (skt)—Duyên—Phương tiện nhân—Accessory conditions—Secondary cause, upon which something rests or depends, hence objects of

perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. This is also the adaptive cause (water and soil help the seed growing)—Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Đây cũng chính là phương tiện nhân (chẳng hạn như nước và đất làm phương tiện cho hạt giống nảy mầm)—See Two causes (B).

Environmental causes which influence life: All the accessory conditions—Chư duyên.

Environmental cause of all phenomena: Pháp Duyên Khởi—The environmental cause of all phenomena. Everything is being dependent on everything else; therefore, one is in all and all is in one—Duyên khởi của mọi hiện tượng—Mọi vật đều tùy thuộc vào vật khác, do đó một trong tất cả và tất cả trong một.

Environmental force: Pratyaya-bala (skt)—Duyên Lực—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environment), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực)—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp.

Environmental influence: Ảnh hưởng môi sinh.

Envious (a): Ghen ghét—Jealous.

Envoys of stupidity: Panca-klesa (skt)—Độn sứ—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations. Five envoys of stupidity caused by the illusion of the body or self—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra—See Five envoys of stupidity.

Envy: Tật đố—Tật Kết—Ganh ghét (với sự giàu sanh hay ho của người).

1) Issa (p): Đố kỵ—Ganh ghét—Envy has the characteristic of being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success—Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác—See Fourteen unwholesome factors.

2) Irsya (skt)—Tật—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

** See Three Hinderers (C), Nine bonds that bind men to mortality, and Fifty-two mental states.

Enyallatta (skt): Diễn Nhã Đạt Đa—According to the Shurangama Sutra, Enyallatta believed that he did not have a head; therefore, he rambled here and there looking for his head—Theo Kinh Lăng Nghiêm thì Diễn Nhã cứ tưởng mình mất đầu nên dong ruổi đó đây tìm đầu cho mình.

Eon (jap): Sư Tuệ Viễn (Huệ Viễn)—See Hui-Yuan.

Ephemeral (a): Anicca (p)—Impermanent—Phù du—Tạm bợ—Vô Thường—See Impermanence.

Ephemeral life: Kiếp phù sinh (cuộc sống ngắn ngủi).

Epidemics: Bệnh dịch—There are five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Có năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

Episode (n): Giai thoại.

Epistemological (a): Thuộc về nhận thức.

Epistemological questions: Tri Thức Luận—Concerning epistemological questions, Buddhism has much more to say than any other philosophy. As sources of cognition Buddhism recognizes the world of sensation (Pratyaksa-pramana), the world of inference (anumana) and the world of pure intuition (dhyana). Thus sense-data, reason and inner experience resulting from intuition will all provide the content of knowledge. Besides these we can appeal in every case to the Word that has been uttered from the world of perfect enlightenment (Bodhi), i.e., the Buddha (the Enlightened)—Về tri thức luận, Phật giáo không bàn đến nhiều như các triết học khác. Đối với nguồn gốc của nhận thức, Phật giáo nhìn nhận có thế giới của cảm giác hay thế giới hiện lượng (Pratyaksa-pramana); thế giới của suy luận hay thế giới tỷ lượng (Anumana); thế giới của trực giác thuần túy hay thế giới thiền định (dhyana). Như vậy, các giác quan, lý tính và kinh nghiệm nội tại sẽ cung ứng cho nội dung của tri thức. Ngoài ra, bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể viện tới Thánh Giáo Lượng (Agama) tức ngôn

ngữ được phát ra từ thế giới của giác ngộ viên mãn (Bodhi), nghĩa là ngôn ngữ của Phật, đáng giác ngộ.

Epistemology (n): Nhận Thức luận—Tri thức học—According to Buddhist literature, the Buddha ridiculed all deluded rituals of the Brahmins and accused the priests of fabricating them for no better reason than to make money from the wealthy and to manipulate the power. However, this ridicule of Brahman rituals led to challenging the authority of the Vedic literature that the Brahman priests considered sacred. These Brahman priests refused to accept the theory of causation. They continued to follow perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma. This view arises from a misconception of the real characteristic of existence. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time. On the contrary, Buddhism emphasizes on theory of causation. Understanding the theory of causation means to solve most of the question of the causes of sufferings and afflictions. Not understanding or refuse of understanding of the theory of causation means a kind of wrong view in Buddhism. According to the Buddha, sentient beings suffer from sufferings and afflictions because of desires, aversions, and delusion, and the causes of these harmful actions are not only from ignorance, but also from wrong views. Later Dharmakirti criticized the Brahmanical doctrine of the special authority of the Veda, which the Brahmins supposed had been revealed to human beings by God, which no one can confirm. On the other hand, the Buddha taught nothing but principles that every human being could confirm. However, a full confirmation of the Buddha's teachings was said to be impossible for a person whose vision was still clouded by delusions. Concerning epistemological questions, Buddhism has much more to say than any other philosophy. As sources of cognition Buddhism recognizes the world of sensation (Pratyaksa-pramana), the world of inference (anumana) and the world of pure intuition (dhyana). Thus sense-data, reason and inner experience resulting from intuition will all provide the content of knowledge. Besides these we can appeal in every

case to the Word that has been uttered from the world of perfect enlightenment (Bodhi), i.e., the Buddha (the Enlightened)—Theo văn chương Phật giáo thì Đức Phật phê bình những nghi thức mê muội của những người Bà La Môn và tố giác các đạo sĩ đã đặt ra những tập tục này chỉ với lý do là moi tiền của người giàu và chiếm được quyền hành mà thôi. Tuy nhiên, sự phê bình này đưa đến việc thách thức thẩm quyền của kinh Vệ Đà mà các giáo sĩ Ấn Độ giáo xem là thiêng liêng. Những giáo sĩ Bà La Môn từ chối không chấp nhận thuyết nhân quả. Họ tiếp tục theo đuổi tà kiến, không tương hợp với giáo lý nhà Phật. Tà kiến này khởi lên từ quan niệm lầm lẫn về bản chất thật của sự hiện hữu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo. Ngược lại, Phật giáo nhấn mạnh trên thuyết nhân quả. Hiểu được thuyết nhân quả là đã giải được phần lớn câu hỏi về nguồn gốc của khổ đau phiền não. Không hiểu hay không chịu hiểu thuyết nhân quả là một loại tà kiến trong Phật giáo. Theo Đức Phật, chúng sanh phải chịu đựng khổ đau phiền não vì tham lam, sân hận và si mê, và nguyên nhân của những điều độc hại này chẳng những là vô minh mà còn do tà kiến nữa. Về sau này, luận sư Pháp Xứng phê bình giáo thuyết Bà La Môn về thẩm quyền đặc biệt của kinh Vệ Đà, vì các giáo sĩ này cho rằng kinh Vệ Đà là những lời mặc khải của Thượng đế, những điều mà ngài Pháp Xứng cho rằng không ai có thể xác minh được. Ngược lại, Đức Phật dạy những điều mà ai cũng có thể xác minh được. Tuy nhiên, việc xác minh trọn vẹn những giáo lý của Đức Phật được coi là không thể được với những ai mà nhãn quan còn bị vô minh che phủ. Về tri thức luận, Phật giáo không bàn đến nhiều như các triết học khác. Đối với nguồn gốc của nhận thức, Phật giáo nhìn nhận có thể giới của cảm giác hay thế giới hiện lượng (Pratyaksa-pramana); thế giới của suy luận hay thế giới tỷ lượng (Anumana); thế giới của trực giác thuần túy hay thế giới thiền định (dhyana). Như vậy, các giác quan, lý tính và kinh nghiệm nội tại sẽ cung ứng cho nội dung của tri thức. Ngoài ra, bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể viện tới Thánh Giáo Lượng (Agama) tức ngôn ngữ được phát ra từ thế giới của giác ngộ viên mãn (Bodhi), nghĩa là ngôn ngữ của Phật, đáng giác ngộ.

Epistemological questions: Tri Thức Luận—
See Epistemology.

Epithet: Appellation—Danh hiệu.

Epochs: Kiếp—According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation—Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—See Four kalpas.

Equal: Sama or Samata (skt)—Everywhere—Everywhere the same—Universal—Without partiality—Bình đẳng—The Buddha's attitude is universal, impartial and equal towards all beings—Thái độ của Đức Phật bao la, không thiên vị và bình đẳng với tất cả chúng sanh.

Equal comprehension without violating the character of ultimate reality: All Buddhas abide in equal comprehension of all things without violating the character of ultimate reality—Chư Phật trụ vào khắp tất cả pháp chẳng trái tướng thực tế—See Ten kinds of abode.

Equal to me: Hữu Đẳng Ngã Mạn—Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi—See Nine forms of pride.

Equal mercy toward all beings without distinction: Universal mercy—Đẳng từ.

Equal mind: Universal mind—Đẳng Tâm—Equal mind; of the same mental characteristics; the universal mind common to all—Cái tâm bình đẳng đối với hết thấy chúng sanh, không có kẻ oán người thân, coi tất cả đều như nhau.

Equal state of body: Kayasamati (skt)—Thân bình đẳng.

Equal to those who surpass me: Ngã Đẳng Mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us—Đối với người hơn mình, lại sanh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ—See Nine forms of pride.

Equal and universal characteristics: There are three equal and universal characteristics of the one Tathagata—Có ba bình đẳng tánh—See Three equal currents.

Equal or universal currents: There are three equal or universal currents or consequences—Có ba bình đẳng lưu—See Three equal currents.

Equaled: Bằng nhau.

Equalitarianism: Chủ nghĩa bình đẳng.

Equality (n): Sama or samata (skt)—Bình đẳng—In Buddhism, “equality” refers to the lack of discrimination between things when they are seen from the standpoint of emptiness—Trong Phật giáo, từ bình đẳng chỉ sự thiếu vắng sự phân biệt giữa vạn hữu khi chúng được nhìn từ quan điểm tánh không—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all.

Equality in Buddhahood: Phật quả bình đẳng—The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood.

Equality with both faithful and scornful beings: Bình đẳng không sai khác—Buddhas universally regard both faithful and scornful beings with great compassion, impartially, without any discrimination—Đối với hai hạng chúng sanh kính tín và hủy báng, tâm đại bi của chư Phật vẫn bình đẳng không khác—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Equality mind: Bình Đẳng Tâm.

1) Equal mind: Mind of the same mental characteristics—The universal mind common to all—Bản chất tinh thần giống nhau nơi tâm của mọi chúng sanh.

2) An impartial mind, not loving one and hating another: Tâm bình đẳng là tâm không phân biệt hay thiên vị, không thương người này mà lại ghét người kia.

3) According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Buddha taught about the equality mind as follows: “The Buddha Nature is common to all sentient beings; they are the fathers and mothers of each other in the past and are the Buddhas of the future.” Therefore—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Bình Đẳng Tâm hay tâm ngang bằng như nhau. Tại sao chúng ta phải có Bình Đẳng Tâm? Vì Đức Phật có dạy: “Tất cả chúng sanh đều cùng có chung một Phật tánh, là cha mẹ lẫn nhau

trong đời quá khứ và cũng sẽ là chư Phật ở thuở vị lai.” Vì vậy cho nên:

- a) While associating with other sentient beings, we must develop an equal and respectful mind to look upon them as the Buddhas of the future: Đối với các chúng sanh khác chúng ta phải sanh tâm bình đẳng và tôn trọng, xem họ như là những vị Phật tương lai.
- b) If this is done, the karmic obstructions of ‘discriminations and egotism’ will be eliminated: Nếu làm được như vậy, ắt sẽ dứt trừ được nghiệp chướng ‘phân biệt và khinh mạn’.
- c) And doing so will give rise to various ‘wholesome and virtuous characteristics.’: Và sanh ra được các ‘tánh đức lành.’

Equality of speech: Vaksamata (skt)—Ngôn bình đẳng.

Equality without equal: Asamasama (skt)—Vô Đẳng Đẳng.

- 1) Equality without equal: The unequalled state of equilibrium—Of rank unequalled, or equal with the unequalled—Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng: .
- 2) Buddha and Buddhism are without equal: Tôn hiệu của chư Phật và đạo Phật (Phật không ai sánh bằng, đạo Phật siêu tuyệt không đạo nào sánh bằng).

Equalization: Bình quân (chia đều ra).

Equanimity (n): Upeksa (skt)—Upeksendriya (skt)—Hành xả hay sự buông bỏ (cởi bỏ những điều ràng buộc trong tâm thức)—Xả căn—Abnegation—Equanimity—To let go—Neglect—Neutral feeling—Indifference—Abandoning—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—See Twenty two roots.

- (I) The meanings of Equanimity—Nghĩa của “Xả”: Equanimity is one of the chief Buddhist virtues, that of renunciation, leading to a state of indifference without pleasure or pain, or independence of both. It is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desires. Once we have fully developed Upeksa, we will feel true compassion for all beings, and we will have the ability to eliminate any

partiality from our daily attitudes toward other people. Usually, our view of others dominated by various kinds of discriminating emotions. We always feel closeness and sympathy toward loved ones. In contrast, toward strangers we always feel distant and indifferent, and for those we dislike we feel aversion or contempt. That is to say we always classify friends and enemies clearly. However, we should always remember that our sympathy, closeness and/or hatred have no effect on others, these feelings do not nurture or harm others. It is we who will suffer the ill-consequences of our actions. Upeksa is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: “If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people.”: Còn gọi là Một Xả, nội tâm bình đẳng và không có chấp trước, một trong những đức tính chính của Phật giáo, xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hững hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ này. Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bi; xả bỏ thế giới vụn hữu, không còn bị phiền não và dục vọng trói buộc. Một khi có được tâm Xả, chúng ta sẽ thật sự cảm thấy động lòng thương xót đối với mọi người, và chúng ta có khả năng xóa bỏ được sự thiên vị trong thái độ hằng ngày của chúng ta đối với người khác. Thường thường, quan điểm của chúng ta về người khác bị chế ngự bởi những cảm xúc phân biệt. Chúng ta luôn có cảm giác gần gũi và cảm thông cho những người mà chúng ta yêu thương, nhưng ngược lại đối với người lạ thì chúng ta cảm thấy xa cách và lạnh nhạt và đối với những ai mà chúng ta căm ghét thì chúng ta lại có thái độ ác cảm và khinh miệt. Nghĩa là chúng ta luôn phân biệt bạn thù một cách rõ rệt. Tuy nhiên, chúng ta phải luôn nhớ rằng những cảm tình, sự gần gũi hay sự căm ghét của chúng ta không làm béo bổ hay làm hại được người khác. Chính chúng ta phải chịu những hậu quả xấu và đau khổ do chính những hành động của chúng ta. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Muốn được vào trong

cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu—See Seven Bodhyanga.

(II) The Buddha's Teachings on Equanimity—
Những lời Phật dạy về Xả:

- 1) Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing: Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng đại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm

chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mãn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả.

- 2) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm bình đẳng. Chư Bồ Tát trụ những trong pháp này thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai—See Cultivation on Equanimity.

Equanimity in accumulating all virtues: Tâm bình đẳng chứa nhóm tất cả công đức—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to the consequences of actions of all living beings: Tâm bình đẳng nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to (all) living beings: Tâm bình đẳng nơi tất cả thân chúng sanh—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to nonconceptualization of all practices: Tâm bình đẳng nơi tất cả các hạnh không phân biệt—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers: Tâm bình đẳng nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to all phenomena: Tâm bình đẳng nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to all pure and defiled lands: Tâm bình đẳng nơi tất cả các quốc

độ tịnh uế—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to understandings of all sentient beings: Tâm bình đẳng nơi tất cả tri giải của chúng sanh—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard the wisdom of all Buddhas: Tâm bình đẳng nơi trí huệ của tất cả Như Lai—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in undertaking all different vows: Tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equilibrium (n): Sự cân bằng.

Equinoctial point: Equinoxes—Spring equinox—Xuân Phân—See Eight royal days.

Equinoxes: Equinoctial point—Spring equinox—Xuân Phân—See Eight royal days.

Equitable (a): Công minh—Vô tư.

Equitableness (n): Sự công minh—Sự vô tư.

Equity (n): Sự quân bình—Công chính.

Era: Thời đại.

Eradicate (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Trừ khử—Diệt tận gốc.

Eradicate the Buddhas and destroy Sakyamuni: Haibutsu-kishaku (jap)—Phong trào chống Phật giáo được chính phủ Minh Trị bảo trợ tại Nhật Bản—Slogan of an anti-Buddhist campaign sponsored by the Meiji government of Japan, which began with the promulgation of a new constitution in 1889. The anti-Buddhist measures were part of the government's program to establish Shinto as the state religion and to restore the emperor's place as a semi-divine ruler descended from Amaterasu Omikami. In Japan there is a great deal of mutual borrowing between Buddhism and Shinto to house images of buddhas. One goal of the government's program was to "purify" the shrines by eliminating all Buddhist symbols—Khẩu hiệu của phong trào chống Phật giáo được chính phủ Minh Trị bảo trợ tại Nhật Bản, bắt đầu với sự công bố một bản hiến pháp mới vào năm 1889. Những biện pháp chống lại Phật giáo là một phần của chương trình của chính phủ nhằm thiết lập Thần đạo làm quốc giáo và

phục hưng chỗ đứng của nhà vua như là một nhà cai trị Thiên Hoàng từ Amaterasu Omikami. Ở Nhật Bản có rất nhiều sự vay mượn lẫn nhau giữa đạo Phật và Thần đạo trong tồn giữ hình ảnh của chư Phật. Một mục tiêu của chương trình này của chính phủ là nhằm thuần hóa các đình chùa của Thần đạo và triệt tiêu tất cả những dấu hiệu của Phật giáo.

Eradication (n): Diệt tận gốc

Erase (v) **the ego:** Diệt ngã.

Eravati (skt): Y La Bạt Đề Hà—A naga-guardian of a sea or lake (who had plucked a herb wrongfully in a previous incarnation, been made into a naga and now begged the Buddha that he might be reborn in a higher sphere): Loài rồng bảo hộ biển cả hay sông hồ.

Erect (v): Dựng lên.

Erect and upright body: Thân thể ngay thẳng—See Thirty-two auspicious marks.

Eremit: Hermit—Recluse—Ẩn sĩ.

Eremitical (a): Thuộc về ẩn tu.

Erotism (n): Nữ sắc.

Erroneous (a):

1) Tà: See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

2) Mithya (skt): False—Untrue—Vọng (sai lầm).

Erroneous attachment to the reality: Lầm chấp có.

Erroneous attachment to the emptiness: Lầm chấp tánh không.

Erroneous mind: Tà tâm—See Eight minds.

Erroneous notion: Khái niệm lầm lẫn.

Erroneous reasoning on the idea of self: Phân biệt ngã chấp—The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning—Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—See Two erroneous views of individualism (B).

Erroneous tenets: Chấp.

(A) Two erroneous tenets or attachments—Hai tà chấp hay luyến ái—See Two erroneous tenets.

(B) There are four erroneous tenets—Có bốn thứ câu chấp—See Four erroneous tenets.

Erroneous theory: Tà thuyết.

Erroneous thinking: Vọng tưởng (chấp giữ mọi phân biệt sai lầm).

Erroneous view: Heretical views—Wrong views—Hữu Kiến—Tà kiến.

- 1) This term is also used in the sense of the erroneous view that things really exist or holding to the real existence of material things: Từ này cũng dùng để chỉ “tà kiến” hay là khẳng khẳng chấp “hữu”.
- 2) Viewing the seeming as real and the ego as real: Cho những thứ giả hợp và cái “ngã” là có thật.
- 3) Heretical views, not recognizing the doctrine of causality and karma in Buddhism—Tà kiến, không chấp nhận giáo thuyết nhân quả và nghiệp của Phật giáo—See Erroneous views on a permanent personality.

Erroneous view of an independent nature: Pháp Ngã Kiến—The erroneous (false) view that anything exists with an independent nature—Tà kiến pháp chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập.

Erroneous views of individualism: Ngã kiến—The two erroneous views of individualism—See Two erroneous views of individualism.

Erroneous views on a permanent personality: Nhân Ngã Kiến—The erroneous (false) view that there is an independent and permanent human personality or soul (that every man has a permanent lord within)—Tà kiến cho rằng có một cái ngã độc lập và thường hằng.

Erroneous views of real existence: Hữu Kiến—This phrase is used in the sense of the erroneous view that things really exist or holding to the real existence of material things—Từ này được dùng để chỉ “tà kiến” hay là khẳng khẳng chấp “hữu”.

Erroneous view that everything exists with an independent nature: Pháp ngã kiến—Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—See Two erroneous views of individualism.

Erroneous view that there is an independent human personality or soul: Nhân ngã kiến—Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập—See Two erroneous views of individualism.

Erroneous way: Tà hạnh.

Erroneous way of developing the Bodhi

Mind: Tà đạo phát triển Bồ Đề Tâm—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. Erroneous way of developing the Bodhi Mind is one of the four improper ways for Buddhist cultivators. Some individuals cultivate without meditating on the Self-Nature. They just chase after externals or seek fame and profit, clinging to the fortunate circumstances of the present time, or they seek the fruits of future merits and blessings. In life there are cultivators who cultivate only according to the “Practice form characteristics,” refusing to reflect internally to “Examine the True Nature.” Such development of the Bodhi Mind is called “Erroneous,” or “False.” The above is truly the way the majority of cultivators, lay and clergy, develop their minds in the present day Dharma Ending Age. They are everywhere similar to the abundance of sands of the Ganges—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Tà đạo phát tâm Bồ Đề là một trong bốn cách phát tâm sai trái đối với người tu Phật. Có những người tu không tham cứu tự tâm, chỉ biết theo bên ngoài, hoặc cầu danh lợi, đắm cảnh vui hiện tại, hay mong quả phước trong tương lai mà phát lòng Bồ Đề. Trong đời sống, đây là hạng người chỉ một bề hành theo “Sự Tướng” mà không chịu xoay vào “Chân Tâm.” Phát tâm như thế gọi là TÀ. Trên đây là lối phát tâm của đa phần các người tu, tại gia và xuất gia, trong thời mạt pháp này. Những người như thế có nhan nhản ở khắp mọi nơi, số đông như các sông Hằng—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Error (n): Fault—Mistake—Quá thất (sai lầm).

Errors that arise naturally among people: Câu Sinh Khởi—Phiền não khởi lên tự nhiên—See Two types of arising of errors or delusions.

Erudition (n): Học thức uyên bác.

Escape from becoming pretas: Chẳng làm nạ quỷ—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Escape death: Trốn chạy tử thần— The four Brahmacarins who resolved to escape death, and yet failed—Có bốn vị phạm chí quyết trốn tử thần, nhưng đều thất bại—See Four Brahmacarins.

Escape death by flying into the air: Trốn tử thần bằng cách bay lên trời—See Four Brahmacarins.

Escape death by going to the market place: Trốn tử thần bằng cách đi vào phố chợ—See Four Brahmacarins.

Escape death by going to the mountain: Trốn tử thần bằng cách lên non—See Four Brahmacarins.

Escape death by going to the sea: Trốn tử thần bằng cách xuống biển—See Four Brahmacarins.

Escape (v) death very narrowly: Chết hụt.

Escape from falling into the hells: Chẳng đọa địa ngục—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát quan trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Escape from falling into the realm of asuras: Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Escape from meditation: Đào Thiền—To escape in or from thought—Trốn ra khỏi thiền định (ý nói có người chỉ hành thiền theo một thời khóa nhất định nào đó mà thôi, tới cử tới giờ thì ngồi, còn thì cứ buông lung phóng dật).

Escape from mortality: Thoát khỏi sanh tử—There are two modes of escape from mortality—Có hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát—See Two modes of escape from mortality.

Escape (n) from something: Sự vượt thoát khỏi cái gì.

Escape (v) something: Avoid something—Thoát khỏi điều gì.

Escapism (n): Trốn tránh.

Eschew (v): Kiên cử, tránh làm việc gì.

Escort someone: Accompany someone—Hộ tống hay tháp tùng ai.

Eschatological questions: Thế Mạt Luận—In Buddhism, there are no ordinary eschatological questions because all beings are in the eternal flux of becoming. One should note, however, that birth incurs death, and death again incurs birth. Birth and death are two inevitable phenomena of the cycle of life which ever repeats its course. The end of self-creation is simply the realization of the Life-Ideal, that is, the undoing of all life-conditions, in other words, the attainment of perfect freedom, never more to be conditioned by causation in space-time. Nirvana is the state of perfect freedom—Trong Phật giáo không có vấn đề Thế Mạt Luận thông thường, bởi vì tất cả chúng sanh đều chìm đắm trong dòng sinh hóa vô cùng tận. Tuy nhiên, nên nhớ rằng, cái sống mở đường cho cái chết, và rồi cái chết lại mở đường cho cái sống. Sống và chết là hai hiện tượng tất nhiên của chu kỳ sự sống, nó không ngớt tái diễn. Cùng đích của chuỗi tự tạo đó chỉ giản dị là thế hiện cuộc sống lý tưởng, nghĩa là không gây ra mọi điều kiện thọ sinh; nói cách khác, là thành tựu tự do toàn vẹn, không còn bị lệ thuộc vào nhân duyên trong thời-không nữa. Niết Bàn là trạng thái tự do toàn vẹn đó.

Eshin'in (jap): A Japanese Buddhist term for “Prajna Mind Hall”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Tuệ Tâm Viện.”

Esho (jap): Sư Nguyệt Chiếu (Nhật Bản).

Esoteric (a): Bí mật—Hidden—Occult—Secret—Secret The teaching was not revealed to those unworthy or unfit to receive it.

Esoteric acts of a Tathagata: Sự mật—Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai—See Two esoteric aspects.

Esoteric aspects: Những khía cạnh về Mật Giáo—There are two esoteric aspects—Có hai loại bí mật—See Two esoteric aspects.

Esoteric canon: Mật tạng—Tạng kinh điển của Mật tông.

Esoteric cause: Occult cause—Recondite cause—Mật nhân.

Esoteric council: Kết Tập Mật Giáo—The collection of mantras, dharanis, etc., and of the

Vajradhatu and Garbhadhatu literature, attributed to Ananda, or Vajrasattva, or both—Cuộc kết tập kinh điển của Bí Mật bộ, gồm mật chú và tổng trì Đà La Ni trong Kinh Đại Thừa của các bộ Kim Cang và Thai Tạng giới, do ông A Nan và ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát kết tập.

Esoteric digital sign: Mật ấn—Esoteric digital sign of a Buddha or Bodhisattva indicative of his vow—Mật ấn của một vị Phật hay Bồ Tát ám chỉ lời nguyện của các ngài.

Esoteric Doctrine: Lý mật—Lý viên dung bất ly—Mật giáo—One of the eight types of teaching. Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly. Also the esoteric sect, one of the four modes of teachings defined by T'ien-T'ai Sect. The Secret Teaching. In fact, it is a mystical indeterminate doctrine. It is indeterminate and varied because many a listener is concealed from another by the Buddha's supernatural power and each thinks that the Buddha is teaching him alone. Thus all hear separately and variously. Such indeterminacy exists from the time of the Wreath to the time of Wisdom. The secret method, which was used by the Buddha only when addressing to one person, in which case the Buddha was understood by this only person. Opposite to the Common Doctrine, this Dharma is passed on at a hidden level and has the characteristics of the deepest and most profound meanings of Buddhism. This doctrine teaches cultivators to recite mantras, make Buddha seals with hands, etc. If the three karmas of the cultivators become one with the Buddha, then the cultivators will attain Buddhahood. Meaning if the cultivators' Mind, Speech and Body is similar to that of the Buddha, then Buddhahood is attained—Một trong tám loại giáo pháp của Đức Phật. Bí Mật Giáo hay những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được. Cũng có nghĩa là mật tông, một trong bốn loại giáo thuyết của tông Thiên Thai. Trên thực tế, đây là giáo lý bí mật bất định, nó không nhất định và biến thiên vì thính giả khuất lấp nhau bởi sức thần thông của Phật và mỗi người nghĩ rằng Phật chỉ giảng cho riêng mình mà thôi. Phương pháp bí truyền chỉ được Phật dùng khi nói riêng với một người và chỉ có người đó hiểu được. Khác với Thông giáo, Mật giáo dạy về nghĩa thâm mật của

Phật giáo. Phương pháp dạy hành giả về cách bắt ấn, trì chú, tam mật tương ứng, tức thân thành Phật. Thân khẩu ý của hành giả tương ứng với thân khẩu ý của Phật—See Two esoteric aspects, and Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Esoteric expression: Samdha (skt)—Mật Ngữ—Occult expression—Secret language—Secret meaning—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn.

Esoteric fivefold canon: Ngũ Tạng Mật giáo (kinh điển).

- 1) The sutras: Kinh Tạng.
- 2) The vinaya: Luật Tạng.
- 3) The Abhidharma: Luận Tạng.
- 4) The Prajnaparamita: Bát Nhã Ba La Mật.
- 5) Dharanis: Đà La Ni.

Esoteric incantation: Dharani (skt)—Mật Chú—Mật chú Đà La Ni, hay mật chú tổng trì.

Esoteric letter of Vairocana: Mật tự—Esoteric letter of Vairocana, or of a Buddha, or of a Bodhisattva—Mật tự của Đức Tỳ Lô Giá Na, hay của một vị Phật, hay của một vị Bồ Tát.

Esoteric meaning: Ẩn mật nghĩa—Occult or secret meaning, in contrast with exoteric, or plain meaning—Nghĩa bí mật (ý ẩn náu kín đáo bên trong lời văn), đối lại với hiển liễu hay lời nói văn tự có ý nghĩa phân minh rõ ràng—See Two meanings of the teachings.

Esoteric method: Mật pháp (những phương pháp bí mật)—Mật Giáo—The esoteric method. The esoteric Mantra, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu. The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe. Among the devices employed in tantric meditational practices are the following—Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự

đồng nhất của tâm và vũ trụ, các phương thức được Mật giáo sử dụng trong các phép quán tưởng như sau:

- 1) Mandala (skt): Mandala means “circle,” “assemblage,” “picture.” There are various kinds of mandala, but the most common in Esoteric Buddhism are of two types—Mạn Đà La có nghĩa là “vòng tròn,” “hội,” hay “hình.” Có nhiều loại Mạn Đà La, nhưng có hai thứ thông thường nhất trong Mật giáo:
 - a) A composite picture graphically portraying different classes of demons, deities, Buddhas and Bodhisattvas, representing various powers, forces, and activities, within symbolic squares and circles: Một hình kết hợp vẽ chân dung nhiều loại khác nhau, quỷ, thần, Phật và Bồ Tát, biểu thị năng lực, sức mạnh và các hoạt động chung trong các hình vuông tròn.
 - b) In the center of which is a figure of the Buddha Vairocana, the Great Illuminator; and a diagrammatic representation wherein certain sacred Sanskrit letters, called “bija” or “seeds” are substituted for figures: Ngay tại trung tâm là Phật Tỳ Lô Giá Na, vị Phật Quang Minh Biến Chiếu; và một lược đồ tiêu biểu vài mẫu âm thiêng liêng của tiếng Phạn gọi là “bija” hay “chủng tử,” tiêu biểu cho các hình tượng—See Mandala.
- 2) Mantra (skt): Chơn Âm—These sacred sounds, such as OM, for example, are transmitted from the master to his disciple at the time of initiation. When the disciple’s mind is properly attuned, the inner vibrations of this word symbol together with its associations in the consciousness of the initiate are said to open his mind to higher dimension—Các âm thiêng liêng như âm OM chẳng hạn, được truyền từ thầy sang đệ tử trong lúc khải thị. Khi tâm người đệ tử đã được điều hợp đúng đắn, người ta nói là các chấn động của biểu tượng ngôn ngữ này cùng với sự phối hợp của nó trong tâm thức của người khải thị để mở tâm thức của người đệ tử đến các chiều kích cao hơn—See Mantra.
- 3) Mudra (skt): Thủ Ấn—These are physical gestures, especially symbolical hand movements, which are performed to help evoke certain states of mind parallel to those

of Buddhas and Bodhisattvas—Đây là điều bộ của thân thể, đặc biệt là các cử động tượng trưng của bàn tay, được thực hiện để trợ giúp kêu gọi những tâm thái song hành nhất định của chư Phật và chư Bồ Tát—See Mudra.

Esoteric practice: Mật Hành—Esoteric practice or discipline, the origin of which is attributed to Rahula—Mật hạnh bắt nguồn từ thời La Hầu La.

Esoteric precepts: Commandments of the esoteric vehicle—Bí mật giới.

Esoteric scriptures: Mật điển—Esoteric or tantric, or occult scriptures.

Esoteric sect: Chân Ngôn Tông—Mật Giáo—See Esoteric method, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Esoteric speech: Mật ngữ—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười xảo mật ngữ của chư Phật. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi mật ngữ thiện xảo vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of esoteric speech of the Buddhas. Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas—See Ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings.

Esoteric spell: Mật Hiệu—The esoteric name of Vairocana; also any true word or esoteric spell—Mật danh của Đức Tỳ Lô Giá Na.

Esoteric superior vehicle: Mật Giáo Thượng Thừa—The esoteric sect, a name for the Shingon—Tiếng gọi giáo pháp của tông Chân Ngôn, tức Thừa Giáo Bí Mật Tối Thượng.

Esoteric or Tantric sects: Esoteric or Tantric methods—Tổng trì môn.

Esoteric teaching: Bí Mật Giáo—Mật giáo—Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly. Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly—Những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được. Mật giáo dạy cho thánh chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy—See Esoteric Doctrine, Dual division of the Buddha’s teaching (I), and Eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching (B).

Esoteric teaching to the invisible audience: Mật giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (I).

Esoteric terms which cannot be translated such as Dharani mantras: Bí Mật Chi—One of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—See Five kinds of terms that cannot be translated.

Esoteric texts: Đại Nhật kinh—Mật Kinh—The foundation texts of the esoteric school—Kinh điển Mật tông.

Esoteric transmission: Secretly transmitted—Bí truyền.

Esoteric words: True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Chân ngôn.

Esoteric Yoga sect: Yoga rules of the esoteric sect—Bí mật Du già.

Esoterical: Bí Truyền.

Essence (n): Bí yếu—Tính chất—Thực chất—Tánh thể.

- Metaphysical essence: Bản chất siêu hình.
- Physical essence: Bản chất hình thể.

Essence of Bodhisattvaship: Cốt tủy của Bồ Tát đạo—A Bodhisattva must have a great compassionate heart, if eating meat a Bodhisattva loses his being—Không ăn thịt vì cốt tủy của Bồ Tát đạo là lòng đại bi, vì nếu không có lòng đại bi thì Bồ Tát không còn là Bồ Tát nữa—See Eight reasons for not eating animal food.

Essence of Buddhahood: Svabuddhabuddhata (skt)—Tự Giác Tính (thể tính của Phật tính).

Essence of Buddhism: Yếu chỉ Phật giáo.

Essence of Buddhist doctrine: Phật Pháp Tinh Yếu—“Do not get involved in evil deeds, do whatever benefits others, always keep the mind pure, that is all the Buddha's teaching.”—“Đừng làm các việc ác, làm các việc lành, giữ cho tâm ý thanh sạch, đó là tất cả những gì Phật dạy.”

Essence can be expressed in words: Y ngôn chân như—See Two Truths (B).

Essence-and-Energy-Eating Ghost King: Pisaci (skt)—Đạm Tinh Khí Quỷ Vương—Ghost King who eats the essential energies of both people and plants. The Ghost king who got his position because he liked to kill but would not give the flesh of any animals he killed to his wife. He would not even give her the blood to drink. Since he treated his own wife this way, you can imagine how he treated other people. He extremely stingy, and as a result, he has to eat the most unclean things—Đạm Tinh Khí Quỷ Vương là vua quỷ người ăn tất cả tinh khí của người và cây cỏ. Người đã giết nhưng không nhường những thịt kiếm được cho vợ mình, không cho ngay cả máu để uống. Đã đối đãi với vợ con như vậy, chúng ta có thể tưởng tượng nó đối xử với người khác như thế nào. Nó cực kỳ bõn xén và kết quả là nó ăn tất cả những bất tịnh nhục.

Essence of mind: Sự thiết yếu của tâm.

Essence-Nature Empty Space Floral Brilliance Samadhi: Thể tánh Hư Không Hoa Quang Định.

Essence-ocean: Tánh Hải—The ocean of the bhutatathata, the all containing, immaterial nature of the Dharmakaya—Lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả, bao trùm tất cả, đó là cảnh giới của pháp thân Như Lai.

Essence of omniscient knowledge: Nhứt thiết trí tánh—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Essence and souls alternately separate and unite: Tinh Phách Đấp Đối Hợp—See Ten states of the form-skandha.

Essence or substance of anything: Tattva (skt)—Thực tại, hay tinh túy hay bản thể của điều gì.

Essence of things: Dharma-nature—Tính độ—See Two lands (C).

Essence of Zen: Cốt lõi của Thiền—According to Zen Master Ritangen: “Before I practiced Zen, I saw mountains as mountains, rivers as rivers. When I practiced Zen, mountains were no longer mountains, and the rivers no longer rivers. But now I have grasped the essence of Zen, I again see mountains as mountains, and rivers as rivers.”—Theo Thiền sư Ritangen: “Trước khi tôi thực hành thiền, tôi thấy núi là núi, sông là sông.

Khi tôi hành thiền thì núi không còn là núi, sông không còn là sông. Nhưng bây giờ tôi đã hiểu cốt lõi của thiền, thì tôi lại thấy núi là núi và sông là sông.”

Essential articles for worship: Cụ Túc (những thứ cần thiết trong hành đạo)—There are three essential articles for worship—Có ba món cần thiết khi thờ cúng—See Three essential articles for worship.

Essential being: Being—Essence—Entity—Nature—Substance—Bản thể.

Essential Buddhism: Cốt lõi đạo Phật—Bản chất tinh yếu của đạo Phật.

Essential characteristic of the bhutatathata: Chân như thật tướng—Mark (laksana) of the bhutatathata—Reality is bhutatathata from the point of view of the void; while essential characteristic is bhutatathata from the point of view of phenomena—Chân lý là chân như từ cái nhìn của không; trong khi thật tướng là chân như từ cái nhìn của hiện tượng.

Essential conditions: Điều kiện tất yếu.

Essential elements: Siddhanta or Hetu (skt)—Fundamental law—Ruling principle—Lý.

Essential mark of bhutatathata: Chân Như Thực Tướng—The essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena—Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng.

Essential nature dharma-body (dharmakaya): Dharmakaya (skt)—Pháp tính pháp thân—Pháp tính pháp thân hay Quả cực pháp thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (C).

Essential qualities: Đức tính cần thiết.

Essential steps of the path to the removal of suffering: Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn đã được Đức Phật chỉ rõ (Đạo Lộ Diệt Khổ)—The essential steps of the path to the removal of suffering to Nibbana are pointed out by the Buddha. It is the way of careful

cultivation of the mind so as to produce unalloyed happiness and supreme rest from the turmoil of life. The path is indeed very difficult, but if we, with constant heedfulness, and complete awareness, walk it watching our steps, we will one day reach our destination—Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn—Đó là con đường tu tập cẩn trọng nội tâm thế nào để tạo được sự an lạc thanh khiết và sự yên nghỉ tối thượng khỏi những xáo trộn của cuộc đời. Đạo lộ này quả thật rất khó, nhưng nếu chúng ta với sự chánh niệm và hoàn toàn tỉnh thức, bước lên trên đó thận trọng từng bước, chúng ta cũng có ngày đến đích—See Eight Noble Paths.

Essential tenets: The vehicle of a sect—Tông thừa.

Essentials of the Truth: Pháp yếu.

Essential unit of the phenomenal realm: Pháp Giới Nhất Tướng (nhất tướng nhất vị hay sự vô ngại Pháp giới).

Essentialism (n): Chủ nghĩa bản chất

Essentially: Thiết yếu.

Establish (v):

1) Vyavasthàna (p): To build—To erect—To set up—To found a school, sect, thought or practice—Giả lập, kiến lập hay thiết lập (xây dựng nên hay thành hình)—Kiến Lập—Thành lập—Sáng lập.

2) Samaropa (skt): Assertion, or theory-making. Samaropa stands against refutation (apavada)—Sự khẳng định hay sự thiết lập lý trí, trái lại với đối lập.

Establish an association: Thành lập hội đoàn.

Establish a constitution: Lập Hiến.

Establish a custom: Lập lệ.

Establish a monastery: To found a sect—Khai sơn.

Establish oneself in life: Lập thân.

Establish a school or a sect: Lập Giáo—Thành lập một tông phái (căn cứ trên những lời giáo thuyết của Đức Phật).

Establish someone in a wholesome place: Đặt ai vào chỗ thiện lành.

Establishing cause: Lập nhân—Holding cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or

producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Một trong năm nguyên nhân—See Five causes (A).

Establishment (n): Sự thiết lập.

Establishment in the practice of Universal

Good: An trụ trong Hạnh Phổ Hiền—There is a spiritual friend who helps establishing cultivators in the practice of Universal Good. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Khiến an trụ trong Hạnh Phổ Hiền. Có một loại thiện tri thức khiến hành giả an trụ trong Hạnh Phổ Hiền. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

Establishment of Truth: Satyasiddhi (skt)—Jojittsu (jap)—Truyền Thống của Thành Thực Luận—A scholastic tradition brought to Japan by the Korean monk Ekwan in 625. The doctrines of the school are based on the Establishment of Truth by the fourth-century Indian Buddhist scholar Harivarman. Although it was a distinct school in China, in Japan it was considered to be a part of the Sanron (San-Lun) tradition. During the Nara period (710-784), it became one of the six main schools of Japanese Buddhism, the others were Kusha, Hosso, Sanron, Ritsu, and Kegon—Một truyền thống học thuyết được mang vào Nhật Bản bởi một nhà sư Triều Tiên tên Ekwan vào năm 625. Giáo thuyết của truyền thống này dựa vào bộ “Thành Thực Luận” của một học giả người Ấn Độ vào thế kỷ thứ 4 tên là Harivarman. Mặc dầu nó là một tông phái riêng biệt tại Trung Hoa, tại Nhật nó chỉ là một phần của Tam Luận Tông. Dưới thời Nại Lương, nó trở thành một trong sáu trường phái chính của Phật giáo Nhật Bản, những trường phái kia là Câu Xá, Pháp Tướng, Tam Luận, Luật Tông, và Hoa Nghiêm tông.

Esteem: Kính mến—To hold someone in high esteem.

Estimate (v): Đánh giá—To value—To appraise.

Estimate one's strength: Liệu sức.

Estrangement: Sự xa cách—Sự cách ly—Sự xa lạ.

Eternal (a): Sàsvat (p)—Sanata (skt)—Bất diệt—Vĩnh cửu—Vĩnh hằng—Thường còn (cái không bao giờ kết thúc hay mất đi)—Forever—Perpetual—Bất Diệt—See Anirodha.

Eternal abode: Thường trụ.

Eternal body of a Buddha: Asamskrta dharmakaya (skt)—Vô Vi Pháp Thân—The eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect—Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác (trong Tịnh Độ Luận: “Vô Vi Pháp Thân là pháp tính thân. Pháp tính tịch diệt cho nên pháp thân vô tướng).

Eternal damnation: Đau khổ mãi mãi.

Eternal existence: Nitya (skt)—Joju (jap)—Constantly abiding—Thường trụ—Permanent—Eternal—Eternal existence—Nothing having been created nothing can be destroyed—Always abiding—Pháp không sinh diệt không biến thiên gọi là thường trụ.

Eternal happiness: Hạnh phúc bất diệt—Hạnh phúc miên viễn—See Happiness.

Eternal knowledge: Thường Trí—Eternal wisdom, not conditioned by phenomena, abstract—Trí tuệ vĩnh hằng. Thực tướng của chư pháp là lìa bỏ sinh diệt mà thành vô tướng, cái trí chứng được thường cảnh vô tướng gọi là thường trí.

Eternal law of all Buddhas: Thường pháp của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of eternal law of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ thường pháp của chư Phật—See Ten kinds of eternal law of all Buddhas.

Eternal life: Long life—Trường sinh.

Eternal life spent in saving others: Hóa Tha Thọ—Buddha's long or eternal life spent in saving others, implying Buddha's powers of unlimited salvation—Thân Phật trường thọ và vĩnh hằng để cứu độ chúng sanh (chúng sanh có thể tế độ thì nhiều vô hạn, nên đức đại bi của chư Phật cũng mãi mãi không dứt).

Eternal life without death: Trường sinh bất tử.

Eternal light: Thường Quang—The constant light, or the unceasing radiance (halo) of the

Buddha's body—Ánh sáng không ngừng của hóa thân Phật—See Two kinds of light (C).

Eternal nature: Dharmakaya (skt)—Bản tánh thường (Pháp thân)—One of the three eternal qualities of a Buddha—Một trong ba thứ thường hằng của một vị Phật—See Three eternal qualities in a Buddha.

Eternal nirvana: Eternal peace—Niết bàn tịch tịnh—Tịch Tĩnh—See Eternal peace.

Eternal ordinary: Ngoại phàm—The external ordinary are ordinary believers who pursue the stage of “ten faiths.”—Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp—See Two ordinary ranks.

Eternal peace: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Thường tịch—Tịch Tĩnh.

(I) The meanings of “Eternal peace”: Nghĩa của Tịch Tĩnh—Eternal peace means calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana: Tịch tịnh theo Phật giáo có nghĩa là xa rời phiền não, là dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn. Tịch tịnh còn có nghĩa là thân thể lìa bỏ tướng vô diệt và dứt hết mọi não phiền, hay sự tịch tịnh vĩnh hằng nơi Niết Bàn

(II) The Buddha's teachings on “Eternal peace” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Tịch Tĩnh” trong Kinh Pháp Cú:

1) A man who is dull and ignorant, by silence alone, does not become a sage: Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thinh cũng không gọi được là tịch tịnh. (Dharmapada 268).

2) A wise man is the one who weighs what is thought worthy to be weighed. One who understands both worlds, is called a sage: Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới nên gọi là người tịch tịnh. (Dharmapada 269).

** See Nirvana.

Eternal peace-Nirvana: Niết Bàn an lạc vĩnh cửu.

Eternal qualities: Phẩm chất thường hằng—A Buddha in his three eternal qualities—Có ba phẩm chất thường hằng của Phật—See Three eternal qualities in a Buddha.

Eternal reality of Buddha-truth: True and eternal—Chân thường (chân lý thường hằng của Phật pháp).

Eternal rest: Miên trường tịch tịnh.

Eternal and the source of all things: Uncreated dharmakaya of Vairocana—Bản địa môn.

Eternal spiritual nature: The eternal spiritual nature, free from earthly errors—Xuất Thế Tạng hay xuất thế gian thượng thượng tạng—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Eternal survival in Heaven: Sự sống vĩnh hằng nơi thiên đường—In Buddhist thought, there is no eternal survival in heaven or hell.

Eternal unconditioned Nirvana: Vô Vi Niết Bàn.

1) The realm of the eternal, unconditioned nirvana: Niết Bàn bất sinh bất diệt, lìa mọi tướng hữu vi.

2) The Pure Land: Tịnh Độ Môn hay Cực Lạc.

** See Nirvana.

Eternal unity or reality behind all things: Thường Trụ Nhứt Tướng—Chân lý phía sau vạn hữu là thường trụ nhứt tướng.

Eternal vigor Bodhisattva: Nitya Bodhisattva (skt)—Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

Eternal youth: Agelessness—Bất lão—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Eternalism: Sasvatavada (skt)—Biên kiến—Chủ thuyết Vĩnh cửu—Thường Biên kiến—Vĩnh cửu—Immortality—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—See Two extreme views.

Eternalist (n): Người theo thuyết thường kiến.

Eternalist view: Thường kiến.

Eternally dwelling Triple Gems: Thường trụ Tam Bảo.

Eternally emancipated and are forever lofty paragons of wisdom for the world: Vĩnh viễn được xuất ly, mãi mãi làm tràng cao trí huệ cho thế gian—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Eternally so: Thus always—Như là như thường.

Eternally unthinkable: Nityam-acintyam (skt)—Thường bất tư nghĩ (mãi mãi không thể nghĩ bàn được).

Eternity (n):

- 1) Permanence: Sự vĩnh cửu.
- 2) Thường Ba La Mật: Thường là Ba La Mật đầu tiên trong Tứ Ba La Mật—Eternity—The first of the four paramitas, the others are Bliss (Lạc), Personality (Ngã), Purity (Tịnh)—See Four noble qualities of the Buddha’s life.
- 3) Perpetual abode—Thường trụ—See Eight savours (pleasures) of the Buddha’s nirvana.

Eternity-belief: Sassata-ditthi (p)—Thường kiến.

Eternity and bliss of the dharma-nature: Pháp Tánh Thường Lạc—Pháp tánh (một tên khác của niết bàn) nên có đầy đủ tứ tánh thường lạc ngã tịnh.

Eternity, Bliss, True self, Purity: Thường Lạc Ngã Tịnh—The four paramitas of knowledge. Four noble qualities of the Buddha’s life expounded in the Nirvana Sutra, or four transcendental realities in nirvana—Bốn phẩm chất của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn—See Four noble qualities of the Buddha’s life.

Ethic (a): See Ethical.

Ethical (a): Đạo lý.

Ethical behavior: Hành vi đạo đức—Virtuous actions.

Ethical codes: Đạo lý.

Ethical endeavour: Đạo đức

Ethical path: Con Đường Đạo Đức.

Ethics (n): Luân lý học.

Ethnonationalism (n): Chủ nghĩa vị chủng, coi quốc gia mình là hay hơn tất cả.

Etymology (n): Từ nguyên học, hay môn học về việc truy nguyên nguồn gốc của chữ.

Eulogize (v): Overpraise—Tán Thán.

Eulogy (n): Điếu văn.

Eun (jap): Hui-Wen, a Japanese monk—Sư Tuệ Vận (798-871), người Nhật Bản.

Eunuch (n): Pandakas (skt)—Hoạn quan—There are five kinds of impotent males or eunuchs—Bất nam (không phải là nam nhân)—Có năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Eunuch by castration: Hoạn hay bất nam vì bị thiến.

Eurasia: Âu Á.

Eva (skt): Affirmative—Yes—Tiếng trả lời khẳng định.

Evade (v): Tránh né.

Evam Maya Srutam Ekasmin Samaye (skt): Evam me satam ekam samayam (p)—Một thuở nọ Như vậy tôi nghe—A Sanskrit term for “Thus have I heard at one time.” This is the standard way of introducing Buddhist sutras. It serves to authenticate the subsequent teachings as coming from Sakyamuni Buddha’s mouth. According to Buddhist tradition, it was originally used at the first Buddhist council at Rajgrha, at which 500 Arhats convened to set down the Buddha’s words in writing. They prefaced their recitations with the formula “Thus have I heard at one time” in order to certify their personal acquaintance with a particular teaching—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Một thuở nọ Như vậy tôi nghe.” Đây là cách giới thiệu tiêu chuẩn cho các giáo điển Phật giáo. Thuật ngữ này có tách dụng nói lên tánh xác thực của giáo pháp là đích thực phát ra từ miệng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Theo truyền thống Phật giáo, thuật ngữ này lần đầu tiên được dùng trong Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất tại thành Vương Xá, trong đó có 500 vị A La Hán được triệu tập ngồi lại với nhau để viết lại những lời Phật dạy. Họ dẫn nhập những lời trùng tụng với công thức “Một thuở nọ Như vậy tôi nghe” nhằm xác chứng cá nhân họ quen thuộc với một lời dạy đặc biệt nào đó của Đức Phật.

Evans-Wentz, Walter Yeeling (1878-1965): Name of a pioneering scholar best known for his work on the Tibetan mortuary text “Liberation through Hearing in the Intermediate State” (Bardo Thosrol), which he translated as “The Tibetan Book of the Dead.” This text was a collaboration with the Tibetan scholars Kazi Dawa-Samdup, who apparently was mainly responsible for the actual translation, as Evans-Wentz indicates in the preface that he did not read Tibetan. This work has been widely influential in introducing Tibetan Buddhism to Western audiences—Tên của một học giả tiên phong nổi tiếng với tác phẩm về Tử Thư Tây Tạng: Giải Thoát Qua việc Lắng Nghe

Thân Trung Âm, mà ông đã dịch từ bộ “Tứ Thư Tây Tạng.” Tác phẩm này ông đã kết hợp với một học giả người Tây Tạng tên là Kazi Dawa-Samdub, người hiền nhiên chịu trách nhiệm về phần dịch thuật, như chính Evans-Wentz đã đề cập trong phần dẫn nhập rằng ông không đọc tiếng Tây Tạng. Tác phẩm này có ảnh hưởng rộng rãi trong việc giới thiệu Phật giáo Tây Tạng với các học giả Tây phương.

Evaporator of the great waters: Năng Tiêu Phong Luân—See Evaporator of water.

Evaporator of water: The evaporator, which can evaporate the great waters, one of the four kinds of atmosphere—Năng tiêu phong luân, có khả năng làm tiêu đại thủy, một trong bốn phong luân—See Four kinds of atmosphere, and Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (1).

Evarana (skt): Airavana (skt)—Y Lan.

- 1) Name of a tree with beautiful flowers of nauseous scent which spreads its odour for 40 miles: Tên của một loài cây có bông rất đẹp nhưng mùi rất thúí, mùi có thể tỏa đi xa tới 40 dặm.
- 2) Typifying the passions and delusions: Y Lan được dùng để ví với phiền não (dục vọng và ảo tưởng).

Even: Level—Bình (bằng phẳng).

Even-handedness: Samata-jnana (skt)—Bình đẳng tánh trí.

Evening assembly: Văn tham (buổi tham thiền tối).

Evening meditation: Tọa Tham—The evening meditation at a monastery (preceding instruction by the abbot)—Cuộc tham vấn trước buổi thiền tọa đầu hôm.

Evening gruel: Văn Chúc—The evening gruel, which being against the rule of not eating after midday is styled medicine—Bữa ăn cháo chiều. Theo giới luật, tuy không được ăn quá Ngọ, nhưng nhà thiền vẫn cho phép ăn cháo và gọi đó là thuốc sau giờ Ngọ.

Even-mindedness: Thản nhiên.

Even though: Dẫu—Even if—Although—In spite of.

Event (n): Sự kiện—Sự cố—Biến cố.

Eventual (a): Rốt ráo.

Eventual realization of liberation: Giải thoát rốt ráo.

Eventually: Cuối cùng.

Ever changing in conditions yet immutable in: Tùy Duyên Bất Biến—Adapting to conditions fundamentally unchanging—Bất biến trong những hành động tùy duyên, như thể của chân như là bất biến, nhưng khi tiếp xúc với cái duyên thì nảy sinh ra vô số sự vật khác nhau.

Ever-changing essence: Conditioned essence—Conditioned substance—Tùy duyên chân như—See Two Truths (A).

Ever-changing forms: Phi an lập chân như—See Two Truths (A).

Ever-changing substance: Conditioned essence—Conditioned substance—Tùy duyên chân như—See Two Truths (A).

Ever drowning in the sea of mortality: Thường Một—Luôn luôn bị chìm đắm trong biển sanh tử.

Ever erect victorious banner: Avanamita-vaijayanta (skt)—Thường Lập Thắng Phan—Name of Ananda’s future Buddha-realm—Danh hiệu của Đức Phật mà ngài A Nan sẽ thành sau này.

Everlasting (a): Anirodha (skt)—Constant—Endless—Eternal—Indestructible—Immortal—Imperishable—Perpetual—Unceasing—Unending—Undying—Without ceasing—Bất diệt—Bất đoạn—Không ngừng—Thuộc về trường cửu—See Anirodha.

Everlasting happiness: Hạnh phúc trường cửu.

Everlasting joy: Thường lạc.

Every body is aware of his own shortcomings: The sick man knows he is sick—Tự mình biết khuyết điểm của mình (Hữu bệnh tự gia tri).

Every cloud has a silver lining: Mỗi cụm mây đen đều có một vệt trắng trong đó (khổ tận cam lai hay hết cơn bĩ cực đến hồi thối lại).

Every developed cause produces its developed effect: Differently ripening causes produce differently ripening effects—Dị Thục Nhơn Dị Thục Quả.

Every hair-root dark colored: Imperial blue hair roots—Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh—See Thirty-two auspicious marks.

Every movement, every action: Mỗi cử chỉ, mỗi hành động (Nhất cử nhất động).

Everything changes, nothing lasts: Mọi vật đều thay đổi chứ không tồn tại.

Everything has a cause: When the wind does not blow, the grass stays motionless—Mọi thứ đều có nguyên nhân của nó (Phong bất động, thảo bất dao hay không có lửa làm sao có khói, không có mây làm sao có mưa).

Everything derived from constituent materials: Sinh vô tánh—Mọi vật đều từ sự kết hợp bởi vật chất mà thành (chứ không có tự tánh)—See Three things that are without a nature or separate existence of their own (A).

Everything is emptiness, and emptiness is everything: The physical world is one of total illusion—Sắc tức thị không, không tức thị sắc.

Everything exists with an independent nature: Pháp ngã kiến—The erroneous view that everything exists with an independent nature—Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—See Two erroneous views of individualism (A).

Everything reverts to its original source: The leaves fall and return to the root—Lá rụng về cội (diệp lạc quy căn).

Everything as unreal: Không pháp.

- 1) According to the Prajna Sutra, Dharma of void which regards everything (things, ego, dynamics) as unreal—Theo Kinh Bát Nhã, Không Pháp là quán về lý không của các pháp như ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, vân vân.
- 2) According to the Lotus Sutra, Chapter Parable, Dharma of Void means the nirvana of Hinayana—Theo Kinh Pháp Hoa, Phẩm Thí Dụ, với Tiểu Thừa Không Pháp có nghĩa là Niết Bàn.

Everywhere:

- 1) All the land: Great earth—The whole earth—Đại địa.
- 2) Samanta (skt): Nhất Thiết Xứ.

Everywhere alike: All equally—Universal equality—Phổ đẳng (khắp nơi đều giống nhau).

Everywhere on every side: Universal—Chu biến.

Everywhere the same: Sama (skt)—Samata (skt)—Equal—Universal—Without partiality—Bình đẳng.

Evidence (n): Sakshita or sakshitva (skt)—Chứng cứ—Chứng thực—Bằng chứng—Proof—Testimony—Witness.

Evidence of a religion: Giáo Tích—The vestiges of a religion; e.g. the doctrines, institutions, and examples of teachings of Buddha and the saints—Dấu tích của tôn giáo.

Evidence in the sacred canon: Thánh Giáo Lượng—Chính Giáo Lượng—The argument of authority in logic, i.e. that of the sacred books—Những lý luận và chứng cứ cụ thể trong Thánh điển.

Evidential overcoming suffering: Chứng chuyển—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Evidential turn of the law-wheel: The Buddha preached in the Deer park on overcoming suffering, one of the three turns of the law-wheel—Đức Phật dùng chứng chuyển để giảng trong vườn Lộc Uyển về vượt thoát đau khổ, một trong ba loại chuyển Pháp luân của Đức Phật—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Evil (a&n): Bad—Vice—Wickedness—Wrong—Điều bất thiện hay điều ác—From the earliest period, Buddhist thought has argued that immoral actions are the result of ignorance (avidya), which prompts beings to engage in actions (karma) that will have negative consequences for them. Thus evil for Buddhism is a second-order problem, which is eliminated when ignorance is overcome. Thus the definition of sin and evil is pragmatic: evil actions are those that result in suffering and whose consequences are perceived as painful for beings who experience them—Từ thời khởi thủy, tư tưởng phật giáo đã tranh luận rằng những hành động vô luân là kết quả của vô minh, khiến cho chúng sanh tham dự vào các hành động dẫn đến những hậu quả xấu cho họ. Vì vậy điều ác trong Phật giáo chỉ là vấn đề thứ yếu, sẽ bị triệt tiêu khi khắc phục được vô minh. Vì vậy định nghĩa của tội lỗi và xấu ác theo giáo điển: những hành động

xấu ác là những hành động đưa đến khổ đau và hậu quả được nhận biết như là nỗi đau đớn cho chúng sanh kinh qua.

Evil accumulation with fixed result: Micchatta-niyato rasi (p)—Tà định tụ—See Three dharmas (XXIV).

Evil actions: All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind—Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý—See Ten evil deeds.

Evil action springs from attachment: Ác nghiệp làm do tham dục—See Four causes of evil actions.

Evil action springs from fear: Ác nghiệp làm do sợ hãi—See Four causes of evil actions.

Evil action springs from ignorance: Ác nghiệp làm do ngu si—See Four causes of evil actions.

Evil action springs from ill-will: Ác nghiệp làm do sân hận—See Four causes of evil actions.

Evil band: Ác Đẳng—A band or group of people which exploits others for their own gains or benefits—Một băng hay nhóm người chuyên bóc lột kẻ khác để làm lợi dưỡng cho chính mình.

Evil cause: Ác nhân—A cause of evil or bad fate. An evil cause will lead to recompense for ill—Nhân ác hay hành vi gây ra tội ác sẽ dẫn tới quả ác báo.

Evil caused by deeds: Killing, stealing and misconduct—Ác nghiệp gây ra bởi hành động: sát sanh, trộm cắp, tà dâm.

Evil causes by deeds, words and thoughts: Ác nghiệp tạo tác bởi hành động, lời nói và ý nghĩ.

Evil cause-Evil consequence (fruit): Evil fruit from evil deeds—Ác Nhân Ác Quả.

Evil causes suffering to oneself and others: Điều ác gây đau khổ cho mình và cho người.

Evil caused by thoughts: Greediness, anger, wrong views—Ác nghiệp nơi ý: Tham, sân, si, tà kiến.

Evil caused by words: Lying, slandering, harsh speech and vain talk—Ác nghiệp gây ra bởi khẩu.

Nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác và nói lời vô nghĩa.

Evil conduct: Evil karma—Ác hạnh—Ác nghiệp—Incorrect conduct in thought, word or deed, which leads to evil recompense—Ác hạnh nơi ý, khẩu hay thân, đưa đến ác báo.

Evil deeds: Ác hành—Ác pháp—Điều ác—Evil work, one of the three lines of action that affect karma—Tội hành, một trong ba đường hành động—See Three lines of action that affect karma.

Evil deeds with black results: Kamma-vipakam (p)—Hắc Nghiệp Hắc Báo—Black kamma with black results—See Four kinds of kamma.

Evil deeds done in a mortal body: Ác Pháp Hữu Lậu—Evil deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another body (hell, hungry ghost, or animal)—Những ác nghiệp đã lập thành trong một xác thân phải được đền bù tương xứng lại trong một thân khác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh).

Evil deities: Ác thần.

Evil demons: Ác Ma—Evil spirit—Evil maras—Demon enemies of Buddhism—Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật.

Evil demon of lust: Dục ma.

Evil demons and devil spirits: Ác quỷ ác thần.

Evil desire: Ác dục.

Evil desires and wrong views: Ác dục và tà kiến—See Six roots of contention.

Evil destinies: Aparagati or Apaya (skt)—Ác Đạo—There are four evil destinies—See Apaya.

Evil directions: Aparagati (skt)—Ác đạo—There are four evil directions or incarnations—See Apaya.

Evil discussion: Ác luận—Worldly discussion—Ordinary unenlightened ways of description or definition—Đàm luận hay bàn luận theo kiểu thế gian, kiểu của những người chưa giác ngộ.

Evil doer: Malefactor—Evil doer—Evil person—Wrong doer—Kẻ làm ác.

Evil doing: Duskrta (skt)—Ác Tác—Đột Cát La—Ác Tác—See Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Evil done in a mortal body: Hữu lậu ác pháp.

Evil dream: Nightmare—Ác mộng.

Evil-Eyed Ghost King: Ác Mục Quỷ Vương.

Evil friend: Bad friend—Ác hữu.

- 1) A bad intimate or friend, or teacher—Ác Tri Thức—Ác Sư Hữu—Thầy tà bạn ác.
- 2) The Buddha's teachings on "Evil friends" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Ác Tri Thức" trong Kinh Pháp Cú:
 - i) If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61): Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội.
 - ii) Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77): Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.
 - iii) Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78): Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.
 - iv) He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Dharmapada 207): Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân.

Evil fruit: Ác Quả—Evil fruit from evil deeds—Quả ác hay quả xấu do nhân ác gây ra.

Evil ghost: Ác quỷ.

Evil and good: Black and white—Hắc Bạch—Xấu và tốt.

Evil (bad) habit: Ác tập.

Evil or heterodox views: Ác kiến.

Evil ideas of the doctrine of voidness: Ác Thủ Không—One who has evil ideas of the doctrine of

voidness, to deny the doctrine of cause and effect (Luật nhân quả)—Người theo Không Kiến ngoại đạo, chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái này cái kia đều là không).

Evil incarnations: Aparagati (skt)—Evil directions—Ác thú.

- 1) In Buddhism, the evil directions or incarnations include hells, hungry ghosts and animals: Trong đạo Phật, ác thú bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.
- 2) Sometimes, asuras are considered as evil incarnations or directions: Thỉnh thoảng A Tu La cũng được xem như là ác thú.

Evil karma: Ác nghiệp—Bad deeds—Black path—Negative karma—Harmful action—Negative path.

(I) The meanings of Evil karma, or negative karma: Nghĩa của ác nghiệp—Harmful actions, or conduct in thought, word, or deed (by the body, speech, and mind) to self and others which leads to evil recompense—Hành động của thân khẩu ý làm tổn hại cả mình lẫn người, sẽ đưa đến quả báo xấu.

(II) Negative Karma includes—Ác nghiệp gồm có những nghiệp sau đây:

- 1) Greed: Tham.
- 2) Anger: Sân.
- 3) Stupidity or Ignorance: Si.
- 4) Arrogance or Pride: Mạn.
- 5) Doubt: Nghi.
- 6) Improper (Wrong) Views: Tà Kiến.
- 7) Killing: Sát.
- 8) Stealing: Đạo.
- 9) Sexual Misconduct: Dâm.
- 10) Unwholesome thoughts: Vọng.

(III) The Buddha's teachings on Evil karma in the Dharmapada Sutra—Lời Phật dạy về Ác Nghiệp trong Kinh Pháp Cú—As rust sprung from iron eats itself away when arisen, just like ill deeds lead the doer to a miserable state (Dharmapada 240)—Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, cũng như ác nghiệp do người ta gây ra rồi trở lại dắt người ta đi vào cõi ác.

Evil man: Evil-doer—Người ác—Ác nhân.

Evil maras: Evil spirit—Demons enemies of Buddhism—Ác Ma—Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật.

Evil master: A evil teacher who teaches harmful doctrines—Ác sư.

Evil men in power: Wolves occupying the road—Kẻ ác cầm quyền (Sài lang đường đạo).

Evil mental functions: Klesa (skt)—Căn bản phiền não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Evil mouth: Evil speech—Ác khẩu.

Evil by nature: Wrongness—Bad essence—Naturally evil—Tánh Ác—Tánh ác sẵn có.

Evil One: Pàpiyàn (skt)—Very wicked—The Murderer Māra; because he strives to kill all goodness—Ác ma—Ba tuần.

Evil passions: Ác dục—There are four fundamental evil passions. These four are regarded as the fundamental evil passions originating from the view that there is really an eternal substance known as ego-soul—Có bốn thứ ác dục căn bản. Bốn thứ này được xem là những phiền não căn bản bắt nguồn từ kiến giải cho rằng thực sự có một bản thể được gọi là ngã-linh hồn thường hằng—See Four fundamental evil passions.

Evil paths: Ác đạo—See Three evil paths.

Evil practices: Ma hạnh (Quỷ xuất điện nhập)—Movements of supernatural beings.

Evil pride: Mithyàmana (skt)—Tà mạn.

Evil realms: Ác thú—The states of woe—Realms of woe—Evil ways—See Evil ways.

Evil repute: Ác danh (tiếng xấu, tiếng chẳng lành)—Bất Văn Ác Danh Nguyên—The sixteenth of Amitabha's forty-eight vows, that he would not enter final Buddhahood as long as anyone of evil repute existed—Lời nguyện thứ mười sáu trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, rằng Ngài sẽ không thành Phật nếu trời người hễ còn nghe tiếng chẳng lành—See Forty-eight vows of Amitabha.

Evil revealed: Ác lộ (tiết lộ).

Evil rules and customs: Bad rules—Ác luật nghi—According to the Nirvana Sutra, these are bad, or evil rules and customs—Theo Kinh Niết

Bàn, ác luật nghi là những luật nghi và tập tục bất thiện—See Two kinds of rules or customs.

Evil samadhi: Miccha-samadhi (skt)—Tà Định—Wrong concentration—Evil samadhi—The accumulation of suffering to be endured in purgatory by one of heterodox nature.

Evil is that which soils our mind: Điều ác làm nhơ bẩn tâm chúng ta.

Evil-speaking person: Người ác khẩu.

Evil speech: Evil mouth—Ác Khẩu—Slandorous, or evil mouth—Lời nói độc ác hay miệng độc ác (gây phiền não cho người).

Evil spirit: Ác ma.

1) Ác ma—Evil spirit—Evil maras—Demon enemies of Buddhism—Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật.

2) Chi Mi: Quỷ dữ—A demon of marshes having the head of a pig and body of a man—Loài quỷ ở vùng đầm lầy, có đầu heo mình người.

Evil teacher: Ác Sư—An evil teacher who teaches heretic and harmful doctrine—Thầy truyền dạy những tà giáo làm hại người.

Evil thoughts: Ác niệm—Bad intention—Ill thought.

1) One of the three subversions or subverters—Những ý nghĩ xấu xa—Tuồng đảo—Tuồng điên đảo hay ác tưởng, hay tư tưởng xấu xa, một trong ba loại điên đảo—See Three subversions.

2) Patigha (p): Ác ý—See Seven defilements.

3) Negative thoughts include—Tư tưởng xấu ác bao gồm:

i) Resentment: Oán hận.

ii) Greed: Tham lam.

iii) Jealousy: Ganh tỵ.

iv) Anger: Sân giận.

v) Wishing to harm others: Muốn hại người.

vi) Wrong views: Tà kiến.

vii) Slander: Phỉ báng.

viii) Lying: Nói dối.

ix) Arrogance: Cống cao ngã mạn.

x) Stealing: Trộm cắp.

xi) Sexual misconduct: Tà dâm.

xii) Substance abuse: Hút, uống hay chích những chất cay độc.

xiii) Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.

xiv) Harsh speech: Nói lời độc ác.

- xv) Bad attitudes: Thái độ xấu ác.
- xvi) Wrong discernments: Phân biệt sai lầm.
- xvii) Faithlessness: Không có niềm tin.
- xviii) Ignorance: Si mê.
- xix) Thought of killing: Tư tưởng sát sanh.
- xx) Causing trouble: Gây rối, etc.

Evil thoughts or wrong views on (upside down) perception: Tưởng Diên Đảo—See Seven upside-down views (I).

Evil tongue: Ác thiệt (miệng lưỡi độc ác).

Evil touch: Ác Xúc—Evil touch; contaminated as is food by being handled or touched—Thức ăn bị bàn tay người khác sờ vào thành ra nhơ bẩn (giới luật cho rằng những thức ăn đó không tinh khiết nên cấm không được ăn).

Evil (heterodox or wrong) view: Ác Kiến—Wrong views mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. There are five kinds of wrong views—Ác kiến là kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường diên đảo về tứ diệu để làm ô nhiễm trí tuệ).

- 1) Wrong views of the body: Thân kiến.
- 2) One-sided views: Biên kiến.
- 3) Wrong views which are inconsistent with the dharma: Tà kiến.
- 4) Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understanding: Kiến thủ.
- 5) Wrong views or wrong understandings of the precepts: Giới cấm thủ.

Evil ways: Ác Đạo—Ác thú—The states of woe—Realms of woe—Evil realms.

- 1) Evil ways (three evil paths, or destinies of hells, hungry ghosts and animals): Tam đồ ác đạo gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.
- 2) Three paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of killing someone, he is effectively reborn, for that moment, in the hells: Ba đường của trạng thái tâm, thí dụ như khi chúng ta có tâm tưởng muốn giết hại ai, thì ngay trong giây phút đó, chúng ta đã sanh vào địa ngục vậy.
- 3) Sentient beings in evil realms—Chúng sanh trong ác đạo:
 - a) Do not encounter the Buddhadharma: Chẳng gặp được Phật pháp.

- b) Never cultivate goodness: Chẳng bao giờ tu tập thiện nghiệp.
- c) Always harm others: Luôn làm hại người khác.
- 4) Sometimes the Asura realm is also considered an evil realm because though they have heavenly merits, they lack virtues and have much hatred: thỉnh thoảng A-Tu-La cũng được xem như ác đạo vì dù có phước đức cõi trời nhưng lại thiếu công đức và có quá nhiều sân hận.

Evil will: Ác tâm—Ill-will—Malevolence.

Evil word: Coarse, rude, rough, immature words or talk—Rough outline, preliminary words—Thô Ngôn—Lời nói thô ác.

Evil world: Ác thế.

Evil world of the five turbidities: Ngũ trược ác thế.

Evoke (v): Đưa đến—Love evokes love, hatred evokes hatred. Thus, the Buddha taught: “Hatred does not cease by hatred, hatred ceases only by love.”—Tình thương đem lại tình thương, sự thù hận đem lại thù hận. Vì thế Đức Phật dạy: “Hận thù không thể chấm dứt hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù.”

Evoke transcendent wisdom: Bodhisattvas evoke transcendent wisdom, yet always observing all sentient beings—Xuất sanh Bát Nhã Ba La Mật, mà luôn quán sát tất cả chúng sanh—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Evolution (n): Sự chuyển hóa hay tiến hóa—Có năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo—There are five evolutions or developments according to the Esoteric Sects—See Five developments.

Evolutions of the embryo: Những thời kỳ phát triển của thai nhi—There are five evolutions of the embryo in the womb—Có năm thời kỳ phát triển của thai nhi trong tử cung—See Five evolutions of the embryo in the womb.

Evolutionary (a): Phát triển—Tiến hóa.

Evolutionism (n): Chủ nghĩa tiến hóa.

Evolve (v): Metamorphose—Biến hóa.

Evolved at will: Manomayakaya (skt)—Ý Thành—Mentally evolved—Ý Sinh hay do năng

lực của ý mà thân được thành lập—Ý Sinh Thân—The will-body—Ý Thành Thân—Ý Sinh Hóa—A body mentally produced or produced at will. Bodhisattvas from the first stage upwards are able to take any form at will to save sentient beings—Thân của các vị Bồ Tát từ bậc sơ địa trở lên, là thân vì ý muốn cứu độ chúng sanh mà đắc như ý thụ sinh (ý sinh thân là sự sinh thân bằng ý tưởng ví như ý chuyển động nhanh chóng không có gì trở ngại).

Evolve the never-receding wheel whereby to carry out his work of universal salvation: Xoay bánh xe bất thối chuyển mà từ đó thực hiện công việc phổ độ của mình—See Ten vows of a Bodhisattva.

Evolving of mind: Pravrtti-vijnana (skt)—Evolving of consciousness—Tâm sinh khởi (chuyển thức).

Exactly: Chính xác.

Exaggerate (v): Làm tăng quá mức.

Exaggeration (n):

- 1) Quá mức.
- 2) Cuống (Đối gạt người khác)—See Six things that defile the pure mind.

Exaggerator (n): Người hay phóng đại—Người hay thổi phồng.

Exalt (v): Dignify—Enoble—Hiển dương (làm cho trở thành cao quý)—Suy tôn—Tán dương.

Exaltation (n): Sự siêu thăng—Sự đề cao—Sự tán dương—Cảm Giác Siêu Thoát—See Feeling of exaltation.

Exalted Beings: Những đáng cao cả—Enlightening Beings are called Exalted Beings because they reveal the unexcelled teaching—Hiệu là vô thượng Tát Đỏa, vì khai thị pháp vô thượng—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Exalted virtue: Hiền đức.

Examen (n): Examination of conscience—Sự xét lương tâm của chính mình.

Examine (v): Discern—Discuss—Judge—Biện.

Examine clearly: Minh sát.

Examine and define: Khám Biện—Thầy thử trình độ tiến bộ của học trò; ngược lại học trò cũng xem xét tà chính của thầy.

Examine ourselves: Hãy tự xem xét lấy mình—We, devoted Buddhists, must examine ourselves so that we are able to know who we are. Know our body and mind by simply watching. In sitting, in sleeing, in eating, know our limits. Use wisdom. The practice is not to try to achieve anything. Just be mindful of what is. Our whole meditation is to look directly at the mind. We will be able to see suffering, its cause, and its end—Chúng ta, những Phật tử thuần thành, phải tự quán sát lấy mình để từ đó chúng ta có khả năng hiểu mình là ai. Hiểu thân và tâm mình bằng sự quan sát theo dõi. Trong lúc ngồi thiền, trong khi ăn uống, ngủ nghỉ, chúng ta đều biết phải làm như thế nào để giới hạn và điều hòa. Hãy xử dụng trí tuệ của chúng ta. Hành thiền không nhằm mục đích đạt được, hay để hoàn thành một cái gì cả. Chỉ cần chú tâm tỉnh thức. Toàn thể việc hành thiền của chúng ta là nhìn thẳng vào tâm mình. Khi nhìn thẳng vào tâm mình chúng ta sẽ thấy được sự khổ, nguyên nhân của khổ, và chấm dứt sự khổ.

Examine self three times a day: Một ngày phải tự xét thân mình ba lần (Ngô nhật tam tỉnh ngô thân).

Examine the ways of access to omniscience: Quán môn nhứt thiết trí—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Examination: Sự cứu xét.

Examination of conscience: Tự vấn lương tâm.

Examining: Quán sát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Exemplary (a): Gương mẫu.

Example (n):

- 1) Khuôn mẫu—Model—Pattern—According to the Hetuvidya-sastra (the treatise explaining causality, or the nature of truth and error), there are two kinds of drstanta or examples—Theo Nhân Minh Luận, có hai loại dụ—See Two kinds of drstanta.
- 2) Udaharana (skt)—Dẫn Dụ (so sánh với các pháp để hiểu)—See Five parts of a syllogism.

Excarnate (v): Ra khỏi một giáo hội để gia nhập vào giáo hội khác.

Excarnation (n): Sự ra khỏi một giáo hội để gia nhập vào giáo hội khác.

Exceeding sin: Việt Tội—Transgression of the law, particularly of esoteric law or monastic vows—Gọi tắt của Việt Tỳ Ni Tội, hay là tội vượt qua Tỳ Ni Pháp Giới.

Exceedingly vast: Thật bao la.

Excel (v): Outshine—Transcend—Siêu bạt—Vượt trội hơn.

Excellence (n): Visesa (p & skt)—Thù thắng.

1) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of excellence. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they will also attain ten kinds of excellence. After they have attained ten kinds of excellence, they will also attain ten kinds of power—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ thù thắng. Một khi chư Đại Bồ Tát đã đạt được mười thứ hải, thì cũng đạt được mười thứ thù thắng. Sau khi đã đạt được mười thứ thù thắng, thời chư Bồ Tát lại cũng đạt được mười thứ lực—See Ten kinds of excellence of Great Enlightening Beings.

2) The seven excellences claimed for the Buddha's teaching—Bảy điều thiện thù thắng trong Phật pháp—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Excellent! Excellent! (a): Lành thay ! Lành thay!

Excellent action: Excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has been put into practice is not lost—Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Excellent appearance: Diệu tướng.

Excellent assembly: Gia Tập—An excellent (delightful) assembly, or meeting—Một chúng hội hoàn hảo.

Excellent causes: Duyên lành—There are five excellent causes of blessedness—See Five excellent causes.

Excellent deeds which Great Enlightening Beings have been doing to save sentient beings: Những điều lợi ích mà chư Đại Bồ Tát đã làm nhằm cứu độ chúng sanh—According to the

Vimalakirti, Chapter Tenth, Vimalakirti said: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands—Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm thứ Mười, Duy Ma Cát nói: “Bồ Tát ở cõi Ta Bà này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”—See Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world.

Excellent in every detail: Tỳ Hình Hảo—Hảo Tướng—Excellent body in every detail; the individual excellences of others united in the Buddha—Thân Phật có đủ tướng hảo của bậc đại nhân, từng tướng lại có một số vẻ đẹp biểu lộ tùy theo hình dung của mỗi tướng. ** See Thirty-two auspicious marks.

Exceptional: Àvenika (p)—Đặc thù—Special.

Exceptionally: Một cách đặc biệt.

Excess of strength: Dư sức.

Excessive (a): Quá mức.

Exchange (v): Paravrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To turn back.

Excision: Bất Sanh Đoạn—One of the three cutting off or excisions, when illusion no longer arises the sufferings of being reborn in the evil paths are ended—Một trong Tam Đoạn, khi phiền não không còn khởi lên thì những khổ đau sanh tử trong các đường dữ cũng chấm dứt—See Three excisions of beguiling delusion (B) (3).

Excisions of beguiling delusions: Đoạn—There are three cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities—Có ba diệt đoạn—See Three excisions of beguiling delusion.

Excited: Nôn nóng.

Excitement (n): Chanda (skt)—Agitation—Ambitious—Impulse—Restlessness—Unsettled—Unwholesome excitement—Trạo cử—Sự kích thích như bản—Sự kích thích hay sự dao động, xao động, tán loạn của tâm thức khi hành thiền.

Những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh.

Excitement of sensual pleasure: Kamachanda (skt)—Khích dục.

Excluded from catastrophe: Thoát khỏi thảm họa.

Exclusive order: Lệnh độc tôn (trong chế độ quân chủ).

Exclusively pay attention to something: Samadhi (skt)—Chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó—Concentration—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Exclusivity: Lãn thọ một hạnh, từ chối những hạnh khác—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Excommunication (n): Sự khai trừ ra khỏi giáo hội.

Excrement (n): Phân (chất thải ra từ trong bụng).

Excrement hell: Thử Phần Địa Ngục—Địa ngục chứa đầy phân hôi thúi.

Exculpate: To clear someone of a charge—To exonerate someone from a charge—Giải oan cho ai.

Exculpate someone from a charge: Exonerate someone from a charge—Clear someone of a crime—Giải oan.

Excusable (a): Có thể tha thứ được.

Excusation (n): Exemption—Sự miễn luật (có thể tha thứ được khi không giữ giới vì lý do bệnh hoạn).

Executed by royal decree: Bị phép vua tru戮—See Nine major forms of untimely death. Rahu (skt)—The spirit that causes eclipses—La Hầu—See Nine luminaries.

Execution (n): Sự thi hành.

Exegete (n): Nhà chú giải.

Exempt from rebirth: Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Ajata (skt)—Non-birth—Not to be reborn—Unproductive—Sapless—Bất sanh—See Anutpatti.

Exemption (n): Sự miễn trừ.

Exercise for mental development (spiritual culture): Thực tập thiền quán.

Exercise right thought: Bodhisattvas exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge—Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận như thiết trí—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Exercise of spiritual powers is ceaseless: Thần thông tự tại chưa từng thôi nghỉ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Exert (v): Cố gắng—Thi thố.

Exert great effort: Thi thố một nỗ lực lớn lao.

Exertion: Apramada (skt)—Bất phóng dật—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Exertion of energy: Siêng năng tinh tấn—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of exertion of energy which help them fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddhas—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian), chư Đại Bồ tát có mười sự siêng năng tinh tấn giúp họ có được đầy đủ tinh tấn Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai—See Ten kinds of exertion of energy.

Exhalation (n): Sự thở ra.

Exhausted: Kiệt quệ.

Exhaustible Knowledges of Buddhas: Những điều biết hết cùng tận (biết hết tất cả các pháp không thừa sót) của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten exhaustive knowledges of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều biết hết tất cả các pháp không thừa sót của chư Phật—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Exhaustion of the Kammic energy: Kammakkhya (p)—Nghịệp Dĩ—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Exhaustion of the life span: Ayukkhaya (p)—Mạng Triệt—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Exhaustion of both the life span and kamma energy: Ubbayakkhaya (p)—Mạng Triệt Nghịệp Dĩ Đồng Thời—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Exhaustion of the stream of transmigration:

Asravaksaya (skt)—Lậu Tận—The end of the passions—Chấm dứt dục vọng phiền não, hay là cạn dòng sinh tử luân hồi.

Exhibit the truth: To tell the truth; to manifest the bhutatathata or innate Buddha—Phát Chân—Nói lên chân lý.

Exhort (advise) to conversion: To convert—Khuyến hóa.

Exhort (advise) someone to do something: Khuyến bảo ai làm điều gì.

Exhortation (n): Sự khuyến dụ.

Exhortation to Hold Firm: Phẩm Trì—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Exhortation and prohibition: Khuyến Giới—Exhortation and prohibition; to exhort and admonish; exhort to be good and forbid the doing of evil—Dạy làm điều thiện gọi là “khuyến,” ngăn cấm làm điều ác gọi là “giới.” Giáo pháp của Phật đầy đủ hai môn Khuyến Giới (như chư ác mạt tác thuộc về Giới Môn, còn chúng thiện phụng hành thuộc về Khuyến Môn).

Exhorted: Khuyến bảo.

- 1) Be energetically exhorted: Được ân cần khuyến bảo.
- 2) Be able to exhort another person: Có khả năng khuyến hóa được người khác.

Exile (n): Sự lưu đày.

Exilic (a): Lưu đày.

Exist (v): Hiện hữu.

Existence (n): Bhava (p)—Becoming and re-becoming—Being—Existence—Existing—Process of existence—Hữu (có).

- 1) Sự hiện hữu—Life or existence is in contrast with non-existence (abhava). According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness. According to the Mind-Only School, everything that exists is classified as to the nature of its origin into three species—Sự tồn tại, đối lại với sự không tồn tại. Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Nhất là trong học thức “Duy Thức,” cái mà chúng ta gọi là hiện hữu

nó tiến hành từ thức mà ra. Theo Duy Thức Tông, mọi vật hiện hữu được xếp tùy theo bản tánh của nó vào ba loại—See Three kinds of existence.

- 2) Ba loại hiện hữu—Three kinds of existence—Three states of mortal existence in the trailikya—See Three states of mortal existence.

- 3) Bhavasvabhava (skt): Being—Tánh Tự Tánh—Hữu thể hay sự hiện hữu—See Seven types of self-nature.

** See Twelve conditions of cause and effect.

Existence as animals: Súc sanh hữu—See Seven stages of existence.

Existence Cultivated Door: Hữu Môn—Dharma Door of Existence—See Two doors (F).

Existence in the Devas: Thiên hữu—See Seven stages of existence.

Existence of element and the non-existence of self: Pháp Hữu Ngã Vô Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Existence is emptiness: Diệu Hữu Tức Chân Không—Existence is Emptiness means Practice is Theory or in Practice there already exists Theory—Diệu hữu tức chân không còn có nghĩa là Sự tức Lý, hay trong Sự đã có sẵn Lý rồi—See Theory and practice are in harmony.

Existence in the formless: Existence in the immaterial realm—Vô sắc hữu.

Existence in a form-sphere: Hiện hữu sắc giới—See Three kinds of existence.

Existence in the future state: Đương hữu hay thân tâm của đời sau—See Three states of mortal existence (C).

Existence in the hells: Địa ngục hữu—See Seven stages of existence.

Existence in the human beings: Nhơn hữu—See Seven stages of existence.

Existence of a human being: Sự hiện hữu của con người.

Existence in the hungry ghosts: Ngạ quỷ hữu—See Seven stages of existence.

Existence in the intermediate stage: Thân trung ấm hữu—See Seven stages of existence.

Existence and joy as a deva: Thiên Hữu—Existence and joy as a deva, derived from

previous devotion, the fourth of the seven forms of existence.

Existence or non-existence: Bhavabhava (skt)—Hữu Vô Nhị Kiến—Being or non-being; these two opposite views, opinions or theories are the basis of all erroneous views. Both views of existence and non-existence are erroneous in the opinion of upholders of the Middle Path—Hiện hữu và không hiện hữu, chúng sanh và không chúng sanh, hai ý kiến đối lập nhau là căn bản của mọi tà kiến. Trong Trung Đạo thì cả hai kiến “hữu” và “vô” đều là tà kiến.

Existence of noumenal things: Pháp hữu—See Three kinds of existence.

Existence of a permanent ego: Ngã kiến—Holding to the idea of the existence of a permanent ego. This is one of the eight incorrect views—Cho rằng có một cái ngã thường hằng. Đây là một một tám loại tà kiến—See Eight incorrect views.

Existence of phenomenal things: Giả danh hữu (cái bàn, người đàn ông, người đàn bà, vân vân)—See Three kinds of existence.

Existence of qualities: Tương đối hữu—This kind of existence expresses the opposites, i.e., length and shortness, strength and weakness, etc—Loại hiện hữu này diễn tả sự đối nghịch như dài và ngắn, mạnh và yếu, vân vân—See Three kinds of existence.

Existence in the realm of desire: Dục Hữu—Sense-sphere existence—Hiện hữu dục giới—See Three states of mortal existence (B).

Existence in the realm of form: Sắc Hữu—Form-sphere existence—Hiện hữu sắc giới—See Three kinds of existence, and Three states of mortal existence (B).

Existence in the realm of formlessness (immaterial realm): Formless-sphere existence—Vô Sắc Hữu—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—See Three states of mortal existence (B).

Existence of both self (atman) and element (dharma): Pháp Ngã Câu Hữu Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Existent (a): Hữu—See Bhava.

Existential (a): Thuộc về sự tồn tại.

Existential philosophy of religion: Triết học tôn giáo hiện sinh.

Existential theology: Thần học hiện sinh.

Existentialism (n): Người theo chủ nghĩa hiện sinh.

Existing: Hữu.

1) Bhava (skt)—Becoming and re-becoming—Being—Existence—Hữu—See Twelve conditions of cause and effect.

2) If we express our answer, it must be “Yes.”—Hữu nhi bất không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Phải”—See Four terms of differentiation of all things (A).

Existing kalpa: Vivarta siddha kalpa (skt)—Trụ Kiếp—The abiding or existing kalpa; the kalpa of human existence—Thời kỳ mà các loài hữu tình yên ổn tồn trụ (một trong bốn trung kiếp, thành, trụ, hoại, không)—See Four kalpas.

Existing and non-existing: Diệc Hữu Diệc Không—If we express our answer, it must be “Either yes or no according to circumstances.”—Vừa Hữu vừa Không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Vừa phải vừa không phải”—See Four terms of differentiation of all things (A).

Existing together: Câu hữu (cùng hiện hữu)—Đồng thời hiện hữu—All beings—Existing—Having.

Exonerate someone from a charge: To clear someone of a charge—To exculpate—Exculpate someone from a charge—Giải oan cho ai.

Exorcism (a): Sự trừ tà—Trừ quỷ.

Exorcismal (a): Giống như trừ tà—Thuộc về trừ tà.

Exorcist (n): Người trừ quỷ.

Exoteric (a): Hiển lộ—Rõ ràng.

Exoteric and esoteric: Hiển Mật—Hiển giáo và Mật giáo—Exoteric and Esoteric.

1) Hiển Giáo: All sects except the Shingon Sect—Tất cả các tông phái, ngoại trừ tông Chân Ngôn.

2) The Shingon, or True-word sect is the esoteric sect, which exercises occult rites of Yoga character: Chân Ngôn tông—Chân Ngôn tông tu tập những nghi thức Du Già.

Exoteric meaning: Hiển Liễu—Hiển nghĩa—Plain meaning, in contrast with esoteric meaning—Hiển liễu nghĩa đối lại với mật nghĩa (lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng)—See Two meanings of the teachings (B).

Exoteric scriptures: Hiển Kinh—Open or general scriptures, as distinguished from the esoteric, occult, or tantric scriptures—Kinh điển của Hiển Giáo (tất cả các tông phái Đại Thừa và Tiểu Thừa đều dùng, ngoại trừ Chân Ngôn Tông).

Exoteric sect: Hiển tông—The Open sects, in contrast with the esoteric—Tông chỉ của Hiển giáo, đối lại với Mật giáo (trừ Chân Ngôn Tông, tất cả các tông phái khác đều là Hiển Tông).

Exoteric teaching: Hiển giáo—Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình Exoteric or public teaching to the visible audience—See Dual division of the Buddha's teaching (I), and Open teaching.

Exoteric teaching to the visible audience: Public teaching to the visible audience—Hiển giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (I).

Exoterism: Hiển Giáo—See Open teaching.

Expand insight: Phát triển tuệ quán.

Expansion of knowledge: Tăng trưởng kiến thức.

Expect that everyone else should be on good terms and in harmony with us: Mong tất cả đều thuận theo ý mình—In the Ten Non-seeking, the Buddha taught: “We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue.”—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng.”—See Ten Non-Seeking Practices.

Expectation (n): Kỳ vọng.

Expedient dharmas: Pháp phương tiện—See Expedient means.

Expedient gate: Cửa phương tiện.

Expedient means: Upaya (skt)—Skillful means—Skill-in-means—Phương tiện thiện xảo—Extraordinary Skillful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-

Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings. Practitioners who possess wisdom are no longer attached to forms and appearances; because forms and appearances are only expedients for them to advance in cultivation to obtain the Buddhahood. Because of the different situations that arise, one has to use methods suited to the particular time and place. Expedient dharma implies that the methods are not constant and changing, but rather impromptu methods set up for a special purpose. Through those expedient methods or strategies, Buddhas or Bodhisattvas can help rescue and lead other beings to Enlightenment—Phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà ‘quyền cơ nghi’ hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ). Các bậc trí lực không chấp nề nơi hình thức, họ chỉ coi hình thức như những phương tiện thiện xảo để tiến tu và đạt cứu cánh là quả vị Phật. Vì nhiều hoàn cảnh khác nhau khởi lên nên người ta phải dùng phương cách nào thích hợp cho từng lúc từng nơi. Qua những phương tiện thiện xảo này mà chư Phật và chư Bồ Tát có thể cứu vớt và dẫn dắt chúng sanh giác ngộ—See Skillful means and Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Expedient school: Undeveloped school—Quyền Môn—The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings—Những tông phái nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh.

Expedient teaching suited to the conditions before the time of the Wu-Liang-Shou-Ching: Hóa Tiên Phương Tiện—All the expedient, or partial, teaching suited to the conditions before the time of the Infinite Life Sutra—Tất cả hay từng phần phương tiện được giảng dạy cho thích hợp với điều kiện hoàn cảnh trước thời có Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Expedients: Upaya (skt)—Adaptability—Skill-in-means—Use of expedient or proper means—Phương Tiện—Phương tiện Ba La Mật—See Skillful means, and Ten Paramitas.

Expedients of Buddhas and Bodhisattvas: Quyền phương tiện của chư Phật và chư Bồ Tát.

Expedient means of killing: Phương Tiện Sát Sanh—The right of Great Bodhisattvas, knowing every one's karma, to kill without sinning, in order to prevent a person from committing sin involving unintermitted suffering, or to aid him reaching one of the higher reincarnations—Phương tiện thiện xảo của vị Bồ Tát, biết được nghiệp báo của từng người, nên giết mà không bị tội, để tránh không cho người này phạm tội làm khổ đau không ngừng, hay giúp cho người đó được sanh vào cảnh giới cao hơn.

Expedients within the T'ien-T'ai Sect: Thể Nội Phương Tiện Thể Ngoại Phương Tiện—The T'ien-T'ai school indicating that the expedients in the "Tactiful Chapter" in the Lotus Sutra are within the ultimate reality of that sutra, while those of other schools are without it—Theo tông Thiên Thai, Đức Phật phương tiện giảng trong Kinh Liên Hoa, phẩm Phương Tiện là thù thắng trong vòng chân lý tuyệt đối nên gọi là thể nội phương tiện, trong khi các tông phái khác không dùng phương tiện nên gọi là thể ngoại phương tiện.

Expel (v): Đuổi—To drive someone out—To dismiss—To discharge.

Expenditure on charitable purposes: Chi tiêu về mục đích từ thiện—See Five kinds of expenditure.

Expenditure on food and clothing and other needs: Chi tiêu về thực phẩm, quần áo và các nhu cầu khác—See Five kinds of expenditure.

Expenditure on illness and other emergencies: Chi tiêu về thuốc thang và những trường hợp khẩn cấp khác—See Five kinds of expenditure.

Expenditure on maintain of parents, wife and children and servants: Nuôi cha mẹ, vợ con và người làm—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on offering alms in memory of the departed: Cúng dường để tưởng nhớ đến

những người đã khuất—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on offering merit to the deities: Dâng lễ cúng dường chư Thiên—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on payment of state taxes and dues in time: Trả thuế và lệ phí nhà nước đúng kỳ hạn—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on treating one's relatives: Đối xử với thân quyến—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on treating one's visitors: Đối xử với khách—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on offerings to monks and nuns: Dâng lễ cúng dường chư Tăng Ni—See Five kinds of expenditure.

Expense of one's own life: Hy sinh thân mạng.

Experience (v): Kinh nghiệm—Kinh qua—Kinh Nghiệm—Experience means knowledge derived from personal experiment; impression on the mind not from memory—Sự hiểu biết xuất phát từ sự quan sát của cá nhân hay thực nghiệm; ấn tượng của tâm chứ không từ ký ức.

Experience ease leads to joy: Thấy an lành hay mừng—See Ten states of Feeling Skandha.

Experience of enlightenment: Kinh nghiệm giác ngộ—According to the Samanaphalasuttanta, the Buddha taught the followings on the experience of enlightenment: "With his heart thus serene, made pure, translucent, cultured, devoid of evil, supple, ready to act, firm, and imperturbable, he directs and bends down to the knowledge of the destruction of the defilements. He knows as it really is: 'this is pain', 'this is the origin of pain', 'this is the cessation of pain', and 'this is the Way that leads to the cessation of pain'. He also knows as it really is: 'this is affliction', 'this is the origin of affliction', 'this is the cessation of affliction', and 'this is the Way that leads to the cessation of affliction'. To him, thus knowing, thus seeing, the heart is set free from the defilement of lusts, of existence, of ignorance... In him, thus set free, there arises the knowledge of his emancipation, and he knows: 'Rebirth has been destroyed. The higher life has been fulfilled. What had to be done has been

accomplished. After this present life there will be no more life beyond!’ However, the dharma which I have realized is indeed profound, difficult to perceive, difficult to comprehend, tranquil, exalted, not within the sphere of logic, subtle, and is to be understood by the wise. Sentient beings are attached to material pleasures. This causally connected ‘Dependent Arising’ is a subject which is difficult to comprehend. And Nirvana, the cessation of the conditioned, the abandoning of all passions, the destruction of craving, the non-attachment, and the cessation is also a matter not easily comprehensible.”—Theo Kinh Sa Môn Quả, Đức Phật dạy về kinh nghiệm giác ngộ như sau: “Với cái tâm an định, trong sạch, linh mẫn, điều chế, xả hết ác nghiệp, nhu thuận, tùy ứng, kiên cố, không nao núng, thầy Tỳ Kheo phát tâm diệt trừ phiền não. Thầy biết đúng như thực: ‘đây là khổ’, ‘đây là nguyên nhân của khổ’, ‘đây là sự diệt khổ’, và ‘đây là con đường diệt khổ.’ Thầy biết đúng như thực: ‘đây là phiền não’, ‘đây là nguyên nhân của phiền não’, ‘đây là sự diệt trừ phiền não’, và ‘đây là con đường đưa tới sự diệt trừ phiền não’. Biết như vậy, thấy như vậy, tâm thầy được giải thoát các phiền não lậu hoặc của dục ái, hữu ái, vô minh, và được trí tuệ giải thoát. Thầy Tỳ Kheo biết: ‘nghiệp tái sanh đã xả trừ, phạm hạnh đã tròn, việc gì phải làm nay đã làm xong, sau kiếp này không còn thọ thân nào khác.’ Tuy nhiên, giáo pháp mà Như Lai chứng ngộ, quả thực thâm diệu, khó hiểu, khó nhận, vắng lặng tuyệt đối, không nằm trong phạm vi lý luận, tế nhị, chỉ có bậc Thánh nhân mới hiểu nổi. Chúng sanh còn luyến ái trong nhục dục ngũ trần. Giáo lý tương quan Duyên Khởi là một đề mục rất khó lãnh hội, và Niết Bàn, là sự chấm dứt mọi hiện tượng phát sinh có điều kiện, sự từ bỏ khát vọng, sự đoạn trừ tham ái, sự không tham ái và sự chấm dứt cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội.”

Experience only perfect happiness: Có những loại hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên—See Three kinds of happy rebirth.

Experience a pain: Experience a sadness—Cảm thọ nỗi khổ.

Experience a pleasure: Experience a joy—Cảm thọ niềm vui.

Experience remorse: Cảm thấy hối hận.

Experience sadness: Kinh qua (chịu) khổ đau.

Experience something: Cảm thấy điều gì—To feel something.

Experience oneself through insight: Tự mình kinh nghiệm qua tuệ giác—Mundane experiences: Kinh nghiệm thế gian.

Experienced and concentrated mind: Vriddha (skt)—Shakujū-Shoyo-Shin (jap)—Tích tụ tinh yếu tâm.

Experiential entry into Buddha-truth: Ayana (skt)—Chứng Nhập—Going to reality—Lấy chánh trí như thực chứng được chân lý.

1) Partial, as in Hinayana and early Mahayana: Phần Chứng.

2) Complete, as in the perfect school of Mahayana: Toàn Chứng—Viên mãn.

Experiential knowledge: Adhigamavabodha (skt)—Chứng Trí—Realization or attainment of truth by the Bodhisattva in the first stage—Chứng trí vô lậu của Bồ Tát ở ngôi sơ địa ngộ lý trung đạo chân thực.

Experimental evidence: Anubhūti (skt)—Chứng Nghiệm—To verify—Knowledge derived from any sources but memory, i.e., knowledge from perception, from feelings, from sensing, etc.—Sự hiểu biết không do ký ức, như sự hiểu biết từ tri giác, cảm thọ, và cảm giác, vân vân.

Experimental process in Buddhist cultivation: Tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo Phật giáo—The Buddha stressed in His Teachings the experimental process in Buddhist cultivation is a chain of objective observations before any practices because through objective observations we realize the real face of sufferings and afflictions. It's objective observation that gives us an opportunity to cultivate to totally destroy sufferings and afflictions. Thus, at any time, objective observation plays a key role in the experimental process in Buddhist cultivation—Đức Phật đã nhấn mạnh trong giáo lý của Ngài là tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo giáo lý nhà Phật là một chuỗi những quan sát khách quan trước khi thực hành. Qua quan sát khách quan chúng ta nhận chân ra bộ mặt thật của khổ đau phiền não. Từ đó chúng ta mới có cơ hội tu tập để tận diệt hoàn toàn khổ đau và phiền não. Chính vì

thế mà ở vào bất cứ thời điểm nào trong tiến trình tu tập, quan sát khách quan lúc nào cũng giữ vai trò chính yếu trong tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo Phật giáo.

Expiate (v): Đền tội.

Expiation: Sự chuộc tội.

Expiration: Sự tử vong.

Expire (v): To die—To pass way—Chết—According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected—Theo Phật giáo, chết là giây phút mà A Lại Da thức rời bỏ thân này, chứ không phải là lúc tim ngừng đập hay óc ngừng làm việc.

Explain: To clear up—Discourse—Expound—Preach—Talk—Biểu Bạch—To show one's vows or resolutions in front of a Buddha's image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas—Giải thích (khai giải hay giải thích). Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát.

Explain the Buddha-bodies: Nói Phật thân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain the Buddhas' turning of the wheel of pure Teaching: Nói chư Phật chuyển tịnh Pháp luân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain the complete full unitary vehicle: Cũng có lúc vì chúng sanh mà chỉ nói viên mãn nhưt thừa—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Explain a dream: Chấn mộng.

Explain the extirpation of the roots of all existences: Nói dứt hẳn những căn bản—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain the flawless fulfillment of virtuous qualities: Nói những công đức đã làm xong—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain forms of the Buddhist teaching in the sutra: Nói về giáo tướng của bộ kinh—See

Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Explain the guiding principle of the sutra: Nói về tôn chỉ của bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Explain the inevitable ending of life: Nói thọ mạng trọn về nơi hết mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain the meaning: Explain the sense—Giảng nghĩa.

Explain that there is nothing enjoyable in the world: Nói thế gian không một việc đáng vui—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain all past, present and future: Giảng nói tam thế—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten ways which Enlightening Beings use to explain all pasts, presents and futures—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười pháp mà Chư Bồ Tát đã dùng để nói khắp tam thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Explain (v) principles: Thuyết pháp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Explain the sense: Expound the meaning—Giảng nghĩa.

Explain something minutely: To make something clear in detail—Giải thích rõ ràng chi tiết.

Explain the sutra's powerful function: Nói về lực dụng của bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Explain the teaching to those whose minds are unruly: Nếu có chúng sanh tâm chẳng điều thuận thời Phật vì họ mà thuyết pháp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Explain all things: Function of wisdom—Tuệ giải.

Explain three different vehicles of salvation for sentient beings: Có lúc vì họ mà nói ba thừa

sai khác—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Explain the three vehicles, and reveal the reality of the one method of salvation: Khai tam hiển nhất (as found in the Lotus sutra—khai giảng về tam thừa, nhưng làm hiển lộ nhất thừa như tìm thấy trong kinh Pháp Hoa)

Explain the title of the sutra: Thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Explain the ultimate reality of all things: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ nói chơn tế ly dục của tất cả pháp—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Explain all the undertakings of enlightening beings: Nói tất cả những hạnh nguyện của Bồ Tát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Explaining and handing down the dharmas: Phó Pháp Tạng—The work explaining the handing down of Sakyamuni's teaching by Mahakasyapa and the elders, twenty-four in number—Sau khi Đức Phật nhập diệt, thì tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã cùng với 24 vị trưởng lão khác kết tập pháp tạng.

Explaining the Thought Sutra: Samdhinirmocana-Sutra (skt)—Kinh Giải Thâm Mật—Indian Mahayana text, probably composed some time around the third to fourth centuries, which became the main scriptural source of the Yogacara school. This is also the basic sutra for the Dharmalaksana sect. The sutra based on the central notion of the Yogachara, everything experienceable is mind only. Things exist only as processes of knowing, not as objects. It consists of ten chapters, in each of which a different interlocutor poses questions to the Buddha. It contains important discussions of the two truths, the nature of mind, Buddhist hermeneutics, and meditation. The original Sanskrit is lost. It is only extant in Chinese and Tibetan versions. The Chinese version was translated by Hsuan-Tsang—Kinh điển Đại thừa từ Ấn Độ, có lẽ được biên soạn vào khoảng những thế kỷ thứ ba và thứ tư, trở thành nguồn kinh điển chính cho trường

phái Du Già (Duy Thức). Đây cũng là kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức. Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Kinh gồm mười chương, trong mỗi chương có một cuộc đối thoại khác nhau, đặt ra những câu hỏi cho Đức Phật. Toàn bộ kinh gồm chứa những bàn luận quan trọng về hai chân lý, về bản chất của tâm, chú giải Phật kinh, và thiền quán. Nguyên bản bằng tiếng Phạn đã bị thất lạc. Hiện còn bản Hán tự và bản bằng tiếng Tây Tạng. Bản bằng Hán tự được Ngài Huyền Trang dịch.

Explaining the truth to all sentient beings in a manner appropriate to the time: Vì tất cả chúng sanh thuyết pháp chưa từng lỗi thời—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Explanation (n): Arthakartha (skt)—Commentaries—Lời giải thích—Luận giải—Luận—See Abhidharma.

Explanation of the doctrine: Giảng đạo (thuyết giảng về giáo thuyết).

Explanation of Meaning: Thuyết Nghĩa—See Twelve sutras.

Explanation of things: Thuyết giảng về vạn hữu—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can skillfully explain all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp mà chư Đại Bồ Tát thường hay thuyết giảng. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể thiện xảo nói tất cả pháp—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Expletive (a): Hư ngôn—False words.

Explicit (a): Minh bạch—Rõ ràng.

Exponent (n): Người trình bày.

Expose form: Lộ Hình—To expose appearance, naked, i.e. the Nirgrantha ascetics—Trần truồng như nhóm ngoại đạo Ni Kiền Tử.

Exposition (n): Sự phơi bày, sự thuyết diễn.

Exposition of Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from

his disciples: Udana (skt)—Kinh A Di Đà—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết—See Amitabha Sutra.

Exposition of the Teachings of the Buddhas: Thuyết diễn Phật Pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas. All Buddhas expound the ways of knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười môn diễn thuyết vô lượng của chư Phật. Chư Phật diễn thuyết vô lượng như thiết chư Phật trí môn—See Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas.

Expound (v): Khai giải hay giải thích.

- 1) Disentangle—Cởi ra—Mở ra.
- 2) Explain—Giải thích.
- 3) Let go—Release—Unloose—Untie—Giải thoát.

Expound concentration and remembrance of Buddha: Tuyên nói niệm Phật tam muội—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Expound the doctrine: Dhamma desana (p)—Hoằng pháp—See Ten meritorious deeds (III).

Expound the inherent nature of independent origination of everything: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Expound the meaning: Explain the sense—Giải nghĩa.

Expound the purification of the senses: Tuyên nói các căn thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Expound the sphere of Buddhahood: Tuyên nói cảnh giới của chư Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Expound a stanza through countless kalpas: Thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp—See Eight great powers of personality.

Expound the sutra: Thuyết kinh.

Expound the sutra by giving out the main idea: Nhập Văn Giải Thích—The method in

expounding scriptures of giving the main idea before proceeding to detail exposition—Phương pháp giải thích Kinh văn bằng cách cho biết đại ý trước khi đi vào chi tiết.

Expound the Teaching: Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh—Expounding the Teaching to benefit sentient beings, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Expound true teachings spoken by infinite Buddhas, remaining unhindered: Khai thị chánh pháp vô lượng chư Phật nói, vô chương ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Expound the truth in all worlds, remaining unhindered: Nơi tất cả thế giới diễn thuyết chánh pháp vô chương ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Expounded: Được giải thích.

Expounder (n): Người chú giải—Giải Sư—See Seven monks (B).

Expounders of Buddhist sutras and scriptures: Sakya-family—Thích gia (những vị thuyết giảng kinh điển Phật giáo).

Expounder of the Law: Dharma-bhanaka (skt)—Pháp Sư.

- 1) A Buddhist teacher: Master of the Law—Teacher of the Law—Dharma teacher (master)—Bậc tu hành tinh thông Phật pháp, xứng đáng làm thầy của người khác.
- 2) A Buddhist monk who preaches the Buddha-truth. There are five different kinds—Nhà sư chuyên giảng pháp—Có năm loại:
 - i) A custodian of the sutras: Thụ Trì Pháp Sư.
 - ii) Reader: Đọc Kinh Pháp Sư.
 - iii) Intoner: tụng Kinh Pháp Sư.
 - iv) Expounder: Giải Thuyết Pháp Sư.
 - v) Copier: Thư Tả Pháp Sư.

Expounding a stanza through countless kalpas: This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

Express (v): Diễn tả.

Express one's delight to someone: Bày tỏ niềm hân hoan của mình với ai.

Express any unfriendliness: Nói lời bất nhã.

Express a view: Phát biểu—To state.

Expressly (adv): Cốt để, một cách tuyệt đối.

Expressible form: Y ngôn—The bhutatathata in its expressible form, in contrast with the bhutatathata in its inexpressible form (ly ngôn). That is to say the bhutatathata is beyond definition, and cannot be described in words—Chân như y ngôn là chân như có thể diễn tả được bằng lời; ngược lại với chân như ly ngôn là chân như không thể nghĩ bàn, và không thể diễn tả được bằng lời được.

Expression of the true meaning of the Buddha's teachings: Giải thích chân thiết nghĩa Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười câu thiết nghĩa Phật pháp—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

Extant (a): Hiện vẫn còn.

Extension (n): Sự nở rộng ra hay trương độ.

Extensions of Buddhist philosophy: Vaipulya (skt)—Hoko (jap)—Broad—Enlargement—Extension—Fuller explanation of the doctrine—Spacious—Square and wide—The whole of the Mahayana sutras—Phương Quảng.

1) Scriptures of measureless meaning (universalistic or infinite). Vaipulya sutra is used to indicate all Mahayana sutras: Tên chỉ chung cho các kinh Đại Thừa—See Mahayana sutras.

2) Name of the tenth of the twelve Buddhist sutras: Tên của bộ kinh thứ mười trong 12 bộ Kinh Phật.

Extensive (a): Great—Immense—Vast—Bao la—To lớn—Vĩ đại.

Extensive benefits: Lợi lạc rộng rãi.

Extensive blessings and virtues satisfying the hearts of all beings: Phước đức rộng lớn làm thỏa mãn lòng chúng sanh—See Ten

inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Extensive deeds: Quảng hạnh.

Extensive discourses: Vaipulya-sutra (skt)—Kinh Phương Quảng—Extensive discourses or Extensive sutras—Extensive Mahayana sutras. Sutra of Great Extension, or a Mahayana form of scripture, or a collection of expanded texts. There are three different Vaipulya-sutras: Prajnaparamita-sutra, Avatamsaka-sutra, and Ratnakuta-sutra—One of the twelve divisions of the Buddha's teachings—Kinh Phương Quảng, các kinh dài trong trường phái Đại thừa. Phương quảng kinh gồm ba bộ (Bát Nhã tâm Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và Đại Bảo Tích Kinh). Một trong mười hai bộ kinh lớn của Phật giáo.

Extensive Mahayana sutras: Kinh Phương Quảng—See Extensive discourses.

Extensive sutras: Kinh Phương Quảng—See Extensive discourses.

Extensively-Adorned-King Buddha: Quảng Trang Nghiêm Vương Phật.

Extensively read: Very learned—Học rộng (quảng bác).

Exterminate (v): Diệt—To destroy—To annihilate—See Anirodha.

Exterminate (v) a race: Diệt chủng—To wipe out a race.

External (a): Thuộc về bên ngoài.

External aid: Ngoại Hộ—External protection or aid, such as food, clothing for monks and nuns, contrasted with the internal aid of the Buddha's teaching—Những che chở bên ngoài như quần áo và thực phẩm cho Tăng Ni, đối lại với Nội Hộ hay giới pháp do Phật chế định nhằm giúp cho thân khẩu ý tránh điều sai trái.

External appearance: Ngoại tướng (hình tướng hay hành vi bên ngoài).

1) External appearance of things: Biểu hiện bên ngoài của sự vật.

2) Symbol: Biểu tượng.

3) Distinctive mark or sign: Dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật.

4) External characteristics: Đặc tính bên ngoài.

5) According to the Dharmapada Sutra, verse 262, the Buddha taught: "A man who is jealous, selfish, and deceitful does not

become good-natured by mere eloquence, nor by handsome appearance.”—Theo Kinh Pháp Cú, câu 262, Đức Phật dạy: “Những người hư ngụy, tật đố và xan tham, tuy có biện tài lưu loát, tướng mạo đoan trang cũng chẳng phải là người lương thiện.”

External Aspect: Ngoại Phận—One of the two aspects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the external aspects as follows: “Ananda! The external aspect refers to what happens outside living beings. Because of longing and yearning, they invent the fallacy of discursive thought. When this reasoning accumulates without cease, it can create ascending vapors. That is why when living beings uphold the prohibitive precepts in their minds, their bodies will be buoyant and feel light and clear. When they uphold mantra seals in their minds, they will command a heroic and resolute perspective. When they have the desire in their minds to be born in the Heavens, in their dreams they will have thoughts of flying and ascending. When they cherish the Buddha lands in their minds, then the sagely realms will appear in a shimmering vision, and they will serve the good and wise advisors with little thought for their own lives. Ananda! Although the thought varies, the lightness and uplifting is the same. With flight and ascension, one will not sink, but will naturally become transcendent. This is called the 'external aspect.'”—Một trong hai phận. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về ngoại phận như sau: “Ông A Nan! Ngoại phận tức là phần bên ngoài của chúng sanh. Nhân các khao khát mới phát minh các hư tưởng. Tưởng chứa mãi mới sinh ra cái khí hôn bông bột. Cho nên chúng sanh tâm giữ cấm giới, cả thân nhẹ nhàng, trong sạch, tâm từ chú ấn, đáng diệu mạnh dạn. Tâm muốn sinh cõi Trời, mộng tưởng bay lên. Tâm muốn nước Phật, thắng cảnh thâm hiện. Thờ vị Thiện tri thức, tự khinh thân mệnh. Ông A Nan! Các tưởng dù khác nhau, nhẹ bay vẫn đồng. Bay lên chẳng chìm, tự nhiên siêu việt. Đó gọi là ngoại phận.”—See Two aspects.

External base: Bāhira-āyatana (p) Bāhyu-āyatana (skt)—There are six external bases: form, sound, fragrance, taste, touch and dharmas—Trần

(chất làm cho thân tâm ham muốn và luyến ái). Có sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (hiện tượng của vật chất và tâm lý).

External conditions: Ngoại duyên—External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil. Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness. The condition in which the five internal senses attach to the five external objects—Điều Kiện Bên Ngoài—Điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài khiến cho người ta làm việc ác. Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tĩnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta. Ngoại duyên là hiện trạng nắm thức duyên vào ngoại cảnh.

External Demons: Ngoại Ma—See Three types of demons.

External distraction: Ngoại tán loạn—See Five senses of mental distraction.

External disturbances: Outside disturbances—Disturbances coming from outside—Ngoại ma—See Demons and Mara.

External doctrines: Ngoại Điển (Ngoại Giáo)—Non-Buddhist scriptures—Kinh điển và sách vở của thế gian và ngoại đạo.

External ego: Ngoại ngã.

External instruction: Giáo Ngoại.

- 1) Outside the sect, or school, or church: Bên ngoài tông phái.
- 2) Instruction or teaching from outsiders. Special transmission outside of the teaching. The intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise, including direct contact with the Buddha or object of worship: Tông phái không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm.

External and internal dharmas: Bahyamdhyamaka (skt)—Nội Ngoại Pháp—Các pháp bên trong và bên ngoài.

- 1) Internal Dharmas or internal world: Nội Pháp—Thế giới bên trong.

2) External world—Ngoại Pháp: Bahyabhava (skt)—Thế giới bên ngoài—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Buddhists who want to be purified, must not cling to the existence or non-existence of an external world.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Phật tử muốn được thanh tịnh, phải tu tập bằng cách không chấp vào sự hiện hữu hay phi hiện hữu của ngoại pháp.”

External light: Light from the sun, moon, stars, lamps, etc—Ngoại quang—See Three kinds of light.

External manifestation: Rupalakshana (skt)—Ngoại dung—Sắc Tướng—External manifestation—Material appearance—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

External objects: Ngoại trần—The external objects of the six senses—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects)—Sáu cảnh trần bên ngoài hay sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

External observances: Tùy tướng giới—The external observances or rituals, in contrast with the inner commands—Người giữ giới theo nghi thức bên ngoài, tâm hãy còn bám víu vào hình tướng bên ngoài; đối lại với lý tướng giới, tâm không bám víu, coi chư pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm giới.

External ordinary believers: Ngoại phàm—Ordinary believers who pursue the stage of “ten faiths.”—Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp—See Two ordinary ranks.

External practice: Trau chuốc bên ngoài—The emphasis in Buddhism is on internal practice rather than on external practice.

External protection: Ngoại Hộ—See External aid.

External Realms: Ngoại Cảnh—Ngoại giới—External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. For example, some practitioners might see Buddhas

and Bodhisattvas appearing before them, preaching the Dharma, exhorting and praising them. Others, while reciting the Buddha’s name, suddenly experience an awakening and immediately see the Land of Ultimate Bliss. Some practitioners, in the midst of their pure recitation, see deities and Immortals arrive, join hands and circumambulate them respectfully, or invite them for a leisurely stroll. Still other practitioners see “wandering souls of the dead” arrive, seeking to take refuge with them. Yet others, having reached a high level in their practice, have to endure challenges and harassment from external demons. For example, there was once a layman of rather dull capacities who constantly woeshipped Avalokitesvara Bodhisattva. During a dream one night, he saw the Bodhisattva urging him to meditate on the following stanza, and in time he would experience a Great Awakening:

“Great wisdom develops from the mind
Where in the Mind can it be found?
To realize all meanings,
Is to have neither past nor present.”

The realms and manifestations summarized above are called “External realms.” Some might ask, “To see Buddhas and lotus blossoms is it not to see demonic apparitions?” If cause and effect coincide, these are not “demonic realms.” This is because the Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land. When they actually witness these auspicious scenes, it is only a matter of effects corresponding to causes. If cause and effect are in accord, how can these be “demonic realms?” In the Zen School, on the other hand, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation, he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed. The Zen practitioner does not seek to view the Buddhas or the lotus blossoms, yet the marks of the Buddhas or the lotus blossoms appear to him. Therefore, cause and effect do not correspond. For something to appear without a

corresponding cause is indeed the realm of the demons. Thus, the Zen practitioner always holds the sword of wisdom aloft. If the demons come, he kills the demons; if the Buddha comes, he kills the Buddha, to enter the realm of True Emptiness is not to tolerate a single mark—Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Hoặc có hành giả thấy Phật, Bồ Tát hiện thân thuyết pháp, khuyến tấn khen ngợi. Hoặc có hành giả đang khi niệm Phật, thoát nhiên tâm khai, thấy ngay cõi Cực Lạc. Hoặc có hành giả đang tịnh niệm thấy chư thần tiên đến, chấp tay vì nhiều xung quanh tỏ ý kính trọng, hoặc mời đi dạo chơi. Hoặc có hành giả thấy các vong đến cầu xin quy-y. Hoặc có hành giả khi mức tu cao, bị ngoại ma đến thử thách khuấy nhiễu. Như khi xưa có một Phật tử căn tánh ngu tối, song thường kính niệm Đức Quán Thế Âm. Một đêm nằm mơ thấy Bồ Tát đến bảo nên thường tham cứu bài kệ sau đây, lâu ngày sẽ được khai ngộ:

“Đại trí phát nơi tâm
Nơi tâm chỗ nào tìm
Thành tựu tất cả nghĩa
Không cổ cũng không kim!”

Những tướng trạng kể trên đều gọi là ngoại cảnh giới. Có người hỏi: “Thấy Phật thấy hoa sen, có phải là cảnh ma chăng? Kỳ thật, nếu nhân quả phù hợp, thì quyết không phải là cảnh ma. Bởi tông Tịnh Độ thuộc về “Hữu Môn,” người niệm Phật khi mới phát tâm, từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy Thánh cảnh. Đến khi thấy hảo tướng, đó là do quả đến đáp nhân, nhân và quả hợp nhau, quyết không phải là cảnh ma. Trái lại, như Thiên tông, từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật tướng Pháp đều bị phá trừ. Bậc thiền sĩ không cầu thấy Phật hoặc hoa sen, mà tướng Phật và hoa sen hiện ra, đó là nhân quả không phù hợp. Quả không có nhân mà phát hiện, đó mới chính là cảnh ma. Cho nên người tu thiền luôn luôn đưa cao gươm huệ, ma đến giết ma, Phật đến giết Phật, đi vào cảnh chân không, chẳng dung nạp một tướng nào cả—See Two realms.

External sense-spheres: Bahirani-ayatanani (p)—Ngoại xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng

trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ—See Six external sense-spheres.

External show: Ngoại Diện—Appearance—Outward show.

External sons: Ngoại Tử—Who have not yet believed—Người chưa tin đạo—See Three kinds of Buddhist followers.

External soul: Bahiratman (skt)—External Ego—An external soul, or personal or divine ruler—A Creator or ruler of the world, such as Siva—Ngoại ngã.

External space: Ngoại Không.

External stains: Agantuklesa (skt)—Khách trần hay ngoại trần.

External sufferings: Ngoại khổ—Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc—Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—See Two kinds of suffering.

External Testing Conditions: Ngoại Khảo—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this is one of the six types of testing conditions. These are external obstacles creating difficult conditions which can make the practitioner regress. These obstacles include heat, noise, dirt and pollution, freezing weather, or an outbreak of mosquitoes and other insects. When faced with these conditions, the cultivator should be flexible and not become attached to forms and appearances. He should just seek tranquility and peace of mind. For instance, in sweltering heat, he should not mind donning a light robe to bow to the Buddhas, and then retiring to a shady spot outdoors to recite the Buddha’s name. At the end of the session, he can return to the altar to make his vows and transfer the merit. If the practitioner happens to be living in a mosquito-infested area, he can sit inside a net while reciting the Buddha’s name. As in northern China where the weather can be freezing, monks and nuns must dress carefully in socks, shoes and hats when going to the Buddha hall to recite sutras. As another example, some destitute laymen, living from hand to mouth, going to work early and coming home late, pursued by creditors, tattered, hungry and cold, with sickly wives and malnourished

children, can hardly afford a decent place to practice. In such situations, cultivation is truly difficult. In order to succeed, the practitioner should redouble his efforts and have more patience and endurance. Other people, with heavy karmic obstructions, do not experience outward occurrences as long as they do not cultivate, but as soon as they are ready to bow before the altar, they develop headaches, grow dizzy, and are afflicted with all kinds of ailments. Or else, they may receive sudden visitors or encounter unusual events. Faced with these occurrences, the practitioner should redouble his efforts and find ways to cultivate flexibly. These ways depend on circumstances; they cannot all be described. One point, however, should always be kept in mind: when faced with difficult circumstances, pay attention to the mind, and do not cling to appearances and forms. The evil, turbid Saha World has always been full of suffering and tears. Without perseverance and forbearance, it is very difficult to succeed in cultivation—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khổ. Đây là những chướng cảnh bên ngoài làm duyên khó khăn thối đạo cho hành giả. Những chướng cảnh này là sự nóng bức, ồn ào, ứ đọng, hoặc chỗ quá rét lạnh, hay nhiều trùng kiến muỗi mòng. Gặp cảnh này cũng nên uyển chuyển, đừng chấp theo hình thức, chỉ cầu được an tâm. Chẳng hạn như ở cảnh quá nóng bức, chẳng ngại gì mặc áo tràng mỏng lễ Phật, rồi ra ngoài chỗ mát mà trì niệm, đến khi xong lại trở vào bàn Phật phát nguyện hồi hướng. Hoặc gặp chỗ nhiều muỗi, có thể ngồi trong màn thưa mà niệm Phật. Như ở miền bắc Trung Hoa vì thời tiết quá lạnh, các sư khi lên chánh điện tụng kinh, cũng phải mang giày vớ và đội mũ cẩn thận. Có hàng Phật tử vì nhà nghèo, làm lụng vất vả, đi sớm về khuya, hoặc nợ nần thiếu hụt, rách rưới đói lạnh, vợ yếu con đau, không có chỗ thờ cúng trang nghiêm. Trong những hoàn cảnh này sự tu tập thật ra rất khó, phải có thêm sự nhẫn nại cố gắng, mới có thể thành công được. Hoặc có người vì nhiều chướng nghiệp, lúc không tu thì thôi, khi sắp vào bàn Phật lại nhưc đầu chóng mặt và sanh đủ chứng bệnh, hay có khách viếng thăm và nhiều việc bất thường xảy đến. Gặp những cảnh như thế, phải cố

gắng và khéo uyển chuyển tìm phương tu hành. Sự cố gắng uyển chuyển tùy trường hợp sai biệt mà ứng dụng chớ không thể nói hết ra được. Nên nhớ gặp hoàn cảnh bất đắc dĩ, phải chú trọng phần tâm, đừng cầu nệ phần tướng, mới có thể dung thông được. Cõi Ta Bà ác trước vẫn nhiều khổ lụy, nếu không có sức cố gắng kham nhẫn, thì sự tu hành khó mong thành tựu—See Two kinds of challenges, and Six types of testing condition.

External things: Ngoại cảnh—See External world.

External world: Bahyubhava (skt)—The object perceived, or empirical world, associated with function—Outside objects—Phenomenal world—Cảnh giới tướng—Ngoại vật (cảnh vật bên ngoài)—Thế giới bên ngoài—The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the Awakening of Faith. According to Lama Anarika Govinda, the Buddhist does not believe in an independent or separate existing external world into those dynamic forces he could insert himself. The external world and his internal world are for him only two sides of the same fabric, in which threads of all force and of all events, of all forms of consciousness and of their objects are woven into an inseparable net of endless, mutually conditioned relations—Còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài. Theo Lạt Ma Anarika Govinda, người Phật tử không tin rằng có thế giới bên ngoài hiện hữu độc lập, riêng biệt mà bản thân họ có thể len vào trong những mảnh lực của nó. Đối với họ, thế giới bên ngoài và bên trong nội tâm chỉ là hai mặt của cùng một khuôn vãi; trong đó những sợi chỉ của mọi động lực và biến cố của mọi hình thái của ý thức và đối tượng của nó cùng dệt thành một mạng lưới bất khả phân ly, mạng lưới của những tương quan vô tận và điều kiện hóa lẫn nhau—See Three subtle conceptions.

External world prajna: Wisdom of all things—Prajna is subjective, all things are its objective—Cảnh giới bát nhã.

Externalism: Thường kiến.

Externalists: Ngoại đạo—Đệ tử của các tôn giáo khác (không phải là đạo Phật)—Outsiders—

Outside doctrine—Followers of non-Buddhist paths—Followers of other religions.

Externalist deities and immortals: Thần tiên ngoại đạo.

Externalist demons (evils): Ma ngoại đạo.

Extinct (v): Thất truyền.

Extinction (n): Nirodha (skt).

- 1) Calmness and extinction—Cessation—Extinction—Great Nirvana—Tranquility—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn—Sự dập tắt—Sự tiêu diệt—See Nirvana.
- 2) One of the four forms of activity—Diệt, một trong bốn loại hữu vi tướng—See Four forms of activity.
- 3) Tranquility—Tịch diệt—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Extinction of all afflictions: Dukkha-ksaya (skt)—Khổ diệt.

Extinction of all afflictions in the mind: Nội diệt (tiêu diệt những phiền não trong tâm).

Extinction of cankers: Lậu tận (chấm dứt tất cả những lậu hoặc)—See Six miraculous or transcendental powers and Supernatural insight.

Extinction of the chance of being reborn: Diệt tận nhân duyên của sự tái sinh.

Extinction of the craving: Diệt ái—Diệt tận ái dục.

Extinction and exhaust all contamination: Sạch hết tất cả hữu lậu—From the moment to moment Enlightening Beings enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change—Ở trong mỗi niệm chư Bồ Tát đều nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn

hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi.

Extinction of hatred: Diệt tất hết hận thù.

Extinction through intellectual power: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Trạch diệt—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Extinction of the law: Extinction of Buddhism—Pháp Diệt—The extinction of the Law, or Buddhism, after the third of the three stages—Sự tận diệt của Phật pháp, sau thời kỳ thứ ba của ba thời kỳ Chánh Tượng Mạt—See Degenerate Age of Dharma.

Extinction due to lack of productive cause: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Phi trạch diệt—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Extinction of pain or affliction: Diệt khổ—Chấm dứt khổ đau phiền não.

Extinction of the passions or afflictions: Klesakshaya (skt)—Diệt tận phiền não.

Extinction of the process of existence: Bhavanirodha (skt)—Chấm dứt tiến trình luân hồi sanh tử (hiện hữu).

Extinction of reincarnation and escape from suffering: Nirvana (skt)—Diệt độ—Cessation of the process of becoming—Chấm dứt tiến trình sanh tử luân hồi.

Extinction of suffering: Dukkha-ksaya (skt)—Khổ diệt.

Extinction of suffering and the way of extinction: Nirodha-arya-satya or Nirodha and marga (skt)—Khổ diệt và Đạo diệt khổ.

Extinguish (v): Nirodha (skt)—Annihilate—Destroy—Exterminate—Put out—Suppress—Hoại diệt.

Extinguish all ailments: One of the four ailments or faulty ways of seeking perfection, mentioned in the Complete Enlightenment Sutra. The Hinayana method of endeavouring to extinguish all perturbing passions so that nothing of them remains—Diệt Bệnh, một trong bốn bệnh

mà Kinh Viên Giác đã nói đến, là căn bệnh trụ vào tịch diệt tướng của chư pháp. Một phương pháp mà Phật Giáo Tiểu Thừa đã dùng để diệt trừ không cho sót lại chút phiền não nào.

Extinguish karma: Diệt Yết Ma.

- 1) Diệt Nghiệp: The work or karma of nirodha, the karma resulting from the extinction of suffering, i.e. nirvana—Nghiệp đưa đến tận diệt khổ đau phiền não, hay nghiệp đưa đến Niết Bàn.
- 2) The blotting out of the name of a monk and his expulsion from the order. Blotting out the name and the expulsion of a monk who has committed a grievous sin without repentance: Loại trừ một vị Tăng phạm tội mà không phát lồ sám hối ra khỏi Tăng đoàn. Tỳ kheo phạm trọng tội mà không phát lồ sám hối thì bị xóa tên trong sổ Tăng tịch và bị đuổi đi (tội này tương đương với tội tử hình ngoài đời).

Extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience: Dầu trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Extinguish all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction: Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Extinguish thought and reflection: Yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience—Diệt trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Extinguished: Bị dập tắt.

Extinguished from existence: Absolute annihilation—Absolute extinction—Completed extinction of individual existence—Liberated from existence—Tịch diệt—See Nirvana.

Extinguisher: Năng diệt (hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh)—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Extinguishing all thoughts and perceptions: Giải trừ tất cả tư tưởng—Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—

Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Extirpation (n): Elimination—Eradication—Removal—Extinction—Đoạn Diệt.

- 1) Uccindati (p)—Ucchinatti (skt)—To annihilate—To extirpate—To destroy utterly—Đoạn diệt.
- 2) Ucheda (p & skt)—Annihilation—Annihilationism—Destruction—Sự đoạn diệt.
- 3) When we remove all craving and desire from our mind, suffering will come to an end—Khi chúng ta đoạn diệt hết lòng tham và dục vọng, thì sự khổ đau sẽ chấm dứt.
- 4) The heterodox teaching which denies the law of cause and effect, i.e. karma: Giáo thuyết ngoại đạo chối bỏ luật nhân quả của nghiệp.

Extol (v): Tán dương.

Extol and make offerings to Amitabha Buddha: Tán thán cúng dường chánh hạnh—Tán thán cúng dường Đức Phật A Di Đà—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Extol renunciation for the benefit of sentient beings, its purity and blamelessness: Lại vì chúng sanh mà khen nói công đức xuất gia thanh tịnh không lỗi—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Extol the virtues of Buddhas for the benefit of sentient beings: Bodhisattvas always extol the virtues of Buddhas for the benefit of sentient beings, causing them to plant roots of goodness with the Buddhas—Thường vì chúng sanh mà tán thán công đức của Phật, cho họ ở nơi Phật gieo trồng những cội lành—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Extract a passage from a book and insert it in a newspaper: Trích đăng.

Extract a passage from a book and translate it: Trích dịch.

Extra-divine things: Những sự vật ngoài thần linh.

Extramundane (a): Ngoại thế.

Extraordinary (a): Phi thường (thù thắng)—Exceptional—Fantastic—Out of common—Surpassing—Unnatural.

Extraordinary influence: Ảnh hưởng phi thường.

Extraordinary man: Dị nhân.

Extraordinary meeting: Kỳ phùng.

Extraordinary nature: Dị bẩm.

Extraordinary thoughts: Tư tưởng siêu phàm (của chư Đại Bồ Tát)—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of extraordinary thought which help them attain unexcelled skillful thought—Theo Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười thứ tư tưởng siêu phàm, nhờ đó mà chư Bồ Tát đạt được tưởng thiện xảo vô thượng—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Extraordinary unprecedented event: Sự kỳ diệu chưa từng thấy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự kỳ diệu chưa từng thấy khi chư Đại Bồ Tát ngồi vào đạo tràng—See Ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment.

Extravagant: Hoang phí—To squander one's money.

Extreme (a): Biên.

Extreme arrogance: Đại mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—Đây là một trong tám loại mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Extreme of existence: Hữu Biên—The one extreme of existence, the opposite extreme being non-existence—Một thái cực của sự hiện hữu (chư pháp đều phải mượn sự hòa hợp của các duyên mà sanh ra), đối lại với “vô biên”.

Extreme of indulgence in pleasures: Cực đoan của sự ham mê lạc thú.

Extreme Joys in the Pure Land: Cảnh Giới Cực Lạc—The extreme joys in the Pure Land.

Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions, and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover, there are no externalists or evil demons, so their minds are always calm and still—Chúng sanh sanh vào cảnh giới Tịnh Độ là những bậc Bồ Tát thượng thiện, đã dứt trừ tất cả chướng ngại ác duyên. Hơn nữa, không có ngoại đạo tà ma nên tâm họ thường an tịnh.

Extreme pure bodies: Thân oai đức thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười thân oai đức thanh tịnh chư Bồ Tát đạt được khi vào trí thế giới Phật trang nghiêm tam muội—See Ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings.

Extreme of tormenting the body: Sự hành hạ thân xác thái quá.

Extreme views: Antargraha (skt)—Biên Kiến—Wrong views on extinction and permanence—See Five higher wholesome deeds (B), Five sharp servants, Ten kinds of afflictions, and Ten kinds of wrong views.

Extremes: Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—Hai đầu cực đoan—Two extremes—Nhị Nguyên.

- 1) Those who believe that things exist: Hữu biên—Những người tin vạn hữu hiện hữu.
- 2) Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist: Vô biên—Những người tin không có gì tự hiện hữu.

Extremes and the Middle Path: Cực đoan và Trung Đạo—The Buddha was a deep thinker. He was not satisfied with the ideas of his contemporary thinkers. Those who regard this earthly life as pleasant or optimists are ignorant of the disappointment and despair which are to come. Those who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as

hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. The Buddha taught that the extremes of both hedonism and asceticism are to be avoided and that the middle course should be followed as the ideal. This does not mean that one should simply avoid both extremes and take the middle course as the only remaining course of escape. Rather, one should transcend, not merely escape from such extremes—Đức Phật là một tư tưởng gia uyên thâm. Ngài không thỏa mãn với những tư tưởng của các tư tưởng gia đương thời. Có một số nhìn cuộc sống trên thế gian quên rằng những thất bại và thất vọng còn đang chờ nên họ luôn nhìn đời bằng cặp mắt yêu đời và lạc quan. Một số khác lại nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Đức Phật dạy rằng phải tránh xa cả hai cực đoan hưởng lạc và khổ hạnh, và trung đạo mới là con đường lý tưởng để theo. Điều đó không có nghĩa là chỉ cần tránh xa hai thái cực và đi theo con đường trung đạo như là con đường duy nhất còn lại để trốn chạy cuộc đời. Mà đúng hơn là ta phải siêu việt chúng, chứ không phải chạy trốn một cách đơn giản cả hai cực đoan ấy.

Extremism: Antagraha-drsti (skt)—Henken (jap)—Biên Kiến—See One-sided standpoint.

Extremist (n): Người cực đoan.

Extremity (n): Biện pháp cực đoan.

Extremely (adv): Tột bậc—Vô cùng.

Extremely evil: Dausthalva (skt)— Surpassing evil—Quá ác.

Extremely happy: Cực Lạc.

- 1) Ultimate Bliss, highest joy: Nơi hỷ lạc cực độ.
- 2) Name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West: Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ, còn gọi là An Dưỡng, An Lạc, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, Mật Nghiêm Quốc, hay Thanh Thái Quốc—See Amitabha, and Pure Land.

Extremeness (n): Tính cực đoan.

Exult (v): Hoan hỷ—Vui mừng.

Exultancy (n): Sự vui mừng.

Exultant (a): Hoan hỷ—Vui mừng.

Exultation (n): See Exultancy.

Eye (n): Caksuh (skt)—Caksurindriya (skt)—Mắt (Nhân)—Nhân căn—See Nine impure openings in our body, and Twenty two roots.

- 1) This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received— Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—See Six senses on which one relies.
- 2) According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of eye of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the eye of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mắt. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ nhãn vô thượng của Như Lai—See Caksus and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.
- 3) Caksus (skt): Nhân—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 4) Caksurindriya (skt): Nhân căn—See Twenty two roots.

Eye ables to distinguish milk from water:

Nhũ Thủy Nhân—As the goose drinks the milk and rejects the water, so the student should distinguish orthodox from heterodox teaching—Mắt có thể phân biệt được sữa với nước, như con ngỗng chỉ uống sữa chứ không uống nước trong cùng một chậu. Người học Phật cần phải có pháp nhãn phân biệt chính tà.

Eye attained through the cultivation of

Buddha-truth: Insight into truth—Keen vision of right dharmas—Đạo nhãn.

Eye avoiding beauty: Mắt đừng nhìn sắc đẹp—See Six robbers.

Eye of the blue lotus: Liên nhãn—The wonderful eye of the Buddha—Điều nhãn của Đức Phật.

Eye of the body: Phàm Nhân—The flesh eye—Limited vision—Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn—Human eye—Physical eye—See Five kinds of eyes or vision.

Eye of Buddha: Phật Nhãn—Buddha's eye—The eye of Buddha—The enlightened one who sees all and is omniscient—Mắt của Phật hay mắt của bậc giác ngộ nhìn thấu rõ thực tướng của chư pháp.

Eyes cast down: Mắt nhìn xuống.

Eye-Celestials: Mắt sanh Thiên—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms —Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thân thức của người ấy đã sanh về cõi trời.

Eye consciousness: Cakshurvijnana (skt)—The sense of vision—Sight consciousness—Nhãn Thức—Sight consciousness—Sight-preception, the first vijnana. The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu này để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định.

Eye-contact: Nhãn Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

Eyes deep (violet) blue: Mắt xanh biếc—See Thirty-two auspicious marks.

Eye of the Enlightened One: Buddha-Cakhu (p)—Phật Nhãn hay Thực Nhãn—Buddha eye—Buddha vision which sees all and are omniscient—Mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên)—See Five kinds of eyes or vision.

Eye-entrance: Nhãn Nhập—One of the twelve entrances, the eye entrance, the basis of sight consciousness—Một trong thập nhị nhập—See Six entrances and Twelve entrances.

Eye-film: Hoa Đốm—See Nine similes.

Eye of flesh: Mamsacakshus (skt)—Nhục nhãn.

- 1) The physical eye—The physical eye or eye of flesh (human eye), one of the five kinds of eye—Mắt thịt hay mắt của phàm phu, một trong ngũ nhãn—See Five kinds of eyes or vision.
- 2) Ordinary eyes—Worldly eyes—Nhục nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Eye and foot: Knowledge and practice—Mục túc—Vị trí với mắt và hành với chân.

Eyes of judgment: Trí nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Eye of king-goose: Nga Vương Nhãn—The eye of the king-goose, distinguishing milk from water, used for the eye of the truth-discerner—Dùng hình ảnh vua của loài ngỗng biết phân biệt sữa và nước, để ví với học giả có Pháp Nhãn biết chọn lựa sáng suốt—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Eye of knowledge: The eye of knowledge, knowing and seeing all things—Trí nhãn, vì thấy biết các pháp.

Eye lashes like a royal bull: Long nheo dài—See Thirty-two auspicious marks.

Eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana: Xuất sanh tử nhân, vì thấy Niết Bàn.

Eye of light: The eye of light, seeing the light of Buddha—Quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật.

Eye of love: Ái nhân—Also called the Buddha's eye—Cũng còn được gọi là Phật nhãn.

Eye of the mind: Manas (skt)—Tâm Căn—The eye of the mind—Mental vision—The mind organ, one of the twenty-five tattva or postulates of a universe—Mắt của tâm hay Mạt Na thức, một trong 25 đế trong vũ trụ.

Eye of omniscience: The eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect—Nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới.

Eyes of oxen and sheep: Ngưu Dương Tâm Nhãn—The vision or insight of oxen and sheep—Chỉ là khả năng nhìn thấy hay tầm nhìn của các loài trâu dê mà thôi.

Eyes that produce the characteristics of form: Cakshu-rupayatana (skt)—Nhãn sắc Xứ—See Twelve entrances (II).

Eye-realm: Caksurdhatu (skt)—Nhãn Giới—Field of vision, or sight faculty—The element of sight—Realm of sight—Nhãn Căn—See Six roots of sensations.

Eye that sees all things as unreal: Panna-Cakkhu (p)—Huệ Nhãn—Eye of wisdom—Hinayana wisdom—Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—See Five kinds of eyes or vision.

Eyes shining with Buddha-light: Quang minh nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Eyes were sunk: Mắt thụt sâu.

Eye of supreme wisdom: Aryajnanacakshus (skt)—Thánh Trí Nhãn—The eye of supreme wisdom, also called the wisdom eye or Prajnanacakshus—Con mắt của trí tuệ tối thượng, cũng được gọi là tuệ nhãn.

Eye is in union with the object seen: One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Mắt phải hòa hợp với vật

thấy, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Six unions of the six sense organs.

Eye of wisdom: Tuệ mục—Trí Nhãn.

- 1) The eye of wisdom, not the flesh eye: Mắt trí tuệ (không phải mắt thịt).
- 2) Wisdom as an eye to attain the truth: Trí là mắt nhìn để đạt tới chân lý.
- 3) Panna-Cakkhu (p)—Huệ Nhãn—Hinayana wisdom—Eye that sees all things as unreal—Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—See Three dharmas (XL), and Five kinds of eyes or vision.

Eye without hindrance: The unobstructed eye, its vision without hindrance—Vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại.

Eye of the world: Thế Gian Nhãn.

- 1) Worldly or ordinary eyes: Nhục nhãn.
- 2) The Buddha is the eye of the world, the eye that sees for all men. The Buddha, who is also one of that opens the eyes of men: Phật Nhãn—Đức Phật là mắt của người thế gian, chỉ bảo dẫn dắt họ đi theo chánh đạo. Đức Phật mở mắt cho người thế gian để họ thấy được chánh đạo.



F

Fable: Truyền thuyết

(Miraculous) fable: Truyền thuyết.

Fabricate (v): Bịa đặt—To make up a story—To forge.

Fabulous (a): Hoang đường—Hard or impossible to believe.

Façade: Mặt tiền—Front.

Face (v): Đối đầu—To confront with someone.

Face realities: Đối đầu với sự thật.

Face-to-face: Mặt đối mặt.

Face-to-face confession: Đối Thủ—Phát lồ sám hối bằng cách mặt đối mặt với vị Y Chỉ Sư.

Face-to-face evidence: Sammukha-vinaya (skt)—Tự thuận—See Sammukha-vinaya and Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Face (meet) something (a difficult situation) fearlessly: Đối đầu với việc gì không chút sợ hãi.

Face (v) the truth: Đối diện với chân lý.

Fa-Chao: Name of a monk in China—Tên của một vị sư tại Trung Quốc—Pháp Chiếu Đại Sư—Name of the fourth patriarch of the Chinese Lotus Sect or Pureland Buddhism, during the T'ang dynasty, around 767 A.D. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Fa-Chao, a native of Mount Lu region. One day while entering samadhi, his spirit came to the Ultimate Bliss World. As he prostrated to Amitabha Buddha, he saw a Bhikshu wearing a completely worn out robe attending the Buddha. Amitabha Buddha pointed at that Bhikshu and told Fa-Chao the following: “Do you know him? This good man is Sheng-Yien Bhikshu living in the region of Hung-Shan.” After coming out of the samadhi, Great Master Fa-Chao immediately went to Hung-Shan Mount to seek out the Bhikshu he had seen in his spiritual vision. Upon meeting and observing carefully the Great Venerable Sheng-Yien, he realized the Great Master was the Bhikshu he had seen in the Ultimate World. He immediately prostrated himself to the Great Master and asked to become a disciple. The Great Venerable Master Fa-Chao's true identity remains unclear. In the second year of the Đại Lịch reign period of the T'ang Dynasty, Buddhists began hearing about him. He lived at Wind Cloud Temple at Hoàn Châu region, day and night

always cultivating and practicing the Way. One morning, during breakfast at the Bhiksu during area, he saw in his bowl of rice soup a cloud of five colors. In this cloud clearly emerged a scene of a mountainous temple; on the Northeast side of the temple was a mountain range. Toward the bottom of the mountain lay a creek and in the North of that creek was a stone door. Inside the small door was another large temple. The sign in front of the temple read: “Great Saints Bamboo Grove Temple.” Several days later, once again, he saw the great temple appearing in his bowl of rice-soup. In this temple were a garden, a pond, large and magnificent castles and palaces, which were occupied by ten thousand Bodhisattvas at that time. After having these visions, the Great Master inquired about them to some of the great knowledgeable advisors. A highly virtuous master told him: “The appearance and transformation of the Enlightened Saints are difficult to imagine, but if we are just referring to the landscape and general region, then what you saw has to be the Wu-Tai-Shan Mountains. Taking the advice he received, the Great Master wanted to visit Wu-Tai-Shan to seek the truth. Two years later, he opened a “Buddha Recitation Congregation” at Hu-Tung Temple in Hung-Chou. His opening of the congregation caused the cloud of five colors to appear and cover the area. Within the cloud appeared many castles and palaces, the Amitabha Buddha as well as Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas' golden bodies shone and illuminated the entire sky. In the Hung-Chou City, witnessing this miracle, the people made shrines to light incense and prostrated themselves to this sighting. This miraculous appearance remained for several minutes before disappearing. Because of this magnificently virtuous event, countless people developed faith to practice Buddha Recitation diligently. In turn, the Great Master opened five congregations to practice Pureland Recitation. One day, he encountered an elderly woman who told him: “You have had the thought of going to the Golden World at the Wu-Tai-Shan Mountains to pay homage to the Manjusri Maha-Bodhisattva, but up to this time, why have you not carried out your intentions?” After speaking, the elderly

woman immediately vanished. Knowing this was a reminder by a guardian angel, or Dharma protector, the Great Master made preparations to travel with several fellow Dharma friends to visit Wu-Tai-Shan Mountain. It was not until June 4th of the fifth year of the Tai-Li reign period before the Great Master and his fellow cultivators reached the Buddha's Light Temple of the Wu-Tai-Shan region. That night, approximately at four in the morning, the Great Master saw a mysterious light from afar shining toward him; he immediately followed the light to investigate. After traveling about fifty miles, he came to a mountain range. At the bottom of the mountain, there was a creek and in the North of the creek was a stone gate, at the gate, there were two young children who awaited his arrival. One of them introduced himself as Nanda and the other as Tien-Tsai. The Great Master followed the two children to a marvelously enchanting temple; the sign read "Great Saints Bamboo Grove Temple." In this land, the ground was made of gold. The trees were made of jewels; the lotus pond, palaces, and castles were all extremely beautiful and enchanting. This world was the exact duplicate of the vision he had seen years ago in his rice-soup. As the Great Master entered the temple and came to the large hall where the Dharma was taught, he saw Manjusri Maha-Bodhisattva in the West (represents Wisdom) and Samantabhadra Maha-Bodhisattva in the East (represents wholesome conducts). Both Maha-Bodhisattvas were sitting on beautiful precious thrones high above, preaching the Dharma to ten thousand Bodhisattvas as they sat silently below to listen. Great Master Fa-Chao stepped forward to prostrate himself sincerely to the Maha-Bodhisattvas. He then knelt down and asked the following: "Dear the Great Saints, all unenlightened beings and I of this Dharma Ending Age have been separated from the Buddha for a long time now, we are bound by heavy and deep-rooted karma as well as lacking wisdom; thus even though having the Buddha Nature within us, we do not know how to reveal it. The Buddha Dharma is too vast and great making it very difficult to be certain which Dharma Door is essential to cultivate to gain enlightenment

quickly?" Manjusri Maha-Bodhisattva told him: "This period is truly the proper time for you to practice Buddha Recitation. In all the Ways or Dharma Doors of cultivation, nothing surpasses the practice of Buddha Recitation to accumulate merits and wisdom. In the past, relying on the practice of envisioning Buddha, reciting Buddha, and making offerings to the Triple Jewels, I was able to achieve the Great Perfect Wisdom or Maha-Prajna Wisdom. All the other Dharmas such as Maha-Prajna Paramita, the various deep and vast doors of Zen Meditation, including all the Buddhas themselves originated and came about by reciting Buddha. Therefore, you must know 'Buddha Recitation is the King of all Dharma Doors.'" Great Master Fa-Chao continued to ask: "Dear the Great saint, how should I recite?" Manjusri Maha-Bodhisattva taught: "To the West of this world, there exists a Buddha named Amitabha who rules over the Ultimate Bliss World. That Lokanatha has an unimaginably great vow power. You should often and diligently recite His Name continuously without interruption; once death arrives, you are guaranteed to gain rebirth and will no longer regress from attaining Buddhahood." After speaking, the two Maha-Bodhisattvas simultaneously used their golden hands to rub the Great Master Fa-Chao's head, saying: "Through your practice of Buddha Recitation, it will not be much longer before you will attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. If any good man or faithful woman wishes to become a Buddha, there is nothing that surpasses cultivating Buddha Recitation. Such an individual is guaranteed to achieve the state of 'Ultimate and Perfect Enlightenment of Buddhahood.'" After receiving this prophecy from the two Great Saints, Great Master Fa-Chao felt contented. He then prostrated himself to them and then withdrew slowly from the assembly. The two young people from before followed behind to escort him out. As soon as he stepped outside the temple gate, when he turned around, both people and the landscape had vanished completely. He quickly assembled a rock to make a reference of the area and then returned to the Buddha's Light Temple. On April thirteenth, he and over fifty other

Bhiksus came to the “Diamond Cave” to prostrate sincerely the virtuous names of thirty-five past Buddhas. They had just completed ten prostrations when suddenly they saw the Diamond Cave transformed into its full appearance. The cave was large, tranquil, and enchanting in it were Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas. On another occasion, he came to the Diamond Cave alone, prostrated himself to the ground as he prayed to witness the Great Saints. As he lifted his head from the ground after a prostration, he suddenly saw a Brahman Monk who introduced himself as Buddhahallika. This Buddhist Master escorted the Great Master into a great and enchanting temple; the sign read: “Vajra Prajna Temple.” The inside was formed entirely of various rare, precious gems and jewels. The light reflecting from these priceless treasures reflected on one another and brilliantly radiated throughout. Despite many times witnessing these miraculous and metaphysical worlds, he did not once mention it to anyone. In December of that year, at the Avatamsaka Temple, he retreated and went on a fast for a pre-determined period in order to practice Buddha Recitation vowing to gain rebirth to the Ultimate Bliss Pureland. In the morning of the seventh day, deeply engaged in Buddha Recitation, suddenly he saw a Brahman Monk who said as he came in: “You have seen the greatly enlightened world within Wu-Tai-Shan Mountain, why have you not recounted what you saw so others will also know of it?” After speaking, the Brahman Monk disappeared. The next day, while reciting Buddha’s name, the same Saintly Master once again made his appearance saying exactly what he had said previously. Great Master Fa-Chao replied: “It is not that I dare to hide the living areas of the enlightened saints, but I am just afraid if I tell of it, people will not believe but criticize and ridicule me.” The Brahman Monk said: “Even the Great Saint Manjusri currently living in this mountain is often degraded by people, what reason do you have to worry? You should recount the worlds you have witnessed to sentient beings so they will lay a foundation for those who hear and know of these worlds; perhaps it will help them develop their minds to want to attain the Ultimate

Enlightenment of Buddhahood.” Great Master Fa-Chao followed these instructions as he tried to remember carefully all the details of what he had seen and then wrote them down to pass out to everyone to read. In the next year, a Buddhist Master named Hui-Tsuy of Jiang-Tung region as well as the Sangha of the Avatamsaka Temple followed Great Master Fa-Chao to the Diamond Cave to prostrate to the Buddha. Thereafter, they came to the rock formation the Great Master had built earlier to admire the sight. They prayed for a miracle, but felt sad because nothing happened. But then suddenly they heard sounds of bells resonating from the mountain walls. The ringing sounds were peaceful, enchanting, and harmonious. Everyone was overwhelmed with joy and all accepted what the Great Master Fa-Chao had said before was true. Because they wanted for everyone who visited this sight to develop a faithful mind, they used this opportunity to inscribe on the mountain wall the events the Great Master had seen and heard to pass down to future generations. Eventually, a beautiful temple was built at this site as a memorial, also using the title “Bamboo Grove Temple.” During the reign of Emperor T’ang-Te-Tsung, Great Master Fa-Chao opened five consecutive Buddha Recitation Congregations at the Tinh-Chou region. For this reason, people of the day called him “Five Buddha Recitations Dharma Master.” From then on, the Great Master cultivated with vigor, day and night he was never lazy or late in getting to his practice. Then one day, he once again saw the Brahman Monk, as Buddhahallika Master appeared to tell him: “Your lotus flower of virtues and merits in the lake of seven jewels of the Ultimate Bliss World is now complete. Three years from now your flower will blossom, prepare yourself.” When that time arrived, Great Master Fa-Chao gathered his disciples as he advised and instructed them: “I will now go to the Ultimate Bliss World, those remaining behind must be diligent in their cultivation.” After speaking, the great master sat up perfectly, put his palms together, and peacefully entered Nirvana—Tên của vị Tổ thứ tư của Liên Tông, vào đời nhà Đường, khoảng năm 767 sau Tây Lịch. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập

Tam Tổ, Quê ngài ở Lô Sơn, một hôm nhập định, thần thức dạo chơi nơi miền Cực Lạc, lễ cấn Đức Phật A Di Đà, thì thấy đứng kề bên Đức Phật có một vị Tăng mặc áo rách nát đứng hầu. Đức Phật A Di Đà chỉ vị Tăng ấy mà bảo rằng: “Người có biết chăng, người này là Sa Môn Thừa Viễn ở Hoàn Sơn đấy!” Sau khi xuất định Pháp Chiếu liền đến Hoàn Sơn để tìm, lúc gặp Thừa Viễn, nhìn kỹ thì quả đúng là vị Tăng mà ngài đã thấy, liền cúi lạy xin theo làm đệ tử. Chưa ai rõ ngài Pháp Chiếu là người bậc như thế nào. Trong năm Đại Lịch thứ hai đời nhà Đường, hàng đạo tục mới được biết đến ngài khi ngài ở chùa Vân Phong tại đất Hoàn Châu, ngày đêm chuyên cần tu tập. Tương truyền vào một buổi sáng, vào lúc thanh trai nơi Tăng đường, ngài thấy trong bát cháo hiện ra bóng mây ngũ sắc, trong mây ấy hiện rõ một cảnh sơn tự, phía đông bắc của sơn tự ấy có một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối ấy có một cửa ngõ bằng đá, trong cửa ngõ ấy lại có một ngôi chùa to, biển treo trước chùa đề tên “Đại Thánh Trúc Lâm Tự.” Mấy hôm sau, ngài lại thấy nơi bát cháo hiện ra cảnh chùa lớn ấy. Trong chùa gồm có vườn cây, ao nước, lầu đài tráng lệ nguy nga. Chùa lại có một vạn vị Bồ Tát đang ở trong đó. Thấy thế, ngài bèn đem cảnh tượng ấy hỏi nơi các bậc tri thức. Có một vị cao Tăng bảo rằng: “Sự biến hiện của chư Thánh khó có thể nghĩ bàn, nhưng nếu luận riêng về địa thế, non sông, thì đây đích thực là cảnh Ngũ Đài Sơn vậy.” Sau khi nghe lời ấy, ngài có ý muốn đến viếng cảnh Ngũ Đài để thử xem sự thật như thế nào? Hai năm sau, đại sư mở “Đạo Tràng Niệm Phật” tại chùa Hồ Đông. Ngày khai mở hội cảm được mây ngũ sắc giăng che trên chốn đạo tràng, trong mây hiện ra cung điện, lầu các, Phật A Di Đà cùng hai vị Quán Âm, Thế Chí hiện thân vàng sáng chói khắp cả hư không. Tại thành Hoàn Châu, bá tánh trông thấy, thấy đều đặt bàn hương án, đốt nhang đánh lễ. Do điềm lành nầy mà có vô số người phát tâm tinh tấn niệm Phật. Đạo tràng khai mở liên tiếp được năm hội. Một hôm, đại sư gặp một cụ già đến bảo rằng: “Ông đã từng có ý niệm muốn đến Kim Sắc Thế Giới tại Ngũ Đài Sơn để đánh lễ Đức Bồ Tát Văn Thù, vì sao đến nay mà vẫn chưa chịu thực hành ý nguyện?” Nói xong liền biến mất. Biết là thần nhân nhắc nhở nên ngài sửa soạn hành trang,

cùng thêm với mấy pháp hữu nữ, đồng nhau đến viếng cảnh núi Đài Sơn. Năm Đại Lịch thứ năm, vào ngày mồng 6 tháng 4, đại sư cùng đồng bạn mới đến được chùa Phật Quang ở huyện Ngũ Đài. Đêm ấy vào khoảng canh tư, ngài thấy có ánh sáng lạ từ xa chiếu đến thân mình, ngài liền nhắm chùng theo tia sáng ấy mà theo dõi. Đi được 50 dặm thì đến một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối có cửa bằng đá, nơi cửa có hai vị đồng tử đứng đón chờ, một vị xưng là Nan Đà, một vị tự xưng là Thiện Tài. Ngài theo chân hai vị đồng tử dẫn đường đến một ngôi chùa cực kỳ nguy nga lộng lẫy, có biển đề “Đại Thánh Trúc Lâm Tự.” Nơi đây đất vàng, cây báu, ao sen, lầu các thủy đều kỳ diễm, trang nghiêm. Cảnh giới quả đúng như ảnh tượng mà ngài đã thấy trong bát cháo khi trước. Ngài vào chùa, lên giảng đường, thấy Đức Văn Thù Bồ Tát ở phía bên Tây, Đức Phổ Hiền Bồ Tát ở phía bên Đông. Hai vị đều ngồi trên tòa sư tử báu cao đẹp, đang thuyết pháp cho một vạn vị Bồ Tát ngồi phía dưới lắng nghe. Đại sư Pháp Chiếu bước đến chí thành đánh lễ, rồi quỳ xuống thưa rằng: “Kính bạch Đại Thánh, hàng phàm phu đời mạt pháp, cách Phật đã xa, lại thêm bị chướng nghiệp nặng sâu, trí thức kém cỏi. Tuy là có Phật tánh mà không biết làm sao hiển lộ, giáo pháp của Phật thì quá rộng rãi mênh mông. Chưa rõ pháp môn nào thiết yếu để tu hành cho mau được giải thoát?” Đức Văn Thù Bồ Tát bảo: “Thời kỳ nầy chính là đúng vào lúc các người nên niệm Phật. Trong tất cả các hành môn thì không chi hơn là niệm Phật và gồm tu phước huệ. Thuở đời quá khứ, ta nhờ quán Phật, niệm Phật, cúng dường Tam Bảo mà chứng được Nhất Thiết Chủng Trí. Tất cả các pháp như Bát Nhã Ba La Mật, những môn Thiền Định rộng sâu, cho đến chư Phật cũng từ nơi niệm Phật mà sanh. Vì thế nên biết Niệm Phật là Vua trong các Pháp Môn.” Ngài Pháp Chiếu lại hỏi rằng: “Kính bạch Đại Thánh, nên niệm như thế nào?” Đức Văn Thù Bồ Tát dạy: “Về phương Tây của thế giới nầy có Phật A Di Đà là giáo chủ cõi nước Cực Lạc, Đức Thế Tôn ấy có nguyện lực lớn không thể nghĩ bàn. Người nên chuyên niệm danh hiệu của ngài nối tiếp nhau không gián đoạn, khi mạng chung quyết định được vãng sanh, chẳng còn bị thối chuyển nữa.” Nói xong hai vị Bồ Tát đồng đưa tay vàng xoa đầu ngài Pháp Chiếu và

bảo rằng: “Do nơi người niệm Phật nên không bao lâu nữa sẽ chứng được quả Vô Thượng Bồ Đề. Nếu có thiện nam tín nữ nào muốn được thành Phật, thì không còn chi hơn là niệm Phật. Kể ấy nhứt định sẽ mau lên ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác.” Được hai vị Đại Thánh thọ ký xong, ngài Pháp Chiếu vui mừng đánh lễ rồi từ tạ lui ra. Hai đồng tử khi nãy theo sau đưa tiễn. Vừa ra khỏi cổng chùa, quay nhìn lại thì cả người và cảnh đều biến mất. Ngài liền dựng đá đánh dấu chỗ ấy rồi trở về chùa Phật Quang. Đến ngày 13 tháng 4, Đại sư Pháp Chiếu cùng hơn 50 vị Tăng nữa đồng đến hang Kim Cang, thành tâm đánh lễ hồng danh 35 Đức Phật. Vừa lạy được 10 lượt, ngài bỗng thấy hang Kim Cang hiện ra, rộng lớn, thanh tịnh trang nghiêm, hai vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền đều đồng ngự ở trong đó. Hôm khác, ngài lại một mình đi riêng đến hang Kim Cang, gieo mình đánh lễ, nguyện thấy Đại Thánh. Đang khi cúi lạy xuống và vừa ngước lên, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng tự xưng tên là Phật Đà Ba Ly. Vị này đưa ngài vào trong một đại điện trang nghiêm, biển đề tên “Kim Cang Bát Nhã Tự.” Toàn điện do nhiều thứ báu lạ, đẹp, sắc màu trang nghiêm, ánh sáng lấp lánh chiếu tỏa cùng khắp. Dù đã nhiều lần thấy được các sự linh dị như thế, nhưng đại sư vẫn chưa tường thuật lại với một ai hết cả. Thánh chạp năm ấy, ngài nhập đạo tràng niệm Phật nơi chùa Hoa Nghiêm, định kỳ tuyệt thực, tu hành nguyện được vãng sanh về Cực Lạc Tịnh Độ. Đến đầu hôm của ngày thứ bảy, đang lúc niệm Phật, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng bước vào bảo: “Ông đã từng thấy cảnh giới Ngũ Đài Sơn, sao không truyền thuật lại cho người đời cùng biết?” Nói xong vị ấy liền ẩn mất. Hôm sau, trong lúc niệm Phật vị Tăng ấy lại hiện ra, bảo y như hôm trước. Ngài đáp rằng: “Không phải tôi dám dấu kín Thánh tích, nhưng chỉ sợ nói ra người đời không tin rồi sanh ra sự chê bai mà thôi.” Phạm Tăng bảo: “Chính Đức Đại Thánh Văn Thù hiện tại ở núi này mà còn bị người đời hủy báng, thì ông còn lo ngại làm chi. Hãy đem những cảnh giới mà ông đã được thấy truyền thuật lại cho chúng sanh, hầu làm duyên cho các kẻ nghe biết để họ phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề.” Ngài tuân lời, nhớ kỹ lại những sự việc đã thấy rồi ghi chép ra truyền lại cho mọi người. Năm sau có sư Huệ Tỳ ở Giang Đông

cùng với chư Tăng chùa Hoa Nghiêm theo đại sư Pháp Chiếu đến hang Kim Cang lễ Phật. Kế đó lại đến chỗ dựng bia đá lúc trước để chiêm ngưỡng Thánh tích. Trong lúc đại chúng còn đang ngậm ngùi ngưỡng vọng, bỗng nghe tiếng hồng chung từ trong vách đá vang ra, giọng chuông thanh thoát ngân nga, nhật khoan rành rẽ. Ai nấy thấy đều kinh lạ, đồng công nhận những lời của Pháp Chiếu đại sư tường thuật là đúng sự thật. Vì muốn cho mọi người viếng cảnh đều được phát khởi đạo tâm, nên Tăng chúng nhân cơ duyên ấy, cho khắc lại những sự việc của ngài nghe thấy vào trong vách đá để lưu truyền cho các đời mai hậu. Về sau, ngay ở tại nơi đó, một cảnh chùa trang nghiêm được xây dựng lên, cũng lấy hiệu là “Trúc Lâm Tự” để lưu niệm. Triều vua Đường Đức Tông, đại sư Pháp Chiếu mở đạo tràng niệm Phật tại miền Tinh Châu, cũng liên tiếp được năm hội. Mỗi đêm vua và các người trong hoàng cung đều nghe có tiếng niệm Phật rất thanh thoát từ xa đưa vắng lại. Sau cho người dò tìm, được biết đó là tiếng niệm Phật ở đạo tràng Tịnh Độ tại Tinh Châu. Vua liền phái sứ giả mang lễ vật đến thỉnh ngài vào triều. Ngài mở đạo tràng niệm Phật tại hoàng cung, cũng gồm đủ năm hội. Vì thế người đương thời gọi ngài là Ngũ Hội Pháp Sư. Từ đó đại sư tinh tấn tu hành, ngày đêm không biếng trễ. Một hôm, ngài thấy vị Phạm Tăng khi trước là Phật Đà Ba Ly hiện đến bảo rằng: “Hoa sen công đức của ông nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc đã được thành tựu. Ba năm sau là đúng thời kỳ hoa nở. Ông nên chuẩn bị” Đến kỳ hạn, đại sư cho gọi Tăng chúng đến căn dặn rằng: “Ta nay về Cực Lạc, mọi người ở lại phải cố gắng tinh tu.” Nói xong, ngài ngồi ngay ngắn, chấp tay lặng yên mà thoát hóa.

Facial (a): Thuộc về khuôn mặt.

Facilitate (v): Làm cho dễ dàng.

Facility (n):

- 1) Cơ sở—Training facility—Cơ sở huấn luyện.
- 2) Tính dễ dãi.

Facing (n): Sự đương đầu.

Facing north: Bắc Độ—The pupils' position in paying respect to his master by facing north where the master sits—Vị thế của người đệ tử tôn kính Thầy bằng cách nhìn về phương Bắc, nơi thầy ngồi.

Facing wall meditation: Diện Bích—To sit in meditation with the face to a wall, as did Bodhidharma for nine years, without uttering a word—Tọa thiền mặt xoay vào tường, như Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã 9 năm diện bích mà không nói một lời—See Bodhidharma.

Fact (n): Sự kiện.

Fact and fact world perfectly harmonized: Sự sự vô ngại pháp giới—See Four dharma realms.

Facts obtained by thoughtless meditation: Asamjivipaka (skt)—Vô tưởng báo—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Factor (n): Yếu tố.

Factors of endeavor: Cần chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five factors of endeavour—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm cần chi—See Five factors of endeavor.

Factors of enlightenment: Various branches of enlightenment—Giác chi—See Seven limbs of enlightenment.

Factors of Yoga abstraction or concentration: Những yếu tố tập trung tư tưởng trong pháp Du Già—See Eight factors of Yoga concentration.

Factual hypothesis: Hữu thể thi thiết giả—See Two hypotheses.

Factual world: World of actual life, or the real world—Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính—See Four states of universe and Four dharma realms.

Faculties: Các căn.

(A) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn—See Five Faculties.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme faculties of fulfillment of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười căn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được căn đại trí

viên mãn vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Faculty of concentration: Samadhindriya (skt)—Meditation as the root of all virtue—Định căn.

Faculties of life: Jivitindriya (skt)—Mạng căn (cơ thể với đầy đủ các quan năng của con người).

Faculty (n): Năng lực—Tài năng—Căn.

Faculty of alertness: Niệm lực—The power of memory, mindfulness or force of mindfulness which is achieved through meditation—Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định—See Five powers.

Faculty of concentration: Samadhindriya (skt)—Meditation as the root of all virtue—Định căn.

Faculty of highest knowledge: Annindriyam (p)—Đĩ tri căn—Trí căn tối thượng—See Three dharmas (XXXIX).

Faculty of knowledge: Ajnendriya (skt)—Thức căn.

Faculty of knowing that one will know the unknown: Anannatam-nassamitindriyam (p)—Vị tri đương tri căn—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết—See Three dharmas (XXXIX).

Faculty of mind: Manindriya (p)—Ý Căn—See Faculty of thinking.

Faculty of the one who knows: Annata-indriyam (p)—Cụ tri căn—Trí căn của bậc thức giả—See Three dharmas (XXXIX).

Faculty of reasoning: Lý trí.

Faculty of sense: Indriya (p & skt)—Năng lực của giác quan—Sense—Organ of sense—Căn.

Faculty of thinking: Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—Ý Căn—Năng lực tư duy.

(I) The meanings of Faculty of thinking—Nghĩa của Ý Căn:

- 1) The perception of thinking: Trí giác.
- 2) The organ of mind: Căn của tâm.
- 3) Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind: Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai,

mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức).

- (II) According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” faculty of mind recognizes mental objects, we know, is not something tangible and perceptible like the other five faculties, which recognizes the external world. The eye cognizes the world of colors (vanna) or visible objects, the ear audible sounds, and so forth. The mind, however, cognizes the world of ideas and thoughts. Faculty of mind literally means “chief” or “lord”. Forms can only be seen by the faculty of the eye and not by the ear, hearing by the faculty of the ear, and so on. When it comes to the world of thoughts and ideas the faculty of the mind lord over the mental realm. The eye can not think thoughts, and collect ideas, but it is instrumental in seeing visible forms, the world of colors—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” ý căn nhận thức các pháp trần, chúng ta biết không phải là thứ gì có thể sờ mó hay nhận thấy được như năm căn khác nhận thức năm trần, con mắt nhận thức thế giới của màu sắc, hay những sắc trần; lỗ tai có thể nghe được các âm thanh, vân vân. Tuy nhiên, tâm nhận thức thế giới của những ý niệm và tư tưởng. Căn (Indriya) theo nghĩa đen là “thủ lãnh” hay “Ông chủ”. Các sắc chỉ có thể được thấy bằng nhãn căn, chứ không phải bằng tai, nghe cũng vậy, phải có nhĩ căn, vân vân. Khi nói đến thế giới của những ý niệm và tư tưởng thì tâm căn là ông chủ cai quản lãnh vực tinh thần này. Con mắt không thể nghĩ ra các tư tưởng và tập trung các ý niệm lại, nhưng nó là công cụ để thấy các sắc, thế giới của màu sắc.

Fade (v): Become dry—Lose color—Wither—Phai mờ—Héo tàn.

Fa-Hsiang (chín): Dharma-laksana (skt)—Pháp Tướng—A Chinese term for “Characteristics of Dharma.” This is the Chinese school founded by Hsuan-Tsang (596-664) and his disciple K’uei-Chi (632-682). It is based on the writings of Asanga and Vasubandhu, the main early figures in the

Indian Yogacara tradition. The main text of the school is Hsuan-Tsang’s Establishment of Cognition-Only (ching Wei-Shih Lun—Vijnatimatra-siddhi), which is said to be based on Vasubandhu’s Thirty Verses (Trimsika). Hsuan-Tsang emphasizes the doctrine of “cognition-only,” which holds that all the phenomena of existence are simply products of mind and that we never experience anything outside our own cognitions. The school also developed an influential classification of Dharmas, which divided them into 100 types, subdivided into five categories: 1) consciousness (vijñāna); 2) mental factors (cetasika); 3) form (rūpa); 4) dharmas that are independent of consciousness; 5) unconditioned dharmas (asamskrta). Marks of Existence school, one of the most important schools of Chinese Buddhism, which continues the teaching of the Yogachara and is based on the writings of Vasubandhu and Asanga. It was founded by Hsuan-Tsang (600-664). The central notion of the Fa-hsiang school is “everything is only ideation.” This means that external world is only the product of our consciousness and possess no reality. The world is purely mind. Fa-hsiang divides all dharmas into five groups and eight consciousness. Concerning the nature of dharmas, the fa-Hsiang school distinguishes three qualities or three level of truth—Thuật ngữ Trung Hoa dùng để chỉ “Tướng trạng của chư Pháp” (Pháp Tướng). Đây là một tông phái Phật giáo Trung Hoa được ngài Huyền Trang và đệ tử của ngài là Qui-Chi sáng lập. Giáo pháp của tông phái này dựa trên những bài viết của ngài Vô Trước và Thế Thân, những nhân vật chính trong truyền thống Du Già Ấn Độ. Kinh điển chính của trường phái là Bộ Thành Duy Thức Luận của ngài Huyền Trang, người ta nói bộ luận này dựa trên bộ Tam Thập Luận Kệ của ngài Thế Thân. Huyền Trang nhấn mạnh đến giáo thuyết “Duy Thức,” cho rằng sự hiện hữu của tất cả các hiện tượng chỉ là sản phẩm của tâm mà thôi, và chúng ta sẽ chẳng bao giờ kinh qua bất cứ thứ gì ngoài sự nhận biết của tâm. Trường phái cũng phát triển sự phân loại giáo pháp có ảnh hưởng với Phật giáo, chia chư pháp ra làm 100 loại khác nhau, với 5 phần: 1) Tâm pháp; 2) Tâm sở hữu pháp; 3) Sắc pháp; 4) Tâm bất tương ứng pháp; và 5) Vô vi

pháp. Trường phái Pháp Tướng hay Duy Thức. Trường phái được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang (600-664), nêu ra những hiệu đặc trưng của sự tồn tại, một trong những trường phái quan trọng của Trung Quốc, lấy thuyết giảng của Yogachara làm căn bản, dựa vào những trước tác của các vị Thế Thân (Vasubandhu) và Vô Trước (Asanga) làm kim chỉ nam. Ý niệm trung tâm của phái Pháp Tướng là mọi cái đều là ý tưởng, toàn thể thế giới bên ngoài chỉ là sản phẩm thuần túy của ý thức và không có hiện thực. Sự vật chỉ tồn tại trong tư duy. Pháp tướng tông qui toàn bộ chư pháp thành năm nhóm và tám thức:

(A) Five groups of dharmas—Năm nhóm Pháp:

- 1) Vijnana: Mind or consciousness—Tinh thần hay ý thức.
- 2) Chetasika: Mental factors—Những nhân tố tâm thần.
- 3) Rupa: Form—Hình thức.
- 4) Dharmas independent of mind: Những pháp độc lập với tinh thần.
- 5) Asamskrita: Unconditioned dharmas—Những pháp không bị qui định.

(B) Eight Consciousness—Tám Thức:

See Eight Consciousness.

(C) Three level of truth of the nature of dharmas—Ba cấp độ về chân lý của bản chất của chư pháp:

- 1) The level of the conceptualized nature of dharmas (people take things as they appear to our senses, can be false or illusory): Bản tính của chư pháp như người ta hình dung ra chúng (người ta nhận biết sự vật bằng các giác quan nên có thể bị sai lầm).
- 2) The level of contingent nature (dharmas enjoy only temporary existence, since everything that arises contingently (interdependent) and has neither self-nature nor reality): Bản tánh phụ thuộc (chư pháp chỉ tồn tại tạm thời, vì mọi sự vật đều phụ thuộc không có bản tánh riêng cũng như hiện thực riêng của nó).
- 3) The level of the nature of ultimate reality (this is the level of the nature of ultimate (absolute) reality, which is beyond all conditionality and relativity. Its characteristic is non duality. It is “Suchness” or tathata, which transcends all appearances. It is

Nirvana): Bản tính hiện thực cuối cùng (vượt qua mọi tính qui định và tính tương đối, không có tánh nhị nguyên. Đây chính là tánh “như thế đó” của chân như, vượt qua ngoài mọi phân biệt. Đây là Niết bàn).

Fa-Hsien: Tên của các vị sư Pháp Hiển và Pháp Hiền.

(I) Pháp Hiển (337-422)—Name of the first famous Chinese monk and pilgrim who travelled to India, maybe from 399 to 414, and return to China after his studies. This sort of pilgrimage became popular in later centuries and was one of the main ways in which Indian Buddhist texts made their way to China. Fa-Hsien brought back a collection of scriptures, most importantly texts on monastic discipline (Vinaya). Fa-Hsien, who with fellow-monks left Ch’ang-An 399 A.D., overland for India, via Tun-Huang, Khotan, and Himalayas, finally reached it, remained alone for six years, and spent three years on the return journey, arriving by sea in 414. In India he gathered Buddhist scriptures, particularly various versions of the Vinaya-pitaka. His records of the Buddhist Kingdoms were made, on his information, by Buddhahadra, an Indian monk in China. His own chief translation is the work on monastic discipline. Fa-Hsien set a precedent that many other Chinese pilgrims were to follow. His particular importance lies in the facts that he was the first actually to reach India, to collect scriptures, to study the teaching under various masters, and returned to China. His journey, begun together with four other monks, led him from Ch’ang-An by the southern route to the centers of India Buddhism, including Benares, Gandhara, Bodhigaya, Magadha, and Patna, to Ceylon, where he spent two years; and finally to Sumatra and Java. Altogether he visited thirty different countries. In Pataliputra, he found and brought back to China the Vinaya-pitaka of the mahasanghikas and the Sarvastivadas as well as an edition of the Mahaparinirvana-sutra. Upon his return to China, he and Buddhahadra translated the Mahaparinirvana-Sutra and the Vinaya-Pitaka

of the Mahsamghikas into Chinese. He also wrote an account of his travels, the *Fo-kuo-chi*, which is an important source of information concerning Indian Buddhism in the early fifth century—Tên của nhà sư và nhà hành hương nổi tiếng Trung quốc đầu tiên du hành đến Ấn Độ, có lẽ từ năm 399 đến năm 414, và trở về Trung Hoa sau khi hoàn tất việc tu học tại Ấn Độ. Thể loại hành hương này trở nên phổ biến vào những thế kỷ về sau này, và là một trong những phương cách chính yếu cho Phật giáo Ấn Độ được truyền bá sang Trung Hoa. Năm 399 sau Tây Lịch, sư Pháp Hiển cùng một số bạn đồng tu rời Trường An, đi đường bộ qua Ấn Độ bằng ngã Đôn Hoàng, Khotan, và Hy Mã Lạp Sơn. Ngài lưu lại Ấn Độ sáu năm học giới luật. Sau đó năm 414, sư theo đường biển trở về Trung Quốc. Ngài đã viết quyển Phật Quốc Ký và dịch bộ Tăng Chi Luật. Pháp Hiển mở ra một phương thức mà sau đó nhiều người hành hương Trung Quốc đã noi theo. Tầm quan trọng đặc biệt của ông đối với Phật giáo là ở chỗ ông là người đầu tiên thật sự đến Ấn Độ, sưu tầm các văn bản, nghiên cứu những thuyết giảng từ những vị thầy khác nhau, rồi mới trở về Trung Quốc. Cùng với bốn nhà sư khác, ông đi từ Tràng An tới những trung tâm lớn của Phật giáo Ấn Độ bao gồm Ba La Nại, Kiện Đà La, Bồ Đề Đạo Tràng, Ma Kiệt Đà, và Patna, bằng con đường phía nam, rồi tới Tích Lan, Sumatra và Java. Ông đã viếng thăm trên 30 nước khác nhau. Khi ở Pataliputra, ông đã phát hiện và mang về Trung Quốc bộ Luật Tạng của phái Đại Chúng Bộ, cũng như một bản in của Kinh Đại Bát Niết Bàn. Pháp Hiển mang về Trung Hoa một bộ sưu tập kinh điển, quan trọng nhất là những giáo điển về thanh quy tự viện. khi trở về Trung Hoa ngài và sư Phật Hiển cùng dịch bộ Kinh Đại Bát Niết Bàn và bộ Luật Tạng Ma Ka Tăng Kỳ sang tiếng Trung Hoa. Ngài cũng viết một số câu chuyện trong chuyến hành hương của ngài trong cuốn Phật Quốc Ký, là một nguồn tài liệu quan trọng liên hệ tới Phật giáo Ấn Độ vào đầu thế kỷ thứ 5.

* According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, Fa-Hsien

was the first of the three Chinese pilgrims, has recorded his own travels. Together with four other monks, Fa-Hsien started from Chang-An and travelled stage by stage. They first reached Tun-Huang; the governor there gave them all that was required to enable them to cross the Gobi desert. He practically walked all the way from Central China across the Gobi desert, over the Hindu Kush and across Northern India to the seaport of Tamralipti in Bengal. There he embarked for Ceylon and returned to China by sea after an adventurous voyage. He brought back with him what he had gone to seek in India: sacred books of Buddhism and images of Buddhist deities. In his accounts, he recorded: "There are a great many evil spirits and also hot winds that men cannot stand. There are neither birds above nor beasts below. Gazing on all sides as far as eye can reach in order to mark the track, no guidance is to be obtained, except the rotting bones of death travellers, which point the way." He notices the prevalence of Indian culture in the States he visited in Central Asia. They study Indian books and the Indian spoken language. Fa-Hsien says of Kashgar as follows: "This country has a spittoon which belonged to the Buddha; it is made of stone and is of the same color as his alms bowl. There is also a relic of the Buddha's teeth, for which people raised a pagoda to worship." A significantly dangerous section of his route along the Bolor-Tagh range and the first crossing of the Indus as described by Fa-Hsien are worth relating: "Keeping to the range, the party journeyed on in a south-western direction for fifteen days over a difficult and dangerous road, the side of the mountain being like a stone wall ten thousand feet high. On nearing the edge, the eye becomes confused; and wishing to advance, the foot finds no resting place. Below, there is a river named Indus. The men of former times had cut away the rock to make a way down, and had placed ladders on the side of the rock. There are several hundred rock-steps in all; and after passing all the ladders and rock-steps, the river is crossed

by a suspension bridge of ropes. The two banks of the river are somewhat less than eighty paces apart. After spending the summer in retreat in Udyana, then a flourishing center of Buddhism, Fa-Hsien marched South to Gandhara and Taksasila, where the Buddha prophesied that king Kaniska would raise a pagoda in Peshawar. Fa-Hsien writes: "Of all the pagodas and temples seen by the pilgrims, not one could compare with this in grandeur and dignity, and tradition says that of the various pagodas in the inhabited world this one takes the highest rank." From Peshawar, Fa-Hsien proceeded alone to Nagarahara (Hadda) for his companions had already left him. That city had a shrine containing the Buddha's skull bone. It was sealed with eight seals every night for safety, each in the custody of one of the leading men in the city. Fa-Hsien records: "Every morning the king makes offerings and worships the relic." Half a yojana to the south of the city, Fa-Hsien notes the the cave inside which the Buddha left his shadow: "The kings of the various countries around have sent artists to sketch it, but they have not been able to do so." In Afghanistan, which he entered after crossing the Safed Koh, there were three thousand monks belonging to both the Greater and Lesser Vehicles. There were the same number in Bannu, but all belonging to the Lesser Vehicle. Crossing the Punjab, he reached the Mathura country after passing many monasteries where there were nearly ten thousand monks. Buddhism was very popular in the Mathura region and its monks were honored by the people and the officials of the Court. Then Fa-Hsien reached the Middle Kingdom, the heart of the Gupta Empire. He noted: "The Mathura country has a temperate climate, without frost or snow; and the people are prosperous and happy, without registration or official restrictions. Only those who till the king's land have to pay so much on the profit they make. Those who want to go away may go; those who want to stay may stay. The king and his

administration has no corporal punishments; criminals are merely fined according to the gravity of their offences. Even for a second attempt at rebellion the punishment is only the loss of the right hand. The men of the king's body-guard have all fixed salaries. Throughout the country, no one kills any living thing, nor drinks wine. In this country, they do not raise pigs or fowls; there are no dealings in cattle, no butchers' shops or distilleries in their market place. In this country, Buddhist monks are venerated and well respected. Rooms with beds and mattresses, food and clothes are provided for resident and travelling monks without fail, and this is the same in all places." : Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Pháp Hiển là người đầu tiên trong ba vị khách Trung Hoa đến Ấn Độ. Pháp Hiển đã ghi chép lại các chuyến đi của mình. Pháp Hiển đã cùng bốn vị sư khác khởi hành từ Trường An và qua nhiều chặn đường, họ đã đến Đôn Hoàng. Quan cai trị ở đây cấp cho họ mọi thứ cần thiết để họ có thể vượt qua sa mạc Gô Bi. Ông gần như đi bộ trong suốt đoạn đường từ miền trung Trung Hoa băng ngang sa mạc Gô Bi, vượt qua dãy núi Hindu Kush, băng qua miền Bắc Ấn để đến hải cảng Tamralipti ở Bengal. Đến đây, ông lên thuyền đi Tích Lan rồi trở về Trung Quốc bằng đường biển sau một cuộc hành trình đầy phiêu lưu. Ông đã mang về Trung Quốc những gì mà ông đã qua Ấn Độ để tìm kiếm: các kinh sách Phật giáo cùng những tượng Phật. Khi băng qua sa mạc Gô Bi, Pháp Hiển đã ghi lại như sau: "Trong sa mạc này có rất nhiều ma quái và gió nóng, sức người không chịu nổi. Trên trời chẳng có chim, dưới đất chẳng có thú. Đưa mắt nhìn thật xa, mọi hướng để tìm một dấu vết đường đi, nhưng chẳng thấy gì ngoài mấy bộ xương khô của những khách bộ hành xấu số, nhờ đó mà biết đường đi." Ông ghi nhận ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Ấn Độ tại những nước ông đến ở miền Trung Á. Những nước ông đi qua đều học kinh sách Ấn Độ và ngôn ngữ được dùng tại Ấn Độ. Pháp Hiển đã viết về Kashgar như sau: "Nước này có một cái ống

nhỏ của Đức Phật, ống nhỏ này làm bằng đá và có cùng màu với bát khất thực của Ngài. Tại đây người ta xây lên một ngôi tháp để thờ xá lợi những chiếc răng của Phật.” Đáng chú ý nhất là đoạn đường cực kỳ nguy hiểm dọc theo dãy núi Bolor-Tagh và việc vượt qua sông Ấn Hà, trong đó ông mô tả như sau: “Bám theo dãy núi, đoàn chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình về hướng Tây Nam trong mười lăm ngày trên một con đường gay go dốc đứng và hiểm nghèo, vì sườn núi giống như một bức tường đá cao hơn mười ngàn bộ. Khi lên đến gần sống núi thì mắt đã mờ và khi muốn bước tới thì cũng không có chỗ để đặt bàn chân nữa. Dưới kia là con sông Ấn Hà. Những người đến trước đục đá làm đường đi và phải đặt thang vào sườn đá. Tất cả có đến mấy trăm bậc đá. Khi đã vượt qua hết những bậc đá và những cây thang này thì chúng tôi phải qua sông bằng cầu treo làm bằng dây thừng. Hai bên bờ sông cách xa nhau gần tám mươi bước.” Sau khi trải qua mùa hè tại Udyana, khi ấy là một trung tâm Phật giáo phồn thịnh, Pháp Hiển đi bộ theo hướng Nam để đến Gandhara và Taksasila, nơi mà Đức Phật đã tiên đoán vua Ca Ni Sắc Ca sẽ cho xây một ngôi chùa ở Peshawar. Pháp Hiển đã viết: “Trong số các đền chùa mà đoàn hành hương được thấy thì không nơi nào có thể sánh được với chùa này về mặt vĩ đại và uy nghi, truyền thuyết cũng nói rằng trong số các ngôi chùa trên thế giới thì ngôi chùa này được xếp vào hạng nhất.” Từ Peshawar, Pháp Hiển một mình đi đến Nagarahara (Hadda) vì những người cùng đi đã rời bỏ ông. Thành phố này có một đền thờ, trong có thờ xương sọ của Phật. Xá lợi này được niêm phong hằng đêm bằng tám con dấu, mỗi con dấu do một nhân vật lãnh đạo thành phố trông coi. Mỗi buổi sáng, nhà vua đều đến dâng lễ vật và cúng xá lợi. Cách một nửa do tuần (khoảng 10 km) về phía Nam thành phố, Pháp Hiển nhìn thấy hang mà Đức Phật đã lưu lại dấu vết. Ông nói rõ: “Vua các nước láng giềng xung quanh đã phái nhiều nghệ sĩ tài giỏi đến để vẽ lại hang này mà họ không làm nổi.” Tại A Phú Hãn, nơi Pháp Hiển đến được sau khi băng qua

Safed Koh, có ba ngàn tu sĩ Đại Thừa và Tiểu Thừa. Ở Bannu cũng có số tu sĩ đông như vậy, nhưng tất cả đều thuộc về Tiểu Thừa. Băng qua Punjab, Pháp Hiển đến nước Mathura sau khi đi qua nhiều tu viện với số tu sĩ lên đến mười ngàn người. Ở vùng Mathura có rất nhiều người theo đạo Phật, các tu sĩ ở đây rất được dân chúng và triều thần tôn vinh. Sau đó Pháp Hiển đến vương quốc Trung Bộ, trái tim của đế quốc Gupta. Ông đã mô tả như sau: “Nước này có khí hậu ôn hòa, không có sương hay tuyết. Dân cư sung túc và an lạc, không phải đăng ký gì cả, cũng không có những hạn chế của chính quyền. Chỉ những người cày đất của vua là phải trả phần lợi tức thu hoạch khá nặng. Ai muốn bỏ đi thì bỏ đi, ai muốn ở lại thì ở. Trong việc cai trị, nhà vua không dùng đến cực hình. Người phạm tội chỉ bị phạt tiền tùy theo mức độ nặng nhẹ. Cả đến tội phản loạn lần thứ hai cũng chỉ bị chặt một bàn tay phải. Những người cận vệ của vua được trả lương cố định. Cả nước chẳng có một ai giết hại mạng sống, cũng không ai uống rượu. Trong nước này, người ta không nuôi heo hay gà, không có chuyện buôn bán gia súc, không có lò mổ hay tiệm rượu ngoài chợ. Các tu sĩ thường trú hay lưu trú được cấp giường, nệm, thực phẩm, y áo một cách chu đáo.”

* Fa-Hsien then visited in succession Sankasya (Kapitha); Kanyakubja (Kanauj), the city of hump-back maidens; Shaki, Saketa or Ayodhya; Sravasti with its shrine of the Garden of Gold; Kapilavastu, the city of Suddhodana, the Buddha's father, then just like a wilderness, except for monks and some tens of families; Vaisali (Beshar); and the country of Magadha and the city of Pataliputra where he saw the marvelous palace of Asoka. He has high praise for Magadha: “Of all the countries of Central India, this has the largest cities and towns. Its people are rich and thriving to practise charity to their neighbor.” He also mentioned the free hospitals in the cities with much admiration. From there he went to Nalanda (Bargaon), Rajagrha and Gaya, then a complete waste within its walls, but

surrounded by many hallowed spots, all duly noted by Fa-Hsien. Banares, including the Deer Park at Sarnath where the Buddha preached his first sermon, and lastly Kausambi with its garden of Ghociravana, the Ghositarama of recent discovery. AT this point he records what he heard of the Paravata monastery in the Deccan. From Banares, Fa-Hsien returned to Pataliputra. What he records of his efforts to gain written texts of Buddhism is interesting. Usually, they were transmitted orally from generation to generation, and only at the shrine of the Garden of Gold in Sravasti in a monastery of the Greater Vehicle he obtained a copy according to the text accepted at the First Council and practised by monks generally while the Buddha was still alive: Sau đó, Pháp Hiển lần lượt đến thăm Sankasya (Kapitha), Kanyakubja (Kanauj) hay thành phố của những thiếu nữ lưng gù Shaki, Saketa hoặc Ayodhya, Xá Vệ với vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, Ca Tỳ La Vệ, thành phố của vua Tịnh Phạn, phụ vương của Đức Phật, lúc đó như một vùng hoang dã ngoại trừ một số tu sĩ và vài chục gia đình, thành Tỳ Xá Ly, nước Ma Kiệt Đà với Hoa Thị thành (Pataliputra), tại đây ông được thấy cung điện tuyệt vời của vua A Dục. Ông đã hết lời ca ngợi Ma Kiệt Đà như sau: “Trong tất cả các nước vùng Trung Ấn, thì Ma Kiệt Đà có những đô thị, thành phố rộng lớn nhất. Dân chúng giàu có, thịnh vượng và đua nhau làm việc thiện, giúp đỡ láng giềng.” Ông cũng nói đến các bệnh viện miễn phí ở các thành phố với vẻ rất khâm phục. Từ đây ông đi đến Na Lan Đà, Vương Xá, và Bồ Đề Đạo Tràng. Ông nói: “Một cảnh hoang dã hoàn toàn bên trong những bức tường,” nhưng chung quanh là những dấu tích thiêng liêng, tất cả đều được Pháp Hiển ghi nhận đầy đủ, kể cả Ba La Nại, vườn Nai ở Sarnath, nơi Đức Phật có bài thuyết pháp đầu tiên, và cuối cùng là Kausambi với khu vườn Ghociranava, ngày nay mới được tìm thấy với tên Ghositarama. Tại nơi đây, ông đã ghi lại những gì ông được nghe nói về tu viện Paravata ở Deccan. Từ Ba La Nại, Pháp Hiển quay trở lại Hoa Thị

thành. Những gì ông ghi lại về các nỗ lực của mình để có được các bản viết tay về kinh điển Phật giáo khá lý thú. Thường thì các kinh sách này chỉ được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác, và chỉ ở điện Kỳ Viên trong một tu viện Đại Thừa ông mới kiếm được một bản sao phù hợp với kinh sách đã được Nghị Hội lần thứ nhất chấp nhận và đã được các vị sư khắp nơi hành trì trong khi Đức Phật còn tại thế.

* He then arrived in Ceylon on his way back to China. In Ceylon, he spent two years to collect and copy Sanskrit texts unknown in China. From Ceylon, Fa-Hsien sailed in a big merchant vessel to Java. He stayed in Java for five months. There he found Brahmanism flourishing while the faith of the Buddha was very weak. From Java, Fa-Hsien sailed in another merchant vessel to Kuang-Chou. He spent a winter in Kuang-Chou before going south to the capital, Nan-Ching, where he handed over to the Order all the Sutras and the Disciplines he had collected: Sau đó ông đến Tích Lan trên đường trở về Trung Hoa. Tại Tích Lan, ông dành ra hai năm để thu thập và sao chép các kinh sách bằng tiếng Phạn chưa từng có tại Trung Hoa. Từ Tích Lan, Pháp Hiển lên một thương thuyền lớn đi Java. Pháp Hiển lưu lại Java năm tháng. Tại đây, ông thấy đạo Bà La Môn phát triển mạnh, trong khi niềm tin đạo Phật rất yếu ớt. Từ Java Pháp Hiển đáp tàu về Quảng Châu. Ông lưu lại Quảng Châu trong mùa đông trước khi lên đường về Nam Kinh. Khi đến Nam Kinh, ông trao lại cho Giáo Hội tất cả những Kinh Luật mà ông đã thu thập được.

* The conclusion of his account is very touching, he says: “Fa-Hsien spent six years in travelling from Ch’ang-An to Central India; he stayed there for six years, and it took him three more years to get back to Kuang-Chou. He passed through thirty countries from the sandy desert westwards all the way to India. In the long journey with tremendous difficulties and dangers, Fa-Hsien had given no thought to his own unimportant life. Happily, owing to the protection of the Precious Trinity, he returned home safely.

Therefore, he wrote down on bamboo tablets and silk accounts of what he had been through, desiring to share with the readers in China this rare information.”: Phần kết của tập ký sự ông viết rất xúc động: “Pháp Hiển đã mất sáu năm để đi từ Trường An đến Trung Ấn, ở lại đây sáu năm, và mất thêm ba năm nữa mới về Quảng Châu. Bần đạo đã đi qua tất cả gần 30 nước. Trong cuộc hành trình dài với biết bao khó khăn nguy hiểm, Pháp Hiển chẳng nghĩ gì đến thân mạng tự nghĩ là không quan trọng của mình. Rất may là nhờ có sự hộ trì che chở của Tam Bảo, bần đạo đã bình an trở về được đến quê nhà. Thế nên, Pháp Hiển đã ghi lại trên các thẻ tre và bản lụa câu chuyện chuyến đi để mong chia sẻ cùng các độc giả tại Trung Quốc về những điều ít ai được biết đến này.”

- (II) Pháp Hiển (?-626)—He was a native Chu Dien of Son Tay Province. When he left home, he studied meditation and received precepts with Great Master Quán Duyên at Pháp Vân Temple. When Patriarch Vinituraci came to Vietnam, he joined Vinituraci Zen Sect and honored Vinituraci as his master. When the Patriarch passed away, he went to the mountain to continue to practice meditation. Later his reputation spread and more and more people came to study meditation with him—Sư quê ở Chu Diên tỉnh Sơn Tây. Khi mới xuất gia, sư theo học thiền và thọ giới với Đại Sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân. Đến lúc Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang Việt Nam, sư theo Tổ học thiền và tôn Tổ làm Thầy. Khi Tổ thị tịch, sư vào núi tiếp tục tu thiền định. Sau đó người đến tu học với sư ngày càng đông. Sau đó ít lâu sư mới lập chùa và nhận đồ đệ. Sư thị tịch năm 626 sau Tây Lịch. Sometime later, he built temple and received disciples. He passed away in 626 AD.

Fa-Hsun-Shih-T'ien: Pháp Tuân Thạch Điền (1170-1244)—A Chinese Zen master in the end of the twelfth century. He was so concerned about the destiny of Zen, but he was so determined that there was no other way to penetrate into it. Through a poem he said: “Very dew indeed there are who can walk the path of our Fathers! In depth

and steepness an abysmal pit; uselessly I extend the hand to help the passengers; let the moss in my front court grow as green as it chooses.” According to Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism, Book II*, this view of Zen is what we must expect of course of a genuine Zen master. However, when the moss of the Zen courtyard is never disturbed by the footsteps of any human beings, what will become of Zen? The path must be made walkable, to a certain extent at least; some artificial means must be devised to attract some minds who may one day turn out to be true transmitters of Zen—Thiền sư Trung Hoa, người đã quan ngại đến sự tồn vong của Thiền, nhưng qua bài thơ ngài lại cả quyết: “Con đường của Tổ tông nhà Thiền thật sâu và hiểm có ai đi được. Nó sâu thẳm mịt mù hơn cái hố sâu không đáy; khỏi cần phải đưa tay giúp đỡ những khách bộ hành, cứ để cho rong rêu trước sân mọc tình xanh lên.” (Tổ sư môn hạ tuyệt nhân hành, thâm hiểm quá ư vạn nhẫn khanh, thùy thủ bất năng không phí lực, Nhiệm giao đường thượng lục đài sanh). Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận, Tập II*, thừa nhận rằng phong thái của Thiền là phải thế. Tuy nhiên, ngài cho rằng khi rong rêu nơi cửa Thiền chưa từng bị dẫm đạp bởi những bước chân của một chúng sanh nào, thì Thiền sẽ thành ra cái gì? Phải làm sao cho con đường khả dĩ đi được, ít ra trong mức độ nào đó; phải khám phá ra một vài phương tiện giả tạm hầu để lôi cuốn những tâm hồn một ngày nào đó trở thành truyền nhân đích thực của Thiền.

Fail (v): Thất bại.

Fail to complete one's filial duty toward parents: Lỗi đạo hiếu (bất hiếu).

Fail to cultivate compassion and learn ways to protect the lives of animals: Không tu tập hạnh bi mẫn và không tìm cách bảo vệ mạng sống của súc vật—A Bhiksu or Bhiksuni who kills an animal himself or herself, gives consent for an animal to be killed, or does not prevent someone else from killing an animal, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tự mình giết hại thú vật, tán thành sự giết hại, hoặc thấy người khác giết mà không tìm cách can ngăn, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Fail to maintain good relationships with other members in the Order: Không hòa hợp với các thành viên khác trong Giáo Hội—A Bhiksu or Bhiksuni who fails to maintain good relationships with other members of the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu giữ mối giao hảo tốt trong giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Fail to meet spiritual friends or good advisors: Those who fail to meet spiritual friends or good advisors and thus have no one to urge them to recite. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ không gặp bạn lành hay thiện hữu tri thức nên chẳng ai khuyên họ niệm Phật. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Fail to take account: Không chấp nhận.

Failure: Thất bại—To Buddhists, failures are but the pillars of success. So when we are able to learn from our failures, it means we are on the way to achieve success. Failures not only help us to success, but to make us kind, sympathetic, understanding and rich in experience—Với người Phật tử, thất bại chính là cột trụ của thành công. Vì vậy khi chúng ta có thể học được từ thất bại, có nghĩa là chúng ta đang trên đường đi đến thành công. Thất bại không chỉ giúp chúng ta thành công, mà còn giúp chúng ta sống tử tế, biết thông cảm, hiểu biết và có nhiều kinh nghiệm hơn.

Fain: Glad—Vui thích—Gladly—Tự nguyện—Sẵn sàng.

Faint: Yếu ớt.

Faint glymse: Hình ảnh thoáng qua.

Fair (a): Công chính—Just.

Fair and impartial: Công bằng và không thiên vị.

Fair sex: Female sex—Woman's world—Nữ giới.

Fair-Wisdom: The Wise One, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.

Fairness (n): Công đạo—Justice.

Fairyland: Abode of good people after death—Elysium—Cõi Tiên—Bồng Lai—Fairyland is the dwelling area of those who cultivate and attain the path of Taoism. Human beings of this world cannot physically see nor get there. These domains are situated on the seven layers of "Golden Mountains" surrounding the Mount Sumeru or the various islands in the Fragrance Ocean (an ocean surrounding Mount Sumeru)—Bồng lai Tiên đảo, chỗ ở của các bậc tu tiên theo Lão giáo đấng đạo. Người phàm phu thế gian không thể thấy và đến được. Cõi này ở nơi bảy lớp núi vàng hay "Thất Kim Sơn" bao bọc ở vòng ngoài núi Tu Di, hoặc là các hải đảo trong biển Hương Thủy quanh núi Tu Di.

Faint glymse: Hình ảnh thoáng qua.

Faith (n): Sraddha (skt)—Saddha (p)—Saddhacarita (p)—Sraddhendriya (skt)—Niềm tin—Tín căn.

A. The meaning of Sraddha—Nghĩa của Sraddha:

- Blind faith: Niềm tin mù quáng.
- Explicit faith—Niềm tin bộc lộ rõ ràng.
- Implicit faith: Niềm tin tàng ẩn.
- Inductive faith: Niềm tin (quy nạp) qua kinh nghiệm.
- Reflective faith: Niềm tin do sự phản tỉnh.

B. The importance of Sraddha—Sự quan trọng của Sraddha: Faith plays an extremely important role in Buddhism. It is one of the Five Roots (Positive Agents) that give rise to other wholesome Dharmas (Faith, Energy, Mindfulness, Concentration, Wisdom)—Niềm tin giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong Phật giáo. Niềm tin chính là một trong năm căn lành đưa đến những thiện nghiệp khác (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ).

C. The Buddha's teachings on Sraddha in the Kalama Sutra—Những lời Phật dạy về Sraddha trong Kinh Kalama:

- 1) Do not have Faith (believe) in anything simply because you have heard it: Đừng tin điều gì chỉ vì bạn đã nghe nó.
- 2) Do not believe in traditions because they have been handed down for many generations: Đừng tin vào các truyền thống chỉ vì chúng đã được truyền lại qua nhiều thế hệ.

- 3) Do not believe in anything because it is spoken or rumoured by many: Đừng tin điều gì vì nó được nhiều người nói hay đồn đại.
- 4) Do not believe in anything simply because it is found in religious books: Đừng tin điều gì chỉ vì nó được tìm thấy trong các sách giáo điển.
- 5) Do not believe in anything only because it is taught by your teachers or elders: Đừng tin điều gì chỉ vì nó được các giáo sư hay các bậc trưởng thượng dạy bảo.
- 6) But after observation and analysis, when you find that everything agrees with reason and is for the benefit of all beings, then accept it and live accordingly: Nhưng sau khi quan sát và phân tích, khi bạn thấy mọi sự hợp với lẽ phải và có lợi ích cho mọi người, thì hãy chấp nhận nó và sống phù hợp theo đó.
- D. There are two forms of faith: Nhị tín—See Two forms of faith.
- E. According to the Awakening of Faith, there are four kinds of faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có bốn loại tín tâm—See Four kinds of faith.
- F. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyện, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều—See Six kinds of faith.
- G. In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát.

** See Four dharmas (II), Four functions of cognition, Seven riches, Seven sacred graces, Ten grades of Bodhisattva's faith, Twenty two roots, and Fifty-two mental states.

Faith of an almsgiver: Almsgiving and faith—Đàn tín.

Faith to believe: Tín lực—The power of faith or the force of belief which precludes all false belief—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—See Five powers.

Faith in bhutatathata: Tín căn Bản—Tín lý Chân Như là thầy của chư Phật—Faith in bhutatathata (chân như) as the teacher of all Buddhas—See Four kinds of faith.

Faith in the Buddha: Tin Phật—See Four kinds of faith.

Faith in causation: Tin Nhân—What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment—Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát—See Six elements of faith.

Faith-Devotee: Tùy Tín Hành—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng. **See Seven persons worthy of offerings.

Faith in the Dharma: Tin Pháp—See Four kinds of faith.

Faith Discernment: Phẩm Tín Giải—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Faith in effect: Tin Quả—What is it to believe in effect? To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha—Sao gọi là tin quả? Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật—See Six elements of faith.

Faith endurance: Tính nhẫn—See Faith patience.

Faith-filled (a): Đầy niềm tin.

Faith healing: Chữa bệnh do đức tin.

Faith-inspiring (a): Arousing faith in others—Inspiring faith—Filling others with faith—Làm phát khởi niềm tin nơi ai.

Faith and interpretation: Abhimukti (skt)—Believing and understanding—Tín Giải.

1) Faith and interpretation: Tin và hiểu giáo lý nhà Phật—To believe and understand or explain the doctrine.

2) The dull or unintellectual belief: Độn căn thì tin, lợi căn thì hiểu.

3) Faith rids of heresy, interpretation of ignorance: Tín phá tà kiến, giải phá vô minh.

Faith-Interpretation-Performance-

Realization: Tín Giải Hành Chứng—Realization of the fruit of Buddha's doctrine—Trước tiên là tin vui theo pháp, hiểu rõ pháp; sau đó y theo pháp mà tu hành, và cuối cùng chứng đắc được quả vị Phật.

Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha): Hoàn xuất: Across or short way of the Pure Land sect—Giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực—See Two modes of escape from mortality (B).

Faith-Liberated: Tín Giải Thoát—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

Faith and morals: Tín Giới.

- 1) To put faith in the commandments: Đặt niềm tin vào thọ trì giới luật.
- 2) Faith and morals: Tín và giới.

Faith in others: Tha Tin—What is faith in others? This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World—Sao gọi là tha tin hay tin ở nơi người? Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thế nguyện suông. Cho nên nếu như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc—See Six elements of faith.

Faith-patience: Faith-endurance—Tín Nhẫn.

- 1) To abide patiently in the faith and repeat the name of Amitabha: Kiên trì an trụ trong niềm tin và niệm hồng danh Phật A Di Đà.
- 2) To believe in the Truth and attain the patient faith: Tin nơi chân lý và đạt được tín nhẫn.
- 3) According to the T'ien-T'ai sect, the differentiated teaching means the unperturbed faith of the Bodhisattva that all dharma is unreal: Theo Thiên Thai, Biệt Giáo

có nghĩa là niềm tin không bị đảo lộn của Bồ Tát rằng chư pháp là không thật.

** See Six kinds of endurance.

Faith and practice: Believing action—Tín Hành.

1) Believing action: Niềm tin và hành động—Faith and practice.

2) Action resulting from faith (for those of inferior ability)—Practice based on belief, in contrast with action resulting from direct apprehension of the doctrine; the former is found among the inferior ability, the latter among the mentally acute: Tin theo giáo pháp mà thực hành, đối lại với y theo giáo pháp mà thực hành. Tín hành dành cho người độn căn, trong khi pháp hành dành cho kẻ lợi căn.

3) What is it to have faith in practice? To faith faith in practice means to believe in the existence of the Western Pureland and that the forms and characteristics in the Ultimate Bliss World that the Buddha spoke of it in the sutras are all true. It exists just as this Saha World really exists—Tin Sự—Sao gọi là tin sự? Tin sự tức là tin rằng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và tất cả sự tướng ở nơi cõi ấy đều có thật. Cõi này có thật như sự có thật của cõi Ta Bà này vậy—See Six elements of faith.

Faith Practice and Vow: Tín Hạnh Nguyện—According to the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism, the Great Master Ou-I: "If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha's name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms." However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice—Theo Liên Tông Cửu Tổ là ngài Ngẫu Ích Đại Sư: "Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa

mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi.” Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp đầy, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự.

(A) Faith: Sraddha (skt)—Tín—Faith—Belief—To believe—Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name—Lòng tin. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài. **See Six kinds of faith.

(B) Practice: According to the Pureland Buddhism, practice means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerity to the point of achieving one-mind or single-minded recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of view from the Pureland, practice means to take action or make application of the teaching. This means to recite often the virtuous name “Namo Amitabha Buddha” without distraction and without chaos throughout one’s life—Hạnh là phần thực

hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hạnh là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhưt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, hạnh là sự thực hành, nghĩa là chuyên trì danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật không xen tạp và không tán loạn.

(C) Vow: Nguyện. Thệ nguyện: To vow—Resolve—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to cultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of views of the Pureland, vow is with each thought that arises, there is a “love and yearning” to gain rebirth in the Ultimate Bliss World, and with each thought, there is a “wish and prayer” To achieve a place in the nine-levels of Golden Lotus. In these three components of faith, practice, and vow, it is absolutely essential for the Pureland cultivator to have all three; however, vow is the most important—Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần

nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mẫu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phần vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, nguyện đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là “tâm ưa thích” cầu được vãng sanh về Cực Lạc, mỗi mỗi niệm phát ra đều là “niệm mong cầu” được dự vào nơi chín phẩm sen vàng. Trong ba điều tín hạnh nguyện này, người tu tịnh nghiệp bắt buộc cần phải có đủ, không được thiếu sót một điều; tuy nhiên, nguyện là điều cần thiết nhất.

Faith pure and purifying like water: Tín Thủy—Lòng tin trong sạch như nước trong.

Faith receive and obey: Tín Thọ Phụng Hành—In faith receive and obey. a sentence usually found at the end of sutras—Tin và thọ trì giáo pháp mà Như Lai đã nói ra. Câu thường được tìm thấy ở cuối những bài kinh (ám chỉ lời hứa tin và phụng hành những lời Phật dạy).

Faith and receiving: Tín Thọ—Receptivity and obedience of faith—To believe and receive the doctrine—In faith receive and obey (usually found at the end of sutras)—Có lòng tin nhận nơi giáo pháp.

Faith-root: Sradhendriya (skt)—Tín căn.

- 1) One of the five roots or organs producing a sound moral life—Một trong năm căn dẫn tới một cuộc sống đạo hạnh tốt đẹp—See Five organs of the senses.
- 2) Belief—Tin tưởng hay cội rễ tin tưởng—The stage of belief or faith-root—See Ten grounds (III).

Faith in the Sangha: Tin Tăng—See Four kinds of faith.

Faith of service: Niềm tin của hạnh phục vụ tha nhân.

Faith in the teaching of others: Tùy Tín Hành—The religious life which is evolved from faith in the teaching of others. It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose

intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others—Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý.

Faith in theory: Tin Lý—What is it to have faith in theory? This is to believe that “all theories are within the mind;” thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions—Sao gọi là tin lý? Tin lý tức là tin điều “Lý tín duy tâm,” nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—See Six elements of faith.

Faith Tolerance: Tín nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Faith and vow: Tín nguyện.

Faith and wisdom: Tín Huệ—Tín căn và tuệ căn (tín căn để phá bỏ tà kiến và tuệ căn để phá bỏ vô minh).

Faithful:

- 1) (a): Đây tin tưởng—Trung thành—Trung tín—Thuộc về niềm tin—Thật tâm.
- 2) (n): Tín hữu (tôn giáo).

Faithful to one's husband or wife: Trung thành với chồng hay với vợ—A wife should always be faithful to her husband. This is one of the five ways for a wife to show compassion and respect to her husband which the Buddha laid down in the Sigalovada Sutta—Đây là một trong năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng mà Đức Phật đã ban hành trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband and Five ways for a husband to show respect to his wife.

Faithfulness (n): Sự trung thực—Sự thật tâm—Đức tin vững vàng—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Faithless (a): Bất nghĩa—Ungrateful.

Fa-Lang: Pháp Lăng (507-581)—An important representative of the San-Lun school of Chinese Buddhism. In 528 he entered the Buddhist order and devoted himself to the practice of Dhyana and the study of the Vinaya-pitaka texts. Later he spent all time to develop and write the San-Lun. In 558, he went to Nanking (capital of China at that time), where he gathered thousands of students around him, thus bringing the San-Lun

school great popularity. After he passed away, Chi-Tsang, one of his disciples, carried on the tradition—Sư Pháp Lãng là một đại diện quan trọng của phái Tam Luận thuộc Phật giáo Trung Quốc. Ông gia nhập giáo đoàn năm 528. Trước tiên ông tu tập thiền định và nghiên cứu Luật Tạng. Sau đó ông sang qua nghiên cứu tu tập về những trước tác của phái Tam Luận. Năm 558, ông đến Nam Kinh (kinh đô Trung Quốc thời bấy giờ), nơi có hàng ngàn Tăng chúng tu tập quanh ông. Ông đã góp phần to lớn trong việc truyền bá Tam Luận. Một đệ tử của ông là Cát Tạng đã tiếp tục truyền thống Tam Luận sau khi ông thị tịch.

Fall: Sa vào—Ngã—Sa ngã.

Fall asleep to obscure the mind: Middha (skt)—Thụy miên hay buồn ngủ làm mờ mịt tâm trí—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Fall down: To sink, to let fall, to destroy, to ruin—Đọa.

Fall down in a faint: Hôn Mê—To faint—To lose consciousness.

Fall into decay: To sink—Đọa lạc.

Fall into deep thought: Mặc tưởng.

Fallacious: vitatha (p & skt)—Giả—Không thật—See Fallacy.

Fallacious counter-proposition: Tự Năng Phá—A fallacious counter-proposition; containing one of the thirty-three fallacies connected with the thesis (pratijna—tông), reason (hetu—nhân), or example (udaharana—dụ)—Pháp của Nhân Minh muốn bác bỏ lập nghĩa của người khác mà lập ra lượng của tông chi; lượng đó nếu phạm vào một trong ba mươi ba lỗi liên hệ đến tông, nhân, dụ, thì gọi là “Tự Năng Phá”.

Fallacious postulates: Prajnapti (skt)—Three unrealities or three phenomenals (Three fallacious postulates). In Buddhism, especially in the Satyasiddhi-sastra and the Maha-Prajna Sutra, everything is merely phenomenal, and consists of derived elements; nothing therefore has real existence, but all is empty and unreal—Ba cái không thật. Trong Phật giáo, đặc biệt là trong Thành Thực Luận và Kinh Bát Nhã, mọi vật chỉ là hiện tượng, gồm những yếu tố cấu thành; không có cái gì có thực hữu, chỉ là hư không và không thật—See Three fallacious postulates.

Fallacious proposition: Tự Lập Tông—A fallacious proposition; containing any one of the nine fallacies connected with the thesis, or pratijna, of the syllogism—Tông chi trong ba chi của nhân minh, có chín lỗi. Tông chi nào phạm phải một trong chín lỗi trên thì gọi là “Tự Lập Tông”.

Fallacy (n): Mrsavaca (skt)—Sophism—Ngụy biện—Giả.

(I) The meanings of “Fallacy”—Nghĩa của Giả:

1) Unreal: No reality—False—Fallacious—Futile—Untrue—Vain—Không thật.

2) In Buddhism nothing is real and permanent, the five aggregates make up beings, pillars and rafters make a house, etc. All is temporal and merely phenomenal, fallacious, and unreal: Theo Phật giáo, giả có nghĩa là chư pháp vô thường và không có thực thể, duyên hợp hay mượn các pháp khác mà có, như mượn uẩn mà có chúng sanh, mượn cột kèo mà có nhà cửa. Tất cả chỉ là hiện tượng giả tạm và không thật.

(II) Categories of “Fallacy”—Phân loại “giả”:

1) Two fallacious postulates: Nhị Giả—See Two hypotheses.

2) Three fallacious postulates: Tam Giả—See Three fallacious postulates.

Fall down: To sink—Đọa lạc.

Fall into the hell: Sa vào địa ngục.

Fall ill: Bệnh.

Fall into decay: Đọa lạc.

Fall into the evil paths: Rơi (sa đọa) vào ác đạo.

Fall (v) out: Rụng.

Fallacious counter-proposition: Tự Năng Phá—Containing one of the thirty-three fallacies connected with the thesis (pratijna—tông), reason (hetu—nhân), or example (udaharana—dụ)—Pháp của Nhân Minh muốn bác bỏ lập nghĩa của người khác mà lập ra lượng của tông chi; lượng đó nếu phạm vào một trong ba mươi ba lỗi liên hệ đến tông, nhân, dụ, thì gọi là “Tự Năng Phá”.

Fallen (a): Sa đọa—Sa ngã.

Fallen angels: Fallen devas—Những bậc trời sa đọa.

Fallen nature: Bản tính sa đọa.

Fallen state: Tình trạng sa đọa.

Fallibility (n): Sự có thể sai lầm.

Fallible (a): Có thể sai lầm.

Falling in an evil state, a bad fate, in suffering and hell: Rơi vào ác đạo—Người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác phá giới—After death, at the breaking up of the body, he falls in an evil state, a bad fate, in suffering and hell. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.

Falling from high places: Những kẻ té từ trên cao mà vong mạng—Those who lose their lives falling from high places. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Falling off a mountain or a cliff: Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm—See Nine major forms of untimely death.

Falling-Tears Honourable One: Lệ Trụ Tôn Giả—Tôn giả hay rơi lệ (sau khi Đức Phật diệt độ có vị tôn giả có lòng đại bi, thường thương xót chúng sanh lăn trôi chịu khổ trong ba đường nên hay khóc lóc)—Saint, sage, or arhat.

False (a): Mithya (skt)—Erroneous—Untrue—Vọng (sai lầm).

- 1) Illusive: Illusory—Ảo.
- 2) Ngụy: See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.
- 3) Vọng: Vitatho (p)—Unreal.

False appearance: False form—Ngụy hình.

False belief: Tà tín.

False boasting: Nói lời khoe khoang lối bịch—See Five kinds of false speech.

False concept of human beings: Chúng Sanh Kiến—Thân Kiến—The concept that all beings have reality and the five skandhas as not the constituents of the livings. False view that every man has a permanent lord within. Wrong view on the existence of a permanent ego. The erroneous

doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent—Vọng kiến cố chấp thực hữu của chúng sanh, hay khái niệm cho rằng chúng sanh có thật hữu, chứ không phải do ngũ uẩn tạo thành. Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định.

False doctrine: Adharma (skt)—Heterodoxy or false methods—Phi pháp (tà thuyết).

False ego: Popular ego—Tục Ngã—The popular idea of the ego or soul (false ego—giả ngã), composed of the five skandhas (this is to be distinguished from the true ego)—Giả ngã (đổi lại với chân ngã hay thực ngã) bao gồm ngũ uẩn.

False emptiness: Ngoan Không—Improper and crooked understanding of emptiness which “Mad Zen” practitioners always attach to—Cái “Không” sai lầm mà những kẻ cuồng thiền thường hay chấp vào. **See Eight aspects of Buddha's life.

False existence: Parikalpita-laksana (skt)—Character of Sole Imagination—Vọng Hữu Tánh (Biến Kế Sở Chấp Tánh)—See Parikalpita-laksana, and Three kinds of existence.

False-hearted: Bội ân—Ungrateful.

Falsehood: Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Untruth—Hư Vọng—Hư vọng hay sự hư ngụy.

- 1) Non-existence (Abhuta): Vitatha (skt)—Unreal and false—Baseless—Những cái không thực giả dối, trái với chân lý.
- 2) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, by being false it is meant not to discriminate things as they are in themselves.”: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc nhở Mahamati: “Này Mahamati, không phân biệt các sự vật đúng như các sự vật trong chính chúng nghĩa là hư vọng.”

False mind: Ngụy tâm—Vọng tâm—Dellusive mind—Deluded mind—See Eight minds.

False or misleading thoughts: Vitathavitakka (p)—Transient thoughts—Vọng Niệm—False or misleading thoughts—Transient thoughts—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất.

False name: Vitatha-naman (skt)—Giả danh.

False notions: Những ý niệm hư giả.

False notions of anything being a thing in itself: See False notions of things.

False notions of things: Pháp Ngã—The false views of anything being a thing in itself, individual or independent, and not merely composed of elements to be disintegrated—Pháp chấp hay khái niệm giả tạo cho rằng vạn hữu có tự tánh (các pháp sắc tâm thực có thể tính), cá nhân hay độc lập, chứ không phải được thành lập bởi nhiều yếu tố khác biệt nhau.

False refuge: Quy-Y sai lạc—According to Buddhism, false refuge means not to take refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha. From the beginningless time, we had taken refuge in momentary and transitory pleasures with the hope to find some satisfaction in these pleasures. We consider them as a way out of our depression and boredom, only end up with other sufferings and afflictions. When the Buddha talked about “taking refuge”, he wanted to advise us to break out of such desperate search for satisfaction. Taking true refuge involves a changing of our attitude; it comes from seeing the ultimate worthlessness of the transitory phenomena we are ordinarily attached to. When we see clearly the unsatisfactory nature of the things we have been chasing after, we should determine to take refuge in the Triple Gem—Theo Phật giáo, quy-y sai lạc là không quy-y vào Phật, Pháp, Tăng. Thuật ngữ Phật giáo dùng tiếng “Quy-Y” để công bố niềm tin của mình nơi Phật, Pháp và Tăng. Từ vô thủy, chúng ta đã quy-y sai lạc với những lạc thú tạm bợ nhất thời với hy vọng tìm thỏa mãn trong những lạc thú này. Ta xem những thứ ấy như một lối thoát ra khỏi những chán chường buồn bã của mình, nên chạy theo chúng để rồi kết quả cuối cùng cũng vẫn là khổ đau phiền não. Khi Đức Phật nói đến quy-y, Ngài khuyên dạy chúng ta nên đoạn tuyệt với cái lối đi tìm thỏa mãn một cách vô vọng như vậy. Quy-Y chân thật là một sự thay đổi thái độ, do thấy những chuyện phù phiếm mà ta thường bám víu, rốt rồi chẳng có ích lợi gì. Một khi chúng ta thấy rõ được bản chất bất toại của sự vật mà chúng ta hằng theo đuổi,

chúng ta nên quyết tâm về nương nơi Tam Bảo—See Take refuge in Triratna.

False speaking: Uttaramanusyadharm-pralapa (skt)—Vọng—Vọng ngữ hay nói dối, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo—False speaking or falsity, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism—See Lying and Slandering.

False speech: Lying speech—Nói lời dối trá—Vọng ngữ.

(A) False speaking or falsity—Nói lời vọng ngữ:

1) False (nonsense or transgression) speaking: lying (either slander, false boasting, or deception)—Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác.

2) According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”: Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục

(B) There are five kinds of false speech: Ngũ Sự Vọng Ngữ—Có năm điều vọng ngữ—See Five kinds of false speech.

False speech is to be abandoned: Nói láo cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

False sutras: Forged sutras—Ngụy kinh.

False tenets: Vọng chấp—Holding on to false views—Quan niệm chấp trước hay cố giữ lấy không lìa bỏ hư vọng.

False thinking: Vọng tưởng—Erroneous thinking—Deluded thought—False notions—False ideas—The mental process of living beings based on greed, hatred and stupidity—There are five kinds of false thinking—See Five kinds of false thinking.

False thoughts: Vọng tưởng.

False views: Drishti (skt)—Tà kiến—Heretical views—Heterodox views—Improper views—Not recognizing the doctrine of normal karma—Wrong views, one of the three subversions or subverters.

(I) The meaning of “False views”—Nghĩa của “Tà kiến”: Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one

- of the five heterodox opinions and ten evils. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time—Đạo kiến hay kiến điên đảo hay tà kiến, một trong ba loại kiến điên đảo. Theo đạo Phật, tà kiến là không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo.
- (II) Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism: Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—According to Mahayana, there are at least two kinds of wrong views—Theo Phật Giáo Đại Thừa, có ít nhất hai loại tà kiến:
- 1) Annihilation-View: Đoạn kiến.
 - 2) Eternity-View: Thường kiến.
- (III) Wrong views according to Hinayana Buddhism—Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy:
- (A) According to Theravada Buddhism in Abhidharma, wrong views are the following three wrong views which mentioned in the Sutra Pitaka—Theo Phật Giáo nguyên Thủy được ghi lại trong A Tỳ Đạt Ma Luận, tà kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây được ghi lại trong Kinh Tạng:
- 1) Ahetuka-ditthi (p): The acausality view, which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, or necessity—Tin rằng mọi sự vật từ nhiễm đến tịnh đều phát sanh không có nguyên nhân, nhiễm tịnh chỉ là tình cờ mà thôi.
 - 2) Akiriya-ditthi (p): The inefficacy of action view, which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions—Tin rằng hành động dẫu tốt hay xấu đều không tạo quả, do đó chối bỏ luân lý đạo đức.
 - 3) Natthika-ditthi (p): Đoạn kiến—Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp này, do đó chối bỏ mọi ý nghĩa đạo lý của nghiệp—Nihilism, which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deed.
- (B) Also according to the Hinayana Buddhism, there are another ten kinds of wrong views—Cũng theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có mười loại tà kiến khác:
- 1) There is no such virtue and generosity. This means that there is no good effect in giving alms: Tin rằng không có cái gì gọi là “cúng dường,” nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì.
 - 2) There is no such virtue as liberal alms-giving: Tin rằng không có cái gọi là công đức khi cúng dường, nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại công đức gì cả.
 - 3) There is no such virtue as offering gifts to guests. This means there is no effect in such charitable actions: Tin rằng không có gì gọi là “dâng tặng,” hay dâng tặng vật dụng đến chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì.
 - 4) There is neither fruit, nor result of good or evil deeds: Tin rằng không có nhân quả, nghĩa là hành động thiện ác đều không gây hậu quả nào.
 - 5) There is no such belief as “this world.”: Tin rằng không có gì gọi là “thế gian này.”
 - 6) There is no such belief as “a world beyond,” i.e. those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept future life: Tin rằng không có gì gọi là “thế giới tới,” nghĩa là người sanh ở đây không chấp nhận có tiền kiếp và kiếp vị lai.
 - 7) There is no “mother.”: Tin rằng không có “mẹ”
 - 8) There is no father, i.e. there is no effect in anything done to them: Tin rằng không có “cha,” nghĩa là đối xử với cha mẹ thế nào cũng không có hậu quả.
 - 9) There are no beings that died and are reborn: Tin rằng không có chúng sanh chết và tái sanh.
 - 10) There are no righteous and well-disciplined recluses and brahmins who, having realized by their own super-intellect this world and the world beyond, make known the same (Buddhas and Arahants): Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội để tìm nơi vắng vẻ tham thiền nhập định, cũng như những bậc thiện tri thức, đức độ cao

thượng, đạo hạnh trang nghiêm đã chứng đạt đạo quả (chư Phật và A La Hán).

(IV) Categories of “False views”—Phân loại “Tà kiến”:

- 1) There are two false views: Nhị Chủng Tà Kiến—Có hai loại tà kiến—See Two false views.
- 2) Kiến đảo—See Three subversions.
- 3) Five types of false views: Ngũ Tà Kiến—See Five types of false views.
- 4) Wrong views or illusory or misleading views: Kiến Diên Đảo—To see things upside down—See Seven upside-down views (II).

(V) Two things that are necessary to complete the evil of wrong views—Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến:

- 1) Perverted manner in which the object is viewed: Tánh cách sai lầm trong lối nhìn sự vật.
- 2) The understanding of it according to that misconception: Cố chấp theo quan niệm sai lầm ấy.

(VI) The inevitable consequences of false views—Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến:

- 1) Base desire: Những ham muốn thấp hèn.
- 2) Lack of wisdom: Kém trí tuệ.
- 3) Dull wit: Thiếu thông minh.
- 4) Chronic diseases: Bệnh hoạn kinh niên.
- 5) Blameworthy ideas: Tư tưởng xấu xa đáng chê trách.

(VII) According to the Simile of the Snake in the Middle length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who has the wrong views as follows: “This is self, this is the world; after death I shall be permanent, everlasting, eternal, not subject to change; I shall endure as long as eternity.”: Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy về người có tà kiến như sau: “Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển. Tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi.”

(VIII) Having no wrong views: Không tà kiến—According to the Simile of the Snake in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who does not

have wrong views as follows: “Here Bhikkhus! Someone who hears the Tathagata or a disciple of the Tathagata teaching the Dharma for the elimination of all standpoints, decisions, obsessions, adherences, and underlying tendencies, for the stilling of all formations, for the relinquishing of all attachments, for the destruction of craving, for dispassion, for cessation, for Nirvana. He thinks that he will be annihilated, he will be perished; he will have no more sorrow, grieve, and lament; he does not weep beating his breast and become distraught.”—Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy: “Người nào nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn. Vì ấy nghĩ rằng chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại. Vì ấy không sầu muộn, không than vãn, không khóc lóc; vì ấy không đấm ngực, không đi đến bất tỉnh.”

(IX) The Buddha’s teachings on “Wrong views” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Tà Kiến” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316): Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.
- 2) Those who fear when they should not fear, and don’t fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 317): Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.
- 3) Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 318): Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.

False views based on individual karma:
Vọng kiến biệt nghiệp—See False view based on

living beings' individual karma, and Two kinds of upside-down discriminating false views.

False view based on living beings' individual karma:

Vọng Kiến Biệt Nghiệp—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views. The first one is False view based on living beings' individual karma and the other one is false view based on living beings' collective karma. What is meant by false views based on individual karma? Ananda! It is like a man in the world who has red cataracts on his eyes so that at night he alone sees around the lamp a circular reflection composed of layers of five colors. What do you think? Is the circle of light that appears around the lamp at night the lamp's color, or is it the seeing's colors? Ananda! If it is the lamp's colors, why is it that someone without the disease does not see the same thing, and only the one who is diseased sees the circular reflection? If it is the seeing's colors, then the seeing has already become colored; what, then, is the circular reflection the diseased man sees to be called? Moreover, Ananda, if the circular reflection is in itself a thing apart from the lamp, then it would be seen around the folding screen, the curtain, the table, and the mats. If it has nothing to do with the seeing, it should not be seen by the eyes. Why is it that the man with cataracts sees the circular reflections with his eyes? Therefore, you should know that: "In fact the colors come from the lamp, and the diseased seeing bring about the reflection. Both the circular reflection and the faulty seeing are the result of the cataract. But that which sees the diseased film is not sick. Thus you should not say that it is the lamp or the seeing or that it is neither the lamp nor the seeing. It is like a second moon often seen when one presses on one's eye while looking up into the sky. It is neither substantial nor a reflection because it is an illusory vision caused by the pressure exerted on one's eye. Hence, a wise person should not say that the second moon is a form or not a form. Nor is it correct to say that the illusory second moon is apart from the seeing or not apart from the seeing. It is the same with the illusion created by the diseased eyes. You cannot say it is from the lamp or from the seeing:

even less can it be said not to be from the lamp or the seeing"—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: "Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của chúng sanh." Vọng Kiến Biệt Nghiệp là gì? Ông A Nan! Như người bị đau mắt, ban đêm nhìn vào ngọn đèn, thấy có năm màu sắc tròn chung quanh ngọn lửa sáng. Ông nghĩ thế nào? Cái ảnh tròn năm màu sắc đó là màu sắc của đèn hay màu sắc của cái thấy? Ông A Nan! Nếu là màu sắc của đèn, sao chỉ một mình người đau mắt thấy. Nếu là màu sắc của tính thấy, thì tính thấy đã thành màu sắc, còn cái thấy của người mắt đau gọi là gì? Lại nữa, ông A Nan, nếu cái ảnh tròn kia, rời đèn mà riêng có, thì khi nhìn bình phong, trường, ghế, bàn, cũng phải có ảnh tròn hiện ra chứ. Nếu rời tính thấy mà riêng có, thì mắt có thể không thấy. Nay mắt thấy thì biết không rời được. Vậy nên biết rằng: "Màu sắc thật ở nơi đèn. Cái thấy bệnh nhìn lầm ra ảnh năm sắc. Cái ảnh và cái thấy đều là bệnh. Nhưng cái thấy biết là bệnh đó, không phải là bệnh. Đừng nên nói là đèn, là thấy, và chẳng phải đèn, chẳng phải thấy. Ví dụ mặt trăng thứ hai, vì dụi mắt mà thấy, vậy không phải là mặt trăng, hay là bóng của trăng. Cái ảnh năm sắc cũng vậy, vì mắt bệnh mà thành, không nên nói là tại đèn hay tại thấy."—See Two kinds of upside-down discriminating false views.

False View of the collecting share:

Vọng Kiến Đồng Phận—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views. The first one is False view based on living beings' individual karma and the other one is false view based on living beings' collective karma. What is meant by the false view of the collective share? Ananda! In Jambudvīpa, besides the waters of the great seas, there is level land that forms some three thousand continents. East and West, throughout the entire expanse of the great continent. There are twenty-three hundred large countries. In other, small or perhaps one or two, or perhaps thirty, forty, or fifty.

Ananda! Suppose that among them there is one small continent where there are only two countries. The people of just one of the countries together experience evil conditions. On that small continent, all the people of that country see all kinds of inauspicious things: perhaps they see two suns, perhaps they see two moons with circles, or a dark haze, or girdle-ornaments around them; or comets, shooting stars, 'ears' on the sun or moon, rainbows, secondary rainbows, and various other evil signs. Only the people in that country see them. The living beings in the other country from the first do not see or hear anything unusual. Ananda! In the case of the living being's false view of individual karma by which he sees the appearance of a circular reflection around the lamp, the appearance seems to be a state, but in the end, what is seen comes into being because of the cataracts on the eyes. The cataracts are the results of the weariness of the seeing rather than the products of form. However, the essence of seeing which perceives the cataracts is free from all diseases and defects. Ananda! I will now go back and forth comparing these two matters for you, to make both of them clear: "For example, you now use your eyes to look at the mountains, the rivers, the countries, and all the living beings: and they are all brought about by the disease of your seeing contracted since time without beginning. Seeing and the conditions of seeing seem to manifest what is before you. Originally my enlightenment is bright. The seeing and conditions arise from the cataracts. Realize that the seeing arise from the cataracts: the enlightened condition of the basically enlightened bright mind has no cataracts. That which is aware of the faulty awareness is not diseased. It is the true perception of seeing. How can you continue to speak of feeling, hearing, knowing, and seeing? Therefore, you now see me and yourself and the world and all the ten kinds of living beings because of a disease in the seeing. What is aware of the disease is not diseased. The true essential seeing by nature has no disease. Therefore, it is not called seeing. Ananda! Let us compare the false views of those living beings' collective share with the false views of the individual karma of one person. The individual man with the diseased

eyes is the same as the people of that country. He sees circular reflections erroneously brought about by a disease of the seeing. The beings with a collective share see inauspicious things. In the midst of their karma of identical views arise pestilence and evils. Both are produced from a beginningless falsity in the seeing. It is the same in the three thousand continents of Jambudvīpa, throughout the four great seas and in the Saha World and throughout the ten directions. All countries that have outflows and all living beings are the enlightened bright wonderful mind without outflows. Because of the false, diseased conditions that are seen, heard, felt, and known, they mix and unite in false birth, mix and unite in false death. If you can leave far behind all conditions which mix and unite and those which do not mix and unite, then you can also extinguish and cast out the causes of birth and death, and obtain perfect Bodhi, the nature which is neither produced nor extinguished. It is the pure clear basic mind, the everlasting fundamental enlightenment."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhi, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: "Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của chúng sanh." Ông A Nan! Trong cõi Diêm Phù Đề, trừ phần nước nơi các biển lớn, phần đất bằng ở giữa có đến ba ngàn châu. Châu lớn chính giữa bao trùm cả Đông Tây. Có độ hai ngàn ba trăm nước lớn. Các châu nhỏ ở giữa biển, hoặc vài trăm nước, hoặc một, hoặc hai nước, cho đến ba mươi, bốn mươi năm mươi nước. Ông A Nan! Trong đám đó có một châu nhỏ, chỉ có hai nước. Người trong một nước cùng cảm với ác duyên, chúng sanh trong nước ấy thấy những cảnh giới không lành, hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng. Họ lại thấy những ác tướng như: các quầng chung quanh mặt trời, mặt trăng; nguyệt thực, nhật thực, những vết đen trên mặt trời, mặt trăng, sao chổi, sao phướn, sao băng, nhiều sao băng thành chùm, các thứ mống, vân vân. Chỉ nước ấy thấy. Còn chúng sanh ở nước bên kia không hề thấy hay

nghe những thứ trên. Ông A Nan! Nay tôi vì ông lấy hai thứ vọng kiến trên giải thích cho rõ: “Như người đau mắt thấy cái ảnh tròn năm sắc ở đèn sáng. Đó là do lỗi bệnh mắt, chứ không phải do lỗi ở tính thấy, cũng không phải sắc đèn tạo ra. Lấy đó mà so sánh, nay ông và chúng sanh thấy núi sông, cảnh vật, đều là từ vô thủy, cái thấy bệnh thấy như thế. Cái vọng kiến và cảnh vật đều là hư vọng, tùy duyên hiện tiền. Còn cái giác minh biết vọng cảnh, vọng kiến là bệnh, thì không phải bệnh hay mê lầm, mà lúc nào cũng sáng suốt. Chân kiến thấy rõ vọng kiến là bệnh, thì nó không bị bệnh, mà vẫn sáng suốt. Vậy câu lúc trước ông bảo ‘kiến vẫn giác tri,’ chỉ là vọng kiến mà thôi. Vậy nay ông thấy tôi, ông và chúng sanh đều là cái thấy bệnh. Còn cái ‘kiến chân tinh tính’ không phải bệnh nên không gọi là thấy. Ông A Nan! Có thể lấy cái vọng kiến đồng phạm của chúng sanh đã nói trên, so sánh với cái vọng kiến biệt nghiệp của một người. Cái ảnh tròn của một người thấy do đau mắt, và những cảnh lạ do chúng sanh một nước thấy, đều là cái hư vọng kiến sinh ra từ vô thủy. Khắp cả mười phương thế giới chúng sanh đều thuộc phạm vi vọng. Các duyên hòa hợp sinh ra, các duyên hòa hợp mất. Nếu đứng về cảnh giới Phật, đều thấy đó là hư vọng. Nếu có thể xa lìa các ‘hòa hợp duyên’ và ‘không hòa hợp duyên,’ thì đã diệt trừ các nhân sinh tử, chứng được chân lý, tức cảnh giới Phật.”—See Two kinds of upside-down discriminating false views.

False view that every man has a permanent lord within: Ngã Kiến—Thân Kiến—False view that every man has a permanent lord within—Wrong view on the existence of a permanent ego—The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định.

False view that all things are real: Pháp Hữu—The false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real—Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật.

False view that anything exists with an independent nature: Pháp Ngã Kiến—Tà kiến

pháp chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập.

False way of developing the Bodhi Mind:

Ngụy phát Bồ Đề Tâm—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The false way of developing the Bodhi Mind is one of the four improper ways of cultivation for Buddhists. Not repenting or renouncing our transgressions, appearing pure on the outside while remaining filthy on the inside, formerly full of vigor but now lazy and lax, having good intentions intermingled with the desire for fame and profit, practicing good deeds tainted by defilements. Such development of the Bodhi Mind is called “false.” This is the way the majority of cultivators develop the mind in the Dharma Ending Age—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Ngụy đạo phát tâm Bồ Đề là một trong bốn lối phát tâm sai trái trong tu hành của người Phật tử. Có tội lỗi không sám hối chữa cải, ngoài dường trong sạch, trong thật nhớt nhơ, trước tinh tấn sau lười biếng. Dù có tâm tốt nhưng còn xen lẫn lợi danh, có pháp lành song bị tội lỗi làm ô nhiễm. Phát tâm mà còn những điều này, gọi là NGUY. Đây là lối phát tâm của hầu hết người tu hành trong thời mạt pháp này—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

False witness: Chứng cứ giả tạo.

False words: Expletive—False talk—Hư ngôn (vọng ngôn hay vọng thuyết).

Falsely accuse: Vu cáo.

- 1) A Bhikṣu or a Bhikṣuni who, out of anger or jealousy, falsely accuses another Bhikṣu or Bhikṣuni of a Degradation Offence, with the intention of destroying that Bhikṣu’s or Bhikṣuni’s reputation, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vu cáo một vị khác phạm giới Rơi Rụng, vì giận hờn hay ganh ghét, với chủ ý làm bại hoại thanh danh của vị ấy, là phạm giới Tăng Tàn.
- 2) A Bhikṣu or Bhikṣuni who, out of anger or jealousy, falsely accuses another Bhikṣu or Bhikṣuni of a Restoration Offence, which has no basis in reality in order to destroy that Bhikṣu’s or Bhikṣuni’s reputation, commits an offence involves Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vu cáo một vị khác phạm giới Tăng Tàn, vì giận hờn hay

ganh ghét, với chủ ý làm bại hoại thanh danh của vị ấy, là phạm giới Xả Đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Falseness of desire: Ái giả—The unreality of desire.

Falsification (n): Sự giả mạo.

Falsify (v): Giả mạo—To counterfeit—To forge—To fake.

Falsity (n): Tính giả mạo.

Fame (n): Yaso (p)—Honor—Danh lợi—Tiếng tăm—Danh thơm hay vinh dự—See Eight winds.

Fame and fortune cannot be compared with a life of leisure: Danh lợi bất như nhàn (danh lợi không bằng cuộc sống an nhàn).

Fame and profit: Danh lợi.

Fame and wealth: Danh lợi.

Familiar (a): Quen thuộc.

Familiarity breeds contempt: Lờn quá hóa khinh—Thân quá hóa lờn.

Family: Gia đình—A Bhiksu or Bhiksuni is the one who has renounced his or her own family and become a homeless monk or nun; however, the Buddha never prohibited his disciples to continue to keep some contacts with their families, but when contacting with their families, they should abide by the Buddha's vinaya—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni là người đã từ bỏ gia đình của chính mình để trở thành một nhà sư hay ni cô không nhà; tuy nhiên, Đức Phật chưa bao giờ ngăn cấm đệ tử của Ngài tiếp tục liên lạc với gia đình, nhưng khi liên lạc với gia đình, chư Tăng Ni phải tuân thủ đúng theo lời Phật dạy về giới luật:

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni should not visit his or her family more frequent the Sangha's guidelines allowed—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên thăm viếng gia đình thường xuyên hơn quy định của Tăng Già.
- 2) When visiting his or her family, a Bhiksu or Bhiksuni should not keep asking for one thing after another, and when his or her family give him or her something, he or she should always share it with the Order—Khi thăm viếng gia đình, Tăng Ni không nên cứ tiếp tục đòi hỏi hay xin xỏ ở nhà hết thứ này đến thứ khác.

3) A Bhiksu or Bhiksuni may regularly write home to his or her family, sharing his or her happiness and cultivation so that his or her family's happiness and faith in the cultivation will increase—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể thường xuyên viết thư về nhà nhằm chia sẻ hạnh phúc tu tập của mình để tăng thêm hạnh phúc và niềm tin của gia đình.

4) A Bhiksu or Bhiksuni can help his or her family resolve difficult situations in the family—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể giúp đỡ gia đình mình giải quyết những khó khăn trong gia đình.

5) A Bhiksu or Bhiksuni should not tell her family about the difficulties that he or she encounters in his or her life as a monk or a nun in such a way that they become concerned and anxious about him or her—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nói cho gia đình biết những khó khăn của mình trong tự viện làm cho họ lo lắng về mình.

6) A Bhiksu or Bhiksuni may share methods and/or practices his or her own cultivation—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể chia sẻ những phương thức hay cách thực tập trong tu tập của chính mình.

Family attachment: Liên Niệm (thương nhớ luyến ái gia đình)—See Family bondage, and Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Family bondage: Sự ràng buộc của gia đình—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 23, the Buddha said: “Men are bound by their wives, children and homes to such an extent that these are worse than a prison. The time comes when one is released from prison, but there is never a moment when you think of leaving your wife and children. Don't you fear the control that emotion, love and sex have over you? Although you are in a tiger's flaws (mouth), you are blissfully obvious in heart. Those who throw themselves in the mud and drown themselves are known as ordinary people. By passing through this door and transcending defiling objects, one becomes an Arahant.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 23, Đức Phật dạy: “Người bị vợ con nhà cửa ràng buộc còn hơn là lao ngục. Lao ngục còn có kỳ hạn được phóng thích, còn đối với

vợ con không có ý tưởng xa rời. Khi đã đam mê sắc đẹp, đầu ngạ gì gian nguy! Dù tai họa nơi miệng cọp vẫn cam tâm! Tự đắm mình nơi chốn bùn lầy nên gọi là phàm phu. Vượt thoát được cảnh ấy sẽ trở nên bậc A-La-Hán.”

Family of Buddhism: School of Buddhism—Phật Gia—All Buddhists from Srota-apanna (Tu Đà hoàn) upwards—Gia đình Phật giáo. Tất cả Phật tử từ Tu Đà Hoàn trở lên.

Family preceptor: Môn Sư—The monk who is recognized as teacher by any family—Vị sư được công nhận như vị Thầy của gia đình.

Famine (n): Nạn đói.

Famous (a): Hữu danh—Celebrated—One of the six characteristics of a Bhagavat—Danh Tiếng, một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six characteristics of a Bhagavat.

Famous Ancient Pagodas in Vietnam: Danh Lam Cổ Tự Việt Nam—According to Vo Van Tuong in Vietnam’s Famous Ancient Pagodas, there are two hundred forty-seven ancient pagodas in Viet Nam from North to South. Most Venerable Doctor Thich Minh Chau wrote in the Preface: “A remarkable characteristic of Vietnamese Buddhist architecture is that there are not any gigantic, magnificent construction. Instead, there are pagodas and stupas, moderate in shape, pretty and refined in style, and even little in structure like the huts of the recluses secluding from the world. Vietnam’s pagodas are diminutive but abundant. This probably relates to an active aspect of Vietnamese psychology. Therefore, the whole country is decorated with the pure, gentle spirit of sakyamuni Budha’s Teaching”—Theo Việt Nam Danh Lam Cổ Tự của Võ Văn Tường, trên toàn quốc Việt Nam từ Bắc chí Nam có 247 ngôi danh lam cổ tự. Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Minh Châu đã viết trong lời giới thiệu: “Một đặc trưng nổi bật của kiến trúc Phật Giáo Việt Nam là không có những công trình lớn lao đồ sộ, trái lại, các chùa tháp đều có tầm cỡ trung bình, nhưng xinh xắn, nhẹ nhàng, thậm chí có khi nhỏ bằng như những am cốc của các vị ẩn sĩ độc cư. Chùa không lớn nhưng chùa rất nhiều, điều này tưởng cũng có thể nói lên một khía cạnh tích cực của tâm lý người Việt, và chính vì thế mà khắp giang sơn hầu như được tô điểm

bằng cái tinh thần thanh tịnh, hiền hòa của đạo lý Đức Thích Ca.”

(I) Hà Bắc Province—Tỉnh Hà Bắc:

- 1) Dâu Pagoda: Chùa Dâu.
- 2) Dàn Pagoda: Chùa Dàn.
- 3) Bút Tháp Pagoda: Chùa Bút Tháp.
- 4) Đức La Pagoda: Chùa Đức La.
- 5) Đại Lâm Pagoda: Chùa Đại Lâm.
- 6) Đồng Ky Pagoda: Chùa Đồng Ky.
- 7) Hàm Long Pagoda: Chùa Hàm Long.
- 8) Cổ Mễ Pagoda: Chùa Cổ Mễ.
- 9) Đại Lâm Pagoda: Chùa Đại Lâm.
- 10) Quang Phục Pagoda: Chùa Quang Phục.
- 11) Vân Cốc Pagoda: Chùa Vân Cốc.
- 12) Phả Lại Pagoda: Chùa Phả Lại.
- 13) Thôn Xuân Pagoda: Chùa Thôn Xuân.
- 14) Lái Pagoda: Chùa Lái.
- 15) Phật Tích Pagoda: Chùa Phật Tích.
- 16) Linh Ứng Pagoda: Chùa Linh Ứng.
- 17) Phấn Động Pagoda: Chùa Phấn Động.
- 18) Ngô Xá Pagoda: Chùa Ngô Xá.
- 19) Diên Phúc Pagoda: Chùa Diên Phúc.

(II) Hanoi City—Hà Nội:

- 20) Một Cột Pagoda: Chùa Một Cột.
- 21) Láng Pagoda: Chùa Láng.
- 22) Trấn Quốc Pagoda: Chùa Trấn Quốc.
- 23) Liên Phái Pagoda: Chùa Liên Phái.
- 24) Kim Liên Pagoda: Chùa Kim Liên.
- 25) Bộc Pagoda: Chùa Bộc.
- 26) Kim Sơn Pagoda: Chùa Kim Sơn.
- 27) Vũ Thạch Pagoda: Chùa Vũ Thạch.
- 28) Hòa Mã Pagoda: Chùa Hòa Mã.
- 29) Yên Phú Pagoda: Chùa Yên Phú.
- 30) Tự Khoát Pagoda: Chùa Tự Khoát.
- 31) Sở Pagoda: Chùa Sở.
- 32) Phụng Thánh Pagoda: Chùa Phụng Thánh.
- 33) Thiên Phúc Pagoda: Chùa Thiên Phúc.
- 34) Thanh Nhân Pagoda: Chùa Thanh Nhân.
- 35) Nành Pagoda: Chùa Nành.
- 36) Phú Thị Pagoda: Chùa Phú Thị.
- 37) Bắc Biên Pagoda: Chùa Bắc Biên.
- 38) Đại Lan Pagoda: Chùa Đại Lan.
- 39) Thanh Ninh Pagoda: Chùa Thanh Ninh.
- 40) Vân Hồ Pagoda: Chùa Vân Hồ.
- 41) Mật Dục Pagoda: Chùa Mật Dục.
- 42) Kim Giang Pagoda: Chùa Kim Giang.
- 43) Thanh Lâm Pagoda: Chùa Thanh Lâm.
- 44) Thánh Chúa Pagoda: Chúa Thánh Chúa.

- 45) Hòe Nhai Pagoda: Chùa Hòe Nhai.
 46) Huỳnh Cung Pagoda: Chùa Huỳnh Cung.
 47) Bát Tháp Pagoda: Chùa Bát Tháp.
 48) Duệ Pagoda: Chùa Duệ.
 49) Lại Đà Pagoda: Chùa Lại Đà.
 50) Cầu Đông Pagoda: Chùa Cầu Đông.
 51) Quỳnh Đô Pagoda: Chùa Quỳnh Đô.
 52) Thiên Quang Pagoda: Chùa Thiên Quang.
 53) Bà Nành Pagoda: Chùa Bà Nành.
 54) Kiến Sơ Pagoda: Chùa Kiến Sơ.
 (III) Hải Hưng Province—Tỉnh Hải Hưng:
 55) Côn Sơn Pagoda: Chùa Côn Sơn.
 56) Thái Lạc Pagoda: Chùa Thái Lạc.
 57) Đông Cáo Pagoda: Chùa Đông Cáo.
 58) Cập Nhất Pagoda: Chùa Cập Nhất.
 59) Hương Lãng Pagoda: Chùa Hương Lãng.
 60) Giám Pagoda: Chùa Giám.
 61) Mễ Sở Pagoda: Chùa Mễ Sở.
 62) Lạc Thủy Pagoda: Chùa Lạc Thủy.
 63) Phú Thị Pagoda: Chùa Phú Thị.
 (IV) Hà Tây Province—Tỉnh Hà Tây:
 64) Hương Trai Pagoda: Chùa Hương Trai.
 65) Tây Phương Pagoda: Chùa Tây Phương.
 66) Trầm Pagoda: Chùa Trầm.
 67) Trầm Gian Pagoda: Chùa Trầm Gian.
 68) Mía pagoda: Chùa Mía.
 69) Hữu Bằng Pagoda: Chùa Hữu Bằng.
 70) Thiệu Long Pagoda: Chùa Thiệu Long.
 71) Ngãi Cầu Pagoda: Chùa Ngãi Cầu.
 72) Kim Hoa Pagoda: Chùa Kim Hoa.
 73) Thầy Pagoda: Chùa Thầy.
 74) Hương Tích Pagoda: Chùa Hương Tích.
 75) Đậu Pagoda: Chùa Đậu.
 76) Xâm Động Pagoda: Chùa Xâm Động.
 77) Sở Pagoda: Chùa Sở.
 78) Từ Châu Pagoda: Chùa Từ Châu.
 79) Quảng Nguyên Pagoda: Chùa Quảng Nguyên.
 80) Văn Phú Pagoda: Chùa Văn Phú.
 81) Đại Bi Pagoda: Chùa Đại Bi.
 82) Lâm Dương Pagoda: Chùa Lâm Dương.
 83) Thanh Lãm Pagoda: Chùa Thanh Lãm.
 84) Trường Xuân Pagoda: Chùa Trường Xuân.
 85) Ngọc Đình Pagoda: Chùa Ngọc Đình.
 86) La Phù Pagoda: Chùa La Phù.
 87) Diên Khánh Pagoda: Chùa Diên Khánh.
 88) Phúc Khê Pagoda: Chùa Phúc Khê.
 89) Bối Khê Pagoda: Chùa Bối Khê.
 90) Phương Trung Pagoda: Chùa Phương Trung.
 91) Khê Tang Pagoda: Chùa Khê Tang.
 92) Thiên Trù Pagoda: Chùa Thiên Trù.
 (V) Hải Phòng City—Thành Phố Hải Phòng:
 93) Dư Hàng Pagoda: Chùa Dư Hàng.
 (VI) Nam Hà Province—Tỉnh Nam Hà:
 94) Keo Pagoda: Chùa Keo.
 95) Đại Bi Pagoda: Chùa Đại Bi.
 96) Cổ Lễ Pagoda: Chùa Cổ Lễ.
 97) Phổ Minh Pagoda: Chùa Phổ Minh.
 98) Đệ Tứ Pagoda: Chùa Đệ Tứ.
 99) Vọng Cung Pagoda: Chùa Vọng Cung.
 (VII) Ninh Bình Province—Tỉnh Ninh Bình:
 100) Non Nước Pagoda: Chùa Non Nước.
 101) Bích Động Pagoda: Chùa Bích Động.
 (VIII) Quang Ninh Province—Tỉnh Quảng Ninh:
 102) Yên Tử Pagoda: Chùa Yên Tử.
 (IX) Thái Bình Province—Tỉnh Thái Bình:
 103) Keo Pagoda: Chùa Keo.
 104) Hội Pagoda: Chùa Hội.
 105) La Vân Pagoda: Chùa La Vân.
 106) Cống Pagoda: Chùa Cống.
 (X) Vĩnh Phú Province—Tỉnh Vĩnh Phú:
 107) Xuân Lũng Pagoda: Chùa Xuân Lũng.
 (XI) Thanh Hóa Province—Tỉnh Thanh Hóa:
 108) Mật Đa Pagoda: Chùa Mật Đa.
 (XII) Hà Tĩnh Province—Tỉnh Hà Tĩnh:
 109) Hợp Tụ Pagoda: Chùa Hợp Tụ.
 (XIII) Quảng Trị Province—Tỉnh Quảng Trị:
 110) Sắc Tứ Tịnh Quang Pagoda: Chùa Sắc Tứ Tịnh Quang.
 (XIV) Huế Citadel—Cố Đô Huế:
 111) Thiên Mục Pagoda: Chùa Thiên Mục.
 112) Thánh Duyên Pagoda: Chùa Thánh Duyên.
 113) Diệu Đế Pagoda: Chùa Diệu Đế.
 114) Sắc Tứ Quốc Ân Pagoda: Chùa Sắc Tứ Quốc Ân.
 115) Báo Quốc Pagoda: Chùa Báo Quốc.
 116) Từ Đàm Pagoda: Chùa Từ Đàm.
 117) Thuyền Tôn Pagoda: Chùa Thuyền Tôn.
 118) Đông Thuyền Pagoda: Chùa Đông Thuyền.
 119) Từ Hiếu Pagoda: Chùa Từ Hiếu.
 120) Tường Vân Pagoda: Chùa Tường Vân.
 121) Vạn Phước Pagoda: Chùa Vạn Phước.
 122) Ba La Mật Pagoda: Chùa Ba La Mật.
 123) Tây Thiên Di Đà Pagoda: Chùa Tây Thiên Di Đà.
 124) Trúc Lâm Pagoda: Chùa Trúc Lâm.

- 125)Trà Am Pagoda: Chùa Trà Am.
 126)Diệu Đức Pagoda: Chùa Diệu Đức.
 (XV)Quảng Nam Đà Nẵng Province—Tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng:
 127)Linh Ứng Pagoda: Chùa Linh Ứng.
 128)Tam Thai Pagoda: Chùa Tam Thai.
 129)Chức Thánh Pagoda: Chùa Chức Thánh.
 130)Phước Lâm Pagoda: Chùa Phước Lâm.
 131)Phổ Đà Pagoda: Chùa Phổ Đà.
 132)Pháp Lâm Pagoda: Chùa Pháp Lâm.
 (XVI)Quảng Ngãi Province—Tỉnh Quảng Ngãi:
 133)Thiên Ấn Pagoda: Chùa Thiên Ấn.
 134)Hội Phước Pagoda: Chùa Hội Phước.
 135)Phật Giáo Pagoda: Chùa Phật Giáo.
 (XVII)Bình Định Province—Tỉnh Bình Định:
 136)Thập Tháp Di Đà Pagoda: Chùa Thập Tháp Di Đà.
 137)Long Khánh Pagoda: Chùa Long Khánh.
 (XVIII)Phú Yên Province—Tỉnh Phú Yên:
 138)Bảo Tịnh Pagoda: Chùa Bảo Tịnh.
 (XIX)Khánh Hòa Province—Tỉnh Khánh Hòa:
 139)Hội Phước Pagoda: Chùa Hội Phước.
 140)Kim Sơn Pagoda: Chùa Kim Sơn.
 141)Hải Đức Pagoda: Chùa Hải Đức.
 142)Long Sơn Pagoda: Chùa Long Sơn.
 (XX)Ninh Thuận Province—Tỉnh Ninh Thuận:
 143)Phật Giáo Phan Rang Pagoda: Chùa Phật Giáo Phan Rang.
 144)Phật Quang Pagoda: Chùa Phật Quang.
 (XXI)Lâm Đồng Province—Tỉnh Lâm Đồng:
 145)Linh Quang Pagoda: Chùa Linh Quang.
 146)Linh Sơn Pagoda: Chùa Linh Sơn.
 147)Linh Phong Pagoda: Chùa Linh Phong.
 148)Thiên Vương Cổ Sát Pagoda: Chùa Thiên Vương Cổ Sát.
 (XXII)Đắk Lắk Province—Tỉnh Đắk Lắk:
 149)Khải Đoan Pagoda: Chùa Khải Đoan.
 150)Ngọc Ban Monastery: Tịnh xá Ngọc Ban.
 (XXIII)Sai Gòn City—Thành Phố Sài Gòn:
 151)Giác Lâm Pagoda: Chùa Giác Lâm.
 152)Từ Ân Pagoda: Chùa Từ Ân.
 153)Hội Sơn Pagoda: Chùa Hội Sơn.
 154)Phước Tường Pagoda: Chùa Phước Tường.
 155)Long Nhiễu Pagoda: Chùa Long Nhiễu.
 156)Huê Nghiêm Pagoda: Chùa Huê Nghiêm.
 157)Vạn Đức Pagoda: Chùa Vạn Đức.
 158)Tập Phước Pagoda: Chùa Tập Phước.
 159)Trường Thọ Pagoda: Chùa Trường Thọ.
 160)Long Huê Pagoda: Chùa Long Huê.
 161)Long Thạnh Pagoda: Chùa Long Thạnh.
 162)Giác Viên Pagoda: Chùa Giác Viên.
 163)Linh Sơn Pagoda: Chùa Linh Sơn.
 164)Phụng Sơn Pagoda: Chùa Phụng Sơn.
 165)Giác Hải Pagoda: Chùa Giác Hải.
 166)Phước Hải Pagoda: Chùa Phước Hải.
 167)Quán Thế Âm Pagoda: Chùa Quán Thế Âm.
 168)Pháp Hoa Pagoda: Chùa Pháp Hoa.
 169)Phước Hòa Pagoda: Chùa Phước Hòa.
 170)Minh Tự Pagoda: Chùa Minh Tự.
 171)Tân Hưng Long Pagoda: Chùa Tân Hưng Long.
 172)Bửu Quang Pagoda: Chùa Bửu Quang.
 173)Pháp Hội Pagoda: Chùa Pháp Hội.
 174)Ấn Quang Pagoda: Chùa Ấn Quang.
 175)Từ Nghiêm Pagoda: Chùa Từ Nghiêm.
 176)Kỳ Viên Pagoda: Chùa Kỳ Viên.
 177)Nam Phổ Đà Pagoda: Chùa Nam Phổ Đà.
 178)Vạn Đức Pagoda: Chùa Vạn Đức.
 179)Huê Nghiêm Pagoda: Chùa Huê Nghiêm.
 180)Xá Lợi Pagoda: Chùa xá Lợi.
 181)Từ Ân Thiên Tự Pagoda: Từ Ân Thiên Tự.
 182)Quảng Hương Già Lam Pagoda: Tu viện Quảng Hương.
 183)Ngọc Phương Monastery: Tịnh xá Ngọc Phương.
 184)Bát Bửu Phật Đài Pagoda: Bát Bửu Phật Đài.
 185)Vạn Phật Pagoda: Chùa Vạn Phật.
 186)Nam Thiên Nhất Trụ Pagoda: Nam Thiên Nhất Trụ.
 197)Huê Nghiêm Pagoda: Chùa Huê Nghiêm.
 188)Vĩnh Nghiêm Pagoda: Chùa Vĩnh Nghiêm.
 189)Headquarters (Central) Monastery: Tịnh xá Trung Tâm.
 190)Phật Bảo Pagoda: Chùa Phật Bảo.
 191)Vạn Hạnh Meditation Center (Zen Institute): Thiền Viện Vạn Hạnh.
 (XXIV)Đồng Nai Province—Tỉnh Đồng Nai:
 192)Bửu Phong Pagoda: Chùa Bửu Phong.
 193)Long Thiên Pagoda: Chùa Long Thiên.
 194)Đại Giác Pagoda: Chùa Đại Giác.
 195)Phật Tích Pagoda: Phật Tích Tông Lâm.
 196)Thường Chiếu Meditation Center (Zen Institute): Thiền Viện Thường Chiếu.
 (XXV)Vũng Tàu City—Thị Xã Vũng Tàu:
 197)Đại Tông Lâm Pagoda: Chùa Đại Tông Lâm.

- 198)Huê Lâm Pagoda: Chùa Huê Lâm.
 199)Long Hòa Pagoda: Chùa Long Hòa.
 200)Thiên Thai Pagoda: Chùa Thiên Thai.
 201)Phước Lâm Pagoda: Chùa Phước Lâm.
 202)Linh Sơn Pagoda: Chùa Linh Sơn.
 203)Sakyamuni Buddha Monument: Thích Ca Phật Đài.
 204)Nirvana Monastery: Tịnh xá Niết Bàn.
 (XXVI)Sông Bé Province—Tỉnh Sông Bé:
 205)Hội Khánh Pagoda: Chùa Hội Khánh.
 206)Núi Châu Thới Pagoda: Chùa Núi Châu Thới.
 207)Long Hưng Pagoda: Chùa Long Hưng.
 (XXVII)Tây Ninh Province—Tỉnh Tây Ninh:
 208)Linh Sơn Tiên Thạch Pagoda: Linh Sơn Tiên Thạch.
 209)Phước Lưu Pagoda: Chùa Phước Lưu.
 (XXVIII)Long An Province—Tỉnh Long An:
 210)Tôn Thạnh Pagoda: Chùa Tôn Thạnh.
 211)Kim Cang Pagoda: Chùa Kim Cang.
 (XXIX)Mỹ Tho Province—Tỉnh Mỹ Tho:
 212)Linh Thứu Pagoda: Chùa Linh Thứu.
 213)Hội Thọ Pagoda: Chùa Hội Thọ.
 214)Bửu Lâm Pagoda: Chùa Bửu Lâm.
 215)Thanh Trước Pagoda: Chùa Thanh Trước.
 216)Vĩnh Tràng Pagoda: Chùa Vĩnh Tràng.
 (XXX)Bến Tre Province—Tỉnh Bến Tre:
 217)Hội Tôn Pagoda: Chùa Hội Tôn.
 218)Huệ Quang Pagoda: Chùa Huệ Quang.
 219)Tuyên Linh Pagoda: Chùa Tuyên Linh.
 220)Viên Minh Pagoda: Chùa Viên Minh.
 (XXXI)Cao Lãnh & Mộc Hóa & Sa Đéc Provinces—Tỉnh Cao Lãnh & Mộc Hóa & Sa Đéc:
 221)Bửu Hưng Pagoda: Chùa Bửu Hưng.
 222)Phước Hưng Pagoda: Chùa Phước Hưng.
 223)Hội Phước Pagoda: Chùa Hội Phước.
 224)Hoa Lâm Pagoda: Chùa Hoa Lâm.
 225)Bửu Quang Pagoda: Chùa Bửu Quang.
 (XXXII)Vĩnh Long Province—Tỉnh Vĩnh Long:
 226)Tiên Châu Pagoda: Chùa Tiên Châu.
 227)Giác Thiên Pagoda: Chùa Giác Thiên.
 228)Ngọc Viên Monastery: Tịnh xá Ngọc Viên.
 (XXXIII)Trà Vinh Province—Tỉnh Trà Vinh:
 229)Vũng Liêm Pagoda: Chùa Vũng Liêm.
 230)Ông Mèk Pagoda: Chùa Ông Mèk.
 231)Sam Rông Ek Pagoda: Chùa Sam Rông Ek.
 232)Quy Nông Pagoda: Chùa Quy Nông.
 (XXXIV)Cần Thơ Province—Tỉnh Cần Thơ:
 233)Hội Linh Pagoda: Chùa Hội Linh.
 234)Khánh Quang Pagoda: Chùa Khánh Quang.
 (XXXV)Sóc Trăng Province—Tỉnh Sóc Trăng:
 235)Kleang Pagoda: Chùa Kleang.
 (XXXVI)An Giang Province—Tỉnh An Giang:
 236)Xà Tôn Pagoda: Chùa Xà Tôn.
 237)Tây An Pagoda: Chùa Tây An.
 238)Phước Điền Pagoda: Chùa Phước Điền (Chùa Hang).
 239)Giồng Thành Pagoda: Chùa Giồng Thành.
 240)Phi Lai Pagoda: Chùa Phi Lai.
 (XXXVII)Kiên Giang Province—Tỉnh Kiên Giang:
 241)Sùng Hưng Pagoda: Chùa Sùng Hưng.
 242)Thập Phương Pagoda: Chùa Thập Phương.
 243)Phổ Minh Pagoda: Chùa Phổ Minh.
 244)Tam Bảo Pagoda: Chùa Tam Bảo.
 (XXXVIII)Bạc Liêu & Cà Mau Provinces—Tỉnh Bạc Liêu & Cà Mau:
 245)Quan Âm Pagoda: Chùa Quan Âm.
 246)Hưng Quảng Pagoda: Hưng Quảng Tự.
 247)Vĩnh Hòa Pagoda: Chùa Vĩnh Hòa.
- Famous family:** Danh môn.
Famous Light Buddha: Danh Quang Phật.
Famous man: Danh nhân—Celebrity—Great name.
Famous master: Danh sư.
Famous monasteries in China: Những tự viện nổi tiếng của Trung Hoa—There are four famous hills or monasteries in China—Có bốn ngọn núi hay bốn tự viện nổi tiếng bên Trung Quốc—See Tứ Đại Danh Sơn.
Famous places of ruins: Famous historical vestiges—Famous monuments—Thắng tích.
Famous rulers on earth: Danh Thiên—One of the four kinds of devas—Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người—See Three kinds of heaven (B).
Famous scholar: Danh sĩ.
Famous teacher: Danh sư.
Famous words: Danh ngôn.
Fan-palm tree: Tala (skt)—Đa la.
Fanatic (n): Kẻ cuồng tín.
Fanatical (a): Chấp nê—Cuồng tín.
Fanaticism: Cuồng tín.
Fanaticize (v): Làm cho cuồng tín.

Fang-Hui-Yang-Qi: Phương Hội Dương Kỳ Thiền Sư—Zen master Fang-Hui-Yang-Qi—Zen master Fang-Hui-Yang-Qi was born in 992 in Yuan-Chou (now in Jiang-Xi Province), was a disciple and dharma successor of Shi-Shuang-Chu-Yuan, and the master of Pai-Yun-Shou-Tuan. Yang-Qi founded the Yogi school of Lin-Chi Zen, which bears his name. It is one of the two lineages into which the tradition of the Lin-Chi school divided after Master Shih-Shuang. The strict Zen of Yogi lineage was brought to Japan by Chinese and Japanese masters and still flourishes there today—Thiền sư Phương Hội sanh năm 992 tại Viên Châu (bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây), đệ tử và là người kế thừa Pháp của Thiền Sư Thạch Sương Sở Viện, và là thầy của Bạch Vân Thủ Doan. Dương Kỳ lập ra phái Thiền Lâm Tế mang tên ông, một trong hai nhánh thiền Lâm Tế sau khi thầy Thạch Sương thị tịch. Phái Thiền này được các thiền sư Trung Hoa và Nhật Bản mang vào Nhật Bản và hiện nay vẫn còn được lưu truyền tại đây.

* When Shi-Shuang Chu-Yuan moved from Nan-Yuan to Mount T'ao-Wu, and then to Shi-Shuang, Yang-Qi followed him, performing administrative affairs in each place. Although Yang-Qi remained with Shi-Shuang for a long time, he never attained enlightenment. Each time he would have an interview, Shi-Shuang would say: "There are a lot of administrative affairs requiring attention. Go do them." On one occasion when Yang-Qi went to see Shi-Shuang for instruction on practice, Shi-Shuang said: "Director! Someday your descendants will cover the earth. Why are you in a hurry?" One day, Shi-Shuang had just gone out when it suddenly began to rain. Yang-Qi spied his teacher's walking on a small path, chased him down, and grabbed him, saying: "You've got to talk to me now, or else I'm going to hit you!" Shi-Shuang said: "Director! You already completely know how to take care of things, so that's enough!" Before Shi-Shuang had finished speaking, Yang-Qi experienced great enlightenment. He then knelt and bowed to Shi-Shuang on the muddy path—Đi du phương, sư đến yết kiến Thiền sư Từ Minh

ở Nam Nguyên. Sư dừng lại đây phụ tá cho Từ Minh một cách siêng năng cần khổ. Từ Minh dời sang Thạch Sương Đạo Ngô, sư cũng dời theo. Nơi đây sư làm Giám Tự (administrator). Tuy theo Từ Minh đã lâu mà sư chưa tỉnh ngộ. Mỗi khi đến thưa hỏi, Từ Minh bảo: "Việc trong ty khổ quá nhiều hãy đi." Hôm khác sư đến hỏi, Từ Minh bảo: "Giám Tự ngày sau con cháu khắp thiên hạ cần gì vội gấp." Một hôm Từ Minh vừa đi ra chợt mưa đến, sư rình ở con đường tắt. Từ Minh đến, sư liền nắm đứng lại nói: "Ông già này! Hôm nay phải vì tôi nói, nếu không nói tôi sẽ đánh ông." Từ Minh nói: "Giám Tự biết là việc quanh co liền thôi." Câu nói chưa dứt, sư đại ngộ, liền đánh lễ ngay dưới bùn. Hôm sau, sư đầy đủ oai nghi đến phương trượng lễ tạ. Từ Minh quở: "Chưa phải."

* Yang-Qi asked Shi-Shuang: "How is it when the great dark bird cries 'Na! Na!' and flies down from the clouds into the chaotic mountain peak?" Shi-Shuang said: "I walk in wild grasses. You rush into the village." Yang-Qi said: "When the senses have no room for even a needle, still there is another question." Shi-Shuang then shouted. Yang-Qi said: "Good shout." Shi-Shuang shouted again. Yang-Qi also shouted. Shi-Shuang then shouted twice. Yang-Qi bowed. Shi-Shuang said: "This affair concerns one person taking up and carrying a lotus." Yang-Qi shook his sleeves and went out—Từ Minh thượng đường, sư ra hỏi: "Khi chim núp kêu nắm nắm, từ mây bay vào núi loạn, là thế nào?" Từ Minh đáp: "Ta đi trong cỏ hoang, người lại vào thôn sâu." Sư thưa: "Quan chẳng nhận kim, lại mượn một câu hỏi." Từ Minh liền hét. Sư thưa: "Hết hay" Từ Minh lại hét. Sư cũng hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng. Sư lễ bái. Từ Minh nói: "Việc này là cá nhơn mới gánh vác." Sư phủ áo ra đi.

* Zen master Yang Ch'i always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see through this poem concerning his deserted habitation:

My dwelling is now here at Yang-Ch'i
 The walls and roof, how weather-beaten!
 The whole floor is covered white with
 Snow crystal, shivering down the neck,
 I am filled with thoughts.
 How I recall the ancient masters whose
 habitat was no better than the shade of a
 tree!"

Dương Kỳ thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trắng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây diễn tả về ngôi nhà điêu tàn của sư:

“Nhà ta phen mái rách tơi bời
 Nền trắng một màu tuyết trắng rơi
 Giá lạnh toàn thân, lòng vụn mối
 Người xưa nhà chỉ bóng cây thôi.”

* According Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism*, Book I, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery in a deserted habitation. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the ‘spring flowers’ and the ‘autumnal moon.’ When worldly riches are amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yang-Ch'i, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of ‘non-attainment.’ All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one’s possessions. The

spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore ‘in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.’ It is after all, Zen emphasizes that this is only a ‘vanity and a striving after wind.’—Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong *Thiền Luận*, Tập I, bài thơ này không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc, trong ngôi nhà điêu tàn. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay đẩy cỏ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm ‘không,’ thân là ‘thân nghèo.’ Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Dương Kỳ thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên ‘càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.’ Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi.

* Yang-Qi asked a monk who had just arrived: “The fog is thick and the road is obscured, so how did you get here?” The monk said: “The sky does not have four walls.” Yang-Qi said: “How many straw sandals did you wear out coming here?” The monk shouted. Yang-Qi

said: “One shout. Two shout. After that, then what?” The monk said: “I meet you, Master, but you’re quite busy.” Yang-Qi said: “I don’t have my staff. Sit and have some tea.”—Sư hỏi vị Tăng mới đến: “Mây dày đường hẹp xe to từ đâu đến?” Vị Tăng thưa: “Trời không bốn vách.” Sư hỏi: “Đi rách bao nhiêu giày cỏ?” Vị Tăng liền hét. Sư bảo: “Một hét hai hét sau lại làm gì?” Vị Tăng nói: “Xem ông Hòa Thượng già vội vàng.” Sư nói: Cây gậy không có ở đây, thôi ngồi uống trà.”

* When another monk arrived, Yang-Qi said to him: “The leaves fall and the clouds gather. Where did you come from today?” The monk said: “From Kuan-Yin.” Yang-Qi asked: How would you say one word from beneath Kuan-Yin’s heels?” The monk said: “I’ve just arrived to see you.” Yang-Qi said: “What is it that you’ve seen?” The monk didn’t answer. Yang-Qi said to a second monk who had also come: “You! Can you say something for this practitioner?” The second monk didn’t answer. Yang-Qi said: “Here are a couple of dumb horses.”—Sư hỏi vị Tăng mới đến: “Lá rụng mây dồn sớm rời chỗ nào?” Vị Tăng thưa: “Quan Âm.” Sư nói: “Dưới chơn Quan Âm một câu làm sao nói?” Vị Tăng nói: “Vừa đến thấy nhau xong.” Sư hỏi: “Việc thấy nhau là thế nào?” Vị Tăng không đáp được. Sư bảo: “Thượng Tọa thứ hai đáp thế Thượng Tọa thứ nhất xem?” Vị Tăng thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: “Cả hai đều độn hết.”

* He passed away in 1054—Sư thị tịch năm 1054.

Fantasy: Chimera—Utopia—Wild fancy—Ảo tưởng—Khả năng tưởng tượng.

Fa-Pao: A noted monk named Fa-Pao who lived in the Ta-Tzu-Ên monastery and under the same period with monk Pu-Kuang—Sư Pháp Bảo tại Đại Từ Ân Tự đời Đường, cùng thời với sư Phổ Quang—See Pu-Kuang.

Farmers: Sudra (skt)—Thủ Đà la—Serfs, born from the feet of Brahma—Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương— See Four Indian classes.

Far-reaching: Cao xa—Very high—Exalted.

Far-reaching land: Duramgama (skt)—Viễn Hành địa—Ground of traveling far—See Ten grounds (II).

Fashioned: Hợp thời trang.

Fast (v): Nhịn ăn—Cấm thực.

Fasten: Attach to—Connect—Hệ (hệ lụy).

Fasten to things, or the passions: Tie to things, or the passions—Hệ phược.

Fasting: Bối Tát—See Uposatha.

Fasting day: Posadha or Upavasatha (skt)—Trai nhật.

Fasting period: Trai kỳ.

Fasting room: Trai phòng (trai xá).

Fa-Tsang (643-712): Pháp Tạng—Name of a sSogdian monk who traveled to China and studied Hua-Yen under Chih-Yen (602-668), the second patriarch of the tradition. He later succeeded him and became the third Hua-Yen patriarch, and is generally considered to be its most influential systematizer—Tên của một vị Tăng người sSogdian, người đã du hành sang Trung Quốc và theo học giáo pháp Hoa Nghiêm với ngài Trí Nghiễm, nhị tổ của tông phái này tại Trung hoa. Sau đó ông được làm Pháp tử của Trí Nghiễm và trở thành tam tổ Hoa Nghiêm, và ông thường được xem như là người có ảnh hưởng lớn nhất trong việc hệ thống hóa giáo pháp Hoa Nghiêm.

Fat (n): Mỡ—Phần tốt đẹp nhất—See Eight kinds of congee.

Fatalism (n): Thuyết tiền định (định mệnh)—Thuyết này tin rằng vận mệnh con người đã được định sẵn, vì thế không ai có thể thay đổi được—Fatalism believes that one’s lot in life is predetermined, thus, no one can change.

Fatality (n): Định mệnh—Vận số.

Fate (n): Tiền định—Thiên mệnh—Determined period of life—Định Mệnh—Số phận đã được định trước—Fate—Determined period of life—Buddhism has no concern with either determinism or determinateness because it is a religion of self-creation. It holds the theory of free will within the sphere of human beings. Buddhism, therefore, has nothing to do with fatalism, for it does not admit the existence of anything like destiny or the decree of fate. According to Buddhism, all living beings have assumed the present life as the result

of self-creation, and are, even at present, in the midst of creating themselves. Birth and death are not the predestined fate of a living being but only a corollary of action or karma. One who acts must sooner or later reap the result of such action. Nobody can determine the fate of anybody else in this universe. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “All that we are is the result of what we have thought; it is founded on our thoughts; it is made up of our thoughts.” Thus, there is no room for the idea of “Creation” in Buddhism—Phật giáo không để tâm đến các thuyết tất định hay bất định, bởi vì Phật giáo chủ trương lý thuyết tự do ý chí giữa các lãnh vực nhân sinh. Do đó, Phật giáo không liên hệ đến thuyết định mệnh, nó không chấp nhận sự hiện hữu của một định mệnh. Theo đạo Phật, chúng sanh mọi loài nhận đời sống hiện hữu như là kết quả tự tạo, và ngay ở hiện tại, chúng cũng đang tự tạo lấy kết quả. Sống chết không phải là định mệnh có trước cho một chúng sanh, mà chỉ đơn thuần là hậu thân của nghiệp. Ai hành động, sớm muộn gì rồi cũng phải gặt lấy hậu quả, chứ không ai có khả năng quyết định vận mạng của ai trong vũ trụ này cả. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã dạy: “Tất cả chúng ta đều là kết quả của những gì chúng ta đã tư tưởng; nó nương tựa trên các tư tưởng của chúng ta.” Vì thế làm gì có chỗ đứng cho quan niệm về “Tạo Hóa” trong đạo Phật.

Fate is endless: Life is endless—Mệnh Vô Gián—See Five uninterrupted hells.

Fate of length of life: Thọ mệnh kiến—Holding to the idea of fate or determination of length of life—Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yếu mệnh—See Eight incorrect views.

Fa-T'eng: Zen master Fa-T'eng was one of the noted monks during the T'ang dynasty—Pháp Đăng Thiền sư là một trong những vị Tăng nổi tiếng đời nhà Đường.

* One day he asked a famous Zen master:

“The top of the pole is a hundred yards tall; how can you reach it?” The Zen master replied: “Just keep silent.”

He then meditated on that statement for over three years. One day, he rode a horse across a wooden bridge. The bridge was so old that it collapsed right after the horse trod on. Both he and the horse were thrown off the bridge.

At that moment he was enlightened and composed the following verse:

“I've got a precious gem
It was buried deep for a long time
Today, being completely clean, it regains
its brightness,
Illuminates rivers, mountains all over
the world.”

Một hôm Pháp Đăng hỏi một vị Thiền Sư: “Đầu sào trăm trượng làm sao tiến được?” Vị Thiền sư trả lời: “Câm!” Ngài cứ khấn cầu đó hoài trong ba năm. Một hôm ngài cưỡi ngựa đi qua cây cầu ván, ván mục, ngựa sụp chân té nhào, quăng ngài rơi xuống cầu. Vừa rơi xuống ngài liền ngộ và làm bài kệ:

“Ngã hữu minh châu nhất khả
Cử bị trần lao quang tỏa
Kim triêu trần tận quang sanh
Chiếu phá sơn hà vạn đóa.”
(Ta có một viên minh châu
Đã lâu bị bụi vùi sâu
Hôm nay bụi sạch phát sáng
Soi thấu núi sông muôn vật).

Father: Cha—This is one of the five to be constantly served. Father is also one of the two grace or gratitude-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm chỗ để cúng dường. Cha cũng là một trong hai Ân Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Five places for offerings, and Eight fields for cultivating blessedness.

Father of all the living: Nhất thiết chúng sanh chi phụ—Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ—Cha của tất cả chúng sanh, ám chỉ Đức Phật là cha hiền của tất cả chúng sanh—The Buddha.

Fathers of the Buddhist Church: Sthavira (skt)—A chief disciple, an elder or an abbot of a Buddhist temple—Thượng Tọa.

Fatherhood (n): Đạo làm cha.

Fathom the explanation: Dò tận đáy lời giải thích.

Fathomless ocean of enlightenment: Buddha-wisdom—Giác hải.

Fault (n): Error—Mistake—Quá thất (lỗi lầm).

Fault-finding: Tìm lỗi người—Proclaiming the errors of others, whether true or not, is a very bad deed that prevent cultivation of self and others’.

Fault of wrongly transferring object of worship: Hổ Dụng Tội—The fault of transferring from one object of worship over to another a gift or duty. According to the Brahma Net Sutra, there are four kinds—Tội lạm dụng dùng lẫn lộn các vật của Tam Bảo. Theo Kinh Phạm Võng thì có bốn loại Hổ Dụng Tội:

- 1) The fault of transferring gift given for an image of a Buddha to spend for publishing scriptures or expenditures of monks and nuns: Tam Bảo Hổ Dụng—Dùng tiền cúng dường đức tượng Phật xài cho in kinh hay cho chư Tăng Ni.
- 2) The fault of transferring gift given for an image of Sakyamuni to make one for Maitreya, or transferring gift given to Temple A to Temple B: Đương Phần Hổ Dụng—Dùng tiền của cúng để đức tượng Thích Ca vào việc đức tượng Di Lặc, hoặc dùng tiền cúng dường của chùa A đem cho chùa B.
- 3) The fault of transferring gift given for publishing scriptures to make image of Buddhas or Bodhisattvas: Tượng Bảo Hổ Dụng—Dùng tiền cúng dường in kinh điển vào việc tạc tượng Phật hay Bồ Tát.
- 4) Misuse the property of the temple: Nhất Nhất Hổ Dụng—Dùng lẫn lộn bữa bãi hay lạm dụng tài sản của nhà chùa.

Faultless (a): Hoàn toàn—Perfect—Impeccable—Clean—Entire—Complete.

Faultlessness: Vô lậu căn (không lỗi lầm).

Faultness or unreality of desire: Ái giả—Sự hư giả hay không thực của dục vọng.

Favor (n): Ôn huệ.

Favor of God: Ôn Trên—Externalists believe that there exists a so-called The favour of God—Ngoại đạo tin rằng có một thứ gọi là “Ôn trên”.

Favorable circumstances: Opportunity—Potentiality and conditions—Cơ duyên—Hoàn cảnh thuận tiện—Thuận cảnh—Thuận Khảo—See Two kinds of challenges.

Favored: Thích hợp—Thuận lợi.

Favorite: Thích.

Favorite attendant: Người hầu thân tín.

Favorite choice: Sự lựa chọn ưa thích—Buddhism is fast becoming a favorite choice for so

many people in the world—Phật giáo đã nhanh chóng trở thành một sự lựa chọn ưa thích cho nhiều người trên thế giới.

Favorite circumstances: Hoàn cảnh thuận tiện.

Favorite queen: Ái phi.

Favoritism (n): Óc thiên vị—Bhiksu or Bhiksuni who plays favoritism in distributing items among Sangha members. That is to say to give more to someone and less to others, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thiên vị trong khi chia vật dụng trong giáo hội. Nghĩa là chia nhiều cho người này chia ít cho người kia, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Fa-Yan: Thiên Sư Pháp Diễn (1024-1104)—Zen master was born in 1024, was a disciple of Bai-Yun-Shou-T’uan. He first studied the Yogacara school of Buddhist philosophy and came across the following passage, ‘When the Bodhisattva enters on the path of knowledge, he finds that the discriminating intellect is identified with Reason, and that the objective world is fused with Intelligence, and there is no distinction to be made between the knowing and the known.’ The anti-Yogacarians refuted this statement, saying that if the knowing is not distinguishing from the known, how is knowledge at all possible? The Yogacarians could not answer this criticism, when Hsuan-chang, who was at the time in India, interposed and saved his fellow-monks in the Yogacara. His answer was: “It is like drinking water; one knows by oneself whether it is cold or not.” When Fa-Yan read this answer, he questioned himself ‘What is this that makes one know thus by oneself.’ This was the way he started on his Zen tour, for his Yogacara friends, being philosophers, could not enlighten him, and he finally came to a Zen master for instruction—Thiên Sư Pháp Diễn ở Ngũ Tổ sanh năm 1024, đệ tử của Thiên Sư Bạch Vân Thủ Đao. Khởi đầu sư học triết lý Bách Pháp Luận của phái Duy Thức, ông đọc thấy câu này ‘Khi Bồ Tát vào chỗ thấy đạo thì trí hay ý thức suy luận và lý hay tâm thể trực giác ngậm hợp nhau, cảnh hay ngoại giới và thân hay nội tâm gặp nhau, không còn phân biệt có chủ thể hay năng chứng và khách thể hay sở chứng nữa. Giới ngoại đạo Ấn Độ từng vấn nạn phái Duy Thức rằng đã không phân biệt năng

chứng sở chứng thì làm sao có chứng. Các nhà Duy Thức không đáp được lời công kích ấy. Pháp sư Tam Tạng Huyền Trang lúc ấy đang ở Ấn Độ, đến cứu nguy phái Duy Thức bằng câu nói ‘Như người uống nước, nóng lạnh tự biết.’ Đọc câu ấy Pháp Diễn tự hỏi ‘Nóng lạnh có thể biết được, vậy cái gì khiến ta tự biết.’ Sư mang nỗi thắc mắc ấy đến hỏi các pháp sư thông thái của phái Duy Thức, nhưng không ai đáp được. Có người đáp: “Ông muốn rõ ý ấy hãy sang phương nam gõ cửa phái Thiền truyền Tâm ấn Phật.” Thế là rốt cùng Pháp Diễn đi đến với Thiền tông.

* Upon meeting Bai-Yun, Fa-Yan inquired to him about a story concerning Nan-Xan and the Mani Jewel. Just when he finished asking this question, Bai-Yun-Shou-T’uan shouted at Fa-Yan, causing him to instantly attain enlightenment. Fa-Yan then thanked Bai-Yun-Shou-T’an by offering the following verse:

“Before the mountain quietly lies a patch of farm.

Repeatedly, with folded hands before my chest, I asked the elders.

How often have you sold it and bought it back by yourself?

I like the pines and bamboos that bring forth the cloudless wind.

Khi gặp Bạch Vân, Pháp Diễn hỏi Thủ Đoan về câu chuyện của Thiền Sư Nam Tuyền và Châu Ma Ni. Khi vừa dứt câu hỏi thì sư Bạch Vân Thủ Đoan liền nạt, ngang đây sư lãnh ngộ, bèn dâng bài kệ lên thầy

“Sơn tiền nhất phiến nhàn điền địa

Xoa thủ đỉnh ninh vân tổ tông

Kỷ độ mãi lai hoàn tự mại

Vị lân tùng trúc dẫn thanh phong.”

(Trước núi một mảnh đất thông dong

Tay chấp tận tình hỏi tổ tông

Mấy thuở bán ra rồi mua lại

Vui thay tùng trúc quện thanh phong).

* According to Fa-Yan, Zen is practical, not reasoning or talking. Thus, in all his preaching, he seldom talked about Zen. One day, after hearing Yuan-Wu, one of his disciples, taught about Zen, he told Yuan Wu: “You are all right, but you have a little fault.” Yuan-Wu asked two or three times what that

fault was. The master said: “You have altogether too much of Zen.” Yuan-Wu protested: “If one is studying Zen at all, don’t you think it the most natural thing for one to be talking of it? Why do you dislike it?” Fa-Yan replied: “When it is like an ordinary everyday conversation, it is somewhat better.” A monk happened to be there with them, asked: “Why do you specially hate talking about Zen?” Fa-Yan said: “Because it turns one’s stomach.”—Theo Pháp Diễn, Thiền là hành chứ không phải là lý luận hay nói. Do đó, ngài ít khi nói về Thiền trong các bài giảng của ngài. Một hôm sau khi nghe Viên Ngộ thuyết về Thiền, Pháp Diễn bèn quở nhẹ đệ tử là Phật Quả Viên Ngộ. Pháp Diễn nói: “Được lắm, nhưng có chút chưa ổn.” Viên Ngộ gạ hỏi hai ba lần về chút ấy là chút gì, rốt cùng Pháp Diễn mới nói: “Ông nói đến Thiền nhiều quá.” Viên Ngộ phản ứng lại: “Sao vậy? Học Thiền thì tự nhiên phải nói Thiền, sư phụ ghét là sao?” Ngũ Tổ Pháp Diễn nói: “Nếu ông nói như một cuộc nói chuyện thường ngày vậy là tốt hơn.” Một vị Tăng có mặt lúc ấy hỏi: “Tại sao Hòa Thượng lại ghét người ta nói đến Thiền chứ?” Pháp Diễn trả lời: “Vì nó làm cho ta bợn dạ.”

* On the twenty-fifth day of the sixth month of 1104, Fa-Yan entered the hal and bade the monks farewell, saying: “Zhao-Chou had some final words. Do you remember them? Let’s see if you can recite them!” When no one responded, Fa-Yan then recited Zhao-Chou’s words:

“Fortune few among the thousand

But one has countless pains and sorrows.”

Fa-Yan then said: “Take care!” Later that night Fa-Yan died.

Ngày 25 tháng 6 năm 1104, sư thượng đường nói lời từ biệt với Tăng chúng: “Hòa Thượng Triệu Châu có lời cuối, các ông có nhớ không? Nói thử xem!” Khi không có ai trả lời, sư bèn nói:

“Giàu hiềm ngàn miệng ít

Nghèo hận một thân nhiều.”

Nói xong sư nhắn mọi người: “Trân trọng!” Tối đêm đó sư thị tịch

Fa-Yan Sect: Pháp Nhân Tông—Dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Văn Ích Thiền Sư—A Buddhist sect established by Wen-Yi Zen Master—See Fa-Yan-Wen-Yi.

Fa-Yan-Wen-Yi: Pháp Nhân Văn Ích—Văn Ích Pháp Nhân Thiền Sư (885-958)—Chinese Zen master Wen-Yi Fa-Yan was born in 885, a disciple and Dharma successor of Lo-Han-Kuei-Ch'en, and the master of T'ien-T'ai Te-Shao. Wen-Yi was one of the most outstanding Zen masters of his time; he was in the lineage of Hsuan-Sha Shih-Pei. The latter's dharma teaching was widely propagated by Wen-Yi and as a result this lineage, which had hitherto been known as the Hsuan-Sha school, was thereafter known as the Fa-Yen school. Nowadays only a few of Fa-Yen's voluminous writings are extant, among them a few poems and a treatise. His sayings and instructions are recorded in the Record of the Words of the Ch'an Master Wen-Yi-Fa-Yan. Wen-Yi-Fa-Yan became a monk at the age of seven. First he studied the Confucian classics and the Buddhist sutras, particularly the Avatamsaka-sutra, the fundamental work for the Hua-Yen school of Chinese Buddhism. However, he was not satisfied by such philosophical study, he eventually sought instruction in Ch'an. His first Ch'an master was Ch'ang-Ch'ing-Hui-Leng. Later he came to meet Zen master Lo-Han-Kuei-Ch'en, who was also called Master Ti-Ts'ang. Here he attained his enlightenment experience when he heard Ti-Ts'ang's words "ignorance is the thickest."—Thiền sư Văn Ích Pháp Nhân sanh năm 885. Ông là đệ tử và người kế thừa Pháp của Thiền sư La Hán Quế Sâm, và là thầy của Thiền Thai Đức Thiệu. Văn Ích là một trong những thiền sư xuất sắc nhất vào thời của ông. Ông đã làm cho dòng Thiền Huyền Sa Giang Biểu phát triển mạnh. Chính vì vậy mà sau này dòng Huyền Sa được mang tên Pháp Nhân. Hiện nay chỉ một phần nhỏ sự nghiệp biên soạn của Văn Ích Pháp Hiển đến được với chúng ta, như Văn Ích Thiền Sư Ngũ Lục. Ông xuất gia năm 7 tuổi. Lúc đầu ông học những kinh điển Khổng giáo, sau đó là kinh điển Phật giáo, đặc biệt là bộ kinh Hoa Nghiêm, giáo thuyết cơ bản của trường phái Hoa Nghiêm Trung Quốc. Việc học triết lý không làm ông thỏa mãn nên ông quay sang tu thiền. Thầy

dạy thiền đầu tiên của ông là Thiền sư Trương Khánh Huệ Lăng. Sau ông đến gặp Thiền sư La Hán Quế Lâm, còn gọi là thiền sư Địa Tạng, và nhận được đại giác sau khi nghe Địa Tạng nói "sự ngu dốt là cái gì có bề dày nhất."

* While on a pilgrimage with some other monks, Wen-Yi and his friends were sidetracked by a snowstorm and forced to stay at the Ti-Zang Monastery. Zen master Kui-Chen (served as abbot there) asked: "Where are you going?" Wen-Yi replied: "On an ongoing pilgrimage." Kui-Chen asked: "Why do you go on a pilgrimage?" Wen-Yi replied: "I don't know." Kui-Chen said: "Not knowing is most intimate." At these words, Wen-Yi instantly experienced enlightenment. When the snow was gone, the three monks bade farewell and started to depart. Kui-Chen accompanied them to the gate and asked: "I've heard you say several times that 'the three realms are only mind and the myriad dharmas are only consciousness.'" Kui-Chen then pointed to a rock lying on the ground by the gate and said: "So do you say that this rock is inside or outside of mind?" Wen-Yi said: "Inside." Kui-Chen said: "How can a pilgrim carry such a rock in his mind while on pilgrimage?" Dumbfounded, Wen-Yi couldn't answer. He put his luggage down at Kui-Chen's feet and asked him to clarify the truth. Each day for the next month or so Wen-Yi spoke about the Way Kui-Chen and demonstrated his understanding. Kui-Chen would always say: "The Buddhadharma isn't like that." Finally, Wen-Yi said: "I've run out of words and ideas." Kui-Chen said: "If you want to talk about Buddhadharma, everything you see embodies it." At these words, Wen-Yi experienced great enlightenment—Khi đi đến viện Địa Tạng gặp trời trở tuyết, ba người cùng xin ngụ tại đây. Trời lạnh, cùng vây quanh lò sưởi, thiền sư Quế Sâm (trụ trì Viện Địa Tạng) thấy hỏi: "Đây là đi làm gì?" Sư thưa: "Đi hành khát." Quế Sâm hỏi: "Việc hành khát là thế nào?" Sư thưa: "Chẳng biết." Quế Sâm bảo: "Chẳng biết rất là thân thiết." Qua câu nói này Văn Ích bỗng tỉnh ngộ. Đến khi tuyết tan, ba người cùng đến từ biệt Quế

Sâm đi nơi khác. Quế Sâm đưa ra đến cửa, hỏi: “Bình thường Thượng Tọa nói ‘Tam giới duy tâm vạn pháp duy thức,’ vậy phiến đá dưới sân này, là ở trong tâm hay ở ngoài tâm?” Sư thưa: “Ở trong tâm.” Quế Sâm bảo: “Người hành khất mắc cỡ gì lại để phiến đá lên trên đầu tâm?” Sư bí không có lời để đáp, bèn dẹp hành lý vào chùa, xin ở lại tham cứu. Hơn một tháng, sư trình kiến giải nói đạo lý, vẫn bị Quế Sâm bảo: “Phật pháp không phải thế ấy.” Sư thưa: “Con đã hết lời cùng lý rồi. Quế Sâm bảo: “Nếu luận Phật pháp thì tất cả hiện thành.” Qua câu nói ấy, sư đại ngộ.

* A monk said to Wen-Yi: “Monks everywhere are now crowded around the master’s Dharma seat waiting for you to speak.” Wen-Yi said: “In that case, the monks are practicing with a genuine worthy!” After a while, Wen-Yi ascended the Dharma seat. The monk said: “The assembly has gathered. We ask the master to expound the Dharma.” Wen-Yi said: You’ve all been standing here too long!” Then he said: “Since all of you have assembled here, I can’t say nothing at all. So I’ll give you all an expedient that was offered by one of the ancients. Take care!” Wen-Yi then left the Dharma seat—Vị Tăng đến bạch sư: “Bốn chúng đã vây quanh dưới pháp tòa của Hòa Thượng.” Sư nói: “Chúng như đến tham chơn thiện tri thức.” Lát sau, sư lên tòa, chúng đánh lễ xong, sư bảo: “Chúng như trọn đã đến đây, sơn Tăng chẳng lẽ không nói, cùng đại chúng nhắc một phương tiện của người xưa.” Trân trọng! Liên xuống tòa.

* One day, Wen-Yi asked one of his disciples: “What do you understand by this: ‘Let the difference be even a tenth of an inch, and it will grow as wide as heaven and earth?’” The disciple said: “Let the difference be even a tenth of an inch, and it will grow as wide as heaven and earth.” However, Wen-Yi told the monk that such an answer will never do. The disciple said: “I cannot do otherwise; how do you understand?” Wen-Yi said: “Let the difference be even a tenth of an inch and it will grow as wide as heaven and earth.” Wen-Yi was a great master of repetitions—

Ngày kia Văn Ích hỏi Tu sơn chủ: “Sai một đường tơ, đất trời phân cách, ông hiểu thế nào?” Tu đáp: “Sai một đường tơ, đất trời phân cách.” Văn Ích nói: “Thế là nghĩa lý gì?” Vị Tăng bạch: “Tu tôi chỉ biết có vậy, còn ý Hòa Thượng thế nào?” Văn Ích đáp ngay: “Sai một đường tơ, đất trời phân cách.” Văn Ích quả là một cao thủ về phép nói nhại.

* When Zen master Wen-Yi became abbot of Qing-Liang temple, he addressed the monks, saying: “Students of Zen need only act according to conditions to realize the Way. When it’s cold, they’re cold. When it’s hot, they’re hot. If you must understand the meaning of Buddha nature, then just pay attention to what’s going on. There is no shortage of old and new expedients. Haven’t you heard about Shi-T’ou? Upon reading the Zhao-Lun, he exclaimed: ‘Understanding that all things are the self. This is what all the ancient holy ones realized!’ Shi-T’ou also said: ‘The holy ones did not have a self. Nor was there anything that was not their selves’ Shi-T’ou composed the Cantonjie. The first phrase in that text says: ‘The mind of the greta sages of India.’ There’s no need to go beyond this phrase. Within it is what is always put forth as the teaching of our school. All of you should understand that the myriad beings are your own self, and that across the great earth there isn’t a single dharma that can be observed. Shi-T’ou also admonishes: ‘Don’t pass your days and nights in vain.’ What I have just said may be realized if you seize the opportunity before you. If you miss the opportunity, then that is ‘passing your days and nights in vain.’ If you spend your time trying to understand form in the middle of nonform, just going on this way, you are missing your opportunity. So, do we therefore say that we should realize nonform in the midst of form? Is that right? If your understanding is like this, then you’re nowhere near it. You’re just going along with the illness of two-headed madness. Of what use is it? All of you, just do what is appropriate to the moment! Take care!”—Sau sư dời về ở Viện Thanh Lương, thượng đường

dạy chúng: “Người xuất gia chỉ tùy thời tiết, liền được lạnh thì lạnh, nóng thì nóng, muốn biết nghĩa Phật tánh phải quán thời tiết như duyên, xưa nay phương tiện chẳng ít. Đâu chẳng thấy Hòa Thượng Thạch Đầu như xem Triệu Luận, trong ấy nói: ‘Hội muôn vật về nơi mình, kia chỉ là người Thánh vậy.’ Ngài liền nói: ‘Thánh như không mình, cái gì chẳng mình?’ Liền làm mấy lời gọi là Đồng tham khế, trong ấy câu mở đầu nói: ‘Tâm đại tiên trúc độ’ không qua lời này, vậy khoảng giữa chỉ tùy thời nói thoại.” Thượng Tọa! Nay muốn biết vạn vật là mình chăng? Bởi vì đại địa không có một vật có thể thấy. Ngài lại dặn dò rằng: “Ngày tháng chờ qua sông.” Vừa rồi, nói với các Thượng Tọa chỉ tùy thời và tiết liền được. Nếu là đổi thời mất hậu tức là qua sông ngày tháng, ở trong cái phi sắc khởi hiểu sắc. Thượng Tọa! Ở trong cái phi sắc khởi hiểu sắc tức là đổi thời mất hậu? Hãy nói sắc khởi hiểu phi sắc lại đúng chăng đúng? Thượng Tọa! Nếu biết thế ấy tức là không giao thiệp, chính là si cuồng chạy theo hai đầu có dùng được chỗ gì? Thượng Tọa! Chỉ giữ phần tùy thời qua là tốt. Trân trọng!

- * Later his reputation spread quickly. It is said that Ch’an monks around him never to have been less than a thousand. The dharma successors of Fa-Yen spread his dharma all over China and as far as Korea—Sau đó tiếng tăm ông lan rộng rất nhanh, các thiền sư khắp nơi kéo đến từng nhóm. Lúc ông còn sống, số đệ tử không lúc nào dưới 1000. Những người kế thừa Pháp của ông đã truyền bá khắp cả Trung Quốc, tận đến Triều Tiên.
- * Wen-Yi-Fa-Yen appears in example 26 of the Wu-Men-Kuan as well as in example 7 of the Pi-Yen-Lu—Tên của Văn Ích được nhắc tới trong thí dụ thứ 26 của Vô Môn Quan và thí dụ thứ 7 của Bích Nham Lục.
- * Zen master Wen-Yi passed away in 958. After his death, Wen-Yi received the posthumous title “Great Zen Master Dharma Eye.” Though the influence of his school was widespread during and for a period after his life and he had sixty-three Dharma heirs, the lineage died out after five generations—

Thiền sư Văn Ích thị tịch năm 958. Sau khi thị tịch sư được ban hiệu “Đại Pháp Nhân Thiền Sư.” Dù ảnh hưởng của sư rất lớn và sư có đến 63 Pháp Tử, dòng thiền của sư chỉ truyền lại được năm đời mà thôi.

Fa-Yung: Pháp Dung Thiền Sư (594-657)—Fa-Yung, one of the earliest Chinese Zen masters. Fa-Yung is also called Niu-T’ou, named after the mountain on which he lived, founded the Niu-T’ou school. He was a student of T’ao-Hsin, the fourth patriarch of Chinese Ch’an; however, he was not confirmed as a dharma successor. Thus Niu-T’ou school was not among the acknowledged Ch’an schools—Một trong những thiền sư sớm nhất của Trung Quốc, còn được gọi là Ngưu Đầu, lấy tên từ ngọn núi nơi ông sống. Pháp Dung là đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín; tuy nhiên, ông không được kế thừa Pháp. Do đó phái của ông không được thừa nhận.

- * In his younger years, he was a Confucian scholar. Nevertheless, he was attracted to Buddhism, and underwent Buddhist meditative training. Eventually he withdrew into a cave on Mount Niu-T’ou—Thời niên thiếu, Pháp Dung là một nhà Khổng học uyên bác, nhưng ông bị Phật giáo lôi cuốn và tập luyện thiền định. Cuối cùng ông lui về ngụ trong động trên núi Ngưu Đầu.
- * According to the Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, T’ao-Hsin sensed that there was a holy man of great power living on Mount Niu-T’ou, and birds brought all kinds of flowers to offer to him, so Tao-Hsin decided to go there to look for him. After searching for a few days, he found Fa-Yung on a cliff absorbed in meditation. Then suddenly T’ao-Hsin seemed to hear the roaring of a tiger reverberating from the cliff face, which startled him. “I see you’re not rid of it yet.” Fa-Yung remarked, by which he certainly meant that T’ao-Hsin still showed traces of ego. A moment later, when Fa-Yung got up from his meditation, T’ao-Hsin inscribed the Chinese character for “Buddha” on the spot where he had been sitting. When Fa-Yung came back to take his place again, he in his turn was startled and unwilling to sit down on the sacred name. “I see you’re not rid of it yet,” said T’ao-Hsin,

smiling. Fa-Yung, who as shown by his reaction was still caught in orthodox Buddhist conceptions and did not understand this comment on the part of the fourth patriarch, asked him to instruct him in its deep meaning, which T'ao Hsin then did—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đạo Tín linh cảm thấy một vị Thánh có sức mạnh tâm linh đang ngự trên núi Ngũ Đầu, ngày ngày muôn chim đều mang hoa đến cúng dường, bèn quyết định đến thăm. Sau mấy hôm tìm kiếm, Đạo Tín tìm thấy Pháp Dung đang ngồi thiền định trên một tảng đá. Sau khi tự giới thiệu, Đạo Tín bỗng giựt mình khi nghe tiếng hổ gầm ở sườn núi. “Ta xem người vẫn chưa được giải thoát,” Pháp Dung nói, cố để cho Đạo Tín biết rằng mình vẫn còn những dấu vết ràng buộc với cái tôi. Một lát sau, khi Pháp Dung đứng lên từ chỗ tảng đá, Đạo Tín bèn viết chữ “Phật.” Khi Pháp Dung trở lại chỗ ngồi ấy, ông lùi lại chỗ không dám ngồi lên chữ “Phật” này. Đạo Tín vừa nói vừa mỉm cười, “Ta xem người vẫn chưa được giải thoát.” Pháp Dung phản ứng một cách bối rối vì vướng phải những quan niệm Phật giáo chính thống. Ngài bèn yêu cầu Đạo Tín chỉ dạy cho mình, và Đạo Tín đã làm điều đó.

* It is said that after T'ao-Hsin left Fa-Yung, no more birds brought (offered) flowers to Fa-Yung, a sign that his enlightenment now left no “traces.”—Người ta nói khi Đạo Tín đi khỏi đó, thì chim không còn mang hoa về cho Pháp Dung nữa, đó là dấu hiệu chứng tỏ ngài đã đạt tới đại giác sâu đến mức không còn để lại một dấu vết nào nữa.

* Later, disciples gathered around Fa-Yung and he taught them the Buddha-dharma in his style, thus founded the Niu-T'ou school of Ch'an. The teachings of this school were brought to Japan by the Japanese monk named Saichô. However, these teachings never became of major importance for the development of the Ch'an tradition either in China or Japan and died out after a few generations—Về sau các môn đồ tụ tập lại quanh Pháp Dung, ông trình bày cho họ nghe về Phật Pháp theo lối hiểu của mình, do đó tạo thành trường phái Ngũ Đầu. Một nhà sư

Nhật Bản tên Saichô đã đưa học thuyết này về Nhật, nhưng phái Ngũ Đầu không phát triển cả tại Trung Quốc lẫn Nhật Bản. Sau đó vài thế hệ thì tàn lụi.

Fear (v): Bhaya (p)—Sợ hãi—Sợ sệt—To be afraid of—(n) Sự sợ hãi—There are five fears of beginners in the Bodhisattva way. A Bodhisattva at the stage of Joy has conquered all fears including the following five fears—Có năm nỗi lo hay sợ hãi. Bồ Tát mới tu học còn trong Hoan Hỷ Địa có năm mối lo sợ—See Five fears and Seven emotions, and Ten armies of mara.

Fear of addressing an assembly: Đại Chúng Uy Đức Úy—See Five fears.

Fear of bad reputation: Ác Danh Úy—Fear of sacrificing their reputation—Sợ tiếng xấu hay sợ mình phải mang tiếng xấu—See Five fears.

Fear of being without existence: Vô Hữu Ái Đế—See Nine truths or postulates.

Fear of cause and Effect: Sự nhân quả.

Fear of death: Tử úy (nỗi lo sợ về cái chết)—See Five fears.

Fear (v) to die: Úy tử—Sợ chết.

Fear of falling into the Evil Realms: Ác Đạo Úy—See Five fears.

Fear and hope: Sự sợ hãi và hy vọng.

Fear of illusion: Kiến tư—Sợ bị ảo tưởng.

Fear of intimidation of groups: Đại Chúng Uy Đức Úy—See Five fears.

Fear of not having enough to live on to continue to cultivate: Bất Hoạt Úy—Sợ không sống đủ để tiến tu—See Five fears.

Fears are nothing more than states of mind: Sự sợ hãi chỉ là trạng thái tâm thần.

Fear is only a state of mind: Sự sợ hãi chỉ là trạng thái tâm thần.

Fear of the pains of hells: Cảm thấy sợ hãi trước những khổ đau của địa ngục—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Fear of sacrificing their reputation: Ác Danh Úy—Sợ tiếng xấu hay sợ mình phải mang tiếng xấu—Fear of bad reputation—See Five fears.

Fear of wrong-doing: Ottappam (p)—Quý—See Fifty-two mental states.

Fearful (a): Đáng sợ—Ghê sợ.

Fearing the pains of birth and death: Sợ khổ sanh tử—Fearing the pains of birth and death, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Fearless: Abhaya (skt)—Vô úy—Bất bố biện (biện luận không tỏ vẻ khiếp sợ)—See Eight characteristics of a Buddha’s speaking.

Fearless giving: Abhaya-dana (skt)—Vô Úy Thí—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người. **See Three forms of giving.

Fearless and incorruptible knowledge: trí vô úy vô hoại của Như Lai—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Fearlessness: Vô úy (không sợ hãi).

(A) Fearlessness is one of the eight characteristics of a Buddha’s speaking: Bất bố biện (biện luận không tỏ vẻ khiếp sợ) là một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha’s speaking.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great fearlessness of Buddhas without giving up the fearlessness of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô úy. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại vô úy vô thượng của chư Phật, nhưng cũng chẳng bỏ vô úy của Bồ Tát—See Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings.

(C) Fearlessness of wrong doing, or moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others. According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about fourteen

fearlessnesses as follows: “World Honored One! Using this vajra samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing, and use the miraculous strength of effortlessness, because I have a kind regard equally for all living beings in the six paths, I go throughout the ten directions and the three periods of time cause all living beings who encounter bodies of mine to receive the meritorious virtue of fourteen kinds of fearlessness.”—Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xảy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch Phật về 14 phép vô úy như sau: “Bạch Thế Tôn! Tôi lại do các pháp kim cương tam muội văn huân, văn tu, vô tác diệu lực ấy, với mười phương ba đời lục đạo, tất cả chúng sanh, đồng một đức bi nương, khiến các chúng sanh nơi thân tâm tôi được 14 món vô úy.”—See Fourteen fearlessnesses.

(D) See Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Fearlessness asserting the true path to liberation: Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy—Confidence in explaining the way to end suffering. The Buddha has the wisdom and knowledge to explain and teach different Dharmas that will end pain and suffering; therefore, there is nothing he is afraid of. The fearlessness of speaking dharmas which leads to the end of the path of suffering—Giảng thuyết hay chỉ dạy dứt tận các sự khổ nên không sợ chi hết—See Four-fold fearlessness.

Fearlessness of expounding all obstructions to liberation: Thuyết Chương Đạo Vô Sở Úy—Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings—The Buddha has the wisdom and knowledge to solve all difficult problems in religion and life; therefore, there is nothing he is fearful of. The fearlessness of speaking about dharmas which obstruct the Way—Giải thích hay chỉ rõ ràng được chỗ ngăn hại đạo nên không sợ chi hết. Phật có trí tuệ có thể giải quyết mọi khó khăn trong đạo giáo nên chẳng sợ chi hết—See Four-fold fearlessness.

Fearlessness of extinguishing all defilements: Lậu Tận Vô Sở Úy—Confidence in having extirpated (uprooted) all contamination. The Buddha has the wisdom and knowledge to end all burdens and afflictions; therefore, there is nothing he is fearful of—Dứt hết các phiền não nên chẳng sợ chi hết—See Four-fold fearlessness.

Fearlessness of all wisdom: Nhứt Thiết Trí Vô Sở Úy—Confidence in Omniscience—Confidence in Buddha—Fearlessly realizing all things—The Buddha has the wisdom and knowledge to know everything; therefore, there is nothing he is fearful of—Chư Phật có được Phật trí biết tất cả nên chẳng sợ chi—See Four-fold fearlessness.

Fearlessness of wrong-doing: Anottappam (p)—Vô Quý—See Fifty-two mental states.

Feasts (n): Các trò vui.

Features of the world: See Hiện Tượng.

Feces (n): Đồ phế thải.

Feeble old person: Người già cả ốm yếu.

Feed (v): Cho ăn.

Feed (v) the ox: Chăn trâu.

Feel (v): Cảm thấy.

Feel at ease: Cảm thấy dễ chịu.

Feel calm and relaxed: Cảm thấy nhẹ nhàng yên tĩnh.

Feel compassion for someone: Be compassionate for someone—Cảm thấy thương xót ai.

Feel compassionate for someone: Feel compassion (pity) for someone—Cảm thấy thương xót ai.

Feel contempt for: Khinh thường—Feel contemptuous of something.

Feel disgraced: Cảm thấy nhục nhã—To be disgraced.

Feel disturbed: Cảm thấy khó chịu.

Feel fear: Cảm thấy sợ hãi.

Feel grateful to someone or something: Hàm ân (mang ơn ai hay cái gì).

Feel one's way: Lăn mò.

Feel pity for: Feel compassion for—Cảm thấy thương xót.

Feel pride: Cảm thấy hãnh diện.

Feel pure and light-hearted like a hermit: Lòng thanh sạch nhẹ nhàng như một ẩn sĩ (Thanh tâm quả đục).

Feel regret about: Ân hận về.

Feeling: Thọ.

(I) The meanings of “Feelings”—Nghĩa của “Thọ”:

1) Vedana-kaya (p)—Sensation—Cảm thọ (thức ăn của tâm thức bao gồm khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ)—See Sensation.

2) Sparsa (skt)—Contact—Touch—Texture — Xúc—See Twelve conditions of cause and effect.

(II) Characteristics of “Feelings”—Đặc tính của “Thọ”: Once contact is established, feeling arises—Thọ (một khi “tiếp xúc” đã thành lập, thọ liền khởi lên)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind and Fifty-two mental states.

(III) Categories of “Feelings”—Phân loại “Thọ”: See Sensation (III).

(IV) Vedana (skt&p)—Thọ uẩn—See Five Aggregations.

Feeling aggregate subject to clinging: Thọ Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Feeling based on body-contact: Thân xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling based on ear-contact: Nhĩ xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling based on eye-contact: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Nhãn xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling based on mind-contact: Ý xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling based on nose-contact: Tỷ xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling based on tongue-contact: Thiệt xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling of exaltation: Cảm Giác Siêu Thoát—One of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. The feeling of exaltation inevitably accompanies enlightenment is due to the fact that it is the breaking-up of the restriction imposed on one as an individual being, and this breaking-up is not a mere negative incident but quite a positive one fraught with signification because it means an

infinite expansion of the individual. The general feeling, though we are not always conscious of it, which characterizes all our functions of consciousness, is that of restriction and dependence, because consciousness itself is the outcome of two forces conditioning or restricting each other. Enlightenment, on the contrary, essentially consists in doing away with the opposition of two terms in whatsoever sense, and this opposition is the principle of consciousness, while enlightenment is to realize the Unconscious which goes beyond the opposition. To be released of this, must make one feel above all things intensely exalted. A wandering outcast maltreated everywhere not only by others but by himself finds that he is the possessor of all the wealth and power that is ever attainable in this world by a mortal being, if it does not give him a high feeling of self-glorification, what could? Says a Zen Master, "When you have enlightenment you are able to reveal a palatial mansion made of precious stones on a single blade of grass; but when you have no enlightenment, a palatial mansion itself is concealed behind a simple blade of grass." Another Zen master alluding to the Avatamsaka, declares: "O monks, look and behold! A most auspicious light is shining with the utmost brilliancy all over the great chiliocosm, simultaneously revealing all the countries, all the oceans, all the Sumerus, all the suns and moons, all the heavens, all the lands, each of which number as many as hundreds of thousands of kotis. O monks, do you not see the light? But the Zen feeling of exaltation is rather a quiet feeling of self-contentment; it is not at all demonstrative, when the first glow of it passes away. The Unconscious does not proclaim itself so boisterously in the Zen consciousness—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, cảm giác siêu thoát kèm theo sự chứng ngộ, là vì nó bề gãy giới hạn phân biệt cá thể; và đây không phải chỉ là một biến cố tiêu cực mà hoàn toàn tích cực, chứa đầy ý nghĩa, bởi vì nó chính là một sự triển khai cá thể đến vô cùng. Mặc dù chúng ta không luôn luôn để ý, nhưng cảm giác thông thường nói lên tất cả những nhiệm vụ ý thức của chúng ta là cảm giác hữu hạn và lệ

thuộc, bởi vì chính ý thức là hậu quả của hai thế lực tương duyên hay giới hạn lẫn nhau. Trái lại, chứng ngộ chính là xóa bỏ sự đối lập của hai đầu mối, trong bất cứ chiều hướng nào, và sự đối lập này là nguyên lý của ý thức, trong khi đó, chứng ngộ là thể hiện cái vô thức vượt ngoài đối đãi. Vì vậy, để giải phóng khỏi tình trạng đối lập ấy, người ta phải tạo ra một cảm giác vượt lên trên tất cả. Một tay lang bạt, sống ngoài vòng pháp luật, đến đâu cũng bị bạc đãi, không phải chỉ bởi những kẻ khác mà còn bởi chính mình, nó thấy rằng mình là sở hữu chủ của tất cả tài sản, và uy quyền mà một sinh vật có thể đạt được trong cõi đời này, sao lại có thể thế, nếu không cảm giác được kỳ cùng vẻ tự tôn tự đại của mình? Một Thiền sư nói: "Lúc chứng ngộ là lúc thấy ra một lâu đài tráng lệ xây bằng pha lê trên một tờ hào độc nhất; nhưng khi không chứng ngộ, lâu đài tráng lệ ấy khuất lấp sau một tờ hào mà thôi." Một Thiền sư khác đã dẫn dụ Kinh Hoa Nghiêm: "Này các thầy hãy xem kìa! Ánh sáng rực rỡ đang tỏa khắp cả đại thiên thế giới, cùng lúc hiển hiện tất cả những núi Tu Di, những mặt trời, những mặt trăng, những bầu trời và cõi đất, nhiều đến hằng trăm nghìn ức số. Này các Thầy, các Thầy có thấy ánh sáng ấy chăng?" Thế nhưng, cảm giác siêu thoát của Thiền đúng ra là một cảm giác trầm lặng của cõi lòng tri túc; nó chẳng có chút gì lộ lộ, khi giây phút sáng lạn đầu tiên đã đi qua. Cái vô thức ấy không bộc lộ ồn ào ở Thiền.

Feeling of Guilt: Mặc cảm tội lỗi—See Inferiority Feeling of Guilt.

Feeling and reason: Tình lý.

Feeling of sadness: Nỗi buồn.

Feelings are unreal: One of the three unrealities—Thọ giả, một trong tam giả—See Three unrealities.

Feet: Chân—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of feet of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme feet of Buddhas, which can reach all worlds in one step—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười chân. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được những chân vô thượng tối thắng của Đức Như Lai, khi cất chân một bước là

có thể đến khắp tất cả thế giới—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of accord: Chưn tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc—Not opposing the teachings of all the honorable—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of blessedness: Phước túc—The first five paramitas, the sixth paramita is the foot of wisdom—Năm Ba La Mật đầu là phước túc, và Ba La Mật thứ sáu là Huệ túc—See Six paramitas.

Feet of cultivation: Chưn tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa—Getting rid of all evils—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of delight in truth: Chưn lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỗi lời—Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of determination: Chưn thâm tâm, vì nguyện cầu tất cả pháp thù thắng—Seeking all higher laws—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of discipline: Fulfilling all higher aspirations—Chưn trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of energy: Assembling all of enlightenment without regreasing—Chưn tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of psychic powers: Chưn thần lực, vì chẳng rời một cõi Phật mà qua đến tất cả cõi Phật—Going to all Buddha-lands without leaving one Buddha-land—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of rain of teaching: Chưn pháp vũ, vì đại chúng thuyết pháp không khiếp nhược—Lecturing to the masses without timidity—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of resolute commitment: Chưn kiên thệ, vì tất cả việc làm đều rất ráo—Fulfilling all their tasks—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of spiritual knowledge: Chưn thần thông, vì tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ—Gladdening all sentient beings according to

their desires—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feign to do something: Làm bộ—To pretend—To assume.

Felicitous Birth heaven: Punyaprasava (skt)—Phúc Sanh Thiên—See Fourth Dhyana Heaven (II) (1).

Felicitous herb: Tường Thảo—The herb, or grass, that on which the Buddha sat when he attained enlightenment—Loại cỏ kiết tường, thứ cỏ mà Đức Phật dùng làm tọa cụ để ngồi thiền khi Ngài thành đạo.

Felicity: Phúc—Three sources of felicity—See Three sources of felicity.

Fellow cultivator: Bạn đồng tu.

Fellow-meditator: Fellow-monks—Thiền lữ (bạn đồng tu thiền).

Fellow-ship: Hội đoàn—Đoàn thể.

Fellow-spendthrift: Người tiêu pha xa xỉ—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Fellow-students: Học lữ (môn lữ)—The company of monks who are studying together—Tăng chúng cùng nhau tu học.

Female: Girl—Maid—Woman—Người nữ.

Female appearance of Avalokitesvara: Chundi (skt)—Chuẩn Đề.

Female beauty: Female lust—Female vengery—Nữ sắc.

Female deva: Devi (skt)—Nữ thiên—Female devas in the desire realm; however, there are no female devas in the realms of form and formlessness (in and above the Brahmlokas)—Thiên nhân nữ tính trong Dục giới; tuy nhiên, không có nữ thiên trong cõi sắc và vô sắc.

Female devotee: Upasika (skt)—Ưu Bà Di—Nữ Phật tử.

(A) A female devotee who remains at home, but strongly supports the Sangha, a keeper of the basic five commandments or eight commandments: Người nữ tin theo Phật pháp và thọ trì tam quy ngũ giới hoặc bát quan trai giới—See Upasika.

(B) There are eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell—Có tám

phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời—See Eight qualities that make a woman seek birth in happy states.

- (C) There are eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world—Có tám phẩm chất khiến cho người nữ được sanh Thiên—See Eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world.

Female disciples: Upasika—Ưu Bà Di giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Female lay devotee: See Female devotee.

Female lust: female beauty—Female ventry—Nữ sắc.

Female musicians and performers: Kỳ nhạc.

Female observer of the minor commandments: Sramanerika (skt)—Sa di ni—See Nine classes of disciples.

Female organ: Strindriya (skt)—Nữ căn—See Twenty two roots.

Female servant: Upasika (skt)—Ô Ba Ti Ca (Nữ cư sĩ)—Laywoman follower—A laywoman Buddhist who takes (observes) five precepts. A Buddhist laywoman, who takes the same vows as laymen—Nữ cư sĩ trì giữ ngũ giới. Một Phật tử nữ tại gia, cũng thọ giới như Phật tử nam—See Upasaka.

Female sex: Fair sex—Woman's world—Nữ giới.

Female sex-organ: Yoni (skt)—Nữ căn.

Female spirit: Goddess—Thần nữ.

Female ventry: Female lust—Female beauty—Nữ sắc.

Feminine (n): Nữ tính.

Feminine appearance: Nữ tướng.

Feminine attractions: Nữ nhân dục—There are eight feminine attractions—Có tám loại dục mà người nữ ưa thích:

- 1) Attraction to Colour: Sắc dục.
- 2) Attraction to Looks: Hình mạo dục.
- 3) Attraction to Style: Uy nghi dục.
- 4) Attraction to Talk: Ngôn ngữ dục.
- 5) Attraction to Voice: Âm thanh dục.
- 6) Attraction to Carriage: Hình thái dục.
- 7) Attraction to Refinement: Tế hoạt dục.

8) Attraction to Appearance: Nhân tướng dục.

Feminine behavior: Feminine virtues—Nữ hạnh.

Feminine virtues: Feminine behavior—Nữ hạnh.

Fen-Yang-Shan-Chou (947-1024): Thiền sư Phần Dương Thiện Châu—Fen-Yang-Shan-Chou 947-1024—Fen-Yang-Shan-Chou, a Chinese Ch'an master of the Lin-Chi school; a disciple and dharma successor of Shou-Shan-Sheng-Nien, and the master of Shih-Chuang-Ch'u-Yuan—Thiền sư Phần Dương (947-1024), thuộc phái Lâm Tế, đệ tử và kế thừa Pháp của Thiền sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm, và là thầy của Thạch Sương Sở Viện.

* It is said of Fen-Yang that he wandered throughout China and sought out seventy-one masters in an effort to save what could be saved of the Ch'an tradition, which was then in decline. Thus this style of instruction synthesized elements from the various lineages that then survived in the Lin-Chi school—Người ta kể lại rằng ông đã đi khắp trung quốc và gặp 71 vị thầy, hầu tìm cách cứu vãng những gì có thể cứu vãng được trong truyền thống nhà Thiền đang suy thoái. Vì thế mà những thuyết giảng của ông có những yếu tố bắt nguồn từ những truyền thống khác nhau, nhờ đó mà truyền thống ấy vẫn còn tồn tại trong phái thiền Lâm Tế.

* Fen-Yang was one of the first Chinese Ch'an masters to celebrate the sayings of the ancient masters in poetic form. In this way he founded the Ch'an tradition of eulogistic poetry—Phần Dương là một trong những thiền sư đầu tiên sùng kính những lời chỉ dạy của các thầy ngày xưa qua hình thức thơ, từ đó ông sáng lập ra thi thơ ca ngợi về thiền.

Ferryboat: Kaula (skt)—See Raft.

Ferry the living across the sea of reincarnation: Save the sinners from the sea of misery—Tế độ.

Ferry over (v): Paramita (skt)—To cross over—To pass over—To save—Độ.

Fertile (a): Phì nhiều.

Fertilization (n) of natural conditions: Nhuận Sinh—The fertilization of the natural conditions which produce rebirth, especially those

of the three kinds of attachment in the hour of death, there are three kinds of love—Phiền não khởi lên làm nhuận thêm cho nghiệp thọ sinh, đặc biệt là vào lúc lâm chung có ba loại luyến ái:

- 1) Love of body: Tự Thế Ái—Luyến ái thân này.
- 2) Love of home and property: Cảnh Giới Ái—Luyến ái nhà cửa ruộng vườn.
- 3) Love of life: Đương Sinh Ái—luyến ái về cuộc sống này.

Fertilized karma: Nhuận Nghiệp—The original karma fertilized by the passions and distresses of life—Phiền não sinh khởi làm nhuận thắm thêm cái nghiệp đã gây tạo khiến nảy sinh quả khổ.

Fertilizing of Desire: Ái Nhuận—When dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma, producing the fruit of further suffering—Phân bón dục vọng. Khi chết những ảo ảnh của luyến ái sẽ tưới tắm nghiệp vị lai và làm trở thêm quả khổ.

Fertilizing of love: Ái nhuận—See Fertilizing of Desire.

Fervent prayer: Lời cầu nguyện tha thiết.

Festivals: Lễ hội—Records of the early Buddhist monastic order indicate that festivals were discouraged, although there were numerous regularly held ceremonies, such as the fortnight recitation of the Vinaya rules in the Posadha ceremony. As it became a religion with significant numbers of lay followers, however, regular festivals were developed. In contemporary Buddhism, there are numerous yearly and seasonal festivals, which serve a variety of functions, such as marking important occurrences like the new year or the harvest. Others provide opportunities for merit-making, such as the robe-receivign ceremony (kathina), held annually in both Theravada and Mahayana traditions, or the Tibetan Monlam Chenmo festival. Buddhist festivals also serve the important function of promoting Buddhism to non-Buddhists, and they punctuate the year with religiously significant events. The most widely celebrated festival is the date commemorating the birth, awakening, and parinirvana of the Buddha. In Theravada countries, this is celebrated on the full-moon day in May. It is called Vesak in Sri Lanka, and

Visakha Puja in Thailand. Other important Sri Lankan festivals include Poson, which commemorates the introduction of Buddhism to the island, and Esala Parahera, in which the Buddha's tooth relic is paraded through the streets of Kandy. In Mahayana traditions, such as in China, Japan, Korea, Mongolia, Tibet and Vietnam, the Buddha's Birth Day Festival is usually celebrated on April 8 or April 15, The Buddha's Awakening Festival is celebrated on December 8, and the Buddha's Nirvana Festival is celebrated on February 15. Another important Japanese festival is Setsubon (early February), which centers on driving away evil spirits. Other important festivals in Mahayana Buddhism include and annual "hungry ghost" (Preta) festival, in which offerings are given to placate these unhappy spirits—Tài liệu của các tự viện Phật giáo buổi ban sơ cho thấy rằng các lễ hội không được khuyến khích, mặc dầu có rất nhiều lễ hội được tổ chức, như lễ tụng giới Bố Tát. Tuy nhiên, khi tôn giáo này trở thành một tôn giáo với con số Phật tử tại gia đáng kể, lễ hội thường xuyên được phát triển. Trong Phật giáo đương thời, có rất nhiều lễ hội hằng năm và lễ hội theo mùa với công năng khác nhau, như lễ đánh dấu những biến cố quan trọng giống như ngày đầu năm hay ngày thu hoạch mùa màng. Những lễ hội khác tạo cơ hội cho Phật tử tạo công đức cúng dường bố thí, chẳng hạn như Lễ Dâng Y được tổ chức hàng năm trong cả 2 truyền thống, Nguyên Thủy và Đại Thừa hay lễ Monlam Chenmo của người Tây Tạng. Nhưng lễ hội Phật giáo còn được dùng như cách để quảng bá Phật giáo đến với những người không phải là Phật tử qua những buổi lễ quan trọng như ngày Phật Đản Sanh, thành đạo, và nhập Niết Bàn. Trong truyền thống Nguyên Thủy, cả 3 ngày này được tổ vào ngày trăng tròn tháng 5. Ngày này được gọi là ngày Vesak ở Sri Lanka, ngày Visakha Puja ở Thái Lan. Những ngày lễ quan trọng khác ở Sri Lanka còn có ngày Poson, để tưởng niệm ngày đạo Phật được truyền bá vào quốc đảo này, và ngày Esala Parahera, ngày rặng xá lợi của Đức Phật được diễu hành đi khắp các đường phố Kandy. Tại các xứ theo truyền thống Đại Thừa như Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Mông Cổ, Tây Tạng và Việt Nam, ngày Phật Đản thường được tổ chức vào

ngày mồng 8 hay rằm tháng 4, lễ Phật Thành Đạo được tổ chức vào ngày mồng 8 tháng chạp, và lễ Phật nhập Niết Bàn được tổ chức vào ngày rằm tháng 2. Một lễ hội quan trọng khác tại Nhật Bản là lễ Setsubon, tập trung vào việc xua đuổi ma quỷ, được tổ chức vào những ngày đầu tháng hai. Những lễ hội quan trọng khác trong Phật giáo Đại Thừa bao gồm lễ “cúng cô hồn” (lễ Vu Lan), nhằm xoa dịu những oan hồn khốn khổ—See Buddhist Festivals.

Festival of all Souls: Hoan Hỷ hội—See Ullambana.

Festival of Departed Spirits: Vu Lan Bồn Hội.

Festival of water and land: Thủy Lục Trai—Trai Đàn Thủy Lục—The festival of water and land, attributed to Wu-Ti of the Liang dynasty consequent on a dream; it began with placing food on the water for the water sprites, and on the land for ghosts—Pháp hội cúng dường trai thực đối với hai loài hữu tình ma da ở dưới nước và quỷ trên cạn, được vua Lương Vũ Đế khởi xướng.

Fetid (a): Hôi hám.

Fetidness (n): Mùi hôi hám.

Fetish (n):

- 1) Bùa.
- 2) Tính mê tín một cách mù quáng.

Fetishism (n): Tôn thờ linh vật—Bái Vật giáo (những người chủ trương lễ lạy vật thần hay vật thờ)—Primitive man believed that the spirits that dwelt within physical things either temporarily or permanently. This abode might be a nonliving thing, such as a stone, a feather, or an implement, or it might be a great tree, an animal or bird, or even a human being. They regarded these things as protecting them, their families, and their villages from harm, and they worship them earnestly (p.329) According to Buddhist point of view, it is odd to worship such an animal, plant or nonliving thing and to pray to it. Such things should not be worshiped and prayed to but should be freely put to practical use by people for the promotion of their happiness. For example, the sun is an absolute necessity for men's existence, but Buddhists should always remember that the sun is only a thing, not a god. When in the future human knowledge has advanced much further than at present, there is a fair chance for his being

able to produce a substitute for the sun. The moon is a mere thing, too, although it was worshiped as a god in ancient time, but now manned spacecrafts have landed several times on the moon. This lunar exploration will culminate in practical application of its findings to human life. In the same manner, rivers, seas, and mountains are nothing but things whose power should be put to practical use by human knowledge to enrich human life. The same can be said of the various animals and plants—Người nguyên thủy tin rằng những thần linh cư ngụ, hoặc tạm thời hoặc vĩnh viễn, bên trong các sự vật vật lý. Chỗ cư ngụ này có thể là một vật vô tri như một tảng đá, một bộ lông chim, một dụng cụ hay có thể là một cái cây lớn, một con thú hay con chim, hay ngay cả một con người. Họ xem những thứ này che chở cho họ, cho gia đình họ, xóm làng khỏi bị tai họa và họ tôn thờ những thứ này một cách tận tụy. Theo quan điểm Phật giáo, việc tôn thờ một con vật, một cái cây, hay một đồ vật vô tri như thế thật là kỳ quặc. Người ta không nên tôn thờ và cầu nguyện gì ở những thứ ấy, mà phải nên đưa chúng vào những tiện ích hàng ngày cho đời sống để làm gia tăng sự lợi lạc cho mình. Thí dụ như mặt trời là một vật cần thiết tuyệt đối cho sự hiện hữu của con người, nhưng người Phật tử nên luôn nhớ rằng mặt trời chỉ là một vật, chứ không phải là một vị thần. Trong tương lai, khi kiến thức của con người tiến xa hơn nữa so với ngày nay, thì sẽ có cơ may con người sẽ tạo ra một thứ thay thế cho mặt trời. Mặt trăng cũng thế, chỉ là một sự vật, dù ngày xưa nó đã từng được tôn thờ như một vị thần. Nhưng giờ đây phi thuyền không gian có người lái đã nhiều lần đáp xuống mặt trăng. Sự thám hiểm mặt trăng lên đến tốt điểm sẽ được đem áp dụng thực tiễn vào đời sống của con người. Cũng như vậy, sông, biển, núi non chỉ là những sự vật mà con người nên đem kiến thức của mình nhằm đem những năng lượng của chúng làm giàu cho đời sống của mình. Thú vật và cây cỏ cũng lại cũng như vậy.

Fetishist (n): Người theo Bái Vật giáo.

Fetter (n): Kiết sử—Bondages or Illusions which chain men to the cycle of birth and death—Sự ràng buộc hay phiền trước—See Three poisons and Four fetters.

- 1) The bondage and instigators of the passions, two other names for afflictions: Kiết và sử,

hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh.

- 2) The fetters are the ten states beginning with greed for the fine-material, so called because they fetter aggregates in this life to aggregates of the next, or karma to its fruit, or beings to suffering. For as so long the ones exist there is no cessation of the others: Theo Thanh Tịnh Đạo, kiết sử là mười pháp khởi từ sắc tham; gọi là kiết sử vì chúng trói buộc các uẩn trong đời này với các uẩn đời kế tiếp, hoặc trói buộc nghiệp với quả, hoặc trói buộc hữu tình vào đau khổ. Vì bao lâu cái này còn hiện hữu thì cái kia không chấm dứt—See Five bonds in the lower desire-realms and Five higher bonds of desire.

Fetter (bind) of anger: Sân Phược—One of the three fetters—Một trong tam phược, sự trói buộc của sân hận. **See Three poisons.

Fetter has arisen: Sự ràng buộc vừa phát sanh.

Fetter of attachment to rite and ritual: Silabhata-paramaso (p)—Giới cấm thủ—See Three dharmas (XV).

Fetter of craving for becoming: Hữu Tham Kiết Sử—See Seven fetters.

Fetter of doubt: Vici-kiccha (p)—Nghĩ kiết sử—See Three dharmas (XV).

Fetter of ignorance: Vô Minh Kiết Sử—See Seven fetters.

Fetter of nirvana: Niết Bàn Phược—The fetter of nirvana, i.e. the desire for nirvana, which hinders entry upon the Bodhisattva life of saving others—Hệ phược của niết bàn hay niềm vui bám víu vào niết bàn mà không chịu vào Bồ tát địa để làm lợi cho chúng sanh.

Fetter of personality belief: Sakkaya-ditthi (p)—Thân kiến kiết sử—See Three dharmas (XV).

Fetter someone: Bind someone—Trói buộc ai.

Fetus in impure: Trụ xứ bất tịnh—The fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines—Thai thân ở trong tử cung như nhớp, nằm dưới ruột non, trên ruột già—See Seven types of contemplation on the impure body.

Feudal (a): Thuộc về phong kiến.

Ficus religiosa: Pippala (skt): Ba ba la—The real name for Bodhi-tree—Tên thật của cây Bồ đề.

Fidelity: Tiết tháo.

(Hell) of Fiery Arrows: Địa ngục Hỏa Tiễn.

Few desires: Thiểu dục—Being content with few desires means having few desires; “tri túc” means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation. Here “desires” include not only the desire for money and material things but also the wish for status and fame. It also indicates seeking the love and service of others. In Buddhism, a person who has attained the mental stage of deep faith has very few desires and is indifferent to them. We must note carefully that though such a person is indifferent to worldly desires, he is very eager for the truth, that is, he has a great desire for the truth. To be indifferent to the truth is to be slothful in life. To be content with few desires also means to be satisfied with little material gain, that is, not to feel discontented with one’s lot and to be free from worldly cares. Nevertheless, this does not mean to be unconcerned with self-improvement but to do one’s best in one’s work without discontent. Such a person will never be ignored by those around him. But even if people around him ignored him, he would feel quite happy because he lives like a king from a spiritual point of view—Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập. Ở đây “ham muốn” không chỉ gồm ham muốn tiền bạc và vật chất, mà còn mong ước địa vị và danh vọng. Ham muốn cũng chỉ về sự mong muốn được những người khác thương yêu và phục vụ. Trong đạo Phật, một người đã đạt đến mức độ tâm thức

thâm sâu thì sẽ có rất ít các ham muốn mà có khi còn thờ ơ với chúng nữa là khác. Chúng ta cũng nên chú ý rằng một người như thế thờ ơ với những ham muốn thế tục, nhưng người ấy lại rất khao khát với chân lý, tức là người ấy có sự ham muốn lớn lao đối với chân lý, vì theo đạo Phật, thờ ơ với chân lý là biếng nhác trong đời sống. Thiếu dục cũng còn có nghĩa là thỏa mãn với những thân đạt vật chất ít ỏi, tức là không cảm thấy buồn bực với số phận của mình và không lo lắng nhiều đến việc đời. Tuy nhiên, đây không có nghĩa là không quan tâm đến sự tự cải tiến của mình, mà là cố gắng tối đa với một thái độ không chán nản. Một người như thế chắc chắn sẽ được người chung quanh biết tới. Mà dù cho những người chung quanh có không biết tới đi nữa, thì người ấy cũng cảm thấy hoàn toàn hạnh phúc và theo quan điểm tâm linh thì người ấy đang sống như một vị vua vậy.

Fideism (n): Chủ nghĩa duy tín—Tín tâm luận.

Field (n): Sát Độ.

- 1) Land: Country—Place—Đất đai hay xứ sở.
- 2) A universe consisting of three thousand large chiliocosms (great cosmo): Vũ trụ bao gồm Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Field of Blessedness: Lương phước điền—Cultivated by offerings to Buddha, His Dharma, and the Sangha—Tu tập bằng cách cúng dường Phật, Pháp, Tăng.

(I) The meanings of Field of Blessedness: Nghĩa của Phước Điền—The field of blessedness or the field for cultivation of happiness, meritorious or other deeds, i.e. any sphere of kindness, charity, or virtue. Someone who is worthy of offerings. Just as a field can yield crops, so people will obtain blessed karmic results if they make offerings to one who deserves them. According to Buddhism, Buddhas, Bodhisattvas, Arhats and all sentient beings, whether friends or foes, are fields of merits for the cultivator because they provide him with an opportunity to cultivate merits and virtues—Ruộng cho người gieo trồng phước báo. Người xứng đáng cho ta cúng dường. Giống như thửa ruộng gieo mùa, người ta sẽ gặt thiện nghiệp nếu người ấy biết vun trồng hay cúng dường cho người xứng đáng. Theo Phật giáo thì Phật, Bồ tát, A

La Hán, và tất cả chúng sanh, dù bạn hay thù, đều là những ruộng phước đức cho ta gieo trồng phước đức và công đức.

(II) Categories of Field of blessedness—Phân loại Phước Điền:

- 1) There are two kinds of felicity—Nhị Phước điền:
 - a) Worldly field for cultivating of happiness which helps the cultivator to have better living conditions in the next life: Hữu lậu phước điền (giúp con người cải thiện điều kiện sống trong kiếp lai sanh).
 - i) Compassion fields: Bi điền—Tender the sick, the pitiable, or poor and needy as the field or opportunity for charity—Chăm sóc cho người bệnh đáng thương hay người nghèo khó.
 - ii) Reverence fields: Kính điền—Support the monks and the nuns. The field of religion and reverence of Buddhas, the saints and the priesthood—Hộ trợ chư Tăng Ni. Kính trọng Phật và Thánh chúng.
 - iii) Gratitude fields—Ân điền:
 - * Cultivate blessedness in parents: Be dutiful to one's parents—Gieo phước nơi cha mẹ.
 - * Cultivate lessedness in making roads and wells, canals and bridges; repair dangerous roads: Gieo phước bằng cách đắp đường, đào giếng, xây cầu, bồi lộ.
 - b) Nirvana (out of passion) field for cultivating of an eternal happiness: Vô lậu phước điền—Niết bàn là ruộng phước vĩnh cửu.
- 2) Three sources of felicity: Tam Phước điền—See Three sources of felicity.
- 3) Four fields of felicity: Tứ Phước Điền—See Four fields for cultivating happiness.
- 4) Eight fields for cultivating blessedness: Bát Phước Điền—see Eight fields for cultivating blessedness.

Field of Blessing: Phước điền—In Buddhism, the term “field of blessing” is used just as a field where crops can be grown. People who grow offerings to those who deserve them will harvest blessing results accordingly—Trong Phật giáo, từ “phước điền” được dùng như một khu ruộng nơi người ta làm mùa. Hễ gieo ruộng phước bằng cúng dường cho bậc ứng cúng sẽ gặt quả phước theo đúng như vậy—See Field of Blessedness.

Field of compassion: Bi điền—Cultivating by helping those in trouble—Tu tập bằng cách giúp đỡ những người gặp khốn khó.

Field for cultivating blessedness: Ruộng phước—There are eight fields for cultivating blessedness—Có tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness.

Field for cultivating of happiness:

(A) See Field of blessedness.

(B) There are four fields for cultivating happiness—See Four fields for cultivating happiness.

Fields for cultivating welfare: Phước điền—There are three fields for cultivating welfare—See Three sources of felicity.

Field of grace: Ân điền—The field of grace consists of parents, teachers, elders, monks, in return for the benefits they have conferred; one of the three blessing fields—Ân điền gồm có ân cha mẹ, thầy tổ, bậc trưởng thượng, chư Tăng Ni, để đáp lại những lợi lạc mà họ đã ban cho mình; đây là một trong ba loại phước điền—See Three sources of felicity.

Field of karma: Nghiệp Điền—The field of karma; the life in which the seeds of future harvests are sown—Khu ruộng nghiệp, hay cuộc sống mà trong đó những chủng tử được gieo tạo cho những kiếp lai sanh.

Field of knowledge: Lãnh vực kiến thức.

Field of merit: Punya-ksetra (skt)—Fukuden (jap)—See Field of Blessedness.

Field of Merit and Virtue: Công Đức Điền—The field of merit and virtue, i.e. the Triratna, to be cultivated by the faithful; it is one of the three fields for cultivating welfare—Ruộng phước công đức, như Tam Bảo, một trong ba ruộng phước—See Three sources of felicity.

Field of the mind: Tâm Điền—The field of the heart, in which spring up good and evil—Ruộng tâm nơi khởi lên mọi thứ thiện ác.

Field of operation: Field of any organ—Căn cảnh.

Field of organs: Căn Cảnh—The field of operation—Còn gọi là Căn Trần, tứ là phạm vi hoạt động của căn, hay cảnh mà sắc tướng dựa

vào để thu lấy (một khi căn trần đối nhau thì tâm lập tức khởi lên).

Field of pity: Bi Điền—The field of pity, cultivated by helping those in trouble (the pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity), one of the three fields of blessing—Bi Điền hay ruộng “bi” nơi hành giả thực tập giúp đỡ người hoạn nạn, một trong những phước điền (thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí)—See Two fields for the cultivation of happiness (A), and Eight fields for cultivating blessedness.

Field of religion and reverence: Kính điền—See Two fields for the cultivation of happiness (A).

Field of religious power: Field of virtue, i.e. the cult of arhats and Buddhas—Đức điền.

Field for requiting blessings received: Báo ân điền (cha mẹ)—See Eight fields for cultivating blessedness.

Field of reverence: Kính điền—Worship and support of the Buddha, Dharma and Sangha. The field of religion and reverence of the Buddhas, the saints, the priesthood as a means to obtain blessing—Kính điền, lễ bái Phật, Pháp, Tăng. Ngôi ruộng cung kính, nghĩa là lễ kính và hộ trì Tam Bảo, Phật, Pháp, Tăng thì sẽ được tăng thêm phước đức.

Field of virtue: Đức Điền—Field of religious power, i.e. the cult of arhats, bodhisattvas, and Buddhas—Ruộng công đức, ám chỉ những bậc A La Hán, Bồ Tát, và Phật.

Field of vision: Caksurdhatu (skt)—Nhân Giới—The eye-realm, or sight faculty—The element of sight—Realm of sight.

Fierce (a): Dữ—Wicked—Wild—Anger.

Firece afflictions: Mãnh lợi phiền não—Firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect—Phiền não do bởi không tin vào nhân quả—See Two kinds of affliction (D).

Fierce maharaja: Phần Nộ Minh Vương—The Fierce Maharajas as opponents of evil and guardian of Buddhism. One of the two bodhisattva forms, resisting evil, in contrast with the other form, manifesting goodness—Phần Nộ Minh Vương là đối thủ của ma, và là hộ pháp của Đạo

Phật. Một trong hai hình thức của Bồ Tát, một là phá ma, hai là thiện hiện.

Fierce maharaja with a hook: Phần Nộ Câu—A form of Kuan-Yin with a hook—Một hình thức của Quan Thế Âm.

Fiery, bloody, and knife-sharp paths: Hỏa Huyết Đao—The three devil destinies—Tam Ác Đạo:

- 1) The fiery path or destiny: Hỏa Đồ (đường lửa)—Địa ngục—The hells.
- 2) The bloody path or destiny: Huyết Đô (đường máu)—Súc sanh—Animals.
- 3) The knife-sharp path or destiny: Đao Đồ (đường đao)—Ngạ quỷ—Hungry ghosts.

Fiery chariot: Hỏa xa—The fiery chariot belongs to the hot hells—See Hell of fire-chariot.

Fiery chariot of the hells: Hỏa xa trong địa ngục—See Hell of fire-chariot.

Fiery dog: Hỏa cẩu—A Fire-vomiting dog in the hell (dogs that vomit fire on sinner in hell)—Chó phun lửa vào tội nhân trong địa ngục.

Fiery pit: Hỏa Khanh.

- 1) The fiery pit of the five desires: Hầm lửa ngũ dục.
- 2) The fiery pit of the three destinies—Hầm lửa lục đạo hạ—Ba đường dưới trong lục đạo:
 - a) Hells: Địa Ngục.
 - b) Animals: Súc Sanh.
 - c) Hungry ghosts: Ngạ Quỷ.

Fiery pit of the five desires: Hỏa khanh—See Fiery pit.

Fiery way: Hỏa Đạo—The destiny of the hot hells, one of the three evil destinies—Hỏa đồ hay địa ngục, một trong tam đồ ác đạo.

Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil: Ngũ Phật sinh ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ:

- (I) Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms—Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức:
 - 1) Vajra-paramita Bodhisattva: Chuyển Pháp Luân Bồ Tát.
 - 2) Universally Shining Vajrasattva: Biến Chiếu Kim Cang.

3) Arya-Acalanatha Raja: Bất Động Minh Vương.

(II) Aksobhya appears in the three forms—A Súc Bê Phật dưới ba hình thức:

4) Akashagarbha: Hư Không Tạng.

5) Complete Power: Như Ý.

6) Kundali-Raja: Quân Trà Lợi Minh Vương.

(III) Ratnasambhava's three forms—Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức:

7) Samantabhadra: Phổ Hiền.

8) Sattva-vajra: Kim Cang Tát Đỏa.

9) Trailokyavijaya-rajā: Giáng Tam thế Minh vương.

(IV) Amitabha Buddha—A Di Đà:

10) Avalokitesvara: Quán Thế Âm.

11) Pháp Kim Cang: Dharmaraja.

12) The horse-head Dharmapala: Hayagriva (skt)—Mã đầu Minh vương.

(V) Amoghasiddhi's (Bất Không Phật) three forms:

13) Maitreya: Di Lặc.

14) Karmavajra: Nghiệp Kim Cang.

15) Vajrayaksa: Kim Cang Dạ Xoa.

Fifteen Books of Khuddaka-Nikaya: Mười lăm bộ Kinh Tiểu A-Hàm.

1) Shorter Texts: Khuddaka-Patha—Những bài Pháp ngắn.

2) The Way of Truth: Dhammapada—Kinh Pháp Cú—Con Đường Chân Lý.

3) Paeans of joy: Udāna—Khúc Ca Hoan Hỷ.

4) "Thus Said" Discourses: Itivuttaka—Những bài Kinh bắt đầu bằng "Phật Dạy như vậy."

5) Collected Discourses: Sutta-Nipata—Những bài Kinh sưu tập.

6) Stories of Celestial Mansions: Vimāna Vatthu—Câu chuyện những cảnh Trời.

7) Stories of Petas: Peta Vatthu—Câu chuyện Cảnh giới Ngạ quỷ.

8) Psalms of the Brethren: Theragātha—Trưởng Lão Tăng Kệ.

9) Psalms of the Sisters: Therīgātha—Trưởng Lão Ni Kệ.

10) Birth Stories of the Bodhisattva: Những câu chuyện tái sinh của Bồ Tát—Kinh Bổn Sanh.

11) Exposition: Niddesa—Những Bài Trần Thuật.

- 12) Book on Analytical Knowledge: Patisambhida—Đề cập đến những kiến thức phân giải.
- 13) Lives of Arahants: Apadana—Đời sống của chư A-La-Hán.
- 14) History of the Buddha: Buddhavamsa—Tiểu Sử của Đức Phật.
- 15) Modes of Conduct: Cariya-Pitaka—Những Phẩm Hạnh.

Fifteen kinds of fine-material-sphere

wholesome consciousness: Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới—According to the Abhidharma, there are fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười lăm tâm thiện thuộc sắc giới:

- (A) Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form—Năm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới. Mỗi tầng trong năm hạng Thiên Sắc Giới này đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân này:
- 1) First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ.
 - 2) Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 3) Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.
 - 4) Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- (B) Five kinds of fine-material-sphere resultant consciousness—Năm Loại Tâm Quả Thuộc Sắc Giới:
- 5) Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 6) First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 7) Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 8) Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 9) Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 10) Fifth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- (C) Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness—Năm Loại Tâm Hành Thuộc Sắc Giới:
- 11) First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 12) Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

- 13) Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành tam thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: .
- 14) Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 15) Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành ngũ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- Fifteen modes of contemplation:** Thập Ngũ Quán Niệm—According to the Vimalakirti Sutra, Honorable lay man Vimalakirti explained about fifteen modes of contemplation on “staying in the supramundane state” or “non-active state” of a Bodhisattva—Theo Kinh Duy Ma Cát, ngài Duy Ma Cát đã nói về mười lăm pháp quán niệm về không trụ vô vi.
- 1) Studying and practicing the immaterial or emptiness without abiding in voidness: Tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng.
 - 2) Studying and practicing formlessness (nonappearance) and inaction (non pursuit) without abiding in them: Tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng.
 - 3) Contemplating the reality of noncreation but does not take noncreation as an object of attainment: Tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng.
 - 4) Looking into the impermanence without discarding the performance of good deeds (a Bodhisattva meditates on the truth of Impermanence but does not abandon his work to serve and save sentient beings): Quán Vô Thường mà không nhằm việc lành (lợi hành).
 - 5) Looking into suffering in the world without hating birth and death, i.e. samsara (a Bodhisattva contemplates on suffering but does not reject the world of births and deaths): Quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử.
 - 6) Looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably: Quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhàm mỏi.
 - 7) Looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently (a Bodhisattva contemplates on extinction but does not embrace extinction): Quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn.
 - 8) Looking into the relinquishment (of nirvana) while one’s body and mind are set on the practice of all good deeds (a Bodhisattva meditates on detachment but goes on realizing good things in the world): Quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành.
 - 9) Looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations (a Bodhisattva meditates on the homeless nature of all dharmas but continues to orient himself toward the good): Quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành.
 - 10) Looking into the unborn, i.e. the uncreate while abiding in the illusion of life to shoulder responsibility to save others (a Bodhisattva contemplates on the reality of neither-creation-nor-destruction but still undertakes the responsibility in the world of creations and destructions): Quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nuông theo hữu sanh) để gánh vác tất cả.
 - 11) Looking into passionlessness without cutting off the passion-stream in order to stay in the world to liberate others: Quán Vô Lưu mà không đoạn các lậu.
 - 12) Looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings (a Bodhisattva contemplates on nonaction but continues always his acts of service and education): Quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh.
 - 13) Looking into nothingness (emptiness) without forgetting (abandoning) about great compassion: Quán Không Vô mà không bỏ đại bi.
 - 14) Looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit of

staying in it (a Bodhisattva meditates on the position of the True Dharma but does not follow a rigid path): Quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa.

- 15) Looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, impermanence, and are egoless and formless (markless), but since his own fundamental vows are not entirely fulfilled, he should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them: Quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bốn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiên định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi.

Fifteen patched robe: Áo mười lăm mảnh— See Nine grades of the monk's patched robe.

Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds: Mười lăm Tâm thuộc Sắc Giới— According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds—Theo Ngài Tỳ Khuê Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười lăm tâm thuộc sắc giới:

- (A) Five Fine-Material-Sphere Wholesome Minds—Năm loại Tâm Thiện thuộc Sắc giới:
- 1) First Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện sơ thiên cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 2) Second Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhị Thiên cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 3) Third Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện Tam Thiên, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 4) Fourth Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện Tứ Thiên, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 5) Fifth Jhan wholesome consciousness together with initial application, sustained application,

zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Ngũ Thiên cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

- (B) Five types of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness—Năm loại Tâm Quả thuộc Sắc giới:
- 6) First Jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Sơ Thiên, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 7) Second Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhị Thiên, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 8) Third Jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Tam Thiên, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 9) Fourth Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Tứ Thiên, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 10) Fifth Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Ngũ Thiên, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- (C) Five types of Fine-Material-Sphere Functional Minds—Năm loại Tâm Hành thuộc Sắc giới:
- 11) First Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Sơ Thiên, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 12) Second Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Nhị Thiên, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
 - 13) Third Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-

pointedness: Tâm Hành Tam Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

- 14) Fourth Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành Tứ Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 15) Fifth Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Ngũ Thiên, cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

Fifteenth of the first moon: Thượng nguyên.

Fifteenth day of the seventh month: Tăng Tự Tứ Nhật—The last day of the summer retreat, on which the monks confessed their sins—Ngày rằm tháng bảy. Kết thúc mùa an cư kiết hạ là ngày “Tự Tứ Tác Pháp” hay là tự mình nêu ra các lỗi lầm mà mình mắc phải, rồi tự sám hối trước mọi người (nhờ đó mà được thanh tịnh).

Fifth element: Đệ Ngũ Đại—The fifth element, or the non-existent, i.e. the tortoise’s hairs and rabbit horns (no such things really exist)—Mọi sắc pháp chỉ có tứ đại (đất, nước, lửa, gió), chứ không có đại thứ năm, ý nói sự vật không hiện hữu như lông rùa sừng thỏ vậy.

Fifth jhana functional consciousness Tâm Hành ngũ thiên cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fifth jhana moral or wholesome consciousness Tâm Thiền ngũ thiên cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fifth jhana path consciousness of stream-entry: Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiên—See Five kinds of path of consciousness (A).

Fifth jhana resultant consciousness Tâm Quả ngũ thiên cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained

application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fifth stage: Cực Nan thắng địa—The fifth in the ten stages of a Bodhisattva, in which he overcomes his worst difficulties—Giai đoạn thứ năm trong 10 giai đoạn mà một vị Bồ Tát tiến tới Phật quả, trong đó vị Bồ Tát vượt qua những khó khăn tê hại nhất—See Ten grounds.

Fifty Bhiksus in Kasi: Năm mươi Tỳ Kheo trong thành Ca Thi—After Yasas and his parents became the Buddha’s disciples, fifty friends of Yasas in Kasi city responded to the Buddha’s call of compassion and wisdom by respectfully asking the Buddha to allow them to be ordained. They were the first large group of Sangha to take the vows after the Buddha’s Enlightenment—Sau khi Da Xá và cha mẹ xin làm đệ tử Phật thì năm mươi người bạn của Da Xá trong thành Ca Thi cũng được cảm hóa bởi lòng từ bi và trí tuệ của Đức Phật, cùng nhau đến kính thỉnh Đức Phật cho họ xuất gia. Đây là nhóm Tăng đoàn xuất gia lớn đầu tiên kể từ sau khi Phật đắc đạo.

Fifty-eight commandments: Ngũ Thập Bát Giới—Fifty-eight commandments include the ten primary commandments and the forty-eight secondary commandments in the Brahma Net Sutra—Năm mươi tám giới gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh trong Kinh Phạm Võng.

1-10) Ten Primary Commandments: Mười giới trọng—Mười Giới Trọng trong Kinh Phạm Võng—See Ten Major Precepts.

11-58) The forty-eight secondary commandments: Bốn Mười Tám Giới Khinh—See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

Fifty evils: Ngũ Thập Ác—The fifty evils produced by the five skandhas (seventeen for form or rupa, eight for feelings, eight for sensation, nine for volition, and eight for consciousness)—Năm mươi thứ ác (Sắc có 17, Thọ có 8, Tưởng có 8, Hành có 9, và Thức có 8)—See Fifty skandha-demon states.

Fifty first stage of a Bodhisattva: Đẳng giác—Fifty-first stage in the 52 stages or

Bodhisattva's stage—Giai đoạn thứ 51 trong 52 giai đoạn của Bồ Tát—See Two kinds of enlightenment (B), and Eight grades of disciples.

Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna: Ngũ Thập Pháp—Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã.

(3) Three kinds of Samadhi—Tam Tam Muội—See Samadhi on the three subjects.

(4) Four foundations of meditation: Tứ Thiền—See Four Foundations of Mindfulness.

(4) Four Immeasurable Minds: Tứ Vô Lượng Tâm—See Four Immeasurable Minds.

(4) Four balanced states which transcend the world of matter: Tứ Vô Sắc Định—See Four balanced states which transcend the world of matter.

(8) Eight liberations: Tám Bội Xả—Bát Giải Thoát Tam Muội—See Eight liberations.

(8) Eight victorious stages or degrees: Bát Thắng Xứ—See Eight liberations and Eight victorious stages.

(9) Samadhi of the nine degrees: Cửu Thứ Đệ Định—See Samadhi of the nine degrees.

(10) Thập Nhứt Thiết Xứ: Ten kinds of universal dhyana.

Fifty-one Dharmas interactive with the Mind: Fifty-one mental states—Năm Mươi Một Tâm Sở—According to the Mahayana, there are fifty-one Dharmas interactive with the Mind—Theo Đại Thừa, có 51 tâm sở:

(I) Five universally interactive: Sarvatraga (skt)—Năm tâm sở biến hành.

1) Attention: Manaskara (skt)—Tác ý—Pay attention on something—Chú tâm vào việc gì.

2) Contact: Sparsha (skt)—Xúc—After paying attention on something, one has a tendency to want to come in contact with it—Sau khi chú tâm vào việc gì, người ta có khuynh hướng tiếp xúc với nó.

3) Feeling: Vedana (skt)—Thọ—Once contact is established, feeling arises—Một khi “tiếp xúc” đã thành lập, thọ liền khởi lên.

4) Conceptualization: Samjna (skt)—Tưởng—Once feeling arises, conceptualization occurs—Khi “thọ” đã khởi lên thì tưởng liền xảy ra.

5) Deliberation: Cetana (skt)—Tư—Once there is “conceptualization,” then “deliberation” sets in—Một khi đã có “tưởng” là “tư” hay sự suy nghĩ liền theo sau.

(II) Five particular states: Viniyata (skt)—Năm tâm sở biệt cảnh.

6) Desire: Chanda (skt)—Dục—Desire means to want for something—Dục là mong muốn cái gì đó.

7) Resolution: Adhimoksha (skt)—Thắng giải—Supreme understanding. There is no doubt at all—Hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả.

8) Recollection: Smriti (skt)—Niệm—Remembering clearly—Nhớ rõ ràng.

9) Concentration: Samadhi (skt)—Định—Exclusively pay attention to something—Chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó.

10) Judgment: Prajna (skt)—Tuệ (Huệ)—Ability to judge which average person possesses—Khả năng phán đoán mà một người bình thường cũng có.

(III) Eleven Wholesome: Eleven wholesome: Kushala (skt)—Mười một thiện tâm.

11) Faith: Shraddha (skt)—Tín—To have a sense of belief or an attitude of faith—Tin tưởng, có niềm tin hay có thái độ tin.

12) Vigor: Virya (skt)—Tấn—Once one has faith, one should put it into action with vigor—Một khi đã có niềm tin, chúng ta phải biến niềm tin thành hành động với sự tinh cần.

13) Shame: Hri (skt)—Tàm—Also means “Repentance.”—Còn có nghĩa là “tự xấu hổ hối hận”.

14) Remorse: Apatraya (skt)—Quí—Embarrassment—Cảm thấy thẹn với người.

15) Absence of greed: Alobha (skt)—Vô tham (không tham).

16) Absence of anger: Advasha (skt)—Vô sân (không sân).

17) Absence of ignorance: Amoha (skt)—Vô si (không si).

18) Light ease: Prashraddhi (skt)—Khinh an—Nhẹ nhàng thơi thới—Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences “light-ease.”—Người tu thiền

- thường trải qua giai đoạn “khinh an” trước khi tiến vào “định”
- 19) Non-laxness: Apramada (skt)—Bất phóng dật—To follow the rules—Không buông lung mà theo đúng luật lệ.
- 20) Renunciation: Upeksha (skt)—Hành xả—Not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules—Làm rồi không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn.
- 21) Non-harming: Ahimsa (skt)—Bất hại—Not harming any living beings—Không làm tổn hại sinh vật.
- (IV) Six fundamental afflictions: Klesha (skt)—Sáu phiền não căn bản.
- 22) Greed: Raga (skt)—Tham—Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch—Tham tài, sắc, danh, thực, thùỳ hay sắc, thanh, hương, vị, xúc.
- 23) Anger: Pratigha (skt)—Sân—Not obtaining what one is greedy for leads to anger—Không đạt được cái mình ham muốn sẽ đưa đến sân hận.
- 24) Ignorance: Moha (skt)—Si—Once anger arises, one has nothing but “ignorance.”—Khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài “si mê”.
- 25) Arrogance: Mana (skt)—Mạn—Arrogance means pride and conceit which causes one to look down on others—Ngã mạn Tự cao tự phụ làm cho chúng ta khinh thường người khác.
- 26) Doubt: vicikitsa (skt)—Nghi—Cannot believe or make up one’s mind on something—Không tin hay không quyết định được.
- 27) Improper views: Drishti (skt)—Ác kiến.
- (V) Twenty derivative afflictions: Upaklesha (skt)—Hai mươi tùy phiền não.
- (A) Ten Minor Grade Afflictions—Mười Tiểu Tùy phiền não:
- 28) Wrath: Krodha (skt)—Phẫn—Wrath which comes sudenly and is a combination of anger and hatred—Phẫn tới bất thành linh và là sự phối hợp của giận hờn.
- 29) Hatred: Upanaha (skt)—Hận—Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside—Hận xảy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong.
- 30) Rage: Pradasa (skt)—Não—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn “hận”.
- 31) Hiding: Mraksha (skt)—Phú—Covering or hiding something inside—Che dấu.
- 32) Deceit: Maya (skt)—Cuống—False kindness or phone intention—Sự dối gạt.
- 33) Flattery: Shathya (skt)—Siểm—Nịnh bợ.
- 34) Conceit: Mada (skt)—Kiêu—Think high of self and low of others—Tự cho mình cao còn người thì thấp.
- 35) Harming: Vihimsa (skt)—Hại—To want to harm other people—Muốn làm tổn hại ai.
- 36) Jealousy: Irshya (skt)—Tật (Đố kỵ ganh ghét)—To become envious of the who surpass us in one way or other—Bằng cách này hay cách khác, ganh ghét đố kỵ với người hơn mình.
- 37) Stinginess: Matsarya (skt)—Xan (Bỏn xẻn)—One is tight about one’s wealth, not wishing to share it with others—Người bỏn xẻn tự gói chặt tài sản, chứ không muốn chia xẻ với ai.
- (B) Two Intermediate Grade Afflictions—Hai Trung Tùy Phiền Não:
- 38) Lack of shame: Ahrikya (skt)—Vô tâm—To do wrong, but always feel self-righteous—Làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ.
- 39) Lack of remorse: Anapatrapya (skt)—Vô quý—Never examine to see if one is up to the standards of others—Vô quý có nghĩa là không biết thẹn, không tự xét coi mình có theo đúng tiêu chuẩn với người hay không.
- (C) Eight Major Grade Afflictions—Tám Đại Tùy Phiền Não:
- 40) Lack of faith: Ashraddhya (skt)—Bất tín—Not trust or believe in anyone, not to believe in the truth—Không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp.
- 41) Laziness: Kausidya (skt)—Giải đãi (Biếng nhác trễ nải)—Not to try to eliminate unwholesome deeds and to perform good deeds—Không lo đoạn ác tích thiện.
- 42) Laxiness: Pramada (skt)—Phóng dật—Not to let the body and mind to follow the rules but

- does whatever one pleases—Làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thúc liễm thân tâm theo nguyên tắc.
- 43) Hôn trầm: Styana (skt)—Mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập—Torpor—To feel obscure in mind or to fall asleep in the process.
- 44) Restlessness: Auddhatya (skt)—Trạo cử—One is agitated and cannot keep still—Người luôn nhúc nhích không yên.
- 45) Distraction: Mushitasmriti (skt)—Thất niệm—To lose proper mindfulness—Không giữ được chánh niệm.
- 46) Improper knowledge: Asamprajanya (skt)—Bất chánh tri—One become obsessed with defilement—Biết không chơn chánh, tâm tánh bị uế nhiễm ám ảnh.
- 47) Bất Định (Tán loạn): Wikshepa (skt)—Tâm rối loạn—Scatteredness.
- (VI) Four unfixed: Aniyata (skt)—Bốn bất định.
- 48) To fall asleep to obscure the mind: Middha (skt)—Thụy miên—Buồn ngủ làm mờ mịt tâm trí.
- 49) Regret or repent for wrong doings in the past: Kaudritya (skt)—Hối—Ăn năn việc làm ác trong quá khứ.
- 50) Investigation (to cause the mind unstable): Vitarka (skt)—Tầm—Tìm cầu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn.
- 51) Correct Examination (to pacify the mind): Vicara (skt)—Tư—Cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn.
- Fifty skandha-demon states:** Ngũ Thập Ấm Ma—According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states—Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma.
- 1-10) Ten states within the form skandha: Thập Sắc Ấm Ma—See Ten states of the form-skandha.
- 11-20) Ten states within the feeling skandha: Thập Thọ Ấm Ma—See Ten states of feeling-skandha.
- 21-30) Ten states within the thinking skandha: Thập Tưởng Ấm Ma—See Ten states of thinking-skandha.
- 31-40) Ten states within the formation skandha: Thập Hành Ấm Ma—See Ten states of formation-skandha.
- 41-50) Ten states within the consciousness skandha: Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.
- Fifty-two mental states :** Năm Mười Hai Tâm Sở—According to the Abhidharma, there are fifty-two mental states—Theo Luận Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma), có 52 tâm sở.
- (I) Universal Mental Factors—Tâm Sở Phổ Thông:
- 1) Contact: Phasso (p)—Xúc.
 - 2) Feeling: Vedana (p)—Thọ.
 - 3) Perception: Sanna (p)—Tuởng.
 - 4) Volition: Cetana (p)—Tác Ý (Hành).
 - 5) One-pointedness: Ekagagta (p)—Nhất Điểm.
 - 6) Life faculty: Jivitindriyam (p)—Mạng Căn.
 - 7) Attention: Manasikaro (p)—Chú Ý.
- (II) Occasional Mental Factors—Tâm Sở Riêng Biệt:
- 8) Initial application: Vitakko (p)—Tầm.
 - 9) Sustained application: Vicaro (p)—Sát.
 - 10) Decision: Adhimokkho (p)—Xác Định.
 - 11) Energy: Viriyam (p)—Tinh Tấn.
 - 12) Zest: Piti (p)—Phỉ.
 - 13) Desire: Chando (p)—Dục.
- (III) Unwholesome Mental Factors—Tâm Sở Bất Thiện:
- (A) Unwholesome Universal Mental Factors—Tâm Sở Bất Thiện Phổ Thông:
- 14) Delusion: Moho (p)—Si.
 - 15) Shamelessness: Ahirikam (p)—Vô Tàm.
 - 16) Fearlessness of wrong-doing: Anottappam (p)—Vô Quý.
 - 17) Restlessness: Uddhaccam (p)—Phóng Dật.
- (B) Unwholesome Occasional Mental Factors—Tâm Sở Bất Thiện Riêng Biệt:
- 18) Greed: Lobho (p)—Tham.
 - 19) Wrong views: Ditthi (p)—Tà Kiến.
 - 20) Conceit: Mano (p)—Ngã Mạn.
 - 21) Hatred: Doso (p)—Sân.
 - 22) Envy: Issa (p)—Ganh Ty.
 - 23) Avarice: Macchariyam (p)—Xan Tham.
 - 24) Worry: Kukkuc-cam (p)—Lo Âu.
 - 25) Sloth: Thinam (p)—Hôn Trầm.
 - 26) Torpor: Middham (p)—Thụy Miên.
 - 27) Doubt: Vicikiccha (p)—Hoài Nghi.

- (IV) Beautiful Mental Factors—*Tâm Sở Đẹp*:
 28) Faith: *Saddha* (p)—*Tín*.
 29) Mindfulness: *Sati* (p)—*Niệm*.
 30) Shame: *Hiri* (p)—*Tàm*.
 31) Fear of wrong-doing: *Ottappam* (p)—*Quý*.
 32) Non-greed: *Alobho* (p)—*Không Tham*.
 33) Non-hatred: *Adoso* (p)—*Không Sân*.
 34) Neutrality of mind: *Tatramjjhattata* (p)—*Xả*.
 35) Tranquility of mental body: *Kayapassadhi* (p)—*Tâm Sở Vắng Lặng*.
 36) Tranquility of consciousness: *Cittapassadhi* (p)—*Tâm Vắng Lặng*.
 37) Lightness of mental body: *Kayalahuta* (p)—*Tâm Sở Khinh An*.
 38) Lightness of consciousness: *Cittalahuta* (p)—*Tâm Khinh An*.
 39) Malleability of mental body: *Kayamuduta* (p)—*Tâm Sở Nhu Thuận*.
 40) Malleability of consciousness: *Cittamuduta* (p)—*Tâm Nhu Thuận*.
 41) Wieldiness of mental body: *Kayakammannata* (p)—*Tâm Sở Thích Ứng*.
 42) Wieldiness of consciousness: *Cittakammannata* (p)—*Tâm Thích Ứng*.
 43) Proficiency of mental body: *Kayapagunnata* (p)—*Tâm Sở Tinh Luyện*.
 44) Proficiency of consciousness: *Citta-pagunnata* (p)—*Tâm Tinh Luyện*.
 45) Rectitude of mental body: *Kayujjukata* (p)—*Tâm Sở Chánh Trực*.
 46) Rectitude of consciousness: *Cittujjukata* (p)—*Tâm Chánh Trực*.
 (V) Abstinenes—*Tâm Sở Tiết Chế*:
 47) Right speech: *Sammavaca* (p)—*Chánh Ngữ*.
 48) Right action: *Sammakammanto* (p)—*Chánh Nghiệp*.
 49) Right livelihood: *Samma-ajivo* (p)—*Chánh Mạng*.
 (VI) Illimitables—*Tâm Sở Vô Lượng*:
 50) Compassion: *Karuna* (p)—*Bi*.
 51) Appreciative joy: *Mudita pana* (p)—*Hỷ*.
 (VII) Non-Delusion—*Tâm Sở Tuệ Căn*:
 52) Wisdom faculty: *Pannindriya* (p)—*Tuệ Căn*.
Fifty-two stages in the process of becoming a Buddha: Ngũ Thập Nhị Vị—Năm mươi hai giai đoạn trong tiến trình thành Phật.
 (A) Way to Bodhisattvahood—*Bồ Tát Đạo*: The fifty stages in the process of becoming a

- Buddha; of these fifty-one are to Bodhisattvahood—Năm mươi một giai đoạn đầu để đi đến Bồ Tát đạo:
 1-10) Ten stages of faith: *Thập tín*—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.
 11-20) Ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom: *Thập trụ*—See Ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom.
 21-30) Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings: *Thập Hạnh*—See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings.
 31-40) Ten kinds of dedication: *Thập hồi hướng*—See Ten kinds of dedication.
 41-50) Ten grounds: *Thập địa*—See Ten grounds.
 51) The fifty-first stage is “the balanced state of truth”: *Đẳng giác*—See *Samyak-sambodhi*.
 (B) Way of the Buddha—*Phật Đạo*:
 52) The fifty second stage to Buddhahood is “the fine state of truth”: *Diệu giác*—See Fine state of truth.

Fight (v): *Đánh đập*.

Fight against: *Chống lại*—People always fight against things they dislike: *Người đời thường chống lại những điều họ không thích*.

Fight-War-Victory Buddha: *Đấu Chiến Thắng Phật*.

Figurative: *Metaphorical*—*Ẩn dụ*.

Figure (n): *Rupa* (skt)—*Appearance*—*Body*—*Figure*—*Form*—*Dáng vẻ*.

Filial (a): *Hiếu thảo*—*Be filial to one’s parents*: *Hiếu thảo với cha mẹ*.

Filial debts: *Ân cha mẹ*—*If you still have parents at home, you should pay filial debts by keeping explaining the Pure Land Method and the accounts of rebirth to them, so they may develop the mind of joy, believe in rebirth in the Pure Land*.

Filial love: *Hiếu ái*.

Filial piety: *Hiếu kính*—*Hiếu thuận*.

Filial Piety Day: *Ngày Báo Hiếu*.

Filiality: *Sự báo hiếu*.

Filiation (n): *Bổn phận làm con đối với cha mẹ*.

Fill (v) **one’s day with labor and toil:** *Vất vả cực nhọc suốt cả ngày*.

Filled with: Trần đầy—Our daily life is filled with hatred and anger: Cuộc sống thường nhật của chúng ta đầy đầy oán ghét và thù hận.

Filling all universes with one body: Đem một thân đầy khắp tất cả pháp giới—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas: One of the ten doors of liberation—Dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới, một trong mười môn giải thoát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Filling all worlds with one body: One of the ten doors of liberation—Một thân đầy khắp cả pháp giới, một trong mười môn giải thoát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Films: The four films or things that becloud—Bốn màn che phủ—See Four films or things that becloud.

Filter: Đồ lọc nước—A filter—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Filtering bag: Lọc Thủy Đái—A monk's filtering bag to strain off living creatures—Túi lọc nước của du tăng, dùng để lọc những sinh vật nhỏ li ti trong nước.

Filth of sin: Moral defilement—Tội cấu.

Filthy: Ô trước—Defilement—Greed—Ill-will—Impure—Corrupt.

Final aim: Cứu Cánh.

- 1) End: Final—At the end—Finality—Utmost—Mục đích cuối cùng.
- 2) Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life: Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống.

Final body: Thân cuối cùng—Tối Hậu Thân—The final body, or rebirth, that of an arhat, or a bodhisattva in the last stage—Cái thân hay kiếp tái sinh cuối cùng trong cõi sinh tử của các vị A La Hán hay Bồ Tát. **See Final body without any remaining karma.

Final body without any remaining karma: Tề Nghiệp Thân.

- 1) The final body which brings to an end all former karma: Thân cuối cùng khi đã chấm dứt hết mọi tiền nghiệp.

- 2) The final body or the body of a Buddha which brings to an end all former karma before entering nirvana: Thân Phật đã rũ sạch tiền nghiệp và nhập niết bàn.

Final catastrophes: There are three calamities or three final catastrophes—See Three calamities or three final catastrophes.

Final cause: Nguyên nhân cuối cùng.

Final Commission: Phẩm Chúc Lụy—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Story of the Bodhisattva Medicine King: Phẩm Dược Vương Bốn Sự—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Final or complete enlightenment: Cứu cánh giác hay Diệu Giác—Perfect quiescent stage of original bodhi—Thành tựu viên mãn bốn giác—See Five stages of bodhi.

Final consummation: Tận thế.

Final death and no rebirth: Anagamin (skt)—Độ U Tử—See Twelve kinds of life and death.

Final destruction of all things by fire: Hỏa Nhứt Thiết Xứ—One of the meditations on the final destruction of all things by fire—Một trong những pháp thiền quán (mười nhứt thiết xứ) trong giai đoạn cuối cùng khi thế giới bị lửa tàn phá.

Final destruction of the universe: Mahapralaya (skt)—The final and utter destruction of a universe by (wind), flood and fire—Đại thủy hỏa tai.

Final dharma age: Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

Final emancipation: Sự giải thoát cuối cùng—The final emancipation, the highest goal, in Buddhism, is not attained at once. It is a gradual process, a gradual training. As the discourses often point out mental purity is gained after a thorough training in virtuous behavior. Mental purity and attainments are not possible without moral purity. The Buddha exhorts his disciples first to establish themselves in virtue or moral habits before entering on the path of meditation and wisdom. Hence the need to start from the very beginning. The starting point in the Dispensation of the Buddha is sila, virtuous

behavior. Standing on the firm ground of sila one should endeavor to master the fickle mind—Sự giải thoát cuối cùng hay cứu cánh tối hậu của đạo Phật, không thể đạt đến ngay lập tức được. Đó là một tiến trình tuần tự, một sự đào luyện từng bước. Như kinh điển thường nói: sự thanh tịnh tâm chỉ đạt được sau khi đã thành tựu giới hạnh. Thanh tịnh tâm và trí tuệ là điều không thể có nếu không thanh tịnh giới. Đức Phật thúc dục các đệ tử của Ngài trước tiên hãy tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh, sau đó mới bước vào con đường thiền định và trí tuệ. Chính vì vậy cần phải khởi sự ngay từ bước đầu. Điểm khởi đầu trong giáo pháp là Giới. Sau khi đã đứng vững trên vùng đất giới, hành giả sẽ nỗ lực làm chủ cái tâm dao động của mình.

Final end of Buddhism: Cứu cánh của đạo Phật (mục đích cuối cùng của đạo Phật)—Final goal of Buddhism—Utmost end of Buddhism—Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life—Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống.

Final incarnation of the arhat, or bodhisattva: Hậu hữu.

Final instructions: Give in charge—Entrust someone with something—Chức lụy.

Final Mahayana: Đại Thừa Chung Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Final Mahayana teaching: Đại Thừa Chung Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Final mind: Tối Hậu Tâm—The final or ultimate thought, on entering final nirvana—Tối hậu niệm hay cái tâm ở sát na cuối cùng hủy thân diệt trí, sắp nhập vào vô dư niết bàn.

Final nirvana: Parinirvana (skt)—Parinibanna (p)—Cứu cánh Niết bàn—Vô Dư Niết Bàn—Vô y Niết bàn—Originally this term referred to the passing of Sakyamuni Buddha, whose death marked the end of the cycle of birth, death, and rebirth for him. It indicates that he successfully brought to an end all of the conditions that might lead to further rebirth within cyclic existence—Khởi đầu thuật ngữ này được dùng để chỉ sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, sự thị tịch này đánh dấu việc chấm dứt luân hồi sanh tử của chính Ngài. Nó còn chỉ rằng Ngài đã thành công

trong việc chấm dứt những điều kiện có thể dẫn đến việc tiếp tục tái sanh trong vòng luân hồi—See Final nirvana without remainder of reincarnation, Two Nirvanas, and Two surpassing fruits.

Final nirvana without remainder of reincarnation: Vô Dư Niết Bàn.

1) Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended—The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence: Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị đập tắt.

2) The nirvana of arhat extinction of body and mind: Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt.

3) The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha: Niết Bàn không còn lại tụ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đây là Niết Bàn hay “Giải Thoát Viên Mãn,” là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Final objective: Cứu cánh cuối cùng (cứu cánh mục đích).

Final or perfected Buddha-nature:

1) The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality—Trí đặc quả Phật tánh—See Three kinds of Buddha-nature.

2) One of the five characteristics of a Buddha's nature—Một trong năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (A).

Final rebirth before Buddhahood: Tối Hậu Sinh—See Five rebirths.

Final separation from mortality: Arhat (skt)—Vô Dư Tử—See Twelve kinds of life and death.

Final teaching: Viên Giáo hay giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—His final, perfect, bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).

Final ten times of the Buddha-recitation: Tối Hậu Thập Niệm—Niệm Phật A Di Đà mười lần trước khi chết—To call on Amitabha ten times when dying.

Final Triumph: Chiến thắng cuối cùng—On a full moon day of May in 578 B.C., Prince Siddhartha attained Supreme Enlightenment by completely comprehending the Four Noble Truths and became the Buddha. This is the greatest unshakable victory, the final victory—Vào ngày trăng tròn tháng Năm năm 578 trước Tây lịch, Thái tử Tất Đạt Đa thành đạt Giác Ngộ Tối Thượng (Chánh Đẳng Chánh Giác) bằng cách hoàn toàn thấu triệt Bốn Chân Lý Cao Thượng (Tứ Diệu Đế) và trở thành Phật. Đây là chiến thắng vĩ đại không lay chuyển, chiến thắng cuối cùng.

Final trust: An ultimate reliance, i.e. Buddha—Tất Cánh Y (chỉ Đức Phật là nơi nương tựa cuối cùng của chúng sanh).

Final wisdom: Ultimate wisdom—Knowledge of the ultimate—Tất cánh trí (trí huệ tối thượng).

Finality (n): Chung cuộc—Chung kết—Cứu Cánh—See Final body and Final body without any remaining karma.

Find (v) **fault with:** Bất bẻ—To criticize.

Find the favorable occasion: Gặp dịp.

Find liberation from the three worlds: Tìm cách thoát khỏi tam giới—To want to be free from the three worlds (Desire World: Kamavacara—Dục giới; Form World: Sắc giới—Rupavacara; Formless World: Vô sắc giới—Arupavacara) with no more life, death and reincarnation.

Find out one's own real face: Discover one's own real face—Khám phá ra bộ mặt thật của chính mình.

Find salvation: Cứu độ.

Find the truth: Tìm chân lý.

Find the way out: Tìm đường thoát ra.

Find the way out of the path of transmigration: Tìm đường thoát ra khỏi con đường luân hồi sanh tử.

Fine:

1) (a): Madhura (skt)—Beautiful—Handsome—Đẹp đẽ.

2) (v): Bất phạt—To punish—To penalize.

Fine-dharma: Saddharma (skt)—The true law—Diệu Pháp.

Fine-material-sphere consciousness: Rupavacaram (p)—Tâm thuộc Sắc Giới (tâm sắc giới)—According to the Abhidharma, there are fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười lăm tâm thiện thuộc sắc giới.

(I) The meanings of fine-material-sphere consciousness: Nghĩa của Tâm Sắc Giới—According to Abhidharma, the fine-material-sphere consciousness corresponds to the fine-material plane of existence (rupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the state of meditative absorption called the rupajjhanas—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm sắc giới tương ứng với Thiền Sắc Giới, cảnh giới mà những người chứng đắc các tầng thiền sắc giới sẽ tái sanh vào.

(II) Categories of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness—Phân loại Tâm Sắc Giới:

(A) Five kinds of Fine-Material-Sphere Consciousness: Năm Tâm Thiện Sắc Giới—See Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness (A).

(B) Five kinds of Fine-Material Sphere Resultant Consciousness: Năm Tâm Quả Thuộc Sắc Giới—See Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness (B).

(C) Five kinds of Fine-Material Sphere Functional Consciousness: Năm Tâm Hành Thuộc Sắc Giới—See Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness (C).

** See Four classes of consciousness.

Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness: Tâm Quả Sắc Giới—See Fine-material-sphere consciousness (II) (B).

Fine sound: Beautiful sound—Mỹ Âm.

- 1) Beautiful, sweet, or admirable sound: Diệu Âm—Tiếng nói tốt.
- 2) A king of Gandharvas, or Indra's musicians: Mỹ Âm Càn Thất Bà—Vua của loài Càn Thất Bà.
- 3) Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda: Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà.

Fine sounding words but a wicked heart: Khẩu Phật tâm xà (miệng thì nói như Phật nhưng lòng dạ thì độc như rắn).

Fine-Sphere-Material-Wholesome-

Consciousness: Tâm Thiên Sắc Giới—See Fine-material-sphere consciousness (II) (A).

Fine state of truth: Diệu Giác—The wonderful enlightenment of Mahayana Buddhism, consisting of self-enlightenment to enlighten others and Enlightenment of Buddhahood—The fifty-second and the last stage of a bodhisattva before becoming Buddha—Diệu giác trong Phật giáo Đại thừa gồm tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình giác ngộ, giúp người giác ngộ, giác ngộ tròn đầy). Đây là quả vị thứ 52, cũng là quả vị cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật.

Fine words but wicked heart: Khẩu Phật tâm xà (ngoài miệng thì nói điều thiện như Phật, nhưng trong lòng thì thâm độc như loài rắn).

Fingernails grow long: Móng tay ra dài—A Bhiksu or Bhiksuni should not let his or her fingernails grow long and trim them so that they are tapered—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên để móng tay dài rồi sau đó giữa nhọn lại.

Finger pointing at the moon: Ngón tay chỉ Trăng—The teachings of the Buddha or the Dharma is only a finger pointing at the direction where living beings can reach enlightenment (moon). The Dharma is only an expedient, which should never be taken for the truth. The truth is the Enlightenment. The moon stands for truth, reality, or enlightenment. Buddhist practitioners should always be very cautious, never mistake the teaching or the pointing finger for the moon or the goal of enlightenment and liberation—Trong từ ngữ “Ngón tay chỉ trăng,” giáo pháp của Đức Phật

được ví như là “ngón tay chỉ lên trăng,” chúng sanh phải biết giáo pháp chỉ là phương tiện để tu hành đạt được giác ngộ chứ không phải là chân lý. Mặt trăng chỉ cho chân lý hay sự giác ngộ. Người tu Phật luôn nên vô cùng cẩn trọng, chớ nên lầm “ngón tay chỉ trăng” hay phương tiện tu hành với “trăng” hay mục đích tối thượng là sự giác ngộ và giải thoát.

Finger-ring: Chỉ Xuyên—Sometime made of grass used in ceremonies by the esoteric sect—Nhẫn tay, đôi khi được làm bằng cỏ, Mặt giáo hay dùng trong nghi lễ.

Finger (v) the rosary: Lân Chuỗi Hạt—To tell one's beads.

Finical (a): Câu nệ—To stick too much to formalities.

Finish (v): Chấm dứt—To end—To bring to an end—To put an end—To accomplish.

Finite (a): Hữu hạn—Có hạn định (hạn hẹp, hữu lượng)—Finite—Limitation—Limited—Restricted.

Finiteness: Hữu biên—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong phạm vị, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên.”

Fire (n): Agni or Sikhin (skt)—Lửa—Flames of undesirable forces in the mind.

(A) There are three kinds of fire:

- 1) Lust: Tham—Greed.

2) Hatred: Sân—Ire.

3) Illusion: Si—Ignorance.

(B) Fire is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Lửa được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—See Four poisonous snakes.

(C) Calamity of fire: Nạn lửa—See Seven calamities (B).

** See Nine elements or nine substances (A).

Fire altar: Quang Minh Đàn—Hỏa đàn (hỏa lò)—Connected with homa or fire worship—Liên hệ tới việc thờ lửa.

Fire of anger: Sân Hỏa—Once arises can burn the whole forest of merits—Lửa sân hận (sự sân hận một khi nổi lên chẳng khác nào lửa đốt cháy cả rừng công đức).

Fire of angry passions: Accumulated fires of hell—Accumulating one's own hell-fires—Body as a heap of fire—Hỏa tụ.

Fire-bell: Hỏa Linh—In warning to be careful with fire—Chuông lửa hay chuông cảnh báo cẩn thận với lửa.

Fire of birth and death is raging, causing endless suffering: Giác ngộ lửa dữ sanh tử—See Eight Awakenings of Great People.

Fire board: Hỏa Bản—The wooden plaque, hung in the kitchen, the striking of which warns the monks that the meal is ready—Tấm gỗ treo trong nhà bếp, đánh lên để báo hiệu chư tăng Ni là cơm nước đã sẵn sàng.

Fire-burial: Jhapita (skt)—Hỏa Táng—Cremation—See Four kinds of burial.

Fire of concentration: Lửa định.

Fire court: Hỏa Viện—Hỏa Giới—Kim Cang Viêm—The “fire-court,” a kind of contemplation, in which the devotee sees himself encircled by fire. A kind of contemplation, in which devotee sees himself encircled by fire after circumambulating three times to the right while making the fire sign—Sân lửa, một loại quán tưởng trong đó hành giả tự thấy mình đang bị lửa bao bọc (kết hỏa ấn thân xoay ba vòng về phía phải, lấy thân làm trung tâm để quán tưởng một đại hỏa viện vây quanh).

Fire of delusion: Mohaggi (p)—Lửa si—See Three dharmas (XXVIII) (A).

Fire of desire: Dục hỏa.

Fire of destruction: Fire in the kalpa of destruction—Kiếp hỏa.

Fire devas: Hỏa Thiên.

1) The fire devas shown as the 12th group in the diamond court of the Garbhadhātu: Hỏa Thiên được trình bày trong nhóm thứ mười hai trong Kim Cang viện thuộc Thai Tạng Pháp Giới.

2) The gods of fire in India, stated as numbering forty-four in the Verdic pantheon, with Mahabrahma as the first: Hỏa Thần—Thần lửa ở Ấn Độ, được nói đến như vị thần thứ bốn mươi bốn trong đền thờ Bách Thần của Kinh Vệ Đà, trong đó Đại Phạm Thiên được xem như là đệ nhất.

Fire dhyana: Hỏa định—Một phép Thiền định khiến thân người phát ra lửa.

Fire element: Tejo-dhatu (skt)—Hỏa đại.

Fire of evil karma: Nghiệp Hỏa—The fires of evil karma; the fire of the hells—Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục.

Fireflies appearance: Hiện tượng giống như những con đom đóm—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. This appearance arises when the energy wind which is related to our fire element dissolves inwardly—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng này sinh khởi khi khí lực tương ứng với hỏa đại tan vào trong tâm—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Fire flame: Fire-light—Hỏa quang.

Fire furnace: Triangular in shape—Hỏa Lô, lò lửa hình chữ nhật—See Four furnaces.

Fire of hate (anger): Lửa sân hận.

Fire of hatred: Dosaggi (p)—Lửa sân—See Three dharmas (XXVIII) (A).

Fire of hell: Lửa nơi địa ngục.

Fire of the householder: Gahapataggi (p)—Lửa của người gia chủ—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Fire of ignorance: Lửa si mê.

Fire in the kalpa of destruction: Kiếp hỏa.

Fire of karma: Nghiệp Hỏa—The fires of evil karma; the fire of the hells—Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục.

Fire of knowledge: Trí Hỏa—The fire of wisdom which burns up misery—Ngọn lửa trí tuệ có công năng đốt cháy khổ đau phiền não.

Fire-light: Ánh lửa—Hỏa quang—Fire flame.

Fire of love: Ái Hỏa.

- 1) Fire of love: Lửa của luyến ái.
- 2) Love is fire that burns (living beings): Luyến ái là lửa đốt chúng sanh.

Fire of lust: Ragaggi (p)—Lửa tham dục—According to the Dharmapada Sutra, verse 202, the Buddha taught: “There is no fire like the fire of lust. No crime like hate. There is no ill like the body. No bliss higher than peace in the Nirvana.”—Theo Kinh Pháp Cú 202, Đức Phật dạy: “Không lửa nào bằng lửa tham. Không ác nào bằng sân hận. Không khổ nào bằng khổ uẩn. Không lạc nào hơn sự an lạc nơi Niết Bàn.”—See Three dharmas (XXVIII) (A)

Fire pearls: Hỏa châu—Fire ball—Fire balloon.

Fire-pits: Hỏa Khang (hầm lửa).

- 1) Fire pit of the five desires—Hầm lửa ngũ dục.
- 2) Fire pit of the three ill destinies (hell beings, hungry ghosts, and animals): Hầm lửa của ba đường dữ (địa ngục, ngã quỷ, súc sanh).

Fire of purgatory: See Fire of hell.

Fire rat: Hỏa thử.

Fire of samadhi: Hỏa Diệm Tam Muội—Hỏa Quang Tam Muội—Hỏa Sinh Tam Muội—According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon. This is also the fire that consumed the body of the Buddha when he entered nirvana—Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Đức Phật đã vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long. Đây cũng là loại lửa mà Đức Phật đã dùng

để hỏa thiêu thân tứ đại của Ngài (vì không có lửa nào có thể đốt cháy được thân Ngài).

Fire of sexual desire: Dâm hỏa (lửa dâm dục).

Fire of sexual passion: Dâm hỏa (lửa dâm dục).

Fire sign: Hỏa Ấn—The sign for which a triangle pointing upwards is used; a triangular arrangement of fingers of the right hand with the left. A sign made by putting the double fists together and opening the index fingers to form the fire-sign, a triangle—Ấn tam giác (ba góc) đỉnh quay lên. Ấn tam giác bằng cách bện những ngón tay phải và trái vào nhau. Dấu ấn hình thành bằng cách chụm hai nắm tay với hai ngón trỏ chụm vào nhau làm thành một dấu tam giác lửa.

Fire of sorrow: Ưu hỏa (sự ưu tư của chúng sanh như lửa có thể đốt cháy tất cả mọi thứ khác kể cả công đức tu tập).

Fire tender: Hỏa Bạ—The cook in a monastic kitchen—Hỏa đầu quân (người trông coi bếp núc) trong tự viện.

Fire of those to be revered: Ahuneyyaggi (p)—Lửa của người hiếu kính—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Fire of those worthy of offerings: Dakkhineyyaggi (p)—Parents, husband, wife, children, monks and nuns—Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia)—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Fire-vomitting dog in the hell: Hỏa cầu—Chó phun lửa trong địa ngục.

Fire-vomitting serpent in the hell: Hỏa xà—Rắn phun lửa trong địa ngục.

Fire-wheel: Alatacakra (skt)—A wheel of fire—Whirling fire—Whirled fire in a circle, the whole circle seeming to be on fire, emblem of illusion—Hỏa Luân—Tuyên Hỏa Luân—See Alatacakra .

Fire-worship: Bái Hỏa Giáo—Fire-worship or Zoroastrianism is a religion of ancient Persia, may also have contributed to the rise of the Bodhisattva doctrine in India, because it supplied a great deal of mythology to Judaism. Its Fravashis and Amesha-spentas bear a certain assemblance to the Bodhisattvas. The six amesa-spentas in Persian mythology, immortal, holy or beneficent ones, who are associated with Ahura-Mazdah, are personified abstractions, and most Bodhisattvas in Buddhism are also really

personifications of Wisdom, Love, or Courage... Zoroastrianism influenced the development of Buddhism more directly through the cult of sun-worship, which was introduced into India in the third century B.C. Sun-worship is referred to in the Digha-Nikaya, and is ridiculed in the Jataka-stories. Many familiar names of the Mahayana are suggestive of sun-worship, i.e., Amitabha (Measureless Light), Vairocana (the Brilliant One). It is probably that they established an organized sect of sun-worshippers on the basis of Zoroastrianism and the ancient Indian domestic rites of sun-worship. The solar myth penetrated deep into every phase of Buddhism, and many Bodhisattvas were endowed with solar attributes—Đạo thờ lửa là một tôn giáo cổ đại của Ba Tư, có lẽ đã góp phần trong việc làm phát khởi học thuyết Bồ Tát ở Ấn Độ, vì nó cung cấp một số lớn thần thoại và đạo Do Thái. Những vị thần Fravashis và Amesha-spentas có sự giống nhau nào đó đối với chư Bồ Tát. Sáu vị thần Amesha-spentas, những tổng thiên thần bất tử, thánh thiện và lợi ích, kết hợp với Ahura-Mazdah, là sự trừu tượng hóa nhân cách và những vị Bồ Tát chính trong đạo Phật cũng được nhân cách hóa từ Trí Tuệ, Từ Bi, và Dũng Cảm... Đạo thờ lửa đã ảnh hưởng đến sự phát triển Phật giáo trực tiếp hơn qua phong tục thờ lửa, được du nhập vào Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch. Đạo thờ lửa cũng được đề cập trong Trường Bộ Kinh và bị chỉ trích trong Túc Sanh Truyện. Nhiều hồng danh quen thuộc trong Phật giáo Đại Thừa đã gợi lên những ý nghĩa của việc thờ thần lửa như Vô Lượng Quang (Phật A Di Đà), Nhật Quang (Tỳ Lô Giá Na)... Có lẽ họ đã thành lập một hệ thống có tổ chức những người thờ lửa dựa trên căn bản của đạo thờ lửa và những nghi lễ thờ lửa ở trong Ấn Độ thời cổ đại. Những thần thoại mặt trời cũng đã ảnh hưởng nhiều trong Phật giáo và nhiều Bồ tát cũng được gán cho những thuộc tính của mặt trời.

Fire-worshipper: Người thờ lửa—See Fire-worship.

Fire-worshipping: Pyrolatry—Hỏa Giáo hay Bái Hỏa Giáo (tôn giáo thờ lửa)—See Fire-worship.

Firm (a): Drdha or Sthira (skt)—Kiên cố—Kiên Quyết—Determined—Firmly fixed.

Firm beliefs: Niềm tin kiên cố—There are four firm or indestructible beliefs—Có bốn niềm tin không hoại diệt—See Four firm beliefs.

Firm belief in the Buddha: Firm belief in the Buddha, one of the four firm or indestructible beliefs—Kiên tín nơi Phật, một trong bốn niềm tin không hoại diệt—See Four indestructible beliefs.

Firm belief in the commandments: Firm belief in the commandments, one of the four firm or indestructible beliefs—Kiên tín nơi giới luật, một trong bốn niềm tin không hoại diệt—See Four indestructible beliefs.

Firm belief in the Law: Firm belief in the Law, one of the four firm or indestructible beliefs—Kiên tín nơi Pháp, một trong bốn niềm tin không hoại diệt—See Four indestructible beliefs.

Firm belief in the Order (Sangha): Firm belief in the Order (Sangha), one of the four firm or indestructible beliefs—Kiên tín nơi Tăng, một trong bốn niềm tin không hoại diệt—See Four indestructible beliefs.

Firm and complete Bodhisattva: Dhrtiparipurna (skt)—Kiên Mãn Bồ Tát.

Firm cultivation: Tu Kiên—Tu hành kiên định—Firmness in observing or maintaining; established conviction, i.e. of the bodhisattva of the Differentiated Teaching, that all phenomena in essence are identical.

Firm, dense, and indestructible atmosphere: Kiên Mật Vô Năng Hoại phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Firm determination: Quyết tâm vững chắc.

Firm faith: Đại Tín Tâm—Great faith, surrender to Buddha, especially to Amitabha—Lòng tin lớn và vững chắc, về nương với Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà.

Firm foundation: Nền tảng vững chắc.

Firm heart: Kiên thực tâm—Tâm kiên thật không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được.

Firm knowledge or wisdom:

- 1) Kiên trí (trí tuệ vững chắc)—Trí huệ không có gì có thể thay đổi hay lay chuyển được.
- 2) Name of Vajrapani—Tên của Kim Cang Thủ Thế Tôn.

Firm mind: Sthiramati (skt)—Kiên huệ—Kiên Ý—Firm mind, also called firm wisdom—Còn gọi là Kiên Tuệ.

- 1) Firm mind or wisdom: Tâm ý hay trí tuệ kiên cố không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được.
- 2) Name of Sthiramati Bodhisattva, an early Indian monk of the Mahayana, about 700 years after the Buddha's nirvana: Bồ Tát Sa La Mạt Để, thuộc Phật Giáo Đại Thừa, xuất hiện sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm.
- 3) Sthiramati Bodhisattva who composed The Commentaries on Entering Mahayana: Bồ Tát Tất Xỉ La Mạt Để, soạn bộ Nhập Đại Thừa Luận.

Firm resolve: Nguyên thực—Vows of self-control—See Five kinds of spiritual food.

Firm resolve on wisdom: Settled resolve on wisdom—An huệ.

Firm and solid: Kiên thực—Kiên thật.

Firm and stable: Kiên lao (vững chắc).

Firm and stable determination: Ý chí mạnh mẽ vững bền.

- 1) He should be firm and stable in his determination. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.
- 2) Firm and stable determination. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—Ý chí kiên định. Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Firm and sure: Kiên cố.

Firm-Virtue Buddha: Kiên Đức Phật.

Firm-willed:

- 1) (a): Ý chí kiên cố.

- 2) (n): Name of a Bodhisattva in the Garbhadhatu—Kiên Cố Ý, tên của một vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới.

Firm wisdom: Kiên Ý—See Firm mind.

Firmly vowing lion: Kiên Thệ Sư Tử—Sakyamuni Buddha in a previous incarnation—Sư Tử Kiên Thệ, hay thệ nguyện xả thân của sư tử khi đã ngộ đạo. Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp khi còn ở nhân vị đã nói về công đức của áo cà sa cho sư tử Kiên Thệ lông vàng nghe. Nghe xong sư tử bèn thệ nguyện xả thân.

Firmness:

- 1) Imperturbability—Bất động—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.
- 2) Trì lực (sự bền chí tu trì)—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

Firmness in cultivation: Tu Kiên—Firmness in observing or maintaining; established conviction, i.e. of the bodhisattva of the Differentiated Teaching, that all phenomena in essence are identical—Tu hành kiên định.

First (a):

- 1) Thứ nhất.
- 2) Beginning (n): Lúc bắt đầu (ban sơ)—Có hai sự bắt đầu—There are two beginnings—See Two beginnings.

First asankhyeya: Incalculable kalpas—Sơ tăng kỳ (a tăng kỳ kiếp thứ nhất).

First born (a): Đầu lòng—First-born child—Con đầu lòng.

First Cause: Nguyên Nhân Đầu Tiên—If one posits a first cause, one is justified in asking for the cause of that “First Cause”, for nothing can escape the law of “condition and cause” which is patent in the world to all but those who will not see. However, a man who attributes beings and events to an omnipotent Creator-God would emphatically say: “It is God's will, it is sacrilege to question the Authority.” Does not this God-idea stifle the human liberty to investigate, to analyze, to scrutinize, to see what is beyond this naked eye, and so retards insight. It is important to understand that craving is not regarded as the First Cause; for according to Buddhism, there is not First Cause, but beginningless causes and effects and nothing else ruling the universe. Things are neither due to one single cause nor are they

causeless, but according to the formula of Dependent Arising, things are multiple caused. Craving, like all other things, physical or mental, is also conditioned, interdependent and relative. It is neither a beginning nor an end in itself. Though craving is cited as the proximate cause of suffering, it is not independent, but interdependent. Dependent on feeling or sensation arises craving, feeling dependent on contact and so forth—Nếu người ta thừa nhận có nguyên nhân đầu tiên, thì họ phải biện minh được khi bị hỏi về nhân của nguyên nhân đầu tiên đó, vì không có thứ gì thoát ra khỏi quy luật “nhân-duyên”, quy luật này được xem là hiển nhiên với mọi người, trừ phi người ta không muốn nghe thấy chân lý. Tuy nhiên, một người tin vào Thượng đế sẽ cho rằng đó là do ý của Thượng đế, không cần phải bàn luận chi hết, vì hoài nghi quyền năng của Thượng đế là phạm Thánh. Có lẽ chính ý niệm về Thượng đế này đã kềm chế sự tự do suy tư của con người, không cho họ suy luận, phân tích, tìm tòi để thấy những gì vượt ngoài mắt trần này, và làm trở ngại cho việc phát triển tuệ giác. Tuy nhiên, điều quan trọng cần phải hiểu ở đây là tham ái không nên được xem như là nguyên nhân đầu tiên, vì theo đạo Phật hoàn toàn không có cái gọi là “nguyên nhân đầu tiên” này, mà các pháp nhân quả không khởi điểm, ngoài ra không một điều gì khác chi phối thế gian này. Các pháp phát sanh không phải chỉ do một nhân, cũng không phải vô nhân sanh, mà tùy thuộc phát sanh (Pháp Duyên Khởi) các pháp do nhiều nhân sanh. Tham ái, cũng như các pháp khác, thuộc vật chất hay tinh thần, cũng đều do duyên sanh, chúng tùy thuộc và liên quan lẫn nhau. Tự thân nó không có một khởi điểm hay kết thúc nào cả. Mặc dù tham ái được nói đến như nguyên nhân gần của khổ, nó không phải là một pháp độc lập mà tùy thuộc vào các pháp khác. Ái phát sanh do thọ làm duyên, thọ phát sanh do xúc làm duyên, vân vân.

First day of the summer retreat of the monk: Hạ thủ.

First Dhyana: Sơ Thiên Định—The first dhyana, the first degree of dhyana, which produces rebirth in the first dhyana heaven—Bạc thiên thứ nhất trong bốn bậc thiên định. **See First Dhyana Heavens and Four dhyana heavens.

First Dhyana Heavens: Pathamajjhanabhumi—(skt)—Sơ Thiên Thiên.

(I) The meanings of Pathamajjhanabhumi—
Nghĩa của Sơ Thiên Thiên: The first region, as large as the whole universe. The inhabitants in this region are without gustatory (tasting) or olfactory (smelling) organs, not needing food, but possess the other four of the six organs. Heaven beings in this Heaven are free from all sexual desires; nevertheless, they still have other desires. This is the ground of joy of separation from production. The first dhyana has one world with one moon, one meru, four continents and six devalokas. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Pathamajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the Pathamajjhanabhumi (first dhyana) will not be oppressed by any suffering or affliction. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they are not moved by outflows.”—Cõi trời thứ nhất nơi không còn vị giác hay khứu giác, không cần thực phẩm, nhưng vẫn còn bốn giác quan còn lại (Nhãn, Nhĩ, Thân, Ý). Chúng sanh trong cõi sơ thiên không còn sắc dục; tuy nhiên, họ vẫn còn những ham muốn khác. Đây là cõi hỷ lạc xa lìa cảnh gây tội tạo nghiệp. Sơ thiên thiên gồm một thế giới, một vệ tinh, một núi Tu Di, và sáu cõi trời dục giới. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về bậc Sơ Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu trong sơ thiên, tất cả khổ não không thể bức bách. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh, các mê lậu chẳng động.”

(II) Sublevels of the First Dhyana Heaven—
Những cõi trời thuộc cõi Sơ Thiên Thiên:

1) Brahma-purohita (skt): Phạm chúng Thiên—
According to the Surangama Sutra, book Nine, all those in the world who cultivate their minds but do not avail themselves of dhyana and so have no wisdom, can only control their bodies so as to not engage in sexual desire. Whether walking or sitting, or in their thoughts, they are totally devoid of it.

Since they do not give rise to defiling love, they do not remain in the realm of desire. These people can, in response to their thought, take on bodies of Brahma beings. They are among those in the Heaven of Multitudes of Brahma—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu hành không mượn thiên na, không có trí tuệ. Chỉ giữ thân không dâm dục. Khi đi, khi ngồi, không có tưởng nhớ. Ái nhiệm chẳng sinh, không còn lưu luyến cõi dục. Họ làm bạn với Phạm Thiên. Gọi là Phạm Chúng Thiên.

- 2) Brahma-parisadya (skt): Phạm Phụ Thiên—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, đây là những người thói quen dục đã trừ, tâm ly dục hiện, an vui tùy thuận các luật nghi. Năng làm Phạm đức. Gọi là Phạm Phụ Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose hearts of desire have already been cast aside, the mind apart from desire manifests. They have a fond regard for the rules of discipline and delight in being in accord with them. These people can practice the Brahma virtue at all times, and they are among those in the Heaven of the Ministers of Brahma.
- 3) Mahabrahmana (skt): Đại Phạm Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose bodies and minds are wonderfully perfect, and whose awesome deportment is not in the least deficient, are pure in the prohibitive precepts and have a thorough understanding of them as well. At all times these people can govern the Brahma Multitudes as great Brahma Lords, and they are among those in the great Brahma Heaven—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người thân tâm được diệu viên, uy nghi chẳng thiếu, cấm giới thanh tịnh, lại sáng suốt tỏ ngộ. Thống lĩnh cả Phạm chúng, làm Đại Phạm Vương. Gọi là Đại Phạm Thiên.

** See Seven Heavens in the Form Realm (B).

First Dhyana as a Nirvana: Lấy Sơ Thiên làm Niết Bàn—See Five kinds of immediate nirvana.

First five of Buddha's converts: Năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật.

(I) According to the Buddhist tradition—Theo truyền thuyết Phật giáo: After attaining the truth of life in the universe, the Buddha went straight to the Deer Park and was worshipped by four of the people with whom he had practiced asceticism. They were Ajnata Kaundinya (Anna Kondanna), Asvajit (Assajit), Bhadraka (Bhaddiya), Dasabala Kasyapa (Dasabala Kassapa), and Mahanama-Kulika (Mahanama-Kuliya). Except Kulika who slipped away because he felt so ashamed of himself for his past wrongdoings. They repented to the Buddha for their supicion over the matter of the Buddha accepting milk from the shepherd girl. They also reported that Kulika had evil plans and how he slipped away several times in the past. The Buddha already knew that conditions were not ripe for Kulika to be converted, so he accepted the four of them as his disciples. As for Kulika, he was caught by Angulimala; however, he promised Angulimala to help the former to catch the Buddha if his life can be saved, for the Buddha deserved to be the final goal. Angulimala agreed and both of them went to the Deer Park to catch the Buddha. The Buddha was fully aware of Kulika's evil plot, still accompanied him walking slowly into the thick forest. While leading the way to the cave, Kulika suddenly felt remorseful. He leaned on the side of a tree and burst into tears, but he would not say a word. Kaudinya and the rest rushed to the scene and questioned Kulika as to why he wished to lead the Buddha to such dangers. Kulika was dumbfounded. As the Buddha already knew of Kulika's plot, he used his supernatural power to arrive at Angulimala's place first and said to him: "I can help you realize your wish, but you must swear that from now on, you will abstain from killing, not even harming a small insect!" Since Angulimala only wished to achieve his goal, he agreed without thinking. At that time, Kulika recovered his conscience. He was yelling as he ran and stood between the Buddha and Angulimala. He pleaded: "I beg you to kill

me, but never harm the Buddha!” He knelt before the Buddha and repented his previous wrong doing. The Buddha sternly pointed out: “No Gods of Heaven will allow the exchange of a hundred lives for a thousand-year life span for any individual.” The Buddha preached to these two evil men much of the Buddha Dharma. Face to face with the solemn yet kind Buddha, and having heard his admonitions, Angulimala was finally convinced. He threw away the sword in his hand and knelt before the Buddha showing penitence. The Buddha said: “Knowing your wrongs, you can amend your ways and turn your back on them. You are thus saved!” Both Angulimala and Kulika took refuge in the Buddha. The Buddha initially taught Dharma to the five Bhiksus in the Deer Park by expounding on the Four Noble Truths (see Tứ Diệu Đế). The Buddha also taught the five Bhiksus the “Eightfold Path,” which are the eight ways of practice leading to Sainthood. At last, he spoke of the Twelve Links of Causation (see Thập Nhị Nhân Duyên)—Sau khi đạt được chân lý vũ trụ nhân sinh, Đức Phật đi thẳng đến Vườn Nai và được năm vị mà Ngài đã từng chung tu khổ hạnh tôn bái. Đó là các vị A Nhã Kiều Trần Như, Mã Thắng (Át Bệ), Bạt Đề (Bà Đề), Thập Lực Ca Diếp, và Ma Ha Nam Câu Ly. Chỉ trừ Ma Ha Nam Câu Ly (Kulika) vì tự cảm thấy xấu hổ bởi những lỗi lầm khi trước nên bỏ đi, không dám gặp Phật. Nhóm bốn người còn lại tỏ ý hối hận trước Đức Phật về việc đã nghi ngờ Phật về chuyện cô gái hiến sữa và bầm báo lại việc Kulika có tâm địa bất lương và nhiều lần bỏ đi. Đức Phật đã biết Kulika chưa đủ nhân duyên nên không cưỡng ép, Ngài bèn thu nhận bốn người còn lại làm đệ tử. Về phần Kulika, hấn bị Ương Quật Ma La bắt giữ; tuy nhiên, hấn hứa với Ương Quật Ma La là nếu được tha mạng, hấn sẽ giúp Ương Quật Ma La bắt Đức Phật vì Đức Phật mới là mục tiêu chính của Ương Quật Ma La. Ương Quật Ma La đồng ý và cả hai cùng nhau đi đến vườn Lộc Uyển. Phật biết tâm địa bất chính của Kulika nhưng vẫn chậm rãi theo hấn vào rừng sâu. Khi Kulika

dẫn Phật đến gần cái hang thì bỗng nhiên cảm thấy hối hận, gục đầu vào thân cây khóc lớn, nhưng không nói lời nào. Kiều Trần Như và nhóm còn lại kéo đến trách hỏi Kulika vì sao lại dẫn Đức Phật vào chỗ nguy hiểm thế này. Kulika chỉ biết im lặng. Đức Phật đã biết âm mưu của Kulika, nên Ngài vận thần thông đến ngay trước chỗ của Ương Quật Ma La và nói với hấn: “Nếu người muốn đạt nguyện vọng, ta có thể giúp, nhưng người phải thể rằng từ nay về sau tuyệt đối không còn sát sinh, dù chỉ là một con vật nhỏ nhất cũng không làm hại.” Ương Quật Ma La chỉ muốn đạt được mục đích nên chấp nhận ngay không cần suy nghĩ. Lúc này lương tâm của Kulika đã tỉnh thức, liền vừa chạy vừa la vừa xông đến ngay giữa hai người, nói với Ương Quật Ma La: “Xin hãy giết tôi, chứ đừng làm hại đến Đức Phật!” Kulika tỏ vẻ hối hận và quỳ gối ngay trước Đức Phật. Đức Phật nghiêm khắc vạch ra: “Thiên thân không bao giờ đổi một trăm sinh mạng lấy một ngàn tuổi thọ cho một người bao giờ!” Phật còn giảng giải nhiều Phật pháp cho hai người. Đứng trước Đức Phật nghiêm khắc mà nhân từ, lại được nghe những lời răn dạy thân thiết, Ương Quật Ma La cuối cùng đã giác ngộ, vứt bỏ gươm giáo trong tay, rập đầu hối cải trước Phật. Phật nói: “Biết sai có thể sửa, ngoảnh đầu lại là bờ giác.” Ương Quật Ma La và Kulika đều về y nương với Phật. Đức Phật đã giảng cho năm vị Tỳ kheo ở vườn Nai về “Tứ Thánh Đế” có nghĩa là bốn chân lý cao thượng (see Tứ Diệu Đế). Đức Phật còn nói cho năm vị Tỳ kheo về “Bát Thánh Đạo”.



(Statues of the Buddha and first five of Buddha's converts in Sarnath—*Tượng Đức Thế Tôn đang thuyết Pháp cho năm anh em Kiều Trần Như tại Sarnath*)

(II) According to *The Buddha and His Teaching*, written by Most Venerable Narada—*Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada*: The first five disciples of the Buddha were Kondanna, Bhaddiya, Dasabala-Kasyapa, Mahanama, and Assaji. They were of the Brahmin clan. Kondanna was the youngest and cleverest of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. The other four were the sons of those older brahmins. All these five retired to the forest as ascetics in anticipation of the Bodhisattva while he was endeavouring to attain Buddhahood. When he gave up his useless penances and severe austerities and began to nourish the body sparingly to regain his lost strength, these favourite followers, disappointed at his change of method, deserted him and went to Isipatana. Soon after their departure the Bodhisattva attained Buddhahood. Right after his enlightenment, the Buddha started out to the Deer Park in Benares. The five ascetics saw him coming from afar decided not to pay him due respect as they misconstrued his discontinuance of rigid ascetic practices which proved absolutely futile during his struggle for enlightenment. They convinced one another as follow: "Friends, this ascetic Gotama is coming. He is luxurious. He has given up striving and has turned into a life of abundance. He should not be greeted and waited upon. His bowl and robe should not be taken. Nevertheless a seat should be prepared in case he wished to sit down with us." However, when the Buddha continued to draw near, his august personality was such solemnly that they were compelled to receive him with due honour. One came forward and took his bowl and robe, another prepared a seat, and yet another prepared water for his washing of feet. Nevertheless, they addressed him by name and called him friend (*avuso*), a form of address applied generally to juniors

and equals. At this time, the Buddha addressed them thus: "Do not, Bhikkhus, address the Tathagata by name, or by title "friend." An Exalted One, O Bhikkhus, is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness." Thereupon the five ascetics replied: "By that demeanor of yours, *avuso* Gotama, by that discipline, by those painful austerities, you did not attain to any superhuman specific knowledge and insight worthy of an Ariya. How will you, when you have become luxurious, have given up striving, and have turned into a life of abundance, gain nay such superhuman specific knowledge and insight worthy of an Ariya?" In further explanation, the Buddha said: "The Tathagata, O Bhikkhus, is not not luxurious, has not given up striving, and has not turned into a life of abundance. An exalted one is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness." For the second time the prejudiced ascetics expressed their disappointment in the same manner. For the second time the Buddha reassured them of his attainment to enlightenment. When the adamant ascetics refusing to believe him, expressed their view for the third time, the Buddha questioned them thus: "Do you know, O Bhikkhus, of an occasion when I ever spoke to you thus before?" The five ascetics replied: "Nay, indeed Lord!" The Buddha

then repeated for the third time that he had gained enlightenment and that they also could realize the truth if they would act according to his instructions. It was indeed a frank utterance, issuing from the sacred lips of the Buddha. The cultured ascetics, though adamant in their views, were then fully convinced of the great achievements of the Buddha and of his competence to act as their moral guide and teacher. They believed his words and sat in silence to listen to his noble teaching. Three of the ascetics the Buddha instructed, while three went out for alms. With what the two ascetics brought from their alms round the six maintained themselves. The next day, two of the ascetics he instructed, while the other three ascetics went out for alms. With what the three brought back, six sustained themselves. And those five ascetics thus admonished and instructed by the Buddha, being themselves subject to birth, decay, death, sorrow, and passions, realized the real nature of life and, seeking out the birthless, decayless, diseaseless, deathless, sorrowless, passionless, incomparable supreme peace, Nirvana, attained the incomparable security, Nirvana, which is free from birth, decay, disease, death, sorrow, and passions. The knowledge arose in them that their deliverance was unshakable, that it was their last birth and that there would be no more of this state again. The Dhammacakkappavattana Sutta, which deals with the Four Noble Truths, was the first discourse delivered by the Buddha to them. He Aring it, Kondanna, the eldest, attained the first stage of sainthood. After receiving further instructions, the other four attained Sotapatti later. On hearing the Anattalakkhana Sutta, which deals with soullessness, all the five attained Arahantship, the final stage of sainthood—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những vị Kiều Trần Như, Bạt Đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kasyapa), Ma Nam Câu Lợi (Mahanama), và Át Bệ (Assaji). Kiều Trần Như là vị trẻ tuổi

nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến dự lễ quán đảnh Thái Tử sơ sanh. Bốn người kia là con của bốn trong bảy vị Bà La Môn lớn tuổi kia. Tất cả năm anh em đều cùng nhau vào rừng tu học. Ngay khi hay tin Thái Tử Tất Đạt Đa rời bỏ cung điện, cả năm anh em cùng đi tìm đạo sĩ Cồ Đàm để phục vụ Ngài. Nhưng đến khi Thái Tử chấm dứt cuộc tu khổ hạnh ép xác, các vị ấy thất vọng, bỏ Ngài đi Isipatana. Chẳng bao lâu sau khi các vị này rời bỏ Thái tử thì Ngài đắc quả thành Phật. Ngay sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài cất bước đi về hướng vườn Lộc Uyển của xứ Ba La Nại. Thấy Phật từ xa đến, năm vị đạo sĩ (anh em Kiều Trần Như) bàn tính quyết định không đánh lễ Ngài với lòng tôn kính như xưa. Các vị ấy hiểu lầm thái độ của Ngài trong cuộc chiến đấu để thành đạo quả, vì Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh cứng nhắc và chứng tỏ là tuyệt đối vô ích đó. Năm vị đạo sĩ này nói chuyện với nhau: “Này các đạo hữu, đạo sĩ Cồ Đàm đang đi đến ta. Đạo sĩ ấy xa hoa, không bền chí cố gắng và đã trở lại với đời sống lợi dưỡng. Đạo sĩ ấy không đáng cho ta niềm nở tiếp đón và cung kính phục vụ. Ta không nên rước y bát cho đạo sĩ ấy. Nhưng dầu sao chúng ta cũng nên dọn sẵn một chỗ ngồi. Nếu đạo sĩ Cồ Đàm muốn ngồi với chúng ta thì cứ ngồi.” Tuy nhiên, trong khi Đức Phật bước gần đến, với cung cách oai nghi, Ngài đã cảm hóa được năm vị đạo sĩ, và không ai bảo ai, năm người cùng đến đánh lễ Ngài, sau đó người thì rước y bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho Ngài rửa chân, vân vân. Mặc dầu vậy, họ vẫn gọi Ngài bằng danh hiệu “đạo hữu,” một hình thức xưng hô của những người ngang nhau, hoặc để người trên xưng hô với kẻ dưới. Khi đó Đức Phật mới nói: “Này các đạo sĩ, không nên gọi Như Lai bằng tên hay bằng danh từ “đạo hữu.” Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe đây, các đạo sĩ, Như Lai thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy giáo pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này, các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch. Cũng vì

muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy nhiều người con trong các gia tộc quý phái đã rời bỏ gia đình, sự nghiệp, để trở thành người không nhà không cửa.” Năm vị đạo sĩ bèn trả lời: “Năm đạo sĩ Cổ Đàm, trước kia, với bao nhiêu cố gắng để nghiêm trì kỷ luật mà đạo hữu không thành đạt trí tuệ siêu phàm, cũng không chứng ngộ được gì xứng đáng với chư Phật. Bây giờ đạo hữu sống xa hoa và từ bỏ mọi cố gắng, đạo hữu đã trở lại đời sống lợi dưỡng thì làm sao mà có thể thành đạt được trí tuệ siêu phàm và chứng ngộ đạo quả ngang hàng với chư Phật?” Sau đó Đức Phật giải thích thêm: “Năm các đạo sĩ, Như Lai không xa hoa, không hề ngừng cố gắng, và không trở về đời sống lợi dưỡng. Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe năm các đạo sĩ! Như Lai đã thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tốt thiêng liêng trong sạch. Cũng vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy mà nhiều người con trong các gia tộc quý phái sẽ rời bỏ gia đình sự nghiệp, để trở thành người không nhà cửa.” Lần thứ nhì năm đạo sĩ vẫn giữ nguyên thành kiến và tỏ ý thất vọng. Đến lần thứ ba, sau khi được Đức Phật lập lại lời xác nhận, năm đạo sĩ vẫn giữ vững lập trường, tỏ ý hoài nghi. Đức Phật hỏi lại: “Năm các đạo sĩ! Các thầy có biết một lần nào trước đây Như Lai đã nói với các thầy như thế không?” Quả thật không. Đức Phật lập lại lần thứ ba rằng Ngài đã là Đấng Toàn Giác và chính năm đạo sĩ cũng có thể chứng ngộ nếu chịu hành động đúng lời giáo huấn. Đó là những lời nói chân thật do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo sĩ là bậc thiện trí, mặc dầu đã có thành kiến không tốt, nhưng khi nghe như vậy đã nhận định chắc chắn rằng Đức Phật đã thành tựu đạo quả vô thượng và có đầy đủ khả năng để hướng dẫn mình. Năm thầy bấy giờ mới tin lời Đức Phật và ngồi xuống yên lặng nghe Giáo Pháp Cao Quý. Trong khi Đức Phật thuyết pháp cho ba vị nghe thì hai vị kia đi khuất thực, và sáu vị cùng độ với những thực

vật mà hai vị đem về. Qua hôm sau hai vị này nghe pháp thì ba vị kia đi khuất thực. Sau khi được Đức Phật giảng dạy, tất cả năm vị đều nhận định thực tướng của đời sống. Vốn là chúng sanh, còn phải chịu sanh, lão, bệnh, tử, và ái dục, các vị tìm thoát ra vòng đau khổ ấy để đến chỗ không sanh, không lão, không, bệnh, không tử, không phiền não, không ái dục, cảnh vắng lặng tốt bậc vô song, niết bàn, cảnh chân toàn tuyệt đối, nơi không còn sanh lão bệnh tử, phiền não và ái dục. Trí huệ phát sanh, năm vị thấu hiểu rằng sự giải thoát của các vị rất là vững chắc, không thể lay chuyển, và đây là lần sanh cuối cùng. Các vị không bao giờ còn tái sanh nữa. Đức Phật đã giảng Kinh Chuyển Pháp Luân, đề cập đến Tứ Diệu Đế, là bài pháp đầu tiên mà Đức Phật giảng cho năm vị. Khi nghe xong, Kiều Trần Như, niên trưởng trong năm vị, đắc quả Tu Đà Hườn, tầng đầu tiên trong bốn tầng Thánh. Về sau bốn vị kia cũng đạt được quả vị này. Đến khi nghe Đức Phật giảng kinh Anattalakkhana Sutta, đề cập đến pháp vô ngã thì tất cả năm vị đều đắc quả A La Hán.

First five learned monks: Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật—See First Five of Buddha’s Converts.

First fortnight of a lunar month: Suklapaksa (skt)—Bạch nguyệt—Nửa tháng đầu của tháng âm lịch (khi trăng sáng dần và sáng dần).

First of the four dhyana heavens: Sơ Thiên Thiên—See First Dhyana Heavens and Four dhyana heavens.

First fruit: Trái trở đầu tiên (những thành quả đầu tiên).

First fruit of “Stream Winner”: Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—See Four kinds of holy men (II).

First Heaven: Sơ Thiên Thiên—The first region, as large as one whole universe. The first of the four dhyana heavens, corresponding to the first stage of dhyana meditation—Cõi Thiên Thiên thứ

nhất trong tứ thiên thiên. **See First Dhyana Heavens and Four dhyana heavens.

First jhana functional consciousness Tâm Hành sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

First jhana heaven: Nhất Thiên Thiên—See Nine successive abidings.

First jhana moral or wholesome consciousness: First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness, one of the fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness. Tâm thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

First jhana path consciousness of stream-entry: Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền—See Five kinds of path of consciousness (A).

First jhana resultant consciousness Tâm Quả sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

First and last: Root and branch—Beginning and end—Bản mặt.

First master: Tổ Sư—Patron saint—Founder—Patriarch—The first teacher, or leader, or founder of a school (sect) or the great masters who have received and formally transmitted the Buddha's Dharma. The First Indian Patriarch who received "mind approval" from the Buddha was Mahakasyapa. The act was called "Mind to mind" transmission, and had been passed on down the line. There are twenty-eight patriarchs in India and six in China. From the First Patriarch to Hui-Neng, there were thirty-two. However, in China, it has particular reference to Bodhidharma—Tổ hay tổ sư là những bậc thầy vĩ đại đã nhận và đã chính thức truyền bá Phật pháp. Vị Tổ đầu tiên là ngài Đại Ca Diếp, được Phật tâm chứng. Tâm chứng này gọi là 'Tâm truyền tâm' và tiếp tục lưu

truyền mãi về sau. Có 28 vị tổ ở Ấn Độ và 6 vị ở Trung Quốc. Từ vị Tổ thứ nhất đến Lục Tổ Huệ Năng gồm 32 vị. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, người ta đặc biệt nói đến Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma.

First nun: Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên—Ananda insisted the Buddha to accept his mother, Mahaprajapati, she was also the Buddha's aunt and step-mother, to be the first nun to be ordained. In the fourteenth years after his enlightenment, the Buddha yielded to persuasion and admitted his aunt and women to his order of religious mendicants, but said that the admission of women would shorten the period of Buddhism by 500 years—Ngài A Nan đã khẩn khoản xin Phật cho mẹ là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cũng là dì và nữ mẫu của Đức Phật, được xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Mười bốn năm sau ngày Đức Phật thành đạo, Ngài đã nhận dì của Ngài và các phụ nữ vào giáo đoàn đầu tiên, nhưng Ngài nói rằng việc nhận người nữ vào giáo đoàn sẽ làm cho Phật giáo giảm mất đi 500 năm. **See Mahaprajapati.

First Order of Bhiksunis: Giáo Đoàn Ni đầu tiên—After King Suddhodana's funeral, the Buddha still stayed at Namatighani in Kapilavastu. One day, Prajapati requested the Buddha to accept the 500 odd women for ordination, but the Buddha did not consent. However, since they were already determined to do so, they shaved away their long hair themselves, put on the kasaya, and rushed to where the Buddha was staying. Ananda was very surprised when he saw the 500 women all with their hair shaven, he inquired as to the cause, and he was sympathetic. Prajapati begged Ananda to plead for them. Ananda led them to see the Buddha and they prostrated before him. The Buddha compassionately agreed to the sincere request of Ananda and Prajapati. It was the request of Elder Ananda and Queen Mahaprajapati, that the Buddha founded the Order of Nuns. The Buddha also appointed Nun Gotami, used to be Queen Mahaprajapati, Chief of the Order of Nuns, and Venerable Nuns Khema and Uppalavanna, two chief to be deputy for Venerable Nun Gotami. He then spoke to them of Precepts for a Bhiksuni as well as the Eight Rules of Respect. Henceforth, there were Bhiksunis and Sramanerika, femal members of the Order among

the Buddhist Sangha. They are first Bhiksunis and Sramanikas in Buddhist Sangha—Sau khi tang lễ của vua Tịnh Phạn, Đức Phật còn lưu lại tịnh xá Na Ma Đề Kiện Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ. Bà di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề dẫn theo 500 phụ nữ yêu cầu được làm lễ xuất gia, đức Phật không ưng thuận, nhưng lòng họ đã quyết, tự cạo mái tóc dài, đổi cà sa, đến chỗ Phật ở. A Nan Đà nhìn thấy năm trăm phụ nữ cạo tóc, hết sức kinh ngạc, hỏi rõ nguyên nhân, rất đổi đồng tình. Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề khẩn cầu A Nan Đà hãy vì họ mà cầu xin với Phật. A Nan Đà dẫn họ đến chỗ Phật. Đức Phật từ bi đáp thuận thỉnh cầu của A Nan Đà và bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Chính nhờ lời thỉnh cầu của tôn giả A Nan và Hoàng Hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề mà Đức Phật đã cho thành lập Ni Đoàn. Đức Phật đã chọn bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề đứng đầu Ni Đoàn, hai nữ tôn giả An Hòa và Liên Hoa Sắc làm hai nữ đại đệ tử trong Ni chúng làm phụ tá cho Hoàng Hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Sau đó Phật nói cho họ về giới luật đối với Tỳ kheo Ni và Bát Kính Pháp. Từ đó Tăng đoàn Phật giáo có phụ nữ xuất gia, đó là những Tỳ Kheo Ni và Sa Di Ni đầu tiên.

First period of the Buddha's teaching: Sơ Thời Giáo—A term of the Dharmalaksana school, the first of the three periods of the Buddha's teaching, in which he overcame the ideas of heterodox teachers that the ego is real, and preached the four noble truths and the five skandhas, etc.—Một trong ba thời giáo mà Pháp Tướng Tông đã lập ra, trong giai đoạn này Đức Phật cố vượt qua những tà thuyết cho rằng có một cái ngã thực, trong giai đoạn này Ngài cũng dạy về Tứ Diệu Đế và Ngũ Uẩn. **See Five Periods and Eight Teachings.

First power of change: Alaya-vijnana (skt)—Đệ nhất năng biến—A Lại Da—See Alaya-vijnana.

First Sermon: Bài Pháp Đầu Tiên—After the Buddha's Enlightenment at Buddha Gaya, he moved slowly across India until he reached the Deer Park near Benares, where he preached to five ascetics his First Sermon. The Sermon preached about the Middle Way between all extremes, the Four Noble Truths and the Noble Eightfold Path—Bài pháp đầu tiên ngay sau khi Phật đạt được đại giác tại Bồ đề đạo tràng. Phật

đã đi vào vườn Lộc uyển tại thành Ba La Nại, để giảng bài pháp đầu tiên về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo.

First stage: Sơ địa—The first of the ten Bodhisattva stages to perfect enlightenment—Giai đoạn đầu tiên của Bồ Tát đạo trên đường tiến tới toàn giác—See Ten grounds.

First and supreme letter: Đệ nhất cú—Mẫu tự đầu tiên “a” hay là chữ đầu tiên của trí tuệ—The alpha of all wisdom.

First of the three periods of the Buddha's teaching: Sơ Thời Giáo—See First period of the Buddha's teaching.

First vijñana: Đệ Nhất Thức (A Lại Da Thức)—Another name for Alaya-vijnana—Tên khác của A Lại Da Thức (thức thứ nhất trong tám thức tính về tầm quan trọng hay từ gốc lên ngọn)—See Alaya-vijnana.

Fish in troubled water: Đục nước béo cò.

Fisher (n): Người câu cá.

Fisherman (n): Người đánh cá.

Fishy: Âm muội—Shady—Dark—Doubtful—Underhand—Suspicious.

Fitness: Yutti (p)—Yukti (skt)—Tương ứng (tương hợp, hòa hợp, phù hợp).

Five abhisekani baptism of the esoteric school: Ngũ chủng quán đảnh—Năm loại quán đảnh.

- 1) Abhisekani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law: Quán đảnh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư).
- 2) Abhisekani baptism for admitting disciples: Quán đảnh dành cho thu nhận đệ tử.
- 3) Abhisekani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins: Quán đảnh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi.
- 4) Abhisekani baptism for advancement or success: Quán đảnh dành cho sự tiến bộ và thành công.
- 5) Abhisekani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties: Quán đảnh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu.

Five advantages to one of good morality: Five advantages to one of good morality and of success in morality—Năm Điều Lợi Ích Của

Người Giữ Đủ Giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới:

- 1) Through careful attention to his affairs, he gains much wealth: Người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc.
- 2) He gets a good reputation for morality and good conduct: Người giữ giới tiếng tốt đồn khắp.
- 3) Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance: Người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động.
- 4) At the end of his life, he dies unconfused: Người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động.
- 5) After death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world: Người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiên thú hay Thiên giới.

Five advantages for those who attain the Bodhisattvahood: According to Sarvastivadis, there are five advantages for those who attain the Bodhisattvahood—Theo các nhà Nhất Thiết Hữu Bộ, có năm điều thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả:

- 1) They are not born in woeful states, but only among gods and men: Không sanh nơi cõi ác, mà chỉ ở cõi người hoặc cõi trời.
- 2) They are no more reborn in a poor or a low class family: Không sanh trong nhà nghèo hoặc giai cấp thấp.
- 3) They are, by virtue, a man and not a woman: Sanh làm người nam đạo đức, chứ không phải là phụ nữ.
- 4) They are born in perfection free from physical defects: Sáu căn hoàn hảo không thiếu kém.
- 5) They can remember the previous lives of their own and never forget them: Nhớ những

đời sống trước của chính mình mà không quên.

Five afflictions: Ngũ Khổ—Năm nỗi khổ đau của con người—The five afflictions that are the lot of every man:

- 1) Four kinds of suffering: Tứ Khổ—See Eight sufferings (1-4).
- 2) Sufferings due to separation (parting) from the loved ones: Ái Biệt Ly Khổ—See Eight sufferings (5).
- 3) Sufferings due to meeting with the uncongennial (the hated): Oán Tắng Hội Khổ—See Eight sufferings (6).
- 4) Sufferings due to unfulfilled wishes, or failure in one's aims: Cầu Bất Đắc Khổ—See Eight sufferings (7).
- 5) Sufferings due to the raging aggregates, or sufferings caused by the five skandhas: Ngũ Ấm Thịnh Suy Khổ—See Eight sufferings (8).

Five Agamas: Ngũ A Hàm.

- 1) Dirghagama: Trường A Hàm.
- 2) Mahdyamagama: Trung A Hàm.
- 3) Samyuktagama: Tập A Hàm—Tăng Dục Đa A Hàm.
- 4) Ekottarikagama: Tăng Nhất A Hàm—Ương Quạt Đa La A Hàm.
- 5) Ksudrakagama: Khuất Đà Ca A Hàm.

Five aggregates: Pancakkhandha (p)—Pancaskandha (skt)—Ngũ uẩn—See Five aggregations.

Five Aggregates of Clinging or grasping: Upadanakkhandha (p)—Ngũ Uẩn Thủ—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, these are called aggregates of clinging because they constitute the objects of clinging—Theo Tỳ Khuru Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, sở dĩ gọi là Ngũ Uẩn thủ vì nó hợp thành những đối tượng của sự bám víu hay chấp thủ.

- 1) The materiality aggregate of clinging: Sắc uẩn thủ.
- 2) The feeling aggregate of clinging: Thọ uẩn thủ.
- 3) The perception aggregate of clinging: Tưởng uẩn thủ.
- 4) The mental formations aggregate of clinging: Hành uẩn thủ.

- 5) The consciousness aggregate of clinging:
Thức uẩn thủ.

Five Aggregations: Panca-skandha (skt)—
Panca-khandha (p)—Five aggregates—Five
Skandhas.

- (I) An overview of the “Five aggregations”—
Tổng quan về “Ngũ Uẩn”: According to The
Prajnaparamita Heart Sutra, the five
aggregates are composed of form, feelings,
perceptions, mental formations, and
consciousness. Generally speaking, the five
aggregates mean men and the world of
phenomena. In order to overcome all
sufferings and troubles, Buddhists should
engage in the practice of profound
Prajnaparamita and perceive that the five
aggregates are empty of self-existence. The
Buddha reminded Sariputra: “O Sariputra,
Form is not different from Emptiness, and
Emptiness is not different from Form. Form is
Emptiness and Emptiness is Form. The same
can be said of feelings, perceptions, actions
and consciousnesses.”—Theo Kinh Bát Nhã
Ba La Mật Đa Tâm Kinh, ngũ uẩn bao gồm
sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nói chung, ngũ
uẩn có nghĩa là con người và thế giới sự vật
hiện tượng. Muốn thoát ly khổ ách, Phật tử
nên luôn hành thâm bát nhã và chiếu kiến
ngũ uẩn giai không. Đức Phật đã nhắc nhở
Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất, Sắc chẳng
khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc là
Không, Không là Sắc. Thọ, Tưởng, Hành,
Thức lại cũng như vậy.”—See Five
Aggregations, and Eighty-one divisions in the
Maha-Prajna-Paramita Sutra

- (II) The meanings of the “Five aggregations”—
Nghĩa của “Ngũ Uẩn”: According to the
Sangiti Sutta in the Long Discourses of the
Buddha, there are five aggregates—The
aggregates which make up a human being.
The five skandhas are the roots of all
ignorance. They keep sentient beings from
realizing their always-existing Buddha-
Nature. The five aggregates are considered
as maras or demons fighting against the
Buddha-nature of men. In accordance with
the Dharma, life is comprised of five
aggregates (form, feeling, perception, mental

formation, consciousness). Matter plus the
four mental factors classified below as
feeling, perception, mental formation and
consciousness combined together from life.
The real nature of these five aggregates is
explained in the Teaching of the Buddha as
follows: “Matter is equated to a heap of foam,
feeling is like a bubble, perception is
described as a mirage, mental formations are
like a banana tree and consciousness is just
an illusion—Theo Kinh Phúng Tụng trong
Trường Bộ Kinh, có năm nhóm cấu thành một
con người (ngũ uẩn). Ngũ uẩn là năm thứ làm
thành con người. Ngũ uẩn là căn đế của mọi
si mê làm cho chúng sanh xa rời Phật tánh
hằng hữu của mình. Ngũ uẩn được coi như là
những ma quân chống lại với Phật tính nơi
mỗi con người. Sắc cùng bốn yếu tố tinh thần
cùng nhau kết hợp thành đời sống. Bản chất
thực sự của năm uẩn này được giải thích
trong giáo lý của nhà Phật như sau: “Sắc
tương đồng với một đồng bọt biển, thọ như
bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như
cây chuối và thức như một ảo tưởng.”

- (III) Content of the “Five aggregations”—Nội
dung của “Ngũ Uẩn”:

- 1) Form: Rupa (p)—Sắc uẩn—Material or
physical factors—To be physical or form—
Mọi thứ vật chất—Aggregate of matter (four
elements of our own body and other material
objects such as solidity, fluidity, heat and
motion comprise matter). The aggregate of
form includes the five physical sense organs
and the corresponding physical objects of the
sense organs (the eyes and visible objects, the
ears and sound, the nose and smell, the
tongue and taste, the skin and tangible
objects)—Tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn,
lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối
tượng của chúng.
- 2) Feeling or sensation: Vedana (skt&p)—Thọ
uẩn—To be associated with mental
functioning—Liên hệ tới tâm vương—
Aggregate of feeling or sensation of three
kinds pleasant, unpleasant and indifferent.
When an object is experienced, that
experience takes on one of these emotional
tones, either of pleasure, of displeasure or of

indifference—Tĩnh tri giác gồm tất cả các loại cảm giác sung sướng, khó chịu hay đứng đững.

- 3) Thought, cognition or perception: Samjna (skt)—Sanna (p)—Tuởng uẩn—Thinking—Aggregate of perception—Activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects—Ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thính, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh thần).
- 4) Mental formation: Samskara (skt)—Sankhara (p)—Formation, impression—Hành uẩn—Aggregate of mental formation—A conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc.—Khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân.
- 5) Consciousness: Vijnana (skt)—Vinnana (p)—Thức uẩn—Be associated with the faculty or nature of the mind (manas)—Liên hệ đến tâm sở—Aggregate of consciousness includes the six types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness). Awareness or sensitivity to an object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation—Nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác—.

(IV) The “Five aggregations” according to the Surangama Sutra—Ngũ uẩn theo Kinh Lăng Nghiêm: According to the Surangama Sutra, book Two, the Buddha reminded Ananda about the five skandhas as follows: “Ananda! You have not yet understood that all the defiling objects that appear, all the illusory, ephemeral characteristics, spring up in the very spot where they also come to an end.

They are what is called ‘illusory falseness.’ But their nature is in truth the bright substance of wonderful enlightenment. Thus it is throughout, up to the five skandhas and the six entrances, to the twelve places and the eighteen realms; the union and mixture of various causes and conditions account for their illusory and false existence, and the separation and dispersion of the causes and conditions result in their illusory and false extinction. Who would have thought that production, extinction, coming, and going are fundamentally the everlasting, wonderful light of the treasury of the Thus Come One, the unmoving, all-pervading perfection, the wonderful nature of true suchness! If within the true and permanent nature one seeks coming and going, confusion and enlightenment, or birth and death, there is nothing that can be obtained. Ananda! Why do I say that the five skandhas are basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?”: Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Ngũ Ấm như sau: “Ông A Nan! Ông còn chưa biết hết thấy các tướng huyền hóa nơi phù trần đều do nơi vọng niệm phân biệt mà sinh ra, lại cũng do nơi đó mà mất. Huyền vọng là cái tướng bên ngoài. Tính sâu xa vẫn là diệu giác minh. Như vậy cho đến ngũ ấm, lục nhập, từ thập nhị xứ đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp, hư vọng như có sinh. Khi nhân duyên chia rẽ, hư vọng gọi là diệt. Không biết rằng dù sinh diệt, đi lại, đều trong vòng Như Lai tạng trùm khắp mười phương, không lay động, không thêm bớt, sinh diệt. Trong tính chân thường ấy, cầu những sự đi, lại, mê, ngộ, sinh, tử, đều không thể được. Ông A Nan! Vì sao ngũ ấm là Như Lai tạng diệu chân như tính?”

- 1) The form skandha: Sắc Ấm—Ananda! Consider this example: when a person who has pure clear eyes look at clear, bright emptiness, he sees nothing but clear emptiness, and he is quite certain that nothing exists within it. If for no apparent reason, the person does not move his eyes, the staring will cause fatigue, and then of his own accord, he

will see strange flowers in space and other unreal appearances that are wild and disordered. You should know that it is the same with the skandha of form. Ananda! The strange flowers come neither from emptiness nor from the eyes—Ông A Nan! Có người mắt lành nhìn lên hư không, lúc đầu không thấy gì. Sau đó mắt mờ, thấy các hoa đốm nháy rồi rít lẳng xằng ở giữa hư không. Sắc ấm cũng vậy. Ông A Nan! Các hoa đốm đó chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ con mắt mà ra.

- a) The reason for this, Ananda, is that if the flowers were to come from emptiness, they would return to emptiness. If there is a coming out and going in, the space would not be empty. If emptiness were not empty, then it could not contain the appearance of the arising and extinction of the flowers, just as Ananda's body cannot contain another Ananda: Thực vậy, ông A Nan, nếu nó từ hư không đến, thì sau nó phải trở lại vào hư không. Nhưng nếu có vật đi ra đi vào, thì không phải là hư không. Nếu hư không không phải là hư không, lại không thể để mặc cho hoa đốm sinh diệt. Cũng như thân thể của ông A Nan không dung nạp được thêm một A nan nữa.
- b) If the flowers were to come from the eyes, they would return to the eyes. If the nature of the flowers were to come from the eyes, it would be endowed with the faculty of seeing. If it could see, then when it left the eyes it would become flowers in space, and when it returned it should see the eyes. If it did not see, then when it left the eyes it would obscure emptiness, and when it returned, it would obscure the eyes. Moreover, when you see the flowers, your eyes should not be obscured. So why it is that the eyes are said to be 'pure and bright' when they see clear emptiness?: Còn như hoa đốm từ con mắt ra, nếu quả thế, tất nhiên phải trở vào con mắt. Hoa đốm đã từ con mắt ra thì chắc chắn phải có tính thấy. Mà nếu có tính thấy, thì khi đi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi quay trở lại phải thấy được con mắt. Còn nếu không có tính thấy, thì khi đi ra đã làm bóng lòa giữa

hư không, đến khi trở về sẽ làm bóng lòa ở con mắt. Nếu vậy, khi thấy hoa đốm lẽ ra con mắt không mờ. Sao lại chỉ khi thấy hư không rỗng suốt mới gọi là mắt lành?

- c) Therefore, you should know that the skandha of form is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature: Vậy ông nên biết rằng sắc ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.
- 2) The feeling skandha: Thụ Ấm—Ananda! Consider the example of a person whose hands and feet are relaxed and at ease and whose entire body is in balance and harmony. He is unaware of his life-processes, because there is nothing agreeable or disagreeable in his nature. However, for some unknown reason, the person rubs his two hands together in emptiness, and sensations of roughness, smoothness, cold, and warmth seem to arise from nowhere between his palms. You should know that it is the same with the skandha of feeling. Ananda! All this illusory contact does not come from emptiness, nor does it come from the hand—Ông A Nan! Ví như có người tay chân yên ổn, thân thể điều hòa, không có cảm giác gì đặc biệt. Bỗng lấy hai bàn tay xoa vào nhau, hư vọng cảm thấy rít, trơn, nóng, lạnh. Thụ ấm cũng như vậy. A Nan! Những cảm xúc trên, không phải từ hư không đến, cũng không phải từ đôi bàn tay ra.
- a) The reason for this, Ananda, is that if it came from emptiness, then since it could make contact with the palms, why wouldn't it make contact with the body? It should not be that emptiness chooses what it comes in contact with: Thật vậy, ông A Nan! Nếu từ hư không đến, thì đã đến làm cảm xúc bàn tay, sao không đến làm cảm xúc nơi thân thể. Chẳng lẽ hư không lại biết lựa chỗ mà đến làm cảm xúc?
- b) If it came from the palms, it could be readily felt without waiting for the two palms to be joined. What is more, if it were to come from the palms, then the palms would know when they were joined. When they separated, the contact would return into the arms, the wrists,

- the bones, and the marrow, and you also should be aware of the course of its entry. It should also be perceived by the mind because it would behave like something coming in and going out of the body. In that case, what need would there be to put the two palms together to experience what is called ‘contact?’: Nếu từ bàn tay mà ra, thì đáng lẽ không cần phải đợi đến hai tay hợp lại mới ra, mà lúc nào cảm xúc cũng ra. Lại nếu từ bàn tay mà ra, thì khi hợp lại, bàn tay biết có cảm xúc, đến khi rời nhau, cái cảm xúc tắt chạy vào. Xương tủy trong hai cánh tay phải biết cảm xúc đi vào đến chỗ nào. Lại phải có tâm hay biết lúc nào ra, lúc nào vào, rồi lại phải có một vật gọi là cảm xúc đi đi lại lại trong thân thể. Sao lại đợi hai tay hợp lại phát ra tri giác mới gọi là cảm xúc?
- c) Therefore, you should know that the skandha of feeling is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature: Vậy nên biết: thụ ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.
- 3) The skandha of thinking—Tưởng Ấm:
- a) Ananda! Consider the example of a person whose mouth waters at the mention of sour plums, or the soles of whose feet tingle when he thinks about walking along a precipice. You should know that it is the same with the skandha of thinking. Ananda! You should know that the watering of the mouth caused by the mention of the plums does not come from the plums, nor does it come from the mouth: Ông A Nan! Ví như có người nghe nói quả mơ chua, nước miếng đã chảy trong miệng. Nghĩ đến trèo lên dốc cao, thấy trong lòng bàn chân đau mỗi. Tưởng ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Nếu cái tiếng chua đó, không tự quả mơ sinh, không phải tự miệng ông vào.
- b) The reason for this, Ananda, is that if it were produced from the plums, the plums should speak for themselves, why wait for someone to mention them?: Thật vậy ông A Nan, nếu chua từ quả mơ sinh ra, thì quả mơ cứ tự nói là chua, sao lại phải đợi người ta nói?
- c) If it came from the mouth, the mouth itself should hear, and what need would there be to wait for the ear?: Nếu do miệng vào, thì miệng phải tự mình nghe tiếng, sao lại cần có lỗ tai?
- d) If the ear alone heard, then why doesn't the water come out of the ear?: Nếu riêng tai nghe, sao nước miếng không chảy ra ở tai?
- e) Thinking about walking along a precipice is explained in the same way. Therefore, you should know that the skandha of thinking is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature: Tưởng tượng mình leo dốc, cũng tương tự như thế. Vậy nên biết: tưởng ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.
- 4) The skandha of mental formation—Hành Ấm:
- a) Ananda! Consider, for example, a swift rapids whose waves follow upon one another in orderly succession, the ones behind never overtaking the ones in front. You should know that it is the same with the skandha of mental formation. Ananda! Thus the nature of the flow does not arise because of emptiness, nor does it come into existence because of the water. It is not the nature of water, and yet it is not separate from either emptiness or water: Ông A Nan! Ví như dòng nước chảy mạnh, các sóng nối nhau, cái trước cái sau chẳng vượt nhau. Hành ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Dòng nước như vậy, không phải do hư không sinh, không phải do nước mà có. Không phải là tính của nước, cũng không phải ra ngoài hư không và nước.
- b) The reason for this, Ananda, is that if it arose because of emptiness, then the inexhaustible emptiness throughout the ten directions would become an inexhaustible flow, and all the worlds would inevitably be drown: Thật vậy, ông A Nan, nếu do hư không sinh, thì cả hư không vô tận trong mười phương đều thành dòng nước vô tận, mà thế giới bị chìm đắm.
- c) If the swift rapids existed because of water, then their nature would differ from that of water and the location and characteristics of its existence would be apparent. If their nature were simply that of water, then when

- they became still and clear they would no longer be made up of water: Nếu nhân nước mà có, thì tính của dòng nước chảy mạnh đó, lẽ ra không phải là tính nước; vì có tính riêng của dòng nước, chắc có thể chỉ rõ ràng.
- d) Suppose it were to separate from emptiness and water, there isn't anything outside of emptiness, and outside of water there isn't any flow: Còn nếu ra ngoài hư không và nước, thì không có gì ở ngoài hư không, mà ngoài nước ra không có dòng nước.
- e) Therefore, you should know that the skandha of mental formation is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature—
 Vậy nên biết: hành ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.
- 5) The skandha of consciousness—Thức Ấm:
- a) Ananda! Consider, for example, a man who picks up a kalavinka pitcher and stops up its two holes. He lift up the pitcher filled with emptiness and, walking some thousand-mile way, presents it to another country. You should know that the skandha of consciousness is the same way. Thus, Ananda, the space does not come from one place, nor does it go to another: Ông A Nan! Ví như người lấy cái bình tần già, bịt cả hai miệng bình, rồi vác đầy một bình hư không, đi xa nghìn dặm, mà tặng nước khác. Thức ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Cái hư không đó, không phải từ phương kia mà lại, cũng không phải ở phương nầy vào.
- b) The reason for this, Ananda, is that if it were to come from another place, then when the stored-up emptiness in the pitcher went elsewhere, there would be less emptiness in the place where the pitcher was originally: Thật vậy, ông A Nan, nếu từ phương kia lại thì trong bình đó đã đựng hư không mà đi, ở chỗ cũ lẽ ra phải thiếu một phần hư không.
- c) If it were to enter this region, when the holes were unplugged and the pitcher was turned over, one would see emptiness come out: Nếu từ phương nầy mà vào, thì khi mở lỗ trút bình, phải thấy hư không ra.
- d) Therefore, you should know that the skandha of consciousness is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature: Vậy nên biết: thức ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.
- (V) Ordinary people's point of view on the Five Aggregates—Phàm phu nhìn Ngũ Uẩn: The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: "If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming." And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: "The Tathatagata is neither different nor not-different from the Skandhas." (Skandhebhyo-nanyo-nanayas-tathagata)—
 Phàm phu không nhìn ngũ uẩn như là những hiện tượng mà chúng ta lại nhìn chúng như một thực thể do bởi tâm mê mờ lừa dối chúng ta, do ham muốn bảm sinh của chúng ta cho những thứ trên là của ta để thỏa mãn cái "Ngã" quan trọng của chúng ta—We do not see the five aggregates as phenomena but as an entity because of our deluded minds, and our innate desire to treat these as a self in order to pander to our self-importance.
- (VI) The Buddha-wisdom on the five aggregates: Tri Kiến Phật về Ngũ Uẩn—The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: "If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake

the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming.” And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: “The Tathagata is neither different nor not-different from the Skandhas.” (Skandhebhyo-nanyo-nanayas-tathagata)—Đức Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: “Nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, bạn sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lằm lẩn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: “Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn.”.

Five alternatives: Ngũ Biên—Năm loại biên kiến—The five alternatives:

- 1) Things exist: Thị Hữu.
- 2) Things do not exist: Thị Vô.
- 3) Both exist and non-exist: Diệc Hữu Diệc Vô.
- 4) Neither exist nor non-exist: Phi Hữu Phi Vô.
- 5) Neither non-exist nor are without non-existence: Phi Phi Hữu, Phi Phi Vô.

Five areas of spending: Năm Thứ Chi Tiêu—In the Pattakamma Sutta, the Buddha reminded a person should spend his wealth in five areas—Trong Kinh Pattakamma, Đức Phật nhắc nhở một người nên chi tiêu của cải của mình theo năm chỗ sau đây:

- 1) Expenditure on food and clothing and other needs: Chi tiêu về thực phẩm, quần áo và các nhu cầu khác.
- 2) Maintain of parents, wife and children and servants: Nuôi cha mẹ, vợ con và người làm.

- 3) For illness and other emergencies: Chi tiêu về thuốc thang và những trường hợp khẩn cấp khác.
- 4) For charitable purposes: Chi tiêu về mục đích từ thiện.
- 5) Expenditures on the followings—Chi tiêu vào những việc sau đây:
 - a) Treating one’s relatives: Đối xử với thân quyến.
 - b) Đối xử với khách—Treating one’s visitors.
 - c) Offering alms in memory of the departed: Cúng dường để tưởng nhớ đến những người đã khuất.
 - d) Offering merit to the deities: Dâng lễ cúng dường chư Thiên.
 - e) Offerings to monks and nuns: Dâng lễ cúng dường chư Tăng Ni.
 - f) Payment of state taxes and dues in time: Trả thuế và lệ phí nhà nước đúng kỳ hạn.

Five attributes of the dharmakaya: Pancadharmakaya—Ngũ Phần Pháp Thân—The five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata. These five attributes surpass all conditions of form or the five skandhas, all materiality (rupa), all sensations (vedana), all consciousness (samjna), all moral activity (karman), all knowledge (vijñana)—Năm loại pháp thân công đức của Như Lai:

- 1) Buddha is above all moral conditions: Giới—Ba nghiệp thân khẩu ý của Như Lai vượt trên mọi lỗi lầm sai trái.
- 2) Tranquil and apart from all false ideas: Định—Chân tâm của Như Lai tịch tĩnh và xa lìa mọi vọng niệm.
- 3) Wise and omniscient: Huệ—Chân trí Như Lai viên minh siêu phàm.
- 4) Free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana: Giải thoát—Thân tâm Như Lai giải thoát mọi hệ phược, đó là trạng thái Niết bàn.
- 5) Buddha has perfect knowledge of this state: Giải thoát tri kiến—Như Lai biết được trạng thái thực sự giải thoát.

Five bad dreams: Ngũ Mộng—The five bad dreams of King Ajatasatru on the night that Buddha entered nirvana—Năm cảnh mộng của vua A Xà Thế trong đêm Đức Như Lai nhập Niết Bàn:

- 1) As the moon sank the sun rose from the earth: Khi mặt trăng lặn thì mặt trời mọc lên từ đất.
- 2) The stars fell like rain: Sao sa như mưa.
- 3) Smoke rose from the earth: Khói từ đất bốc lên.
- 4) Seven comets appeared: Bảy sao chổi hiện lên trên trời.
- 5) A great conflagration filling the sky then fell on the earth: Trên trời có đám lửa lớn che kín cõi hư không rồi rớt xuống đất.

Five bad monks who died and went to hells:

Ngũ Xiển Đề—The five sandhilas—Five bad monks who died, went to the hells, and were reborn as sandhilas or imperfect males—Năm ác Tăng, khi chết sa vào địa ngục, và tái sanh làm ngũ xiển đề hay đồng nam đồng nữ.

Five baptisms of the esoteric school: Ngũ Chủng Quán Đảnh—Năm loại quán đảnh—The five abhisecani baptisms of the esoteric school:

- 1) Abhisecani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law: Quán đảnh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư).
- 2) Abhisecani baptism for admitting disciples: Quán đảnh dành cho thu nhận đệ tử.
- 3) Abhisecani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins: Quán đảnh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi.
- 4) Abhisecani baptism for advancement or success: Quán đảnh dành cho sự tiến bộ và thành công.
- 5) Abhisecani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties: Quán đảnh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu.

Five bases of deliverance: Vimuttayatanani (p)—Ngũ Giải Thoát Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bases of deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát xứ:

- 1) The first base of deliverance: Giải Thoát Xứ Thứ Nhất—Here, the teacher or a respected fellow-disciple teaches a monk Dhamma. Anh he receives the teaching, he gains a grasp of both the spirit and the letter of the teaching. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his sense are calmed, he feels happiness as a result,

and with this happiness his mind is established—Ở đây vị Tỳ Kheo, khi nghe bậc Đạo Sư, hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái hỷ sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh.

- 2) The second base of deliverance: Giải Thoát Xứ Thứ Hai—Here a monk who has not heard the teaching, but in the course of teaching Dhamma to others he has learnt it by heart as he has heard it. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established—Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe giáo pháp, nhưng vị ấy, theo điều đã nghe đã học từ trước, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, vị ấy đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái sanh hỷ. Nhờ hỷ tâm mà thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ tâm được định tĩnh.

- 3) The third base of deliverance: Giải Thoát Xứ Thứ Ba—Here a monk who has not heard the teaching, but as he is chanting the Dhamma, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established—Ở đây vị Tỳ Kheo không được nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác. Vị ấy theo điều đã nghe đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng, do vậy đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú mà thân được khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh.

- 4) The fourth base of deliverance: Giải Thoát Xứ Thứ Tư—Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma;

but when he applies his mind to the Dhamma, thinks and ponders over it and concentrates his attention on it, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established—Ở đây vị Tỳ Kheo, không nghe một bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh thuyết pháp; cũng không theo điều đã nghe đã học mà thuyết pháp rộng rãi cho các người khác; cũng không theo điều đã nghe đã học, tụng đọc một cách rõ ràng. Vị ấy theo những điều đã nghe đã học, dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy. Nhờ vậy mà đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu nghĩa lý và văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh.

- 5) The fifth base of deliverance: Giải Thoát Xứ Thứ Năm—Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; nor has he thought or pondered over the Dhamma; but when he has properly grasped some concentration-sign (samadhi-nimittam), has well considered it, applied his mind to it (supadharitam), and has well penetrated it with wisdom (suppatividdham-pannaya). At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established—Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe đã học thuyết giảng một cách rộng rãi cho các người khác, cũng không theo điều đã nghe đã học dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát, nhưng vị Tỳ Kheo ấy khéo nắm giữ một định tướng, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ, nên đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú, nên khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm định tĩnh.

Five basic characteristics of any Zen

cultivators: Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền.

- 1) Strictly keep the precepts: Giới hạnh tinh nghiêm.
- 2) Nature and roots should be active (swift) and enlightened: Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt.
- 3) Understand clearly the Buddha teachings and skillfully distinguish right from wrong, as well as true from false: Thấu triệt chân lý và khéo phân biệt chánh tà chân ngụy.
- 4) Firm and stable determination: Ý chí kiên định.
- 5) Should always cultivate with good advisors, who have a thorough knowledge of the sutras and who zealously practise meditation to obtain the right guidance: Luôn nương theo chư thiện hữu tri thức, những người lâu thông kinh điển, tinh chuyên tu hành để được hướng dẫn đúng đắn.

Five benefits of Walking Meditation: The Buddha described five additional, specific benefits of walking meditation—Đức Phật dạy về 5 lợi ích của việc đi kinh hành:

- 1) One who does walking meditation will have the stamina to go long journeys. This is important in the Buddha's time, when Bhiksus and Bhiksunis (monks and nuns), had no means of transportation other than their feet and legs. As a meditation practitioner today can consider yourself to be Bhiksus, and can think of this benefit simply as physical strengthening: Người đi kinh hành sẽ có sức chịu đựng bền bỉ cho những cuộc hành trình dài. Đây là điều kiện quan trọng vào thời của Đức Phật vì thời bấy giờ Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không có phương tiện di chuyển nào khác hơn đôi chân. Là hành giả của thời buổi hôm nay bạn có thể tự xem mình như các vị Tỳ Kheo, và có thể nghĩ đến lợi ích này đơn thuần như là tăng cường sức mạnh về thể chất.
- 2) During walking meditation, practitioner must triple his effort. Mechanical effort is needed to lift the foot and there is also the mental effort to be aware of the walking movement. This is the factor of right effort from the Eightfold Noble Path taught by the Buddha. If

this triple effort continues through the movements of lifting the foot, placing it down and moving it forward, it will strengthen not only the physical strength, but also the mental strength. This is very important for the next meditation session: Trong khi đi kinh hành, hành giả phải làm gấp ba lần sự cố gắng. Cố gắng về thể chất để nhấc chân lên và phải có sự cố gắng tinh thần để tỉnh thức vào việc kinh hành. Đây là yếu tố chánh tinh tấn trong Bát Thánh Đạo được Đức Phật giảng dạy. Nếu sự cố gắng gấp ba này tiếp tục trong suốt sự chuyển động từ nhấc chân lên, đặt chân xuống và di chuyển về phía trước thì chẳng những sức mạnh thể chất được tăng cường mà sức bền bỉ liên tục của tinh thần cũng sẽ được tăng cường. Điều này rất quan trọng cho lần hành thiền sắp tới.

- 3) The balance between sitting and walking meditations contributes to good health, which in turn speed up the progress in cultivation. Obviously it is difficult to practice sitting meditation when you don't have good health or when you are sick. Too much sitting can cause many physical discomfort and can lead to illnesses. But the shift of posture and movements of walking meditation revive the muscles and stimulate circulation. This does not only help you revive your physical strength, but it also help you prevent illness: Sự quân bình giữa tọa thiền và kinh hành góp phần làm tốt sức khỏe của hành giả, việc này lại giúp hành giả tiến nhanh trong tu tập. Dĩ nhiên là rất khó thực tập tọa thiền lúc bạn không có sức khỏe tốt hay lúc bệnh hoạn. Ngồi nhiều quá có thể gây ra sự khó chịu về thể chất và có thể đưa tới bệnh hoạn. Nhưng sự thay đổi tư thế và sự di chuyển trong khi đi thiền hành có thể phục hoạt các bắp thịt và kích thích sự lưu thông của máu. Điều này chẳng những giúp phục hoạt sức mạnh thể chất, mà còn giúp cho hành giả tránh được bệnh tật nữa.
- 4) Walking meditation assists digestion. Improper digestion produces a lot of discomfort and thus a hindrance to practice. Walking meditation helps keep the bowels clear, minimizing slth and torpor. After a

meal and before sitting, practitioner should do a good walking meditation to prevent drowsiness. Walking as soon as one gets up in the morning is also a good way to establish mindfulness and to avoid nodding head in the first sitting of the day: Thiền hành giúp cho việc tiêu hóa được dễ dàng. Việc tiêu hóa khó khăn sẽ đem lại nhiều bực bội khó chịu và có thể là một trở ngại trong việc tu tập. Kinh hành giúp cho việc bài tiết được dễ dàng, giảm thiểu được thụy miên và hôn trầm. Sau khi ăn và trước khi ngồi thiền, hành giả nên đi kinh hành để tránh buồn ngủ. Đi kinh hành ngay khi thức dậy vào buổi sáng là cách rất tốt để thiết lập chánh niệm và tránh được ngủ gật trong thời khóa tọa thiền đầu ngày.

- 5) Walking meditation can help build durable concentration. As the mind works to focus on each movement during the walking session, concentration becomes continuous. Every step builds the firm foundation for concentration, and helps the mind stay with the object from moment to moment, eventually to reveal the true nature of reality at the deepest level. A practitioner who never does walking meditation will have a difficult time getting anywhere when he or she sit down on the sitting meditation. But one who is diligent in walking meditation will automatically carry strong mindfulness and firm concentration into sitting meditation: Kinh hành có thể giúp tạo nên sự định tâm lâu dài. Khi tâm tập trung vào mỗi chuyển động trong khi đi kinh hành, thì sự định tâm sẽ trở nên liên tục, mỗi bước đi tạo nên một căn bản vững chắc cho sự định tâm, và giúp cho tâm giữ được sự tập trung vào đề mục từ lúc này qua lúc khác, cuối cùng sẽ nhận chân được thực tướng của vạn hữu ở tầng mức thâm sâu nhất. Một hành giả không bao giờ chịu đi kinh hành sẽ gặp khó khăn khi tọa thiền. Nếu hành giả nào đi kinh hành đều đặn sẽ tự động có chánh niệm và chánh định trong thời khóa tọa thiền.

Five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue: Năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới (Tăng Chi Bộ Kinh).

- 1) One who is virtuous, possessed of virtue, comes into a large fortune as consequence of diligence: Người có giới đức thừa hưởng gia tài lớn nhờ tinh cần.
- 2) One who is virtuous, possessed of virtue, a fair name is spread abroad: Người có giới đức, được tiếng tốt đồn xa.
- 3) One who is virtuous, possessed of virtue, enters an assembly of Khatiyas, Brahmins, householders or ascetics without fear or hesitation: Người có giới đức, không sợ hãi rụt rè khi đến giữa chúng hội Sát đế lợi, Bà-La-Môn, gia chủ hay Sa Môn.
- 4) One who is virtuous, dies unconfused: Người có giới đức khi chết tâm không tán loạn.
- 5) One who is virtuous, possessed of virtue, on the break up of the body after death, reappears in a happy destiny or in the heavenly world: Người có giới đức, lúc mệnh chung được sanh vào cõi an lạc hay cảnh trời.

Five betrayals: Ngũ Nghịch—Five hellish deeds—Five Cardinal Sins—Five ultimate betrayals—Five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell—They are considered “betrayals” or “sin” because instead of being filial, repaying kindness, offering, and providing nourishment, one commits the ultimate betrayals—The five grave sins are—Phạm một trong năm trọng tội trên, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục—Gọi là “nghịch” hay “tội” vì thay vì phải hiếu kính, đáp lại bằng từ ái và cúng dường hay nuôi dưỡng, thì người ta làm ngược lại (trong Tứ Thập Bát Nguyên của Đức Phật A Di Đà, điều nguyện thứ 18 có nói rằng: “Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh Giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm tội ngũ nghịch, dèm pha Chánh Pháp.” Như thế chúng ta thấy tội ngũ nghịch là cực kỳ nghiêm trọng—See Forty-eight vows of Amitabha):

(I) The five great sins in the Hinayana—Tiểu Thừa Ngũ Nghịch:

- 1) Killing (murdering) one’s father: Giết cha (sát phụ).

- 2) Killing (murdering) one’s mother: Giết mẹ (sát mẫu).

- 3) Killing (murdering) or hurting an Arhat (a saint—an enlightened one)—Intentionally murder an Arhat, who has already achieved enlightenment or raping a Buddhist nun also considered as an Ultimate Betrayal: Giết A La Hán—Giết hay làm tổn hại A-La-Hán, một vị đã giác ngộ, hoặc hãm hiếp một nữ tu cũng là phạm một trong ngũ nghịch.

- 4) To disrupt the Buddhist Order: Gây bất hòa trong Tăng chúng—Causing dissension within the Sangha—Causing disturbance and disruption of harmony (disunity—destroying the harmony) among Bhiksus and nuns in monasteries by spreading lies and gossip, forcing them into abandoning their religious lives—Gây bất hòa hay rối loạn trong Tăng chúng bằng cách loan truyền những tin đồn hay nói chuyện nhảm nhí làm cho họ phớt bỏ đời sống tu hành.

- 5) Causing the Buddhas to bleed: To spill the Buddha’s blood—Stabbing and causing blood to fall from Buddha or destroying Buddha statues—Injuring the body of a Buddha or insult the Dharma—Làm thân Phật chảy máu bằng cách đâm, hay hủy hoại hình tượng Phật, hay gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp.

(II) Five Sins that equal to the first five—Đồng tội Ngũ Nghịch:

- 1) Violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one’s mother: Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ.

- 2) Killing a bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one’s father: Giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha.

- 3) Killing anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat: Giết bậc Thánh giả hữu học đồng tội giết bậc Thánh vô học A La Hán.

- 4) Preventing the restoration of harmony in a sangha is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha: Không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng.

5) Destroying the Buddha's stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha: Phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu.

(III) The five great sins in the Mahayana—Đại Thừa Ngũ Nghịch:

- 1) Sacrilege, such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha's or monk's things, inducing others to do so, or taking pleasure therein: Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ.
- 2) Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas: Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát.
- 3) Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life: Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục.
- 4) Commit any one of the five deadly sins given above: Phạm một trong năm trọng tội trên.
- 5) Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life: Chối bỏ luật như quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa.

Five beyond mentation things: Ngũ Bất Khả Tư Nghì—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things—Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì.

- 1) Innumerable number of sentient beings is inconceivable: Chúng sanh vô biên bất khả tư nghì: The number of living beings.
- 2) Karmic consequence is inconceivable: All the consequences of karma—Nghiệp quả báo bất khả tư nghì.
- 3) The concentration power of a zen practitioner is inconceivable: The powers of a state of dhyana—Định lực của Thiền giả là bất khả tư nghì.
- 4) The power of dragons is inconceivable: The powers of nagas—Lực của các rồng là bất khả tư nghì.

5) The Buddha Law is inconceivable: The powers of the Buddhas—Phật pháp là bất khả tư nghì.

Five bodhi or stages of enlightenment: Ngũ Bồ Đề—Năm loại Bồ Đề.

- 1) Resolve on supreme bodhi: Phát tâm bồ đề—Vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm.
- 2) Mind control (the passions and observance of the paramitas): Phục tâm bồ đề—Chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật.
- 3) Mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas: Minh tâm bồ đề—Quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật.
- 4) Mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge: Xuất đạo bồ đề—Xuất ly tam giới và đạt đến nhất thiết trí.
- 5) Attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment: Vô thượng bồ đề—Đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề.

Five Bodhisattvas in the Diamond Realms: Ngũ Bí Mật—The five Bodhisattvas of the Diamond realm—Năm vị Kim cang Bồ Tát trong Kim cang giới:

- 1) Vajrasattva: Kim Cang Tát Đỏa—Vajrasattva represents the six fundamental elements of sentient existence and here indicates the birth of bodhisattva sentience, in the middle—Tất cả các loài chúng sanh đều có lục đại tự tánh, ở đây nói về các loài hữu tình chúng sanh, được đặt ở trung tâm.
- 2) Bodhisattvas of Desire: Dục Kim Cang—Ordinary people who have just met the Acarya, in the East—Desire is that of bodhi and the salvation of all—Bồ tát Dục hay phàm phu mới gặp được giáo thọ A Xà Lê, được đặt ở phía Đông. Dục ở đây là muốn phát tâm Bồ Đề và cứu độ chúng sanh.
- 3) Bodhisattvas of Contact: Xúc Kim Cang—One who has resolved the Bodhicitta, vowed to practice great loving kindness, and wanted to contact with the needy world for its salvation, in the South—Bồ Tát Xúc hay vị đã phát tâm Bồ Đề, tu hạnh đại bi, và muốn tiếp xúc với thế giới bên ngoài để cứu độ, được đặt ở phía Nam.

- 4) Bodhisattvas of Love: Ái Kim Cang—One who has attained the Buddhahood and vowed to love all sentient beings—Vị đã thành tựu Phật quả và phát nguyện thương yêu chúng sanh, được đặt ở phía Tây.
- 5) Bodhisattvas of Pride: Mạn Kim Cang—One who entered Nirvana (pride here means the power of nirvana), in the North—Vị đã tự tại nơi Niết Bàn, được đặt ở phía Bắc.

Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom: Ngũ Phật Đảnh Tôn—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom—Ngũ Đảnh Luân Vương hay năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ:

- 1) Sitatapatra (skt): Bạch Tản Phật Đảnh—with white parasol, symbol of pure mercy, one of the title of Avalokitesvara—Lấy lông trắng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho đức đại từ bi trong trắng truyền khắp pháp giới, một trong những danh hiệu của Quán Thế Âm Bồ Tát.
- 2) Jaya (skt): Thắng Phật Đảnh—With sword, symbol of wisdom or discretion—Lấy thanh bảo kiếm làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho trí tuệ.
- 3) Vijaya (skt): Tối Thắng Phật Đảnh—With golden wheel symbol of unexcelled power of preaching—Tối Thắng Kim Luân Phật Đảnh—Chuyển Luân Vương Phật Đảnh—Lấy bánh xe vàng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức chuyển pháp luân không gì sánh bằng.
- 4) Tejorasi (skt): Hỏa Tụ Phật Đảnh—Collected brilliance with insignia authority or a flame—Còn gọi là Hỏa Quang, Quang Tụ hay Phóng Quang Phật Đảnh—Lấy ánh sáng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho sự thu nhiếp chúng sanh.
- 5) Vikirna (skt): Xả Trừ Phật Đảnh—Scattering and destroying all distressing delusion, with a hook as symbol—Trừ Chướng Phật Đảnh—Thôi Toái Phật Đảnh—Trừ nghiệp Phật Đảnh—Trừ Cái Chướng Phật Đảnh—Lấy cái móc làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức phá nát tất cả phiền não.

Five Bodhisattvas in Vajradhatu: Ngũ Bí Mật—See Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

Five bonds: Ngũ Kết—According to the Abhidharma, there are five bonds which bind men to mortality—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm kết hay năm loại vọng hoặc giống như dây trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử:

- 1) Desire: Lust—Tham Kết—Tham lam.
- 2) Hate: Sân Kết—Nóng giận hay phần nộ.
- 3) Pride: Arrogance—Mạn Kết—Kiêu mạn hay cậy mình khinh người.
- 4) Envy: Tật Kết—Ghen ghét (với sự giàu sang hay hay ho của người).
- 5) Grudging: Xan Kết—Bỏn xẻn hay tham tiếc của cải.

Five bonds in the lower desire-realms: Ngũ Hạ Phần Kết—See Five ties in the lower realm.

Five bonds to mortality: Ngũ kết—See Five bonds.

Five Books of the Sutra Pitaka: Năm Bộ Tạng Kinh (A Hàm).

- 1) Collection of Long Discourses: Digha-Nikaya—Trường A-Hàm, chép lại những bài kinh dài.
- 2) Collection of Middle-length Discourses: Majjhima-Nikaya—Trung A-Hàm, chép lại những bài Pháp dài trung bình.
- 3) Collection of Kindred Sayings: Samyutta-Nikaya—Tập A-Hàm, chép lại những câu kinh tương tự nhau.
- 4) Collection of Gradual Sayings: Anguttara-Nikaya—Tăng Nhứt A-Hàm, chép lại những bài Pháp sắp xếp theo con số.
- 5) Smaller Collection: Khuddaka-Nikaya—Tiểu A-Hàm, chép lại những câu kệ vần tắt.

Five Books of the Vinaya Pitaka: Năm Bộ Tạng Luật.

- 1) Major Offences: Parajika-Pali—Tội Nặng.
- 2) Minor Offences: Pacittiya-Pali—Tội Nhẹ.
- 3) Greater Section: Mahavagga-Pali—Phần Lớn.
- 4) Lesser Section: Cullavagga-Pali—Phần Nhỏ.
- 5) Epitome of the Vinaya: Parivara-Pali—Giới Toát Yếu.

Five branches of the Southern School: Ngũ Phái Thiên—The five branches of the Southern

school of Ch'an Buddhism in China. All the Southern Zen schools traced their lineage to Hui-Neng (638-713), the sixth patriarch of Chinese Ch'an—Năm phái Thiền của Thiền Tông Nam Trung Quốc. Năm phái thiền này đều là truyền thừa từ Lục Tổ Huệ Năng (638-713).

- 1) Lin-Chi: Rinzai—Lâm Tế.
- 2) Kuei-Yang: Khuê Ngưỡng—Vĩ Ngưỡng.
- 3) Ts'ao-Tung: Tào Động.
- 4) Yun-Men: Vân Môn.
- 5) Fa-Yen: Pháp Nhãn.

Five Buddhas that correspond to the five Bodhisattvas: A bodhisattva who represents the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a fierce or angry form against evil—Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, và Ngũ Phần Nộ.

- 1) Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms—Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức:
 - a) Vajra-paramita Bodhisattva: Chuyển Pháp Luân Bồ Tát.
 - b) Universally Shining Vajrasattva: Biến Chiếu Kim Cang.
 - c) Arya-Acalanatha Raja: Bất Động Minh Vương.
- 2) Aksobhya appears in the three forms—A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức:
 - a) Akashagarbha: Hư Không Tạng.
 - b) Complete Power: Như Ý.
 - c) Kundali-Raja: Quân Trà Lợi Minh Vương.
- 3) Ratnasambhava's three forms: Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức.
 - a) Samantabhadra: Phổ Hiền.
 - b) Sattva-vajra: Tát Đỏa.
 - c) Trailokyavijaya-rajā: Giáng Tam thế Minh vương.
- 4) Amitabha Buddha: A Di Đà.
 - a) Avalokitesvara: Quán Thế Âm.
 - b) Dharmaraja: Pháp Kim Cang.
 - c) The horse-head Dharmapala: Hayagriva—Mã đầu Minh vương.
- 5) Amoghasiddhi's three forms: Bất Không Phật.
 - a) Maitreya: Di Lặc.
 - b) Karmavajra: Nghiệp Kim Cang.
 - c) Vajrayaksa: Kim Cang Dạ Xoa.

Five Buddhas that correspond to the five colors: Ngũ Phật Ngũ Sắc—The five Buddhas correspond to five colours—Năm vị Phật tương ứng với Năm màu sắc:

- 1) Vairocana Buddha corresponds to White: Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với sắc Trắng.
- 2) Aksobhya Buddha corresponds to Blue: Phật A Súc Bệ tương ứng với sắc Xanh.
- 3) Ratnasambhava Buddha corresponds to Yellow: Phật Bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với sắc Vàng.
- 4) Amitabha Buddha corresponds to Red: Phật A Di Đà tương ứng với sắc Đỏ.
- 5) Amoghasiddhi Buddha corresponds to Green: Phật Ly Bồ Úy hay Bất Không Phật tương ứng với sắc Xanh lá cây.

Five Buddhas that correspond to the five elements: Ngũ Phật Ngũ Đại—The five Buddhas correspond to five elements—Ngũ Phật tương ứng với ngũ đại:

- 1) Vairocana Buddha corresponds to Space (Ether): Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Hư Không.
- 2) Aksobhya Buddha corresponds to Earth: Phật A Súc Bệ tương ứng với Đất.
- 3) Ratnasambhava Buddha corresponds to Fire: Bảo Sanh Phật hay Nam Phật tương ứng với Lửa.
- 4) Amitabha Buddha corresponds to Water: Phật A Di Đà tương ứng với Nước.
- 5) Amoghasiddhi Buddha corresponds to Wind or Air: Phật Ly Bồ Úy hay Bất không Phật tương ứng với Gió.

Five Buddhas that correspond to the five positions: Ngũ Phật Ngũ Vị—The five Buddhas correspond to five positions—Năm vị Phật tương ứng với năm vị thế:

- 1) Vairocana Buddha in the Center: Phật Tỳ Lô Giá Na ở Trung tâm.
- 2) Aksobhya Buddha in the East: Phật A Súc Bệ ở Đông Độ.
- 3) Ratnasambhava Buddha in the South: Phật Bảo Sanh hay Nam Phật ở Nam Độ.
- 4) Amitabha Buddha in the West: A Di Đà Phật ở Tây Phương.
- 5) Amoghasiddhi Buddha in the North: Ly Bồ Úy hay Bất Không Phật ở phương Bắc.

Five Buddhas that correspond to the five senses: Ngũ Phật Ngũ Quan—The five Buddhas correspond to five senses—Ngũ Phật tương ứng với ngũ quan:

- 1) Vairocana Buddha corresponds to Sight: Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Thị giác.
- 2) Aksobhya Buddha corresponds to Sound: Phật A Súc Bệ tương ứng với Thính giác.
- 3) Ratnasambhava corresponds to Smell: Phật bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với Khứu giác.
- 4) Amitabha Buddha corresponds to Taste: Phật A Di Đà tương ứng với Vị giác.
- 5) Amoghasiddhi Buddha corresponds to Touch: Phật Ly Bố Úy hay Bất Không tương ứng với Xúc giác.

Five Buddha families: According to the Tibetan Tantric Buddhism, there are five principles or five Buddha families—Theo Phật giáo Mật tông Tây Tạng, có năm nguyên lý hay năm gia đình Phật.

- 1) The first Buddha family is the Vajra family, which literally means the family of sharpness, crystallization, and indestructible. The term Vajra is sometimes superficially translated as “diamond,” but that is not quite accurate. Traditionally, vajra is a celestial precious stone that cut through any other solid object. So it is more than a worldly diamond; it is complete indestructibility. The Vajra family is symbolized by the vajra scepter, or dorje in Tibetan. This vajra scepter or super-diamond has five prongs, which represent relating to the five emotions: aggression, pride, passion, jealousy, and ignorance. The sharp edges or prongs of the vajra represent cutting through any neurotic emotional tendencies; they also represent the sharp quality of being aware of many possible perspectives. In other words, the indestructible vajra is said to be like a heap of razor blades: if we naively try to hold it or touch it, there are all kinds of sharp edges that are both cutting and penetrating. The notion here is that vajra corrects or remedies any neurotic distortion in a precise and sharp way—Gia đình Phật đầu tiên là gia đình Kim cang, theo nghĩa là gia đình của sự sắc bén, kết tụ và bền chắc. Từ Vajra thỉnh thoảng được dịch một cách cạn cợt là “Kim

cang,” nhưng dịch như vậy không được chính xác. Theo truyền thống thì kim cang là một loại đá quý từ cõi trời có khả năng cắt đứt mọi vật. Nó thật sự hơn hẳn một viên kim cương của thế tục; nó hoàn toàn không thể bị phá hủy được. Gia đình Kim cang được biểu hiện qua hình tượng của chiếc chùy kim cang, hay kim cang quyền trượng, tiếng Tây Tạng là Dorje. Chiếc chùy kim cang hay viên siêu kim cương này có năm cạnh, biểu tượng cho năm sự cảm thọ của chúng ta: sân hận, kiêu mạn, tham dục, ganh tỵ, và si mê. Những cạnh bén của chiếc chùy Kim cang chẳng những có khả năng cắt đứt mọi thứ tâm lý bệnh hoạn thuộc năm lãnh vực trên, mà chúng còn có khả năng nhạy bén đối với những viển cảnh có thể xảy ra. Nói khác đi, kim cang bất hoại được nói như một đồng lưỡi dao bào: nếu chúng ta ngây ngô nắm chúng trong tay hay sờ vào chúng, chúng ta luôn luôn bắt gặp những lưỡi dao bén cắt vào tay ta và đi xuyên suốt qua thân tâm ta. Khái niệm ở đây về kim cang có thể điều chỉnh hay chữa lành các tâm lý bệnh hoạn một cách chính xác.

- a) In the ordinary world, the experience of vajra is perhaps not as extreme as holding razor blades in our hand, but at the same time, it is penetrating and very personal. It is like a sharp, cutting, biting cold winter. Each time we expose ourselves to the open air, we get frostbite instantly. Intellectually vajra is very sharp. All the intellectual traditions belong to this family. A person in the vajra family knows how to evaluate logically the arguments that are used to explain experience. He can tell whether the logic is true or false. Vajra family intellect also has a sense of constant openness and perspective. For instance, a vajra person could view a crystal ball from hundreds of perspectives, according to where it was placed, the way it was perceived, the distance from which he was looking at it, and so forth. The intellect of the vajra family is not just encyclopedic; it is sharpness, directness, and awareness of perspectives. Such indestructibility and sharpness are very personal and very real—

Trong đời sống bình thường có lẽ sự cảm thọ về Kim cang không có tác dụng mạnh như những lưỡi dao bào trong tay chúng ta, nhưng cũng không kém phần nhạy bén và cá biệt. Nó giống như cái lạnh cắt da của mùa Đông. Mỗi khi chúng ta đi ra ngoài trời chúng ta liền bị tê cóng tức thì. Đối với các học giả thì tác dụng của Kim cang rất nhạy bén. Tất cả các học giả đều là thành viên của gia đình này. Một thành viên trong gia đình Kim Cang là những người có khả năng phán xét mọi việc đúng hay sai một cách hợp lý. Trí thức của gia đình Kim Cang bao hàm sự nhạy bén đối với sự cởi mở và cái nhìn tổng quát mọi khía cạnh của các sự việc. Chẳng hạn họ có thể nhìn một quả cầu thủy tinh từ hàng trăm góc cạnh, tùy theo nơi để quả cầu, cách nhìn quả cầu, khoảng cách từ nơi quan sát đến quả cầu, vân vân. Sự tri thức của gia đình Kim Cang không thể đơn thuần hiểu theo nghĩa của một bộ bách khoa tự điển; nó nhạy bén và tinh giác về các viễn cảnh của vấn đề. Sự bất hoại và nhạy bén này là những bản năng cá biệt và rất thật.

- b) The neurotic expression of vajra is associated with anger and intellectual fixation. If we become fixated on a particular logic, the sharpness of vajra can become rigidity. We become possessive of our insight, rather than having a sense of open perspective. The anger of vajra neurosis could be pure aggression or also a sense of uptightness because we are also attached to our sharpness of mind. Vajra is also associated with the element of water. Cloudy, turbulent water symbolizes the defensive and aggressive nature of anger, while clear water suggests the sharp, precise, clear reflectiveness of vajra wisdom. In fact, vajra wisdom is traditionally called the Mirrolike Wisdom, which evokes this image of a calm pond or reflecting pool. Incidentally, the use of the term “vajra” in such words as vajrayana, vajra master, and vajra pride does not refer to this particular Buddha family, but simply expresses basic indestructibility—Sự điển tả về bệnh hoạn của Kim Cang liên hệ tới sân hận và tánh chấp thủ về tri thức. Nếu chúng

ta chấp chặt vào một kiểu lý luận đặc biệt nào đó thì sự nhạy bén của Kim cang liền bị cứng nhắc chứ không còn uyển chuyển như trước nữa. Chúng ta trở thành sở hữu của trí tuệ, chứ không còn rộng mở nữa. Sự sân hận trong Kim cang có thể đơn thuần là sự hung hăng, nhưng cũng có thể là sự căng thẳng vì chúng ta chấp chặt vào sự nhạy bén của trí não chúng ta. Kim cang cũng liên hệ tới nước. Dòng nước đục hay gợn sóng tượng trưng cho sự biểu lộ sân hận qua hành động giận dữ, trong khi dòng nước trong tượng trưng cho sự nhạy bén, chính xác và phản chiếu trí tuệ Kim cương. Kỳ thật, trí tuệ kim cang được gọi là “Đại viên cảnh trí” (loại trí tuệ trong sáng như gương soi vậy), nó cũng giống như mặt hồ tĩnh lặng. Một cách ngẫu nhiên, từ Kim Cang cũng được dùng trong các chữ “Kim cang Thừa,” “Kim cang Sư,” “Kim cang mạn,” đều không phải là những ngôn ngữ dành cho gia đình Kim Cang, mà nó chỉ được dùng với nghĩa là “Bất Hoại” mà thôi.

- c) Vajra is in the East, because vajra is connected with the dawn. It is also connected with the color blue and is symbolized by the vajra scepter. It is the sharpness of experience, as in the morning when we wake up. We begin to see the dawn, when light is first reflected on the world, as a symbol of awakening reality—Kim cang ở hướng Đông, vì Kim cang được xếp vào sự liên hệ với ánh bình minh khi mặt trời mọc. Kim cang được trình bày qua màu xanh dương và mang hình thể chiếc chùy kim cang. Đây chính là hình ảnh của sự cảm thọ nhạy bén, giống như tinh thần tỉnh táo của chúng ta vào buổi ban mai khi chúng ta vừa thức giác. Chúng ta nhìn trong ánh sáng của bình minh, khi những tia sáng đầu ngày được quả đất tiếp nhận và phản chiếu lại, biểu tượng của sự tỉnh thức về thực tại hiện hữu.
- 2) The next Buddha family is “Ratna.” Ratna is a personal and real sense of expanding ourselves and enriching our environment. It is expansion, enrichment, plentifulness. Such plentifulness could also have problems and weaknesses. In the neurotic sense, the richness of Ratna manifests as being

completely fat, or extraordinarily ostentatious, beyond the limits of our sanity. We expand constantly, open heedlessly, and indulge ourselves to the level of insanity. It is like swimming in a dense lake of honey and butter. When we coat ourselves in this mixture of butter and honey, it is very difficult to remove. We cannot just remove it by wiping it off, but we have to apply all kinds of cleaning agents, such as cleanser and soap to loosen its grasp—Gia đình Phật kế tiếp là gia đình Bảo vương. Bảo vương có thật nghĩa là sự trải rộng hay sự giãn rộng chính mình và làm sung mãn thế giới quanh mình. Sự trải rộng, giàu có và đông đầy cũng có thể có trở ngại và yếu điểm. Trong khía cạnh tâm lý của Bảo vương, sự giàu có của Bảo vương có thể hiện qua hình tướng mập mạp và làm ra vẻ quan trọng, ngoài sức tưởng tượng của chúng ta. Họ luôn giãn rộng ra, phơi bày một cách vô tư và dễ bị đưa tới những hành động điên rồ. Nó giống như cảm giác bơi trong mật và bơ vậy. Một khi chúng ta bị những thứ ấy bám vào người thì chúng ta khó lòng thoát ra khỏi được chúng. Chúng ta không thể chỉ đơn thuần phủi chúng, mà chúng ta cần phải có bột tẩy hay xà bông để tẩy sạch các chất nhờn ấy ra khỏi cơ thể.

- a) In the positive expression of the Ratna family, the principle of richness is extraordinary. We feel very rich and plentiful, and we extend ourselves to our world personally, directly, emotionally, psychologically, and spiritually. We are extending constantly, expanding like a flood or an earthquake. There is a sense of spreading, shaking the earth, and creating more and more cracks in it. That is the powerful expansiveness of ratna—Trên phương diện tích cực về sự diễn tả về bảo vương, nguyên tắc giàu có của Bảo vương thật đặc biệt lạ thường. Chúng ta cảm thấy vô cùng giàu có và đông đầy, và chúng ta tự trải rộng cả thế giới một cách cá biệt, trực tiếp, nhạy cảm, tâm lý và cả tâm linh nữa. Chúng ta mở rộng như cơn nước lũ hoặc như một cơn địa chấn. Chúng ta luôn có một cảm giác mở rộng, làm rung chuyển cả thế giới, tạo ra

nhiều đường nứt trên quả địa cầu. Đây là khả năng mở rộng của Bảo vương.

- b) The enlightened expression of ratna is called the Wisdom of Equanimity, because ratna can include everything in its expansive environment. Thus ratna is associated with the element of earth. It is like a rotting log that makes itself at home in the country. Such a log does not want to leave its home ground. It would like to stay, but at the same time, it grows all kinds of mushrooms, moss and plants and allow animals to nest in it. That lazy settling down and making ourselves at home, and inviting other people to come in and rest as well, is ratna—Sự giác ngộ của Bảo vương gọi là Bình đẳng tánh trí vì trong sự bao trùm cả vũ trụ Bảo vương chấp nhận mọi sự hiện hữu một cách bình đẳng. Do đó Bảo vương cũng là biểu tượng của mặt đất. Mặt đất chấp nhận những khúc gỗ nằm thoải mái trên đất. Khúc gỗ ấy không muốn rời mặt đất. Nó muốn nằm đó, nhưng đồng thời trên khúc gỗ ấy đủ thứ các loại nấm và rong rêu và chấp nhận tất cả sinh vật làm tổ sinh sống trên đó. Cái hiện tượng ù lì ấy cứ mãi như thế một cách tự nhiên, tự tạo phương tiện cho mình đồng thời mời gọi người khác đến cùng an dưỡng, đó là hình ảnh của Bảo vương.
- c) Ratna is in the South. It is connected with richness and is symbolized by a jewel and the color yellow. Ratna is connected with the midday, when we begin to need refreshment and nourishment—Bảo vương thuộc phương Nam. Gia đình này tượng trưng cho sự giàu sang, do vậy được trình bày qua màu vàng và mang hình hình thể một viên ngọc quý vào buổi trưa, khi chúng ta cần sự nghỉ ngơi tĩnh dưỡng và ăn uống bồi bổ cơ thể.
- 3) The next family is Padma, which literally means “Lotus flower.” The symbol of the enlightened padma family is the lotus, which grows and blooms in the mud, yet still comes out pure and clean, virginal and clear. Padma neurosis is connected with passion, a grasping quality and a desire to possess. We are completely wrapped up in desire and want only to seduce the world, without concern for

real communication. We could be a hustler or an advertiser, but basically, we are like a peacock. In fact, Amitabha Buddha, the Buddha of the padma family, traditionally sits on a peacock, which represents subjugating padma neurosis. A person with padma neurosis speaks gently, fantastically gently, and he or she is seemingly very sexy, kind, magnificent, and completely accommodating: “If you hurt me, that’s fine. That’s part of our love affair. After you calm down, come towards me.” Such padma seduction sometimes become excessive and sometimes becomes compassionate, depending on how we work with it—Gia đình kế nữa là gia đình Liên Hoa, theo nghĩa đen là hoa sen. Biểu tượng của sự giác ngộ trong gia đình Liên hoa là đóa sen mọc lên từ trong bùn, nhưng lại tinh khiết và trong sáng. Những chứng bệnh của gia đình Liên hoa là những ảnh hưởng thần kinh theo cái tâm ái, thủ và hữu (yêu thích, chấp chặt và sở hữu). Là một thành viên của gia đình Liên hoa, chúng ta là những chúng sanh của thế giới tham dục, chúng ta sẵn sàng quyến rũ thế giới, nhưng lại không chịu bỏ công ra tâm sự với thế giới. Bản chất của chúng ta là một con người khoác lác hay là một kẻ làm nghề quảng cáo, nhưng căn bản chúng ta là một con công thích khoe màu sắc lông lấy của nó. Kỳ thật, Kim Cang Thừa biểu tượng Đức Phật A Di Đà theo truyền thống ngồi trên minh công, nói lên sự chế ngự các tâm bệnh. Một người mang những tâm bệnh của gia đình Liên Hoa nói năng nhỏ nhẹ, nhỏ nhẹ một cách tuyệt vời, họ tỏa ra một sức quyến rũ mạnh về tình dục, vui vẻ, rộng lượng và hoàn toàn dễ thích nghi: “Nếu bạn làm tổn thương tôi, không sao. Đó là chuyện thường tình trong vấn đề tình cảm. Sau khi bạn lắng lòng xin hãy trở lại với tôi.” Đây là lối quyến rũ theo tánh Liên hoa, đôi khi quá đáng, đôi khi nó đóng đầy lòng bi mẫn, tùy theo cảm nhận của từng cá nhân.

- a) Padma is connected with the element of fire. In the confused state, fire does not distinguish among the things it grasps, burns, and destroys. But in the awakened state, the heat of passion is transmuted into the warmth of

compassion. When padma neurosis is transmuted, it becomes fantastically precise and aware; it turns into tremendous interest and inquisitiveness. Everything is seen in its own distinct way, with its own particular qualities and characteristics. Thus the wisdom of padma is called Discriminating Awareness Wisdom—Liên hoa liên hệ với yếu tố về lửa. Trong trạng thái hỗn mang, lửa không phân biệt bất cứ vật gì mà nó gặp, nó cứ chụp lấy, đốt cháy và hủy hoại. Trong tâm giác ngộ, ngọn lửa tình dục được biến thành sự nồng ấm của lòng bi mẫn. Khi các tâm bệnh của gia đình Liên Hoa được chuyển hóa, nó trở thành đặc tính của sự chính xác và tinh thức một cách mẫu nhiệm, nó trở thành những hành động đầy quan tâm và sự tìm cầu hiểu biết chân chánh. Tất cả mọi vật đều được thấy như là đặc tính riêng của chúng. Vì vậy trí tuệ của gia đình Liên Hoa được gọi là Diệu Quán Sát trí hay trí tuệ nhận biết nhiều khía cạnh khác nhau.

- b) The genuine character of padma seduction is real openness, a willingness to demonstrate what they have and what they are to the phenomenal world. What they bring to the world is a sense of pleasure, a sense of promise. In whatever they experience, they begin to feel that there is lots of promise. They constantly experience a sense of magnetization and spontaneous hospitality—Bản chất thật của sự quyến rũ của gia đình Liên Hoa chỉ là sự mở rộng thật sự (sự bày tỏ với thế giới hình tướng bên ngoài sự cởi mở của họ về những gì họ có và họ là gì). Họ sẽ đem lại cho thế giới những cảm giác thích thú đầy hứa hẹn. Trong tất cả những cảm thọ, họ đều cảm thấy mang lại nhiều hứa hẹn. Họ luôn luôn cảm nhận từ những cảnh giới chung quanh sự mời gọi và sự tiếp đón tự nhiên không gượng gạo.
- c) This quality of padma is like bathing in perfume or jasmine tea. Each time we bathe, we feel refreshed, fantastic and hospitality of our host is magnificent. We eat the good food provided by our host, which is delicious, but not too filling. We live in a world of honey and milk, in a very delicate sense, unlike the

- rich but heavy experience of the ratna family. Fantastic! Even our bread is scented with all kinds of delicious smells. Our ice cream is colored by beautiful pink lotus like colors. We cannot wait to eat. Sweet music is playing in the background constantly. When there is no music, we listen to the whistling of the wind around our padma environment, and it becomes beautiful music as well. Even though we are not musicians, we compose all kinds of music. We wish we were a poet or a fantastic lover—Phẩm chất này của Liên Hoa tạo cho chúng ta cảm giác chúng ta đang tắm trong nước hoa hay trong nước trà lài. Mỗi lần sau khi tắm chúng ta đều cảm thấy khỏe khắn tươi tắn tuyệt diệu và cảm thấy sự tiếp đãi thật vô cùng có ý nghĩa. Chủ cho chúng ta ăn những món ăn ngon, nhưng không bị đầy bụng. Chúng ta sống trong thế giới của sữa và mật, nhưng qua sự cảm thọ rất vi tế hoàn toàn khác hẳn với cảm thọ đầy ắp và ngọt ngào của gia đình Bảo vương. Thật là tuyệt diệu! Ngay cả miếng bánh mì chúng ta đang ăn cũng tỏa mùi thơm ngào ngọt, và miếng kem cũng mang màu hồng của cánh sen. Chúng ta khó kềm lòng trước sự hấp dẫn ấy và thèm thuồng muốn ăn ngay lập tức. Bên cạnh đó là tiếng nhạc dễ chịu và ngay cả không có nhạc đi chăng nữa, chúng ta thì trong gia đình Liên Hoa, khi chúng ta nghe những tiếng gió chung quan ta nó cũng trở thành những điệu nhạc du dương. Dù chúng ta không phải là những nhạc sĩ chúng ta vẫn có thể sáng tác được đủ các loại nhạc. Chúng ta ao ước chúng ta trở thành nhà thơ hay một người mang tình thương kỳ diệu đến cho mọi người.
- d) Padma is in the West and is symbolized by the lotus and the color red. As our day gets older, we also have to relate with recruiting a lover. It is time to socialize, to make a date with our lover. Or, if we have fallen in love with an antique or if we have fallen in love with some clothing, it is time to go out and buy it—Liên Hoa thuộc về hướng Tây, và được trình bày qua màu đỏ và hình thể một cánh sen. Khi một ngày sắp tàn, chúng ta bắt đầu tìm kiếm một người để yêu. Đây là thời gian của sự hợp mặt, thời gian để đi đến cuộc
- hẹn hò với người yêu. Hay khi chúng ta đặc biệt thích một món đồ cổ, một món đồ trang sức thì đây là lúc để chúng ta đi mua những thứ ấy.
- 4) The next family is the “karma family,” which is a different kettle of fish. In this case we are not talking about karmic debts, or karmic consequences; “karma” in this case simply means “action.” The neurotic quality of action or activity is connected with jealousy, comparison, and envy. The enlightened aspect of karma is called the Wisdom of All-Accomplishing Action. It is the transcendental sense of complete fulfillment of action without being hassled or pushed into neurosis. It is natural fulfillment in how we relate with our world. In either case, whether we relate to karma family on the transcendental level or the neurotic level, karma is the energy of efficiency—Gia đình kế tiếp là gia đình nghiệp, một gia đình mang những đặc tính hoàn toàn khác biệt. Ở đây không phải nói về những nghiệp báo, mà nói về nghiệp trong ý nghĩa rộng hơn, nó đơn giản là hành động. Tâm bệnh của gia đình của nghiệp chính là sự ganh tỵ, so sánh và ghen ghét. Trí tuệ của gia đình Nghiệp được gọi là trí tuệ hoàn thành của mọi hành động hay Thành Sở Tác Trí. Nó mang tính siêu việt trong sự hoàn tất tất cả mọi việc không cần tốn nhiều hơi sức, hay bị vướng vào các chứng tâm bệnh. Đây là một thành tựu quả nhiên qua cách sống và tiếp nhận thế giới của chúng ta. Trong tất cả mọi trường hợp, siêu việt và bệnh hoạn, Nghiệp đều đem đến một kết quả.
- a) If we have a karma family neurosis, we feel highly irritated if we see a hair in our teacup. First we think that our cup is broken and that the hair is a crack in the cup. Then there is some relief. Our cup is not broken; it just has a piece of hair on the side. But then, we begin to look at the hair in our cup of tea, we become angry all over again. We would like to make everything very efficient, pure, and absolutely clean. However, if we do achieve cleanliness itself becomes a further problem: we feel insecure because there is nothing to administer, nothing to work on. We constantly

try to check every loose end. Being very keen on efficiency, we get hung up on it—Khi chúng ta sống trong gia đình Nghiệp qua màn vô minh chúng ta sẽ vô cùng khó chịu khi phát hiện ra một cọng tóc trong tách trà của chúng ta. Trước tiên chúng ta nghĩ là cái chén bị nứt và sợi tóc chính là cái lần rạn nứt. Sau đó chúng ta cảm thấy dễ chịu hơn vì cái tách không bị nứt và cái mà ta tưởng là lần nứt kia chỉ là một sợi tóc. Nhưng rồi chúng ta bắt đầu nhìn sợi tóc trong tách trà và trở nên bức dọc. Chúng ta thích thấy mọi việc phải được làm một cách có hiệu nghiệm và hoàn toàn tinh sạch. Tuy nhiên, nếu chúng ta đạt được sự tinh sạch thì chính sự tinh sạch ấy lại trở thành một vấn đề khác: chúng ta cảm thấy thiếu tự tin vì không còn gì để cai quản, hay không còn gì để tiếp tục thực hiện. Chúng ta luôn tìm cách kiểm soát lại từng chi tiết nhỏ nhất, bởi vì chúng ta luôn đòi hỏi phải sắc xảo trong mọi hiệu quả.

- b) If we meet a person who is not efficient, who does not have his life together, we regard him as terrible person. We would like to get rid of such inefficient people, and certainly we do not respect them, even if they are talented musicians or outstanding scientists or whatever they may be. On the other hand, if someone has immaculate efficiency, we believe that he is a good person to be with. We would like to associate ourselves exclusively with people who are both responsible and clean-up. However, we also find that we are envious and jealous of such efficient people. We want others to be efficient, but not more efficient than we are—Nếu chúng ta gặp một người không có hiệu quả, một người bê tha trong cuộc sống, thì chúng ta xem anh ta là đáng kính tởm. Chúng ta muốn bỏ rơi anh ta và không muốn có sự liên hệ gì đến con người như vậy, chắc chắn là chúng ta không thể nào kính trọng loại người như vậy, dù cho người ấy có là một nhạc sĩ kỳ tài hay một nhà khoa học nổi bật hay gì gì đi chăng nữa. Ngược lại, khi chúng ta gặp người có năng suất không có khuyết điểm nào, thì chúng ta tin rằng đó là người tốt nên làm bạn. Chúng ta chỉ muốn có quan hệ

với những người có trách nhiệm và đàng hoàng. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy rằng chúng ta cũng đang ganh ghét với những người có năng suất. Chúng ta muốn người khác có năng suất nhưng không hơn chúng ta.

- c) The epitome of karma family neurosis is wanting to create a uniform world. Even though we might have very little philosophy, very little meditation, very little consciousness in terms of developing ourselves, we feel that we can handle our world properly. We have composure, and we relate properly with the whole world, and we are resentful that everybody else does not see things in the same way that we do. Karma is connected with the element of wind. The wind never blows in all directions but it blows in one direction at a time. This is the one-way view of resentment and envy, which picks on one little fault or virtue and blows it out of proportion. With karma wisdom, the quality of resentment falls away but the qualities of energy, fulfillment of action, and openness remain. In other words, the active aspect of wind is retained so that our energetic activity touches everything in its path. We see the possibilities inherent in situations and automatically take the appropriate course. Action fulfills its purpose—Một trong những tâm bệnh của gia đình Nghiệp là muốn tạo một thế giới đồng nhất. Ngay cả khi chúng ta không có một tư tưởng triết lý nào, một sự hành trì thiền quán nào, một sự hiểu biết nào về tự ngã như thế nào, chúng ta vẫn tin rằng mình có khả năng giao tiếp với thế giới một cách thích hợp và đúng đắn. Chúng ta có thể diện và khả năng riêng của mình, chúng ta có thể tìm cho mình một vị trí xứng đáng trong đời sống. Chúng ta cảm thấy khó chịu vì người khác không hành xử theo cách chúng ta hành xử. Nghiệp đi đôi với biểu tượng của gió. Gió không bao giờ thổi một lúc nhiều phương hướng, nó luôn luôn chỉ thổi một chiều. Đây chính là hình ảnh của con đường một chiều trong tâm ganh ghét hờn giận, những cái tâm luôn xé to những việc cỡ con. trong trí tuệ của Nghiệp sự ganh ghét không có mặt, chỉ còn lại năng lượng tích cực, khả

- năng hoàn tất công việc và sự cởi mở. Nói cách khác, tánh tích cực của gió được bảo tồn giống như những công việc tích cực của chúng ta luôn mang lại lợi lạc đến cho tất cả muôn loài. Chúng ta sẽ thấy những khả năng có thể được sử dụng một cách thích hợp một cách tự nhiên trong từng trường hợp. Hành động của chúng ta mang lại hậu quả tốt.
- d) Karma family is in the North. It is symbolized by a sword and the color green. Finally we have capture the whole situation: we have everything we need, and there is nothing more to get. We have brought our merchandise back home or our lover back home, and we say “let’s close the door; let’s lock it.” So the mandala of the five Buddha families represents the progress of a whole day or a whole course of action—Nghịệp nằm ở phương Bắc, qua màu xanh lục và hình thể một lưỡi gươm. Cuối cùng chúng ta đã nắm được tình hình; chúng ta đã có tất cả những gì chúng ta cần, không có một thứ gì mà chúng ta chưa có. Chúng ta đã đem những món hàng mà chúng ta đã mua về nhà, hay đã mời được người tình. Chúng ta sẽ nói: “Hãy khép cửa lại, hãy khóa nó lại.” Đàn tràng ngũ phương Phật mang một ý nghĩa như thế, nó diễn tả tiến trình của một ngày trong đời sống của chúng ta.
- 5) The fifth family is called the Buddha family. It is associated with the element of space. Buddha energy is the foundation or the basic space. It is the environment or oxygen that makes it possible for the other principles to function. It has a sedate, solid quality. Persons in this family have a strong sense of contemplative experience, and they are highly meditative—Gia đình thứ năm là gia đình Phật. Gia đình Phật được liên đới với không gian. Năng lượng Phật chính là những nền tảng của hiện hữu hay là không gian căn bản. Đó chính là không gian hay khoảng dư thừa khí chung quanh chúng ta, yếu tố làm tồn tại các hiện hữu. Đây là những pháp luật và sự chắc chắn. Những thành viên của gia đình Phật có những cảm tính tự nhiên về các cảm thọ siêu hình có khả năng tư duy.
- a) Buddha neurosis is the quality of being “spaced-out” rather than spacious. It is often associated with an unwillingness to express ourselves. For example, we might see that our neighbors are destroying our picket fence with a sledge hammer. We can hear them and see them; in fact, we have been watching our neighbors at work all day, continuously smashing our picket fence. But instead of reacting, we just observe them and then we return to our snug little home. We eat our breakfast, lunch, and dinner and ignore what they are doing. We are paralyzed, unable to talk to outsiders—Tâm bệnh của gia đình Phật là cái ảo giác không thuộc vào trong không gian. Thường thì nó đi kèm theo không thích phát biểu về mình hay tính thụ động. Thí dụ chúng ta có thể thấy người hàng xóm phá hàng rào của chúng ta bằng cây búa tạ. Chúng ta có thể nghe và thấy rõ ràng, thật ra chúng ta đã theo dõi anh ta cả ngày, chúng ta thấy rõ anh ta làm thế nào để phá hư cái hàng rào. Nhưng thay vì phản ứng chúng ta chỉ nhìn một cách thụ động rồi trở vô cái nhà thân thuộc ấm áp của chúng ta. Chúng ta ăn sáng, ăn trưa, và ăn chiều và mặc kệ những gì đang xảy ra bên ngoài. Chúng ta như tê liệt, không thể nào nói chuyện được với người ngoài.
- b) Another quality of Buddha neurosis is that we couldn’t be bothered. Our dirty laundry is piled up in a corner of our room. Sometimes we use our laundry to wipe up spills on the floor or table and then we put it back on the same pile. As time goes on, our dirty socks become unbearable, but we just sit there—Một khía cạnh tâm bệnh khác của gia đình Phật là sự mặc nhiên của chúng ta đối với tất cả sự việc. Quần áo dơ của chúng ta chất chồng trong góc phòng. thỉnh thoảng chúng ta còn dùng một miếng quần áo dơ ấy để lau cái gì đổ xuống sàn hay cái bàn, rồi lại quăng nó trở lại đống đồ dơ. Có lúc tất cả vợ của chúng ta đều dơ không còn mang được nữa, nhưng chúng ta vẫn để yên như thế.
- c) If we are embarking on a political career, our colleagues may suggest that we develop a certain project and expand our organization.

- If we have a Buddha neurosis, we will choose to develop the area that needs the least effort. We do not want to deal directly with the details of handling reality—Nếu chúng ta tham gia chính trị và những đồng nghiệp đề nghị chúng ta làm một kế hoạch gì đó và mở rộng hoạt động. Nếu chúng ta bị tâm bệnh của gia đình Phật, chúng ta sẽ chọn một hoạt động tốn ít công sức nhất. Chúng ta không muốn phải đối phó trực tiếp với những chi tiết về cách làm sao để hành xử với thực tại.
- d) Entertaining friends is also a hassle. We prefer to take our friends to a restaurant rather than cook in our home. And if we want to have a love affair, instead of seducing a partner, talking to him or her and making friends, we just look for somebody who is already keen on us. We cannot be bothered with talking somebody into something—Tiếp đãi bạn bè cũng là một sự khó chịu đối với chúng ta. Chúng ta thích tiếp đãi bạn trong một nhà hàng nào đó hơn là mời họ về nhà. Và nếu chúng ta muốn có một quan hệ tình cảm, thay vì ve vãn hay theo đuổi, hay nói chuyện với một người nào đó để làm quen thì chúng ta chỉ tìm người nào đó đã quen và đã có sẵn cảm tình với mình. Chúng ta cảm thấy vô cùng phiền phức trong việc nói chuyện với ai về vấn đề gì.
- e) Sometimes we feel we are sinking into the earth, the solid mud and earth. Sometimes we feel good because we think we are the most stable person in the universe. We slowly begin to grin to ourselves, smile at ourselves, because we are the best person of all. We are the only person who manages to stay stable. But sometimes we feel that we are the loneliest person in the whole universe. We do not particularly like to dance, and we are asked to dance with somebody, we feel embarrassed and uncomfortable. We want to stay in our own little corner—Đôi khi chúng ta có cảm giác như đang lún sâu vào trong đất, vào trong bùn và đất. Đôi khi chúng ta cảm thấy thoải mái vì chúng ta nghĩ rằng mình là người vững vàng nhất trong vũ trụ. Chúng ta từ từ mỉm cười với chính mình vì chúng ta là người hạng nhất trong nhân loại.
- Nhưng có khi chúng ta cảm thấy mình là người cô đơn nhất trong toàn thể vũ trụ. Chúng ta không muốn khiêu vũ và nếu có ai đó mời chúng ta, chúng ta cảm thấy bối rối và khó chịu. Chúng ta luôn muốn ở yên trong góc nhà của chúng ta.
- f) When the ignoring quality of a Buddha neurosis is transmuted into wisdom, it becomes an environment of all-pervasive spaciousness. This enlightened aspect is called the Wisdom of All-Encompassing Space. In itself it might still have a somewhat desolate and empty quality, but at the same time, it is a quality of completely open potential. It can accommodate anything. It is spacious and vast like the sky—Khi chúng ta đã vượt qua được những căn bệnh để chuyển nó thành trí tuệ của gia đình Phật thì nó cũng trở nên một cảm nhận rộng lớn về không gian, khoảng không gian chung quanh chúng ta trở nên không ngăn ngại cho tâm trí chúng ta. Đứng về khía cạnh giác ngộ thì Trí tuệ này được gọi là Như Lai Trí, hay trí tuệ có thể nhận biết tất cả ngoại cảnh chung quanh trong chính thật tánh của chúng. Trong giai đoạn đầu có thể cái trí tuệ này còn bị che lấp bởi một số tập khí, nhưng đồng thời đây cũng là giai đoạn để cái trí ấy phát triển mà không bị ảnh hưởng bởi một định kiến nào. Trí tuệ của Như Lai rộng mở như chân trời bao la bát ngát.
- g) In tantric iconography, the five Buddha families are arrayed in the center and the four cardinal points of a mandala. The mandala of the five Buddha families of course represents their wisdom or enlightened aspect. Traditionally, the Buddha family is in the center. That is to say, in the center there is the basic coordination and basic wisdom of Buddha, which is symbolized by a wheel and the color white—Trong bối cảnh đàn tràng Mạn Đà La của truyền thống Mật tông, năm gia đình Phật được xếp tại trung tâm và bốn điểm trọng yếu của đàn tràng. Đàn tràng của năm gia đình Phật dĩ nhiên tiêu biểu cho những khía cạnh trí tuệ hay giải thoát của từng gia đình. Theo truyền thống gia đình Phật được đặt giữa đàn tràng. Nó nói lên vai trò

quan trọng của trí tuệ và cũng là những phối hợp tương quan qua biểu tượng bánh xe màu trắng.

Five Buddha-ksteras or dependencies: Ngũ Sở Y ĐỘ—Năm cõi sở y—See Five realms of a Buddha.

Five Buddhas five positions: Ngũ Phật Ngũ Vị—See Five Buddhas that correspond to the five positions.

Five Buddhist offerings: Ngũ Cúng Dưỡng—See Five kinds of offering.

Five Cardinal Sins: Ngũ Nghịch—See Five betrayals.

Five cardinal virtues: Ngũ Thường—Năm đạo làm người.

- 1) Benevolence: Nhơn—Thương người thương vật.
- 2) Righteousness: Nghĩa—Ở phải với mọi người.
- 3) Civility: Propriety—Lễ—Biết kẻ lớn người nhỏ.
- 4) Good knowledge: Trí—Biết phương kế mưu lược lương thiện.
- 5) Loyalty (faith or sincerity): Tín—Biết giữ sự tin cậy.

Five categories of acarya: Ngũ Chủng A Xà Lê—Năm loại giáo thọ.

One who has charged of novices: Xuất Gia A Xà Lê—Người sở y đấng xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia.

- 2) A teacher of the discipline: Giáo Thọ A Xà Lê—Giáo Thọ Tăng.
- 3) A teacher of duties: Yết Ma A Xà Lê—Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma.
- 4) A teacher of the scriptures: Thọ Kinh A Xà Lê—Vị Tăng dạy kinh cho người khác.
- 5) A master of the community (though in a very short period of time): Y Chỉ A Xà Lê—Thầy y chỉ (dù chỉ trong một thời gian rất ngắn).

Five categories of desire lead to difficulties: Giác ngộ rằng ngũ dục dẫn đến lỗi vạ—See Eight Awakenings of Great People.

Five causes: Ngũ Nhân—Năm nguyên nhân—The five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers

and maintainers of infinite forms of nature (results):

(A)

- 1) Producing cause: Sinh nhân.
- 2) Supporting cause: Y nhân.
- 3) Holding or establishing cause: Lập nhân.
- 4) Maintaining cause: Trì nhân.
- 5) Nourishing or Strengthening cause: Dưỡng nhân.

(B)

- 1) Cause of rebirth: Sinh nhân—Chúng sanh theo nghiệp quả mà tái sanh.
- 2) Intermingling cause (good with good, bad with bad, neutral with neutral): Hòa hợp nhân—Thiện tâm hòa hợp với thiện pháp; bất thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp.
- 3) Cause of abiding in the present condition (the self in its attachment): Trú nhân—Tất cả chúng sanh trụ vào những điều kiện hiện tại mà trụ.
- 4) Cause of development (food, clothing, etc): Tăng trưởng nhân—Nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần.
- 5) Remoter cause, the parental seed: Viễn nhân—Nhân xa như tinh huyết của cha mẹ để sinh ra thân này.

Five Ch'an schools: Thiền Môn Ngũ Tông—Năm tông phái Thiền (Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Quốc vẫn là một tông duy nhất, nhưng sau đó được chia làm năm tông)—See Five Zen Schools.

Five characteristics of a Buddha-nature: Ngũ Phật Tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened.

Five characteristics concerning the koan exercise: Năm Đặc Tính Của Công Án—Zen is neither psychology nor philosophy, but it is an experience charged with deep meaning and laden with living, exalting contents. The experience is final and its own authority. It is the ultimate truth, not born of relative knowledge, that gives full satisfaction to all human wants. It must be realized directly within oneself: no outside authorities are to be relied upon. Even the Buddha's teaching and the master's discourses, however deep and true they are, do not belong to

one so long as they have not been assimilated into his being, which means that they are to be made to grow directly out of one's own living experience. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays of Zen Buddhism, Book II, the above mentioned realization of experience is called 'satori.' All koans are the utterances of satori with no intellectual meditations. There are five characteristics concerning the koan exercise—Thiền chẳng phải là tâm lý học hay triết học, mà là một kinh nghiệm mang đầy ý nghĩa sâu xa và chứa đầy những nội dung sống động và siêu thoát. Trong Thiền, kinh nghiệm là chung quyết, là quyền năng của chính nó. Nó là chân lý cứu cánh, không do từ tri kiến thế gian mà ra; nó thỏa mãn mọi khát vọng của con người. Mỗi người phải thực hiện ngay trong chính mình, chứ không dựa vào những quyền năng từ bên ngoài. Ngay cả giáo lý của Phật Thích Ca, hay thuyết của chư Tổ, dù có thâm sâu và chân chính đi nữa, chẳng dính gì đến ai cả nếu như người ta không tiêu hóa chúng thành sinh mệnh của chính mình; ấy là nói rằng chúng phải xuất phát ngay từ những kinh nghiệm riêng tư của mình. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự thể hiện kinh nghiệm vừa kể trên gọi là 'ngộ.' Tất cả mọi công án là những phát ngôn của 'ngộ' không qua trung gian trí thức. Có năm đặc tính của việc thực tập công án.

- 1) The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness: Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ.
- 2) The reasoning faculty is kept in abeyance, that is, the more superficial activity of the mind is set at rest so that its more central and profounder parts which are found generally deeply buried can be brought out and exercised to perform their native functions: Khả năng biện biệt được gác lại, tức là đình chỉ hoạt động phù phiếm hơn của tâm trí hầu cho những phần chính yếu và sâu xa hơn, thường thường vùi sâu, có thể được khai phát và thành tựu những bổn phận của chúng.
- 3) The effective and conative centres which are really the foundations of one's personal character are charged to do their utmost

solution of the koan. This is what the Zen master means when he refers to 'reat faith' and 'reat spirit of inquiry' as the two most essential powers needed in the qualification of a successful Zen devotee. The fact that all great masters have been willing to give themselves up, body and soul, to the mastery of Zen, proves the greatness of their faith in ultimate reality, and also the strength of their spirit of inquiry known as 'seeking and contriving,' which never suspends its activity until it attains its end, that is, until it has come into the very presence of Buddha himself: Những trung tâm hành xử, vốn dĩ là những căn cơ của một cá tính, được vận dụng đến mức tối đa để giải quyết công án. Đây là điều mà Thiền sư nói đến khi ông nhắc đến tin lớn và nghi lớn như hai thế lực cốt yếu nhất cần có để quy định phẩm tính của một môn đệ Thiền có khả năng. Còn như việc tất cả người xưa quyết ý dâng hết thân tâm của mình cho sự thành thực của Thiền, thì điều đó cho thấy cái vĩ đại của lòng tin tưởng của họ nơi chân lý tối hậu, và cũng chứng tỏ sức mạnh của tinh thần tham sách của họ, gọi là 'khổ cần;' cái tinh thần ấy không từng xao lãng hoạt động cho đến lúc đạt được mục đích, nghĩa là cho đến lúc hiện chứng được Phật tính.

- 4) When the mental integration thus reaches its highest mark there obtains a neutral state of consciousness which is erroneously designated as 'ecstasy' by the psychological student of the religious consciousness. This Zen state of consciousness essentially differs from ecstasy in this: Ecstasy is the suspension of the mental powers while the mind is passively engaged in contemplation; the Zen state of consciousness on the other hand, is the one that has been brought about by the most intensely active exercise of all the fundamental faculties constituting one's 'ersonality. They are here positively concentrated on a single object of thought, which is called a state of oneness (ekagra). It is also known as a state of fixation. This is the point where the empirical consciousness with all its contents both conscious and

unconscious is about to tip over its borderline, and get noetically related to the Unknown, the Beyond, the Unconscious. In ecstasy there is no such tipping or transition, for it is a static finality not permitting further unfoldment. There is nothing in ecstasy that corresponds to 'throwing oneself down the precipice,' or 'letting go the hold.': Khi sự viên mãn của tinh thần tới tột độ như thế ở đây nổi bật là một trạng thái trung tính của tâm thức mà các nhà tâm lý học khảo cứu về ý thức tôn giáo gọi nhầm là 'xuất thần.' Trạng thái tâm thức thiền này khác hẳn xuất thần vì rằng xuất thần là đỉnh chỉ những thế lực tâm lý trong khi tinh thần thì đắm chìm trong việc chiêm ngưỡng một cách thụ động; trái lại, trạng thái tâm thức của thiền là một trạng thái đã được thúc đẩy bởi sự thực tập vô cùng tích cực của tất cả những khả năng cốt yếu tạo thành một nhân cách. Ở đây chúng được tập trung hẳn vào một sở tri độc nhất, gọi là trạng thái 'nhất tâm.' Nó cũng được coi như là một trạng thái đại nghi. Đây là lúc tâm thức thường nghiệm với tất cả nội dung vừa hữu thức vừa vô thức, đang vượt qua ranh giới của nó, và bằng trí năng, bắt liên lạc với cái bất khả tri, siêu việt, vô thức. Trong trạng thái xuất thần, không có sự xé rào vượt qua như thế, bởi vì nó là một thứ cứu cánh tĩnh, không cho phép tiến xa thêm nữa. Trong trạng thái xuất thần, chẳng có tương đương nào với hành vi 'nhảy xuống vực thẳm' hay 'buông tay'.

- 5) Finally, what at first appears to be a temporary suspense of all psychic faculties suddenly becomes charged with new energies hitherto undreamed of. This abrupt transformation has taken place quite frequently by the intrusion of a sound, or a vision, or a form of motor activity. A penetrating insight is born of the inner depths of consciousness, as the source of a new life has been tapped, and with it the koan yields up its secrets: Sau hết, cái thoát tiên có vẻ như đỉnh chỉ tạm thời tất cả mọi khả năng của tâm thần nay bỗng được chất đầy những tinh lực mới mẻ chưa từng mơ tưởng đến. Sự biến đổi đột nhiên này diễn ra thường thường là do

tác động của một âm thanh, một ảnh tượng hay một hình thức của hoạt động tính điều động. Một cái nhìn thấu suốt được phát sinh từ những vùng sâu thẳm ngay giữa lòng tâm thức, khi một nguồn suối của một đời sống mới đã tuôn trào, và cùng lúc, công án vén mở những bí mật của nó.

Five chief colors: Ngũ Đại Sắc—Năm màu chính.

- 1) Yellow for earth: Màu vàng biểu trưng cho đất.
- 2) White for water: Màu trắng biểu trưng cho nước.
- 3) Red for fire: Màu đỏ biểu trưng cho lửa.
- 4) Black for wind: Màu đen biểu trưng cho gió.
- 5) Azure for space or sky: Màu xanh da trời biểu trưng cho hư không.

Five chief Mahayana sutras: Ngũ bộ Đại Thừa Kinh—The five chief Mahayana Sutras in the T'ien-T'ai Sect—Năm bộ kinh lớn trong trường phái Thiên Thai:

- 1) Avatamsaka Sutra: Hoa Nghiêm.
- 2) Mahasanghata Sutra: Đại Tập.
- 3) Mahaprajna Sutra: Đại Bát Nhã.
- 4) Lotus Sutra: Pháp Hoa.
- 5) Nirvana Sutra: Niết Bàn.

Five circumstances (criteria) that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms:

(A) According to the Zen School, there are five circumstances—Theo Thiền Tông, có năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh:

- 1) Circumstances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark and see another, or hoping to see one realm but see another, as well as scenes and realms that do not resemble to those described in the sutras are all demonic realms: Các trường hợp thấy cảnh nhân quả không phù hợp, quán tưởng cái này lại thấy cái kia, hy vọng cảnh giới này lại thấy cảnh giới khác; hoặc giả cảnh hiện ra không giống như đã được diễn tả trong kinh, tất cả đều là ma cảnh.
- 2) Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, if they take the appearance of demons to test us, we should still feel calm, at peace and pure. Demons on

the contrary, are inherently evil and wicked; thus even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas or of any good and moral people, we still feel agitated, angry and uneasy: Chư Phật và chư Bồ Tát đều có tâm từ bi thanh tịnh, nên dù quý Ngài có hiện tướng quý thân chúng ta vẫn cảm thấy an nhiên tự tại. Ngược lại, bản chất của ma quỷ là dữ tợn hung ác, nên dù chúng có hiện ra tướng Phật, Bồ Tát hay những người hiền lương đạo đức, chúng ta vẫn cảm thấy xao động nóng nảy không yên.

- 3) The Buddha's light always makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows as described in the Lankavatara Sutra: Ánh sáng của Phật làm ta cảm thấy êm dịu mắt mẽ, không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma, ngược lại, làm cho ta chói mắt, bức rức không yên, và có bóng như trong kinh Lăng Già đã nói.
- 4) The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The teachings of the demons are contrary to the truth and not in line with the teaching in sutras: Lời thuyết giảng của chư Phật và chư Bồ Tát hợp với kinh điển và thuận theo chân lý. Lời của ma thì trái với lẽ phải và không đúng với lý kinh Phật dạy trong các kinh điển.
- 5) When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it, needs only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark is really auspicious, the more the practitioner recites, the clearer it becomes. If the mark belongs to the demonic realm, it will gradually disappear because evil can never infringe upon the truth and the auspicious: Khi tướng hiển ra, muốn thử nghiệm, hành giả chỉ nhất tâm tụng Bát Nhã tâm kinh, hay nhiếp tâm trì chú, niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh thì khi càng niệm, cảnh càng hiện rõ. Nếu là ma cảnh, khi càng tụng cảnh

càng mờ đi rồi biến mất, bởi tà không bao giờ lẫn được chánh.

** However, an advanced meditator should always remember that during meditation, you must eliminate whatever appear, Buddhas, Bodhisattvas or demons—Tuy nhiên, hành giả thiền đã tiến tới một mức độ cao thì phải dẹp bỏ tất cả những hiện cảnh, dù Phật, Bồ Tát hay ma.

(B) Five circumstances according to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice—Năm trường hợp theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu:

1) Sometimes the Buddha Recitation practitioner sees marks and forms which could actually be demonic realms. These are instances where cause and effect do not correspond. For example, while visualizing the physical features of Amitabha Buddha, a practitioner may suddenly see the features of a beautiful woman. Another cultivator, diligently reciting the Buddha's name in the hope of seeing auspicious scenes of the Pure Land, may unexpectedly see a slum area, with men, women and domestic animals running back and forth in all directions. Yet another practitioner, hoping to see precious lotus blossoms in the Pure Land, suddenly sees a small cart instead. These are demonic realms, as cause and effect do not correspond—Hành giả niệm Phật có khi thấy các tướng song lại là ma cảnh; điều này là do nhân quả không tương ứng. Chẳng hạn như người đang quán tưởng Phật, đột nhiên thấy tướng mỹ nữ. Người tinh tấn niệm Phật mong thấy thắng cảnh ở Tây Phương, song chợt thấy một vùng nhà cửa ô tạp, nam nữ cùng các loài súc vật đi qua đi lại lẫn xăn. Người mong thấy sen báu, nhưng bỗng thấy một cỗ xe nhỏ. Do nhân quả không hợp nhau như thế, nên biết là cảnh ma.

2) There are five criteria that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms. We should judge events by all five circumstances, not just one or two. This is because there are many celestial demons, externalist deities

and Immortals who want to lead us their way and therefore falsely take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas preaching the Dharma. Although their cultivation is not the ultimate way leading to liberation, they may have good karma or fairly high level of samadhi. Thus, their light can also make us feel refreshed and peaceful. Moreover, their teachings at times also encourage the performance of good deeds, keeping the precepts, vegetarianism and Buddha Recitation. However, they diverge from the Buddhist sutras on certain crucial points, such as the need to escape Birth and Death. Only by exercising careful judgment and understanding the Dharma in depth are we able to know. For example, certain externalist deities urge vegetarianism and Buddha Recitation, but teach that the sacred words should be visualized as circulating throughout the body, this, they say, is ‘turning the Dharma wheel,’ to release blockages in the energy system. This is the preaching of externalist demons. There are also demons who take the appearance of Elder Masters and say, “Buddha statues made of bronze or cement cannot vanquish water, because they sink in water; Buddha statues made of wood or paper cannot vanquish fire, because they would burn. Only the Mind-Buddha cannot be destroyed by anything. You need only cultivate the Mind-Buddha, striving to make it pure; there is no need to cultivate body and speech. Therefore, even eating meat and drinking wine, lusting and begetting children (in the case of monks and nuns) are no consequence. Cultivating body and speech through such restrictive, ascetic practices as precept-keeping, vegetarianism, Sutra, Mantra and Buddha Recitation is of no use and brings no benefit. This is a typical teaching of some spirits of long years standing or demons of sexual lust. There are some types of demons who have reached a fairly high level of attainment and can use their powers of concentration to help the practitioner reach a state of samadhi for a period of seven or twenty-one days.

However, their teaching does not lead to ultimate liberation and, in the end, cannot transcend the cycle of ego-attachment—Có năm trường hợp; tuy nhiên, phải lấy tất cả năm điều kiện này để xét nghiệm, chớ không thể chỉ lấy một hay hai điều. Vì có những thiên ma hoặc thần tiên theo ngoại phái, muốn dắt dẫn ta hưởng về đường lối của họ, nên giả hiện tướng chư Phật chư Bồ Tát để thuyết pháp. Tuy môn của họ không phải là con đường cứu cánh giải thoát, song họ có nghiệp lành, hoặc sức thiền định khá cao, nên hào quang phát ra cũng làm cho ta được mát mẻ êm dịu. Lại lối thuyết pháp của họ đôi khi cũng khuyên làm lành lánh dữ, giữ giới, ăn chay, niệm Phật, song có vài điểm sai khác không hợp với kinh Phật, phải nhận định kỹ và phải hiểu rõ giáo lý mới biết được. Chẳng hạn như họ cũng khuyên ăn chay niệm Phật, nhưng lại dạy phải vận hành câu niệm Phật khắp châu thân gọi là ‘Chuyển Pháp Luân’ để khai mạch Nhâm, Đốc, và mở Nê Hoàn Cung. Đây là lối thuyết pháp của hàng ma ngoại đạo. Hoặc có loài ma hiện ra tướng Tăng bảo: “Phật đồng Phật xi măng không độ được nước, vì xuống nước phải chìm; Phật tượng Phật gỗ không độ được lửa, vì gặp lửa phải bị cháy; chỉ có Phật tâm mới không bị vật chi làm hoại. Tu được Phật Tâm thanh tịnh thì không cần phải tu thân khẩu nữa; cho nên dù ăn thịt uống rượu, có vợ con cũng vô hại. Lối tu thân và khẩu như giữ giới ăn chay, tụng kinh, trì chú, niệm Phật, là những cách khổ hạnh bó buộc vô ích.” Đây là lời thuyết pháp của hạnh tinh mị lâu năm, hoặc loài ma ái dục. Có những hạng ma ngoại đạo công năng tu khá cao, có thể dùng sức thiền định gia bị, khiến cho hành giả thân tâm được an định trong vòng bảy ngày, hoặc hai mươi một ngày. Nhưng lối thuyết pháp của họ không siêu thoát, kết cuộc chỉ trong vòng ngã chấp.

3) Ancient masters have said: “When we see demons yet remain undisturbed, the demons self-destruct; when we see ghosts yet remain undisturbed, the ghosts are vanquished.” This saying means if we see demons and ghosts but our minds are unmoved and unafraid, holding fast to correct thoughts or

singlemindedly reciting the Buddha's name, these demons and ghosts cannot hurt us in any way, and will leave of their own accord. Not only should we act in such a manner when seeing demons, but even when we achieve some results or see auspicious marks during cultivation, we should not be moved to atonishment, sadness or joy. It is as if we had lost a diamond at the bottom of the lake and because the water was murky, we were unable to recover it despite our best efforts. However, once the water became still and transparent, we found it. Since the diamond had always belonged to us, why should we have been astonished and happy? If the cultivator's mind is not calm and peaceful and is overly given to sorrowful compassion, he will be harmed by the demon of sorrow and cry all the time. If he is given to too much happiness, he will be harmed by the demon of happiness and laugh all the time, as though insane. Thus, although the Pure Land practitioner may also hope to see transcendental realms and scenes, he should not long for or dream of them too much, because to recite is already to seek. He should be calm and seek but not seek, not seek but seek, so as to avoid disturbing his mind. He should just earnestly recite the Buddha's name and in time, when the power of his recitation is pure, there will be a response and he will witness auspicious realms. To continuously seek and hope for them is deluded thought which brings harm—Cổ đức bảo: “Thấy ma không ma, ma liền tự hoại; thấy quái không quái, quái liền tự bại.” Câu này có nghĩa là nếu thấy ma mà lòng không xao động sợ hãi, giữ chánh niệm được vững vàng, hoặc chí tâm niệm, loài ma quái ấy không làm chi được, sẽ tự bỏ đi. Chẳng những khi thấy ma quái phải như thế, mà dù cho lúc tu hành được một phần kết quả, hay thấy thảng tướng, cũng đừng nên quá bi cảm, kinh ngạc hoặc vui mừng. Ví như ta có hạt kim cương làm rớt dưới đáy hồ, vì nước đục nên dò kiếm mãi vẫn mất tích. Nay nước lắng trong lại tìm thấy được, hạt kim cương ấy nguyên là của đã có, việc chi đến đổi phải

kinh ngạc, vui mừng? Người tu nếu tâm không bình tĩnh, quá bi thương, tất bị loài bi ma ám nhập làm cho thương tiếc mãi chẳng thôi. Nhưng nếu quá vui mừng, cũng bị loài ma hoan hỷ ám nhập, làm cho cười mãi như điên cuồng. Lại hành giả niệm Phật tuy cũng mong được thấy Thánh cảnh, nhưng đừng quá mơ tưởng ước ao, bởi niệm tức là đã cầu rồi. Nên giữ tâm trạng điềm tĩnh “cầu mà không cầu, không cầu mà cầu,” mới không bị sự mong cầu làm xao động. Cứ chí tâm niệm Phật, lâu ngày niệm lực thanh tịnh, đạo cảm ứng giao thông, tất thấy được Thánh cảnh. Nếu mãi để lòng mong ước, đó tức là vọng tưởng, ma sẽ thừa cơ len lỏi vào để phá hoại.

- 4) These are five circumstances—Đây là năm trường hợp:
- a) Instances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark but seeing another, hoping to see one realm but seeing another, as well as scenes and realms that do not resemble those described in the sutras, are all demonic realms—Các cảnh nhân quả không phù hợp, quán tưởng này song thấy tướng khác, cầu cảnh nọ mà lại hiện cảnh kia, như trên vừa nói. Và lại, cảnh hiện ra không giống như trong kinh điển tả, đều là cảnh ma.
 - b) Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, even if they take the appearance of ‘demons’ to test us, we still feel calm, at peace and pure. Demons, on the contrary, are inherently evil and wicked; thus, even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas, we feel agitated, angry and uneasy—Chư Phật chư Bồ Tát tâm từ bi trong sạch, cho nên dù các ngài có hiện tướng quỷ thần đến thử thách, ta vẫn cảm thấy an nhiên thanh tịnh. Trái lại, bản nghiệp các loài ma là phiền não hiểm ác, nên dù hiện tướng Phật đến khuyên dạy, ta tự cảm thấy xao động nóng nảy không yên.
 - c) The Buddhas' light makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows. The

reference to the Buddhas' light in the Lankavatara Sutra illustrates this point—Ánh sáng của Phật làm cho ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, lại không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma làm cho ta chói xót đôi mắt, bức rức không yên, và có bóng. Như trong Kinh Lăng Già đã diễn tả.

- d) The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The words of demons are contrary to the truth and not in line with the sutras' teachings—Lời thuyết pháp của chư Phật chư Bồ Tát hợp với kinh điển, thuận theo chân lý. Lời của ma trái lẽ phải, không đúng với kinh Phật đã chỉ dạy.
- e) When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it need only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or the Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark really is auspicious, the more he recites, the clearer it becomes, because genuine gold is not harmed by fire. If it belongs to the demonic realm, it disappears as he recites, because evil can never withstand the truth—Khi thấy tướng hiện ra, muốn khảo nghiệm, hành giả chỉ chánh ý tụng Bát Nhã Tâm Kinh, hoặc nhiếp tâm trì chú niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh, càng niệm lại càng rõ ràng, vì vàng thật không sợ lửa. Nếu là ma cảnh, trì niệm một hồi nó liền ẩn mất, bởi tà không thể lẩn chánh.

Five classes of Buddhism: Ngũ Bộ—The five classes or groups.

- (A) The Four Noble truths and Practice: Tứ Diệu Đế và Tu Đạo—See Four Noble truths and Cultivation.
- (B) The five early Hinayana Sects: Tiểu Thừa Ngũ Bộ—Nhất Thiết Hữu Bộ—See Sarvastivada.
- (C) The five groups of Vajradhatu Mandala: Five divisions of the Vajradhatu represented by five Dhyani-Buddhas—Năm bộ của Kim Cang Giới. Kim Cang Giới Ngũ Bộ.
- 1) Vairocana in the center: Trung Đài Đại Nhật Như Lai.
 - 2) Aksobhya in the east: Đông Độ A Súc Bệ Phật.

3) Ratnasambhava in the south: Nam Phương Bảo Sanh Phật.

4) Amitabha in the west: Tây Phương A Di Đà Phật.

5) Amoghasiddhi or Sakyamuni in the north: Bắc Phương Bất Không Thành Tựu.

Five classes of Buddhists: Ngũ Phật Tử—Năm loại Phật tử.

(A) The Buddha's first five disciples: Năm vị Phật tử đầu tiên của Phật.

(B)

1) Bhikkhu: Tỳ Khưu—Tăng.

2) Bhikkhuni: Tỳ Khưu Ni—Ni.

3) Upasaka: Ưu Bà Tắc—Cận sự nam.

4) Upasika: Ưu Bà Di—Cận sự nữ.

5) Novice: Cận trụ—Người mới tu.

(C)

1) Stream-enterer: Dự Lưu.

2) Once-returner: Nhất Lai.

3) Non-returner: Bất Lai.

4) Arhat: A-La-Hán.

5) Pratyeka-buddha: Bích Chi.

Five classes of devas: Ngũ Chủng Thiên—Năm loại chư Thiên.

(I) Three kinds of heaven—Ba loại trời:

(A)

1) Heaven by name or title (divine king, son of king, etc): Tự thiên.

2) Heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods): Tái sanh thiên.

3) The pure Buddha-land: Tịnh Phật thiên—All Bodhisattvas above the ten stages—Cung trời nơi chư Phật đồng cư.

(B) Famous rulers on earth: Danh Thiên—Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người.

1) The highest incarnations of the six paths: Sanh Thiên—Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tướng thiên).

2) Tịnh Thiên: Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng—The pure or the saints, from Sravakas to Pratyeka-buddhas.

3) A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability.

(II) Five kinds of heaven—Năm loại trời:

1-3) Same as in (I)(A) and (I)(B).

- 4) All Bodhisattvas above the ten stages: Nghĩa Thiên—Các bậc Bồ Tát từ Thập Trụ trở lên có khả năng ngộ giải thâm nghĩa Đại Thừa.
- 5) A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability: Đệ Nhất Nghĩa Thiên—Chư Phật và Bồ Tát chẳng biến dịch, vì thường trụ nên chẳng sinh, chẳng già, chẳng bệnh, chẳng chết.

Five classes of nobility in European countries: Ngũ Tước—The five degrees (classes) of nobility (in European countries):

- 1) Duke: Công.
- 2) Marquis: Hầu.
- 3) Count: Bá.
- 4) Viscount: Tử.
- 5) Baron: Nam.

Five classes of wealth: Ngũ Gia Sở Cộng—The five classes of wealth in the world which have their common prey, the wealth struggled for by others—Năm nhà cửa chung hay tiền của thế gian đều có một thứ cám dỗ chung:

- 1) Rulers: Vua.
- 2) Thieves: Giặc.
- 3) Fire: Lửa.
- 4) Water: Nước.
- 5) Prodigal sons: Con ác

Five “clean” products of a cow: Ngũ Tịnh—The five “clean” products of the cow—The cow’s panca-gavya—Năm món thanh tịnh của bò:

- 1) Urine: Nước tiểu.
- 2) Dung: Phân.
- 3) Milk: Sữa.
- 4) Cream: Kem.
- 5) Cheese: Phô mát.

Five closest relatives: Ngũ Thân—The five closest relatives (kinships) in the family:

- 1) Father: Cha.
- 2) Mother: Mẹ.
- 3) Brothers: Anh em.
- 4) Sisters: Chị em.
- 5) Husband and wife: Chồng vợ.

Five commandments: Ngũ Giới—See Five precepts.

Five commandments for laity: Ngũ giới—Năm giới cho Phật tử tại gia—See Two grades of commandments (B), and Five precepts.

Five complete utensils for worship: Ngũ Cụ Túc—Năm thứ đồ thờ đầy đủ.

- 1-2) Two flower vases: (2) Hai bình bông.
- 3-4) Two candlesticks: (2) Hai chân đèn.
- 5) A censer: (1) Lư hương.

Five conditions of mind produced by objective perception: Ngũ Tâm—Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh.

- 1) Immediate or instantaneous: The first impression—Tốt Di tâm—Bất chợt nảy sinh tâm.
- 2) Attention or Inquiry: Tầm cầu tâm.
- 3) Conclusion or decision: Quyết định tâm.
- 4) The effect, evil or good: Nhiễm tịnh tâm.
- 5) The production therefrom of the causation: Đăng lưu tâm.

Five conditions in mortality: Ngũ Trú Địa—Năm thứ mê mờ ám độn—The five fundamental passions and delusions:

- 1) Wrong views: Tà kiến.
- 2) Clinging or attachment to the desire-realm: Chấp vào dục giới.
- 3) Clinging or attachment to the form-realm: Chấp vào sắc giới.
- 4) Clinging or attachment to the formless-realm: Chấp vào vô sắc giới.
- 5) The state of unenlightenment or ignorance: Si mê.

** See Five states or conditions found in mortality.

Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing: Năm điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp trộm cắp.

- 1) Another’s property: Có sở hữu của người khác.
- 2) Knowledge that it is so: Biết như vậy.
- 3) Intention of stealing: Có ý định đoạt vật ấy làm sở hữu cho mình.
- 4) Effort to steal: Cố gắng trộm cắp.
- 5) Actual removal: Chính hành động trộm cắp.

Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner: Five conditions to be successful for a Zen practitioner—Năm Điều Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền—While treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also

encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up, which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha's name, external demons will be powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và phiền não cũng lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bậc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại.

- 1) He should keep the precepts strictly: Giới hạnh tinh nghiêm.
- 2) His nature and roots should be quick and enlightened: Căn tánh lệ làng sáng suốt.
- 3) He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false: Phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng.
- 4) He should be firm and stable in his determination: Ý chí mạnh mẽ vững bền.
- 5) He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation: Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh

điển, , đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn.

Five consciousnesses: Ngũ thức—See Five kinds of consciousness.

Five Constant Virtues: Ngũ Thường—Năm đạo làm người—The five cardinal virtues:

- 1) Benevolence—Nhơn: Thương người thương vật—The first Constant Virtue is Benevolence which concerns attitude. The noble man desires to be in harmony with other men. He knows that he cannot fulfill his role in daily life unless he is co-operative and accommodating. The right benevolence is revealed through conduct. People have the seed of such a benevolence within them, but it must be helped to develop. This virtuous attitude is sometimes thought of as an inner law of self-control—Đức hạnh thứ nhất là “Nhân,” liên hệ tới thái độ mà người quân tử mong muốn hòa thuận với người khác. Người quân tử biết không thể nào làm tròn vai trò của mình trong đời sống hằng ngày trừ phi người ấy sẵn lòng cộng tác và giúp đỡ tha nhân. Lòng nhơn chính đáng biểu lộ qua hạnh kiểm. Ai cũng có mầm nhơn như vậy trong bản thân mình, nhưng nó phải được giúp phát triển. Đôi khi thái độ đức hạnh này được coi là phép tự chủ bên trong.
- 2) Righteousness—Nghĩa: Ở phải với mọi người—Righteousness or right moral courage is the second Constant Virtue. The noble man should develop the righteousness necessary to remain loyal to himself and charitable toward his neighbors—Người quân tử phát triển dũng khí luân lý cần thiết để trung thành với chính mình và đem lòng nhân ái tới láng giềng.
- 3) Propriety—Lễ: Biết kẻ lớn người nhỏ—Civility or right procedure—Constant Virtue is one of the most important virtues of the five constant virtues. The man of noble mind has made a study of the rules of conduct. He has learned how to apply them in every incident he faces. He knows all the rules for etiquette, which set forth what each social situation requires of the completely humanized person. He knows all the ceremonies and rituals centering around ancestor reverence. He knows how to sit, how

to stand, how to walk, how to converse, and how to control his facial expression on all occasions. Yet all these rituals and procedures are without value if a man does not have the proper attitude. “A man without charity in his heart, what has he to do with these rigid ceremonies?”—Lễ là một đức tánh quan trọng trong ngũ thường. Người quân tử phải biết lễ nghi. Người ấy phải biết cách học hỏi và áp dụng tất cả những lễ nghi trong mọi tình huống mà người ấy phải đương đầu. Người ấy biết tất cả phép tắc xã giao trong mỗi hoàn cảnh xã hội nhân bản. Người ấy biết tất cả những nghi lễ và nghi thức tập trung vào việc thờ phụng tổ tiên. Người cách biết cách ngồi, cách đứng, cách đi, cách nói chuyện, và cách biểu lộ diện mạo sắc thái của mình trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, những nghi thức và thủ tục này sẽ không có giá trị nếu con người ấy không có một thái độ thích đáng. “Người không có lòng nhân ái trong tâm thì làm được gì với những nghi lễ cứng nhắc này?”

- 4) Good knowledge—Trí: Biết phương kế mưu lược lương thiện—Good knowledge is the fourth Constant Virtue. The noble man is a knowing man, for a person must be educated in order to respond to all circumstances in the right way. The Confucianists’ goal is to grow gradually from rules to habits. When Confucius stressed the importance of education, he was not suggesting a new idea. he was repeating and emphasizing what the ancients had said. The social order depends upon fundamental morality, the morality of proper words and actions. Also like the ancients, Confucius believed that morality was to be applied in all levels of life, but in a very significant way to the ruling level. For the rulers were the teachers of all. They taught the needed morality most effectively when they set a good example and when they governed kindly—Người quân tử là một người hiểu biết, vì con người phải được giáo dục nhằm ứng phó với mọi tình huống một cách đứng đắn. Mục tiêu của người theo Khổng Giáo là phát triển dần dần những phép tắc thành thói quen. Khi Đức Khổng Tử

nhấn mạnh đến tầm quan trọng của giáo dục, Ngài không đề xuất cái gì mới mẻ mà chỉ nhắc lại và nhấn mạnh những điều tổ tiên đã nói. Trật tự xã hội tùy thuộc vào luân lý căn bản, luân lý trong lời nói và hành động đứng đắn. Cũng giống như người xưa, Đức Khổng Phu Tử tin tưởng luân lý phải được áp dụng vào bình diện cuộc sống, đồng thời nó cũng rất có ý nghĩa trên bình diện chính quyền. Vì người cầm quyền là thầy của tất cả. Những vị thầy này dạy luân lý một cách rất hiệu quả khi họ là những tấm gương tốt về luân lý và khi họ cai trị dân một cách nhân từ.

- 5) Loyalty (faith or sincerity)—Tín: Biết giữ sự tin cậy—The fifth Constant Virtue is Loyalty. The noble man should keep for himself the loyalty, does what he speaks and speaks only what he hears. When he promise something, even though whatever happens, he still does his best to fulfill his promise. Furthermore, the noble man always knows what his duty is on each occasion, and he always knows how to do that duty. Because he has developed the seeds of virtue within his nature, he is in harmony with everything in the universe—Người quân tử bao giờ cũng giữ chữ tín cho mình, nói sao làm vậy, nghe sao nói vậy. Một khi đã hứa, cho dù cái gì xảy ra đi nữa, người ấy cũng cố công thực hành cho kỳ được lời hứa của mình. Ngoài ra, người quân tử lúc nào cũng biết bổn phận của mình và bao giờ cũng tìm cách thực hành những bổn phận ấy. Vì người quân tử đã phát triển hạt giống đức hạnh trong bản tính của mình cho nên người ấy luôn sống hòa hợp với mọi thứ trong vũ trụ.

Five continents: Ngũ Đại Châu.

- 1) Asia: Á châu.
- 2) Europe: Âu châu.
- 3) America: Mỹ châu.
- 4) Africa: Phi châu.
- 5) Australia: Úc châu.

Five controlling powers: Ngũ Quan Đại Sử—The five controlling powers (magistrates) of birth, old-age, sickness, suffering, death—Năm đại sử giả kiểm soát sanh, già, bệnh, khổ và chết.

Five corruptions: Five turbidities—Ngũ Trược—See Five kinds of turbidity

Five courses of speech: Năm Loại Ngôn Ngữ—According to the Kakacupama Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught: “Bhikkhus! There are five courses of speech that others may use when they address you.” They are—Theo Kinh Ví Dụ Cái Cửa trong Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Chư Tỳ Kheo, có năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác.” Đó là:

- 1) Their speech may be timely or untimely: Đúng thời hay phi thời.
- 2) True or untrue: Chân thật hay không chân thật.
- 3) Gentle or harsh: Nhu nhuyến hay thô bạo.
- 4) Connected with good or with harm: Có lợi ích hay không lợi ích.
- 5) Spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate: Với từ tâm hay với sân tâm.

Five covers: Ngũ Cái—Năm Món Ngăn Che—See Five hindrances.

Five dangers to the immoral through lapsing from morality: Sampada (skt)—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Pháp Giới—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới:

- 1) He suffers great loss of property through neglecting his affairs: Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản.
- 2) He gets bad reputation for immorality and misconduct: Người ác giới, tiếng xấu đồn khắp.
- 3) Whatever assembly he approaches, whether of Khatiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly: Người ác giới, khi vào hội chúng sát Đệ Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động.
- 4) At the end of his life, he dies confused: Người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung.
- 5) After death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell: Người ác giới, khi thân

hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Five deadly sins in Hinayana: Tiểu Thừa Ngũ Nghịch—See Five betrayals.

Five defilements: Ngũ Trược—See Five kinds of turbidity.

Five degrees of nobility in European countries: Ngũ Tước—See Five classes of nobility in European countries.

Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh: Động Sơn Ngũ Vị—Like the Ten Oshering Verses, these are different levels or degrees of Zen realization formulated by Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh—Năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập. Giống như 10 bài kệ chấn trầu, đây là các mức độ khác nhau về sự thành tựu trong nhà Thiên:

- 1) The first degree: Chánh Trung Thiên—The first level in which realization of the world of phenomena is dominant, but it is perceived as a dimension of the absolute self—Ngôi vị thứ nhất nhận thức về thế giới hiện tượng ngự trị, nhưng nó được nhận thức như là chiều kích của ngã tuyệt đối.
- 2) The second degree: Thiên Trung Chánh—The second level or second stage the undifferentiated aspect comes strongly to the fore and diversity recedes into background—Giai đoạn thứ nhì nầy hình thái vô phân biệt đến với giai đoạn trước một cách mãnh liệt và sự phân biệt bị đẩy lùi vào phía sau.
- 3) The third degree: Chánh Trung Lai—The third grade is a level of realization wherein no awareness of body or mind remains; both “drop away” completely—Giai đoạn thứ ba là ngôi vị trong ấy không còn ý thức về thân hay tâm. Cả hai đã được xả bỏ hoàn toàn.
- 4) The fourth degree: Thiên Trung Chí—The fourth grade is the singularity of each object is perceived at its highest degree of uniqueness. Now mountain is mountain, river is river; there is no such a beautiful or loving mountain or a boring river—Giai đoạn thứ tư, với ngôi vị nầy, tính duy nhất của mỗi sự vật được nhận thức ở mức độ độc nhất. Bây giờ núi là núi, sông là sông; chứ không còn núi đẹp sông buồn nữa.

- 5) The fifth degree: Kiêm Trung Đáo—In the fifth and highest grade, form and emptiness mutually penetrate to such a degree that no longer is there consciousness of either. Ideas of enlightenment or delusion entirely vanish. This is the stage of perfect inner freedom—Ở vị thứ năm hay là mức cao nhất, sắc và không tương tức tương nhập đến độ không còn ý thức cả hai, các ý niệm ngộ mê đều biến mất, đây là giai đoạn của tự do nội tại trọn vẹn.

Five depravities: Ngũ Trược—See Five kinds of turbidity.

Five desires: Ngũ dục—The five desires arise from the objects of the five senses, things seen, heard, smelt, tasted, or touched.

- (I) An overview of “Five desires”—Tổng quan về Ngũ Dục: Ordinary people define happiness as the satisfaction of all desires, but Buddhism believes that more desire brings more suffering because these desires are boundless but our ability to realize them is limited. Once desires are unfulfilled, we suffer. When desires are partially fulfilled, we continue to pursue their complete fulfillment, and we create more suffering. It is only after we feel self-sufficient with few desires, and no longer pursue fulfillment of desires, we then can have a peaceful state of mind—Phàm phu định nghĩa hạnh phúc là được thỏa mãn những ham muốn của mình, nhưng theo đạo Phật thì càng ham muốn nhiều thì càng khổ nhiều, vì ham muốn của con người thường là vô cùng vô tận mà sức lực của con người lại hữu hạn. Một khi ham muốn không được thỏa mãn là đau khổ. Khi chỉ thỏa mãn được một phần ham muốn, thì chúng ta vẫn tiếp tục theo đuổi chúng, và vì đó mà chúng ta gây thêm nhiều đau khổ. Chỉ khi nào chúng ta tự biết đủ hay không còn chạy theo ham muốn thì chúng ta mới thật sự có được sự yên ổn nơi thân tâm.

(II) The meanings of Five Desires—Nghĩa của Ngũ Dục:

- 1) The five creature desires stimulated by the objects of the five earthly senses—The five desires, arising from the objects of the five senses or internal organs, such as things seen, heard, smelt, tasted, or touched: Ngũ dục là

năm thứ đẩy lên lòng tham dục của con người từ bên trong là sắc, thanh, hương, vị, và xúc.

- 2) Five desires are five kinds of desire stimulated by external materials: Ngũ dục là năm thứ dục đẩy lên dục vọng của con người từ bên ngoài.

(III) The contents of Five kinds of Desires—Nội dung của Ngũ Dục:

- 1) Wealth: Tài Dục.
 a) Desires of wealth, power, and money: Ham muốn của cải, thế lực và tiền tài.
 b) Desires for talent: Ham muốn về tài năng.
 2) Desire of sex or beauty: Sắc Dục—Ham muốn sắc dục.
 3) Desire of fame, influence and praises: Danh Dục—Ham muốn danh tiếng, ảnh hưởng và tiếng khen.
 4) Desire of food and drink or eating: Thực Dục—Ham muốn ăn uống.
 5) Desire of sleep and rest: Thùy Dục—Ham muốn ngủ nghỉ.

(IV) Buddha Sakyamuni compared sentient beings chasing after the fleeting pleasures of this world to a child licking honey off a sharp knife. There is no way they can avoid hurting themselves: Đức Phật ví chúng sanh chạy theo dục lạc của thế gian như những đứa trẻ đang liếm mật trên lưỡi dao. Không có cách gì mà họ không bị cắt đứt lưỡi.

Five destinies: Ngũ Thú—See Five gatis.

Five deterioration signs and characteristics of heavenly beings who are nearing death:

Năm tiểu suy tướng của chư Thiên khi sắp mạng chung—According to the Parinirvana Sutra, heavenly beings who are nearing death will have the following five deterioration signs and characteristics. These characteristics are known as the five “minor deterioration” characteristics—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, chư Thiên nào khi sắp mạng chung có năm tướng suy hiện ra. Năm suy tướng này gọi là năm tướng “tiểu suy”—See Five signs of decay of people when approaching death.

- 1) Clothing and other adorning items on the body such as arm gem bracelets and jewel necklaces will no longer produce soothing and enchanting sounds as they usually did: Y phục và các đồ trang nghiêm nơi thân như

vòng xuyên và chuỗi anh lạc kêu vang ra những tiếng không được thanh tao êm dịu như lúc bình thường.

- 2) The auras around their bodies will become dim: Ánh quang minh nơi thân bỗng nhiên mờ yếu.
- 3) After bathing the water droplets will remain on their bodies and will not dry spontaneously as they usually did: Sau khi tắm gội xong các giọt nước dính đọng nơi mình chớ không khô đi như lúc trước.
- 4) Their personality ordinarily delightful and cheerful, today they seem uneasy and uncomfortable: Tánh tình bình thường thông dong, phóng khoáng nay bị trì trệ lại một chỗ.
- 5) The eyes will twitch constantly and will not be as clear as they used to be: Mắt luôn máy động không được trong lặng như mọi khi.

Five devas: Ngũ Thiên.

- (I) Five devas in the Garbhadhatu who reside in north, south, east, west and central: Năm bậc Thiên trên Thai Tạng giới, cư ngụ vùng Bắc, Nam, Đông, Tây và Trung tâm.
- (II) Five kinds of other devas—Năm bậc chư Thiên khác:
 - 1) Devas in the upper realms of form and non-form: Thượng giới thiên.
 - 2) Devas in the sky (four of the six devas in the desire realm): Hư không thiên.
 - 3) Devas on the earth (Other two of six devas on Sumeru): Địa cư thiên.
 - 4) Wandering devas of the sky (sun, moon, stars, etc): Du Hư không thiên.
 - 5) Under-world devas (nagas, asuras, maras, etc): Địa hạ thiên.

Five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast of Mount Meru:

Ngũ Thiên Tử—The five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast—Năm vị trời ở mé đông bắc Kim Cương Bộ ngoài Mạn Đồ La của Thai Tạng Giới.

- 1) Devas in the North: Bắc Thiên.
- 2) Devas in the South: Nam Thiên.
- 3) Devas in the East: Đông Thiên.
- 4) Devas in the West: Tây Thiên.
- 5) Devas in the Centre: Trung Thiên.

Five deva-messengers: The five duta—Five great lictors—Ngũ Đại Sứ Giả—Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn—See Five great lictors.

Five developments: Ngũ Chuyển—The five evolutions according to the Esoteric Sects—Năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo:

- 1) To resolve on Buddhahood: Phát Tâm Bồ Đề hay nguyện đắc thành quả vị Phật.
- 2) Observance of the rules: Tu Hành hay trì giữ giới luật.
- 3) Attainment of enlightenment: Giác ngộ Bồ Đề—Do nhân hành mà chứng được đạo quả.
- 4) Attainment of power to aid others according to need: Năng lực cứu độ tha nhân—Đạt tới khả năng cứu độ tha nhân.
- 5) Attainment of Nirvana: Đạt thành quả vị Niết bàn.

Five devotions: Ngũ Chuyên—According to the Japanese Shin Sect, to ensure rebirth in the Pure Land, Buddhists must devote practicing one of the following devotions—Năm thứ chuyên cần—Theo Chân Tông của Nhật Bản, muốn vãng sanh Tịnh Độ, Phật tử phải tu một trong năm thứ chuyên sau đây:

- 1) Devotion in worship: Chuyên Lễ.
- 2) Devotion in reciting or reading sutras: Chuyên Đọc tụng kinh điển.
- 3) Devotion in meditation: Chuyên Quán.
- 4) Devotion in invocation of the name of Amitabha Buddha: Chuyên niệm hồng danh Phật.
- 5) Devotion in praising Buddhas: Chuyên Tán thán chư Phật.

Five devotional gates of the Pure Land Sect: Ngũ Niệm Môn—Năm cửa hành đạo của tông phái Tịnh Độ.

- 1) Worship of Amitabha with the body: Lễ Bái Môn—Thân niệm.
- 2) Invocation with the mouth: Khen Ngợi Môn—Khẩu niệm.
- 3) Resolve the mind to be reborn in the Pure Land: Tác Nguyện Môn—Quyết định Vãng Sanh niệm.
- 4) Meditation on the glories of the Pure Land: Quán Sát Môn—Thiền định Vãng Sanh niệm.

- 5) Resolve to bestow one's merits (works on superogation on all creatures): Hồi Hưởng Môn—Hồi hưởng niệ̣m.

Five dharmas-Three natures-Eight consciousnesses-Two kinds of ego: Ngũ Tam Bát Nhị—According to the Lankavatara Sutra, Five Dharmas, Three Natures, Eight Consciousnesses, Two kinds of Non-ego are all means to the end of Buddhahood—Theo Kinh Lăng Già, năm pháp, ba tánh, tám thức và hai vô ngã là những phương tiện đưa hành giả đến cứu cánh Phật quả.

- (A) Five laws or categories: Ngũ pháp—See Five laws or categories.
 (B) Three natures of reality: Tam tướng—See Three natures of reality.
 (C) Eight consciousnesses: Bát thức—See Eight consciousnesses.
 (D) Two kinds of non-ego: Nhị vô ngã—See Two kinds of non-ego.

Five dhyani Buddhas: Ngũ Phật—Năm vị Phật.

- (I) The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu and Garbhadhatu: The five Buddhas in their five manifestations—Năm vị Phật của Kim Cang và Thai tạng giới:

- 1) Vairocana (skt): Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana as eternal and pure dharmakaya. Also called Mahavairocana. He situated in the centre of both Garbhadhatu and Vajradhatu—Phật Đại Nhật, tượng trưng cho pháp thân vĩnh cửu và thanh tịnh. Còn được gọi là Đại Tỳ Lô Giá Na Phật (là tinh túy của chư Phật). Ngài ngự tại trung tâm Thai Tạng và Kim Cang giới.
- 2) Aksobhya (skt): A Súc Bệ Phật—Aksobhya, also called the Buddha of the Eastern Pure Land, as immutable and sovereign—Còn gọi là Đông Phật, hay vị Phật tượng trưng cho Bất Lai Chuyển.
- 3) Ratnasambhava (skt): Nam Phật—Ratnasambhava as bliss and glory—Bảo Sanh Phật, tượng trưng cho phước đức huy hoàng (bảo hộ cho các kho báu).
- 4) Amitabha (skt): A Di Đà Phật—Also called Buddha of the Western Pure Land. Amitabha as wisdom in action—Còn gọi là Tây Phật, là

vị Phật tượng trưng cho trí tuệ trong hành động.

- 5) Sakyamuni as incarnation nirmanakaya: Phật Thích Ca cho hóa thân độ chúng.

(II) Same as in (I) with Amoghasiddhi, or the Northern Buddha replaces Amitabha: Giống như phần (I) chỉ thay thế Phật A Di Đà bằng Ly Bồ Úy Như Lai, hay Bắc Phật—See Amoghasiddhi.

(III) According to the Shingon Sect (Real or substantive word)—Theo Chân Ngôn tông:

- 1) Bhaisajya: Dược Vương Phật.
- 2) Prabhutaratna: Đa Bảo Phật.
- 3) Vairocana: Tỳ Lô Giá Na Phật.
- 4) Aksobhya: A Súc Bệ Phật.
- 5) Amoghasiddhi: Ly Bồ Úy Phật.

(IV) Other system of five Dhyani-Buddhas in Mahayana Buddhism—Hệ thống khác của năm vị Phật trong Phật giáo Đại Thừa:

- 1) Bhaisajya: Dược Vương Phật.
- 2) Prabhutaratna: Đa Bảo Phật.
- 3) Vairocana: Tỳ Lô Giá Na Phật.
- 4) Aksobhya: A Súc Bệ Phật.
- 5) Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni Phật.

Five dhyani Buddhas' manual signs: Ngũ Phật Kiết Ma Ấn—See Five manual signs.

Five differentiations of the Buddha-nature: Ngũ Chủng Tạng—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Five directions: Ngũ Phương.

- 1) East: Đông.
- 2) West: Tây.
- 3) South: Nam.
- 4) North: Bắc.
- 5) Center: Trung Tâm.

Five divisions of Buddhism: Ngũ Giáo—The five divisions of Buddhism according to the Hua-yen School. There are two groups—Năm giáo phái của tông Hoa Nghiêm. Có hai nhóm:

(I) From Tu-Shun down to Hsien-Shou—Từ sư Đỗ Thuận xuống đến sư Hiền Thủ:

- 1) The Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana: Theravada (skt)—Tiểu Thừa Giáo—The Hinayana corresponds to the Agama sutras which interpret that the self is without substance, the separate elements or dharmas are real, and nirvana is their total annihilation. This doctrine refers to the

- teaching of the four Agamas. Although they deny the existence of the personal self (pudgala-sunyata), they are realistic and admit the existence of all separate elements (dharma). They hold that Nirvana is total extinction, and yet they do not understand much of the unreality of all elements (dharma-sunyata). As to the causation theory, they attribute it to action-influence—Phái Tiểu Thừa Theravada giải thích về “ngã không,” chư pháp là có thật, và niết bàn là đoạn diệt (dành cho hạng chúng sanh có căn cơ thấp kém nhỏ nhoi). Giáo lý này thuộc kinh điển A Hàm. Mặc dù chúng phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã cá biệt, lại chủ trương thực hữu và thừa nhận sự hiện hữu của tất cả pháp sai biệt hay pháp hữu. Theo kinh điển này thì Niết Bàn là cứu cánh diệt tận, nhưng lại không thấu triệt về tính cách bất thực (pháp không) của chư pháp. Về duyên khởi, luận, giáo lý này thuộc về nghiệp cảm duyên khởi—See Hinayana.
- 2) The Elementary Doctrine of the Great Vehicle (Mahayana). The primary or elementary stage of Mahayana is divided into two sections. Since neither admits the existence of the Buddha-nature (Buddha-svabhava) in all beings, both are considered to be elementary: Đại Thừa Thủy Giáo—Khởi thủy Đại Thừa, được chia làm hai chi (giáo lý dạy cho những người vừa bước lên Đại Thừa). Cả hai đều không thừa nhận sự hiện hữu của Phật tánh trong mọi loài, nên cả hai được xem như là nhập môn sơ thủy.
- a) The elementary doctrine based on the specific character of all elements (dharma-laksana), e.g., the Idealistic School or Dharmalaksana. Realistic Mahayana which analyzes the specific and distinct character of the dharmas, found in the Yogachara Sutras: Tướng Thủy Giáo—Giáo lý nhập môn y cứ trên sai biệt tướng của chư pháp, như Pháp Tướng Tông. Tướng Thủy Giáo phân tách về tánh đặc thù của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Du Già.
- b) The Dharmalaksana School sets forth the theory of causation by ideation-store (Alaya-vijnana) on the basis of phenomenal characteristics (laksana) and does not recognize the unity of fact and principle. Also, since it maintains the basic distinction of five species of men, it does not admit that all men can attain Buddhahood: Pháp Tướng tông nêu lên thuyết A-Lại-Da duyên khởi trên nền tảng pháp tướng và không biết đến nhất thể của sự và lý. Vì tông này chủ trương sự sai biệt căn đở của năm hạng người, nên không thừa nhận rằng mọi người đều có thể đạt đến Phật quả.
- c) The elementary doctrine based on negation of all elements or dharma-sunyata, e.g., San-Lun School. This is the Idealistic Mahayana that holds all dharmas are non-substantial, found in Prajna or Wisdom Sutras: Không Thủy Giáo—Giáo lý nhập môn y cứ trên sự phủ định về tất cả các pháp hay pháp không, như Tam Luận Tông. Không Thủy Giáo dạy về lẽ không của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Bát Nhã.
- d) The San-Lun holds the one-sided view of “Void” on the basis of “own nature” or no abiding nature, but admitting the unity of being and non-being, it affirms that men of the three vehicles and the five species are all able to attain Buddhahood: Tam Luận tông chủ trương thiên chấp về “Không” trên căn cứ của “tự tánh” (Svabhava-alaksana) hay tánh vô tướng không có bản chất tồn tại, nhưng lại thừa nhận nhất thể của hữu, nên tông này xác nhận rằng mọi người trong tam thừa và năm chủng tánh đều có thể đạt đến Phật quả.
- 3) The Final Mahayana teaching, or the Mahayana in its final stage which teaches the Bhutatathata and universal Buddhahood, or the essentially true nature of all things and the ability of all beings to attain Buddhahood. This is the final metaphysical concepts of Mahayana, as presented in the Lankavatara Sutra, the Mahaparinirvana text, and the Awakening of Faith, etc. This doctrine asserts that all living beings have Buddha-nature and can attain Buddhahood. The T’ien-T’ai School adheres to this doctrine. By this teaching the Ultimate Truth of Mahayana is expounded. Therefore, it is called the

- Doctrine of Maturity. As it agrees with reality, it also called the True Doctrine. In the elementary doctrine, fact and principle were always separate, while in this final doctrine, fact is always identified with principle, or in short, the two are one. The causation theory by Matrix of the Thuscome is special to this doctrine. It is also called the theory of causation by Thusness or Tathata: Đại Thừa Chung Giáo—Đại Thừa trong giai đoạn cuối dạy về Chân Như (dharma-tathata) và Phật tánh phổ quát, dạy về lẽ chân như bình đẳng, và khả năng thành Phật của chúng sanh, tìm thấy trong Kinh Lăng Già, Đại Bát Niết Bàn hay Đại Thừa Khởi Tín Luận, vân vân. Giáo lý này thừa nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể đạt đến Phật quả. Thiên Thai tông theo giáo lý này. Chân lý cứu cánh Đại Thừa được trình bày bằng giáo lý này. Do đó, nó được gọi là giáo lý thuần thực hay Thực Giáo. Trong thủy giáo, sự và lý luôn tách rời nhau, trong khi ở chung giáo, sự lúc nào cũng là một với lý, hay đúng hơn cả hai là một. Như Lai Tạng Duyên Khởi là đặc điểm của giáo lý này. Nó cũng còn được gọi là Chân Như Duyên Khởi.
- 4) The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle: Đại Thừa Đốn Giáo.
- a) This means the training without word or order, directly appealing to one's own insight: Giáo lý này chỉ cho ta sự tu tập không cần ngôn ngữ hay luật nghi, mà gọi thẳng vào trực kiến của mỗi người.
- b) This teaching emphasized on one's own insight by which one can attain enlightenment all at once. All words and speech will stop at once. Reason will present itself in its purity and action will always comply with wisdom and knowledge: Giáo lý này nhấn mạnh đến "trực kiến," nhờ đó mà hành giả có thể đạt đến giác ngộ viên mãn tức khắc. Tất cả văn tự và ngôn ngữ đều đình chỉ ngay. Lý tánh sẽ tự biểu lộ trong thuần túy của nó, và hành động sẽ luôn luôn tùy thuận với trí huệ và tri kiến.
- c) The Mahayana immediate, abrupt, direct, sudden, or intuitive school, by right concentration of thought, or faith, apart from good works (deeds). This teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice, found in Vimalakirti Sutra: Đốn giáo bằng chánh định nơi tư tưởng hay niềm tin chứ không bằng tu trì thiện nghiệp. Giáo lý này dạy cho người ta chứng ngộ tức thì dựa trên những giảng giải bằng lời hay qua tiến trình thực hành tu tập cấp tốc, tìm thấy trong Kinh Duy Ma Cát.
- d) This doctrine holds that if thought ceases to arise in one's mind, the man is a Buddha. Such an attainment may be gained through silence as shown by Vimalakirti, a saintly layman in Vaisali, or through meditation as in the case of Bodhidharma, the founder of Chinese Ch'an School: Giáo lý này chủ trương nếu tư tưởng không còn mống khởi trong tâm của hành giả thì người ấy là một vị Phật. Sự thành đạt này có thể gặt hái được qua sự im lặng, như được Ngài Duy Ma Cát chứng tỏ, hay qua thiền định như trường hợp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa.
- 5) The Round Doctrine of the Great Vehicle or the Perfect teaching expounds the One Vehicle, or the Buddha Vehicle. The complete or perfect teaching of the Hua-Yen, combining the rest into one all-embracing vehicle, found in the Avatamsaka and Lotus Sutras. There are two grades of the round or perfect doctrine: Viên Giáo—Viên giáo dạy về Nhất Thừa hay Phật Thừa. Viên giáo Hoa Nghiêm, phối hợp tất cả làm thành một tông, được tìm thấy trong các Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa. Có hai trình độ của Đại Thừa Viên Giáo.
- a) One Vehicle of the Identical Doctrine: Nhất Thừa Đồng Giáo In which the One Vehicle is taught an identical or similar method with the other three Vehicles. The One Vehicle of the Avatamsaka School is inclusive of all Vehicles. However, for the convenience the three vehicles are taught to prepare the aspirants. The three flow out of the One Vehicle and are taught in the identical method as the one. The three Vehicles

- recognized by the Avatamsaka School—
 Trong đó nhất thừa được giảng thuyết bằng
 phương pháp đồng nhất hay tương tự với cả
 ba thừa. Nhất Thừa của tông Hoa Nghiêm
 bao gồm tất cả các thừa. Tuy nhiên, tùy theo
 căn cơ mà giảng ba thừa để chuẩn bị cho
 những kẻ khát ngưỡng. Cả ba đều tuôn chảy
 từ Nhất Thừa và được giảng dạy bằng phương
 pháp đồng nhất như là một. Theo tông Hoa
 Nghiêm thì ba thừa này là.
- i) The Small Vehicle: Hinayana (skt)—Tiểu
 Thừa—See Hinayana.
- ii) The Gradual Mahayana: Đại Thừa Tiệm
 Giáo.
- * The Elementary Mahayana: Đại Thừa Thủy
 Giáo.
- * The Final Mahayana: Đại Thừa Chung Giáo.
- iii) The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle:
 Đại Thừa Đốn Giáo.
- b) One Vehicle of the Distinct Doctrine in which
 the One Vehicle is set forth entirely distinct
 or independent from the other Vehicles, as in
 the case of the teaching of the Avatamsaka
 School, in which the doctrine of the world of
 totalistic harmony mutually relating and
 penetrating is set forth. The One Vehicle is
 higher than the other three. The One Vehicle
 is real while the three are considered as
 temporary: Nhất Thừa Biệt Giáo—Trong đó
 nhất thừa được nêu lên hoàn toàn khác biệt
 hay độc lập với những thừa khác như trường
 hợp giáo lý Hoa Nghiêm trong đó nói lên học
 thuyết về thế giới hỗ tương dung nhiếp. Nhất
 Thừa cao hơn ba thừa kia. Nhất thừa là chân
 thật còn ba thừa được coi như là quyền biến
 (tam quyền nhất thật).
- (II) According to Kuei-feng—Theo Khuê Phong:
- 1) Rebirth as human beings for those who keep
 the five commandments and as devas for
 those who keep the ten commandments:
 Nhân Thiên Giáo—Những ai giữ ngũ giới sẽ
 tái sanh trở lại vào cõi người và những ai
 hành thập thiện sẽ được tái sanh vào cõi trời.
- 2) Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana:
 Tiểu Thừa Giáo—See (I) (1).
- 3) The elementary doctrine of the Great Vehicle
 (Mahayana) based on the specific character
 of all elements (dharma-laksana): Đại Thừa
 Pháp Tướng—See (I)(2)(a).
- 4) The elementary doctrine of the Great Vehicle
 (Mahayana) based on negation of all
 elements or dharma-sunyata: Đại Thừa Pháp
 Tướng Giáo—See (I)(2)(c).
- 5) The one vehicle which reveals the universal
 Buddha-nature. It includes the Mahayana in
 its final stage, the immediate and the
 complete or perfect teaching of the Hua-Yen:
 Nhất Thừa Hiển Tính Giáo—Trình bày Phật
 tánh phổ quát. Nhất Thừa Hiển Giáo bao
 gồm cả Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và
 Viên giáo.
- Five divisions of Vajradhatu:** Kim Cang Giới
 Ngũ Bộ—Five divisions of the Vajradhatu
 represented by five Dhyani-Buddhas:
- 1) Vairocana in the center: Trung Đài Đại Nhật
 Như Lai.
- 2) Aksobhya in the east: Đông Độ A Súc Bệ
 Phật.
- 3) Ratnasambhava in the south: Nam Phương
 Bảo Sanh Phật.
- 4) Amitabha in the west: Tây Phương A Di Đà
 Phật.
- 5) Amoghasiddhi or Sakyamuni in the north:
 Bắc Phương Bất Không Thành Tựu.
- ** For more information, please see Ngũ Phật
- Five Doubts:** Ngũ nghi—There are five doubts
 that lurk in the shadows of the human mind and
 tend to discourage faith—Có năm loại nghi hoặc
 ẩn núp trong tâm và có khuynh hướng làm nãn
 niềm tin của chúng ta.
- 1) Doubt in the Buddha's wisdom: Nghi nơi trí
 huệ của Như Lai.
- 2) Doubt in the Buddha's Teachings: Nghi nơi
 giáo pháp của Phật.
- 3) Doubt in the person who explains the
 Buddha's teachings: Nghi người thuyết pháp.
- 4) Doubt as to whether the ways and methods
 suggested for following the Noble Path are
 reliable: Nghi không biết con đường hay
 phương cách đề nghị đi theo có đáng tin cậy
 hay không.
- 5) There are some people, may doubt in the
 sincerity of others who understand and follow
 the Buddha's teachings: Có người nghi ngờ

lòng thành của người hiểu và đi theo giáo pháp của Thế Tôn.

Five dull vices: Ngũ Độn Sử—See Five envoys of stupidity.

Five dusts: Ngũ trần:

- 1) Form: sắc.
- 2) Sound: Thanh.
- 3) Smell: Hương.
- 4) Flavor: Vị.
- 5) Touch: Xúc.

Five duta: Five deva-messengers—Five great lictors—Ngũ Đại Sứ Giả—Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn—See Five great lictors.

Five effective gates to Amitabha's Pure Land: Ngũ Công Đức Môn—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Five elements: Ngũ Đại—Ngũ Hành—Năm đại hay năm yếu tố lớn—See Nine elements or nine substances (A).

- 1) Earth: Đất.
- 2) Water: Nước.
- 3) Fire: Lửa.
- 4) Wind: Gió.
- 5) Space: Hư không.

* The esoteric sects use the five fingers, beginning with the little finger, to symbolize the five elements—Những tông phái Mật giáo dùng năm ngón tay, khởi đầu bằng ngón tay út, làm biểu hiệu cho ngũ đại.

Five elements making for deliverance: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Ngũ Xuất Ly Giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới:

- 1) Here when a monk considers sense-desires, his mind does not leap forward and take satisfaction in them, fix on them or make free with them, but when he considers renunciation it does leap forward, take satisfaction in it, fix on it, and make free with it. And he gets this thought well-set, well-developed, well-raised up, well freed and disconnected from sense-desires. And thus he is freed from the corruptions (asava), the vexations and fevers that arise from sense-desires, and he does not feel that sensual

feeling: Giải Thoát Đối Với Dục Vọng—The deliverance from SENSE-DESIRES: Ở đây vị Tỳ Kheo có tác ý đối với dục vọng, tâm không hướng nhập dục vọng, không tin lạc, không an trú, không bị chi phối bởi dục vọng. Khi vị này có tác ý đối với ly dục, tâm hướng nhập ly dục, tin lạc, an trú và bị chi phối bởi ly dục, tâm của vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ đối với các dục lạc. Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não khởi lên do duyên các dục lạc, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy.

- 2) The deliverance from ILL-WILL: Giải Thoát Đối Với Sân Hận—(same as in 1. Replace “sense-desires” with “ill-will”).
- 3) The deliverance from CRUELTY: Giải Thoát Đối Với Hại Tâm—(same as in 1. Replace “sense-desires” with “cruelty”).
- 4) The deliverance from FORMS (rupa): Giải Thoát Đối Với SẮC—(same as in 1. Replace “sense-desires” with “forms”).
- 5) The deliverance from PERSONALITY: Giải Thoát Đối Với TỰ THÂN—(same as in 1. Replace “sense-desires” with “personality”).

Five elements in esoteric meditation: Ngũ Luân Quán—Contemplation on the five elements—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors—Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ.

- 1) The Earth corresponds to Square and Yellow: Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng.
- 2) Water corresponds to Round and White color: Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng.
- 3) Fire corresponds to Triangular and Red color: Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ.
- 4) Wind or air corresponds to Half-moon and Black color: Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen.
- 5) Space corresponds to Spherical shape and Blue color: Hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời.

Five envoys of stupidity: Ngũ Độn Sử—Panca-klesa—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations. Five envoys of stupidity caused by the illusion of the body or self—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra.

- 1) Desire: Hankering after—Greed, which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation—Tham.
- 2) Anger or resentment: Sân.
- 3) Stupidity or foolishness: Si.
- 4) Arrogance: Mạn.
- 5) Doubt: Nghi.

Five epidemics: Ngũ Chứng Ác Bệnh—Five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime. They may not be epidemics any more in the modern time—Năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật. Chúng có thể không còn là những loại bệnh ngặt nghèo trong thời cận đại nữa.

- 1) Bleeding from the eyes: Xuất Huyết Mắt.
- 2) Pus discharged from the ears: Xuất Mủ Tai.
- 3) Nose-bleeding: Xuất Huyết Mũi.
- 4) Lockjaw: Chứng Cứng Hàm—Chứng khít hàm.
- 5) Astringent taste of all food: Chứng Táo Bón.

Five evils in this world: Ngũ chủng ác—Năm loại ác trên thế gian này.

- 1) Cruelty: Tàn bạo—Every creature, even insects, strives against one another. The strong attack the weak; the weak deceive the strong; everywhere there is fighting and cruelty—Mọi sinh vật, ngay cả các loài côn trùng, chiến đấu nhau. Mạnh hiếp yếu, yếu lừa mạnh; cứ thế mà đánh nhau và bạo tàn với nhau.
- 2) Deception and lack of Sincerity: Lừa gạt và thiếu thành thật—There is a lack of a clear demarcation between the rights of a father and a son, between an elder brother and a younger; between a husband and a wife; between a senior relative and a younger. On every occasion, each one desires to be the highest and to profit off others. They cheat each other. They don't care about sincerity and trust—Không còn lẫn mé (tôn ti trật tự) đúng đắn giữa cha con, anh em, chồng vợ, bà con lão ấu. Hễ có dịp là trục lợi và lừa gạt nhau, không còn ưu tư gì đến thành tín.

3) Wicked behavior that leads to Injustice and wickedness: Thái độ xấu ác dẫn đến bất công và xấu ác—There is a lack of a clear demarcation as to the behavior between men and women. Everyone at times has impure and lascivious thoughts and desires that lead them into questionable acts and disputes, fighting, injustice and wickedness—Không còn lẫn mé về hạnh kiểm của nam nữ. Mọi người đều muốn có tư tưởng xấu ác của riêng mình, từ đó dẫn đến những tranh cãi, đánh nhau, bất công và xấu ác.

4) Disrespect the rights of others: Không tôn trọng quyền lợi của người khác—There is a tendency for people to disrespect the rights of others, to exaggerate their own importance at the expense of others, to set bad examples of behavior and, being unjust in their speech, to deceive, slander and abuse others—Người ta có khuynh hướng không tôn trọng quyền lợi của người khác, tự tăng bốc thổi phồng mình lên bằng công sức của người khác, làm gương xấu về hạnh kiểm, bất công trong lời nói, lừa gạt, phỉ báng và lợi dụng người khác.

5) To neglect their duties: Xao lãng nhiệm vụ—There is a tendency for people to neglect their duties towards others. They think too much of their own comfort and their own desires; they forget the favors they have received and cause annoyance to others that often passes into great injustice—Người ta có khuynh hướng xao lãng bổn phận của mình đối với người khác. Họ chỉ nghĩ đến sự thoải mái cho riêng mình, và quên mất đi những ân huệ mà họ đã nhận do đó gây ra sự khó chịu cho người khác cũng như đưa đến những bất công.

Five evolutions or developments: Ngũ Chuyển—See Five developments.

Five evolutions of the embryo in the womb: Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi.

- 1) Embryo-initiation: Kalalam (skt)—Thai tụ.
- 2) After 27 days: Arbudam (skt)—Sau 27 ngày.
- 3) After 37 days: Pesi (skt)—Sau 37 ngày.
- 4) After 47 days: Ghana (skt)—Sau 47 ngày.
- 5) After 57 days when all form and organs all complete: Prasakha (skt)—Sau 57 ngày khi tất cả các căn hình thành đầy đủ.

Five excellent causes: Five excellent causes of blessedness—Ngũ Duyên.

(A)

- 1) Keeping the commandments: Trì giới.
- 2) Sufficient food and clothing: Đủ đầy thực phẩm và quần áo.
- 3) Living and practicing in a secluded abode: Sống ẩn dật.
- 4) Cessation of worry: Chấm dứt mọi lo âu.
- 5) Selecting or choosing good friendship: Chọn đúng thiện hữu tri thức.

(B)

- 1) Riddance of sins: Loại trừ tội lỗi.
- 2) Protection through long life: Hộ trì trường thọ.
- 30 Vision of Buddha or Amitabha: Quán tưởng Phật hay Đức A Di Đà.
- 4) Universal salvation by Amitabha: Phổ Cứu A Di Đà.
- 5) Assurance of Amitabha's heaven: Chắc chắn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

Five eyes: Ngũ nhãn:

- 1) The physical eye: Phàm nhãn.
- 2) The Celestial eye: Thiên nhãn.
- 3) The eye of wisdom: Huệ nhãn.
- 4) The Objective eye: Như Thị Nhãn (mắt khách quan).
- 5) The Buddha-eye: Phật nhãn.

Five-Eye Ghost King: Quỷ Vương Ngũ Mục.

Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth: Năm yếu tố (chướng ngại) che mờ nhãn quang nhìn thấy sự thật của chúng ta:

- 1) Lust: Tham lam—Greed.
- 2) Ill-will: Sân hận—Hatred.
- 3) Torpor: Si mê—Ignorance.
- 4) Worry: lo âu.
- 5) Doubt: Nghi hoặc.

Five factors of endeavor: Ngũ Căn Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five factors of endeavour—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn chi:

- 1) Here a monk has faith, trusting in the enlightenment of the Tathagata: “Thus this Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, perfected in knowledge and conduct, a Well-Farer, Knower of the

world, unequalled Trainer of men to be tamed, Teacher of gods and humans, a Buddha, a Blessed Lord.”: Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tin, tin tưởng sự giác ngộ của Như Lai: “Đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác (Chánh Đẳng Chánh Giác), Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.”

- 2) He is in good health, suffers little distress sickness, having a good digestion that is neither too cold nor too hot, but of a middling temperature suitable for exertion: Vị ấy thiếu bệnh, thiếu nã, sự tiêu hóa được điều hòa, không lạnh quá, không nóng quá, trung bình hợp với sự tinh tấn.
- 3) He is not fraudulent or deceitful, showing himself as he really is to his teacher or to the wise among his companion in the holy life: Vị ấy không lường đảo, dối gạt, nêu rõ tự mình một cách chơn thật đối với bậc Đạo Sư, đối với các vị sáng suốt hay đối với các vị đồng phạm hạnh.
- 4) He keeps his energy constantly stirred up for abandoning unwholesome states and arousing wholesome states, and is steadfast, firm in advancing and persisting in wholesome states: Vị ấy sống siêng năng, tinh tấn, từ bỏ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì nỗ lực, không tránh né đối với các thiện pháp.
- 5) He is a man of wisdom, endowed with wisdom concerning rising and cessation, with the Ariyan penetration that leads to the complete destruction of suffering: Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ hướng đến sự sanh diệt của các pháp, thành tựu Thánh quyết trạch, đưa đến sự đoạn diệt chơn chánh các khổ đau.

Five Faculties: Ngũ Căn.

- (I) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five faculties—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm khả năng hay Ngũ Căn:
 - 1) The faculty of Faith: Tín căn.
 - 2) The faculty of Energy: Tấn căn.
 - 3) The faculty of Mindfulness: Niệm căn.
 - 4) The faculty of Concentration: Định căn.

- 5) The faculty of Wisdom: Huệ căn.
 (II) Five spiritual faculties: The five organs of the senses—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn:

(A)

- 1) Eyes: Mắt—See Eyes.
- 2) Ears: Tai—See Ears.
- 3) Nose: Mũi—See Nose.
- 4) Tongue: Lưỡi—See Tongue.
- 5) Body: Thân—See Body.

** The five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way—Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo.

(B) Five more faculties—Năm Căn Khác:

- 1) Pleasant bodily feeling: Sukha (p)—Lạc Căn.
- 2) Pain: Dukkha (p)—Khổ Căn.
- 3) Gladness: Somanassa (p)—Hỷ Căn.
- 4) Sadness: Domanassa (p)—Ưu Căn.
- 5) Indifferent feeling: Upekha (p)—Xả Căn.

(C) Five more faculties: The five positive agents—The five roots that give rise to other wholesome dharmas—Năm Căn Khác:

- 1) Faith or virtue of belief: Sraddhendriya (skt)—Saddha (p)—Tín Căn—Tin tưởng vững chắc nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế—Sense of belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths.
- 2) Energy (vigor) or virtue of active vigor: Viryendriya (skt)—Tấn Căn—Sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds—Tinh tấn tu tập thiện pháp.
- 3) Memory, mindfulness, or virtue of midfulness: Smrtindriya (skt)—Niệm Căn—Sense of memory or right memory—Nhớ tới chánh niệm.
- 4) Concentration: Samadhindriya (skt)—Định Căn—Visionary meditation, samadhi, or

virtue of concentration—Sense of meditation—Định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ.

- 5) Virtue of wisdom for awareness: Prajnendriya (skt)—Huệ Căn—Trí tuệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý—Sense of wisdom or thinking of the truth.

Five faculties for any cultivators: Pancendriyani (skt)—The five organs of the senses—Five spiritual faculties—Ngũ căn—See Five faculties (II)(C).

Five Faculties of Power: Năm năng lực hay Ngũ Lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five faculties of power—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm khả năng hay Ngũ lực:

- 1) The power of Faith: Tín lực.
- 2) The power of Energy: Tấn lực.
- 3) The power of Mindfulness: Niệm lực.
- 4) The power of Concentration: Định lực.
- 5) The power of Wisdom: Huệ lực.

** See Five powers.

Five fears: Ngũ Úy—Five fears of beginners in the Bodhisattva way. A Bodhisattva at the stage of Joy has conquered all fears including the following five fears—Năm nỗi lo hay sợ hãi. Bồ Tát mới tu học còn trong Hoan Hỷ Địa có năm mối lo sợ:

- 1) Fear of not having enough to live on to continue to cultivate: Bất Hoạt Úy—Giving away all lest they should have no means—Sợ không sống đủ để tiến tu. Sợ mình chẳng thể sống nổi nên chẳng thể bố thí hết những thứ mình có.
- 2) Fear of bad reputation: Ác Danh Úy—Fear of sacrificing their reputation—Sợ tiếng xấu hay sợ mình phải mang tiếng xấu.
- 3) Fear of death or sacrificing themselves through dread of dying: Tử Úy—Sợ chết hoặc tuy đã phát tâm nhưng lại sợ chết nên chẳng thể xả bỏ thân mệnh để làm việc thiện.
- 4) Fear of falling into the Evil Realms: Ác Đạo Úy—Sợ mình sa vào ác đạo.
- 5) Fear of intimidation of groups: Đại Chúng Uy Đức Úy—Fear of addressing an assembly, especially of men of position—Sợ sự đe dọa của đa số hay của những người có quyền uy,

nên không dám đồng mãnh thuyết pháp như sư tử hống.

Five fears of beginners in the Bodhisattva way: Ngũ Úy—See Five fears.

Five fetters produced in the higher forms of becoming: Ngũ Thượng Phần Kết—See Five higher bonds of desire.

Five flavors of making ghee: Ngũ Vị—The five flavours or stages of making ghee, which is said to be a cure for all ailments—Năm món ăn chế từ sữa bò mà ra, người ta nói rằng những món này có thể trị được nhiều bệnh:

- 1) Fresh milk: Ksira (skt)—Nhũ Vị—Vị của sữa tươi.
- 2) Coagulated milk such as cream: Dadhi (skt)—Lạc Vị—Vị của ván sữa chẳng hạn như kem.
- 3) Curdled milk: Navanita (skt)—Sinh Tô Vị—Vị của sữa đông đặc.
- 4) Butter: Ghola (skt)—Thục Tô Vị—Vị của sữa đã được biến chế như bơ.
- 5) Clarified butter, ghee: Sarpimanda (skt)—Đề Hồ—Vị của sữa đã được tinh chế như pho mát.

Five-fold Dharma-body refuge of the self-nature: Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương—According to The Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the five-fold Dharma-body refuge of the self-nature—Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương.

- 1) The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility: Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương.
- 2) The second is the concentration-refuge, which is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions: Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tượng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương.
- 3) The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature,

when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows: Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bản, gọi là huệ hương.

- 4) The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed: Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương.
- 5) The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside: Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhờn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nầy thiện tri thức! Hương này mỗi người tự huân ở trong, chớ hương ra ngoài tìm cầu.

Fivefold Mahayana canon: Ngũ Tạng.

(A) The fivefold Mahayana Canon—Ngũ Tạng Đại Thừa (kinh điển):

- 1) The sutras: Kinh tạng.
- 2) The vinaya: Luật tạng.
- 3) The Abhidharma: Luận tạng.
- 4) The miscellaneous collection: Tạp tạng.
- 5) Bodhisattva collection: Spells—Bồ Tát Tạng (Chú Tạng).

(B) The esoteric fivefold canon—Ngũ Tạng Mật Giáo (kinh điển):

1-3) From one to three are similar as in (B).

4) The Prajnaparamita: Bát Nhã Ba La Mật.

5) Dharanis: Đà La Ni.

Fivefold meditation: Ngũ Môn Thiền—Năm môn thiền.

(A)

1) Impermanence: Vô thường.

2) Suffering: Khổ.

3) Void: Không.

4) Non-ego: Vô ngã.

5) Nirvana: Niết bàn.

(B) See Fivefold procedure for quieting the mind.

Fivefold procedure for quieting the mind:

Ngũ đình tâm quán.

(I) The five-fold procedures for quieting the mind—The five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—Năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục.

1) To contemplate that the body is impure and filthy: Quán thân bất tịnh.

2) To contemplate that the results of sensation or consciousness are always sufferings: Quán thọ thị khổ.

3) To contemplate that the mind is impermanent: Quán tâm vô thường.

4) To contemplate that all things in general are interdependent and without having a nature of their own: Quán pháp vô ngã.

5) Quán Niết Bàn tịch diệt: Contemplation of the total destruction of the nirvana.

(II) The five meditations for setting the mind in Mahayana Buddhism—Năm phép quán theo Phật Giáo Đại Thừa:

1) Contemplation of the impurity of the body: Meditation on impurity of the worldly life—Quán Bất Tịnh—Quán thân bất tịnh—Meditation on impurity of the worldly life to adjust the mind with regard to passion and avarice. Besides, the Buddha also advised us to contemplate that the body and all things as impure or filthy (vileness of all things). In fact, beneath the layers of skin, our body contains filthy and smelly substances such as

excrement, urine, etc. After reflecting carefully of it, we can conclude that our body is hardly worth cherishing—Quán thể gia bất tịnh để diệt trừ tham dục và keo kiệt. Ngoài ra, Phật dạy nên quán Thân và chư pháp bất tịnh. Kỳ thật dưới lớp da, thân thể chúng ta chứa đựng toàn là những thứ nhơ nhớp và hôi thúi như thịt, xương, máu, mủ, đàm, đái, phân, nước tiểu, vân vân. Thế nên sau khi quán sát tường tận, chúng ta thấy rõ không có gì để ôm ấp thân này.

2) Contemplation on Compassion and Loving-kindness: Quán Từ bi—Meditation on pity (mercy) for all and to rid of hate and to cultivate the idea of sympathy to others and to stop the tendency of anger and destroy resentment. We must visualize that all sentient beings, especially people equally have a Buddha-nature. So, they are able, if they want, to eradicate hatred and develop kindness and compassion to save others—Quán từ bi để thương xót các loài hữu tình, đồng thời vun bồi ý niệm thiện cảm với mọi người cũng như diệt trừ sân nhuế, lấy từ bi diệt trừ sân hận. Chúng ta nên quán rằng tất cả chúng sanh, nhất là con người, đều đồng một chân thể bình đẳng. Vì thế, nếu muốn, họ cũng có thể đoạn trừ lòng thù hận và mở rộng lòng yêu thương cứu độ chúng sanh.

3) Contemplation on the Causality: Quán Nhân Duyên—Contemplation on the twelve links of Dependent Origination or Causality to rid of ignorance. Contemplation on Cause and Condition to see that all things in the world either visible or invisible are impermanent. They come into being through the process of conditions. Our body, after adulthood, grows older, delibitates and dies; while our mind is always changing, at times filled with anger or love, at times happy or sad—Quán sát lý mười hai nhân duyên để trừ khở vô minh để thấy rằng vạn pháp vạn hữu, hữu hình cũng như vô hình đều vô thường. Chúng do duyên sanh mà có. Thân ta, sau khi trưởng thành, già, bệnh, chết; trong khi tâm ta luôn thay đổi, khi giận khi thương, khi vui khi buồn.

4) Meditation on diversity of realms to see the difference of standpoints and to get rid of

selfish views—Quán giới phân biệt—Quán giới phân biệt để nhận thức sự sai khác giữa các quan điểm, để diệt trừ ngã kiến:

- a) Contemplation on the Relativity of the eighteen realms aims at discerning the falsity of the union of the 18 realms of six sense organs, six objects, and six related Alaya consciousnesses, so as to get rid of the ego-attachment and the dharma-attachment: Quán giới phân biệt là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và sáu thức để thấy chúng không thật có “ngã pháp.” Mục đích là để diệt trừ ngã chấp và pháp chấp.
- b) Contemplation on all dharmas to obtain right discrimination and to rid of the self: Quán chư pháp để có sự phân biệt chân chánh cũng như diệt trừ bản ngã.
- 5) Contemplation on counting breath: Quán Sổ tức (trì tức niệm)—Contemplation on counting breath (Breathing) leading to concentration so as to rid of scattered (inattentive—distracted—unsettled—confused) mind (to correct the tendency of mental dispersion). This is the best way for beginners to control and pacify their mind by counting their breathing in and out—Đếm số hơi thở nhằm đưa đến sự tập trung tư tưởng và diệt trừ loạn tâm. Đây là phương thức hay nhất cho người sơ cơ kiểm soát và thanh tịnh tâm mình bằng cách đếm hơi thở vào thở ra.

(III) The five meditations for setting the mind in the Theravada Buddhism. In Majjhima Nikaya, the Buddha pointed out five things a cultivator should always reflect on in order to remove evil thoughts, and to help the mind stand firm and calm, become unified and concentrated within its subject of meditation. To accomplish these, that meditator is called the master of the paths along which thoughts travel. He thinks the thought that he wants to think. He has cut off craving and removed the fetter fully; mastering pride he has made an end of suffering—Năm phép quán theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Trong kinh Trung A Hàm, Đức Phật đã chỉ vạch 5 điều mà hành giả cần quán chiếu, để loại trừ những tư tưởng bất thiện, tâm trở lại an trụ vững vàng

và vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu, để tự mình làm chủ lấy con đường mà tiến trình tư tưởng mình đã trải qua. Tự mình cắt lìa tham ái và trợn vện tháo gỡ thăng thúc phát sanh bởi tham ái. Làm được như vậy là tự mình đã khắc phục ngã mạn và chấm dứt khổ đau:

- 1) If through reflection on an object, evil, unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion arise in a meditator, in order to get rid of them he should reflect of another object which is wholesome. Then the evil, unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation: Nếu khi suy niệm về một đề mục mà những tư tưởng xấu xa tội lỗi, bất thiện, kết hợp với tham sân si phát sanh đến hành giả, để loại trừ những tư tưởng bất thiện ấy, vị này nên hướng tâm suy niệm về một đề mục khác có tính cách thiện lành. Chừng ấy tâm bất thiện bị loại trừ. Do sự loại trừ này, tâm trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu.
- 2) If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus: “Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences.” Then his evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation: Nếu khi đã hướng tâm về đề mục khác có tính cách thiện lành mà những tư tưởng bất thiện vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy xét về mối hiểm họa của nó như sau: “Quả thật vậy, những tư tưởng này của ta rõ ràng là bất thiện, đáng bị chê trách, và chúng sẽ đem lại quả khổ.” Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm của hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu.

- 3) If the evil thoughts still arise in a meditator who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. The the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation: Nếu đã suy xét về hiểm họa của những tư tưởng bất thiện mà nó vẫn còn phát sanh, hành giả nên phát lời đi, không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các pháp bất thiện ấy nữa. Chừng ấy những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu.
- 4) If the evil thoughts still arise in a meditator who pays no attention to and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the roof of those thoughts. Then the evil unwholesome thoughts are removed, they disappear. By their removal, the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation: Nếu đã không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các tư tưởng bất thiện ấy nữa, mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu.
- 5) If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate restraint, overcome and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation: Nếu đã suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên cắn răng lại và ép lưỡi vào đóc giọng, thu thúc, khắc phục và lấy tâm thiện kiểm soát tâm bất thiện. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ

tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu.

Fivefold sense-pleasures: Kamaguna (p)—Ngũ dục—See Five desires.

Five forbidden pungent roots: Ngũ Tân—According to the Surangama Sutra, the five forbidden pungent roots. If eaten raw they are said to cause irretability of temper or anger and disputes. If eaten cooked, to act as an aphrodisiac, or they will increase one's sexual desire; moreover, the breath of the eater, if reading the sutras, will drive away the good spirits. Thus Buddhism advises practitioners to avoid them, as their consumption tends to disturb the peacefulness of the mind—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngũ vị tân đều bị cấm. Nếu ăn ngũ tân sống sẽ gây nên nóng nãy hay gây gỗ. Nếu ăn chín thì ngũ tân là những chất kích thích cho nhục dục. Vả lại, hơi thở của người ăn ngũ tân sẽ làm cho các thiện thần không chịu được và bỏ đi lúc người ấy tụng kinh. Chính vì thế mà Phật giáo khuyên nên tránh ngũ tân vì chúng khuấy động sự yên tĩnh của tâm:

- 1) Garlic: Đại toán (tỏi).
- 2) Onion: Ba loại Cách thông (hành).
- 3) Another form of onion: Nén.
- 4) Another form of onion: Kiệu.
- 5) Leeks: Từ thông (hẹ).

Five forms of dharmadhatu: Ngũ Pháp Giới.

- 1) The phenomenal realm: Hữu vi pháp giới.
- 2) The noumenal realm: Vô vi pháp giới.
- 3) Interdependent or Interactive: Sự lý vô ngại pháp giới (vô vi lẫn hữu vi).
- 4) Neither active nor inactive: Phi hữu vi phi vô vi pháp giới.
- 5) The unimpeded realm: Sự sự vô ngại

Five fruits or effects: Ngũ Quả—Pancaphala (skt)—Năm quả.

- 1) Fruit ripening divergently: Vipakaphala (skt)—Dị Thực Quả.
 - a) When an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done, he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Hence the name “differently ripening.”: Khi chạm

- phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Do đó mà quả này có tên “Dị Thực” hay “chín muồi theo những cách khác nhau.”
- b) Fruit ripening divergently (pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds): Quả khổ đau hay an lạc của đời này là do nghiệp ác thiện của đời trước.
- 2) Uniformly continuous effect: Nishyanda (skt)—Đẳng Lưu Quả.
- a) When an evil or a good deed is done, this tends to make the doer more easily disposed towards evils or goods. As cause and effect are of the same nature, this “phala” is called “flowing in the same course.”: Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Vì nhân quả thuộc cùng một bản chất, nên quả này được gọi là “chảy trong cùng một dòng” hay “đẳng lưu.”
- b) Fruit of the same order (goodness reborn from previous goodness): Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời này tăng trưởng—See Nisyanda-phala.
- c) Fruit that flows in the same course, like effects arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc.: Từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả.
- d) Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects: Loại nào sanh ra loại đó.
- 3) Present position and function fruit: Purushakara (skt)—Độ Dụng Quả.
- a) Literally means man-working. It is the effect produced by a human agent at work: Nghĩa đen có nghĩa là sự vận dụng của người. Nó là kết quả của nhân tố trong công việc.
- b) Vegetables or cereals grow abundantly from the earth owing to the will, intelligence, and hard work of the farmer; as the harvest is the fruit brought about by a human agency, the name purusha is given to this form of effect: Rau quả hay ngũ cốc sinh sôi từ đất lên do bởi ý chí, trí tuệ, và sự cần mẫn của người nông dân; vì mùa gặt là kết quả do bởi nhân tố con người mang lại, nên “Độ Dụng Quả” được đặt tên cho kết quả này.
- c) Present position and function fruit, the reward of moral merit in previous life: Vị thế hiện tại và quả hành về sau, sự thưởng phạt đời này do công đức đời trước mà ra.
- 4) Dominant effect, or increased, or superior effect: Adhipatiphala (skt)—Tăng Thưởng Quả.
- a) That anything at all exists is due to the cooperation positive or negative of all other things; for if the latter interfere in any way, the former will cease to exist. When thus the co-existence of things is regarded as the result of universal mutuality, it is called “the helping.”: Hễ có sự vật nào hiện hữu được là do bởi sự hợp tác tích cực hay tiêu cực của tất cả các sự vật khác, vì nếu sự hợp tác này thay đổi theo một cách nào đó thì sự vật kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Khi sự đồng hiện hữu của các sự vật như thế được xem là kết quả của tính hỗ tương phổ quát, thì nó được gọi là “tăng thưởng duyên.”
- b) Increased or superior effect (fruit) or position arising previous earnest endeavour and superior capacity, e.g. eye-sight as an advance on the eye-organ: Quả siêu việt đời này là do khả năng siêu việt đời trước hay cái quả do tăng thưởng duyên mà sinh ra, như nhãn thức đối với nhãn căn là tăng thưởng quả.
- 5) Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit: Visamyoga (skt)—Ly Hệ Quả.
- a) Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death, it is called

“freeing from bondage.”—Quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả Niết bàn. Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là “giải thoát khỏi sự trói buộc” hay “ly hệ quả.”

- b) Emanicipated effect produced by all the six causes: Quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả này tạo nên bởi lục nhân—See Six causes.

Five fruits of karma: Ngũ quả nghiệp—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes—Năm quả dị thực, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân.

- 1) Vipaka-phala (skt): Dị Thực Quả—See Five fruits or effects (1).
- 2) Nisyanda-phala (skt): Uniformly continuous effect—Đẳng Lưu Quả—See Five fruits or effects (2).
- 3) Purusakara-phala (skt): Simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu—Sĩ Dụng Quả—See Five fruits or effects (3).
- 4) Adhipati-phala (skt): Aggregate effect produced by the karma-hetu—Tăng Thượng Quả—See Five fruits or effects (4).
- 5) Visamyoga-phala (skt): Emanicipated effect produced by all six causes—Ly Hệ Quả—See Five fruits or effects (5).

Five fundamental conditions of the passions and delusions: Ngũ Trụ Địa—See Five states or conditions found in mortality.

Five fundamental passions and delusions: Ngũ Hoặc—Năm thứ mê mờ ám độn.

- 1) Wrong views: Tà kiến.
- 2) Clinging or attachment to the desire-realm: Chấp vào dục giới.
- 3) Clinging or attachment to the form-realm: Chấp vào sắc giới.
- 4) Clinging or attachment to the formless-realm: Chấp vào vô sắc giới.
- 5) The state of unenlightenment or ignorance: Si mê.

Five gatis: Ngũ Thú—Gatiyo (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations,

destinies)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú).

- 1) Hells: Nirayo (p)—Địa ngục.
- 2) Hungry ghosts: Peta (p)—Starving demons—The realm of hungry ghosts—Ngạ quỷ.
- 3) Animals: Tiracchana-yoni (p)—Animal-rebirth—Súc sanh.
- 4) Human beings: Man—Humankind—Nhân.
- 5) Heaven: Devas—Deva world—Thiên.

Five germ-natures of bodhisattva development: Ngũ Chủng Tánh.

- 1) The germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ): Tập Chủng Tánh—Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các hoặc kiến.
- 2) The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh): Tánh Chủng Tánh—Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp.
- 3) The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws (Thập hồi hương): Đạo Chủng Tánh.
- 4) The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance (Thập địa in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints): Thánh Chủng Tánh—Ngôi vị thập địa, bồ tát phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh.
- 5) The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood: Đẳng Giác Chủng Tánh—Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả.

Five good roots: Ngũ Căn—See Five faculties.

Five good things: Ngũ thiện—Ngũ giới—See Five precepts.

Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra: Ngũ Phẩm—Năm phẩm đệ tử được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa.

- 1) Those who hear the Buddha dharma and rejoice: Tùy Hỷ Phẩm—Nghe pháp thực tướng mà tín thọ và tùy hỷ.
- 2) Read and repeat Buddha-sutras: Độc Tụng Phẩm—Độc tụng Phật pháp.
- 3) Preach the Buddha-dharma: Thuyết Pháp Phẩm—Thuyết giảng Phật pháp.

- 4) Observe and meditate on the six paramitas: Kiêm Hành Lục Độ Phẩm—Trì niệm và thực hành Lục Độ Ba La Mật.
5) Transform self and others: Chính Hành Lục Độ—Tự độ và độ tha.

Five grave offenses: Five deadly sins—Ngũ Nghịch—See Five betrayals.

Five grave sins: Ngũ Nghịch—See Five betrayals.

Five great Buddhist schools: Ngũ Đại Tông Phái.

- 1) The Teaching school: Trường phái giáo thuyết.
- 2) The Vinaya school: Trường phái Luật.
- 3) The Zen school: Thiền tông.
- 4) The Secret school: Mật tông.
- 5) The Pure Land school: Tịnh Độ tông.

Five great deva-messengers: Ngũ Đại Sứ Giả—See Five great lictors.

Five great disturbers: Ngũ Căn Bản Phiền Não (ngũ kiến thô thiển)—Năm phiền não căn bản—The five great passions or Klesas.

- 1) Desire: Tham.
- 2) Anger or hatred: Sân.
- 3) Stupidity or ignorance: Si.
- 4) Pride: Mạn.
- 5) Doubt: Nghi.

Five great fears: Panca-mahabhaya (skt & p)—These are main fears of beginners on the Bodhisattva path: 1) fear concerning livelihood (ajivika-bhaya); 2) fear of disapproval (asloka-bhaya or akirti-bhaya); 3) fear of death (marana-bhaya); 4) fear of bad transmigrations (durgati-bhaya); and 5) fear that is timidity when addressing assemblies (parisaccharadya-bhaya)—Đây là 5 nỗi lo sợ lớn lao của ngưỡng người sơ cơ trên đường hành trì Bồ Tát: 1) sợ về mạng của mình; 2) sợ về việc không được người khác chấp nhận; 3) sợ chết; 4) sợ tái sinh vào ác đạo; và 5) sợ rằng bị rụt rè nhút nhát khi phải thuyết giảng trước hội chúng.

Five great Klesas: Ngũ Căn Bản Phiền Não—The five great disturbers or passions—Năm phiền não căn bản—See Five great disturbers.

Five great lictors: Ngũ Đại Sứ Giả—Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn—The five duta—Five great lictors or deva-messengers:

- 1) Birth: Sanh.
- 2) Old-age: Già.
- 3) Disease: Bệnh.
- 4) Sufferings: Earthly laws and punishments—Khổ.
- 5) Death: Chết.

Five great passions: Ngũ Căn Bản Phiền Não—See Five great disturbers.

Five great sastras: Ngũ Bộ Đại Luận.

- 1) Ceremonials of the esoteric cult for ridding from calamity: Du Già Sư Địa Luận.
- 2) Ceremonials of the esoteric cult for prosperity: Phân Biệt Du Già Luận.
- 3) Ceremonials of the esoteric cult for subduing evils (spirits): Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.
- 4) Ceremonials of the esoteric cult for seeking the love of Buddhas: Biện Trung Biên Luận Tụng.
- 5) Ceremonials of the esoteric cult for calling the good to aid: Kim Cang Bát Nhã Luận.

Five great schools in Buddhism: Ngũ tông—See Five sects in Mahayana.

Five gross servants: Ngũ Kiến Thô Thiển—See Five great disturbers.

Five groups of the one hundred modes: Ngũ Vị Bách Pháp—The Dharmalakṣaṇa, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas—Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thế giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Five groups of the Order: Ngũ Chúng Xuất Gia.

- 1) Monks: Tỳ Kheo.
- 2) Nuns: Tỳ Kheo Ni.
- 3) Nun-Candidates: Thức Xoa Ma Na.
- 4) Male novices: Sa Di.
- 5) Female novices: Sa Di Ni.

Five hellish deeds: Ngũ nghịch—See Five betrayals.

Five higher bonds of desire: Ngũ Thượng Phần Kiết Sử—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao.

- 1) Lust or desire for form: Rupa-raga (p)—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form—Sắc ái kết—Tham sắc—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyến ái cõi sắc.
- 2) Attachment to the formless world: Arupa-raga (p)—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—Vô sắc ái kết—Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyến ái cõi vô sắc.
- 3) Restlessness: Uddhacca (p)—Trạo kết—Trạo cử—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định.
- 4) Pride: Mana (p)—Conceit—Mạn kết—Phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác.
- 5) Ignorance: Vô minh kết—Phiền não gây ra bởi ngu muội.

Five higher wholesome deeds: Ngũ Lợi Sử—Năm thiện nghiệp.

(A)

- 1) No greed: Không tham.
- 2) No hatred (hate): Không sân.
- 3) No stupidity: Không si.
- 4) Nor pride nor arrogance: Không ngã mạn cống cao.
- 5) No doubt: Không nghi hoặc.

(B)

- 1) The wrong views or illusion of the body or self: Thân kiến.
- 2) The extreme views: Biên kiến.
- 3) Wrong views: Tà kiến.

4) Wrong views in self-grasping: Thủ kiến.

5) Wrong views in understanding the precepts: Giới kiến.

Five hindrances: Nivaranas (p)—Ngũ chướng—Ngũ Triền Cái—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness:

(I) The content of Five hindrances—Nội dung về Năm Triền Cái:

1) Lust: Kamacchanda (p)—Tham Dục Triền Cái—Such as form, sound, odour, taste and contact. They are regarded as fetters that binds sentient beings to the Samsara. The hindrance of sensuality (sensual desire). Sensual desire is lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retarded mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the six senses, which when unguarded give rises to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Hence the need for any Buddhist is to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance—Như sắc, thanh, hương, vị, xúc. Chúng là những trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Tham dục là sự ham muốn duyên theo nhục dục ngũ trần. Những tư tưởng tham dục chắc chắn làm chậm trễ sự phát triển tinh thần. Nó làm tâm chao động và trở ngại công trình lắng tâm an trụ. Sở dĩ có tham dục phát sanh là vì chúng ta không chịu thu thúc lục căn. Vì không cẩn mật canh phòng sáu cửa nên những tư tưởng tham ái có thể xâm nhập vào làm ô nhiễm tâm thức. Do vậy người tu theo Phật cần phải cẩn trọng thu nhiếp lục căn, không để duôi hồ hững để cho chướng ngại tham ái ngăn chặn làm bí mất con đường giải thoát của mình.

2) The hindrance of ill-will: Vyapada (p)—Sân hận Triền Cái—A desirable object leads beings to attachment, whereas an undesirable one leads to aversion. These are two great fires that burn the whole world. They also

produce all kinds of sufferings for sentient beings. As in the case of sense-desire, it is unwise and unsystematic attention that brings about ill-will. When not under control, ill-will propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and thus hinders awakening to ignorance, not only hamper mental growth, but also destroy the whole forest of merits which we had accumulated in so many lives—Điều ưa thích dẫn dắt chúng sanh đến chỗ luyến ái, trong khi điều trái với sở thích đưa đến sự ghét bỏ. Đây là hai ngọn lửa lớn đã thiêu đốt cả thế gian. Đây cũng chính là nguyên nhân phát sanh mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh. Cũng như tham dục, sự chú tâm sai lầm, kém khôn ngoan, không sáng suốt, dẫn đến sân hận. Nếu không kiểm soát kịp thời, những tư tưởng bất thiện này sẽ thấm nhuần tâm và che lấp mất trí tuệ. Nó có thể làm méo mó toàn thể tâm thức và các tâm sở, cũng như gây trở ngại cho ánh sáng chân lý, đóng mất cửa giải thoát. Tham dục và sân hận đặt nền tảng trên vô minh, chẳng những làm chậm trễ sự phát triển của tâm trí, mà còn đốt cháy cả rừng công đức mà ta đã tích tập từ bao đời kiếp.

- 3) Stiffness and torpor: Thina-middha (p)—Hôn Trầm Thụy Miên triền Cái—The hindrance of sloth and torpor. This is a morbid state of mind and mental properties. It is not the state of sluggishness of the body (for even the arhats, who are free from this ill, also experience bodily fatigue). This sloth and torpor lessens the yogi's enthusiasm and earnestness for meditation so that the meditator becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference—Hôn trầm thụy miên hay hôn trầm dã dượi, một trạng thái tâm uể oải, không buồn hoạt động. Đây không phải là trạng thái uể oải vật chất của cơ thể (vì cho dù là bậc A La Hán, đôi khi vẫn cảm thấy thân thể mệt mỏi). Trạng thái này làm cho hành giả tu thiền mất lòng nhiệt thành, kém quyết tâm, rồi tinh thần trở nên ương yếu và lười biếng. Sự hôn trầm làm cho tâm thần càng thêm dã dượi và

cuối cùng đưa đến trạng thái tâm chai đá hững hờ.

- 4) Agitation and worry: Uddhacca-kukkucca (p)—Restlessness and worry—Trạo Cử Hối Quá Triền Cái—Mental restlessness or excitement or worry is a mental state of the mind which is associated with all types of immoral consciousness. The hindrance of worry and flurry, also called restlessness and remorse. This is another disadvantage that makes progress more difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it cannot concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over misfortunes, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind, prevent concentration—Phóng dật hay lo âu là trạng thái tâm liên hệ đến những tâm thức bất thiện. Còn gọi là phóng dật lo âu, một chướng ngại làm chậm trễ bước tiến tinh thần. Khi tâm phóng dật thì như bầy ong vỡ ổ, cứ vo vo bay quanh quần không ngừng, khó lòng an trụ được. Tình trạng chao động này là một trở ngại trên đường đi đến định tĩnh. Khi hành giả mãi lo âu suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác, hết việc nọ đến việc kia, những việc làm xong, cũng như những việc chưa xong, luôn lo âu về những may rủi của đời sống, thì chắc chắn người ấy sẽ chẳng bao giờ có an lạc.
- 5) The hindrance of sceptical doubt or uncertainty: Vicikiccha (p)—Nghĩ Triền Cái—Doubt or indecision which is devoid of the remedy of wisdom. The hindrance of doubt is the inability to decide anything definitely. It includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhana, and uncertain on what we are doing. Unless we shed our doubts, we will continue to suffer from it. As long as we continue to take skeptical view of things, sitting on the fence, this will most detrimental to mental development—Hoài nghi hay không quyết định là suy nghĩ làm trống rỗng trí tuệ. Còn

- gọi là hoài nghi, không tin tưởng về sự chứng đắc thiên định, không quyết định được điều mình đang làm. Ngày nào mình còn tâm trạng hoài nghi, ngày đó tinh thần còn bị lung lạc như người ngồi trên hàng rào, không thể nào trau dồi tâm trí được.
- (II) Methods of overcoming of these five hindrances—Những phương thức nhằm khắc phục năm triền cái này:
- 1) Six conditions tend to the eradication of sense-desires—Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục:
 - i) Perceiving the loathsome of the object: Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng.
 - ii) Constant meditation on loathsome: Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy.
 - iii) Sense-restraint: Thu thúc lục căn.
 - iv) Moderation in food: Ăn uống điều độ.
 - v) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
 - vi) Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
 - 2) Six conditions tend to eradication of ill-will—Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt sự oán ghét:
 - i) Perceiving the object with thoughts of goodwill: Nhận biết đối tượng với thiện ý.
 - ii) Constant meditation on loving-kindness: Kiên trì quán tưởng về tâm từ bi.
 - iii) Thinking that karma is one's own: Suy niệm rằng nghiệp là do chính ta tạo nên.
 - iv) Adherence to that view: Sống tu theo quan niệm như vậy.
 - v) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
 - vi) Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
 - 3) Six conditions tend to eradicate of sloth and torpor—Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hôn trầm.
 - i) Reflection on the object of moderation in food: Suy nghĩ về đối tượng của thói quen ẩm thực vô độ.
 - ii) Changing of bodily postures: Thay đổi tư thế (oai nghi).
 - iii) Contemplation of the object of light: Quán tưởng đối tượng ánh sáng.
 - iv) Living in the open: Sống nơi trống trải.
 - v) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
 - vi) Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
 - 4) Six conditions tend to eradication of restlessness—Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt phóng dật hay lo âu:
 - i) Erudition or learning: Thông suốt pháp học.
 - ii) Questioning or discussion: Nghiên cứu học hỏi và thảo luận.
 - iii) Understanding the nature of Vinaya discipline: Thấu triệt tinh thần của giới luật.
 - iv) Association with senior virtuous monks: Thân cận với những vị cao Tăng đạo cao đức trọng.
 - v) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
 - vi) Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
 - 5) Six conditions tend to eradication of doubt—Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hoài nghi.
 - i) Knowledge of the Dharma and Vinaya: Thông suốt giáo pháp và giới luật.
 - ii) Discussion or questioning: Nghiên cứu tìm học và thảo luận.
 - iii) Understanding of the nature of the Vinaya discipline: Thấu triệt tinh thần của giới luật.
 - iv) Excessive confidence: Niềm tin hoàn toàn vững chắc.
 - v) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
 - vi) Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
- (III) According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” in order to be able to overcome the five hindrances, practitioner should develop five psychic factors known as “jhananga” or factors of jhana. They are vitakka, vicara, piti, sukha, and ekaggata which are the very opposites of the five hindrances. It is these psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration. Sense desire, for instance, is subdued by ekaggata, that is, unification of the mind; ill-will by joy (piti); sloth and torpor by applied thought (vitakka); restlessness and worry by happiness (sukha), and doubt by sustained thought (vicara)—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” để khắc phục năm triền cái, hành giả nên dùng năm thiền chi trong tu tập, vì chính năm thiền chi này sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao.

Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền, các thiền chi này theo thứ tự từng chi một sẽ chế ngự các triền cái ngăn cản con đường thiền định của hành giả, chẳng hạn tham dục được chế ngự bởi định hay nhất tâm, sân hận được chế ngự bởi hỷ, hôn trầm và thùy miên bởi tâm, trạo cử và hối quá bởi lạc, và hoài nghi bởi tứ—See Ekaggata Reflection and Vitarka.

(IV) Other methods of overcoming these five hindrances—Những phương thức khác nhằm chế ngự năm triền cái này:

1) A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances—Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái này:

- a) To prevent the arising of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind: Ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh.
- b) To discard such evil thoughts already arisen: Loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh.
- c) To produce wholesome thoughts not yet arisen: Khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh.
- d) To promote and maintain the good thoughts already present: Củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh.

2) According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana. It is the psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. The consciousness that is associated with them becomes known as “jhana.” These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration—Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền. Chính năm chi thiền này sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền. Các thiền chi này theo thứ tự từng chi một, chế ngự các triền

cái ngăn cản con đường thiền định của hành giả:

- a) Applied thought is used to subdue sloth and torpor: Vitakka (p)—Tâm—Tâm được dùng để chế ngự hôn trầm đã dười.
- b) Sustained thought is used to subdue doubt: Vicara (p)—Sát—Sát được dùng để chế ngự hoài nghi.
- c) Joy is used to subdue ill-will: Piti (p)—Phỉ—Phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận.
- d) Happiness is used to subdue restlessness and worry: Sukha (p)—Lạc—An lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu.
- e) One pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire: Ekaggata (p)—Trụ—Trụ được dùng để chế ngự tham dục.

Five hindrances to spiritual progress: Ngũ Chướng Ngại—Five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth)—Năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý:

(A) According to the point of view of Mahayana Buddhism—Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa:

- 1) Greed: Kamachanda (p)—Sensuous lust—Tham dục—Tham ái duyên theo dục giới.
- 2) Hatred: Vyapada (p)—Ill-will—Sân hận.
- 3) Physical and mental torpor: Ignorance—Si mê.
- 4) Restlessness and worry: Uddhaccakukkucca (p)—Lo âu.
- 5) Doubt: Vicikiccha (p)—Nghi hoặc.

(B) According to the point of view of Theravada Buddhism—Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy:

- 1) Sensual desires: Kamachanda (p)—Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới.
- 2) Hatred: Vyapada (p)—Sân hận.
- 3) Sloth and torpor: Thina-middha (p)—Hôn trầm đã dười.

- 4) Restlessness and worry: Uddhaccakukkucca (p)—Phóng dật lo âu.
- 5) Doubt, or indecision: Vicikiccha (p)—Hoài nghi.

Five hindrances and three subordinations of women: Ngũ Chướng Tam Tông Của Nữ Nhân—The five hindrances and the three subordinations of women—Năm chướng ngại và ba phục tông của người nữ:

- (I) The five hindrances: Năm Chướng Ngại—Ngũ Chướng Của Nữ Nhân—See Five hindrances or obstacles of women.
- (II) The three subordinations—Tam Tông:
 - 1) At home she must subordinate to her father: Tại gia tông phụ—Ở nhà thì phục tông cha.
 - 2) When she gets married, she must subordinate to her husband: Xuất giá tông phu—Khi lấy chồng thì phải phục tông chồng.
 - 3) When her husband dies, she must subordinate to her eldest son: Phu tử tông tử—Khi chồng qua đời thì phải phục tông người con trai cả.

Five hindrances of women: Ngũ Chướng Của Nữ Nhân—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women—Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại:

- 1) Inability to become Brahma-kings: Chẳng được làm Phạm Thiên Vương.
- 2) Inability to become Indras: Chẳng được làm Đế Thích.
- 3) Inability to become Mara-kings: Chẳng được làm Ma Vương.
- 4) Inability to become Cakravarti-kings: Chẳng được làm Chuyển Luân Vương.
- 5) Inability to become Buddhas: Chẳng được làm Phật—In fact, if a woman wants to become a Buddha, that person has to cultivate in this life so that in her next rebirth she can become a man—Kỳ thật, một người mang thân nữ muốn thành Phật thì phải tu trong kiếp này sao cho chuyển thành người nam trong kiếp lai sanh trước khi thành Phật.

Five Hundred Disciples Receive the Prediction of Their Destiny: Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Five hundred great Arhats: Ngũ Bách Đại La Hán—Five hundred great arhats who formed the synod under Kaniska and are supposed compilers of the Abhidharma-Mahavibhasa-Sastra, four hundred years after Buddha entered nirvana—Năm trăm vị Đại La Hán là những vị đã soạn ra bộ Vi Diệu Pháp Tỳ Ba Sa Luận, bốn trăm năm sau ngày Phật nhập diệt.

Five hundred questions: Ngũ Bách Vấn Sự—The five hundred questions of Mahamaudgalyayana to the Buddha on discipline—Năm trăm câu hỏi của ngài Mục Kiền Liên hỏi Phật về vấn đề giới luật.

Five hundred sects: Ngũ Bách Dị Bộ—The five hundred sects according to the five hundred years after the Buddha's death—Năm trăm bộ phái khác nhau được thành lập 500 năm sau ngày Phật nhập diệt.

Five hundred yojanas: Ngũ Bách Do Tuần—According to the Lotus Sutra, the journey to the Land of Treasure is the five hundred Yojanas of difficult and perilous journey—Theo Kinh Pháp Hoa thì con đường đi đến đất châu bảo là con đường dài năm trăm do tuần (do tuần là đơn vị đo lường khoảng cách vào thời của Đức Phật—See Yojanas) đầy khó khăn nguy hiểm.

Five immeasurables: Ngũ Vô Lượng—The five infinities—Năm thứ vô lượng:

- 1) Ratnasambhava Buddha with Immeasurable bodies: Phật Bảo Sanh với Vô lượng thân.
- 2) Aksobhya Buddha with Immeasurable Minds: Phật A Súc Bệ với Vô lượng Tâm.
- 3) Amitabha Buddha or Infinite-Life Buddha with Immeasurable Wisdom: Phật A Di Đà hay Vô Lượng Thọ Phật với Vô Lượng Trí Huệ.
- 4) Vairocana Buddha with Immeasurable Space: Phật Tỳ Lô Giá Na với Vô Lượng Hư Không.
- 5) Amoghasiddhi Buddha with all the living: Phật Bất Không hay Ly Bồ Úy Phật với Vô Lượng chúng sanh.

Five impossible things: Ngũ Bất Năng Xứ—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xứ (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được):

- 1) An Arahant is incapable of deliberately taking the life of a living being: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình.
- 2) An Arahant is incapable of taking what is not given so as to constitute theft: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trộm cắp.
- 3) An Arahant is incapable of committing sexual intercourse: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý hành dâm.
- 4) An Arahant is incapable of telling a deliberate lie: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tự mình biết mà nói láo.
- 5) An Arahant is incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ.

Five improper things for a monk to eat: Ngũ Bất Chính Thực—Năm thứ không hợp cho một vị Tăng ăn—Five improper things for a monk to eat:

- 1) Twigs: Cành non.
- 2) Leaves: Lá cây.
- 3) Flowers: Bông.
- 4) Fruit: Trái.
- 5) Powder: Bột.

Five improper ways of gaining a livelihood for a monk: Ngũ Tà Sư—Năm thứ tà mệnh của chư Tăng—See Five kinds of deviant livelihood.

Five inconceivable things: Ngũ Bất Khả Tư Nghì—See Five beyond mentation things.

Five indulgences of the senses: pancavisayarasa (p)—Ngũ Trần—Five dusts—Five senses—The objects of the five senses, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Năm trần hay năm cảnh sắc.

- 1) Form: Sắc Trần.
- 2) Sound: Thính Trần.
- 3) Smell: Hương Trần.
- 4) Flavor: Vị Trần.
- 5) Touch: Xúc Trần.

Five inferences in Buddhist logic: Ngũ Chủng Tỷ Lượng—Năm phương pháp suy lý trong Phật giáo.

- 1) Inference from appearance (fire from smoke): Tướng Tỷ Lượng—Căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác.
- 2) Inference from the corporeal (two or more things from one): Thể Tỷ Lượng—Từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể.
- 3) Inference from action (animal from its footmark): Nghiệp Tỷ Lượng—Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác.
- 4) Inference from recognized law (old age from birth): Pháp Tỷ Lượng—Từ một bộ phận sự vật mà suy lý ra các bộ phận khác.
- 5) Inference from cause and effect (a traveller has a destination): Nhân quả tỷ lượng—Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả.

Five infinites: Ngũ Vô Lượng—Năm thứ vô lượng—See Five immeasurables.

Five inner organs: Ngũ Tạng—Năm bộ phận bên trong cơ thể:

- 1) Heart: Tâm (Tim).
- 2) Liver: Can (Gan).
- 3) Stomach: Tỳ (Bao tử).
- 4) Lungs: Phế (Phổi).
- 5) Kidneys: Thận (Thận).

Five kinds of almsgiving: Ngũ Chủng Bố Thí—Năm loại bố thí.

- 1) Almsgiving to those from afar (a distance): Thí cho kẻ ở phương xa lại.
- 2) Almsgiving to those going afar (going to a distance): Thí cho kẻ sắp đi xa.
- 3) Almsgiving to the sick: Thí cho kẻ bệnh tật ốm đau.
- 4) Almsgiving to the hungry: Thí cho người đói khát.
- 5) Almsgiving to those wise in Buddhist doctrine: Thí trí huệ và đạo đức cho người.

Five kinds of anagamins: Ngũ Chủng Bất Hoàn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm.

- 1) The “less-than-half-timer”: Trung Gian Bát Niết Bàn—The anagamin who enters on the intermediate stage between the realm of desire and the higher realm of form—Thánh

- giả bất hoàn chết ở Dục giới rồi vãng sanh về Sắc giới.
- 2) The “more-than-half-timer”: Sinh Bát Niết Bàn—The anagamin who is born into the form world and soon overcome the remains of illusions—Đã sanh ra trong cõi Sắc giới thì không bao lâu sau sẽ đoạn lìa tất cả mọi phiền não còn sót lại.
- 3) The “gainer with exertion”: Hữu Hạnh Bát Niết Bàn—The anagamin who diligently works his way through the final stage—Đã sanh vào cõi bất hoàn một thời gian sau khi tinh tấn tu tập sẽ đi đến quả vị cuối cùng là Niết Bàn.
- 4) The “gainer without exertion”: Vô Hạnh Bát Niết Bàn—The anagamin whose final departure is delayed through lack of aid and slackness—Đã sanh vào cõi bất hoàn mà không chịu tinh tấn tu hành thì quả vị cuối cùng sẽ bị trì hoãn.
- 5) He who goes upstream to the highest: Thượng Lưu Bát Thú A-Ca-Ni-Sa—The anagamin who proceeds from lower to higher heavens into nirvana—Người đã sanh vào cõi bất hoàn đi từ Hạ Thiên tiến lên Thượng Thiên để cuối cùng đạt đến cứu cánh Niết Bàn.

Five kinds of avarice: Macchhariyani (p)—Five kinds of begrudging—Ngũ Chủng Tham.

- (I) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham:
- 1) Begrudging as to dwelling-place: Xan tham đối với trú xứ.
 - 2) Begrudging as to family: Xan tham đối với gia đình.
 - 3) Begrudging as to gains: Xan tham đối với các vật thù hoạch.
 - 4) Begrudging as to beauty: Xan tham đối với sắc.
 - 5) Begrudging as to Dhamma: Xan tham đối với Pháp.
- (II) According to The Path of Purification, there are five kinds of avarice—Theo Thanh Tịnh Đạo, có năm loại tham.
- 1) Avarice about dwellings: Tham đối với chỗ ở.
 - 2) Avarice about families: Tham đối với quyến thuộc.

- 3) Avarice about gain: Tham đối với lợi lộc.
- 4) Avarice about Dharma: Tham đối với pháp.
- 5) Avarice about praise: Tham đối với tiếng khen.

Five kinds of begrudging: Ngũ Xan Tham—Five kinds of avarice.

Five kinds of bells: Ngũ Linh—The five kinds of bells used by the Shingon in Japan—Năm loại chuông được dùng trong trường phái Chân Ngôn tại Nhật:

- 1) The five-pronged bell: Ngũ Điểm Linh—Chuông năm điểm.
- 2) The Precious bell: Báu Linh.
- 3) The one-pronged bell: Nhứt Điểm Linh.
- 4) The three-pronged bell: Tam Điểm Linh.
- 5) The bell of the stupa which is placed in the centre while other bells are placed at four corners of the altar: Tháp Linh—Tháp linh được đặt chính giữa, còn tất cả những chuông khác được đặt ở các góc của bàn thờ.

Five kinds of braziers: Ngũ Chủng Hộ Ma.

- 1) Vasikarana (skt): Phạ Thủy Ca La Nã—Semi-circular brazier for dominating, interpreted as calling down the good by means of enchantments—Lò hình bán nguyệt tượng trưng cho “Nhiếp Thiện Pháp” hay triệu tập thiện loại.
- 2) Santika (skt): Phiếm Để Ca—Round brazier meaning to end calamities—Lò hình tròn tượng trưng cho “Tức Tai Pháp” hay trừ tai ương.
- 3) Pustika (skt): Bó Sắt Trí Ca—Square brazier for prosperity—Lò hình vuông tượng trưng cho “Tăng Ích Pháp” hay làm tăng phúc.
- 4) Abhicaraka (skt): A Tỳ Già Lỗ Ca—Octagonal brazier meaning exorcising the evil—Lò hình bát giác tượng trưng cho “Hàng Phục Pháp” hay hàng phục ác đảng.
- 5) To obtain the loving protection of the Buddhas and Bodhisattvas: Kính Ái Hộ Ma—Được sự thương yêu hộ trì của chư Phật và chư Bồ Tát.

Five kinds of a Buddha’s dharmakaya: Ngũ Chủng Pháp Thân.

- (A) According to the T’ien-T’ai Sect—Theo trường phái Thiên Thai:
- 1) The spiritual body of wisdom: Như Như Trí Pháp Thân—The spiritual body of

- bhutatahata-wisdom (Sambhogakaya)—Cái thực trí đã chứng ngộ lý như như.
- 2) The spiritual body of all virtuous achievement: Sambhogakaya (skt)—Công đức pháp thân—Hết thấy công đức thành tựu.
 - 3) The body of incarnation in the world: Nirmakaya (skt)—The spiritual body of incarnation in the world—Ứng thân—Tự thân—Tự pháp thân.
 - 4) The body of unlimited power of transformation: Nirmakaya (skt)—Biến hóa thân—Biến hóa pháp thân.
 - 5) The body of unlimited space: Dharmakaya (skt)—Hư không thân—Hư không pháp thân—Lý như như lia tất cả tướng cũng như hư không.
- (B) According to the Flower Adornment Sutra—Theo Kinh Hoa nghiêm:
- 1) The body or person of Buddha born from the dharma-nature: Pháp tánh sanh thân—Thân Như Lai do pháp tánh sanh ra.
 - 2) The dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement: Công đức pháp thân—Thân do muôn đức của Như Lai mà hợp thành.
 - 3) The dharmakaya with unlimited powers of transformation: Biến hóa pháp thân—Thân biến hóa vô hạn của Như Lai, hễ có cảm là có hiện, có cơ là có ứng.
 - 4) The real dharmakaya: Thực tướng pháp thân—Thực thân hay thân vô tướng của Như Lai.
 - 5) The universal dharmakaya: Hư không pháp thân—The dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure—Pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh tịnh.

Five kinds of chaos: Ngũ Độc—The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Five kinds of turbidity.

Five kinds of charity: Ngũ chủng bố thí—See Five kinds of almsgiving.

Five kinds of clean flesh: Ngũ Tịnh Nhục—With regard to the consumption of meat as food, Buddhists themselves are divided into groups. One group regards eating meat as being no less wicked than the act of slaughter. It holds that, if

meat was not used as food, there would be no cause for the destruction of animals, hence consumption of meat is directly responsible for their slaughter and is therefore wrong. Another group regards the consumption of meat is allowed by the Buddha. They claim that the Vinaya or disciplinary rule allows monks to eat meat under three conditions, called “three kinds of clean flesh,” or “five kinds of clean flesh,” or “nine kinds of clean flesh.” No matter what you say, eating flesh still means eating flesh. Buddhists, especially, monks and nuns should show their loving-kindness and compassion to all sentient beings. Monks and nuns should try their best to prevent killing, and not to be the cause of killing through the form of offering of a so-called ‘clean flesh.’ Buddhists should always remember that at the time of the Buddha, there was one occasion that the Buddha allowed monks and nuns to use clean flesh because there was a great drought and there were no vegetables could be grown. Nowadays, Are we lacking of vegetables? Be careful! Về việc tiêu thụ thịt như thực phẩm, chính các Phật tử cũng chia thành hai phái. Một phái cho rằng ăn thịt không kém phần tội lỗi như hành động của người giết. Họ cho rằng nếu thịt không được dùng làm thực phẩm thì không có nguyên nhân phải giết chóc súc vật, cho nên tiêu thụ thịt chịu trách nhiệm trực tiếp về việc giết, vì vậy ăn thịt là sai. Nhóm khác cho rằng việc ăn thịt được Đức Phật cho phép. Họ cho rằng giới luật hay kỹ luật cho phép các thầy tu ăn thịt trong ba trường hợp gọi là “Tam Tịnh Nhục,” hay “Ngũ Tịnh Nhục,” hay “Cửu Tịnh Nhục.” Dù nói thế nào đi nữa, ăn thịt vẫn là ăn thịt. Người tu, nhất là chư Tăng Ni, phải tỏ tấm lòng từ bi đối với chúng sanh muôn loài. Chư Tăng Ni phải cố gắng hết mình chẳng những không giết, mà còn không là nguyên nhân của sự giết qua hình thức cúng dường cái gọi là tịnh nhục. Phật tử nên luôn nhớ rằng, vào thời Phật còn tại thế, có lần Đức Phật cho phép chư Tăng Ni dùng tịnh nhục, vì ngay lúc đó đã xảy ra một cơn hạn hán lớn, rau cải không trồng trọt được. Còn bây giờ, chúng ta đâu có thiếu rau cải? Nên cẩn trọng!:

(A) Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—Tam tịnh nhục:

- 1) Has not seen the animal killed: Không thấy giết.
- 2) Has not heard the animal killed: Không nghe giết.
- 3) Has not doubt about the animal killed to offer to the monk's meal: Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình.
- (B) Five kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—Tam tịnh nhục:
- 1-3) Same as in (A).
- 4) Creatures that have died a natural death: Con thú tự chết.
- 5) Creatures that have been killed by other creatures: Thịt thú còn thừa do thú khác giết xong ăn còn dư lại.
- Five kinds of concentration:** Ngũ Vị Thiền—Năm loại thiền.
- 1) Heretic meditation: Meditation of heretics—Ngoại Đạo Thiền.
- 2) Meditation of ordinary people: Phàm Phu Thiền.
- 3) Hinayana meditation: Meditation of the Hinayana—Tiểu Thừa Thiền.
- 4) Meditation of the Mahayana: Đại Thừa Thiền.
- 5) Meditation of the Supreme Vehicle: Thiền Tối Thượng Thừa—Meditation of believers in the fundamental Buddha-nature of all things—Như Lai Thanh Tịnh Thiền—Nhứt Hạnh Tam Muội Thiền—Chân Như Tam Muội Thiền.
- Five kinds of consciousness:** Ngũ thức—The five senses of consciousness or five pariñanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch—Pancavijnana (skt)—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc:
- (I) According to the Mahayana, the five senses of consciousness—Theo Đại Thừa:
- 1) Visual sense: Nhãn thức.
- 2) Auditory sense: Nhĩ thức.
- 3) Olfactory sense: Tỷ thức.
- 4) Gustatory: Vị thức.
- 5) Tactile sense: Xúc thức.
- (II) The five pariñanas according to the Awakening of Faith—Theo Khởi Tín Luận:
- 1) Initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance: Nghiệp Thức—Nướng vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp.
- 2) The act of turning towards the apparent object for its observation: Chuyển Thức—Nghiệp thức chuyển lần mà sanh ra năng kiến hay tự thấy mình mà khởi lên tác dụng.
- 3) Observation of the object as it appears: Hiện Thức—Dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến.
- 4) The deductions derived from its appearance: Tri Thức—Hưởng vào các cảnh giới hiện ra từ tâm sở mà sanh ra mọi thứ phân biệt sai lầm.
- 5) The consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations: Tương Tục Thức—Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niệm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tương tục.
- Five kinds of dana:** Ngũ chủng bố thí—See Five kinds of almsgiving.
- Five kinds of deva:** Ngũ Chủng Thiên—See Five classes of devas.
- Five kinds of deviant livelihood:** Ngũ Tà Sư—Five improper ways of gaining a livelihood for a monk—Năm thứ tà mệnh của chư Tăng.
- 1) Changing his appearance theatrically: Displaying an unusual appearance—Trá hiện dị tướng—Giả dối hiện ra dị tướng để gạt người.
- 2) Advertise his own power or virtue: Using low voice in order to appear awesome—Tự thuyết công năng—Nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng.
- 3) Fortune-telling: Performing divination and fortune telling—Chiêm tướng kiết hung—Xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng.
- 4) Hectoring and bullying: Cao thanh hiện oai—Nói phách những lời mạnh dữ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi dưỡng.

- 5) Praising the generosity of another to induce the hearer to bestow presents: Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhưn tâm—Nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người.

Five kinds of devotion: Ngũ Chuyên—See Five devotions.

Five kinds of doubt: Năm loại hoài nghi—Doubts that cause the practitioner to be filled with anger and resistance, but also cause his or her mind become deluded. There are five kinds of doubt that lead to a deluded mind—Những loại nghi ngờ chẳng những khiến cho hành giả tràn ngập với sân hận và chống đối, mà còn làm cho tâm hành giả bị mê mờ. Có năm loại hoài nghi khiến cho tâm mê mờ.

- 1) The first doubt is regarding the Buddha, the great master who showed the path to enlightenment: Loại nghi ngờ thứ nhất liên hệ tới Đức Phật, vị thầy vĩ đại đã chỉ cho chúng ta con đường giải thoát.
- 2) The second doubt is regarding the Dharma, the path that leads to liberation: Loại nghi ngờ thứ hai liên hệ tới Pháp, con đường đưa đến giải thoát.
- 3) The third doubt is regarding the Sangha, the noble ones who have uprooted some or all of the afflictions: Loại nghi ngờ thứ ba liên hệ tới Tăng già, những bậc cao thượng đã nhổ được một phần hay hết thủy phiền não.
- 4) The fourth is the doubt of oneself, of one's own morality and method of practice: Thứ tư là nghi ngờ chính mình, nghi ngờ giới luật và cách hành thiền của chính mình.
- 5) The last is the doubt of other people, including one's master and other fellow practitioners: Loại nghi ngờ cuối cùng là nghi ngờ người khác, bao gồm cả thiền sư lẫn những bạn đồng tu khác.

Five kinds of esoteric ceremonial: Ngũ Chủng Tu Pháp—Năm loại tu pháp.

- 1) For stopping calamities: Santika (skt)—Phiến Đế Ca—Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa.
- 2) For success or prosperity: Paustika (skt)—Bố Sắc Trưng Ca—Tăng ích hay Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng.

- 3) For suppressing or exorcising: Abhicaraka (skt)—A Tỳ Già Lỗ Ca—Điều phục hay hàng phục.

- 4) For calling or attracting of good beings or aid: Akarsani (skt)—A Yết Sa Ni—Câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vờ đến.

- 5) For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas: Vasikarana (skt)—Phật Thi Ca La Nã—Kính ái hay Khánh ái.

Five kinds of esoteric ceremonies: Ngũ Chủng Tu Pháp—Năm phương pháp tu tập theo Mật giáo.

- 1) For stopping calamities: Santika (skt)—Phiến Đế Ca—Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa.

- 2) For success or prosperity: Paustika (skt)—Bố Sắc Trưng Ca—Tăng ích hay Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng.

- 3) For suppressing or exorcising: Abhicaraka (skt)—A Tỳ Già Lỗ Ca—Điều phục hay hàng phục.

- 4) For calling or attracting of good beings or aid: Akarsani (skt)—A Yết Sa Ni—Câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vờ đến.

- 5) For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas: Vasikarana (skt)—Phật Thi Ca La Nã—Kính ái hay Khánh ái.

Five kinds of eunuchs: Pandakas (skt)—Ngũ Chủng Bất Nam—Five kinds of impotent males—Năm loại bất nam.

- 1) Impotent male by birth: Sinh Bất Nam.
- 2) Impotent male by emasculation: Kiền Bất Nam—Bị thiếu mất nam căn.
- 3) Impotent male by uncontrollable emission: Đồ Bất Nam—Loại thấy người khác dâm là xuất tinh khí.
- 4) Hermaphrodite: Biến Bất Nam—Loại gặp nam thì nữ căn khởi, mà gặp nữ thì nam căn khởi.
- 5) Impotent for half a month: Bán Bất Nam—Loại chỉ dùng được nam căn trong nửa tháng.

Five kinds of expenditure: Năm Thứ Chi Tiêu—See Five areas of spending.

Five kinds of eyes or vision: Ngũ Nhãn.

- (I) Five kinds of eyes or vision according to the Buddhist tradition—Ngũ Nhãn theo truyền thống Phật giáo:

- 1) Human eye: Physical eye—The flesh eye, or eye of the body—Limited vision—Phàm Nhân—Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn.
 - 2) Celestial (god or deva) eye: Deva-Cakkhu (p)—Thiên nhân—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiên định vẫn đạt được loại mắt này (với thiên nhân thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết).
 - 3) Eye of wisdom: Panna-Cakkhu (p)—Huệ Nhân—Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—Hinayana wisdom—Eye that sees all things as unreal.
 - 4) Bodhisattva truth: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Như Thị Nhân hay Pháp Nhân—Objective eye—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhân nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh.
 - 5) Buddha vision: Buddha-Cakhu (p)—Thực Nhân—Phật Nhân—Buddha eye—Eye of the Enlightened One who see all and are omniscient—Mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên).
- (II) According to the Lotus Sutra, there are five kinds of eyes—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có năm cách nhìn (ngũ nhãn):
- 1) The eye of a material body: Nhục nhãn—This means the way of viewing things of an ordinary person, who can perceive only material shapes and forms. Such a person often has a wrong or partial view of things. He mistakes oil for water and a whale for a fish—Có nghĩa là cách nhìn sự vật của một người bình thường, chỉ có thể nhận thức các tướng trạng và hình thái. Một người như thế thường chỉ có cái nhìn sự vật một cách sai lầm và phiến diện. Người ấy nhầm lẫn dầu với nước, cá voi với cá thường.
 - 2) The eye of celestial beings: Thiên nhân—This means the viewpoint from which we investigate matters theoretically and discern their essential qualities. This is the scientific way of looking at things. When we take this view, we realize that water is formed by the combination of oxygen and hydrogen. From such a point of view, we can foretell when there will be a conjunction of light between two stars down to the year, month, day, hour, minute, and second. At the same time, we can estimate exactly how many millions of tons of petroleum are buried underground. Such a person, who has the ability of seeing things that an ordinary man cannot see, was called a clairvoyant in ancient times—Thiên nhân nghĩa là quan điểm từ đó chúng ta nghiên cứu các vấn đề một cách lý thuyết và nhận rõ các tính chất thiết yếu của chúng. Đây là lối nhìn sự vật dưới lăng kính của khoa học. Khi chúng ta theo lối nhìn này, chúng ta hiểu rằng nước được thành hình bằng một tập hợp của oxy và hydro. Từ quan điểm như thế chúng ta có thể biết trước khi nào có một sự giao hội ánh sáng giữa hai vì sao tính được tới năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây. Đồng thời chúng ta có thể định lượng chính xác có bao nhiêu triệu tấn dầu ngầm dưới đất. Một người như thế, người có khả năng thấy sự vật mà một người bình thường không thể thấy được, được gọi là một nhà tiên tri.
 - 3) The eye of wisdom: Tuệ nhãn—This means to discern the entity of things and their real state. This, in a sense, a philosophical way of looking at things. A person with the eye of wisdom can observe things that are invisible to the average person and can perceive matters that are beyond imagination. He realizes that all things in this world are always changing and there is nothing existing in a fixed form. That is to say all things are impermanent, nothing in the universe is an isolated existence, having no relation to other things; everything exists in relationship with everything else like the meshes of a net, nothing has an ego—Tuệ nhãn có nghĩa là nhận rõ thực tính của các sự vật cũng như tướng trạng thật sự của chúng. Theo một ý nghĩa riêng, đây là một lối nhìn có tính cách triết học về các sự vật. Một người có tuệ nhãn có thể quan sát các sự vật mà một người thường không thể nhìn thấy được và có thể

nhận thức những vấn đề vượt ngoài trí tưởng tượng. Người ấy hiểu rằng mọi sự trên đời này luôn luôn biến đổi và không có một cái gì hiện hữu trong một hình thái cố định. Điều này có nghĩa là hết thấy mọi sự vật đều vô thường, không có sự vật nào hiện hữu một cách riêng lẻ trong vũ trụ mà không có liên quan với các sự vật khác; mọi sự vật hiện hữu trong mối liên hệ với mọi sự vật khác giống như những mắt lưới, không có cái gì có một tự ngã.

- 4) The eye of the Law: Pháp nhãn—This means the artistic way of looking at things. To the average man, a mountain is just a mountain and a cloud is merely a cloud. But a poet feels that the mountain speaks to him and the cloud teaches him something. He feels that a beautiful flower, a dignified tree, and a little stream talk to him, each in its own special language. Unlike the average person, an outstanding artist can directly touch the lives of such natural phenomena. In the case of man himself and his human life, such an artist can also perceive truths that the ordinary person cannot—Pháp nhãn có nghĩa là lối nhìn có tính cách nghệ thuật về các sự vật. Đối với một người bình thường, núi đúng là núi, mây chỉ là mây. Nhưng một thi sĩ nhận thấy rằng ngọn núi nói chuyện với ông và đám mây chỉ dạy ông về cái gì đó. Ông cảm thấy một bông hoa xinh đẹp, một cội cây sừng sững và một dòng nước nhỏ nhỏ nói chuyện với ông, mỗi thứ đều có một ngôn ngữ riêng của nó. Không như một người bình thường, một nghệ sĩ ưu việt có thể tiếp xúc trực tiếp với đời sống của những hiện tượng thiên nhiên như thế. Trong trường hợp chính con người và đời người, một nghệ sĩ như thế có thể nhận biết những chân lý mà một người bình thường không thể nào nhận biết được.
- 5) The eye of the Buddha: Phật nhãn—This means the highest of all viewpoints. A person with this kind of insight not only can perceive the real state of all things but can also observe it with compassion. He penetrates the real state of all things with the desire to make all of them develop to the full extent of their potential, each according to its own original

nature. In other words, he is endowed with the divine eye of celestial beings, the eye of wisdom, the eye of the Law while also possessing the mind of great compassion; it is he who takes a religious view of things in the true sense. If we view all living beings with the eye of the Buddha, we can naturally discern the means most suitable to guide each one. The Buddha can do this perfectly. Granted that we as ordinary people cannot possibly attain such mental state, we can approach it step by step through our accumulation of practice in the way to Buddhahood. As true Buddhists, we must always try to view everything with a mental attitude based on the compassionate mind of the Buddha—Phật nhãn có nghĩa là lối nhìn cao nhất trong mọi lối nhìn. Một người có được cái nhìn này không những chỉ có thể nhận thức được thực tướng của hết thấy mọi sự vật, mà còn có thể quán sát nó với lòng từ bi. Vị ấy thâm nhập vào thực tướng của hết thấy mọi sự vật với ý muốn làm cho mọi sự vật phát triển đến viên mãn khả năng của chúng, mỗi thứ theo nguyên tính của nó. Nói cách khác, vị ấy có cái nhìn thánh thiện của chư thiên, con mắt trí tuệ và con mắt Pháp trong khi đồng thời sở hữu cái tâm đại bi; đấy là vị ấy dùng cái nhìn tôn giáo mà nhìn mọi vật theo ý nghĩa thật sự của chúng. Nếu chúng ta nhìn mọi sự vật bằng con mắt của Đức Phật, tự nhiên chúng ta sẽ nhận rõ cái phương cách thích hợp nhất để dẫn dắt từng người. Đức Phật có thể làm được như thế một cách toàn hảo. Vẫn biết chúng ta vẫn còn là những phàm nhân chưa có được những tâm thái như thế, chúng ta cũng có thể tiến dần đến trạng thái ấy nhờ tích lũy công hạnh trên đường đi đến Phật quả. Là người con Phật chơn thuần, chúng ta phải luôn luôn cố gắng nhìn mọi sự mọi vật bằng cái thái độ tâm thức được đặc căn bản trên tâm từ bi của Đức Phật.

Five kinds of false speech: Ngũ Sự Vọng Ngữ—Năm điều vọng ngữ.

- 1) Nonsense or transgression speech: Nói lời phi lý.
- 2) Lying or false speech: Nói lời dối trá.

- 3) Slandering: Nói lời phỉ báng.
- 4) False boasting: Nói lời khoe khoang lối bịch.
- 5) Deception: Nói lời dối gạt.

Five kinds of false thinking: Ngũ Vọng Tưởng—In the Surangama Sutra, book Ten, having heard the Buddha’s instruction on the five skandhas, Ananda arose from his seat. He bowed and respectfully asked the Buddha: “The Buddha has told us that in the manifestation of the five skandhas, there are five kinds of falseness that come from our own thinking minds. We have never before been blessed with such subtle and wonderful instructions as the Tathagata has now given. Further, are these five skandhas destroyed all at the same time, or are they extinguished in sequence? What are the boundaries of these five layers? We only hope the Tathagata, out of great compassion, will explain this in order to purify the eyes and illuminate the minds of those in the great assembly, and in order to serve as eyes for living beings of the future.” The Buddha told Ananda, “the essential, true, wonderful brightness and perfect purity of basic enlightenment does not admit birth and death, nor any mundane defilements, nor even empty space itself. All these are brought forth because of false thinking. The source of basic enlightenment, which is wonderfully bright, true, and pure, falsely gives rise to the material world, just as Yajnadatta became confused about his head when he saw his own reflection in the mirror. The falseness basically has no cause, but in your false thinking, you set up causes and conditions. But those who are confused about the principle of causes and conditions call it spontaneity. Even empty space is an illusory creation; how much more so are causes and conditions and spontaneity, which are mere speculations made by the false minds of living beings. Ananda! If you perceive the arising of falseness, you can speak of the causes and conditions of that falseness. But if the falseness has no source, you will have to say that the causes and conditions of that falseness basically have no source. How much the more is this the case for those who fail to understand this and advocate spontaneity. Therefore, the Tathagata has explained to you that the fundamental cause of all five skandhas is false thinking.”—Trong

Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Mười, ông A Nan sau khi nghe Phật dạy về ngũ ấm, đứng dậy lễ Phật, giữa đại chúng lại bạch Phật, “Như Phật dạy trong tướng ngũ ấm, năm thứ hư vọng làm gốc tướng tâm. Chúng tôi chưa được Như Lai giảng giải kỹ càng. Có thể nào một lượt trừ hết năm ấm đó? Hay là thứ lớp trừ hết? Năm lớp đó đến đâu là giới hạn? Mong Đức Như Lai phát lòng đại từ, vì đại chúng này, dạy cho tâm mục trong suốt, để làm con mắt tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp.” Đức Phật đã dạy ngài A Nan về năm thứ vọng tưởng như sau: “Ông A Nan! Tinh chân diệu minh, bản chất viên tịnh chẳng phải sinh ra và sinh tử các trần cấu, cho đến hư không thủy đều nhân vọng tưởng sinh khởi. Ấy gốc nơi bản giác diệu minh tinh chân, hư vọng phát sinh các thế giới. Như ông Diễn Nhã Đa nhìn hình mình trong gương, phát cuồng cho là mình không có đầu. Vọng vẫn không nhân. Trong vọng tưởng lập tính nhân duyên. Mê nhân duyên, nói là tự nhiên. Tính hư không thật là huyền sinh. Nhân duyên và tự nhiên đều là vọng tâm của chúng sanh so đo chấp trước. Ông A Nan! Ông biết hư vọng khởi ra, nói là vọng nhân duyên. Nếu hư vọng vẫn không có, thì nói cái vọng nhân duyên vẫn là không phải có. Huống chi chẳng biết mà cho là tự nhiên. Vậy nên Như Lai cùng ông phát minh bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng.”

- 1) The false thinking of the form skandha—Sắc Ấm Vọng Tưởng:
 - a) Your body’s initial cause was a thought on the part of your parents. But if you had not entertained any thought in your own mind, you would not have been born. Life is perpetuated by means of thought: Thân thể của ông, trước hết nhân cái tưởng của cha mẹ sinh ra. Cái tâm của ông không phải tưởng thì không thể đến trong tướng ấy mà truyền mệnh.
 - b) As I have said before, when you call to mind the taste of vinegar, your mouth waters. When you think of walking along a precipice, the soles of your feet tingle. Since the precipice doesn’t exist and there isn’t any vinegar, how could your mouth water at the mere mention of vinegar, if it were not the case that your body originated from falseness: Như tôi đã nói trước; tâm tưởng vị chua, nước

- miếng chảy ra, tâm tưởng trèo cao thấy rợn. Bờ cao chẳng có, vật chưa chưa đến, thân thể của ông quyết định không đồng loại với hư vọng được, tại sao nước dãi lại nhân nói chua mà ra?
- c) Therefore, you should know that your present physical body is brought about by the first kind of false thinking, which is characterized by solidity: Bởi thế nên biết; ông hiện có sắc thân, đó là kiên cố vọng tưởng thứ nhất.
- 2) The false thinking of the feeling skandha: Thụ ấm vọng tưởng—As described earlier, merely thinking about a high place can cause your body to tingle and ache. Due to that cause, feeling arise and affect your body, so that at present you pursue pleasant feelings and are repelled by unpleasant feelings. These two kinds of feelings that compel you are brought about by the second kind of false thinking, which is characterized by illusory clarity—Như đã nói trên, trèo cao, tưởng tâm có thể khiến ông thấy rợn, bởi nhân lĩnh thụ ra, có thể động đến thân thể. Nay rõ ràng, thuận thì được lợi ích, nghịch thì chịu tổn hại, hai thứ dong ruổi nhau. Đó là hư minh, vọng tưởng thứ hai.
- 3) The false thinking of the thinking skandha—Tưởng Ấm Vọng Tưởng: Once your thoughts arise, they can control your body. Since your body is not the same as your thoughts, why is it that your body follows your thoughts and engages in every sort of grasping at objects. A thought arises, and the body grasps at things in response to the thought. When you are awake, your mind thinks. When you are asleep, you dream. Thus, your thinking is stirred to perceive false situations. This is the third kind of false thinking, which is characterized by interconnectedness—Bởi cái suy nghĩ nó sai sử sắc thân của ông. Thân chẳng phải đồng loại với niệm, thân ông nhân đâu bị theo các niệm sai sử? Đó là do mỗi thứ đều dùng hình dạng, tâm sinh ra thì thân dùng lấy, thân và tâm tương ứng. Thức là tưởng tâm, ngủ là chiêm bao, thì tưởng niệm của ông nó lay động cái vọng tình. Đó là dung thông, vọng tưởng thứ ba.
- 4) The false thinking of the formation skandha—Hành Ấm Vọng Tưởng.
- a) The metabolic processes never stop; they progress through subtle changes: your nails and hair grow, your energy wanes; and your skin becomes wrinkled. These processes continue day and night, and yet you never wake up to them: Lý biến hóa không ngừng, trong mỗi niệm âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc, khí hao mòn, hình dạng nhân nhỏ, ngày đêm thay nhau, không hề hiểu biết.
- b) If these things aren't part of you, Ananda, then why does your body keep changing? And if they are really part of you, then why aren't you aware of them? Your formations skandha continues in thought after thought without cease. It is the fourth kind of false thinking which is subtle and hidden: Ông A Nan! Việc đó nếu không phải là ông thì thế nào thân thể thay đổi? Còn nếu là ông, sao ông không biết? Các hành của ông niệm niệm không nghỉ.
- 5) The false thinking of the consciousness skandha—Thức Ấm Vọng Tưởng:
- a) If you are pure, bright, clear, and unmoving state is permanent, then there should be no seeing, hearing, awareness, or knowing in your body. If it is genuinely pure and true, it should not contain habits or falseness. How does it happen, then, that having seen some unusual things in the past, you eventually forget it over time, until neither memory nor forgetfulness of it remain; but then later, upon suddenly seeing that unusual thing again, you remember it clearly from before without forgetting a single detail? How can you keep track of the permeation that goes on in thought after thought in this pure, clear, and unmoving consciousness?: Cái tinh minh trạm tịch, không lay động của ông, gọi là hằng thường. Đối với thân không vượt ra ngoài cái kiến văn giác tri. Nếu thực là tinh chân thì không dung để tập khí hư vọng. Nhân sau các ông đã từng có từ nhiều năm trước, thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm, nhớ và quên đều không còn. Về sau bỗng đứng lại thấy cái vật lạ trước, ghi nhớ rõ ràng, chẳng hề sót mất.

- Trong cái tình trạng liễu chẳng lay động, mỗi niệm bị huấn luyện, đâu có tính lường được.
- b) Ananda, you should know that this state of clarity is not real. It is like rapidly flowing water that appears to be still on the surface. Due to its speed you cannot perceive the flow, but that does not mean it is not flowing. If this were not the source of thinking, then how could one be subject to false habits?: Ông A Nan! Nên biết rằng cái tình trạng ấy chẳng phải chân, như dòng nước chảy mạnh, xem qua như yên lặng. Chảy mau và chảy chẳng thấy, chứ không phải không chảy. Nếu chẳng phải tưởng căn nguyên, thì đâu lại chịu hư vọng tập khí.
- c) If you do not open and unite your six sense faculties so that they function interchangeably, this false thinking will never cease: Chẳng phải ông dùng được lẫn lộn cả sáu căn, thì vọng tưởng đó không bao giờ dứt được.
- d) That's why your seeing, hearing, awareness, and knowing are presently strung together by subtle habits, so that within the profound clarity, existence and non-existence are both unreal. This is the fifth kind of upside-down, minutely subtle thinking: Cho nên hiện tại, trong kiến văn giác tri của ông, quán tập nhỏ nhiệm, thì trong cái trạng liễu, mừng tưởng hư vô. Đó là điên đảo thứ năm, vi tế tinh tưởng.

Five kinds of false views: Ngũ Tà Kiến—See Five kinds of wrong views.

Five kinds of feminine beauty: Năm vẻ đẹp của người phụ nữ.

- 1) Tóc: Hair.
- 2) Da thịt: Skin and flesh.
- 3) Xương: Bone.
- 4) Dáng vẻ: Appearance.
- 5) Tuổi thanh xuân: Youth.

Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness: Năm Loại Tâm Hành Thuộc Sắc Giới.

- 1) First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 2) Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 3) Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 4) Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 5) Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

Five kinds of Fine-Material-Sphere

Resultant Consciousness: Năm Tâm Quả Sắc Giới.

- 1) First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 2) Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 3) Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 4) Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 5) Fifth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

Five kinds of Fine-Sphere-Material-

Wholesome-Consciousness: Năm Tâm Thiện Sắc Giới—Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form—Mỗi tầng trong năm hạng Thiên Sắc Giới này đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân này:

- 1) First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện sơ thiền cùng với Tâm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ.
- 2) Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện nhị thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 3) Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện tam thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.
- 4) Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 5) Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

Five kinds of gain: Sampada (p)—Ngũ Sự Thành Tựu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự thành tựu:

- 1) Gain of relatives: Thân Thuộc Thành Tựu.
 - 2) Gain of wealth: Tài Sản Thành Tựu.
 - 3) Gain of health: Vô Bệnh Thành Tựu.
- * No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of relatives,

wealth and health: Không có loài hữu tình nào, vì được thân thuộc, tài sản hay vô bệnh thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới.

4) Gain of morality: Giới Thành Tựu.

5) Gain of right views: Kiến Thành Tựu.

* Beings are reborn in a happy or heavenly state because of gains in morality and right views: Loài hữu tình, vì giới và kiến thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới.

Five kinds of hindrances: Nivaranas (p)—Ngũ chướng—See Five hindrances.

Five kinds of immediate nirvana: Ngũ Niết Bàn—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: “Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: “Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễm động bản nguyên. Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận năm Niết Bàn.” Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoại đạo, và mê lầm tính Bồ Đề.

- 1) He may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it: Hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến.
- 2) He may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry: Hoặc lấy Sơ Thiền vì tính không lo.

- 3) He may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering: Hoặc lấy Nhị Thiên tâm không khổ.
- 4) He may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy: Hoặc lấy Tam Thiên rất vui đẹp.
- 5) He may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and forth in this way, he decides that these five states are ultimate: Hoặc lấy Tứ Thiên khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần.

Five kinds of immortals: Ngũ chủng Tiên.

- 1) Deva immortals: Thiên tiên.
- 2) Spirit immortals: Thần tiên.
- 3) Human immortals: Nhân tiên.
- 4) Earth immortals: Địa tiên.
- 5) Preta immortals: Quỷ tiên.

Five kinds of impotent males: Ngũ Chủng Bất Nam—See Five kinds of eunuchs.

Five kinds of impurity: Ngũ Độc—See Five kinds of turbidity.

Five kinds of incense: Ngũ Hương—Ngũ phần hương—Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata—Five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya—Lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân:

- 1) The dharmakaya is above all moral conditions: Giới hương.
- 2) The dharmakaya is tranquil and apart from all false ideas: Định hương.
- 3) The dharmakaya is wise and omniscient: Huệ hương.
- 4) The dharmakaya is free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana: Giải thoát hương.
- 5) The dharmakaya has perfect knowledge: Giải thoát tri kiến hương.

Five kinds of insight: Ngũ Chủng Duy Thức—Năm loại Duy Thức—Five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective).

- 1) Wisdom or insight in objective conditions: Cảnh Duy thức—Căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức.
- 2) Wisdom or insight in interpretation: Giáo Duy thức—Giải thích về Duy Thức.
- 3) Wisdom or insight in principles: Lý Duy thức—Luận về thành tựu đạo lý Duy Thức.
- 4) Wisdom or insight in meditation and practice: Hành Duy thức—Nói rõ quán pháp của Duy Thức.
- 5) Wisdom or insight in the fruits or results of Buddhahood: Quả Duy thức—Nói về diệu cảnh giới của Phật quả.

Five kinds of knowledge: Ngũ trí—According to the Shingon Sect, there are five kinds of wisdom—Theo trường phái Chân ngôn có năm loại trí.

- 1) The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana): Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt)—Pháp Giới Thể Tính Trí—The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center—Trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được. Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí này làm chủ đức phương tiện cứu cánh.
- 2) The great ground mirror wisdom: Adarsana-jnana (skt)—Đại Viên Cảnh Trí—The great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east—Là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ.
- 3) The wisdom which derived from manovijnana: Samata-jnana (skt)—Bình Đẳng Tánh Trí—The wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and

universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south—Trí chuyển từ Mặt Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ.

- 4) The wisdom derived from wisdom of profound insight: Pratyaveksana-jnana (skt)—Diệu Quán Sát Trí—The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text—Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bốn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà.
- 5) The wisdom derived from the five senses: Kṛtyanusthana-jnana (skt)—Thành Sở Tác Trí—The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Di Lạc Maitreya) and the north—Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu

diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lạc ở Bắc Độ.

Five kinds of kusala kamma: Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới—Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form—Năm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới. Mỗi tầng trong năm hạng Thiền Sắc Giới này đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân này:

- 1) First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm thiền sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ.
- 2) Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiền nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 3) Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiền tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.
- 4) Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiền tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
- 5) Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiền ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

Five kinds of loss: Vyasanani (p)—Ngũ Sự Tổn Thất—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất:

- 1) Loss of relatives: Thân thuộc tổn thất.
- 2) Loss of wealth: Tài sản tổn thất.

- 3) Loss of health: Tật bệnh tổn thất.
 * Không có loại hữu tình nào, vì thân thuộc tổn thất, tài sản tổn thất, tật bệnh tổn thất, mà sau khi hoại mạng bị sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ hay địa ngục—No beings fall into an evil state or a hell state after death because of loss of relatives, wealth or health.
- 4) Loss of morality: Giới tổn thất.
- 5) Loss of right view: Chánh kiến tổn thất.
 * Beings do fall into an evil state or a hell state by loss of morality and right views.

Five kinds of mara powers: Ngũ Ma Lực—Five kinds of Mara powers (Sắc: sight, Thính: hearing, Hương: smell, Vị: taste, Xúc: touch)—Năm thứ ma lực (sắc, thính, hương, vị, và xúc).

Five kinds of masters of the Law: Five practices of teacher—Năm loại Pháp Sư—It should be noted that “teachers of the Law” in Buddhism are not limited to monks and nuns, but include any persons who have the ability and devote themselves to spreading the teachings of the Buddha, whether monks, nuns, lay devotees, either men or women. In the process of cultivation, if we believe and discern the teaching after hearing it, and if we raise the mind of joyful acceptance of it, we would keep it firmly, then, reading and reciting the sutra, to inscribe it on our memory. As a personal discipline, this practice is done to establish the foundation of our faith. When our faith reaches a high level, we cannot help transmitting the teaching to others. As a result, we expound the sutra or teaching and copy it in different forms, such as video tapes, and DVD, etc.—Cần nên lưu ý rằng “Pháp sư” trong Phật giáo không chỉ giới hạn cho chư Tăng Ni, mà bao gồm bất cứ ai có khả năng và tận lực truyền bá giáo pháp của Đức Phật, bất kể là Tăng, Ni hay người tại gia, hoặc người nam hoặc người nữ. Trong tiến trình tu tập, nếu chúng ta tin và hiểu giáo lý sau khi nghe và nếu ta khởi tâm hoan hỷ chấp nhận thì trước hết ta thủ trì giáo lý một cách vững chắc, rồi đọc tụng kinh để ghi nhớ kinh trong trí. Như một kỷ luật cá nhân, việc thực hành này nhằm kiến tạo căn bản cho niềm tin của mình. Khi niềm tin đạt được ở mức độ cao này thì không thể nào chúng ta không thuyết giảng giáo lý cho người khác, bằng cách này hay cách khác. Kết

quả là chúng ta có thể thuyết giảng hay sao chép, hay in kinh, vân vân.

- 1) Receiving and keeping master: Thọ Trì Pháp Sư (ghi nhớ và trì giữ không quên)—Receiving indicates believing deeply in the teachings of the Buddha, and keeping means to adhere firmly to that belief—Thọ chỉ sự tin tưởng sâu sắc vào giáo lý của Đức Phật và trì là gắn bó chặt chẽ với niềm tin ấy.
- 2) Reading master: Đọc Kinh Pháp Sư (Pháp sư chuyên nhìn vào kinh mà đọc)—Reading means actually reading the sutras, this practice includes reading the sutras aloud, or reading them silently, or listen intently to others’ reading of them—Đọc nghĩa là thực sự đọc kinh, hạnh này bao gồm sự đọc lớn tiếng hay đọc im lặng hay chú tâm lắng nghe người khác đọc.
- 3) Reciting master: Tụng Kinh Pháp Sư (Pháp sư đã thuộc kinh không cần đọc mà vẫn tụng được)—Reciting means to recite the sutras from memory. This practice includes the repetition of words of the sutras that we have learned by heart and the mental repetition of their meaning. To be able to do this, the teaching becomes deeply rooted in our mind through repeated recitation from memory—Tụng nghĩa là đọc thuộc lòng kinh. Hạnh này bao gồm sự lặp lại các câu trong kinh mà chúng ta đã học thuộc lòng và sự lặp lại bằng tâm thức về ý nghĩa của chúng. Làm được như vậy thì giáo lý sẽ bắt rễ sâu đậm trong tâm ta nhờ sự lặp lại của việc thuộc lòng này.
- 4) Expounding master: Giảng Thuyết Pháp Sư (Pháp sư có khả năng đem các lời kinh Phật mà giảng giải cho người khác)—Expounding means to explain the meaning of the sutras to others. This is both an indispensable practice for spreading the teachings of the Buddha and also a practice for our own benefit. It is difficult for us to preach the teaching to others, and for this reason we must study the sutras deeply and do this over and over again. While preaching the teaching to others, it is extremely difficult if we lack our own faith and discernment of the teaching—Giải thuyết là giảng ý nghĩa của kinh cho người khác nghe. Đây là hạnh cần thiết cho việc truyền

- bá giáo pháp của đức Phật, vừa nhằm lợi ích cho mình và cho người. Giảng pháp cho người khác là điều khó khăn, vì thế chúng ta phải nghiên cứu thâm sâu và nghiên cứu không ngừng nghỉ. Trong khi giảng cho người khác, thật là cực kỳ khó khăn nếu chúng ta thiếu niềm tin và sự nhận thức rõ ràng của mình về giáo pháp.
- 5) Copying master: Thư Tả Pháp Sư (Pháp sư chuyên ghi chép lại kinh điển để truyền bá)—A master who copies the sutra by hand. This practice is significant in two ways. One is its practice for propagating the teaching and the other is its practice for deepening our own faith and discernment. Before the art of printing was invented, copying sutras by hand was necessary in order to spread them. In modern times, we make use of printing and other high techniques in spreading the teaching, the duties of copying masters also include spreading the teachings of the Buddha by making best use of printing, movies, video tapes, DVD, etc.—Thư tả nghĩa là chép kinh bằng tay. Hạnh này gồm hai nghĩa. Một là sự thực hành truyền bá giáo lý và hai là thực hành nhằm làm sâu đậm niềm tin và sự nhận thức rõ ràng về kinh điển của chúng ta. Trước khi kỹ thuật in ấn được phát minh, việc chép tay kinh điển rất cần thiết cho việc truyền bá giáo lý. Ngày nay chúng ta phải tận dụng việc in ấn và các kỹ thuật cao khác trong việc truyền bá, nhiệm vụ của “Thư Tả Pháp Sư” cũng bao gồm luôn cả việc tận dụng kỹ thuật in ấn, băng giảng, và đĩa hình trong việc truyền bá giáo lý của Đức Phật.
- Five kinds of meanness:** Ngũ Khan—See Five kinds of selfishness.
- Five kinds of no-returners:** Ngũ Chủng Bất Hoàn—See Five kinds of anagamins.
- Five kinds of offerings:** The five Buddhist offerings—Ngũ Cúng Đường—Năm thứ lễ vật để cúng dường:
- (A)
- 1) Unguents: Đồ Hương—Hương xức—Thuốc cao.
 - 2) Chaplets: Hoa Man—Tràng hạt.
 - 3) Incense: Thiêu Hương (nhang hay hương thắp).
 - 4) Food: Phạn Thực—Thực phẩm.
 - 5) Lamps or candles: Đăng Minh—Đèn hay nến thắp.
- (B)
- 1) Water: Nước.
 - 2) Incense: Nhang.
 - 3) Flowers: Hoa.
 - 4) Rice: Gạo.
 - 5) Candles: Đèn.
- (C) According to the Great Jewel Collection Sutra, there are five kinds of offerings for the purpose of the Buddha’s Dharma Body and Birth-Body: “Bhikshus! Whether sentient beings make offerings to the Dharma-Body or Birth-Body, I will receive and approve of them. Through their offerings, those sentient beings will acquire complete wholesome consequences, attain the three vehicles, and their minds will not regress. For the good men and faithful women who have faith and make offerings in that way, it is possible for them to purify their bodies and minds, adorn the achievement of the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. It is possible to have the ultimate peace and happiness, and they often make offerings of all materials goods to all people across all periods past, present, and future. Such a person will reap all the wholesome consequences of those actions. Moreover, with all edible items, whether they are pure or impure, most tasteful or greatly distasteful, including items such as sand, rock, dirt, mud, brick, roof tile, poison, etc., when they are placed into the Tathagata’s mouth. All are turned into the most delicious and holiest of foods.”: Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy có năm thứ cúng dường Pháp Thân và Sinh Thân Phật: “Này chư Tỳ Kheo! Cho dù chúng sanh cúng dường Pháp Thân hay Sinh Thân ta cũng đều nhận, thọ cho đó. Bởi do nơi cúng dường như vậy, các chúng sanh ấy sẽ được đầy đủ các quả báo thiện lành, chứng được tam thừa, tâm không thối chuyển. Các người thiện nam tín nữ hữu tâm và cúng thí như vậy, có thể thanh tịnh được thân tâm, trang nghiêm quả vị vô thượng Bồ Đề, có thể được an lạc vi diệu, hay bố thí tất cả vật cho tất cả người, trong tất cả thời gian.

Người ấy có thể thọ được tất cả các quả báo lành. Lại nữa, tất cả các vật thực dù tịnh hay bất tịnh, dù là thượng vị hay đồ tối dở, cho chí đến cát, đá, bùn, đất, sỏi, sạn, gạch, ngói, độc dược, vân vân mỗi khi đưa vào trong miệng của Như Lai thì đều hóa thành ra chất thượng vị Cam Lộ hết cả.”

- 1) Build homes, places of worship, etc, to make offerings to me, I will immediately accept: Nếu có chúng sanh nào vì Pháp Thân hoặc sanh thân của ta mà tạo dựng nhà cửa, chỗ kinh hành, để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng.
- 2) Build parks, flower gardens, roads, and temples to make offerings to me, I will immediately accept: Nếu có chúng sanh nào tạo dựng rừng cây, vườn hoa, giảng đường, tịnh xá để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng.
- 3) The various level of Buddhists who have foods, bedding materials such as mattresses, blankets, etc., medicines, and places to live, etc, make offerings to me, I will accept: Nếu các hàng đệ tử có những ẩm thực, ngọa cụ như giường, nệm, chăn, chiếu, vân vân, thuốc men, phòng nhà dâng cúng ta thời ta liền thọ dụng.
- 4) If any Dharma Master build high thrones to speak of the Dharma, during such time, I will concentrate to listen: Nếu có các Pháp sư thăng tòa thuyết pháp, thời lúc ấy ta cũng chí tâm lắng nghe.
- 5) If someone makes offerings to that Dharma Master, such as Buddhist robes, foods, bedding materials, medicines, a room, a garden, vehicle, crop field, servants during such time I will also accept those offerings: Nếu có người cúng thí cho vị pháp sư ấy những y phục ẩm thực, ngọa cụ, thuốc men, phòng nhà, vườn rừng, xe cộ, ruộng nương, tỳ nô, thời ta cũng liền nhận thọ cho đó.

Five kinds of paramita tolerance: Ngũ Nhẫn—Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance:

- 1) Self-control or conquering tolerance: Phục nhẫn—Điều phục nhẫn—With this tolerance, the cultivator is able to drown all greed,

hatred and ignorance—The causes of passion and illusion controlled but not finally cut off, the condition of the Differentiated Bodhisattvas, ten stages, ten practices, and ten dedications—Với loại nhẫn này hành giả có thể nhận chìm tham, sân, si, nhưng hạt giống dục vọng và phiền não vẫn chưa dứt hẳn. Đây là điều kiện tu hành của các bậc Bồ Tát Biệt Giáo, tam hiền thập trụ, thập hành, và thập hồi hướng.

- 2) Faith Tolerance: Tín nhẫn—Faith Tolerance from the stage of Joy, to the Land of Purity and the Land of Radiance. The cultivator purely believes that good deeds will result good consequences—Kiên trì đức tin từ Hoan Hỷ địa, Ly Cấu địa, đến Phát Quang địa, hành giả thuần khiết tin tưởng hể nhân lành thì quả lành.
- 3) Natural Tolerance: Thuận nhẫn—Natural Tolerance from the Blazing Land to the Land of Extremely Difficult to conquer. This tolerance using the pure Buddha-like intrinsic and natural that only Bodhisattvas have or the patience progress towards the end of mortality—Tùy thuận nhẫn từ Diễm Huệ địa, đến Cực Nan Thắng địa và Hiện Tiền địa, giai đoạn tu trì khiến cho hành giả có được đức nhẫn nhục của Phật và Bồ Tát (từ tứ địa đến lục địa).
- 4) No-thought Tolerance: Vô sanh nhẫn—No-thought Tolerance from the Far-Reaching Land to the Immovable Land and the Land of Good Thoughts—This is tolerance as vast and wide as the open sky or patience for full apprehension of the truth of no rebirth—Vô sanh nhẫn từ Viễn Hành địa đến Bất Động địa và Thiện Huệ địa, giai đoạn tu đức nhẫn khiến hành giả nhập cái lý các pháp đều vô sinh (từ thất địa đến cửu địa).
- 5) Maha-Nirvana Tolerance: Tịch diệt nhẫn—Nirvana Tolerance, or the patience nirvana, the tolerance in the last stage of Dharmamegha or the Land of Dharma Clouds. This is the tolerance of Buddha, everything is peaceful and tranquil or the patience that leads to complete nirvana—Tịch diệt nhẫn của hạng Pháp Vân địa hay Diệu

Giác, giai đoạn hành giả dứt tuyệt mọi mê hoặc để đạt tới niết bàn tịch diệt.

Five kinds of path of consciousness: Ngũ Đạo Tâm—According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm.

(A) Path consciousness of stream-entry—Đạo Tâm Nhập Lưu:

1) The first jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

2) The second jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.

3) The third jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.

4) The fourth jhana path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm.

5) The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm.

(B) Five kinds of path conscious of once-returning: The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Once-returning.”—Ngũ Nhứt Lai Đạo Tâm.

(C) Five kinds of path consciousness of non-returning: The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Non-returning.”—Ngũ Bất Lai Đạo Tâm.

(D) Five kinds of path consciousness of Arahantship: The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Arahantship.”—Ngũ Vô Sanh Đạo Tâm.

Five kinds of patience or endurance: Ngũ Nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Five kinds of people who have testified to Buddhism: Ngũ Chủng Thuyết Pháp Nhân.

(A)

1) The Buddha: Phật tự khẩu thuyết.

2) Buddhist disciples: Phật đệ tử thuyết—Đệ tử Phật thuyết pháp.

3) The sages: Bạc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết.

4) The saints or Devas: Bạc Thánh nhân hay chư Thiên thuyết.

5) The incarnated beings: Hóa nhân hay Phạm phu thuyết.

(B) According to the Flower Adornment Sutra—Theo Kinh Hoa Nghiêm:

1) The Buddha: Phật thuyết.

2) Bodhisattvas: Bồ Tát thuyết.

3) Sravakas (hearers): Thanh văn thuyết.

4) Men: Nhân thuyết.

5) All things: Khí hay Chư pháp (vạn vật) thuyết.

Five kinds of people who pretend to offer

alms: Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bồ Thí Nhân—Five kinds of people who pretend to give out of goodness of their hearts—Năm loại người giả danh hảo tâm mà bố thí.

1) Talk of goodness or giving, but they never carry out what they say, only hollow speech or empty promises: Miệng nói tốt, hoặc nói bố thí mà không bao giờ chịu thực hành, chỉ là những lời hứa trống rỗng.

2) Speech and actions contradict one another: Lời nói và hành động đều trái ngược nhau, tức là ngôn hành bất tương ứng.

3) Give but their minds always hope that their actions will be compensated and be returned in some way: Bố thí mà trong tâm luôn mong cầu được bồi hoàn bằng các sự đền ơn đáp nghĩa.

4) Give little but want a great deal in return: Bỏ ra có một tấc mà muốn thu vào một thước.

5) Plant few seeds but wish to harvest abundance of fruits: gieo trồng ít mà muốn đặng trái nhiều.

Five kinds of samadhi: Ngũ Chủng Tam Muội—Năm loại Tam muội.

- 1) On mortality, four meditations and eight concentrations: Tứ Thiền Bát Định trong luân hồi sanh tử.
- 2) Sravaka on the four truths (axioms): Thanh Văn Tứ Đế.
- 3) Pratyeka-buddha on the twelve nidanas: Duyên Giác Thập Nhị Nhơn Duyên.
- 4) Bodhisattva on the six paramitas and ten thousand good practices: Bồ Tát Lục Độ Vạn Hạnh.
- 5) The Buddha-vehicle which includes all others: Phật Thừa bao trùm tất cả.

Five kinds of selfishness: Ngũ Khan—Năm loại bủn xỉn.

- 1) This abode (house or place) is mine and no one else's: Trụ Xứ Khan—Một mình ta ở đây, chẳng cho ai khác vào đây.
- 2) This almsgiving household is mine and no one else's: Gia Chủ Thí Khan—Một mình ta ở nhà này làm việc bố thí, chứ chẳng ai khác.
- 3) I am the only one who receive this alms: Thí Khan—Một mình ta nhận của bố thí này.
- 4) I am the only one who deserve this praise; no one else who deserves this: Dư Tán Khan—Một mình ta nhận sự tán thán này chứ chẳng ai khác.
- 5) I am the only one who has the knowledge of truth, but I don't want to share with any one else: Pháp Khan—Một mình ta biết thâm nghĩa của kinh này chứ chẳng cho người khác biết.

Five kinds of spiritual food: Ngũ Thực—The five kinds of spiritual food by which roots of goodness are nourished—Năm loại thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn:

- 1) Correct thoughts: Niệm thực.
- 2) Delight in the Law: Pháp hỷ thực.
- 3) Pleasure in meditation: Thiền duyệt thực.
- 4) Firm resolve, or vows of self-control: Nguyện thực.
- 5) Deliverance from the karma of illusion: Giải thoát thực.

Five kinds of supernatural powers: Ngũ Thông—Ngũ Thần Thông—Pancabhijna (skt)—Năm thần thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng—The five supernatural powers—The five mystical powers:

(A)

- 1) Deva-vision: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhân Thông—Instantaneous view of anything anywhere in the form-realm—Thiên Nhân trí chứng hay khả năng thấu rõ mọi sự mọi vật khắp trong sắc giới.
- 2) Deva hearing: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—Ability to hear any sound anywhere—Thiên Nhĩ trí chứng hay khả năng nghe được âm thanh ở khắp mọi nơi.
- 3) Ability to know the thoughts of all other minds: Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông—Knowledge of the minds of all others—Tha tâm trí chứng hay khả năng biết được tâm của người khác.
- 4) Knowledge of all former existence or transmigrations of self and others: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc Mạng Thông—Túc mạng trí chứng hay khả năng biết được đời trước của mình và của người.
- 5) Power to be anywhere or do anything at will: Rddhi-Saksatkriya (skt)—Thần Túc Thông—Thần Túc trí chứng hay khả năng xuất hiện mọi nơi như ý, không gì ngăn ngại.

(B)

- 1) Supernatural powers of Bodhisattvas through their insight into truth: Đạo thông—Nhờ chứng ngộ lý thực tướng trung đạo mà được như chư Bồ Tát thông lực vô ngại.
- 2) Supernatural powers of arhats through their mental concentration: Thần thông—Nhờ tu định mà được như chư A-La-Hán thông lực tự tại.
- 3) Supernatural or magical powers dependent on drugs, charms, incantations, etc.: Y thông—Nhờ vào thuốc men phù chú mà được.
- 4) Reward of karma powers of transformation possessed by devas, nagas, etc.: Báo thông (Nghệp thông)—Nhờ quả báo mà được như chư Thiên và long thần.
- 5) Magical powers of goblins, satyrs, etc.: Yêu thông—Do yêu quái lực mà được như tính của cáo hồ hay những cây đại thụ lâu năm.

Five kinds of terms that cannot be translated: Ngũ Chủng Bất Phiên—Five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định:

- 1) The Esoteric: Bí Mật Chi—Cannot be translated such as Dharani mantras—Vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni.
- 2) Those with several meanings: Hàm Đa Nghĩa—Vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm.
- 3) Those without equivalent in China: Thử Phương Sở Vô—Những thứ không có nơi này (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm.
- 4) Old-established terms: Thuận Theo Cổ Lệ—Có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm.
- 5) Those which would be less impressive when translated: Vì Sinh Thiện—Muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch.

Five kinds of those who have testified to Buddhism: Ngũ Chủng Thuyết Nhân—See Five kinds of people who have testified to Buddhism.

Five kinds of turbidity: Ngũ Độc.

- (I) The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos:
 - 1) The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife: The kalpa in decay, when it suffers deterioration and gives rise to the ensuing form—Kiếp độc.
 - 2) The defilement of views, when incorrect, perverse thoughts and ideas are predominant: Deterioration of view, egoism—Kiến độc.
 - 3) The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted: The passions and delusions of desire, anger, stupidity, pride, and doubt prevail—Phiền não độc.
 - 4) The defilement of the human being condition, when people are usually dissatisfied and unhappy: In consequence human miseries increase and happiness decreases—Chúng sanh độc.
 - 5) The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases: Human lifetime gradually diminishes to ten years—Mệnh độc.
- (II) Five turbidities, according to the Surangama Sutra: Năm thứ trước theo kinh Lăng Nghiêm—Five corruptions—Five Turbidities, defilements, or depravities—Five stages of a

world existence. In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha reminded Ananda about the five turbidities as follows: “Ananda! While you are in your body, what is solid is of earth, what is moist is of water, what is warm is of fire, and what moves is of wind. Because of these four bonds, your tranquil and perfect, wonderfully enlightened bright mind divides into seeing, hearing, sensation, and cognition. From beginning to end there are the five layers of turbidity. What is meant by ‘turbidity?’ Ananda! Pure water, for instance, is fundamentally clear and clean, whereas dust, dirt, ashes, silt, and the like, are basically solid substances. Such are the properties of the two; their natures are not compatible. Suppose, then, that an ordinary person takes some dirt and tosses it into the pure water. The dirt loses its solid quality and the water is deprived of its transparency. The cloudiness which results is called ‘turbidity.’ Your five layers of turbidity are similar to it.”—Năm thứ ô trước, hay năm thứ dơ ở cõi Ta Bà. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã nhắc ông A Nan về ngũ trước như sau: “Ông A Nan! Trong thân ông, chất đặc là địa, chất lỏng là thủy, chất ấm là hỏa, lay động là phong. Do bốn cái ràng buộc, nên chia cái tâm trạng viên diệu giác minh của ông làm thấy, nghe, biết, xét, từ đầu đến cuối tạo thành năm lớp hỗn trước hay vẩn đục. Thế nào là đục? Ông A Nan, ví như nước trong, bản nhiên trong sạch, còn kia là những bụi, đất, tro, cát, bản chất ngăn ngại. Hai thứ đó khác nhau. Có người lấy đất bỏ vào nước trong, đất mất tính ngăn ngại, nước mất tính trong trẻo, trông vẩn đục, nên gọi là đục. Năm lớp đục của ông lại cũng như vậy.

- 1) The Kalpa turbidity—Kiếp Trước:
 - a) The meanings of the kalpa turbidity—Ý nghĩa của Kiếp Trước:
 - i) The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases: Life is turbid or this Saha world is filled with impurity—Đời sống trong cõi Ta Bà đầy dẫy ô trước và đang giảm dần.
 - ii) In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the kalpa

- turbidity as follows: “Ananda! You see that emptiness pervades the ten directions. There is no division between emptiness and seeing. However, although emptiness has no substance and your seeing has no awareness, the two become entangled in a falseness. This is the first layer, called the turbidity of time: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Kiến trước như sau: “Ông A Nan! Ông thấy hư không khắp mười phương thế giới. Cái không và cái thấy không thể rời nhau. Cái không chẳng có thật thể. Cái thấy không phải thật biết. Hai cái xen lộn, giả dối thành lập lớp thứ nhất, gọi là Kiến Trước.
- b) The transcendency of the turbidity of kalpa: Siêu việt Kiến Trước—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about how to transcend the kalpa turbidity as follows: “Ananda! You should know that as a cultivator sits in the Bodhimanda, he is doing away with all thoughts. When his thoughts come to an end, there will be nothing in his mind. This state of pure clarity will stay the same whether in movement or stillness, in remembrance or forgetfulness. When he dwells in this place and enters samadhi, he is like a person with clear vision who finds himself in total darkness. Although his nature is wonderfully pure, his mind is not yet illuminated . This is the region of the form skandha. If his eyes become clear, he will then experience the ten directions as an open expanse, and the darkness will be gone. This is the end of the form skandha. He will then be able to transcend the turbidity of kalpas. Contemplating the cause of the form skandha, one sees that false thoughts of solidity are its source—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về siêu việt kiến trước như sau: “Ông A Nan! Ông nên biết, ông ngồi trong đạo tràng, tiêu hết các niệm. Các niệm hết thì các lý niệm đều sáng tỏ rõ ràng, động tịnh không rời, nhớ quên như một mực. Đang ở chỗ đó vào tam ma địa, ví như người sáng mắt ở chỗ tối tăm. Tĩnh tịnh mình được diệu và tịnh, tâm chưa phát sáng. Ấy là còn bị ràng buộc trong sắc
- ấm. Nếu mắt sáng suốt, mười phương rộng thông, không còn tối tăm. Gọi là sắc ấm hết. Người đó siêu việt Kiến Trước. Xem chỗ sở nhân, kiên cố vọng tưởng làm gốc.
- 2) The view turbidity or the turbidity of view— Kiến Trước:
- a) The meanings of the view turbidity—Ý nghĩa của Kiến Trước:
- i) Turbidity of view means all different views, perceptions, and knowledge of sentient beings that are based on false conceptions. They are gossip, competition, fame, self, egotism, right, wrong, etc.: Kiến trước là tất cả các sự thấy biết căn cứ trên nhận thức sai lầm của chúng sanh. Chúng là những thị phi, hơn thua, danh lợi, nhơn, ngã, bỉ, thử, vân vân.
- ii) View turbid (false and evil views): The defilement of views, or perverse thoughts— Những ô trước của tà kiến và ác kiến hay ngũ lợi sử (do kiến trước hay kiến thức tà vạy mà con người chấp quấy bỏ phải, theo tà bỏ chánh, điên đảo thiên lệch).
- iii) In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the turbidity of views as follows: “Ananda! Your body appears in full, with the four elements composing its substance, and from this, seeing, hearing, sensation, and cognition become firmly defined. Water, fire, wind, and earth fluctuate between sensation and cognition and become entangled in a falseness. This is the second layer, called the turbidity of views: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Kiến Trước như sau: “Ông A Nan! Thân ông hiện gom tứ đại làm thể. Cái thấy, nghe, hay, biết bị hạn chế thành có ngăn ngại. Địa, thủy, hỏa, phong lại có hay biết. Hai bên xen lộn, giả dối thành lập lớp thứ hai, gọi là Kiến Trước.
- b) Transcendancy of the affliction turbidity: Siêu việt Kiến Trước—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the affliction turbidity as follows: “Ananda! When the good person who is cultivating samadhi and samatha has put an end to the form skandha, he can see

- the mind of all Buddhas as if seeing an image reflected in a clear mirror. He seems to have obtained something, but he cannot use it. In this he resembles a paralyzed person. His hands and feet are intact, his seeing and hearing are not distorted, and yet his mind has come under a deviant influence, so that he is unable to move. This is the region of the feeling skandha. Once the problem of paralysis subsides, his mind can then leave his body and look back upon his face. It can go or stay as it pleases without further hindrance. This is the end of the feeling skandha. This person can then transcend the turbidity of views. Contemplating the cause of the feeling skandha, one sees that false thoughts of illusory clarity are its source—
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt kiến trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó tu tam ma nan đề về Sa Ma Tha, sắc ấm hết, nhìn thấy tâm chư Phật như trong gương sáng hiển hiện các vật. Như có chỗ sờ đắc mà chưa thể dùng được, ví như ngủ bị bóng đèn, chân tay vẫn đủ, thấy nghe không lầm, mà không cử động được. Đó là bị ràng buộc trong thụ ấm. Nếu hết bóng đèn, thì tâm rời thân, trở lại xem mặt, đi ở tự do, không còn lưu ngại. Đó là hết thụ ấm. Người đó siêu việt kiến trước. Xem sở nhân, hư minh vọng tưởng làm gốc.
- 3) The affliction turbidity, turbidity of affliction—Phiền Não Trước:
- a) The meanings of the affliction turbidity—Ý nghĩa của Phiền Não Trước:
- i) Turbidity of affliction means sentient beings are constantly plagued with afflictions, worries, anger, vengeance, false views, etc. All such impure thoughts consume their minds and bodies, but kindness, compassion, joy, and equanimity are very rare. Thus, they cause one another innumerable afflictions: Phiền não trước có nghĩa là chúng sanh luôn bị các thứ phiền não, buồn rầu, tức giận, oán thù, tà kiến, vân vân, tràn ngập thân tâm, chớ ít khi có lòng từ bi hỷ xả. Chính vì thế mà gây ra không biết bao nhiêu là phiền não cho nhau.
- ii) The Affliction Turbidity or affliction turbid (constantly in turmoil). The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted: Những uế trước của dục vọng hay ngũ độn sử (con người trong tâm chứa đầy những tham lam, hờn giận, mê muội, ngu si).
- iii) In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the the affliction turbidity as follows: “Ananda! Further, the functions of memory, discrimination, and verbal comprehension in your mind bring into being knowledge and views. From out of them appear the six defiling objects. Apart from the defiling objects there are no appearances. Apart from cognition they have no nature. But they become entangled in a falseness. This is the third layer, called the turbidity of afflictions”: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về phiền não trước như sau: “Ông A Nan! Lại trong tâm ông, nhớ biết học tập, phát ra tri kiến, dung nạp phát hiện sáu trần. Rồi trần không có tướng, rời giác ra không có tính, xen nhau giả dối thành. Ấy là lớp thứ ba, gọi là Phiền Não Trước.”
- b) Transcendancy of the turbidity of afflictions: Siêu việt Phiền Não trước—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendancy of the affliction turbidity as follows: “Ananda! When the good person who is cultivating samadhi has put an end to the feeling skandha, although he has not achieved freedom from outflows, his mind can leave his body the way a bird escapes from a cage. From within his ordinary, he already has the potential for ascending through the Bodhisattvas’ sixty levels of sagehood. He attains the ‘body produced by intent’ and can roam freely without obstruction. This is like someone talking in his sleep. Although he does not know he is doing it, his words are clear, and his voice and inflection are all in order, so those who are awake can understand what he is saying. This is the region of the thinking skandha. If he puts an end to his stirring thoughts and rids himself of

superfluous thinking, it is as if he has purged defilement from the enlightened, understanding mind. Then he is perfectly clear about the births and deaths of all categories of beings from beginning to end. This is the end of the thinking skandha. He can then transcend the turbidity of afflictions. Contemplating the cause of the thinking skandha, one sees that interconnected false thoughts are its source—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt Phiền Não Trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, thụ ấm hết rồi, dù chưa hết lậu hoặc, tâm đã xa hình thể, như chim ra khỏi lồng, đã được thành tựu. Từ phàm thân này tiến lên, trải qua 60 Thánh Vị Bồ tát, được ý sinh thân, theo nguyện đi đến, không bị chướng ngại. Ví như có người nói mê khi ngủ, người đó dù không biết, mà lời nói thành tiếng làm cho người thức nghe biết. Đó là bị ràng buộc trong tưởng ấm. Nếu động niệm hết, phù tưởng tiêu trừ, đối với giác minh tâm, như bỏ bụi nhơ. Trước sau viên chiếu một loại sinh tử. Đó là tưởng ấm hết. Người ấy siêu việt phiền não trước. Xem nguyên nhân, dung thông vọng tưởng làm gốc.”

- 4) The living beings turbidity, or turbidity of sentient beings—Chúng Sanh Trước:
 - a) The meanings of the living turbidity—Ý nghĩa của Chúng sanh Trước:
 - i) The Living Beings Turbidity or sentient beings turbid; everyone is filled with greed, hatred, ignorance, egoism, skepticism, etc. The defilement of human condition, people are always dissatisfied and unhappy. The period where all creatures are stupid and unclean: Chúng sanh sanh ra ở đời với đầy đầy tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, và bất tịnh. Chúng sanh ô trước, hằng bị khổ não và bất toại; đây là giai đoạn mà chúng sanh trở nên đần độn và bất tịnh.
 - ii) In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the turbidity of living beings as follows: “Ananda! And then day and night there is endless production and extinction as your knowledge

and views continually wish to remain in the world, while your karmic patterns constantly move you to various places. This entanglement becomes a falseness, which is the fourth layer, called the turbidity of living beings.”: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Chúng Sanh trước như sau: “Ông A Nan! Ngày đêm sinh diệt không ngừng, cái thấy biết hằng muốn ở trong thế gian. Nghiệp báo xoay vần thường đổi đời trong các cõi, xen nhau giả dối thành. Ấy là lớp thứ tư, gọi là chúng sanh trước.”

- b) The transcendency of the turbidity of living beings: Siêu việt chúng sanh trước—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the turbidity of living beings as follows: “Ananda! When the good person who is cultivating samadhi has put an end to the thinking skandha, he is ordinarily free of dreaming and idle thinking, so he stays the same whether in wakefulness or in sleep. His mind is aware, clear, empty, and still, like a cloudless sky, devoid of any coarse sense-impressions. he Contemplates everything in the world, the mountains, the rivers, and the earth, as reflections in a mirror, appearing without attachment and vanishing without any trace; they are simply received and reflected. He does away with all his old habits, and only the essential truth remains. From this point on, as the origin of production and destruction is exposed, he will completely see all the twelve categories of living beings in the ten directions. Although he has not fathomed the source of their individual lives, he will see that they share a common basis of life, which appears as a mirage, shimmering and fluctuating, and is the ultimate, pivotal point of the illusory sense faculties and sense objects. This is the region of the formations skandha. Once the basic nature of this shimmering fluctuation returns to its original clarity, his habits will cease, like waves subsiding to become clear, calm water. This is the end of the formations skandha. This person will then be able to transcend the

turbidity of living beings. Contemplating the cause of the formations skandha, one sees that subtle and hidden false thoughts are its source—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt chúng sanh trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, tướng ấm hết rồi. Người ấy bình thường mộng tưởng tiêu diệt, ngủ và thức như một, giác minh trống rỗng, yên lặng, dường như không tịnh, không còn có ảnh thô trọng của tiền trần. Xem các núi sông, đại địa ở thế gian như gương soi sáng. Vật đến không bị dính, vật đi không còn dấu vết. Đến thì soi, đi thì mất, như gương soi các vật. Rõ ràng tập khí cũ về trần cảnh không còn. Chỉ còn một thể tinh chân. Cái căn nguyên sinh diệt từ đó tỏ bày, thấy 12 loài chúng sanh ở mười phương, cùng tột các loài ấy. Dù chưa thông mối manh các mạng căn của họ. Thấy đồng một nền tảng sinh ra, cùng bị thiên lưu, dường như ánh sáng lóng lánh, là cái chỗ then chốt của trong thân. Đó là bị ràng buộc hành ấm. Như trạng thái ánh nắng lóng lánh, căn nguyên tính ấy, tiến vào nơi nguyên trạng. Hễ một phen đã lắng hết các căn nguyên tập khí, ví dụ như hết sóng thì hóa ra nước đứng. Đó là hành ấm hết. Người ấy siêu việt chúng sanh trước. Xem nguyên nhân, u ẩn, vọng tưởng làm gốc.”

- 5) The life turbidity, or turbidity of life (physical body)—Mạng Trước:
- a) The meanings of the life turbidity—Ý nghĩa của Mạng Trước:
- i) The Life Turbidity, or body turbid (body of impurity). The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife. Human lifetime gradually diminishes to ten years. Furthermore, the body is the accumulation of the four elements of earth, water, fire, and air, wrapped around a thin layer of skin masking the internal wreaking odors of the flesh, blood, bone, phlegm and other bodily secretions, and upon death, becomes rotten and eaten by worms. In fact, it becomes so disgusting that no one dare to go near: Những uế trước trong cuộc sống làm giảm tuổi thọ, kể cả chiến tranh và thiên tai.

Tuổi thọ con người, do bởi chiến tranh và thiên tai, mà giảm từ từ xuống còn mười năm. Hơn nữa, thân xác này chỉ là sự kết hợp của tứ đại, bên trong lớp da mỏng bên ngoài chỉ là máu, thịt, xương, đờm, và những chất hôi tanh khác. Đến khi chết rồi sẽ phải chịu một sự phân hóa, tanh hôi, thối tha, gớm ghiếc, ruồi bu kiến đậu. Kỳ thật, nó ghê tởm đến nỗi chẳng ai dám tới gần.

- ii) In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the life turbidity as follows: “Ananda! Originally, your seeing and hearing were not different natures, but a multitude of defiling objects has divided them until suddenly they became different. Their natures have a mutual awareness, but their functions are in opposition. Sameness and difference arise and they lose their identity. This entanglement becomes a falseness, which is the fifth layer, called the turbidity of a lifespan.”: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về mạng trước như sau: “Ông A Nan! Cái thấy, nghe của ông vốn không có tính riêng. Vì các trần chia cách nên thành khác. Trong tính biết nhau, trong dụng khác nhau. Giống và khác không có chuẩn đích, giả dối xen lẫn nhau mà thành. Ấy là lớp thứ năm, gọi là mạng trước.”

- b) The transcendency of the life turbidity: Siêu việt Mạng trước—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the turbidity of life span as follows: “Ananda! When that good person, in cultivating samadhi, has put an end to the formations skandha, the subtle, fleeting fluctuations, the deep, imperceptible, pivotal source and the common foundation from which all life in the world springs, are suddenly obliterated. In the submerged network of the retributive karma of the pudgala, the karmic resonances are interrupted. There is about to be a great illumination in the sky of Nirvana. It is like gazing east at the cock’s final crow to see the light of dawn. The six sense faculties are empty and still; there is no further racing

about. Inside and outside there is a profound brightness. He enters without entering. Fathoming the source of life of the twelve categories of beings throughout the ten directions, he can contemplate that source without being drawn into any of the categories. He has become identical with with the realms of the ten directions. The light does not fade, and what was hidden before is now revealed. This is the region of the consciousness skandha. If he has become identical with the beckoning masses, he may obliterate the individuality of the six gates and succeed in uniting and opening them. Seeing and hearing become linked so that they function interchangeably and purely. The worlds of the ten directions and his own body and mind are as bright and transparent as vaidurya. This is the end of the consciousness skandha. This person can then transcend the turbidity of life span. Contemplating the cause of the consciousness skandha, one sees that the negation of existence and the negation of non-existence are both unreal, and that upside-down false thoughts are its source—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt mạng trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, hành ẩm hết, các tính thế gian, u thanh nhiễu động, đồng phận sinh cơ, bỗng nhiên phá hư giềng mối trâm tế, thân trung hữu đền nghiệp trước thâm mật, cảm ứng huyền tuyệt. Trời Niết Bàn đã gần sáng nhiều, ví dụ như gà gáy lần chót, nhìn về phương đông đã có tinh sắc. Sáu căn hư tịnh, không còn dong ruổi nữa. Trong ngoài đứng lặng và sáng suốt, tiến vào chỗ không bị vào. Rất thông đạt nguyên do thọ mạng của 12 loại chúng sanh trong mười phương. Quán sát cái nguyên do ấy, chấp làm chỗ bản nguyên. Các loại không cảm triệu, đi thụ thai. Nơi mười phương cõi đã được đồng một. Tinh sắc chẳng trâm, phát hiện cái u uẩn. Đó là bị buộc trong thức ẩm. Như các loài thụ sinh cảm triệu đã nhận thấy cái chỗ đồng, tiêu ma sáu môn, khai hợp thành tự, thấy nghe thông suốt, đắp đổi dụng thanh tịnh. Mười phương

thế giới cùng với thân tâm như ngọc lưu ly, trong ngoài trong suốt. Đó là thức ẩm hết. Người đó siêu việt mạng trước. Xem nguyên nhân, vông tượng hư vô, điên đảo vọng tưởng làm gốc.”

Five kinds of varieties of meditation: Ngũ Chủng Thiền.

- 1) Ordinary Zen: Phàm Phu Thiền—Ordinary Zen for anybody and everybody, which help people learn to concentrate and control their mind, being free from any philosophic or religious content. Ordinary is a pure Zen practice, in the belief that it can improve both physical and mental health. However, the fact remains that ordinary Zen, although far more beneficial for the cultivation of the mind than the reading of countless books on ethics and philosophy, is unable to resolve the fundamental problem of man and his relation to the universe, because it cannot pierce the ordinary man’s basic delusion of himself as distinctly other than the universe—Thiền phàm phu dành cho tất cả mọi người, giúp ta tập trung và kiểm soát tâm, là loại thiền không chứa đựng nội dung triết lý hay tôn giáo. Thiền phàm phu là thứ thiền thực hành thuần túy vì tin rằng nó có thể cải thiện sức khỏe tinh thần lẫn thể xác. Tuy nhiên, dù thiền phàm phu có ích lợi rất nhiều trong việc tu tập hơn là đọc vô số sách đạo đức triết học, vẫn không thể giải quyết được vấn đề nền tảng của con người và mối tương quan của con người và vũ trụ, vì nó không thể phá vỡ được cái mê hoặc cơ bản về chính mình của hạng người thường, là mình rõ ràng khác với vũ trụ.
- 2) Outsider Zen: Ngoại Đạo Thiền—An outside way of meditation, i.e. Indian (Hindu) Yoga, the quiet sitting of Confucianism, contemplation practices in Christianity, etc. One aspect of the outsider Zen is that it is often practiced in order to cultivate various supranormal powers or skills, or to master certain arts beyond the reach of ordinary man, i.e walking barefooted on sharp sword blades or staring at sparrows so that they become paralyzed. Another aspect of the outsider Zen is that it is practiced to obtain rebirth in

various heavens. These aspects of the outsider Zen are not the objects of Zen Buddhism; the ultimate goal of Buddhist meditators is to become a Buddha—Thiền ngoại đạo hay thiền theo con đường bên ngoài Phật giáo, thí dụ như phép Yoga của Ấn Độ, phép tĩnh tọa của Khổng giáo, hay phép tĩnh tâm thực hành của Ki Tô giáo, vân vân. Một khía cạnh của thiền ngoại đạo là nó thường được thực hành để luyện các năng lực hoặc kỹ năng siêu nhiên khác nào đó ngoài tầm với của người thường, chẳng hạn như đi chân trần trên những lưỡi kiếm bén, hoặc nhìn những con chim sẽ khiến chúng trở nên tê liệt. Một khía cạnh khác của thiền ngoại đạo là thực hành để được tái sinh vào các cõi trời. Tất cả những khía cạnh này đều không phải là mục tiêu của thiền Phật giáo; mục tiêu tối thượng của người tu thiền Phật giáo là thành Phật.

- 3) Hinayana Zen: Tiểu Thừa Thiền—Zen of Small Vehicle. This is the vehicle or teaching that is to take you from one state of mind to another state of mind, i.e. from delusion to enlightenment. However, Zen of the Small Vehicle looks only into one's own peace of mind. The purpose of Zen of Small Vehicle is to attain one of the four degrees of saintliness of Hinayana—Thiền Tiểu Thừa nhằm chỉ dạy chúng ta cách đưa từ trạng thái tâm này đến trạng thái tâm khác, thí dụ như từ mê mờ đến giác ngộ. Tuy nhiên, Thiền Tiểu Thừa chỉ chú trọng đến sự an tâm của một mình mình mà thôi. Mục đích của Thiền Tiểu Thừa là đạt được một trong tứ Thánh quả của Tiểu Thừa.
- 4) Mahayana Zen: Đại Thừa Thiền—Great Vehicle Zen, this is a truly Buddhist Zen, for it has its central purpose, seeing into your essential nature and realizing the way in your daily life. In the practice of Mahayana Zen your aim in the beginning is to awaken to your true-nature, but upon enlightenment you realize that meditation is more than a means to enlightenment. It is the actualization of your true-nature. The object of the Mahayana Zen is Awakening, it is easy to mistakenly regard meditation as but a means. However,

any enlightened masters point out from the beginning that meditation is in fact the actualization of the innate Buddha-nature and not merely a technique for achieving enlightenment. If meditation were no more than such a technique, it would follow that after awakening meditation would be unnecessary. But T'ao-Yuan himself pointed out, precisely the reverse is true; THE MORE DEEPLY YOU EXPERIENCE AWAKENING, THE MORE YOU PERCEIVE THE NEED FOR PRACTICE—Thiền Đại Thừa hay là thiền được chuyên chở bằng cỗ xe lớn. Đây chính là một loại thiền Phật giáo vì mục đích của nó là kiến tánh ngộ đạo trong cuộc sống hằng ngày của mình. Trong thực hành thiền Đại thừa, khởi đầu là ý thức về chân tánh, nhưng khi đã ngộ thì chúng ta mới nhận ra rằng tọa thiền còn hơn là một phương tiện để ngộ, vì tọa thiền là sự thực hiện thật sự của chân tánh. Trong Thiền Đại Thừa thì đối tượng là giác ngộ, nên người ta dễ nhận lầm tọa thiền chỉ là một phương tiện mà thôi. Kỳ thật tất cả những vị Thầy đã ngộ đạo đều cho rằng tọa thiền chính là sự thực hiện của Phật tánh vốn có chứ không phải chỉ là một kỹ thuật để đạt được sự ngộ đạo. Nếu tọa thiền không khác hơn một kỹ thuật như thế, người ta sẽ thấy rằng sau khi ngộ đạo thì tọa thiền sẽ không còn cần thiết nữa. Nhưng chính Đạo Nguyên đã chỉ rõ rằng ngược lại mới đúng, CÀNG CHỨNG NGỘ SÂU CÀNG THẤY CẦN THỰC HÀNH.

- 5) Zen of the highest vehicle: Tối Thượng Thừa Thiền—This is the culmination and crown of Buddhist Zen. This Zen was practiced by all Buddhas of the past, namely Sakyamuni and Amitabha. It is the expression of the Absolute Life, life in its purest form. It is the meditation that T'ao-Yuan chiefly advocated and it involves no struggle for awakening or any other objects. In this highest practice, means and end are just one, Mahayana Zen and Zen of the highest vehicle are in fact complementary for one another. When rightly practiced, you sit in the firm conviction that meditation is the actualization of your

undefiled True-nature, and at the same time you sit in complete faith that the day will come when, exclaiming “Oh, this is it!” You will unmistakably realize this True-nature. Therefore you need not self-consciously strive for enlightenment—Tối thượng thừa thiền là đỉnh cao cùng tột của thiền trong Phật giáo. Thiền này được thực hành bởi chư Phật trong quá khứ như Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật A Di Đà. Đây là sự biểu lộ của sự sống tuyệt đối, sự sống trong hình thức tinh khiết nhất. Đây là cách tọa thiền mà thiền sư Đạo Nguyên bênh vực, nó không dính dáng gì đến việc phẩn đấu để ngộ hay đạt được bất cứ một đối tượng nào khác. Trong phương pháp thực hành cao nhất này, phương tiện và cứu cánh là một. Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa kỳ thật bổ sung cho nhau. Khi được thực hành đúng bạn ngồi trong niềm tin kiên định rằng tọa thiền chính là thể hiện Chân tánh không ô nhiễm của mình, và đồng thời bạn ngồi trong niềm tin trọn vẹn rằng cái ngày ấy sẽ đến, khi bạn kêu lên: “Ồ, nó đây rồi!” Bạn sẽ nhận ra chân tánh này không lầm lẫn. Vì thế, về mặt tự thức, bạn không cần cố gắng để ngộ.

Five kinds of wisdom: Ngũ Trí—According to the Shingon Sect—Theo trường phái Chân ngôn:

- 1) Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt)—Pháp Giới Thể Tính Trí: The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana)—The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center—Trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được—Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí này làm chủ đức phương tiện cứu cánh.
- 2) Adarsana-jnana (skt)—Đại Viên Cảnh Trí: The great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east—Là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bộ Phật cũng như Đông Độ.
- 3) Samata-jnana (skt)—Bình Đẳng Tánh Trí: The wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south—Trí chuyển từ Mật Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ.
- 4) Pratyaveksana-jnana (skt)—Diệu Quán Sát Trí: The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text—Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bổn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà.
- 5) Krtyanusthana-jnana (skt)—Thành Sở Tác Trí: The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Di Lạc

Maitreya) and the north—Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc Đẩu.

Five kinds of wisdom or insight or idealistic: Ngũ Chủng Duy Thức—Năm loại Duy Thức—See Five kinds of insight.

Five kinds of wisdom of the Tathagata: Ngũ Trí Như Lai—See Five kinds of wisdom.

Five kinds of wrong-doing: Ngũ Thiên Tội—Năm tội của người xuất gia.

- 1) Sins demanding expulsion from the order, four for monks and eight for nuns: Parajika (skt)—Ba La Di Tội—Tội nặng nhất nên bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn (Tỳ Kheo có bốn giới, Tỳ Kheo Ni có tám giới).
- 2) Sins verging on expulsion, which demand confession before and absolution by the assembly, 13 for monks and 17 for nuns: Sanghavasesa (skt)—Tăng Tàn Tội—Tăng Giá Bà Thi sa—Phạm tội nặng đáng lý bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn, nhưng vì tỳ kheo biết sám hối với Tăng chúng, nên vẫn được ở lại giáo đoàn (Tỳ Kheo có 13 giới và Tỳ Kheo Ni có 17 giới).
- 3) Sins deserving hell which may be forgiven, 120 for monks and 208 for nuns: Prayascitta (skt)—Ba Dật Đề Tội—Tội đáng đọa địa ngục (Tỳ Kheo có 120 giới và Tỳ Kheo Ni có 208 giới).
- 4) Sins which must be confessed, four for monks and 8 for nuns: Pratidesaniya (skt)—Đề Xá Ni Tội—Ba La Đề Xá Ni—Những tội nhẹ nên chỉ cần sám hối với chư Tăng (Tỳ Kheo có 4 giới và Tỳ Kheo Ni có 8 giới).
- 5) Light sins, errors, or faults in body, 109 for both monks and nuns: Duskrta (skt)—Đột Cát La Tội—Ác Tác hay những sai phạm, lỗi lầm hay tội nhẹ hơn nơi thân (gồm 109 giới cho cả Tỳ Kheo lẫn Tỳ Kheo Ni).

Five kinds of wrong views: Ngũ Tà Kiến—Five types of false views.

- 1) Body view: Thân Kiến—See Body view.
- 2) One-sided view: Biên Kiến—See One-sided standpoint.
- 3) Improper view: Tà Kiến—See Wrong views.
- 4) Obstinate view: Kiến Thủ—Kiến Thủ Kiến—See Obstinate view.

- 5) Precept Fixation view: Giới Kiến Thủ—See Wrong views in understanding the precepts.

Five ksetras of a Buddha: Ngũ Sở Y Độ—Five realms of a Buddha.

Five laws or categories: Ngũ Pháp—Pancadharmā or Dharmapāncakam (skt)—Five laws or categories:

- (I) Five categories of forms: Tướng Danh Ngũ Pháp—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, there are five categories of forms. They are Name (nama), Appearance (nimitta), Discrimination (Right Knowledge (samyagijnana), and Suchness (tathata). Those who are desirous of attaining to the spirituality of the Tathagata are urged to know what these five categories are; they are unknown to ordinary minds and, as they are unknown, the latter judge wrongly and become attached to appearances—Theo Thiền Sư Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có năm pháp là Tướng, Danh, Phân Biệt, Chánh Trí, và Như Như. Những ai muốn đạt tới tinh thần của Đức Như Lai thì cần phải biết năm pháp này, những người tầm thường thì không biết chúng, vì không biết chúng nên thường phán đoán sai lầm và trở nên chấp trước vào những hình tướng bên ngoài.

- 1) Names of all appearance or phenomena: Danh—See Names of all appearance or phenomena.
- 2) Appearances: Tướng—Appearances or phenomena. Appearances (nimitta) mean qualities belonging to sense-objects such as visual, olfactory, etc.—Các pháp hữu vi hay hiện tượng. Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân.
- 3) Discrimination: Vikalpa (skt)—Phân biệt (Vọng tưởng)—See Discrimination.
- 4) Corrective wisdom: Samyagjnana (skt)—Chánh trí—See Corrective wisdom.
- 5) Bhutatathata (skt): Tathata (skt)—Chân như (Như như)—See Bhutatathata (6).
- (II) According to the Dharmalakṣaṇa School, there are five categories into which things and their principles are divided—Sự Lý Ngũ

Pháp—Theo Pháp Tướng Tông, hết thấy sự lý của pháp được chia làm năm loại:

- 1) Mind: Tâm pháp—Tự tướng của thức—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijnana), the sixth is the sense-center (mano-vijnana), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpita-laksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạn na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-laksana) nhưng chúng không phải chỉ là tưởng tượng (parikalpita-laksana). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa.
 - 2) Mental conditions or activities: Tâm sở pháp—Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên.
 - 3) The actual states or categories as conceived: Sắc pháp—Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra.
 - 4) Hypothetic categories: Bất tương ứng pháp—Pháp giả lập.
 - 5) The state of rest, or the inactive principle pervading all things: Vô vi pháp—Thực tính tĩnh lặng của chư pháp.
- (III) The five categories of essential wisdom—Lý Trí Ngũ Pháp:
- 1) The absolute: Chân như.
 - 2) Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things: Đại viên cảnh trí.
 - 3) Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings: Bình đẳng trí.
 - 4) Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt: Diệu quán sát trí.

5) Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others: Thành sở tác trí.

(IV) The five obnoxious rules of Devadatta: Đề Bà Ngũ Pháp—Năm tà pháp của Đề Bà Đạt Đa nêu ra khi Đức Phật còn tại thế (Đề Bà Đạt Đa đã dùng năm tà pháp này để phá sự hòa hợp trong Tăng đoàn. Đó là tội nặng nhất trong ngũ nghịch tội, năm tà pháp ấy tuy có vẻ giống với tứ y pháp, nhưng kỳ thật là trái ý Phật.

- (A)
- 1) Not to take milk in any forms: Chẳng nên thụ dụng sữa.
 - 2) Not to eat meat: Kiêng ăn thịt.
 - 3) Not to take salt: Kiêng ăn muối.
 - 4) To wear unshaped garments: Nên mặc áo chẳng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa).
 - 5) To live apart from hamlets: Không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm.
- (B)
- 1) To wear only cast-off rags at all times: Suốt đời mặc phần tảo y.
 - 2) To beg for food at all times, while the Buddha only allows begging for food in the morning (before noon time): Trọn đời khát thực—Khất thực bất cứ lúc nào chẳng kể ngày đêm, trong khi Phật chỉ cho đi khất thực vào buổi sáng.
 - 3) To have meals any time during the day, while the Buddha only allows one set of meal a day at noon time: Ăn bất cứ lúc nào, trong khi Phật chỉ cho phép ăn ngày một bữa.
 - 4) To dwell in the open at all times, while the Buddha allows his disciples to dwell both in the open air and in the monastery: Trọn đời thường ở chỗ trống vắng, trong khi Đức Phật cho phép các đệ tử của Ngài có thể ở nơi trống vắng hay ở trong tịnh xá.
 - 5) Not to take flesh, milk, or butter: Trọn đời chẳng ăn thịt cá, sữa, bơ.
- Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra:** Ngũ Trùng Huyền Nghĩa—Năm tầng nghĩa huyền vi khi giải thích một bộ kinh.
- 1) To explain the title of the sutra: Thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh.
 - 2) To discern the essence of the sutra: Biện luận thể chất của bộ kinh.

- 3) To explain the guiding principle of the sutra: Nói về tôn chỉ của bộ kinh.
- 4) To explain the sutra's powerful function: Nói về lực dụng của bộ kinh.
- 5) To explain forms of the Buddhist teaching in the sutra: Nói về giáo tướng của bộ kinh.

Five major deterioration characteristics of heavenly beings: Ngũ Suy—Năm suy tướng của chúng sanh nơi cõi trời—See Five major deterioration characteristics of heavenly beings.

Five manual signs: Ngũ Phật Kiết Ma Ấn—The manual signs by which the characteristic of each of the five Dhyani-Buddhas is shown in the diamond realm group—Năm dấu ấn bằng tay của mỗi một trong năm vị Phật trong Kim Cang Giới:

- 1) Vairocana, the closed hand of wisdom: Phật Tỳ Lô Giá Na hai tay nắm lại, dấu ấn của trí tuệ.
- 2) Aksobhya, right fingers touching the ground, firm wisdom: Phật A Súc Bệ, những ngón tay phải chạm đất, dấu ấn của trí tuệ vững chắc.
- 3) Ratnassambhava, right hand open uplifted, vow-making sign: Nam Phật, tay phải mở ra và nâng lên, dấu ấn của thệ nguyện.
- 4) Amitabha, samadhi sign, right fingers in left palm, preaching and ending doubt: Phật A Di Đà, dấu ấn Tam Ma Địa, bàn tay trái bọc lấy những ngón tay phải, giảng pháp dứt nghi.
- 5) Amoghasiddhi or Sakyamuni, the karma sign, final nirvana: Ly Bồ Úy Như Lai hay Phật Thích Ca Mâu Ni, Nghiệp ấn và Niết bàn vĩnh cửu.

Five masters: Ngũ Sư—Năm loại pháp sư—The five teachers:

- (A) Five kinds of masters in Buddhism—Năm loại “Sư” trong Phật giáo:
 - 1) Teachers of the sutras: Kinh Sư.
 - 2) Teachers of the Vinaya: Luật Sư.
 - 3) Teachers of the sastras: Luận Sư.
 - 4) Teachers of the Abhidharma: Pháp Sư.
 - 5) Teachers of the Zen or meditation: Thiền Sư.
- (B) Teachers of different periods—Dị Thế Ngũ Sư:
 - 1) Mahakasyapa: Ma-Ha-Ca-Diếp.
 - 2) Ananda: A-Nan.
 - 3) Madhyantika: Ma Điền Đề.
 - 4) Sanavasa: Thương Na Hòa Tu.

5) Upagupta: Ưu Bà Cúc Đa.

(C) Teachers of the same periods connected with the Vunaya—Dị Thế Ngũ Sư liên hệ tới Luật Tạng:

- 1) Upali: Ưu Bà Ly.
- 2) Dasaka: Đả Tả Câu.
- 3) Sonaka: Tu Na Câu.
- 4) Siggava: Tất Đà Bà.
- 5) Moggaliputra Tissa: Mục Kiền Liên Tử Đế Tu.

Five Means of the Northern School: Bắc Tông Ngũ Đạo—After the great Zen master Hung-Jen, Zen came to be divided into two schools, the Northern and Southern. The Northern school led by Shen-Shiu with Five Means—Sau thời Đại sư Hoằng Nhẫn, Thiền được chia làm hai phái Bắc tông và Nam tông. Bắc tông được sự chỉ đạo của Thần Tú với ngũ pháp.

- 1) Thành Phật là giác ngộ cốt yếu là không khởi tâm: Buddhahood is enlightenment, and enlightenment is not awakening the mind.
- 2) Khi tâm được duy trì trong bất động, các thức yên tĩnh và trong trạng thái ấy, cánh cửa tri thức tối thượng khai mở: When the mind is kept immovable, the senses are quietened, and in this state the gate of supreme knowledge opens.
- 3) Sự khai mở tri thức tối thượng này dẫn đến sự giải thoát kỳ diệu của thân và tâm. Tuy nhiên, đây không phải là cảnh Niết Bàn tịch diệt của Tiểu Thừa và tri thức tối thượng do chư Bồ tát thành tựu đem lại hoạt tính không dính mắc của các thức: This opening of supreme knowledge leads to a mystical emancipation of mind and body. This, however, does not mean the absolute quietism of the Nirvana of the Hinayanists, for the supreme knowledge attained by Bodhisattvas involved unattached activity of the senses.
- 4) Hoạt tính không dính mắc này có nghĩa là sự giải thoát hai tướng thân tâm, sự giải thoát trong đó chân tướng các pháp được nhận thức: This unattached activity means being free from the dualism of mind and body, wherein the true character of things is grasped.

- 5) Cuối cùng đó là con đường Nhất Thế, dẫn đến cảnh giới Chơn Như không biết, không ngại, không khác. Đó là giác ngộ: Finally, there is the path of Oneness, leading to a world of Suchness which knows no obstructions, no differences. This is Enlightenment.

Five means of transportation over the sea of mortality to salvation: Ngũ Độ—The five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas)—Năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử:

(A)

- 1) Almsgiving: Bố thí.
- 2) Commandment-keeping: Trì giới.
- 3) Patience under provocation: Nhẫn nhục.
- 4) Zeal: Tinh tấn.
- 5) Meditation: Thiền định.

** See Six paramitas.

- (B) The five kingdoms of ancient India or five great religions of India: Năm vương quốc Ấn Độ hay năm tôn giáo lớn ở Ấn Độ.

Five meditations: Ngũ Đình Tâm Quán—See Five-fold procedures for quieting the mind.

Five meditations and four foundations of mindfulness: Ngũ Đình Tứ Niệm—Five meditations and four foundations of mindfulness for settling the mind and ridding it of the five errors of desire, hate, ignorance, self, and wayward or confused mind—Ngũ Đình Tâm quán và Tứ Niệm Xứ nhằm giúp cho tâm định tĩnh cũng như thoát khỏi ngũ dục và loạn tâm.

(A) Five meditations: Ngũ Đình Tâm Quán—See Five-fold procedures for quieting the mind.

(B) Four foundations of mindfulness: Tứ Niệm Xứ—See Four foundations of mindfulness.

Five meditation in Lotus sutra: Ngũ Quán—Năm pháp quán trong Kinh Pháp Hoa.

- 1) Meditation on the truth (Không quán): Chân quán—Meditation on the reality of the void, or infinite, in order to be rid of illusion in views and thoughts—Không quán hay quán về lý chân đế mà đoạn trừ kiến hoặc và tư hoặc.
- 2) Meditations on purity, to be rid of any remains of impurity connected with the temporal things: Thanh tịnh quán—Quán

thanh tịnh để đoạn trừ những bất tịnh còn sót lại.

- 3) Meditations on the wider and greater wisdom: Quảng đại trí huệ quán—Quán về trí huệ quảng đại và rộng lớn.

4) Meditation on pitifulness, or the pitiable condition of the living, and by the above three meditations to meditate on their salvation: Bi quán—Dùng ba phép quán kể trên mà quán về những điều kiện đáng thương của chúng sanh để cứu độ họ.

- 5) Meditations on mercy and the extension of the first three meditations to carrying of joy to all the living: Từ quán—Dùng ba cách quán kể trên mà quán rộng ra với bi quán để mang lại sự an lạc cho chúng sanh.

Five members of the body: Ngũ thể.

1-2) Two knees: (2) Hai đầu gối.

(2) Two elbows: Hai cùi chỏ.

(1) Head: Đầu.

Five mental blockages: Ceto-khila (p)—Năm Tâm Hoang Vu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental blockages—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm tâm hoang vu:

1) Here a monk who has doubts and hesitations about the teacher, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với vị Đạo Sư. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn.

2) Here a monk who has doubts and hesitations about the Dhamma, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn.

3) Here a monk who has doubts and hesitations about the Sangha, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với

- Tăng, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Tăng. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn.
- 4) Here a monk who has doubts and hesitations about the training, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Học Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Học Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn.
- 5) Here a monk who is angry and displeased with his fellows in the holy life, he feels depressed and negative towards them. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm dao động, trở thành hoang vu. Vì thế vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn.

Five mental bondages: Ngũ Tâm Triền Phược—Cetaso-vinibandha (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental bondages—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm tâm triền phược:

- 1) Here a monk has not got rid of the passion, desire, love, thirst (pipasa), fever, craving (tanha) for SENSE DESIRE. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với các DỤC VỌNG (kame). Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn.
- 2) Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for the BODY (kaye). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THÂN. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn.

3) Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for PHYSICAL OBJECTS (rupe). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với SẮC. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn.

4) Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for EATING as much as his belly will hold, he abandons himself to the pleasure of lying down, of contact, of sloth. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THỰC (ăn uống). Vị Tỳ Kheo này ăn quá sức bao tử chịu đựng, hưởng thọ sự sung sướng về nằm, ngồi, xúc chạm và thụ miên. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn.

5) A monk who practises the holy life for the sake of becoming a member of some body of devas (deva-nikaya), thinking: “By means of these rites or this discipline, this austerity or this holy life I shall become one of the devas, great or small.” Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Vị Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh với hy vọng mong được thành một loại chư Thiên: “Với luật pháp này, với giới luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, tôi sẽ trở thành một loại chư Thiên này hay loại chư Thiên khác.” Tâm của vị này không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn.

Five mental fetters: Ngũ Triền Cái—A deluded mind arises not only from doubt, but also from mental fetters. When these mental fetters are present, the mind suffers from hard and prickling states of aversion, frustration and resistance. But according to Zen master Sayadaw U Pandita in “In This very Life,” these five fetters can be overcome. Vipassana meditation clears them

automatically from the mind. If they do manage to intrude upon one's practice, identifying them is the first step toward recovering a broad and flexible mental state—Tâm mê mờ không phải chỉ bắt nguồn từ lòng hoài nghi mà còn sinh ra từ 5 mối phiền trước khác. Khi 5 mối phiền trước này hiện diện thì tâm của chúng phải trải qua trạng thái sân hận hận, phiền muộn và phản kháng. Nhưng theo Thiền sư Sayadaw U Pandita trong quyển “Ngay Trong Kiếp Này,” chúng ta có thể vượt qua 5 mối phiền trước này. Thiền Minh Sát sẽ tự động quét sạch chúng và làm cho tâm chúng ta trở nên trong sáng. Nếu những phiền trước này có xâm nhập vào việc hành thiền của chúng ta, thì việc đầu tiên là chúng ta phải nhận diện chúng để phục hồi lại trạng thái tâm uyển chuyển và rộng lớn của mình.

- 1) The first mental fetter is to be chained to the various objects of the senses. Desiring only pleasant objects, one will be dissatisfied with what is really occurring in the present moment. The primary object, the rising and falling of the abdomen, may seem inadequate and uninteresting in comparison with one's fantasies. If this dissatisfaction occurs, one's meditative development will be undermined: Mối phiền trước đầu tiên là bị trói buộc vào ngũ dục. Vì chỉ thích những đối tượng tốt đẹp nên hành giả không hài lòng với những gì đang thực sự diễn ra trong giây phút hiện tại. Đối tượng chính trong thiền tập của hành giả là sự chuyển động của bụng không đủ sức hấp dẫn và thích thú so với những đối tượng tưởng tượng của hành giả. Nếu sự không hài lòng này xảy ra, sự phát triển thiền tập của hành giả sẽ bị ngầm phá.
- 2) The second fetter is over-attachment to one's own body, sometimes spoken of as excessive self-love. Excessive self-love can be a significant hindrance in the course of practice. When you sits for extended periods, unpleasant sensations invariably arise, some of them rather intense. You may begin to wonder about your poor legs. Will you ever walk again? You may decide to open your eyes and stretch. At this point, continuity of attention breaks apart; momentum is lost. Some human beings depend on stylish clothes

and expensive makeup to feel happy. If ever they lose access to these external supports, they feel as if something is missing, and they cannot manage to do anything. Tender consideration for one's own body can sometimes supplant the courage we need to probe into the actual nature of pain, but excessive of self-love is really a hindrance for practice: Mối phiền trước thứ hai là quá luyến ái vào thân thể, thỉnh thoảng được nói tới như là sự quá yêu chuộng thân xác. Sự quá luyến ái vào thân xác này có thể được thấy rõ là phiền não chướng ngại trong thiền tập. Khi bạn ngồi một thời gian dài, nhiều loại khổ thọ phát sinh, nhiều loại thật là khó chịu. Bạn bắt đầu tự hỏi về cái chân tội nghiệp của bạn. Không biết nó còn đi được nữa không đây? Bạn có thể quyết định mở mắt ra và duỗi thẳng chân. Vào lúc đó thì sự chú tâm liên tục đã bị phá vỡ. Trốn thiền tập ngay lúc đó đã bị mất. Nhiều người cảm thấy vui vẻ hạnh phúc với những loại áo quần đúng kiểu hay các loại mỹ phẩm đắt tiền. Nếu vì lý do gì đó mà họ không thể trang điểm hay ăn mặc theo ý mình, thì họ sẽ cảm thấy có cái gì mất mát và họ không thể làm được chuyện gì hết. Quan tâm đến thân xác một cách nhẹ nhàng nhiều lúc giúp ta có đủ can đảm cần thiết để nhìn sâu vào bản chất của sự đau đớn, nhưng quá chiều chuộng thân xác quả là một trở ngại trong việc tu tập.

- 3) The third fetter is attachment and possessiveness onto another person and his or her body. It is a common attachment of all ordinary people and need be eliminated: Loại phiền trước thứ ba là luyến chấp vào sở hữu hay thân thể của người khác. Đây là loại luyến chấp rất thông thường cho phàm nhân, hành giả cần phải loại trừ nó.
- 4) The fourth fetter of mind is to be chained to food. Some people like to eat large amounts, other have many whims and preferences. People whose first concern is the satisfaction of their bellies tend to find greater bliss in snoozing than in practicing mindfulness. A few practitioners have the opposite problem, worrying constantly about gaining weight. They, too, are chained to what they eat: Mối

phiền trước thứ tư là dính mắc vào thực phẩm. Vài người thích ăn nhiều, vài người lại thích ăn món này món kia thích hợp với khẩu vị của mình. Những người mà quan tâm đầu tiên của họ là cái bụng thường có khuynh hướng tìm lạc thú trong việc ngủ hơn là chánh niệm. Nhiều người lại có vấn đề ngược lại. Họ sợ bị lên cân. Những người này cũng bị trói buộc vào vấn đề ăn uống.

- 5) The fifth fetter of mind is to practice with the goal of gaining rebirth in a deva world. Besides effectively basing one's practice on craving for sensual pleasures, this is also to set one's sights much too low: Mối phiền trước thứ năm là hành thiền với mục đích được tái sinh vào cõi trời. Việc hành thiền đặc căn bản trên tham ái với mục đích hưởng thụ dục lạc trên các cõi trời là một mối phiền trước và cũng là một quan niệm thấp kém hẹp hòi.

Five meritorious gates of Amitabha's Pure

Land: Ngũ Công Đức Môn—The five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land—Năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà:

- 1) Worship Amitabha Buddha: Lễ Bái Môn—Đem thân nghiệp thờ kính Phật A Di Đà.
- 2) Praise Amitabha Buddha: Tán thán Môn—Đem khẩu nghiệp xưng danh hiệu Đức Phật A Di Đà.
- 3) Vow to Amitabha Buddha: Tác Nguyện Môn—Hưởng về A Di Đà Phật mà phát nguyện sanh về cõi Cực Lạc.
- 4) Meditate on Amitabha Buddha: Quán sát Môn: Đem trí huệ thiền định xem xét các công đức của cõi Phật A Di Đà.
- 5) Willingness to suffer for universal salvation: Hồi hướng Môn: Sẵn sàng chịu khổ để cứu độ chúng sanh, đem tất cả công đức của mình bố thí lại cho hết thảy chúng sanh.

Five metals: Ngũ Kim.

- 1) Gold: Vàng.
- 2) Silver: Bạc.
- 3) Copper: Đồng.
- 4) Iron: Sắt.
- 5) Lead: Chì.

Five methods of sexual intercourse in the Heaven of Desire: Dục Thiên Ngũ Dâm—Năm loại giao cấu trong cõi trời dục giới.

- 1) The methods (of sexual intercourse) of beings in the heavens of the Four Great Kings and Trayastrimsas the method is the same as on earth: Chúng sanh trong cõi Tứ Thiên Vương và Đạo Lợi Thiên thì việc dâm dục không khác gì ở thế giới nhân gian.
- 2) The methods (of sexual intercourse) of beings in the Yamadevaloka a mere embrace is sufficient: Chúng sanh trong cõi trời Dạ Ma chỉ cần ôm nhau là đủ.
- 3) The methods (of sexual intercourse) of beings in the Tusita heaven, holding hands: Chúng sanh trong cõi trời Đâu Suất chỉ cần nắm tay nhau.
- 4) The methods (of sexual intercourse) of beings in the nirmanarati heaven, mutual smiles: Chúng sanh trong cõi trời Hóa Lạc chỉ cần cười với nhau.
- 5) The methods (of sexual intercourse) of beings in the other heavens of transformation, regarding each other: Chúng sanh trong cõi trời Tha Hóa chỉ cần nhìn nhau.

Five “minor deterioration” characteristics: Năm Tiểu Suy Tướng Của Chư Thiên Khi Sắp Mạng Chung—See Five deterioration signs and characteristics of heavenly beings who are nearing death.

Five moral obligations in the feudal regime:

Năm qui tắc luân lý trong thời phong kiến.

- 1) Between king and subject: Quân thần.
- 2) Between father and son: Phụ tử.
- 3) Between husband and wife: Phu phụ.
- 4) Between brothers: Huynh đệ.
- 5) Between friends: Bằng hữu.

Five mountains in India: Thiên Trúc Ngũ Sơn—The five mountains of India on which the Buddha assembled his disciples—Năm núi ở Ấn Độ, những nơi mà Phật hội họp chúng đệ tử của Ngài:

- 1) Vaibhara: Bề Ba La Bạt Thứ.
- 2) Saptaparnaguha: Tát Đa Bát Na Cầu Ha—Nam Sơn Thạch Thất.
- 3) Indrasailaguha: Nhân Đà La Thế La Cầu Ha.

- 4) Sarpiskundika-pragbhara: Tát Pha Thứ Hồn trực Ca Bát Ba La.
- 5) Grdhrakuta: Kỳ Xà Quật.
- Five mystical powers:** Pancabhijna (skt)—Ngũ Thần Thông—See Five kinds of supernatural powers.
- Five necessary conditions to complete the evil of killing:** Năm điều kiện cần thiết để hoàn thành nghiệp dữ sát sanh—See Killing (III).
- Five natures:** Ngũ Tính.
- (I) The five different natures as grouped by the Dharmalaksana Sect—Pháp Tính tông chia cơ loại của tất cả chúng sanh ra làm năm tính:
- 1) Sravakas for Arhats: Thanh Văn Tính—Who are able to attain non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood—Những người có chủng tử vô lậu có thể sanh quả vô sanh A La Hán, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng không thể đạt được Phật quả.
 - 2) Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood: Who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood: Duyên Giác Tính—Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật.
 - 3) Bodhisattva for Buddhahood: Bồ Tát Tính—Có chủng tử vô lậu, dứt đoạn sanh tử để nảy sanh quả Phật.
 - 4) Indefinite: Bất Định Tính—Who have some unconditioned seeds, but are not able to attain to non-return to mortality—Có vài chủng tử vô lậu, nhưng chưa dứt sanh tử luân hồi.
 - 5) Having no Buddha-mind—Vô tính:
 - a) Outsiders who have not the Buddha-mind: Vô Tính—Những kẻ ngoại đạo không tin hành nhân quả nên không có tâm Phật.
 - b) Men and devas with passions and devoid of natures for enlightenment, hence destined to remain in the six paths of transmigration: Loài hữu tình có đủ chủng tử hữu lậu của trời và người, không có vô lậu chủng tử của bậc tam thừa, cho nên mãi mãi xoay vần trong vòng lục đạo.
- (II) According to Complete Enlightenment Sutra—Theo Kinh Viên Giác:
- 1) Ordinary good people: Phạm Phu Tính—Dầu là những người tốt nhưng vẫn chưa đoạn trừ được chủng tử hữu lậu.
 - 2) Sravakas and Pratyeka-buddhas: Nhị Thừa Tính—Chỉ đoạn trừ được hoặc kiến và tư kiến tức là sự chướng, chứ chưa đoạn trừ được lý chướng hay trần sa vô minh—See Sravakas and Pratyeka-buddhas.
 - 3) Bodhisattvas: Bồ Tát Tính—Đã từ từ đoạn trừ được cả hai sự và lý chướng—See Bodhisattvas.
 - 4) Indefinite: Bất Định Tính—Those with the following natures—Những kẻ với những tâm tính bất định như sau:
 - a) Undeterminate: Không quyết định.
 - b) Unfixed: Không cố định.
 - c) Unsettled: Không ổn định.
 - d) Uncertain: Không chắc chắn.
 - 5) Heretics or outsiders who have no Buddha-mind: Vô Tính—See Vô Tính in (A).
- (III) The five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect—Năm chủng tánh được tông Pháp Tướng thành lập:
- 1) The germ-nature of study of the void or immaterial which corrects all illusions of time and space. It corresponds to the ten grounds: Tập Chủng Tính—Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các kiến hoặc.
 - 2) The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. It corresponds to the ten necessary activities of a Bodhisattva: Tính Chủng Tính—Ngôi vị thập hành, không trụ lại ở “không,” có khả năng phân biệt tất cả pháp tính và chuyển hóa chúng sanh.
 - 3) The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. It corresponds to the ten kinds of dedications: Đạo Chủng Tính—Là ngôi vị thập hồi hướng, tu tập điều quán trung đạo để thông đạt tất cả Phật pháp.
 - 4) The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance. The bodhisattva leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint: Thánh Chủng Tính—Ngôi vị thập địa, dựa vào điều quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị.

- 5) The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood: Đẳng Giác Chủng Tính—Chủng tính Bồ Đề tiến về Phật quả.

Five non-backslidings: Ngũ Bất Thối—The five non-backslidings according to the Dharmalakṣaṇa—Năm điều bất thối theo Pháp Tướng Tông:

- 1) Never receding from the faith obtained: Tín Bất Thối.
- 2) Never receding from the position attained: Vị Bất Thối.
- 3) Never receding from the realization attained: Chứng Bất Thối.
- 4) Never receding from a right course of action: Hạnh Bất Thối.
- 5) Never receding from being in accordance with procedures: Luật Nghi Bất Thối.

Five objects of the five senses: Ngũ Cảnh—Ngũ Trần—The five objects of the five senses, corresponding to the senses—Năm cảnh hay năm pháp, là cảnh giới sở duyên của ngũ căn:

- 1) Form: Sắc.
- 2) Sound: Thanh.
- 3) Smell: Hương.
- 4) Taste: Vị.
- 5) Touch: Xúc.

Five obnoxious rules of Devadatta: Đề Bà Ngũ Pháp—Đề Bà Ngũ Tà Pháp—Năm tà pháp của Đề Bà Đạt Đa nêu ra khi Đức Phật còn tại thế (Đề Bà Đạt Đa đã dùng năm tà pháp này để phá sự hòa hợp trong Tăng đoàn. Đó là tội nặng nhất trong ngũ nghịch tội, năm tà pháp ấy tuy có vẻ giống với tứ y pháp, nhưng kỳ thật là trái ý Phật:

(A)

- 1) Not to take milk in any forms: Chẳng nên thụ dụng sữa.
- 2) Not to eat meat: Kiêng ăn thịt.
- 3) Not to take salt: Kiêng ăn muối.
- 4) To wear unshaped garments: Nên mặc áo chẳng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa).
- 5) To live apart from hamlets: Không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm.

(B)

- 1) To wear only cast-off rags at all times: Suốt đời mặc quần áo rách.

- 2) To beg for food at all times: Trọn đời khát thực—To beg for food at all times, while the Buddha only allows begging for food in the morning (before noon time)—Khất thực bất cứ lúc nào chẳng kể ngày đêm, trong khi Phật chỉ cho đi khất thực vào buổi sáng.

- 3) To have meals any time during the day, while the Buddha only allows one set of meal a day at noon time: Ăn bất cứ lúc nào, trong khi Phật chỉ cho phép ăn ngày một bữa.

- 4) To dwell in the open at all times, while the Buddha allows his disciples to dwell both in the open air and in the monastery: Trọn đời thường ở chỗ trống vắng, trong khi Đức Phật cho phép các đệ tử của Ngài có thể ở nơi trống vắng hay ở trong tịnh xá.

- 5) Not to take flesh, milk, or butter: Trọn đời chẳng ăn thịt cá, sữa, bơ.

Five obstacles or hindrances of women: Ngũ Chướng Cửa Nữ Nhân—See Five hindrances of women.

Five oceans: Ngũ Đại Dương.

- 1) Indian Ocean: Ấn Độ dương.
- 2) Arctic Ocean: Bắc Băng dương.
- 3) Atlantic Ocean: Đại Tây dương.
- 4) Antarctic Ocean: Nam Băng dương.
- 5) Pacific Ocean: Thái Bình dương.

Five offerings: Ngũ Cúng Dưỡng—Năm loại cúng dưỡng—See Five kinds of offering.

Five orders of beings: Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh—According to The Lankavatara Sutra, from the religious point of view, there are five orders of beings—Theo Kinh Lăng Già, về quan điểm tôn giáo, có năm đẳng cấp chúng sanh.

- 1) Those who belong to the Sravaka order: Những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn—Those belong to the Sravaka order who are delighted at listening to such doctrines as concern the Skandhas, Dhatus, or Ayatanas, but take no special interest in the theory of causation, who have cut themselves loose from the bondage of evil passions but have not yet destroyed their habit-energy. They have attained the realization of Nirvana, abiding in which state they would declare that they have put an end to existence, their life of morality is now attained, all that is to be done is done, they would not be reborn. These

- have gained an insight into the non-existence of an ego-substance in a person but not yet into that in objects. These philosophical leaders who believe in a creator or in the ego-soul may also be classified under this order—Các chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn được chứng ngộ khi nghe được những học thuyết về các Uẩn, Giới, Xứ, nhưng lại không đặc biệt lưu tâm đến lý nhân quả; các ngài đã giải thoát được sự trói buộc của các phiền não nhưng vẫn chưa đoạn diệt được tập khí của mình. Họ đạt được sự thể chứng Niết Bàn, và an trú trong trạng thái ấy, họ tuyên bố rằng họ đã chấm dứt sự hiện hữu, đạt được đời sống phạm hạnh, tất cả những gì cần phải làm đã được làm, họ sẽ không còn tái sinh nữa. Những vị này đã đạt được tuệ kiến về sự phi hiện hữu của “ngã thể” trong một con người, nhưng vẫn chưa thấy được sự phi hiện hữu trong các sự vật. Những nhà lãnh đạo triết học nào tin vào một đấng sáng tạo hay tin vào “linh hồn” cũng có thể được xếp vào đẳng cấp này.
- 2) Those of the Pratyekabuddha order: Những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật—The Pratyekabuddha order comprises those who are intensely interested in anything that leads them to the realization of Pratyekabuddhahood. They would retire into solitude and have no attachment to worldly things. When they hear that the Buddha manifests himself in a variety of forms, sometimes in group, sometimes singly, exhibiting miraculous powers, they think these are meant for their own order, and immensely delighted in them they would follow and accept them—Đẳng cấp Bích Chi Phật bao gồm những vị hết sức lưu tâm đến những gì dẫn họ đến sự thể chứng quả vị Bích Chi Phật. Họ lui vào sống độc cư và không dính dáng gì đến các sự việc trên đời này. Khi họ nghe nói rằng Đức Phật hiện thân ra thành nhiều hình tướng khác nhau, khi thì nhiều thân, khi thì một thân, thì triển thân thông thì họ nghĩ rằng đấy là dành cho đẳng cấp của chính họ nên họ vô cùng ưa thích những thứ ấy mà đi theo và chấp nhận chúng.
- 3) Those of the Tathagata order: Những chúng sanh thuộc hàng Như Lai—Those who may listen to discourse on such subjects as manifestations of mind, or transcendental realm of the Alaya, from which starts this world of particulars, and yet they may not at all feel astonished or frightened. The Tathagata order may be again divided into three—Chư vị có thể nghe thuyết giảng về những chủ đề như những biểu hiện của tâm hay cảnh giới siêu việt của A Lại Da mà từ đấy khởi sinh thế giới của những đặc thù này, nhưng chư vị lại có thể không cảm thấy chút nào ngạc nhiên hay sợ hãi. Những chúng sanh trong đẳng cấp Như Lai có thể được chia làm ba loại.
- a) Those who gain an insight into the truth that there is no individual reality behind one perceives: Những vị đã đạt được tuệ kiến thấu suốt chân lý rằng không có một thực thể đặc thù nào đằng sau những gì mà người ta nhận thức.
- b) Those who know that there is an immediate perception of the truth in one’s inmost consciousness: Những vị biết rằng có một nhận thức tức thời về chân lý trong tâm thức sâu kín nhất của con người.
- c) Those who perceive that besides this world there are a great number of Buddha-lands wide and far-extending: Những vị nhận thức rằng ngoài thế giới này còn có vô số Phật độ rộng lớn bao la.
- 4) Those who belong to no definite order: Những chúng sanh không thuộc đẳng cấp rõ ràng nào—Those who are of the indeterminate nature. For those who belong to it may take to either one of the above three orders according to their opportunities—Những chúng sanh có bản chất bất định, vì những chúng sanh nào thuộc đẳng cấp này có thể nhập vào một trong ba đẳng cấp vừa kể trên tùy theo hoàn cảnh của mình.
- 5) Those who are altogether outside these order: Những chúng sanh vượt ra ngoài các đẳng cấp trên—There is still another class of beings which cannot be comprised under any of the four already mentioned; for they have no desire whatever for emancipation, and

without this desire no religious teaching can enter into any heart. They belong to the Icchantika order. Two sub-classes, however, may be distinguished here—Hãy còn một đẳng cấp khác nữa của những chúng sanh không thể được bao gồm trong bất cứ đẳng cấp nào trong bốn đẳng cấp vừa kể trên; vì họ không hề mong muốn cái gì để giải thoát, và vì không có mong muốn ấy nên không có giáo lý nào có thể nhập vào lòng họ được. Tuy nhiên, có hai nhóm phụ thuộc nhóm này và cả hai nhóm này đều được gọi là Nhất Xiển Đề (see Nhất Xiển Đề and Vô Chủng Xiển Đề).

- a) Those who have forsaken all roots of merit: Những người đã từ bỏ tất cả các thiện căn—Those who vilify the doctrines meant for the Bodhisattvas, saying that they are not in accordance with the sacred texts, rules of morality, and the doctrine of emancipation. Because of this vilification they forsake all the roots of merit and do not enter into Nirvana—Những người phỉ báng các học thuyết dành cho chư Bồ Tát mà bảo rằng các học thuyết ấy không phù hợp với kinh luật cũng như học thuyết giải thoát. Vì sự phỉ báng này, họ tự cắt đứt mọi thiện căn và không thể nào vào được Niết Bàn.
- b) Those who have vowed at the beginning to save all beings: Những người lúc đã nguyện độ tận chúng sanh ngay từ lúc mới khởi đầu cuộc tu hành của họ—They are Bodhisattvas who wish to lead all beings to Nirvana. Deny themselves of this bliss. They vowed in the beginning of their religious career that until everyone of their fellow-beings is led to enjoy the eternal happiness of Nirvana, they themselves would not leave this world of pain and suffering, but must strenuously and with every possible means work toward the completion of their mission. But as there will be no termination of life as long as the universe continues to exist, Bodhisattvas may have no chance for ever to rest themselves quietly with their work finished in the serenity of Nirvana. The time will come even to those who speak evil of the Bodhisattvayana when through the power of

the Buddhas they finally embrace the Mahayana and by amassing stock of merit enter into Nirvana, for the Buddhas are always working for the benefit of all beings no matter what they are. But as for Bodhisattvas they never enter into Nirvana as they have a deep insight into the nature of things which are already in Nirvana even as they are. Thus, we know where Bodhisattvas stand in their never-ending task of leading all beings into the final abode of rest—Họ gồm những vị Bồ Tát mong muốn đưa tất cả chúng sanh đến Niết Bàn mà tự mình thì từ chối cái hạnh phúc ấy. Từ lúc khởi sự đạo nghiệp của mình, các ngài đã nguyện rằng cho đến khi mọi đồng chúng sanh của họ được đưa đến an hưởng hạnh phúc vĩnh cửu của Niết Bàn, họ sẽ không rời cuộc đời khổ đau này, mà phải hành động một cách kiên trì với mọi phương tiện có thể được để hoàn tất sứ mạng của mình. Nhưng vì vũ trụ còn tiếp tục hiện hữu thì sẽ không có sự chấm dứt cuộc sống, cho nên các vị này có thể không bao giờ có cơ hội để hoàn tất công việc mà tịnh trú trong Niết Bàn tĩnh lặng. Cơ may cũng đến cho cả những người phỉ báng Bồ tát thừa khi nhờ lực trí gia hộ của chư Phật, mà cuối cùng họ theo Đại thừa và do tích tập thiện nghiệp mà nhập Niết Bàn, vì chư Phật luôn luôn hành động vì lợi ích của tất cả mọi chúng sanh dù chúng sanh có thế nào đi nữa. Nhưng đối với các vị Bồ Tát, không bao giờ nhập Niết Bàn vì các ngài có tuệ giác sâu xa, nhìn suốt bản chất của các sự vật là những thứ dù đang như thế, vốn vẫn ở ngay trong Niết Bàn. Như vậy chúng ta biết đâu là vị trí của chư vị Bồ tát trong công việc vô tận của các ngài là dẫn dắt hết thủy chúng sanh đến trú xứ tối hậu.

Five organs of the senses: Pancendriyani (skt)—The five organs of the senses—Five spiritual faculties—Ngũ Căn—See Five Faculties.

Five paramitas: Ngũ Ba La Mật—Ngũ Độ—See Five means of transportation over the sea of mortality to salvation.

Five pariñanas: Ngũ Thức—The five pariñanas, ordinarily those arising from the five senses—Năm chân lý.

- 1) The cause: Nhân đế—Tập đế.

- 2) The effect (suffering): Quả đế—Khổ đế.
- 3) Diagnosis: Trí đế—Năng tri đế hay Đạo đế.
- 4) The end or cure (the extinction of suffering): Cảnh đế—Sở tri đế hay Diệt đế.
- 5) The supreme axiom: Thắng đế—Chân Như.

Five parts of correct doctrines: Ngũ Phần Giáo Pháp—According to Most Venerable Thích Huyền Vi in His “Phật Lý Căn Bản,” Buddhism is composed of two main divisions: The open, or general teaching; and the esoteric schools. The open or general teaching preached by Sakyamuni Buddha with clear words, while the esoteric teaching, not by clear words, but by dharani from Mahavairocana Tathagata. There is no documentation on the gathering of the esoteric canon; however, according to the esoteric sects in Tibet, the correct doctrine of the Buddha is divided into five parts—Theo Hòa Thượng Thích Huyền Vi trong bộ Phật Lý Căn Bản, Phật giáo được chia làm hai bộ phận lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết bằng ngôn ngữ văn tự, trong khi Mật giáo không dùng ngôn ngữ, mà dùng tổng trì Đà La Ni do Đức Đại Nhật Như Lai chủ xướng. Không có sử liệu xác thật về việc kết tập kinh điển Mật giáo; tuy nhiên, theo các tông phái Mật tông tại Tây Tạng thì Giáo pháp Mật tông được chia làm năm phần.

- 1) Sutra-pitaka: Tạng Kinh—Recited by Ananda—Do ngài A Nan/Ananda trùng tụng.
- 2) Vinaya-pitaka: Tạng Luật—Recited by Upali—Do ngài Ưu Ba Ly/Upali trùng tụng.
- 3) Abhidharma-pitaka: Tạng Luận—Recited by Katyayana—Do ngài Ca Chiên Diên/Katyayana trùng tụng.
- 4) Prajnaparamita: Trí Huệ Ba La Mật—Recited by Manjusri—Vận dụng trí huệ để vượt qua biển khổ sanh tử, để đến bờ giải thoát Niết Bàn (lý này được nói rõ trong các bộ kinh Bát Nhã). Do ngài Văn Thù Sư Lợi/Manjusri thọ trì.
- 5) Dharani: Tổng Trì—Recited by Vajrapani Bodhisattva—Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì—Do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá.

Five parts of a syllogism: Avayava (skt)—Ngũ Chi Tác Pháp—Năm chi tạo pháp.

- 1) The proposition: Pratijna (skt)—Lập Tông—Nói về sở tính của chư pháp.
- 2) The reason: Hetu (skt)—Biện Nhân—Dựa theo các pháp mà kiến lập ra ngôn luận thuận ích với đạo lý.
- 3) The example: Udaharana (skt)—Dẫn Dụ—So sánh với các pháp để hiểu.
- 4) The application: Upanaya (skt)—Hợp.
- 5) The summing up or conclusion: Nigamana (skt)—Kết.

Five perceptions of making for maturity of liberation: Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tướng—

According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five perceptions of making for maturity of liberation—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát thành thục tướng.

- 1) The perception of impermanence: Anicca-sanna (p)—Vô Thường Tướng.
- 2) The perception of suffering in impermanence: Anicce-dukkha-sanna (p)—Khổ Tướng Trong Vô Thường.
- 3) The perception of impersonality in suffering: Dukkhe-anatta-sanna (p)—Vô Ngã Tướng trong Khổ.
- 4) The perception of abandoning: Pahana-sanna (p)—Đoạn Trừ Tướng.
- 5) The perception of dispassion: Viraga-sanna (p)—Vô Tham Tướng.

Five periods of Buddha’s teaching: Ngũ Thời Giáo—

The five periods of the Buddha’s teaching—In the centuries that followed the Buddha’s death, various attempts were made to organize and formulate his teachings. Different systems appeared, basing themselves on the recorded scriptures, each purporting to express the Buddha’s intended meaning from the time of his enlightenment until his nirvana. The reason of his teachings of different sutras is for the benefits of many different living beings, but the purpose of his doctrine was always the same—Nhiều thế kỷ sau thời Phật nhập diệt, có rất nhiều cố gắng khác nhau để phân chia các thời giáo thuyết của Đức Phật, thường là căn cứ trên nội dung các kinh điển từ lúc Đức Phật thành đạo đến lúc Ngài nhập Niết Bàn, giáo thuyết của Ngài tùy cơ quyền biến để lợi lạc chúng sanh, nhưng mục đích của giáo pháp vẫn không thay đổi:

- (I) A T'ien-T'ai classification of the Buddha's teaching into five periods—Tông Thiên Thai chia một đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm năm thời kỳ:
- 1) Fresh milk of the Hua-Yen: Ksira—Thời kỳ Hoa Nghiêm (Nhũ Vị)—Buddha's first preaching. This period is called Avatamsaka (Hoa Nghiêm) for sravakas and pratyekabuddhas. This period is divided into three divisions each of seven days, after his enlightenment, when he preached the content of the Avatamsaka Sutra. According to the T'ien-T'ai sect, the Avatamsaka Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment; however, this is questionable because the Hua-Yen Sutra is a Mahayana creation—Thời kỳ này được ví như sữa tươi hay thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Phật, gọi là Hoa Nghiêm Thời cho chư Thanh Văn và Duyên Giác. Thời kỳ này lại được chia làm ba giai đoạn mỗi giai đoạn bảy ngày ngay sau khi Phật thành đạo khi Ngài Thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai cho rằng Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết Kinh Hoa Nghiêm ngay sau khi ngài đạt được giác ngộ; tuy nhiên điều này là một nghi vấn vì Kinh Hoa Nghiêm chỉ có trong Phật Giáo Đại Thừa mà thôi.
 - 2) Coagulated milk for the Hinayana: Dadhi (skt)—A Hàm (Agamas)—Lộc Uyển—Lạc vị—The twelve years of the Buddha's preaching of Agamas in the Deer Park—Sữa cô đặc được chế ra từ sữa tươi. Thời kỳ 12 năm Đức Phật thuyết Kinh A Hàm trong vườn Lộc Uyển.
 - 3) The Vaipulya period: Vaipulyas—Phương đẳng—Sanh tô vị—The eight years of preaching Mahayana-cum-Hinayana doctrines or the Navanita for the Mahayana—Thời kỳ tám năm Phật thuyết kinh Phương Đẳng được ví như phó sản sữa đặc. Đây là thời kỳ tám năm Đức Phật thuyết rộng tất cả các kinh cho cả Tiểu lẫn Đại thừa.
 - 4) The Prajna period: Bát Nhã (Prajna)—Thực tô vị—Twenty two years of his preaching the prajna or wisdom sutra, or the ghola or butter for the Mahayana—Thời kỳ 22 năm Phật thuyết Kinh Bát Nhã hay Trí Tuệ được ví như phó sản của sữa đặc đã chế thành bơ.
- 5) Nirvana period: Pháp Hoa (Lotus) and Niết Bàn (Nirvana sutra)—The eight years of his preaching of Lotus sutra, and in a day and a night, the Nirvana sutra—Đề hồ vị (sarpimanda or clarified butter) for the Mahayana. Thời kỳ Pháp Hoa Niết Bàn được ví với thời kỳ sữa đã được tinh chế thành phó mát. Đây là thời kỳ tám năm Phật thuyết Kinh Pháp Hoa và một ngày một đêm Phật thuyết Kinh Niết Bàn.
- (II) According to the Nirvana School which is now part of the T'ien-T'ai—Theo tông phái Niết Bàn mà bây giờ là một phần của Thiên Thai:
- 1) The period when the differentiated teaching (as we can find in the Agamas) began and the distinction of the three vehicles, as represented by the four Noble Truths for Sravakas, the Twelve Nidanas for Pratyekabuddhas, and the Six Paramitas for Bodhisattvas: Tam Thừa Biệt Giáo—Hữu Tướng—Giai đoạn khi biệt giáo (như chúng ta có thể tìm thấy trong các kinh A Hàm) bắt đầu và sự phân biệt Tam thừa, đại diện bởi Tứ Đế cho hàng Thanh Văn, Mười Hai Nhân Duyên cho hàng Duyên Giác và Lục Độ cho hàng Bồ Tát.
 - 2) The teaching common to all three vehicles, as seen in the Nirvana Sutra: Tam Thừa Thông Giáo—Vô Tướng—Giáo lý thuyết chung cho cả ba thừa như được thấy trong Kinh Niết Bàn.
 - 3) The teaching of the Vimalakirti Sutra, and Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh and other sutras extolling the Bodhisattva teaching at the expense of that for Sravakas. This teaching was held by the Nirvana sect of China: Úc Dương Giáo—Úc Dương—Thuyết giảng Kinh Duy Ma, Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh và các kinh khác để tán dương Bồ Tát và hạ thấp Thanh Văn. Giáo thuyết này được Niết Bàn Tông Trung Hoa xiển dương.
 - 4) The common objective teaching calling three vehicles, through the Lotus, to union in the one vehicle: Đồng Qui Giáo—Hội Tam Qui

Nhất—Phật thuyết kinh Pháp Hoa khiến ba thừa qui về Nhất Thừa.

- 5) The teaching of eternal life; the revelation through the Nirvana Sutra of the eternity of Buddhahood: Thường Trụ Giáo—Viên Thường—Phật thuyết kinh Niết Bàn để chứng minh Phật quả thường trụ.
- (III) According to Great Monk Fa-Pao of the T'ang dynasty—Theo Pháp Bảo Đại Sư vào đời nhà Đường:
- 1) Hinayan: Tiểu Thừa—See Fresh milk of the Hua-Yen in (I)(1).
 - 2) Prajna: Bát Nhã—Đại Thừa—See The Prajna period (I)(4).
 - 3) Three Vehicles: Tam Mật—Tam Thừa—See (II)(2).
 - 4) One Vehicle: Pháp Hoa—Nhất Thừa—See (II)(4).
 - 5) The Nirvana or Buddha-nature: Niết Bàn—Phật Tính Giáo—See (II)(5).

Five periods of each 500 years after the Buddha's death: Ngũ Ngũ Bách Niên—The five periods each of 500 years after the Buddha's death (five successive periods)—Năm lần năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt, trong mỗi thời kỳ này đều thuyết một kiên cố để chỉ sự hưng phế của Phật pháp:

- 1) The period of strong salvation in the first five hundred years: Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu.
- 2) The period of strong meditation in the second five hundred years: Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố trong năm trăm năm thứ nhì.
- 3) The period of strong learning in the third five hundred years: Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố trong năm trăm năm thứ ba.
- 4) The period of stupa and temple building in the fourth five hundred years: Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư.
- 5) The period of dissension in the fifth five hundred years: Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố trong năm trăm năm thứ năm.

Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai: Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—A classification of the Buddha's teachings from the standpoint of the T'ien-T'ai sect, made by its Chinese founder Chih-I. The school of Celestial Platform of which doctrine is based on the Lotus

Sutra and sees Nagarjuna as its first patriarch. This sect takes advantage of all expedients to practice to attain enlightenment. The classification of sutras and the teachings of Buddha into five periods (or five stages) and eight teachings (four doctrines plus four methods of expounding them) represents and attempt to systematize the teachings of Buddha—Đây là cách xếp loại những lời Phật dạy theo quan điểm của phái Thiên Thai, do Trí Giả Đại Sư người Trung Quốc thiết lập. Phái Thiên Thai, học thuyết dựa vào Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và thừa nhận Ngài Long Thọ Bồ tát làm trưởng lão đầu tiên của mình. Trưởng phái này lợi dụng tất cả mọi phương tiện nhằm đạt tới đại giác. Qua việc phân loại tiến trình giảng kinh và học thuyết Phật thành năm thời kỳ và Tám Giáo Lý (bốn loại giáo lý cộng thêm bốn phương pháp giảng giải) chứng tỏ trưởng phái này hệ thống hóa sự thuyết giảng của Phật:

- (I) Five Periods in which the Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years—Năm Thời Kỳ, trong đó thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày, thời A Hàm kéo dài 12 năm, thời Phương Quảng kéo dài 8 năm, thời Bát Nhã kéo dài 22 năm, và thời Niết Bàn kéo dài 8 năm:
 - 1) Hua-Yen period: The Time of the Wreath—Thời kỳ Hoa Nghiêm—See Hua-Yen period.
 - 2) Agama period: Time of the Deer Park—Thời A Hàm—See Agama period.
 - 3) Vaipulya period: Thời kỳ Phương Quảng hay thời kỳ phôi thai của Phật giáo Đại Thừa—See Vaipulya period.
 - 4) Prajnaparamita or Lotus period: Thời kỳ Bát Nhã hay Liên Hoa—See Prajnaparamita or Lotus period.
 - 5) Mahaparinirvana period: Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn—See Mahaparinirvana period.
- (II) Eight methods: Bát giáo—Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate. Eight teachings, four of which are methods, and the rest four are contents—Tám giáo còn gọi là Bát Giáo, tức là tám khoa hay tám phương

thức giáo hóa của Phật dạy cho chúng sanh tu hành. Bát Giáo chia ra làm bốn về phương pháp và bốn về nội dung:

(A) Four methods—Bốn phương pháp:

- 1) Instantaneous Doctrine: Đốn giáo—See Instantaneous Doctrine.
 - 2) Gradual or Deliberate Doctrine: Tiệm giáo—See Gradual Doctrine.
 - 3) Esoteric Doctrine: Mật giáo—See Esoteric Doctrine.
 - 4) Indefinite or Indeterminate Doctrine: Bất Định giáo—See Indeterminate Doctrine.
- (B) Four contents—Bốn nội dung:
- 5) Pitaka Doctrine: Tiểu Thừa hay Tạng Giáo—See Pitaka Doctrine.
 - 6) Common Doctrine: Thông Giáo—See Common Doctrine.
 - 7) Specific Doctrine: Biệt Giáo—See Specific Doctrine.
 - 8) Perfect Doctrine: Viên giáo—See Perfect Doctrine.

Five periods of impurity: Ngũ Độc—See Five kinds of turbidity.

Five periods of a person after birth: Thai ngoại ngũ vị—Năm giai đoạn sau khi ra khỏi bào thai của một con người.

- 1) Infancy: Hài nhi.
- 2) Childhood: Trẻ thơ.
- 3) Youth: Thiếu niên.
- 4) Middle age: Trung niên.
- 5) Old age: Già lão.

Five physical senses: Ngũ căn—Five roots:

- 1) Eye: Mắt.
- 2) Ear: Tai.
- 3) Nose: Mũi.
- 4) Tongue: Lưỡi.
- 5) Body: Thân.

Five planets: Ngũ Tinh—Năm hành tinh.

- 1) Jupiter: Mộc tinh.
- 2) Mars: Hỏa tinh.
- 3) Saturn: Thổ tinh.
- 4) Venus: Vệ Nữ Tinh.
- 5) Mercury: Thủy tinh.

Five places for offerings: Ngũ Xứ Cúng Dường—The five to be constantly served—Năm chỗ để cúng dường:

- 1) Father: Cha.

2) Mother: Mẹ.

3) Teacher: Thầy dạy.

4) Religious Master: Thầy Dạy Đạo.

5) The sick: Người Bệnh.

Five points a monk who wishes to rebuke

another should bear in mind: Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác—Five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác:

- 1) I will speak at the right time, not at the wrong time: Tôi nói đúng thời, không phải phi thời.
- 2) I will speak (state) the truth, not what is false: Tôi nói đúng sự thật, không sai sự thật.
- 3) I will speak gently, not roughly: Tôi nói một cách từ tốn, không nói lời ác khẩu.
- 4) I will speak for his good, not for his harm: Tôi nói lời có lợi ích, không nói lời không lợi ích.
- 5) I will speak with love in my heart, not with enmity: Tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận.

Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self:

Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, to prevent demonic obstructions on the cultivating path, there are five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, để tránh bị ma chướng trên đường tu, có năm điểm mà người tu Tịnh Độ phải tự xét lấy mình.

- 1) If wishing to gain rebirth in the Western Pureland of Ultimate Bliss, it takes much more than a few good meritorious and virtuous deeds: Muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc, không phải chỉ dùng chút ít phước lành hay đôi chút công hạnh lơ là mà được.
- 2) If wishing to find liberation from the eternal suffering in tens and thousands of reincarnations of the cycle of rebirths, it cannot be accomplished by procrastinating

and being lazy: Muốn thoát được sự thống khổ luân hồi trong vạn kiếp, không phải chỉ dùng tâm dần dà, chờ hện hay biếng trễ mà được.

- 3) It is necessary to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation: Phải nghĩ rằng cơn vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao?
- 4) Remember the “wheel power” is unable to overcome the “powerful forces of love, lust and desires.”: Nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái được.
- 5) Also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the the mind of worldly desires: Lại cũng nên nhớ rằng tâm niệm Phật không hơn nổi tâm dục trần được.

Five poisons: Ngũ Độc—See Five kinds of turbidity.

Five powers: Panca-balani (skt)—Ngũ lực—The powers of five spiritual faculties—The five powers or faculties for any cultivator—The powers of five spiritual faculties which are developed through strengthening the five roots. These powers are—Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn.

(I)

- 1) Power of faith: Tín lực.
- 2) Power of zeal: Tấn lực.
- 3) Power of memory: Niệm lực.
- 4) Power of meditation: Định lực.
- 5) Power of wisdom: Huệ lực.

(II)

- 1) The faith to believe: Tín lực—Power of Faith or force of belief which precludes all false belief—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín.
- 2) The will to make the endeavor: Tấn lực—Power of Zeal or force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực.
- 3) The faculty of alertness: Niệm lực—Power of Memory, or mindfulness, or force of mindfulness which is achieved through

meditation—Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định.

- 4) The ability to concentrate one’s mind: Định lực—Power of Meditation (Dhyana) or force of concentration which leads to eliminate all passions and desires—Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng.
- 5) The ability to maintain clear wisdom: Huệ lực—Power of Wisdom (awareness) or force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates—Sức mạnh của trí năng, dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát.

(III)

- 1) The power of meditation: Định lực.
- 2) The resulting supernatural powers: Thông lực.
- 3) Adaptability or power of borrowing or revolving any required organ of sense or knowledge, by being above the second dhyana: Tá Thức lực.
- 4) The power of accomplishing a vow by a Buddha or bodhisattva: Đại Nguyện lực.
- 5) The august power of Dharma: Pháp Uy Đức lực.

Five practical suggestions given by the

Buddha: Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả.

- 1) Harboring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred: Cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ.
- 2) Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder: Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vãn vãn...
- 3) Simple neglect or becoming wholly inattentive to them: Không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy.
- 4) Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process: Đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy,

trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu.

- 5) Direct physical force: Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất.

Five precepts: The five basic prohibitions of bad conduct for all Buddhists, especially Buddhist lay practitioners, generally conferred in a formal ceremony that involves first chanting the Buddhist refuge formula and then taking a vow to avoid: killing living beings; taking what is not given (stealing); sexual misconduct or adultery, lying or harmful false speech; and taking intoxicating substances. In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts—Năm giới căn bản của Phật tử, đặc biệt là Phật tử tại gia, thường được ban bố trong một buổi lễ chính thức về nghi thức quy-y của Phật tử, rồi sau đó giới tử nguyện tránh sát sanh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ và uống những chất cay độc. Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới này.

(I) The meanings of Panca-veramani—Nghĩa của ngũ giới: The five commandments of Buddhism (against murder, theft, lust, lying and drunkenness)—The five basic commandments of Buddhism—The five basic prohibitions binding on all Buddhists, monks and laymen alike; however, these are especially for lay disciples. The observance of these five ensures rebirth in the human realm—Năm giới cấm của Phật tử tại gia và xuất gia, tuy nhiên Phật chế ngũ giới đặc biệt cho những Phật tử tại gia. Người trì giữ năm giới sẽ được tái sinh trở lại vào kiếp người (giới có nghĩa là ngăn ngừa, nó có thể chặn đứng các hành động, ý nghĩ, lời nói ác, hay đình chỉ các nghiệp báo ác trong khi phát khởi. Năm giới là điều kiện căn bản làm người, ai giữ tròn các điều kiện cơ bản này mới xứng đáng làm người. Trái lại thì đời này chỉ sống bằng thân người, mà phi nhân cách,

thì sau chết do nghiệp cảm thuần thực, khó giữ được thân người, mà phải tái sinh lưu chuyển trong các đường ác thú. Do đó người học Phật, thọ tam quy/Saranagamana, phải cố gắng trì ngũ giới/Panca-veramana):

- 1) Not to kill: Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p)—Không sát sanh.
- a) Not to take life: Against murder—Not to kill or injure any living being—Refraining from taking life. This is the first of the five commandments. Pranatipata-viratih also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: “The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives.”—Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới này đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sanh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy “tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng.”
- b) According to Most Venerable Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, the prohibition against the taking of any life applies not only to humanity but also to creatures of every kind, both big and small; black ants as well as red ants. Each day a vast number of animals are slaughtered as food, for most people eat meat, while vegeterians are not common. In the field of science, animals are used in many researches and experiments. In the administrative field, arms are used in crime suppression. Law enforcement agencies punish law breakers. Belligerents at war use arms to destroy one another. The actions cited here as examples are not regarded as illegal or as running counter to normal worldly practice. Indeed, it may even be considered wrong to abstain from them, as is the case when constables or soldiers fail in their police or military duties.

Nowadays many kinds of animals are known to be carriers of microbes and, thanks to the microscope, germs and many sorts of microbes have been detected. Almost everything contains them, even drinking water. Only the larger impurities are caught by filter; microbes can pass through. So infinite microbes pass into our throats with each draught of water. It is the same medicines. Whenever they are used, either externally or internally, they destroy myriads of microbes. Are these microbes to be considered as living beings in the sense of the first sila or are they not? If so, perhaps no one can fully comply with it. Besides, some are of the opinion that people who refrain from taking the life of animals should also refrain from eating meat, because it amounts to encouraging slaughter and is no less sinful according to them: Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, sự cấm lấy đi mạng sống không những chỉ cho loài người mà cho tất cả các sinh vật thuộc mọi loài, cả lớn lẫn bé, từ con sâu con kiến. Mỗi ngày, một số lớn súc vật bị giết để làm thực phẩm, người ăn thịt nhiều, trong khi người ăn chay lại ít. Trong lãnh vực khoa học, nhiều con vật được dùng trong nhiều cuộc khảo cứu và thử nghiệm. Trong lãnh vực hành pháp, vũ khí được sử dụng để diệt tội phạm. Những cơ quan bảo vệ luật pháp trừng trị kẻ phạm pháp. Những kẻ hiếu chiến sử dụng vũ khí để giết hại lẫn nhau. Những hành động kể ra trên đây là những thí dụ không bị coi là bất hợp pháp hay đi ngược lại lẽ lối sinh hoạt hằng ngày trên thế giới. Thật ra, người ta còn có thể cho là sai khi cấm làm những hành động đó. Ngày nay nhiều động vật bị cầy những vi trùng, và nhờ những vi trùng, những mầm bệnh, và nhiều loại vi trùng đã được khám phá. Hầu hết mọi thứ đều chứa vi trùng, ngay cả đến nước uống. Tuy có một phần lớn những bất tịnh được ngăn lại bởi máy lọc, vi trùng vẫn qua được. Cho nên vô số vi trùng vào trong cuống họng ta với mỗi ngụm nước. Cũng giống như vậy với thuốc men, bất cứ lúc nào thuốc men được dùng đến, vô số vi trùng bị

giết. Những vi trùng có được coi như là chúng sinh hay không phải là chúng sinh? Nếu như vậy, không ai có thể hoàn toàn tuân theo giới này được. Ngoài ra có một số người quan niệm là người không giết mạng sống con vật cũng nên không ăn thịt, vì ăn thịt là khuyến khích người khác sát sanh, tội cũng không kém gì người giết.

- c) The Buddha said: "Life is dear to all." In fact, all beings fear death and value life, we should therefore respect life and not kill anything. This precept forbids not only killing people but also any creature, especially if it is for money or sport. We should have an attitude of loving-kindness towards all beings, wishing them to be always happy and free. Caring for the Earth, not polluting its rivers and air, not destroying its forests, etc, are also included in this precept—Đức Phật dạy: "Đời sống thật quý báu đối với chúng sanh mọi loài." Thật vậy, tất cả chúng sanh đều tham sống sợ chết, chúng ta nên tôn trọng đời sống và không nên sát hại bất cứ sinh vật nào. Giới này không những cấm chúng ta sát hại con người, mà còn cấm chúng ta sát hại bất cứ sinh vật nào để kiếm tiền hay xem sát hại như một môn thể thao (săn bắn). Chúng ta có một thái độ bi mẫn đến muôn loài, và mong cho họ có đời sống hạnh phúc và giải thoát. Chăm sóc cho trái đất mà chúng ta đang ở, không làm ô nhiễm sông ngòi và không khí, không phá hủy rừng rậm cũng được bao gồm trong giới này.
- 2) Not to steal: Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Không trộm cắp—Not to steal—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you.
- a) Taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Refraining from taking what is not given. Adattadanaviratih means not directly or indirectly taking other's belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras "desire brings great misfortune; giving brings great fortune."—

Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy “họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí”

- b) We all have the same right to own things and give them away as we wish. However, we should not take things that do not belong to us by stealing or cheating. Instead, we should learn to give to help others, and always take good care of the things that we use, whether they belong to us or to the public. In a broader sense, this precept means being responsible. If we are lazy and neglect our studies or work, we are said to be “stealing time” of our own. This precept also encourages us to be generous. Buddhists give to the poor and the sick and make offerings to monks and nuns to practice being good. Buddhists are usually generous to their parents, teachers and friends to show gratitude for their advice, guidance and kindness. Buddhists also offer sympathy and encouragement to those who feel hurt or discouraged. Helping people by telling them about the Dharma is considered to be the highest form of giving—Tất cả chúng ta đều có quyền sở hữu như nhau, chúng ta có quyền cho theo như ý nguyện. Tuy nhiên, chúng ta không nên lấy bất cứ thứ gì không thuộc về mình bằng cách trộm cắp hay lừa đảo. Thay vào đó, chúng ta nên học cách cho để giúp đỡ người khác, và luôn bảo trì những gì chúng ta đang sử dụng, dù vật ấy thuộc về ta hay của công cộng. Theo nghĩa rộng, giới cấm này bao gồm cả phần trách nhiệm. Nếu chúng ta trây lười và lơ là bổn phận học hỏi và làm việc, người ta nói chúng ta “đang ăn cắp thì giờ” của chính mình. Giới này cũng khuyến khích chúng ta nên có lòng quảng đại bao dung. Người Phật tử nên luôn giúp đỡ người nghèo khổ bệnh hoạn và cúng dường lên chư Tăng Ni đang tu tập. Người Phật tử cũng nên luôn quảng đại với cha mẹ, thầy bạn để tỏ lòng biết ơn với những lời khuyên lớn dạy dỗ tốt lành của họ. Người Phật tử cũng nên luôn

tỏ lòng thông cảm và khuyến tấn những người đang khổ đau phiền não. Giúp đỡ họ bằng lời Pháp Nhủ cũng được coi như là cách bố thí cao thượng nhất.

- 3) Not to commit sexual misconduct: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm.
- a) Not to engage in improper sexual conduct. Against lust, not to commit adultery, to abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct. This includes not having sexual intercourse with another’s husband or wife, or being irresponsible in sexual relationship. Adultery is wrong. One who commits it does not command respect nor does one inspire confidence. Sexual misconduct involving person with whom conjugal relations should be avoided to custom, or those who are prohibited by law, or by the Dharma, is also wrong. So is coercing by physical or even financial means a married or even unmarried person into consenting to such conduct. The purpose of this third sila is to preserve the respectability of the family of each person concerned and to safeguard its sanctity and inviolability—Không tà dâm có nghĩa là không lang chạ với vợ hay chồng người, hoặc với người không phải là vợ hay chồng của mình. Gian dâm là sai. Người phạm tội gian dâm không còn được kính nể và không được ai tin cậy. Tà dâm dính líu tới những người mà mối liên hệ vợ chồng phải tránh theo tập tục, hay với những người cấm bởi pháp luật, hay bởi Pháp, là sai. Cho nên ép buộc bằng phương tiện vũ lực hay tiền bạc một người đã có gia đình hay người chưa có gia đình ưng thuận là tà dâm. Mục đích của giới thứ ba là gìn giữ sự kính trọng gia đình và mỗi người liên hệ để bảo vệ tính cách thiêng liêng bất khả xâm phạm.
- b) Avoiding the misuse of sex is respect for people and personal relationships. Much unhappiness arises from the misuse of sex and from living in irresponsible ways. Many families have been broken as a result, and many children have been victims of sexual abuse. For all lay Buddhists, the happiness of

others is also the happiness of ourselves, so sex should be used in a caring and loving manner, not in a craving of worldly flesh. When observing this precept, sexual desire should be controlled, and husbands and wives should be faithful towards each other. This will help to create peace in the family. In a happy family, the husband and wife respect, trust and love each other. With happy families, the world would be a better place for us to live in. Young Buddhists should keep their minds and bodies pure to develop their goodness—Giới thứ ba là tránh tà dâm. Tránh tà dâm là tôn trọng con người và những quan hệ cá nhân. Nhiều bất hạnh xảy đến với những con người tà hạnh và có lối sống thiếu trách nhiệm. Kết quả của sự tà hạnh là nhiều gia đình tan vỡ, nhiều trẻ em trở thành nạn nhân của sự lạm dụng tình dục. Đối với tất cả Phật tử tại gia, hạnh phúc của chính mình cũng là hạnh phúc của người khác, vì thế vấn đề tình dục phải được thực thi bằng sự lo lắng yêu thương, chứ không bằng sự ham muốn đòi hỏi của xác thịt. Khi thọ trì giới này, Phật tử tại gia nên tự kiểm vấn đề tình dục, và vợ chồng nên trung thành với nhau. Vấn đề này cũng giúp tạo nên sự an lạc trong gia đình. Trong một gia đình hạnh phúc, người chồng và người vợ phải tương kính và thương yêu nhau. Có được gia đình hạnh phúc, thế giới sẽ trở thành một nơi tốt hơn cho đời sống. Những người Phật tử trẻ nên luôn nhớ có thân thể tinh khiết mới phát sanh được những việc thiện lành trong cuộc sống hằng ngày.

4) Not to lie: Mrsavadaviratih (skt)—Không vọng ngữ.

a) Not to lie, deceive or slander, against lying, or deceiving and slandering: Refraining from lying speech. Not to lie includes not saying bad things, not gossiping, not twisting stories, and not lying. On the contrary, one must use the right gentle speech, which gives benefit to oneself and others. However, sometimes they are unable to speak the truth; for instance, they may have to lie to save themselves from harm, and doctors lie to bolster their patients' morale. Lying under these circumstances may be contrary to the

silā, but it is not entirely contrary to the loving-kindness and to its purpose. This silā aims at bringing about mutual benefits by adhering to truth and avoiding verbal offences. Similarly, utterances harmful to another's well-being, for example, malicious, abusive or slanderous speech intended either to deride others or to vaunt oneself may be truthful, yet they must be regarded as wrong, because they are contrary to the silā—Không nói dối bao gồm không nói lời độc ác, không nói lời thêu dệt, không nói lời hai chiều, không nói lời gian trá, như có nói không, không nói có. Trái lại, phải nói lời chân thật ngay thẳng hiền hòa, lợi mình lợi người. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, đôi khi người ta không thể nói được sự thật, chẳng hạn họ phải nói dối để khỏi bị hại, và bác sĩ nói dối để giúp đỡ tinh thần bệnh nhân. Nói dối vào những trường hợp như vậy có thể trái ngược với giới luật, nhưng không hẳn là trái ngược với lòng từ bi hay mục đích. Cấm nói dối mục đích là đem lại lợi ích hỗ tương bằng cách gắn vào sự thật và tránh sự xúc phạm bằng lời nói. Giống như vậy, lời phát biểu làm hại hạnh phúc người khác, chẳng hạn như lời nói hiểm độc, sỉ nhục, phỉ báng nhằm nhạo báng người khác và khoe khoang mình là người đáng tin, có thể là sự thật, nhưng những lời như vậy bị coi là sai vì chúng trái với giới luật.

b) We should respect each other and not tell lies or boast about ourselves. This would result in fewer quarrels and misunderstandings, and the world would be a more peaceful place. In observing the fourth precept, we should always speak the truth—Chúng ta nên tôn trọng nhau và không nên vọng ngữ hay tự khoác lác. Tránh vọng ngữ có thể đưa đến ít tranh cãi và hiểu lầm hơn, và thế giới sẽ là một nơi an lành hơn. Cách hành trì giới thứ tư là chúng ta nên luôn nói sự thật.

c) There are four committed by word—Có bốn biểu hiện vọng ngữ:

i) Lying: Musavada (p)—Nói dối.

ii) Slandering: Pisunavaca (p)—Nói đâm thọc hay nói lời hủy báng.

- iii) Harsh speech: Pharusavaca (p)—Nói lời thô lỗ cộc cằn.
- iv) Frivolous talk: Samhappalapa (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích.
- 5) Not to drink alcohol or any intoxicants: Madyapanaviratih (skt)—Sura-meraya-majja-pamadatthana (p)—Không uống rượu—Not to drink alcohol, refrain from intoxicants, not to abuse drug—Không uống rượu, không uống những chất say, cũng như không dùng cần sa ma túy.
- a) Alcohol and other intoxicating substances cause mental confusion and reduce memory. Not to drink intoxicants (alcohol) means against drunkenness, to abstain from all intoxicants, or refraining from strong drink and sloth-producing drugs. If one wants to improve his knowledge and purify his mind, he should not to drink alcohol or take any drugs such as cocaine, which excites the nervous system: Rượu là thứ làm rối loạn tinh thần, làm mất trí tuệ. Trong hiện tại, rượu là nguyên nhân sanh ra nhiều tật bệnh; trong vị lai thì rượu chính là nguyên nhân của ngu si mê muội. Kinh Phật thường ví rượu hại hơn thuốc độc. Muốn tu tập hay phát huy trí tuệ phải tuyệt đối không uống rượu. Ngoài ra, cũng không được dùng các thứ thuốc kích thích thần kinh như thuốc phiện.
- b) This precept is based on self-respect. It guards against losing control of our mind, body and speech. Many things can become addictive. They include alcohol, drugs, smoking and unhealthy books. Using any of the above mentioned will bring harm to us and our family. One day, the Buddha was speaking Dharma to the assembly when a young drunken man staggered into the room. He tripped over some monks who were sitting on the floor and started cursing aloud. His breath stank of alcohol and filled the air with a sickening smell. Mumbling to himself, he staggered out of the door. Everyone was shocked at his rude behavior, but the Buddha remained calm, “Great Assembly!” he said, “Take a look at this man! I can tell you the fate of a drunkard. He will certainly lose his wealth and good name. His body will grow weak and sickly. Day and night, he will quarrel with his family and friends until they leave him. The worst thing is that he will lose his wisdom and become confused.” By observing this precept, we can keep a clear mind and have a healthy body—Giới này dựa vào sự tôn trọng chính mình và không làm mất đi sự kiểm soát thân, khẩu, ý của chính mình. Nhiều thứ có thể trở nên những chất liệu làm cho chúng ta ghiền. Chúng bao gồm cả rượu, thuốc, hút thuốc và những sách vở không lành mạnh. Xử dụng bất cứ thứ nào trong những thứ vừa kể trên sẽ đưa đến sự tổn hại cho bản thân và gia đình. Một ngày nọ, Đức Phật đang thuyết Pháp cho hội chúng thì có một người trẻ say rượu đi khệnh khạng vào trong phòng. Người ấy vấp lên một vài chư Tăng đang ngồi trên sàn và bắt đầu to tiếng chửi rủa. Hơi thở của người ấy nồng nặc mùi rượu. Rồi người ấy vừa nói lắp bắp, vừa đi khệnh khạng ra khỏi phòng. Mọi người đều sửng sờ trước thái độ thô lỗ của người say ấy, nhưng Đức Phật vẫn bình thản nói với tứ chúng: “Này tứ chúng! Hãy nhìn con người say ấy! Ta dám chắc về số phận của một người say. Hắn sẽ mất sức khỏe, mất tiếng tăm. Thân thể người ấy sẽ yếu đuối và bệnh hoạn. Ngày và đêm, người ấy sẽ cãi cọ với gia đình và bạn hữu cho tới khi nào bị mọi người xa lánh. Điều tệ hại hơn hết là người ấy sẽ mất đi trí tuệ và trở nên mê muội.” Giữ được giới này chúng ta sẽ có một thân thể tráng kiện và tinh thần linh mãnh.
- c) The Buddha has asked us to refrain from intoxicants. There are a multitude of reasons as to why we should follow this precept—Đức Phật bảo chúng ta không nên dùng chất say. Có rất nhiều lý do tại sao phải giữ giới này. Một thi sĩ đã viết về người say như sau:
 “Drunkenness expels reason,
 Drowns memory,
 Deface the brain,
 Diminish strength,
 Inflames the blood,
 Causes incurable external and internal wounds.
 Is a witch to the body,
 A devil to the mind,

A thief to the purse,
 The beggar's curse,
 The wife's woe,
 The children's sorrow,
 The picture of a beast,
 And self murder,
 Who drinks to other's health,
 And rob himself of his own.
 “Người say chối bỏ lẽ phải
 Mất trí nhớ
 Biến thể khối óc
 Suy yếu sức lực
 Làm viêm mạch máu
 Gây nên các vết nội và ngoại thương
 bất trị
 Là mù phù thủy của cơ thể
 Là con quỷ của trí óc
 Là kẻ trộm túi tiền
 Là kẻ ăn xin ghê tởm
 Là tai ương của người vợ
 Là đau buồn của con cái
 Là hình ảnh một con vật
 Là kẻ tự giết mình
 Uống sức khỏe của người khác
 Và cướp đoạt sức khỏe của chính mình.”

- c) Alcohol has been described as one of the prime causes of man's physical and moral degradation. Currently heroin is considering a thousand times more harmful and dangerous. This problem is now worldwide. Thefts, robberies, sexual crimes and swindling of vast amgnitude have taken place due to the pernicious influence of drugs: Rượu đã từng được xem như là một trong những nguyên nhân chính của sự sa đọa và tinh thần con người. Hiện nay các loại ma túy được xem là độc hại và nguy hiểm hơn cả ngàn lần. Vấn đề này đã và đang trở thành vấn nạn trên khắp thế giới. Trộm cắp, cướp bóc, bạo dâm và lừa đảo ở tầm mức lớn lao đã xảy ra do ảnh hưởng độc hại của ma túy.
- (II) The benefits of the five precepts. Observing of the five precepts will help us with the followings—*Công Dụng Của Ngũ Giới*—Ngũ giới giúp chúng ta những điều sau đây:
- 1) Help make our life have more quality: Khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn.

- 2) Help us obtain dignity and respect from others: Khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng.
- 3) Help make us a good member of the family, a good father or mother, a filial child: Khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan.
- 4) Help make us good citizens of the society: Khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội.

Five precious things: Ngũ Bảo—The five precious things such as gold, silver, pearls, coral and amber—Năm thứ quý là vàng, bạc, trân châu, san hô, mã não.

Five primary colors: Ngũ Sắc.

- 1) White: Trắng.
- 2) Blue: Xanh.
- 3) Yellow: Vàng.
- 4) Red: Đỏ.
- 5) Black: Đen.

Five principles: See Five Buddha families.

Five principles to make a verdict: Năm nguyên tắc luận án—When the Buddha preached about principles for wise administration, he mentioned a wise administration like the principle of King Great Light with five main principles of a wise judge—*Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng về những nguyên tắc hành chánh khôn ngoan như nguyên tắc của King Great Light, Ngài đã nói về năm nguyên tắc luận án của một thẩm phán khôn ngoan.*

- 1) A wise judge must examine the truthfulness of the facts presented: Một thẩm phán khôn ngoan phải xem xét kỹ lưỡng về sự thật của những sự kiện được trưng bày.
- 2) A wise judge must ascertain that they fall within his jurisdiction. If he renders a judgment with full authority, it is effective, but if he does so without authority, it only causes complications; he should await the correct conditions: Một thẩm phán khôn ngoan phải chắc chắn mình có thẩm quyền. Nếu vị thẩm phán có thẩm quyền đầy đủ thì cuộc xử án sẽ có hiệu quả; nếu không có thẩm quyền mà cứ xử sẽ gây nên nhiều phức tạp; vị ấy nên đợi đến khi nào có những điều kiện đúng đắn.

- 3) He must judge justly; that is, he must enter into the mind of the defendant. If he finds that the deed was done without criminal intent, he should discharge the man: Vị ấy phải xét xử phân minh, phải đi vào tâm trí của bị cáo. Nếu thấy rằng hành động xảy ra không cố ý phạm tội, phải miễn tố người ấy.
- 4) He should pronounce his verdict with kindness but not harshness; that is, he should apply a proper punishment but should not go beyond that. A good ruler will instruct a criminal with kindness and give him time to reflect upon his mistakes: Vị ấy nên tuyên án một cách từ ái chứ không cay nghiệt; nghĩa là hình phạt vừa phải chứ không quá đáng. Vị ấy nên chỉ dạy phạm nhân một cách từ ái và cho phạm nhân thời gian suy nghiệm những lỗi lầm đã gây nên.
- 5) He should judge with sympathy but not in anger; that is, he should condemn the crime but not the criminal. He should let his judgment rest on foundation of sympathy, and he should use the occasion to try and make the criminal realize his mistakes: Nên định án bằng sự cảm thông chứ không bằng sự giận dữ; nghĩa là chỉ lên án tội chứ không phải người phạm tội. Sự phán quyết của vị ấy nên tựa trên căn bản cảm thông, và dành cơ hội cho phạm nhân nhận thức được những lỗi lầm đã gây nên.

Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land: Ngũ Chánh Hạnh.

- 1) Intone the three sutras (Amitabha, Infinite Life, Meditation on the Infinite Life): tụng đọc chánh hạnh—Tụng đọc Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ.
- 2) Meditate on the Pure Land: Quán sát chánh hạnh—Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ.
- 3) Worship solely Amitabha: Lễ bái chánh hạnh—Lễ bái Đức Phật A Di Đà.
- 4) Invoke the name of Amitabha Buddha: Xưng danh chánh hạnh—Xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà.
- 5) Extol and make offerings to Amitabha Buddha: Tán thán cúng dường chánh hạnh—Tán thán cúng dường Đức Phật A Di Đà.

Five protections: According to Zen master Sayadaw U. Pandita in “In This Very Life,” as gardeners do, Zen practitioners must build a fence around our little plot to protect against large animals, deer and rabbits who might devour our tender plant as soon as it tries to sprout. There are five protections—Theo Thiền sư Sayadaw U. Pandita trong quyển “Ngay Trong Kiếp Sống Này,” giống như người làm vườn, hành giả phải xây dựng một hàng rào quanh miếng đất nhỏ của mình để ngăn chặn những loài thú như nai hay thỏ có thể phá hại những cây non khi chúng vừa mới đâm chồi. Có năm loại bảo vệ.

- 1) The first protection is “sila nuggahita,” morality’s protection against gross and wild behavior which agitates the mind and prevents concentration and wisdom from ever appearing: Loại bảo vệ thứ nhất là “giới luật” nhằm giúp chúng ta chống lại cách hành xử buông thả làm tâm giao động và ngăn trở Định và Tuệ phát sinh.
- 2) The second protection is “Sutta nuggahita.” We must water the seed. This means listening to discourses on the Dharma and reading texts, then carefully applying the understanding we have gained in our daily life. However, try not to over-watering for this will rot our seed, our goal is only clarification. It is definitely not to bewilder ourselves, getting lost in a maze of concepts: Loại bảo vệ thứ hai là phải nghe giảng kinh pháp, cũng giống như trồng cây phải tưới nước bón phân vậy. Nghĩa là nghe pháp và đọc kinh sách, rồi sau đó đem áp dụng những hiểu biết của mình vào cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, cố gắng đừng tưới quá lố vì làm như vậy sẽ làm hư mầm cây, mục đích của chúng ta là hiểu rõ ràng phương pháp tu tập. Đừng để mình lúng túng và lạc hướng trong những khái niệm là được.
- 3) The third protection is “Sakaccha nuggahita.” This is the one every practitioner should dwell on. “Sakaccha nuggahita” means to discuss with a teacher, and it is likened to the many processes involved in cultivating a plant. Plants need different things at different times. Soil may need to be loosened around the roots, but not too much, or the roots will

loose their grip in the soil. Leaves must be trimmed again with care. Overshadowing plants must be cut down. In just this way, when we discuss our practice with a teacher, the teacher will give different instructions depending on what is needed to keep us on the right path: Loại bảo vệ thứ ba là tham vấn với thầy. Nghĩa là hành giả phải trình pháp với thiền sư cho vị ấy biết được kinh nghiệm kinh qua của mình để chỉ dạy thêm, cũng giống như trồng cây cần phải có đất xốp quanh gốc, nhưng không nên quá xốp làm cho cây không bắt rễ vào đất được. Lá cành phải được chăm sóc cắt tỉa cẩn thận. Những cây làm che khuất cây mình trồng phải được cắt xuống. Cũng như vậy, vị thiền sư sẽ tùy theo kinh nghiệm của từng người mà có những điều chỉ dẫn thích hợp để giúp cho hành giả vững tiến trên đường tu tập.

- 4) The fourth protection is “Samatha nuggahita,” the protection of concentration, which keeps off the caterpillars and weeds of unwholesome states of mind. As we practice we make a strong effort to be aware of whatever is actually arising at the six sense doors: eye, ear, nose, tongue, body and mind, in the present moment. When the mind is sharply focused and energetic in this way, greed, hatred, and delusion have no opportunity to creep in. Thus, concentration can be compared to weeding the area around the plant, or to applying a very wholesome and natural type of pesticide: Loại bảo vệ thứ tư là “tập trung vào đề mục để có định lực” hầu gạt bỏ những tâm niệm bất thiện. Trong lúc tu tập thiền chúng ta phải cố gắng tập trung tâm ý vào đề mục và tỉnh thức nhận diện những gì đang xảy ra ở sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Khi tâm có định lực sắc bén với sự hỗ trợ của tỉnh tấn thì tham, sân, si sẽ không có cơ hội dấy động lên. Chính vì vậy mà sự tập trung có thể được ví với việc làm cỏ dại quanh cây trồng, bằng cách áp dụng thuốc trừ cỏ một cách tự nhiên và thiện lành.
- 5) The fifth protection is “Vipassana nuggahita.” If the first four protections are present, insights have the opportunity to blossom.

However, practitioners tend to become attached to early insight and unusual experiences related to strong concentration. Unfortunately, this will hinder their practice from ripening into deeper levels of insights. Practitioners must continue to meditate forcefully at a high level, not stopping to dwell in the enjoyment of mind nor other pleasures of concentration. Craving for these pleasures is called “Nikanti tanha.” It is subtle, like cobwebs, aphids, mildew, tiny spiders, sticky little things that can eventually choke off the growth of the plant of wisdom. Even if a practitioner gets caught in such booby traps, however, a good teacher can find out about this in the interview and nudge him or her back onto the straight path. This is why discussing one’s experiences with a teacher is such an important protection for meditation practice: Loại bảo vệ thứ năm. Nếu có được bốn loại bảo vệ kể trên thì tâm chúng ta sẽ kết trái trí tuệ. Tuy nhiên, hành giả thường có khuynh hướng dính mắc vào những kinh nghiệm đặc biệt hoặc kỳ diệu do tâm đưa tới. Sự dính mắc này là một trở ngại khiến hành giả không thể tiến xa hơn được. Hành giả phải tiếp tục hành thiền một cách liên tục để tiến xa hơn, chứ không dừng lại để trụ vào sự vui thích của tâm cũng không vui thích trước những sự tập trung khác. Sự luyện chấp vào những lạc thú tạm bợ đó là một trở ngại lớn cho bước đường tu tập. Loại lạc thú này có tên là “Ái dục vi tế.” Nó vi tế, linh hoạt và nhẹ nhàng như một mạng nhện mong manh, nhưng nó có tác dụng làm trở ngại sự lớn mạnh của cây trí tuệ. Ngay cả khi hành giả vướng mắc vào những trở ngại này, một vị thầy giỏi có thể tìm ra trong buổi tham vấn và có thể dẫn dắt thiền sinh trở về đường chánh. Đây là lý do tại sao việc bàn luận kinh nghiệm với một vị thầy là một loại bảo vệ quan trọng trong tu tập thiền định.

Five punishments: Ngũ Hình.

- 1) Death penalty: Tử hình.
- 2) Life sentence: Chung thân.
- 3) Sentence for a limited term: Cấm cố hữu hạn.
- 4) Detention: Câu lưu.
- 5) Fine: Phạt vạ.

Five pure desires: Tịnh Khiết Ngũ Dục—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds—Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới.

Five Pure Dwelling Heavens: Heavens of No-Return—Ngũ Tịnh Cư Thiên—Năm cõi trời Tịnh Cư—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana and Seven Heavens in the Form Realm (B).

Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana: Ngũ Tịnh Cư Thiên.

(I) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana heaven, into which arhats are finally born—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Ngũ Tịnh Cư hay ngũ sắc giới đệ tứ thiên thiên, là chỗ vãng sanh của các bậc A-La-Hán (Bất Hoàn):

- 1) The heaven free from all trouble: Avrhas (skt)—Vô phiến thiên—Chốn không còn mọi sự phiến nhiễu.
- 2) Heaven of no heat or distress: Atapas (skt)—Unworried—Vô nhiệt thiên—Chốn không còn sự nhiễu nhiệt.
- 3) Heaven of beautiful presentation: Sudrsas (skt)—Thiện hiện thiên—Chốn năng hiện thắng pháp.
- 4) Heaven of beauty: Sudrsanas (skt)—Thiện kiến thiên—Chốn có thể thấy được thắng pháp.
- 5) The highest heaven of the form-realm: Akanisthas (skt)—Peerless—Sắc cứu cánh thiên—Cõi trời sắc giới cao nhất—.

(II) In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Five Pure Dwelling Heavens as follows: “Ananda! Beyond the four Dhyana Heavens, are the five pure dwelling heavens or heavens of no return. For those who have completely cut off the nine categories of habits in the lower realms, neither suffering nor bliss exist, and there is no regression to the lower levels. All whose minds have achieved this renunciation dwell in these heavens together—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã

nói với ngài A Nan về Ngũ Tịnh Cư Thiên như sau: “Ông A Nan, trong Tứ Thiên lại có năm Tịnh Cư Thiên hay Bất Hoàn Thiên, đã dứt hết chín phẩm tập khí cõi dưới. Hết sự khổ vui, nơi xả tâm chúng đồng phạm an lập chỗ ở.”:

- 1) No Affliction Heaven: Vô Phiến Thiên—Those who have put an end to suffering and bliss and who do not get involved in the contention between such thoughts are among those in the Heaven of No Affliction—Những vị mà khổ và vui đã diệt, tâm chẳng bận rộn, là những vị đang trụ trong cõi Vô Phiến Thiên.
- 2) No Heat Heaven: Vô Nhiệt Thiên—Those who isolate their practice, whether in movement or in restraint, investigating the baselessness of that involvement, are among those in the Heaven of No Heat—Những vị tự tại phóng xả, chẳng có năng sở, tâm chẳng đối đãi, hạng này gọi là Vô Nhiệt Thiên.
- 3) The Good View Heaven: Thiện Kiến Thiên—Those whose vision is wonderfully perfect and clear, view the realms of the ten directions as free of defiling appearances and devoid of all dirt and filth. They are among those in the Heaven of Good View—Mười phương thế giới, diện kiến trong lặng, chẳng còn tất cả cấu nhiễm của cảnh trần, hạng này gọi là Thiện Kiến Thiên.
- 4) The Good Manifestation Heaven: Thiện Hiện Thiên—Those whose subtle vision manifests as all their obstructions are refined away are among those in the Heaven of Good Manifestation—Diệu kiến hiện tiền, biến tạo vô ngại, hạng này gọi là Thiện Hiện Thiên.
- 5) The Ultimate Form Heaven: Sắc Cứu Cánh Thiên—Those who reach the ultimately subtle level come to the end of the nature of form and emptiness and enter into a boundless realm. They are among those in the Heaven of Ultimate Form—Sắc trần từ tướng đến chỗ cứu cánh chẳng động, cùng tột tánh sắc chẳng có bờ bến, hạng này gọi là Sắc Cứu Cánh Thiên.

Five qualifications: Năm điều kiện.

- (A) The Buddha taught: “To be a trainer of elephants, one must have five qualifications.”

- 1) Good health: Sức khỏe tốt.
 - 2) Self-confidence: Tự tin.
 - 3) Diligence: Tinh chuyên.
 - 4) Sincerity of purpose: Thành thật trong chủ đích.
 - 5) Wisdom: Phải có trí huệ.
- (B) The Buddha also taught: “To follow the Buddha’s Noble Path to Enlightenment, one must have the same five good qualities.

Five realms: Ngũ cảnh giới.

- 1) The sensual realm or the realm of desire: Kamadhatu (skt)—The world of living beings—Dục Giới—Thế giới của các loài sinh động—See Kamadhatu.
- 2) Heaven with form: Rupadhatu (skt)—Sắc Giới.
 - i) First Dhyana Heaven: Sơ thiền thiên.
 - ii) Second Dhyana Heaven: Nhị thiền thiên.
 - iii) Third Dhyana Heaven: Tam thiền thiên.
 - iv) Fourth Dhyana Heaven: Tứ thiền thiên.
- ** See Four dhyana heavens.
- 3) Heaven without form: Arupadhatu (skt)—Vô Sắc Giới.
 - i) The endlessness of space: Akasanantyayatanam (skt)—Không vô biên xứ.
 - ii) The endlessness of mind: Vijnanantyayatanam (skt)—Thức vô biên xứ.
 - iii) The heaven of nothingness: Akincanyayatanam (skt)—Vô sở hữu xứ.
 - iv) Neither conscious nor unconscious state of heaven: Naivasamjnanasamjnayatanam (skt)—Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
- ** See Four Immaterial or Formless Heavens.
- 4) Extinction: Nirodha-samapatti (skt)—Bodhisattva or Arhat—Tịch Diệt Địa—Bồ Tát hay A La Hán.
- 5) Abstract-meditation on the universal principle, i.e., world: Dharmadhatu-samapatti (skt)—Phật địa hay Pháp giới địa—Thiên quán về nguyên lý phổ biến, tứ thế giới.
- ** See Gocara.

Five realms of a Buddha: Ngũ Sở Y Độ—The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha—Năm cõi sở y:

- 1) The Buddha’s dharmakaya-ksetra, or realm of his spiritual nature, depend on and yet identical with Bhutatathata: Pháp Tính Độ—

Cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh của Đức Như Lai, lấy Chân Như làm thể, nhưng thân và cõi đó không sai biệt.

- 2) The Buddha’s sambhogakaya realm with its five immortal skandhas, i.e. his glorified body for his own enjoyment: Thực Báo Độ—Tự Thọ Dụng Độ—Cõi mà báo thân viên mãn của Đức Như Lai nương tựa vào, lấy năm uẩn vô lậu làm thể.
- 3) The land or condition of his self-expression as wisdom: Sắc Tướng Độ—Cõi vi trần tướng hải của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí tự hành thể.
- 4) The Buddha’s sambhogakaya realm for the joy of others: Tha Thọ Dụng Độ—Tha dụng thân của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí lợi tha làm thể.
- 5) The realm on which the Buddha’s nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition: Biến Hóa Độ—Cõi nương tựa của biến hóa thân, tùy theo tâm của chúng sanh mà biến hiện thành đủ mọi cõi nước tịnh uế.

Five realms of existence: Ngũ giới (Hells, Hungry ghosts, Animals, Humans, Heaven).

Five reasons that Buddhists reluctantly go to temple: Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land: Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển—Five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—The Infinite Sutra confirms that those who achieve rebirth in the Pure Land always dwell in correct samadhi, and are all at the stage of “Avaivartika” or non-retrogression. The ancients have said: “Without a vow to be reborn, rebirth cannot be achieved; however, with a sincere vow, all achieve rebirth. Without rebirth in the Pure Land, the stage of non-retrogression cannot easily be reached; however, with rebirth, all achieve non-retrogression. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 19, there are five reasons why those who are reborn in the Pure

Land achieve non-retrogression—Kinh Vô Lượng Thọ dạy rằng những kẻ vãng sanh Tịnh Độ đều trụ nơi chánh định, và đều là các bậc A Bệ Bạt Trí, tức là bậc Bất Thối Chuyển. Cổ Đức đã dạy: “Không nguyện vãng sanh Tịnh Độ thì khó lòng vãng sanh; tuy nhiên, một khi đã thực nguyện thì tất cả đều được vãng sanh. Không sanh Tịnh Độ thì khó thành tựu Bất Thối Chuyển; tuy nhiên, khi đã vãng sanh Tịnh Độ thì tất cả đều được bất thối chuyển.” Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có năm nhân duyên khiến cho người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa:

- 1) The power of the Buddha’s great, compassionate vow embraces and protects them: Do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì.
- 2) The Buddha’s light or wisdom always shines upon them, and, therefore, the Bodhi Mind of these superior people will always progress: Ánh sáng hay trí huệ Phật thường soi đến thân, nên lòng Bồ Đề của chư thiện nhân luôn luôn tăng tiến.
- 3) In the Western Pure Land, the birds, water, forests, trees, wind and music all preach the Dharma of ‘suffering, emptiness, impermanence and no-self.’ Upon hearing this, practitioners begin to focus on the Buddha, the Dharma and the Sangha: Nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ, chim, nước, rừng cây, gió, âm nhạc thường phát ra tiếng pháp ‘khổ, không, vô thường và vô ngã;’ hành giả nghe rồi sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.
- 4) Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons, so their Minds are always calm and still: Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh.
- 5) Once they are reborn in the Pure Land, their life span is inexhaustible, equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless

eons: Đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp.

Five rebirths: Ngũ Sinh—Five rebirths or states or conditions of a bodhisattva’s rebirth—Năm cách sinh của chư Bồ Tát:

- 1) To be reborn in calamities or to stay calamities by sacrificing himself: Tức Khổ Sinh—Các ngài sanh ra trong đời khổ hay tự hy sinh để cứu khổ.
- 2) To be reborn in any class that may need him: Tùy Loại Sinh—Tùy loài chúng sanh nào cần thì các ngài tái sanh vào đó mà hóa độ.
- 3) To be reborn in superior conditions, handsome, wealthy or noble: Thắng Sinh—Các ngài sinh vào chỗ phú quý giàu sang, tướng mạo đẹp đẽ để hóa độ chúng sanh.
- 4) To be reborn in various grades of kingship: Tăng Thượng Sinh—Các ngài sinh ra làm nhiều thứ bậc vua chúa để tiện bề hóa độ chúng dân.
- 5) Final rebirth before Buddhahood: Tối Hậu Sinh—Các ngài tái sanh lần cuối cùng để độ chúng sanh trước khi thành Phật.

Five Records of the Torch: Ngũ Đăng Lục—Five independent but complimentary collections compiled during the Sung Era (960-1279)—Năm bài sưu tập độc lập được soạn vào triều đại nhà Tống.

Five reluctant situations the majority of people go to temple: Five reasons that Buddhists reluctantly go to temple—Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are very few people who honestly wish to escape the cycle of rebirths, be liberated from birth and death, to seek rebirth to the Pureland to come to temple to cultivate. There are five reasons that Buddhists reluctantly go to temple. No matter what reasons, such cultivation is still producing some wholesome deeds, is still better than no cultivation or having no faith—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, ít thấy có người vì thực tình muốn thoát nẻo luân hồi, xa lìa sanh tử, cầu vãng sanh Tịnh Độ mà đến chùa tu hành. Có năm trường hợp đi chùa bất đắc dĩ. Dù thế nào đi nữa, việc tu hành như thế cũng gieo được nhân

lành và phước đức về sau, còn tốt hơn là không tu hành hay không có tín tâm gì cả.

- 1) Some people go to the temple to pray to quickly overcome their sickness or ailment: Có người vì bệnh nặng mà đi chùa vái van cho mau qua chóng khỏi.
- 2) Some people go to the temple to chant sutras and practice Buddha Recitation with the purpose to pray for their deceased parents as a way to repay their parents' kindness: Vì muốn cầu siêu trả hiếu cho cha mẹ mà đi chùa tụng kinh niệm Phật.
- 3) Some people come to the temple to prostrate to Buddha and make offerings with the purpose to pray for their homes and daily subsistence to remain prosperous: Vì cầu cho nhà cửa, sự nghiệp vững bền mà đến chùa lạy Phật, cúng dường.
- 4) Some people are afraid of calamities and disasters so they come to the temple to vow to become vegetarians: Vì sợ tai nạn mà đến chùa vái nguyện ăn chay niệm Phật.
- 5) Some people come to the temple because they wish to repay something they vowed before when they experienced hardships: Vì muốn trả cho rồi các lời vái van đã lỡ phát nguyện khi trước.

Five right objects of faith: Ngũ Chủng Tín Tâm—According to the Awakening of Faith, there are five kinds of faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có năm loại tín tâm:

- 1) Faith in bhutatathata (chân như) as the teacher of all Buddhas: Tín căn Bản—Tín lý Chân Như là thầy của chư Phật.
- 2) Faith in the Buddha: Tin Phật.
- 3) Faith in the Dharma: Tin Pháp.
- 4) Faith in the Sangha: Tin Tăng.
- 5) The five paramitas—Ngũ Ba La Mật:
 - a) Almsgiving: Bố Thí.
 - b) Morality: Trì Giới.
 - c) Patience: Nhẫn Nhục.
 - d) Zeal (Progress): Tinh Tấn.
 - e) Meditation: Thiền Định.

Five roots: Ngũ Căn—See Five Faculties.

Five roots of Bodhisattva development: Ngũ Chủng Tánh—See five germ-natures of bodhisattva development.

Five rules among the Bhiksus requested by

Devadatta: Đề Bà Ngũ Giới—The rules among the Bhiksus requested by Devadatta; however, the Buddha declared that his disciples were free to adopt these rules or not, but would not make them compulsory for all—Năm giới luật cho hàng xuất gia mà Đề Bà Đạt Đa đã đề nghị với Phật. Tuy nhiên Phật đã tuyên bố rằng đệ tử của Ngài được tự do lựa chọn, theo hay không theo năm điều ấy, chứ Ngài không bắt buộc:

- 1) Monks should live their lives in the forest: Tỳ kheo phải sống trọn đời trong rừng.
- 2) Monks should live on alms begged: Tỳ Kheo phải sống đời du phương khát sĩ.
- 3) Monks should wear robes made from rags collected from dust-heap and cemeteries: Tỳ Kheo phải đắp y bá nạp (may bằng những mảnh vải cũ lượm ở những đồng rác hay nghĩa địa).
- 4) Monks should live at a foot of a tree: Tỳ Kheo phải sống dưới gốc cây.
- 5) Monks should not eat fish or flesh throughout life: Tỳ kheo phải trường chay (ăn chay suốt đời).

Five rules for the entrant: Nhập Chúng Ngũ Pháp—Năm quy luật nhập chúng—Submission, kindness, respect, recognition of rank or order, and non but religious conversation—See Enter the assembly of monks.

Five sciences: Ngũ Minh—Pancavidya (skt)—The five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom—Năm minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ:

- 1) Sabdavidya (skt): Thanh Minh—Grammar and composition. The learning of communication which includes all means of communication, all languages, writings, and the modern techniques of transmitting ideas and images, i.e., radio, television, telephone, telegraph, fax, etc—Thuyết minh về ngữ pháp và luận văn trong ngôn ngữ. Đây là môn học về truyền đạt hay truyền tin, gồm những phương tiện thông tin, ngôn ngữ, chữ viết, và những kỹ thuật hiện đại về sự loan truyền tư tưởng và hình ảnh, như vô tuyến truyền thanh, truyền hình, điện thoại, viễn ấn,

- điện thư, vân vân—See Learning of communication.
- 2) Silpakarmasthana (skt): Công Xảo Minh—The arts and mathematics. The learning of technology, which in the Buddha's time included the arts of agriculture, commerce, astronomy, geography, architecture, and various kinds of crafts. Nowadays, Silpakarmasthana includes housing and urban development, transportation, technologies, transportation, energy, irrigation, construction, industrial and business management—Thuyết minh về nghệ thuật và toán pháp, hay môn học về kỹ thuật mà trong thời Đức Phật còn tại thế bao gồm những kỹ thuật về nông nghiệp, thương nghiệp, thiên văn, địa lý, kiến trúc, và các loại công nghệ. Trong thời đại hôm nay, công xảo minh bao gồm những ngành phát triển gia cư và thành thị, vận tải, năng lượng, thủy lợi, kiến thiết, quản lý kỹ nghệ và kinh doanh.
- 3) Cikitsa (skt): Y Phương Minh—Medicine, or the learning of medicine, or the knowledge of curable diseases. At the Buddha's time, it consisted of methods and medicines for treating internal and external diseases, surgical operations to a certain extent, and hygienic precautions. In modern time, biological, physiological, physical, medical and the art of healing the body and mind can be included under this science—Thuyết minh về y thuật hay y học. Môn học về y khoa, hoặc về bệnh lý trị liệu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, môn này bao gồm những phương pháp và các thứ thuốc chữa những bệnh nội ngoại khoa, thủ thuật, và những cách vệ sinh phòng ngừa ở trình độ sơ khai. Hiện nay, Y phương minh bao gồm tất cả các môn sinh vật học, sinh lý học, thể chất học, giải phẫu học, y dược học, và tâm lý trị liệu với cách chữa trị phối hợp cả thể chất lẫn tinh thần.
- 4) Hetuvidya (skt): Nhân Minh—Logic—Reason—The learning of Logic and Science is concerned with the knowledge of the origin of the universe, the earth, water, energy, and air. Originally, this realm of knowledge was dominated by realm of knowledge was dominated by logic and philosophy, but in modern time, they are concerned mathematics, physics, chemistry, the science, logistic physical—Thuyết minh về lý luận hay lẽ chánh tà chân ngụy. Môn học về luận lý và khoa học, liên quan tới kiến thức về nguồn gốc của vũ trụ, trái đất, nước, năng lượng và không khí. Thời xưa, lãnh vực kiến thức này bị chế ngự bởi các ngành luận lý và triết học, nhưng hiện nay nó chú trọng vào tất cả những môn toán học, vật lý, hóa học vật lý nguyên tử, thiết kế lý luận trong các loại máy điện toán, và tất cả những môn khoa học cơ bản dùng vào cơ khí và công nghệ.
- 5) Adhyatmatidya (skt): Nội Minh—Philosophy or the knowledge of the supreme spirit or atman—Authoritative of the scriptures. The realization of the inner Truth, perfect wisdom and all the high knowledge of the enlightened. We can see that the Buddha laid down directions for Bodhisattvas to follow. They must be able to offer their services to the community, or general public, as a professional or practitioner of one of the branches of knowledge. At the same time, they must cultivate the Buddha's wisdom by constantly learning, listening, meditating and contemplating—Triết học về tông phái Phật giáo hay trí tối thượng. Môn học về “Thế Hiện Chân Lý Nội Tâm,” về đại trí huệ và Bát nhã. Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ cho chúng sanh và xã hội, với tư cách là những người tại gia, Phật tử phải thấy rằng Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ xã hội và chúng sanh, mà còn phải trau dồi Phật huệ bằng cách không ngừng tu học, tham thiền, suy tư và quán tưởng.
- Five seas:** Ngũ Hải—See Five oceans.
- Five “seas” or infinities seen in a vision by P’u-Hsien:** Ngũ Hải—The five “seas” or infinities seen in a vision by P’u-Hsien in the Flower Adornment Sutra—Năm biển hay năm loại nghĩa phần trong vô tận viên minh tính hải mà Bồ Tát Phổ Hiền thấy được trong Kinh Hoa Nghiêm.
- 1) All the worlds: Nhất thiết chúng thế giới hải.

- 2) All the living beings: Nhất thiết chúng sanh hải.
 3) Universal karma: Pháp giới nghiệp hải.
 4) The roots of desire and pleasure of all the living: Nhất thiết chúng sanh dục lạc chư căn hải.
 5) All the Buddhas, past, present, and future: Nhất thiết tam thế chư Phật hải.

Five sects in Buddhism: Ngũ Tông—See Five sects in the Mahayana.

Five sects in the Mahayana: Ngũ Tông—The five great schools in Buddhism—Năm tông phái trong Phật giáo. Năm tông phái Đại Thừa.

(A)

- 1) Zen Sect: Thiền Tông.
- 2) Teaching Sect: Pháp Tướng Tông.
- 3) Vinaya Sect: Luật Tông.
- 4) Secret Sect: Mật Tông.
- 5) Pure Land Sect: Tịnh Độ Tông.

(B)

- 1) T'ien-T'ai: Thiên Thai Tông.
- 2) Hua-Yen: Hoa Nghiêm.
- 3) Teaching Sect: Pháp Tướng.
- 4) Madhyamika-Sastra Sect: Three Sastra Sect—Tam Luận.
- 5) Vinaya Sect: Luật Tông.

(C) Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which is "Directly Point to Mind to see one's True Nature and to realize the Buddhahood" taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T'ao-Tung, Kui-Yang, and Lin-Chi: Năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông này gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế.

Five sensations: Ngũ Thọ—Năm thọ—The five vedanas.

(A) Limited to mental emotion—Thuộc về tinh thần:

- 1) Sorrow: Ưu Thọ—Sầu bi.
- 2) Joy: Hỷ Thọ—Vui mừng do có sự phân biệt.

(B) Limited to the senses—Thuộc về cảm giác:

- 3) Pain: Khổ Thọ—Đau khổ.

4) Pleasure: Lạc Thọ—Sung sướng không có sự phân biệt.

(C) Limited to both mental emotion and the senses—Thuộc về cả tinh thần lẫn cảm giác:

5) Indifference: Xả Thọ—Trung tính, không khổ không lạc.

Five senses: Ngũ Quan—Năm giác quan.

- 1) Sight: Thị giác (Mắt).
- 2) Hearing: Thính giác (Tai).
- 3) Smell: Khứu giác (Mũi).
- 4) Taste: Vị giác (Lưỡi).
- 5) Touch: Xúc giác (Thân).

Five senses of consciousness: Ngũ Thức—See Five kinds of consciousness.

Five senses that correspond to colors: Ngũ Căn Sắc.

1) The sense of belief corresponds to White colour, signifies that owing to the belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths, sentient beings are able to overcome all defilements: Tín Căn tương ứng với sắc Trắng có nghĩa là vì tin nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế nên chúng sanh có thể vượt qua mọi cấu nhiễm.

2) Energy or Vigor corresponds to Red colour, signifies great endeavor: Tấn Căn tương ứng với sắc Đỏ, có nghĩa là đại cần dũng.

3) Mindfulness corresponds to Yellow colour, signifies that cultivators try to reach right memory so that they can obtain both Concentration and Wisdom: Niệm Căn tương ứng với sắc Vàng, có nghĩa là đạt đến chánh niệm để có Định Tuệ.

4) Concentration corresponds to Blue colour, signifies Great Empty samadhi: Định Căn tương ứng với sắc Xanh, có nghĩa là Đại Không Tam Muội.

5) Wisdom corresponds to Black colour, signifies the supreme colour of the Tathagata: Huệ Căn tương ứng với sắc Đen, có nghĩa là sắc cứu cánh của Như Lai.

Five senses of mental distraction: Ngũ Tán Loạn.

1) The five senses themselves are not functioning properly: Tự nhiên tán loạn—Năm thức chẳng giữ tự tính, chạy theo ngoại cảnh, niệm niệm biến thiên.

- 2) External distraction or inability to concentrate the attention: Ngoại tán loạn—Ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý.
- 3) Internal distraction or mental confusion: Nội tán loạn—Tâm sinh cao thấp, niệm niệm chuyển dời bất định.
- 4) Distraction caused by of me and mine, personality and possession: Thô tán loạn—Chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn.
- 5) Confusion of thought produced by Hinayana: Tư duy tán loạn—Tán loạn tư tưởng bởi Tiểu thừa.

Five sense objects: Năm cảnh—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Five sense organs: Năm căn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Five sensuous pleasures: Ngũ Dục—See Five desires.

Five shackles in the heart: Năm Phiền Trước Chưa Được Đoạn Tận—In the Middle Length Discourses of the Buddha, the Wilderness in the Heart Sutra, the Buddha confirmed: “There are five shackles in the heart.”—Đức Phật dạy trong Trung Bộ Kinh, kinh Tâm Hoang Vu, có năm phiền trước chưa được đoạn tận

- 1) The first shackle in the heart that he has not severed: Phiền trước thứ nhất chưa được đoạn tận—Here a bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for sensual pleasures, and thus his mind does not incline to ardour, devotion, perseverance, and striving. As his mind does not incline to ardour, devotion, perseverance, and striving—Ở đây vị Tỳ Kheo đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hưởng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn.
- 2) The second shackle in the heart that he has not severed: Phiền trước thứ hai chưa được đoạn tận—A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for the body (the rest remains the same as in the last part of 1)—Vị Tỳ Kheo nào đối với tự thân không phải không tham ái, không phải

không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hưởng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn.

- 3) The third shackle in the heart that he has not severed: Phiền trước thứ ba chưa được đoạn tận—A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for form (the rest remains the same as the last part of 1)—Vị Tỳ Kheo nào đối với các sắc pháp không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hưởng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn.
- 4) The fourth shackle in the heart that that he has not severed: Phiền trước thứ tư chưa được đoạn tận—A bhikkhu eats as much as he likes until his belly is full and indulges in the pleasures of sleeping, lolling, and drowsing... As his mind does not inclined to ardour, devotion, perseverance, and striving—Vị Tỳ Kheo nào ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc, về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên.
- 5) The fifth shackle in the heart that that he has not severed: Phiền trước thứ năm chưa được đoạn tận—A bhikkhu lives a holy life aspiring to some order of gods thus: “By this virtue or observance or asceticism or holy life, I shall become a great god or some lesser god,” and thus his mind does not inclined to ardour, devotion, perseverance, and striving—Tỳ Kheo nào sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: “Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác.”

Five sharp servants: Panca drstayah (skt)—Ngũ Kiến Vi Tế—The five sharp wrong views—Five sharp views—Năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp:

- 1a) View of the body: Thân kiến—The view that there is a real and permanent body—Chẳng biết rằng thân này chẳng thường hằng, chỉ do năm uẩn giả hợp.

- 1b) View of egoism: Ngã kiến—The view that there is a real self or ego—Cho rằng có một bản ngã trường tồn.
- 1c) View of mine and thine: Ngã kiến sở—The view that there is a real mine and thine—Cho rằng có cái sở hữu thật của mình và của người.
- 2) Extreme view (of extinction and/or permanence): Biên kiến—Being prejudiced to one extreme or another—Chấp rằng chết rồi là đoạn tuyệt hoặc có thân thường trụ sau khi chết.
- 3) Deviant views: Tà kiến—Perverse view which denying cause and effect—Phủ nhận lý nhân quả.
- 4) The view of grasping at views: Kiến thủ—Stubborn perverted views, viewing inferior thing as superior, or counting the worse as the better—Chấp lấy đủ mọi tri kiến thấp kém mà cho rằng hay rằng tuyệt.
- 5) View of grasping at precepts and prohibitions: Giới cấm thủ—Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions—Chấp trì những giới cấm phi lý mà cho là con đường để đi đến cõi Niết Bàn.

Five sharp wrong views: Ngũ Kiến Vi Tế—See Five sharp servants.

Five signs of decay of people when approaching death: Ngũ Suy—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai:

- 1) Unpleasant odor from dirty robes: Quần áo bẩn thỉu hôi hám.
- 2) Sweating under one's armpit: Đổ mồ hôi nách.
- 3) One's hair-flower on the head withers: Đầu cỏ rối bù như hoa héo.
- 4) One's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor): Thân thể hôi thối như nhớp.

- 5) Uneasiness or anxiety: They no longer find their place pleasurable—Không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa.

Five sins: Nivarana (skt)—Ngũ Ác.

- 1) Killing: Sát sanh.
- 2) Stealing: Trộm cắp.
- 3) Sexual misconduct: Tà dâm.
- 4) Lying: Vọng ngữ.
- 5) Drinking intoxicants: Uống chất cay độc.

Five skandhas: Ngũ Uẩn—See Five Aggregations.

Five-skandhas mara: Ma ngũ uẩn—See Four enemies (maras).

Five skandhas are not the constituents of the living: Chúng sanh kiến—There exists a wrong view which holds to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living. This is one of the eight incorrect views—Có một loại tà kiến cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn. Đây là một tám loại tà kiến—See Eight Wrongnesses.

Five spiritual body of Tathagata: Ngũ Phần Pháp Thân—See Five attributes of the dharmakaya.

Five spiritual faculties: Panca-Indriyani—Ngũ căn—See Five faculties.

Five stages of bodhi: Ngũ Bồ Đề—The five bodhi or stages of enlightenment—See Five bodhi or stages of enlightenment.

Five stages of Bodhisattva-ksanti: Ngũ Nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Five stages of the Buddha's teaching vs. five flavours of making clarified butter: Thiên Thai Ngũ Vị—T'ien-T'ai illustration of the five periods, or five stages, of the Buddha's teaching is similar to the five flavours or stages of making ghee or clarified butter—Sự minh họa của tông Thiên Thai về ngũ thời thuyết pháp của Phật cũng tương tự như năm thời kỳ chế biến từ sữa ra tinh pho mát.

- 1) Fresh milk is compared to that of the Avatansaka Sutra for Sravakas and Pratyeka-buddhas: Nhũ Vị—Sữa tươi mới vắt ra ví như thời kỳ đầu tiên khi Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm cho hàng nhị thừa Thanh Văn Duyên Giác.

- 2) Coagulated milk as cream is compared to that of Agama Sutra for Hinayana in general: Lạc Vị—Sữa cô đặc chế ra từ sữa tươi ví như thời kỳ Phật thuyết Kinh A Hàm cho hàng Tiểu Thừa.
- 3) Curdled milk is compared to that the Vaipulyas for the Mahayana: Sinh Tô Vị—Phó sản sữa đặc được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Phương Đẳng cho hàng Đại Thừa.
- 4) Butter is compared to that of the Prajna Sutra for the Mahayana: Thục Tô Vị—Phó sản bơ được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Bát Nhã cho hàng Đại Thừa.
- 5) Clarified butter is compared to that of the Nirvana Sutra for the Mahayana: Đề Hồ Vị—Sữa được tinh chế thành phó mát được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Niết bàn cho hàng Đại Thừa.

Five stages of enlightenment: Ngũ Bồ Đề—See Five stages of bodhi.

Five stages of meditation practices: Năm Giai Đoạn Thiền Tập—According to Most Venerable Thích Giác Nhiên in The Methods of Sitting Meditation, the theories and practices of Buddhist meditation are so immense that in no way we are able to practice them all. However, generally speaking, sitting-meditation practitioners should always undergo the following five stages—Theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên trong Pháp Môn Tọa Thiền, lý thuyết và thực hành của Thiền Phật giáo quá mênh mông nên không cách gì thực tập hết được. Tuy nhiên, nói chung hành giả tọa thiền đều trải qua năm giai đoạn sau đây:

- 1) Count the breath, focusing the mind on the counting of both inhaling and exhaling breaths from one to ten. Then continue to recount them. If interrupted due to distractions, don't worry, just repeat counting them from one till the need for counting vanishes. The reason why we try to count the breath for breathing has a lot to do with relieving burden of the sympathetic nervous system. Usually, a normal person would use the chest as the center of his breathing, a Zen practitioner, however, would try to breath deeper, that is to say he try to shift the center to his low abdomen. However, to shift the

center of breathing from chest to lower abdomen can not be accomplished in a couple of days of practice. If not be so careful, practitioner can damage his respiratory system. If you cannot shift the center down to the lower abdomen, the best way is to follow the natural course breathing and to keep concentrating on your breath, no matter deep or shallow. Practitioner should not force yourself to a quick result. In the contrary, you should maintain your normal breathing, but try to practice on a regular basis. After a period of time of regular practice, your breath will naturally lengthen and slow down, frequency of breath will reduce. That is to say, you are able to achieve deep breathing down to your lower abdomen—Đếm hơi thở, tập trung đếm hơi thở vào và thở ra từ 1 đến 10. Rồi tiếp tục đếm lại. Nếu bị đứt vì ngoại cảnh chi phối, đừng lo, cứ đếm trở lại từ 1 đến 10. Cứ đếm hơi thở cho đến khi nào không còn nhu cầu đếm nữa. Lý do tại sao chúng ta cần nên đếm hơi thở vì sự hô hấp đã giúp rất nhiều trong việc làm giảm bớt gánh nặng cho hệ thần kinh giao cảm của con người. Thường thì người ta hay lấy bộ ngực làm trọng tâm cho việc hô hấp, còn thiền giả thì tập thở sâu, nghĩa là dời cái trọng tâm này xuống tới phần bụng dưới. Tuy nhiên, việc dời trọng tâm hô hấp từ ngực xuống bụng không phải là việc của đôi ngày đôi bữa. Nếu không khéo, hành giả có thể mang bệnh về hô hấp. Nếu không dời được trọng tâm xuống phần bụng dưới, cách hay nhất là cứ thở tự nhiên và tiếp tục tập trung vào hơi thở. Hành giả không nên vì mong cầu có kết quả nhanh chóng mà tự ép mình quá đáng, ngược lại nên phải bảo trì hô hấp bình thường, nhưng cố gắng thực tập đều đặn là được. Sau một thời gian thực tập thường xuyên, tự nhiên hơi thở của bạn sẽ dài ra và chậm lại, nghĩa là bạn đã có khả năng thở thật sâu tới tận đan điền (bụng dưới).

- 2) When there is no need for counting the breath any more, it is to say your mind merges with the breathing. You will feel that the air takes in spreads through your entire body, even to the tip of your hair. Your mind will become

very calm and serene—Khi không còn nhu cầu đếm hơi thở nữa, có thể nói là tâm trí bạn đã hợp nhất với hơi thở. Lúc này bạn sẽ cảm thấy không khí mà bạn hít vào phổi như tràn lan khắp châu thân, ngay cả nơi cọng lông sợi tóc của bạn. Lúc này tâm trí bạn trở nên tĩnh lặng và thanh thoát.

- 3) At this stage, you completely ignore the breath and stop the mind on the tip of the nose. You will feel extremely tranquil and balanced. Your body and mind will reduce to nothing as a leaf that is gradually falling to the ground. This is the stage of samadhi. However, you should not cling to it. Although the experience is wondrous, but be careful—Ở giai đoạn này, bạn hoàn toàn quên hết việc đếm hơi thở và đặt tâm ngay trên sống mũi. Bạn sẽ cảm thấy cực kỳ tĩnh lặng và quân bình. Thân tâm bạn như giảm xuống mức không giống như một chiếc lá đang từ từ rơi xuống đất. Đây là trạng thái tam ma địa hay đại định trong Thiền Na. Tuy nhiên, bạn không nên bám víu vào trạng thái này dù nó tạo cho bạn một cảm giác thật là tuyệt vời, nhưng hãy coi chừng.
- 4) At the fourth stage, you should be alert to observe your subtle breath, and analyze the five components of this physical body. This will help you reduce wandering thoughts until reaching the state of mindfulness. This will also make you realize that all of them are momentary and delusive of no-self nature. By repeating scanning, your mind will be able to realize the very illusion of the ego. Then you will naturally realize that your existence in the past was built on an accumulated pile of perplexed and wrongful notions which are not your true self. Your true self is one that is inalienable from all matters (that is to say, there is no such independent and permanent ego) —Ở giai đoạn thứ tư bạn nên cảnh giác quan sát hơi thở nhẹ nhàng của bạn và phân tích ngũ uẩn của thân này. Sự phân tích này giúp bạn giảm thiểu vọng niệm cho đến khi đạt được vô niệm. Sự phân tích này cũng khiến bạn nhận chân ra rằng tất cả những thứ đó (ngũ uẩn) đều là giả tạm và hư ảo chứ không có tự tánh. Cứ tiếp tục nhận chân như

vậy, tâm trí sẽ thể nghiệm được sự hư ảo của tự ngã. Rồi thì tự nhiên bạn phát giác ra rằng sự tồn tại của mình từ trước đến giờ chẳng qua chỉ là sự tích tụ của một chuỗi dài vọng niệm và phiền não, và những thứ này không phải là con người đích thực của bạn. Con người đích thực của bạn hay bản lai diện mục của bạn cùng với tất cả mọi sự vật khách quan không thể chia cắt được (nghĩa là không có một tự ngã độc lập và trường tồn).

- 5) After undergoing four above mentioned stages, your mind will naturally be brought back to the original undefiled state. You will feel all that you have experienced up till now was a dualistic nature because you always think that there is a mind to practice meditation and an object to be practiced on. Ridding yourself of this dichotomy, you will realize that the nature of your body and mind is nothing but emptiness. However, in conclusion, I would like to sincerely remind you about the practical nature of Dhyana: what you have just read in “The Method of Sitting Meditation” is not meditation itself. Meditation requires learning, practicing, and realizing with your own experience. If not, the Method of Sitting Meditation is worth no more than disordered papers that makes your already confused mind more confused. It will not assist you in any way, but it will put away your sincere wishes of learning and practicing meditation—Sau khi trải qua bốn giai đoạn kể trên, tâm bạn lúc này tự nhiên được đưa trở về trạng thái vô nhiễm ban đầu hay bốn tâm thanh tịnh. Bạn sẽ cảm thấy rằng tất cả những gì bạn đã kinh qua đều có tính chất nhị nguyên vì hãy còn tâm này và vật này tương ứng nhau. Dứt bỏ được tánh lưỡng phân này bạn sẽ thể nghiệm được tánh “Không” ngay trên thân tâm của bạn. Tuy nhiên, để kết luận, tôi xin chân thành nhắc bạn về tính thực tiễn của Thiền Na: Những gì bạn vừa đọc được trong quyển “Pháp Môn Tọa Thiền” đều không phải là Thiền. Thiền là những gì mà bạn phải học hỏi và kinh qua bằng chính kinh nghiệm của bạn. Nếu không thì quyển “Pháp Môn Tọa Thiền” này chỉ là những trang giấy lộn làm cho tâm thức vốn dĩ đã tạp

nhập của bạn thêm tạp nhập hơn, chẳng những không giúp gì được cho bạn mà còn có phụ tấm lòng nhiệt thành muốn đạt thành kết quả từ Thiên tập của bạn.

Five stages in a penitential service: Ngũ Hối.

(I) The five stages in a penitential service in T'ien-T'ai Sect—Ngũ Hối Thiên Thai:

- 1) Confess of past sins and forbidding them for the future: Sám Hối—Phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm.
- 2) Appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling: Khuyến Thỉnh—Khuyến thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân.
- 3) Rejoicing over the good in self and others: Tùy Hỷ—Tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán.
- 4) Offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way: Hồi Hưởng—Hồi hưởng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hướng vào chúng sanh và Phật đạo.
- 5) To vow to become a Buddha by doing all good deeds, avoiding all bad deeds, purifying the mind and bestowal of acquired merits or resolve to observe and practice the four universal vows (magnanimous vows): Phát Nguyện—Thệ nguyện thành Phật bằng cách làm tất cả các hạnh lành, tránh tất cả các việc ác, thanh tịnh tâm ý và hồi hưởng công đức hay phát nguyện tu trì tứ hoằng thệ nguyện.

(II) The five stages in a penitential service in Shingon Sect—Shingon Sect divides the ten great vows of the Universal Good Bodhisattva (Samantabhadra) into five stages of penitential service—Chân Ngôn Ngũ Hối—Năm pháp sám hối của tông Chân ngôn:

- 1) Submission—Qui Mệnh:
 - a) Worship and respect all Buddhas: Lễ Kính chư Phật.
 - b) Praise the Thus Come Ones: Xưng Tán Như Lai.
 - c) Make abundant offerings: Quảng Tu Cúng Dường.
- 2) Repentance: Repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles—Sám Hối—Sám hối nghiệp chướng.

3) Rejoicing: Rejoice at others' merits and virtues—Tùy Hỷ—Tùy hỷ công đức—

4) Appeal to the Buddhas—Khuyến Thỉnh:

a) Request the Buddha to turn the dharma wheel: Thỉnh Chuyển Pháp Luân.

b) Request the Buddha to remain in the world: Thỉnh Phật Trụ Thế.

c) Follow the teachings of the Buddha at all times: Thường Tùy Phật Học.

5) Bestowal of all acquired merits—Hồi Hưởng:

a) Accommodate and benefit all sentient beings: Hằng Thuận Chúng Sanh.

b) Transfer merits and virtues universally: Phổ Giai Hồi Hưởng.

Five stages of taking refuge: Ngũ Chủng Tam Quy—There are five stages of taking refuges—Năm giai đoạn quy y:

(A)

1) Take refuge in the Buddha: Quy Y Phật.

2) Take refuge in the Dharma: Quy Y Pháp.

3) Take refuge in the Sangha: Quy Y Tăng.

4) Take refuge in the eight commandments: Quy Y Bát giới.

5) Take refuge in the Ten commandments: Quy Y Thập giới.

(B) The five modes of trisarana, or formulas of trust in the Triratna, taken by those who—Năm loại quy y Tam Bảo, hay năm cách tin tưởng vào Tam Bảo, được những bậc sau đây trì giữ:

1) Turn from heresy: Phiên tà.

2) Take the five commandments: Trì ngũ giới.

3) Take the eight commandments: Trì bát giới.

4) Take the ten commandments: Trì Thập giới.

5) Take the complete commandments: Trì cụ túc giới.

Five stages in Vairocana Buddhahood: Ngũ Tướng Thành Thân—Năm giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na.

1) Entry into the Bodhi-mind: Thông đạt bản tâm Bồ Đề.

2) Maintenance of that Bodhi-mind: Tâm tu chánh giác.

3) Attainment of the diamond mind: Thành Kim Cang tâm.

4) Realization of the diamond embodiment: Chứng Kim Cang thân.

5) Perfect attainment of Buddhahood: Viên mãn Phật quả.

Five states of bodhi: Ngũ Giác—Năm loại giác—See Five states of enlightenment.

Five states or conditions of all errors found in mortality: Ngũ Trụ Địa—The five fundamental conditions of the passions and delusions. The five states or conditions found in mortality; wherein are the delusions of misleading views and desires. These five states condition all error, and are the ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings—Năm trụ địa trong sanh tử luân hồi hay năm phiền não căn bản. Tất cả những ảo tưởng đưa đến tà kiến và dục vọng của chúng sanh sanh tử:

(A) “Branch or twig ignorance.”—Chi Mạt Vô Minh:

- 1) Wrong views which are common to the trailokya. Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are: Kiến nhứt thiết trụ địa—Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ đáng chứ không như thật.
- 2) The desires in the desire realm. Clinging or attachment in the desire-realm: Dục ái trụ địa: Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới.
- 3) The desires in the form realm. Clinging or attachment in the form-realm: Sắc ái trụ địa—Dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới.
- 4) The desires (clinging or attachment) in the formless realm which is still mortal: Hữu ái trụ địa—Những dục vọng luyến ái trong cõi vô sắc giới vẫn còn phải chịu luân hồi sanh tử.

(B) Original ignorance—Căn Bản Vô Minh:

- 5) The state of ignorance. The state of unenlightenment or ignorance in the trailokya which is the root-cause of all distressful delusion. The ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings: Vô minh trụ địa—Tất cả những si ám hay mê muội trong tam giới là gốc nhân của mọi phiền não.

Five states of enlightenment: Ngũ Giác—The five states of bodhi—Năm loại giác.

1) Absolute eternal wisdom, or bodhi which possessed by everyone: Bốn giác—Trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẵn có trong mỗi người.

2) Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances: Thủy giác—Thể giác hay trí huệ Bồ Đề trong giai đoạn cuối cùng, dựa vào công phu tu hành mà có.

3) Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths: Tương tự giác—Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác.

4) Further Bodhisattva-enlightenment in action of the ten grounds, ten necessary activities and ten kinds of dedications, according to their capacity, attain Bodhi in its final stages: Tùy phần giác—Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hưởng, từng phần được thủy giác.

5) To reach the final or complete enlightenment: To reach the perfect quiescent stage of original bodhi—Cứu cánh giác—Diệu Giác—Thành tựu viên mãn bốn giác.

Five states in mortality: Ngũ Trụ Địa—See Five states or conditions found in mortality.

Five Stores of the one Buddha-nature: Ngũ Chủng Tạng—The five “stores” or the five differentiations of the one Buddha-nature—Tám vạn bốn ngàn pháp môn của Đức Phật có thể được chia ra làm năm tạng (tùy theo căn cơ trình độ của chúng sanh, họ phải dùng một trong năm chủng tạng nầy mà tu tập. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài quan sát trong hàng đệ tử của Ngài, thấy ai có sở trường chuyên môn nào thì phó chúc giáo pháp cho họ thọ trì và truyền bá, tức là thọ lãnh giáo pháp từ kim khẩu của Đức Phật. Sau khi Đức Phật diệt độ, các vị nầy y theo chánh pháp mà truyền trì diệu lý, như tôn giả A Nan (Ananda) đa văn, thọ trì Tạng Kinh, Tôn giả Ưu Ba Ly (Upali) thọ trì Tạng Luật, tôn giả Ca Chiên Diên (Katyayana) thọ trì Tạng Luận, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi (Manjusri) có đại trí nên thọ trì Bát Nhã Đại Thừa, ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát (Vajrapani) được truyền thọ Mật chú Đà La Ni (Dharani), vân vân:

1) The Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living: Như Lai Tạng.

- 2) The source or treasury of all right laws and virtues: Chánh Pháp Tạng—Pháp giới tạng.
- 3) The storehouse of the dharmakaya obtained by all saints: Pháp Thân Tạng.
- 4) The eternal spiritual nature, free from earthly errors: Xuất Thế Tạng—Xuất thế gian thượng thượng tạng.
- 5) The storehouse of the pure Buddha-nature: Tự Tánh Thanh Tịnh Tạng.

Five strands of sense-desire: Panca-kama-guna (p)—Ngũ Dục Công Đức—According to the Sangīti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five strands of sense-desire (cords of sensual pleasure) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm dục công đức:

- 1) A sight seen by the eye as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion: Sắc do nhãn nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục.
- 2) A sound heard by the ear as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion: Âm thanh do tai nhận thức, âm thanh này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục.
- 3) A smell smelt by the nose as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion: Mùi hương này do mũi nhận thức, mùi này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục.
- 4) A flavour tasted by the tongue as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion: Vị do lưỡi nhận thức, vị này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục.
- 5) A tangible object felt by the body as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion: Xúc chạm do thân nhận thức, xúc chạm này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục.

Five studies of India: Ngũ Minh—See Five sciences.

Five stupid vices (panca-klesa): Ngũ độn sử—See Five great vices.

Five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations:

Pancatanmatrani (skt)—Ngũ Duy—Năm yếu tố sanh ra từ ngã mạn, vi tế và thô thiển.

- 1) Sensation of sound: Thanh Duy.
- 2) Sensation of touch: Xúc Duy.
- 3) Sensation of form: Sắc Duy.
- 4) Sensation of taste: Vị Duy.
- 5) Sensation of smell: Hương Duy.

Five superior virtues of a Buddha: Ngũ Thù Thắng Đức—Buddha receives the respect of the world because of the five superior virtues:

- 1) Superior conduct: Hành vi thù thắng.
- 2) Superior point of view: Kiến giải thù thắng.
- 3) Superior or perfect wisdom: Trí huệ thù thắng.
- 4) Superior preaching ability: Minh thuyết thù thắng.
- 5) Superior ability to lead people to the practice of His Teaching: Khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành.

Five supernatural powers: Ngũ Thần Thông.

- 1) Deva vision: Thiên nhãn thông—Instantaneous view of anything anywhere.
- 2) Ability to hear any sound anywhere: Thiên nhĩ thông.
- 3) Ability to know the thoughts of all other minds: Tha tâm thông.
- 4) Knowledge of all former existence of self and others: Túc mạng thông.
- 5) Power to be anywhere or do anything at will: Thần túc thông.

Five surnames of Buddha before he became enlightened: Ngũ Phật Tánh—The five characteristics of a Buddha's nature—Năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh:

- (A) Natural attributed Buddha-nature: Tự Tánh Phật—Tam Nhơn Phật Tánh.
 - 1) The Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati): Tự tính trú Phật tánh.
 - 2) The Buddha's nature developed by the right discipline: Dẫn xuất Phật tánh.
 - 3) The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality: Trí đắc quả Phật tánh.
- (B) Acquired Buddha-nature: Tu Tập Phật tánh.
 - 4) The fruition of perfect enlightenment: Quả Phật tánh.

- 5) The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana: Quả quả Phật tánh.

Five tastes: Ngũ Vị.

- 1) Sweet: Cam (Ngọt).
- 2) Salt: Hâm (Mặn).
- 3) Sour: Toan (Chua).
- 4) Peppery-hot: Pungent—Tân (Cay).
- 5) Bitter: Khổ (Đắng).

Five teachers: Ngũ sư—See Five masters.

Five tenacious bonds or skandhas attaching to mortality: Ngũ Uẩn—See Five Aggregations.

Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra: Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms.”—Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng “Năm Huyền Nghĩa”.

- 1) The one-sided worldly truth: Tục Đế Phiến Diện—Maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world—Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng.
- 2) The one-sided higher truth: Chân Đế Phiến Diện—Adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world—Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng.
- 3) The middle path of worldly truth: Trung Đạo Tục Đế—One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon—Thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt.
- 4) The middle path of the higher truth: Trung Đạo Chân Đế—One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction—Giả bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt.
- 5) One considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, it is the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths: Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo—Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo,

được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế.

Five things that keep cultivators from distracting thoughts: According to the

Twentieth discourse of the Majjhima Nikaya, the Buddha reminded the Bhiksus on five things that help them to keep away from distracting thoughts—Theo Kinh số 20 trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật nhắc nhở các Tỳ Kheo về năm pháp tu tập tăng thượng tâm để loại trừ tư tưởng bất thiện:

- 1) If through reflection on an object, unwholesome thoughts associated with desire, hate, and delusion arise in a Monk, in order to get rid of them, he should reflect on another object which is wholesome. Then the unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becomes calm, unified and concentrated within his subject of meditation. As a skilled carpenter or his apprentice knocks out and removes a coarse peg with a fine one, so should the Monk get rid of that unwholesome object by reflecting on another object which is wholesome. The unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm within the object of meditation—Nếu do tác ý đến một đối tượng nào, những tư duy bất thiện liên hệ đến tham, sân, si khởi lên trong một vị Tỳ Kheo, vị ấy nên để ý đến một đối tượng khác liên hệ đến thiện. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ bị loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Nhờ loại trừ các tư duy bất thiện mà nội tâm được an trú, trở nên an tịnh, nhất tâm và định tĩnh. Ví như một người thợ mộc khéo tay hay đệ tử của người thợ mộc khéo tay làm văng ra và loại bỏ đi một cái nêm thô với cái nêm nhỏ hơn. Cũng vậy, vị Tỳ Kheo sẽ loại trừ đối tượng bất thiện đó bằng cách để ý đến một đối tượng khác được coi là thiện lành hơn. Khi những tư duy bất thiện kết hợp với tham, sân, si được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Nhờ loại trừ những tư duy bất thiện này mà nội tâm được an trú, trở nên an tịnh, nhất tâm và định tĩnh.
- 2) If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who reflects on another object which is

wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus : “Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences.” Then his evil thoughts are removed, they disappear—Nếu những tư duy bất thiện vẫn khởi lên trong vị Tỳ Kheo đã để ý đến một đối tượng khác được xem là thiện, vị ấy cần phải suy xét đến những bất lợi của những tư duy bất thiện như vậy: “Quả thật những tư duy của mình là bất thiện, đáng chê trách, và đem lại những hậu quả khổ đau.” Nhờ suy xét những bất lợi của tư duy bất thiện như vậy mà những tư duy bất thiện ấy sẽ bị loại trừ.

- 3) If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear—Nếu vị Tỳ Kheo, khi đã suy xét đến những bất lợi của những tư duy bất thiện, mà chúng vẫn khởi lên, vị ấy nên không chú ý đến những tư duy bất thiện đó nữa, không để ý đến những tư duy bất thiện đó nữa. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ bị loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt.
- 4) If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who pays no attention and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the root of those thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear—Nếu vị Tỳ Kheo sau khi đã để ý đến những tư duy bất thiện, suy xét những bất lợi của những tư duy bất thiện, và không để ý đến chúng nữa, mà những tư duy bất thiện vẫn khởi lên, lúc ấy vị Tỳ Kheo cần phải từ bỏ hành tướng (gốc) của những tư duy bất thiện đó. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt.
- 5) If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate, restrain, overcome, and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear—Nếu những tư duy bất thiện vẫn khởi sinh trong một vị Tỳ Kheo sau khi đã để ý đến sự từ bỏ hành tướng của

chúng, vị ấy nên cắn chặt răng, ép lưỡi lên đốc họng, dùng thiện tâm chế ngự, khắc phục và kiểm soát ác tâm. Khi ấy tư duy bất thiện sẽ được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt.

Five things which no one is able to accomplish in this world: Trên thế gian này có năm điều mà không ai có thể thành tựu được.

- 1) To cease growing old when he is growing old: Muốn thân không già nhưng nó vẫn cứ già.
- 2) To cease being sick, but he still gets sick: Muốn không bệnh mà vẫn cứ bệnh.
- 3) To cease dying, but he is still dying at every moment he lives: Muốn không chết nhưng vẫn cứ chết từng phút từng giây.
- 4) To deny extinction when there is extinction: Chối bỏ sự hoại diệt khi sự hoại diệt vẫn sờ sờ ra đó.
- 5) To deny exhaustion: Muốn bất tận nhưng vẫn cứ phải chịu tận.

Five thought-surpassing things: Ngũ Bất Khả Tư Nghì—See Five beyond mentation things.

Five ties in the higher realm: Ngũ Thuận Thượng Phần Kết.

- (I) The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and and formlessness—Năm mối kết với cảnh giới đi lên của sắc và vô sắc:
 - 1) Desire for form: Mong muốn đạt đến sắc giới.
 - 2) Desire for formlessness: Mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc.
 - 3) Restlessness: Thao thức bồn chồn.
 - 4) Pride: Ngã mạn.
 - 5) Ignorance: Si mê.
- (II) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thuận phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao:
 - 1) Lust or desire for form: Rupa-raga (p)—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of

form—Craving for the world of form—Sắc ái kết—Tham sắc—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyến ái cõi sắc.

- 2) Lust or desire for formlessness: Arupa-raga (p)—Attachment to the formless world—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—Vô sắc ái kết—Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyến ái cõi vô sắc.
- 3) Restlessness: Uddhacca (p)—Trạo kết—Trạo cử—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định.
- 4) Pride: Mana (p)—Conceit—Mạn kết—Phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác.
- 5) Ignorance: Vô minh kết—Phiền não gây ra bởi ngu muội.

Five ties in the lower realm: Ngũ hạ phần kết.

- (I) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới:
 - 1) Desire: Sensual desire—Sensuality—Tham Kết (Phiền não của tham dục).
 - 2) Resentment: Dislike—Ill-will—Sân Kết (Sân Nhuế Kết—Phiền não của sự giận dữ).
 - 3) Wrong view on Personality-belief, self, identity view, or egoism: Sakkaya-ditthi (p)—Thân Kiến Kết (Phiền não của ngã kiến)—Thân kiến và tà kiến về tự ngã.
 - 4) Attachment to rite and ritual: Silabbata-paramasa (p)—Heretical ideals—Distorted grasp of rules and vows—False tenets—Giới Thủ Kết (Phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý).
 - 5) Doubt: Nghi Kết (Phiền não của sự nghi hoặc)—Doubt about the Buddha, the Dharma, the Sangha and the cultivation on the three studies of discipline, concentration and wisdom—Hoài nghi, không tin chắc về Phật, Pháp, Tăng và sự tu tập tam học, giới, định, huệ.

(II) According to Abhidharma—Theo Vi Diệu Pháp:

- 1) Desire: Tham Kết—Phiền não của tham dục.
- 2) Dislike: Sân Nhuế Kết—Phiền não gây ra do sân giận.
- 3) Pride: Mạn Kết—Phiền não gây ra do ngã mạn cống cao.
- 4) Envy: Tật Kết—Phiền não gây ra do tật đố.
- 5) Stinginess: Xan Kết—Phiền não gây ra do tham lam bôn xén.

(III) The five ties in the lower realm, which hold the individual in the realms of desire—Ngũ Thuận Hạ Phần Kết—Năm mối kết trong cảnh dục giới:

- 1) Desire: Tham dục.
- 2) Resentment: Thù hận.
- 3) Egoism: Chấp ngã.
- 4) False tenets: Tà chấp.
- 5) Doubt: Nghi hoặc.

Five tolerance: Ngũ Nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Five turbidities: Ngũ Độc—Ngũ Trước—See Five kinds of turbidity.

Five types of Fine-Material-Sphere

Functional Consciousness: Năm loại Tâm Hành thuộc Sắc Giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five types of fine-material-sphere functional consciousness—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm Tâm Thiện trong Sắc Giới—See Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness, and Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of Fine-Material-Sphere

Resultant Minds: Năm loại Tâm Quả thuộc sắc giới—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of Fine-Material-Sphere

Wholesome Minds: Năm loại Tâm Thiện thuộc Sắc giới—See Fifteen Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of impurity of the body: Ngũ Thân Bất Tịnh.

- 1) The impurity of its seeds: Chủng tử bất tịnh—The seeds of our bodies are impure because they are created from our father's semen and mother's blood (egg)—Chủng tử tạo nên thân

thể của chúng ta bất tịnh vì chúng được tạo nên bởi tinh cha huyết mẹ.

- 2) The impurity of its dwelling: Cư trú bất tịnh—The embryo dwells in the mother's womb which is not pure—Thai nhi nằm trong bụng mẹ, là nơi không tịnh.
- 3) The impurity of its own nature: Bản chất bất tịnh—Elements of earth, water, fire, air of which our bodies are formed are unclean—Những chất đất, nước, lửa, gió tạo nên cơ thể chúng ta đều bất tịnh.
- 4) The impurity of the outer marks: Ngoại tướng bất tịnh—Nine apertures of our outer bodies are always impure (i.e., eyes have eye mucus, ears have ear wax, etc)—Chín lỗ bên ngoài của cơ thể đều bất tịnh (như ghèn ở mắt và cứt rái ở tai).
- 5) The ultimate impurity of the body: Căn bản bất tịnh—After death our bodies swell up, turn green, and breed worms, all of which is impure—Sau khi chết, cơ thể chúng ta sưng lên, trở màu xanh với đầy dòi bọ rất ư là bất tịnh.

Five types of path consciousness of stream-entry: According to Bhikkhu Bodhi in *Abhidhamma*, there are five types of path consciousness of stream-entry—Theo Ngài Tỳ Khuru Bồ Đề trong *Vi Diệu Pháp*, có năm loại Tâm Nhập Lưu Đạo:

- 1) The first Jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiên, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 2) The second Jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiên, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
- 3) The third Jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiên, đồng phát sanh cùng Phỉ, Hỷ, và Nhất Điểm.
- 4) The fourth Jhan path consciousness of stream-entry together with happiness and one-

pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiên, đồng phát sanh cùng Hỷ và Nhất Điểm.

- 5) The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with equanimity and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiên, đồng phát sanh cùng Xả và Nhất Điểm.

Five ultimate betrayals: Ngũ Nghịch—See Five betrayals.

Five unintelligent vices: Ngũ Độn Sử—See Five envoys of stupidity.

Five uninterrupted hells: Ngũ Vô Gián—The uninterrupted hells (Avici hell). It is ceaseless in five respects—Địa ngục với năm thứ vô gián:

- 1) Karma and its effects are an endless chain with no escape: Nghiệp Quả Vô Gián—Thụ quả vô gián—Tạo nghiệp và thụ quả là một sợi dây xích không gián đoạn.
- 2) Its sufferings are ceaseless: Thụ Khổ Vô Gián—Tội nhân trong địa ngục này bị cực hình liên tục không gián đoạn.
- 3) It is timeless: Thời Vô Gián—Thời gian thọ khổ không hạn kỳ.
- 4) Its fate or life is endless: Mệnh Vô Gián—Thọ mệnh trong địa ngục không gián đoạn, dù có muốn chết để qua kiếp khác cũng không được.
- 5) It is ceaselessly full: Hình Vô Gián—Địa ngục này luôn đầy tội nhân không ngừng nghỉ.

Five uninterrupted hells due to five retributions for karma: Ngũ Vô Gián Nghiệp Cầm—According to the *Earth-Store Bodhisattva Sutra*, there are five uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?—heo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyện, có năm điều nghiệp cầm kêu là Vô Gián. Năm điều đó là:

- 1) Punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell: Tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua vô số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián.
- 2) One person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted: Một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián.

- 3) The implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one's head in rawhide, and pour hot iron over one's body, meals of iron pellets and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted: Những khí cụ để hành hình tội nhân như chĩa ba, gậy, điều hâu, răn, sói, chó, cối giã, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lưới sắt, dây sắt, lửa sắt, ngựa sắt, da sống niên đầu, nước sắt nóng rưới thân, đôi thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián.
- 4) Whether a man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted: Không luận là trai hay gái, Mưỡng, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián.
- 5) If one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one's karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted: Nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián.

Five universal mental activities associated with every thought: Ngũ Biến Hành—The five universal mental activities associated with every

thought—Năm loại tâm sở tương ứng với mọi tâm vương:

- 1) The idea: Tác Ý.
- 2) Contact: Xúc.
- 3) Reception: Thọ.
- 4) Conception: Tưởng.
- 5) Perception: Tư.

Five unpardonable sins of Devadatta: Đê Bà Ngũ Nghịch.

- 1) Destroyed the harmony of the community: Phá hòa hợp Tăng.
- 2) Injured Sakyamuni with a big stone, shedding his blood: Ném đá lớn làm thân Phật chảy máu.
- 3) Induced King Ajatasatru to let loose a rutting elephant to trample down Sakyamuni.
- 4) Killed a nun: Đấm chết Tỳ Kheo Ni Hoa Sắc.
- 5) Put poison on his finger-nails and saluted Sakyamuni intending to destroy him thereby: Tẩm thuốc độc vào những móng tay, định khi vào lễ Phật sẽ hại ngài.

Five varieties of meditation: Ngũ Chủng Thiền—See Five kinds of varieties of meditation.

Five vases: Ngũ Bình—The five vases used by the esoteric school for offering flowers to their Buddha, the flowers are stuck in a mixture of the five precious things, the five grains and the five medicines mingled with scented water—Năm cái bình mà Phật giáo Mật Tông dùng để dâng hoa cúng Phật, hoa trong bình được cắm chung với năm quý vật, năm loại hạt và năm loại thuốc trộn với nước hoa.

Five vedanas: Ngũ Thọ—See Five sensations.

Five vehicles: Ngũ thừa—Five levels of dharma (Human, Heavenly, Sravakan, Pratyekan-Buddha, Bodhisattvan)—The five vehicles conveying to the karma-reward which differs according to the vehicle—Năm cỗ xe có thể đưa người tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp).

(I) According to the Mahayana—Theo Đại Thừa:

(A)

- 1) Rebirth among men conveyed by observing the five commandments: Nhân thừa.

- 2) Rebirth among the devas by observing the ten commandments: Thiên thừa.
- 3) Rebirth among the Sravakas by observing the four noble truths: Thanh văn thừa.
- 4) Rebirth among pratyeka-buddhas by observing the twelve nidanas (original interdependents): Duyên giác thừa.
- 5) Among Buddhas and bodhisattvas by observing the six paramitas: Bồ Tát thừa.
- (B)
- 1) Narayana (skt)—Nhân thừa: Rebirth among men conveyed by observing the five commandments (Panca-veramani)—Tái sanh vào nhân gian hay cõi người nhờ tu trì ngũ giới (hữu tình quan Phật Giáo lấy loài người làm trọng tâm. Con người có thể làm lành mà cũng có thể làm ác, làm ác thì bị sa đọa trong ba đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; làm lành thì được sanh lên các đường lành như nhơn và thiên, A La Hán, Bích Chi Phật, vân vân)—See Ngũ Giới.
- 2) Devayana (skt)—Thiên thừa: Rebirth among the devas by observing the ten forms of good actions or ten commandments (Dasakusala)—Tái sanh vào cõi trời nhờ tu trì thập thiện.
- 3) Arava-kayanam (skt)—Thanh văn: Rebirth among the sravakas by observing the four noble truths (Catvari-arya-satyani)—Tái sanh vào quả vị Thanh Văn nhờ tu trì pháp Tứ Diệu Đế.
- 4) Pratyeka-Buddhayanam (skt)—Duyên giác: Rebirth among pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas by observing the twelve nidanas (Dvadasanga-pratīyasamutpada)—Tái sanh vào Duyên Giác nhờ tu trì thập nhị nhân duyên mà chứng quả Bích Chi Phật.
- 5) Bodhisattva-yanam (skt)—Bồ Tát: Among the Buddhas and bodhisattvas by the six paramitas (Sdāparamita)—Nhờ tu trì lục độ Ba La Mật mà đạt đến quả vị Bồ Tát và cuối cùng đạt được quả vị Phật.
- (II) According to the Hinayana—Theo Tiểu Thừa:
- 1) Buddha: Phật.
- 2) Sravakas: Thanh Văn.
- 3) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác.
- 4) The gods of the brahma-heavens: Chư Thiên cõi trời Phạm Thiên.
- 5) Those of desire realm: Chúng sanh trong cõi dục giới.
- (III) According to the Esoteric cult—Theo Mật giáo:
- 1) Men, corresponding with earth: Nhân, tương ứng với đất.
- 2) Devas, corresponding with water: Thiên, tương ứng với nước.
- 3) Sravakas, corresponding with fire: Thanh Văn, tương ứng với lửa.
- 4) Pratyeka-buddhas, corresponding with wind: Duyên giác, tương ứng với gió.
- 5) Bodhisattvas, corresponding with the “void.”: Bồ Tát, tương ứng với hư không.
- Five views:** Panca-drstayah (skt)—Goken (jap)—Ngũ Kiến.
- 1) View of there is a real and permanent body: Ngã kiến.
- 2) Extreme views: Biên kiến.
- 3) Perverse or wrong views: Tà kiến.
- 4) Stubborn perverted views: Kiến thủ.
- 5) Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions: Giới cấm thủ.
- Five virtues:** Ngũ Thường—Năm đạo làm người—See Five cardinal virtues.
- Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat):** Ngũ Đức Tự Tứ—Năm đức tự tứ—Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ.
- 1) Freedom from predilections: Bất Ái—Không luyến ái.
- 2) Freedom from anger: Bất Nhuế—Không sân hận.
- 3) Freedom from fear: Bất Bố—Không sợ hãi.
- 4) Freedom from ignorance or not easily deceived: Bất Si—Không si mê.
- 5) Discernment of shirkers of confession: Trị tự tứ bất dữ tự tứ—Biết tự tứ và không biết tự tứ.
- Five virtues of the teacher of the discipline:** Giới Sư Ngũ Đức—Năm đức của giới sư:
- 1) Obedience to the rules: Trì Giới—Tuân thủ giới luật.

- 2) Ten years as a monk (some sects require 20 years or more): Thập Hạ—Xuất gia 10 năm hay có mười tuổi hạ trở lên (vài tông phái đòi hỏi từ 20 tuổi hạ trở lên).
- 3) Ability to explain the vinaya: Thông Hiểu Luật Tạng—Khả năng giải thích giới luật.
- 4) Meditation: Thông Suốt Thiền Định.
- 5) Ability to explain the Abhidharma: Thông Suốt Vi Diệu Pháp (Kinh Tạng) Khả năng giải thích kinh pháp.

Five volumes of Vinaya of Hinayana sects: Ngũ Bộ Đại Luật—The first five volumes of Vinayana of Hinayana Sects.

- 1) Dharmagupta Vinayana: Đàm Ma Cúc Đa—Tứ Phần Luật (Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật).
- 2) Sarvastivada Vinayana: Tát Bà Đế Bà—Thập Tụng Luật.
- 3) Mahisasaka Vinayana: Di Sa Tắc Bộ—Ngũ Phần Luật.
- 4) Kasyapiya Vinayana: Ca Diếp Di Bộ—Giải Thoát Giới Kinh.
- 5) Vatsiputriya Vinayana: Bà Thu Phú La Bộ.

Five ways for a husband to show respect for his wife: Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ—Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính của người chồng đối với người vợ như sau—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife as follows:

- 1) He should always minister to her by courtesy: Luôn lễ độ và thanh tao nhã nhặn với vợ.
- 2) Not to despise her: Không tỏ ý khinh thường vợ.
- 3) To be faithful to her: Trung thành với vợ.
- 4) To delegate authority in the household to her: Trao quyền hành quản lý trong nhà cho vợ.
- 5) To provide her with ornaments: Mua sắm nữ trang cho vợ.

Five ways for a wife to show respect to her husband: Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với Chồng—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the guidelines of five ways for a wife to show compassion and respect to her husband as follows—Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người

Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng như sau:

- 1) To perform her duties well: Làm tròn bổn phận của mình.
- 2) To be hospitable to her husband's relatives and friends: Ân cần tiếp đón thân bằng quyến thuộc bên chồng.
- 3) To be faithful to her husband: Trung thành với chồng.
- 4) To protect what he brings home: Cẩn thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng kiếm được.
- 5) Be always skilled and industrious in discharging her duties: Luôn khéo léo, siêng năng cần mẫn trong công việc.

Five wheels: Five wheels or things that turn—Ngũ Luân.

(I) Five elements according to the Esoteric Sects—The earth rests on the five revolving spheres or wheels—Theo Mật Giáo, có năm yếu tố luân chuyển—Thế giới nằm trên năm bánh xe đang luân chuyển:

- 1) The wheel of Earth: Địa Luân—Đất.
- 2) The wheel of Water: Thủy Luân—Nước.
- 3) The wheel of Fire: Hỏa Luân—Lửa.
- 4) The wheel of Wind or air: Phong Luân—Gió.
- 5) The wheel of Space: Hư Không Luân.

(II) Five foundations of the world according to Kosa—Năm thứ tạo nên thế giới theo Câu Xá:

- 1) The wheel or circle of Space: Hư Không Luân—Above the wheel of wind.
- 2) The wheel or circle of Wind or Air: Phong Luân—The wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—Phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân.
- 3) The wheel or circle of Water: Thủy Luân.
- 4) The wheel or circle of Fire: Hỏa Luân.
- 5) The wheel or circle of Vajra or Earth: Địa Luân—Kim Cang Luân.

Five wheels of liberation: Ngũ giải thoát luân—Ngũ Phật—The five wheels of liberation or salvation (the five mandala in which are the Five Dhyani-Buddhas)—See Five Dhyani-Buddhas.

Five wisdoms: Ngũ Trí—Five kinds of wisdom—According to the Shingon Sect—Theo trường phái Chân ngôn.

- 1) Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt): Pháp Giới Thể Tính Trí—See Dharmadhatu-prakrti-jnana.
- 2) Adarsana-jnana (skt): Đại Viên Cảnh Trí—See Adarsana-jnana.
- 3) Samata-jnana (skt): Bình Đẳng Tánh Trí—See Samata-jnana.
- 4) Pratyaveksana-jnana (skt): Diệu Quán Sát Trí—See Pratyaveksana-jnana.
- 5) Krtyanusthana-jnana (skt): Thành Sở Tác Trí—See Krtyanusthana-jnana.

** See Five kinds of knowledge.

Five wonderful meanings: Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

Five wonders in the Pure Land: Ngũ Diệu—The five wonders of purified or transcendental sight, sound, smell, taste, and touch in the Pure Land—Năm thứ tinh diệu chỉ năm cảnh của Sắc, Thanh, Hương, Vị, và Xúc trong cõi Tịnh Độ.

Five working organs: Ngũ Tác Nghiệp Thân—Năm căn tạo nghiệp.

- 1) Speech: Khẩu—Ngôn ngữ—Mouth.
- 2) Hands: Thủ—Tay.
- 3) Feet: Cước—Chân.
- 4) Sex organ: Phái tính hay Sinh thực khí—Chỗ tiểu tiện.
- 5) Anus: Hậu môn—Chỗ đại tiện.

Five worldly blessings: Ngũ Phúc Thế Gian.

- 1) Rich: Phú (Giàu sang).
- 2) Honour: Quý (Danh vọng).
- 3) Long-life: Thọ (Trường thọ).
- 4) Healthy: Khương (Khang kiện).
- 5) Peace: Ninh (An lành).

Five wrong views: Ngũ Kiến—See Five kinds of wrong views.

Five Zen schools: Thiền Môn Ngũ Tông—The five Ch'an schools—Năm tông phái Thiền (Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Quốc vẫn là một tông duy nhất, nhưng sau đó được chia làm năm tông).

- 1) Lin-Ji Sect, which remains and is very successful until this day. During the Sung dynasty, it divided into two sects of Yang-Qi

and Hung-Lung: Lâm Tế Tông—Tông Lâm Tế vẫn còn tồn tại đến hôm nay và rất thành công. Dưới thời nhà Tống, tông này chia làm hai nhánh là Dương Kỳ và Hoàng Long.

- 2) Kui-Yang Sect, disappeared: Quy Ngưỡng Tông (đã bị mai một).
- 3) Yun-Men Sect, remains until this day: Vân Môn Tông (vẫn còn tồn tại đến nay).
- 4) Fa-Yan Sect, which was removed to Korea: Pháp Nhãn Tông (đã du nhập Cao Ly).
- 5) Tsao-Tung Sect, remains until this day: Tào Động Tông (vẫn còn tồn tại đến nay).

* The second already disappeared; the fourth was removed to Korea; the other three remained, the first being the most successful.

Fivefold dharma-body refuge of the self-nature: Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương—According to The Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the five-fold Dharma-body refuge of the self-nature—Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương.

- 1) The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility: Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương.
- 2) The second is the concentration-refuge, which is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions: Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương.
- 3) The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows: Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương

- kể dưới, cứu giúp người cô bản, gọi là huệ hướng.
- 4) The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed: Bốn là giải thoát hướng, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hướng.
- 5) The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside: Năm là giải thoát tri kiến hướng, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhờn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hướng. Nầy thiện tri thức! Hướng nầy mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm cầu.

Fivefold Mahayana Canon: Ngũ Tạng Đại Thừa (kinh điển)—There are fivefold Mahayana Canon.

- 1) The sutras: Kinh Tạng.
- 2) The vinaya: Luật Tạng.
- 3) The Abhidharma: Luận Tạng.
- 4) The miscellaneous collection: Tạp Tạng.
- 5) Bodhisattva collection (Spells): Bồ Tát Tạng (Chú Tạng).

Fivefold meditations: Ngũ Môn Thiền—Năm môn thiền.

- 1) Impermanence: Vô thường.
- 2) Suffering: Khổ.
- 3) Void: Không.
- 4) Non-ego: Vô ngã.
- 5) Nirvana: Niết bàn.

Fix the mind (upon): Chuyên niệm.

- 1) To fix the thought on—To think of—To be drawn to—Fix the mind on on thing, or fix the thoughts on one thing. Always think of the western paradise, not thinking of desires—Hệ niệm tư duy (chuyên tâm)—Ràng buộc ý niệm theo một hướng nhất định, chẳng nghĩ gì khác (đem ngày thường ràng buộc niệm, chớ nghĩ tới cảnh dục, ngược lại luôn nghĩ tới cảnh Tây Phương Cực Lạc).
- 2) To fix the attention on: Khán Phương Tiện—Để tâm chú ý, thuật ngữ trong nhà Thiền.

Fix the mind in meditation: Định Tâm—To settle the mind in meditation—Giữ tâm trong thiền định—See Fivefold procedure for quieting the mind.

Fixed abode: Nơi sống chính thức.

Fixed hour for meals: Kala (skt)—Regular hour for meals—Ca La thời—Thực thời hay là thời gian cố định cho các bữa ăn—See Two times or periods.

Fixed karma: Định Nghiệp.

- 1) Rebirth determined by the good or bad deeds in the past: Sự tái sanh được quyết định bởi nghiệp thiện ác trong quá khứ.
- 2) The work of meditation with its result: Việc thực hành thiền định và kết quả tất yếu của nó.

Fixed karma can be changed: Định Nghiệp Diệc Năng Chuyển—Even the determined fate can be changed by practicing the Buddhism precepts or by the powers of Buddhas and Bodhisattvas—Định Nghiệp Có Thể Được Chuyển Hóa—Ngay cả định nghiệp cũng có thể được chuyển hóa bằng cách thực tập giới Phật hay nhờ thần lực của chư Phật hay chư Bồ Tát.

Fixed Karma and Non-fixed Karma: Định Nghiệp Bất Định Nghiệp—Along the circle of births and deaths, sentient beings have created infinite types of karma, but overall, there are two kinds of karma: fixed or determinate karma and non-fixed or indeterminate karma. Fixed karma is a kind of karma that is certain to have karmic consequences and is absolutely unavoidable. While the non-fixed karma is a kind of karma that has potential for having karmic retribution, but it is also possible to avoid or change from heavy to light consequences, or change from early

retribution to later. Generally speaking, no matter what kind of karma, Buddhists should remember an absolute truth that: “No karma created will go without having karmic retribution.”—Trong vòng luân hồi sanh tử, chúng sanh đã từng tạo ra vô số nghiệp tội khác nhau, nhưng ước lược lại mà nói thì có hai loại: Định Nghiệp và Bất Định Nghiệp. Định Nghiệp là thứ nghiệp nhứt định phải bị quả báo chứ không thể nào tránh khỏi. Trong khi Bất Định Nghiệp là loại nghiệp có thể bị quả báo, mà cũng có thể tránh được, hoặc là chuyển từ nặng thành nhẹ, hay chuyển quả báo sớm thành ra quả báo muộn. Tuy nhiên, dù là định nghiệp hay bất định nghiệp, người Phật tử nên luôn nhớ một sự thật tuyệt đối rằng: “Tất cả các tội nghiệp tạo ra, không tội nghiệp nào mà chẳng có quả báo cả.”

Fixed mind: Settled mind—Định tâm—A settled mind verse A wandering mind. A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage—Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh.

Fixed mind samadhi: Định Tâm Tam Muội—Quán Phật Tam Muội—A fixed mind on the Pure Land and its glories—Quán tưởng tụng niệm (về sự báo đáp y báo và chánh báo).

Fixed nature Hearers: Định tính Thanh Văn—See Ten states of Feeling Skandha.

Fixed nature Pratyekas: Định tính Độc Giác—See Ten states of Feeling Skandha.

Fixed place for an assembly of monks: Kết giới (nơi cố định cho chư Tăng hội họp).

Fix the thoughts on one thing: Hệ niệm tư duy.

Flag-rising ceremony: Lễ chào cờ.

Flame dhyana: By which the body is self-immolated—Hỏa quang định.

Flame-emitting samadhi: Hỏa Sinh Tam Muội—A flame-emitting samadhi—The power to emit flames from the body for auto holocaust or other purposes. It is especially associated with Aryacalanatha and Shingon practice of the yoga which unites the devotee to him and his powers. According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon—Lửa

phát ra từ Tam Ma địa, dùng để tự thiêu hay các công dụng khác. Đặc biệt liên hệ với Bất Động Tôn và Chân Ngôn Du Già, kết hợp người tu với Ngài và năng lực của Ngài. Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Phật vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long.

Flame-mouth demon: Jvala (skt)—Xà Bà Lệ—A class of hungry ghost—Loại quỷ miệng phun ra lửa.

Flame samadhi: Flame-dhyana—Hỏa Quang Tam Muội—Hỏa Sinh Tam Muội—Lửa Tam Muội—The flame samadhi, also styled the fourth dhyana. According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon—Một phép Thiền định khiến thân người phát ra lửa, cũng là đệ tứ thiền định. Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Phật vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long.

Flame-shaped tuft of hair: Usnisa (skt)—Nhục Phát—One of the thirty-two marks (laksana) of a Buddha; originally a conical or flame-shaped tuft of hair on the crown of a Buddha, in later ages represented as a fleshly excrescence on the skull itself; interpreted as a coiffure of flesh. In China it is low and large at the base, sometimes with tonsure on top of the protuberance—Một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật, thịt nổi cao trên đỉnh đầu như búi tóc hình nón (bên Trung Quốc, người ta tạc tượng hay vẽ búi tóc thấp mà lớn).

Flaming Brightness Buddha: Quang Diệm Vương Phật—The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness. This is the Amitabha Buddha with his virtues—Đức Phật có danh hiệu Quang Diệm Vương vì ánh sáng của Đức Phật ấy soi sáng nhất. Đây là Đức danh của Đức Phật A Di Đà.

Flaming net: Diệm Võng—The shining net of Buddha, the glory of Buddha, which encloses everything like the net of Indra—Ánh sáng của Phật xen kẻ lớp lớp như mắt lưới ngọc châu của vua Trời Đế Thích.

Flaming womb: Diệm Thai—The gabhadhatu which surrounds with light—Ánh sáng vây bọc quanh mình như trong Thai Tạng giới.

Flash of lightning: Tia chớp.

Flatter: Nịnh bợ.

Flatterer: Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Flattery: Shathya (skt)—Siểm (nịnh nọt)—See Six things that defile the pure mind, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Flavor: Vị—There are six tastes or flavours—Có sáu vị—See Six tastes or flavours.

Flavor of the Buddha's teaching: The Buddha's teaching has only one flavour, the flavour of liberation—Phật pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.

Flavor of the Dharma: Taste of the dharma—Pháp vị.

Flavor of fresh milk: Nhũ Vị—The flavour of fresh milk, to which the Buddha's teaching in the Hua-Yen Ching is compared (in five forms illustrates the T'ien-T'ai five periods of the Buddha's teaching)—Vị sữa tươi, được ví với thời kỳ đầu Phật giảng kinh Hoa Nghiêm (trong năm thời thuyết giáo được tông Thiên Thai nói đến).

Flavour of liberation: Giải Thoát Vị—Flavour of release, or nirvana—Hương vị giải thoát hay Niết Bàn.

Flavor of release: Flavor of Nirvana—Hương vị của giải thoát—See Nirvana.

Flavor of religion: Đạo vị (hương vị đạo).

Flavour of sexual attraction: Sắc Vị—The love of women—Hương vị của sự hấp dẫn dục tình.

Flaw: A fault—A mistake—Tì vết.

Flaw in a sceptre of jade may be ground away, but a flaw in speech, nothing can be done: Tì vết trong ngọc còn có thể mài được, chứ lời nói bậy bạ thì hết cách chữa.

Flawless: Perfect—Không có tì vết.

Flawless gem: Viên ngọc vẹn toàn như ý.

Flee: Run away from something—Trốn chạy.

Flesh: Mamsa (skt)—Huyết nhục—Xác thịt.

Flesh and blood: Máu thịt.

Flesh of animals that were previously killed: Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó—See Nine kinds of clean flesh.

Flesh of animals that were not seasonable or at the right time: Những món không phải do

ước hẹn, nhưng tình cờ gặp mà ăn—See Nine kinds of clean flesh.

Flesh eye: Phàm Nhãn—Human eye—Physical eye—The eye of the body—Limited vision—Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn—See Five kinds of eyes or vision.

Flesh is not clean: Thân thể chẳng sạch—See Seven kinds of impurity.

Fleshly (a): Thuộc về xác thịt.

Fleshly eye: Mamsa-cakkhu (p)—Nhục nhãn—See Flesh eye, and Three dharmas (XL).

Flexibility: Tính dễ thích ứng.

Flexible voice: Flexible voice, one of the eight tones of a Buddha's voice—Nhu nhuyễn âm, một trong tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

Flick of a finger: Khoảnh khảy móng tay.

Fling (v) someone down: Dìm ai xuống.

Flirt girl: Dâm nữ.

Flit: Move lightly—Đi nhẹ nhàng.

Float: Flow—Spread—Wander—Lưu.

Floating: Drifting—Bềnh bồng—Trôi nổi.

Floating bag: Lifebuoy—Swimming float—Phù nang (phao cứu cấp).

Floating dust: Phù trần—Floating dust or atoms, unstable matter, i.e. phenomena which hide reality—Tất cả các pháp hữu vi đều như bụi nổi, không chân thực. Nó che lấp mất chân tính.

Floating pieces of woods in the river will certainly reach the sea: Khúc gỗ nổi và trôi theo dòng nước chắc chắn sẽ ra đến biển—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 27, the Buddha said: "Those who follow the Way are like floating pieces of woods in the water flowing above the current, not touching either shore and that are not picked up by people, not intercepted by ghosts or spirits, not caught in whirlpools, and that which do not rot. I guarantee that these pieces of wood will certainly reach the sea. I guarantee that students of the Way who are not deluded by emotional desire nor bothered by myriad of devious things but who are vigorous in their cultivation or development of the unconditioned will certainly attain the way."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 27, Đức Phật dạy: "Người thực hành theo đạo như khúc

gỗ nổi và trôi theo dòng nước. Nếu không bị người ta vớt, không bị quỷ thần ngăn trở, không bị nước xoáy làm cho dừng lại, và không bị hư nát, ta đảm bảo rằng khúc cây ấy sẽ ra đến biển. Người học đạo nếu không bị tình dục mê hoặc, không bị tà kiến làm rối loạn, tinh tấn tu tập đạo giải thoát, ta bảo đảm người ấy sẽ đắc Đạo.”

Floating or shifting sands: Lưu sa (cát trôi).

Flock (n): Đàn (bầy)—Crowd—Herd—Multitude.

Flood (n): Ogha (skt)—Inundation—Torrent—Dòng thác—Lũ lụt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bực lưu (lũ lụt)—See Four floods and Seven calamities (A).

Flood of becoming or existence: Hữu Bộc Lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bốn bực lưu (lũ lụt)—See Four floods.

Flood of desire: Ái lưu—The flood of desire which overwhelms—Tham ái làm mê hoặc lòng người nên ví như dòng lũ dục vọng.

Flood of ignorance: Vô Minh Bộc Lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bốn bực lưu (lũ lụt)—See Four floods.

Flood in the kalpa of destruction: Kiếp thủy (nạn hồng thủy trong thời hoại kiếp).

Flood of sensuality: Dục Bộc Lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bốn bực lưu (lũ lụt)—See Four floods.

Flood of wrong views: Tà Kiến Bộc Lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bốn bực lưu (lũ lụt)—See Four floods.

Flow: Float—Spread—Wander—Lưu.

Flow with continual reincarnation: Thuận lưu—Nhân quả tái sinh lưu chuyển—See Two ways in the current of transmigration.

Flow of existence: Dục Lưu—The stream or flow of existence, evoked by desire interpenetrated by unenlightened views and thoughts (these stimulating desires produce karma which in turn produces reincarnation)—Dòng luân hồi sinh tử bị khuấy lên bởi tham dục, tà kiến, và tà tư.

Flow of mind or thoughts: Citta-dhara (skt)—Dòng tâm hay dòng tư tưởng.

Flow or progress of Buddha-truth: Stream of Truth—Đạo lưu.

Flow of transmigration: Sanh Tử Lưu—Dòng sanh tử (sự sanh tử khiến cho con người bị trôi dạt chìm đắm nên gọi là dòng sinh tử).

Flow upwards against the stream of transmigration to parinirvana: Lội ngược dòng sinh tử đáo bỉ ngạn.

Flowed or floated down: Lưu lai (cứ ở hoài trong vòng luân hồi sanh tử).

Flower: Kusuma or Padma or Puspa (skt)—Blossom—Hoa—Flower—Blossom—Flowery, especially the lotus, one of the six objects for offerings—Hoa, đặc biệt là hoa sen, một trong sáu loại vật để cúng dường Phật.

Flower Adornment: Avatamsaka (skt)—Hoa Nghiêm—Garland Ornament.

- 1) A ring-shaped ornament: The flower-adorned, or a garland—Vòng hoa trang sức.
- 2) The name of the Hua-Yen Sutra: Tên của Kinh Hoa Nghiêm.
- 3) The name of the Hua-Yen school: Tên của Tông Hoa Nghiêm (một tông phái dùng tên kinh này làm chỗ sở y và pháp môn cho tông phái mình).

** See Hua-Yen sect.

Flower Adornment Sutra: Avatamsaka (skt)—Kinh Hoa Nghiêm—Flower Ornament Sutra—The Garland Sutra—The Sanskrit title is Avatamsaka, but it is Gandavyuha according to Fa-Tsang’s commentary on the sixty-fascicle Garland Sutra. Avatamsaka means a ‘garland,’ while in Gandavyuha, ganda means ‘a flower of ordinary kind,’ and vyuha ‘an orderly arrangement’ or ‘array.’ Gandavyuha means

‘flower-decoration.’ Avatamsaka is one of the profound Mahayana sutras embodying the sermons given by the Buddha immediately following his perfect enlightenment. The Gandavyuha is the Sanskrit title for a text containing the account of Sudhana, the young man, who wishing to find how to realize the ideal life of Bodhisattvahood, is directed by Manjusri the Bodhisattva to visit spiritual leaders one after another in various departments of life and in various forms of existence, altogether numbering fifty-three. This is the basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest and most profound sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Sakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the “epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experiences” and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism. The sutra compares the whole Universe to the realization of Vairocana Buddha. Its basic teaching is that myriad things and phenomena are the oneness of the Universe, and the whole Universe is myriad things and phenomena. After examining the sutra, we find that there were in the beginning many independent sutras which were later compiled into one encyclopaedic collection, as the subject-matters treated in them are all classified under one head, and they came to be known as Avatamsaka—Nhan đề Phạm ngữ của Hoa Nghiêm là Avatamsaka, nhưng Pháp Tạng trong bản chú giải kinh Hoa Nghiêm bộ 60 quyển nói nguyên ngữ chính là Gandavyuha. Avatamsaka có nghĩa là “một tràng hoa” trong khi nơi chữ Gandavyuha, thì ganda là “tạo hoa” hay một loại hoa thường và “vyuha” là “phân phối trật tự” hay “trang sức.” Hoa Nghiêm có nghĩa là trang hoàng bằng hoa. Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh thâm áo nhất của Đại Thừa, ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật sau khi Ngài đã đạt giác ngộ viên mãn. Gandavyuha là tên phẩm kinh kể lại công trình cầu đạo của Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử. Bồ Tát Văn Thù hướng dẫn Đồng Tử đi tham vấn hết vị đạo sư này đến vị đạo sư khác, tất

cả 53 vị, trụ khắp các tầng cảnh giới, mang đủ lột chúng sanh. Đây là lý thuyết căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của Phật giáo, cũng là giáo điển cao nhất của đạo Phật, được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài đại ngộ. Người ta tin rằng kinh này được giảng dạy cho chư Bồ tát và những chúng hữu tình mà tâm linh đã phát triển cao. Kinh so sánh toàn vũ trụ với sự chứng đắc của Phật Tỳ Lô Giá Na. Kinh cũng nhấn mạnh rằng mọi sự vật và mọi hiện tượng đồng nhất thể với vũ trụ. Sau khi khảo sát về nội dung của Kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy kinh khởi đầu bằng những bản kinh độc lập và về sau được tập hợp thành một dòng thơ, mỗi thể tài được trình bày trong các kinh đó đều được xếp loại theo từng thể và được gọi chung là Hoa Nghiêm.

Flower bed: Luống bông.

Flower of Compassion Sutra: Karunapundarika-sutra (skt)—Bi Hoa Kinh.

Flower of enlightenment: Giác hoa (hoa giác ngộ).

Flower and fruit: Hoa quả.

Flower Garland Scripture: See Kinh Hoa Nghiêm.

Flower and incense: Hoa và hương.

Flower of mankind: Đóa hoa của nhân loại.

Flower Of Merit And Virtue Buddha: Phật Công Đức Hoa.

Flowers opening are the occurrence of the world: Hoa Khai Thế Giới Khởi—The twenty-seventh patriarch, Master Prajnatarā, said, “Flowers opening are the occurrence of the world,” in other words, phenomena and concrete existence are just one—Vị tổ thứ 27 tại Ấn Độ là Bát Nhã Đa La đã dạy: “Hoa khai thế giới khởi,” nghĩa là hiện tượng và sự hiện hữu cụ thể chỉ là một.

Flower Ornament Sect: Hua-yen Sect—Hoa Nghiêm Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

Flower Ornament Sutra: Kinh Hoa Nghiêm—See Flower Adornment Sutra.

Flower of reality: Thực Tướng Hoa—Thực Tướng Phong—The breeze of Reality, i.e. the

truth, or glory, of Buddhist teaching—Chân lý Phật pháp.

Flower recompense: Hoa báo—The fruit corresponds to the seed, good for good and evil for evil—Quả báo tương ứng với nhân gieo, nhân lành quả lành nhân ác quả ác.

Flower-scatterer: Tán hoa Sư—See Seven monks (A).

Flowers in the sky: Khapuspa (skt)—Spots before the eyes—Không hoa (hoa đốm trong hư không).

Flower Store World: Hoa Tạng Pháp Giới—Cõi Hoa Tạng Thế Giới—The entire cosmos, consisting of worlds as described in the Avatamsaka Sutra. It is the realm of Vairocana Buddha, the transcendental aspect of Buddha Sakyamuni and all of Buddhas. The saha World, the Western Pure Land and, for that matter, all lands and realms are within the Flower Store World—Toàn thể pháp giới, bao gồm những thế giới đã được diễn tả trong kinh Hoa Nghiêm. Đó là Pháp giới của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng siêu việt của Phật Tổ Thích Ca và chư Phật. Thế giới Ta Bà, Tây phương Tịnh Độ, tất cả đều nằm trong Hoa tạng Pháp Giới.

Flower-Store World Tathagata: Hoa Quang Như Lai.

Flower vase: Bình hoa—See Three essential articles for worship.

Flowerly region: Hoa Phương—Phương Nam có nhiều hoa—The South, the flowerly region.

Flowerly words: Hoa Ngôn—Lời nói hoa mỹ.

Flowing back again: Samsara (skt)—Flowing and returning—Transmigration—Lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử.

Flowing down: Nisyanda (skt)—Flowing out—Đẳng Lưu.

- 1) Flowing-out or down: Outflow, regular flow, equal current—Dòng trôi chảy không phân biệt.
- 2) Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects; of the same order: Do nhân mà trôi chảy tới quả, do gốc mà trôi chảy tới ngọn tương tự giống nhau.

Flowing down fruit: Nisyanda-phala (skt)—Flowing out fruit—Fruit of the development of

germ—Đẳng Lưu Quả—Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects. One of the five fruits, uniformly continuous effect, like effects arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc.—Đây là loại quả mà nhân loại nào sanh ra quả loại đó. Một trong năm quả, từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả.

Flowing out: Nisyanda (skt)—Flowing down—Đẳng lưu.

Flowing and returning: Samsara (skt)—Flowing back again—Transmigration—Lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử.

Flowing through: Lưu thông.

Flowing through without hindrances: Circulation without hindrances—Lưu thông không chướng ngại.

Flying in the air: Kê khác bay vào không trung—See Four wise men who sought escape from death, all in vain.

Flying Body Ghost King: Quỷ Vương Phi Thân.

Flying and changing: Phi Hóa—Bay đi và thay đổi.

Flying immortal: Flying genii—Phi hành tiên—Vị Tiên có thể phi thân từ nơi này đến nơi khác—See Ten kinds of immortals.

(Hell of) Flying-Knives: Địa ngục Phi Dao.

Flying ruler: Phi Hành Hoàng Đế—Vị Chuyển Luân Thánh Vương cưỡi xe đi trong không trung—Synonym for a sovereign.

Flying yaksas: Phi Hành Dạ Xoa—Mọi loại quỷ biết bay—Flying demons.

Foam (n): Bèo bọt.

Focus and concentration to recite Buddha's name: Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Focused practice: Chuyên Tu—Focused practice is to select a single Dharma Door and then practice according to the teachings of that Dharma Door for the remainder of the cultivator's life without changing and mixing in other practices. For example, once a person chooses to practice Pureland Buddhism, then for the entire life, he should always and often focus his energy into reciting the Buddha's virtuous name and pray to gain rebirth. If he or she chooses to practice meditation, he or she should always focus on meditation and contemplation. Thus, the wrong thing to do is to practice one Dharma Door one day and switch to another the next—Chuyên tu là chọn lấy một pháp môn duy nhất nào đó rồi y theo pháp môn ấy mà tu cho đến suốt đời không thay đổi; thí dụ như chọn pháp môn Tịnh Độ thì suốt đời chỉ chuyên niệm Phật cầu vãng sanh mà thôi. Nếu tu thiền thì chỉ chú tâm vào thiền quán mà thôi, chứ không nên nay tu pháp môn này, mai đổi pháp môn khác.

Focusing on carrying out the deeds of Enlightening Beings for innumerable eons: Tác ý trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Foetus and Egg-Eating Ghost King: Đạm Thai Noãn Quỷ Vương.

Fo-Kuang-Shan: Phật Quang Sơn—Name of the large Buddhist temple in Taiwan, founded in 1967 by Venerable Master Hsing-Yun. This is the headquarters for an extensive organization which has branch temples all over the world, including the Hsi-Lai Temple in Hacienda Height in Los Angeles. The organization emphasizes social service and operates vocational training centers, educational facilities, and healthcare facilities—Tên của một Tự Viện lớn tại Đài Loan, được Hòa Thượng Tinh Vân sáng lập vào năm 1967. Đây là trụ sở chính của một tổ chức mở rộng của các chùa viện trên khắp thế giới, bao gồm chùa Tây Lai ở Hacienda Height thuộc Los Angeles. Tổ chức này nhấn mạnh đến các dịch vụ xã hội và các trung tâm huấn nghệ, các cơ sở giáo dục và chăm sóc y tế.

Follow (v): Theo sau.

Follow and appreciate the path of Saints: Tỳ thuận tin mến đạo Thánh—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Follow (v) one's breath: Theo dõi hơi thở.

Follow the Buddha-truth: Walk in the way—Hành đạo.

Follow cock and dog discipline: Kê Cẩu Giới—Heterodox sects in northern India follow cock or dog discipline, e.g. standing on a leg all day, or eating ordure, like certain ascetics—Ngoại đạo vùng Bắc Ấn, có loại trí thủ kê giới, cẩu giới, kê thì suốt ngày đứng một chân, cẩu thì ăn phân như bần.

Follow out one's duties: Accord with one's calling—Thuận Phận (làm theo nhiệm vụ của một vị Bồ Tát).

Follow the East wind when it is blowing and to follow the West wind when it is blowing: Gió chiều nào theo chiều ấy (Đông phong ngạnh tùy Đông phong, Tây phong ngạnh tùy Tây phong), chứ không có lập trường vững chắc—To have no firm standpoint.

Follow emotion and desire and seek for fame: Thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 21, the Buddha said: "There are people who follow emotion and desire and seek for fame. By the time their reputation is established, they are already dead. Those who are greedy for worldly fame do not study the Way and wear themselves out in wasted effort. It is just like a stick of burning incense which, however fragrant its scent, consumes itself. So too, greed for fame brings the danger of a fire which burns one up in its aftermath."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 21, Đức Phật dạy: "Người thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng, khi danh tiếng vừa nổi thì thân đã mất rồi. Ham muốn cái danh tiếng thường tình mà không lo học đạo chỉ uổng công mệt sức mà thôi. Giống như đốt hương khi người ta ngửi được mùi thơm, thì cây hương đã tàn rồi. Cái lửa hại thân theo liền cái danh tiếng."

Follow up one's footprints: Theo dấu chân của ai.

Follow the forms and discipline of the Buddha: Tùy Tướng Giới—To become a monk—Tùy thuận theo hình tướng và tuân theo giáo pháp sống tu của Phật, như nhuộm áo cạo tóc để trở thành một Tăng Sĩ.

Follow the good: Tòng thiện.

Follow good friends: Tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành—Following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Follow a guidance: Theo sự hướng dẫn.

Follow a path: Walk a path—Đi theo con đường.

Follow someone's advice on religious and worldly affairs: Nghe theo lời khuyên của ai về cả việc đạo lẫn việc đời.

Follow someone's example: Noi gương ai.

Follow in someone's footsteps: Follow the same of someone's lifestyle—Theo bước chân ai.

Follow the teachings of the Buddha at all time: Thường Tùy Học Phật—This is the eighth of the ten conducts and vows of Samantabhadra bodhisattva. To follow teachings of the Buddha at all times means that we will be like Vairocana Thus Come One, vow never retreat from vigor. We should utilize our pure body, mouth and mind to learn and to preach Buddha-dharma, according to the living beings' levels—Đây là hạnh nguyện thứ tám trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thường tùy học Phật là chúng ta sẽ giống như Phật Tỳ Lô Giá Na, phát tâm tu hành tinh tấn không trễ lui, đem thân khẩu ý thanh tịnh, tùy theo căn tánh của chúng sanh mà hóa độ cho họ được thành thực—See Five stages in a penitential service (II) (4), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

Follow wrong desires or emotions: Tà dục—Chạy theo tham dục và tình cảm—See Two classes of misconduct.

Follow wrong views: Tà kiến—Chạy theo tà kiến—See Two classes of misconduct.

Follower (n): Vada (skt)—Môn đệ—Người đi sau.

Followers of Buddhism: Thích Lữ Buddhists—Disciple of the Buddha—Buddhist comrade—Tín đồ Phật giáo—Tăng lữ.

Followers of the esoteric school: Mật Chứng (tín đồ Phật giáo Mật tông)..

Following one's breath: Making your breath calm and even—Tùy Tức hay theo dõi hơi thở trong khi thiền quán làm cho hơi thở tĩnh lặng—During meditation, Zen practitioner's breath should be light, even, and flowing, like a stream of water running through the sand. Your breath should be very quiet, so quiet that a person sitting next to you cannot hear it. Your breath should flow gracefully, like a river, like a watersnake crossing the water, and not like a chain of rugged mountains or the gallop of a horse. To master our breath is to be in control of our bodies and minds. Each time we find ourselves dispersed and find it difficult to gain control of ourselves by different means, the method of watching the breath should always be used. The moment you sit down to meditate, begin watching your breath. At first, breathe normally, gradually letting your breath slow down until it is quiet, even, and the lengths of the breaths are fairly long. From the moment you sit down to the moment your breathing has become deep and silent, be conscious of everything that is happening in yourself. As the Sutra of Mindfulness says: "Breathing in a long breath, you know, 'I am breathing in a long breath,' Breathing out a long breath, you know, 'I am breathing out a long breath.' Breathing in a short breath, you know 'I am breathing in a short breath.' Breathing out a short breath, you know, 'I am breathing in a short breath.' Experiencing the whole body, I shall breathe in.' Thus you train yourself. 'Experiencing the whole breath-body, I shall breathe out.' Thus you train yourself. 'Calming the activity of the breath-body, I shall breathe in.' Thus you train yourself. 'Calming the activity of the breath-body, I shall breathe out.' Thus you train yourself." After about ten to twenty minutes, your thoughts will have quieted down like a pond on which not even a ripple stirs—Trong khi thiền quán, hơi thở của hành giả phải thật nhẹ nhàng, đều đặn, trôi chảy tiếp nối như một lạch nước chảy trên cát. Hơi thở phải thật im lặng, im lặng đến nỗi người kế bên cũng

không nghe biết. Hơi thở nên uyển chuyển như một dòng sông, một con rắn nước đang vượt qua kinh, chứ không thể như một dãy núi lởm chởm hay như nhíp phi nước đại của một con ngựa. Làm chủ được hơi thở mình như thế tức là làm chủ được thân tâm mình. Mỗi khi tâm ý tán loạn khó kiềm chế ta nên áp dụng phương pháp quan sát hơi thở. Lúc mới ngồi xuống để thiền định, sau khi điều chỉnh tư thế ngồi, liền điều chỉnh hơi thở. Ban đầu thở tự nhiên, làm cho hơi thở dịu dần, lắng dần, sâu dần và dài dần. Trong suốt thời gian này hành giả ý thức được tất cả những gì đang xảy ra. Như Kinh Quán Niệm dạy: “Tôi đang thở vào thì biết rõ tôi đang thở vào. Tôi đang thở ra thì biết rõ tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào một hơi ngắn thì biết rõ là tôi đang thở vào một hơi ngắn. Tôi đang thở ra một hơi ngắn thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi ngắn. Tôi đang thở vào một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở vào một hơi dài. Tôi đang thở ra một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi dài. Tôi ý thức trọn vẹn về cả chiều dài hơi thở mà tôi đang thở vào. Tôi ý thức trọn vẹn cả chiều dài hơi thở mà tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hòa của cả thân thể tôi trở nên tĩnh lặng. Trong khoảng từ mười đến hai mươi phút, tâm ý của hành giả từ từ lắng xuống như hồ nước trong và không bị lôi kéo và phân tán nữa.

Following One’s Inclinations Samadhi: Tùy Tự Ý Tam Muội—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Pratyutpanna Samadhi, Single-Practice Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. With this technique, we walk or stand, lie down or sit up as we wish, constantly focussing our thoughts and never abandoning the sacred name Amitabha Buddha, attaining samadhi in the process. This practice is also called “Flowing Water Buddha Recitation.” It is like water continuously flowing in a river; if it encounters an obstacle such as a rock or a tree, it simply bounces back and continues to flow around it. Normally, the practitioner of this method, early each morning, bows forty-eight times to Amitabha Buddha, and seven times each to the Bodhisattva Avalokitesvara, the Bodhisattva Mahasthamaprapta, and the Ocean-Wide Assembly. He then kneels down to seek repentance. From then on until nightfall, whether

walking, standing, lying down, or sitting up, he recites the Buddha’s name, either fingering the rosary or simply reciting. Before going to bed, he bows once more to Amitabha Buddha and dedicates the merits of the whole day’s practice toward rebirth in the Pure Land. If he is distracted during practice, he should resume recitation as soon as the circumstances of the distraction have passed. This method is flexible and easy, but the cultivator should minimize distracting conditions and have a good deal of perseverance—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Bát chu Tam Muội, Nhất Hạnh Tam Muội và Pháp Hoa Tam Muội. Pháp thức này có nghĩa là tùy tâm hoặc đi đứng, hoặc nằm ngồi, đều nhiếp niệm không rời danh hiệu Đức A Di Đà để tu chứng vào tam muội. Hành nghi đây lại còn có tên là “Lưu Thủy Niệm Phật.” Ví như dòng nước nơi sông cứ liên tục chảy mãi, dù gặp cây đá ngăn cản, nó chỉ dội lại rồi tìm lối chảy tiếp. Thông thường người tu theo môn này, cứ mỗi buổi khuya lễ Phật A Di Đà bốn mươi tám lạy, Quán Âm, Thế Chí và Đại Hải Chúng mỗi danh hiệu đều bảy lạy, kế quỳ xuống sám hối. Rồi từ đó cho đến tối, lúc đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật, hoặc lần chuỗi ghi số, hoặc niệm suông, đến trước khi đi ngủ, lại lễ Phật một lần nữa và đem công đức tu trong ngày, mà phát nguyện hồi hướng vãng sanh. Trong khi hành trì nếu có tiếp xúc với các duyên, khi qua rồi vẫn trở lại niệm Phật. Pháp tu này tuy tùy tiện dễ dàng, nhưng phải khéo tránh bớt duyên và tâm bền bỉ mới mong thành tựu—See Pratyutpanna Samadhi, Single-Practice Samadhi, Lotus-Blossom Samadhi, and Four kinds of samadhi.

Fond father: Affectionate father—Từ phụ.

Food (n): Nutrition—Thực—Thực phẩm—See Three kinds of desire (II).

1) A plant: Thực vật—Trồng cây.

2) Two kinds of food for any Buddhist—Hai loại thức ăn của người con Phật.

(a)

i) The joy of the Law: Pháp duyệt.

ii) The bliss of meditation: Thiền duyệt.

(b)

i) The right kind of monk’s livelihood by mendicancy: Chánh mạng thực hay Chánh

- mạng Tăng—Người xuất gia phải lấy việc khát thực mà nuôi sắc thân mà tu hành.
- ii) The wrong kind of monk's livelihood by any other means: Tà mạng thực hay Tà mạng Tăng—Người xuất gia mà không chịu khát thực thọ mạng là hạng tà mạng thực.
- 3) Two groups of food, each of five kinds—Nhị Ngũ Thực—Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực:
- a) In Cereals, fish and flesh: Bhojaniya (skt)—Bồ Xà Ni—Đạm Thực—Trong ngũ cốc, cá và thịt.
- b) In fruits: Khadaniya (skt)—Tước Thực—Khư Xà Ni—Trong trái cây rau quả.
- 4) Ahara (p)—Four kinds of food (four nutriments)—Bốn loại thực phẩm—See Four kinds of food.
- 5) Food is one of the four sources of affection for a bhikṣu or bhikṣuni: Thực phẩm là một trong bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—See Four sources of affection for a bhikṣu or bhikṣuni.
- 6) Eating: Ăn—Bhikṣu should get his food through alms-begging—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên khát thực—A See Four necessities of a monk.
- 7) There are six kinds of food—Có sáu loại thực phẩm—See Six dusts.

Food of Bliss of Meditation: Thiên duyệt vi thực (lấy sự tham thiền làm thực phẩm)—Sincere Buddhists should always remember that in cultivation we must realize the state of 'taking the bliss of Zen as our food,' that means we should let our sustenance come from Zen meditation. A person who is genuinely doing the work of meditation is no longer aware of heaven above, earth below, or people in between. He has merged completely with empty space. He no longer has any sense of self, others, living beings, or a life span—Người Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng chúng ta phải cần đạt tới trình độ 'Thiền duyệt vi thực' nghĩa là lấy sự tham thiền làm thực phẩm. Người tham thiền tới chỗ rốt ráo thì trên không biết có trời, dưới không biết có đất, chẳng giữa không thấy có người, hòa với hư không làm một, sống trong một cảnh giới vô nhân, vô ngã, vô chúng sanh, vô thọ giả.

Food for the body and its senses: Đoạn thực (Đoàn thực) hay thức ăn cho thân thể—See Four kinds of food (A).

Food in Cereals, fish and flesh: Bhojaniya (skt)—Đạm Thực—Bồ Xà Ni—Trong ngũ cốc, cá và thịt—See Two groups of food, each of five kinds.

Food and Drink spirits: Thần Chủ Ăn Uống.

Food for the emotion: Lạc thực hay thức ăn cho tình cảm—See Four kinds of food (A).

Food in fruits: Khadaniya (skt)—Tước Thực—Khư Xà Ni—Trong trái cây rau quả—See Two groups of food, each of five kinds.

Food of the gods: Sudha (skt)—Deva-food—Thiên Thực—Food of the gods include sweet dew, nectar and ambrosia. White-coloured Food for gods of higher ranks. Coloured Food for gods of lower ranks (blue—yellow—red)—Thực phẩm của chư Thiên gồm nước cam lộ, nước hồ đào và trường sanh bất tử. Thực phẩm cho chư Thiên cao cấp màu trắng. Thực phẩm cho chư Thiên cấp thấp hơn thì có nhiều màu (xanh, vàng, đỏ).

Food of joy in the Law: Pháp Hỷ Thực—Lấy pháp hỷ làm thức ăn.

Food made clean by fire: Hỏa Tịnh—Food made clean by cooking, or food purified by fire—Thức ăn được làm sạch nhờ nấu chín bằng lửa.

Food offering to ghosts and other souls before the meal: Sanh Phạn—Xuất Phạn—Xuất Chúng Sanh Thực—According to the Nirvana Sutra, these are offerings made before a meal of a small portion of food to ghosts and all others living or souls—Theo Kinh Niết Bàn thì đây là một phần cơm cúng cho ma quỷ và chư chúng sanh trước khi chư Tăng Ni độ cơm.

Food of sensation: Xúc Thực—One of the four nutriments or four kinds of food—Một trong bốn loại thực phẩm.

- 1) Food made unclean by being touched, or handled; any food soiled, or unclean: Đồ ăn bất tịnh vì bị tay chân chạm vào.
- 2) The food of sensation, or imagination, mentally conceived: Cảm xúc vui sướng làm cho mình no như đã ăn rồi (nghe hát, xem kịch, v, v. làm cho thân tâm thoải mái vui sướng).

** See Four kinds of food.

Food for thought: Tư (niệm) thực hay thức ăn cho tư tưởng—See Four kinds of food (A).

Food for wisdom: Thức ăn cho trí tuệ—Food for wisdom (Alayavijnana is the chief)—See Four kinds of food (A).

Fool's paradise: Thiên đàng hoang tưởng.

Fool's talk: Kể ngu si nói chuyện mộng mơ (Si nhân thuyết mộng).

Foolish: Điên khùng—Điên rồ.

Foolish and dull: Ngu xuẩn và đần độn.

Foolish passion of clinging to the unreal: Chấp tình—Dục vọng ngu xuẩn chấp trước vào những cái không thật.

Foolish talk: Cuồng ngôn—Loạn thuyết.

Foolish Wisdom: Cuồng huệ—Clever but without calm meditation—Intelligence without calm meditation—Khôn nhưng không có thiền định—Kể trí tuệ bị tán loạn mà phát cuồng (định mà không tuệ gọi là si định, giống như người mù cưỡi ngựa tất phải té nhào; ngược lại tuệ mà không định gọi là cuồng tuệ, giống như đèn bão trước gió lung linh không soi sáng được gì).

Foolishness: Moha (skt)—Guchi (jap)—Delusion—Ignorance—Ngu si.

Foot (n): Bàn chân.

Foot of blessedness: Phước Túc—The feet of blessedness, one consisting of the first five paramitas, the other being the sixth paramita, i.e. wisdom; happiness—Một trong nhị túc, chân thứ nhất bao gồm năm Ba La Mật đầu, và chân thứ hai còn gọi là “trí túc,” gồm Ba La Mật thứ sáu—See Two feet in the Bodhisattva's practices, and Six paramitas.

Footmark: Footprint—Dấu chân.

Footprint: Footmark—Dấu chân.

Footprints of mind: Indications of mind—Tâm Tích—Indications of mind (the mind revealed by deeds)—Dấu chân của tâm qua hành động.

Foot of tree: Cội cây.

Foot of wisdom: Trí Túc—One of the two feet, the foot of wisdom consisting of the sixth paramita in the six paramitas—Một trong nhị túc, trí túc là Ba La Mật thứ sáu trong lục Ba La Mật—See Two feet in the Bodhisattva's practices, and Six paramitas (6).

For all one's labor: Cho công lao.

For appearance sake: Cố làm ra vẻ bề ngoài.

For ordinary human being: Đối với phàm phu.

For the sake of: Vì.

For the sake of converting the people: Hóa Tục Kết Duyên—Vì cơ duyên hóa độ chúng sanh.

For the sake of that goal: Vì mục đích ấy.

For the sake of a great cause: Đại Sự Nhân Duyên—For the sake of a great matter. The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra)—Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ.

For the sake of peace and purity: Vì an bình và thanh tịnh.

For the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish

pleasure: This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Forbid (v): Prohibitions—Prohibit—Cấm đoán.

Forbid absolutely: Cấm dứt.

Forbid flesh: Mamsa-bhak-sana-vinivrtta (skt)—Đoạn Nhục—To forbid flesh; meat was permitted by the Buddha under the Hinayana cult, but forbidden in Mahayana under the Bodhisattva cult—Cấm ăn thịt. Tiểu Thừa không cấm dùng thịt (tam tịnh, ngũ tịnh, hay cửu tịnh nhục), còn trong luật Đại Thừa Bồ Tát đạo, lấy tâm đại bi làm gốc nên nghiêm cấm việc ăn thịt (trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài Ca Diếp hỏi Đức Thế Tôn: “Vì sao mà Thế Tôn lại không cho ăn thịt?” Đức Thế Tôn bảo: “Ăn thịt là làm mất đi hạt giống từ bi.”).

Forbidden fruit: Trái cấm (ý nói nhục dục).

Forbidden pungent roots: Những thứ củ cay nồng bị cấm—See Five forbidden pungent roots.

For convenience' sake: Vì lợi ích.

Force(n & v): Sức lực—Bất buộc.

Force of active vigor: Tấn lực—Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—The will to make the endeavor or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles—See Five powers.

Force of belief: Tín lực—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—The faith to believe or the power of faith which precludes all false belief—See Five powers.

Force of concentration: Định lực—Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—The ability to concentrate one's mind or the power of meditation (dhyana) which leads to eliminate all passions and desires—See Five powers.

Force of the energy: Viriya (p)—Virya (skt)—Tinh tấn (sự siêng năng hay năng lực của sự siêng năng)—Effort—Energy—Vigor.

Force of habit: Vasana (p & skt)—Tập Khí.

- 1) Old habit: Habit energy—Former habit—Thói quen cũ.
- 2) The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions: Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ.
- 3) The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind: Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức.
- 4) The present consciousness of past perceptions: Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại.
- 5) Past knowledge derived from memory: Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức.
- 6) Good or evil karma from habits or practice in a former existence—The force of habit—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion: Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự

khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự.

Force of the mind: Tâm lực—Also called the “power of the mind.” In Buddhist point of view, man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and indulge in unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even cause one's death. But on the other hand, a mind imbued with wholesome thoughts can cure a sick body. When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and right understanding, the effects it can produce are immense. Thus a mind with pure and wholesome thoughts leads to a healthy and relaxed life. Mind is such a subtle and intricate phenomenon that it is impossible to find two men of the same mind. Man's thoughts are translated into speech and action. Repetition of such speech and action gives rise to habits and finally habits form character. Character is the result of man's mind-directed activities and so the characters of human beings vary. Thus to understand the real nature of life, one has to explore the innermost recesses of one's mind which can only be accomplished by deep self-introspection based on purity of conduct and meditation. The Buddhist point of view is that the mind or consciousness is the core of our existence. Of all forces the force of mind is the most potent. It is the power by itself. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death, are not attributed to any external agency. They are the result of our own thoughts and their resultant actions. To train our “force of mind” means to try to guide our minds to follow the wholesome path and to stay away from the unwholesome path. According to Buddhism teachings, training the mind doesn't mean to gain union with any supreme beings, nor to bring about any mystical experiences, nor is it for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind and insight for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind. For a long long period of time, we all talk about air, land and environment pollution, what about our mind pollution? Should we do something to prevent our minds from wandering far deep into the polluted courses? Yes, we should. We should equally

protect and cleanse our mind. The Buddha once taught: “For a long time has man’s mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; and only mental cleansing can purify them.” Devout Buddhists should always keep in mind that our daily life is an intense process of cleansing our own action, speech and thoughts. And we can only achieve this kind of cleansing through practice, not philosophical speculation or logical abstraction. Remember the Buddha once said: “Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself.” This is nothing other than “training of your own monkey mind,” or “self-mastery,” or “control your own mind.” It means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth. Thus, “self-mastery” is the greatest empire a man can aspire unto, and to be subject to our own passions is the most grievous slavery—Tâm lực, theo quan điểm Phật giáo, tâm của con người có thể ảnh hưởng đến cơ thể một cách sâu đậm. nếu cho phép tâm buông lung với những tư tưởng xấu xa, tâm có thể gây nên những tai họa, lắm khi tổn hại đến tánh mạng. Nhưng ngược lại, một cái tâm thảnh thơi tư tưởng thiện lành có thể chữa lành một thân xác bệnh hoạn. Khi tâm tập trung vào chánh tư duy và chánh tinh tấn cũng như chánh kiến (sự hiểu biết đúng đắn) thì ảnh hưởng của nó thật sâu rộng vô cùng. Vì vậy mà một cái tâm thanh tịnh và thiện lành sẽ làm cho cuộc sống mạnh khỏe và thư giãn hơn. Tâm là một hiện tượng vi tế và phức tạp đến nỗi không thể tìm ra hai người với cùng một tâm tánh giống nhau. Tư tưởng của con người diễn đạt ra lời nói và hành động. Sự lặp đi lặp lại của lời nói và hành động khởi lên thói quen và cuối cùng thói quen lâu ngày sẽ biến thành tâm tánh. Tâm tánh là kết quả của những hành động được hưởng bởi tâm, và như vậy tâm tánh của mỗi người khác nhau. Như vậy để thấu đạt bản chất thật sự của đời sống chúng ta cần phải khảo sát tường tận những hóc hiểm sâu tận trong tâm chỉ có thể hoàn tất được bằng cách duy nhất là phải nhìn trở lại sâu vào bên trong của chính mình dựa trên giới đức và đạo hạnh của thiền định. Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức, là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh. Tất cả những kinh nghiệm tâm lý, như

đau đớn và sung sướng, phiền muộn và hạnh phúc, thiện ác, sống chết, đều không do một nguyên lý ngoại cảnh nào mang đến, mà chỉ là kết quả của những tư tưởng của chúng ta cũng như những hành động do chính những tư tưởng ấy mang đến. Huấn luyện tâm lực có nghĩa là hướng dẫn tâm chúng ta đi theo thiện đạo và tránh xa ác đạo. Theo giáo thuyết nhà Phật, luyện tâm không có nghĩa là hội nhập với thần linh, cũng không nhằm đạt tới những chứng nghiệm huyền bí, hay tự thôi miên, mà nhằm thành tựu sự tỉnh lặng và trí tuệ của tâm mình cho mục tiêu duy nhất là thành đạt tâm giải thoát không lay chuyển. Trong một thời gian dài chúng ta luôn nói về sự ô nhiễm của không khí, đất đai và môi trường, còn sự ô nhiễm trong tâm chúng ta thì sao? Chúng ta có nên làm một cái gì đó để tránh cho tâm chúng ta đừng đi sâu hơn vào những con đường ô nhiễm hay không? Vâng, chúng ta nên làm như vậy. Chúng ta nên vừa bảo vệ vừa thanh lọc tâm mình. Đức Phật dạy: “Từ lâu rồi tâm chúng ta đã từng bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Những nợ bợn trong tâm làm cho chúng sanh ô nhiễm, và chỉ có phương cách gội rửa tâm mới làm cho chúng sanh thanh sạch mà thôi.” Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lối sống hằng ngày của chúng ta phải là một tiến trình thanh lọc ô nhiễm lời nói và hành động một cách tích cực. Và chúng ta chỉ có thể thực hiện loại thanh lọc này bằng thiền tập, chứ không phải bằng tranh luận triết lý hay lý luận trừu tượng. Đức Phật dạy: “Dẫu ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người nơi chiến trường, người chinh phục vĩ đại nhất vẫn là người chinh phục được chính mình.” Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, hay tự làm chủ lấy mình. Chinh phục chính mình là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những cảm kích, tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ của chính mình. Vì vậy, chinh phục chính mình là một vương quốc vĩ đại mà mọi người đều mơ ước, và bị dục vọng điều khiển là sự nô lệ đau đớn nhất của đời người.

Force of mindfulness: Niệm lực—The faculty of alertness, mindfulness or power of memory which is achieved through meditation—Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định—See Five powers.

Force other monks and nuns to do worldly work: Bắt buộc Tăng Ni làm việc thế tục—A Bhikṣu or Bhikṣuni who forces other monks and nuns to work hard or to do worldly work to increase personal income or even the income of the monastery, therefore, does not allow them enough time for their cultivation, commits an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào bắt buộc chư Tăng Ni làm việc thế tục hay làm việc vất vả để làm tăng lợi tức cá nhân, hay ngay cả việc làm tăng lợi tức cho tự viện, do vậy không cho phép họ có đủ thời giờ tu tập, là phạm giới Ba Dật Đề.

Force other people to admit offence which they haven't committed or there is no ground for such offence: Bắt buộc người khác nhận tội mà họ không phạm hay không có căn cứ gì để buộc tội—A Bhikṣu or Bhikṣuni who, out of resentment, uses his or her authority to force another Bhikṣu or Bhikṣuni to admit an offence which they haven't committed or there is no ground for such offence, and makes that monk or nun to leave the monastery, to suffer, and to become discouraged and disrobes, commits a Sangha Restoration offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vì hiềm khích mà lấy quyền lực của mình trong giáo hội để bắt ép một vị Tăng hay Ni khác nhận tội mà họ không có phạm hay không có căn cứ nào để buộc tội, rồi bắt vị ấy phải rời bỏ tự viện, chịu đau khổ và thối tâm đến nỗi phải hoàn tục, là phạm tội Tăng Tàn.

Force of purpose: Bala-paramita (skt)—Power—Strength—Lực Ba La Mật—See Ten Paramitas.

Force someone else to adopt one's views: Bắt ép ai chấp nhận quan điểm của mình—A Bhikṣu or Bhikṣuni who uses authority, bribery, threat, propaganda, and so on, to force others to adopt his or her views, after having been warned by three other monks or nuns and still refusing to change his or her attitude, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng uy quyền, mua chuộc, dọa nạt hay tuyên truyền để buộc người khác phải chấp nhận quan điểm của mình, sau khi đã được ba vị Tăng hay Ni cảnh cáo mà vẫn không chịu thay đổi thái

độ, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối).

Force someone to swear an oath: Bắt buộc ai phải thề—Under no circumstances a Bhikṣu or Bhikṣuni forces someone else to swear an oath. If he or she does so, he or she commits an Expression of Regret Offence—Trong bất cứ trường hợp nào Tăng Ni không được phép bắt ai phải thề. Nếu làm như vậy thì vị Tăng hay Ni ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Force of wisdom: Prajnabala (skt)—Huệ lực—The ability to maintain clear wisdom or the power of wisdom (awareness) which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates—Sức mạnh của trí năng (sức mạnh của trí tuệ), dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—See Five powers.

Forebearance:

- 1) Ksanti (skt)—Nhẫn nhục—Patience—There are three kinds of patience or forbearance—Có ba loại nhẫn nhục—See Three kinds of patience.
- 2) Ksanti paramita (skt)—Patience-paramita—Nhẫn Ba La Mật—See Ten Paramitas.

Forebearance of the body: Thân nhẫn, một trong ba loại nhẫn nhục—The patience or forbearance of the body, one of the three kinds of patience or forbearance—See Three kinds of patience.

Forebearance in both the body and the mind: Patience in both the body and the mind—Thân Nhẫn Ý Nhẫn—To forbear in both the body and the mind—If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we should always be forbearing in both the body and the mind—Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn.

Forebearance of the mind: Tâm nhẫn, một trong ba loại nhẫn nhục—The patience or forbearance of the mind, one of the three kinds of patience or forbearance—See Three kinds of patience.

Forebearance of the mouth: Khẩu nhẫn, một trong ba loại nhẫn nhục—The patience or forbearance of the mouth, one of the three kinds

of patience or forbearance—See Three kinds of patience.

Forebearance-perfection: Nhẫn nhục Ba La Mật—See Ksanti-paramita.

Forbid flesh: Đoạn Nhục—See Mamsa-bhaksana-vinivrtta.

Ford of delusion: Mê tân (bến mê).

Ford of life: Ford of life or mortality—Sinh tân (bến sanh tử).

Forefather: Cha ông.

Forefront: Tuyến đầu.

Forego (v): Đi trước.

Foreign lands: Xứ lạ quê người hay đất khách quê người (Tha hương dị vực).

Foreknow (v): Biết trước—To know beforehand.

Foreknowledge: Sự biết trước.

Foremost: Danh tiếng.

Foremost Beings: Hiệu là Đệ Nhứt Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhứt—Enlightening Beings are called Foremost Beings because they realize the foremost truth.

Foremost Honoured One in Meditation as Universal Wise Sovereign: Phật Đảnh—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong đệ tam tòa Thai Tạng Giới được coi như là Phật Đảnh Tôn Thiên Định Phổ Trí Tự Tại—Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu.

Foreordain (v): Predestinate—Định trước.

Foreordination: Sự dự định.

Forerunner (n): Người đi tiên phong.

Foresee (v): Dự đoán—To predict—To forecast.

Forest of affliction: Phiền não lâm (rừng phiền não).

Forest burial: Buried in the forest. To cast the corpse into a forest to be eaten by animals—Lâm táng hay mai táng trong rừng, bằng cách đem ném thi thể người chết vào rừng cho thú ăn thịt—See Four kinds of burial.

Forest of knives: Rừng Kiếm—A forest in which everything is sharp as knives and daggers. The offenders are chased by vicious predators; to overcome with terror, they climb onto trees to escape. A great cold wind gusts the leaves on the trees to move rapidly, shredding the prisoners to a thick bloody syrup. This hell is reserved for those

who find pleasure in hunting and burning sentient beings—Rừng mà trong đó tất cả cây cối, từ thân lá, đến bông trái đều bén như gươm đao. Người có tội bị các loài thú dữ rượt bắt, hoảng sợ chạy leo lên cây trốn, bị gió mạnh thổi tới, nhánh lá cây đều khua động, chém người đó nát như tương. Rừng kiếm này dành trị tội kẻ săn bắn thú vật, hay thiêu đốt các loại chúng sanh—See Three evil paths.

Forest and stream: Lâm tuyền.

Foretell (v): Tiên đoán.

Foretell something through astrology: Tiên đoán sự việc bằng thiên văn tử vi.

Foretell something by clairvoyance: Tiên đoán sự việc bằng thần thông.

Forever: Mãi mãi.

Forever leaving afflictions: Forever leaving afflictions, yet living together with all sentient beings—Rời hẳn phiền não, mà ở chung với tất cả chúng sanh—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Forever Replete In All Dharmas Buddha: Phật Nhứt Thiết Pháp Thường Mãn Vương.

Foreword: Huyền Đàm—An introduction to a discourse on a scripture, outlining the main ideas—Lời phi lộ về cương lĩnh yếu nghĩa của văn kinh.

Forge (v): Bịa đặt—To fabricate—To make up a story.

Forged sutras: False sutras—Ngụy kinh.

Forget the ox: Self alone—Ox dies, man lives—Quên trâu còn người—See Ten Ox-herding pictures.

Forget the ox and self: Both dead—Người trâu đều quên—See Ten Ox-herding pictures.

Forgetfulness (n): Buông bỏ.

Forgetting the self: Quên đi tự ngã—In Zen, when one practices to a point that one can forget the self means Realization. At that time one's body and mind dropped away. The experience of everything disappearing with an instant or a long period of time. This might be confirmed as Realization—Trong Thiền, khi hành giả hành trì đến độ quên đi tự ngã có nghĩa là thân tâm đã tự coi như bỏ đi. Kinh nghiệm mọi sự đều đang biến mất dần trong một khoảnh khắc hay trong một

khoảng thời gian thật dài. Đây có thể được xác chứng là đã Chứng Ngộ.

Forgive: Tha thứ—To pardon—To excuse.

“Forgive and forget” mind: Tâm hỷ xả.

Forgiveness (n): Abandonment—Sự tha thứ (không chấp giữ trong tâm)—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Form: Rupa (skt)—Appearance—Body—Figure—See Rupa.

(I) The meanings of form—Nghĩa của Sắc tướng:

1) General meanings—Nghĩa rộng:

- Hình thể: Form—Body.
- Hình thức—Appearance—Object.
- Màu sắc: Color.

2) The meanings of rupa in Buddhism—Nghĩa của “sắc” theo Phật giáo:

a) See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

b) Tướng: One of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Một trong ba đặc tánh lớn (tam đại) được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Three great characteristics in the awakening faith.

c) Rupani (skt): Sắc Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

d) Sắc uẩn—Rupa (p)—See Five Aggregations.

e) Tướng đại—The greatness of its attributes or manifestations; perfect in wisdom and mercy and every achievement—See Three great characteristics in the awakening faith.

(II) Categories of “rupa”—Phân loại “sắc”:

1) There are two forms (characteristics) of the bhutatathata—Có hai tướng Chân Như: See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

2) According to the Lotus Sutra, there are three forms or positions—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba tướng. **See Trilaksana.

Form, appearance or seeming is unreal: Tướng vô tánh—Hình tướng không thật—See Three things that are without a nature or separate existence of their own (A).

Form of behavior: Karma (skt)—Go (jap)—Action—Performance—Nghịệp—See Karma.

Form-Body’s Light Appearing Everywhere Buddha: Phật Phổ Hiện Sắc Thân Quang.

Form and Buddha are identical: Tướng Tự Tức Phật—Tướng Tự Tức—Tướng Tự Phật—Identity of the Individual and Buddha—Similarity in form with the Buddha, one of the six forms or stages of Bodhisattva developments as defined in T’ien-T’ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—Một trong sáu giai đoạn phát triển lên Phật của Bồ Tát theo Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với Lục Vị trong Biệt Giáo—See Six stages of Bodhisattva developments.

Form (v) a cause: Kết duyên—Form a basis—To form a connection for future salvation—Kết duyên để cứu độ trong tương lai—To form a cause or basis, to form a connection, e.g. for future salvation. The basis or condition laid 84,000 kalpas ago by Mahabhijna-jnanabhibhu in his teaching of the Lotus Sutra to 16 disciples who became incarnate as 16 Buddhas, for the subsequent teaching of the Lotus scriptures by Sakyamuni, the last of the 16 incarnations, to his disciples—Kết duyên (với Phật Pháp) để được độ sau này. Căn bản 84.000 kiếp qua mà Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai đã dạy trong Kinh Pháp Hoa cho 16 vị đệ tử để trở thành 16 vị Phật, mà Phật Thích Ca là lần tái sinh thứ 16.

Forms of component parts: Individuality—Personal—Particular—Tự Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Forms of dharmadhatu: There are five forms of dharmadhatu—Có năm loại pháp giới—See Five forms of dharmadhatu.

Forms that display particular qualities: All things are fundamentally of the same universal, but display particular qualities, as affected by pure or impure causes: Dị tướng—Lý chân như bình đẳng, hai tướng nhiễm tịnh tùy duyên hiển hiện kiến giới của mọi tướng sai biệt—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Form element: Rupa-dharma (skt)—Sắc pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Form and emptiness: Sắc không.

Form is emptiness: Sắc tức thị không—See Form is emptiness and the very emptiness is form.

Form is emptiness and the very emptiness is

form: Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)—Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc—According to Zen Master Seng-Tsan in Faith in Mind, abiding no where, yet everywhere. Ten directions are right before you. The smallest is the same as the largest in the realm where delusion is cut off. The largest is the same as the smallest, no boundaries are visible. Existence is precisely emptiness and emptiness is precisely existence. If it is not like this, you should not preserve it—Theo Thiền sư Tăng Xán trong Tín Tâm Minh, không trú ở nơi nào nhưng trú ở khắp nơi. Mười phương đang ở ngay trước mặt bạn. Cái nhỏ nhất cũng giống như cái lớn nhất nơi mà vô minh bị đoạn tận. Cái lớn nhất cũng giống như cái nhỏ nhất, không còn thấy biên giới nữa. Sự hiện hữu đúng là trống rỗng (Sắc là Không). Sự trống rỗng đúng là sự hiện hữu (Không là Sắc). Nếu nó không giống như thế thì bạn không nên duy trì nó.

Form is finite: Sắc là hữu biên—See Sixty-two views.

Form is both finite and infinite: Sắc là cả hữu lẫn vô biên—See Sixty-two views.

Form and formless states: Sắc và Vô Sắc—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Form a friendship with someone: Kết giao—Làm bạn với ai.

Form is gone: Sắc như khứ (sắc kể như mất)—See Sixty-two views.

Form is both gone and not gone: Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất)—See Sixty-two views.

Forms of the images: Maha-jnana-mudra (skt)—Đại Trí Ấn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

Form is impermanent: Sắc là vô thường—See Sixty-two views.

Forms of Individuality: Personal—Particular—Component parts—Tự Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Form is infinite: Sắc là vô biên—See Sixty-two views.

Form of manifestation: Ứng Hình—Ứng Thân—The nirmanakaya.

1) Transformation body—Manifested body, or any incarnation of Buddha, one of the three bodies of a Buddha: Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện, một trong ba thân Phật.

2) The Buddha-incarnation of the Bhutatathata: Thân Phật tương ứng với chân như.

** See Trikaya.

Form or matter returns to the void: Không—Tất cả vật chất đều trở về dạng không—See Four laws.

Form and measurement: Hữu Tướng Hữu Lượng—That which has form and measurement is called “coarse” or “palpable.”—Cái gì có hình tướng và có thể đo lường được thì gọi là “thô”.

Form and mind are identical: Tức Tướng Tức Tâm—A doctrine of the Pure Land, both form and mind are identical, i.e. the Pure Land as a place is identical with the Pure Land in the mind or heart—Giáo thuyết của Tịnh Độ Tông, cả hai thứ tướng và tâm không thể tách rời, tách rời tự thân thì không bao giờ có Tịnh Độ (Tịnh Độ hình tướng cũng là Tịnh Độ trong tâm).

Form of moisture-born: Thấp Sanh—Form of water-born, born in damp or wet place, as worms and fishes, one of the four forms of birth—Nhờ vào khí ẩm thấp mà sanh ra, một trong tứ sanh. **See Four forms of birth.

Form and nature: Tướng tánh—Phenomenon and noumenon.

Form is neither finite nor infinite: Sắc phi hữu phi vô biên—See Sixty-two views.

Form is neither gone nor not gone: Sắc phi như khứ phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất)—See Sixty-two views.

Form is neither permanent nor impermanent: Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường—See Sixty-two views.

Form and non-form are not different: Sắc cùng vô sắc không khác.

Form is not gone: Sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất)—See Sixty-two views.

Form of oviparous birth: Noãn Sanh—Những loài từ trứng mà sanh ra, một trong tứ sanh—As

with birds, one of the four ways of coming into existence. ** See Four forms of birth.

Form is permanent: Sắc là thường—See Sixty-two views.

Form is both permanent and impermanent: Sắc là cả thường lẫn vô thường—See Sixty-two views.

Form of all phenomena: Hữu vi tướng.

Forms and phenomena are illusive: In the Diamond Sutra, the Buddha taught: “All forms and phenomena are illusive. If one can see beyond forms, one sees the Tathagata.”—Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai. Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy: “Bất cứ vật gì hễ có hình tướng đều là giả dối. Nếu thấy các tướng không phải hình tướng, như thế mới tạm gọi là thấy được Như Lai.”

Forms of sameness and universality: Đồng tướng—All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal (clay which is made into tiles)—Hai tướng nhiễm tịnh đồng giả là kiến giới tính tướng chân như—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Form-sphere existence: Sắc Hữu—Existence in the realm of form—Hiện hữu sắc giới—See Three states of mortal existence (B).

Form, sound, fame, fortune or profit: Sắc, Thanh, Danh, Lợi.

Forms, sounds, scents, tastes, textures: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp.

Forms of statement: Có hai loại chân lý—There are two Truths—Two forms of statement—See Two Truths.

Forms are only temporary names: Tướng không—Nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal—Vi pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật—See Two voids (B).

Forms of things are unreal: Tướng Không—Forms are temporary names, the unreality of form. The doctrine that phenomena have no reality in themselves, in contrast with that of Hinayana which only held that the ego had no reality—Yếu tố không của tướng. Giáo thuyết cho rằng vạn hữu giai không, đối lại với Tiểu Thừa cho rằng chỉ có cái “ngã” mới là không.

Forms and trilaksana: Sắc và Tam Pháp Ấn—According to the Anattalakkhana Sutta, the Buddha taught: “O, Bhiksus, is the form not the self. If the form, o Bhiksus, were the self, the body would not be subject to disease and we should be able to say ‘Let my body be such and such a one, let my body not be such and such a one. But since this body, o Bhiksus, is not the self, therefore, the body is subject to disease, and we are not able to say ‘Let my body be such and such a one, let my body not be such and such a one.’” The Buddha further said: “Now what do you think, o Bhiksus, is the body permanent or perishable?” “It is perishable, Lord.” The Buddha added: “And that which is perishable, does that cause pain or joy?” “It causes pain, Lord.” “And that which is perishable, painful, subject to change, is it possible to regard that in this way: ‘This is mine, this am I, this is myself?’” “That is impossible, Lord.” By the method of analysis the Buddha pointed out to his disciples that attachment to things without a correct view as to their true nature is the cause of suffering. Impermanence and change are inherent in the nature of all things. This is their true nature and this is the correct view, and as long as we are at variance with it, we are bound to run into conflicts. We cannot alter or control the nature of things, and the result is disappointment or suffering. The only solution to this problem lies in correcting our own point of view—Theo kinh Vô Ngã Tướng, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, sắc không phải là ngã. Vì này các Tỳ Kheo, nếu sắc là ngã, thì thân này sẽ không bị bệnh và chúng ta có thể nói ‘ước mong sắc của ta được như vậy, ước mong sắc của ta không phải như vậy. Nhưng vì này các Tỳ Kheo, sắc thân không phải là Ngã cho nên thân này bị bệnh và chúng ta không thể nói ‘ước mong cho sắc của ta được như vậy, hay ước mong cho sắc ta không phải như vậy. Lại nữa này các Tỳ Kheo, các ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?’” Bạch Đức Thế Tôn: “Sắc là vô thường.” “Cái gì vô thường thì tạo khổ đau hay lạc thú?” Bạch Đức Thế Tôn: “Nó tạo khổ đau.” Vậy cái gì vô thường, khổ đau, chịu sự biến hoại thì có thể nào suy nghĩ theo cách này: “Cái này là của tôi, cái này là tự ngã của tôi, được chăng?” Bạch Đức Thế Tôn: “Không thể như vậy được.” Như vậy

bằng phương pháp phân tích, Đức Phật đã nhìn nhận sự hiện diện của khổ đau trên đời này. Ngài cho thấy rằng luyến ái mọi vật mà không có chánh kiến về thực chất của chúng là nguyên nhân của khổ đau. Tánh vô thường và biến đổi vốn có sẵn trong bản chất của vạn hữu. Đây là bản chất của chúng ta và đây là chánh kiến. Nếu chúng ta không chấp nhận điều này, chắc chắn chúng ta sẽ gặp nhiều điều xung đột mâu thuẫn vì chúng ta không thể nào thay đổi được bản chất của vạn hữu và kết quả là ‘niềm hy vọng xa dần khiến cho chúng ta đau khổ. Vậy giải pháp duy nhất là ở chỗ phải điều chỉnh quan điểm của chính mình.

Forms of understanding: Trí—See Ten forms of understanding and Ten kinds of knowledge of all Buddhas.

Form is unreal: Tướng không—Nothing has a nature of its own; therefore, forms are only temporary names—Vì pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật—See Two voids (B).

Form of the void: Mystic form of the bhutatathata—Subtle form of the bhutatathata—Chân sắc.

Form of wheels: Tướng Luân (luân tướng)—The sign of wheels, i.e. the nine-wheels or circles at the top of a pagoda—Chỉ cửu luân hay chín vòng tròn đặt trên đỉnh tháp.

Form one's will: Rèn luyện ý chí—To cultivate.

Formal (a):

- 1) Chính thức—Hợp với luật lệ.
- 2) Thuộc về hình thức.

Formal cause: Nguyên nhân mô thức.

Formal existence of the dharma: Tướng độ—Form-nature or formal existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living—See Two lands (C).

Formal object: Hình thức đối tượng—Hình thức khách quan.

Formal principle: Nguyên tắc theo mô thức.

Formal robe: Y lễ phục—A Bhikṣu or Bhikṣuni should bring one formal robe with him or her if he or she has to be away from the monastery or nunnery overnight—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni chỉ nên mang theo một bộ y lễ phục khi phải đi ra khỏi tự viện hay ni viện cách đêm.

Formal and spatial: Hình tướng.

Formal or spacial forms: As length, breadth, ect—Hình tướng—See Three kinds of appearance (A).

Formal uniform: Lễ phục—Formal dress.

Formalism (n): Chủ nghĩa câu nệ hình thức bên ngoài.

Formality of confession: Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession—Ứng Dữ Tự Ngôn Trì—Tự ăn năn xin lỗi—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Formation: Samskara (skt)—Sankhara (p)—Hành uẩn—Sự hình thành—See Five Aggregations.

Formation, development, disintegration,

and void: Thành, Trụ, Hoại, Không.

Formation of hair, nails and teeth: Mao Phát Trảo Xỉ—Hair, nails, and teeth formed during the sixth week—Lông, tóc, móng, răng thành hình vào tuần thứ sáu—See Eight stages of the human foetus.

Formation of the wisdom: Tuệ Học—One of the three studies, the study of wisdom—Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—See Three studies.

Formative tendencies: Hành.

Formed: Samkrta (skt)—Conditioned—Cấu tạo.

Former: Purva (skt)—Previous—Tiền (trước).

Former abidings: Purva-nivasa (skt)—Former habitations—Túc Trú (nơi trú ngụ trong tiền kiếp).

Former Awakened Ones: The Buddhas of the past—Chư Phật quá khứ.

Former connections: Puvayoga (skt)—Những nối kết từ những đời trước.

Former existence: Túc Thế (tiền kiếp hay việc sống chết của một đời hoặc nhiều đời trước).

Former habits: Vasana (p & skt)—The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions—Habit energy—Old habit—Tập Khí (thói quen cũ)—Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ—See Vasana.

Former existence: Purvakalpa (skt)—Previous life or lives—Tiền kiếp—Túc Mạng—Tiền kiếp hay cuộc sống ở những đời trước (Phật cho rằng người đời đều có cuộc sống trong đời quá khứ, hoặc là trời, người, ngựa quý, súc sanh, lăn lóc luân hồi, đó là túc mệnh).

Former karma: Earlier karma, the karma of previous existence—Tiền nghiệp hay Túc Nghiệp (nghiệp tiền kiếp).

(The) Former Le Dynasty: Nhà Tiền Lê (VN).

Former impression: Vàsana (p & skt)—Tập khí (những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ như thói quen hay tập quán)—Recollection of the past.

Former karma: Túc nghiệp (nghiệp đời trước).

Former life: Tiền thế.

Former lives to be realised by recollection: Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm—See Four things to be realized.

Former state of things: Original form—Initial form—Bản lai diện mục.

Formerly and now: Trước đây và bây giờ.

Formidable (a): Khốc liệt.

Forming-connection Assembly: Kết Duyên Chúng—Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life—Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau này—See Fourfold disciples (B).

Formless (a):

- 1) Arupa (skt): Immaterial—Non-form—Shapeless—Vô sắc.
- 2) Animitta (skt)—Vô sắc—Devoid of appearances—The characteristic of all things is unreality, i.e. they are composed of elements which disintegrate. Immaterial which cannot be expressed in the terms of material—Tướng trạng của các pháp đều là không, pháp do nhân duyên sanh ra không có tự tính. Tính không này không thể nào được diễn tả bằng lời (chỉ có Đức Phật mới thấu triệt được cái không tướng).

- 3) Vô tướng, một trong ba cửa vào Niết Bàn—One of the three gates to the city of nirvana—See Three gates to (the city of) nirvana.

Formless beings: Vô sắc tướng sanh—See Twelve categories of living beings.

Formless deeds: Arupyacarin (skt)—Vô Sắc Hành—The exact meaning of this term is difficult to know. It may refer to the life in the world of no-form, or it is regarded as synonymous with “Anabhogacarya”—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ này thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh.

Formless element: Arupa-dhatu (p)—Vô sắc giới—See Three dharmas (XIII) (A).

Formless forms: Vô tướng tướng—See Three kinds of appearance (B).

Formless heaven: Vô sắc thiên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four formless jhanas—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thiên Vô Sắc—See Four formless jhanas.

Formless-sphere existence: Existence in the realm of formlessness (immaterial realm)—Vô Sắc Hữu—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—See Three states of mortal existence (B).

Formless and with form: Noumenon and phenomenon—Không sắc—See Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other.

Formless realms:

- 1) Realms beyond form—Vô Sắc Giới—See Nine lands (C).
- 2) Birth in the formless realm is a palace of Enlightening Beings because they enable sentient beings to escape difficult situations—Sanh vô sắc giới là cung điện của Bồ Tát vì khiến tất cả chúng sanh lìa chỗ nạn—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Formless-sphere existence: Vô Sắc Hữu—Existence in the realm of formlessness (immaterial realm)—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới.

Formlessness (n): Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Vô Sắc Tướng—Imagelessness or shadowlessness.

- 1) Signlessness: Without appearance, form, or sign—No marks or characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur—Không có hình tướng.
- 2) Absolute truth as having no differentiated ideas: Chân lý dứt tuyệt mọi tướng.
- 3) Nirvana: Niết Bàn—Vô tướng—See Three gates to (the city of) nirvana.
- 4) Vô Tướng Tâm—See Ten dwelling minds.

** See Animitta and Nirvana.

Form-sphere existence: Sắc hữu—See Three kinds of existence.

Formula (n): Công thức—Qui tắc.

Formula uttered in behalf of donors, or of the dead: Vows uttered in behalf of donors, or of the dead—Prayers uttered in behalf of donors, or of the dead; especially on the All Souls Day's offerings to the seven generations of ancestors—Chú nguyện.

Formulation (n): Công thức.

Fornicate (v): Gian dâm—Thông dâm.

Fornication (n): Sự gian dâm—Sự thông dâm.

Fornicator (n): Người gian dâm—Người thông dâm.

Fornicatress (n): Người nữ gian dâm—Người nữ thông dâm.

Forsake: Parityajati (skt)—Bỏ rơi—To abandon—To desert—To drop.

Forsake spirits: Disconsolate spirit—Forsaken spirit—Solitary spirit—Cô hồn—See Disconsolate spirit.

Forsaken: Bị bỏ rơi.

Forswear (v): Thề chừa bỏ thói xấu.

Fortify oneself spiritually: Cultivate one's mind—Tu tập tâm (tu dưỡng).

Fortitude (a): Dũng cảm.

Fortitude in body: Thân Tinh Tấn—See Two kinds of virya.

Fortnightly (a): Hai tuần một lần (bán nguyệt).

Fortress (n): Thành lũy.

Fortunate (a):

- 1) Auspicious—Sri (skt)—Lucky—Cát tường.
- 2) Blessed—Có phước—May mắn.

Fortunate realm: Thiện đạo—White path.

Fortune teller: Người xem bói toán.

Fortune-telling: Bói toán—Chiêm tướng kiết hung hay xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng—See Five kinds of deviant livelihood.

Forty (a & n): Bốn mươi.

Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra: Tứ Thập Vị—Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng.

(I) Ten initial stages of directional decisions (these minds are associated with the ten stages) in which the bodhisattvas have the following minds—Thập Phát Thú Tâm—Mười giai đoạn phát tâm đầu tiên (những tâm này liên hệ đến Thập Trụ):

- 1) The mind of abandoning things of the world: Xả Tâm—Bồ tát xả bỏ mọi thứ.
- 2) The mind of keeping moral law: Giới Tâm—Tâm giữ gìn giới luật.
- 3) The mind of patience: Nhẫn Nhục Tâm—Tâm nhẫn nhục.
- 4) The mind of zealous progress: Tiến Tâm—Tâm tinh tấn.
- 5) The mind of Dhyana: Định Tâm—Tâm thiền định.
- 6) The mind of wisdom: Tuệ Tâm—Tâm trí huệ.
- 7) The mind of resolve: Nguyện Tâm—Tâm phát thệ nguyện.
- 8) The mind of guarding the law: Hộ Tâm—Tâm hộ pháp.
- 9) The mind of joy: Hỷ Tâm—Tâm hỷ lạc.
- 10) The mind of spiritual baptism by the Buddha: Đỉnh Tâm—Tâm quyết được Phật thọ ký.

** For more information, please see Ten directional decisions.

(II) Ten steps in the nourishment of perfection (these minds are associated with the ten necessary activities) in which the Bodhisattvas have the following minds—Thập Trưởng Dưỡng Tâm—Mười giai đoạn nuôi dưỡng tâm (những tâm này liên hệ với Thập Hành):

- 11) The mind of Kindness: Từ Tâm.
- 12) The mind of Pity: Bi Tâm.

- 13) The mind of Joy: Hỷ Tâm.
- 14) Relinquishing: Xả Tâm.
- 15) Almsgiving: Bố Thí Tâm.
- 16) Good Discourse: Hảo Ngữ Tâm (tâm giảng pháp).
- 17) Benefitting: Ích Tâm (tâm lợi tha).
- 18) Friendship: Đồng Tâm (tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc).
- 19) Dhyana: Thiền Định Tâm.
- 20) Wisdom: Trí Tuệ Tâm.
- ** For more information, please see Ten Dwelling Minds.

(III) Ten “diamond” steps of firmness associated with ten bestowings one’s merits to another (these are associated with the ten dedications)—Thập Kim Cang Tâm—Mười tâm kim cang liên hệ với Thập Hồi Hưởng:

- 21) The Bodhisattvas have the mind of faith: Tín Tâm.
- 22) Remembrance: Niệm Tâm.
- 23) Bestowing one’s merits on others: Hồi Hưởng Tâm.
- 24) Understanding: Đạt Tâm—Thông triệt pháp tính.
- 25) Uprightness: Trực Tâm.
- 26) No-retreat: Bất Thối Tâm.
- 27) Mahayana: Đại Thừa Tâm.
- 28) Formlessness: Vô Tướng Tâm.
- 29) Wisdom: Tuệ Tâm.
- 30) Indestructibility: Bất Hoại Tâm.

** For more information, please see Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

(IV) Ten grounds: Thập địa—From 31 to 40, please see Ten grounds.

Forty-eight Aspects of Buddha Recitation:

Bốn mươi tám pháp niệm Phật—Theo sự tường thuật của học giả Phật giáo Trịnh Vi Am, có bốn mươi tám pháp niệm Phật—According to the Buddhist scholar Cheng-Wei-An’s narration, there are forty-eight aspects of Buddha Recitation.

- 1) Buddha Recitation and the Mind—Niệm Phật nên giữ ý căn: Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, we should not dwell on any actions, good or bad. It is to say, we should carry out our daily activities in a matter of fact way, and once finished, let them go. Do not cling to them, or

they will disturb our peace of mind. In fact, the reason we fail to let go things, good or bad, because our mind has not yet tamed. If we have practiced Buddha Recitation to the point where our mind is bright and clear, it has no room for any odd thoughts. We should realize that Buddha Recitation can turn ordinary people into sages. It is the most important means of liberation in this world and the supramundane worlds—Đã đem tâm này niệm Phật, bạn không nên trụ trên cả việc thiện lẫn việc ác. Tức là hằng ngày chỉ làm mọi việc với ý niệm bất đắc dĩ phải làm, nên làm rồi xả bỏ, chứ đừng vướng víu vào chúng mà chướng ngại đến tâm niệm của mình. Kỳ thật, sở dĩ tâm niệm chúng ta cứ mãi day dưa với những việc tạp nhạp thiện ác vì nó chưa thuần. Nếu mình niệm Phật đến lúc tâm địa sáng tỏ thì ý địa tự nhiên chuyên ròng nơi quán sát chứ không có chỗ cho duyên tạp sự. Phải biết niệm Phật có thể chuyển phàm thành Thánh, là phương tiện giải thoát thứ nhất của thế gian và xuất thế gian vậy.

- 2) Watch your mouth during Buddha Recitation—Niệm Phật nên giữ gìn khẩu nghiệp: Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, with bad karmas of killing, stealing, sexual misconduct and dishonesty, we should not be reckless or inconsiderate with words. If we have mistaken, we should remind ourselves immediately that practitioners of Buddha Recitation should never utter such words, then try to recite the Buddha’s name aloud a few times to quell the mind and immediately wash away the unwholesome words—Một khi đã dùng miệng này niệm Phật, phạm tất cả những việc Sát, Đạo, Dâm, Vọng không nên buông lời nói càn nói quấy. Một khi nói lỡ, nên tự nghĩ rằng: người niệm Phật không nên nói như thế, rồi cố gắng niệm lớn ít tiếng danh hiệu Phật để trấn áp tâm mình và gột rửa ngay những lời bất thiện ấy.
- 3) Regulating actions of the body during Buddha Recitation—Niệm Phật phải chỉnh thân nghiệp: Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, we

should keep actions of our body pure at all times and in all movements and gestures, whether walking, standing, sitting or lying, for when the body is solemn, the mind will be pure. Practitioners of Buddha Recitation should ponder this teaching, it's never wrong—Đã đem thân này niệm Phật, thời trong mọi lúc cũng như trong mọi cử chỉ, đi, đứng, ngồi, nằm, thân cần phải đoan chánh, vì thân có được đoan chánh thì tâm mới được thanh tịnh. Người niệm Phật nên tự nghiệm điều này, thật không bao giờ dối.

- 4) Buddha Recitation with a string of beads (rosary)—Niệm Phật lần chuỗi: We finger the string of beads on each Recitation of the Buddha's name. We should recite four syllables of "A-mi-tabha Buddh", rather than the six syllables of "Na-mo A-mi-tabha Buddh", as it is very easy to achieve singlemindedness with the shorter expression. We can finger the rosary upon the first or third syllable of the word "Amitabha", either on the syllable of "A" or on "tabha". We should plan and stick to what we have plan and not to make mistakes. This is called the method of using the string of beads to focus the mind—Niệm Phật một tiếng, tay lần một hạt. Chỉ nên niệm bốn chữ, đừng lộn sáu chữ, vì bốn chữ rất dễ thành khối. Trong bốn chữ A Di Đà Phật, hoặc lần chuỗi tại chữ A, hoặc lần tại chữ Đà, hoặc định cho có pháp tắc không được lậm lậm, đây là pháp mượn chuỗi để nhiếp tâm.
- 5) Reciting aloud—Niệm lớn tiếng: When our mind is in a state of torpor or when delusive thoughts arise, compose ourselves and recite the Buddha's name aloud a few hundred times. We will then naturally experience a pure and peaceful state. This is because the faculty of hearing is very keen and therefore people are easily influenced by external factors which disturb the mind and lead to errant, delusive thoughts. Thus, we need to recite aloud to control the faculty of hearing and enlighten the mind. When the mind hears only its own sounds, each sound in its totality following upon the one before, all thoughts of right and wrong, what should and should not
- be done, are naturally abandoned—Nếu lúc thân trí hôn trầm hay khi vọng tưởng đua khởi, hãy nên trấn tĩnh tinh thần, to tiếng niệm Phật, niệm cho được vài ba trăm tiếng, thì tự nhiên sẽ đổi thành cảnh giới an tịnh. Bởi vì nhĩ căn rất thính, nên ngoại duyên dễ vào, tiếng làm cho tâm động, tạp tưởng nổi dậy, nên phải to tiếng niệm Phật để giữ gìn nhĩ căn, hầu mở tỏ tâm linh. Bấy giờ, tâm chỉ nghe tiếng của chính mình, mỗi tiếng liên tục, đầy đủ, tất cả những gì phải quấy, nên hư, tự nhiên phóng xả.
- 6) Recitation in a low voice—Niệm nhỏ: When the mind is scattered, or when we are tired and weighed down by many pressing tasks, we need not recite aloud. We need only focus our mind and thoughts and recite in a low voice. Only when our breath returns to normal, our spirits rise, and our mind is calm and at peace, should we recite aloud—Nếu lúc tinh thần tán thất, hoặc khi nhiều việc nhọc nhằn hay phải nhiều điều bức bách, thì không cần phải niệm to, chỉ nên thâu liễm thân mình nhỏ tiếng niệm kỹ. Đến khi hơi thở điều hòa, tinh thần hưng khởi, an định tâm hồn mới nên niệm to tiếng.
- 7) Whispering or diamond Recitation—Niệm thầm: If the mind is agitated and the breath uneven, something is bothering us, or reciting the Buddha's name either aloud or in a low voice is inconvenient, we should just move our lips, practicing silent recitation or diamond recitation. With this method, the number of recitations does not matter; the essential condition is that each word, each recitation should come from the mind—Nếu tâm khí không được điều hòa, hoặc người hay chỗ có trở ngại, niệm to, niệm nhỏ đều thấy không tiện, thì chỉ nên động môi, dùng pháp niệm thầm hay kim cương trì (diamond recitation), không bắt buộc nhiều ít, nhưng cần nhất là mỗi chữ mỗi câu phải từ tự tâm lưu xuất.
- 8) Silent Recitation—Mặc niệm: There are instances when it is not appropriate to recite either aloud or in a low voice. There are times when it is awkward to finger a rosary. There are still other times when even silent

recitation may be inappropriate. For such instances, the ancients have advised an excellent expedient. It is not to move the lips, not to utter a sound, but merely to concentrate mind and thoughts on recitation, silently touching the upper teeth with the tongue, or alternatively, to visualize this action. The only condition is that the Buddha's name be clear and distinct, though it is uttered not from the mouth but from the Self-Nature. The faculty of hearing and the inner mind interpenetrate, the inner mind is stamped on the tip of the tongue, the tip of the tongue pulls along the faculty of recitation, the faculty of hearing hears the Self-Nature, the three (inner mind, hearing, recitation) form one unit. recitation interpenetrates with recitation, in time the visualization of "everything as Mind Only" is realized—Lại, hoặc niệm to, niệm nhỏ đều không hợp, tay lần chuỗi lại hiềm phiền phức, niệm thầm vẫn thấy còn có dấu vết, thì xưa có phương tiện chí xảo là không cần động mồm, không phát ra tiếng, chỉ bắt tâm niệm duyên duyên một cảnh, âm thầm dùng lưỡi gõ vào răng trước hay tâm tưởng cũng được, tùy ý, chỉ phải làm sao cho tiếng thật rõ ràng, nhưng tiếng không phải là phát ra từ cửa miệng, mà phải phát ra từ tự tánh. Tánh nghe lại phải dung thông nội tâm, nội tâm lại phải in nơi đầu lưỡi, đầu lưỡi kéo lấy niệm căn, từ tánh nghe nghe tự tánh, ba thứ dung hội, niệm niệm viên thông, lâu sau sẽ được thành tựu pháp quán: Duy tâm thức.

- 9) Regulating the breath—Điều hòa hơi thở: When the breath is regular and the mind is at peace, we should first visualize ourselves sitting in circular zone of the halo, then visualize the breath going in and out of our nose as we silently recite the Buddha's name once with each breath. We should regulate the breath so that it is neither slow nor fast, the mind and the breath leaning on (reinforcing) each other, following each other in and out in any position, whether walking, standing, sitting, or lying without interruption. We should always secretly recite and focus the mind over a long period of time until

there will no longer be a distinction between the breath and the recitation, our body and mind merging with empty space. When recitation is perfected, the mind-eye will open up and samadhi is suddenly realized. This is the state of Mind-Only Pure Land—Hoặc lúc khí tịnh, tâm bình, thì trước nên tưởng thân mình đang ở trong vòng hào quang tròn, thâm quán trên đầu chót mũi, tưởng hơi thở ra vào, mỗi một hơi thở thâm niệm một câu A Di Đà Phật. Phương tiện điều hòa hơi thở, không hưỡn, không gấp, tâm niệm và hơi thở nương nhau, theo nhau ra, vào, đi, đứng, ngồi, nằm đều nên làm như thế, đừng để gián đoạn. Thường phải tự "mật trì", nhiếp tâm đã lâu, cả hơi thở lẫn câu niệm, cả hai đều không còn phân biệt, tức thân tâm này cùng đồng với hư không. Trì đến thuần thực, tâm nhãn khai thông, tam muội thoát nhiên hiện tiền, chính là "Duy tâm Tịnh độ" đó.

- 10) Reciting according to one's situations—Tùy phân: When we experience the delusive obstruction of drowsiness, we should stand up and practice reciting the Buddha's name while walking. When we are occupied with numerous odd thoughts, we should sit straight and recite silently. If neither walking or sitting is inappropriate, we can kneel or stand, or even lie down for a moment, or whatever position which can alleviate our Buddha Recitation. The important thing is not to forget the words "Amitabha Buddha", even for an instant. This is the essential art to subdue the deluded mind—Hoặc lúc hôn trầm nhiều thì nên kinh hành niệm Phật, hay khi tạp loạn nhiều thì nên ngồi ngay thẳng, yên lặng mà niệm. Giả sử đi hay ngồi đều không hợp, thì hoặc quỳ, hoặc đứng, cho đến tạm nằm, cũng đều cho phương tiện rộng rãi, có thể niệm Phật được cả. Cốt yếu bốn chữ hồng danh đừng để một niệm lãng quên, đó là yếu thuật hàng phục tâm ma vậy.
- 11) Buddha Recitation can be practiced anywhere—Chỗ nào cũng niệm Phật được: We should practice Buddha Recitation anywhere, whether in a clean or dirty place, a quiet or a noisy place, a place we like or a place we dislike, we should only turn the light

inwards on ourselves, thinking thus: I have encountered situations like this countless times throughout numerous lifetimes, yet there is one thing I have not been able to do is to recite the Buddha's name to achieve rebirth in the Pure Land. That's why even now I am still in the cycle of birth and death. At this time, I should not worry about where Buddha Recitation takes place, I need only hold firmly to this 'mind of Buddha Recitation', even if it costs my life. I must recite without interruption, one recitation after another without any gap." Why? Because if there is just a single gap, all kinds of odd thoughts, such as good, bad, or neutral, will arise. For this reason, even in the bathroom, or even in the process of giving birth, we should concentrate on reciting the Buddha's name. The greater the suffering, the greater the pain, the more we need to recite, just as an infant cries out for his mother, without being afraid that she will become upset or angry. If he is afraid of his mother's anger and stops calling her, he may fall into the dung-ditch. Thus he can die without seeing his mother—Không luận chỗ sạch hay chăng, hoặc chỗ vắng vẻ hay chỗ chộn rộn, chỗ vừa dạ hoặc nơi thất ý, chỉ "Hồi quang phản chiếu" và suy nghĩ: những cảnh thế này ta đã gặp hơn trăm ngàn muôn ức lần, từ nhiều kiếp đến giờ; chỉ có việc "Niệm Phật vãng sanh" là ta chưa có thể thực hành trọn vẹn được, nên vẫn còn bị trong vòng lẩn quẩn luân hồi. Giờ đây ta cũng chẳng quản niệm được cùng chăng, chỉ thể giữ chặt "tâm niệm Phật" này, dầu chết cũng không để dứt "niệm đầu". Tại sao? Bởi niệm đầu mà để một phút gián đoạn, thời tất cả thiện, ác, vô ký bao nhiêu tạp niệm lại sanh. Vì lẽ đó, nên dù lúc đi đại, tiểu tiện, hay sản phụ lúc lâm bồn, chỉ chăm chú việc niệm Phật, càng khổ càng niệm, càng đau càng niệm nhiều hơn, như con thơ gọi mẹ, không sợ mẹ hiềm giận; nếu sợ mẹ giận mà không gọi nữa, ắt đứa trẻ sẽ bị sa chân vào hầm phẩn nhớp, vì những sự đại đột do nó gây nên. Như thế chỉ có chết mất đi mà không làm sao được gặp mẹ.

12) Planned schedules for Buddha Recitation or not?—Niệm Phật có định thời hay không?: In the eleventh method, we talked about practicing Buddha Recitation at all times without interruption, if so, few people can practice it. With this method, the expedient of fixed periods of recitation. There should usually be two periods per day, in the morning and in the evening, and these periods should be strictly observed everyday, without fail, throughout life. Furthermore, if during the 24-hour period, we can recite Buddha's name one additional time, do it once; if we can recite it many times, do so many times. It does not matter whether the recitation is audible or not. The ancients had a saying:

"Utter one fewer idle phrase;

Recite the Buddha's name one more time
How wonderful it is!

Trong pháp thứ mười một, không có định thời, nếu như vậy sẽ ít người làm được. Bài này phương tiện nói có định thời là sớm, tối hai thời, hoạch định thường khóa, từ nay đến suốt đời, không thêm, không bớt; ngoài ra, trong suốt 24 tiếng đồng hồ, có thể niệm được một câu, thì nên niệm một câu, có thể niệm được nhiều câu, thì nên niệm nhiều câu, bất luận niệm lớn hay nhỏ. Cổ đức có dạy:

"Ít nói một câu tạp

Nhiều niệm một câu Phật

Đẹp để biết bao nhiêu!"

13) Do practitioners of Buddha Recitation need to face an image of the Buddha?—Có đối trước tượng Phật hay không khi niệm Phật?: When we face a statue of the Buddha during recitation, we should consider it as a real Buddha. There is no need to get attached to any particular direction or to any of the Three Bodies of the Buddha. We should think thus: I must achieve singlemindedness, and that singlemindedness must be about the Buddha. My eyes should be focused on the Buddha's image, my mind should recite the Buddha's name with utmost sincerity, for with utmost sincerity a response will be guaranteed. If we do not have a statue, just sit straight facing west. As soon as we begin reciting, visualize the Buddha's light shining on our head,

recitation following recitation without a break. If we practice this way, even the heaviest karma can be dissipated—Lúc đối trước tượng Phật, phải cho tượng này là thật Phật, không cần câu chấp một phương hướng nào, chẳng luận một thân nào trong ba thân của Phật, chỉ tự nghĩ: ta chỉ nhứt tâm, tâm chỉ nhứt Phật, mắt nhìn tượng Phật, tâm niệm danh Phật, thật hết sức thành kính, mà hết sức thành kính tất được linh cảm. Lúc không có tượng Phật, nên ngồi ngay ngắn, xoay mặt về phương Tây, lúc khởi tâm động niệm, nên niệm tưởng hào quang của Đức Phật A Di Đà trụ trên đỉnh đầu ta, mỗi niệm, mỗi câu, tự chẳng để rơi vào khoảng không, hắc nghiệp cũng có thể tiêu diệt.

- 14) Buddha Recitation at busy times—Niệm Phật trong lúc bận rộn: If we can recite the Buddha's name once, recite it once; if we can recite it ten times, recite it ten times. In one hundred busy things, we should try our best to spare a moment to let go everything and recite the Buddha's name clearly and distinctly. The famous Chinese poet Po-Lo-T'ien wrote the following verse:

Recite the Buddha's name while walking
 Recite the Buddha's name while seated.
 Even when busy as an arrow
 Always recite the Buddha's name.
 The ancients practiced Buddha Recitation with such eagerness, we should follow their footsteps truly.

Nếu niệm được một câu, thì nên niệm một câu, có thể niệm 10 câu, thì nên niệm 10 câu; chỉ làm sao trong 100 điều bận rộn, có được trong khoảnh khắc một chút rảnh rang liền buông bỏ thân tâm, sáng suốt tụng trì. Ngài Bạch Lạc Thiên có bài thi rằng:

“Đi niệm A Di Đà
 Ngồi niệm A Di Đà
 Ví dù bận rộn như tên
 A Di Đà Phật
 Niệm lên thường thường.”

Người xưa dụng tâm như thế, thật không thể chê được.

- 15) Buddha Recitation at leisure times—Lúc nhàn rỗi nên niệm Phật: In this world, there are many unfortunate people who don't have

even a single leisure time, however much they may so desire. Therefore, they cannot cultivate. Now we have the time, and moreover, the opportunity to learn about the practice of Buddha Recitation, we should make every effort to bind both body and mind in reciting the Buddha's name at all times, without interruption, so we will not be wasting time. If we let our mind and thoughts wander, not doing anything worthwhile, wasting days and months, turning our back on the original debts (parent's, patriarch's, country's and all other sentient beings'), and then, tomorrow, the ghost of impermanence suddenly arrives, what can we do to resist it?—Trong đời, có nhiều kẻ quá ư khốn khổ, muốn chút rảnh cũng không sao có được, nên không thể tu hành. Nay ta được rảnh rang, lại nghe biết được pháp niệm Phật này, cần phải cố gắng, tương tục thúc liễm thân tâm, chuyên trì niệm Phật; như thế mới không uổng phí tất bóng quang âm. Nếu để tâm niệm buông trôi, không làm được việc gì, luống tiêu hao ngày tháng, cô phụ bốn ơn, một mai vô thường thoát đến, sẽ lấy gì để chống cự đây?

- 16) Rich and noble people should practice Buddha Recitation—Người sang giàu phải nên niệm Phật: Merits and virtues in this life all stem from cultivation in past lifetimes. This is true of those who presently enjoy honors and esteem, as well as of high ranking monks whose goal is to rescue humanity. However, honors and esteem cannot last; if because of them evil karma is created, it will be difficult to escape the ocean of birth and death. We should ponder this: what can we carry with us when we close our eyes forever? It is the virtues generated by Buddha Recitation. It is the same as a boat that sails thanks to the current of the river. Thus, we should schedule sessions of Buddha Recitation, or invite monks and nuns to provide guidance in Buddha Recitation, or publish and distribute Pure Land sutras and commentaries, or placing image of Amitabha Buddha for veneration and recitation. Such activities may be limited, we should try our

- best to practice Buddha Recitation with a strong determination to be reborn in the Western Pure Land. This is the path of cultivation for everyone, no matter what we are, rich, poor, noble, vile...What can be more honorable than to serve as the envoy of the King of the Dharma?—Phước đức của đời này đều từ việc tu hành kiếp trước. Những vị tôn quý vinh hoa, quá nửa là các bậc cao Tăng chuyển thế. Nhưng, tuy có vinh hoa mà không được trường cửu, nếu lại tạo điều nghiệt chướng, ắt khó thoát khỏi biển trầm luân. Vậy nên các ngài phải tự suy nghĩ: những gì ta có thể mang theo được khi nhắm mắt? Ấy là công đức niệm Phật. Cũng như thuyền đi nhờ nước. Thế nên, hoặc lập thất niệm Phật, hoặc mời chư Tăng hưởng dẫn mình niệm Phật, in khắc kinh sách Tịnh độ, hoặc đặt tượng Phật Di Đà để chiêm ngưỡng mà niệm, việc làm tuy ít, nhưng phải dụng công cho nhiều, lại phải chí quyết vãng sanh, đó là con đường tu hành của tất cả mọi người, chẳng luận giàu, nghèo, sang, hèn. Làm vị sứ giả của ngôi Pháp Vương còn gì tôn quý hơn!
- 17) The poor should also practice Buddha Recitation—Kẻ nghèo hèn cũng nên niệm Phật: Alas! there are slaves who toil day in and day out, ordered by others, miserable and suffering. If they do not seek to escape such a life, they will be worse in future lifetimes. Remember that the word “Amitabha” is for everyone, whether we are rich, poor, exalted or humble, young or old, male or female. We should face west early each morning and recite the Buddha’s name with utmost sincerity and without interruption, without letting odd thoughts intrude upon the utterances. The dedicate all virtues toward rebirth in the Pure Land. In doing that, we will have numerous benefits in this very life and, upon leaving this world, naturally achieve rebirth in the Pure Land. Amitabha Buddha is truly a rescue ship for everyone in the ocean of suffering—Than ôi! Có kẻ đã đem thân làm nô lệ, bị người khác sai sử, vất vả, khổ sở, mà không cầu mong thoát khỏi, thì về sau càng khổ hơn. Nên biết bốn chữ hồng danh chẳng luận sang, hèn, giàu, nghèo,
- trẻ, già, trai, gái, chỉ cần mỗi ngày vào lúc sáng sớm, chí tâm xoay mặt về phương Tây, niệm 10 câu danh hiệu Phật, không xen, không dứt, để cầu sanh Cực Lạc, thì hiện đời sẽ được hưởng nhiều lợi ích, khi thác tự nhiên được vãng sanh. Đức Phật A Di Đà thiết là chiếc thuyền cứu mạng cho mọi người tòng biển khổ vậy.
- 18) Pure Buddha Recitation—Tịnh tế niệm Phật: A wise man should not let himself misled. He should recite the Buddha’s name in a pure way so as to strengthen his wisdom. We should know that if a wise person recites the Buddha’s name, many others will follow his lead and externalists will find it easier to return to the Buddha’s way. Why? It is because the reputation of a wise person can open their minds, and his mind (the mind of a wise person) can find a way to rescue them—Đã là người có trí huệ thì đừng để bị mê hoặc, cần phải hết sức tịnh tế niệm Phật để cho trí huệ được thêm kiên cố. Phải biết, người trí niệm Phật thì thiên hạ sẽ có rất nhiều người niệm Phật. Người trí niệm Phật thời những kẻ tu hành theo ngoại đạo sẽ dễ trở về chánh đạo. Tại sao? Vì tiếng tăm của người trí có thể mở tỏ lòng dạ họ, vì có tác dụng trí của người trí cứu rỗi họ.
- 19) True and honest Buddha Recitation—Lão thật niệm Phật: Not seeking wealth and fame, nor showing off one’s capacities, but merely to practice sincerely is difficult and not so many people can do it. Patriarchs taught that it is difficult to find a “dull and ignorant” Zen practitioner, yet, a practitioner of Buddha Recitation need only worry that he is not “dull and ignorant”. The two words “True and earnest” are a straight boulevard leading to the Western Pure Land. Why? Because when Buddha Recitation is true and earnest, there are only the words “Amitabha Buddha”, and not a single deluded thought—Đã không cầu danh lợi, cũng không khoe tài năng, chắc thật tu hành, thật là rất khó có người làm được. Tổ sư dạy: về phương diện tham thiền, bởi tìm một người si độn cũng không có. Nay người niệm Phật chính lo mình không được si độn mà thôi. Hai chữ Lão Thật là một đại lộ

thắng tập đưa người sanh Tây Phương vậy. Tại sao? Vì hai chữ Lão Thật là ngoài bốn chữ A Di Đà Phật không thêm một mảy may vọng tưởng nào.

- 20) People should practice Buddha Recitation even when they are happy—Được điều vui mừng nên nhớ niệm Phật: Happiness derives either from our interaction with other people or from favorable events. Even though the cause may be trivial, this kind of happiness are part of a human life. We, practitioners of Buddha Recitation, should realize that such happiness is ephemeral, it is false and not true. We should take advantage of those moments of happiness to return the light inward and recite the Buddha's name. We should then avail ourselves of the Buddha's light and within the context of those joyful events, abandon our negative thoughts to cultivate good deeds continuously for the rest of our life. We will then surely be reborn in the Pure Land, a great happiness indeed!—Hoặc như nơi người mà vui, hoặc như nơi việc mà mừng, mối manh tuy nhỏ nhít, nhưng đều là những cảnh vui vẻ của kiếp người. Song phải biết: cái vui đó như huyễn, không thật, không thể còn lâu, vậy nên nương nơi giây phút tươi vui đó, xoay tâm niệm Phật, thời ấy được nhờ ánh hào quang của Phật, trong thuận cảnh ấy, bỏ dứt đi ít nhiều ác niệm, những điều tốt đẹp liên miên, như ý tu hành, mãi đến lúc mạng chung, sẽ được vãng sanh Cực Lạc, há chẳng vui mừng lắm sao!
- 21) Vow to practice Buddha Recitation—Hứa nguyện niệm Phật: The goal of Buddha Recitation is rebirth in the Pure Land. However, the solemn power of the Buddha is unfathomable, if we recite their names and wish will be fulfilled. For this reason, the sutras teach that Buddha Recitation can bring ten major benefits. On the other hand, worshipping and bowing down before spirits and repenting before their altars, engaging in odd practices, taking unwholesome vows, or foolishly believing in divination, fortune-telling and horoscopes... non of these activities can be compared to reciting Amitabha's name and seeking His assistance.

Someone might ask: what if we fail to obtain a response after reciting the Buddha's name? Answer: you have not yet recite and are already worried about not obtaining a response. This doubt is the very cause that will bring the result of non-response. Cause and result cannot differ. Is the doubt not something you should fear?—Trì danh niệm Phật nguyên để cầu vãng sanh; nhưng oai phong của chư Phật không thể nghĩ bàn, hễ niệm danh hiệu của các Ngài thì sở nguyện đều tùy tâm. Vì lẽ đó, trong kinh dạy: “Niệm Phật có mười điều lợi ích. Những việc cầu cúng quỷ thần, tạp tu sự sám, khẩn hứa nhiều ác nguyện, tin xằng những việc bói toán, xăm quẻ, không bằng dùng phương pháp niệm Phật để cầu nguyện. Có người hỏi: vả như niệm Phật mà không ứng nghiệm thì sao? Đáp: Ông chưa niệm Phật mà đã lo không ứng nghiệm, chính cái như không ứng nghiệm đó sẽ đem đến cái kết quả không ứng nghiệm vậy. Như thế nào thì quả thế ấy, há không đáng sợ lắm sao?

- 22) To practice Buddha Recitation to overcome adversities—Niệm Phật để cầu cõi mở: All untoward circumstances and events in life are the result of adverse cause and conditions from previous lives. Do not try to develop evil thoughts and create karmic debts, leading to the cycle of resentment and wrongdoing into the future. Adapt to causes and conditions and, more important, not to forget to recite the Buddha's name. The Buddha has all wisdom, all light, all merit and virtue. He will respond to our call, and even if we meet with untoward circumstances, these will soon turn out to be favorable—Phàm tất cả nghịch cảnh quanh ta, đều do trái duyên nên có hiện, ta phải cố cam nhận chịu, không nên lại khởi ác niệm, để phải dẫn khởi oan trái đến mãi về sau không dứt. Ta phải nên tùy thuận nhận lãnh, có thể tránh được thời tránh, dứt được thời dứt, chỉ tùy nhưn duyên mà đừng quên niệm Phật. Phật có vô lượng trí huệ, phước đức quang minh, ngài sẽ gia hộ cho ta: dù gặp nghịch duyên, trái cảnh, cũng chuyển thành thuận cảnh, thuận duyên ngay.

- 23) To practice Buddha Recitation when ashamed—Hổ thẹn, tự gắng niệm Phật: In this life or in previous ones, once evil karma has matured, suffering follows in its wake. Each bit of suffering in this life is due to a bit of evil karma. We cannot blame fate for being uneven; we can only be ashamed for not having cultivated sooner. Each time we think of the Buddha, we should be so moved that every hair on our body stands on end and, overcome with emotion, we are completely drained. Each utterance of the Buddha's name, each syllable, then comes from our liver, marrow... this is the true state of Buddha Recitation. Nowadays, laymen or monks and nuns recite the Buddha's name with their lips, while their minds are scattered, or else they concentrate the mind only during recitation, when recitation is over, the mind is again deluded. Others engage in mundane conversation while reciting. Thus, even if they recite all their life, they obtain no response. People who witness this may think that seeking rebirth in the Pure Land through Buddha Recitation is just an illusion, but this is assuredly not the Buddha's fault—Phàm đời này hay kiếp trước, ác quả đã thành tựu, thì khổ báo ắt đến, mà một phần khổ ở đời này tức là một phần ác trong kiếp trước, không thể đổ thừa cho vận mạng bất tề, mà chỉ nên tự hổ phận mình chẳng sớm lo tu. Mỗi một khi tưởng Phật, tưởng như lông trong thân đều dựng đứng, nắm vốc như rã rời, buồn, thương, cảm mến, đau xót, không muốn sống. Như vậy thời mỗi câu, mỗi chữ từ trong gan, tủy mà ra, mới là chơn cảnh niệm Phật. Ngày nay, kẻ Tăng, người tục niệm Phật, hoặc miệng niệm mà tâm tán, hoặc chỉ nhiếp tâm lúc niệm, dứt niệm thì tâm mê. Lại có người đang lúc niệm Phật xen nói chuyện tạp. Thế thì dù niệm suốt đời cũng không linh cảm. Mọi người thấy vậy, cho rằng: niệm Phật vãng sanh là những lời dối. Lỗi ấy đâu phải do Phật sao?
- 24) Earnest Buddha Recitation—Niệm Phật khẩn thiết: If we see anyone stuck in a situation that deserves compassion, but we do not respond, it is contrary to human mortality.

However, if we only develop intellectual compassionate but fail to act, how can we merge with the compassionate nature of the Buddhas? Once compassion has developed, we must find a way to save others from suffering, a way to help all sentient beings escape suffering once and for all. We should realize that the reason why Amitabha Buddha is honored with the title "Great Compassionate Being" is that He always rescues sentient beings. Since it is based on this compassionate that we seek the Buddha's assistance to escape suffering, how can we fail to recite with the highest level of resolve?—Phàm người ở trong tất cả hoàn cảnh khổ đáng thương, mà ta không thương, tất trái với nhân tình, nhưng ở trong tất cả hoàn cảnh đáng thương, ta chỉ thương suông thì làm sao hợp được với tánh Phật? Đã thương thì phải tìm phương thoát khổ, phải tìm cách cho mọi người rất ráo thoát khổ. Phải biết rằng: Phật sở dĩ được tôn xưng là đấng Đại Bi, vì Ngài hay cứu khổ cho chúng sanh. Ta do lòng từ bi niệm Phật là cốt cầu lòng từ bi của Phật ban cho, cứu vượt khổ ão cho chúng ta, thì cái niệm đó phải khẩn thiết đến bực nào?

- 25) Buddha Recitation as an offering—Cúng dường niệm Phật: On the occasion of a seasonal festival or the festival of a Buddha or Bodhisattva, it is customary to make offerings of incense, lights, flowers and fruits. However, these are only material offerings, not offerings of the Dharma. Dharma offerings relate to the mind and are on a much higher plane than any material offering. Recently, because of the popularity of heresy beliefs, with all kinds of weird (odd or strange) practices such as making offerings of non-vegetarian foods on the Buddha's altar or conjuring up ghosts and spirits in search of health and riches. Such practices are wasteful and deceptive. Only Buddha recitation can eliminate all ills and it costs nothing. Yet, few people bother to learn about it. Sincerely hoping that the wise will not allow themselves to be misled—Phàm gặp giai tiết (tiết đoàn ngộ, tiết trung thu...) hoặc ngày vía

Phật, Bồ Tát, thì nên hương đăng hoa quả tùy phận cúng dường, đó chỉ là tài cúng, chưa phải pháp cúng. Pháp cúng thuộc về tâm, quý hơn tất cả tài cúng. Gần đây vì tà giáo thịnh hành, bày đặt ra các pháp cúng kiến, la liệt quả phẩm, tam sên, heo, dê, gà, vịt, có ích gì cho sự tu hành? Thậm chí còn bày bố trận đồ, chiêu hồn dẫn quỷ, tà mị, dị đoan, càng làm cho hao tài tổn mạng, đối trá bậy bạ, phỉnh gạt người đời. Chỉ pháp môn niệm Phật thì vạn bệnh tiêu trừ, không tốn, không hao, lại ít người chịu biết đến. Kính mong những trang thức giả đừng để bị lừa.

- 26) To practice Buddha Recitation to repay your filial debts to your parents—Niệm Phật để báo ân cha mẹ: How can we ever repay our parents' greatest debts? To provide all their necessities and earn titles and honors to glorify their names are mundane ways. While these actions are meritorious, from the vantage point of Truth, they are not the ideal, perfect way because they still fall within the cycle of suffering that is the human condition. There is only one perfect way, it is to recite the Buddha's name and counsel our parents to do likewise, dedicating all the merits and virtues toward rebirth in the Pure Land. We will thus sow a diamond seed, as in the future, both we and our parents will be liberated. Moreover, one utterance of the Buddha's name can eradicate the karma of countless transgressions and afflictions. Therefore, anyone who wishes to repay his profound debt to his parents cannot fail to learn about the Pure Land method—Ân của cha mẹ là cái ân to lớn nhất phải làm sao báo đáp? Cung phụng tất cả những thức uống ăn, lập công danh để hiển đạt phụ mẫu, chỉ là phép báo đáp của thế gian; mặc dù không phải là bất thiện, xong xét cho tột thì đây chưa phải trọn vẹn, vì dù sao cũng vẫn còn trong vòng khổ lụy của kiếp người. Chỉ có cách là ta niệm Phật, và khuyên cha mẹ niệm Phật, đem công đức ấy hồi hướng Tây phương, đó là gieo một hạt giống kim cương, về sau ta và cha mẹ cùng tự được giải thoát. Hướng chỉ một câu niệm Phật lại có thể tiêu diệt được vô biên

tội chướng. Những ai muốn báo thâm ân cha mẹ, không thể không biết pháp này.

- 27) Practicing charity through Buddha Recitation—Bố thí bằng cách niệm Phật: When we see someone suffering, we should first help him with the necessities of life and then comfort him and counsel him to recite the Buddha's name. To relieve suffering temporarily, charity is the urgent thing. However, to relieve the suffering of many lifetimes, the Pure Land method is more urgent still. If we see a person or an animal in danger but cannot help, immediately recite the Buddha's name, dedicating all the merits and virtues to his soul. Moreover, during a serene night, we might recite a sutra or the Buddha's name, wishing that all sentient beings may escape suffering and disaster. In time of war or epidemic, recite the Buddha's name throughout the night, wishing that all the wrongs and suffering of sentient beings may be eliminated. While reciting the Buddha's name, we should visualize that each recitation is bringing benefits to all sentient beings, from the heavens above to the cosmic winds below (the wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space). Such charitable practice is truly inconceivable—Phàm thấy người khổ não, trước phải giúp cho họ an thân (cho cơm, cho áo) rồi sau mới an ủi khuyên lớn họ niệm Phật. Bởi vì, cứu cái khổ trong nhứt thời, bố thí là gấp, mà cứu cái khổ nhiều kiếp, phương pháp niệm Phật lại gấp hơn. Hoặc thấy người hay vật bị nạn, sức mình không cứu rồi được, phải gấp rút niệm Phật cầu an cho hồn thức ấy. Hoặc đêm thanh tụng niệm cầu nguyện cho mọi loài thoát khỏi tai ương. Gặp lúc đao binh, tật dịch, năm canh trì niệm Phật danh, cầu cho chúng sanh được tiêu trừ mọi oan khổ. Nên quán tưởng: Một câu A Di Đà Phật của ta đây, trên tội trời hữu danh, dưới dưới đáy phong luân.
- 28) Self-nature Recitation, self-nature Listening—Tự tâm niệm, tự tâm nghe: The mind begins to think will move the tongue; the tongue in turn producing sound, and that

sound returns to the Self-Mind. This is the method of “mind-reciting, mind-listening”. If the mind recites and listens, the eyes cannot see wrongly, the nose cannot smell wrongly, the body cannot move wrongly because the mind has been “kidnapped” by the words “Amitabha Buddha”—Tâm tưởng rồi mới động đến lưỡi, lưỡi khua động thành tiếng lại trở vào tự tâm, là pháp: Tâm Niệm Tâm Nghe vậy. Mà hễ tâm niệm tâm nghe thì mắt không thể thấy bậy, mũi không thể ngửi bậy, thân không thể động bậy, vì chủ nhơn ông (tự tâm) đã bị bốn chữ A Di Đà Phật bắt cóc mất rồi.

- 29) Recitation within Recitation—Niệm Phật trong tiếng niệm: Once Buddha Recitation is perfected, in the six dust, only the ‘dust’ of hearing remains. All six faculties are entirely concentrated in the faculty of hearing. The body no longer feels any coming or going, the tongue no longer knows how to move, the mind how to discriminate, the nose how to breathe, the eyes how to open and close. The two supreme methods of cultivation of the Avalokitesvara and Mahasthama Bodhisattvas are but one; nothing is not round and perfect. This is because sense organ is sense object, sense object is sense organ, and both organ and object are consciousness. The Eighteen Elements are all gathered in one element. Although at the outset they do not penetrate one another, in time they will gradually do so. Usually a clean and quiet place should be selected for Buddha recitation, about 4 to 5 square meters in area. We should circumambulate once, moving clockwise, then slowly recite the Buddha’s name with our voice growing louder and louder. As we recite this way for three or more circumambulations, we will feel our mind and voice becoming clearer, filling the universe, encircling the Ten Directions, encompassing the whole Dharma Realm. This is the method of resting body, mind and realm in the sound of the Buddha’s name, and it is to rest body and mind in the sound of the Buddha’s name that we recite. This is the supreme realm, which erases the polluted

mind full of afflictions, and which the practitioner should endeavor to reach—Tiếng niệm Phật đã thuần thực rồi, thời trong sáu trần chỉ còn một thanh trần. Tất cả sáu căn hoàn toàn gởi nơi nhĩ căn. Thân cũng không còn cảm biết tới lui, lưỡi cũng không còn biết khua động, ý cũng không còn cảm biết phân biệt, mũi cũng không còn cảm biết hít thở, mắt cũng không còn cảm thấy mở nhắm. Hai thứ viên thông của hai ngài Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cũng tức là một, không chi là chẳng viên và chẳng chi là không thông cả. Vì căn tức là trần, trần tức là căn, căn và trần tức là thức. Mười tám giới đều dung hợp thành một giới. trước chưa được thuần, lâu sau sẽ dần dần thâm nhập. Phạm trong khi niệm Phật phải lựa một chỗ vắng, yên, sạch, khoảng 4 hay 5 thước vuông, đi nhiều một vòng theo phía tay mặt, rồi sau từ từ cất tiếng niệm Phật, tiếng cao lên dần dần, niệm như vậy độ ba vòng trở lên sẽ tự cảm thấy tâm, tiếng tỏ bày, vòng quanh khắp thái hư, bao bọc cả 10 phương, trùm đầy toàn pháp giới. Đó là cách an trụ thân, tâm, thế giới vào trong tiếng niệm Phật, và đó là đem thân tâm của mình an trụ trong tiếng niệm Phật, mà niệm Phật đây là cảnh thù thắng để tiêu diệt tâm địa phiền não như trước, hành giả cần phải gắng tập cho kỳ được.

- 30) Buddha Recitation in the light of the self-mind—Niệm Phật trong ánh sáng của tự tâm: All sounds are the sound of the Self-Mind, all lights also the light of Self-Mind. If the sound of the Self-Mind exists anywhere, the light of the Self-Mind also shines from that place. If we rest in the sound of the Self-Mind to recite the Buddha’s name, we are also resting in the light of the Self-Mind as we recite. This is also the supreme realm where the polluted, afflicted mind has been eliminated. The practitioner should strive to cultivate this method—Phạm tiếng là tiếng của tự tâm, thì ánh sáng cũng là ánh sáng của tự tâm. Hễ tiếng của tự tâm quanh lộn ở chỗ nào thì ánh sáng của tự tâm phóng ra ở chỗ ấy; nếu ta an trụ trong tiếng của tự tâm mà niệm Phật tức là an trụ trong ánh sáng của tự tâm mà niệm Phật vậy. Đây cũng là cảnh thù thắng diệt

- được lòng tham phiền não như bản, hành giả nên gắng siêng tu tập.
- 31) Buddha Recitation in the nature of the self-mind—Niệm Phật trong thể của tự tâm: As the sound of the Self-Mind surrounds us and the light of the Self-Mind shines upon us, the Mind-Nature naturally reveals itself. This True Mind is like a huge round, bright mirror that nothing can obstruct. The Ten Directions, the Three Periods of Time, ourselves, the Buddhas and sentient beings, the cycle of suffering in the impure world, the lotus seat in the Pure Land, all are but images in the mirror. Thus, to recite aloud is to recite in the light, to recite in the mirror; it is neither the same nor different. This is the ultimate auspicious realm, completely free of deluded mind. We should strive our best to attain it—Tiếng nói của tự tâm vòng quây và ánh sáng của tự tâm chiếu phát, tự nhiên tâm thể phơi bày. Một chơn tâm này như tấm gương tròn lớn (đại viên cảnh) rộng thông sáng suốt, không gì ngăn ngại, mười phương, ba đời, ta, Phật, và chúng sanh, vòng khổ của đời trước, dài sen nơi cảnh tịnh đều là bóng trong gương cả. Cho nên niệm Phật trong tiếng tức trong ánh sáng, trong ánh sáng tức trong gương, không phải một, không phải khác. Đây cũng là cảnh thù thắng tốt cùng, diệt hẳn được tâm nhớ, cần phải gia công hết lòng tu tập.
- 32) Uninterrupted Buddha Recitation—Niệm Phật không dứt: Buddha Recitation in the morning, in the evening, at leisure time, at busy time, at clean place, or at an unclean place, there should not be a single thought which is not of the Buddha. Even if we have to entertain friends and serve guests everyday and thus have to interrupt our recitation, only vocal recitation should be interrupted, not mental recitation. Practicing with such constancy, we can easily achieve samadhi—Buổi sáng niệm, buổi tối cũng niệm; vô sự niệm, hữu sự cũng niệm; chỗ sạch niệm, chỗ dơ vẫn niệm; không một niệm nào mà không phải là niệm Phật. Giả sử hằng ngày có sự thù tiếp bạn bè, đãi đằng khách khứa, phải có lúc gián đoạn, nhưng chỉ gián đoạn thình niệm, chớ không thể gián đoạn được tâm niệm. Niệm Phật mà công phu đến thế, thì sẽ dễ thành tam muội lắm.
- 33) Buddha Recitation without odd thoughts—Niệm Phật không xen tạp niệm: The absence of odd thoughts is stopping. Stopping is the cause of samadhi. If we can put a stop to odd and impure thoughts, correct thoughts or samadhi will naturally appear. Odd thoughts fall into three categories: good, bad, and neutral. To eliminate all three is to eliminate odd thoughts. The mind requires stillness. With stillness, neither good nor bad thoughts arise. The mind requires clarity. With clarity, there is not neutral thought. There is no recitation except recitation of the Buddha's name. Therefore, the mind is always still. In recitation, there is only Buddha, therefore, the mind is always bright and clear—Không xen tạp niệm tức là Chỉ, Chỉ là nhơn của Định, dừng được tạp niệm, thì chánh niệm (định) tự nhiên phát hiện. Tạp niệm có ba: thiện, ác và vô ký, trừ hết ba thứ mới là không tạp. Tâm cần vắng lặng, vắng lặng thời các niệm thiện, ác không sanh. Tâm cần sáng suốt, sáng suốt thời vô ký niệm không có. Ngoài Phật không có niệm nên thường vắng lặng, trong niệm có Phật nên thường sáng suốt, rõ ràng.
- 34) Unstopped Buddha Recitation—Niệm Phật không dừng: Buddha Recitation without interruption is visualization, and visualization is the cause of wisdom. The previous utterance of the Buddha's name has gone, the next one has not come, the present utterance is not static. Practice visualization in this manner, clearly but without attachment, without attachment but clearly. Proceeding continuously in this way, we will arrive at the truth that "everything is made from Mind alone". Buddha is Mind, Mind is Buddha—Không Dừng tức là Quán, Quán là nhơn của Huệ. Câu niệm Phật trước đã qua, câu sau chưa đến, câu hiện tại cũng không dừng. Cứ thế mà quán sát, rõ ràng nhưng không câu chấp, không câu chấp nhưng lại rõ ràng. Đuổi như vậy mãi sẽ thấu đạt lẽ vạn pháp duy tâm, tức Phật tức tâm, tức tâm tức Phật.

- 35) Zen is Buddha Recitation—Tức Thiền tức niệm Phật (Thiền cũng là niệm Phật): Meditation based on a koan is called koan meditation. meditation in which the practitioner sits and stops the thought process is referred to sitting meditation. Koan and sitting meditation are both Zen. Zen and Buddha are both Mind. Zen is the Zen of Buddha. Buddha is Buddha in Zen. Buddha Recitation does not conflict with koan or sitting meditation. Moreover, the meditator can use the words “Amitabha Buddha” as a koan, reciting forward, reciting backward, reciting in one direction, reciting in another, upside down, turning around, without leaving his current thought. Even if it is not called Zen, Zen is still part of it. The Zen practitioner, to succeed in his cultivation, must practice to the stage of “one thought in resonance with the Mind” or samadhi, and enter suddenly into the realm of Emptiness. To recite the Buddha’s name to the level of one-pointedness of mind, if this is not resonance (samadhi), what else can it be? To recite to the point where the mind is empty, is it not perpetual samadhi? In alert, focused Buddha recitation there is samatha, vipassana, samadhi, wisdom, each recitation is perfect. Where else can Zen be found if not here?—Hoặc khởi từ một câu thoại đầu gọi là tham thiền, hoặc ngồi mà dứt niệm gọi là tọa thiền. Tham hay tọa đều là thiền cả. Thiền hay Phật đều là tâm cả. Thiền tức là thiền của Phật. Phật tức là Phật của Thiền. Pháp môn niệm Phật đâu có gì ngại với pháp tham thiền, tọa thiền? Vả lại, người tham thiền có thể dùng bốn chữ A Di Đà Phật làm một câu thoại đầu, niệm đến, niệm lui, niệm xuôi, niệm ngược, trở lại, xoay qua không rời đương niệm, mặc dù không nói tham thiền, mà thiền ở trong đó rồi. Người tọa thiền cần phải đến giai đoạn một niệm tương ứng, hoá nhiên như vịn vào chỗ hư không, mới là đắc thủ. Niệm Phật đến lúc nhứt tâm bất loạn, không phải tương ứng là gì? Niệm đến lúc tâm không, không phải vĩnh viễn tương ứng sao? Trong lúc niệm Phật, không hôn trầm, không tán loạn, chỉ, quán, định, huệ mỗi niệm viên thành; nếu muốn tìm thiền, thiền ở đâu nữa?
- 36) Precepts are Buddha—Tức giới tức Phật: To observe the precepts is to control the body; to recite the Buddha’s name is to control the mind. Observing the precepts for an extended period of time rectifies the body; reciting the Buddha’s name for an extended period of time leads to an empty mind. The nature of the precepts and the nature of recitation are not two different things. Constantly observing the precepts prevents transgressions and mistakes; constantly reciting the Buddha’s name enables the cultivator to overcome “near-death karma” and transcend the triple Realm. If our precept-keeping has reached a high level and we dedicate these virtues toward rebirth in the Pure Land, we are bound to achieve rebirth in the middle Lotus Grades. If, on the other hand, we cannot do both, then try to recite the Buddha’s name earnestly, as though we were extinguishing a fire burning on our head—Trì giới luật của Phật để trị thân, trì danh hiệu của Phật để trị tâm. Trì lâu thì thân thuần, niệm lâu được tâm không. Tánh của niệm hay tánh của giới không hai; luôn luôn trì giới thì tội lỗi không hiện, luôn luôn niệm Phật thời lúc lâm chung hành giả có thể vượt qua được “cận tử nghiệp,” để vượt qua khỏi ba cõi. Nếu giữ giới đã có công phu, liền đem công đức này hồi hướng Tây phương, chắc chắn được về trung phẩm. Còn như chưa có thể giữ trọn cả hai, thời nên phải siêng niệm Phật, như cứu lửa cháy đầu.
- 37) Sutras are Buddha—Tức giáo tức Phật: The entire Buddhist canon comes from the Mind; if the Mind is not Buddha, the teachings are just a waste. However, is there anyone’s mind which is not Buddha? It is because he does not stop and think. Those who have studied the Dharma must have read the Surangama Sutra, and among them there are some who belittle the Bodhisattva Mahasthamaprapta while praising the Bodhisattva Avalokitesvara. A tiny bit of attachment on this point is enough to plant a seed of Birth and Death. All their learning, farsighted views and profound understanding serve merely to strengthen the

seed of suffering; they are of no help at all toward the goal of escaping birth and death. let's let go quickly, let go of everything and concentrate on Buddha recitation, seeking rebirth in the Pure Land and the company of Amitabha Buddha. Otherwise, if we cannot let go of these attachments immediately, then dedicate the virtues of studying and explaining the sutras toward rebirth in the Pure Land and fulfilment of the Four Great Vows. This will bring rebirth in the Pure Land. If, moreover, we can spread the Pure Land teachings, making others understand the benefits of Buddha Recitation, then even a wink or a thought will adorn the Pure Land. Thus, there is no doubt that our rebirth will be at the highest Lotus Grade!—Một đại tạng kinh đều từ tâm khởi, tâm nếu không Phật thì giáo lý cũng luống mà thôi. Nhưng có tâm ai mà không Phật? Chỉ vì tự mình không niệm vậy. Người có học giáo lý, ắt có coi Kinh Lăng Nghiêm, mà có coi Kinh Lăng Nghiêm ắt có kể chệ Đức Thế Chí mà trọng đức Quán Âm, một chút chấp trước đó cũng đủ kết thành nguồn gốc sanh tử, dù học hay, thấy xa, hiểu rộng, chẳng qua chỉ giúp cho cái mầm khổ thêm tươi mà thôi, không giúp ích được gì trong việc thoát ly sanh tử. Xin hãy mau mau bỏ đi, bỏ tất cả, để tâm niệm Phật cầu vãng sanh Tây phương, gần gũi đức Di Đà. Còn nếu không buông bỏ được thì hãy đem công đức học kinh, giảng thuyết này hồi hướng Tây phương, phát bốn điều thệ nguyện rộng lớn, cũng được kết quả không luống. Thắng hoặc hoàng dương được pháp môn Tịnh độ, nói cho người ta hiểu công đức niệm Phật, thời nháy mắt, động niệm đều là trang nghiêm Tịnh độ, thế thì được vãng sanh thượng phẩm đâu còn nghi gì?

- 38) Not reciting is reciting—Không trì mà trì: As soon as any action is completed or a word is uttered, and there has not even been time to think of reciting the Buddha's name, yet the Buddha's name has already appeared, this is the state leading to samadhi—Khi vừa làm xong một việc gì, hay lúc nói dứt một lời nào, còn chưa kịp đá động đến câu niệm Phật, nhưng bốn chữ hồng danh của Phật đã nổi

hiện lên ngay. Đây là trạng thái dễ thành tam muội (chánh định).

- 39) Reciting but not reciting—Trì mà không trì: Reciting but not reciting means reciting without growing weary or bored, while feeling better and better. It means reciting the words "Amitabha Buddha" in a very clear and distinct way, without interruption and finding that these words have suddenly, temporarily, become frozen in our mind. It is to have no thoughts of the word "Amitabha" and no thoughts other than this word. This can provisionally be called attaining an auspicious realm, but not true the state of Empty Mind. However, if we are diligent in reciting the Buddha's name, the realm always appears and in time we will achieve the state. If because of a thought of Empty Mind, we succumb to drowsiness and lethargy, we are lacking in wisdom. We should realize that the more empty our mind is, the more wondrous and pure our recitation will be. When we use the self within the Buddha Mind to recite the Buddha in our own mind, neither Emptiness nor Non-Emptiness can be found. It is as though the sun or moon, while shining on the Jade Palace, were revolving around the Polar Mountain and shining on the whole world. Indeed, what can be better than Wonderful Enlightenment becoming Perfect Enlightenment or Buddhahood?—Trì danh niệm Phật không mỗi chán, khoan khoái lại càng khoan khoái hơn. Trong lúc niệm Phật, trì niệm bốn chữ thật rõ ràng, niệm đâu không lay động, bốn chữ bỗng nhiên tạm dừng. Cũng không phải có cái niệm tức bốn chữ, cũng không có cái niệm ngoài bốn chữ, như thế có thể tạm gọi là được thắng cảnh, chỗ chưa phải thật tâm không. Nhưng siêng năng niệm Phật, cảnh này thường hiện, thời dần dần được tâm không. Nếu nhân một niệm tâm không liền bị hôn trầm, thì gọi là không có huệ. Phải biết rằng: tâm càng không thời niệm càng linh, tâm càng không thời niệm càng tịnh, đem cái ta trong tâm Phật mà niệm Phật ở trong tâm ta, không và bất không (có) đâu còn xứ sở? Ví như mặt trời, mặt trăng rực rỡ nơi bửu cung, vòng quanh núi Tu di, châu

- lưu chiếu thiên hạ. Ôi! Còn gì bằng Diệu giác được viên minh!
- 40) Practice Buddha Recitation in isolation—Cô thân Niệm Phật: When cultivating, a monk or a nun does not require the presence of fellow-cultivators. The more isolated his place of practice the better! He may recite in either a loud or low voice, as he pleases, slowly and deliberately, or with utterances following one another in rapid succession. The only important condition is to achieve singlemindedness. He should tell himself “my body is alone but my mind is not, because the Mind of Amitabha Buddha and of all the Buddhas has never left me, even momentarily. The Buddhas know immediately what is going through my mind. If I give rise to even a single thought, the Buddhas know it. How can I be isolated? If we have questions about the Pure Land method, we should consult Pure Land sutras and treatises for clarification. There are many such sutras and commentaries such as the Shorter Amitabha Sutra, the Longer Amitabha Sutra, the Meditation Sutra, Patriarch Chih-i’s Treatises on Ten Doubts about the Pure Land, Master T’ien Ju’s Doubts and Questions about Pure Land, etc. These are only some of the books on Pure Land teachings. There are many more interesting teachings to be found throughout the above-mentioned books. Furthermore, we should also try to study at the feet of masters who understand the Pure Land method in depth—Tỳ kheo tu hành không cần bạn lữ. Cảnh niệm Phật càng vô tịch càng hay! Cao thấp tùy hợp, hưởn gấp tùy phần, cốt mong nhứt tâm. Chính lúc bấy giờ nên biết: thân cô nhưng tâm không cô, vì tâm của chư Phật và Đức Di Đà chưa từng tạm rời ta. Chư Phật luôn biết được những gì đang xảy ra trong chúng ta. Nếu chúng ta khởi niệm lên là chư Phật hay liền, lo gì cô tịch? Nếu pháp môn Tịnh độ còn điều gì chưa được hiểu rõ, nên tìm kinh sách Tịnh độ mà coi. Như kinh A Di Đà, kinh Quán Vô Lượng Thọ, Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Thập Nghi Luận, Thiên Như Hòa Thượng Tịnh Độ Hoặc Vấn, Đại Hựu Thiên
- Sư Tịnh độ chỉ quy, Long Thơ Tịnh Độ Văn, Tịnh Độ Thân Chung, Tây Phương Công Cứ, Tây Phương Xác Chỉ, Di Đà Số Sao, vân vân... Đây chỉ dẫn một ít điều rõ ràng dễ hiểu, ngoài ra, còn nhiều thứ hay hơn, không kể xiết. Nên tìm học hỏi nơi các bậc cao minh thông hiểu tịnh độ.
- 41) Organizing a Buddha Recitation Retreat—Kết kỳ niệm Phật: Buddha Recitation Retreat usually lasts seven days. If we are in retreat alone, we should see to it that all the basic necessities of life are available. During the retreat, we should discovered others from moving about in the general area, so as to reserve the entire time for Buddha Recitation. If there are five or six persons who wish to go into retreat together, we should plan to have a retreat attendant, as well as to establish strict rules and affix them to the door. All comings and goings, meals, offerings of flowers and fruits should be handled by the attendant, so that the participants can concentrate on reciting the Buddha’s name throughout the seven-day period—Kết kỳ là kết thất (7 ngày làm một kỳ); nếu kết kỳ một mình, thì nên sắm bốn thứ để ăn: cơm khô, trái cây, gừng sống, dầu mè; tám thứ để dùng: lư hương, đèn dầu, bồ đoàn, ghế dựa, áo bông, khăn hay mũ, thùng vệ sinh, giấy vệ sinh. Ngoài 12 thứ đó, không để một thứ gì cả. Có thể trong suốt một tuần, không cho ai lai vãng, để rảnh rang biệm Phật. Nếu có 5, 6 người đồng phát tâm kết kỳ niệm Phật, thời cần phải thỉnh một vị hộ thất, lập quy điều cho nghiêm chỉnh dán ở trước cửa. Tất cả mọi cử động, ăn uống, hương hoa đều do vị hộ thất cung cấp có thể suốt trong bảy ngày, chí tâm niệm Phật. Nếu còn hạn cuộc trong tình chấp buộc ràng, chưa biết những điều lợi hại của việc tu hành, thì đừng nên sớm khinh suất mà làm việc này
- 42) Group Recitation—Hội tụ niệm Phật: In case four or five people decide to meet as a group to engage in Buddha Recitation, they should establish the rules and agree on the order of seniority at the outset, before beginning to practice. Someone is assigned to strike a wooden fish before each time the Buddha’s name is recited, one person should take the

lead, while everyone else follows in a regular, even manner, without confusion—Bốn hay năm người hẹn nhau hội họp tu pháp niệm Phật. Trước hết phải đặt điều ước, trật tự, sau mới bắt đầu niệm. Lúc đầu niệm thì một tiếng mở một tiếng niệm, một người xướng bao nhiêu người niệm theo, đều đều, không nên so le, lộn xộn, mà làm loạn động tâm người đồng niệm.

- 43) Buddha Recitation for the purpose of helping others—Niệm Phật để thành tựu cho người: To dedicate the merits and virtues to others, we can either recite the Buddha's name peacefully in one spot and; or join in a retreat with other people; or propagate the Pure Land method; or lend Pure Land texts to others; or dispel other people's doubts about the Pure Land method; or counsel others to recite the Buddha's name steadfastly. However, if we can practice "supportive recitation" at bedside of the dying, helping them to keep the Buddha's name continuously in mind so that they may be reborn in the Pure Land, we will helping to realize the Dharma Body Wisdom-Life or Pure Mind of others. The virtues of such action are on a higher level than all other activities—Hoặc ở yên một chỗ niệm Phật mà cầu nguyện cho người, hoặc đồng với người khác kết kỳ niệm Phật. Hoặc đem pháp môn niệm Phật chỉ dạy cho người biết, hoặc cho người mượn sách tịnh độ mà xem, hoặc phá những mối nghi lầm của người khác trong pháp môn này, hoặc khuyên người bền chí niệm Phật, những việc ấy đều tốt và đều có công đức cả. Nhưng nếu người trong lúc lâm chung mà có mình đến hộ niệm, khiến cho người bệnh luôn nhớ câu niệm Phật, vừa nhớ vừa niệm, làm cho người ấy sau khi tắt hơi rồi được vãng sanh về cõi Tây phương, đó là thành tựu pháp thân huệ mạng cho người công đức này lại còn thù thắng hơn!
- 44) Buddha Recitation in time of calamity—Niệm Phật khi có tai nạn: If we remember to practice Buddha Recitation in time of calamity, we will receive a wonderful response. Buddha Recitation should be practiced steadfastly in both a country

suffering invasion or a village decimated by a plague. if one person recites, one person is at peace; if a hundred persons recite, a hundred are at peace. It is not that the Buddha is being partial, but rather that He always appears in the equal, non-discriminating light... the light of the Buddha coming to protect us, the Dharma protecting deities resuming us, we will naturally escape danger and calamity. Do not doubt this—Phàm lúc xảy ra tai nạn, mà nhớ phát tâm niệm Phật, tất có kỳ ứng (ứng nghiệm lạ thường). Tuy rằng một nước bị can qua hay một làng bị dịch lệ, mà niệm Phật để cầu, thì một người niệm một người an, trăm người niệm trăm người an. Không phải Phật có lòng riêng, lúc nào cũng trong ánh sáng bình đẳng, vô tâm mà ứng hiện. Vì sao? Vì động niệm thành tiếng tự mình rõ biết hào quang sáng của đức A Di Đà trụ trên đỉnh đầu ta, thời tự nhiên mỗi niệm đầy đủ, mỗi niệm bền chắc, mỗi niệm dài lâu, thời hào quang của Phật chiếu đến gia hộ, các vị thiện thần độ trì, tự mình có thể lia khỏi nạn tai, xin dừng chuyển niệm

- 45) Buddha Recitation in dreams—Niệm Phật trong lúc chiêm bao: If we have unshakeable vows and engage in deep, pure cultivation, holding firmly to the Buddha's name in the daytime, holding firmly to it at night, then we will naturally recite the Buddha's name even in our dreams. This presages that we will soon achieve the goal of rebirth in the Pure Land. Therefore, we should continue to recite evenly, redouble our efforts, never scaling them down, never allowing our mind to become scattered—Nguyện lực bền chắc, công phu tinh thuần, ban ngày giữ niệm khăng khăng, ban đêm vẫn giữ niệm khư khư, thời trong giấc chiêm bao tự mình có thể niệm Phật, đó là triệu chứng sắp vãng sanh, vậy phải giữ điều hòa và phải cố gắng lên mãi, đừng lui, đừng loạn.
- 46) Buddha Recitation in times of illness—Niệm Phật trong lúc bệnh: A serious illness is a reminder of death. Death is the important link between sages and ordinary men, the pure and the impure. In the event of terminal illness, we should develop thoughts of death

to avoid fearing it and be diligent in reciting the Buddha's name, awaiting death with determination. When the time comes, the light of Amitabha Buddha will appear to welcome and escort us, thus fulfilling our vow of rebirth in the Pure Land. If we stop reciting the Buddha's name when we are ill, all our feelings of attachment, fear and affliction will create a turmoil in our mind, while all manner of odd thoughts will arise. How then can we escape the path of birth and death? Once, long ago, there was a monk who, afflicted with a serious illness, groaned loudly "help, help!" He then realized that a Buddhist cultivator should remember to practice, and that to groan was wrong. Immediately, he began to recite the Buddha's name. However, his suffering did not diminish. Therefore, each time he groaned "help, help" he would follow the groan with the Buddha's name, day and night without fail. Upon recovering, he told everyone: "when I was ill, each time I groan, I followed it with the Buddha's name. Now that I am well, the words 'Amitabha Buddha' remain while the words 'help, help' have disappeared and are nowhere to be found. How amazing!" This is an instance of being steadfast in the face of illness—Bệnh nặng là cơ sắp chết, chết là mối quan hệ của các Thánh, phàm, tịnh, uế. Trong lúc bệnh nặng phải khởi tưởng niệm là sẽ chết, để không sợ chết. Phải siêng niệm Phật, quyết định chờ chết, ắt có hào quang của Phật đến tiếp dẫn, làm toại chí nguyện vãng sanh của ta. Nếu trong lúc bệnh, dừng không niệm Phật, thì tất cả sự ái luyến sợ sệt, phiền não hiện lên rần rần, các thứ tạp niệm như tằm trở dậy. Thế thì con đường sanh tử lấy gì cứu vớt? Ngày xưa, có một vị Tăng bệnh nặng, rên thành tiếng "ôi cha". Bỗng tự biết người tu lúc nghĩ nhớ đến đạo mà lại rên như thế là sai, liền khởi niệm A Di Đà Phật. Nhưng cơn đau không chịu dứt, nên một tiếng rên "ôi cha" là một tiếng niệm Phật tiếp theo, ngày đêm không dứt. Khi lành bệnh, thầy bảo mọi người: Trong lúc bệnh tôi rên thành tiếng "ôi cha" và chen một tiếng niệm A Di Đà Phật, hôm nay bệnh lành, tiếng A Di Đà Phật hiện

còn mà tiếng "ôi cha" chẳng biết biến đâu. Hy hữu thay! Đây là trường hợp tinh tấn trong lúc bệnh vậy.

- 47) Buddha Recitation at the time of death—Phút lâm chung nên niệm Phật: At the time of death, make the effort to remember the words "Amitabha Buddha", never letting them slip away from our mind. If we can recite aloud, by all means do so. If not, then recite softly. If we are too weak to recite at all, think of the words "Amitabha Buddha", engraving them in the depths of our mind, and never forget them. Those who attend the dying should counsel them, continuously urging them to remember the Buddha, to recite the Buddha's name. We should realize that because of scattered, deluded thoughts at time of death, we have been sunk in the Triple Realm throughout many lifetimes, many eons. Why? It is because Birth and Death are governed by our last thought at the time of death. If that single thought is focus on the Buddha, our body may be dead but our mind, being undisturbed, will immediately follow that single thought toward rebirth in the Pure Land. Therefore, remember to recite the Buddha's name, always, without fail!—Phút lâm chung nên cố gắng ghi nhớ bốn chữ A Di Đà Phật đừng để sót quên. Nếu niệm lớn được thời niệm, còn không niệm lớn được thì niệm nhỏ. Trường hợp lớn nhỏ đều không niệm được ví quá mệt, thì nên ghi khắc, thâm tưởng bốn chữ trong thâm tâm, đừng cho quên sót. Những người hầu hạ chung quanh phải thường nhắc nhở, khuyến khích người bệnh nhớ Phật, niệm Phật. Phải biết rằng trong nhiều đời nhiều kiếp, sợ dĩ ta bị loạn niệm trong lúc này (gần chết) mà phải luân hồi mãi trong vòng ba cõi. Tại sao? Vì sanh tử luân hồi đều do nhưt niệm làm chủ, nếu nhưt niệm chuyên chú niệm Phật, thì thân tuy chết nhưng tâm thần không tán loạn, liền theo nhưt niệm ấy mà vãng sanh Tịnh độ. Vậy nên hãy nhưt tâm ghi nhớ bốn chữ A Di Đà Phật đừng quên!
- 48) Vows, repentance and Buddha Recitation—Phát nguyện, sám hối và niệm Phật: Alas! There are countless people who know nothing

about Buddha Recitation. Those who think Buddha Recitation is akin to superstition and refuse to recite. There are monks and nuns who recite the Buddha's name as a matter of routine without knowing the true reason why. There are people with 'deluded wisdom' who believe in the Buddha yet refuse to recite. There are ignorant people who do not know about the Buddha and therefore do not recite. These are but a few examples. In addition, there are ordinary people who, upon learning about cause and effect, recite the Buddha's name. However, they do so with the expectation of receiving merits and blessings in future lifetimes. Thus, they, too, cannot escape the seeds of Birth and Death. It is truly difficult to find anyone who recites the Buddha's name for the sake of transcending Birth and Death, perhaps one or two out of a hundred! We should realize that to recite the Buddha's name is to be unison with the compassionate Mind of the Buddha; it is to make the great vow of rescuing all sentient beings. All offenses and past wrongs done to others, I now repent; all virtues and good roots, large and small, I now dedicate to rebirth in the Pure Land. This is the principal cause or motive of Buddha Recitation—Than ôi! Trong đời có thiếu gì kẻ không biết niệm Phật, có người cho niệm Phật là dị đoan nên không chịu niệm, người xuất gia cho niệm Phật là việc tất nhiên của mình phải làm, chớ không biết tại sao phải niệm, kẻ cuồng huệ biết có Phật, nhưng lại không khứng niệm, kẻ ngu si không biết Phật nên không niệm. Đây là đem so sánh, còn có những ngu phu, ngu phụ, nghe nói lý nhưn quả cũng biết niệm Phật, nhưng lại mong cầu được phước báo đời sau, vẫn không thoát khỏi hột giống luân hồi. Tìm kẻ thật vì đường sanh tử mà niệm Phật, trong trăm người họa chăng chỉ có một hai! Nên biết rằng, người đã niệm Phật, tức xứng hợp với lòng từ của Phật, phát thệ nguyện rộng lớn tế độ chúng sanh. Tất cả tội cấu oan khiên thấy đều sám hối. Tất cả những công đức dù nhỏ dù lớn đều đem hồi hướng Tây phương, như thế mới là Chánh Nhưn Niệm Phật.

Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra: Bốn Mươi Tám Giới Kinh mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới.

- 1) Disrespect toward Teachers and Friends—Giới Không Kính Thầy Bạn:
 - a) A disciple of the Buddha who is destined to become an emperor, a Wheel-Turning King, or high official should first receive the Bodhisattva precepts. He will then be under the protection of all guardians dieties and spirits, and the Buddhas will be pleased—Nếu Phật tử lúc sắp lãnh ngôi Quốc Vương, ngôi Chuyển Luân Vương, hay sắp lãnh chức quan, trước nên thọ giới Bồ Tát. Như thế tất cả quỷ thần cứu hộ thân vua và thân các quan. Chư Phật đều hoan hỷ.
 - b) Once he has received the precepts, the disciple should develop a mind of filial piety and respect. Whenever he meets an Elder Master, a monk, or a fellow cultivator of like views and like conduct, he should rise and greet him with respect. He must then respectfully make offerings to the guest-monks, in accord with the Dharma. He should be willing to pledge himself, his family, as well as his kingdom, cities, jewels and other possessions. If instead, he should develop conceit or arrogance, delusion or anger, refusing to rise and greet guest-monks and make offerings to them respectfully, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense—Đã đắc giới rồi, Phật tử nên có lòng hiếu thuận và cung kính. Nếu thấy có bậc Thượng Tọa, Hòa Thượng, A Xà Lê, những bậc Đại Đức, đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đến nhà, phải đứng dậy tiếp rước lạy chào, thăm hỏi. Mỗi sự đều đúng như Pháp mà cúng dường, hoặc tự bản thân cho đến quốc-thành con cái, cùng bảo bảy báu trăm vật để cung cấp các bậc ấy. Nếu Phật tử lại sanh lòng kiêu mạn, sân hận, ngu si, không chịu tiếp rước lạy chào, cho đến không chịu y theo pháp mà cúng dường, Phật tử nầy phạm “Kinh Cấu Tội.”
- 2) On Consuming Alcoholic Beverages—Giới Uống Rượu: A disciple of the Buddha should

- not intentionally consume alcoholic beverages, as they are the source of countless offenses. If he but offers a glass of wine to another person, his retribution will be to have no hands for five hundred lifetimes. How could he then consume liquor himself! Indeed, a Bodhisattva should not encourage any person of any other sentient being to consume alcoholic, much less take any alcoholic beverages himself. A disciple should not drink any alcoholic beverages whatsoever. If instead, he deliberately does so or encourage others to do so, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử cố uống rượu, mà rượu là thứ làm cho người uống hay sanh ra vô lượng tội lỗi. Nếu tự tay trao chén rượu cho người uống, sẽ mang ác báo năm trăm đời không tay, huống là tự uống. Cũng chẳng được bảo người và tất cả chúng sanh uống rượu, huống là tự mình uống! Tất cả các thứ rượu, Phật tử không được uống. Nếu mình cố uống và bảo người uống, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 3) On Eating Meat—Giới Ăn Thịt: A disciple of the Buddha must not deliberately eat meat. He should not eat the flesh of any sentient being. The meat-eater forfeits the seed of Great Compassion, severs the seed of the Buddha Nature and causes animals and transcendental beings to avoid him. Those who do so are guilty of countless offenses. Therefore, Bodhisattvas should not eat flesh of any sentient beings whatsoever. If instead, he deliberately eats meat, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử cố ăn thịt. Tất cả thịt của mọi loài chúng sanh đều không được ăn. Luận về người ăn thịt thời mất lòng đại từ bi, dứt giống Phật tánh; tất cả chúng sanh thấy đều tránh xa người này. Người ăn thịt mắc vô lượng tội lỗi. Vì thế nên tất cả Phật tử không được ăn thịt của tất cả mọi loài chúng sanh. Nếu cố ăn thịt, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 4) On Five Pungent Herbs—Giới Ăn Ngũ Tân: A disciple of the Buddha should not eat the five pungent herbs: garlic, chives, leeks, onions, and asafoetida. This is so even if they are added as flavoring to the main dishes. Hence, if he deliberately does so, he commits a secondary offense—Phật tử chẳng được ăn loại “ngũ tân” loại hành, hẹ, tỏi, nén và hưng cừ. Loại ngũ tân này thêm vào trong tất cả các thứ thực phẩm đều không được ăn. Nếu cố ăn, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 5) On Not Teaching Repentance—Giới Không Dạy Người Sám Hối: Should a disciple of the Buddha see any being violate the Five Precepts, the Eight Precepts, the Ten Precepts, other prohibitions, or commit any of the Seven Cardinal Sins or any offense which leads to the Eight Adversities, any violations of the precepts whatever, he should counsel the offender to repent and reform. Hence, if a Bodhisattva does not do so and furthermore continues to live together in the assembly with the offender, share in the offerings of the laity, participate in the same Uposatha ceremony and recite the precepts, while failing to bring up that person’s offense, enjoining himself to repent, the disciple commits a secondary offense—Nếu là Phật tử khi thấy người khác phạm ngũ giới, bát giới, thập giới, phá giới, hay phạm thất nghịch, bát nạn tất cả tội phạm giới, vãn vãn, phải khuyên bảo người ấy sám hối. Nếu Phật tử chẳng khuyên bảo người phạm tội sám hối, lại cùng ở chung, đồng sống chung, đồng cùng ở chung, đồng thuyết giới, mà không cứ tội người ấy, không nhắc người ấy sám hối, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 6) Failing to Request the Dharma or Make Offerings—Giới Không Cúng Đường Thánh Pháp:
- a) Should an Elder Master, a Mahayana monk or fellow cultivator of like views and practice, come from far away to the temple, residence, city or village of a disciple of the Buddha, the disciple should respectfully welcome him and see him off. He should minister to his needs at all times, though doing so may cost as much as three taels of gold! Nếu là Phật tử, thấy có vị Pháp Sư đại thừa, hay những bậc đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đại thừa, từ trăm dặm nghìn dặm đến nơi Tăng phòng, nhà cửa, thành ấp, thời liền đứng dậy rước vào, đưa đi, lễ bái, cúng dường. Mỗi ngày ba

- cúng dường, trăm thức uống ăn, giường ghế, thuốc men, tất cả đồ cần dùng giá đáng ba lượng vàng đều phải cấp hộ cho Pháp Sư.
- b) Moreover, the disciple of the Buddha should respectfully request the guest-master to preach the Dharma three times a day by bowing to him without a single thought of resentment or weariness. He should be willing to sacrifice himself for the Dharma and never be lax in requesting it. If he does not act in this manner, he commits a secondary offense—Mỗi ngày sáng, trưa, chiều, thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp và đảnh lễ. Không hề có lòng sân hận buồn rầu. Luôn thỉnh pháp không mỗi nhàm, chỉ trọng pháp chớ không kể thân. Nếu Phật tử không như thế thì phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 7) Failing to Attend Dharma Lectures—Giới Không Đi Nghe Pháp: A disciple of the Buddha, who has just begun Bodhisattva training should take copies of the appropriate sutras or precept codes to any place where such sutras or moral codes are being explained, to listen, study, and inquire about the Dharma. He should go to wherever there is a Dharma Master lecturing, be it in a house, beneath a tree, in a temple, in the forests or mountains, or elsewhere. If he fails to do so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, hàng tân học Bồ Tát, phạm nơi chốn nào có giảng kinh, luật, phải mang kinh luật đến chỗ Pháp Sư để nghe giảng và thưa hỏi. Hoặc nơi núi rừng, trong vườn cây, chùa, nhà, vân vân, tất cả chỗ thuyết pháp đều đến nghe học. Nếu Phật tử không đến nơi ấy để nghe pháp cùng thưa hỏi, thì phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 8) On Turning Away from the Mahayana—Giới Trái Bỏ Đại Thừa: If a disciple of the Buddha disavows the external Mahayana sutras and moral codes, declaring that they were not actually taught by the Buddha, and instead follows and observes those of the Two Vehicles and deluded externalists, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, có quan niệm trái bỏ kinh luật Đại Thừa thường trụ, cho rằng không phải của Phật nói mà đi thọ trì kinh luật tà kiến và tất cả cấm
- giới của hàng Thanh Văn nhị thừa cùng ngoại đạo ác kiến, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 9) On Failure to Care for the Sick—Giới Không Chăm Sóc Người Bệnh: Should a disciple of the Buddha see anyone who is sick, he is constantly to provide for that person’s needs just as he would for a Buddha. Of the eight Fields of Blessings, looking after the sick is the most important. A Buddha’s disciple should take care of his father, mother, Dharma teacher or disciple, regardless of whether he or she is disabled or suffering from various kinds of diseases. If instead, he becomes angry and resentful and fails to do so, or refuses to rescue the sick or disabled in the temple, cities and towns, forests and mountains, or along the road, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, thấy tất cả người tật bệnh phải tận tâm cúng dường như cúng dường Phật. Trong tám phước điền, chăm sóc cho người bệnh là “phước điền thứ nhất.” Nếu như cha mẹ, Sư Tăng cùng đệ tử có bệnh, có tật, trăm thứ bệnh đau khổ, đều nên săn sóc cho được lành mạnh, Phật tử lại vì lòng hờn giận mà không chăm sóc, nhẫn đến thấy trong Tăng phường, thành ấp, nơi núi rừng, đồng nội, đường sá có người tật bệnh mà không lo cứu tế, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 10) On Storing Deathly Weapons—Giới Chứa Khí Cụ Sát Sanh: A disciple of the Buddha should not store weapons such as knives, clubs, bows, arrows, spears, axes or any other weapons, nor may he keep nets, traps or any such devices used in destroying life. As a disciple of the Buddha, he must not even avenge the death of his parents, let alone kill sentient beings! He should not store any weapons or devices that can be used to kill sentient beings. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, không đựng cất chứa những binh khí như dao, gậy, cung, tên, búa, giáo, vân vân, cùng những đồ sát sanh như chài, lưới, rập, bẫy, vân vân. Là Phật tử, dầu cho đến cha mẹ bị người giết, còn không báo thù, huống lại đi giết chúng sanh! Không được cất chứa những

- khí cụ sát sanh! Nếu cố cất chứa, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 11) On Serving as an Emissary—Giới Đi Sứ: A disciple of the Buddha shall not, out of personal benefit or evil intentions, act as a country emissary to foster military confrontation and war causing the slaughter of countless sentient beings. As a disciple of the Buddha, he should not be involved in military affairs, or serve as a courier between armies, much less act as a willing catalyst for war. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, chẳng đặng vì quyền lợi và ác tâm mà đi thông sứ mạng cho hai nước hiệp hội quân trận, đem binh đánh nhau làm cho vô lượng chúng sanh bị giết hại. Là Phật tử không được vào, cùng qua lại trong quân trận, hướng lại cố làm môi giới chiến tranh. Nếu cố làm, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 12) On Unlawful Business Undertakings—Giới Buôn Bán Phi Pháp: A disciple of the Buddha must not deliberately trade in slaves or sell anyone into servitude, nor should he trade in domestic animals, coffins or wood for caskets. He cannot engage in these types of business himself much less encourage others to do so. Otherwise, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử cố bán người lành, tội trai, tở gái, lục súc, buôn bán quan tài, ván cây, đồ đựng thây chết, còn không được tự mình buôn bán các thứ ấy, hướng lại bảo người. Nếu cố tự buôn bán hay bảo người buôn bán các thứ ấy, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 13) On Slander and Libel—Giới Hủy Báng: A disciple of the Buddha must not, without cause and with evil intentions, slander virtuous people, such as Elder Masters, monks or nuns, kings, princes or other upright persons, saying that they have committed the Seven Cardinal Sins or broken the Ten Major Bodhisattva Precepts. He should be compassionate and filial and treat all virtuous people as if they were his father, mother, siblings or other close relatives. If instead, he slanders and harms them, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, nói người tốt, người lành, Pháp Sư, Sư Tăng, hoặc Quốc Vương và hàng quý nhơn, vốn vô sự mà hủy báng là phạm bảy tội nghịch, mười giới trọng. Với cha mẹ, anh, em, lục thân phải có lòng từ bi hiếu thuận, mà trở lại vu khống cho là phạm tội nghịch, đọa nơi ác đạo, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 14) On Starting Wildfire—Giới Phóng Hỏa: A disciple of the Buddha shall not, out of evil intentions, start wildfires to clear forests and burn vegetation on mountains and plains, during the fourth to the ninth months of the lunar year. Such fires are particularly injurious to animals during that period and may spread to people’s homes, towns and villages, temples and monasteries, fields and groves, as well as the unseen dwellings and possessions of deities and ghosts. He must not intentionally set fire to any place where there is life. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, phóng hỏa đốt núi, rừng, đồng nội. Từ tháng tư đến tháng chín phóng hỏa. Hoặc cháy lan đến nhà cửa, thành ấp, Tăng phường, ruộng cây của người và cung điện tài vật của quỷ thần. Tất cả chỗ có sanh vật không được cố ý thiêu đốt. Nếu cố thiêu đốt, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 15) Teaching Non-Mahayana Dharma—Giới Dạy Giáo Lý Ngoài Đại Thừa:
- a) A disciple of the Buddha must teach one and all, from fellow disciples, relatives and spiritual friends to externalists and evil beings, how to receive and observe the Mahayana sutras and moral codes. He should teach the Mahayana principles to them and them develop the Bodhi Mind, as well as the ten Dwellings, the Ten Practices and the Ten Dedications, explaining the order and function of each of these Thirty Minds or levels—Nếu Phật tử, từ Phật đệ tử, lục thân, tất cả thiện tri thức, đến ngoại đạo ác nhơn, đều phải khuyên bảo thọ trì kinh luật Đại thừa. Nên giảng cho hiểu nghĩa lý khiến phát Bồ Đề Tâm, Thập Phát Thú tâm, Thập Trưởng Dưỡng tâm, Thập Kim Cang tâm. Trong ba mươi tâm ấy, giảng cho họ hiểu pháp dụng tuần thứ của mỗi môn.

- b) If instead, the disciple, with evil, hateful intentions, perversely teaches them the sutras and moral codes of the Two Vehicle tradition as well as the commentaries of deluded externalists, he thereby commits a secondary offense—Nếu Phật tử vì ác tâm, sân tâm mà đem kinh luật của Thanh Văn Nhị thừa cùng các bộ luận của ngoại đạo tà kiến để dạy cho người, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 16) Unsound Explanation of the Dharma—Giới Vì Lợi Mà Giảng Pháp Lộn Lạo: A Bodhisattva Dharma Master must first, with a wholesome mind, study the rules of deportment, as well as sutras and moral codes of the Mahayana tradition, and understand their meanings in depth. Then, whenever novices come from afar to seek instruction, he should explain, in conformity with the Dharma, all the Bodhisattva renunciation practices, such as burning one’s body, arm, or finger as the ultimate act in the quest for Supreme Enlightenment. If a novice is not prepared to follow these practices as an offering to the Buddhas, he is not a Bodhisattva monk. Moreover, a Bodhisattva monk should be willing to sacrifice his body and limbs for starving beasts and hungry ghosts as the ultimate act of compassion in rescuing sentient beings. After these explanations, the Bodhisattva Dharma Master should teach the novices in an orderly way, to awaken their minds. If instead, for personal gain, he refuses to teach or teaches in a confused manner, quoting passages out of order and context, or teaches in a manner that disparages the Triple Jewel, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải tận tâm học kinh luật oai nghi Đại thừa, thông hiểu nghĩa lý, khi thấy có hàng tân học Bồ Tát từ xa trăm dặm nghìn dặm đến cầu học kinh luật Đại thừa, nên đứng như pháp giảng giải tất cả khổ hạnh, hoặc đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay. Nếu không đốt thân hay cánh tay, ngón tay cúng dường chư Phật thời không phải là hàng Bồ Tát xuất gia. Nhấn đến xả thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí cho tất cả những cạp, sói, sư tử đói, cùng tất cả loài quỷ đói. Rồi sau mới tuân tự theo căn cơ của mỗi người mà giảng chánh pháp cho hàng tân học ấy được mở thông tâm ý. Nếu Phật tử vì quyền lợi, đáng dạy mà không dạy, lại giảng kinh luật một cách điên đảo, vẫn tự lộn xộn không có thứ lớp trước sau, thuyết pháp có tính cách hủy báng Tam Bảo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 17) On Exacting Donations—Giới Cậy Thế Lực Quyền Góp Tiền Của: A disciple of the Buddha must not, for the sake of food, drink, money, possessions or fame, approach and befriend kings, princes, or high officials and on the strength of such relationships, raise funds, or obtain other advantages. Nor may he encourage others to do so. These actions are called untoward, excessive demands and lack compassion and filial piety. Such a disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử, tự mình vì việc ăn uống tiền của, lợi dưỡng, danh dự mà thân cận quốc vương, hoàng tử cùng các quan, nương cậy thế bức người để lấy tiền của, lại bảo người khác cũng cầu lợi như vậy. Tất cả sự cầu lợi ấy gọi là ác cầu, đạ cầu, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 18) On Serving as an Inadequate Master—Giới Không Thông Hiểu Mà Làm Thầy Truyền Giới: A disciple of the Buddha should study the Twelve Divisions of the Dharma and recite the Bodhisattva Precepts frequently. He should strictly observe these precepts in the Six Periods of the day and night and fully understand their meaning and principles as well as the essence of their Buddha Nature. If instead, the disciple of the Buddha fails to understand even a sentence or a verse of the moral code or the causes and conditions related to the precepts, but pretends to understand them, he is deceiving both himself and others. A disciple who understands nothing of the Dharma, yet acts as a teacher transmitting the precepts, commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải học mười hai phần kinh, thường tụng giới. Mỗi ngày sáu thời, nghiêm trì Bồ Tát giới, hiểu rõ nghĩa lý tánh, Phật tánh của giới. Nếu Phật tử không hiểu một kệ một câu cùng nhưn duyên của

giới luật, mà dối rằng thông hiểu, đó chính là dối gạt mình và cũng là dối gạt người khác. Không hiểu một pháp, không biết một luật mà lại đi làm Thầy Truyền Giới cho người, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 19) On Double-Tongue Speech—Giới Lưỡng Thiệt: A disciple of the Buddha must not, with malicious intent gossip or spread rumors and slander, create discord and disdain for virtuous people. An example is disparaging a monk who observes the Bodhisattva precepts, as he makes offerings to the Buddha by holding an incense burner to his forehead. A disciple of the Buddha who does so commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, thấy Thầy Tỳ Kheo trì giới tay bưng lư hương, tu hạnh Bồ Tát, tự đi đâm thọc hai đầu, cho sanh sự bất hòa, khinh khi người hiền, tạo nhiều tội ác. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 20) Failure to Liberate Sentient Beings—Giới Không Phóng Sanh:
- a) A disciple of the Buddha should have a mind of compassion and cultivate the practice of liberating sentient beings. He must reflect thus: “Throughout the eons of time, all male sentient beings have been my father, all female sentient beings my mother. I was born of them.”—Nếu là Phật tử, phải vì tâm từ bi mà làm việc phóng sanh. Người ấy phải luôn quán tưởng: “Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhơn là mẹ ta. Từ nhiều đời ta đều thác sanh nơi đó.”
- b) I now slaughter them, I would be slaughtering my parents as well as eating flesh that was once my own—Nếu giết chúng để ăn thịt, thì chính là giết cha mẹ ta, mà cũng là giết thân cũ của ta.
- c) This is so because all elemental earth, water, fire and air, the four constituents of all life, have previously been part of my body, part of my substance. I must therefore always cultivate the practice of liberating sentient beings and enjoin others to do likewise, as sentient beings are forever reborn, again and again, lifetime after lifetime. If a Bodhisattva sees an animal on the verge of being killed, he must devise a way to rescue and protect it, helping it to escape suffering and death. The disciple should always teach the Bodhisattva precepts to rescue and deliver sentient beings—Tất cả chất tứ đại đều là bản thân bốn thể của ta, cho nên phải thường làm việc phóng sanh, và khuyên bảo người làm. Nếu lúc thấy người đời sát sanh, nên tìm cách cứu hộ cho chúng được thoát khỏi nạn khổ! Thường đem giới Bồ Tát giảng dạy để cứu độ chúng sanh.
- d) On the day of his father, mother, and siblings die, he should invite Dharma Master to explain the Bodhisattva sutras and precepts. This will generate merits and virtues and help the deceased either to achieve rebirth in the Pure Land and meet the Buddhas or to secure rebirth in the human or celestial realms. If instead, a disciple fails to do so, he commits a secondary offense—Nếu ngày cha mẹ hay anh em chết, nên thỉnh Pháp sư giảng kinh luật Bồ tát giới. Người chết nhờ phước đức ấy, hoặc được vãng sanh Tịnh Đòra mất chư Phật, hay thác sanh trong cõi trời người. Nếu không làm các điều trên đây, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 21) On Violence and Vengefulness—Giới Đem Sân Báo Sân, Đem Đánh Trả Đánh:
- a) A disciple of the Buddha must not return anger for anger, blow for blow. He should not seek revenge, even if his father, mother, siblings, or close relatives are killed, nor should he do so if the ruler or king of his country is murdered. To take the life of one being in order to avenge the killing of another is contrary to filial piety as we are all related through eons of birth and rebirth. Furthermore, he should not keep others in servitude, much less beat or abuse them, creating evil karma of mind, speech and body day after day, particularly the offenses of speech. How much less should he deliberately commit the Seven Cardinal Sins—Nếu Phật tử, không được đem giận trả giận, đem đánh trả đánh. Nếu cha mẹ anh em hay lục thân bị người giết cũng chẳng được báo thù, hoặc quốc chủ bị người thí chết cũng chẳng được báo thù. Giết sanh mạng để báo thù sanh mạng, đó là việc không thuận với

- hiếu đạo. Hãy còn không được chứa nuôi tôi tớ, rồi đánh đập mắng nhiếc chúng, mỗi ngày tam nghiệp tạo vô lượng tội, nhưt là khẩu nghiệp. Huống lại cố đi làm tội thất nghịch.
- b) Therefore, if a Bodhisattva-monk lacks compassion and deliberately seeks revenge, even for an injustice done to his close relatives, he commits a secondary offense—Nếu xuất gia Bồ Tát không có lòng từ bi cố báo thù, nhẫn đến cố báo thù cho trong hàng lục thân, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 22) Arrogance and Failure to Request the Dharma—Giới Không Kiêu Mạn Không Thỉnh Pháp:
- a) A disciple of the Buddha who has only recently become a monk and is still a novice in the Dharma should not be conceited. He must not refuse instruction on the sutras and moral codes from Dharma Masters on account of his own intelligence, worldly learning, high position, advanced age, noble lineage, vast understanding, great merits, extensive wealth and possessions, etc. Although these Masters may be of humble birth, young in age, poor, or suffering physical disabilities, they may still have genuine virtue and deep understanding of sutras and moral codes—Nếu Phật tử, mới xuất gia chưa thông hiểu kinh luật, mà tự ý mình là trí thức thông minh, hoặc ý mình là cao quý, lớn tuổi, hoặc ý mình là giòng sang, con nhà quyền quý, hoặc ý mình học rộng, phước to, giàu lớn, vân vân, rồi sanh lòng kiêu mạn mà không chịu học hỏi kinh luật với các vị Pháp sư học đạo trước mình. Vị Pháp sư ấy hoặc giòng hèn, con nhà hạ tiện, tuổi trẻ, nghèo nàn, hèn hạ, hay có tật nguyên, nhưng lại thực có đức hạnh cùng thông hiểu nhiều kinh luật.
- b) The novice Bodhisattva should not judge Dharma Masters on the basis of their family background and refuse to seek instructions on the Mahayana truths from them. If he does so, he commits a secondary offense—Hàng tân học Bồ Tát không được nhìn vào dòng giòng vị pháp sư mà không chịu đến học đạo lý Đại thừa với vị ấy. Phật tử nếu như vậy thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 23) On Teaching the Dharma Grudgingly—Giới Khinh Ngạo Không Tận Tâm Dạy:
- a) After my passing, should a disciple, with a wholesome mind, wish to receive the Bodhisattva precepts, he may make a vow to do so before the images of Buddhas and Bodhisattvas and practice repentance before these images for seven days. If he then experienced a vision, he has received the precepts. If he does not, he should continue doing so for fourteen days, twenty-one days, or even a whole year, seeking to witness an auspicious sign. After witnessing such a sign, he could , in front of images of Buddhas and Bodhisattvas, formally receive the precepts. If he has not witnessed such a sign, although he may have accepted the precepts before the Buddha images, he has not actually received the precepts—Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, lúc có tâm tốt muốn thọ giới Bồ tát, thời đối trước tượng Phật, cùng tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Nên ở trước tượng Phật cùng tượng Bồ Tát sám hối trong bảy ngày, hễ được thấy hảo tướng là đắc giới. Như chưa thấy hảo tướng thời phải sám hối mười bốn ngày, hăm một ngày, hay đến cả năm, cầu thấy được hảo tướng. Khi được thấy hảo tướng rồi, thời được đối trước tượng Phật hay tượng Bồ tát mà thọ giới. Như chưa thấy hảo tướng thời dầu có đối trước tượng Phật thọ giới, vẫn không gọi là đắc giới.
- b) However, the witnessing of auspicious signs is not necessary if the disciple receive the preceptss directly from a Dharma Master who has himself received the precepts. Why is this so? It is because this is a case of transmission from Master to Master and therefore all that is required is a mind of utter sincerity and respect on the part of the disciple—Tuy nhiên, nếu đối trước vị Pháp sư mà thọ giới Bồ Tát, thời không cần thấy hảo tướng. Tại sao vậy? Vì vị Pháp sư ấy là chư sư truyền giới cho nhau, nên không cần hảo tướng. Hễ đối trước vị Pháp sư ấy mà thọ giới liền đắc giới, do vì hết lòng kính trọng nên đắc giới.
- c) If, within a radius of some thousand miles, a disciple cannot find a Master capable of conferring the Bodhisattva precepts, he may

- seek to receive them in front of Buddha or Bodhisattva images. However, he must witness an auspicious sign—Nếu ở trong nghìn dặm, mà không tìm được vị Pháp sư truyền giới, thời Phật tử được phép đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới Bồ Tát, nhưng cần phải thấy hảo tướng.
- d) If a Dharma Master, on account of his extensive knowledge of sutras and Mahayana moral codes as well as his close relationship with kings, princes, and high officials, refuses to give appropriate answer to student-Bodhisattvas seeking the meaning of sutras and moral codes, or does so grudgingly, with resentment and arrogance, he commits a secondary offense—Nếu các vị pháp sư ỷ mình thông kinh luật cùng giới pháp Đại thừa, kết giao với các nhà quyền quý, khi có hàng tân học Bồ tát đến cầu học nghĩa kinh luật, lại giận ghét, hay khinh ngạo, không chịu tận tâm chỉ bảo, vị này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 24) Failure to Practice Mahayana Teaching—Giới Không Tập Học Đại Thừa: If a disciple of the Buddha fails to study Mahayana sutras and moral codes assduously and cultivate correct views, correct nature and correct Dharma Body, it is like abandoning the Seven Precious Jewels for mere stones: worldly texts and the Two Vehicle or externalist commentaries. To do so is to create the causes and conditions that obstruct the Pah to Enlightenment and cut himself off from his Buddha Nature. It is a failure to follow the Bodhisattva path. If a disciple intentionally acts in such a manner, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, có kinh luật Đại thừa pháp, chánh kiến, chánh tánh, chánh pháp thân, mà không chịu siêng học siêng tu, lại bỏ bầy của báu, trở lại học những sách luận tà kiến của nhị thừa, ngoại đạo, thế tục, đó là làm mất giống Phật, là nhưn duyên chướng đạo, chẳng phải thực hành đạo Bồ Tát. Nếu cố làm như vậy, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 25) Unskilled Leadership of the Assembly—Giới Tri Chúng Vụng Vê: After my passing, should a disciple serve as an abbot, elder Master, Precept Master, Meditation Master, or Guest Prefect, he must develop a compassionate mind and peacefully settle differences within the Assembly, skillfully administering the resources of the Three Jewels, spending frugally and not treating them as his own property. If instead, he were to create disorder, provoke quarrels and disputes or squander the resources of the Assembly, he would commit a secondary offense—Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, làm Pháp sư, Giảng Sư, Luật Sư, Thiền Sư, Thủ Tọa, Tri Sư, Tri Khách, phải có lòng từ bi khéo hòa giải trong chúng, khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo, chớ dùng vô độ như của riêng mình, mà trở lại khuấy chúng gây gỗ, kinh chống, lung lòng xài của Tam Bảo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 26) Accepting Personal Offerings—Giới Riêng Thọ Lợi Dường:
- a) Once a disciple of the Buddha has settled down in a temple, if visiting Bodhisattva Bhikshu should arrive at the temple precincts, the guest quarters established by the king, or even the summer retreat quarters, or the quarters of the Great Assembly, the disciple should welcome the visiting monks and see them off. He should provide them with such essentials as food and drink, a place to live, beds, chairs, and the like. If the host does not have the necessary means, he should be willing to pawn himself or cut off and sell his own flesh—Nếu Phật tử, ở trước trong Tăng phường, lúc sau thấy có khách Bồ Tát Tỳ Kheo đến, hoặc nơi thành ấp nhà cửa của Tăng hay của Vua, nhân đến chỗ kiết hạ an cư cùng trong đại hội... Chư Tăng ở trước phải rước đến đưa đi, cung cấp cho những đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, nhà, phòng, giường, ghế, vân vân. Nếu tự mình không có, thì phải bán thân, bán con cái, lóc thịt thân mình mà bán, để sắm đồ cung cấp cho những khách Tăng ấy.
- b) Whenever there are meal offerings and ceremonies at a layman's home, visiting monks should be given a fair share of the offerings. The abbot should send the monks, whether residents or guests, to the donor's place in turn according to their sacerdotal age

or merits and virtues. If only resident monks are allowed to accept invitations and not visiting monks, the abbot is committing a grievous offense and is behaving no differently than an animal. He is unworthy of being a monk or a son of the Buddha, and is guilty of a secondary offense—Nếu có thí chủ đến thỉnh chúng Tăng thọ trai, khách Tăng có dự phần, vị tri sự phải theo thứ tự phái khách Tăng đi thọ trai. Nếu chư Tăng ở trước riêng đi thọ trai mà không phái khách Tăng đi, thời vị tri sự mắc vô lượng tội, không đáng là hàng Sa Môn, không phải dòng Thích Tử, nào khác loài súc sanh. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 27) Accepting Discriminatory Invitation—Giới Thọ Biệt Thỉnh: A disciple of the Buddha must not accept personal invitations nor appropriate the offerings for himself. Such offerings rightly belong to the Sangha, the whole community of monks and nuns of the Ten Directions. To accept personal offerings is to steal the possessions of the Sangha of the Ten Directions. It is tantamount to stealing what belongs to the Eight Fields of Blessings: Bh=uddhas, Sages, Dharma Masters, Precept Masters, Monks/Nuns, mothers, fathers, the sick. Such a disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử, tất cả chẳng được nhận của cúng dường dành riêng về mình. Của cúng dường nầy thuộc thập phương Tăng, nếu nhận riêng thời là lấy của thập phương Tăng đem về phần mình. Và của vật trong tám phước điền: chư Phật, Thánh nhân, chư Tăng, cha, mẹ, và người bệnh, mà tự mình riêng nhận dùng. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 28) Issuing Discriminatory Invitation—Giới Biệt Thỉnh Tăng: A disciple of the Buddha, be he a Bodhisattva monk, lay Bodhisattva, or other donor, should, when inviting monks or nuns to conduct a prayer session, come to the temple and inform the monk in charge. The monk will then tell him: “Inviting members of the Sangha according to the proper order is tantamount to inviting the arhats of the Ten Directions. To offer a discriminatory special invitation to such a worthy group as five

hundred Arhats or Bodhisattva-monks will not generate as much merit as inviting one ordinary monk, if it is his turn. There is no provision in the teachings of the Seven Buddhas for discriminatory invitations. To do so is to follow externalist practices and to contradict filial toward all sentient beings. If a disciple deliberately issues a discriminatory invitation, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, có những hàng Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia và tất cả đàn việt lúc muốn thỉnh Tăng để cúng dường cầu nguyện, nên vào Tăng phường thưa với vị Tri Sự. Vị Tri Sự bảo theo thứ tự mà thỉnh thời được thập phương Hiền Thánh Tăng. Mà người đời thỉnh riêng năm trăm vị A La hán Bồ Tát Tăng vẫn không bằng theo thứ tự thỉnh một phạm phu Tăng. Trong giáo pháp của bảy Đức Phật đều không có pháp thỉnh Tăng riêng. Nếu thỉnh Tăng riêng đó là pháp của ngoại đạo, là không thuận với hiếu đạo. Nếu Phật tử cố thỉnh riêng thời phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 29) On Improper Livelihood—Giới Tà Mạng Nuôi Sống: A disciple of the Buddha should not, for the sake of gain or with evil intentions, engage in the business of prostitution, selling the wiles and charms of men and women. He must also not cook for himself, milling and pounding grain. Neither may he act as a fortune-teller predicting the gender of children, reading dreams and the like. Nor shall he practice sorcery, work as a trainer of falcons or hunting dogs, nor make a living concocting hundreds and thousands of poisons from deadly snakes, insects, or from gold and silver. Such occupations lack mercy, compassion, and filial piety toward sentient beings. Therefore, if a Bodhisattva intentionally engages in these occupations, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử dùng ác tâm vì lợi dưỡng buôn bán nam sắc, nữ sắc, tự tay làm đồ ăn, tự xay, tự giã xem tướng, bần mộng, đoán sẽ sanh trai hay gái, bùa chú, pháp thuật, nghề nghiệp, phương pháp nuôi ó và chó săn, hòa hiệp trăm thứ thuốc độc, nghìn thứ thuốc độc, độc rắn, độc sanh kim, sanh ngân, độc sâu cỏ, đều không

- có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Nếu cố làm các điều như thế, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 30) On Handling Business Affairs fro the Laity—Giới Quản Lý Cho Bạch Y: A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, slander the Triple Jewel while pretending to be their close adherent, preaching the Truth of Emptiness while his actions are in the realm of Existence. Thus, he must not handle worldly affairs for the laity, acting as a go-between or matchmaker, creating the karma of attachment. Moreover, during the six days of fasting each month and the three months of fasting each year, a disciple should strictly observe all precepts, particularly those against killing, stealing and the rules against breaking the fast. Otherwise, the disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử vì ác tâm, tự mình hủy báng tam Bảo, giả tuồng kính mến, miệng thì nói không, mà hành vi lại có, làm quản lý cho hàng bạch y, vì hàng bạch y làm mai làm mối cho nam cho nữ giao hội dâm sắc, gây thành các nghiệp kết phước; những ngày lục trai trong mỗi tháng, ba tháng trường trai trong mỗi năm, làm việc sát sanh, trộm cướp, phá trai, phạm giới. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 31) Rescuing Clerics Along with Sacred Objects—Giới Không Mua Chuộc: After my passing, in the evil periods that will follow, there will be externalists, evil persons, thieves and robbers who steal and sell statues and paintings of Buddhas, Bodhisattvas and those to whom respect is due such as their parents. They may even peddle copies of sutras and moral codes, or sell monks, nuns or those who follow the Bodhisattva Path or have developed the Bodhi Mind to serve as retainers or servants to officials and others. A disicple of the Buddha, upon witnessing such pitiful events, must develop a mind of compassion and find ways to rescue and protect all persons and valuables, raising funds wherever he can for this purpose. If a Bodhisattva does not act in this manner, he commits a secondary offense—Phật tử, sau khi Phật nhập diệt ở trong đời ác, thấy hàng ngoại đạo, bọn giặc cướp cùng tất cả người ác đem bán hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ, đem bán kinh luật, đem bán Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cùng người hành đạo Bồ Tát, kẻ phát tâm Bồ ĐỀ, để làm tay sai cho các quan hay làm tội cho mọi người. Phật tử thấy những sự như thế, nên có lòng từ bi tìm cách cứu vớt. Nếu không đủ sức, Phật tử phải đi quyên tiền các nơi để chuộc hình tượng Phật, Bồ tát và tất cả kinh luật, chuộc Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người tu hạnh Bồ tát, kẻ phát tâm Bồ ĐỀ. Nếu không chuộc, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 32) On Harming Sentient Beings—Giới Tổn Hại Chúng Sanh: A disciple of the Buddha must not sell knives, clubs, bows, arrows, other life-taking devices, nor keep altred scales or measuring devices. He should not abuse his governmental position to confiscate people’s possessions, nor should he, with malice at heart, restrain or imprison others or sabotage their success. In addition, he should not raise cats, dogs, foxes, pigs and other such animals. If he intentionally does such things, he commits a secondary offense—Phật tử không được buôn bán dao, gậy, cung, tên, những khí giới sát sanh. Không được chứa căn non thước thiếu. Không được nường thế lực quan quyền mà lấy tài vật của người. Không được ác tâm trói buộc người, và phá hoại việc thành công của người. Không được nuôi mèo, chồn, heo, chó. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 33) On Watching Improper Activities—Giới Tà Nghiệp Giác Quán: A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, watch people fighting or battling of armies, rebels, gangs and the like. He should not listen to the sounds of conch shells, drums, horns, guitars, flutes, songs or other music, nor should he be party to any form of gambling, whether dice, checkers, or the like. Furthermore, he should not practice fortune-telling or divination nor should he be an accomplice to thieves and bandits. He must not participate in any of these activities. If instead, he intentionally does so, he commits a secondary offense—Phật tử không được vì ác tâm đi xem tất cả

nam nữ đánh nhau, hay quân trận binh tướng, giặc cướp, vân vân, đấu chiến với nhau. Cũng chẳng được đi xem hát, nghe nhạc, chơi cờ, đánh bạc, đá cầu, đá bóng, vân vân, cho đến bói xú. Chẳng được làm tay sai cho kẻ trộm cướp. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 34) Temporary Abandoning of the Bodhi Mind—Giới Tạm Bỏ Bồ Đề Tâm: A disciple of the Buddha should observe the Bodhisattva precepts at all times, whether walking, standing, reclining or seated, reading and reciting them day and night. He should be resolute in keeping the precepts, as strong as a diamond, as desperate as a shipwrecked person clinging to a small log while attempting to cross the ocean, or as principled as the Bhiksu bound by reeds. Furthermore, he should always have a wholesome faith in the teachings of the Mahayana. Conscious that sentient beings are Buddhas-to-be while the Buddhas are realized Buddhas, he should develop the Bodhi Mind and maintain it in each and every thought, without retrogression. If a Bodhisattva has but a single thought in the direction of the Two Vehicles or externalist teachings, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, ngày đêm sáu thời đọc tụng giới Bồ Tát này. Nên giữ gìn giới luật trong tất cả khi đi đứng nằm ngồi, vững chắc như kim cương, như đeo trái nỏ để qua biển lớn, như Tỳ Kheo bị cột bằng dây cỏ. Thường có tín tâm lành đối với Đại thừa. Tự biết rằng mình là Phật chưa thành, còn chư Phật là Phật đã thành, rồi phát Bồ Đề Tâm và giữ vững không thối chuyển. Nếu có một tâm niệm xu hướng theo Nhị thừa hay ngoại đạo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 35) Failure to Make Great Vows—Giới Không Phát Nguyện: A Bodhisattva must make many great vows, to be filial to his parents and Dharma teachers, to meet good spiritual advisors, friends, and colleagues who will keep teaching him the Mahayana sutras and moral codes as well as the Stages of Bodhisattva Practice, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, and the

Ten Grounds. He should further vow to understand these teachings clearly so that he can practice according to the Dharma while resolutely keeping the precepts of the Buddhas. If necessary, he should lay down his life rather than abandon this resolve. If any Bodhisattva does not make such vows, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, nên phát những điều nguyện lớn: nguyện ăn ở hiếu thuận với cha mẹ, sư trưởng; nguyện được gặp Thầy tốt bạn hiền, để thường được học hỏi các kinh luật Đại thừa, được dạy về Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cang, Thập Địa; nguyện hiểu rõ để tu hành đúng chánh pháp; nguyện giữ vững giới luật nhà Phật; thà chết chứ không chịu phai lòng. Nếu tất cả Phật tử không phát những điều nguyện trên đây thì phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 36) Failure to Take Solemn Oaths—Giới Không Phát Thệ: Once a Bodhisattva has made these great vows, he should strictly keep the precepts of the Buddhas and take the following oaths—Nếu Phật tử, khi đã phát đại nguyện trên đây rồi, phải giữ gìn giới cấm của Phật. Phải tự thệ rằng:
- a) I would rather jump into a raging blaze, a deep abyss, or into a mountain of knives, than engage in impure actions with any woman, thus violating the sutras and moral codes of the Buddhas of the Three Periods of Time—Thà nhảy vào đồng lửa, hố sâu, núi dao, quyết không cùng với tất cả người nữ làm điều bất tịnh để phạm điều cấm trong kinh luật của Tam Thế chư Phật.
- b) I would rather wrap myself a thousand times with a red-hot iron net, than let this body, should it break the precepts, wear clothing provided by the faithful—Lại thề rằng thà lấy lưới sắt quấn thân mình cả ngàn lớp, quyết không để thân này phá giới mà thọ những đồ phục của tín tâm đàn việt.
- I would rather swallow red hot iron pellets and drink molten iron for hundreds of thousands of eons, than let this mouth, should it break the precepts, consume food and drink provided by the faithful—Thà chịu nuốt hòn sắt cháy đỏ và uống nước đồng sôi mãi đến

- trăm nghìn kiếp, quyết không để miệng này phá giới mà ăn các thứ thực phẩm của tín tâm đàn việt.
- I would rather lie on a bonfire or burning iron net than let this body, should it break the precepts, rest on bedding, blankets and mats supplied by the faithful—Thà nằm trên đồng lửa lớn, trên tấm sắt nóng, quyết không để thân này phá giới mà nhận lấy các thứ giường ghế của tín tâm đàn việt.
 - I would rather be impaled for eons by hundreds of spears, than let this body, should it break the precepts, receive medications from the faithful—Thà trong một hai kiếp cho cả trăm gươm giáo đâm vào mình, quyết không để thân này phá giới mà thọ các thứ thuốc men của tín tâm đàn việt.
 - I would rather jump into a cauldron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, than let this body, should it break the precepts, receive shelter, groves, gardens, or fields from the faithful—Thà nhảy vào vạc dầu sôi trong trăm nghìn kiếp, quyết không để thân này phá giới mà lãnh những phòng nhà, ruộng vườn, đất đai của tín tâm đàn việt.
- c) I would rather be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, than let this body, should it break the precepts, accept respect and reverence from the faithful—Lại phát thệ rằng: Thà dùng chày sắt đập thân này từ đầu tới chân cho nát như tro bụi, quyết không để thân này phá giới mà thọ sự cung kính lễ bái của tín tâm đàn việt.
- d) I would rather have both eyes blinded by hundreds of thousands of swords and spears, than break the precepts by looking at beautiful forms. In the same vein, I shall keep my mind from being sullied by exquisite sounds, fragrances, food and sensations—Lại phát thệ rằng: Thà lấy trăm nghìn lưỡi gươm giáo khoét đôi mắt mình, quyết không đem tâm phá giới này mà nhìn xem sắc đẹp của người. Thà lấy trăm nghìn dùi sắt, đâm thủng lỗ tai mình trải trong một hai kiếp, quyết không đem tâm phá giới này mà nghe tiếng tốt giọng hay. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt bỏ lỗ mũi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ngửi các mùi thơm. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt đứt lưỡi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ăn các thức tịnh thực của người. Thà lấy búa bén chặt chém thân thể mình, quyết không đem tâm phá giới này mà tham mặc đồ tốt.
- e) I further vow that all sentient beings will achieve Buddhahood—Lại phát nguyện: nguyện cho tất cả chúng sanh đều trọn thành Phật quả.
If a disciple of the Buddha does not make the preceding great resolutions, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử không phát những điều thệ nguyện này, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 37) Traveling in Dangerous Areas—Giới Vào Chỗ Hiểm Nạn:
- a) As a cleric, a disciple of the Buddha should engage in ascetic practices twice each year. He should sit in meditation, winter and summer, and observe the summer retreat. During those periods, he should always carry eighteen essentials such as a willow branch for a toothbrush, ash-water for soap, the traditional three clerical robes, an incense burner, a begging bowl, a sitting mat, a water filter, bedding, copies of sutras and moral codes as well as statues of Buddhas and Bodhisattvas—Nếu Phật tử mỗi năm phải hai kỳ hành đầu đà, mùa đông mùa hạ thời ngồi thiền và an cư kiết hạ. Thường dùng nhành dương, nước tro, ba y, bát, bình, tọa cụ, tích trượng, hộp lư hương, đũa lọc nước, khăn tay, con dao, đá lửa, cái nhíp, giường dây, kính, luật, tượng Phật, tượng Bồ Tát.
- b) When practicing austerities and when traveling, be it for thirty miles or three hundred miles, a disciple of the Buddha should always have the eighteen essentials with him. The two periods of austerities are from the 15th of the first lunar month to the 15th of the third lunar month, and from the 15th of the eighth lunar month to the 15th of the tenth lunar month. During the periods of austerities, he requires these eighteen essentials just as a bird needs its two wings—Khi Phật tử hành đầu đà cùng lúc du phương đi lại trăm dặm ngàn dặm, mười tám món này luôn mang bên mình. Đây là hai kỳ hành

- đầu đà trong mỗi năm: từ rằm tháng giêng đến rằm tháng ba, và từ rằm tháng tám đến rằm tháng mười. Trong hai kỳ hành đầu đà, luôn mang theo mình 18 món ấy như chim mang hai cánh.
- c) Twice each month, the novice Bodhisattva should attend the Uposatha ceremony and recite the Ten Major and Forty-Eight Secondary Precepts—Mỗi tháng hai lần, hàng tân học Phật tử, phải luôn tụng giới Bồ Tát, tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh.
- d) Such recitations should be done before images of the Buddhas and Bodhisattvas. If only one person attends the ceremony, then he should do the reciting. If two, three, or even hundreds of thousands attend the ceremony, still only one person should recite. Veryone else should listen in silence. The one reciting should sit on a higher level than the audience, and everyone should be dressed in clerical robes. During the summer retreat, each and every activity should be managed in accordance with the Dharma—Lúc tụng giới, nên ở trước tượng Phật và Bồ Tát mà tụng. Nếu chỉ có một người bố tát thời một người tụng. Nếu có hai người, ba người, nhần đến trăm nghìn người, cũng chỉ một người tụng, còn bao nhiêu thời lắng nghe. Người tụng ngồi cao, người nghe ngồi thấp. Mỗi người đều đắp y hoại sắc cửu điều, thất điều và ngũ điều (chín, bảy hay năm mảnh). Trong lúc kiết hạ an cư mỗi mỗi đều phải đúng theo phép tắc.
- e) When practicing the austerities, the Buddhist disciple should avoid dangerous areas, unstable kingdoms, countries ruled by evil kings, precipitous terrains, remote wildernesses, regions inhabited by bandits, thieves, or lions, tigers, wolves, poisonous snakes, or areas subject to hurricanes, floods and fires. The disciple should avoid all such dangerous areas when practicing austerities and also when observing the summer retreat. Otherwise, he commits a secondary offense—Lúc hành đầu đà chớ đi đến chỗ có tai nạn, cõi nước hiểm ác, nhà vua hung bạo, đất đai gập ghềnh, cỏ cây rậm rạp, chỗ có giống sư tử, cọp, sói, cùng nơi bị bão lụt, nạn cháy, giặc cướp, đường sá có rắn rít, vân vân. Tất cả những nơi hiểm nạn ấy đều không được đến. Chẳng những lúc hành đầu đà, mà lúc kiết hạ an cư cũng không được vào những chỗ hiểm nạn ấy. Nếu cố vào những nơi ấy, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 38) Order of Seating Within the Assembly—Giới Trái Thứ Tự Tôn Ty: A disciple of the Buddha should sit in the proper order when in the Assembly. Those who received the Bodhisattva precepts first sit first, those who received the precepts afterwards should sit behind. Whether old or young, a Bhiksu or Bhiksuni, a person of status, a king, a prince, a eunuch, or a servant, etc., each should sit according to the order in which he received the precepts. Disciples of the Buddha should not be like externalists or deluded people who base their order on age or sit without any order at all, in barbarian fashion. In my Dharma, the order of sitting is based on seniority of ordination. Therefore, if a Bodhisattva does not follow the order of sitting according to the Dharma, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải theo thứ tự đúng pháp mà ngồi: người thọ giới trước thời ngồi trước, người thọ giới sau thời ngồi sau. Không luận già trẻ, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người sang như Quốc Vương, Hoàng Tử, nhần đến kẻ hèn như huỳnh môn, tôi tớ, vân vân, tất cả đều nên theo thứ tự mà ngồi (người thọ giới trước ngồi trước, người thọ giới sau ngồi sau). Không được như hàng ngoại đạo, si mê, hoặc già, hoặc trẻ, ngồi trước sau lộn xộn không có thứ tự, không khác cách ngồi của bọn binh nô. Trong Phật pháp, hễ người thọ giới trước thời ngồi trước, còn người thọ giới sau thời ngồi sau. Nếu Phật tử không theo thứ tự đúng pháp mà ngồi, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 39) Failure to Cultivate Merits and Wisdom—Giới Không Tu Phước Huệ:
- a) A disciple of the Buddha should constantly counsel and teach all people to establish monasteries, temples and pagodas in mountains and forests, gardens and fields. He should also construct stupas for the Buddhas

- and buildings for winter and summer retreats. All facilities required for the practice of the Dharma should be established—Nếu Phật tử, thường phải khuyến hóa tất cả mọi người kiến tạo Tăng phường nơi núi rừng vườn ruộng, xây dựng Phật tháp, chỗ an cư, ngôi thiền trong mùa đông mùa hạ, tất cả những cơ sở hành đạo đều nên kiến lập.
- b) Moreover, a disciple of the Buddha should explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts to all sentient beings. In times of sickness, national calamities, impending warfare or upon the death of one's parents, brothers and sisters, Dharma Masters and Precept Masters, a Bodhisattva should lecture and explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts weekly for up to seven weeks. The disciple should read, recite, and explain the Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts in all prayer gatherings, in his business undertakings and during periods of calamities, fire, floods, storms, ship lost at sea in turbulent waters or stalked by demons, etc. In the same vein, he should do so in order to transcend evil karma, the Three Evil Realms, the Eight Difficulties, the Seven Cardinal Sins, all forms of imprisonment, or excessive sexual desire, anger, delusion, and illness. If a novice Bodhisattva fails to act as indicated, he commits a secondary offense—Người Phật tử phải giảng thuyết kinh luật Đại thừa cho tất cả chúng sanh. Lúc tật bệnh, nước có nạn có giặc, ngày cha mẹ, anh em, Hòa Thượng, A Xà Lê khuất tịch, và mỗi tuần thất, nhần đến bảy tuần thất, cũng nên giảng thuyết kinh luật Đại thừa. Tất cả những trai hội cầu nguyện, những lúc đi làm ăn, những khi có tai nạn bão lụt, hỏa hoạn, ghe thuyền trôi giạt nơi sông to biển lớn, gặp quỷ la sát, vân vân, đều cũng đọc tụng kinh luật Đại thừa. Nhần đến tất cả tội báo, tam ác, bát nạn, thất nghịch, gông cùm xiềng xích trói buộc tay chân, hoặc người nhiều dâm, nhiều sân, nhiều ngu si, nhiều tật bệnh, đều nên giảng kinh luật Đại thừa. Nếu hàng tân học Phật tử không thực hành như trên đây, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 40) Discrimination in Conferring the Precepts—Giới Không Bình Đẳng Truyền Giới: A disciple of the Buddha should not be selective and show preference in conferring the Bodhisattva precepts. Each and every person can receive the precepts, kings, princes, high officials, Bhiksus, Bhksunis, laymen, laywomen, libertines, prostitutes, the gods in the eighteen Brahma Heavens or the six Desire Heavens, asexual persons, bisexual persons, eunuchs, slaves, or demons and ghosts of all types. Buddhist disciples should be instructed to wear robes and sleep on cloth of a neutral color, formed by blending blue, yellow, red, black and purple dyes all together—Nếu Phật tử, lúc cho người thọ giới không được lựa chọn. Tất cả hàng Quốc vương, Hoàng tử, các quan, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thiện nam, Tín nữ, Dâm nam, Dâm nữ, Phạm Thiên trong 18 cõi sắc, Thiên tử trong sáu cõi dục, người thiếu căn, hai căn, huỳnh môn, tội tử và tất cả quỷ thần đều được thọ giới. Tất cả y phục ngọa cụ nên bảo phải hòa màu: xanh, vàng, đỏ, đen, tím nhuộm thành hoại sắc cho hợp với đạo.
- a) The clothing of monks and nuns should, in all countries, be different from those worn by ordinary persons—Trong tất cả các quốc độ, nên theo y phục của người trong nước ấy mặc, y phục của Thầy Tỳ Kheo đều phải khác với y phục của người thế tục.
- b) Before someone is allowed to receive the Bodhisattva precepts, he should be asked: “have you committed any Cardinal Sins?” The Precept Master should not allow those who have committed such sins to receive the precepts—Khi ai muốn thọ giới Bồ Tát, vị sư phải hỏi rằng: trong đời này người có phạm tội thất nghịch chăng? Bồ Tát Pháp Sư không được cho người phạm tội thất nghịch thọ giới trong đời này.
- c) Here are the Seven Cardinal Sins: Shedding the Buddha's blood, murdering a sage, killing one's father, one's mother, murdering a DharmaTeacher, murdering a Precept Master or disrupting the harmony of the Sangha—Đây là tội thất nghịch: Ác tâm làm thân Phật chảy máu; hại bậc Thánh nhân; giết cha; giết

- mẹ; giết Hòa Thượng; giết A Xà Lê; phá Yết Ma Tăng hay Chuyển Luân Tăng.
- d) Except for those who have committed the Cardinal Sins, everyone can receive the Bodhisattva precepts—Nếu phạm tội thất nghịch, thời hiện đời không đắc giới. Ngoài ra tất cả mọi người đều được thọ giới.
- e) The Dharma rules of the Buddhist Order prohibit monks and nuns from bowing down before rulers, parents, relatives, demons and ghosts—Theo pháp của người xuất gia, không lạy quốc vương, cha mẹ, lục thân và quỷ thần.
- f) Anyone who understands the explanations of the Precept Master can receive the Bodhisattva precepts. Therefore, if a person were to come from thirty to three hundred miles away seeking the Dharma and Precept Master, out of meanness and anger, does not promptly confer these precepts, he commits a secondary offense—Phàm hễ ai nhận hiểu lời nói của Pháp Sư đều được thọ giới. Mà có người từ trăm dặm nghìn dặm đến cầu pháp, nếu Bồ Tát Pháp Sư vì ác tâm, sân tâm, mà không mau mắn truyền giới Bồ Tát cho người ấy, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 41) Teaching for the Sake of Profit—Giới Vì Lợi Làm Thầy:
- a) If a disciple of the Buddha, when teaching others and developing their faith in the Mahayana, should discover that a particular person wishes to receive the Bodhisattva precepts, he should act as a teaching master and instruct that person to seek out two Masters, a Dharma Master and a Precept Master—Nếu Phật tử, giáo hóa người sanh lòng tin tưởng pháp Đại thừa, Bồ Tát làm pháp sư giáo giới cho người. Lúc thấy có người muốn thọ giới Bồ Tát, nên bảo người ấy thỉnh hai đại sư: Hòa Thượng và A Xà Lê.
- b) These two Masters should ask the Precept candidate whether he has committed any of the Seven Cardinal Sins in this life. If he has, he cannot receive the precepts. If not, he may receive the precepts. If he has broken any of the Ten Major Precepts, he should be instructed to repent before the statues of Buddhas and Bodhiattvas. He should do so six times a day and recite the Ten Major and Forty-Eight Minor Precepts, paying respect with utter sincerity to the Buddhas of the Three Periods of Time. He should continue in this manner until he receives an auspicious response, which could occur after seven days, fourteen days, twenty-one days, or even a year. Examples of auspicious signs include: experiencing the Buddhas rub the crown of one’s head, or seeing lights, halos, flowers and other such rare phenomena. The witnessing of an auspicious sign indicates that the candidate’s karma has been dissipated. Otherwise, although he has repented, it was of no avail. He still has not received the precepts. However, the merits accrued will increase his chances of receiving the precepts in a future lifetime—Phải hỏi người ấy có phạm tội thất nghịch không? Nếu người ấy hiện đời có phạm tội thất nghịch, thời Pháp Sư không được cho người ấy thọ giới. Như không phạm tội thất nghịch, thời cho thọ giới. Nếu có phạm trong mười giới trọng, phải bảo người ấy sám hối trước tượng Phật và Bồ Tát. Ngày đêm sáu thời tụng giới Bồ Tát tha thiết đánh lễ Tam Thế Chư Phật, cho được thấy hảo tướng. Sám hối như thế trong bảy ngày, mười bốn ngày, hăm một ngày, nhẫn đến trọn năm, mãi đến chừng nào thấy được hảo tướng. Đây là hảo tướng: thấy Phật đến xoa đầu mình, hấy quang minh, thấy hoa báu, vân vân, các thứ cảnh tượng lạ. Thấy được những hảo tướng ấy là triệu chứng tội đã tiêu diệt. Nếu không được thấy hảo tướng, dầu có sám hối vẫn vô ích. Người này hiện đời cũng không đắc giới, nhưng đặng tăng-ích thọ giới.
- c) Unlike the case of a major Bodhisattva precept, if a candidate has violated any of the Forty-Eight Secondary Precepts, he can confess his infraction and sincerely repent before Bodhisattva-monks or nuns. After that, his offense will be eradicated—Nếu là người phạm trong bốn mươi tám điều giới khinh, “đổi thú sám hối,” thời đặng tiêu diệt, không phải như tội thất nghịch.
- d) The officiating Master, however, must fully understand the Mahayana sutras and moral codes, the secondary as well as the major

- Bodhisattva precepts, what constitutes an offense and what does not, the truth of Primary Meaning, as well as the various Bodhisattva cultivation stages, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, the Ten Grounds, and Equal and Wonderful Enlightenment. He should also know the type and degree of contemplation required for entering and exiting these stages and be familiar with the Ten Limbs of Enlightenment as well as a variety of other contemplations—Vị Pháp Sư giáo giới ở trong những pháp này phải hiểu rõ. Nếu không hiểu kinh luật Đại thừa, những giới khinh, giới trọng, hành tướng phải, chẳng phải; không hiểu đệ nhứt nghĩa đế, thập chủng tánh, trường dưỡng tánh, tánh chủng tánh bất khả hoại tánh, đạo chủng tánh, chánh pháp tánh. Những quán hạnh đa thiếu, xuất nhập trong các pháp đó, cùng mười chi thiền, tất cả pháp hạnh, mỗi mỗi đều thông hiểu.
- e) If he is not familiar with the above and, out of greed for fame, disciples or offerings, he makes a pretense of understanding the sutras and moral codes, he is deceiving himself as well as others. Hence, if he intentionally acts as Precept Master, transmitting the precepts to others, he commits a secondary offense—Phật tử vì tài lợi, vì danh tiếng, cầu quấy, cầu nhiều, tham đệ tử đông nên giả tưởng là mình hiểu biết tất cả kinh luật, để được cúng dường, đó là tự dối mình mà cũng khi dối người khác. Nếu cố làm Giới Sư truyền giới cho người, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 42) Reciting the Precepts to Evil Persons—Giới Vì Người Ác Giảng Giới: A disciple of the Buddha should not, with a greedy motive, expound the great precepts of the Buddhas before those who have not received them, externalists or persons with heterodox views. Except in the case of kings or supreme rulers, he may not expound the precepts before any such persons. Persons who hold heterodox views and do not accept the precepts of the Buddhas are animalistic in nature. They will not, lifetime after lifetime, encounter the Triple Jewel. They are as senseless as trees and stones; they are no different from wooden stumps. Hence, if a disciple of the Buddha expounds the precepts of the Seven Buddhas before such persons, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử không được vì tài lợi mà đem đại giới của chư Phật nói với người chưa thọ giới Bồ Tát, hoặc với hàng ngoại đạo, những kẻ tà kiến, vân vân. Trừ Quốc vương, ngoài ra không được nói với tất cả hạng người ấy. Những hạng người chẳng thọ giới của Phật, gọi là súc sanh, đời đời sanh ra không gặp được Tam Bảo, như cây đá, không có tâm thức; gọi là ngoại đạo, bọn tà kiến, nào khác cây cối. Với những hạng người tà ác ấy, nếu Phật tử giảng nói giới pháp của chư Phật, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 43) Thoughts of Violating the Precepts—Giới Cố Mống Tâm Phạm Giới:
- a) If a disciple of the Buddha joins the Order out of pure faith, receives the correct precepts of the Buddhas, but then develops thoughts of violating the precepts, he is unworthy of receiving any offerings from the faithful, unworthy of walking on the ground of his motherland, unworthy of drinking its water. Five thousand guardians spirits constantly block his way, calling him “Evil thief!” These spirits always follow him into people’s homes, villages and towns, sweeping away his very footprints. Everyone curses such a disciple, calling him a “Thief within the Dharma.”—Nếu Phật tử, do đức tin mà xuất gia, thọ chánh giới của Phật, lại cố mống tâm hủy phạm giới pháp, thời không được thọ lãnh đồ cúng dường của tất cả đàn việt, cũng không được đi trên đất của quốc dân. Năm nghìn đại quỷ luôn đứng án trước mặt người đó mà gọi là “Gã bộm giặc.” Nếu khi đi vào trong phòng nhà, thành ấp, các quỷ thường theo chà quét dấu chân của người ấy. Tất cả mọi người đều mắng kẻ ấy là kẻ giặc trong Phật pháp.
- b) All sentient beings avert their eyes, not wishing to see him. A disciple of the Buddha who breaks the precepts is no different from an animal or a wooden stump. Hence, if a disciple intentionally violates the correct

precepts, he commits a secondary offense—Hết thấy chúng sanh đều không muốn nhìn ngó người ấy. Người phạm giới, khác nào loài súc sanh, cây cỏ. Nếu cố phá hủy giới pháp của Phật, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 44) Failure to Honor the Sutras and Moral Codes—Giới Không Cúng Dường Kinh Luật: A disciple of the Buddha should always singlemindedly receive, observe, read and recite the Mahayana sutras and moral codes. He should copy the sutras and moral codes onto bark, paper, fine cloth, or bamboo clats and not hesitate to use his own skin as paper, draw his own blood for ink and his marrow for ink solvent, or split his bones for use as pens. He should use precious gems, priceless incense and flowers and other precious things to make and adorn covers and cases to store the sutras and codes. Hence, if he does not make offerings to the sutras and moral codes, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải thường nhất tâm thọ trì đọc tụng kinh luật đại thừa, dùng giấy, vải, hàng, lụa, thẻ tre, vỏ cây, cho đến lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm viết, để biên chép kinh luật, dùng vàng bạc cùng hương hoa vô giá và tất cả châu báu làm hộp, rương, đựng những quyển kinh luật. Nếu không y theo pháp mà cúng dường kinh luật, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 45) Failure to Teach Sentient Beings—Giới Không Giáo Hóa Chúng Sanh: A disciple of the Buddha should develop a mind of Great Compassion. Whenever he enters people’s homes, villages, cities or towns, and sees sentient beings, he should say aloud, “You sentient beings should all take the Three Refuges and receive the Ten Major Bodhisattva Precepts.” Should he come across cows, pigs, horses, sheep and other kinds of animals, he should concentrate and say aloud “You are now animals; you should develop the Bodhi Mind.” A Bodhisattva, wherever he goes, be it climbing a mountain, entering a forest, crossing a river, or walking through a field should help all sentient beings

develop the Bodhi Mind. If a disciple of the Buddha does not wholeheartedly teach and rescue sentient beings in such a manner, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, nên có lòng đại bi, khi vào trong tất cả nhà cửa thành ấp, thấy những loài chúng sanh, phải xướng lên rằng: “Các người đều nên thọ tam quy và thập giới.” Nếu gặp trâu bò, chó, ngựa, heo, dê, vùn vùn, nên tâm nghĩ miệng nói: “Các người là súc sanh phát Bồ Đề tâm.” Khi Phật tử đi đến núi, rừng, sông, nội cùng tất cả chỗ, đều làm cho hết thấy chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Nếu Phật tử không phát tâm giáo hóa chúng sanh, thời phạm “Khinh Cấu Tội.”

- 46) Preaching in an Inappropriate Manner—Giới Thuyết Pháp Không Đúng Pháp:
- a) A disciple of the Buddha should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings. Whether visiting wealthy and aristocratic donors or addressing Dharma gatherings, he should not remain standing while explaining the Dharma to laymen, but should occupy a raised seat in front of the lay assembly—Nếu Phật tử, thường nên có lòng đại bi phát tâm giáo hóa. Lúc vào nhà đàn việt sang giàu, cùng trong tất cả chúng hội, không được đứng thuyết pháp cho hàng bạch-y. Phải ngồi trên tòa cao trước chúng bạch-y.
- b) A Bhiksu serving as Dharma instructor must not be standing while lecturing to the Fourfold Assembly. During such lectures, the Dharma Master should sit on a raised seat amidst flowers and incense, while the Fourfold Assembly must listen from lower seats. The Assembly must respect and follow the Master like filial sons following their parents or Brahmans worshipping fire. If a Dharma Master does not follow these rules while preaching the Dharma, he commits a secondary offense—Vị Tỳ Kheo Pháp Sư không được đứng dưới đất thuyết pháp cho tứ chúng. Khi thuyết pháp, vị pháp sư ngồi tòa cao, dùng hương hoa cúng dường, còn tứ chúng, hàng thính giả, thời ngồi dưới. Đối với Pháp sư phải như là hiếu thuận mẹ cha, kính thuận Sư trưởng như Bà La Môn thờ lửa. Nếu

- Phật tử thuyết pháp mà không đúng như pháp thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 47) On Regulations Against the Dharma—Giới Chế Hạn Phi Pháp: A disciple of the Buddha who has accepted the precepts of the Buddhas with a faithful mind, must not use his high official position as a king, prince, official, etc. to undermine the moral code of the Buddhas. He may not establish rules and regulations preventing the four kinds of lay disciples from joining the Order and practicing the Way, nor may he prohibit the making of Buddha or Bodhisattva images, statues and stupas, or the printing and distribution of sutras and codes. Likewise, he must not establish rules and regulations placing controls on the Fourfold Assembly. If highly placed lay disciples engage in actions contrary to the Dharma, they are no different from vassals in the service of illegitimate rulers. A Bodhisattva should rightfully receive respect and offerings from all. If instead, he is forced to defer to officials, this is contrary to the Dharma, contrary to the moral code. Hence, if a king or official has received the Bodhisattva precepts with a wholesome mind, he should avoid offenses that harm the Three Jewels. If instead, he intentionally commits such acts, he is guilty of a secondary offense—Nếu Phật tử, đều đã có lòng tin thọ giới của Phật, hoặc Quốc vương, Hoàng tử, các quan, bốn bộ đệ tử tự ý thế lực cao quý, phá diệt giới luật Phật pháp, lập ra điều luật chế, hạn chế bốn bộ đệ tử của Phật, không cho xuất gia hành đạo, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật và Bồ Tát, cùng Tháp và Kinh Luật. Lại đặt ra chức quan đồng lý nhằm hạn chế tứ chúng, và lập sổ bộ ghi số Tăng. Tỳ Kheo Bồ Tát đứng dưới đất còn bạch y ngồi tòa cao, làm nhiều việc phi pháp như binh nô thờ chủ. Hàng Bồ Tát nầy chính nên được mọi người cúng dường, mà trở lại bắt làm tay sai của các quan chức, thế là phi pháp phi luật. Nếu quốc vương và các quan có lòng tốt thọ giới của Phật, chớ làm tội phá Tam Bảo ấy. Nếu cố làm thời phạm “Khinh Cấu Tội.”
- 48) On Destroying the Dharma—Giới Pháp Diệt Phật Pháp:
- a) A disciple of the Buddha who becomes a monk with wholesome intentions must not, for fame or profit, explain the precepts to kings or officials in such a way as to cause monks, nuns or laymen who have received the Bodhisattva precepts to be tied up, thrown into prison, conscripted or enslaved. If a Bodhisattva acts in such a manner, he is no different from a worm in a lion’s body, eating away at the lion’s flesh. This is not something a worm living outside the lion can do. Likewise, only disciples of the Buddhas can bring down the Dharma, no externalist or celestial demon can do so. Those who have received the precepts of the Buddha should protect and observe them just as a mother would care for her only child or a filial son his parents. They must not bring down the Dharma—Nếu Phật tử do lòng tốt mà xuất gia, lại vì danh tiếng cùng tài lợi, giảng thuyết giới của Phật cho Quốc vương và các quan, làm những sự gông trói các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người thọ giới Bồ Tát như cách của ngục tù và binh nô. Như trùng trong thân sư tử tự ăn thịt sư tử, chớ chẳng phải trùng ở ngoài đến ăn. Cũng thế, các Phật tử tự hủy phá Phật pháp, không phải ngoại đạo hay Thiên Ma phá được. Người đã thọ giới của Phật, nên hộ trì giới luật của Phật như ấp yêu con ruột, như kính thờ cha mẹ, không được hủy phá.
- b) If a Bodhisattva hears externalists or evil-minded persons speak ill of, or disparage, the precepts of the Buddhas, he should feel as though his heart were pierced by three hundred spears, or his body stabbed with a thousand knives or thrashed with a thousand clubs. He would rather suffer in the hells himself for a hundred eons than hear evil beings disparage the precepts of the Buddha. How much worse it would be if the disciple were to break the precepts himself or incite others to do so! This is indeed an unfilial mind! Hence, if he violates the precepts intentionally, he commits a secondary offense—Người Phật tử khi nghe ngoại đạo, người ác dùng lời xấu hủy báng giới pháp của Phật, thời đau đớn không khác nào cả ba trăm

cây giáo nhọn đâm vào tim mình, hay cả nghìn lưỡi dao, cả vạn cây gậy đánh bổ vào thân mình. Thà tự cam vào ở địa ngục đến trăm kiếp, chớ không muốn nghe lời hủy báng giới pháp của Phật do bọn người ác. Huống là không lòng hiếu thuận, tự mình hủy phá giới pháp của Phật, hay làm nhơn duyên bảo người khác hủy phá. Nếu cố phá giới pháp, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

Forty-eight vows of Amitabha: Tứ Thập Bát Nguyện—Bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà.

(I) History and overview of the forty-eight vows—Lịch sử và đại cương của 48 lời nguyện: The forty-eight vows of Amitabha that he would not enter into his final nirvana or heaven, unless all beings share it. The vows which Amitabha Buddha made while still engaged in Bodhisattva practice as Bodhisattva Dharmakara. According to Longer Amitabha Sutra, Bodhisattva Dharmakara wished to create a splendid Buddha land in which he would live when he attained Buddhahood. Also according to Amitabha Sutra (The Sutra of Infinite Life), Amitabha Buddha is foremost. This is because of the power of his vows. This power is so great that when you singlemindedly recite “Nam Mo Amitabha Buddha,” after death you can be reborn in the Western Pure Land, and become a Buddha from there. All you need to do is recite the Buddha’s name. The vow, original to Dharmakara, the would-be Buddha, or even to Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in the forty-eight vows in the text. Vows numbered 12 and 13 refer to the Infinite Light and the Infinite Life. “If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha.” If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the ‘Nirvana of No Abode,’ and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes for receiving all pious aspirants. The eighteenth vow which is regarded as most

important, promises a birth in His Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha’s name. The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds. The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a rebirth in His Land will also be received—Bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà trong Kinh Vô Lượng Thọ. Ngài đã thệ nguyện khi còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Theo trường kinh A Di Đà, Bồ Tát Pháp Tạng nguyện tạo cõi Phật nơi đó ngài sẽ ngự khi thành Phật. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật A Di Đà là tối yếu vì sức mạnh nơi những lời nguyện của Ngài. Sức mạnh này vĩ đại đến nỗi ai nhất tâm niệm “Nam Mô A Di Đà Phật,” khi lâm chung có thể vãng sanh Cực Lạc, và thành Phật từ nơi cõi nước này. Chỉ cần niệm Hồng Danh Phật là được. Thệ nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng, vị Bồ Tát sắp thành Phật, hay ngay cả Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện, trong đó lời nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ: “Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật.” Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là trụ tại “Niết Bàn Vô Trụ,” và do đó có thể ở bất cứ nơi nào và khắp cả mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh mọi loài. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý, để tiếp dẫn những thiện tín thuần thành. Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm Phật hiệu, sẽ được thác sinh về cõi Cực Lạc này. Nguyện thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung cho những ai có nhiều công đức. Nguyện thứ 20 nói rằng những ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý.

(II) Contents of the forty-eight vows—Nội dung của 48 lời nguyện:

- 1) I shall not attain supreme enlightenment if there would still be the planes (realms) of hell-dwellers, hungry ghosts, and animals in my land (When I become a Buddha, if, in my land, there are still the planes of hell-dwellers, hungry ghosts, or animals, I will not ultimately take up supreme enlightenment): Vô Tâm Ác Thú Nguyên (nguyên không còn ba nẻo ác)—Nếu tôi được làm Phật, mà trong cõi nước còn có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 2) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings, especially the devas and humans from my land would fall to the three miserable planes (realms) of existence in other lands: Bất Cánh Ác Thú Nguyên (nguyên chúng sanh chẳng còn phải sa vào ba nẻo ác)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước sau khi thọ chung, còn phải trải qua ba nẻo dữ, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 3) I shall not attain supreme enlightenment if the sentient beings, especially the devas and humans in my land would not be endowed with a complexion of genuine gold: Tất Giai Kim Sắc Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều màu vàng ròng)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng hề như màu vàng y hết cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 4) I shall not attain supreme enlightenment if there would be such distinctions as good and ugly appearances among the sentient beings in my land, especially among the devas and humans: Vô Hữu Hảo Xú Nguyên (nguyên không còn kẻ đẹp người xấu)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước hình sắc chẳng đồng, còn có người đẹp kẻ xấu, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 5) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the power to remember the past lives of himself and others, even events that happened hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas ago: Túc Mệnh Trí Thông Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được túc mệnh thông)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha việc các kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 6) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not be endowed with the deva-eye, enabling him to see hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands: Thiên Nhân Trí Thông Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được thiên nhãn thông)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhãn, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 7) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to obtain the deva-ear, enabling him to hear the Dharma expounded by another Buddha hundreds of thousands of millions of billions of myriads of leagues away: Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được thiên nhĩ thông)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhĩ, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha chư Phật thuyết pháp mà chẳng thọ trì tất cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 8) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not be endowed with the power of knowing others' minds, so that he would not know the mentalities of the sentient beings in hundreds of thousands of millions of billions of myriads of other Buddha-lands: Tha Tâm Trí Thông Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được tha tâm thông)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thấy tha tâm trí, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha tâm niệm của chúng sanh trong các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 9) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the perfect mastery of the power to appear anywhere at will, so that he would not be able

- to traverse hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands in a flash of thought: Thần cảnh Trí Thông Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được thần túc thông)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thần túc, ở trong lối một niệm trở xuống chẳng vượt qua được trăm ngàn ức Na-do-tha các nước Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 10) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would entertain even a single the notion of “I” and “mine.”: Túc Đắc Lộ tận Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều chóng lộ tận)—Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước còn khởi tưởng niệm tham, tính chuyện riêng thân mình đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác
- 11) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not certainly achieve supreme enlightenment and realize great nirvana: Trụ Chính Định Tự Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều trụ trong chính định)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước chẳng trụ nơi định-tự, rồi diệt độ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 12) I shall not attain supreme enlightenment if my light would be so limited as to be unable to illuminate hundreds of thousands of millions of billions of myriads (or any number) of Buddha-lands: Quang Minh Vô Lượng Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được vô lượng quang minh)—Nếu tôi được làm Phật, mà quang minh có hạn lượng trở xuống chẳng chiếu được trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 13) I shall not attain enlightenment if my life span would be limited to even hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas, or any countable number of kalpas: Thọ Mệnh Vô Lượng Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được vô lượng thọ mệnh)—Nếu tôi được làm Phật, mà thọ mạng có hạn lượng, trở xuống tới trăm ngàn ức Na-do-tha Kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 14) I shall not attain supreme enlightenment if anyone would be able to know number of Sravakas in my land. Even if all sentient beings and Pratyeka-buddhas in a billion-world universe exercised their utmost counting power to count together for hundreds of thousands of years, they would not be able to know it: Thanh Văn Vô Số Nguyên (nguyên có vô số chúng Thanh Văn)—Nếu tôi được làm Phật, mà bậc Thanh Văn trong cõi nước có thể đếm lường được, cho chí chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên giác, ở trăm ngàn ức Kiếp tính đếm cộng lại biết được cái số (Thinh văn) đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 15) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would have a limited life span, except those who are born due to their vows: Quyển Thuộc Trường Thọ Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì thọ mạng của trời người trong cõi nước không hạn lượng được; trừ ra bốn nguyện của họ dài, vẫn đều được tự tại. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 16) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my lands, especially the devas and humans, would have a bad reputation: Vô Chư Bất Thiện Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều không có các điều bất thiện)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước cho đến nghe có tiếng chẳng lành đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 17) I shall not attain supreme enlightenment if my land would not be praised and acclaimed by innumerable Buddhas in countless Buddha-lands: Chư Phật Xưng Dương Nguyên (nguyên mười phương đều được chư Phật khen ngợi)—Nếu tôi được làm Phật, mà vô lượng chư Phật ở mười phương thế giới chẳng đều nức nở xưng danh hiệu cõi nước của tôi đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 18) When I realize supreme enlightenment, there will be sentient beings in the Buddha-lands who, after hearing my name, dictate their good roots to be born in my land in thought

- after thought. Even if they had only ten such thoughts, they will be born in my land, except for those who have performed karmas leading to Uninterrupted Hell and those who speak ill of the true Dharma or saints. If this would not be the case, I shall not attain enlightenment: Niệm Phật Vãng Sanh Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, Xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. Chỉ trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chánh pháp.
- 19) When I become a Buddha, I shall appear with an assembly of monks at the deathbeds of sentient beings of other Buddha-lands who have brought forth bodhicitta, who think of my land with a pure mind, and who dedicate their good roots to birth in the Land of Utmost Bliss. I shall not attain supreme enlightenment if I would fail to do so: Phát Bồ Đề Tâm Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều phát bồ đề tâm)—Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương phát tâm Bồ đề, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh về nước tôi; tới lúc lâm mạng chung thời, như tôi chẳng cùng đại chúng hầu quanh hiện ra ở trước người ấy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 20) When I become a Buddha, all the sentient beings in countless Buddha-lands, who, having heard my name and dedicated their good roots to be born in the Land of Utmost Bliss, will be born there. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment: Phát Tín Tâm Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều phát tín tâm)—Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương nghe danh hiệu của tôi, đem lòng tưởng niệm đến nước tôi, trồng các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về nước tôi, như chẳng quả toại lòng đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 21) I shall not attain supreme enlightenment if any bodhisattva in my land would fail to achieve the thirty-two auspicious signs: Tam Thập Nhị Tướng Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được 32 tướng hảo)—Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước
- chẳng đều thành mãn 32 tướng của bậc đại nhân đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 22) I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattvas in my land on their way to great bodhi would fail to reach the stage of being only one lifetime away from Buddhahood. This excludes those Bodhisattvas with great vows who wear the armor of vigor for the sake of sentient beings; who strive to do beneficial deeds and cultivate great nirvana; who perform the deeds of a Bodhisattva throughout all Buddha-lands and make offerings to all Buddhas, the Tathagatas; and who establish as many sentient beings as the sands of the Ganges in supreme enlightenment. This also excludes those who seek liberation by following the path of Samantabhadra, devoting themselves to Bodhisattvas' practices even more than those who have attained the stage of being only one lifetime away from Buddhahood: Tất Chí Bồ Xứ Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì các chúng Bồ Tát ở các cõi Phật các phương khác sanh lại nước tôi, rút cuộc ắt tới Nhất sanh bồ xứ. Trừ ra cái bổn nguyện của mình, tự tại hóa ra, vì cơ chúng sanh muốn được cứu độ nên thệ nguyện rộng lớn, kiên như áo giáp sắt, chứa chan cội đức, độ thoát hết thấy, du hành đến các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa cho vô lượng chúng sanh đông như cát sông Hằng, khiến cho lập nên cái đạo chánh chơn, không chỉ trên được, cao tột hơn cái hạnh của các địa vị tầm thường, hiện ra mà tu tập cái đức Phổ Hiền. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 23) I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not, by the awesome power of the Buddha, be able to make offerings to countless hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddhas in other Buddha-lands every morning return to their own land before mealtime: Cúng Dường Chư Phật Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước nương vào thần lực của Phật, muốn cúng dường chư Phật, trong khoảng một bữa

- ăn, chẳng khắp tới được vô số vô lượng ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 24) I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not possess every variety of offering they need to plant good roots in various Buddha-lands: Cúng Cù Như Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát ở trong cõi nước, trước chư Phật, hiện ra cõi đức của mình, những đồ mình cầu muốn cúng dường, nếu chẳng như ý đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 25) I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not be skilled in expounding the essence of the Dharma in harmony with all-knowing wisdom: Thuyết Nhất Thiết Trí Nguyện—Nếu tôi được làm Phật mà Bồ Tát trong nước chẳng diễn thuyết được “hết thấy mọi trí” đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 26) I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not have enormous strength of a Narayana: Na La Diên Thân Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước chẳng đặng cái thân kim cang Na-la-diên đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 27) When I become a Buddha, no one will be able to describe completely the articles of adornment in my land; even one with the deva-eye will not be able to know all their varieties of shape, color, and brilliance. If anyone could know and describe them all, I shall not attain supreme enlightenment: Sở Tu Nghiêm Tịnh Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước và hết thấy muôn vật đều nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc tinh diệu, không thể cân lường cho xiết được. Từ các chúng sanh cho chí các bậc đã được thiên nhân, nếu chẳng ai biện được tên và số cho rành rẽ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 28) I shall not attain supreme enlightenment if in my land there would be Bodhisattvas with inferior roots of virtue who could not know the numerous kinds of trees, four hundred thousand leagues high, which will abound in my land: Kiến Đạo Tràng Thụ Nguyện—Nếu
- tôi được làm Phật, mà từ Bồ Tát trong cõi nước chí đến kẻ ít công đức chẳng thấy biết được cái vẻ sáng chiếu vô lượng của cây Đạo Tràng cao bốn trăm muôn dặm đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 29) I shall not attain supreme enlightenment if those sentient beings in my land who read and recite sutras and explain them to others would not acquire superb eloquence: Đắc Biện Tài Trí Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước nếu ai thọ đọc kinh pháp, phúng, tụng, trì, thuyết, mà chẳng đặng cái biện tài trí huệ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 30) I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattva in my land would be unable to achieve limitless eloquence: Trí Biện Vô Cùng Nguyện—Nếu tôi được làm Phật mà trí huệ, biện tài của Bồ Tát trong cõi nước còn có thể hạn lượng được, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 31) When I become a Buddha, my land will be unequalled in brightness and purity; it will clearly illuminate countless, numberless Buddha-lands, inconceivable in number, just as a clear mirror reveals one’s features. If this would not be so, I shall not attain supreme enlightenment: Quốc Độ Thanh Tịnh Nguyện—Nếu tôi được làm Phật thì cõi nước thanh tịnh đều chiếu thấy vô lượng vô số thế giới chư Phật mười phương chẳng thể nghĩ bàn, dường như tấm gương sáng soi thấy bộ mặt vậy. Nếu chẳng được như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 32) When I become a Buddha, there will be innumerable kinds of incense on land and in air within the borders of my land, and there will be hundreds of thousands of millions of billions of myriads of precious censers, from which will rise the fragrance of the incense, permeating all of space. The incense will be superior to the most cherished incense of humans and gods, and will be used as an offering to Tathagatas and Bodhisattvas. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment: Quốc Độ Trang Sức Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì từ dưới đất trở lên tới chốn hư không, cung điện, lầu

- quán, ao hồ, hoa, cây... hết thấy muôn vật ở trong cõi nước, đều dùng vô lượng của báu góp lại và trăm ngàn các thứ hương mà hiệp cộng thành ra, sửa soạn cho thiết lạ lùng mầu nhiệm, hơn hết các cõi trời và cõi người; mùi hương của các vật ấy huân khắp thế giới mười phương; hễ chư Bồ Tát ngửi mùi đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 33) When I become a Buddha, sentient beings in countless realms, inconceivable and unequalled in number, throughout the ten directions who are touched by the awesome light of the Buddha will feel more secure and joyful in body and mind than other humans or gods. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment: Xúc Quang Nhu Nhuận Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng các loài chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nhờ ánh quang minh của tôi chạm vô mình của họ, thân tâm trở nên nhu nhuận trội hơn trời và người. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 34) I shall not attain supreme enlightenment If Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, would not realize the truth of non-arising and acquire dharanis after they hear my name: Văn Danh Đắc Nhãn Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, mà các loại chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương vô lượng chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nghe danh tự của tôi, nếu chẳng đặng đức vô sanh pháp nhẫn và các thâm tổng trì của bậc Bồ Tát, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 35) When I become a Buddha, all the women in numberless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, who, after hearing my name, acquire pure faith, bring forth bodhicitta, and are tired of the female body, will rid themselves of the female body in their future lives. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment (I refuse to enter into final nirvana or final joy until every woman who calls on my name rejoices in enlightenment and who, hating her woman's body, has ceased to be reborn as a woman): Phế Nữ Nhân Thân Vãng Sanh Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi mà hoan hỷ tin vui, phát tâm Bồ đề, chán ghét nữ thân, thế mà sau khi qua đời, còn phải làm hình con gái nữa, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 36) I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, who attain doctrine of non-arising after hearing my name would fail to cultivate superb, pure conduct until they attain great bodhi: Thường Tu Phạm Hạnh Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chúng Bồ tát trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi, thì sau khi qua đời, thường tu phạm hạnh cho tới khi thành Phật đạo. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 37) I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, humans and gods would not pay homage to all the Bodhisattvas of numberless Buddha-lands who, after hearing my name, prostrate themselves in obeisance to me and cultivate the deeds of Bodhisattva with a pure mind: Thiên Nhân Trí Kính Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chư thiên, nhân dân các cõi thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi, thì năm thể (đầu, hai cùi chỏ và hai đầu gối) đầu địa, đập đầu làm lễ, hoan hỷ tin vui, tu hạnh Bồ Tát, trời và người không ai chẳng đem lòng kính. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 38) When I become a Buddha, sentient beings in my land will obtain the clothing they need as soon as they think of it, just as a man will be spontaneously clad in a monastic robe when the Buddha says, "Welcome, monk !" If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment: Y Phục Tùng Niệm Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước muốn được đồ y phục, ý vừa dứt thì đồ liền tới, y như đồ mặc mầu

- nhiệm ứng pháp mà đức Phật khen, tự nhiên ở nơi mình. Nếu ai còn phải cầu lấy sự may vá, nhuộm, giặt, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 39) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would not at birth obtain the necessities of life and become secure, pure, and blissful in mind, like a monk who has ended all defilements: Thụ Lạc Vô Nhiễm Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, mà sự khoái lạc của trời người trong cõi nước thọ hưởng chẳng bằng bậc Tỳ Kheo lậu tận, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 40) When I become a Buddha, if sentient beings in my land wish to see other superbly adorned, pure Buddha-lands, these lands will immediately appear to them among the precious trees, just as one's face appears in a clear mirror. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment: Kiêm Chư Phật Độ Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy ý muốn thấy vô lượng cõi Phật mười phương nghiêm tịnh, tức thì như nguyện, từ trong cây báu chiếu thấy đủ hết, dường như tấm gương sáng ngó thấy bộ mặt. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 41) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in any other Buddha-lands, after hearing my name and before attaining bodhi, would be born with incomplete organs or organs restricted in function: Chư Căn Cụ Túc Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, cho đến khi được làm Phật mà các căn còn thiếu thốn, chẳng đầy đủ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 42) When I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands, after hearing my name, will be able to know distinctly the name of superb samadhis. While in remaining in samadhi, they will be able to make offerings to countless, numberless Buddhas, inconceivable and unequalled in number, in a moment, and will be able to realize great samadhis instantly. If this would not be the case, I shall not attained supreme enlightenment: Trụ Định Cúng Dường Phật Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới được cảnh Tam Muội “Thanh tịnh giải thoát” hết cả. Trụ ở cảnh Tam muội ấy, trong một khoảnh vừa phát ra ý tưởng, thì cúng dường vô lượng, chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc số chư Phật Thế tôn, thế mà chẳng lạc mất cái ý định. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 43) I shall not attain supreme enlightenment if, when I become Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands who has heard my name would not be born in a noble family after death: Sinh Tôn Quý Gia Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng ở trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, sau khi qua đời, sanh vào nhà tôn quý. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 44) I shall not attain supreme enlightenment if when become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not immediately cultivate the Bodhisattva practices, become purified and joyful, abide in equality, and possess all good roots after he hears my name: Cụ Túc Đức Bản Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát chúng trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, vui mừng hơn hở, tu hạnh Bồ Tát, trọn đủ cõi đức. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 45) When I become a Buddha, Bodhisattvas in other Buddha-lands will achieve the Samadhi of Equality after hearing my name and will, without regression, abide in this samadhi and make constant offerings to an innumerable, unequalled number of Buddhas until those Bodhisattvas attain bodhi. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment: Trụ Định Kiến Phật Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới cảnh Phổ Đẳng Tam Muội. Trụ ở cảnh Tam muội ấy cho tới khi thành Phật, thường thấy hết thấy vô lượng chư Phật chẳng có thể suy nghĩ bàn

- bạc. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 46) I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in my land would not hear at will the Dharma they wish to hear: Tùy Ý Văn Pháp Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy theo cái nguyện của mình, hễ muốn nghe pháp, tự nhiên được nghe. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 47) I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would regress from the path to supreme enlightenment after he hears my name: Đắc Bất Thối Chuyển Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng được tới nơi Bất Thối Chuyển tức thì xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- 48) I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not acquire the first, the second or the third realization as soon as he heard my name, or would not instantly attain nonregression with regard to Buddha-Dharmas: Đắc Tam Pháp Nhẫn Nguyên—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng tới được liền bậc Pháp nhẫn thứ nhất, thứ nhì và thứ ba, đối với pháp của chư Phật liền chẳng được nơi Bất Thối Chuyển, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
- Forty meditation subjects:** Bốn Mươi Đề Mục Hành Thiền—According to The Abhidharma, there are forty meditation subjects—Theo Vi Diệu Pháp, có bốn mươi đề mục hành thiền.
- 1-10) Ten kasinas: Kasina (p)—Thập Đại—See Kasina.
- 11-20) Ten Asubha (p): Mười Đề Mục về Bất Tịnh—See Ten kinds of foulness.
- 21-30) Ten recollections: Anussati (p)—Mười Đề Mục Suy Niệm—See Ten recollections.
- 31-34) Four illimitables: Tứ Vô Lượng Tâm—See Four Four immeasurable minds.
- 35) One perception: Sanna (p)—Một Đề Mục Quán Tưởng—Một đề mục về tri giác—See Contemplation on one-pointedness.
- 36) One Analysis: Một Đề Mục Phân Tách—One analysis or the analysis of the four elements—Phân tách về tứ đại—See Four great elements.
- 37-40) Four subjects on the immaterial states: Bốn Đề Mục về Thiên Vô Sắc—See Four formless Heavens.
- Forty-nine-day ceremony:** Lễ Thất 49 Ngày—Forty-Nine-Day Ceremony—A memorial ceremony performed on behalf of a deceased on what is believed by Buddhists to be the final day of the Bardo Period (in the intermediate state between death and rebirth) Lễ mà gia đình người chết cử hành vào ngày cuối của thời kỳ “Thân Trung Ấm”.
- Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha:** Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật.
- 1) Rsi-patana.
 - 2-4) Rajagrha (skt): Vương Xá.
 - 5) Vaisali: Tỳ Xá Ly.
 - 6) Mankula-parvata.
 - 7) Trayastrimsa Heaven: Đạo Lợi Thiên.
 - 8) Bhesakalavana (gần Summanra-giri).
 - 9) Kausambi: Kiều Thường Di.
 - 10) Parikeyyaka.
 - 11) Nala.
 - 12) Veranja.
 - 13) Caliya-parvata.
 - 14) Jetavana in Sravasti: Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ.
 - 15) Kapilavastu: Thành Ca Tỳ La Vệ.
 - 16) Alavi.
 - 17) Rajagrha: Thành Vương Xá.
 - 18-19) Caliya-parvata.
 - 20) Rajagrha: Thành Vương Xá.
 - 21-46) Jetavana in Sravasti: Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ.
- Forty teeth:** Bốn mươi cái răng—See Thirty-two auspicious marks.
- Forty-two Sections Sutra:** Dvachatvarimshatkhanda-Sutra (skt)—Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Sutra in Forty-Two Sections. The first Buddhist written work in Chinese language, the essential

teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The sutra was translated into Chinese by (attributed to) Kasyapamatanga and Gobharana (Chu-Fa-Lan), the first Indian monks to arrive officially in China. It was, however, probably first produced in China in the Chin dynasty—Kinh Bốn Mười Hai Chương. Kinh đầu tiên được dịch sang tiếng Trung Hoa, kinh chứa đựng những lý thuyết chính yếu về Tiểu thừa như các khái niệm về ham muốn hay vô thường. Kinh được các Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan (những sư Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc) dịch sang Hán tự. Tuy nhiên, mãi đến đời Tấn mới được in ấn và lưu hành.

Forty-two species of ignorance: Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh—Bốn mươi hai phẩm vô minh—The forty-two species of ignorance which, according to the T'ien-t'ai, are to be cut off in the forty-two stages—Thiền Thai Viên Giáo đoạn trừ 42 vị.

1-10) The ten grounds: Thập Trụ—See Ten grounds.

11-20) Ten necessary activities: Thập Hạnh—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

21-30) Ten kinds of dedication—Thập Hồi Hưởng—See Ten kinds of dedication.

31-40) Ten stages: Thập Địa—See Ten grounds.

41) The fifty-first in the fifty-two stages toward the Buddhahood or the balanced state of truth: Đẳng Giác—See Samyak Sambodhi.

42) The wonderful enlightenment: Diệu Giác—See Fine state of truth.

Foster father: Dưỡng phụ.

Foster mother: Dưỡng mẫu.

Foster someone: Bảo dưỡng ai.

Fo-Teng-Shou-Hsun: Thiền sư Phật Đăng Thủ Tuân (1079-1134)—Zen master Fo-Teng-Shou-Hsun, a famous Chinese Zen master, was born in 1079. He began to study Zen under Kuang-Chien-Ying. He came later to T'ai-Ping, where Fo-Chien resided, but was at a loss how to take hold of Zen. He put a seal on his bedding and made this vow: "If I do not attain the experience of Zen in this life, this will never be spread to rest my body in." He sat in meditation during the day, but the night was passed standing up. He applied himself to the monastery Zen most assiduously as if he had lost

his parents. Seven weeks thus elapsed—Thiền sư Phật Đăng Thủ Tuân (1079-1134), người Trung Hoa. Ngài khởi sự theo học Thiền với Quảng Giám Anh. Sau đó đến Thái Bình, nơi Phật Giám cư ngụ, nhưng không biết làm cách nào để nắm được Thiền. Sư quẩn chần lại thề rằng: "Đời này mà không thấu suốt lẽ Thiền, sẽ không bao giờ gỡ chần ra mà nằm nghỉ." Ngày ngồi thiền, đêm đứng dậy, sư dốc chí tinh nghiên Thiền cần mẫn cơ hồ như mất cha mất mẹ. Cứ bảy ngày, rồi bảy ngày như thế trôi qua.

* When Fo-Chien gave a sermon saying, 'A world of multiplicities is all stamped with the One.' Tis opened the eye of Shou-Hsun. Fo-Chien said: "What a pity that the lustrous gem has been carried away by this lunatic!" He then said to Shou-Hsun: "According to Ling-Yun, 'Since I once saw the peach bloom, I have never again cherished a doubt.' What is this when no doubts are ever cherished by anybody?"—Nhân lúc Phật Giám thượng đường thuyết pháp, rằng: "Sum la vạn tượng được ấn thành Nhất pháp." Nhờ đó mà Thủ Tuân sáng mắt ra. Phật Giám bảo: Tiếc thay một hạt minh châu bị gã phong điên lượm được." Rồi Phật Giám bảo Thủ Tuân: Linh Nguyên nói rằng 'nhất kiến đào hậu, trực chí như kim bất cánh nghi (một lần từ thấy hoa đào đó, cho đến bằng nay hết cả ngờ). Cái chỗ người ta không còn ôm ấp mối ngờ ấy là gì?"

* Shou-Hsun answered, "Don't say that Ling-Yun never cherishes a doubt; it is in fact impossible for any doubt to be cherished anywhere even now."—Thủ Tuân đáp: "Đừng nói Linh Nguyên không hề ôm ấp một mối ngờ; thực tình chính nay chẳng thể có mối ngờ bị ôm ấp ở đâu cả."

* Fo-Chien said: "Hsuan-Sha criticized Ling-Yun, saying: 'You are all right as far as you go, but you have not yet really penetrated.' Now tell me where is this unpenetrated spot."—Phật Giám nói: "Huyền Sa quở Linh Nguyên rằng 'Đúng thì đúng đấy, nhưng chưa thật thấu triệt.' Giờ hãy bảo cho ta biết cái chỗ thấu triệt này ở đâu?"

* Shou-Hsun replied: "Most deeply I appreciate your grand-motherly kindness—Thủ Tuân

đáp: “Con cảm kích sâu đậm tấm lòng thiết tha như bà mẹ của thầy.”

- * Fo-Chien gave his approval to this remark. Thereupon, Shou-Hsun produced the following stanza—Phật Giám đồng ý lời giải bày này. Rồi thì Thủ Tuân làm một bài kệ:

All day he has been looking at the sky yet

without lifting his head,

Seeing the peach in full bloom he has for the first time raised his eyebrows:

Mind you, however,

there's still a world-enveloping net

Only when the last barrier-gate is broken through, there is complete rest.

Trợn ngày nhìn trời mà không ngẩng đầu

Khi thấy hoa đào rậm rạp mới nhướng mi

Giả sử cho ngài có lưới trùm trời đất

Qua khỏi quan ải rồi hãy nghĩ đi.

(Chung nhật khán thiên bất cử đầu

Đào hoa lạn mạn thủy đài mâu

Nhiều quân cánh hữu già thiên võng

Thấu đặc lao quan tức tiện hư).

- * Yuen-Wu-Fo-Kuo who heard of this had some misgiving about Shou-Hsun's attainment he would give it a test and see for himself how genuine Shou-Hsun was. He called him in and had a walk with him in the mountain. When they came to a deep pool, Fo-Kuo rudely pushed his companion into the water. No sooner he did this than he asked: “How about Niu-T'ou before he saw the Fourth Patriarch?” Shou-Hsun replied: “Deep is the pool, many are the fish.” Fo-Kuo asked again: “How afterwards?” Shou-Hsun replied: “The high trees invite a breeze.” Fo-Kuo asked: “How when he is seen and not seen?” Shou-Hsun replied: “The legs stretched are the legs bent.” The test fully satisfied Fo-Kuo, who was by the way Shou-Hsun's uncle in faith—Viên Ngô Phật Quả, nghe chuyện này, hơi ngờ chỗ chứng của Thủ Tuân. Ngài nghĩ, phải để tự mình chứng kiến thực tình Thủ Tuân là như thế nào. Ngài cho gọi sư đến và cùng đi dạo núi với sư. Khi họ đến một đầm nước sâu, Phật Quả đẩy mạnh đồng hành của mình xuống nước. Không đợi lâu, ngài hỏi ngay: “Trước khi Ngưu Đầu chưa thấy Tứ Tổ

thì sao?” Thủ Tuân trả lời: “Đầm sâu, nhiều cá.” Phật Quả hỏi tiếp: “Về sau thì sao?” Thủ Tuân đáp: “Cây cao vời gió.” Phật Quả lại hỏi: “Khi thấy và chưa thấy thì sao?” Thủ Tuân đáp: “Chân co chân duỗi.” Cuộc thử thách hoàn toàn vừa ý Phật Quả, và do đó, Phật Quả đã là bá phụ của Thủ Tuân về mặt chánh tín.

Fo-T'u-Teng (232-348): Name of a Central Asian monk who settled in Lo-Yang, where he became an advisor to the emperor Shih-lo of the Later Chou. He is reported to have been responsible for establishing the order of Chinese nuns—Tên của một vị Tăng vùng Trung Á, định cư tại thành Lạc Dương, tại đây ông làm quốc sư cho vua Shih-lo, về sau này tới nhà Châu. Người ta tưởng thuật rằng ông là người chịu trách nhiệm cho việc thiết lập giáo hội Tỳ Kheo Ni đầu tiên tại Trung Hoa.

Fouguen (jap): Phổ Hiền—See Samantabhadra.

Foul language: Lời thô tục—Bad language—Coarse language.

Found (v): Khai sáng—To establish.

Found the Sangha (Order of Monks): Thành lập Giáo Hội.

Found (v) **a school**: Samaropa (skt)—Kiến Lập—To build—To establish—To erect—To set up—To found a school, sect, thought or practice—Xây dựng—Thành lập—Sáng lập.

Found a sect: Khai pháp.

Found a society: Lập hội.

Found a teaching: Khai pháp.

Foundation (n): Nền móng—Establishment.

Foundation of Earth: Bản tế—The deepest layer of the earth is made of diamond and serves as its foundation—Lớp kim cương nằm sâu trong lòng đất làm nền tảng cho quả địa cầu.

Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition (FPMT): Tổ Chức Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa—Tibetan Buddhist organization founded by two Gelukpa teachers, Lama Tupden Yeshe (1935-1984), and Lama Tupden Zopa Rinpoche (1946 -) in 1975. It grew quickly and now claims 110 centers around the world. Its headquarters are at Kopan Monastery in Kathmandu, Nepal. According to Lama Yeshe, it

was created “for all mother sentient beings. It aims to help the dharma knowledge-wisdom develop in the human consciousness. This is its only reason to exist.”—Một tổ chức Phật giáo Tây Tạng được 2 vị thầy của trường phái Gelukpa sáng lập vào năm 1975, thứ nhất là Lạt Ma Tupden Yeshe, và thứ nhì là Lạt Ma Tupden Zopa Rinpoche. Tổ chức này lớn mạnh nhanh chóng và hiện giờ tuyên bố rằng mình có 110 trung tâm trên thế giới. Trụ sở chính đặt tại Tu Viện Kopan ở Kathmandu, Nepal. Theo Lạt Ma Yeshe, tổ chức này được lập ra vì toàn thể chúng sanh. Mục đích của tổ chức giúp cho chúng sanh đạt được tri thức về Phật Pháp. Và đây là lý do duy nhất để tổ chức này tồn tại.

Foundation texts: Bản Thư—Giáo Thư Bản Môn—The foundation books of any school.

Foundation texts of the esoteric school: Mật kinh.

Founder (n): Tổ Sư—The Buddha was the founder of the First Order of Buddhist Monks—Đức Phật là vị sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo đầu tiên.

(The) founder of the Ly Dynasty: Thái Tổ (người sáng lập) nhà Lý.

Founder of a religion: Giáo Chủ—The founder of a religion, i.e. The sakyamuni Buddha—Vị khai sáng nền đạo, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Founder of the Sankhya philosophy: Kapila (skt)—Số Luận Ngoại Đạo Sư—Founder of the Sankhya philosophy (Tăng Khư Luận). It is an attempt to place all concepts in twenty-five categories, with Purusa at the head and the others in ordered progress. It also teaches “the eternity and multiplicity of souls.” Vasubandhu wrote in criticism of the system—Kiếp Tỳ La là người sáng lập ra Số Luận Ngoại Đạo. Bộ luận cổ đặt vạn pháp trong 25 đế. Thiên Thân Bồ Tát đã viết Chân Thực Luận để phá lại bộ Tăng Khư Luận này—See Sankhya philosophy.

Founder of a sect: Khai tổ—The founder of a clan or school—Vị sơ tổ sáng lập ra một tông phái.

Founding patriarch: Tổ Sư—Patron saint—Founder—Patriarch—The first teacher, or leader, or founder of a school (sect) or the great masters

who have received and formally transmitted the Buddha’s Dharma. The First Indian Patriarch who received “mind approval” from the Buddha was Maha-Kasyapa. The act was called “Mind to mind” transmission, and had been passed on down the line. There are twenty-eight patriarchs in India and six in China. From the First Patriarch to Hui-Neng, there were thirty-two. However, in China, it has particular reference to Bodhidharma—Tổ hay tổ sư là những bậc thầy vĩ đại đã nhận và đã chính thức truyền bá Phật pháp. Vị Tổ đầu tiên là ngài Đại Ca Diếp, được Phật tâm chứng. Tâm chứng này gọi là ‘Tâm truyền tâm’ và tiếp tục lưu truyền mãi về sau. Có 28 vị tổ ở Ấn Độ và 6 vị ở Trung Quốc. Từ vị Tổ thứ nhất đến Lục Tổ Huệ Năng gồm 32 vị. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, người ta đặc biệt nói đến Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma. ** See Twenty eight Indian Patriarchs, and Six Chinese Patriarchs.

Founder of a religion: Giáo chủ (the Buddha).

Founding teacher: Sơ Tổ—Ancestral Teacher.

Fount (n): Mạch nguồn.

Fountain (n): Nguồn suối.

Fountain of the mind: Tâm Nguyên—The fountain of the mind—The thought-welling fountain—Suối nguồn của tâm hay nguồn tâm. Tâm là suối nguồn (căn bản) của vạn pháp.

Four (a & n): Số bốn.

Four abidings: The four abidings found in the three realms of mortality—Bốn loại trụ trong vòng sanh tử tam giới:

- 1) The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are: Kiến nhứt thiết trụ địa—Mọi kiến hoặc trong tam giới.
- 2) The desires in the desire realm: Dục ái trụ—Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất.
- 3) The desires in the form-realm: Sắc ái trụ—Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới.
- 4) The desires in the formless realm: Hữu ái trụ—Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới.

Four abodes of mindfulness: Smrty-upasthana (skt)—Four foundations of mindfulness (in Theravada)—Tứ Niệm Trụ—Tứ Niệm Xứ—See Four foundations of mindfulness.

Four afflictions: Tứ Khổ.

Four Agamas: Four divisions of the Hinayana scriptures—Tứ A Hàm—Bốn bộ kinh A Hàm.

- 1) Dirghagamas (skt): Trường A Hàm—Long work scriptures—Cosmological, 22 books—22 quyển, tập hợp những kinh văn dài.
- 2) Madhyamagamas (skt): Trung A Hàm—Middle Work—Metaphysical, 60 books—60 quyển, tập hợp kinh văn không dài không ngắn.
- 3) Samyuktagama (skt): Tập A Hàm—General on dhyana, trance, etc, 50 books—50 quyển, hỗn hợp của các kinh A Hàm khác.
- 4) Ekottarikagamas (skt): Tăng Nhứt A Hàm—Numerical Arranged Subjects, 51 books—51 quyển, sưu tập số của pháp môn.

Four ailments: Tứ Bệnh—The four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—Bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác:

- 1) Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment): Tác Bệnh—Sanh tâm tạo tác (hay tu hành để cầu viên giác là tác bệnh vì tánh viên giác chẳng phải do tạo tác mà được).
- 2) Laissez-faire: Nhiệm Bệnh—Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên).
- 3) Cessation of all mental operation: Chỉ Bệnh—Chỉ vọng tức chân (tịch niệm để cầu viên giác là chỉ bệnh, vì viên giác chẳng phải do chỉ niệm mà được).
- 4) Annihilation of all desire: Diệt Bệnh—Diệt phiền não nơi thân tâm để cầu viên giác gọi là diệt bệnh, vì tánh viên giác chẳng phải do tịch diệt mà được).

Four all-embracing virtues: Tứ nhiếp pháp:

- 1) Giving what others need in order to lead them to love and receive the truth: Bố thí.
- 2) Affectionate speech: Ái ngữ.
- 3) Conduct profitable to others: Lợi hành.
- 4) Cooperation with and adaptation of oneself to others: Đồng sự.

Four all-encompassing vows: Tứ hồng thệ nguyện—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Four apprehensions of the Awakening of faith: Tứ Giác—The four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tín Luận)—Bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận:

- 1) The original apprehension: Bản Giác—Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thảy chúng sanh vốn dĩ lia vọng niệm và có đức chiếu minh.
- 2) Resembling to apprehension: Tương Tự Giác—Giác được tri kiến và tư hoặc mà lia được chúng.
- 3) Partial apprehension: Tùy Phần Giác—Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo.
- 4) Enlightened apprehension: Cứu Cánh Giác—Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh.

Four arguments from Vasubandhu: Tứ Luận Chứng—The four arguments which Vasubandhu quoted from the Exegetic Literature. Vasubandhu prefers Vasumitra's opinion (3) as the best of the four arguments though he was not entirely satisfied with it—Bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng. Trong đó Thế Thân tán đồng quan điểm của Thế Hữu (3) là hợp lý nhất trong số bốn luận chứng, dù ông không hoàn toàn thỏa mãn với nó.

- 1) Dharmatrata's argument from the difference of kind or result, as a gold piece may be made into three different articles, yet each retains the real nature of gold: Luận chứng của Pháp Cứu, bàn về sai biệt giữa phẩm loại hay kết quả, như một thoi vàng có thể được làm thành ba thứ đồ dùng, nhưng mỗi thứ vẫn giữ y bản chất của vàng.
- 2) Shosa's argument from the difference of mark or factor as the same service can be obtained from three different employees: Luận chứng của Diệu Âm, bàn về sai biệt tướng dạng hay kiện tố, như cùng một công việc có thể đạt đến được bằng ba nhân công khác nhau.
- 3) Vasumitra's argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values, for instance, the numeral one may be 1 or the index of 10 or of 100 (1 meter=10 decimeters=100 centimeters).

According to this argument, it is possible to give different values to each of the three periods of time, the future is the stage which has not come to function, the present is the actually functioning stage, and the past is the stage in which the function has come to an end. Owing to the differences in stages, the three periods are distinctly separate, and all things or elements in them are real entities. Hence the formula: “The three periods of time, are real and so is the entity of all elements at any instant.”: Luận chứng của Thế Hữu, bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí, như trong kế toán, cùng một con số có thể được dùng để diễn tả ba giá trị khác nhau, ví dụ như một đơn vị số có thể là một hay chỉ cho 10, hay cho 100 (1 mét=10 deci-mét=100 centi-mét). Theo luận chứng này thì ta có thể đưa ra nhiều giá trị khác nhau cho mỗi một trong ba thời (quá khứ, vị lai, và hiện tại): vị lai là giai đoạn chưa hiện hành, hiện tại là giai đoạn đang hiện hành thực sự, và quá khứ là giai đoạn mà hiện hành đã chấm dứt. Do bởi những sai biệt về giai đoạn, nên ba thời phân ly rõ rệt, và tất cả các pháp trong đó đều là những thực thể có thực. Do đó có công thức “Tam Thế Thực Hữu, Pháp Thế Hằng Hữu” (ba giai đoạn của thời gian đều có thực và do đó thực thể của tất cả các pháp đều liên tục là thực hữu).

- 4) Buddhadeva’ argument from the difference of view or relation, as a woman can at once be daughter, wife, and mother according to the relation she holds to her mother, her husband, and her child: Luận chứng của Giác Thiên, sai biệt về quan điểm hay tương quan; như một người đàn bà có thể cùng một lúc vừa là con gái, là vợ và bà mẹ, tùy theo sự tương quan với mẹ, với chồng hay với con của mình.

Four Ariyan lineages: Tứ Thánh Hành—See Four holy ways.

Four Ariyan modes of speech: Tứ Thánh Ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn Thánh ngôn:

(A)

- 1) Retraining from lying: Ly vọng ngữ.
 - 2) Refraining from slandering: Ly lưỡng thiệt.
 - 3) Refraining from abusing or using rude words: Ly ác khẩu.
 - 4) Refraining from iddle gossip: Ly ý ngữ.
- (B) There are four more Ariyan modes of speech—Bốn Thánh Ngôn Khác:
- 1) Stating that one has not seen, known what one has not seen: Không thấy nói không thấy.
 - 2) Stating that one has not heard, known what one has not heard: Không nghe nói không nghe.
 - 3) Stating that one has not sensed, known what one has not sensed: Không nghĩ nói không nghĩ.
 - 4) Stating that one has not known, known what one has not known: Không biết nói không biết.
- (C) Four more Ariyan modes of speech—Bốn Thánh Ngôn Khác:
- 1) Stating that one has seen, known what one has seen: Thấy nói thấy.
 - 2) Stating that one has heard, known what one has heard: Nghe nói nghe.
 - 3) Stating that one has sensed, known what one has sensed: Nghĩ nói nghĩ.
 - 4) Stating that one has known, known what one has known: Biết nói biết.

Four arts: Tứ Thuật—Bốn nghệ thuật.

- 1) Playing music instrument: Cầm—Đàn hát.
- 2) Playing chess: Kỳ—Đánh cờ.
- 3) Poetry: Thi—Thi thơ.
- 4) Painting: Họa—Họa vẽ.

Four of ascetic practitioners: Hành Tứ Y—Tứ Thánh Chủng—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo.

- 1) Patched or rag clothing: Mặc quần áo bá nạp.
- 2) Begging for food: Khất thực.
- 3) Sitting under trees: Ngồi nơi gốc cây.
- 4) Always purify the body and mind with precepts and spiritual means: Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật.

Four aspects of Amitabha Pietism: Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà—According to the Pure Land Sects, Amitabha Buddha is more than one of the five Buddhas, although his land is laid in the Western Quarter; instead, he is one of the principal Buddha in Buddhism. Thus we see the

ideas of the Amitabha schools concerning the Buddhological principle of Mahayana. According to the theory of “original immanence” of T’ien-T’ai and the “two essences in one” theory of the Shingon, the principle of “one-is-all and all-are-one” will be readily admitted. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha’s original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text. It is but natural that Sakyamuni Buddha, who hinted to his disciples in the Lotus Sutra not to regard Amitabha Buddha as a Buddha of eighty years of age with a small stature, for he is in reality a Buddha of remote ages and of world-wide pervasions, should be identified with the Buddha of Infinite Light and Life. A complete reliance on such a Buddha’s power will be a reasonable outcome of this teaching. Sakyamuni Buddha insisted on an absolute faith in Amitabha Buddha because faith alone being the cause of salvation. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Amitabha-ism is of four aspects—Theo Tịnh Độ tông, Phật Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở Trung Ương, Ngài là một trong những vị Phật chính trong Phật giáo. Do vậy chúng ta thấy được các quan niệm của các tông phái Di Đà về vấn đề Phật Đà Luận của Đại Thừa. Theo thuyết “Tánh Cụ” của tông Thiên Thai và “Lưỡng Bộ Bất Nhị” của tông Chân Ngôn, nguyên lý “một trong tất cả và tất cả trong một” đã được sẵn sàng chấp nhận. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung Ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của pháp giới thể tánh. Các bản nguyện của Ngài, sự chứng quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc Quốc Độ được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà. Lễ đương nhiên khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong Kinh Pháp Hoa, ẩn dụ cho các đệ tử rằng không nên xem Ngài như vị Phật 80 tuổi già với vóc người nhỏ thó, bởi vì Ngài thực sự là một vị Phật lâu đời lâu kiếp, và hiện thân đầy khắp vũ trụ; phải coi Ngài như là một với Đức Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng

Thọ. Phật Thích Ca đã nhấn mạnh vào đức tin tuyệt đối nơi Phật A Di Đà. Tín tâm là phương tiện duy nhất để giải thoát. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, tín ngưỡng Di Đà gồm có bốn sắc thái.

- 1) The aspect of T’ien-T’ai and Shingon, in which Amitabha Buddha is one of the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas) governing the Western Quarter, having Mahavairocana (the Great Sun Buddha) at the center: Sắc Thái Thiên Thai và Chân Ngôn, theo đó Phật Di Đà là một trong Ngũ Trí Như Lai, ngự ở Tây phương, có Đức Đại Nhật Như Lai ở giữa.
- 2) The aspect of combining reciting Amitabha Buddha’s name and cultivating (Yuzunembutsu), in which the value of one’s faith in Amitabha is transferable to another or vice versa, i.e., religion of mutual help with faith: Sắc thái dung thông niệm Phật theo đó, giá trị của một người tin tưởng nơi Phật A Di Đà có thể truyền đến người khác và ngược lại. Nghĩa là một tôn giáo hỗ tương hỗ trợ bằng đức tin.
- 3) The aspect of the Pure Land Sect, in which Amitabha Buddha’s faith is taught exclusively in accordance with the three Sukhavati texts of the school, especially based on the Buddha’s vows: Sắc thái của Tịnh Độ tông, theo đó tín ngưỡng Di Đà độc nhất chỉ được giảng theo nơi tam kinh Tịnh Độ, đặc biệt căn cứ trên những lời nguyện của Đức Phật A Di Đà.
- 4) The aspect of the Shingon Sect, in which the faith is taught strictly in accordance with the eighteenth vow of Amitabha Buddha described in the larger Sukhavati text: Sắc thái của tông Chân Ngôn, theo đó tín ngưỡng này được giảng dạy một cách chặt chẽ theo nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà, mô tả trong kinh Trường Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (18).

Four balanced states which transcend the world of matter: Tứ Vô Sắc Định—The four balanced states which transcend the world of matter, the last four of the twelve dhyanas—Bốn trạng thái thiền định cuối cùng trong thập nhị thiền định.

- 1) Balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space: Không Vô Biên Xứ Định—Trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không.
- 2) Balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited: Thức Vô Biên Xứ Định—Trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn.
- 3) Balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued: Vô Sở Hữu Xứ Định—Trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự.
- 4) Balance in transcendence of thinking and not thinking: The realm of consciousness or knowledge without thought is reached—The intuitive wisdom—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định—Trạng thái siêu việt thiền định của tưởng và phi tưởng.

Four bandhanas: Tứ Phược.

(A)

- 1) Desire: Tham dục.
- 2) Possession or existence: Chấp thủ.
- 3) Smoke of ignorance: Ignorance—Si mê—Mây mù vô minh.
- 4) Unenlightened views: Tà kiến.

(B)

- 1) Desire: Tham dục.
- 2) Resentment: Dust-storms of hate—Sân hận.
- 3) Heretical morality: Tà giới.
- 4) Egoism: Chấp ngã.

(C) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ties (gantha)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn hệ phược:

- 1) The body tie of hankering (abhijjha): Kaya-gantha (p)—Tham Thân Hệ Phược: .
- 2) Tie of ill-will: Vyapada (p)—Sân Thân Hệ Phược.
- 3) Attachment to rite and ritual: Silabbata-paramasa (p)—Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược.
- 4) Dogmatic fanaticism: Idam-sacca-bhinivesa (p)—Thử Thực Chấp Thân Hệ Phược.

Four bases of mindfulness: Tứ Niệm Xứ—See Four kinds of mindfulness.

Four basic subjects of Buddhist meditation: Tứ Niệm Trú—According to Zen Master Thích

Nhất Hạnh in the explanation of the first Awakening in the Sutra On The Eight Realizations of the Great Beings, the first awakening explains and clarifies the four basic subjects of Buddhist meditation: impermanence, suffering, no-self, and impurity. If we always remember and meditate on these four principles of reality, we will gradually be released from the round of birth and death (samsara)—Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, thì đoạn kinh nói về điều giác ngộ thứ nhất là đoạn kinh thuyết minh về phép “Tứ Niệm Trú.” Tứ niệm trú là bốn phép thiền quán căn bản của đạo Phật, là sự nhớ nghĩ thường trực về bốn đặc tính của thực hữu: vô thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh. Nếu chúng ta biết quán sâu vào những thứ này một cách cẩn mẫn thì có thể dần dần thoát ly được thế giới sinh tử.

- 1) Impermanence or the impermanent nature of all things: Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu—All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world—Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc.
- 2) Suffering from the impermanent nature of things: Khổ Không—The ancient people of India said that all things are composed of four elements: earth, water, fire, and air. Acknowledging this, Buddhas and Bodhisattvas understand that when there is a

harmonious relationship among the four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Because all things are created by a combination of these elements, nothing can exist independently or permanently. All things are impermanent. Consequently, when we are caught up in the things of the world, we suffer from their impermanent nature. And since all things are empty, when we are caught up by things, we also suffer from their emptiness. Awareness of the existence of suffering leads us to begin to practice the way of realization. This is the first of the Four Noble Truths. When we lose awareness of and do not meditate on the existence of suffering in all things, we can easily be pushed around by passions and desires for worldly things, increasingly destroying our lives in the pursuit of these desires. Only by being aware of suffering can we find its cause, confront it directly, and eliminate it—

Người Ấn Độ xưa có quan niệm về tứ đại, cho rằng bản chất của sự vật là đất hay yếu tố rắn chắc, nước hay yếu tố lưu nhuận, lửa hay yếu tố nhiệt lượng, và gió hay yếu tố năng lực, gọi chung là tứ đại. Bậc giác ngộ thấy rằng vì sự vật là do tứ đại kết hợp, cho nên khi có sự điều hòa của tứ đại thì có sự an lạc, còn khi thiếu sự điều hòa ấy thì có sự thống khổ. Vạn vật vì do tứ đại kết hợp, không phải là những cá thể tồn tại vĩnh cửu, cho nên vạn vật có tính cách hư huyền, trống rỗng. Vạn vật vì vô thường, nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự vô thường làm cho đau khổ. Vạn vật vì trống rỗng cho nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự trống rỗng làm cho đau khổ. Nhận thức được sự có mặt của khổ đau là khởi điểm của sự tu đạo. Đó là chân lý thứ nhất của Tứ Diệu Đế. Mất ý thức về sự có mặt của khổ đau, không quán niệm về tính cách khổ đau của vạn hữu thì dễ bị lôi kéo theo vật dục, làm tiêu mòn cuộc đời mình trong sự đuổi theo vật dục. Thấy được khổ đau mới có cơ hội tìm ra nguyên nhân của khổ đau để mà đối trị.

3) Selflessness: Vô Ngã—The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings' bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings' bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings' bodies are involved in a transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death—Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy “Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư nguy không chủ” và đánh tan được ảo giác cho rằng thân này là một bản ngã vĩnh cửu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta,

thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử.

- 4) Impurity: Bất Tịnh—Tính chất bất tịnh của thân tâm—Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, “The mind is the source of all confusion.”—Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náu trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.”

Four basic ways to subdue greed, anger and delusion:

Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—The karma of greed, anger and delusion manifest themselves in many forms, which are impossible to describe fully. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are four basic ways to subdue them. Depending on the circumstances, the practitioner can use either one of these four methods to counteract the karma of greed, anger and delusion—Nghiệp tham sân si biểu hiện dưới nhiều hình thức, không thể tả xiết! Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có bốn cách đối trị tham sân si. Tùy theo trường hợp, hành giả có thể dùng một trong bốn cách này để đối trị tham sân si.

- 1) Suppressing afflictions with the mind: Dùng Tâm Đối trị—There are only two points of divergence between the deluded and the enlightened, i.e., Buddhas and Bodhisattvas: purity is Buddhahood, defilement is the state of sentient beings. Because the Buddhas are in accord with the Pure Mind, they are enlightened, fully endowed with spiritual powers and wisdom. Because sentient beings are attached to worldly Dusts, they are deluded and revolve in the cycle of Birth and Death. To practice Pure Land is to go deep into the Buddha Recitation Samadhi, awakening to the Original Mind and attaining Buddhahood. Therefore, if any deluded, agitated thought develops during Buddha Recitation, it should be severed immediately, allowing us to return to the state of the Pure Mind. This is the method of counteracting afflictions with the mind—Người mê với bậc giác ngộ chỉ có hai điểm sai biệt: tịnh là chư Phật, nhiễm là chúng sanh. Chư Phật do thuận theo tịnh tâm nên giác ngộ, đủ thần thông trí huệ; chúng sanh bởi tùy nơi trần nhiễm nên mê hoặc, bị luân hồi sanh tử. Tu Tịnh Độ là đi sâu vào Niệm Phật Tam Muội để giác ngộ bản tâm, chứng lên quả vị Phật. Vậy trong niệm Phật, nếu thấy bất cứ một vọng niệm vọng động nào khác nổi lên, liền phải trừ ngay và trở về tịnh tâm. Đây là cách dùng tâm để đối trị.

- 2) Suppressing afflictions with noumenon: Dùng Lý Đối Trị—When deluded thoughts arise which cannot be suppressed with the mind, we should move to the second stage and “visualize principles.” For example, whenever the affliction of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence, and no-self. Whenever the affliction of anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas—Nếu khi vọng niệm khởi lên, dùng tâm ngăn trừ không nổi, phải chuyển sang giai đoạn hai là dùng đến quán lý. Chẳng hạn như khi tâm tham nhiễm nổi lên, quán lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Tâm giận hờn phát khởi, quán lý từ, bi, hỷ, xả, nhẫn nhục, nhu hòa, các pháp đều không.
- 3) Suppressing afflictions with phenomena: Dùng Sự Đối Trị—People with heavy karma who cannot suppress their afflictions by visualizing principles alone, we should use “phenomena,” that is external forms. For example, individuals who are prone to anger and delusion and are aware of their shortcomings, should, when they are on the verge of bursting into a quarrel, immediately leave the scene and slowly sip a glass of cold water. Those heavily afflicted with the karma of lust-attachment who cannot suppress their afflictions through “visualization of principle,” should arrange to be near virtuous Elders and concentrate on Buddhist activities or distant travel, to overcome lust and memories gradually as mentioned in the saying “out of sight, out of mind.” This is because sentient beings’ minds closely parallel their surroundings and environment. If the surroundings disappear, the mind loses its anchor, and gradually, all memories fade away—Những kẻ nặng nghiệp, dùng lý đối trị không kham, tất phải dùng sự, nghĩa là dùng đến hình thức. Thí dụ, người tánh dễ sân si, biết rõ nghiệp mình, khi phát nóng bực hay sắp muốn tranh cãi, họ liền bỏ đi và uống từ một ly nước lạnh để dần cơn giận xuống. Hoặc như kẻ nặng nghiệp ái, dùng lý trí ngăn không nổi, họ lựa cách gần bậc trưởng
- thượng, làm Phật sự nhiều, hoặc đi xa ra để quên lãng lần tâm nhớ thương, như câu châm ngôn “xa mặt cách lòng.” Bởi tâm chúng sanh y theo cảnh, cảnh đã vắng tức tâm mất chỗ nương, lần lần sẽ phai nhạt.
- 4) Suppressing afflictions with repentance and recitation: Dùng Sám Tụng Đối Trị—In addition to the above three methods, which range from the subtle to the gross, there is also a fourth: repentance and the recitation of sutras, mantras and the Buddha’s name. If performed regularly, repentance and recitation eradicate bad karma and generate merit and wisdom. For this reason, many cultivators in times past, before receiving the precepts or embarking upon some great Dharma work such as building a temple or translating a sutra, would vow to recite the Great Compassion Mantra tens of thousands of times, or to recite the entire Larger Prajna Paramita Sutra, the longest sutra in the Buddha canon. In the past, during lay retreats, if a practitioner had heavy karmic obstructions and could not recite the Buddha’s name with a pure mind or clearly visualize Amitabha Buddha, the presiding Dharma Master would usually advise him to follow the practice of “bowing repentance with incense.” This method consists of lighting a long incense stick and respectfully bowing in repentance while uttering the Buddha’s name, until the stick is burnt out. There are cases of individuals with heavy karma who would spend the entire seven or twenty-one days retreat doing nothing but “bowing with incense.”—Ngoài ba cách trên từ tế đến thô, còn có phương pháp thứ tư là dùng sám hối trì tụng để đối trị. Sự sám hối, niệm Phật, trì chú hoặc tụng kinh, mà giữ cho đều đều, có năng lực diệt tội nghiệp sanh phước huệ. Vì thế thuở xưa có nhiều vị trước khi thọ giới hay sắp làm Phật sự lớn, thường phát nguyện tụng mấy muôn biến chú Đại Bi, hoặc một tạng kinh Kim Cang Bát Nhã. Thuở xưa, các cư sĩ khi họp lại Niệm Phật Đường để kiết thất, nếu ai nghiệp nặng niệm Phật không thanh tịnh, hay quán Phật không được rõ ràng, vị Pháp sư chủ thất thường bảo phải lạy hương

sám. Đây là cách đốt một cây hương dài, rồi thành kính đánh lễ hồng danh Phật sám hối, cho đến khi nào cây hương tàn mới thôi. Có vị suốt trong thời kỳ kiết thất bảy ngày hoặc hai mươi mốt ngày, toàn là lạy hương sám.

Four benefactions of the order: Tứ Thí—Bốn thứ để bố thí của chư Tăng Ni.

- 1) Pen: Viết.
- 2) Ink: Mực.
- 3) Sutras: Kinh.
- 4) Preaching: Thuyết pháp.

Four Bodhisattvas: Tứ Bồ Tát—Bốn vị Bồ Tát.

- 1) Avalokitesvara: Quán Thế Âm Bồ Tát—See Avalokitesvara.
- 2) Maitreya: Di Lặc Bồ Tát—See Maitreya.
- 3) Samantabhadra: Phổ Hiền Bồ Tát—See Samantabhadra.
- 4) Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—See Manjusri.

Four Bodhisattvas in the Vajradhatu: Tứ Nhiếp Bồ Tát—Tứ Chúng Bồ Tát—The four Bodhisattvas in the Vajradhatu whose office is to convert or transform the living—Chỉ bốn vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới với bốn đức hóa tha:

- 1) The Bodhisattva with the Hook: Kim Cang câu Bồ Tát.
- 2) The Bodhisattva with the Rope: Kim Cang Sách Bồ Tát.
- 3) The Bodhisattva with the Chain: Kim Cang Tỏa Bồ Tát.
- 4) The Bodhisattva with the Bell: Kim Cang Kinh Bồ Tát.

Four Bodhisattva winning devices: For the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development)—Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh—See Ten meritorious deeds (II).

Four bodies: Tứ Thân—See Four kayas.

Four bonds: Four bandhana or bonds—Tứ Phược—See Four bandhanas, and Eight entanglements or evils and Ten bonds.

Four books and five classics: Tứ Thư Ngũ Kinh—Volumes of Confucianism teaching responsibility and the need to be a good and virtuous human being—Bốn quyển thi thơ và năm quyển kinh pháp của Khổng giáo, dạy con người về nhân đức.

Four books of T'ien-T'ai on meditation: Tứ Bản Chỉ Quán—Bốn quyển kinh nói về thiền quán của tông Thiên Thai.

- 1) Maha-samadhi: Ma Ha Chỉ Quán.
- 2) Dhyana-paramita: Thiền Ba La Mật.
- 3) Six Wonderful Gates to Meditation: Lục Diệu Môn.
- 4) Guidelines for Meditation: Tọa Thiền Chỉ Yếu.

Four boundless minds: Tứ vô lượng tâm:

- 1) The heart of great kindness: Từ vô lượng tâm.
- 2) The heart of great pity: Bi vô lượng tâm.
- 3) The heart of great joy: Hỷ vô lượng tâm.
- 4) The heart of great indifference (abandonment): Xả vô lượng tâm.

Four boundless stations: Tứ Vô Biên Xứ.

- 1) The station of Boundless Empty Space: Không vô biên xứ.
- 2) The station of Boundless Consciousness: Thức Vô Biên xứ.
- 3) The station of Nothing Whatsoever: Vô sở hữu xứ.
- 4) The station of neither thought nor non-thought: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Four Brahmacarins: Tứ Phạm Chí—Bốn vị phạm chí quyết trốn tử thân, nhưng đều thất bại—The four Brahmacarins who resolved to escape death, and yet failed:

- 1) To escape death by going to the mountain: Trốn tử thân bằng cách lên non.
- 2) To escape death by going to the sea: Trốn tử thân bằng cách xuống biển.
- 3) To escape death by flying into the air: Trốn tử thân bằng cách bay lên trời.
- 4) To escape death by going to the market place: Trốn tử thân bằng cách đi vào phố chợ.

Four braveries and courages being unafraid of anything: Tứ Vô Úy—See Four-fold Fearlessness.

Four Buddhas of the four regions: Tứ Phương Tứ Phật—Bốn vị Phật ở bốn phương.

- 1) East, the world of abundant fragrance where reigns Aksobhya Buddha: Đông phương, thế giới Hương Tích có A Súc Bệ Phật.
- 2) South, the world of pleasure where reigns Ratnaketu Buddha: Nam phương, Hoan Hỷ thế giới có Bảo Tượng Phật.

- 3) West, the world of restfulness or joyful comfort where reigns Amitabha Buddha: Tây phương, Hoan Lạc thế giới có Vô Lượng Thọ Phật.
- 4) North, the world of Lotus Adornment where reigns Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni: Bắc phương, Liên Hoa Trang Nghiêm thế giới có Vi Diệu Thanh Phật hay Thích Ca Mâu Ni Phật.

Four Buddha-ksetras: Tứ Độ—See Four Buddha-realms.

Four Buddha-realms: Tứ Độ—According to the T'ien-T'ai Sect, there are four Buddha-ksetras—Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ:

- 1) The land of common residence of beings and saints: Phạm Thánh Đồng Cư Độ—Cõi Thánh phàm đồng cư—Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples). Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together—Cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau.
- 2) The Land of Expediency: Phương Tiện Hữu Dư Độ—Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn. Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas—Chốn vắng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não.
- 3) The Land of Real Reward: Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank. The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas—Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật.
- 4) The Land of Eternally Quiescent Light: Realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake. The Land of Eternally Quiescent Light, in which Buddhas dwell—

Thường Tịch Quang Độ, nơi thường trú của chư Phật.

Four Buddhist Councils: Bốn Hội nghị Phật giáo—See Buddhist Councils.

Four Buddhist holy places: Four Buddhist Sacred Places, or Pilgrimage Sites in India—Tứ Động Tâm—According to the Buddhist tradition, every year Buddhists often go on a pilgrim to the Buddhist centers in India and Nepal associated with the life of the Buddha. According to The Spectrum of Buddhism, written by Bhikkhu Bodhi, while staying in the Sala Grove at Kusinara a few hours before he attained parinirvana, the Supreme Buddha, at the age of eighty, addressing the Venerable Ananda, his most dutiful and beloved attendant about the four holy places of Buddhism. The Buddha said: “There are four places, Ananda, which devotees should visit with feelings of inspiration.”—Theo truyền thống Phật giáo, hằng năm Phật tử thường hành hương về những trung tâm Phật giáo ở Ấn Độ và Népal có liên hệ với cuộc đời của Đức Phật. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề, trong khi ngự tại rừng Long Thọ ở Câu Thi Na một vài tiếng đồng hồ trước khi Ngài nhập diệt, Đức Phật lúc ấy đã tám mươi tuổi, nói với Đại Đức A Nan, vị thị giả trung tín và quý mến nhất của Ngài về Tứ Động Tâm. Phật nói: “Những Phật tử thuần thành nên nhiệt tâm đến viếng với những cảm xúc gợi hứng.”

- 1) Lumbini, the birth-place of the Buddha: Nơi Đức Phật Đản Sanh—Lumbini Park, now is known as Rummindei in Nepal which is the Birth Place of Prince Siddhattha (the Buddha). Situated one hundred miles north of Benares, the full range of the snow-crowned Himalayas can be seen—Vườn Lâm Tỳ Ni mà bây giờ là Rummindei ở Né-Pal, nơi Thái Tử Sĩ Đạt Ta (Phật) đản sanh. Vườn nằm về hướng bắc cách Ba La nại một trăm dặm Anh, và từ nơi đây người ta có thể nhìn thấy trọn vẹn dãy núi Hy Mã Lạp Sơn phủ tuyết trắng phao—See Lumbini.
- 2) Buddha-Gaya in India, where the Buddha attained Enlightenment: Nơi Đức Phật Thành Đạo—Buddhagaya or Bodhi Gaya in India, the most sacred place to all the Buddhists in the world, where the Buddha became

enlightened (the site of the Buddha's enlightenment) on the full moon day of December as the sun rose in a glowing eastern sky, at the the age of thirty-five—Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ nơi Phật giác ngộ, một thánh tích thiêng liêng nhất của người Phật tử trên khắp thế giới vì chính nơi này Phật đã giác ngộ đạo quả Tối Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác vào ngày trăng tròn tháng chạp, lúc mặt trời vừa ló dạng trên vùng trời phương Đông, lúc ấy Ngài vừa ba mươi lăm tuổi—See Bodh-Gaya.

- 3) Sarnath, where the Buddha preached his first sermon: Nơi Đức Phật Thuyết Pháp Đầu Tiên—Isipatana or presently Sarnath in India, where the Buddha set in motion the Wheel of the Dharma (preached his first sermon about the Four Noble Truths) on the full moon day of Asalha (July)—Vườn Lộc Uyển (Isipatana) mà bây giờ gọi là Sarnath, nơi Phật chuyển Pháp Luân (thuyết thời pháp đầu tiên về Tứ Diệu Đế) vào ngày trăng tròn tháng bảy—See Mrgadava.
- 4) Kusinagara, where the Buddha passed away: Nơi Đức Phật Nhập Diệt—Kusinara, presently Kusinagara in Northern India where the Buddha entered Nirvana (at the age of eighty) under the Tala trees. It is in Uttar Pradesh about 120 miles north-east of Baranasi—Câu Thi Na nơi Phật nhập diệt (lúc Ngài 80 tuổi) trong rừng Ta La Song Thọ, nằm trong vùng Uttar Pradesh khoảng 120 dặm về phía Đông Bắc của Baranasi—See Kusinagara.

Four Buddhist sacred places: Tứ Động Tâm—See Four Buddhist holy places.

Four canine teeth are pure white: Bốn răng cửa lớn hơn—See Thirty-two auspicious marks.

Four cardinal directions: Tứ Phương—See Four directions.

Four cardinal points: Tứ Phương—See Four directions.

Four carts: Tứ Xa—Tứ Thừa—Tứ Thặng—The four carts which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra, representing the four yanas from the Burning House parable—Bốn loại xe được Phật kể trong Kinh Pháp Hoa, trong nhà lửa:

- 1) The goat cart representing the Sravakas: Xe Dê cho bậc Thanh Văn.
- 2) The deer cart representing the Pratyekabuddhas: Xe Nai cho bậc Duyên Giác.
- 3) The ox-cart for the Hinayana Bodhisattvas: Xe Trâu cho bậc Bồ Tát Tiểu Thừa.
- 4) The great white ox-cart for the Mahayana Bodhisattvas: Đại xa bạch ngưu cho Bồ Tát Đại Thừa.

Four carts which the Buddha mentioned in the Lotus sutra: Tứ Xa—See Four carts.

Four castes in India: Tứ Giai Cấp Ấn Độ—Four classes or castes in India at the time of the Buddha. The hierarchical structure of the Hindu old society resulted in oppression, suspicion, resentment and hostility. From there sprung opposition movements and hostility. This is why Buddhism had come out as a spiritual counterforce. Apart from these four castes, there is still a fifth category of people called Candala, the lowest one, regarded by the other castes as untouchables who are mistreated and exploited—Bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Chế độ giai cấp bất bình đẳng của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ gây nên áp bức, nghi kỵ, và thù hằn lẫn nhau; từ đó phát sinh những phong trào chống đối và cải cách. Đây là sự kiện khiến Phật giáo xuất hiện. Ngoài bốn giai cấp kể trên, còn có một hạng người thuộc giai cấp Chiên Đà La, bị các giai cấp trên coi như giai cấp thấp nhất, gồm nhớp mà không ai dám đụng tới, bị đối xử tàn nhẫn như thú vật.

- 1) Brahman (skt): Bà La Môn—One who observes ascetic practices. They created so many legends to strengthen and consolidate their powers. According to the Vedics, Brahmans were traditionally the custodians, interpreters, and teachers of religious knowledge, and as priests, acted as intermediaries between humans, the world, and God. They were expected to maintain pure conduct and observe dietary rules, e.g. vegetarianism, abstinence from alcohol, etc.—Giai cấp tu sĩ tịnh hạnh (họ chuyên về lễ nghi tế tự, họ cậy vào thế lực Ấn Độ Giáo—Hinduism, luôn luôn củng cố địa vị và quyền lợi ăn trên ngồi trước của họ). Họ tạo ra nhiều huyền thoại để củng cố địa vị của

mình. Theo Kinh Vệ Đà thì hạng Bà La Môn đời đời nối nghiệp giữ đạo cổ truyền trong sạch của cha ông, người giảng giải kinh Vệ Đà, thầy dạy về kiến thức tôn giáo, và chủ chăn hay là gạch nối giữa con người, thế giới và Thượng đế. Những vị này phải giữ gìn tịnh hạnh như ăn chay, cử rượu, vân vân.

- a) Brahman, born from the mouth of Brahma or Lord of the heavens: Họ cho rằng Bà La Môn sanh ra từ miệng của Phạm Thiên.
 - b) Ksatriya, born from the shoulders of Brahma: Sát Đế Lợi sanh ra từ vai của Phạm Thiên.
 - c) Vaisya, born from the flanks of Brahma: Phệ Xá sanh ra từ hông của Phạm Thiên.
 - d) Sudra, born from the feet of Brahma: Thủ Đà La sanh ra từ bàn chân của Phạm Thiên.
- 2) Ksatriya (skt): Sát Đế Lợi—Military and ruling. Ksatriya, born from the shoulders of Brahma—Giai cấp quý tộc (giữ quyền thống trị đất nước về quân sự và hành chánh). Sát Đế Lợi sanh ra từ vai của Phạm Thiên.
 - 3) Vaisya (skt): Phệ Xá—Traders and landlords. Vaisya, born from the flanks of Brahma—Giai cấp thương nhân và địa chủ (họ chuyên buôn bán và làm chủ các sở đất). Phệ Xá sanh ra từ hông của Phạm Thiên
 - 4) Farmers and serfs: Sudra (skt)—Thủ Đà La—Born from the feet of Brahma—Nông nô hay giai cấp nông dân và tôi mọi (Aryan chinh phục, sai khiến, và bắt buộc làm nô lệ cho ba giai cấp vừa kể trên, họ là những người bị dân tộc Nhã Lợi An thống trị). Thủ Đà La sanh ra từ bàn chân của Phạm Thiên.

Four Causations: Tứ Nhân Duyên—Theo Kinh Lăng Già, có bốn nhân duyên—According to the Lankavatara Sutra, there are four Causations (Hetupratyaya):

- 1) Hetupratyaya-hetu (skt): Nhân Duyên—The general law of causation—Luật tổng quát về nhân duyên.
- 2) Samanantara-hetu (skt): Thứ Đệ Duyên—Đệ Vô Gián Duyên—Condition governing the succession of events—Điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện.
- 3) Alambana-hetu (skt): Sở Duyên Duyên—Condition becoming an object of cognition—Điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức—See Alambana-hetu.

- 4) Karana-hetu (skt): Tăng Thượng Duyên—The supreme condition—Điều kiện tối cao—See Karana-hetu.

Four causes that cause the eye-sense to be awakened: Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn.

(I) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about the four causes that cause the eye-sense to be awakened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc Mahamati về bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn.

- 1) Being attached to the visible world, not knowing it is mind-made: Chấp vào thế giới sở kiến, không biết rằng đấy là do tâm tạo nên.
- 2) The tenaciously clinging to forms due to the habit-energy of unwarranted speculations and erroneous views from beginningless time: Bám chặt vào các hình sắc do bởi tập khí của những suy luận không vững chắc và những kiến giải sai lầm từ vô thủy.
- 3) The self-nature of the Vijnana itself: Tự tính của chính cái thức.
- 4) An eager desire for the multitudinousness of forms and appearances: Quá ham muốn cái phức tính của các hình sắc và tướng trạng.

(II) The Buddha's teachings on "Four causes that cause the eye-sense to be awakened"—Lời Phật dạy về "Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn": The Buddha reminded Mahamati: "Oh, Mahamati! Owing to the four causes, the waves of the evolving Vijnanas are set in motion in the Alaya which flows like the water in the midst of the ocean. Oh Mahamati, as with the eye-sense, so with the other senses, the perception of the objective world takes place simultaneously and regularly in all the sense-organs, atoms, and pores; it is like the mirror reflecting images, and oh Mahamati, like the wind-tossed ocean, the ocean of mind is disturbed by the wind of objectivity and the Vijnana-waves rage without ceasing. The cause and the manifestation of its action are not separated the one from the other; and on account of the karma-aspect of the Vijnana being closely united with the original-aspect, the self-

nature of form or an objective world is not accurately ascertained, and, o Mahamati, thus evolves the system of the five Vijnanas. When together, oh Mahamati, with these five Vijnanas, the objective world is regarded as the reason of the differentiation and appearances are definitely prescribed, we have the Manovijnana. Caused by this is the birth of the body or the system of the Vijnanas. They do not, however, reflect thus: 'we, mutually dependent, come to get attached to the visible world which grows out of one's own mind and is discriminated by it.' The Vijnanas and Manovijnana rise simultaneously, mutually conditioning, and not broken up, but each taking in its own field of representations—Do đó Đức Phật nói: “Này Mahamati! Do bởi bốn nguyên nhân khởi dậy nhãn căn này mà các con sóng của các thức phát sinh được vận động ở trong A Lại Da tuôn chảy như những dòng nước giữa biển. Này Mahamati, cũng như trường hợp nhãn căn, các căn khác cũng vậy, sự nhận thức về thế giới đối tượng xảy ra đồng thời và đều đặn trong tất cả các căn, các nguyên tử, và các lỗ chân lông; cũng như tấm gương phản chiếu hình ảnh, và này Mahamati, giống như gió làm biển động, biển tâm xao động bởi gió của cảnh giới và những con sóng lồng lên không dứt. Nguyên nhân và sự biểu hiện về hoạt động của nó không tách rời nhau, và vì khía cạnh nghiệp của thức được nối kết chặt chẽ với khía cạnh bốn nguyên nên tự tính về hình sắc hay một thế giới đối tượng không được xác quyết đúng đắn, và này Mahamati, do đó mà hệ thống năm thức phát sanh. Này Mahamati, khi kết hợp năm thức này, thế giới đối tượng được xem như là lý do của sự sai biệt và các đối tượng được nêu định rõ ràng thì bấy giờ chúng ta có Mạt Na Thức. Do đó mà có sự sinh ra của thân thể hay hệ thống các thức. Tuy nhiên, các thức ấy không nghĩ rằng chúng phụ thuộc vào nhau mà gắn chặt vào thế giới sở kiến hay thế giới sinh khởi từ chính cái tâm của người ta hay tự tâm sở hiện, và được cái tâm ấy phân biệt. Các thức và Mạt Na Thức sinh khởi đồng thời, phụ thuộc vào nhau, và không

bị phá vỡ, mà mỗi thứ tự nhận lấy môi trường thể hiện riêng.

Four causes children are born: Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái.

- 1) Repaying past kindness which the child incurred a debt of gratitude to the parents in previous lifetime. To repay it, the child has come to be born in the parent's household and will attend painstakingly to their needs throughout their life: Báo ân làm con đã mang với cha mẹ từ đời trước. Để trả ân đứa nhỏ phải sanh ra làm con và trọn đời phục dịch lao khổ.
- 2) Repaying the past wrongs which the parents committed in their previous life. To seek retribution, the children have come to be born in their household. Thus when they are still young, they are so unruly and when grown they will create misfortunes and calamities implicating their parents. In old age the parents will be left in want, and their treatment after the parents' death will not only dishonor them, but the shame will extend to the ancestors as well: Báo oán hay đòi quả báo đối với những sai lầm đời trước của cha mẹ. Để đòi quả báo cho những việc sai lầm của cha mẹ đời trước, trẻ con sanh vào gia đình cha mẹ để làm con. Khi còn nhỏ chúng đã ngỗ nghịch, lúc lớn thì gây họa và làm lụy đến mẹ cha. Khi cha mẹ còn sống thì không nuôi dưỡng, mà còn làm nhục lầy đến tổ tiên khi cha mẹ đã chết rồi.
- 3) For repaying past debts, the children have come to be reborn in their parents' household. If it is a great debt, repayment can be for the parents' entire lifetime. If the debt is small, repayment can cover part of the parents' lifetime before the children die: Vì trả nợ đã thiếu cha mẹ từ đời trước nên sanh làm con, nếu nợ nhiều thì trả đến mãn đời song thân, nếu nợ ít thì trả xong rồi đi.
- 4) To claim past debts, the children have come to be reborn in the family. If the debt is small, the parents will merely have to spend money to feed, clothe, education, health and helping them getting married. If the debt is big, the children may sometimes deplete all the parents' assets: Đòi nợ đời trước mà cha mẹ

đã thiếu mình bằng cách sanh vào làm con. Nếu nợ ít thì cha mẹ chỉ lo nuôi nấng, ăn mặc, thuốc men, học hành, cưới gả. Nếu nợ to thì lắm khi đưa con ăn xài phung phí phá tan sự nghiệp.

Four causes of death (The Buddha and His Teachings): Bốn nguyên nhân dẫn đến cái chết.

(I) According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp.

- 1) Exhaustion of the reproductive karmic energy (Kammackhaya): Sự cùng kiệt của Nghiệp tái Tạo.
- 2) The expiration of the life-term (ayukkhaya): Hết tuổi thọ.
- 3) The simultaneous exhaustion of the reproductive karmic energy and the expiration of the life-term: Nghiệp tái tạo và tuổi thọ đồng thời chấm dứt.
- 4) The opposing action of a stronger karma unexpectedly obstructing the flow of the reproductive karma before the life-term expires: Một nghiệp lực nghịch thật mạnh, ngăn chặn làm thành linh bế tắc luồng trôi chảy của Nghiệp Tái Tạo.

(II) According to the Buddhist traditions—Theo truyền thống Phật Giáo:

- 1) Exhaustion of the life span: Ayukkhaya (p)—Mạng Triệt—Death can be due to the exhaustion of the life span assigned to beings of that particular species. This is likened to the wick in the lamp burns up—Mạng căn hay thọ mạng của mỗi loài đã hết. Điều này giống như đèn tắt vì hết tim.
- 2) Exhaustion of the Kammic energy: Kammakkhaya (p)—Nghiệp Dĩ—Death can be due to the exhaustion of the Kammic energy that caused the birth of the deceased. This is likened to the consumption of the oil in the lamp—Năng lượng nghiệp gây nên sự sanh của người chết đã kiệt. Điều này giống như đèn tắt vì dầu trong đèn đã cạn.
- 3) Exhaustion of both the life span and kamma energy: Ubbayakkhaya (p)—Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời—Death can be due to the exhaustion of both the life span and kamma energy. This is likened to the consumption of the oil in the lamp and the

burning off of the wick at the same time—Sự chấm dứt cùng lúc của mạng triệt và nghiệp dĩ. Điều này giống như đèn tắt vì cạn dầu tim lụn.

- 4) Sudden death due to external circumstances: Upachedake (p)—Death can be due to external circumstances, such as accidents, untimely happenings. This is likened to the effect of external factors such as the wind or someone blows out the light: Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay những biến cố bên ngoài). Điều này giống như đèn tắt vì gió hay người nào đó thổi tắt.

Four causes of evil actions: Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp:

(I) Content of four causes of evil actions—Nội dung về Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp:

- 1) Evil action springs from attachment: Ác nghiệp làm do tham dục.
- 2) Evil action springs from ill-will: Ác nghiệp làm do sân hận.
- 3) Evil action springs from ignorance: Ác nghiệp làm do ngu si.
- 4) Evil action springs from fear: Ác nghiệp làm do sợ hãi.

(II) The Buddha's teaching on four causes of evil actions: Lời Phật dạy về Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—Thus the Buddha further taught: "If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the four above mentioned causes."—Vị thế Đức Phật dạy tiếp: "Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do kể trên."

Four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun: Parajika

(skt)—Tứ Truy (Đọa) Lạc Pháp—Bốn tội sa đọa của chư Tăng Ni.

- 1) Killing: Sát sanh.
- 2) Stealing: Trộm cắp.
- 3) Adultery: Dâm dục.
- 4) Falsity: Gian dối.

Four celestial kings: Tứ Thiên vương (bốn người canh giữ quanh triền núi Tu Di)—The four celestial kings, who are the protectors of the four directions and live on the slope of Mount Meru—See Six Desire Heavens.

Four certainties: Bốn niềm tin chắc chắn (a characteristic mark of a Buddha):

- 1) Tin rằng đại giác toàn hảo thế nào cũng đến với mình: Certainty that the Buddha's perfect enlightenment is irreversible.
- 2) Tin rằng mọi uế trước đều bị xóa trắng: Certainty that all defilements are exhausted.
- 3) Tin rằng sẽ vượt qua mọi chướng ngại: Certainty that all obstacles have been overcome.
- 4) Tin rằng Phật pháp là con đường đúng giúp ta rời bỏ ta bà: Certainty of Buddha dharma is the right way of abandoning samsara.

Four characteristics of Buddha's voice: Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are four characteristics of Buddha's voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai có bốn tướng.

- 1) The first characteristic of Buddha's voice: Tướng thứ nhất của âm thanh Như Lai—Buddha's voice does not come from the body or from the mind, yet it can benefit infinite sentient beings—Âm thanh của Đức Như Lai, chẳng từ thân phát ra, chẳng từ tâm phát ra, mà có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh.
- 2) The second characteristic of Buddha's voice: Tướng thứ hai của âm thanh Như Lai—Just as an echo arises due to mountains, valley, and sound, and has no form, cannot be seen, and though it has no discrimination can follow all words, so also is the voice of Buddha; it has no form, cannot be seen, has no direction or location yet it is not without direction and location; it just emerges according to the conditions of sentient beings' inclinations and understandings. Its nature ultimately has no words, no information, and cannot be explained—Ví như tiếng vang do hang núi và âm thanh mà phát ra không có hình trạng, chẳng ngó thấy được, cũng không phân biệt

mà có thể theo dõi tất cả ngữ ngôn. Cũng như vậy, âm thanh của Đức Như Lai không có hình trạng, chẳng thấy được, chẳng phải có phương sở, chẳng phải không phương sở, chỉ tùy nơi duyên dục giải của chúng sanh mà phát ra. Tánh âm thanh này rốt ráo, không nói không bày, chẳng tuyên thuyết được.

- 3) The third characteristic of Buddha's voice—Tướng thứ ba của âm thanh Như Lai:
 - a) It is like the heavens' great drum of law, called awakener: when the celestials act without restraint, the drum produces a voice in the sky saying, 'You should know that all pleasures are impermanent, unreal, illusory, changing and disintegrating in a moment. They only fool the ignorant, causing attachment. Don't be indulgent, for the unrestrained fall into bad ways, and it is of no use to regret afterward.' The indulgent celestials, having heard this voice, are greatly distressed and frightened; they leave the pleasures in their own abodes, go to the king of gods, seek the truth and practice the way: Ví như chư Thiên có pháp cổ lớn tên là 'giác ngộ.' Lúc chư Thiên tử nếu ham vui phóng dật, thời pháp cổ nơi hư không phát ra tiếng bảo chư thiên đó rằng 'Chư Thiên tử nên biết tất cả dục lạc thấy đều vô thường, hư vọng, điên đảo, giây lát đã biến hoại, chỉ kẻ cuồng ngu mới tham luyến. Chư Thiên tử chớ phóng dật, nếu phóng dật về sau sẽ đọa ác thú ăn năn đã muộn.' Chư Thiên tử nghe âm thanh này lòng rất kinh hãi, liền bỏ những sự dục lạc trong thiên cung, cùng nhau đến chỗ Thiên vương cầu pháp tu hành.
 - b) The sound of that drum has no master, no maker, no origin, no destruction, yet it can benefit infinite sentient beings. Know that the Buddha likewise utters the voice of infinite sublime truths in order to awaken indulgent beings. These voices pervade the cosmos, awakening the beings therein: Tiếng của Thiên cổ không chủ, không làm, không khởi không diệt, mà có thể lợi ích vô lượng chúng sanh. Phải biết Đức Như Lai lại cũng như vậy, vì muốn giác ngộ chúng sanh phóng dật mà phát ra vô lượng diệu pháp âm thanh. Đức

- Như Lai dùng những âm thanh này khắp trong pháp giới để khai ngộ chúng sanh.
- * The voice of non-attachment: Tiếng vô trước.
 - * The voice of nonindulgence: Tiếng chẳng phóng dật.
 - * The voice of impermanence: Tiếng vô thường.
 - * The voice of suffering: Tiếng khổ.
 - * The voice of selflessness: Tiếng vô ngã.
 - * The voice of impurity: Tiếng bất tịnh.
 - * The voice of annulment: Tiếng tịch diệt.
 - * The voice of Nirvana: Tiếng Niết Bàn.
 - * The voice of measureless spontaneous knowledge: Tiếng vô lượng tự nhiên trí.
 - * The voice of incorruptible enlightening practices: Tiếng Bồ Tát hạnh bất khả hoại.
 - * The voice of all-pervasive effortless knowledge of Buddhas: Tiếng trí địa vô-công-dụng của Như Lai đến tất cả chỗ.
- c) Countless sentient beings, having heard these voices, all become joyful and diligently cultivate good ways, each seeking emancipation by their respective vehicles of emancipation; that is, some practice the vehicle of listeners, some practice the vehicle of individual awakening, and some practice the unsurpassed Great Vehicle of enlightening beings. Yet the voice of Buddha does not remain in any place; it has no speech: Vô số chúng sanh được nghe âm thanh này đều rất hoan hỷ siêng tu pháp lành. Đều ở nơi tự thừa mà cầu xuất ly. Những là hoặc tu Thanh Văn thừa, hoặc tu Độc Giác thừa, hoặc tu Bồ tát vô thượng đại thừa. Nhưng âm thanh của Như Lai vẫn không trụ ở phương sở, không có ngôn thuyết.
- 4) The fourth characteristic of Buddha's voice: Tướng thứ tư của âm thanh Như Lai—It is like the case of the celestial concubine of the great lord god, name beautiful Mouth, whose voice corresponds to a hundred thousand kinds of music, within each of which are also a hundred thousand different tones. Just as that of goddess Beautiful Mouth produces countless sounds in one utterance, in the same way Buddha produces innumerable voices in one utterance, according to the differences in mentalities of sentient beings, reaching them

all and enabling them to gain understanding— Ví như Tự Tại Thiên Vương có Thiên nữ tên là Thiên Khẩu. Nơi miệng Thiên nữ này phát ra một âm thanh hay hòa cùng với trăm ngàn thứ nhạc, trong mỗi thứ nhạc lại có trăm ngàn âm thanh sai khác. Thiên nữ Thiên Khẩu từ nơi miệng phát ra một âm thanh mà thành vô lượng âm thanh. Phải biết Đức Như Lai cũng như thế, từ trong một âm thanh phát ra vô lượng âm thanh, tùy theo tâm sở thích sai khác của chúng sanh thấy đều đến khắp, đều làm cho được hiểu.

Four characteristics of a stream-winner: Tứ Dự Lưu Quả Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four characteristics of a Stream-Winner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi.

- 1) Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this: “This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed: Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Phật—Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật.
- 2) He is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus: “Well-proclaimed by the Lord is the Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself.”: Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Pháp—Vị này thành tựu lòng tin tuyệt đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hưởng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu.
- 3) He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: “Well-directed is the Sangha of the Lord's disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path;

that is to say the four pairs of persons, the eight kinds of men. The Sangha of the Lord's disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world.”: Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Nơi Giáo Đoàn—Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh; đây là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời.

- 4) He is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration: Thành Tựu Giới Đức Được Các Vị Thánh Ái Mộ—Vị này thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị tì vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hưởng đến thiên định.

Four characteristics used to determine a distinguished master in the Pure Land Sect:

Four characteristics used to determine whether a Great Master was most ‘distinguished.’: Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Pureland Buddhism's Patriarchs do not have a tradition of ‘handed-down’ of robe and bowl, similar to the Patriarchs of Zen Buddhism. The reason there are Pureland Patriarchs is because in the generations following the death of a Great Master, various ordained and lay Buddhists who cultivate Pureland Buddhism would come together and selected Great Masters who were considered the most extraordinary and distinguished in their contributions to the Pureland Buddhism. There were four characteristics they used to determine whether a Great Master was most ‘distinguished.’—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tịnh Độ không có sự truyền thừa y bát như chư vị Tổ sư bên Thiền Tông. Sở dĩ có chư Tổ Tịnh Độ là do các vị Tăng, Tục tu pháp môn niệm Phật đời sau

hợp lại chọn lựa ra những vị siêu xuất mà tôn lên làm Tổ. Sự siêu xuất đó được biểu lộ qua “Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ” hay bốn điểm chánh yếu sau đây.

(I) With regard to knowledge and understanding—Về phần kiến thức:

- 1) The individual must be a person with a deep and profound grasp of the purpose and teachings of Buddhism: Phải là bậc thông hiểu thâm sâu cả tông lẫn giáo.
- 2) The person must be at the highest level in having insights and understanding of the Buddha Dharma: Phải giải ngộ Phật pháp đến mức thượng thừa.

(II) With regard to religious conduct—Về phần đạo hạnh:

- 1) Must maintain precepts purely in a most exemplary manner: Phải giữ giới phẩm tinh nghiêm, hoàn toàn thanh tịnh.
- 2) Must cultivate diligently and with great vigor: Phải tu hành tinh tấn.
- 3) Upon death, demonstrate clear signs and characteristics of gaining rebirth to the Amitabha Buddha's Pureland: Lâm chung hiện rõ thối tướng vãng sanh.

(III) With regard to propagating Pureland Teachings—Về phần hoằng hóa:

- 1) Must have made significant contributions in propagating Pureland Buddhism: Phải có công lao lớn trong việc tuyên dương pháp môn Tịnh Độ.
- 2) Must protect the Proper Dharma Teachings without any reservation: Phải hộ trì chánh pháp không tiếc thân mệnh.
- 3) Must encourage and guide up to hundreds and thousands of people to practice Buddha recitation: Phải khuyến dắt dẫn đạo đến ngàn muôn người niệm Phật.

(IV) With regard to literary works—Về phần trước tác phiên dịch:

- 1) Must have written a minimum of three books teaching and encouraging others or popularizing Pureland Buddhism: Phải có trước tác biên soạn tối thiểu từ ba bộ sách khuyến dạy hoặc hoằng tuyên Tịnh Độ trở lên.
- 2) Must have the highest ability in translating and explaining the Sutra teachings: Phải có

khả năng phiên dịch và chú sớ kinh điển đến mức thượng thừa.

Four chief disciples of Kumarajiva: Bốn vị đại đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập.

- 1) Tao-Shêng: Đạo Sinh.
- 2) Sêng-Chao: Tăng Triệu.
- 3) Tao-Jung: Đạo Dung.
- 4) Sêng-Jui: Tăng Duệ.

Four circumstances leading to the “koan”

exercises: Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the innovation of the koan exercise was inevitable owing to the following four circumstances—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự canh tân của lối tu tập công án chắc chắn do bởi bốn hoàn cảnh sau đây.

- 1) If the study of Zen had run its natural course it would soon have come to its own extinction owing to the aristocratic nature of its discipline and experience: Nếu Thiền học cứ trôi đều theo đà của nó, nó đã đi đến chỗ tự tiêu diệt do bản chất thượng lưu về học vấn và kinh nghiệm của nó.
- 2) As Zen gradually exhausted its creative originality in two or three hundred years of the development after the time of the Sixth Patriarch Hui-Neng, it found that a new life must be awakened in it, if it were to survive, by using some radical method which would vigorously stir up the Zen consciousness: Bởi vì dần dần Thiền đã cạn nguồn sáng tạo trong vòng hai hay ba trăm năm phát triển sau thời Lục Tổ Huệ Năng, nên đã cần phải có một sinh khí mới mẻ bừng tỉnh dậy để có thể sống còn, bằng cách ứng dụng một phương pháp triệt để nào đó khả dĩ khuấy mạnh tâm thức Thiền.
- 3) With the passing of the age of creative activity there was an accumulation of materials known as ‘stories,’ or ‘conditions,’ or ‘questions and answers,’ which made up the bulk of Zen history; and this tended to invite intellectual interpretation, ruinous to the maturing of the Zen experience: Trải qua một thời gian hoạt động sáng tạo, các chất liệu đã được tập đại thành gọi là ‘thoại đầu,’ ‘cơ duyên,’ hay ‘vấn đáp,’ chúng tạo thành

cốt cách của lịch sử Thiền; nhưng những cái này lại mở ngõ cho giải thích của trí thức, có hại cho sự chín mùi của kinh nghiệm Thiền.

- 4) The rampant growth of Zen quietism since the beginning of Zen history most dangerously threatened the living experience of Zen. The two tendencies, quietism or the school of ‘silent illumination,’ and intuitionism or the school of noetic experience, had been from the beginning, covertly if not openly, at war with each other: Sự sinh trưởng như tầm ăn dâu của thứ mặc chiếu Thiền kể từ khởi thủy của sử Thiền là mối đe dọa hiểm nghèo nhất cho kinh nghiệm sống động của Thiền. Cả hai xu hướng, chủ trương tịch mặc hay phái ‘mặc chiếu,’ và chủ trương trực giác hay kinh nghiệm trí năng, ngay từ đầu đã tranh chấp nhau, nếu không công khai thì cũng âm thầm.

Four clarifications to make comparisons: Tứ Liệu Giản.

- (I) A summary of Lin-Chi school, an offshoot of the Ch’an—Bốn cách cân nhắc trong giáo tương của tông Lâm Tế:
 - 1) Subjective: Chủ Quan—Bỏ người chẳng bỏ cảnh.
 - 2) Objective: Khách Quan—Bỏ cảnh chẳng bỏ người.
 - 3) Both subjective and objective: Cả Chủ Quan lẫn Khách Quan—Bỏ cả người lẫn cảnh.
 - 4) Neither subjective nor objective: Chẳng Chủ Quan chẳng Khách Quan—Chẳng bỏ người chẳng bỏ cảnh.
- (II) During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons—Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông:
 - 1) Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma: Hữu Thiền Vô Tịnh

- Độ, thập nhân cửu thác lộ. Âm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Âm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó).
- 2) Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!: Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhưn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sấu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ).
 - 3) Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch: Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đá giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ).
 - 4) Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on: Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhưn y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa).

Four classes or castes in India at the time of the Buddha: Tứ Giai Cấp Ấn Độ—See Four castes in India.

Four classes of consciousness: Catubbidhacitta (p)—Bốn Loại Tâm Vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương.

- 1) Sense-sphere consciousness: Kamavacaram (p)—Tâm thuộc Dục Giới—See Sense-sphere consciousness.
- 2) Fine-material-sphere consciousness: Rupavacaram (p)—Tâm thuộc Sắc Giới—See Fine-material-sphere consciousness.
- 3) Immaterial-sphere consciousness: Arupavacaram (p)—Tâm thuộc Vô Sắc Giới—See Immaterial-sphere consciousness.

- 4) Supermundane consciousness: Lokutaran (p)—Tâm Siêu Thế—See Supermundane consciousness.

Four classes of deva: Tứ Chúng Thiên—Bốn loại chư Thiên.

1-3) From 1 to 3 are similar to that of the three classes of devas: Từ 1 đến 3 cũng giống như Tam Chúng Thiên—See Three kinds of heaven.

- 4) All Bodhisattvas above the ten stages: Nghĩa Thiên—Tất cả Bồ Tát từ Thập trụ trở lên có thể ngộ giải được thâm nghĩa của Đại Thừa.

Four classes of people in the feudal society:

Tứ Dân (bốn giai cấp dưới thời phong kiến).

- 1) Scholars: Sĩ.
- 2) Farmers: Nông.
- 3) Craftsmen: Công.
- 4) Merchants: Thương.

Four classes of “prayer-beads”: Tứ Niệm Châu—Bốn loại niệm châu.

- 1) Lower, numbering 27: Hạ phẩm.
- 2) Middle, numbering 54: Trung phẩm.
- 3) Superior, numbering 108: Tối thắng phẩm.
- 4) Most superior, numbering 1.080: Thượng phẩm.

Four classifications of karma: According to The Buddha and His Teaching (Ven. Dr. Narada Maha Thera), there are four classifications of karma—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Tiến Sĩ Narada, thì nghiệp có thể phân ra làm bốn loại:

(A) Four classifications of karma with reference to its time of operation: Bốn loại nghiệp căn cứ theo thời gian hoạt động.

- 1) Immediately effective karma: Ditthadhamma-vedaniya-kamma (p)—Hiện Nghiệp—Quả lành và quả dữ đều trở sanh trong kiếp hiện tại—The results of good or bad karmas reaped in this life.
- 2) Subsequently effective karma: Upapajja-vedaniya-kamma (p)—Hậu nghiệp—The results of good or bad karmas reaped in the next life, for example, someone fasts and keeps eight precepts in this life, even though just one day, the results may not be reaped in this life; however, that person may be reborn as Deva for his current good action—Quả lành và dữ trở sanh trong kiếp kế tiếp, thí dụ như ai đó trì trai giữ giới trong kiếp này dù

- chỉ một ngày, có thể quả chũr trở liền, nhưng kiếp sau lại được sanh lên cõi Trời.
- 3) Indefinitely effective karma: Aparapariya-vedaniya-kamma (p)—Vô định nghiệp—The results of good or bad karmas may be reaped in this life, next life or any life in the future until final liberation. No person is exempt from this kind of karma. Even the Buddha and Arahants may reap the effects of their karma—Quả lành dữ có thể trở sanh trong hiện kiếp, kiếp tới hoặc bất cứ kiếp nào trong tương lai. Không ai có thể tránh khỏi Vô Định Nghiệp. Ngay cả Đức Phật và những vị A-La-Hán cũng phải gặt lấy những nghiệp đã gieo trong quá khứ.
- 4) Ineffective karma: Ahosi-kamma (p)—Vô hiệu nghiệp.
- (B) Four classifications of karma according to its function:
- 1) Reproductive Karma: Janaka-kamma (p)—Nghiệp Tái Tạo—According to Buddhism, subsequent birth is conditioned by good or bad karma which predominated at the moment of death. This kind of karma is known as Reproductive Karma—Theo Phật giáo, sự tái sanh vào chỗ lành dữ được định đoạt bởi những giây phút lâm chung cuối cùng. Nghiệp ấy gọi là Nghiệp Tái Tạo.
- 2) Supportive Karma: Upatthambhaka-Kamma (p)—Nghiệp Trợ Duyên—Past karmas may intervene Reproductive Karma by assisting, mainatianing, weakening, or even obstructing the fruition of this reproductive karma. This kind of karma is known as “Supportive Karma.”—Nghiệp Tái Tạo có thể bị những nghiệp quá khứ chen vào làm yếu đi hay ngăn trở. Những ảnh hưởng này gọi là “Nghiệp Trợ Duyên.”
- 3) Counteractive Karma: Upapidaka-Kamma (p)—Nghiệp Bỏ Đồng—A past karma which weakens or obstructs the fruition of “Reproductive Karma” is known as “Counteractive Karma.”—Những ảnh hưởng làm suy nhược và ngăn trở “Nghiệp Tái Tạo” gọi là “Nghiệp Bỏ Đồng.”
- 4) Destructive Karma: Upaghataka-Kamma (p)—Nghiệp Tiêu Diệt—According to the law of Cause and Effect (Karma), the potential energy of the reproductive karma can be totally annulled by a more powerful opposing past karma, which may happen quite unexpectedly, just as a counteractive force or a wall can obstruct the path of a flying arrow. Such an action is termed “Destructive Karma” which is more powerful than the above two in that it not only obstructs, but also destroys the whole force of Reproductive Karma—Theo luật Nghiệp Báo, khả năng trở quả của “Nghiệp Tái Tạo” có thể bị một nghiệp quá khứ nghịch và mạnh hơn tiêu diệt hoàn toàn một cách bất ngờ như một chướng ngại hay một bức tường chặn đứng mũi tên bay. Ảnh hưởng phản nghịch ấy gọi là “Nghiệp Tiêu Diệt.” Nghiệp này mạnh hơn hai nghiệp “Trợ Duyên” và “Bỏ Đồng” vì chẳng những nó gây trở ngại mà nó có thể triệt tiêu năng lực của Nghiệp Tái Tạo.
- (C) Four classifications of karma according to the priority of effect—Bốn loại nghiệp căn cứ theo khả năng báo ứng:
- 1) Weighty or Serious Action: Garuka-Kamma (p)—Trọng Nghiệp—It is called Serious Karma because it produces its effects for certain in this life or in the next. This may be caused by the results of parricide, matricide, the murder of an Arahant, the wound of the Buddha, and the creation of a schism in the Sangha—Gọi là “Trọng Nghiệp” vì nó là hành động trọng yếu hay nghiêm trọng và chắc chắn sẽ trở quả trong kiếp hiện tại hay kế tiếp. Đây là hậu quả của những ai phạm tội ngũ nghịch như giết cha, giết mẹ, giết một vị A-La-Hán, gây thương tích cho Phật, và chia rẽ Tăng Già.
- 2) A Death-Proximate Karma: Asanna-Kamma (p)—Cận Tử Nghiệp—When there is no “Weighty Karma” to condition the future birth, “A Death-Proximate Karma” might operate the rebirth. This is the action one does, or recollects, immediately before the dying-moment. Thus, Buddhist monks advises relatives of a dying person to remind him or her of good deeds or making him or her to recite Buddha’s name on his or her dying bed—Khi không có “Trọng Nghiệp làm điều kiện cho sự tái sanh cho kiếp kế tiếp, thì

- “Cận Tử Nghiệp” là nghiệp dẫn dắt thọ sanh. Cận Tử Nghiệp là những hành vi hoặc những hồi tưởng cuối cùng trước khi lâm chung. Chính vì vậy mà các vị sư Phật giáo thường khuyên thân nhân của người sắp lâm chung nên khuyên người ấy nhiếp tâm làm lành hay niệm Phật trên giường bệnh trước phút lâm chung.
- 3) Habitual Karma: Acinna Kamma (p)—Thường Nghiệp—The karma that one constantly performs and recollects and towards which one has a great liking. This kind of karma, more or less tends to mould the character of a person. At the death-moment, unless influenced by other circumstances, as a rule, we have a tendency to recollect habitual thoughts and deeds—Thường Nghiệp là hành động hằng ngày, những việc làm lập đi lập lại. Những thói quen này ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong phút lâm chung, nếu không có một ảnh hưởng mạnh khác, thì chúng ta thường có khuynh hướng nhớ lại những tư tưởng quen thuộc này.
- 4) Cumulative Karma: Katatta-Kamma (p)—Tích Trữ Nghiệp—Other than Serious, Death-Proximate, and Habitual Karmas, the last karma is called Cumulative Karma—Ngoại trừ Trọng Nghiệp, Cận Tử Nghiệp, và Thường Nghiệp ra, tất cả những nghiệp tích trữ khác.
- (D) Four classifications of karma based on the realms on which effect takes place: Bốn loại nghiệp cuối cùng căn cứ trên những cảnh giới mà quả có thể trở sanh.
- 1) Evil actions which may ripen in the sense-sphere (desire realm): Những hành động thiện tạo quả trở sanh Dục giới.
- a. Three Evil actions committed by deed—Thân tam:
- Killing: Panatipata (p)—Sát sanh.
 - Stealing: Adinnadana (p)—Trộm cắp.
 - Sexual Misconduct: Kamesu-micchacara (p)—Tà dâm.
- b. Four Evil actions committed by word—Khẩu tứ:
- Lying: Musavada (p)—Nói dối.
 - Slandering: Pisunavaca (p)—Nói lời đâm thọc.
 - Harsh Speech: Pharusavaca (p)—Nói lời thô lỗ cộc cằn.
 - Frivolous talk: Samphappalapa (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích.
- c. Three Evil actions are committed by mind—Ý tam:
- Covetousness: Abhijjha (p)—Tham lam.
 - Ill-will: Vyapada (p)—Sân hận.
 - False view: Micchaditthi (p)—Tà kiến.
- 2) Good actions which may ripen in the sense-sphere (desire-realm—Kusala)—Những hành động thiện, tạo quả trở sanh trong dục giới—There are ten kinds of good actions—Có mười loại hành động thiện lành:
- a. Generosity: Dana (p)—Bố thí.
- b. Keeping precepts (morality): Sila (p)—Trì giới.
- c. Meditation: Dhyana—Tham thiền.
- d. Reverence: Apacayana (p)—Tôn kính người đáng kính.
- e. Services: Veyyavacca (p)—Phục vụ.
- f. Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu.
- g. Rejoicing in others’ good actions: Anumodana (p)—Tùy hỷ.
- h. Hearing the doctrine: Dhamma savana (p)—Nghe pháp.
- i. Expounding the doctrine: Dhamma-desana (p)—Giảng pháp.
- j. Straightening one’s own views: Ditthijjukama (p)—Củng cố chánh kiến.
- 3) Good karmas which may ripen among one of the five realms of form as follows: Thiện nghiệp tạo quả có thể trở sanh vào một trong những cảnh sắc giới sau:
- a. The first Dhyana moral consciousness—Tâm thiện của Sơ Thiền:
- Initial Application: Vitakka (p)—Tâm.
 - Sustained Application: Vicara (p)—Sát.
 - Pleasure Interest: Piti (p)—Phỉ.
 - Happiness: Sukha (p)—Lạc.
 - One-pointedness: Ekaggata (p)—Trụ.
- b. The Second Dhyana Moral Consciousness—Tâm thiện Nhị Thiền:

- Sustained Application: Sát.
 - Pleasurable Interest: Phỉ.
 - Happiness: Lạc.
 - One-pointedness: Trụ.
- c. The Third Dhyana Moral Consciousness—
Tâm Thiện của Tam Thiên:
- Pleasurable Interest: Phỉ.
 - Happiness: Lạc.
 - One-pointedness: Trụ.
- d. The Fourth Dhyana Moral Consciousness—
Tâm Thiện của Tứ Thiên:
- Happiness: Lạc.
 - One-pointedness: Trụ.
- e. The Fifth Dhyana Moral Consciousness—
Tâm Thiện của Ngũ Thiên:
- Equanimity: Upekkha (p)—Xả.
 - One-pointedness: Trụ.
- 4) Good actions which may ripen among one of
the formless realms—Thiền nghiệp tạo quả
trở sanh trong những cõi trời Vô Sắc giới:
- Moral consciousness dwelling in the infinity
of space: Không Vô Biên Xứ.
 - Moral consciousness dwelling on the infinity
of consciousness: Thức Vô Biên Xứ.
 - Moral consciousness dwelling on
nothingness: Vô Sở Hữu Xứ.
 - Moral consciousness wherein perception
neither is noe is not: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng
Xứ.

Four classifications of mankind: Bốn Hạng
Người—The Buddha has classified all mankind
into four kinds—Đức Phật phân chia tất cả nhân
loại thành bốn hạng.

- 1) Those who work for their own good, but not
for the good of others. They are those who
strive for the abolition of greed, hatred and
delusion in themselves, but they do not
encourage others to abolish greed, hatred and
delusion and also do not do anything for the
welfare of others: Những người làm việc vì
lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích
của người khác: Những người này chỉ phấn
đấu loại bỏ tham sân si cho chính mình, chứ
không khuyến khích người khác loại bỏ tham
sân si và cũng không làm phúc lợi cho người
khác.
- 2) Those who work for the good of others, but
not for their own good. They are those who

encourage others to abolish human
weaknesses and do some service to them, but
do not strive for the abolition of their own
weaknesses: Những người làm việc vì lợi ích
của người, chứ không vì lợi ích của mình:
Hạng người này khuyến khích người khác
loại bỏ nhược điểm con người và phục vụ cho
họ nhưng không tự mình tranh đấu loại bỏ
nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất
năng hành).

- 3) Those who work neither for their own good
nor for the good of others. They are those
who neither strive for the abolition of their
own weaknesses, nor do they encourage
others to abolish their weaknesses, nor do
they do some service to others: Những người
làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng
chẳng vì lợi ích của người: Hạng người này
không tranh đấu để loại bỏ nhược điểm của
chính mình và cũng chẳng khuyến khích
người khác loại bỏ các nhược điểm và cũng
không phục vụ tha nhân.
- 4) Those who work for their own good as well as
for the good of others. They are those who
strive for the abolition of evil thoughts from
their minds and at the same time help others
abolish evil thoughts in their minds: Những
người làm việc vì lợi ích của mình và cũng
làm việc vì lợi ích của người: Hạng người này
tranh đấu để loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm
của mình, đồng thời giúp người khác loại bỏ
tư tưởng tội lỗi trong tâm của họ.

Four clingings: Upadanani (p)—Tứ Thủ—
According to the Sangiti Sutta in the Long
Discourses of the Buddha, there are four
clingings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường
Bộ Kinh, có bốn thủ:

- 1) Clinging to sensuality: Dục Thủ—Chấp thủ
vào dục lạc.
- 2) Clinging to wrong views: Ditthi (p)—Kiến
Thủ—Chấp thủ vào tà kiến.
- 3) Clinging to rules and ritual: Silabbata-
paramasa (p)—Giới Cấm Thủ—Chấp thủ vào
giới cấm hay lễ nghi.
- 4) Clinging to ego-belief: Attavada (p)—Ngã
Thuyết Thủ—Chấp thủ vào ngã tín.

Four concentrative meditations: Samadhi-
bhavana (p)—Tứ Tu Tập Thiền Định—According

to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự tu tập thiền định.

- 1) Here a monk, having given up desires and unwholesome deeds, having practiced, developed and expanded the first, second, third and fourth jhanas, he will attain happiness here and now: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại—Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp, và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Như vậy nhờ tu tập và hành trì thiền định nhiều lần mà đạt đến lạc trú ngay trong hiện tại.
- 2) Here a monk attends to the perception of light (alokasannam-manasikaroti), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night. In this way, with a mind clear and unclouded, he develops a state of mind that is full of brightness (sappabhasam cittam). This monk is gaining knowledge-and-vision: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chứng Đắc Tri Kiến—Ở đây vị Tỳ Kheo tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy. Và như vậy với tâm mở rộng không đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Vị Tỳ Kheo này đang chứng đắc tri kiến.
- 3) Here a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as they arise, remain and vanish; he knows thoughts as they arise, remain and vanish. He therefore always has mindfulness and clear awareness: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác—Ở đây vị Tỳ Kheo biết được lúc thọ khởi, thọ trú và thọ diệt; biết được tưởng khởi, tưởng trú và tưởng diệt; biết được tâm khởi, tâm trú và tâm diệt. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này luôn chánh niệm và tỉnh giác.
- 4) Here a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping. This material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings; this is perception; these are mental formations; this is consciousness, etc. Accomplishing these contemplations will lead to the destruction of

the corruptions: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Sự Diệt Tận Các Lậu Hoặc—Ở đây vị Tỳ Kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn, Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt; đây là thọ; đây là tưởng; đây là hành; đây là thức, vân vân. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này diệt tận các lậu hoặc.

Four conditions that are necessary to complete the evil of lying (The Buddha and His Teaching): Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói dối.

- 1) An untruth: Có sự giả dối.
- 2) Deceiving intention: Có ý muốn gạt người (làm người khác hiểu sai lạc).
- 3) Utterance of lying words: Thốt ra những lời giả dối.
- 4) Actual deception: Sự lừa dối thật sự.

Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct: Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm.

- 1) The thought to enjoy: Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục.
- 2) Consequent effort: Cố gắng tạo nghiệp tà dâm.
- 3) Means to gratify: Tìm phương tiện để đạt mục tiêu.
- 4) Gratification (Act of sexual misconduct): Hành động tà dâm.

Four conditions that are necessary to complete the evil of slandering (The Buddha and His Teaching): Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp đâm thọc (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Persons that are to be divided: Có những người sẽ là nạn nhân của sự chia rẽ.
- 2) The intention to separate them or the desire to endear oneself to another: Ý muốn phân ly những người ấy hay muốn lấy lòng một người.
- 3) Corresponding effort: Cố gắng thực hiện tình trạng phân ly.
- 4) The communication by using slandering words: Thốt ra những lời đâm thọc.

Four contemplations: Quán Tứ Niệm Xứ—See Four contemplations of the Dharmalaksana and Four foundations of mindfulness.

Four contemplations of the Dharmalaksana:

Tứ Tâm Tư Quán—Bốn pháp tâm tư quán của Pháp Tướng Tông.

- 1) The terms used: Danh—Danh của sắc.
- 2) The meaning of the things or phenomena: Nghĩa—Dựa vào danh mà nói rõ cái thể của sắc.
- 3) The nature of the things: Tự tính—Thể tính tự thân của chư pháp.
- 4) Their differentiation: Sai biệt—Chủng loại khác nhau trong thể (của người khác với của chư thiên).

Four continents: The four land areas centered around Mount Sumeru—Tứ châu:

- 1) Jambudvīpa: Nam Thiệm bộ châu.
- 2) Purvavideha: Đông Thắng thần châu.
- 3) Aparagondana: Tây ngưu hóa châu.
- 4) Uttarakuru: Bắc Cu lô châu.

Four courses of attainment of Buddhahood:

Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả—According to the Mahavastu, there are four courses of attainment of Buddhahood—Theo Kinh Đại Sự, có bốn tiến trình tiến đến Phật Quả.

- 1) Prakṛticārya (skt): Sơ Hành—In this carya, an individual is expected to be obedient to his parents, to the Sramanas and Brahmins, and to the elders, to perform good deeds, to instruct others to offer gifts, and to worship the Buddhas. While a being is in this carya, he is just a common being and not a Bodhisattva. Sakyamuni Buddha practised this Carya from the time of Aparajitadhvaṃja Buddha—Trong đó người tu hành phải biết vâng lời cha mẹ, vâng lời các sa môn cùng các Bà La Môn, và tôn kính người già, phải làm việc thiện, phải khuyên người khác cúng dường và phải thờ cúng Đức Phật. Khi còn ở ‘sơ hành’ thì người đó chỉ là một người thường chứ chưa phải là Bồ Tát. Đức Phật Thích Ca đã trải qua sơ hành từ thời Đức Phật Aparajitadhvaṃja.
- 2) Prāṇidhī (skt): Quyết Tâm Đạt Quả Bồ Đề—This consists in a being’s resolving to attain Bodhi in due course. Sakyamuni took this resolution five times in the course of his many existences as the ancient Sakyamuni Buddha, whose life extended over aeons—Ở đây bao gồm sự quyết tâm của một người để

đạt đến quả Bồ Đề theo đúng trình tự. Đức Thích Ca Mâu Ni đã năm lần có quyết tâm này trong quá nhiều kiếp sống của ngài.

- 3) Anuloma (skt): Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật—It is a continuation of the previous Carya, and consists in acquiring the virtues necessary to become a Buddha. Sakyamuni began this Carya at the time of Samitavi Buddha. During the second and third Caryas, a Bodhisattva acquires the virtues mentioned in the Jatakas and advances from the first to the eight bhumi. Sakyamuni reached the seventh bhumi, when he was born as prince Kusa—Đây là sự nối tiếp của sự quyết tâm đạt quả Bồ Đề; giai đoạn này bao gồm sở đắc những phẩm hạnh cần thiết để trở thành Phật. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bắt đầu sở đắc những phẩm hạnh Phật vào thời Đức Phật Samitavi. Trong giai đoạn thứ hai và thứ ba, một vị Bồ Tát sở đắc các phẩm hạnh nói đến trong Jatakas và tiến từ địa thứ nhất lên địa thứ tám. Đức Thích Ca Mâu Ni đã lên địa thứ bảy khi ngài sinh ra làm Hoàng Tử Kusa.
- 4) Avivarta or Anivartana (skt): Bất Hoàn—This is called a non-returning Carya. It commences with the Bodhisattva reaching the eighth Bhumi when retrogression becomes impossible for him. When Sakyamuni was reborn as Meghamanava, he reached this Carya the time of Dipankara Buddha, who confirmed his ultimate success in attaining Bodhi. It was reconfirmed by Sarvabhibhu Buddha when Sakyamuni was born as Abhiya or Abhiji Bhikshu. Subsequently, the Bodhisattva was born innumerable times in order to cross the eighth and ninth bhumis. He ultimately reached the tenth bhumi to be born as Jyotipalamanava and given Yauvarajyabhiseka by Kasyapa Buddha, at last becoming the god of gods in the Tusita Heaven. He was to complete the tenth bhumi as Gautama Buddha under the Bodhi tree at Gaya—Đây gọi là bất hoàn. Bắt đầu khi Bồ Tát đến địa thứ tám, khi ấy sẽ không có sự thối chuyển đối với bậc này. Khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh làm Meghamanava, ngài đã đạt đến tiến trình thứ tư này vào thời Phật Nhiên Đăng, vị này đã khẳng định sự thành

đạt cuối cùng của Phật Thích Ca trên đường chứng quả Bồ Đề. Điều này được Phật Sarvabhibhu tái xác nhận khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh ra làm Tỳ Kheo Abhiya. Sau đó, Bồ Tát được sinh ra vô số lần mới vượt qua các bhumis thứ tám và thứ chín. Cuối cùng vị này tới địa thứ mười để được sinh ra làm Jyotipalamanava và được Phật Ca Diếp (Kasyapa) ban cấp cho Yauvarajyabhiseka, sau cùng trở thành vị thần trong cung trời Đâu Suất. Vị này phải hoàn tất địa thứ mười khi làm Đức Phật Cồ Đàm dưới cội cây Bồ Đề.

Four courts: Tứ Trùng Mạn Đà La—The Garbhadhatu mandala of one central and three surrounding courts. The occupants are described as the sacred host of the four courts:

- 1) The Garbhadhatu: Thai Tạng Giới—Thai Tạng Giới và ba viện chung quanh được gọi là Tứ Trùng Mạn Đà La, nơi trú ngụ của những vị Thánh trong bốn viện này.
- 2) The first court of the heart of eight-petal, eight-leaf lotus meditation: Đệ Nhất Viện Trung Thai Bát Diệp Cửu Tôn.
- 3) The second court of Manjusri: Đệ Nhị Viện Văn Thù.
- 4) The third court of Sakyamuni: Đệ Tam Viện Thích Ca.

Four courts of Garbhadhatu mandala: Tứ Trùng Mạn Đà La—See Four courts.

Four currents that carry thinking along: Tứ Lưu—These are the defilements that sweep away the wholesome dharmas and cause sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara—Bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạt, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử:

- 1) Wrong views, or the illusion of seeing things as they seem, not as they really are: Kiến Lưu—Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới.
- 2) Desires, or thinking of desires: Dục Lưu—Suy tưởng dục vọng hay các hoặc của dục giới.
- 3) Samsaric existence, or thinking of existence or life: Hữu Lưu—Suy tưởng về sự có của đời sống hay quả báo sinh tử chẳng mất.

4) Ignorance, or Unenlightened thinking or condition: Vô Minh Lưu—Suy tưởng mê muội hay vô minh của tam giới.

Four deadly sins: Tứ Chung Căn Bản Tội—Tứ Ba La Di Tội—Bốn tội căn bản.

- 1) Killing: Sát sanh.
- 2) Stealing: Trộm cắp.
- 3) Carnality: Ham muốn nhục dục.
- 4) Lying: Nói dối.

Four defeats: Tứ Đọa—See Four grave sins.

Four degrees of the esoterics: Tứ Độ Gia Hành—Advancement in four degrees of the esoterics (formerly extending over 800 or 1,000 days, later contracted to 200)—Bốn mức độ tiến tu trong Mật Giáo (trước kia muốn được truyền thụ tứ độ gia hành phải mất từ 800 đến 1000 ngày; bây giờ giảm xuống còn 200 ngày):

- 1) The eighteen ways: Thập Bát Đạo.
- 2) Garbhadhatu: Thai Tạng.
- 3) Vajra: Kim Cang.
- 4) Homa: Hộ Ma.

Four degrees of saintliness: Tứ Thánh Quả—See Four kinds of sainthood.

Four delusions: Tứ phiền não:

- 1) Delusion of the Ignorance in the ego: Ngã si phiền não.
- 2) Delusion of Holding to the ego idea: Ngã kiến phiền não.
- 3) Delusion of self-esteem or egoism: Ngã mạn phiền não.
- 4) Delusion of self-seeking or desire arising from belief in ego: Ngã ái phiền não.

Four delusions in reference to the ego: Tứ Phiền Não—Tứ Hoặc—Bốn phiền não gây ra bởi ngã chấp hay bốn loại căn bản phiền não thường xuyên tương ứng với Mật Na Thức (thức thứ bảy).

- 1) Ignorance in regard to the ego: Ngã Si Phiền Não—Vô Minh.
- 2) Holding to the ego idea: Ngã Kiến Phiền Não—Ngã Chấp.
- 3) Egoism: Self-esteem—Ngã Mạn Phiền Não—Kiêu căng ngạo mạn.
- 4) Self-seeking or desire arising from belief in ego: Ngã Ái Phiền Não—Ngã tham.

Four demons: In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—Tứ ma:

- 1) The demon of the mind-body clusters: Ma ngũ uẩn (form, sensation, perception, condition, consciousness).
- 2) The demon of afflictions: Ma phiền não.
- 3) The demon of death: Ma tử.
- 4) The demon of heaven: Ma thiên—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmundane goodness.

Four demonic-looking figures deva kings:

Tứ Thiên Vương—Mahasvara—Maharajadevas—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught—Bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương:

- 1) Dhartarastra (skt): Deva king in the East—Trì Quốc Thiên Vương.
- 2) Virudhaka (skt): Deva king in the South—Tăng Trưởng Thiên Vương.
- 3) Virupaksa (skt): Deva king in the West—Quảng Mục Thiên Vương.
- 4) Dhanada or Vaisravana (skt): Deva king in the North—Đa Văn Thiên Vương.

Four desires: Four passions—Tứ Dục.

- 1) Sexual love: Tình Dục—Bị lôi cuốn bởi tình dục.
- 2) Attractiveness or Sexual beauty: Sắc Dục—Bị lôi cuốn bởi sắc đẹp.
- 3) Craving, or lust for good food: Thực Dục—Tham ăn ngon.
- 4) Lust: Dâm Dục (nhục dục).

Four dharmas: Tứ Pháp.

(IA) According to the Sutra of Contemplation of the Mind—Theo Kinh Tâm Địa Quán:

- 1) The teaching of the Buddha: Giáo pháp.
- 2) The principles or meaning: Lý pháp.
- 3) The practice: Hành pháp.
- 4) The fruits or rewards: Quả pháp.

(IB) According to the Sutra of Contemplation of the Mind—Theo Kinh Tâm Địa Quán:

- 1) Never losing the bodhi-mind: Bất xả Bồ đề tâm—Chẳng bỏ Bồ Đề tâm.

- 2) Never losing good-knowing advisors: Bất xả thiện tri thức—Chẳng bỏ thiện tri thức.
- 3) Never losing perseverance in progress: Bất xả kham nhẫn—Chẳng bỏ kham nhẫn.
- 4) Never losing the monastic forest life (aranyaka): Bất xả a-luyện-nhã (nơi tu hành tịch tĩnh)—Chẳng bỏ đời sống tịch hạnh.

(II) According to the Mahayana Records of Teachings—Theo Kinh Đại Thừa Ký Pháp:

- 1) Faith: Tín.
- 2) Liberty: Giải.
- 3) Deeds or action: Hạnh.
- 4) Realization: Chứng.

(III) According to the Pure Land sect—Theo Tịnh Độ Tông:

- 1) The teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra: Giáo pháp—Giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ.
- 2) The practice of the seventeenth of Amitabha's vows: Hành pháp—Thực hành lời nguyện thứ 17 của Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (17).
- 3) Faith in the eighteenth of Amitabha's vows: Tín pháp—Tín vào lời nguyện thứ 18 của Đức A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (18).
- 4) Realization or proof of the eleventh of Amitabha's vows: Chứng pháp—Chứng trong lời nguyện thứ 11 của Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (11).

(IV) The Lotus Sutra, the Buddha told Fu-Hsien (Samantabhadra) how the Lotus to be possessed after the Buddha's demise—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật trả lời Ngài Phổ Hiền sau khi Đức Phật diệt độ thì những người tu trì theo Kinh Pháp Hoa sẽ được những gì:

- 1) Protection of the Buddhas: Được Chư Phật Hộ Niệm.
- 2) Cultivation of virtue: Trồng Các Cội Đức.
- 3) Entry into correct dhyana: Nhập Chánh Định.
- 4) Having a mind to save all creatures: Phát Tâm Cứu Độ Hết Thủy Chung Sanh.

(V) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are sets of Four Things which were perfectly proclaimed by the Buddha—Theo Kinh Phúng Tụng trong

- Trường Bộ Kinh, có một chuỗi Tứ Pháp đã được Đức Phật giảng dạy:
- 1) Four foundations of mindfulness: Tứ Niệm Xứ—See Four foundations of mindfulness.
 - 2) The four great efforts: Sammappadhana (p)—Tứ Chánh Cần—See Four efforts.
 - 3) Four roads to power: Iddhipada (p)—Tứ Như Ý Túc—See Four Sufficiencies.
 - 4) Four Jhanas: Tứ Thiền—See Four Jhanas.
 - 5) Four concentrative meditations: Samadhi-bhavana (p)—Tứ Tu Tập Thiền Định—See Four concentrative meditations.
 - 6) Four boundless states: Tứ Vô Lượng Tâm—See Four immeasurable minds.
 - 7) Four formless jhanas: Tứ Thiền Vô Sắc—See Four formless Heavens.
 - 8) Four supports: Tứ Y Chỉ—See Four supports.
 - 9) Four Ariyan lineages: Tứ Thánh Hành—See Four holy ways.
 - 10) Four efforts: Tứ Tinh Cần—See Four efforts.
 - 11) Four knowledges: Tứ Trí—See Four knowledges (A).
 - 12) Four more knowledges: Tứ Trí—See Four knowledges (B).
 - 13) Four factors of Stream-Attainment: Tứ Dự Lưu Hưởng Chi—See Four factors of Stream-Attainment.
 - 14) Four characteristics of a Stream-Winner: Tứ Dự Lưu Quả Chi—See Four characteristics of a Stream-Winner.
 - 15) Four fruits of the ascetic life: Tứ Thánh Quả—See Four kinds of holy men (II).
 - 16) Four elements: Tứ Giới—See Four elements.
 - 17) Four nutriments: Tứ Thực—See Four nutriments.
 - 18) Four stations of consciousness: Tứ Thức Trú—See Four stations of consciousness.
 - 19) Four ways of going wrong: Agata-gamanani (p)—Tứ Bất Hành Xứ Hạnh—See Four ways of going wrong.
 - 20) Four arousals of craving: Tứ Ái Sanh—See Four sources of affection for a bhikṣu or bhikṣuni.
 - 21) Four kinds of progress: Tứ Hành—See Four kinds of progress (A).
 - 22) Four more kinds of progress: Tứ Hành—See Four kinds of progress (B).
 - 23) Four ways of Dhamma: Tứ Pháp Túc—See Four ways of Dhamma.
 - 24) Four ways of undertaking Dhamma: Tứ Pháp Thọ—See Four ways of undertaking Dhamma.
 - 25) Four divisions of Dhamma: Tứ Pháp Uẩn—See Four divisions of Dhamma.
 - 26) Four powers: Tứ Lực—See Four powers (A).
 - 27) Four kinds of resolve: Tứ Nguyện—See Four kinds of resolve.
 - 28) Four ways of answering questions: Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi—See Four ways of answering questions.
 - 29) Four kinds of kamma: Tứ Nghiệp—See Four kinds of kamma.
 - 30) Four things to be realized: Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ—See Four things to be realized.
 - 31) Four floods: Tứ Bộc Lưu—See Four floods.
 - 32) Four yokes: Tứ Ách—See Four yokes.
 - 33) Four unyokings: Tứ Ly Ách—See Four unyokings.
 - 34) Four ties: Tứ Phược—See Four bandhanas.
 - 35) Four clingings: Tứ Thủ—See Four clingings.
 - 36) Four kinds of generations: Tứ Sanh—See four forms of birth.
 - 37) Four ways of descend into the womb: Tứ Nhập Thai—See Four ways of descent into the womb.
 - 38) Four ways of getting a new personality: Attabhava-patilabha (p)—Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới—See Four ways of getting a new personality.
 - 39) Four purifications of offerings: Dakkhina-visuddhiyo (p)—Tứ Cúng Dưỡng Thanh Tịnh—See Four kinds of offerings.
 - 40) Four elements of popularity: Samgaha-vatthuni (p)—Tứ Nhiếp Pháp—See Four elements of popularity.
 - 41) Four un-Ariyan modes of speech: Tứ Phi Thánh Ngôn—See Four un-Ariyan modes of speech.
 - 42) Four more un-Ariyan modes of speech: Tứ Phi Thánh Ngôn—See Four un-Ariyan modes of speech (B).
 - 43) Four Ariyan modes of speech: Tứ Thánh Ngôn—See Four Ariyan modes of speech.

- 44) Four more Ariyan modes of speech: Bốn Thánh Ngôn Khác—See Four Ariyan modes of speech (B).
- 45) Four more Ariyan modes of speech: Bốn Thánh Ngôn Khác—See Four Ariyan modes of speech (C).
- 46) Four more Ariyan modes of speech: Bốn Thánh Ngôn Khác—See Four Ariyan modes of speech (D).
- 47) Four types of persons: Bốn Loại Người—See Four types of persons (A).
- 48) Four more types of persons: Bốn Loại Người Khác—See Four types of persons (B).
- 49) Four more types of persons: Bốn Loại Người Khác—See Four types of persons (C).
- 50) Four more types of persons: Bốn Loại Người Khác—See Four types of persons (D).

Four dharma realms: Tứ Pháp Giới—Tứ Chung Pháp Giới—Theo tông Hoa Nghiêm, có bốn pháp giới—According to the Hua-Yen school, there are Four Dharma Realms.

- 1) Dharma Realm of Phenomena: The phenomenal realm—Phenomenal world—Sự pháp giới—See Dharma Realm of Phenomena.
- 2) Dharma Realm of Noumena: Noumenal realm—The noumenal world—Lý pháp giới—See Dharma Realm of Noumena.
- 3) Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics): The interdependence of phenomenal and noumenal realm—The world in which phenomena are identified with noumena—Lý sự vô ngại pháp giới—See Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena.
- 4) Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena: Phenomena are also interdependent—The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrance—Sự sự vô ngại pháp giới—See Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena.

Four dharmas and three vows: Tứ Pháp Tam Nguyện—Bốn pháp và ba nguyện.

- (A) The four dharmas: Tứ Pháp—See Four laws or dogmas.

- (B) Three vows—Tam Nguyện: The eleventh, seventeenth, and eighteenth vows of Amitabha Buddha—Nguyện thứ 11, 17, và 18 trong 48 lời Nguyện của Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (11, 17, 18).

Four dhyana concentrations: Tứ Thiền Định—See Four dhyana heavens.

Four dhyana heavens: Brahmaloкас (skt)—Tứ Thiên Thiên.

- (A) According to Mahayana sutras—Theo kinh điển Đại Thừa: Tứ Thiên Thiên—Tứ Tĩnh Lự Thiên—The fourth region, equal to a great chiliocosmos (Đại thiên giới)—Bốn cảnh giới mà người tu đạt tới. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the fourth dhyana as follows: “Within a kalpa of destruction, the first is destroyed fifty-six times by fire, the second seven by water, the third once by wind, the fourth corresponding to a state of “absolute indifference” remains “unthouched” by all the other evolutions; however, when fate comes to an end, then the fourth dhyana may come to an end too, but not sooner.”—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển chín, Đức Phật bảo Ngài A Nan: “Trong một hoại kiếp, sơ thiên thiên sẽ bị hủy diệt 56 lần bởi lửa, nhị thiên thiên bảy lần bởi nước, tam thiên thiên một lần bởi gió, tứ thiên thiên không bị ảnh hưởng; tuy nhiên, khi thiên mệnh đến (ngày tận thế) thì tứ thiên thiên cũng sẽ bị hủy diệt, nhưng hãy còn lâu lắm.”

- (B) According to Pali Nikayas—Theo kinh điển Ba Li:

- 1) Pathamajjhanabhumi (skt)—Sơ Thiên Thiên: The first region, as large as the whole universe: Sơ thiên thiên—In this region, practitioners attain initial and sustained thought, rapture and joy, one-pointedness of mind, impingement (touching), feeling, perception, will, thought, desire, determination, energy, mindfulness, equanimity, and attention. Also, practitioners in this region have the ability to be aloof from pleasure of senses and unskilled state of mind—Trong cõi sơ thiên hành giả đạt được tâm, tư, hỷ, lạc, nhất điểm tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm,

- xả, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng ly dục và ly bất thiện pháp—See First Dhyana Heaven.
- 2) *Dutiya*jghanabhumi (skt)—*Nhị Thiên Thiên*: The second region, equal to a small chilio cosmos: *Nhị thiên thiên*—In this region, practitioners attain inward tranquility, rapture, joy, one pointed of mind, touching, feeling, equanimity and attention. Also, practitioners in this region have the ability to annihilate initial and discursive thought—Trong cõi nhị thiên hành giả đạt được nội tĩnh, hỷ, lạc, nhất điểm tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng diệt tâm và tứ—See Second Dhyana Heaven..
- 3) *Tatiya*jghanabhumi (skt)—*Tam Thiên Thiên*: The third region, equal to a middling chilocosmos: *Tam thiên thiên*—In this region, practitioners attain equanimity, joy, mindfulness, clear consciousness, one-pointedness, impingement (touching), feeling, perception, will, thought, desire, determination, energy, mindfulness, equanimity, and attention. Also, practitioners in this region have the ability to fade out of rapture, dwelling with equanimity—Trong cõi tam thiên hành giả đạt được xả, lạc, niệm, tỉnh giác, nhất điểm tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng diệt tâm và tứ—See Third Dhyana Heaven.
- 4) *Catuttha*jghanabhumi (skt)—*Tứ Thiên Thiên*: The fourth region, equal to a great chilocosmos: *Tứ thiên thiên*—In this region, practitioners attain equanimity, feeling that neither painful nor pleasant, impassive of mind, purification by mindfulness, one-pointedness of mind, impingement (touching), feeling, perception, will, thought, desire, determination, energy, mindfulness, equanimity, and attention. Trong cõi tứ thiên hành giả đạt được xả bất khổ bất lạc thọ, tâm vô quán niệm, thanh tịnh niệm, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng xả lạc, xả khổ, và diệt những hỷ, ưu đã cảm thọ từ trước.
- Four dhyana realms and eight concentrations:** *Tứ Thiên Bát Định*—The four dhyanas on the form-realms and the eight concentrations (four on the form-realms and four on the formless-realms)—*Tứ thiên trong cõi trời sắc giới và bát định* (bốn trong sắc giới và bốn trong vô sắc giới)—See Four dhyana heavens.
- Four directions:** *Tứ Phương*—The four cardinal points and four heaven kings: The four quarters of the compass—*Bốn phương hướng và bốn vị Thiên vương*.
- (A)
- 1) East, ruled by Indra: *Đông phương, nơi Trời Đế Thích ngự trị*.
 - 2) West, ruled by Varuna: *Tây phương, nơi Phạm Thiên Long Vương ngự trị*.
 - 3) South, ruled by Yama: *Nam phương, nơi Dạ Ma Thiên ngự trị*—See Yama.
 - 4) North, ruled by Vaisramana: *Bắc phương, nơi ngự trị của Tỳ Sa Môn Thiên Vương*.
- (B)
- 1) Northeast, ruled by Isana: *Phương Đông Bắc, nơi Y Xá Ni ngự trị*.
 - 2) Southeast, ruled by Homa: *Phương Đông Nam, nơi Hộ Ma ngự trị*.
 - 3) The goddess of death and corruption, regent of the south-west—*Vị Nữ Thần của tử thần và sự hoại diệt, cai quản phía tây nam* (*Thần Niết Lý*): *Phương Tây Nam, nơi ngự trị của Niết Lý Đế*.
 - 4) Northwest, ruled by Varuna: *Phương Tây Bắc, nơi ngự trị của Phạm Thiên Long Vương*.
- Four disciplinary processes:** *Tứ Hạnh*—*Bốn hạnh*.
- (A)
- 1) Enlightenment: *Bồ Đề*.
 - 2) Good deeds: *Phúc Đức hay Thiện nghiệp*.
 - 3) Wisdom: *Trí Tuệ*.
 - 4) Worship: *Lễ Bái*.
- (B) According to the first patriarch Bodhidharma—*Theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma*:
- 1) Requite hatred: *Báo Oán Hạnh*—See Requite hatred.
 - 2) Obedient to karma: *Tùy Duyên Hạnh*—See Obedient to karma.
 - 3) Not to seek after anything: *Vô Sở Cầu Hạnh*—See Not to seek after anything.

- 4) Being in accord with the Dharma: Xứng Pháp Hạnh—See Being in accord with the Dharma.

Four disciplines for meditation: Tứ Hành Tướng—To meditate upon the implications or disciplines of—Bốn hạnh tướng trong quán tưởng hay thiền quán:

- 1) Pain or suffering: Khổ.
- 2) Unreality, or emptiness: Không.
- 3) Impermanence: Vô Thường.
- 4) Non-ego: Vô Ngã.

Four discriminations: Tứ Vô Ngại—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—See Four unobstructed eloquences.

Four distresses: Tứ Môn Du Quán—The four distresses observed during his wandering by the Buddha when he was a prince—Đức Phật Thích Ca khi còn là Thái Tử Tất Đạt Đa, do chơi thăm bốn cửa thành mà nhìn thấy bốn cảnh khổ:

- 1) Birth: Sanh.
- 2) Old age: Lão.
- 3) Sickness: Diseases—Bệnh.
- 4) Death: Tử.

Four divine flowers: Tứ Hoa—Bốn loại hoa.

(A)

- 1) Mandara (skt): Mandala (skt)—Small white lotuses—Hoa Mạn Đà La—Sen trắng nhỏ.
- 2) Mahamandara (skt): Mahamandala (skt)—Large white lotuses—Hoa Ma Ha Mạn Đà La—Sen trắng lớn.
- 3) Manjusaka (skt): Small red lotuses—Hoa Mạn Thù Sa—Sen đỏ nhỏ.
- 4) Mahamanjusa (skt): Large red lotuses—Hoa Ma Ha Mạn Thù Sa—Sen đỏ lớn.

(B)

- 1) Pundarika (skt): White lotuses—Hoa Phân Đà Lợi—Sen trắng.
- 2) Utpala (skt): Blue lotuses—Hoa Ưu Bát La—Sen xanh.
- 3) Padma (skt): Red lotuses—Bát Đặc Ma—Sen hồng.
- 4) Kumuda (skt): Yellow lotuses—Câu Vật Đầu—Sen vàng.

Four divisions of a cakravarti's troops: Catur-angabalakaya (skt)—Tứ Binh.

- 1) Hastikaya (skt): Elephants—Tượng Binh.

- 2) Asvakaya (skt): Horses—Kỵ Binh (Mã Binh).
- 3) Rathakaya (skt): Chariot—Xa Binh (Thiết Giáp Binh).
- 4) Pattikaya (skt): Foot—Bộ Binh.

Four divisions of Dhamma: Tứ Pháp Uẩn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four divisions of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp uẩn:

- 1) Morality: Giới Uẩn.
- 2) Concentration: Định Uẩn.
- 3) Merit: Công Đức Uẩn.
- 4) Liberation: Giải Thoát Uẩn.

Four divisions of the Enlightened Knowledge: Tứ Môn Tri Kiến Phật—According

to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors! If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions: Opening to the enlightened knowledge and vision; Demonstrating the enlightened knowledge and vision; Awakening to the enlightened knowledge and vision; and Entering the enlightened knowledge and vision. If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifest. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha’s knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha’s knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed and with the love or states of defilement, external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various

reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called 'Opening the knowledge and vision of the Buddha.' I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given over flattery, deceit, and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus they open not the knowledge and vision of Buddha, but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up to the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?"—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy: “Nầy thiện tri thức! Nếu hay nơi tướng mà lia tướng, nơi không mà lia không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp nầy, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, thị giác tri kiến, ngộ giác tri kiến, nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Các ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu nầy tức là chệch kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lôi cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng

bao nhiêu phương tiện nói đến đấng miệng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hưởng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, đừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Các ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mền cái đuôi của nó!”

Four divisions of vinaya: Dharmaguptaka-Vinaya (skt)—Tứ phần luật—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Trường Pháp của Ngài Đàm Vô Đức). Buddhism vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự—See Vinaya school.

Four doctrines: Four schools—Tứ Giáo—See Four teachings.

Four doctrines and five periods: Bốn giáo năm thời—The T'ien-T'ai doctrine of the four developments of the Buddha's own teaching (four main doctrinal schools) and the five periods of the above developments.

Four doctrines of Hinayana: Tiểu Thừa Tứ Môn—Four schools of Hinayana—Bốn cửa, bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa.

- 1) The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being: Tiểu Thừa Hữu Môn—Nói về lý “Hữu”.
- 2) The door of unreality, door of non-existence: Tiểu Thừa Không Môn—Nói về lý “Không”.
- 3) The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence: Tiểu Thừa Diệc Hữu Diệc Không Môn—Nói về lý vừa “Hữu” vừa “Không”.
- 4) The door of neither, or transcending existence or non-existence: Tiểu Thừa Phi Hữu Phi

Không Môn—Nói về lý “Phi Hữu,” “Phi Không”.

Four doctrines of perishing and the other four of flourishing: Tứ Khô Tứ Vinh—When

the Buddha died, four of the eight sala-trees surrounding him are said to have withered, while the other four continued in full leaf, a sign that a four doctrines were to perish and the other four were to flourish—Khi Đức Phật nhập diệt, bốn trong tám cây Ta La bị héo khô, còn bốn cây khác vẫn tươi, đây là dấu hiệu của bốn pháp bị hoại diệt, trong khi bốn pháp khác tiếp tục hưng thịnh.

(A) The four doctrines that were to perish—Tứ Khô—Bốn pháp bị hoại diệt:

- 1) The suffering: Khổ.
- 2) The void: Không.
- 3) Impermanence: Vô Thường.
- 4) Impermanence: Vô Ngã.

(B) The four doctrines (the transcendent bodhisattva doctrines) that were to flourish—Tứ Vinh—Bốn pháp tiếp tục hưng thịnh:

- 1) Permanence: Thường.
- 2) Joy: Lạc.
- 3) Personality: Ngã.
- 4) Purity: Tịnh.

Four doctrines and three meditations: Tứ Giáo Tam Quán (Thiền Thai)—The T’ien-T’ai four main doctrinal divisions and its three kinds of meditation—Tứ Giáo Tam Quán.

(A) The T’ien-T’ai four main doctrinal divisions: Thiền Thai Tứ Giáo—See Four teachings (B).

(B) The T’ien-T’ai three kinds of meditation: Thiền Thai Tam Quán—See Three contemplations.

Four dogmas: The seal or impression of the four dogmas—Tứ Pháp Ấn.

(I)

- 1) Impermanence: Vô Thường—All is impermanent—Nhất Thiết Hành Vô Thường—Vạn vật vô thường.
- 2) Suffering: Khổ—All is suffering—Nhất Thiết Hành Khổ—Mọi thứ đều đưa đến khổ đau.
- 3) Non-ego: Vô Ngã—All things have no self—Chư Pháp Vô Ngã—Chư pháp vô ngã.
- 4) Nirvana: Niết Bàn—Only Nirvana is permanent, joy with a real soul and purity—Niết Bàn Tịch Diệt—Chỉ có Niết bàn là vĩnh viễn, vô khổ và thanh tịnh.

(II) According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, when the five desires and six dusts flare up, the general way to counteract them is through skillful visualization of the four truths of impurity, suffering, impermanence, and no-self. For example, the human excrement that we consider fetid (bad smell) and dirty is regarded as fragrant, clean and succulent by animals such as insects, dogs and pigs, because of their deluded karma. They therefore compete and struggle to gobble it up. The defiled desires of this world are considered by humans as lovely and clean. However, the gods and immortals see them as foul-smelling, dirty and unclean, not unlike the way human beings regard dogs and pigs eating filthy substances. The various desires of sentient beings, defiled and upside down, are general thus. The practitioner should strive gradually to destroy them—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, khi ngũ dục lục trần nổi dậy hay tâm tham nhiễm ngũ dục lục trần, cách đối trị tổng quát là nên quán sát thuần thực bốn lý: bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Khi quán xét từ thân, tâm, đến cảnh giới đều bất tịnh, khổ, vô thường và vô ngã, hành giả sẽ dứt trừ được tham nhiễm. Bởi chúng sanh thiếu mắt trí huệ, thường sống trong sự điên đảo, không sạch cho là sạch, khổ cho là vui, vô thường cho là thường, vô ngã cho là ngã, rồi sanh ra mê say đắm nhiễm, nên Đức Phật dạy phải dùng “Tứ Ưu Đàn Na” để quán phá bốn sự điên đảo này. Chẳng hạn như phần uế, ta cho là thối tha như nhớt, nhưng loài chó lợn vì nghiệp mê nhiễm, lại thấy là thơm sạch ngon, nên đua nhau tranh giành. Sự dục nhiễm ở nhơn gian, loài người cho là vui sạch đáng ưa thích, nhưng chư thiên cho là hôi tanh như nhớt, chẳng khác chi ta thấy loài chó lợn ăn đồ ô uế. Sự dục nhiễm của chúng sanh rất si mê điên đảo đại khái là như thế, nên người tu phải cố gắng lần lượt phá trừ.

1) Impurity—Bất Tịnh: This means that the body is impure, the mind is impure and the realm is

- impure—Bất tịnh là chỉ cho thân không sạch, tâm không sạch, và cảnh không sạch.
- a) Impurity of the body means that we should reflect on the fact that beneath the covering layers of skin, our bodies and those of others are composed entirely of filthy, smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. Not only that fluids are excreted through nine apertures (see Cửu Khổng). If we stop to think carefully, the physical body of sentient beings is hardly worth cherishing: Thân không sạch là phải quán xét thân ta và người bên ngoài nhờ có lớp da che dấu, nhưng bên trong chỉ toàn là những thứ hôi tanh như nhớt như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phần, nước tiểu, vân vân. Đã thế mà các thứ như nhớt bên trong còn bài tiết ra cửu khổng (chín lỗ) bên ngoài. Suy xét kỹ, sắc thân của chúng sanh không có chi đáng ưa thích.
- b) Impurity of the mind means that once the mind develops thoughts of greed, it has already become evil and defiled, not unlike a limpid pond that has been polluted with dirt and sludge. The dirt pond cannot reflect the images of trees, mountains, sky, clouds; likewise, a polluted mind has lost all spiritual powers and wisdom. Thus, we have the saying: “Once who knows how to cultivate does not waste his efforts; a peaceful, still mind will bring spiritual powers and wisdom.” Those who are determined to tread the Way should endeavour gradually to sever the mind of afflictions, polluted by greed in its gross and subtle aspects: Tâm không sạch là khi tâm sanh tham nhiễm, tất nó sẽ thành xấu xa như bọt, chẳng khác chi hồ nước trong bị cấu bùn làm bẩn đục. Hồ nước đục không thể soi bóng sắc cây núi trời mây, tâm như bọt làm mất hết thần thông trí huệ. Nên nhớ câu: “Biết tu hành chớ phí uổng công. Tâm bình tịnh thần thông trí huệ!” Người đã phát nguyện bước lên đường tu, phải lập chí lần lần dứt trừ tâm phiền não nhiễm dục từ thô đến tế.
- c) The impure realm is the world of the Five Turbidities, full of dirt and mud, rocks and stones, spikes and thorns, which harbors countless sentient beings defiled in body and mind. Therefore, this impure world is not worth craving or clinging to: Cảnh không sạch là cảnh giới cõi ngũ trước đây đầy bùn đất, sỏi đá, chông gai, lại dung chứa vô số chúng sanh từ thân đến tâm đều như bọt. Cho nên cảnh uế độ này không có chi đáng say mê tham luyến.
- 2) Suffering—Nhứt Thiết Hành Khổ: This refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering—Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ.
- a) The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy: Thân khổ là thân này đã như nhớt, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui.
- b) The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself: Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, giây phiền não trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tăm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất.
- c) The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes: Cảnh khổ là cảnh này nắng lửa mưa dầu, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bị thảm.

- 3) Impermanence—Nhất Thiết Hành Vô Thường: This means the impermanence of the body, the mind and the environment—Thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường.
- a) Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: “Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost.” What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: “Rosy cheeks have faded, heroes have passed away; young students’ eyes, too, are weary and sad.”: Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.” Mưu lược đông mãnh như Văn Chung, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: “Hong nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mờ buồn.”
- b) Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles: Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyền như bọt nước.
- c) Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermanent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages: Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vãng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng.
- 4) No-Self—Chư Pháp Vô Ngã: This means that there is no self, no permanent nature per se and that we are not true masters of ourselves. This point, too, is divided into the no-self body, the no-self mind, and the no-self environment—Chư pháp vô ngã là không có ta, không có tự thể, tự chủ. Điều này cũng gồm có thân vô ngã, tâm vô ngã và cảnh vô ngã.
- a) The no-self body means that this body is illusory, not its own master. It cannot be kept eternally young or prevented from decaying and dying. Even gods and immortals can only postpone death for a certain period of time: Thân vô ngã là thân này hư huyền không tự chủ, ta chẳng thể làm cho nó trẻ mãi, không già chết. Dù cho bậc thiên tiên cũng chỉ lưu trụ được sắc thân trong một thời hạn nào thôi.
- b) The no-self of mind refers to the deluded mind of sentient beings, which has no permanent nature. For example, the mind of greed, thoughts of sadness, anger, love, and happiness suddenly arise and then disappear, there is nothing real: Tâm vô ngã, chỉ cho tâm hư vọng của chúng sanh không có tự thể; như tâm tham nhiễm, niệm buồn vui thương giận thoát đến rồi tan, không có chi là chân thật.
- c) No-self of environment means that our surroundings are illusory, passive and subject to birth and decay. Cities and towns are in time replaced by abandoned mounds, mulberry fields soon give way to the open seas, every single thing changes and fluctuates by the second, one landscape disappears and another takes its place: Cảnh vô ngã là cảnh giới xung quanh ta như huyền mộng, nó không tự chủ được, và bị sự sanh diệt chi phối. Đô thị đổi ra gò hoang, ruộng dâu hóa thành biển cả, vạn vật luôn luôn biến chuyển trong từng giây phút, cảnh này ẩn mất, cảnh khác hiện lên.
- Four doors:** Tứ Môn—The four schools of thought, or theories—Bốn môn.

- 1) The phenomenal world is real: Hữu Môn—Tam tạng Giáo cho rằng thế giới hiện tượng có thật.
- 2) The phenomenal world is unreal: Không Môn—Thông giáo cho rằng thế giới hiện tượng không có thật.
- 3) The phenomenal world is both real and unreal: Diệc Hữu Diệc Không Môn—Biệt giáo cho rằng thế giới hiện tượng cũng là hữu mà cũng là không.
- 4) The phenomenal world is neither real nor unreal: Phi Hữu Phi Không Môn—Viên giáo cho rằng thế giới hiện tượng chẳng phải hữu mà cũng chẳng phải không.

Four efforts: Tứ Tinh Cần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four efforts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ tinh cần.

- 1) Effort of restraint: Samvara-padhanam (p)—Chế ngự tinh cần—See Effort of restraint.
- 2) Effort of abandoning: Đoạn Trừ Tinh Cần—See Effort of abandoning.
- 3) Effort of development: Tu Tập Tinh Cần—See Effort of development.
- 4) Effort of preservation: Hộ Trì Tinh Cần—See Effort of preservation.

Four ejects of the ego in the Diamond Sutra: Ngã Nhân Tứ Tướng—Bốn tướng ngã nhân (Kinh Kim Cang).

- 1) The appearance of ego: Ngã tướng—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded—Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu.
- 2) Human appearance: Nhân tướng—Man is different from other organisms. The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác.
- 3) Living beings appearance: Chúng sanh tướng—All the living are produced by the skandhas. The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh.
- 4) The appearance of longevity: Thọ giả tướng—Life is limited to the organism. The

ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi.

Four Elements: Tứ Đại—Four constituents—Four basic constituents of matter:

- 1) Solidity: Earth—Solid matter—Đất.
- 2) Fluidity: Water—Liquid—Nước.
- 3) Heat: Fire—Lửa.
- 4) Motion: Air—Energy of motion—Gió.

** See Four great elements.

Four elements of popularity: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues. The four elements of sociability is a gate of Dharma illumination; for with them we accept all living beings and after we have attained the truth of bodhi, we bestow upon all living beings the Dharma—Tứ nhiếp pháp là cửa ngõ vào hào quang của chư pháp, vì khi sống với tứ nhiếp pháp chúng ta biết chấp nhận tha nhân và sau khi giác ngộ bồ đề, chúng ta sẵn sàng chia sẻ với tha nhân những gì mình chứng ngộ (đây là bốn phép mà chư Phật và chư Bồ tát tùy dùng để thâm nhiếp lấy cái tâm của chúng sanh, làm cho họ thân ái với mình để mình có cơ hội dạy đạo lý cho họ):

- 1) Dana (skt): Bố Thí Nhiếp—Charity—Giving, or generosity—Giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth—Cho những thứ mà người khác cần (chúng sanh nào thích của thì thí của, chúng sanh nào thích pháp thì thí pháp) hầu giúp họ có được yêu thương và hiểu thông chân lý.
- 2) Priyavacana (skt): Ái Ngữ Nhiếp—Kindly talk—Kind speech, or pleasant words—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth—Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức.

- 3) Artha-carya (skt): Lợi Hành Nhiếp—Useful deeds—Beneficial action—Useful conduct, or beneficial action—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý.
- 4) Samana-arthata (skt): Đồng Sự Nhiếp—Engaging in the same work—Cooperation, or comradeship and accommodation—Like work—Sharing a common aim—Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth—Tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý.

Four emblems: Tứ Minh—See Four Shingon emblems.

Four emblems of the mountain range in Ningpo: Tứ Minh Sơn—A mountain range in Ningpo prefecture where the four emblems are clearly seen—Dãy núi ở Ninh Phụ nơi có thể thấy được Tứ Minh:

- 1) The Sun: Nhật Sơn.
- 2) The Moon: Nguyệt Sơn.
- 3) The Stars: Tinh Sơn.
- 4) The Constellations: Đại Hùng Tinh Sơn.

Four enemies (maras): Tứ ma—Tứ Oán—Bốn loại thù oán:

- 1) The passion and delusion mara: Ma phiền não.
- 2) Death mara: Ma tử.
- 3) The five skandhas (aggregations) mara: Ma ngũ uẩn.
- 4) The supreme mara-king: Ma vương.

Four epochs: Tứ Kiếp—See Four kalpas.

Four equal virtues: Tứ Đẳng.

- (A) The four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all—Chư Phật Tứ Đẳng—Tứ Vô Lượng Tâm (Tỳ, Bi, Hỷ, Xả):
- 1) All Buddhas have the same title or titles: Tự Đẳng—Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật).
 - 2) All the Buddhas speak the same language (Sanskrit): Ngữ Đẳng—Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ).

3) All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment): Pháp Đẳng—Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau.

4) All Buddhas have each the threefold body or trikaya: Thân Đẳng—Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau.

(B)

1) All things are equally included in the Bhutatathata: Chư Pháp Tứ Đẳng Kế Cả Chân Như:

2) The mind nature being universal, its field of action is universal: Phát Tâm Đẳng—Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng.

3) The way or method is also universal: Đạo Đẳng—Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng.

4) The mercy of the Buddhas is universal for all: Từ Bi Đẳng—Đạo sở hành bình đẳng, nên đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng.

Four erroneous tenets: Tứ Chấp—Bốn thứ câu chấp.

(A) The four tenets of the outsiders or non-Buddhists—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo:

1) Heretical (dị giáo) theory of causation: Tà Nhân Tà Quả—Ngoại đạo nói rằng tứ đại tại thiên, thiên sanh ra vạn vật—Creation by a Creator.

2) Creation without a cause, or spontaneous generation: Vô Nhân Hữu Quả—Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—Effect independent of cause.

3) Cause without effect: Hữu Nhân Vô Quả—Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—No future consequences as a result of past or current karma.

4) Neither cause nor effect: Vô Nhân Vô Quả—Tà kiến phủ nhận hết thấy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—Rewards and punishments are independent of morals.

(B) Four-phased system elucidated by Master Nagarjuna—Bốn loại chấp mà Ngài Long Thọ đã luận:

- 1) Attachment to existence: Chấp Hữu (chấp có).
- 2) Attachment to non-existence: Chấp Vô (chấp không).
- 3) Attachment to both existence and non-existence: Chấp Diệc Hữu Diệc Không (chấp có cả hai).
- 4) Attachment to neither: Chấp Phi Hữu Phi Không (chấp không có cả hai).

(C) The four erroneoustenets of the insiders and outsiders, Buddhists and Brahman—Bốn thứ chấp trước cho cả nội lẫn ngoại đạo, Phật tử lẫn Bà La Môn:

- 1) Outsiders who do not accept either the cause nor the dharma ideas of void: Ngoại đạo chấp chẳng lý nhị không.
- 2) Insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivadah tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things: Nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính).
- 3) Those who hold the Satyasiddhi tenet which discriminates the two meanings of 'void' but not clearly: Thành Thực Tông lại phân biệt hai nghĩa của 'không' nhưng lại phân biệt không rõ ràng.
- 4) Those in Mahayana who hold the tenet of the 'realists.': Đại Thừa lại chấp vào cứu cánh thực tế.

Four evil destinations: Tứ Thú—See Four evil directions.

Four evil destinies: Tứ Ác Thú—See Apaya.

Four evil directions: Four evil destinations—Tứ Thú—Tứ Ác—Bốn đường dữ.

- 1) Hells: Địa ngục.
- 2) Hungry ghosts: Ngạ quỷ.
- 3) Animals: Súc sanh.
- 4) Asuras: A-tu-la.

Four evils of the mouth: Khẩu Tứ—The four evils of the mouth (lying, double tongue, ill words and exaggeration).

Four exertions: Tứ Chánh Cần—See Four right efforts.

Four expectations of the Buddhas and Bodhisattvas (from the followers): Bốn điều mong đợi ở chư Phật và chư Bồ Tát của các tín đồ—Buddhist followers expect of the Buddhas and Bodhisattvas in four things.

- 1) They promote the virtues of the followers, help them remove greed, hate and delusion, and protect them from ghosts and men who may maliciously try to interfere with their spiritual practices—Chư Phật và chư Bồ Tát khuyến hạnh những tín đồ, giúp họ xa lìa tham, sân, si, bảo vệ họ chống lại những ma quỷ và những người có thể quấy nhiễu những sự tu tập về tâm linh.

- 2) They bestow material benefits. Since the Buddhas and Bodhisattvas are all-merciful, it was natural, and, in some ways, logical to assume that they should concern themselves with the attheal wishes of their adherents, protect their earthly fortunes and ward off disasters. Avalokitesvara, for example, protects caravans from robbers sailors from ship wreck, criminals from execution. By his help women obtain the children they wish. If one but thinks of Avalokitesvara, fire ceases to burn, swords fall to pieces, enemies become kind-hearted bonds are loosened, spells revert to where they came, beasts flee, and snakes lose thei poison. However, this aspect of Buddhism is only used to help calm the mind of Buddhist beginners who encounter problems—Chư Phật và chư Bồ Tát ban cho những lợi lộc vật chất. Chư Phật và chư Bồ Tát vì lòng từ bi vô lượng, dĩ nhiên, và một cách nào đó, chắc chắn sẽ quan tâm đến những lời cầu xin của tín đồ mình, bảo vệ số phận trần gian của họ, ngăn ngừa những tai ương. Quán Thế Âm chẳng hạn, bảo vệ thương nhân khỏi nạn trộm cướp, thủy thủ khỏi đắm thuyền, những kẻ phạm tội khỏi bị hành hình. Nhờ Ngài mà những thiếu phụ có những đứa con mà họ mong ước. Người ta chỉ cần nghĩ tới Ngài Quán Thế Âm, lửa sẽ tắt, gươm giáo sẽ gãy vụn, quân thù sẽ trở nên nhân ái, xiềng xích sẽ tan biến, những lời nguyền rủa sẽ trở về lại nơi xuất phát, ác

thú tìm đường trốn tránh, rần rết hết nọc độc. Khía cạnh này của đạo Phật thường được dùng để trấn an những kẻ sơ cơ gặp cơn hoạn nạn mà thôi.

- 3) The Buddhas and Bodhisattvas become an object of desire to love for all Buddhist followers—Chư Phật và chư Bồ Tát trở thành một đối tượng của ước vọng yêu thương cho các tín đồ.
- 4) The Buddhas and Bodhisattvas provide favorable conditions for the attainment of enlightenment and liberation for Buddhist followers—Chư Phật và chư Bồ Tát cung cấp những điều kiện thuận lợi cho chúng sanh đạt tới giác ngộ và giải thoát cho chư Phật tử.

Four-Eye Ghost King: Quỷ Vương Tứ Mục.

Four factors of Stream-Attainment: Sotapattiyangani (p)—Tứ Dự Lưu Hưởng Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four factors of Stream-Attainment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi.

- 1) Association with good people: Sappurisa-samseva (p)—Thiện nhân thân cận (đi lại với thiện hữu tri thức).
- 2) Hearing the true Dharma: Diệu Pháp thính thọ (nghe Chánh Pháp).
- 3) Thorough attention: Như lý tác ý.
- 4) Practicing of the Dharma in its entirety: Pháp tùy pháp hành (thực hành giáo pháp liên tục).

Four faiths: Tứ tín—According to the Lotus Sutra, chapter 17, there are four faiths to be followed during the Buddha's lifetime.

- 1) Receiving but one thought of faith and discerning the eternity of the Buddha's life: Thọ nhận chỉ một niệm tín giải về sự vĩnh hằng của thọ mạng của Đức Phật.
- 2) Apprehending its meaning: Hiểu ý nghĩa của niệm tín giải này.
- 3) Devotion to preaching the Lotus Sutra abroad and to others: Nỗ lực giảng kinh Pháp Hoa cho người khác.
- 4) Beholding and perfecting profound faith and discernment: Thủ trì và thực hiện niềm tín giải sâu sắc.

Four faiths and five practices: Tứ tín ngũ hạnh—According to the Lotus Sutra, chapter 17, there are four faiths and five practices—Theo

kinh Pháp Hoa, phẩm 17, có bốn niềm tin và năm hạnh tu tập.

- (A) Four faiths: Tứ tín—See Four faiths.
- (B) Five practices: Ngũ hạnh—Five practices to be pursued by Buddhists after the Buddha's extinction are derived from the idea that the ideal way of practice in the age of degeneration—Năm hạnh mà Phật tử phải theo sau khi Đức Phật nhập diệt, xuất phát từ ý niệm của con đường tu tập lý tưởng trong thời mạt pháp.
- 1) Rejoicing over the cultivation in accordance with the Lotus Sutra: Hoan hỷ tu tập theo kinh Pháp Hoa.
 - 2) Reading and reciting the Lotus Sutra: Đọc và tụng kinh này.
 - 3) Preaching the Lotus Sutra to others: Giảng kinh này cho người khác.
 - 4) Concurrently practicing the six paramitas: Luôn thực hành lục Ba La Mật.
 - 5) Intensively practicing the six paramitas: Tinh chuyên thực hành lục Ba La Mật.

Four false beliefs: Tứ Điên Đảo—See Four upside-downs.

Four famous commentaries: Tứ Luận—See Four famous sastras.

Four famous hills in China: Tứ Đại Danh Sơn—See Four famous mountains.

Four famous mountains: Tứ Đại Danh Sơn—Four famous mountains in China that Chinese Buddhism considered as the sacred places of the four Great Bodhisattvas—Bốn ngọn núi nổi tiếng được Phật giáo Trung quốc xem như đền thờ của bốn vị Đại Bồ Tát:

- 1) Ngũ Đài Sơn: Wutaishan in Shansi province, considered the sacred mountain of the Bodhisattva Manjusri (Wen-Shu)—Thuộc tỉnh Sơn Tây, nơi thờ Bồ tát Văn Thù.
- 2) Phổ Đà Sơn: P'u-t'o-Shan in Chekiang province, sacred mountain of the Bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin)—Thuộc tỉnh Triết Giang, được coi là nơi thiêng liêng của Bồ tát Quán Âm.
- 3) Nga Mi Sơn: Oa-Mei-Shan in Sze-Chuan province, considered the sacred mountain of Bodhisattva Samantabhadra (P'u-Hsien)—Thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là nơi thiêng liêng của Bồ tát Phổ Hiền.

- 4) Cửu Hoa Sơn: Chiu-Hoa-Shan, in Anhwei province, the sacred mountain of the Bodhisattva Kshitigarbha (Ti-Ts'ang or Earth Store)—Thuộc tỉnh An Huy, là nơi thiêng liêng của Bồ tát Địa Tạng.

Four famous sastras: Tứ Luận—Bốn bộ luận nổi tiếng.

- 1) Pranyamula-sastrapitika by Nagarjuna (Long Thọ), four books: Trung Quán Luận (bốn quyển).
- 2) Sata-sastra by Devabodhisattva, two books: Bách Luận (hai quyển).
- 3) Dvadasanikaya-mukha-sastra by Nagarjuna, one book: Thập Nhị Môn Luận (một quyển).
- 4) Mahaprajnaparamita-sastra by Nagarjuna, one hundred books: Đại Trí Độ Luận (100 quyển).

Four fast days: Tứ Trai Nhật—The four fast days of the month (moon) are new moon, full moon, 8th and 23rd—Bốn ngày trai trong tháng là mồng một, mồng tám, rằm và 23.

Four favorite pastimes of people in the past generation: Bốn thứ giải trí của con người trong thế hệ quá khứ (Cầm, kỳ, thi, họa—Music, chess, poetry and painting).

Four fearlessnesses: Bồ Tát Tứ Vô Úy—Bodhisattva-fearlessnesses—In explaining our fearless minds, we always refer to the expression “Four fearlessnesses of a Bodhisattva.”—Khi giải thích về tâm vô úy của chúng ta, chúng ta thường nói đến biểu từ “Bốn Tâm Vô Úy của Bồ Tát.”

- 1) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear. In fact, a Bodhisattva has nothing to fear in preaching the Law to anybody if he learns all the teachings he has learned and he does not forget them. This seems simple, but it is not so easy to put into practice. Whenever a person receives the teaching he listens to it with his whole heart and whenever he has questions about it he does not hesitate to ask the preacher until he has understood it to his satisfaction. Moreover, he endeavors to remember the teaching by striving to cultivate (or to practice) that teaching in his daily life at all time—Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy. Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp

và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng. Thật vậy, một vị Bồ tát không có gì để sợ khi giảng pháp cho ai nếu vị ấy học thuộc lòng tất cả giáo lý mà mình đã nghe và không quên những giáo lý ấy. Điều này có vẻ đơn giản, nhưng thực hành được như thế không phải là dễ. Khi một người thọ nhận giáo lý, người ấy hết lòng lắng nghe ; và khi người ấy có thắc mắc về giáo lý, người ấy không ngần ngại hỏi vị giảng sư cho đến khi mình hoàn toàn thông suốt. Hơn nữa, cách nỗ lực ghi nhớ giáo lý duy nhất là người ấy luôn cố gắng thực hành giáo lý ấy trong cuộc sống hằng ngày.

- 2) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy. A Bodhisattva has nothing to fear in preaching the Law once he thoroughly knows the capacities, inclinations, natures and minds of all living beings. This means that just as a physician can make a prescription according to the nature and stage of any disease, a Bodhisattva can preach the Law with no uneasiness in accordance with the differences in capacity, inclination, nature and mind of each person. A person who is worthy to be called a Bodhisattva not only remembers the teaching well but also fosters the ability to preach it freely by using tactful means—Tận tri pháp dược cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy. Vì biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng. Một khi vị Bồ tát đã thông hiểu các khả năng, xu hướng, bản chất và tâm thức của tất cả chúng sanh, thì vị ấy không có gì để sợ khi thuyết pháp. Điều này có nghĩa cũng y như một vị thầy thuốc có thể kê toa theo tính chất và cấp độ của mọi thứ bệnh, một vị Bồ Tát có thể giảng pháp dễ dàng phù hợp với những khác biệt về khả năng, xu hướng, bản chất và tâm thức của mỗi người. Một người xứng đáng được gọi là Bồ Tát không chỉ có việc nhớ giáo lý kỹ càng mà còn tăng cường khả năng thuyết giảng giáo lý một cách tự tại bằng cách dùng các phương tiện thiện xảo.

- 3) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination. A Bodhisattva has no fear of preaching the Law in good and sufficient questions and answers. If it were sufficient just to speak the Law on the spur of the moment, one could prepare for it with hastily acquired and undigested knowledge. Anyone who has a general knowledge of the Law can do so. A true preacher, however, must have enough power to answer clearly any question on his preaching and to argue logically against opposing opinions. His answers and arguments must not be deceptive or farfetched but must be in accord with the Buddha's teachings—Thiền năng vấn đáp thuyết pháp vô úy. Vì khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ. Một vị Bồ Tát không sợ giảng pháp với những câu hỏi và trả lời tốt và đầy đủ. Nếu chỉ nói pháp do hoàn cảnh thôi thúc là đủ thì người ta chỉ cần chuẩn bị bằng một kiến thức được thu đạt nhanh chóng và chưa tiêu hóa. Bất cứ ai có một kiến thức tổng quát về Pháp đều có thể làm được như thế. Tuy nhiên, một pháp sư thật sự phải có đủ năng lực để trả lời một cách rõ ràng bất cứ câu hỏi nào về thuyết giảng của mình và phải lập luận hợp lý để chống lại những ý kiến phản đối. Nhưng câu trả lời và lập luận của vị ấy không được gây hiểu lầm mà phải phù hợp với giáo pháp của Đức Phật.
- 4) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts. A Bodhisattva has no fear of preaching the Law through sufficiently resolving doubts. Many questions arise regarding the interpretation of the Buddha's teachings because they are so profound, vast and boundless, while everybody has a different interpretation of matters, thus there is a saying: "As many preachers as there are interpretations of the Law." So sure a person must be very clear-headed and decisive in his interpretation of the Law, but above all he must surpass others in virtue and must have the utmost compassion, for only a person who has reached the mental stage of directly entering into the great compassion of the Buddha can make decisions that conform to the Buddha's intention in elucidating the

delicate nuances of doubts—Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy. Vì có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ. Một vị Bồ Tát không sợ giảng pháp do giải quyết thỏa đáng những nghi ngờ. Nhiều câu hỏi khởi lên về lối hiểu giáo lý của Đức Phật vì giáo lý thì quá sâu rộng, vô biên, trong khi mỗi người lại có một lối hiểu khác nhau về các vấn đề, do đó mà có câu: "Bao nhiêu thầy tu là bấy nhiêu lối giảng pháp." Mỗi người phải sáng suốt và dứt khoát trong lối hiểu pháp của mình, nhưng trên hết người ấy phải hơn những người khác về đức hạnh và phải có lòng từ bi tột độ, vì chỉ có những ai đã đạt đến độ tâm thức trực tiếp thể nhập vào lòng đại bi mới có thể có những quyết định phù hợp với ý định của Đức Phật trong việc làm sáng tỏ những sắc thái tinh tế của nghi ngờ.

** See Four-fold Fearlessness.

Four female attendants on Vairocana: Tứ Bà La Mật Bồ Tát—The four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—Bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới, đều do Đức Đại Nhật Như Lai lưu xuất, mỗi vị là mẹ năng sinh của các vị Phật ở bốn hướng.

- 1) Vajra-Paramita Bodhisattva: Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát.
- 2) Ratna-Paramita Bodhisattva: Bảo Ba La Mật Bồ Tát.
- 3) Dharma-Paramita Bodhisattva: Pháp Ba La Mật Bồ Tát.
- 4) Karma-Paramita Bodhisattva: Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát.

Four fetters: Tứ Ách Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavago (Searches), there are four yokes or fetters—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có bốn Ách Phược.

- 1) Yoke of Desire or sensuality: Dục Ách Phược (tham dục).
- 2) Yoke of Possession or existence: Hữu Ách Phược (chấp hữu).
- 3) Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views: Kiến Ách Phược (tà kiến).

- 4) Yoke of Ignorance: Vô Minh Ách Phược (si mê).

Four fields of blessings: Tứ Điền—See Four fields for cultivating happiness.

Four fields for cultivating happiness: Tứ Điền—Tứ Phước Điền—The four fields for cultivating blessing—Bốn mảnh ruộng phước điền.

- 1) To animal: Thú Điền—The field of felicity in animals—Phước điền nơi súc sanh.
- 2) To the poor: Khổ Điền—The field of felicity in the poor—Phước điền nơi người nghèo.
- 3) To parents: Ân Điền—The field of felicity in parents—Phước điền nơi song thân.
- 4) To the religion: Đức Điền—The field of felicity in religion—Phước điền nơi các bậc hiền Thánh hay nơi việc hoằng pháp.

Four films or things that becloud: Tứ Ế—Bốn màn che phủ.

- 1) Rain-clouds: Emblematic of desire—Mưa Mây, biểu tượng của tham dục.
- 2) Dust-storms: Emblematic of hate—Bão Cát, biểu tượng của sân hận.
- 3) Smoke: Emblematic of ignorance—Khói, biểu tượng của vô minh.
- 4) Eclipse of sun and moon: Asuras, emblematic of pride—Nhật Thực hay Nguyệt Thực, biểu tượng của ngã mạn cống cao.

Four finitenesses: Tứ Chủng Hữu Biên—Four theories regarding finiteness—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sinh.

Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong phạm vị, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên.”

- 1) First, this person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite: Một là người đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên.
- 2) Second, as this person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist: Hai là người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bất không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên.
- 3) Third, this person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one: Ba là người đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên.
- 4) Fourth, this person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being, in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature: Bốn là người đó cùng tột cái hành ấm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong

một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề.

Four firm beliefs: Four indestructible beliefs—Tứ Kiên Tín—Bốn niềm tin không hoại diệt.

- 1) Firm belief in the Buddha: Kiên tín nơi Phật.
- 2) Firm belief in the Law: Kiên tín nơi Pháp.
- 3) Firm belief in the Order (Sangha): Kiên tín nơi Tăng.
- 4) Firm belief in the commandments: Kiên tín nơi giới luật.

Four floods: Tứ Bộc Lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bộc lưu (lũ lụt):

- 1) Flood of sensuality: Dục Bộc Lưu.
- 2) Flood of becoming or existence: Hữu Bộc Lưu.
- 3) Flood of wrong views: Tà Kiến Bộc Lưu.
- 4) Flood of ignorance: Vô Minh Bộc Lưu.

Four-fold Assembly: Tứ chúng.

- 1) Bhiksu: Tăng—Monks.
- 2) Bhisuni: Ni—Nuns.
- 3) Upasaka: Ưu bà tặc—Laymen.
- 4) Upasika: Ưu bà di—Laywomen.

Fourfold disciples: Varga (skt)—The assembly of monks, nuns, laymen and laywomen—Tứ Chúng.

(A) The fourfold Assembly in the order—Tứ Chúng Tăng Già:

- 1) Bhiksu (skt): Monk—Tỳ Kheo—See Bhiksu.
- 2) Bhiksuni (skt): Nuns—Tỳ Kheo Ni—See Bhiksuni.
- 3) Upasaka (skt): Laymen—Male devotees—Ưu Bà Tặc—See Upasaka.
- 4) Upasika (skt): Lay women—Female devotees—Ưu Bà Di—See Upasika.

(B) The fourfold assembly, according to the T'ien-T'ai sect—Tứ Chúng theo tông Thiên Thai:

- 1) The assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons: Phát Khởi Chúng—Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phật đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp Hoa.

2) Pivotal assembly: Đương Cơ Chúng—Chúng hội nghe hiểu Pháp Hoa, tự mình thọ nhận và hành trì những gì Phật dạy trong đó—Those who were responsive to him. Those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and received it.

3) Reflection assembly: Ảnh Hưởng Chúng—Those like Manjusri, who reflected on or drew out the Buddha's teaching.

4) Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life: Kết Duyên Chúng—Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau này.

(C) The fourfold assembly of a monastery—Tứ Chúng Xuất Gia:

- 1) Bhiksu (skt): Monk—Tỳ Kheo—See Bhiksu.
- 2) Bhiksuni (skt): Nun—Tỳ Kheo Ni—See Bhiksuni.
- 3) Sramanera (skt): A novice monk—Sa Di—See Sramanera.
- 4) Sramanerika (skt): A novice nun—Sa Di Ni—See Sramanerika.

Four-fold fearlessness: Tứ vô úy.

1) Confidence in Buddha: Fearlessly realizing all things—Nhứt thiết trí vô úy.

2) Confidence in having extirpated (up-rooted) all contamination: Fearlessly extinguishing all defilements—Lậu tận vô úy.

3) Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings: Fearlessly expounding all obstruction to liberation—Thuyết chướng đạo vô úy.

4) Confidence in explaining the way to end suffering: Fearlessly asserting the true path to liberation—Thuyết tận khổ đạo vô úy.

Four-fold middle path: Tứ Trung Đạo—According to the interpretation of Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, right is the middle. The middle versus two extremes is antithetic middle or relative middle. The middle after the two extremes have been totally refuted, is the middle devoid of extremes. When the ideas of two extremes is removed altogether, it is the absolute middle. Thus the absolute right is the absolute middle. When the absolute middle

condescends to lead people at large, it becomes a temporary middle or truth. Also according to Nagarjuna Bodhisattva, we have thus the fourfold Middle Path—Theo sự giải thích của Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận thì ‘chánh’ là một khoảng giữa. Khoảng giữa chiếm chỗ của hai thái cực là một khoảng giữa của phần đề, hay khoảng giữa của tương quan: đối thiên trung. Khoảng giữa vượt ngoài cả hai thái cực hoàn toàn bị phá hủy là khoảng giữa vượt ngoài các thái cực: tận trung thiên. Khi ý tưởng về hai thái cực hoàn toàn bị xóa bỏ, bấy giờ là khoảng giữa tuyệt đối: tuyệt đãi trung. Như vậy tuyệt đãi chánh cũng là tuyệt đãi trung. Khi ‘tuyệt đãi trung’ được đem ra giáo hóa quần chúng, nó trở thành một thứ Trung Đạo hay chân lý giả tạm: thành giả trung. Cũng theo ngài Long Thọ thì có bốn thứ Trung Đạo.

- 1) When the theory of being is opposed to the theory of non-being, the former is regarded as the worldly truth and the latter the higher truth: Tục Hữu Chân Không. Khi hữu đối lập với vô thì hữu được coi như tục đế và vô là chân đế.
- 2) When the theory of being and non-being are opposed to those of neither being nor non-being, the former are regarded as the worldly truth and the latter the higher truth: Tục Hữu Không, Chân Phi Hữu Phi Không. Khi hữu và vô đối lập với phi hữu phi vô, thì hữu vô là tục đế và phi hữu phi vô là chân đế.
- 3) If the four opposed theories just mentioned together become the worldly truth, the yet higher views denying them all will be regarded as the higher truth: Tục Hữu Không Phi Hữu Không, Chân Phi Phi Hữu Phi Phi Không. Nếu cả bốn quan điểm đối lập trên đều thuộc tục đế, thì những quan điểm nào cao hơn, phủ nhận chúng được xem là chân đế.
- 4) If the expressed in the last stage become the worldly truth, the denial of them all will be the higher truth: Tục Phi Phi Hữu Phi Phi Không, Chân Phi Phi Bất Hữu Phi Phi Bất Không. Khi những quan điểm được diễn tả trong (3) trở thành tục đế, thì sự phủ nhận tất cả chúng sẽ là chân đế.

Fourfold sameness: Tứ Bình Đẳng—According to The Lankavatara Sutra, the Buddha taught:

“We talk of this in the assembly because of the secret teaching of fourfold sameness, that I was in ancient days the Buddha Krakucchanda, Kanakamuni, or Kasyapa.” Four sorts of sameness for those who discipline themselves in religious life—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Ta nói trong chúng hội giáo lý thâm mật về bốn bình đẳng rằng xưa kia Ta đã từng là Đức Phật Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, hay Ca Diếp.” Bốn loại bình đẳng đối với những ai tu tập đời sống phạm hạnh.

- 1) By “sameness in letters” is meant that the title Budha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go: Danh Tự Bình Đẳng—Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết chữ Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chữ vị trong phạm vi của chữ PHẬT.
- 2) By “sameness in words” is meant that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas: Ngôn Từ Bình Đẳng—Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chữ Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chữ Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già.
- 3) By “sameness in body” is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellence are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline: Nghĩa Bình Đẳng—Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chữ Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chữ vị đang điều ngự dạy bảo.

- 4) By “sameness in the truth” is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment: Pháp Bình Đẳng—Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chư Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ.

Four forms of activity: Tứ Hữu Vi Tướng—Bốn loại hữu vi tướng.

- 1) Coming into existence: Sinh.
- 2) Abiding: Trụ.
- 3) Change: Di.
- 4) Extinction: Diệt.

Four forms of behavior: Tứ Oai Nghi—See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Four forms of birth: Chatur-Yoni (skt)—Tứ Sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six gati or paths of transmigration)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại tái sinh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục đạo luân hồi):

- 1) Viviparous, as with mammalia: Jarayuja (skt)—Birth from the womb—Thai Sanh—See Womb-born.
- 2) Oviparous, as with birds: Andaja (skt)—Birth from eggs—Noãn sanh—Egg-born—See Andaja.
- 3) Moisture or water born, as with worms and fishes: Samsvedaja (skt)—Birth from moisture—Thấp sanh—See Samsvedaja.
- 4) Metamorphic, as with moths from the chrysalis: Anpapakuka (skt)—Opatatika-yoni (p)—Birth by transformation as in the case of deities and superior beings of the Pure Lands. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency—Hóa sanh—See Anpapakuka.

Four forms of birth and six forms of transmigration: Tứ Sanh Lục Thú.

(A) See Four forms of birth.

(B) See Six paths.

Four forms of retribution: Quả báo tứ tướng—Consequences of one’s previous life in four forms of the present life (birth, old age, disease, death)—Quả báo tiền kiếp trong tứ tướng sanh trụ dị diệt (sanh, già, bệnh, chết)—See Four forms of birth.

Four forms of wisdom of a Buddha: Tứ trí của chư Phật:

- 1) The great mirror wisdom of aksobhya: Đại viên cảnh trí.
- 2) The universal wisdom of Ratnaketu: Bình đẳng tánh trí.
- 3) The profound observing wisdom of Amitabha: Diệu quán sát trí.
- 4) The perfecting wisdom of Amoghasiddhi: Thành sở tác trí.

Four formless Heavens: Tứ không xứ.

- 1) Heaven of boundless space: The sphere of the conception of infinite space—Không vô biên xứ.
- 2) Heaven of boundless knowledge: The sphere of the conception of infinite consciousness—Thức vô biên xứ.
- 3) Heaven of nothing or non-existence: The sphere of the conception of nothingness—Vô sở hữu xứ.
- 4) Heaven of not thinking: The sphere of neither perception nor non-perception—Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

** For more information, please see Four formless jhanas.

Four formless jhanas: Tứ không xứ.

(A) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four formless jhanas—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thiền Vô Sắc:

- 1) The Sphere of Infinite Space: Akasanantya-yatanam (skt)—Không Vô Biên Xứ—The first of the four immaterial jhanas. In this region, practitioners attain perception the plane of Infinite Either, one-pointedness of mind, and attention. Also, here practitioners, by passing entirely beyond bodily sensations,

by the disappearance of all senses of resistance, and by non-attraction to the perception of diversity, seeing that space is infinite, reaches and remains in the Sphere of Infinite Space, which is beyond Perception of Material Shapes. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a “kasina” object spreads out the counterpart sign of the “kasina” until it becomes immeasurable in extent. Then he removes the “kasina” by attending only to the space it pervaded, contemplating it as “infinite space.” The expression “base of infinite space,” strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như hư không, không vô biên tướng, nhất tâm, và tác ý. Ở đây hành giả vượt lên mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý đối với dị tướng, vị ấy nghĩ rằng “Hư Không là vô biên,” nên chứng và trú Không Vô Biên Xứ, vượt qua khỏi tướng sắc, và diệt trừ chướng ngại tướng. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi này, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng này, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng này không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm

trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể dài đến 20.000 đại kiếp.

2) The Sphere of Infinite Consciousness: Vijnananantya-yatanam (skt)—Thức Vô Biên Xứ—In this region, practitioners attain perception the plane of Infinite consciousness, one-pointedness of mind, impingement, feeling, equanimity,... and attention. Also, here practitioners, passing entirely beyond the Sphere of Infinite Space, seeing that consciousness is infinite, he reaches and remains in the Sphere of Infinite Consciousness, which is beyond the plane of Infinite Either. After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of “infinite space” until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as “infinite consciousness” until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas—Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như Thức vô biên xứ tướng, nhất tâm, và tác ý. Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi không vô biên xứ, nghĩ rằng “Thức là vô biên,” nên chứng và trú Thức Vô Biên Xứ, vượt qua cảnh giới Không vô biên xứ. Sau khi đạt được trạng thái “Không Vô Biên Xứ,” hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp.

3) The Sphere of No-Thingness: Akincanyatanam (skt)—Vô Sở Hữu Xứ—In this region, practitioners attain perception the plane of Nothing, one-pointedness of mind, impingement, feeling, equanimity,... and

attention. Also, here practitioners, by passing entirely beyond the Sphere of Infinite Consciousness, seeing that there is nothing, he reaches and remains in the Sphere of No-Thingness, which is beyond the plane of Infinite Consciousness. The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called “knowing nowhere to be.” This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas—Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như Vô sở hữu xứ tưởng, nhất tâm, và tác ý. Ở đây hành giả cũng vượt lên mọi thức vô biên xứ, nghĩ rằng “Không có vật gì,” nên chứng và trú Vô Sở Hữu Xứ, nghĩa là vượt qua khỏi cảnh giới Thức vô biên xứ. Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là “không có gì hết,” nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của “thức” trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là “Không biết chỗ nào để hiện hữu.” Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp.

- 4) The Sphere of Neither Perception Nor Non-Perception: Naivasam-jnanasanjnyatanam (skt)—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas. In this region, practitioners attain the plane of Neither

perception-nor-Non-perception, mindfulness. They emerged from the attainment, they regard those things that are past, stopped and changed. Also, here practitioners, by passing entirely beyond the Sphere of No-Thingness, he reaches and remains in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, which is beyond the plane of Nothingness—Gọi là “Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ” vì ở trạng thái này, “tưởng” không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ. mà cũng không có “không tưởng.” Bản chất của cái định này là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp. Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Hành giả xuất định, thấy các pháp quá khứ đều bị biến hoại. Ở đây hành giả cũng vượt lên trên mọi vô sở hữu xứ, chứng và trú trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, nghĩa là vượt hẳn qua khỏi cảnh giới của Vô sở hữu xứ.

- (B) According to the Surangama Sutra—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm: In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the four formless jhanas as follows: “Ananda! From the summit of the form realm, there are two roads. Those who are intent upon renunciation discover wisdom. The light of their wisdom becomes perfect and penetrating, so that they can transcend the defiling realms, accomplish Arhatship, and enter the Bodhisattva Vehicle. They are among those called great Arhats who have turned their minds around.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiền Vô Sắc như sau: “Lại nữa A Nan! Từ trên đỉnh của sắc giới, lại rẽ ra hai đường. Nếu nơi tâm xả phát minh trí tuệ, sáng suốt viên thông, bèn ra cõi trần, thành A La Hán, vào Bồ Tát Thừa, hạng này gọi là Hồi Tâm Đại A La Hán:
- 1) Heaven of the Station of Boundless Emptiness: Không Xứ—Those who dwell in the thought of renunciation and who succeed

in renunciation and rejection, realize that their bodies are an obstacle. If they thereupon obliterate the obstacle and enter into emptiness, they are among those at the Station of Emptiness—Nếu nơi tâm xả được thành tựu, thấy thân chướng ngại, bỏ ngại vào không, hạng này gọi là Không Xứ.

- 2) Heaven of the Station of Boundless Consciousness: Thức Xứ—For those who have eradicated all obstacles, there is neither obstruction nor extinction. Then there remains only the Alaya Consciousness and half of the subtle functions of the Manas. These beings are among those at the Station of Boundless Consciousness—Các ngại tiêu hết rồi, trong đó chỉ còn A Lại Da Thức với nửa phần vi tế của Mạt Na, hạng này gọi là Thức Xứ.
- 3) Heaven of the Station of Nothing Whatsoever: Vô Sở Hữu Xứ—Those who have already done away with emptiness and form eradicate the conscious mind as well. In the extensive tranquility of the ten directions is nowhere at all to go. These beings are among those at the Station of Nothing Whatsoever—Sắc và không đã mất, tâm thức đều diệt, mười phương yên lặng, không còn chỗ đến, hạng này gọi là Vô Sở Hữu Xứ.
- 4) Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—When the nature of their consciousness does not move, within extinction they exhaustively investigate. Within the endless they discern the end of the nature. It is as if were there and yet not there, as if it were ended and yet not ended. They are among those at the Station of Neither Thought Nor Non-Thought—Dùng thức tính chẳng động để diệt sự nghiêng ngả, thành ra ở nơi vô tận lại tỏ bày tánh tận, như còn mà chẳng còn, tận mà chẳng tận, hạng này gọi là Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Four Foundations of Mindfulness: Tứ Niệm Xứ.

- (I) According to Bhikkhu Bodhi in *Abhidamma*, there are four foundations of mindfulness which form a complete system of meditative practice for the development of mindfulness and insight—Theo Ngài Tỳ Khuu Bồ Đề

trong *Vi Diệu Pháp*, có bốn loại niệm xứ hình thành toàn bộ hệ thống thực tập thiền định đưa đến sự phát triển của định và huệ.

- (II) The practice of the four foundations of mindfulness is identical with right mindfulness as the seventh factors of the Noble Eightfold Path—Sự thực tập tứ niệm xứ giống như yếu tố thứ bảy là Chánh Niệm trong Bát Thánh Đạo:

- 1) The foundation of mindfulness in contemplation of the body: Thân quán niệm xứ.
- 2) The foundation of mindfulness in contemplation of feeling: Thọ quán niệm xứ.
- 3) The foundation of mindfulness in contemplation of consciousness: Tâm quán niệm xứ.
- 4) The foundation of mindfulness in contemplation of mental objects: Pháp quán niệm xứ.

*** For more information, please see Four kinds of mindfulness.

Four fruits or bodhisattva stages in Mahayana: Đại Thừa Tứ Quả.

- 1) Srota-apanna: Tu Đà Hoàn—See Srota-apanna.
- 2) Sakrdagamin: Tư Đà Hàm—See Sakadagamin.
- 3) Anagamin: A Na Hàm: A Na Hàm—See Anagami.
- 4) Arahanat: A La Hán—See Arhat.

Four functions of cognition: Tứ Phần Pháp Tưởng—See Four parts of function of cognition.

Four functions in maintaining the koan

exercises in Zen: Bốn Sứ Mệnh Của Thiền Tông Khi Chấp Nhận Lối Tu Tập Công Án—According to Zen Master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism*, the koan exercise adopted by the Zen masters of the tenth and eleventh centuries was designed to perform the following functions—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận*, Tập II, các Thiền sư ở thế kỷ thứ 10 và 11 đã chấp nhận lối tu tập công án cốt để thực hiện những sứ mệnh sau đây:

- 1) To popularize Zen in order to counteract native aristocracy which tended to its own extinction: Đại chúng hóa Thiền tông để chặn

đứng bản chất thượng lưu nó đưa Thiền đến chỗ tự hủy.

- 2) To give a new stimulus to the development of Zen consciousness, and thus to accelerate the maturing of the Zen experience: Mang lại một kích thích mới mẻ cho dòng phát triển tâm thức Thiền, có thể mới thúc đẩy được sự thuần thực của kinh nghiệm Thiền.
- 3) To check the growth of intellectualism in Zen: Bẻ gãy sự gia tăng của chủ trương duy trí trong Thiền.
- 4) To save Zen from being buried alive in the darkness of quietism: Cứu Thiền khỏi bị chôn sống trong bóng tối của chủ trương tịch mặc.

Four functional divisions of consciousness:

Bốn Phần Của Thức—According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy,” the Dharmalaksana School believes that each of the consciousness has four functional divisions of interdependent nature—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Pháp Tướng Tông chủ trương mỗi thức có bốn phần với bản chất liên đới.

- 1) The objective or the seen portion. The objective is a shadow image of an outer object reflected on the mind-face: Laksana-bhaga (skt)—Tướng Phần—Đối tượng bị thấy hay là hình bóng của đối tượng ngoại tại phản ảnh trên mặt tâm thức.
- 2) The subjective or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object: Darsana-bhaga (skt)—Kiến Phần—Chủ thể soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó.
- 3) The self-witness or the self-assuring portion: Saksatkari-bhaga (skt)—Tự Chứng Phần—The self-assuring portion see and acknowledge the subjective function. That is to say, the self-assuring portion will know the subject has seen the object or the shadow-image—Tự chứng phần nhận thức hay biết được chủ thể hay kiến phần đã thấy đối tượng (tướng phần) hay chỉ là hình ảnh của đối tượng.
- 4) The re-witnessing of self-witness or the reassuring portion: The re-witnessing of the self-witness completes the mental faculty—

Chứng Tự Chứng Phần—Chứng tự chứng phần hoàn thành tác dụng của tâm thức.

Four fundamental evil passions: Tứ Đại Phiền Não—These four are regarded as the fundamental evil passions originating from the view that there is really an eternal substance known as ego-soul—Bốn thứ này được xem là những phiền não căn bản bắt nguồn từ kiến giải cho rằng thực sự có một bản thể được gọi là ngã-linh hồn thường hằng.

- 1) The belief in the existence of an ego-substance: Atmadrishti (skt)—Ngã Kiến—Tin vào sự hiện hữu của một ngã thể.
- 2) Ignorance about the ego: Atmamoha (skt)—Ngã Si—Sự mê muội về cái ngã.
- 3) Conceit about the ego: Atmamana (skt)—Ngã Mạn—Kiêu mạn về cái ngã.
- 4) Self-love: Atmasukha (skt)—Ngã Ái—Tự yêu thương mình.

Four fundamental states: Tứ Bản Tướng—Bốn tướng căn bản.

- 1) Birth: Sinh.
- 2) Stay: Trụ.
- 3) Change: Di.
- 4) Extinction: Diệt.

Four furnaces: Tứ Lô—The four furnaces, or altars of the esoteric cult, each differing in shape—Bốn loại hỏa lò hay bàn thờ của Mật Giáo, mỗi thứ đều có hình thể khác nhau:

- 1) Earth furnace, square in shape: Địa Lô—Lò đất hình vuông.
- 2) Water furnace, round in shape: Thủy Lô—Lò nước hình tròn.
- 3) Fire furnace, triangular in shape: Hỏa Lô—Lò lửa hình chữ nhật.
- 4) Wind furnace, half-moon in shape: Phong Lô—Lò gió hình bán nguyệt.

Four generals: Four generals or guardians of the Law—Tứ Phương Đại Tướng—The four generals or guardians of the Law. Each has 500 followers and twenty-eight companies of demons and spirits—Bốn Đại tướng hộ pháp ở bốn phương. Mỗi đại tướng đều có 500 đồ đệ cai quản 28 bộ quỷ thần:

- 1) Bắc Phương Tán Chi Đại Tướng.
- 2) Đông phương Lạc Dục Đại Tướng.
- 3) Nam phương Đàn Đế Đại Tướng.
- 4) Tây Phương Thiện Hiện Đại Tướng.

** See Four great kings

Four givings: Tứ Xả—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, there are four givings—Theo Luận Đại Trí Độ, có bốn loại xả:

- 1) The giving of goods: Tài Xả.
- 2) The giving of the Truth: Pháp Xả.
- 3) The giving of courage or fearlessness: Vô Úy Xả.
- 4) The giving up of the passions and delusions: Phiền Nảo Xả.

Four good roots: Catus-kusala-mula (skt)—Tứ Thiện Căn—The four good roots, or sources from which spring good fruit or development—Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp:

(A) According to the Mahayana—Theo Đại Thừa:

- 1) Sravakas: Thanh Văn.
- 2) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác.
- 3) Bodhisattvas: Bồ Tát.
- 4) Buddhas: Phật.

(B) According to the Kosa Sect—Theo Câu Xá Tông:

- 1) The level of heat: Noãn Pháp.
- 2) The level of the summit: Đỉnh Pháp.
- 3) The level of patience: Nhẫn Pháp.
- 4) The level of being first in the world: Thế Đệ Nhất Pháp.

(C) According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, thấy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ diệu viên gia hạnh.”

- 1) The level of heat: Noãn Địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called ‘the level of heat.’—Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoan

cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa.

- 2) Level of the summit: Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called ‘the level of the summit.’—Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa.
- 3) Level of patience: Nhẫn Địa—When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called ‘the level of patience.’—Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa.
- 4) Level of being first in the world: Thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the ‘level of being first in the world.’—Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa.

Four grades of earnest doers: Tứ Chủng Hành Nhân—Who follow the bodhisattva discipline and attain to the following—Bốn loại hành nhân.

- 1) Ten Stages: Ten Grounds—Thập Trụ. **See Ten grounds.
- 2) Ten necessary activities: Thập Hạnh. **See Ten necessary practices of a Bodhisattva.
- 3) Ten Dedications: Thập Hồi Hưởng. **See Ten Kinds of Dedications Expounded by the Buddhas of Past, Present and Future & Ten Kinds of Dedications of Roots of Goodness of Great Enlightening Beings.
- 4) Thập Trụ: Ten Grounds. **See Ten grounds.

Four grave sins: Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Tứ Đọa—Tứ Khí—Tứ Trọng—The four grave prohibitions or sins—The offences that may be committed by

monks and nuns have been classified according to their gravity. The worst offences grouped under the heading “Parajika,” which entailed the expulsion of the guilty from the community of monks and nuns. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them—Những tội lỗi mà chư Tăng Ni có thể phạm phải được xếp theo mức độ nặng nhẹ. Các lỗi nặng nhất được xếp dưới tiêu đề Ba La Di (Parajika), khiến phải bị trục xuất ra khỏi Tăng Ni chúng. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐOÀ. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoát đạo pháp phải bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này:

(I) According to the Mahayana and Hinayana—Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa:

- 1) Killing: Vadha-himsa (skt)—Sát sanh—Giết hại chúng sanh—See Killing.
- 2) Stealing: Adattadana (skt)—Đạo—Trộm cắp—See Stealing.
- 3) Adultery: Abrahmacarya (skt)—Sexual immorality or bestiality—Dâm Dục—Phạm tội thông dâm—See Sexual misconduct.
- 4) False speaking: Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—Falsity—Vọng—Vọng ngữ hay nói dối—See Lying.

(II) According to the Esoteric sect—Theo Mật Giáo:

- 1) Discarding the truth: Xả Chánh Pháp—Phế bỏ Chánh Pháp.
- 2) Discarding the Bodhi-mind: Xả Bồ Đề Tâm—Phế bỏ Bồ Đề tâm.
- 3) Being mean or selfish in regard to the supreme law: Khan Lận Thắng Pháp—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp.
- 4) Injuring the living: Náo Hại Chúng Sanh—Làm tổn hại đến chúng sanh.

Four great Bodhisattvas: Tứ Đại Bồ Tát:

- 1) Maitreya: Di Lặc Bồ Tát.
- 2) Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
- 3) Avalokitesvara: Quán Thế Âm Bồ Tát.
- 4) Samantabhadra: Đại Thế Chí Bồ Tát.

** See Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra.

Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra: Tứ Đại Bồ Tát Trong Kinh Pháp Hoa—Bốn vị Bồ Tát lớn trong Kinh Pháp Hoa.

(A)

- 1) Maitreya: Di Lặc Bồ Tát.
- 2) Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
- 3) Avalokitesvara: Quán Thế Âm Bồ Tát.
- 4) Samantabhadra: Đại Thế Chí Bồ Tát.

(B)

- 1) Visistacaritra: Thượng Hạnh.
- 2) Anantacaritra: Vô Biên Hạnh.
- 3) Visuddhacaritra: Tịnh Hạnh.
- 4) Supratisthitacaritra: An Lập Hạnh.

Four great citations: Mahapadesa (p)—Bốn Điều Tham Chiếu Lớn—On his way to preach, the Buddha passed from village to village. One day he arrived at Bhoganagara and there he taught the four great citations or references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, trong khi đi lang thang từ làng này qua làng khác, một ngày nọ Đức Phật đến Bhoganagara và tại đây Ngài đã dạy Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó chúng ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật.

- 1) A monk may say thus, from the mouth of the Buddha himself have I heard, have I received thus: "This is the doctrine, this is the discipline, his is the teaching of the Master." The monk's words should never be accepted

nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, one should study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the Buddhist sutras (discourses) and vinaya (disciplinary rules). If when so compared, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the conclusion that this is not the word of the Exalted One, this has wrongly grasped by the monk, now you should reject it. If when compared and contrasted, the harmonise with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to a conclusion that this is the word of the Exalted One, this has correctly been grasped by the monk: Một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng tôi nghe chính Đức Phật đã thốt ra như vậy: “Đây là Giáo Lý, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Những lời ấy không nên được chấp nhận, cũng không nên bị loại bỏ ngoài tai. Không chấp nhận, không gạt bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu từng chữ, từng tiếng, rồi đối chiếu và so sánh với kinh điển và giới luật. Nếu khi so sánh kỹ càng mà thấy rằng nó không phù hợp với Kinh Luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, cần nên loại bỏ. Khi so sánh và đối chiếu, thấy những lời ấy phù hợp với kinh điển và giới luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn.

- 2) Again a monk may say thus, in such a monastery lives the Sangha together with leading Theras. From the mouth of that Sangha have I heard, have I received thus: “his is the doctrine, this is the discipline, this is the Master’s teaching.” His words should neither be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the sutras and disciplinary rules. If, when so compared and contrasted, they do not harmonize with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the certain conclusion that this is not the word of the Exalted One, this has

been wrongly grasped by the monk, you should reject them. If, when compared and contrasted, they harmonize with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to a certain conclusion that this is the word of the Exalted One: Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có chúng Tăng sống chung và có những vị sư lãnh đạo. Tôi nghe chính các sư ấy nói như thế này: “Đây là Giáo Lý, đây là Giới Luật, đây là lời Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Khi nghe như vậy, không nên chấp nhận ngay, mà cũng không nên chối bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu, so sánh với kinh luật, nếu thấy không phù hợp, thì có thể kết luận đây không phải là Phật ngôn, cần phải loại bỏ. Nếu sau khi đối chiếu, so sánh, mà thấy những lời ấy phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn.

- 3) Again a monk may say thus, in such a monastery dwell many Theras and Bhikkhus of great learning, versed in the teachings, proficient in the Dharma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of those Theras have I heard, have I received thus: “This is the Dharma, this is the Vinaya, this is the teaching of the Master.” His words should never be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, you should study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the sutras and disciplinary rules. If, when so compared and contrasted, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the vinaya, you may come to a certain conclusion that this is not the word of the Exalted One, then you should reject them. If, when compared and contrasted, they harmonize with the sutras and agree with the Vinaya, you then may come to a certain conclusion that this is the word of the Exalted One: Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong cảnh chùa kia có nhiều vị sư và những vị cao Tăng học rộng, thông suốt Giáo Lý, hiểu rộng Kinh Luật và Pháp Yếu và chính tôi nghe các vị ấy nói như vậy: “Đây là

Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Khi nghe như vậy, không nên chấp nhận, cũng không nên chối bỏ, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu và so sánh với kinh luật. Nếu thấy những lời ấy không phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, nên loại bỏ. Nếu sau khi đối chiếu so sánh, thấy những lời ấy phù hợp, có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn.

- 4) Again a monk may say this, in such a monastery lives an elderly monk of great learning, versed in the teachings, proficient in the Dharma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of that Thera have I heard, have I received thus: “This is the Dharma, this is the Vinaya, this is the Master’s teaching.” His words should neither accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the discourses and the disciplinary rules. If, when compared and contrasted, they do not harmonise with sutra and vinaya, you may come to a certain conclusion that this is not the word of the Exalted one. If, it should be rejected. If, when compared and contrast, they harmonise with the Sutra and agreed with the Vinaya, you may come to a certain conclusion that this is the Master’s teachings: Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có vị Tăng cao hạ, học rộng và thông suốt giáo lý, hiểu rộng kinh luật và các pháp yếu. Tôi có nghe vị Tăng cao hạ ấy nói như vậy: “Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Nghe xong những lời này, không nên chấp nhận hay chối bỏ, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu và so sánh với kinh luật, nếu thấy những lời ấy không phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận rằng đây không phải là Phật ngôn, phải loại bỏ. Ví bằng sau khi đối chiếu so sánh với kinh luật mà thấy chúng phù hợp, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn.

Four great continents: Catur-dvipa (skt)—Tứ Châu—Four Saha Continents or four great continents of a world—According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continents of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di.

- 1) The Northern Continent: Uttarakuru (skt)—Bắc Cu Lô (Cầu Lư) Châu—The Northern of the four continents of a world—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—See Uttarakuru.
- 2) The Southern Continent: Jambudvipa (skt)—Nam Thiệm Bộ Châu—The Southern continent—Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—See Jambudvipa.
- 3) The Western Continent: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Tây Ngưu Hóa Châu—West Continent, where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people—Còn gọi là Cô Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi này dân sống thọ đến 500 tuổi).
- 4) The Eastern Continent: Purva-Videha (skt)—Đông Thắng Thần Châu—East—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape—Còn gọi là Bồ La Phục Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu này ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi này là 21.000 do tuần, dân trong cõi này có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi).

Four Great Debts: Tứ Ân—Bốn trọng ân.

- 1) The debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha): Ân Tam Bảo—Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận

và để bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý.

- 2) The debt to our parents and teachers: Ân cha mẹ Thầy tổ—Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bốn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc này, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát.
- 3) The debt to our spiritual friends: Ân thiện hữu tri thức—Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn.
- 4) The debt we owe all sentient beings: Ân chúng sanh—Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác nông phu ta lấy gạo đâu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đâu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát.

Four great disciples of the Buddha: Tứ Đại Đệ Tử—Bốn đệ tử lớn của Đức Phật.

(A)

- 1) Sariputra: Xá Lợi Phất (đệ nhứt trí huệ)—See Sariputra.
 - 2) Mahamaudgalyayana: Ma Ha Mục Kiền Liên (đệ nhứt thân thông).
- ** See Mahamaudgalyayana.
- 3) Subhuti: Tu Bồ Đề (đệ nhứt hạnh không)—See Subhuti.
 - 4) Mahakasyapa: Ma Ha Ca Diếp (đệ nhứt khổ hạnh)—See Mahakasyapa.

(B)

- 1) Mahakasyapa: Ma Ha Ca Diếp—See Mahakasyapa.
- 2) Pindola: Tân Đầu Lư—See Pindola.
- 3) Rahula: La Hầu La—See Rahula.
- 4) Kaundinya: Quân Đề Bạt Thán—See Kaundinya.

Four great elements: Mahabhuta (skt)—Catudhatuvavatthana (p)—Tứ Đại—Four Tanmatra—Four constituents—Four great elements of which all things are made (produce

and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for 10/27th of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cycle of births and deaths—Bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần này không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần này có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17 chấp tư tưởng, trong khi các khoa học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thần thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt.

- 1) Earth or solid matter: Prithin (skt)—Pathavi (p)—Địa Đại (Kiền)—Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim,

gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phần, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó, vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần này. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ này lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại.

- 2) Water, fluidity, or liquid: Apas (skt)—Apo (p)—Thủy Đại (Thấp)—Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water—Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước này thấy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước.
- 3) Fire or heat: Tjas (skt)—Tejo (p)—Hỏa Đại (Noãn)—Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần này. Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh.
- 4) Wind or air: Vayu (skt)—Vayo (p)—Phong Đại (Động)—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành

phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bật, thân thể cứng đờ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa.

Four great guardian devas of the four quarters: Tứ Đại Hộ Pháp.

- 1) South Guardian deva: Kim Cang Vô Thắng Kết Hộ.
- 2) East guardian deva: Vô Úy Kết Hộ.
- 3) North guardian deva: Hoại Chư Bố Kết Hộ.
- 4) West guardian deva: Nan Giáng Phục Kết Hộ.

Four great kings: Catur Maharajas-kayikas (skt)—Tứ Thiên Vương—Vua bốn cõi trời—Four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents surrounding Mount Sumeru—Bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di:

- 1) Eastern Heaven King: Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Trì Quốc Thiên Vương—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—The celestial musicians—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư).
- 2) Southern Heaven king : Virudhaka (skt)—Virulhaka (p)—Tăng Trưởng Thiên Vương—Who presides over the kumbhandas. Deva of increase and growth (blue color). The gnostic caretakers of forests, mountains, and hidden treasures—Nam thiên vương (Tỳ Lưu Ly) cai quản Cưu Bàn Đồ và những vị thần canh giữ núi rừng và những kho bảo tàng.
- 3) The broad-eyed deva king: Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Quảng Mục Thiên Vương—The broad-eyed (ugly-eyed) deva (perhaps a form of Siva). Western Heaven king (red color) who rules over the nagas, demi gods in the form of dragons (những vị Trời Long Vương)—Tây thiên vương (Tỳ Lưu Bác Xoa) cai quản tất cả loài á thần rồng và phú đàn na.
- 4) Northern heaven king: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-

versed. Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakkhas or spirits—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả đàn việt.

Four great oceans: Tứ Đại Hải—The four great oceans in a world, around Sumeru, in which are the four great continents—Bốn biển lớn ở bốn phía của núi Tu Di, trong mỗi biển lớn đều có một đại châu—See Four great continents.

Four great references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified: Mahapadesa (p)—Bốn Điều Tham Chiếu Lớn—Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó chúng ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật—See Four great citations.

Four great scholars: Tứ Bình Gia—Bốn vị đại học giả trong số năm trăm vị A La Hán, những người đã viết ra bộ Luận Vi Diệu Pháp—The four great scholars among the 500 arhats who made the Vibhāsa-sastra, a critical commentary on the Abhidharma. Their names are:

- 1) Vasumitra: Thế Hữu—See Vasumitra.
- 2) Ghosa: Diệu Âm—See Ghosa.
- 3) Dharmatrata: Pháp Cứu—See Dharmatrata's argument from the difference of kind or result.
- 4) Buddhadeva: Giác Thiên—See Buddhadeva's argument from the difference of view or relation.

Four Great Schools: Tứ Cá Đại Thừa—Bốn tông phái Đại Thừa—The four Mahayanas.

(A)

- 1) Hua-Yen or Avatamsaka: Hoa Nghiêm.
- 2) T'ien-T'ai: Thiên Thai.
- 3) Shingon: Esoteric—Chên-Yen—Chân Ngôn.
- 4) Zen: Ch'an—Intuitive School—Thiền.

(B)

- 1) Mahayana-Dharmalakṣaṇa School: Pháp Tướng.
- 2) Madhyamika School of Nagarjuna: Tam Luận.
- 3) T'ien-T'ai: Thiên Thai.
- 4) Hua-Yen or Avatamsaka: Hoa nghiêm.

Four great sutras: Tứ Đại Bộ Kinh.

- 1) Avatamsaka Sutra: The Flower Ornament Scripture—Hoa Nghiêm—See Flower Adornment Sutra.
- 2) Maharatnakuta: Bảo Tích—See Maharatnakuta Sutra.
- 3) Prajna: Bát Nhã—See Prajnaparamita sutra.
- 4) Nirvana: Niết Bàn—See Nirvana Sutra and Maha Parinirvana Sutra.

Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha: Bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, the voice of Buddha, without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai.

- 1) The first voice says: You all should know that all conditioned states are miserable. There is misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evil doing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult. Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven: Âm thanh thứ nhất là đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã sở là khổ, tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên là rời khỏi các chỗ nạn. Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo, tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh trong nhơn thiên.
- 2) The second voice says that you should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls of hot iron. Condition states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions. Having heard this,

sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha's voice attain the tolerance of conformity to the message: Âm thanh thứ hai là đại chúng nên biết tất cả pháp hành tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết bàn tịch tịnh, vô vi an lạc, lìa xa khổn khổ, tiêu sạch nhiệt não. Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh ấy.

- 3) The third voice says that you all should know that those in the vehicle of listeners follow the words of another to understand; their knowledge and wisdom is narrow and inferior. There is a higher vehicle called the vehicle of the individually awakened, whose enlightenment does not depend on a teacher. You should learn it. Those inclined to a superior path, having heard this voice, give up the path of listeners and cultivate the vehicle of individually awakened: Âm thanh thứ ba là đại chúng nên biết Thanh Văn thừa do lời người khác mà được tỏ ngộ, trí huệ hẹp kém. Lại có độc giác thừa, tỏ ngộ chẳng do Thầy, đại chúng nên học. Những người thích thẳng đạo nghe lời này xong liền bỏ Thanh Văn thừa mà tu độc giác thừa.
- 4) The fourth voice says that you all should know that there is an even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightened beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the pre-eminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings. If there are any sentient beings whose resolve is very great, whose faculties are strong and keen, who have planted roots of goodness in the past, who are spiritually empowered by the Buddhas, who have superior inclination

and seek Buddhahood, once they have heard this voice, they arouse the determination for enlightenment: Âm thanh thứ tư là đại chúng nên biết rằng ngoài hàng nhị thừa còn có thẳng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba-La-Mật, chẳng dứt hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỗi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhất thừa, là thẳng thừa, là tối thẳng thừa, là thượng thừa, là tối thượng thừa, là thừa ích lợi tất cả chúng sanh. Nếu có chúng sanh nào sanh lòng tin hiểu rộng lớn, căn khí mạnh mẽ, đời trước gieo căn lành, được thần lực của Đức Như Lai gia hộ, có chí nguyện thù thắng mong cầu Phật quả, nghe lời này xong liền phát tâm Bồ Đề.

Four great vows: Tứ hoằng thệ nguyện—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Four groups of disciples: Tứ Chúng—See Fourfold disciples.

Four guardians: Tứ Phương Đại Tướng—See Four generals.

Four half points (corners) of the compass: Tứ Duy—Bốn hướng phụ.

- 1) North-East: Đông Bắc.
- 2) North-West: Tây Bắc.
- 3) South-East: Đông Nam.
- 4) South-West: Tây Nam.

Four heavens of the formless realm: Tứ Vô Sắc Giới Thiên.

- 1) The station of Boundless Emptiness: Không Vô Biên Xứ.
- 2) The station of Boundless Consciousness: Thức Vô Biên Xứ.
- 3) The station of Nothing whatsoever: Vô Sở Hữu Xứ.
- 4) The station of Neither Thought nor Non-thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

** See Four immaterial heavens.

Four Heavenly (Guardian) Kings: Catur Maharajas-kayikas (skt)—Tứ Thiên Vương—Bốn cõi trời—Four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents surrounding Mount Sumeru—Bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di:

- 1) Eastern Heaven King: Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Trì Quốc Thiên Vương—The celestial musicians, the deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư).
- 2) Virudhaka (skt): Virulhaka (p)—Tăng Trưởng Thiên Vương—Southern Heaven king who presides over the kumbhandas—Deva of increase and growth (blue color). The gnostic caretakers of forests, mountains, and hidden treasures—Nam thiên vương (Tỳ Lưu Ly) cai quản Cưu Bàn Đồ và những vị thần canh giữ núi rừng và những kho bảo tàng.
- 3) Virupaksa (skt): Virupakkha (p)—Quảng Mục Thiên Vương—The broad-eyed (ugly-eyed) deva (perhaps a form of Siva)—Western Heaven king (red color) who rules over the nagas, demi gods in the form of dragons (những vị Trời Long Vương)—Tây thiên vương (Tỳ Lưu Bác Xoa) cai quản tất cả loài á thần rồng và phú đàn na.
- 4) Vaisravana (skt): Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed. Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakkas or spirits—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả dân Việt.

Four heavenly kings (catur-maharajas) and the Trimyastrimsas: Tứ Đạo Lợi Giao Hình—Copulation in the first and the second devalokas, i.e. the four heavenly kings (catur-maharajas) and the Trimyastrimsas—Sự giao hình (hay giao hợp) giữa nhất và nhị thiên, như giữ Tứ Thiên Vương và Đạo Lợi Thiên:

- 1) In the third, it is by embrace: Tam Thiên giao hình bằng cách ôm nhau.
- 2) In the fourth, by holding hands: Tứ Thiên giao hình bằng cách nắm tay.
- 3) In the fifth, by mutual smiling: Ngũ Thiên giao hình bằng cách cùng cười.
- 4) In the sixth, by a mutual look: Lục Thiên giao hình bằng cách cùng ngó nhau.

Four Heavenly Kings' shrine: Đền Tứ Thiên Vương.

Four Hinayana steps for attaining Buddhahood: Tứ Giai Thành Đạo—Tứ Giai Thành Phật—Bốn bậc đều thành đạo hay việc thành đạo của Tiểu Thừa có bốn bậc.

- 1) The myriad deeds of the three asankhyeya kalpas: Tam Kỳ.
- 2) The continually good karma of a hundred great kalpas: Trăm Kiếp.
- 3) In the final body the cutting off of the illusions of the lower eight states: Thân cuối cùng đoạn trừ phiền não của tám địa dưới.
- 4) The taking of one's seat on the bodhi-plot for final enlightenment, and the cutting off of the thirty-four forms of delusive thought: Tam Thập Tứ Tâm Đoạn Phi Tưởng Hoặc—Ba mươi bốn tâm đoạn trừ phi tưởng hoặc.

Four Holy Truths: Tứ Diệu Đế—Four Noble truths:

- 1) Suffering: All existence entails suffering—Khổ.
- 2) The cause of all sufferings: Suffering is caused by ignorance—Tập.
- 3) The end of all sufferings: There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—Diệt.
- 4) The way to end suffering: To practice the Eight fold Noble Truths—Đạo.

** See Four Noble Truths.

Four holy ways: Ariya-vamsa (skt)—Tứ Thánh Hành—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng.

- 1) Wearing rags from dust-heaps—Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage: Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách: Ở đây vị Tỳ

Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo nã nếu không được y; nhưng khi được y vị này không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị này dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị này khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo này được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ.

- 2) A monk is content with any alms-food he may get (similar as in 1): Bằng lòng với đồ khất thực nhận được.
- 3) A monk is content with any old lodging-place or sitting under trees (similar as in 1): Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ.
- 4) Entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in 1): Hoàn toàn buông bỏ thế sự.

Four-Horn Hell: Tứ Giác Địa ngục.

Four hours of the night and the eight hours of the day: Tứ Dạ Bát Trú.

- (A) The four hours of the night from 7:00 PM to 3:00 AM—Tứ Dạ từ 7 giờ tối đến 3 giờ sáng:
 - 1) The hours of the Dog from 7:00 PM to 9:00 P.M.: Giờ Tuất (từ 7 giờ tối đến 9 giờ tối).
 - 2) The hours of the Pig from 9:00 PM to 11:00 P.M.: Giờ Hợi (từ 9 giờ tối đến 11 giờ tối).
 - 3) The hours of the Rat from 11:00 PM to 1:00 AM.: Giờ Tý (từ 11 giờ tối đến 1 giờ sáng).
 - 4) The hours of the Buffalo (or the Ox) from 1:00 AM to 3:00 AM.: Giờ Sửu (từ 1 giờ sáng đến 3 giờ sáng).
- (B) The eight hours of the day from 3:00 AM to 7:00 PM—Bát Trú từ 3 giờ sáng đến 7 giờ tối:
 - 1) The hours of the Tiger from 3:00 AM to 5:00 AM.: Giờ Dần (từ 3 giờ sáng đến 5 giờ sáng).
 - 2) The hours of the Cat (or the Rabbit) from 5:00 AM to 7:00 AM.: Giờ Mão (từ 5 giờ sáng đến 7 giờ sáng).
 - 3) The hours of the Dragon from 7:00 AM to 9:00 AM.: Giờ Thìn (từ 7 giờ sáng đến 9 giờ sáng).

- 4) The hours of the Serpent from 9:00 AM to 11:00 AM.: Giờ Tỵ (từ 9 giờ sáng đến 11 giờ sáng).
- 5) The hours of the Horse from 11:00 AM to 1:00 PM.: Giờ Ngọ (từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa).
- 6) The hours of the Goat from 1:00 PM to 3:00 PM.: Giờ Mùi (từ 1 giờ trưa đến 3 giờ trưa).
- 7) The hours of the Monkey from 3:00 PM to 5:00 PM.: Giờ Thân (từ 3 giờ chiều đến 5 giờ chiều).
- 8) The hours of the Cock from 5:00 PM to 7:00 PM.: Giờ Dậu (từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối).

Four hundred and four ailments of the body: Tứ Bách Tứ Bệnh—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four hundred and four ailments of the body—Theo Đại Trí Độ Luận, có bốn trăm lẽ bốn bệnh nơi thân.

- 1) One hundred one fevers caused by the Earth element: Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Địa Đại.
- 2) One hundred one fevers caused by the Fire element: Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Hỏa Đại.
- 3) One hundred one chills caused by the water element: Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Thủy Đại.
- 4) One hundred one chills caused by the Wind element: Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Phong Đại.

Four ideas to be gotten rid of: Tứ Tuyệt—Quatrain—Verse of four lines—Four-line poem.

The four ideas to be got rid of in order to obtain the “mean” of ultimate reality—Bốn tư tưởng cần phải loại trừ để đạt được chân lý:

- 1) Things exist: Chư Pháp Hiện Hữu.
- 2) Things do not exist: Chư Pháp Không Hiện Hữu.
- 3) Things exist and do not exist: Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi.
- 4) Neither exist nor not exist: Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi.

Four immaterial heavens: Catur-arupya (skt)—Brahma-lokas (skt)—Tứ Không Xứ.

- (I) The four Immaterial or Formless Heavens, arupa-dhatu, above the eighteen brahmalokas, according to the point of views of Mahayana Buddhism—Tứ Vô Sắc, Tứ Vô

Sắc Giới, Tứ Không Định, hay Tứ Không Thiên theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa:

- 1) Infinite space: Akasanantya-yatanam (skt)—Không Vô Biên Xứ—Hư Không Xứ—The first of the four immaterial jhanas. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a “kasina” object spreads out the counterpart sign of the “kasina” until it becomes immeasurable in extent. Then he removes the “kasina” by attending only to the space it pervaded, contemplating it as “infinite space.” The expression “base of infinite space,” strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi này, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đẽ đục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng này, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng này không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể dài đến 20.000 đại kiếp.
- 2) Infinite consciousness: Vijnananantya-yatanam (skt)—Thức Vô Biên Xứ—After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of “infinite space” until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as “infinite consciousness” until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas—Sau khi đạt được trạng thái “Không Vô Biên Xứ,” hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp.
- 3) Knowing nowhere to be: Akincanyatanam (skt)—Vô Sở Hữu Xứ—The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called “knowing nowhere to be.” This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas—Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là “không có gì hết,” nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của “thức” trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là “Không biết chỗ nào để hiện hữu.” Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp.
- 4) Neither thinking nor not thinking: Naivasamjnanasanjnyatanam (skt)—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be

said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas—Gọi là “Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ” vì ở trạng thái này, “tưởng” không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ, mà cũng không có “không tưởng.” Bản chất của cái định này là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp.

- (II) Four formless realms which are the fruits of practitioners who have reached the four arupa jhanas—Tứ không xứ hay bốn cảnh trời vô sắc, là quả cho những hành giả đắc được bốn bậc thiền vô sắc:
- 1) The infinity of space: Akasanancayatana (p)—Không Vô Biên Thiên—Moral or wholesome consciousness dwells in the infinity of space—Tâm thiện đeo níu trong trạng thái “không vô biên thiên”.
 - 2) The infinity of consciousness: Vinnanancayatana (p)—Thức Vô Biên Thiên—Moral or wholesome consciousness dwells on the infinity of consciousness—Tâm thiện đeo níu trong trạng thái “thức vô biên thiên”.
 - 3) Nothingness: Akincannayatana (p)—Vô Sở Hữu Thiên—Moral or wholesome consciousness dwells on nothingness—Tâm thiện đeo níu trong trạng thái “vô sở hữu thiên”.
 - 4) Neither perception, nor non-perception: N’eva sanna n’asannayatana (p)—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên—Moral or wholesome consciousness dwells in the neither perception nor non-perception—Tâm thiện đeo níu trong trạng thái “phi tưởng phi phi tưởng thiên”.

Four immeasurable minds: Catvari-apramanani (skt)—Appamanna or Brahmavihara (p)—Tứ Vô Lượng Tâm—Four immeasurable minds cultivated by Bodhisattvas.

- (I) An overview of the Four Immeasurable Minds—Tổng quan về Tứ Vô Lượng Tâm: The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. Four Immeasurable Minds—The four virtues of infinite greatness—The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world—Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là “Phạm Trú” vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên.
- (II) Content of the Four Immeasurable Minds—Nội dung của Tứ Vô Lượng Tâm:
- 1) Immeasurable loving kindness: Maitri (skt)—Metta (p)—Từ Vô Lượng Tâm.
 - a) Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our

passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy: Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui.

- b) Immeasurable Love, a mind of great kindness, or infinite loving-kindness: Boundless kindness (tenderness), or bestowing of joy or happiness. Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness. Thus he stays, spreading the thought of loving-kindness above, below, and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. The loving-kindness is also the wish for the welfare and happiness of all living beings. It helps to eliminate ill-will—Tâm đem lại niềm vui sướng cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng từ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Từ vô lượng tâm còn có nghĩa là tâm ao ước mong muốn phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Tâm này giúp đoạn trừ sân hận.
- c) To respond to immeasurable human sufferings, we should have immeasurable loving kindness. To accomplish the heart of immeasurable loving kindness, the Bodhisattvas have developed their

immeasurable loving kindness by using all means to save mankind. They act so according to two factors, specific case and specific time. Specific case, like the physician who gives a prescription according to the specific disease, the Bodhisattva shows us how to put an end to our sufferings. Specific time means the teachings must always be relevant to the era, period and situation of the sufferers and their needs. The Contemplation of the Mind Sutra teaches that we must avoid four opportune cases: What we say is not at the right place, what we say is not in the right time, what we say is not relevant to the spiritual level of the subject, and what we say is not the right Buddhist Dharma: Nỗi khổ của chúng sanh vô lượng thì lòng từ cũng phải là vô lượng. Muốn thành tựu tâm từ này, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh, trong khi hóa độ phải tùy cơ và tùy thời. Tùy cơ là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà chỉ dạy. Cũng giống như thầy thuốc phải theo bệnh mà cho thuốc. Tùy thời là phải thích ứng với thời đại, với giai đoạn mà hóa độ. Nếu không thích nghi với hoàn cảnh và không cập nhật đúng với yêu cầu của chúng sanh, thì dù cho phương pháp hay nhất cũng không mang lại kết quả tốt. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Đức Phật đã dạy về bốn thứ không tùy cơ là nói không phải chỗ, nói không phải thời, nói không phải căn cơ, và nói không phải pháp.

- 2) Immeasurable compassion: Karuna (skt & p)—Bi Vô Lượng Tâm—Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion—Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty—Tâm cứu khổ cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy

lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đối lại với sự tàn ác.

- 3) Immeasurable inner joy: Mudita (skt & p)—Hỷ Vô Lượng Tâm—Immeasurable Joy, a mind of great joy, or infinite joy—Boundless joy (gladness), on seeing others rescued from suffering. Here a monk, with a heart filled with sympathetic joy. Thus he stays, spreading the thought of sympathetic joy above, below, across, everywhere, always with a heart filled with sympathetic joy, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Appreciative joy is the quality of rejoicing at the success and prosperity of others. It is the congratulatory attitude, and helps to eliminate envy and discontent over the success of others—Tâm vui mừng khi thấy người khác thoát khổ được vui. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm hỷ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm hỷ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Hỷ tâm còn là tâm vui khi thấy người thành công thịnh vượng. Thái độ khen ngợi hay chúc mừng này giúp loại bỏ tánh ganh tỵ bất mãn với sự thành công của người.
- 4) Perfect equanimity or immeasurable detachment: Upeksha (skt)—Upekkha (p)—Xả Vô Lượng Tâm.
- a) Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have

peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing: Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng đại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mẫn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui, vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả.

- b) Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity. Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across,

everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favouritism and resentment: Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi như là nơi mà chư Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đối lại với thiên vị và thù hận.

Four imperishables: Tứ Pháp Bất Hoại—Bốn pháp chẳng hư hoại.

- 1) The correctly receptive heart: Chính Thụ Tâm.
- 2) The diamond: Kim Cang.
- 3) The relics of a Buddha: Xá Lợi của Phật.
- 4) The palace of the devas of light and sound: Abhasvaras (skt)—Cung Điện Quang Âm Thiên.

Four important precepts: Bốn giới quan trọng—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the four important precepts—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn giới quan trọng.

- 1) Cutting off lust: Đoạn Dâm—See Cutting off lust.
- 2) Cutting off killing: Đoạn Sát—See Cutting off killing.
- 3) Cutting off stealing: Đoạn Đạo—See Cutting off stealing.
- 4) Cutting off false speech: Đoạn Vọng—See Cutting off false speech.

Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk: Tứ Chủng Tà Mệnh—Có bốn thứ tà mệnh.

- 1) To earn a livelihood by doing work with his hands: Hạ Khẩu Thực—Trồng trọt, làm vườn,

chế thuốc hay làm việc bằng tay chân để kiếm sống.

- 2) To earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars): Ngưỡng Khẩu Thực—Làm nghề chiêm tinh hay ngược lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét.
- 3) To earn a livelihood by flattery (rich people or powerful people): Phướng Khẩu Thực—Luôn cúi nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ).
- 4) To earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling: Duy Khẩu Thực—Dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo.

Four inconceivables: Tứ Bất Khả Tư Nghì.

(A) In the Ekottaragama, there are four indescribables—The four things of a Buddha which are beyond human conception—Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, có bốn điều không thể nghĩ bàn nơi chư Phật:

- 1) The world: The Buddha's world is beyond human conception—Thế giới bất khả tư nghì.
- 2) The living beings: His teaching about living beings' circumstances is beyond human conception—Chúng sanh bất khả tư nghì.
- 3) Dragons or Nagas: His nagas are beyond human conception—Thiên long bất khả tư nghì.
- 4) The size of the Buddha-lands: The bound of his Buddha realm is beyond human conception—Phật độ cảnh giới bất khả tư nghì.

(B) In the Surangama Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about the four inconceivables: “World Honored One! Because I obtained perfect penetration and cultivated to certification of the unsurpassed path, I also became endowed with four inconceivable and and effortless wonderful virtues.”—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch với Đức Thế Tôn về bốn thứ bất tư nghì: “Bạch Thế Tôn! Ngoài mười bốn thứ vô úy, tu chứng vô thượng đạo, lại có thể được bốn bất khả tư nghì, vô tác diệu đức.”:

- 1) First, as soon as I obtained the miraculous wonder of hearing the mind, the mind became essential and the hearing was forgotten;

therefore, there was no distinction between seeing, hearing, sensation, and knowing. I achieved a single, perfect fusion, pure precious enlightenment. For this reason, I am able to manifest many wonderful appearances and can proclaim boundless secret spiritual mantras. For example, I may take appear one head, three heads, five heads, seven heads, nine heads, eleven heads, and so forth, until there may be a hundred and eight heads, a thousand heads, ten thousand heads, or eighty-four thousand vajra heads; two arms, four arms, six arms, eight arms, ten arms, twelve arms, fourteen, sixteen, eighteen arms, or twenty arms, twenty-four arms, and so forth until there may be a hundred and eight arms, a thousand arms, ten thousand arms, or eighty-four thousand mudra arms; two eyes, three eyes, four eyes, nine eyes, and so forth until there may be a hundred and eight eyes, a thousand eyes, ten thousand eyes, or eighty-four thousand pure and precious eyes, sometimes compassionate, sometimes awesome, sometimes in samadhi, sometimes displaying wisdom to rescue and protect living beings so that they may attain great self-mastery: Một là do tôi trước được diệu văn tâm, tâm linh thoát bỏ văn căn, kiến văn giác tri không thể phân cách, thành một viên dung thanh tịnh bảo giác, cho nên tôi có thể hiện ra nhiều diệu dụng, có thể nói vô biên bí mật thần chú; trong đó hoặc hiện một cho đến tám vạn bốn ngàn đầu, tay, mắt, hoặc từ hoặc uy, hoặc định, hoặc tuệ để cứu hộ chúng sanh được tự tại.

- 2) Second, because of hearing and consideration, I escape the six defiling objects, just as a sound leaps over a wall without hindrance. And so I have the wonderful ability to manifest shape after shape and to recite mantra upon mantra. These shapes and these mantras dispel the fears of living beings. Therefore, throughout the ten directions, in as many lands as there are fine motes of dust, I am known as one who bestows fearlessness: Hai là bởi tôi tu tập văn tứ, thoát khỏi sáu trần, như cái tiếng vượt qua tường, chẳng bị ngăn ngại, nên tôi

thần diệu có thể hiện mỗi mỗi hình, tụng mỗi mỗi chú, hình và chú có thể lấy vô úy ban cho các chúng sanh. Cho nên mười phương quốc độ nhiều như bụi nhỏ đều gọi tên tôi là Thích Vô Úy.

- 3) Third, because I cultivated fundamental, wonderful, perfect penetration and purified the sense-organ, everywhere I go in any world I can make it so that living beings renounce their physical and material valuables and seek my sympathy: Ba là bởi tôi tu tập bản diệu viên thông, thanh tịnh bản căn, nên đi chơi các thế giới, đều khiến chúng sanh bỏ trần bảo của mình, cầu tôi thương xót.
- 4) Fourth, I obtained the Buddhas' mind and was certified as having attained the ultimate end, and so I can make offerings of rare treasures to the Thus Come Ones of the ten directions and to living beings in the six paths throughout the dharma realm. If they seek a spouse, they obtain a spouse. If they seek children, they can have children. Seeking samadhi, they obtain samadhi; seeking long life, they obtain long life, and so forth to the extent that if they seek the great Nirvana, they obtain great Nirvana: Bốn là tôi được Phật tâm, chứng quả hoàn toàn, có thể lấy các trần bảo đem cúng dường mười phương Như Lai, và giúp chúng sanh trong lục đạo, khắp pháp giới cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu tam muội được tam muội, cầu sống lâu được sống lâu, như vậy cho đến cầu đại Niết Bàn được đại Niết Bàn.

Four indestructible beliefs: Tứ Kiên Tín—Bốn niềm tin không hoại diệt.

- 1) Firm belief in the Buddha: Kiên tín nơi Phật.
- 2) Firm belief in the Law: Kiên tín nơi Pháp.
- 3) Firm belief in the Order (Sangha): Kiên tín nơi Tăng.
- 4) Firm belief in the commandments: Kiên tín nơi giới luật.

Four Indian castes: See Four Indian classes.

Four Indian clans: See Four Indian classes.

Four Indian classes: The four Indian classes, castes or clans, which are born respectively from the mouth, shoulders, flanks, and feet of

Brahma—Bốn chủng tánh hay bốn giai cấp xã hội Ấn Độ:

- 1) Brahmana: Bà La Môn—Priestly, born from the mouth of Brahma—Hạng tu tịnh hạnh (hoặc xuất hoặc tại gia), sanh từ miệng của Phạm Thiên Vương.
- 2) Ksatriya (skt): Sát Đế Lợi—Military and ruling, born from the shoulders of Brahma—Dòng dõi vua chúa, sanh từ vai của Phạm Thiên Vương, đời đời cha truyền con nối cai trị đất nước.
- 3) Vaisya (skt): Phệ xá (Tỳ xá)—Traders, born from the flanks of Brahma—Tầng lớp thương nhân, sanh từ hông sườn của Phạm Thiên Vương.
- 4) Sudra (skt): Thủ Đà la—Serfs—Farmers, born from the feet of Brahma—Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương.

Four inhabited continents of every universe: Catur-dvipa (skt)—Tứ Châu—Four Saha Continents or four great continents of a world. According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continents of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di.

- 1) Uttarakuru (skt): Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—The Northern of the four continents of a world—See Uttarakuru.
- 2) Jambudvipa (skt)—Nam Thiêm Bộ Châu—Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—The Southern continent—See Jambudvipa.
- 3) Avaragodanuyah (skt): Godana, Aparagodana (skt)—Tây Ngưu Hóa Châu—West Continent, where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people—Còn gọi là Cô Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi này dân sống thọ đến 500 tuổi).
- 4) Purva-Videha (skt)—Đông Thắng Thần Châu—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru,

semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape—Còn gọi là Bồ La Phục Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu này ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi này là 21.000 do tuần, dân trong cõi này có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi).

Four instants of each unit of consciousness:

Bốn giai đoạn của một đơn vị tư tưởng.

- 1) Arising or genesis: Sanh khởi.
- 2) State of development: Trụ.
- 3) State of Dying-down: Di.
- 4) Cessation or dissolution: Diệt.

Four integrative methods: Tứ nhiếp pháp—Four means of salvation—Four attractions—Four dharmas of attraction:

- 1) Charity: Bố thí.
- 2) Kind speech: Ái ngữ.
- 3) Cooperation: Đồng sự.
- 4) Beneficial action: Lợi hành.

Four integrative practices as their sphere of action: Dùng tứ nhiếp pháp làm chỗ sở hành—They educate sentient beings—Vì nhờ đó mà giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Four intelligences: Tứ Giác—See Four apprehensions of the Awakening of faith.

Four inverted, upside-down, or false beliefs: Tứ Diên Đảo—The four viparvaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs—Four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—Bốn lối suy nghĩ diên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử. Trong bốn diên đảo này, mỗi diên đảo đều có thể được cảm thọ theo ba cách.

(A)

- 1) Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent. Only Nirvana is permanent: Mistaking the impermanent for the permanent—Thường—Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường.

- 2) Joy (All is suffering. Only Nirvana is joy: Mistaking what is not bliss for bliss—Lạc—Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ.
- 3) Self or personal (All is non-self or without a soul: Mistaking what is not self for self—Ngã—Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã.
- 4) Purity (All is impure. Only Nirvana is pure: Mistaking what is impure for pure—Tịnh—Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh.

(B)

- 1) Greed: Tham.
- 2) Hatred: Sân.
- 3) Stupidity: Si.
- 4) Pride: Mạn.

(C) According to the common Buddhist belief, which denied by the early Buddhist doctrine—Theo niềm tin thông thường của Phật giáo, nhưng bị truyền thống giáo lý nguyên thủy chối bỏ:

- 1) Impermanent: Vô Thường—We are deceived by the momentary exterior appearance of things. They do not appear to be changing; they appear to our delusion-dulled sense as static. We do not perceive processes in dynamic change but only as we think, entities which go on existing. Similarity, due to a line of change in a given direction, is often mistaken for sameness. If this misapprehension is firmly rooted in our mind, all sorts of attachments and cravings for things and people, including attachment to oneself will be formed and these bring them much sorrow, for to regard things and people in this way is to regard them as through a distorting glass. It is not seeing them correctly, it is seeing them invertedly as though permanent—Trước hết chúng ta bị đánh lừa bởi những bộ mặt tạm bợ bên ngoài của sự vật. Chúng không lộ vẻ là đang thay đổi, chúng tỏ ổn định trước các giác quan hay các căn si muội của chúng ta. Chúng ta không cảm nhận những quá trình trong biến dịch sinh động mà chỉ cảm nhận những thực thể đang tiếp tục tồn tại như chúng ta tưởng. Sự tương tự, vì lẽ nó cho thấy một chuỗi biến dịch theo một hướng cho sẵn, nên thường bị

nhận lầm là sự giống y. Nếu sự hiểu biết sai lạc này bén rễ vững chắc trong tâm ta, thì mọi sự chấp thủ và ham muốn sự vật và con người sẽ được hình thành và chúng sẽ được mang theo nhiều phiền muộn, vì nhìn sự vật và con người theo cách này thì chính là nhìn chúng qua một tấm gương méo mó. Đấy không phải là nhìn chúng một cách đúng đắn, đấy là nhìn chúng một cách điên đảo mà xem như là thường hằng vậy.

- 2) Suffering: Khổ—The unsatisfactory invertedly appears to be pleasant. Thus people fritter away much of their precious lives on this or that ‘pleasure’ and as they never actually get the satisfaction they crave for, so they are driven on from one thing to another. ‘Pleasures’ may produce temporary feelings of ease, of worldly happiness, but they are always linked to succeeding disappointment, regret, longing for some other emotion indicating an absence of real satisfaction. Those who actually rejoice in Greed, Aversion or Delusion are of course, invertedly trying to enjoy what is not enjoyable. Dukkha is linked to any mental state into which the above Three roots enter. Nothing really satisfactory can be expected where they operate as they certainly do in turning round what is by nature unsatisfactory and making it appear the opposite—Khổ đau xuất hiện một cách điên đảo thành ra lạc thú. Như vậy con người phung phí nhiều đời sống quý báu của họ vào “lạc thú” này hay “lạc thú” khác vì họ không bao giờ thỏa mãn được những gì họ khao khát nên họ bị đẩy đưa từ sự việc này sang sự việc khác. “Lạc thú” có thể sản sinh ra những cảm thọ thoải mái nhất thời của hạnh phúc trần tục, nhưng chúng luôn luôn được nối tiếp bằng chán nản, hối tiếc, mong cầu một cảm xúc khác nữa, biểu thị sự vắng bóng của một thỏa mãn thật sự. Những ai thích thú trong tham, sân, si, hiển nhiên là những kẻ đang nỗ lực một cách điên đảo để hưởng thọ những gì không thể hưởng thọ. Khổ đau đi liền với bất cứ trạng thái nào có tham, sân, si nhập vào. Không thể mong có được sự thỏa mãn khi có sự vận hành của ba căn bản bất thiện ấy, vì ba căn bản này

luôn vận hành quanh những gì vốn tự bản chất đã là khổ đau.

- 3) Impersonal: Vô Ngã—Sentient beings including human beings come into being under the law of conditioning, by the union of five aggregates or skandhas (material form, feeling, perception, mental formation or dispositions, and consciousness). When these aggregates are combined together, they sustain life; if they disintegrate, the body will die. This the Buddha called “Impersonal.”—Theo Phật giáo, chúng sanh kể cả con người, có là do nhân duyên hòa hợp, một sự hòa hợp của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi năm uẩn tập hợp thì gọi là sống, khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Điều này Đức Phật gọi là “vô ngã.”—See Anatman.
- 4) Impure: Bất Tịnh.

** See Three subversions, Seven upside-down views, and Eight upside-down views.

Four inverted beliefs: Tứ Diên Đảo—See Four upside-downs.

Four inverted (wrong) views: Tứ tà kiến:

- 1) Considering what is really impermanent to be permanent: Vô thường mà cho là thường hằng.
- 2) Considering what is really suffering to be joy: Khổ mà cho là lạc.
- 3) Considering what is not a self to be a self: Vô ngã mà cho là tự ngã.
- 4) Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là tịnh.

Four invisibles: Tứ Bất Kiến—Bốn điều không thể thấy được.

- 1) Water to fish: Cá không thể thấy nước.
- 2) Air or wind to man: Người không thấy không khí hay gió.
- 3) The nature of things to the deluded: Kẻ mê muội mờ mịt không thể thấy được thực chất của vạn pháp.
- 4) The void to the enlightened, because he is in his own element, and the void is beyond conception: Người giác ngộ không thể thấy được cái không vì nhân tố của chính người ấy và tánh không đã vượt ra ngoài ý niệm.

Four jhanas: Tứ Thiền—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, in the sets of four things, there are Four

Jhanas or four stages of of mystic meditation, whereby the believer’s mind is purged from all earthly emotions, and detached as it were from his body, which remains plunged in a profound trance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, trong chuỗi Tứ Pháp có Tứ Thiền:

- 1) First jhana: Sơ Thiền—Here a monk, detached from all sense-desires, detached from unwholesome mental states (passionate desires and certain unwholesome thoughts like sensuous lust, ill-will, languor, worry, restlessness, and doubt are discarded), enters and remains in the first jhana, which is with thinking and pondering, born of detachment, filled with delight and joy (seated cross-legged, the practiser concentrates his mind upon a single thought. Gradually his soul becomes filled with a supernatural ecstasy and serenity; however, his mind is still reasoning in this stage)—Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp hay bất thiện pháp để chứng và trú vào sơ thiền (trong đó những ham muốn say mê, và một số tư tưởng bất thiện như dâm dục, ác ý, bạc nhược, lo lắng, bồn chồn, và nghi ngờ đều bị loại bỏ), ngồi kiết già tu tập nhất tâm, từ từ tâm của vị ấy đạt đến một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tâm, với tứ.

- 2) Second jhana: Nhị Thiền—Here a monk, who is subsiding of thinking and pondering, by gaining inner tranquility and oneness of mind, he enters and remains in the second jhana (all intellectual activities are suppressed, tranquility and one-pointedness of mind developed), which is without thinking and pondering, born of concentration, filled with delight and joy (concentrating his mind on the same subject, he frees it from reasoning, the ecstasy and serenity remaining)—Ở đây vị Tỳ Kheo, diệt tâm và tứ, chứng và trú vào nhị thiền (tất cả những hoạt động tinh thần bị loại bỏ, tĩnh lặng và nhất điểm tâm phát triển), một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm không tứ, nội tâm nhất tĩnh.

- 3) Third jhana: Tam Thiền—Here a monk, with the fading away of delight, remaining imperturbable, mindful and clearly aware, he experiences in himself that joy of which the

- Noble Ones say: “Happy is he who dwells with equanimity and mindfulness.” He enters and remains in the third jhana (in this stage he divests himself of ecstasy). The feeling of joy, which is an active sensation, also disappears, while the disposition of happiness still remains in addition to mindful equanimity—Ở đây vị Tỳ Kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú trong Tam Thiên. Trong giai đoạn này cảm nghĩ hỷ lạc là một cảm giác tích cực, cũng biến đi, trong khi khuynh hướng hỷ lạc vẫn còn thêm vào sự thanh thản trong tâm.
- 4) Fourth jhana: Tứ Thiên—Here a monk, having given up pleasure and pain, and with the disappearance of former gladness and sadness, he enters and remains in the fourth jhana which is beyond pleasure and pain, and purified by equanimity and mindfulness (in the fourth stage the mind becomes indifferent to all emotions, being exalted above them and purified). All sensations, even of happiness and unhappiness, of joy and sorrow, disappear, only pure equanimity and awareness remaining—Ở đây vị Tỳ Kheo xả lạc, xả khổ, diệt tất cả những hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, chứng và trú vào Tứ Thiên, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Tất cả những cảm giác, cả đến hạnh phúc hay không hạnh phúc, vui và phiền não, cũng biến đi, chỉ còn lại sự tĩnh lặng thanh tịnh và tỉnh thức.
- Four kalpas:** Tứ Kiếp (Tứ Trọng)—According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation—Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không:
- 1) Vivarta-kalpa (skt): Thành Kiếp—Kalpa of formation—Formation or completion which consists of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed—Thành kiếp gồm 20 tiểu kiếp trong lúc các thế giới và chúng sanh được thành lập.
- 2) Vivarta-siddha (skt): Trụ Kiếp—Kalpa of existing—Existing or abiding or existence, sun and moon rise, sexes are differentiated, heroes arise, four castes are formed, social life evolves—Trụ kiếp trong đó mặt trời mặt trăng mọc lên, giới tính phân biệt, anh hùng khởi dậy, bốn giai cấp được thành lập, và cuộc sống xã hội tiến hóa.
- 3) Samvarta kalpa (skt): Hoại Kiếp—Kalpa of destruction or decay—Destruction consists of sixty-four small kalpas when fire, water and wind destroy everything except the Fourth Dhyana—Hoại kiếp gồm 64 tiểu kiếp trong đó lửa, nước và gió tàn phá tất cả mọi thứ, ngoại trừ Tứ Thiên Thiên.
- 4) Samvarta-siddha kalpa (skt): Không Kiếp—Kalpa of annihilation—Annihilation or the succeeding void, during which nothing exists, or the final annihilation—Sự hủy diệt kế tiếp bởi không kiếp, trong giai đoạn này không thứ gì có thể tồn tại được. Đây là giai đoạn hoàn toàn hoại diệt.
- Four kayas:** Tứ Thân—Bốn thân Phật—The four kayas or bodies.
- (A) According to the Lankavatara Sutra—Theo Kinh Lăng Già:
- 1) Nirmakaya: Hóa Phật—Pháp thân—See Nirmakaya.
- 2) Sambhogakaya: Công Đức Phật—Báo thân—See Sambhogakaya.
- 3) Tathata-jnanabuddha (skt): Buddha-wisdom—Great wisdom—Trí huệ Phật.
- 4) Dharmakaya: Như như Phật—Hóa thân—See Dharmakaya.
- (B) According to the sastra on the Consciousness—Theo Duy Thức Luận:
- 1) Nirmakaya: Tự Tính Thân—Pháp Thân—See Nirmakaya.
- 2) Sambhogakaya: Tha Thụ Dụng Thân—Báo Thân—See Sambhogakaya.
- 3) Sambhogakaya: Tự Thụ Dụng Thân—Báo Thân—Sambhogakaya.
- 4) Dharmakaya: Biến Hóa Thân—Hóa Thân—See Dharmakaya.
- (C) According to the T’ien-T’ai Sect—Theo tông Thiên Thai:
- 1) Nirmakaya: Pháp Thân—See Nirmakaya.
- 2) Sambhogakaya: Báo Thân.

- a) The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours: Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật.
- b) Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma: Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân.

** See Sambhogakaya

- 3) Sambhogakaya: Ứng Thân—See Sambhogakaya.
- a) Transformation body: Manifested body, or any incarnation of Buddha, one of the three bodies of a Buddha—Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện, một trong ba thân Phật.
- b) The Buddha-incarnation of the Bhutatathata: Thân Phật tương ứng với chân như.
- 4) Dharmakaya: Hóa Thân—See Dharmakaya.

Four kinds of altar-worship: Tứ Chủng Đàn Pháp—Tứ Chủng Tất Địa—Tứ Chủng Thành Tự Pháp—The four kinds of altar-worship of the esoteric sect—Bốn loại đàn pháp của Mật giáo:

- 1) Averting calamities from self and others: Tức Tai Pháp—Tu pháp tu trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai ương.
- 2) Seeking good fortune for self and others: Tăng Ích Pháp—Tu pháp để tăng thêm phúc đức trí tuệ cho mình và người.
- 3) Seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others: Kính Ái Pháp—Tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ (thương yêu và hộ trì).
- 4) Subduing enemies: Hàng Phục—Điều Phục Pháp, hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân.

Four kinds of asura: Tứ Chủng A Tu La—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, and according to the Surangama Sutra, book Nine, there are four kinds of asura—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, và theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, có bốn loại A Tu La.

- 1) Egg-born asuras or ghosts: Noãn Sanh A Tu La—See Egg-born asuras or ghosts.
- 2) Womb-born asuras: Thai Sanh A Tu La—See Womb-born asuras.
- 3) Transformation-born asuras: Hóa Sanh A Tu La—See Transformation-born asuras.
- 4) Water-born asuras: Thủy Sanh A Tu La—See Water-born asuras.

Four kinds of atmosphere: Tứ Chủng Phong Luân—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon; it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis. All are produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of enlightened beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be—Đại Thiên thế giới này chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu; phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới được thành. Những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn. Tất cả đều do cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Do vô lượng duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp giới như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (38), có bốn thứ phong luân làm sở y.

- 1) The holder, which can hold the great waters: Năng trì phong luân, có khả năng cầm giữ đại thủy.
- 2) The evaporator, which can evaporate the great waters: Năng tiêu phong luân, có khả năng làm tiêu đại thủy.
- 3) The structure, which sets up all places: Kiến lập phong luân, có khả năng kiến lập tất cả xứ sở.
- 4) The arrangement, which can arrange and distribute all skillful and good deeds: Trang

nghiêm phong luân, có khả năng làm trang nghiêm và phân bố các điều thiện hảo.

Four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened: Bốn thứ Đại Trí phong luân.

(A) According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, the manifestation of Buddha does not come about through just one condition or things, but by innumerable causes and conditions. There are four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Như Lai xuất hiện chẳng phải do một duyên một sự, mà do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành tựu được. Có bốn thứ Đại Trí phong luân.

- 1) The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Buddhas: Đại trí phong luân Đà-La-Ni niệm trì chẳng quên, vì hay trì tất cả đại pháp vân, đại pháp vũ của chư Như Lai.
 - 2) The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions: Đại trí phong luân xuất sanh chỉ quán, có khả năng tiêu diệt tất cả phiền não.
 - 3) The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness: Đại trí phong luân hồi hướng thiện hảo, có khả năng thành tất cả các thiện căn.
 - 4) The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificent arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots goodness of the Enlightened: Đại trí phong luân xuất sanh ly cấu sai biệt trang nghiêm, vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ được thanh tịnh, và thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai.
- (B) The manifestation of Buddha, producing Buddha's four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness

of all sentient beings—Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ có khả năng giữ gìn tất cả các thiện căn của chúng sanh.

- 1) The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them: Đại trí phong luân nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ.
- 2) The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take it: Đại trí phong luân kiến lập chánh pháp, khiến các chúng sanh đều sanh ưa thích.
- 3) The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness: Đại trí phong luân giữ gìn tất cả các thiện căn của tất cả chúng sanh.
- 4) The atmosphere of great knowledge containing appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations: Đại trí phong luân đủ cả phương tiện thông đạt vô lậu giới.

Four kinds of atmosphere produced by great rain: Bốn thứ phong luân—See Four kinds of atmosphere.

Four kinds of beings: There are four kinds of beings, including living and non-living beings: flying, swimming, walking, and plants. Those with blood and breath are called animals, and plants refer to all kinds of grasses, trees, and flower-plants. Where do all those four kinds of beings come from? What is their origin? According to Buddhism, their origin is the Buddha-nature. If there was no Buddha-nature, everything would be annihilated. The Buddha-nature is the only thing that passes through ten thousand generations and all time without being destroyed. From the Buddha-nature come Bodhisattvas, Hearers (Enlightened to Conditions), gods, asuras, people, animals, ghosts, and hell-beings. Those are beings of the ten dharma realms, and the ten dharma realms are not apart from a single thought of the mind. This single thought of the mind is just the seed of the Buddha-nature. One true-thought is just another name for the Buddha-nature—Có bốn loại chúng sanh, bao gồm cả loài hữu tình và vô tình: loài bay, loài bơi, loài đi bằng chân và thảo mộc. Tất cả những loài có máu và thở bằng phổi đều gọi là “thú”, trong khi đó thảo mộc bao gồm,

cỏ cây, và các loài cây trở bông. Bốn loại chúng sanh này từ đâu tới? Nguyên thủy của chúng là đâu? Theo Phật giáo, nguyên thủy của nhất thiết chúng sanh là Phật Tánh. Nếu không có Phật Tánh, mọi thứ đều triệt tiêu. Phật tánh là thứ duy nhất đã lưu truyền qua hàng ngàn thế hệ mà không bị tiêu diệt. Từ Phật tánh phát khởi các chúng sanh Bồ Tát, Thanh Văn, chư Thiên, A Tu La, con người, thú vật, nga quỷ và địa ngục. Đây là những chúng sanh trong mười pháp giới, và mười pháp giới chưa từng tách rời ra khỏi tâm này. Nhất niệm duy tâm cũng là hạt giống của Phật Tánh. Nhất chân niệm là một tên gọi khác của Phật Tánh.

Four kinds of bliss: Tứ Chủng Hạnh Phúc—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Four kinds of bliss of lay Buddhists: Tứ Chủng Hạnh Phúc—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented on the four kinds of bliss a layman enjoy as follow—Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật đã giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ như sau:

- 1) Atthisukha (p): Hạnh phúc có vật sở hữu—See Atthisukha.
- 2) Bhogasukha (skt): Hạnh phúc được có tài sản—See Bhogasukha.
- 3) Ananasukha (skt): Hạnh phúc không nợ nần—See Ananasukha.
- 4) Anavajjasukha (p): Hạnh phúc không bị khiển trách—See Anavajjasukha.

Four kinds of burial: Tứ Táng—Bốn loại tống táng ma chay.

- 1) Water-burial or casting a corpse into the water: Thủy Táng—Ném xác chết xuống nước—See Thủy Táng.
- 2) Cremation or Fire-burial: Jhapita (skt)—Hỏa Táng—See Hỏa Táng.
- 3) Ground-burial: Địa Táng.
- 4) Buried in the forest: Lâm Táng—Forest burial—To cast the corpse into a forest to be eaten by animals—Mai táng trong rừng, bằng cách đem ném thi thể người chết vào rừng cho thú ăn thịt.

Four kinds of charity: Tứ Bố Thí—See Four kinds of dana.

Four kinds of clinging: Tứ Chấp Thủ—According to The Connected Discourses of the

Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four kinds of clinging—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có bốn loại Chấp Thủ.

- 1) Clinging to sensual pleasure: Dục Chấp Thủ.
- 2) Clinging to views: Kiến Chấp Thủ.
- 3) Clinging to rules and vows: Giới Cấm Chấp Thủ.
- 4) Clinging to a doctrine of self: Ngã Luận Chấp Thủ.

Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva: Tứ Tánh Hạnh—Bốn tánh hạnh của một vị Bồ tát.

- 1) Conduct arises from his native goodness: Tự tánh hạnh—Bồ Tát vốn dĩ hiền lành, hiếu kính cha mẹ, kính tín sa môn đủ mười điều thiện.
- 2) His vow-nature is in accordance with the six paramitas: Nguyện tánh hạnh—Bồ Tát thuận theo sáu Ba La Mật mà tu hành.
- 3) Bodhisattva's compliant nature: Thuận tánh hạnh—Bồ Tát thuận tánh tu hành.
- 4) Bodhisattva's transforming nature (powers of conversion or salvation): Chuyển tánh hạnh—Nhờ công hạnh tu hành mà chuyển phàm thành Thánh.

Four kinds of created dharmas: Hữu Vi Tứ Chủng Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Four kinds of cry of Lin Chi: Lâm Tế Tứ Hát—Bốn thứ tiếng hét của Lâm Tế—Four kinds of Lin-Chi's cry—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, Lin-Chi distinguishes four kinds of "cry."—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Lâm Tế phân biệt có bốn cách hét, tùy tiện mà dùng, gọi là "Tứ Hát."

- 1) The first cry is like the sacred sword of Vajraraja: Tiếng hét thứ nhất như gươm báu vua Kim Cang.
- 2) The second cry is like the golden-haired lion squatting on the ground: Tiếng hét thứ nhì như bốn vó sư tử vàng trụ bộ trên mặt đất.
- 3) The third cry is like the sounding rod or the grass used as a decoy: Tiếng hét thứ ba như cần câu qươ bóng cỏ.
- 4) The fourth cry is the one that does not at all function as a "cry.": Tiếng hét thứ tư không có tác dụng của tiếng hét.

Four kinds of dana: Tứ Bố Thí—Bốn loại bố thí.

- 1) Giving of pens to write the sutras: Bút Thí—Thấy ai phát tâm sao chép kinh điển liền phát tâm Bố Thí viết để giúp duyên cho họ chép kinh.
- 2) Giving of ink: Mực Thí—Thấy người viết kinh liền Bố Thí Mực để giúp thiện duyên.
- 3) Giving of the sutras themselves: Kinh Thí—Bố Thí Kinh để người có phương tiện đọc tụng.
- 4) Preaching the sutras for sentient beings so that they can cultivate to liberate themselves: Thuyết Pháp Thí—Bố Thí bằng cách Thuyết pháp cho người nghe để người tu hành giải thoát.

Four kinds of demeanors: Tứ Chủng Oai Nghi—Demeanors mean the conducts and expressions of a religious figure in Buddhism. They must be power and act appropriately according to the Dharma teachings, so when those around them see their demeanors these people will be respectful automatically. There are four main demeanors—Oai nghi có nghĩa là cốt cách và cử chỉ của người xuất gia, cần phải đoan chánh đàng hoàng, đúng theo phép tắc, khiến cho người chung quanh khi nhìn thấy phong cách của mình thì tự nhiên sanh lòng kính phục. Có bốn loại oai nghi:

- 1) Walking: Đi.
- 2) Standing: Đứng.
- 3) Lying down: Nằm.
- 4) Sitting: Ngồi.

Four kinds of devotees to Buddhism: Bốn Hạng Người Mộ Đạo.

- 1) Monks: Bhiksus (skt)—Tăng—See Bhiksus.
- 2) Nuns: Bhiksunis (skt)—Ni—See Bhiksunis.
- 3) Laymen: Upasakas (skt)—Ưu bà tặc—See Upasakas.
- 4) Laywomen: Upasikas (skt)—Ưu bà di—See Upasikas.

Four kinds of Dharani: Tứ Chủng Tổng Trì—Bốn Loại Đà La Ni.

- 1) Dharma Dharani: Pháp Tổng Trì—Pháp Đà La Ni.
- 2) Meaning Dharani: Nghĩa Đà La Ni—Nghĩa Tổng Trì.

3) Mantra Dharani (Tibetan Buddhism): Chú Đà La Ni—Chú Tổng Trì (Phật Giáo Tây Tạng).

4) Patience Dharani: Nhẫn Đà La Ni—Nhẫn Tổng Trì.

Four kinds of dhyana: Tứ Chủng Thiền Định—Bốn loại thiền định.

(A)

- 1) Desire, or intensive longing, or concentration: Chanda-rddhi-pada—Dục thần túc.
- 2) Energy or intensified effort: Virya-rddhi-pada—Cần thần túc.
- 3) Memory or intense holding on to the position reached: Citta-rddhi-pada—Tâm thần túc.
- 4) Meditation or survey, the state of dhyana: Mimamsa-rddhi-pada—Quán thần túc.

(B) According to the Lankavatara Sutra—Theo Kinh Lăng Già:

- 1) Dhyana that surveys the meanings: Quán Sát Nghĩa Thiền—Thiền định nhằm quán sát ý nghĩa.
- 2) Dhyana practiced by the ignorant: Ngu Phu Hành Thiền—Thiền định do phàm phu thực hành.
- 3) Dhyana depending on suchness: Như Như Thực Pháp Thiền—Thiền định dựa vào như như.
- 4) The Tathagata's pure Dhyana: Như Lai Thiền—Thiền định tính thuần của Như Lai.

Four kinds of disciples: Tứ Bối—Tứ Chúng—Bốn hạng đệ tử của Phật.

- 1) Men: Nhân—Người.
- 2) Devas: Thiên—Trời.
- 3) Nagas: Long—Rồng.
- 4) Ghosts: Quỷ.

Four kinds of examination: Tứ Chủng Quán Hành—Four kinds of examination, a method of repentance as a way to get rid of any sin—Theo Từ Bi Thủy Sám, có bốn loại quán hành, một phương pháp sám hối tu tập để làm phương tiện diệt tội.

- 1) To study the cause of the sin, which lies in ignorance, or lack of clear understanding: Quán Nhân Duyên.
- 2) To study its inevitable effect or its karma: Quán Quả Báo.
- 3) To study oneself or introspection: Quán Tự Thân.

- 4) To study the Tathagata in his perfect character, and saving power: Quán Như Lai Thân.

Four kinds of faith: Tứ Tín Tâm—According to the Awakening of Faith, there are four kinds of faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có bốn loại tín tâm:

- 1) Awakening of faith: Tin chân lý.
- 2) Faith in the Buddha: Tin Phật.
- 3) Faith in the dharma: Tin Pháp.
- 4) Faith in the Sangha: Tin Tăng.

Four kinds of faith and five right modes of procedure: Tứ Tín Ngũ Hạnh.

- (A) The four right objects of faith: Tứ Tín Tâm—See Four kinds of faith.
- (B) Five right modes of procedure—Ngũ hạnh:
- 1) Almsgiving: Bố thí.
 - 2) Morality: Trì giới.
 - 3) Patience: Nhẫn nhục.
 - 4) Zeal, Progress or Effort: Tinh tấn.
 - 5) Meditation: Thiền định.

Four kinds of food: Ahara (p)—Four nutriments—Tứ Thực—Bốn loại thực phẩm.

- (A)
- 1) Food for the body and its senses: Đoàn thực (Đoàn thực)—Thức ăn cho thân thể.
 - 2) Food for the emotion: Lạc thực—Thức ăn cho tình cảm.
 - 3) Food for thought: Tư (niệm) thực—Thức ăn cho tư tưởng.
 - 4) Food for wisdom (Alayavijnana is the chief): Thức thực—Thức ăn cho trí tuệ.
- (B) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four nutriments—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại thực:
- 1) Material food: Kabalinkara (p)—Đoàn Thực.
 - 2) Contact: Xúc Thực.
 - 3) Mental volition: Manosancetana (p)—Tư Niệm Thực.
 - 4) Consciousness: Thức Thực.

Four kinds of higher morality: Bốn Loại Giới Cao Thượng—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, a monk is expected to observe the four kinds of higher morality. If a monk violates any one of the above precepts, he becomes defeated or parajika, and automatically ceases to be a Bhikkhu. If he wishes,

he can re-enter the order and remain as a Sramanera or a novice—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, một vị Tỳ Kheo phải giữ bốn giới luật cao thượng. Vị nào phạm một trong bốn trọng giới kể trên phải chịu tội “bất cộng trụ” và đương nhiên không còn là Tỳ Kheo nữa. Nếu muốn trở lại đời sống tu hành, vị ấy phải xin xuất gia và trở lại làm Sa Di.

- 1) The fundamental moral code, various rules which a monk is expected to observe: Patimokkha Sila (p)—Ba La Đề Mộc Xoa—Giới luật căn bản mà một vị Tỳ Kheo phải trì giữ.
- 2) Morality pertaining to sense-restraint: Indriyasamvara sila (p)—Giới Thu Thúc Lục Căn.
- 3) Morality pertaining to purity of livelihood: Ajivaparisuddhi sila (p)—Giới Thanh Tịnh.
- 4) Morality pertaining to the use of the necessities of life: Paccayasannissita sila (p)—Giới về cách sử dụng vật dụng hằng ngày.

Four kinds of holy men: Tứ Thánh.

- (I) The four kinds of holy men in Mahayana—Bốn quả vị Thánh trong Phật giáo Đại thừa:
- 1) Sravakas: Thanh Văn—See Sravakas.
 - 2) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác—See Pratyeka-buddhas.
 - 3) Bodhisattvas: Bồ Tát—See Bodhisattvas.
 - 4) Buddhas: Phật—See Buddhas.
- (II) The four rewards—Four degrees of saintliness—Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn:

- (A) Three stages requiring study—Ba Bậc Hữu Học:
- 1) The Path of Stream-Entry: Srota-apanna (skt)—Sotapatti (p)—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of “Stream Winner”—Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—One who has entered the stream of the Dharma nature, or one who goes against the flow of samsara. This is the position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death before he comes to an end of the Samsara—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo, hoặc giả là bậc

- lợi ngược dòng đời. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sinh tử nữa trước khi cắt đứt dòng luân hồi sinh tử.
- 2) Once-return: Sakrdagamin (skt)—Sakadagami (p)—Tứ Đà Hàm—Nhứt Lai—Quả vị thứ nhì “Nhất Lai”—The Path of Once-returned—The second fruit of “Once-Returner”. The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born. One who is still subject to “One-return.” The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth—Hành giả đang trong tứ thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sinh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người.
- 3) Non-return: Anagami (skt & p)—A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—The Path of Non-Returner. The third fruit of “Never returned”. The state which is not subject to return. One who is not subject to returning. The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. At the end of his life, his consciousness will go to the highest of the fourth dhyana heavens—Hành giả cũng đang trong tứ thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. Vào cuối kiếp này, tâm thức người ấy sẽ đi thẳng lên tầng trời cao nhất của cõi Tứ Thiên.
- (B) The fourth stage is no longer learning—Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học:
- 4) The Path of Arahantship: Arahant (skt)—Arahatta (p)—A La Hán—Ứng Cúng—Bất Sanh—The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out. The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life—Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi phiền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc. Hành giả trong giai đoạn này không còn cần phải “học” hay “thực tập” nữa. Người ấy không còn phải sinh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của đời sống Phật giáo.
- (III) The four degrees of Hinayanist saintliness considered by the Pure Land’s aspects from the Great Master Yin-Kuang—Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa theo quan niệm của Tịnh Độ Tông của Ấn Quang Đại Sư:
- 1) The first fruit of Srotapanna Enlightenment: Sơ Quả Tu Đà Hoàn—The clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six Heavens of Desires, First Dhyana Heaven—Sự thấy biết rõ ràng của các bậc này giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiên.
- 2) The second fruit of Sakadagami Enlightenment: Nhị Quả Tứ Đà Hàm—The perception and knowledge of these beings are limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems—Sự thấy biết của các bậc này giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới.
- 3) The third fruit of Anagami Enlightenment: Tam Quả A Na Hàm—The perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems—Sự thấy biết của các bậc này bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới.
- 4) The fourth fruit of Arahant Enlightenment: Tứ Quả A La Hán—The perception and knowledge of these beings encompass a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems or one billion World Systems. They are able to know clearly and perfectly 84,000 kalpas in the past and 84,000 kalpas into the future. Beyond that, they cannot fully perceive—Sự thấy biết của các bậc này gồm thấu một Đại Thiên Thế Giới, tức gồm một ngàn trung thiên thế giới, 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau. Quá nữa thì không hiểu thấu.

Four kinds of horses: Tứ Mã—Four kinds of horses, likened to four classes of monks—Bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo:

- 1) The first ones are those that respond to the shadow of the whip: Loại ngựa hay nhất—Loại cứ theo bóng soi mà dong ruổi, nhanh chậm tả hữu tùy theo ý chủ.
- 2) The second ones are those that respond to the lightest touch of the whip: Loại ngựa thứ nhì—Roi chạm lông đuôi, xét ý người cưỡi mà theo ý đó.
- 3) The third ones are those that respond to the mild application of the whip: Loại ngựa thứ ba—Roi vọt chạm vừa phải là làm theo ý chủ.
- 4) The fourth ones are those that need the spur to bite the bone: Loại ngựa thứ tư—Phải lấy vùi sắt đâm vào thân thấu đến tận xương mới chịu làm theo ý chủ.

Four kinds of human beings: Tứ chủng nhân—The Buddha has classified all mankind into four kinds—Đức Phật phân chia tất cả nhân loại thành bốn hạng.

- 1) Those who work for their own good, but not for the good of others. They are those who strive for the abolition of greed, hatred and delusion in themselves, but they do not encourage others to abolish greed, hatred and delusion and also do not do anything for the welfare of others: Những người làm việc vì lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích của người khác: Những người này chỉ phấn đấu loại bỏ tham sân si cho chính mình, chứ không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si và cũng không làm phúc lợi cho người khác.
- 2) Those who work for the good of others, but not for their own good. They are those who encourage others to abolish human weaknesses and do some service to them, but do not strive for the abolition of their own weaknesses: Những người làm việc vì lợi ích của người, chứ không vì lợi ích của mình: Hạng người này khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm con người và phục vụ cho họ nhưng không tự mình tranh đấu loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành).

- 3) Those who work neither for their own good nor for the good of others. They are those who neither strive for the abolition of their own weaknesses, nor do they encourage others to abolish their weaknesses, nor do they do some service to others: Những người làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng chẳng vì lợi ích của người: Hạng người này không tranh đấu để loại bỏ nhược điểm của chính mình và cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ các nhược điểm và cũng không phục vụ tha nhân.
- 4) Those who work for their own good as well as for the good of others. They are those who strive for the abolition of evil thoughts from their minds and at the same time help others abolish evil thoughts in their minds: Những người làm việc vì lợi ích của mình và cũng làm việc vì lợi ích của người: Hạng người này tranh đấu để loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của mình, đồng thời giúp người khác loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của họ.

Four kinds of inference in logic: Tứ Tông—Bốn tông phái.

- (A) According to Ching-Ying—Theo Ngài Tịnh Ảnh:
- 1) Everything exists or has its own nature: Sarvastivada—Lower Hinayana—Lập Tính Tông.
 - 2) Everything has not a nature of its own: Satyasiddhi—Higher Hinayana—Phá Tính Tông.
 - 3) Form has no reality because of the doctrine of the void: Lower Mahayana—Phá Tướng Tông.
 - 4) All comes from the bhutatathata: Higher Mahayana—Revelation of reality—Hiển Thực Tông.
- (B) According to T'an-Yin—Theo Ngài Đàm Ấn tại chùa Đại Diễn Trung Quốc:
- 1) All things are causally produced (Lập tánh): Nhân Duyên Tông.
 - 2) Things are but names (Phá tánh): Giả Danh Tông.
 - 3) Denying the reality of form (Phá tướng), but fails to define reality: Bất Chân Tông.
 - 4) The school of the real, in contrast with the seeming: Chân Tông.

Four kinds of inverted: Tứ Diên Đảo—See Four inverted, upside-down, or false beliefs.

Four kinds of kamma: Tứ Nghiệp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of kamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nghiệp:

- 1) Black kamma, or evil deeds with black results: Kanha-vipakam (p)—Hắc Nghiệp Hắc Báo.
- 2) Bright kamma with bright result: Sukka-vipakam (p)—Bạch Nghiệp Bạch Báo.
- 3) Black-and-bright kamma with black-and-bright result: Kanha-sukka-vipakam (p)—Hắc Bạch Nghiệp, Hắc Bạch Báo.
- 4) Kamma that is neither black nor bright, with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma: Akanham-asukkam (p)—Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp, Phi Hắc Phi Bạch Báo, đưa đến sự tận diệt các nghiệp.

** Four types of kamma (karma).

Four kinds of karmas leading to reincarnation: Bốn loại nghiệp dẫn đến sự đầu thai—See Four kinds of karma.

(A) According to Mahayana Buddhism, there are four kinds of karmas—Theo Phật giáo Đại thừa, có bốn loại nghiệp:

- 1) Accumulated karma resulting from many former lives: Nghiệp Tích Lũy—Nghiệp tạo từ nhiều đời trước.
- 2) Repeated karma formed during the present life: Nghiệp Tập Quán—Nghiệp tạo trong đời hiện tại.
- 3) Most dominant karma which is able to subjugate other karmas: Cực Trọng Nghiệp—Nghiệp có khả năng mạnh có thể chi phối tất cả các nghiệp khác.
- 4) Near-Death Karma (very strong): Cận Tử Nghiệp—Nghiệp rất mạnh lúc sắp chết.

(B) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are also four kinds of kammās—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, cũng có bốn loại nghiệp:

- 1) By way of (with respect to) function, there are four kinds of kammās—Theo phương thức tác dụng, có bốn loại nghiệp:
 - a. Productive kamma: Nghiệp tái tạo.
 - b. Supportive kamma: Nghiệp trợ duyên.

c. Obstructive kamma: Nghiệp cản ngăn.

d. Destructive kamma: Nghiệp tiêu diệt.

2) By way of order of ripening, there are four kinds of kammās—Theo thứ tự trở quả, có bốn loại nghiệp:

- a. Weighty kamma: Trọng nghiệp.
- b. Death proximate kamma: Cận tử nghiệp.
- c. Habitual kamma: Thường nghiệp.
- d. Reserve kamma: Nghiệp tích tụ.

3) By time of ripening, there are four kinds of kammās: Theo thời gian trở quả, có bốn loại nghiệp:

- a. Immediate effective kamma: Hiện nghiệp.
- b. Subsequently effective kamma: Hậu nghiệp.
- c. Indefinitely effective kamma: Vô hạn định nghiệp.
- d. Defunct kamma: Nghiệp vô hiệu lực.

4) By place of ripening, there are four kinds of kammās—Theo nơi chốn trở quả, có bốn loại nghiệp:

- a. Unwholesome kamma: Nghiệp bất thiện.
- b. Sense-sphere wholesome kamma: Thiện nghiệp Dục giới.
- c. Fine-material-sphere kamma: Nghiệp thiện Sắc giới.
- d. Immaterial-sphere wholesome kamma: Nghiệp thiện Vô Sắc giới.

** See Four Classifications of karmas.

Four kinds of lands: Bốn Cõi Duy Tâm—This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality—Chỉ một tâm này mà có đủ đầy bốn cõi.

1) The land of common residence of beings and Saints—Cõi Phạm Thánh Đồng Cư:

a) Common Residence Pure Land: Phạm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ.

b) Common Residence Impure Land where all ordinary beings and saints reside together. There are two types of both ordinary people and saints—Phạm Thánh Đồng Cư Uế Độ—Như là cõi Ta Bà trong quốc độ này có phạm có Thánh ở chung lẫn, mà phạm và Thánh đều có hai hạng:

i) Evil beings (hells, hungry ghosts, animals, and asuras): Ác Chúng Sanh (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la).

ii) Good beings (devas and humans): Thiện Chúng Sanh (trời và người).

- 2) The land of Expediency: Cõi Phương Tiện Hữu Dư.
- 3) The land of True Reward: Cõi Thật Báo Vô Chương Ngại.
- 4) The land of Eternally tranquil light serenity and illumination: Cõi Thường Tịch Quang.

Four kinds of Lin-Chi's cry: Lâm Tế Tứ Hát—Bốn thứ tiếng hét của Lâm Tế—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, Lin-Chi distinguishes four kinds of "cry."—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Lâm Tế phân biệt có bốn cách hét, tùy tiện mà dùng, gọi là "Tứ Hát."

- 1) The first cry is like the sacred sword of Vajraraja: Tiếng hét thứ nhất như gươm báu vua Kim Cang.
- 2) The second cry is like the golden-haired lion squatting on the ground: Tiếng hét thứ nhì như bốn vó sư tử vàng trụ bộ trên mặt đất.
- 3) The third cry is like the sounding rod or the grass used as a decoy: Tiếng hét thứ ba như cần câu qươ bóng cỏ.
- 4) The fourth cry is the one that does not at all function as a "cry.": Tiếng hét thứ tư không có tác dụng của tiếng hét.

Four kinds of Mandala: Tứ Chủng Mạn Đà La—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Shingon Sect has four kinds of Mandala. The fourfold circle indicates the efficacious power of the three mysteries. The figures, painted or sculptured, show the mystery of the body of the Buddha; the letters show the mystery of speech of the Buddha; and the symbol indicates the "original vow," or the thought of the Buddha—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Chân Ngôn có bốn thứ Mạn Đà La hay bốn vòng tròn Mạn Đà La chỉ định năng lực hiệu nghiệm của tam mật. Những hình ảnh, hình vẽ, hay điêu khắc cho thấy thân mật của Phật; văn tự là mật ngữ của Phật; và các vật tiêu xí chỉ cho bản thể, tứ mật ý của Phật.

- 1) Maha-mandala (skt): Đại Mạn Đà La—See Maha-mandala.
- 2) Samaya-mandala (skt): Tam Ma Da Mạn Đà La—See Samaya-mandala.
- 3) Dharma-mandala (skt): Pháp Mạn Đà La—See Dharma-mandala.

- 4) Karma-mandala (skt): Kiết Ma Mạn Đà La—See Karma-mandala.

Four kinds of mindfulness: Tứ Niệm Xứ.

(I) An overview of Four meditations—Tổng quan về Tứ Niệm Xứ: Four meditations, or four foundations of Mindfulness, or four objects on which memory or thought should dwell. Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment. Hinayana calls these practices 'basis of action' (kammathana) which is one of the modes of analytical meditation. Some forty such meditations are given in the Visuddha-Magga: four 'measureless meditations, ten impurities, four formless states, ten universals, ten remembrances, one sign, and one mental reflex—Bốn đối tượng thiền quán để trụ tâm hay bốn cách Thiền theo Phật giáo để diệt trừ ảo tưởng và đạt thành giác ngộ. Phật giáo Tiểu thừa gọi những phương pháp này là "nghịch xứ" (kammathana), là một trong những phương pháp tư duy phân biệt. Có lối bốn mươi pháp Thiền như vậy được liệt kê trong Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhi-Magga) bao gồm Tứ Vô Lượng Tâm, Mười Bất Tịnh, Bốn Vô Sắc, Mười Biến Xứ, Mười Niệm, Một Tưởng và Một Tưởng.

(II) Content of the Four meditations-Nội dung về Tứ Niệm Xứ:

- 1) Kaya-smrtyupasthana (skt): Meditation and full realization on the impurity of the body—Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh)—See Kaya-smrtyupasthana and Contemplation of body.
- 2) Vedana-smrtyupasthana (skt): Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ)—See Vedana-smrtyupasthana and Contemplation of feeling.
- 3) Citta-smrtyupasthana (skt): Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường)—See Citta-smrtyupasthana, Contemplation of mind, and Contemplation of thought.
- 4) Dharma-smrtyupasthana (skt): Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã)—See Dharma-smrtyupasthana and Contemplation of mental objects.

(III) Conclusion—Kết luận: According to Majjhima Nikaya and Digha Nikaya, the

Buddha taught: “Bhiksus! Whoever should be able to develop these Four Foundations of mindfulness for seven years, one of these two fruits may be expected by him: ‘either Arahantship in this life or the state of Non-returning in the future. Bhiksus! Let alone 7 years. Should anyone be able to develop these Four Foundations of mindfulness for six years, five years, four years, three years, two years, one year... then one of the two above mentioned fruits may also be expected by him. Bhiksus! Let alone one year. Should anyone be able to develop these Four Foundations of mindfulness for seven months, six months... half a month, then one of the two above mentioned fruits may also be expected by him. Bhiksus! Let alone half a month. Should anyone be able to develop these Four Foundations of mindfulness for a week, then one of the two above mentioned fruits may also be expected by him. This is the only way, Bhiksus, for the purification of beings, for the overcoming of sorrow and lamentation, for the destruction of suffering and grief, for winning the right path, for realizing Nirvana, namely, the Four Foundations of mindfulness.”—Theo Kinh Trung Bộ và Trường Bộ, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo! Bất cứ ai tu tập bốn niệm xứ này trong bảy năm, vị ấy có thể đạt được một trong hai quả này: A La Hán trong hiện tại, hoặc quả Bất Hoàn trong vị lai. Này các Tỳ Kheo! Không kể gì bảy năm, nếu vị nào tu tập bốn niệm xứ này trong 6 năm, 5 năm, 4 năm, 3 năm, 2 năm hay một năm thì cũng có thể đạt được một trong hai quả vừa nói trên. Này các Tỳ Kheo! Không kể gì một năm, vị nào tu tập được tứ niệm xứ này trong 7 tháng, 6 tháng... hoặc nửa tháng, lại cũng có thể đạt được một trong hai quả vừa kể trên. Này các Tỳ Kheo! Không kể gì nửa tháng. Nếu vị nào tu tập bốn niệm xứ này trong một tuần, cũng có thể mong đạt được một trong hai quả vừa kể trên. Đây là con đường độc nhất, này các Tỳ Kheo, để thanh tịnh hóa chúng sanh, để nhiếp phục sáu bi, để đoạn tận khổ ưu, để thành đạt chánh đạo, để chứng đắc Niết Bàn, đó là tu tập Tứ Niệm Xứ.”

Four kinds of non-backslidings: Tứ Bất Thối—According to the Pure-Land sect, there are four kinds of Non-backslidings—Theo Tịnh Độ Tông, có bốn thứ bất thối.

1-3) From (1) to (3), please see Three kinds of non-retreat: Từ (1) đến (3), xin xem Tam Bất Thối.

4) Never receding from place or abode attained: Không thối chuyển từ nơi thanh tịnh đã đạt được.

Four kinds of “not-born”: Tứ Bất Sinh—Bốn loại bất sinh.

1) A thing is not born or not produced of itself: Bất Khả Tự Sinh—Pháp chẳng tự thân mà sanh ra.

2) A thing is not produced of another or of a cause without itself: Bất Khả Tha Sinh—Pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra.

3) A thing is not “not self-born” when it is time to produce the fruit of karma (of both 1 & 2): Bất Khả Bất Sinh—Bất Cộng Sanh—Pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh.

4) A thing is not “not born” when it is time to produce the fruit of karma (of no cause): Bất Khả Bất Hạ Sinh—Pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đầy là chồi đâm trái trở.

Four kinds of offerings: Tứ Cúng Dường.

1) Salutation with joined palms: Anjali (skt)—Hợp Chưởng—See Anjali.

2) Offering of fragrant water: Argha (skt)—Dâng Nước Thơm.

3) Manual signs for the Buddha true words: Chân Ngôn Ấn Khế—Manual signs indicative of various ideas—Ấn tượng là biểu tượng chỉ rõ những ý nghĩa khác nhau. Có nhiều ấn khế khác nhau và nhiều ấn tượng của chư Phật và chư Bồ Tát.

4) To practice one’s mind toward the Buddhahood: Vận Tâm—Vận tâm thành Phật.

Four kinds of progress: Tứ Hành—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of progress—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại hành:

(A)

- 1) Painful progress with slow comprehension: Khổ Hành Trì Chứng.
 - 2) Painful progress with quick comprehension: Khổ Hành Tốc Chứng.
 - 3) Pleasant progress with slow comprehension: Lạc Hành Trì Chứng.
 - 4) Pleasant progress with quick comprehension: Lạc Hành Tốc Chứng.
- (B) Four more kinds of progress—Bốn loại hành khác:
- 1) Progress with impatience: Akkhama-patipada (p)—Bất Kham Nhẫn Hành.
 - 2) Patient progress: Khama-patipada (p)—Kham Nhẫn Hành.
 - 3) Controlled progress: Dama-patipada (p)—Điều Phục Hành.
 - 4) Calm progress: Sama-patipada (p)—Tịch Tĩnh Hành.

Four kinds of Pure Land: Bốn cõi Tịnh Độ—See Four realms in the Pure Land.

Four kinds of purification of offering: Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are four kinds of purification of offering—Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bốn sự thanh tịnh của các loại cúng dường.

- 1) The offering that is purified by the giver, not by the receiver: Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho, nhưng người nhận không thanh tịnh—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified by the giver, not by the receiver—Ở đây người cho giữ gìn giới luật, theo thiện pháp, còn người nhận theo ác giới, ác pháp. Như vậy, đây là loại cúng dường thanh tịnh bởi người cho, nhưng không thanh tịnh bởi người nhận.
- 2) The offering that is purified by the receiver, not by the giver: Cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không thanh tịnh bởi người cho—Here the giver is immoral, or evil character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified by the receiver, not by the giver—Ở đây người cho theo ác giới, ác pháp, còn người nhận giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy, đây

là sự cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không bởi người cho.

- 3) The offering that is purified neither by the giver nor by the receiver: Loại cúng dường không thanh tịnh bởi người cho, cũng không thanh tịnh bởi người nhận—Here the giver is immoral, of evil character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified neither by the giver nor by the receiver—Ở đây người cho theo ác giới, theo ác pháp; và người nhận cũng theo ác giới và ác pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường không được thanh bởi người cho cũng như người nhận.
- 4) The offering that is purified both by the giver and by the receiver: Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified both by the giver and by the receiver—Ở đây người cho giữ giới, theo thiện pháp; và người nhận cũng giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy đây là sự cúng dường được thanh tịnh bởi người cho cũng như người nhận.

Four kinds of rebirth: Bốn Loại Sanh Tử—See Four ways of rebirth.

Four kinds of resolve: Tứ Nguyện—Tứ Thắng Xứ—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of resolve—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn nguyện:

- 1) Gaining wisdom: Tuệ Thắng Xứ.
- 2) Gaining truth: Đế Thắng Xứ.
- 3) Gaining relinquishment: Xả Thắng Xứ.
- 4) Gaining tranquility: Chỉ Tức Thắng Xứ.

Four kinds of retribution: Tứ Chủng Quả Báo—There are four kinds of retribution—Có bốn loại báo ứng.

- 1) Action to receive retribution immediately: Thuận Hiện Nghiệp Định Quả—Hành động gây ra báo ứng tức khắc.
- 2) Action to receive retribution in the present life: Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả—Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không như định thời gian).

- 3) Action to receive retribution in the life to come: Thuận Sinh Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp.
- 4) Action to receive retribution in one of the lives following the next: Thuận Hậu Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhất định thời gian.

Four kinds of sainthood: Tứ Thánh Quả.

(A) The four kinds of holy men in Mahayana—
Bốn quả vị Thánh trong Phật giáo Đại thừa:

- 1) Sravakas: Thanh Văn—See Sravakas.
- 2) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác—See Pratyeka-buddhas.
- 3) Bodhisattvas: Bồ Tát—See Bodhisattvas.
- 4) Buddhas: Phật—See Buddha.

(B) The four rewards or four degrees of saintliness in Hinayana Buddhism—Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn:

1-3) Three stages requiring study—Ba Bậc Hữu Học:

- 1) Srota-apanna (skt): Sotapatti (p)—Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—The Path of Stream-Entry—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of “Stream Winner”—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa.
- 2) Sakrdagamin (skt): Sakadagami (p)—Tứ Đà Hàm—Once-return—Nhứt Lai—Quả vị thứ nhì “Nhất Lai”—The Path of Once-returned—The second fruit of “Once-Returner”—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to “One-return.”—The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người.

3) Anagami (skt & p): Non-return—A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—

The Path of Non-Returner—The third fruit of “Never returned”—The state which is not subject to return—One who is not subject to returning—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa.

4) The fourth stage is no longer learning—Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học: Arahant (skt): Arahatta (p)—A La Hán—Ứng Cúng—Bất Sanh—The Path of Arahantship—The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out—The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life—Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi triền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc. Hành giả trong giai đoạn này không còn cần phải “học” hay “thực tập” nữa. Người ấy không còn phải sanh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của đời sống Phật giáo.

(C) The four degrees of Hinayanist saintliness considered by the Pure Land’s aspects from the Great Master Yin-Kuang—Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa theo quan niệm của Tịnh Độ Tông của Ấn Quang Đại Sư:

1) The first fruit of Srotapanna Enlightenment: Sơ Quả Tu Đà Hoàn—The clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six Heavens of Desires, First Dhyana Heaven—Sự thấy biết rõ ràng của các bậc này giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiên.

2) The second fruit of Sakadagami Enlightenment: Nhị Quả Tứ Đà Hàm—The perception and knowledge of these beings are

limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems—Sự thấy biết của các bậc này giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới.

- 3) The third fruit of Anagami Enlightenment: Tam Quả A Na Hàm—The perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems—Sự thấy biết của các bậc này bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới.
- 4) The fourth fruit of Arahant Enlightenment: Tứ Quả A La Hán—The perception and knowledge of these beings encompass a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems or one billion World Systems. They are able to know clearly and perfectly 84,000 kalpas in the past and 84,000 kalpas into the future. Beyond that, they cannot fully perceive—Sự thấy biết của các bậc này gồm toàn một Đại Thiên Thế Giới, tức gồm một ngàn trung thiên thế giới, 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau. Quá nữa thì không hiểu thấu.

Four kinds of samadhi: Tứ Chủng Tam Muội—According to Great Master Liu-Yu, a noted Chinese monk in the Pure Land School, when the practitioner assiduously recites the Buddha’s name with one-pointedness of mind, oblivious to body, mind and the external world, transcending time and space, and when he has exerted the utmost effort and reached the goal, right in the midst of present thought, worldly delusions suddenly disappear, the mind experiences sudden Enlightenment, attaining the realm of “No-Thought, No No-Thought.” That realm is like empty space, all clouds have dissipated, the sky is all blue, reciting is not reciting, not reciting is reciting, not seeing and knowing is truly seeing and knowing, to see and to know is to stray towards worldly dusts. At this stage, the silver water and green mountains are all Ultimate Truth, the babbling brooks and singing birds all express the wonderful Dharma. The light of the Mind encompasses ten thousand phenomena but does not dwell on any single dharma, still-but-illuminating, illuminating-but-still, existing and lost at the same time, all is

perfect. The realm of samadhi is, in general, as just described. It is difficult to express in words, and only when we attain it do we experience it. Buddha Recitation Samadhi is always the same state. However, the ancients distinguished four variants—Theo Liễu Dư Đại Sư, một cao tăng trong tông phái Tịnh Độ Trung Quốc, người niệm Phật khi đi đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng duy có một định thể là niệm Phật tam muội. Đây là cảnh hư linh sáng lặng, vọng giác tiêu tan, hành giả duy còn trụ tâm nơi tướng hảo hoặc hồng danh của Phật. Nhưng tuy nói trụ mà thật ra vô trụ, vì âm thanh sắc tướng đương thể như huyễn, chính đó là không. Tướng tam muội ấy như thế nào? Khi hành giả chuyên như niệm Phật, quên hết thân tâm ngoại cảnh, tuyệt cả thời gian không gian, đến lúc sức lực cực công thuần, ngay nơi đương niệm trần vọng bỗng thoát tiêu tan, tâm thể bừng sáng, chững vào cảnh giới “Vô niệm vô bất niệm.” Cảnh ấy như hư không mây tan, trời xanh một vẻ, niệm, mà không niệm, không niệm mà niệm, không thấy biết mới là sự thấy biết chân thật, có thấy biết tức lạc theo trần. Đến đây thì nước bạc non xanh đều là chân đế, suối reo chim hót toàn diễn diệu thừa, tâm quang bao hàm muôn tượng mà không trụ một pháp, tịch mà chiếu, chiếu mà tịch, đều còn đều mất, tuyệt đãi viên dung. Cảnh giới tam muội đại để là như thế, khó tả nên lời, duy chứng mới thể nghiệm được. Niệm Phật tam muội vẫn là một thể, nhưng để đi vào định cảnh ấy, người xưa đã căn cứ theo kinh, y nơi ý nghĩa và oai nghi hành trì mà chia thành bốn loại tam muội:

- 1) Pratyutpanna Samadhi (skt): Bát Chu Tam Muội—See Pratyutpanna Samadhi.
- 2) Single-Practice Samadhi: Nhất Hạnh Tam Muội—See Single-Practice Samadhi.
- 3) Lotus-Blossom Samadhi: Pháp Hoa Tam Muội—See Lotus-Blossom Samadhi.
- 4) Following One’s Inclinations Samadhi: Tùy Tự Ý Tam Muội—See Following One’s Inclinations Samadhi.

Four kinds of sentient beings: Tứ loài chúng sanh.

- 1) Those born through the womb: Loài sanh bằng thai—Thai sanh.
- 2) Those born through eggs: Loài sanh bằng trứng—Noãn sanh.

- 3) Those born through moisture: Loài sanh từ nơi ẩm thấp—Thấp sanh.
- 4) Those born through transformation or metamorphoses such as a worm transforming to become a butterfly: Loài từ biến hóa mà sanh ra—Hóa sanh.

Four kinds of siddhanta: Tứ Tất Đàn—Bốn loại thành tựu.

- 1) Mundane or ordinary modes of expression: Thế Giới Tất Đàn.
- 2) Individual treatment, adapting his teaching to the capacity of his hearers: Cá Vị Nhơn Tất Đàn.
- 3) Diagnostic treatment of their moral diseases: Đối Trị Tất Đàn.
- 4) The perfect and highest truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation: Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn—Giảng thuyết về lý nhất thực trung đạo, khiến cho chúng sanh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ chân lý. Đây còn là tài khéo thuyết giảng của Đức Phật.

Four kinds of ties (The Buddha and His Teachings—Chapter 39): Ganthas (p)—Bốn loại trói buộc (Đức Phật và Phật Pháp—Chương 39).

- 1) Covetousness: Abhijja (p)—Tham muốn.
- 2) Ill-will: Vyapada (p)—Oán ghét.
- 3) Indulgence in wrong rites and ceremonies: Sila-bataparamasa (p)—Ham chuộng nghi lễ cúng kiến.
- 4) Adherence to one's preconception as truth: Idam-saccabhinivesa (p)—Cố chấp trong thành kiến, khư khư chấp rằng thành kiến của mình là đúng (kiến thủ).

Four kinds of truth: Tứ Tất Đàn—See Four kinds of siddhanta.

Four kinds of unity: Tứ Nhất—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity—Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất:

- 1) Its teaching of one vehicle: Giáo Nhất—Giáo thuyết chỉ duy có Nhất Phật Thừa.
- 2) Its sole bodhisttva procedures: Hành Nhất—Chỉ chuyên nhất thực hành theo Bồ Tát đạo.

- 3) Its men all and only as bodhisattvas: Nhân Nhất—Người chỉ y theo Phật tri kiến mà tu hành, người đó chỉ là Bồ Tát.
- 4) Its one ultimate truth of the reality of all existence: Lý Nhất—Lý sở chứng chỉ là một lý thực tướng của các pháp.

Four kinds of universe: Tứ Chủng Vũ Trụ—Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter or mind, arose simultaneously, all things in its depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universe symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the "universe One and True," or the "Lotus Store." In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universe Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination. According to this theory, four states of the universe are to be distinguished—Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể diệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là "Nhất Chân Pháp Giới," vũ trụ của cái một và cái thực, hay "Liên Hoa Tạng." Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa diệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết pháp giới duyên khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học

về nguyên khởi. Theo thuyết này, người ta phân biệt có bốn hạng vũ trụ:

- 1) Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính: The real, or the world of actual life, the factual world.
- 2) The ideal, or the world of law or principle: Lý Pháp Giới, thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý.
- 3) The idea realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized: Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa điệu.
- 4) The real harmonized, or the world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony: Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng.

Four kinds of wisdom: Tứ Huệ—Bốn loại trí huệ.

(A) Wisdom obtained from the scattering mind—Tán Tuệ—Trí tuệ có được từ tán tâm:

- 1) Wisdom received by birth or nature: Sinh Đắc Tuệ—Bẩm sinh trí tuệ.
- 2) Wisdom by hearing or being taught: Văn Tuệ—Trí tuệ do nghe và trau dồi mà có.
- 3) Wisdom by thoughts: Tư Tuệ—Trí tuệ đạt được do suy tư mà có.

(B) Wisdom obtained from the mind of concentration—Định Tuệ—Trí tuệ có được từ định tâm:

- 4) Wisdom by dhyana meditation: Tu Tuệ—Trí tuệ do thiền định mà có.

Four kinds of women: Bốn loại phụ nữ.

- 1) The first type—Loại thứ nhất:

a. Those who become angry easily for slight causes: Những người hay nổi sân một cách dễ dàng vì những lý do không đâu.

b. Those who have changeable minds: Những người có tâm tánh bất thường.

c. Who are greedy and jealous of others' happiness: Những người tham lam và hay ganh ghét với hạnh phúc của người khác.

d. Those who have no sympathy for the needs of others: Những người không thương xót cảm thông cho nhu cầu của kẻ khác.

2) The second type—Loại thứ hai:

a. Those who grow angry over trifling affairs: Những người hay nổi giận vì những chuyện đùa cợt.

b. Those who are fickle and greedy, but do not feel envious of others' happiness: Những người hay thay đổi và tham lam, nhưng không ganh ghét với hạnh phúc của người khác.

c. Those who are sympathetic for the needs of others: Những người thương xót và cảm thông với nhu cầu của người khác.

3) The third type—Loại thứ ba:

a. Those who are more broad-minded and do not become angry often: Những người có tâm tánh cởi mở và không thường hay hờn giận.

b. Those who know how to control a greedy mind, but are not able to avoid feelings of jealousy: Những người biết cách kiềm giữ tâm tham, nhưng không tránh được cảm giác ganh ghét.

c. Those who are not sympathetic for the needs of others: Những người không cảm thông với nhu cầu của người khác.

4) The fourth type—Loại thứ tư:

a. Those who are broad-minded: Những người có tâm tánh cởi mở.

b. Those who can restrain feelings of greed and retain calmness of mind: Những người có thể kiềm giữ cảm thọ tham lam và giữ được thái độ trầm tĩnh.

c. Those who do not feel envious of others' happiness: Những người không ganh ghét với hạnh phúc của người khác.

d. Those who are sympathetic for the needs of others: Những người thương xót cảm thông với nhu cầu của người khác.

Four kinds of wonderfully perfect additional practices: Tứ Gia Hạnh—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, thấy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ diệu viên gia hạnh.”

- 1) Level of heat: Noãn Địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called ‘the level of heat.’—Noãn địa là lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa.
- 2) Level of the summit: Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called ‘the level of the summit.’—Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa.
- 3) Level of patience: Nhẫn Địa—When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called “the level of patience.”—Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa.
- 4) Level of being first in the world: Thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as

confusion and enlightenment; this is called the ‘level of being first in the world.’—Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa.

Four knots: Tứ Hệ Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four knots—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Hệ Phược:

- 1) The bodily knot of covetousness: Tham Thân Hệ Phược.
- 2) The bodily knot of ill-will: Sân Thân Hệ Phược.
- 3) The bodily knot of distorted grasp of rules and vows: Giới Cấm Thủ Hệ Phược.
- 4) The bodily knot of adherence to dogmatic assertion of truth: Chấp Chân Lý Hệ Phược—Chấp đây là chân lý.

Four knots or bonds which hinder free development: Samyojana (skt)—Tứ Kết—Thân Hệ Phược—According to The Path of Purification, there are four knots or bonds which hinder free development. They are so called because they tie the mental body and the material body—Theo Thanh Tịnh Đạo, có bốn mấu kết làm ngăn che sự phát triển. Sở dĩ gọi là kết vì chúng buộc kết cái thân tâm lý vào cái thân vật lý.

- 1) The bodily tie of covetousness: Tham Kết.
- 2) The bodily tie of ill-will: Sân Kết.
- 3) The bodily tie of adherence to rites and rituals: Giới Cấm Thủ Kết.
- 4) The bodily tie of misinterpreting (that this only is the truth): Tà Giải Kết—Cho rằng cái mình giải thích mới là sự thật.

Four knowledges: Tứ Trí.

(A) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four knowledges—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn trí:

- 1) Dharma-nanam (skt): Knowledge of Dharma—Pháp Trí.
- 2) Anvaye-nanam (p): Knowledge of what is consonant with it—Loại Trí.
- 3) Paricce-nanam (p): Knowledge of others’ minds—Tha tâm trí.
- 4) Sammuti-nanam (p): Conventional knowledge—Thế tục trí.

- (B) Also according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four more knowledges—Cũng theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại trí khác:
- 1) Knowledge of suffering: Khổ Trí.
 - 2) Knowledge of the origin of suffering: Tập trí.
 - 3) Knowledge of the cessation of suffering: Diệt trí.
 - 4) Knowledge of the path (to eliminate sufferings): Đạo trí.
- (C) The four forms of wisdom of a Buddha—Bốn loại trí huệ Phật:
- 1) The great perfect mirror wisdom of Aksobhya (A Súc Bệ Phật): Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc).
 - 2) The wisdom of Equality: The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật)—Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng).
 - 3) The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật): Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà).
 - 4) The wisdom that accomplishes what is done: The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật)—Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni).
- (D) According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy:
- 1) The great perfect mirror wisdom of Aksobhya: Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc)—Đại Viên Cảnh Trí là tánh thanh tịnh của chúng sanh (chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí)—The wisdom of the great, perfect mirror is the clear and pure nature of all sentient beings (the eighth consciousness turned to become the wisdom of Great Perfect Mirror).
 - 2) The wisdom of Equality: Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng)—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật)—The wisdom of equal nature is the mind without disease of sentient beings (the seventh consciousness turned to become the Wisdom of Equal Nature)—Bình Đẳng Tánh Trí là tâm không bệnh của chúng sanh (chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí).
 - 3) The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha: Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà)—The Wonderful observing wisdom is seeing without effort of sentient beings (the sixth consciousness turned to become the Wonderfully Observing Wisdom)—Diệu Quán Sát Trí là trí thấy mà không phải dụng công của chúng sanh (thức thứ sáu được chuyển thành Diệu Quán Sát Trí).
 - 4) The wisdom that accomplishes what is done: Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni)—The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật)—The Perfect wisdom is the same as the perfect mirror (the first five consciousnesses turned to become the perfecting wisdom)—Thành Sở Tác Trí giống như Viên Cảnh Trí (năm thức đầu được chuyển thành Thành Sở Tác Trí).
- Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha:** Tứ Trí Kiến Khai-Thị-Ngộ-Nhập—Four knowledge and vision of the Buddha—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh, the Sixth Patriarch said: “If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment.” There are four divisions: Opening to the enlightened knowledge and vision, Demonstrating the enlightened knowledge and vision, Awakening to the enlightened knowledge and vision, Entering the enlightened knowledge and vision. The Sixth Patriarch further explained about “Opening-Demonstrating-Awakening-Entering” to Fa-Ta: “If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifested. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and

entering of which it speaks is the Buddha's knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha's knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed, and their love with states of defilement; external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called 'Opening the knowledge and vision of the Buddha.' I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given to flattery, deceit and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus, they open not the knowledge and vision of Buddha but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up to the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?"—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ bảy, Lục Tổ dạy: “Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp này, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, Thị giác tri kiến, Ngộ giác tri

kiến, Nhập giác tri kiến. Tổ liền giải thích thêm cho Sư Pháp Đạt về “Khai Thị Ngộ Nhập như sau: “Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu này tức là chệch bại kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lời cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đấng miêng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hưởng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miêng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, đừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mền cái đuôi của nó!”

Four laws: The alpha and omega in four laws or dogmas—Tứ Pháp Bốn Mạt.

- 1) Nothing is permanent: Tất cả các hành đều vô thường.
- 2) All things involve suffering: Tất cả các hành đều khổ.
- 3) There is no personality: Tất cả các hành đều vô ngã.
- 4) Nirvana is eternal rest: Niết Bàn vĩnh viễn tịnh tịch.

Four-line poem: Tứ Tuyệt—Quatrain—Verse of four lines—The four ideas to be got rid of in order to obtain the “mean” of ultimate reality—Bốn tư tưởng cần phải loại trừ để đạt được chân lý:

- 1) Things exist: Chư Pháp Hiện Hữu.

- 2) Things do not exist: Chư Pháp Không Hiện Hữu.
- 3) Things exist and do not exist: Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi.
- 4) Neither exist nor not exist: Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi.

Four lokapalas: Hộ Thế Tứ Thiên Vương—Four Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is halfway up Sumeru Mountain and in each of its directions, North, South, East, West—Bốn vị Thiên vương ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhất này nằm giữa chừng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cật, phẩm Phương Tiện: “Hộ thế tứ thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.”)—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Four Lords of the world: Tứ Chủ—The four Lords of the world, whose domain were supposed to stretch from East, South, West, to North of the Himalayas—Bốn vị chúa tể của thế giới mà phạm vi trải từ Đông, Nam, Tây, sang đến Bắc của dãy Hy mã Lạp Sơn.

- 1) The Lord of men in the East: Đông Phương Nhân Chủ.
- 2) The Lord of elephants in the South, the southern division of India: Nam Phương Tượng Chủ.
- 3) The Lord of jewels or precious things in the West: Tây Phương Bảo Chủ.
- 4) The Lord of horses in the North: Bắc Phương Mã Chủ.

Four main classes in the feudal society: See Sĩ Nông Công Thương.

Four main demeanors: Tứ Chủng Oai Nghi—See Four kinds of demeanors.

Four major sources of distraction and delusion: Tứ Ma—In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment. There are four major sources of distraction and delusion—Trong Phật giáo, ma nói về những chướng ngại cho việc giác ngộ. Có bốn loại ma chính:

- 1) The demons of the mind-body clusters (form, sensation, perception, condition, consciousness): Ma ngũ uẩn.
- 2) The demons of afflictions: Ma phiền não.
- 3) The demons of death: Ma tử.
- 4) The demons of heaven: Ma thiên—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmudane goodness.

Four means of accomplishment: Bốn phương cách để thành tựu hay Tứ Thần Túc—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four means of accomplishment. All sublime and supramundane states to be accomplished by applying effort to the practice of Buddha’s teaching—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn phương cách để thành tựu. Theo Ngài thì những trạng thái vi tế hay siêu việt đều được thành tựu khi cố gắng thực tập và áp dụng Phật pháp:

- 1) Desire: Dục thần túc.
- 2) Energy: Tấn thần túc.
- 3) Consciousness: Thức thần túc.
- 4) Investigation: Trạch quán thần túc.

Four means of attaining a happy contentment: Tứ An Lạc Hành—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment—Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc.

- 1) To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body: Thân An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của thân.
- 2) To attain a happy contentment by the words of the mouth: Khẩu An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu.
- 3) To attain a happy contentment by the thoughts of the mind: Ý An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của ý.
- 4) To attain a happy contentment by the will to preach all sutras: Thệ nguyện An Lạc Hành—An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp.

Four heterodox means of living of a monk: Bốn cách sống tà vạy của một vị Tăng—Một vị sư hay Ni kiếm sống bằng cách cày cấy hay những phương pháp tà vạy khác. Một trong bốn cách sống tà mệnh của người xuất gia.

- 1) A monk or nun earns his or her living by bending down to cultivate the land: Tăng Ni làm việc kiếm sống.
- 2) Collect herbs for a living; however, collecting herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught: Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy.
- 3) Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology: Xem thiên văn—Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn.
- 4) Fortune-telling: Nghênh Khẩu Thực (bói quẻ).
- 3) To contemplate the mind as impermanent: Quán tâm vô thường—Mindfulness of the mind as impermanent mind is everchanging).
- 4) To contemplate all things as being independent, without self-nature or self-identity: Quán pháp vô ngã—Mindfulness of dharmas as dependent and without self-entity (things are composed and egoless).

** See Four jhanas.

Four means of attaining to a happy contentment: Tứ An Lạc Hành—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment—Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc.

- 1) To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body: Thân An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của thân.
- 2) To attain a happy contentment by the words of the mouth: Khẩu An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu.
- 3) To attain a happy contentment by the thoughts of the mind: Ý An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của ý.
- 4) To attain a happy contentment by the will to preach all sutras: Thệ Nguyện An Lạc Hành—An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp.

Four means of integration: Tứ Nhiếp Pháp—See Four elements of popularity.

Four meditations: Tứ Niệm Xứ—Four mindfulness—Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment:

- 1) To contemplate the body as impure: Quán thân bất tịnh—Mindfulness of the body as impure (body is impure).
- 2) To contemplate all sensation (feeling) as the cause of suffering: Quán thọ thị khổ—Mindfulness of feeling as suffering (receiving is self-binding).

Four metaphors of breaking the vow of chasity: Ba La Di Tứ Dụ—The four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he who breaks the vow of chasity—Bốn thí dụ về Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm:

- 1) He who breaks the vow of chasity is as a needle without an eye: Kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mũi gãy dích, không xài được nữa.
- 2) As a dead man: Như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được nữa.
- 3) As a broken stone which cannot be united: Chiết Thạch—Như đá vỡ không thể chấp lại.
- 4) As a tree cut in two which cannot live any longer: Như cây gãy không thể sống lại.

Four metaphors of infinity: Tứ Dụ—Bốn dẫn dụ.

- 1) The weight of all the mountains in pounds: Sơn Cân.
- 2) The drops in the ocean: Hải Trích.
- 3) The atoms of dust in the earth: Địa Trần.
- 4) The extent of space: Không Giới.

Four methods of a bodhisattva's

preparation for preaching the Law: Tứ Sự Pháp Môn.

(I) Almost the same as the four methods of a bodhisattva's preparation, the four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law—Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh.

- 1) Entry into meditation: Vào thiền.
- 2) Entry into wisdom: Vào huệ.
- 3) Entry into complete moral self-control: Vào giới tự chế.

4) Entry into clear discernment or reasoning (Biện tài): Nhận thức sáng suốt.

(II) The Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation—Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát:

- 1) Preaching the Law: Giảng kinh pháp.
- 2) Into complete moral self-control: Vào giới.
- 3) Entry into meditation: Vào định.
- 4) Into wisdom and into clear discernment or clear reasoning: Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt.

Four methods of Buddha Recitation: Tứ Môn Niệm Phật—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in Pure Land Buddhism in Theory and Practice, Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation. Therefore, within the Pure Land School, in addition to oral recitation, there are three other methods. They are—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm. Cho nên trong môn niệm Phật, ngoài phương pháp “Trì Danh Niệm Phật” còn có ba pháp môn khác:

- 1) ‘Self-Nature’ Buddha Recitation: Thật Tướng Niệm Phật—See ‘Self-Nature’ Buddha Recitation.
- 2) Contemplation by Thought Recitation: Pháp Quán Tưởng Niệm Phật—See Contemplation by Thought Recitation.
- 3) Contemplation of an Image Recitation: Quán Tượng Niệm Phật—See Contemplation of an Image Recitation.
- 4) Oral Recitation: Trì Danh Niệm Phật—See Oral Recitation.

Four methods of dealing with questions: Tứ Ký—The Buddha's four methods of dealing with questions—Bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi:

- 1) Direct answer: Trả lời thẳng.
- 2) Discriminating answer: Trả lời bằng cách phân biệt.
- 3) Questioning in return: Trả lời bằng cách hỏi lại.
- 4) Remaining silent: Giữ im lặng.

Four minds: Tứ Tâm—Bốn tâm.

- 1) The heart of kindness: Tâm hỷ.
- 2) The heart of pity: Tâm bi.

3) The heart of joy: Tâm hỷ.

4) The heart of indifference: Tâm xả.

Four miseries: Tứ Khổ—Four universal sufferings—The four afflictions that are the lot of every man—Bốn nỗi khổ của con người:

- 1) Birth is suffering: Sinh khổ.
- 2) Old age is suffering: Già khổ.
- 3) Disease is suffering: Bệnh khổ.
- 4) Death is suffering: Chết khổ.

Four modes of conversion: Hóa Nghi Tứ Giáo—T'ien-T'ai divided the Buddha's teaching into four modes of conversion or enlightenment—Tông Thiên Thai chia giáo pháp Phật ra làm bốn loại:

- 1) Direct or sudden: Đốn.
- 2) Gradual: Tiệm.
- 3) Soteric: Bí mật.
- 4) Variable: Bất định.

Four modes of birth: Bốn loại sanh.

- 1) Womb-born beings: Jalabuja (p)—Thai sanh (sanh từ trong bào thai).
- 2) Egg-born beings: Andaja (p)—Noãn sanh (sanh từ trong trứng).
- 3) Moisture-born beings: Samsedaja (p)—Thấp sanh (sanh từ chỗ ẩm thấp).
- 4) Beings having spontaneous birth: Opatatika (p)—Hóa sanh (đột nhiên sanh ra).

** See Four forms of birth.

Four modes of conversion or enlightenment: Hoá Nghi Tứ Giáo—T'ien-T'ai divided the Buddha's teaching into four modes of conversion or enlightenment—Tông Thiên Thai chia giáo pháp Phật ra làm bốn loại.

- 1) Direct or sudden: Đốn.
- 2) Gradual: Tiệm.
- 3) Soteric: Bí mật.
- 4) Variable: Bất định.

Four modes of progress: Tứ Đạo—The four stages of progress—The “Tao” or road means the nirvana-road—Bốn con đường hay bốn cách tu hành dẫn đến Niết Bàn:

- 1) Discipline or effort to cultivate from the four good roots to the three studies (morality, meditation and wisdom). This stage associated with the stage of a Srota-apanna: Gia Hạnh Đạo—Ra sức thực hành tam học vị, tam hiền, tứ thiện căn đến tam tu giới định

tuệ. Giai đoạn này liên hệ tới Thánh quả dự lưu Tu Đà Hườn.

- 2) Uninterrupted progress to the stage in which all delusion is banished. This stage associated with the stage of a Sakrdagamin: Vô Giác Đạo—Hành vi phát chánh trí đoạn trừ phiền não sau khi công đức gia hạnh đã thành tựu. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của nhị Thánh Tư Đà Hàm.
- 3) Liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth. This stage associated with the stage of an Anagamin: Giải Thoát Đạo—Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu vô giác đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm.
- 4) Surpassing progress in dhyana-wisdom. This stage associates with the stage of an Arhat: Thắng Tiến Đạo—Hành vi ngày càng tăng tiến để tăng trưởng định tuệ sau khi đã thành tựu giải thoát đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn thành tựu của bậc A La Hán.

Four modes of rebirth: Tứ Chung Nhập Thai—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four modes of rebirth—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nhập thai.

- 1) One descends into the other's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Có loại không biết mình nhập, trú và xuất bụng người mẹ.
- 2) One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, nhưng không biết mình an trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ.
- 3) One enters the womb knowing, stays there knowing, but leaves it unknowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ, nhưng không biết mình ra khỏi bụng người mẹ.
- 4) One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it knowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ và biết mình ra khỏi bụng người mẹ.

Four modes of the six rebirths or six gati:

Lục Đạo Tứ Sanh—Trong lục đạo có bốn loại chúng sanh hay bốn loại tái sanh.

- 1) Womb: Thai sanh—Sanh bằng tử cung.
- 2) Egg: Noãn Sanh—Sanh bằng trứng.
- 3) Moisture: Thấp Sanh—Sanh nơi ẩm thấp.
- 4) Transformation: Hóa Sanh—Tự hóa ra.

Four modes of teaching: Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo—The four modes of teaching, defined by the T'ien-T'ai—Bốn giáo pháp được định nghĩa bởi tông Thiên Thai:

- 1) Direct Teaching: Đốn Giáo—See Sudden Doctrine.
- 2) Gradual Teaching: Tiệm Giáo—See Gradual doctrine.
- 3) Esoteric Teaching: Mật Giáo—See Esoteric Doctrine.
- 4) Indefinite Teaching: Bất Định Giáo—See Indeterminate teaching.

Four monastic annual periods: Tứ Tiết—Bốn tiết hay bốn ngày quan trọng trong Thiền Lâm.

- 1) Beginning of summer: Kết Hạ.
- 2) End of summer: Giải Hạ.
- 3) Winter solstice: Đông Chí.
- 4) The New Year: Niên Triều.

Four months make a season: According to Buddhist tradition, following the Indian custom, the year is divided into three seasons: spring, summer and winter. There is no autumn—Theo truyền thống Phật giáo, vì theo tục lệ của Ấn Độ nên một năm được chia ra làm ba mùa là xuân, hạ và đông. Không có mùa thu.

Four most important Chapters of the Lotus sutra: Tứ Yếu Phẩm—Bốn phẩm quan trọng trong Kinh Pháp Hoa.

- 1) Chapter of Tactfulness: The Second Chapter—Phẩm Phương Tiện.
- 2) Chapter of the Happy Life: The Fourteenth Chapter—Phẩm An Lạc Hạnh.
- 3) Chapter of Revelation of the Eternal Life of the Tathagata: The Sixteenth Chapter—Phẩm Như Lai Thọ Lượng.
- 4) Chapter of Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue: The Twenty-eighth Chapter—Phẩm Phổ Hiền.

Four mountains: Tứ Sơn.

- (I) According to the Nirvana Sutra, there are four closing-in mountains—Bốn núi theo Kinh Niết Bàn:
- 1) Birth: Sanh.
 - 2) Old age: Lão.
 - 3) Sickness: Bệnh.
 - 4) Death: Tử.
- (II) Four closing-in mountains, according to the Agama Sutra—Bốn núi theo Kinh A Hàm:
- 1) Old age: Lão.
 - 2) Sickness: Bệnh.
 - 3) Death: Tử.
 - 4) Decay: Hoại Diệt.
- (III) Four closing-in mountains, according to the Ekottaragama (Agama Sutra Increased by One)—Bốn núi theo Kinh Tăng Nhất A Hàm:
- 1) Old age: Lão.
 - 2) Sickness: Bệnh.
 - 3) Death: Tử.
 - 4) Impermanence: Vô Thường.
- Four necessities of a monk:** Tứ y.
- (I) Saindhava (skt)—Tiên Đà Bà—Tứ Sự—Bốn điều cần thiết cho Tăng sĩ.
- 1) Food: Ăn—Thức ăn.
 - 2) Clothing: Mặc—Quần áo.
 - 3) Bedding: Dwelling—Mat—Couch—Bed—Sleeping garments—Ở—Ngọa cụ.
 - 4) Medicine: Herbs—Bệnh—Thuốc men.
- (II) The four of ascetic practitioners—Hành Tứ Y—Tứ Thánh Chủng—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo:
- 1) Patched or rag clothing: Mặc quần áo bả nạp.
 - 2) Begging for food: Khất thực.
 - 3) Sitting under trees: Ngồi nơi gốc cây.
 - 4) Always purify the body and mind with precepts and spiritual means: Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật.

Four nirvana virtues: Tứ Đức (Tứ Pháp) Niết Bàn.

- (A) The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rất ráo của Đức Như Lai, có bốn đức này tức là đặc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa):

- 1) Permanence (Eternity): Thường Đức—Thể của Niết Bàn thường hằng bất biến, không sinh diệt.
 - 2) The paramita of joy: Lạc Đức—Lạc Ba La Mật—Thể của Niết Bàn tịch diệt vĩnh an—Joy.
 - 3) Personality or Soul: Ngã Đức.
 - 4) Purity: Tịnh Đức—Thể của Niết Bàn giải thoát khỏi mọi cấu nhiễm.
- (B) The four virtues a good woman must possess in Confucian teaching—Bốn đức mà Đức Khổng Phu Tử đã chỉ giáo trong Khổng Học cho một người đàn bà:
- 1) Proper employment: Công.
 - 2) Proper demeanor: Dung.
 - 3) Proper speech: Ngôn.
 - 4) Proper behavior: Hạnh.

Four noble qualities of the Buddha's life: Thường Lạc Ngã Tịnh—The four paramitas of knowledge—Four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Four transcendental realities in nirvana (Eternity, Bliss, Personality or true self, Purity)—Bốn phẩm chất của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn.

Four noble states: Tứ Phạm Trụ—Bốn chỗ trụ cao thượng.

- 1) Unlimited Love: Vô Lượng Từ.
- 2) Unlimited pity: Vô Lượng Bi.
- 3) Unlimited joy: Vô Lượng Hỷ.
- 4) Unlimited indifference: Vô Lượng Xả.

** See Four immeasurable minds.

Four Noble (Holy) Truths: Catvari-aryasatyani (skt)—Tứ Diệu Đế—Four Truths—The Four Noble Truths—The Four Philosophies.

- (I) An overview of the Four Noble Truths—Tổng quan về Tứ Diệu Đế: A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: "Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause." Four Noble Truths are

four of the most fundamental Buddhist theories. At the time of the Buddha, He always stressed that failing to comprehend and practice the Four Noble Truths have caused us to run on so long in the cycle of birth and death—Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.” Tứ Diệu Đế là bốn trong những giáo lý căn bản nhất của giáo lý nhà Phật. Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài luôn nhấn mạnh rằng không thông hiểu và thực hành Tứ Diệu Đế sẽ khiến chúng ta phải lăn trôi mãi trong vòng luân hồi sanh tử.

- 1) Suffering: Khổ đế.
 - 2) Cause of suffering: Tập đế.
 - 3) Extinction of suffering: Diệt đế.
 - 4) The way of extinction of suffering: Đạo đế.
- (II) A brief content of the Four Noble Truths—Tóm lược nội dung của Tứ Diệu Đế:
- 1) The truth of suffering: Duhkha-satya (skt)—Khổ Đế—Sự thật về khổ—Suffering or the pain—All existence entails suffering—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức)—See Suffering.
 - 2) The truth of accumulation: Samudhaya-satya (skt)—Tập Đế—Sự thật về căn nguyên của cái khổ.
- a) According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world: Tập Đế là

sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ—Truth of the causes of suffering: Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới.

- b) The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location. All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants: Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham).
- 3) The truth of the cessation of suffering (its cessation): Nirodha-satya (skt)—Diệt Đế—Chân lý diệt khổ—The truth of dissolution—Extinction of suffering—There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt).
- 4) The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure): Marga-satya (skt)—Đạo Đế—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.”

(III) The Buddha’s teachings on the Four Noble Truths—Những lời Phật dạy về Tứ Diệu Đế: In a famous passage in the Majjhima Nikaya of the Pali Canon, the Buddha likens his teaching to a raft. Suppose, he says, a traveler sees a great expanse of water. The shore he

stands on is dangerous and frightening, while the opposite shore offers safety, peace and tranquility. There is neither a bridge to cross nor a ferry to carry him over, so he built a raft. Once on the other shore, what should he do? Drag the raft that had been useful to him and turn it into an impediment, or let go of it now that he is safely across the water? The raft, the Buddha observes, is for crossing with, not clinging to, and the same is true of his teaching. It is neither an intellectual endeavor nor a creed, but merely something to be brought into being and cultivated. The Buddha's teaching is most succinctly expressed in the Four Noble Truths, one of the most universally accepted formulations of Buddhism. These Truths proclaim "dukkha" and its cessation, and reflect the content of the Buddha's enlightenment. According to tradition, he expounded them in his first sermon delivered to his five former companions at the deer park near Sarnath. This sermon is called the "Setting in Motion of the Wheel of Dharma," and constitutes one of the most basic teachings of Buddhism. The first Noble Truth is the Truth of Dukkha. The Buddha said that everything is "dukkha": birth, ageing, sickness, death, parting, unfulfilled desires, decay, the state of all phenomena constantly changing, any experience, whether pleasurable or painful, is "dukkha." Dukkha is the condition of universal impermanence which affects everything. Even the "I" or "Self" has no enduring quality, because in reality it is merely an error arising from false conceptualization. This doctrine of "no-self" is one of three characteristics of all conditioned existence, together with "dukkha" and impermanence. The second Noble Truth, the Truth of the Origin of "dukkha," explains that "dukkha" arises from craving (literally 'thirst'; Pali, trishna): craving for sensual pleasure, for having more or for having less, for existence or for self-annihilation. Such craving or greed is part of a cycle that is described as a twelve-linked chain of Dependent Origination: it arises from

feeling, which in turn arises from sense-contact, which arises from the six senses, which arise from mind and form, which arise from consciousness, which arises from formations, which arise from ignorance, which arises from suffering, which arises from birth, which arises from becoming, which arises from grasping, which arises from craving, and thus round and round again. One of the most celebrated principles of Buddhism, Dependent Origination underlies Karma, causality, change and free will, and the way in which all conditioned phenomena exist. It is usually described as beginning with ignorance or confusion. The third Truth is the Noble Truth of the Cessation of Dukkha. This Truth asserts that there is an end to "dukkha": supreme and final liberation is the "blowing out" of the fires of greed, hatred and delusion, that occurs when the cause of "dukkha" is removed. When Dependent Origination is fully understood and its consequences drawn out, when the chain is broken and the craving that leads to endless births and deaths is abandoned, complete and final cessation of "dukkha" is achieved. The Buddha called the third Noble Truth "the Cessation." This is not identical to nirvana. Nirvana is not an effect produced by a cause: if it were, it would arise dependently, and if it arose dependently, it would not be able to offer a means of escape from the clutches of karma and rebirth. The fourth Noble Truth, the Truth of the Eightfold Noble Path, identifies the factors leading to the cessation of "dukkha". These eight factors affirm the three essential elements of Buddhist spiritual training, moral conduct, concentration and wisdom. The Four Noble Truths are commonly explained by use of medical allegory. In the First Noble Truth the human condition is diagnosed as being "dukkha." The Second Noble Truth cites craving as the cause of this malady.. The Third Noble Truth make a prognosis about the condition, proclaiming that recovery is possible. Finally, the Fourth Noble Truth, the Eightfold Noble Path to the Cessation of "dukkha," is the medicine prescribed to

restore the patient's health. It is also customary to associate some sort of activity with each of the four Truths. The first Truth is to be "fully comprehended." The second needs to be eradicated: it requires thirst to be quenched. The third Truth is to be realized, to be made into reality. And the fourth is to be cultivated, "to be brought into being," that is, to be kept and followed. The entire Buddhist Dharma can be seen as an elaboration of the Four Noble Truths—Trong một đoạn kinh nổi tiếng của bộ Trung Bộ Kinh thuộc tạng kinh Pali, Đức Phật mô tả giáo pháp của Ngài giống như một chiếc bè. Ngài dạy, giả thử có một người lỡ hành trông thấy một dòng sông rộng lớn. Trong khi đó bên bờ người ấy đang đứng thì nguy hiểm và ghê sợ, trong khi bờ bên kia thì an toàn, bình yên và vắng lặng. Không có cầu mà chẳng có phà để đưa người ấy sang sông, vì vậy người này làm một chiếc bè. Một khi đã qua được bến bờ bên kia, người này nên làm gì? Kéo theo chiếc bè, vật đã từng hữu dụng cho người ấy và bây giờ nó biến thành một trở ngại, hay bỏ nó đi sau khi người ấy đã sang bờ? Đức Phật bình phẩm, chiếc bè dùng để vượt sông, đừng bám víu vào nó, và giống như chân lý trong giáo pháp của Ngài. Nó không phải là một nỗ lực trí tuệ mà cũng không phải là một tín điều, nhưng chỉ là một điều gì đó được biến thành hiện thực và được trau dồi. Giáo pháp của Đức Phật được diễn tả rất ngắn gọn trong Tứ Diệu Đế, một trong những phương thức được chấp nhận rộng rãi nhất của tư tưởng Phật giáo. Những chân lý này công bố về "khổ" và sự chấm dứt khổ và phản ánh nội dung sự giác ngộ của Ngài. Theo truyền thống, Ngài trình bày những chân lý này trong bài pháp đầu tiên khi thuyết giảng cho 5 người bạn đồng tu cũ ở vườn Lộc Uyển gần thành Sarnath. Bài pháp này được gọi là "Chuyển Pháp Luân," và nó đã cấu thành một trong những lời giáo huấn căn bản của đạo Phật. Chân lý thứ nhất là "Khổ Đế." Đức Phật dạy rằng mọi vật đều khổ: sanh, lão, bệnh, tử, chia lìa, không thỏa mãn ước muốn, hủy hoại, trạng thái thay đổi liên tục của tất cả các hiện tượng, bất cứ cảm nhận nào, dù sung sướng hay đau khổ đều là

"khổ." Khổ là điều kiện vô thường của vũ trụ tác động trên vạn vật. Ngay cả "cái tôi" hoặc "bản ngã" cũng không có đặc tính vững bền, do bởi trên thực tế nó chỉ là một sai lầm khởi lên từ một khái niệm sai lầm mà thôi. Thuyết "Vô Ngã" này là một trong ba đặc tính của tất cả sự sống cùng với "khổ" là "vô thường." Chân lý thứ hai là "Tập Đế," giải thích rằng 'khổ' phát sinh từ tham ái, tham muốn có nhiều hay có ít, tham muốn sinh tồn hay hoại diệt. Sự tham ái hoặc lòng tham như thế là một phần của chu kỳ được mô tả trong thập nhị nhân duyên: phát sinh từ thọ, lần lượt phát sinh từ xúc, từ lục căn, từ danh sắc, từ thức, từ ý hành, từ vô minh, từ khổ, từ sanh, hữu, thủ, và trở lại ái, cứ như thế mà xoay vòng liên tục trở lại. Một trong những định luật căn bản tự nhiên nổi tiếng trong đạo Phật. Lý Duyên Khởi hoặc Thập Nhị Nhân Duyên đặt nền móng cho Nghiệp, nhân quả, sự thay đổi và tự nguyện và tính cách mà ở đó tất cả những hiện tượng quy ước tồn tại. Nó thường được mô tả là sự khởi đầu với vô minh hoặc mê mờ. Chân lý thứ ba là "Diệt Đế." Chân lý này khẳng định rằng có một sự chấm dứt 'khổ' hay sự giải thoát cuối cùng và tối cao là sự dập tắt lửa tham, sân và si, việc này xảy ra khi nhân của 'khổ' bị loại trừ. Khi người ta hiểu rõ Lý Duyên Khởi và những hậu quả của nó được mở lối, khi ấy chuỗi dây xích bị phá và tham ái dẫn đến vòng sinh tử luân hồi bất tận bị đoạn tận và sự diệt khổ đã hoàn tất. Đức Phật gọi chân lý thứ ba là "sự diệt tắt." Sự kiện này không giống như Niết Bàn. Niết Bàn không phải là quả được tạo bởi nhân: nếu là Niết Bàn, nó tự phát sinh, và nếu nó đã tự sinh; nó không thể đưa ra một phương cách để vượt khỏi những sự bám chặt vào nghiệp và tái sinh. Chân lý thứ tư là "Đạo Đế," xác định những yếu tố dẫn đến sự diệt khổ. Tám yếu tố này khẳng định ba thành phần căn bản của sự tu tập tâm linh Phật giáo: Giới, Định, và Huệ. Tứ Diệu Đế được giải thích bằng cách dùng một hình thức bóng bẩy mang tính y học. Trong đế thứ nhất, thân phận con người được chẩn đoán là khổ. Chân lý thứ hai trích dẫn tham ái, nhân của chứng bệnh này. Chân lý thứ ba tạo nên một

triệu chứng tình trạng, chỉ ra rằng có thể hồi phục. Cuối cùng chân lý thứ tư, Bát Chánh Đạo đi đến sự diệt khổ là phương thuốc được kê toa để phục hồi sức khỏe bệnh nhân. Theo lệ thường, người ta cũng kết hợp hình thức hoạt động nào đó với từng chân lý một. Chân lý thứ nhất được ‘hiểu thông suốt.’ Chân lý thứ hai được loại trừ tận gốc: nó đòi hỏi sự khao khát cần được dập tắt. Chân lý thứ ba là cần được chứng nghiệm, để biến thành thực tế. Và chân lý thứ tư cần được trau dồi, “được biến thành hiện thực,” nghĩa là cần được gìn giữ và tuân thủ. Toàn bộ Phật Pháp có thể được xem như là sự giải thích rộng rãi và tỉ mỉ từ Tứ Diệu Đế mà ra.

(IV) According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” in Buddhism, awakening from ignorance to full knowledge always implies the comprehension of the Four Noble Truths. The Enlightened One is called the Buddha simply because he understood the Truths in their fullness. The whole of his first sermon is devoted to the formulation of these Truths; for they are the essence of the Buddha’s teaching. “As the footprint of every creature that walks the earth can be contained in an elephant’s footprint, which is pre-eminent for size, so does the doctrine of the Four Noble Truths embrace all skilful Dhamma, or the entire teaching of the Buddha. In the original Pali texts, specifically in the discourses, these Four Noble Truths are made clear in detail and in diverse ways. Without a clear idea of the Truths, one can not know what the Buddha taught for forty-five years. To the Buddha the entire teaching is just the understanding of Dukkha, the unsatisfactory nature of all phenomenal existence, and the understanding of the way out of this unsatisfactoriness. The entire teaching of the Buddha is nothing other than the application of this one principle. Thus, we clearly see that the Buddha discovered the Four Noble Truths, and the rest are logical developments and more detailed explanations of the Four Noble Truths. This is the typical teaching of the Buddhas of all ages. The supremacy of the Four Noble Truths in the

teaching of the Buddha is extremely clear from the message of the Simsapa Grove as from the message of the Deer Park—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” đối với đạo Phật, việc thức tỉnh từ Vô Minh đến Giác Ngộ luôn luôn hàm ý sự thấu triệt Tứ Thánh Đế. Bậc Giác Ngộ được gọi là Phật, chỉ vì Ngài đã thấu triệt Tứ Đế. Toàn bộ bài pháp đầu tiên của Đức Phật dành trọn vẹn để trình bày về Tứ Thánh Đế này; vì đó là cốt tủy của đạo Phật. Ví như dấu chân của các loài đi trên đất, có thể được chứa đựng trong dấu chân voi, được xem là lớn nhất về tầm cỡ, giáo lý Tứ Thánh Đế này cũng vậy, bao quát hết thảy mọi thiện pháp. Trong kinh điển Pali, đặc biệt là trong tạng kinh (Suttas), Tứ Đế này được diễn giải chi tiết bằng nhiều cách khác nhau. Không có một nhận thức rõ ràng về Tứ Đế, người ta khó có thể hiểu được Đức Phật đã dạy những gì trong suốt 45 năm hoằng hóa. Đối với Đức Phật thì toàn bộ lời dạy của Ngài chỉ nhằm để hiểu về Khổ, tính chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sanh, và hiểu về con đường thoát khỏi tình trạng bất toại nguyện này. Toàn bộ lời dạy của Đức Phật không gì khác hơn là sự ứng dụng một nguyên tắc này. Như vậy chúng ta thấy rõ Đức Phật đã khám phá ra Tứ Đế, phần còn lại chỉ là sự khai triển có hệ thống và chi tiết hơn về Tứ Thánh Đế này. Có thể xem đây là giáo lý tiêu biểu của ba đời chư Phật. Tính chất ưu việt của Tứ Thánh Đế trong lời dạy của Đức Phật, được thể hiện rõ nét qua bức thông điệp của Ngài trong rừng Simsapa, cũng như từ bức thông điệp trong vườn Lộc Uyển.

Four nutriments: Bốn loại thực vật—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four nutriments which act as strong supporting conditions—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn loại thực vật hành xử như những trợ duyên:

- 1) Edible food as nutriment sustains the physical body: Thực vật có thể ăn được.
- 2) Contact sustains feeling: Xúc hay cảm thọ do nắm giác quan.

- 3) Mental volition sustains rebirth in the three realms of existence, because volition is kamma and kamma generates rebirth: Tác ý.
- 4) Consciousness sustains the compound of mind and body: Thức hay tái sanh.

** See Four kinds of food.

Four objects on which memory or thought should always dwell: Tứ Niệm Xứ:

- 1) Contemplation of the impurity of the body: Quán thân bất tịnh.
- 2) Contemplation of all sensations lead to suffering: Quán thọ thị khổ.
- 3) Contemplation of mind is impermanent: Quán tâm vô thường.
- 4) Contemplation on there is no such thing as ego: Quán pháp vô ngã.

Four objects that can be used to develop concentration: Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho

Việc Tập Trung Tư Tưởng—According to The Gems of Buddhism Wisdom written by Most Venerable Dhammananda, in Buddhist meditation there are forty objects of meditation that you can use to develop concentration; however, he recommended the following four objects—Theo Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo của Hòa Thượng Dhammananda, trong Thiên Phật Giáo có bốn mươi đối tượng thích hợp mà bạn có thể phát triển tập trung; tuy nhiên, ngài đã đề nghị bốn đối tượng sau đây.

- 1) The object must be neutral; if it evokes any strong feelings of lust, hate, etc., then you cannot calm your mind but will only make it restless and agitated: Đối tượng phải trung tính; nếu nó gợi lên bất cứ cảm nghĩ mạnh mẽ về tham, sân, vâng vâng, bạn không thể làm tâm bình tĩnh mà còn bị bồn chồn và kích động.
- 2) The object can be either internal or external. An internal is inside you. Examples of internal objects are breathing, loving-kindness, compassion, etc. An external object means an object that is outside of you. Examples of external objects are an image of the Buddha, a flower, a mountain, a circle of light, a circle of light, a candle flame, etc.: Đối tượng có thể ở trong hay ở ngoài. Đối tượng ở trong là bên trong bạn. Thí dụ đối tượng ở trong như hơi thở, lòng từ ái, từ bi vâng

vân. Đối tượng bên ngoài có nghĩa là đối tượng ở bên ngoài bạn như hình Đức Phật, một đóa hoa, ngọn núi, vòng ánh sáng, một ngọn lửa của ngọn nến vâng vâng.

- 3) The object must be pleasing and acceptable to the mind; if the mind constantly rejects the object, the concentration will be weak: Đối tượng phải vừa ý, tâm có thể chấp nhận được; nếu tâm luôn bác bỏ đối tượng, sự tập trung sẽ bị yếu đi.
- 4) Remember that the object that suits you at one time may not be acceptable to the mind at another time. For example, after an outburst of anger, it is difficult to use loving-kindness as an object of your concentration. At such time, the emotion of anger itself might serve as a better object of concentration: Nhớ rằng đối tượng có lúc thích hợp với bạn nhưng rất có thể không được tâm chấp nhận vào lúc khác. Thí dụ, sau một cơn thịnh nộ, rất khó khăn cho bạn sử dụng lòng từ ái như một đối tượng để tập trung. Vào những lúc như thế, cảm xúc nóng giận tự nó có thể dùng là đối tượng tốt để tập trung.

Four objects of unflinching faith: Tứ Bất Hoại Tín—Bốn đức tin không hư hoại.

- 1) Believe in Buddha: Tin Phật.
- 2) Believe in the Dharma: Tin Pháp.
- 3) Believe in the Sangha: Tin Tăng.
- 4) Believe in Moral precepts: Tin nơi Giới Luật Phật.

Four obstructions of enlightenment: Tứ Ma—See Four major sources of distraction and delusion.

Four “Ones”: Tứ Nhất—See Four kinds of unity.

Four open schools and three esoteric teachings: Tứ Giáo Tam Mật—Tứ Giáo Chân

Ngôn Tam Mật—The T’ien-T’ai’s four open schools and the Shingon three esoteric teachings—Thiên Thai Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật.

- (I) The T’ien T’ai four open schools: Thiên Thai Tứ Giáo—See Four teachings (B).
- (II) The Shingon three esoteric teachings—Chân Ngôn Tam Mật:

- 1) The Shingon esoteric teaching (special function) of the body: Chân Ngôn Thân Mật.
- 2) The Shingon esoteric teaching (special function) of the mouth: Chân Ngôn Khẩu Mật.
- 3) The Shingon esoteric teaching (special function) of the mind: Chân Ngôn Ý Mật.
- 3) The period of Semblance of the law: Thời Tượng Pháp—See saddharma-pratirupaka.
- 4) The period of Decadence of the Law: Thời Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

Four periods of teaching: Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

Four options from Yung-Ming Master: Kệ Tứ Liệu Giản Của Đại Sư Vĩnh Minh—See Four clarifications to make comparisons.

Four parajikas: Tứ Đọa—See Four grave sins.

Four parts of dharmas according to Dharmalaksana school: Tứ Phần Pháp Tướng—See Four parts of function of cognition.

Four parts of function of cognition: Tứ Phần Pháp Tướng—The Dharmalaksana school divides the function of cognition into four parts—Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần:

(A)

- 1) Discriminating such phenomena: Tướng Phần—Cảnh sở hiện trong tâm (tướng mạo nổi lên khi tâm khởi)—Mental phenomena.
- 2) Kiến Phần—Khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần.
- 3) The power that discriminates: Tự Chứng Phần—Lực tạo ra khả năng phân biệt.
- 4) The proof or assurance of that power: Chứng Tự Chứng Phần—Bằng chứng hay sự bảo đảm cho lực tạo ra khả năng phân biệt cảnh sở trong tâm.

(B)

- 1) Faith: Tín.
- 2) Action: Hành.
- 3) Liberty: Giải.
- 4) Assurance or realization: Chứng.

Four passions: Tứ Dục—See Four desires.

Four patidesaniya (skt): Tứ Giới Hối Quá—See Patidesanniya.

Four periods: Tứ Thế—Bốn thời.

- 1) Sacred period: The period of the Buddha's earthly life, also known as the sacred period or the period of the sage—Thời Đức Phật còn tại thế, còn gọi là Thánh Thế—See Siddhartha.
- 2) The period of Correct Law: Thời Chánh Pháp—See Correct dharma.

1) The Tripitaka Teaching, or the Pitaka School was that of Hinayana: Tạng Giáo—Tạng Giáo Tiểu Thừa—See Tripitaka school.

2) Interrelated Teaching, or intermediate school, was the first stage of Mahayana, having in it elements of all the three vehicles (sravaka, pratyekabuddha, and bodhisattva). Its developing doctrine linked it with Hinayana on the one hand and on the other hand with the two further developments of the “separate” or “differentiated” Mahayana teaching, and perfect teaching: Thông Giáo—Thông Giáo là giai đoạn phát triển đầu tiên của Phật Giáo Đại Thừa với đầy đủ Tam Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát). Giáo thuyết triển khai của Thông giáo nối liền Thông Giáo với Biệt Giáo và Viên Giáo.

3) Differentiated Teaching: Biệt Giáo—See Differentiated Teaching.

4) Complete, Perfect, or Final Teaching; a name for the esoteric sect: Viên Giáo—Tên khác của Bí Mật giáo—See Complete teaching and Perfect teaching.

Four perishes and four flourishes: Bốn pháp suy bốn pháp thịnh—When the Buddha died, four of the eight sala-trees surrounding him are said to have withered, while the other four continued in full leaf, a sign that a four doctrines were to perish and the other four were to flourish—Khi Đức Phật nhập diệt, bốn trong tám cây Ta La bị héo khô, còn bốn cây khác vẫn tươi, đây là dấu hiệu của bốn pháp bị hoại diệt, trong khi bốn pháp khác tiếp tục hưng thịnh—See Tứ Khô Tứ Vinh.

Four philosophies: Tứ Diệu Đế—.

Four phrase classification of all phenomena: Tứ Cú Suy Kiểm—Dùng bốn câu để phân loại chư pháp.

- 1) Self-caused: Tự Nhân.
- 2) Caused by another: Tha Nhân.
- 3) Caused by both, self and another: Cộng Nhân.
- 4) Caused by neither: Vô Nhân.

Four places which men cannot conceal from the eye of impermanence: Sơn Hải Không Thị—The four places which men cannot conceal from the eye of impermanence (a messenger of death)—Bốn nơi mà con người không thể tránh khỏi con mắt của vô thường hay sứ giả của tử thần.

- 1) Mountain: Sơn (núi).
- 2) Ocean: Hải (biển).
- 3) Sky or Space: Không (không trung).
- 4) Market place: Thị (nơi chợ búa).

** This phrase sums up a story of four brothers who tried to use their miraculous power to escape death by hiding in the mountains, seas, sky, and market places. The one in the market place was the first to be reported as dead. It is so difficult to stay and cultivate in the market place: Từ trên đây tóm tắt câu chuyện về bốn anh em cố dùng phép thần thông để trốn chạy tử thần bằng cách trốn lên non, xuống biển, vào hư không, và lẫn lộn vào nơi chợ búa. Người nơi chợ búa được báo cáo là chết trước nhất. Thế mới biết tu chợ là khó.

Four planes of existence (Abhidharma): Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi thì có bốn cảnh giới sinh tồn:

- 1) The woeful plane—Cảnh giới bất hạnh:
 - a. Hell: Địa ngục.
 - b. The sphere of hungry ghosts: Ngạ quỷ.
 - c. The animal kingdom: Cảnh thú.
 - d. The asuras: Cảnh A-tu-la.
- 2) The sensuous blissful plane: Cảnh hữu phúc của dục giới.
 - a. The Human Realm: Cảnh người.
 - b. The Realm of the Four Great Kings: Cảnh Trời Tứ Thiên Vương.
 - c. The Realm of the Thirty-three Gods: Cảnh Trời Ba Mươi Ba Tầng.
 - d. The Realm of the Yama Gods: Cảnh Trời Dạ Ma.
 - e. The Delightful Realm (Tusita): Cảnh Trời Đâu Suất.
 - f. The Realm of Gods who rejoice their own Creations: Cảnh Trời Hóa Lạc.
 - g. The Realm of the Gods who lord over the Creations of Others: Cảnh Trời Tha Hóa Tự Tại.

3) The fine-material sphere plane: Cảnh sắc giới.

- (A) The First Jhana plane: Cảnh Sơ Thiên:
 - a. The Realm of Brahma's Retinue: Phạm Chúng Thiên.
 - b. The Realm of Brahma's Ministers: Phạm Phụ Thiên.
 - c. The Maha Brahma Realm: Đại Phạm Thiên.
- (B) The Second Jhana Plane: Cảnh Nhị Thiên:
 - a. The Realm of Minor Lustre: Thiểu Quang Thiên.
 - b. The Realm of Infinite Lustre: Vô Lượng Quang Thiên.
 - c. The Realm of Radiant Lustre: Quang Âm Thiên.
- (C) The Third Jhana Plane: Cảnh Tam Thiên:
 - a. The Realm of Minor Aura: Thiểu Tịnh Thiên.
 - b. The Realm of Infinite Aura: Vô Lượng Tịnh Thiên.
 - c. The Realm of Steady Aura: Biện Tịnh Thiên.
- (D) The Fourth Jhana Plane: Cảnh Tứ Thiên:
 - a. The Realm of Great Reward: Quảng Quả Thiên.
 - b. The Realm of Non-percipient beings: Vô Tưởng Thiên.
 - c. The Pure Abodes: Tịnh Cư Thiên hay Phước Sanh Thiên.

** The Durable Realm: Vô Phiền Thiên.

** The Serene Realm: Vô Nhiệt Thiên.

** The Beautiful Realm: Thiện Hiện Thiên.

** The Clear-Sighted Realm: Thiện Kiến Thiên.

** The Highest Realm: Sắc Cứu Cảnh Thiên.

4) The immaterial-sphere plane: Cảnh vô sắc giới.

a. The Realm of Infinite Space: Không Vô Biên Xứ.

b. The Realm of Infinite Consciousness: Thức Vô Biên Xứ.

c. The Realm of Nothingness: Vô Sở Hữu Xứ.

d. The Realm of neither-perception nor non-perception: Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Four phrase classifications of all phenomena: Tứ Cú Suy Kiểm—Dùng bốn câu để phân loại chư pháp.

1) Self-caused: Tự Nhân.

2) Caused by another: Tha Nhân.

3) Caused by both (self and another): Cộng Nhân.

4) Caused by neither: Vô Nhân.

Four pleasant practices: Tứ An Lạc Hành—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment. In that sutra, the Buddha teaches us how to behave, to to speak, what kind of mental attitude to maintain, and how to endeavor to realize our ideal—Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc. Trong kinh này, Đức Phật dạy chúng ta phải đối xử như thế nào, phải nói năng làm sao, phải giữ thái độ của tâm thức và nỗ lực thực hiện lý tưởng của chúng ta như thế nào:

1) Pleasant practice of the body—Thân An Lạc Hành: To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body. The Buddha taught the pleasant practice of the body by dividing it into two parts, a Bodhisattva's spheres of action and of intimacy—An lạc bằng những thiện nghiệp của thân. Đức Phật dạy hạnh an lạc về thân bằng cách chia hạnh này ra làm hai phần, phạm vi hành sử (hoạt động) và phạm vi thân cận (gần gũi) của một vị Bồ Tát.

a) A Bodhisattva's sphere of action means his fundamental attitude as the basis of his personal behavior. A Bodhisattva is patient, gentle, and agreeable, and is neither hasty nor overbearing, his mind is always unperturbed. Unlike ordinary people, he is not conceited or boastful about his own good works. He must see all things in their reality. He never take a partial view of things. He acts toward all people with the same compassion and never making show of it—Phạm vi hành xử của một vị Bồ Tát là thái độ căn bản của vị ấy, đây là nền tảng của sự ứng xử riêng của vị ấy. Một vị Bồ Tát phải luôn kiên nhẫn, tử tế, nhu hòa, không nóng nảy; không hách dịch, không như người bình thường, vị ấy không kiêu mạn hay khoe khoang về những việc tốt của riêng mình, vị ấy phải nhìn thấy đúng như thật tính của tất cả các sự vật. Vị ấy không bao giờ có cái nhìn phiến diện về các sự vật. Vị ấy hành xử

với lòng từ bi với tất cả mọi người mà không bao giờ tỏ lộ, nghĩa là không phân biệt.

b) A Bodhisattva's sphere of intimacy—Phạm vi gần gũi của một vị Bồ Tát: The Buddha teaches a Bodhisattva's sphere of intimacy by dividing it into ten areas—Đức Phật dạy về phạm vi gần gũi của một vị Bồ Tát bằng cách chia phạm vi này ra làm 10 phần:

i) A Bodhisattva is not intimate with men of high position and influence in order to gain some benefit, nor does he compromise his preaching of the Law to them through excessive familiarity with them: Một vị Bồ Tát không gần gũi với những người có chức vị cao hay có uy thế nhằm đạt lợi dưỡng, cũng không chịu giảng pháp cho họ bằng sự thân mật thái quá với họ.

ii) A Bodhisattva is not intimate with heretics, composers of worldly literature or poetry, nor with those who chase for worldly life, nor with those who don't care about life. Thus, a Bodhisattva must always be on the "Middle Way," not adversely affected by the impurity of the above mentioned people: Một vị Bồ Tát không gần gũi các ngoại đạo, các nhà làm thơ văn thế tục, không gần gũi với những người chỉ biết chạy theo thế tục hay những người chán bỏ thế tục. Do đó mà vị Bồ Tát luôn đi trên "Trung Đạo" chứ không bị ảnh hưởng bất tịnh của các hạng người vừa kể.

iii) A Bodhisattva does not resort to brutal sports, such as boxing and wrestling, nor the various juggling performances of dancers and others: Một vị Bồ Tát không tham dự vào các môn thể thao hung bạo như quyền anh hay đô vật, hay những cuộc trình diễn múa men của các vũ công hay của những người khác.

iv) A Bodhisattva does not consort personally with those who kill creatures to make a living, such as butchers, fishermen, and hunters, and does not develop a callous attitude toward engaging in cruel conduct: Một vị Bồ Tát không lui tới thân cận với những người làm nghề sát sanh, như người bán thịt, đánh cá, thợ săn, và vị ấy không bày tỏ thái độ đứng đưng đối với việc làm ác.

v) A Bodhisattva does not consort with monks and nuns who seek peace and happiness for

- themselves and don't care about other people, and who satisfy with their own personal isolation from earthly existence. Moreover, he does not become infected by their selfish ideas, nor develop a tendency to compromise with them in listening to the laws preached by them. If they come to him to hear the Law, he takes the opportunity to preach it, expect nothing in return: Một vị Bồ Tát không thân cận gần gũi với chư Tăng Ni chỉ biết tìm cầu an lạc và hạnh phúc cho riêng mình, còn thì không lo gì cho ai, và những người bằng lòng với cuộc sống tách biệt với thế tục. Hơn nữa, vị ấy không bị tiêm nhiễm bởi những ý tưởng ích kỷ, cũng không chịu nghe pháp mà họ giảng. Nếu họ có tới nghe pháp của mình thì mình phải nắm lấy cơ hội mà thuyết giảng, nhưng không mong cầu bất cứ điều gì nơi họ.
- vi) When he preaches the Law to women, he does not display an appearance capable of arousing passionate thoughts, and he maintains a correct mental attitude with great strictness: Khi giảng pháp cho phụ nữ, vị ấy không để lộ vẻ bên ngoài có thể gây ý tưởng đam mê, và vị ấy luôn giữ một tâm lý đứng đắn và một thái độ nghiêm túc.
- vii) He does not become friendly with any hermaphrodite. This means that he needs to take a very prudent attitude when he teaches such a deformed person: Vị ấy không thân cận với một người lưỡng tính. Nghĩa là vị ấy phải cẩn trọng khi thuyết giảng cho một người lưỡng tính như thế.
- viii) He does not enter the homes of others alone. If for some reason he must do so, then he thinks single-mindedly of the Buddha. This is the Buddha's admonition to the Bodhisattva to go everywhere together with the Buddha: Vị ấy không vào nhà người khác một mình. Nếu vì bất cứ lý do gì mà phải làm như vậy, vị ấy chỉ chú tâm nghĩ nhớ tới Đức Phật. Đây là lời khuyên dạy của Đức Phật cho vị Bồ Tát khi vị này đi mọi nơi cùng với Đức Phật.
- ix) If he preaches the Law to lay women, he does not display his teeth in smile nor let his breast be seen: Khi giảng pháp cho phụ nữ, không nên để lộ răng khi cười, cũng không nên để lộ ngực mình ra.
- x) He takes no pleasure in keeping young pupils and children by his side. On the contrary, the Buddha admonishes the Bodhisattva ever to prefer meditation and seclusion and also to cultivate and control his mind: Vị ấy không thích giữ các vị sa-di và trẻ em bên cạnh mình. Ngược lại, Đức Phật khuyên vị ấy nên ưa thích thiền định, độc cư, học tập và kiểm soát tâm mình.
- 2) Pleasant practice of the mouth—Khẩu An Lạc Hành: To attain a happy contentment by the words of the mouth—An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu.
- a) A Bodhisattva takes no pleasure in telling of the errors of other people or of the sutras: Một vị Bồ Tát không ưa thích kể những sai lầm của người khác hay của các kinh.
- b) A Bodhisattva does not despise other preachers: Một vị Bồ Tát không khinh thường những người thuyết giảng khác.
- c) He does not speak of the good and evil, the merits and demerits of other people, nor does he single out Sravakas by name and broadcast their errors and sins: Vị ấy không nói cái tốt, cái xấu hay ưu khuyết điểm của người khác, không nêu tên các Thanh văn và không nêu truyền những sai lầm và tội lỗi của họ.
- d) He does not praise virtues and does not beget a jealous mind: Vị ấy không ca ngợi đức hạnh của họ và không sanh lòng ghen tỵ.
- e) He always maintains a cheerful and open mind. If someone asks difficult questions, he does not answer if he does not know the answer: Vị ấy luôn giữ tâm hoan hỷ và mở rộng. Khi có ai đặt câu hỏi khó, vị ấy không bao giờ nói những điều mà mình không biết.
- 3) Pleasant practice of the mind—Ý An Lạc Hành: To attain a happy contentment by the thoughts of the mind—An lạc bằng những thiện nghiệp của ý.
- a) He does not harbor an envious or deceitful mind: Vị ấy không nuôi dưỡng lòng đố kỵ, lừa dối.
- b) He does not slight or abuse other learners of the Buddha's teachings, even if they are beginners, nor does he seek out their

excesses and shortcomings: Vị ấy không khinh thường hay nhục mạ những người học đạo khác, dù những người này là những người sơ cơ, vị ấy cũng không vạch ra những dư thừa hay thiếu sót của họ.

- c) If there are people who seek the Bodhisattva-way, he does not distress them, causing them to feel doubt and regret, nor does he say discouraging things to them: Nếu có ai tìm cầu Bồ Tát đạo, vị ấy không làm cho họ chán nản khi khiến họ nghi ngờ hay nuối tiếc; vị ấy cũng không nói những điều làm họ nhục chí.
- d) He should not indulge in discussions about the laws or engage in dispute but should devote himself to discussion of the practice to save all living beings: Vị ấy không ưa thích bàn luận về các pháp hoặc tranh cãi mà nên nỗ lực bàn về phương cách tu tập để cứu độ tất cả chúng sanh.
- e) He should think of saving all living beings from their sufferings through his great compassion: Vị ấy nên nghĩ đến việc cứu độ tất cả chúng sanh khỏi các khổ đau bằng lòng đại từ bi của mình.
- f) He should think of the Buddhas as benevolent fathers: Vị ấy nên nghĩ đến chư Phật như tưởng nghĩ đến đấng từ phụ.
- g) He should think of the Bodhisattvas as his great teachers: Vị ấy nên nghĩ đến những vị Bồ Tát như những bậc thầy vĩ đại của mình.
- h) He should preach the Law equally to all living beings: Vị ấy nên giảng pháp đồng đều cho tất cả chúng sanh.
- 4) Pleasant practice of the vow—Thệ Nguyện An Lạc Hành: To attain a happy contentment by the will to preach all sutras. In the Dharma ending age, Bodhisattvas should beget a spirit of great charity toward both laypeople and monks who are not yet Bodhisattvas with a spirit of great compassion—An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp. Vào thời mạt pháp, chư Bồ Tát nên phát sinh một tinh thần từ thiện lớn lao với những người chưa là Bồ Tát.

Four pleasure grounds: Tứ Uyển—Tứ Viên—The pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra—Bốn nơi vui thú bên ngoài

Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đê Thích.

- 1) The park of chariots in the East: Caitrarathavana (skt)—Chúng Xa Uyển ở về phương Đông.
- 2) The war park, in the South: Parusakavana (skt)—Thô Ác Uyển ở về phương Nam.
- 3) The park where all desires are fulfilled, in the West: Misrakavana (skt)—Tập Lâm Uyển ở về phương Tây.
- 4) The park of all delight, in the North: Nandanavana (skt)—Hy Lâm Uyển ở về phương Bắc.

Four points of view of the world: Tứ Nhân Quán Thế—The world from four points of view—Bốn hạng người quán sát về thế gian hay bốn cách nhìn về nhân thế:

- 1) Men thoughtlessly view the world as pleasure place to live: Phạm phu hưởng thụ vô tâm chẳng chút giác tri.
- 2) Sravakas and pratyeka-buddhas uneasily view the world as a burning house: Thanh văn Duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy.
- 3) Bodhisattvas view the world as an empty flower: Bồ Tát nhìn thế gian là không như một đóa hoa trống rỗng hay hoa không.
- 4) Buddhas view the world as mind (all things being for or of intelligent mind): Giác tâm tức Phật (chư Phật quan sát thấy tam giới chỉ là tâm).

Four poisonous outflows: Tứ Hữu Lưu—See Four principal poisonous outflows.

Four poisonous snakes: Tứ Độc Xà—Four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người):

- 1) Earth: Đất.
- 2) Water: Nước.
- 3) Fire: Lửa.
- 4) Air: Gió.

Four powers: Tứ lực.

(A) According to the Sangiti Sutta, there are four powers—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn lực:

- 1) Energy: Tinh tấn lực.
- 2) Mindfulness: Niệm lực.

- 3) Concentration: Định lực.
 4) Wisdom: Tuệ lực.
- (B) Bốn loại lực giúp ta đạt được giác ngộ—Four powers for attaining enlightenment:
- 1) Independent personal power: Tự lực—Tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề.
 - 2) Power derived from others: Tha lực—Do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề.
 - 3) Power of past good karma: Nhân Lực—Nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề.
 - 4) Power arising from environment: Phương Tiện Lực—Do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề.
- (C) In “In This Very Life,” Zen master Sayadaw U Pandita confirmed that there are four powers which motivate successful practice—Trong quyển “Ngay Trong Kiếp Này,” Thiền sư Sayadaw U Pandita đã khẳng định có 4 lực giúp thiền tập được thành công.
- 1) Willingness: Chanda (p)—Lòng tự nguyện—In practice as much as in worldly endeavors, willingness serves as a locomotive to pull the whole train—Trong việc tu tập thiền cũng như những công việc ngoài đời, lòng tự nguyện phục vụ chúng ta như một đầu máy kéo toàn bộ các toa xe lửa.
 - 2) Energy: Viriya (p)—Năng lượng—Energy serves as fuel to operate the locomotive—Năng lượng cũng giống như nhiên liệu làm chạy đầu máy.
 - 3) Strength of the mind: Sức mạnh của tâm—Willingness and energy will provide the mind with necessary strength to travel on the path toward purification—Lòng tự nguyện và năng lượng cung cấp cho tâm sức mạnh cần thiết để hành trình trên con đường đi đến thanh tịnh.
 - 4) Wisdom: Trí tuệ—A vigorous and strong-minded person is quite sure of accomplishing whatever he or she desires. Willingness, energy, and strength of the mind motivate successful practice and bloom flower of wisdom. And wisdom in turn unfolds the way to purification and Nirvana—Người có nỗ lực và tâm kiên định ắt hẳn sẽ hoàn thành những

gì mình mong muốn. Lòng tự nguyện, năng lượng, và sức mạnh của tâm làm cho việc thiếp tập có kết quả và làm nở hoa trí tuệ. Rồi đến phiên trí tuệ mở ra con đường đi đến thanh tịnh và cuối cùng là Niết Bàn.

Four powers for attaining enlightenment:

Tứ Lực—Bốn Động Lực Giác Ngộ.

(A)

- 1) Independent personal power: Tự lực.
- 2) Power derived from others: Tha lực.
- 3) Power of good past karma: Nghiệp lực tiền kiếp.
- 4) Power arising from environment: Ngoại lực.

(B) According to the Sangiti Sutta, there are four powers—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn lực:

- 1) Energy: Tinh tấn lực.
- 2) Mindfulness: Niệm lực.
- 3) Concentration: Định lực.
- 4) Wisdom: Tuệ lực.

(C) Four other powers for attaining enlightenment—Bốn loại lực khác giúp ta đạt được giác ngộ:

- 1) Independent personal power: Tự lực—Tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề.
- 2) Power derived from others: Tha lực—Do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề.
- 3) Power of past good karma: Nhân Lực—Nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề.
- 4) Power arising from environment: Phương Tiện Lực—Do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề.

Four practices of Buddha Recitation:

Tứ Hạnh Niệm Phật—Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism-Pure Land; Exclusive Pure Land Practice. In China, the Pure Land Patriarch Shan-Tao taught diligent Buddha Recitation alone, which is designed to help those of limited or moderate capacities and belong to the exclusive

Pure Land practice. While Master Yung-Ming's method, totalling of 108 in all, aims specifically to encourage those of the highest capacity, and belongs to the Perfect Practice—Sở thích và căn tính của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiền Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh. Bên Trung quốc, Hòa Thượng Thiện Đạo chỉ dạy chuyên tu niệm Phật để tiếp dẫn hàng trung và hạ căn. Đây là lối dạy về chuyên tu niệm Phật. Trong khi, Vĩnh Minh Thiền Sư, ngoài việc niệm mười muôn câu niệm Phật, còn tu các hạnh khác, tất cả gồm 108 môn. Lối này dùng để khuyến tấn các bậc thượng thượng căn, thuộc về “Viên Tu.”

- 1) The first category of cultivators comprises those who engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well. They are said to practice Zen-Pure Land, also called dual practice of Zen and Pure Land. Here, rebirth in the Pure Land is the principal goal, while seeing the True Nature and becoming enlightened to the Way is a secondary matter which depends on the individual practitioner's good roots and conditions: Những vị niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ, thuộc về hạnh Thiền Tịnh. Đây cũng là lối thiền tịnh song tu, nhưng lại lấy sự vắng sanh Tịnh Độ làm yếu điểm chung cuộc, còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên.
- 2) The second category comprises those whose main practice is Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary practice. They are said to practice Sutra Recitation-Pure Land. As for the sutras chanted, some prefer the Diamond Sutra or the Amitabha Sutra, while others prefer the Avatamsaka Sutra or Lotus Sutra, or else individual chapters, such as the “Avalokitesvara Chapter” in the Lotus Sutra (chapter 25), or the Chapter on Samantabhadra's Practices and Vows in the Avatamsaka Sutra (chapter 40): Những vị lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ, gọi là Giáo Tịnh. Về phần kinh giáo, có người thích tụng kinh Kim Cang hay Di Đà; có vị thích tụng Hoa Nghiêm hay Pháp Hoa, hoặc

phẩm Phổ Môn hay Phổ Hiền Hạnh Nguyên chẳng hạn.

- 3) The third category is composed of those who engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one. They follow the practice of Esotericism-Pure Land. The mantras vary with the practitioner and include such dharani as the Great Compassion Mantra, the Thousand-Armed Avalokitesvara Dharani, the Rebirth Dharani, etc.: Những vị lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ, đó là tu về Mật Tịnh. Trong sự trì chú, mỗi người lại ưa thích riêng mỗi môn đà la ni như Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thân chú, Lục Tự Đại Minh chân ngôn, hoặc các đà la ni khác.
- 4) The fourth category of cultivators comprises those who practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods. Within this group, those of high capacities practice the sixteen Meditations as taught in the Meditation Sutra, while the great majority only practice oral recitation of the Buddha's name: Những vị chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác, thuộc về các hạnh giả tu hạnh Thuần Tịnh. Trong đây các vị căn cơ cao thì theo Thập Lục Quán, còn đại đa số chỉ chuyên về hạnh trì danh.

Four Prajnas or wisdoms: Tứ Trí—See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Four Predominants: Bốn yếu tố Ưu thế (tăng thượng)—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four predominant states in undertaking and accomplishing difficult or important tasks—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn yếu tố Ưu thế hay Tăng thượng dùng để chế ngự những trạng thái đối nghịch hay thành tựu những việc khó hay quan trọng:

- 1) Predominance of desire: Dục hay ý muốn làm.
- 2) Predominance of energy: Tấn hay sự cố gắng.
- 3) Predominance of consciousness: Tâm hay tư tưởng.

- 4) Predominance of investigation: Trí hay trí thức.

Four previous generations: Bốn thế hệ trước gồm tổ bốn đời, tổ ba đời, ông nội và cha (tính từ cha quá vắng là khảo cha, tổ nội, tăng tổ hay tổ ba đời, cao tổ hay ông cố nội)—Father, grandfather, great grand-father, great great grand-father.

Four prime months of the year: Tứ Vu Nguyệt—The four senior or prime months of the year, the first of each season—Bốn tháng chính trong năm.

- 1) The first month of the year: Tháng giêng.
- 2) The fourth month of the year: Tháng tư.
- 3) The seventh month of the year: Tháng bảy.
- 4) The tenth month of the year: Tháng mười.

Four principal poisonous outflows: Tứ Hữu Lộ.

- 1) Lust: Kama (skt)—Dục Lộ—Sự ham muốn.
- 2) Clinging to life: Bhava (skt)—Hữu Lộ—Sự bám víu lấy đời sống.
- 3) Ordinary speculation: Drishti (skt)—Kiến Lộ—Kiến giải phàm phu.
- 4) Ignorance: Avidya (skt)—Vô Minh Lộ.

** See Asrava.

Four principal uses of conditional causation: Tứ Duyên Sanh—Tứ Duyên Khởi—According to the doctrine of the Hua-Yen sect, there are four principal uses of conditional causation—Theo giáo thuyết tông Hoa Nghiêm, có bốn loại duyên khởi:

- 1) The conditional causation of the Hinayana, i.e. under the influence of karma the conditions of reincarnation arise: Nghiệp Cầm Duyên Khởi—Giáo lý duyên khởi của Tiểu Thừa, dưới ảnh hưởng của nghiệp điều kiện tái sanh nầy sanh.
- 2) The doctrine of the conditional causation of the Mahayana, that all things arise from the Alaya or fundamental store: Lại Da Duyên Khởi—Thủy giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ A Lại Da Thức hay Tầng Thức.
- 3) The doctrine of conditional causation of the advancing Mahayana, that all things arise from the Tathagata-Garbha or Bhutatathata: Như Lai Tạng Duyên Khởi hay Chân Như

Duyên Khởi—Chung Giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ Như Lai Tạng hay chân như.

- 4) The doctrine of conditional causation of Complete Mahayana, in which one is all and all are one, each being a universal cause: Pháp Giới Duyên Khởi—Viên Giáo (trừ Đốn Giáo vì loại nầy theo tông chỉ ‘vô tướng ly ngôn’), trong đó một là tất cả, tất cả là một.

Four proper lines of exertion: Samvappahana—Tứ chánh cần—See Four right efforts.

Four Pure Lands: Tứ Độ—See Four Buddha-realms.

Four purifications of offerings: Dakkhina-visuddhiyo (p)—Tứ Sự Cúng Dường Thanh Tịnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four purifications of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự cúng dường thanh tịnh:

- 1) There is the offering purified by the giver, but not by the recipient: Có sự cúng dường, người cúng dường thanh tịnh, nhưng người nhận cúng dường lại không thanh tịnh.
- 2) There is an offering purified by the recipient, but not by the giver: Có sự cúng dường, người nhận cúng dường thanh tịnh, nhưng người cúng dường lại không thanh tịnh.
- 3) There is an offering not purified by both the giver and the recipient: Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận cúng dường đều không thanh tịnh.
- 4) There is an offering purified by both the giver and the recipient: Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận đều thanh tịnh.

Four purposes of the Buddha’s appearing:

Tứ Phật Tri Kiến—According to the Lotus Sutra, there are four purposes of the Buddha’s appearing, that the Buddha’s knowledge might be—Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn Tri Kiến Phật:

- 1) Revealed: Khai—Opening the knowledge and vision of the Buddha—Khai Phật tri kiến.
- 2) Proclaimed: Thị—Demonstrating the knowledge and vision of the Buddha—Thị Phật tri kiến.

- 3) Understood: Ngộ—Awakening to the knowledge and vision of the Buddha—Giác ngộ Phật tri kiến.
- 4) Entered: Nhập—Entering into the knowledge and vision of the Buddha—Nhập Phật tri kiến.

Four realizations in Buddha Recitation: Tứ Đạo niệm Phật—See Buddha Recitation and the Four Realizations.

Four realms: Bốn Quốc Độ.

- 1) Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, nondisciples, the impure and the pure): Phạm Thánh đồng cư quốc độ.
- 2) Temporary realms where the occupants have got rid of evils, but still have to be reborn: Phương tiện hữu dư quốc độ.
- 3) Realms of permanent rewards and freedom for those who have attained bodhisattva rank: Thực báo vô chướng ngại quốc độ.
- 4) Realms of eternal rest and light of eternal spirit: The abode of Buddhas—Thường tịch quang quốc độ.

Four realms in the Pure Land: Bốn Cõi Tịnh Độ—According to the Pure Land and T'ien-T'ai schools, there are four realms in the Pure Land—Theo các tông Tịnh Độ và Thiên Thai, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có bốn cõi.

- 1) The Land of Common Residence of Beings and Saints, or the land where all beings, saints and Ordinary Beings of the six lower worlds, dwell together (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Bodhisattvas, and Buddhas)—Phạm Thánh Đồng Cư Độ: Nơi tất cả chúng sanh, từ Thánh đến phàm trong sáu đường, cùng cư ngụ (từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, Nhơn, Thiên, Bồ Tát, Phật):
 - a) Common Residence Pure Land: Đồng Cư Tịnh Độ.
 - b) Common Residence Impure Land: Đồng Cư Uế Độ.
- 2) The Land of Expediency, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas: Phương Tiện Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của các bậc A La Hán và Bồ Tát cấp thấp.
- 3) The Land of Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas: Thực Báo Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của các bậc Bồ Tát ở cấp cao.

- 4) The Land of Eternally Quiescent Light, in which the Buddhas dwell: Thường Tịch Quang Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của chư Phật.

Four reasons for a Buddha's appearing in the world: Bốn lý do Phật thị hiện nơi cõi Ta Bà (Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: “Này ông Xá Lợi Phất, thế nào gọi là chư Phật Thế Tôn vì đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Chư Phật Thế Tôn muốn chúng sanh giác ngộ tri kiến Phật, khiến họ được thanh tịnh, nên đã xuất hiện ở đời. Vì muốn chúng sanh thâm nhập vào tri kiến Phật, nên xuất hiện ở đời. Này ông Xá Lợi Phất, đó là do chư Phật Thế Tôn có đại nhân duyên nên xuất hiện ở đời.”).

- 1) Introduction: Khai—To disclose, or to open up treasury of truth, or to introduce and open the Buddhas' views and knowledge to sentient beings; so they can follow, learn, understand the truths, and clearly distinguish right from wrong—Khai mở tri kiến hay chân lý Phật, hay là mở ra sự thấy biết của chư Phật cho chúng sanh y theo đó mà học hiểu, hầu phân biệt rõ ràng được đâu đúng hay sai.
- 2) Guidance: Thị—To display or to indicate the meanings of Buddhas' teachings, or to teach sentient beings to learn and practice the views and knowledge introduced by Buddhas, to help them know clearly the proper path from the improper path, right from wrong, in order to eliminate the various false views and knowledge—Chỉ bảo tri kiến Phật, giúp cho chúng sanh tu tập theo những thấy biết chân chánh của chư Phật nhằm giúp họ y theo đó mà học hiểu, hầu rõ được nẻo đúng đường sai, đâu phải, đâu trái để dứt bỏ những sai lầm cố hữu.
- 3) Awaken: Ngộ—Awaken means to realize or to cause men to apprehend it, or to be awakened to the Buddha Dharmas, avoid false doctrines in order to escape from sufferings of births and deaths in the three evil paths of hell, hungry ghost, and animal, and be able to be reborn in the more peaceful and happier realms of heaven and human—Giác ngộ tri kiến Phật, tức là giác ngộ Phật pháp, xa lánh tà pháp, để dứt lìa những khổ đau sanh tử nơi tam đồ ác đạo như các cõi địa

ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân, để được sanh về các nẻo an vui của cảnh trời người.

- 4) Penetration: Nhập—To enter, or to lead them into it, or to penetrate deeply into the enlightenment fruit of the saintly beings, being able to transcend and to find liberation from the cycle of rebirths—Thâm nhập vào tri kiến Phật, hay thâm nhập vào trong quả vị giải thoát của Thánh nhân, hay là đắc đạo, vượt thoát ra ngoài vòng luân hồi sanh tử.

Four regional Buddhas: Tứ Phật—Four of the five Dhyani-Buddhas—Bốn Phật ở bốn phương.

- 1) Aksobya in the East: Đông Phương A Sám Phật.
- 2) Ratnaketu Buddha in the South: Nam Phương Bảo Tướng Phật.
- 3) Amitabha Buddha in the West: Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật.
- 4) Amoghasiddhi or Sakyamuni Buddha in the North: Bắc Phương Vi Diệu Thanh Phật.

Four reliances: Tứ y pháp.

- 1) Relying on the teaching, not on any person: Trust the teaching, not the person—Y pháp bất y nhân.
- 2) Relying on the true meaning or spirit of a dharma statement in a sutra, not on the words of the statement: Trust the meaning of the teaching, not the expression—Y nghĩa bất y ngữ.
- 3) Relying on intuitive wisdom, not on intellectual understanding: Trust intuitive wisdom, not normal consciousness—Y trí bất y thức.
- 4) Relying on sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings: Trust discourses definitive meaning, not discourses of interpretable meaning—Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh.

Four requisites: Bốn điều tiên quyết.

- (I) According to the Majjhima Nikaya, there are four requisites of robes, almsfood, lodging and medicines for the sick—Theo Kinh Trung Bộ, có bốn nhu cầu: y phục, thực phẩm, sàng tọa và thuốc men cho người bệnh:
- 1) A Bhiksus, wisely reflective, uses his robes only to keep off the cold, the heat, and simply to cover his body decently—Một vị Tỳ Kheo

khéo quán sát quần áo chỉ để ngăn lạnh, ngăn nóng, chỉ để che thân cho tề chỉnh mà thôi.

- 2) A Bhiksus, wisely reflective, uses his almsfood not for sport or pleasure, not for indulgence, not for beauty, not for adornment, but only to support and sustain this body, to keep it unharmed, to foster the body life—Một vị Tỳ Kheo, khéo quán sát, vị ấy dùng món khất thực không cho mục đích thể thao, phải để vui thích, không để tham đắm, không để làm đẹp, không để trang trí, nhưng chỉ để hỗ trợ, duy trì sự sống cho thân này khỏi bị tổn hại, để bảo dưỡng đời sống phạm hạnh mà thôi.
 - 3) A Bhiksus, wisely reflective, uses his lodgings for the purpose of enjoying seclusion. He uses lodgings to live a secluded life, live in seclusion—Một vị Tỳ Kheo, khéo quán sát, dùng sàng tọa vì mục đích sống độc cư.
 - 4) A Bhiksus, wisely reflective, uses his medicines for the sick only to maintain his health—Một vị Tỳ Kheo, khéo quán sát, vị ấy dùng dược phẩm trị bệnh để giữ gìn sức khỏe mà thôi.
- (II) Bốn điều tiên quyết—In the Lotus Sutra, the Buddha taught about four requisites for anyone to obtain the Lotus Sutra after his extinction—Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy có bốn điều tiên quyết để thủ đắc kinh Pháp Hoa sau khi Ngài nhập diệt.
- 1) First requisite—Điều tiên quyết thứ nhất: To be under the guardianship of the Buddhas. This means having an absolutely unshakeable faith in being under the protection of the Buddhas. In other words, it means one's establishment of faith. However, thoroughly a person may understand the Lotus Sutra from a doctrinal point of view, he cannot apply it to his practical life if he does not establish faith in his mind—Đặt mình dưới sự hộ trì của chư Phật. Điều này có nghĩa là có một niềm tin tuyệt đối không lay chuyển rằng mình được chư Phật hộ trì. Nói cách khác, đó là sự thiết lập niềm tin của chính mình. Tuy một người có thể thông suốt kinh Pháp Hoa từ quan điểm của một học thuyết nào đó, người ấy

cũng không thể áp dụng kinh này vào cuộc sống thực tiễn của mình nếu không thiết lập niềm tin trong tâm mình.

- 2) Second requisite—Điều tiên quyết thứ hai: To plant the roots of virtue. This means continually doing good deeds in one's daily life, to develop good mind.. which are foundation of one's attaining enlightenment. To plant such a good mind means not only to sow seeds of goodness but also nurture them by watering and fertilizing them. Devout Buddhists should always remember that a man's practice of good deeds is caused by his good mind, and at the same time his practice of good deeds fosters his good mind. Good deeds and good mind reinforce one another for constant improvement. We cannot say which one is more important than the other. The two are inseparable, each contingent on the other. In fact, when we practice anything good even for mere form's sake, we feel somehow pleased and refreshed. Our good mind is growing with us. Thus to practice good deeds daily is to plant the roots of virtue in one's mind—Vun trồng thiện. Điều này có nghĩa là không ngừng làm việc thiện trong đời sống hằng ngày, để vun bồi thiện căn và phát triển một cái tâm tốt lành căn bản cho sự đạt ngộ của một hành giả. Vun trồng một cái tâm tốt lành như thế không chỉ gieo các mầm thiện mà còn nuôi dưỡng chúng bằng cách tưới nước bón phân. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng con người làm việc thiện là do bởi cái tâm thiện của mình, và đồng thời làm việc thiện trở lại trường dưỡng cái tâm thiện ấy. Như vậy làm việc thiện và cái tâm thiện tăng cường lẫn nhau để thăng tiến, chúng ta không thể nói bên nào quan trọng hơn bên nào. Cả hai không rời nhau, và cả hai phụ thuộc lẫn nhau. Thật vậy, khi chúng ta làm một điều thiện dù chỉ vì hình thức, ta cảm thấy một cách nào đó, vui vẻ và hăng hái. Thiện tâm của ta đang lớn dần bên trong ta. Như vậy, nếu hằng ngày chúng ta đều làm việc thiện, tức là chúng ta đang trồng những gốc rễ của đức hạnh trong tâm.
- 3) Third requisite—Điều tiên quyết thứ ba: To enter the stage of correct concentration. This

means entering the group of those who have decided to do good. In Buddhism, groups of people are divided into three types: 1) those having correct concentration, 2) those having incorrect concentration and, 3) those having unsettled concentration. The first group with correct concentration, is that those who have decided to do good. The second group, with incorrect concentration, is that those who have decided to do evil. The third group, with unsettled concentration, is that of those who vacillate between good and evil. Most ordinary people belong to the third group, in which they are inclined toward good but are so unstable that they may turn to evil at any moment. Devout Buddhists must join the group having correct concentration. Needless to further discuss, if we belong to a group of people who believe in the same faith, it should be easier for us than if we seek the Law in isolation. When we are in a group with correct concentration, we can encourage each other not to retrogress from a mental state that we have tried to attain with great effort—Nhập vào trạng thái chánh định. Điều này có nghĩa là nhập vào nhóm những người đã làm thiện. Trong Phật giáo, những nhóm người được chia làm ba loại: a) người có chánh định, b) người có tà định, 3) người có bất định. Nhóm thứ nhất là nhóm chánh định, gồm những người đã quyết tâm hành thiện, nhóm thứ hai là nhóm tà định, gồm những người quyết tâm làm ác, nhóm thứ ba là nhóm bất định, gồm những người đang hành trình một cách bất định giữa thiện và ác. Đa phần phạm phu đều thuộc nhóm thứ ba, trong đó họ có khuynh hướng làm thiện nhưng không ổn định nên họ có thể chuyển sang làm ác bất cứ lúc nào. Phật tử thuần thành phải nhập vào nhóm có chánh định. Không cần phải bàn luận nhiều, nếu chúng ta thuộc nhóm những người có cùng một niềm tin thì sẽ dễ dàng và tốt hơn là chúng ta cầu pháp một cách riêng lẻ. Khi chúng ta ở trong nhóm những người có chánh định, chúng ta có thể khích lệ nhau tránh sự thối chuyển tâm thức mà chúng ta đang nỗ lực đạt tới.

- 4) Fourth requisite—Điều tiên quyết thứ tư: To aspire the salvation for other living beings. The true attainment of buddhahood does not mean realization for one's own sake alone or being saved only from one's own suffering. Devout Buddhists should never plan to attain buddhahood for themselves. The fundamental spirit of Mahayan Buddhism lies in the salvation of others as well as oneself—Mong mỗi cứu độ tất cả chúng sanh. Sự chứng ngộ Phật tánh một cách chân chính không có nghĩa là thể chứng cho riêng mình hay giải thoát cho riêng mình khỏi đau khổ. Phật tử thuần thành sẽ không bao giờ muốn thủ đắc hay giải thoát cho riêng mình. Tinh thần nền tảng của Phật giáo Đại Thừa là khi giải thoát cho người khác cũng như giải thoát cho chính mình.

Four resemblances between a mirror and the bhutatathata: Tứ Kính—The four resemblances between a mirror and the bhutatathata in the Awakening of Faith—Thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính:

- 1) The bhutatathata, like the mirror, is independent of all beings: Như Thực Không Kính (Không Chân Như)—Thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính là mọi thể ngoại vật.
- 2) The bhutatathata, like a mirror, reveals all objects: Nhân Huân Tập Kính (Bất Không Chân Như)—Giáo thể chân như có đủ vô lượng đức tính, là nhân của tịnh pháp, giống như thể tính của gương, có khả năng thể hiện muôn vạn hình tượng.
- 3) The bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects: Pháp Xuất Ly Kính (Thể Chân Như)—Giác thể chân như chân giám trong phiền não của chúng sanh, gọi là Như Lai Tạng, nay là khỏi mọi tiềm cấu phiền não, thuần nhất trong sáng giống như tịnh kính (tấm gương trong lau chùi thì sạch bụi bặm).
- 4) The bhutatathata, like a mirror, serves all beings: Duyên Huân Tập Kính (Dụng Chân Như)—Lúc giác thể chân như là khỏi triền phược thì có vô biên diệu dụng, nhưng do huân tập vọng tâm của chúng sanh từ bên ngoài hay huân tập ngoại duyên như gương sáng trên đài mà thu dụng.

Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior): Four forms of behavior—Tứ Oai Nghi—Tứ Uy Nghi.

- (A) Four respect-inspiring forms of demeanor: Four instances of prajna which a monk or nun should practise everyday—Tứ oai nghi hay bốn phép tắc Bát Nhã phải được Tăng Ni thực hành mỗi ngày.
- 1) Respect-inspiring of Walking: Oai Nghi Đi.
 - 2) Respect-inspiring of Standing: Oai Nghi Đứng.
 - 3) Respect-inspiring of Lying down: Oai Nghi Nằm.
 - 4) Respect-inspiring of Sitting: Oai nghi Ngồi.
- (B) The Buddha taught about the Four Postures in the Satipatthanasutta—Đức Phật dạy về Tứ Oai Nghi trong Kinh Niệm Xứ: “Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: “I am walking;” when standing, he understands: “I am standing;” when sitting, he understands: “I am sitting;” when lying down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating, drinking, consuming food, and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, talking, and keeping silent—Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: “Tôi đang đi.” Khi đứng, ý thức rằng: “Tôi đang đứng.” Khi ngồi, ý thức rằng: “Tôi đang ngồi.” Khi nằm, ý thức rằng: “Tôi đang nằm.” Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy. Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang

làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm.

Four rewards: Tứ Thánh Quả—See Four kinds of holy men.

Four right efforts: Catvari-Samyakprahanani (skt): Sammappadhana (p)—Tứ Chánh Cần—Tứ Ý Đoạn—Tứ Chánh Đoạn—Four right (great) efforts (exertions)—Right effort of four kinds of restrain, or four essentials to be practiced vigilantly—Bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện.

- 1) Effort to initiate virtues not yet arisen: Điều lành chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh—See Endeavor to start performing good deeds.
- 2) Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen: Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng thêm lớn—See Endeavor to perform more good deeds.
- 3) Effort not to initiate sins not yet arisen: Điều ác chưa sanh, phải tinh cần cho chúng đừng sanh—See Endeavor to prevent evil from forming.
- 4) Effort to eliminate sins already arisen: Điều ác đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi—See Endeavor to eliminate already-formed evil.

Four right objects of faith and five right modes of procedure: Tứ Tín Ngũ Hạnh.

(A) The four right objects of faith: Tứ Tín Tâm—See Four kinds of faith.

(B) Five right modes of procedure—Ngũ hạnh:

- 1) Almsgiving: Bố thí.
- 2) Morality: Trì giới.
- 3) Patience: Nhẫn nhục.
- 4) Zeal: Progress or Effort—Tinh tấn.
- 5) Meditation: Thiền định.

Four Right Procedures: Tứ Chánh Cần—See Four right efforts.

Four rivers in India: Tứ Hà—The four rivers in India which reputed to arise out of a lake in Tibet, Anavatapta—Bốn con sông ở Ấn Độ nổi tiếng cùng phát nguồn từ hồ A Na Bà Đáp Ta (trung bộ Thiệm Châu) bên Tây Tạng:

- 1) Ganges, originated from the east of the lake, then flows to the sea in the southeast: Hằng

Hà—Sông Hằng, phát nguồn từ phía đông hồ, chảy ra biển phía đông nam.

- 2) Sindhu (Indus), originated from the South of the lake, then flows to the sea in the Southwest: Ấn Hà—Tín Độ—Tân Đầu—Phát nguồn phía Nam hồ, chảy ra biển phía Tây Nam.
- 3) Vaksu (Oxus), originated from the West of the lake, flows to the sea in the Northwest: Phộc Xô—Phộc Xoa, phát nguồn từ phía Tây hồ, chảy ra biển phía Tây Bắc.
- 4) Tarim, originated from the North of the lake, then flows to the sea in the Northeast: Tỳ-Đa—Tư Đà, phát nguồn từ phía Bắc hồ, chảy ra biển hướng Đông Bắc.

Four rules for a homeless Bhikhsu: Bốn Điều Cần Thiết cho Cuộc Sống Xuất Gia.

- 1) Food: Ăn—A Bhikhsu should get his food through alms-begging—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên khát thực.
- 2) Clothes: Mặc—A Bhikhsu should wear old and cast-off garments—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên mặc y bá nạp bằng những vải cũ rách.
- 3) Dwelling: Ở—Home for a Bhikhsu is where night finds as under a tree or on a rock—Nhà của một vị Tỳ Kheo qua đêm là dưới gốc cây hay trên phiến đá.
- 40 Medicine: Bệnh—A Bhikhsu should use medicine made from leaves (in some sutras mentioned Urine)—Thuốc của một vị Tỳ Kheo làm bằng lá cây (có chỗ nói nước đái).

Four sacred animals: Tứ linh thú.

- 1) Dragon: Long.
- 2) Unicorn: Lân.
- 3) Tortoise: Qui.
- 4) Phoenix: Phụng.

Four sacred stupas: Tứ Tháp—Bốn tháp thiêng.

(A) The four stupas in India—Tứ Tháp Thiên Trúc:

- 1) The stupa at the place of Buddha's birth in Kapilavastu: Tháp Phật Đản sanh trong thành Ca Tỳ La Vệ.
- 2) The stupa at the place of Buddha's enlightenment in Magadha: Tháp Phật Thành Đạo ở Ma Kiệt Đà.

- 3) The stupa at the place of Buddha's first preaching in Benares: Tháp Phật Chuyển Pháp Luân ở Ba La Nại.
- 4) The stupa at the place of Buddha's parinirvana in Kusinagara: Tháp Phật Nhập Niết Bàn trong thành Câu Thi Na.
- (B) The four stupas which located in the heavens of the Trayastrimsas gods—Tứ Tháp nơi Cung Trời Đao Lợi:
- 1) The stupa for his hair in the east: Tháp Thờ Tóc ở phương Đông.
- 2) The stupa for his nails in the South: Tháp Thờ Móng ở phương Nam.
- 3) The stupa for his begging bowl in the West: Tháp Thờ Bát ở phương Tây.
- 4) The stupa for his teeth in the North: Tháp Thờ Răng ở phương Bắc.

Four Saha Continents: Tứ châu.

- 1) Uttarakura: Bắc Cu Lô Châu.
- 2) Jambudvipa: Nam Thiệm Bộ châu.
- 3) Godana: Tây Ngưu Hóa Châu.
- 4) Purva Videha: Đông Thắng Thần Châu.

Four saints (rewards): Tứ Thánh.

(A) Four stages on the path to liberation—Tứ Thánh giải thoát:

- 1) Sotapanna: Tu đà hoàn—Who has entered the stream—Who has freed from three of the first ten fetters (Sakkaya-ditthi: Chấp ngã—Không mê lầm bốn ngã—The illusion of being a self separate from all other selves; Vicikiccha: Không nghi pháp—Mental vacillation doubt; Silabbata-paramasa: Hâm mộ nghi lễ cúng kiến—Belief in efficacy of Rites and ceremonies).
- 2) Sakadagamin: Tư đà hàm—Who will return once only to this world before attaining liberation—Who is nearly free from delusion of the senses (mê mờ căn tánh) and ill-will (sân hận thù địch).
- 3) Anagamin: A Na Hàm—Who will never return to this world—Who is freed from five of the ten fetters (Sakkaya-ditthi): Không mê lầm bốn ngã; Vicikiccha: Không nghi pháp; Silabbata-paramasa: Không hâm mộ nghi lễ cúng kiến; Kamacchanda: Không mê mờ căn tánh—No delusion of the senses; Patigha or Vyapada: Không sân hận thù địch—No ill-will or aversion).

- 4) Arahant: A la hán—Ứng Cúng—The Worthy One—Who attains Nirvana—Who has cast off the five higher fetters (Ruparaga: Mong sanh vào cõi sắc giới—Desire for existence in the worlds of form; Aruparaga: Mong sanh vào cõi vô sắc—Desire for existence in the formless worlds; Mana: Ngã mạn—Conceit of self-esteem; Uddhacca: Bất phóng dật: No restlessness; Avijja: Vô minh—Ignorance).
- (B) Four kinds of holy men: Bốn Thánh—The four sagely Dharma Realms.

- 1) Hearers: Thanh Văn—Sound Hearers. A direct disciple of the Buddha—Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật.
- 2) Independently awakened: Pratyeka buddhas (skt)—Duyên Giác—Individual Illuminates—Those enlightened to conditions; a Buddha for himself, not teaching others—Một vị thành Phật nhờ tu tập 12 nhân duyên; hay một vị Phật tự giác ngộ, chứ không giảng dạy kẻ khác.
- 3) Enlightened Beings: Bodhisattvas (skt)—Bồ Tát—A person who has the state of bodhi, or a would-be-Buddha—Một người giác ngộ hay một vị Phật tương lai.
- 4) One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi: Buddhas—Phật—Người đã đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác—One who turns the wonderful Dharma-wheel. A Buddha is not inside the circle of ten realms, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in the “Four Saints.”—Người chuyển Pháp luân. Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên một phần Ngài được kể trong Tứ Thánh

Four-Sastra Sect: Tứ Luận Tông—Which formed during the Sui dynasty, its doctrines based on those four sastras composed by Nagarjuna and Devabodhisattva. As the Madhyamika School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive Four-Treatise School or Shih-Lun which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita Sastra in which we see that he establishes his monistic view much more affirmatively than in any other text. Because

all being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. However, as the Madhyamika School carried the day, the Four Treatise School gave way to it and soon disappeared from the arena of Sunyata controversy—Tứ Luận Tông được thành lập vào đời nhà Tùy, chủ thuyết dựa trên bộ Tứ Luận được soạn bởi Ngài Long Thọ và Đề Bà Bồ Tát. Vì lúc ấy Tam Luận Tông quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên nảy lên một phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là Đại Trí Độ Luận, trong đó chúng ta thấy rằng ông thiết lập quan điểm “Nhất Nguyên” của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Vì Tam Luận hay Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ, nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình cũng gần giống nhau. Tuy nhiên, khi Tam Luận Tông chiếm ưu thế hơn, Tứ Luận tông đành nhường bộ và mất hẳn khỏi môi trường tranh luận tánh không.

Four schools: Tứ Giáo—Tứ Môn—See Four doctrines of Hinayana.

Four schools of Hinayana: Tiểu Thừa Tứ Bộ—Tiểu Thừa Tứ Môn—See Four doctrines of Hinayana.

Four schools and the three esoterics: See Tứ Giáo Tam Mật.

Four seals: Catur-mudra (skt)—In Buddhism, “mudra” means ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. In Buddhism, there are four seals of correct views: 1) all conditioned phenomena are impermanent; 2) all afflicted phenomena are prone to suffering; 3) all phenomena are empty and devoid of self; and 4) Nirvana is peace—Trong Phật giáo, ấn là tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật này. Theo Phật giáo, có tứ pháp ấn: 1) pháp hữu vi vô thường; 2) khổ; 3) không và vô ngã; 4) niết bàn an lạc.

Four seasons: Tứ Quý (bốn mùa).

Four sects four doors: See Four doors and Four periods of teaching.

Four self-confidences: Four kinds of confidence, security, safety and fearlessness—Bốn niềm tự tin, an tâm và không sợ hãi—According to the Lion's Roar Sutra in the Middle Length Discourses, there are four self-confidences, endowed with which a Tathagata claims the leader's place, roars his lion's roar in all assemblies and set rolling the Brahma-Wheel—Theo Kinh Đại Sư Tử Hống trong Kinh Trung Bộ, có bốn pháp vô sở úy mà đầy đủ các pháp này, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo, tiếng rống sư tử hống giữa mọi hội chúng và chuyển Phạm Luân—See Tứ Vô Úy:

- 1) Confidence in His Supreme Enlightenment (Perfect Knowledge): Tự tin vào sự vô thượng chánh đẳng giác của Ngài (Nhất Thiết Trí Vô Úy).
- 2) Confidence in His total destruction of cankers: Tự tin vào sự đoạn tận lậu hoặc của Ngài (Lậu Tận Trí Vô Úy).
- 3) Confidence in His recognition of the obstacles to the Path: Tự tin vào sự công nhận các chướng ngại pháp (Thuyết Chướng Đạo Pháp Vô Úy).
- 4) Confidence in His teaching of the Path to the End of Sufferings: Tự tin vào đạo pháp của Ngài đưa đến sự đoạn tận khổ đau (Thuyết diệt Khổ Đạo Vô Úy).

Four self-injuries (self-raidings): Tứ Tự Xâm—Bốn điều tự làm tổn hại.

- 1) In youth not to study from morning till night: Túc Dạ Bất Học—Thiếu thời không chăm học.
- 2) In advancing years not to cease sexual intercourse: Lão Bất Chỉ Dâm—Khi lớn tuổi không ngừng dâm dục.
- 3) In wealth not being charitable: Đắc Tài Bất Thí—Giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí.
- 4) In present life not to accept and practice the Buddha's teaching: Bất Thụ Ngôn Phật—Hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp.

Four self-raidings: Tứ Tự Xâm.

- 1) In youth not to study from morning till night: Túc Dạ Bất Học—Thiếu thời không chăm học.
- 2) In advancing years not to cease sexual intercourse: Lão Bất Chỉ Dâm—Khi lớn tuổi không ngừng dâm dục.
- 3) In wealth not being charitable: Đắc Tài Bất Thí—Giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí.
- 4) In present life not to accept and practice the Buddha's teaching: Bất Thụ Ngôn Phật—Hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp.

Four senior months: Tứ Vu Nguyệt—The four senior or prime months of the year, the first of each season—Bốn tháng chính trong năm:

- 1) The first month of the year: Tháng giêng.
- 2) The fourth month of the year: Tháng tư.
- 3) The seventh month of the year: Tháng bảy.
- 4) The tenth month of the year: Tháng mười.

Four serious matters in any cultivator's life: Bốn Đại Sự Trong Đời Tu.

- 1) Mind: Citta (skt)—Tâm—The Buddha taught: “When the mind is still, all realms are calm.” Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood—Phật dạy tâm yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai.
- 2) Action: Karma (skt)—Nghiệp—Can be previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: “Cultivation means transformation of karma.” Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed—Có thể nghiệp đời trước hay đời này. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: “Tu là chuyển nghiệp.” Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được.
- 3) Cause: Hetu (skt)—Nhân—Try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that “Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results.” Even though we are still

ordinary people, try to know to fear “causes” so that we don't have to reap “results.”—Dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả.” Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhưn để không hái quả.

- 4) Conditions: Pratyaya (skt)—Duyên—Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: “It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving.” So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths—Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phướn động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bốn cho kiếp luân hồi được.

Four serious sins of expulsion from the order: Tứ Biên Tội—Bốn tội nặng mà khi phạm phải Tăng Ni sẽ vĩnh viễn bị khai trừ khỏi giáo đoàn (trở thành người ở bên ngoài Phật Pháp).

- 1) Committing sexual intercourse: Dâm Dục.
- 2) Killing: Sát Sanh.
- 3) Stealing: Trộm Cắp.
- 4) Lying: Vọng Ngữ.

Four sets embodying the impermanence of all things: Tứ Vô—The whole four sets embodying the impermanence of all things—Bốn cái không:

- 1) Impermanence: Vô thường.
- 2) Suffering: Khổ.
- 3) The void: Không.
- 4) Non-personality: Vô Ngã.

Four Shingon emblems: Four Shingon emblems, aids to Yoga-possession by a Buddha or Bodhisattva—Tứ Minh:

- 1) A hook, for summoning: Câu Minh.

- 2) A cord, for leading: Tác Minh (sách minh).
- 3) A lock, for firmly holding: Tỏa Minh.
- 4) A bell, for the resultant joy: Linh Minh.

Four short divisions of time: Tứ Tu Du—Bốn thứ thời gian ngắn.

- 1) A wink (closing and opening the eyelids quickly): Một cái chớp mắt.
- 2) A snap of the fingers, said to be one sixtieth of a twinkling (shining with a flickering or sparkling light): Một cái khảy móng tay.
- 3) A lava, which is equivalent to 20 finger-snaps: La Dự—Bằng hai mươi lần cái khảy móng.
- 4) Ksana, said to be 20 lava or 400 finger-snaps: Tu Du—Bằng hai mươi lần La Dự tức 400 lần khảy móng.

Four siddhantas: Tứ Tất Đàn—See Four kinds of siddhanta.

Four sights: Catur-nimitta (skt)—Tứ cảnh.

- (I) An overview of “Four sights”—Tổng quan về “Tứ Cảnh”: Prince Siddhartha ventured beyond the palace walls four times, accompanied by his charioteer Chandaka, and the four sights that he encountered led to his renunciation of the world, one of the great turning points in his life. On his first outing, Siddhartha saw a wasted man supported himself with a stick. Chandaka explained that this was old age and that it was the fate of all living beings, including the prince. When he heard about the incident, he doubled the number of guards around his son and increased the number of his entertainers. On his second outing, the prince came across a man afflicted with disease. Again Chandaka informed him that this misfortune can strike all living beings, including the prince. On his third outing, the prince saw a corpse, and Chandaka then discussed with him the nature and meaning of death. At the palace Siddhartha became broody. No amount of entertainment could cheer him up: he was like “a lion pierced in the heart by a poisoned arrow.” He could not understand how people could be at peace with themselves or indulge in laughter when old age, illness and death existed in the world. Years later he would teach that such suffering is always present,

and would offer a solution to this predicament. On his final outing, Siddhartha saw a monk carrying a begging bowl. Chandaka told him that this man had abandoned the house-hold life and had ‘gone forth’ to lead the holy life of an ascetic in search of truth and happiness. There and then Siddhartha resolved to do the same—Thái tử Tất Đạt Đa cùng với người đánh xe của Ngài phiêu lưu ra ngoài bức tường của cung điện bốn lần, và bốn hình ảnh mà Ngài đã chạm trán đã dẫn đến sự kiện Ngài từ bỏ thế gian, một trong những bước ngoặt lớn lao trong đời của Ngài. Trong lần đầu tiên đi ra ngoài, thái tử gặp một người gầy yếu chống gậy. Xa Nặc giải thích rằng đây là tuổi già và cũng là số phận của tất cả mọi chúng sanh, kể cả thái tử. Khi vua cha nghe được chuyện này, ngài cho tăng gấp đôi số người canh giữ con trai mình và tăng thêm số người làm trò vui cho thái tử. Trong lần đi ra ngoài thành lần thứ hai, thái tử tình cờ gặp một người đau đớn vì bệnh tật. Một lần nữa Xa Nặc báo cho thái tử biết rằng điều bất hạnh này có thể đến với tất cả chúng sanh, kể luôn cả thái tử. Lần đi ra ngoài thành thứ ba, thái tử trông thấy một xác chết, và sau đó Xa Nặc thảo luận với Ngài về bản chất và ý nghĩa của cái chết. Nơi cung điện thái tử cảm thấy buồn nản mà không có một sự giải trí nào có thể làm cho Ngài phấn chấn lên được: ngài giống như “một con sư tử bị đâm thủng nơi tim bởi một mũi tên độc.” Ngài không thể hiểu được làm thế nào mà người ta có thể an vui với bản thân hoặc cười đùa thỏa thích khi lão, bệnh, tử vẫn còn tồn tại trong thế gian này. Những năm sau đó Ngài thường dạy rằng sự đau như thế vẫn luôn luôn hiện diện và đưa ra một giải pháp cho sự kiện đã được khẳng định này. Vào lần đi ra ngoài thành lần cuối cùng, thái tử thấy một đạo sĩ mang một chiếc bình bát khát thực, Xa Nặc trình bày với thái tử rằng người này đã từ bỏ cuộc sống gia đình và đã xuất gia sống đời đạo hạnh của một nhà tu khổ hạnh đi tìm chân lý và hạnh phúc. Và rồi sau đó thái tử Tất Đạt Đa quyết định thực hành giống như vậy.

- (II) Four sights and the prediction of some famous fortune-tellers at the Buddha's birth—Tứ cảnh và lời tiên đoán của vài nhà tiên tri nổi tiếng thời Đức Phật đản sanh: According to legends about Sakyamuni Buddha's life, shortly after his birth a fortune-teller predicted that he would become a great king unless he encountered the "four sights": 1) a sick person; 2) an old person; 3) a corpse; and 4) a world renouncer. The first three symbolize the harsh realities of cyclic existence, in which beings become sick, grow old, and die, and the fourth indicates the way to escape this, by renouncing the world and seeking liberation. According to tradition accounts, his father Suddhodana tried very hard to prevent him from encountering these sights, but was unsuccessful. The young prince went out into the town of Kapilavastu on four occasions, and during each of these he was confronted by one of the four sights. He subsequently resolved to leave his father's palace and become a world renouncer—Theo Truyền thuyết về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ít lâu sau khi Ngài đản sanh, một nhà tiên tri đã tiên đoán rằng Ngài sẽ thành một vị đại vương nếu Ngài không chứng kiến bốn cảnh: 1) người bệnh; 2) người già; 3) một thân ma; 4) một người xuất gia. Ba cảnh đầu tượng trưng cho hiện thực cay nghiệt của vòng luân hồi sanh tử, trong đó chúng sanh bệnh hoạn, già yếu và chết chóc, và cảnh tượng thứ tư chỉ ra con đường thoát khỏi hiện thực này, bằng cách từ bỏ thế giới trần tục để tìm đường giải thoát. Theo truyền kể của truyền thống, cha Ngài là vua Tịnh Phạn đã cố gắng hết sức mình để ngăn ngừa không cho Ngài thấy những cảnh này, nhưng không thành công. Vị Thái tử trẻ đã đi ra ngoại thành Ca Tỳ La Vệ 4 lần, và mỗi lần Ngài đều chứng kiến một trong bốn cảnh tượng. Sau đó Ngài quyết định rời bỏ cung điện của vua cha và trở thành người từ bỏ thế gian—See Four Buddhist holy places and Four significant visions.
- (III) The reason we call these four visions four significant visions—Lý do tại sao chúng ta gọi bốn cảnh tượng này là bốn cảnh tượng có

ý nghĩa: The reason we call these four visions four significant visions because these four visions changed the whole life of Prince Siddhartha (who became Buddha later). When the Prince grew up, King Suddhodana's strong and fervent wish was that his should get married, bring up a family, and be his worthy successor, for the prediction of the Sage Kondanna always haunted him, and he feared that one day the Prince would give up home for the homeless life of an ascetic. According to the custom of Indian at that time, at the very early age of sixteen, the Prince was married to his cousin, the beautiful Princess Yasodhara, the only daughter of King Suppabudha and Queen Pamita of the Koliyas. The Princess was of the same age as the Prince. King Suddhodana provided the Prince with the greatest comforts. The Prince had, so the story tells, three palaces, one of each for the Indian year's three seasons. Lacking nothing of the early joys of life, he lived amid song and dance, in luxury and pleasure, and knowing nothing of sorrow. Yet all the efforts of King Suddhodana to try to hold the Prince a prisoner to the senses and made him worldly-minded were of no avail. King Suddhodana's endeavors to keep away life's miseries from his son's inquiring eyes only heightened Prince Siddhartha's curiosity and his resolute search for truth and Enlightenment. With the advance of age and maturity, the Prince began to glimpse the woes of the world. On one occasion, when the Prince went driving with his charioteer Canna to the Royal Garden, he saw to his amazement what his eyes had never beheld before: a man weakened with age, and in the last stage of aging, crying out in a mournful voice: "Help master! Lift me to my feet; ho, help! Or I shall die before I reach my house!" This was the first shock the Prince received. The second was the sight of a weak man, mere skin and bones, supremely unhappy, forlorn (hopeless), suffered, and depressed. He was suffering a serious illness. The strength was gone, and all the grace and joy of life was

also gone. On a third occasion He saw a group of lamenting kinsmen bearing on their shoulders the corpse of their beloved one for cremation. These woeful signs, seen for the first time in his life, deeply moved him. From the charioteer he learned that even he, his beloved Princess Yasodara, and all his relatives, without exception, are subject to old age, illness and death. Soon after this the Prince saw a recluse moving with slow and imposing (majestic) steps, down-cast eyes, calm and serene, aloof (away from the world) and independent. He was struck by the serene countenance of the man. He learned from Channa that this recluse was one who had abandoned his home to live a life of purity, to seek truth and answer the troubles of life. Thoughts of renunciation flashed through the Prince's mind and in deep contemplation on the way home, the heartthrob of suffering human beings found a responsive echo in his mind. The more he came in contact with the world outside of his palace, the more he was convinced that the world was lacking in true happiness. But before reaching the palace he was informed by a messenger that a son had been born to Yasodara. "A fetter is set upon me," he uttered and returned to the palace—

Lý do tại sao chúng ta gọi bốn cảnh tượng này là bốn cảnh tượng có ý nghĩa bởi vì chính bốn điểm này đã làm thay đổi cả cuộc đời của Thái tử Tất Đạt Đa (người sau này trở thành Đức Phật). Khi Thái tử lớn lên, điều mơ ước mạnh mẽ và khẩn thiết của vua Tịnh Phạn là con mình lập gia đình, chăm sóc gia đình, và là người kế vị xứng đáng của mình, bởi vì lời tiên tri của nhà thông thái Kondanna luôn ám ảnh nhà vua, nên nhà vua luôn lo sợ một ngày nào đó Thái tử sẽ bỏ nhà ra đi, sống đời ẩn sĩ không cửa không nhà. Theo tập tục Ấn Độ thời bấy giờ, Thái tử kết duyên rất sớm vào năm lên 16 với người em bà con, một công chúa xinh đẹp, con vua Hộ Phạn và bà hoàng hậu Pamita của xứ Koliya. Công chúa cùng tuổi với Thái tử. Vua Tịnh Phạn đã cung ứng đầy đủ những phương tiện sang trọng nhất cho Thái tử. Ngài có ba cung điện để sống thích hợp với ba mùa theo thời

tiết của Ấn Độ. Không gì trên đời để hưởng thụ những lạc thú trần gian, Thái tử sống giữa cảnh đàn ca múa hát, trong xa hoa hỷ lạc lộng lẫy, không biết gì đến khổ đau sâu muợn. Tuy nhiên, tất cả những cố gắng của vua Tịnh Phạn nhằm giam hãm con mình trong nhục dục trần thế và tạo cho con mình một tâm hồn trần tục đã không đem lại kết quả. Những công trình của vua cha Tịnh Phạn nhằm tách rời cặp mắt tìm tòi của con mình ra khỏi những trạng huống khốn khổ phiền lụy trong đời sống, chỉ làm cho tánh tò mò và ý chí quyết tìm chân lý và thành đạt giác ngộ của Thái tử ngày càng lớn thêm. Với tuổi lớn khôn và thành thực, Thái tử bắt đầu thoáng thấy được nỗi thống khổ của thế gian. Một hôm khi Thái tử đang ngồi trên xe ngựa do người đánh xe Xa Nặc chở vào vườn Thượng Uyển, thì Ngài ngạc nhiên trông thấy một cảnh tượng nào nề mà Ngài chưa từng thấy bao giờ: một cụ già yếu đang ở vào giai đoạn cuối của cuộc sống, đang rên rỉ khóc than: "Ngài ơi! Hãy giúp tôi! Giúp tôi đứng vững trên đôi chân; Ôi, hãy giúp tôi! Nếu không tôi sẽ chết trước khi về đến nhà!" Đây là cảnh kích động mạnh mẽ đầu tiên của Thái tử. Lần thứ nhì, khi Ngài thấy một người ốm yếu chỉ còn da bọc xương, vô cùng khổ sở và buồn thảm, đang chịu đựng một cơn bệnh nặng, đang chịu đựng một cơn bệnh trầm trọng. Sức lực không còn, tất cả những hy vọng và niềm vui sống của người ấy cũng không còn. Lần thứ ba Ngài thấy một nhóm người than khóc rên rỉ thê thảm, khiêng trên vai thi hài của thân nhân để đi hỏa táng. Cảnh tượng bất hạnh mà lần đầu tiên Ngài thấy trong đời đã làm cho Ngài vô cùng kích động. Và Ngài được người đánh xe Xa Nặc cho biết rồi đây chính Ngài, Công chúa Da Du Đà La, và tất cả thân quyến lớn nhỏ, không trừ bỏ một ai, đều phải trải qua những giai đoạn già, bệnh và chết này. Ít lâu sau, Thái tử trông thấy một tu sĩ khoan thai đi từng bước, mắt nhìn xuống, ung dung và vắng lặng, thanh thoát tự tại. Tác phong trầm tĩnh của con người từ tốn ấy đập mạnh vào tâm tư Ngài. Ngài được Xa Nặc cho biết rằng đó là một tu sĩ đã lìa bỏ nhà cửa để sống đời trong

sạch, tìm chân lý giải đáp cho những phiền toái của đời sống. Ý niệm xuất gia bỗng chốc thoảng qua trong trí Ngài và Ngài trầm tư mặc tưởng trên đường về nhà. Nhip tìm thống khổ của nhân loại đã tìm được một âm vang cứu chữa trong tâm Ngài. Càng đụng chạm với cuộc sống bên ngoài Ngài càng có xác tín là thế gian này quả thật không có hạnh phúc thật sự. Nhưng trước khi về đến hoàng cung thì một người đến báo tin là công chúa Da Du Đà La đang lâm bồn và hạ sanh một hoàng nam. “Lại thêm một trói buộc cho ta,” Ngài thốt ra lời than và trở về.

Four significant visions: Bốn cảnh tượng có ý nghĩa (trong cuộc đời Đức Phật)—See Four sights.

Four sins of speech: Khẩu tứ—Bốn tội nơi khẩu—See Seven sins.

Four snakes: Tứ Xà—The four elements are compared as the four snakes. The parable of a man who fled from the two bewildering forms of life and death, and climbed down a rope (of life), into the well of impermanence, where two mice, night and day, gnawed the rattan rope, on the four sides of four snakes sought to poison him. The four elements of his physical body were the three dragons breathing fire and trying to seize him. On looking up he saw that two elephants (darkness and light) had come to the mouth of the well; he was in despair, when a bee flew by and dropped some honey (the five desires) into his mouth, which he ate and entirely forgot his peril—Bốn yếu tố lớn được ví như bốn con rắn. Chuyện kể có một người đang trong trạng thái hoang mang giữa sống và chết, leo xuống giếng “Vô Thường” bằng một sợi dây “Mệnh Căn,” nơi đó hai con chuột, “ngày và đêm” đang gặm nhấm sợi dây mây; trong khi đó bên thành giếng là bốn con rắn đang đầu độc anh ta. Chuyện này ví tứ đại như ba con rồng độc đang phun lửa và cố bắt cho được anh ta. Khi nhìn lên miệng giếng thì anh thấy hai con voi (bóng tối và ánh sáng) đã đến ngay miệng giếng; trong lúc tuyệt vọng, thì một con ong bay ngang nhả mật (ngũ dục) rót ngay miệng anh, anh ta bèn liếm mật và quên hết những hiểm nguy đang chực chờ.

Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni: Tứ Ái Sanh—Bốn nguồn phát khởi sự tham ái.

(A)

- 1) Food: Ăn—The giving or receiving of Food—Cho hay nhận thức ăn.
- 2) Clothes: Mặc—The giving or receiving of Clothing—Cho hay nhận quần áo.
- 3) Bedding: Ở—The giving or receiving of bedding—Cho hay nhận chỗ ở.
- 4) Gifts: Quà cáp—The giving or receiving of gifts—Cho hay nhận quà.

(B) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four arousals of craving—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn ái sanh:

- 1) Craving arises in a monk because of robes: Do nhờn y phục mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái.
- 2) Craving arises in a monk because of alms: Do nhờn đồ ăn khát thực mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái.
- 3) Craving arises in a monk because of lodging: Do nhờn phòng xá mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái.
- 4) Craving arises in a monk because of being and non-being: Do nhờn hữu và phi hữu mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái.

Four sovereign powers: Tứ Tự Tại—Bốn tự tại.

- 1) The moral law: Giới.
- 2) Supernatural powers: Thần thông.
- 3) Knowledge: Trí.
- 4) Wisdom: Huệ.

Four special characteristics of Zen

Buddhism: Bốn nét đặc trưng của Thiền tông Phật giáo—According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, there are four specific features of Zen Buddhism—Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển Của Đạo Phật, có bốn nét đặc trưng của Thiền tông.

- 1) The traditional aspects of Buddhism are viewed with hostility. Images and scriptures are held up to contempt, conventions are derided by deliberate eccentricities. Zen evinces a spirit of radical empiricism, very

similar to that shown by the Royal Society in England in the seventeenth century. There also the motto was, “Don’t think, try!” and “With books they meddle not farther than to see what experiments have been tried before.” Zen aimed at a direct transmission of Buddhahood outside the written tradition. The study of the scriptures was for occasional reference in close proximity to the restroom. To discuss commentaries, ransack the scriptures, brood over words is regarded like investigating the needle at the bottom of the sea. “What use is the count the treasures of other people?” “To see one’s own nature is Zen.” By comparison with that, nothing else matters. Historians have often attributed these attitudes to the practical turn in the Chinese national character. This cannot be the whole truth because anti-traditionalism pervaded the whole Buddhist world between 500 and 1,000, and the Indian Tantra in this respect offers many parallels to Zen—*Những nét cổ truyền của Phật giáo bị nhìn một cách thù địch. Ảnh tượng và kinh điển bị khinh miệt, những ước lệ bị cố ý chế diễu. Thiền tông bày tỏ một tinh thần thực tiễn triệt để rất giống tinh thần của Royal Society ở Anh vào thế kỷ thứ 17. Châm ngôn của họ là “Đừng nghĩ mà hãy thử!” Và “với sách vở họ xen vào tất cả để chỉ thấy cái mà những kinh nghiệm đã thử trước họ.” Thiền tông nhằm truyền đạt trực tiếp Phật tánh ngoài truyền thống văn tự. Sự nghiên cứu kinh điển do đó bị xao lãng. Trong những tịnh xá người ta đặt ra kinh điển sát cạnh nhà cầu phòng khi ngẫu nhiên tham khảo tới. Bàn luận về những sơ giải, lục lợi kinh điển, nghiền ngẫm văn tự bị coi như mò kim đáy biển: “Đếm những của cải của kẻ khác ích lợi gì?” “Để thấy tự tính là Thiền.” Chỉ có cái đó mới đáng kể. Những sử gia thường qui những thái độ này vào phong thể thực tiễn của dân tộc tính Trung Hoa. Điều này không hoàn toàn đúng, bởi chủ trương phi truyền thống đã tràn ngập toàn thể thế giới Phật giáo giữa những năm 500 và 1000 và Mật tông Ấn độ về phương diện này cung ứng nhiều tính chất song phương với Thiền tông.*

2) Zen is hostile to metaphysical speculation, averse to theory and intent on ablishing reasoning. Direct insight is prized more highly than the elaborate webs of general terms, but as concretely as possible. The T’ang masters were renowned for their oracular and cryptic sentences, and for their curious and original actions. Salvation is found in the ordinary things of everyday life. Hsuan-Chien was enlightened when his teacher blew out a candle, another when a brick dropped down, another when his leg got broken. This was not altogether new phenomenon. The Pali Psalms of the Brethren and Psalms of the Sisters show that also in the Old Wisdom School trivial Incidents could easily start off the final awakening. The Zen masters flaunt their disapproval of mere tradition in startling actions. They burn wooden statues of the Buddha, kill cats, catch shrimps and fishes. The master assists the pupil not so much by the wise words which issue from his mouth, but by the “direct action” of pulling at his nose, hitting him with the staff, or shouting at him. The Koans, which are the basis and support of meditation, consist of riddles and puzzling stories which one should think about, until intellectual exhaustion leads to a sudden realization of their meaning. Again, the koan is not, as is so often asserted, a peculiar creation of the Chinese genius. It is nothing but the Chinese form of a general Buddhist trend which, at the same time, is clearly visible in Bengale, where the Tantric Sahajiyas taught by riddles and enigmatic expressions, partly to guard the secrets of their thoughts, partly to avoid abstractions by concrete imagery—*Thiền tông đối nghịch với sự suy lý siêu hình, nó ghê tởm lý thuyết và nhằm phế bỏ lý luận. Trực giác được đề cao hơn màng lưới vi tế của tư tưởng tế nhị rất nhiều. Chân lý không được phát biểu bằng thuật ngữ trừu tượng và tổng quát, nhưng hết sức cụ thể. Những thiền sư đời Đường nổi tiếng vì những câu sấm ngữ bí hiểm cũng như những hành vi kỳ dị và độc đáo. Giải thoát được tìm thấy trong những sự vật thông thường của đời sống hằng ngày. Huyền Kiến*

giác ngộ khi bốn sư của ngài thổi tắt một ngọn nến, người khác giác ngộ khi thấy hòn gạch rơi, người khi chân bị gãy. Đó không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới mẻ. Trưởng Lão Kệ và Trưởng Lão Ni Kệ bằng tiếng Pali chứng minh rằng trong Cổ Pháp trí Tuệ những việc ngẫu nhiên tầm thường cũng có thể làm phát khởi sự thức tỉnh tối hậu. Những Thiền sư phê trương sự bất đồng với truyền thống bằng những hành động kỳ cục. Họ đốt những tượng phật bằng gỗ, giết mèo, bắt tôm cá. Thiền sư trợ giúp đệ tử bằng “hành động trực tiếp” như kéo mũi, dùng thiền杖 đánh hay hét vào tai thiền giả nhiều hơn là bằng những lời nói khôn ngoan. Công án, nền tảng và trợ lực của thiền định, gồm mật ngữ và những chuyện bí hiểm mà người ta phải suy niệm cho đến khi sự kiệt quệ tinh thần đưa đến sự thấu hiểu thành linh ý nghĩa của chúng. Nhưng công án cũng không phải là một sản phẩm riêng của tinh túy Trung Hoa. Đó chỉ là hình thức Trung Hoa của khuynh hướng chung của Phật giáo, cùng thời đó, xuất hiện ở Bengale, nơi Mật tông Sahajiya giảng dạy bằng những mật ngữ và thuật ngữ bí hiểm, một phần để giữ bí mật cho tư tưởng, một phần để tránh những suy lý trừu tượng bằng biểu tượng cụ thể.

- 3) Sudden enlightenment was the distinctive slogan of the Southern branch of Zen. Enlightenment according to instantaneous process. The purport of this teaching has often been misunderstood. The Zen masters did not intend to say that no preparation was necessary, and that enlightenment was won in a very short time. They just laid stress on the common mystical truth that enlightenment takes place in a “timeless moment,” i.e. outside time, in eternity, and that it is an act of the Absolute itself, not our own doing. One cannot do anything at all to become enlightened. To expect austerities or meditation to bring forth salvation is like “rubbing a brick to make it into a mirror.” Enlightenment just happens, without the mediacy of any finite condition or influence, and it is, as we might put it, a totally “free” event. It is not the gradual accumulation of

merit which causes enlightenment, but a sudden act of recognition. All this teaching is, in its essence, impeccably orthodox. The Zen sect deviated from orthodox only when it drew the inference that one need not adhere to the minor prescriptions of discipline, and thus cultivated a moral indifference which enabled it to fall in with the demands of Japanese militarism—Đốn ngộ là biểu ngữ đặc biệt của Thiền tông phương Nam. Sự giác ngộ theo Huệ Năng và những vị Tổ kế tiếp ngài là một tiến trình chớp nhoáng, chứ không phải tiệm tiến. Tâm ý của giáo lý này thường bị hiểu lầm. Thiền sư không có ý nói rằng sự sửa soạn không cần thiết và Giác Ngộ được đạt tới trong một thời gian nhanh chóng. Các vị nhấn mạnh tới chân lý thần bí chung cho rằng sự giác ngộ xảy ra trong một khoảnh khắc phi thời gian, nghĩa là ngoài thời gian, trong vĩnh cửu, và đó là một hành vi của chính tuyệt đối, không phải việc làm của chúng ta. Người ta không thể làm bất cứ điều gì để trở nên giác ngộ hết. Trông đợi những khổ hạnh hay thiền định mang lại giải thoát chẳng khác nào “mài gạch làm gương.” Giác ngộ xảy ra, không có sự can thiệp của bất cứ một điều kiện hay ảnh hưởng rõ rệt nào, ta có thể nói nó giống như một biến cố hoàn toàn tự do. Không phải sự thu thập dần dần công đức nhưng một hành vi lãnh hội hốt nhiên tạo ra giác ngộ. Giáo lý này, trong yếu tính, thuộc chính thống giáo. Thiền tông chỉ ra ngoài chính thống giáo khi kết luận rằng người ta không cần cầu chấp những chỉ thị thứ yếu của luật, và do đó vun trồng một thái độ lãnh đạm luân lý cho phép nó chịu theo những yêu sách của chủ trương quân phiệt Nhật Bản.

- 4) Like Amidism, the Madhyamikas, and to some extent the Tantra, Zen believes that the fulfilment of the Buddhist life can be found only in its negation. The Buddha dwells hidden in the inconspicuous things of daily life. To take them just as they come, that is all that enlightenment amounts to. “As regards the Zen followers, when they see a staff they simply call it a staff. If they want to walk, they just walk; if they want to sit, they just sit.

They should not in any circumstances be ruffled and distracted.” Or: “How wondrously supernatural! And how miraculous this! I draw water, I carry fuel!” Or, once more: “In spring, the flowers, and in autumn the moon. In summer a refreshing breeze, and in winter the snow. Each hour to me is an hour of joy.”—Như Di Đà giáo, Trung quán và trong một giới hạn nào đó, như Mật tông, Thiền tông tin tưởng rằng sự viên mãn của đời sống Phật giáo chỉ có thể tìm thấy trong sự phủ nhận nó. Đức Phật ẩn trong những sự vật tiềm tàng của cuộc sống thường nhật. Chúng đến như thế nào, thì mình nhận như thế ấy, thế là giác ngộ. “Với những thiền giả, khi họ trông thấy cây gậy, họ gọi nó đơn giản là cây gậy. Nếu họ muốn đi là họ đi; nếu họ muốn ngồi, họ ngồi. Họ không được bối rối hay điên đảo trong bất cứ cảnh ngộ nào.” Hoặc: “Kỳ diệu siêu phàm thay! Và tuyệt vời thay! Ta kéo nước lên, ta vác củi này!” Hay: “Mùa xuân hoa nở, và mùa thu trăng thanh. Mùa hạ gió mát thổi, và mùa đông tuyết rơi. Ta còn cần gì hơn nữa? Mỗi giờ là một phút giờ hân hoan.”

Four special extraordinary qualities of the Buddha's body: Bốn pháp kỳ đặc vị tăng hữu của thân Đức Như Lai—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Four stages: Tứ Đạo—See Four modes of progress.

Four stages of absorption: Bốn giai đoạn tĩnh tâm—See Dhyana.

Four stages of development of Zen in Zen Sect: Bốn giai đoạn trong sự phát triển của Thiền tông—According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, there are four stages of development of the Zen School—Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Phát Triển Phật Giáo, có bốn giai đoạn phát triển của Thiền tông.

1) A Formative Period: Giai đoạn hình thành—The formative period began about 440 A.D. with a group of students of Gunabhadra's Chinese translation of the Lankavatara Sutra. About 520 A.D. we have the legendary figure of Bodhidharma. After that, a few groups of monks round Zen masters like Seng-T'san (?-

606), whose poem, called Hsin Hsin Ming (On Believing in Mind) is one of the finest expositions of Buddhism we know of, and Hui-Neng (637-713), of South China, who is held up to posterity as an illiterate, practically-minded person, who approached truth abruptly and without circumlocution. Much of the traditions about the early history of Zen are the inventions of later age. Many of the Sayings and Songs of the patriarchs which are transmitted to us are, however, very valuable historical and spiritual documents—Bắt đầu vào khoảng năm 440 sau Tây lịch với nhóm học Tăng của bản kinh Lăng Già bằng Hoa Ngữ của Đức Hiền. Vào khoảng năm 520 chúng ta có chân dung thần thoại của Bồ Đề Đạt Ma. Sau đó, một nhóm Tăng sĩ qui tụ xung quanh những thiền sư như Tăng Xán với bài kệ thị tịch Tín Tâm Minh, là một trong số những bài thuyết minh hay nhất về Phật giáo mà ta được biết, và Huệ Năng, người miền Nam Trung Hoa, được hậu thế coi như một người thất học, nhưng với tinh thần thực nghiệm, đã đi đến chân lý bằng con đường đốn ngộ. Nhiều truyền thống về cựu sử của Thiền tông là những phát kiến của thời gần đây. Tuy nhiên, nhiều câu thoại đầu và nhiều bài kệ của các vị tổ được truyền thừa đến chúng ta, là những tài liệu lịch sử và tâm linh rất có giá trị.

2) After 700 A.D. Zen established itself as a separate school. In 734, Shen-Hui, a disciple of Hui-Neng, founded a school in the South of China. While the Northern branch of Zen died out in the middle of the T'ang dynasty (750A.D.), all the later developments of Zen issue from Shen-Hui's school. Whereas so far the Zen monks had lived in the monasteries of the Lu-Tsung (Vinaya) sect, about 750 A..D. Pai-Chang provided them with a special rule of their own, and an independent organization. The most revolutionary feature of Pai-Chang's Vinaya was the introduction of manual work. “A Day Without Work, A Day Without Food.” Under the T'ang Dynasty (618-907), the Zen sect slowly gained its ascendancy over the other schools. One of the reasons was the fact that it survived the

- bitter persecution of 845 better than any other sects. The five Great Masters among Hui-Neng's disciples initiated a long series of great T'ang masters of Zen, and this was the heroic and creative period of Zen—Sau khoảng năm 700 sau Tây lịch, Thiền tông tự lập thành một tông phái biệt lập. Năm 734, Thần Hội, một đệ tử của Huệ Năng, thành lập một phái ở Nam Trung Hoa. Trong khi ngành Thiền Bắc tông suy tàn vào giữa thời nhà Đường (khoảng năm 750), tất cả những phát triển sau này của Thiền tông đều bắt nguồn từ phái của Thần Hội. Chư Tăng của Thiền tông từ trước đến bây giờ vẫn sống trong những tịnh xá của Luật tông, nhưng vào năm 750 Bách Trượng Hoài Hải đặt ra cho họ một qui luật riêng và một tổ chức độc lập. Đặc điểm cách mạng nhất của Luật tông Bách Trượng là sự du nhập công việc tay chân: “Một ngày không làm, một ngày không ăn.” Dưới triều đại nhà Đường (618-907), Thiền tông dần dần lấn át những tông phái khác. Một trong những lý do là nó tồn tại hơn những tông phái khác sau cuộc ngược đãi tàn bạo năm 845. Năm Thiền sư trong nhóm đệ tử của Huệ Năng mở đầu cho một loạt những Thiền sư đời nhà Đường và đó là thời kỳ oanh liệt và sáng tạo của Thiền tông.
- 3) By about 1,000 A.D., Zen had overshadowed all Chinese Buddhist sects, except Amidism. Within the Zen school, the Lin-Chi sect had gained the leadership. Its approach was now systematized, and to some extent mechanized. In the form of collections of riddles and cryptic sayings, usually connected with the T'ang masters, special text books were composed in the Twelfth and Thirteenth centuries. The riddles are technically known as Kungan (Japanese Koan), literally “official document.” An example of this one: Once a monk asked Tung-Shan: “What is the Buddha?” Tung-Shan replied: “Three pounds of flax.”—Vào khoảng năm 1000, Thiền tông đã làm lu mờ tất cả mọi tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, trừ phái Di Đà. Trong Thiền tông, phái Lâm Tế giữ vai trò lãnh đạo. Phương pháp phái này bây giờ đã được hệ thống hóa. Trong hình thức mật ngôn và thoại đầu bí hiểm, thường nối kết với các Thiền sư đời Đường, những chuyên thư được trước tác vào thế kỷ thứ 12 và 13. Những mật ngôn theo thuật ngữ công án. Đây là một thí dụ: Một hôm vị Tăng hỏi Động Sơn “Phật là gì?” Động Sơn trả lời “Ba lạng vải gai.”
- 4) The final period is one of permeation into the general culture of the Far East, its art and the general habits of life. The art of the Sung Period is an expression of Zen philosophy. It was particularly in Japan that the cultural influence of Zen made itself felt. Zen had been brought to Japan about 1,200 by Eisai and Dogen. Its simplicity and straightforward heroism appealed to the men of the military class. Zen discipline helped them to overcome the fear of death. Many poems were composed testifying to the soldier's victory over death—Thời kết thúc thời kỳ thấu nhập vào văn hóa Viễn Đông nói chung, trong nghệ thuật và trong tập quán sống. Nghệ thuật thời Tống là một biểu thị của triết học Thiền. Đặc biệt ở Nhật Bản, ảnh hưởng văn hóa của Thiền rõ rệt nhất. Thiền tông được mang vào Nhật Bản vào năm 1200. Tính chất đơn giản và anh hùng mã thượng của nó đã lôi cuốn những người ở giai cấp võ sĩ. Kỷ luật Thiền giúp họ vượt được sự sợ hãi về cái chết .
- Four stages in esoteric symbolism:** Tứ Môn Mật Giáo—Bốn giai đoạn tu hành trong Mật tông.
- 1) The stage of Initiation: Phát Tâm—Xuất Gia.
- a) Associated with the East: Đông Khai—Liên hệ với phương Đông.
- b) Associated with the warm season: Xuân Ôn—Liên hệ với mùa Xuân ấm áp.
- 2) The stage of development: Tu Hành.
- a) Associated with the South: Nam Tu Hành—Liên hệ với phương Nam.
- b) Associated with the hot season: Thị Hạ Nhiệt—Liên hệ với mùa Hạ nóng nực.
- 3) The stage of enlightenment: Bồ Đề—Giác ngộ đạo Bồ Đề.
- a) Associated with the West: Tây Ngộ—Liên hệ với phương Tây.
- b) Associated with the season of coolness: Thu Lãnh Liên hệ với mùa Thu mát mẻ.
- 4) The stage of Nirvana: Niết Bàn.

- a) Associated with the North: Bắc Niết Bàn—Liên hệ với phương Bắc.
 b) Associated with the cold season: Nhập Đông Hàn—Liên hệ với mùa Đông lạnh lẽo.

Four stages of formlessness: Bốn lĩnh vực vô sắc—Đây là những bài tập thiền định có từ thời ban đầu của Phật giáo, nhằm đưa người tu tập lên những khu vực phi vật thể—These are meditation practices from the early phase of Buddhism, the objective of which was to raise the cultivators stage by stage into increasingly higher level of incorporeality:

- 1) Sự vô hạn của không gian: Akasha—The stage of limitlessness of space.
- 2) Sự vô hạn của nhận thức: Vijnana—The stage of limitlessness of consciousness.
- 3) Hư vô: The stage of nothingness.
- 4) Bên kia hữu thức và vô thức: The stage of beyond awareness and nonawareness.

** See Four immaterial heavens.

Four stages in Hinayana sanctity: Tứ Hưởng—Bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa.

- 1) Srota-Apanna (skt): Tu Đà Hoàn.
- 2) Sakrdagamin (skt): Tư Đà Hàm.
- 3) Anagamin (skt): A Na Hàm.
- 4) Arhan (skt): A La Hán.

Four stages of memory: Smrtyupasthana—Tứ niệm xứ—Four subjects of reflection.

Four stages in moral development: Tứ Giới.

(I) Four stages in moral development in Mahayana Buddhism—Bốn loại giới luật theo Phật giáo Đại Thừa:

- 1) Morality of release or deliverance from the world on becoming a monk: Giải Thoát Giới—Giới từ bỏ thế tục để trở thành tu sĩ.
- 2) Morality that arising from the four meditations on the realms of form: Định Công Giới—Khi nhập tứ thiền định thì thân sanh giới thể có công năng phòng ngừa điều sai và ngăn chặn điều ác.
- 3) Morality of those who are in or above the stage of beholding the truth (the first stage of Bodhisattva): Đạo Cộng Giới—Loại giới của những bậc từ kiến đạo hay sơ Bồ Tát trở lên, chứng được đạo vô lậu có khả năng phòng phi chỉ ác.
- 4) Morality which help practitioners end allmoral evil and cease all delusions: Đoạn

Giới—Loại giới giúp hành giả đoạn tận tham sân si để thành đạo quả.

(II) According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the four important precepts—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn giới quan trọng:

- 1) Cutting off lust—Đoạn Dâm:
- a) If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths: Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp.
- b) Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don't renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust: A Nan! Ông tu tam muội, gốc để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được.
- c) Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust: Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc vào ma đạo.
- d) At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon: Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ.
- e) These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way: Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo.
- f) After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi: Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng

- sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề.
- g) Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust: A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm.
- h) This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones: Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của Như Lai.
- i) Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand: Vì cơ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi.
- j) Why? It wasn't rice to begin with; it was only sand: Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản thân của cơm.
- k) Ananda! If you seek the Buddha's wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out: A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi.
- l) Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One's Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha's Bodhi: Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật.
- m) What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan: Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết.
- 2) Cutting off killing—Đoạn Sát:
- a) A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sanh tử nối tiếp: Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths.
- b) Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust: A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được.
- c) Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing: A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thần đạo.
- d) At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way: Thượng phẩm là đại lực quỷ, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quỷ soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quỷ thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo.
- e) After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will abound, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way: Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quỷ thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: “Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề.”
- f) Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this

- kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not: A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thân lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thân lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó.
- g) After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya?: Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh?
- h) You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the bitter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm?: Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vướng chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới?
- i) Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing: A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh.
- j) This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones: Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai.
- k) Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident: Vì cố đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiền định, ví như người bịt tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Như thế gọi là muốn dấu lại càng lộ.
- l) Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand: Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, huống chi lấy tay nhổ.
- m) How can one with great compassion pick up the flesh and blood of living beings and proceed to eat his fill?: Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn.
- n) Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm: Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, pho mát, bơ của cõi này. Vị đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa.
- o) Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth: Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trăm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng rời đất.
- p) Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation: Quyết khiến tâm không nỡ ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát.
- q) What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan: Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết.
- 3) Cutting off stealing—Đoạn Đạo:
- a) Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths: A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thấu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục.

- b) Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust: A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái “thâu tâm” (những tư tưởng trộm đạo) chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được.
- c) Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowest level, one will be a devious person who is possessed by a Mei-Ghost: A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị.
- d) These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way: Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo.
- e) After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay waste to households wherever they go: Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu diếm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khủng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn.
- f) I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way: Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khát thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề.
- g) The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back: Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai).
- h) How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One’s dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharmas?: Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp.
- i) They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle: Trở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa.
- j) Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell: Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián.
- k) I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it: Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đốt trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp.
- l) If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to

- repay one's past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing: Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thù đạo.
- m) This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the past, World Honored Ones: Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai.
- n) Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end: A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thù đạo mà tu thiền định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy.
- o) If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them they can treat it as praise; if they can sacrifice their very bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures: Nếu các Tỷ Kheo, ngoài y bát ra, một phân một tấc cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chấp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng.
- p) If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi:
- Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để làm kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội.
- q) What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan: Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết.
- 4) Cutting off false speech—Đoạn vọng:
- a) Ananda! Though living beings in the six paths of any mundane world may not kill, steal, or lust either physically or mentally, these three aspects of their conducts thus being perfect, yet if they tell lies, the samadhi they attain will not be pure. They will become demons of love and views and will lose the seed of the Thus Come One: A Nan! Như các chúng sanh trong mọi thế giới ở lục đạo, dù thân tâm không có sát, đạo, dâm, ba hạnh ấy đã viên mãn. Nếu đại vọng ngữ thì tam ma địa chẳng được thanh tịnh, thành ái kiến ma, mất giống của Như Lai.
- b) They say that they have attained what they have not attained, and what they have been certified when they have not been certified, perhaps they seek to be foremost in the world, the most venerated and superior person. To their audiences they say that they have attained the fruition of a Shrotaapanna, the fruition of a Sakridagamin, the fruition of an Anagamin, the fruition of an Arhat, the Pratyeka Buddha vehicle, or the various levels of Bodhisattvahood up to and including the ten grounds, in order to be revered by others and because they are greedy for offerings—Gọi là: chưa được nói là được, chưa chứng nói là chứng. Hoặc cầu được tôn quý thứ nhất trong đời. Nghĩa là trước mọi người nói: “Tôi đã chứng sơ quả, nhị, tam quả, A La Hán, Duyên Giác, Bồ tát trước và sau Thập Địa.” Cầu cho người lễ bái sám hối. Tham những món cúng dường.
- c) These Icchantikas destroy the seeds of Buddhahood just as surely as a Tala tree is destroyed: Ấy là một loại “tín bất cụ,” tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao cắt cây đa la.

- d) The Buddha predicts that such people sever their good roots forever and lose their knowledge and vision. Immersed in the sea of the three sufferings, they cannot attain samadhi: Phật ghi rằng người ấy trọn mất căn lành, không còn tri kiến, chìm ba biển khổ, chẳng thành tam muội.
- e) I command the Bodhisattvas and Arhats to appear after my extinction in response-bodies in the Dharma-Ending Age, and to take various forms in order to rescue those in the cycle of rebirth. They should either become Shramanas, elite-robed lay people, kings, ministers or officials, virgin youths or maidens, and so forth, even prostitutes, widows, profligates, thieves, butchers, or dealers in contraband, doing the same things as these kinds of people while they praise the Buddha Vehicle and cause them to enter samadhi in body and mind: Sau khi tôi diệt độ, khiến các vị Bồ tát cùng A La Hán nên ứng thân sinh trong đời mật pháp, hiện các hình tướng, để độ các kẻ bị luân chuyển. Hoặc làm sa môn, cư sĩ, nhân vương, tể quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến dâm nữ, quả phụ, kẻ cắp, vân vân đồng sự với người đời, tán thán Phật thừa. Khiến giúp họ thân tâm được vào tam ma địa.
- f) But they should never say of themselves, ‘I am truly a Bodhisattva;’ or ‘I am truly an Arhat,’ or let the Buddha’s secret cause leak out by speaking casually to those who have not yet studied—Không bao giờ nói: “Tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán,” tiết lộ mật nhân của Phật, và khinh kẻ chưa học.
- g) How can people who make such claims, other than at the end of their lives and then only to those who inherit the Teaching, be doing anything but deluding and confusing living beings and indulging in a gross false claims?: Trừ ra khi chết, bí mật có di chúc cho Pháp tử. Thế nào là người nói láo mê loạn chúng sanh thành tội vọng ngữ?
- h) Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease all lying. This is the fourth clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones: A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau chót phải đoạn trừ các đại vọng ngữ, ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ tư của Như Lai.
- i) Therefore, Ananda, one who does not cut off lying is like a person who carves a piece of human excrement to look like Chandana, hoping to make it fragrant. He is attempting the impossible: Bởi vậy, nếu chẳng đoạn đại vọng ngữ, như lấy phân người khắc thành hình hương chiên đàn, muốn được mùi thơm, không có lẽ ấy.
- j) I teach the Bhikshus that the straight mind is the Bodhimanda and that they should practice the four awesome deportments in all their activities. Since they should be devoid of all falseness, how can they claim to have themselves attained the dharmas of a superior person?: Tôi dạy Tỳ Kheo rằng: Trục Tâm là Đạo Tràng,” với bốn uy nghi, trong tất cả hạnh, không có hư giả.
- k) That would be like a poor person falsely calling himself an emperor; for that, he would be taken and executed. Much less should one attempt to usurp the title of dharma king. When the cause-ground is not true, the effects will be distorted. One who seeks the Buddha’s Bodhi in this way is like a person who tries to bite his own navel. Who could possibly succeed?: Thế nào tự xưng được pháp thượng nhân. Ví dụ người nghèo khó, mạo xưng là đế vương, tự cầu lấy cái chết. Huống chi pháp vương, thế nào lại hư vọng? Nhân địa chẳng chân chính, kết quả bị cong queo. Cầu Phật Bồ Đề, như người cắn rún, không thể nào được.
- l) If Bhikshus’ minds are as straight as lute strings, true and real in everything they do, then they can enter samadhi and never be involved in the deeds of demons. I certify that such people will accomplish the Bodhisattvas’ unsurpassed knowledge and enlightenment. What I have said here is the Buddha’s teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan: Nếu các Tỳ Kheo Tâm Thẳng như Dây Đàn, tất cả chân thật, vào tam ma địa, trọn không bao giờ có sự ma. Tôi ấn chứng người ấy thành tựu Bồ Đề vô

thượng trí giác. Nói như tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma thuyết.

Four stages of a thought: Tứ Vận Tâm—Bốn giai đoạn vận chuyển của tâm (chúng sanh mỗi khi khởi tâm đều phải trải qua bốn bước):

- 1) A thought has not yet arisen: Vị Niệm—Chưa nảy ra ý niệm.
- 2) Initiation of a thought: Dục Niệm—Sắp nảy ra ý niệm.
- 3) Realization of a thought: Chính Niệm—Đang nảy ra ý niệm.
- 4) The passing away of a thought: Dĩ Niệm—Đã nảy ra ý niệm rồi.

Four states of all beings life: Tứ tướng quả báo:

- 1) Birth: Sanh.
- 2) Aged: Già.
- 3) Diseases: Bệnh.
- 4) Death: Chết.

Four states of conditions found in mortality:

Tứ trụ:

- 1) Delusions arising from seeing things as they seem, not as they are: Kiến nhưt thiết trụ địa.
- 2) Delusions of the desires in the desire realm: Dục ái trụ.
- 3) Delusions of the desires in the form realm: Sắc ái trụ.
- 4) Delusions of the desires in the formless realm: Hữu ái trụ.

Four states of conditions found in the three realms of mortality: Tứ Trụ—Bốn loại kết sử (trạng thái hay điều kiện) trong vòng sanh tử tam giới.

(A)

- 1) The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are: Kiến nhưt thiết trụ địa—Mọi kiến hoặc trong tam giới.
- 2) The desires in the desire realm: Dục ái trụ—Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất.
- 3) The desires in the form-realm: Sắc ái trụ—Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới.
- 4) The desires in the formless realm: Hữu ái trụ—Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới.

(B)

- 1) The deva lokas, equivalent of charity, morality, patience and goodness of heart:

Thiên trụ (trụ xứ của lục dục thiên)—Cõi thiên trụ tương đương với bố thí, từ giới, nhẫn nhục, và thiện tâm.

- 2) The brahmalokas, equivalent of benevolence, pity, joy and indifference: Phạm trụ (trụ xứ của chư thiên cõi sắc giới tức là tứ vô lượng tâm)—Cõi phạm trụ tương đương với trạng thái từ, bi, hỷ, xả.
- 3) The abode of Sravakas, Pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas, equivalent of samadhi of the immaterial realm, formless and still: Thánh trụ (trụ xứ của bậc Thánh giả Tam thừa, tức là tam tam muội, không, vô tướng và vô tác)—Trụ xứ của Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, tương đương với tam ma địa của cảnh giới không, vô tướng và vô tác.
- 4) The Buddha-abode, the equivalent of the samadhi of the infinite: Phật trụ (trụ xứ của tất cả chư Phật tức là vô lượng tam muội)—Cõi Phật tương đương với vô tận Tam ma địa.

Four states of all phenomena: Avastha (skt)—

Tứ Tướng—The four states of all phenomena or four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra—Bốn trạng thái của mọi hiện tượng hay Ngã Nhân (A)Tứ Tướng được nói đến trong Kinh Kim Cang:

(A) The four states of all phenomena in general—Chư Pháp Tứ Tướng:

- 1) Birth: Sanh.
- 2) Being: Trụ.
- 3) Change (decay): Dị.
- 4) Death: Diệt.

(B) The four forms of activity—Tứ Hữu Vi Tướng.

(C) Four forms of the consequences (recompenses—retribution—requitals) of one's previous life—Quả Báo Tứ Tướng:

- 1) Birth: Sanh.
- 2) Old age: Lão—Già.
- 3) Disease: Bệnh.
- 4) Death: Tử—Chết.

(D) According to the Awakening of Faith, there are four forms of Alaya-vijnana—Tàng Thức Tứ Tướng—Theo Khởi Tín Luận, tàng thức có bốn tướng:

- 1) Initiation: Sinh.
- 2) Continuation: Trụ.
- 3) Change: Dị.

- 4) Cessation: Diệt.
- (E) The four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra—Ngã Nhân Tứ Tướng (nói đến trong Kinh Kim Cang).
- 1) The appearance of ego: Ngã tướng—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded—Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu.
 - 2) Human appearance: Nhân tướng—The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths. Man is different from other organisms—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác.
 - 3) Living beings appearance: Chúng sanh tướng—The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas. All the living are produced by the skandhas—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh.
 - 4) The appearance of longevity: Thọ giả tướng—Life is limited to the organism. The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi.

Four states of samatha meditation in the form realm: Bốn trạng thái Thiền Chỉ trong cõi sắc giới—See Nine states of samatha meditation (II).

Four states of samatha meditation in the formless realm: Bốn trạng thái Thiền Chỉ trong cõi vô sắc giới—See Nine states of samatha meditation (III).

Four states of unhappiness: Bốn trạng thái bất hạnh.

- 1) Hells (Woeful states): Địa ngục—Where beings are subject to sufferings to repay for their unwholesome deeds in the past. Upon the exhaustion of the evil karma, there is a possibility for beings to be reborn in blissful states as the result of their past good actions—Nơi chúng sanh phải chịu những hình phạt đau khổ để trả quả bất thiện đã tạo ra trong quá khứ. Khi đã trả hết nghiệp, có

thể vì thiện nghiệp đời trước mà được sanh về cõi Cực Lạc.

- 2) Hungry Ghosts: Peta-yoni (p)—Departed beings—Người đã ra đi—Those absolutely devoid of happiness—Những người tuyệt đối không có hạnh phúc—They are not disembodied spirits or ghosts. They possess deformed physical forms of varying magnitude, generally invisible to the naked eye. They don't have their own abode, but live in forests and dirty surroundings—Ngạ quỷ có dị hình mà mắt thường chúng ta không thể thấy được. Ngạ quỷ không có trú xứ riêng mà thường chúng ở nơi rừng rú hay những nơi dơ bẩn.
- 3) Animal Kingdom: Tiracchana-yoni (p)—Súc sanh—Buddhist believe that beings are reborn as animals on account of evil karma; however, the possibility for animals to be reborn as human beings as a result of good karma accumulated in the past—Phật tử tin có sự tái sanh vào cảnh súc sanh vì đã tạo nghiệp xấu. Tuy nhiên, nếu có tích trữ thiện nghiệp thích đáng, từ cảnh súc sanh, cũng có thể tái sanh vào cảnh người.
- 4) Asura-demons: Asura-yoni (p)—Another class of unhappy beings similar to the Petas—Đây cũng là chúng sanh khác khổ đau tương tự như ngạ quỷ.

Four states of universe: Tứ Chúng Vũ Trụ—See Four kinds of universe.

Four stations of consciousness: Vinnana-tthitiyo (p)—Tứ Thức Trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú:

- 1) Phenomenon: Sắc Thức Trú—Consciousness gains a footing in relation to materiality, with materiality as object and basis, as a place of enjoyment; and there it grows, increases, and flourishes—Khi duyên sắc, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy sắc làm cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng.
- 2) Receptivity: Thọ Thức Trú—Consciousness gains a footing in relation to feelings, with feelings as object and basis, as a place of

enjoyment—Khi duyên thọ, thức khởi lên và an trú, thức lấy thọ làm cảnh, lấy thọ làm sở y, lấy thọ làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng.

- 3) Cognition: Tưởng Thức Tru—Consciousness gains a footing in relation to perceptions, with perceptions as object and basis, as a place of enjoyment—Khi duyên tưởng, thức khởi lên và an trú, thức lấy tưởng làm cảnh, lấy tưởng làm sở y, lấy tưởng làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng.
- 4) Reaction: Hành Thức Trú—Consciousness gains a footing in relation to mental formations, with mental formations as object and basis, as a place of enjoyment—Khi duyên hành, thức khởi lên và an trú, thức lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng.

Four steps to supernatural powers: See Tứ Thần Túc.

Four sub-causes: Tứ Trợ Duyên—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are four sub-causes in the theory of Causal Relation—Theo Câu Xá Tông trong A Tỳ Đàm Luận, có bốn trợ duyên trong luật Nhân Quả.

- 1) The cause sub-cause: Hetu-pratyaya (skt)—Nhân Duyên—See Cause sub-cause.
- 2) The immediate sub-cause: Samantra-pratyaya (skt)—Thứ Đệ Duyên—See Immediate sub-cause.
- 3) The objective sub-cause: Alambana-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—See Objective sub-cause.
- 4) The upheaving sub-cause: Adhipati-pratyaya (skt)—Tăng Thượng Duyên—See Upheaving sub-cause.

Four subjects: See Four meditations in English-Vietnamese Section and Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Four sublime States: See Tứ Vô Lượng Tâm.

Four sufferings: Tứ khổ:

- 1) Birth is suffering: Sanh khổ.
- 2) Old age is suffering: Già khổ.
- 3) Sickness is suffering: Bệnh khổ.
- 4) Death is suffering: Chết khổ.

Four Sufficiencies: Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)—Tứ Như Ý Túc—Tứ Thần Túc—Bốn điều nên biết đủ:

- 1) Chanda-rddhi-pada (skt): Dục Như Ý Thần Túc—Dục Thần Túc—Desire to develop magic—Strong aspiration or will—Sufficiency of desire—Intensive longing. Here a monk develops CONCENTRATION OF INTENTION accompanied by effort of the will power—Mong muốn phát triển thần thông như ý. Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, cầu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thiền Định.
- 2) Citta-rddhi-pada (skt): Niệm Như Ý Thần Túc (Tâm Thần Túc)—Intense concentration or thoughts—Sufficiency of concentration—Intense concentration—Endeavor to remember to practice correct dharmas. Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power—Mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập tâm thần túc cầu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm Thiền Định.
- 3) Virya-rddhi-pada (skt): Tinh Tấn Như Ý Thần Túc (Cần Thần Túc)—Effort to realize magic—Vigor or exertion—Sufficiency of energy—Vigor—Intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts—Tinh tấn thực chứng thần thông. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thần túc cầu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiền Định.
- 4) Mimamsa-rddhi-pada (skt): Tư Duy Như Ý Thần Túc (Quán Thần Túc)—Meditation on one subject—Intense contemplation or meditation—Investigation—Sufficiency of contemplation—The state of dhyana—Intense contemplation. Here a monk develops concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking—Mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thần túc cầu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định.

Four suns (in Buddhism): Catvarah-suryah (skt)—Tứ Nhật—Bốn mặt trời (trong Phật giáo).

- 1) Asvaghosa: Mã Minh Bồ Tát—See Asvaghosa.
- 2) Devabodhisattva: Đề Bà Bồ Tát—See Devabodhisattva.
- 3) Nagarjuna: Long Thọ Bồ Tát—See Nagarjuna.
- 4) Kumaralabdha: Cưu Ma La Bạt Đà—See Kumaralabdha.

Four supernatural creatures: Tứ Linh—Bốn linh vật.

- 1) Dragon: Long.
- 2) Unicorn: Lân.
- 3) Tortoise: Quy.
- 4) Phoenix: Phụng.

Four supports: Tứ Y Chỉ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four supports—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn y chỉ:

- 1) Here a monk judges that one thing is to be pursued: Thọ Dụng—Ở đây vị Tỳ Kheo sau khi suy nghĩ phán xét mới thọ dụng.
- 2) Here a monk judges that one thing is to be endured: Nhẫn Thọ—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ nhẫn thọ.
- 3) Here a monk judges that one thing is to be avoided: Viễn Ly—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ viễn ly.
- 4) Here a monk judges that one thing is to be suppressed: Khiển trừ—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ khiển trừ.

Four Supreme Efforts: Bốn cố gắng cao thượng hay Tứ Chánh Cần—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four supreme efforts. This fourfold effort is identical with right effort, the sixth factor of the Noble Eightfold Path—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn cố gắng cao thượng. Nhiệm vụ của Tứ Chánh Cần cũng giống như Chánh Tinh Tấn, yếu tố thứ sáu trong Bát Thánh Đạo:

- 1) The effort to discard evil states that have arisen: Cố gắng xa lánh các ác pháp đã sanh.
- 2) The effort to prevent the arising of unarisen evil states: Cố gắng ngăn ngừa các ác pháp chưa sanh.
- 3) The effort to develop unarisen wholesome states: Cố gắng trau dồi làm phát triển các thiện pháp chưa sanh.

- 4) The effort to augment arisen wholesome states: Cố gắng làm tăng trưởng các thiện pháp đã sanh.

Four sutras of the Pure Land: Tứ Bộ Kinh—Bốn bộ kinh—The four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên—Từ Ân Đại Sư lấy bốn bộ kinh làm bản kinh của Tịnh Độ:

- 1) The Infinite Life Sutra: Vô Lượng Thọ Kinh.
- 2) The Contemplation on the Infinite Life Sutra: Quán Vô Lượng Thọ Kinh.
- 3) Amitabha Sutra: A Di Đà Kinh.
- 4) The Drum Sound Dharani Sutra: Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh.

Four teachings: Tứ Giáo—Bốn giáo—Four doctrines or schools.

(A) The four schools of Fa-Yun of the Kuang-Chai monastery are the four vehicles referred to in the burning house parable of the Lotus Sutra—Quang Trạch Tứ Giáo của Ngài Pháp Vân ở chùa Quang Trạch đời Lương mượn ba xe kê cửa và trâu trắng lớn ngoài đường trong nhà lửa đang cháy được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa:

- 1) Sravaka and the Buddha's preaching of the doctrine of the Four Noble Truths: Thanh Văn Thừa Giáo—Chỉ việc Phật thuyết pháp Tứ Đế.
- 2) Pratyeka-buddha and the Buddha's preaching of the twelve nidanas: Duyên Giác Thừa Giáo—Chỉ việc Phật thuyết pháp mười hai nhân duyên.
- 3) Bodhisattva and the Buddha's preaching of the six paramitas: Bồ Tát Thừa Giáo—Chỉ việc Phật thuyết Lục Độ Ba La Mật.
- 4) Buddhayana: Nhất Phật Thừa Giáo—Chỉ Thực Giáo—The final or one vehicle.

(B) The T'ien-T'ai four vehicle teaching—Thiên Thai Tứ Giáo:

- 1) The tripitaka doctrine or orthodox Hinayana: Tạng Giáo—Chính thống Tiểu thừa.
- 2) The Intermediate or Interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana: Thông Giáo.
- 3) The Differentiated or separated doctrine, such as Early Mahayana: Biệt Giáo—Biệt Giáo như Nguyên Thủy Đại Thừa.
- 4) The Perfect teaching or the last is being found in the final or complete doctrine of the Lotus

- Sutra: Viên Giáo—Viên giáo hay toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa.
- (C) Founded by Yuan-Hsiao of the Hai-Tung monastery—Hiếu Công Tứ Giáo—Do Nguyên Hiếu ở chùa Hải Đông lập ra:
- 1) The Differentiated doctrine of Three Vehicles, represented by the Sutra of Arising Causes in the Four Noble truths: Tam Thừa Biệt Giáo—Tiêu biểu bởi Tứ Đế Duyên Khởi Kinh.
 - 2) The Intermediate doctrine of the Three Vehicles, represented by the Prajna Sutra: Tam Thừa Thông Giáo—Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (cả ba Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cùng học).
 - 3) The Partial doctrine of the One Vehicle, represented by the Brahma Net Sutra: Nhất Thừa Phần Giáo—Tiêu biểu bởi Kinh Phạm Võng (Bồ Tát chẳng học cùng với Nhị Thừa).
 - 4) The complete doctrine of the One Vehicle, represented by the Flower-Adornment Sutra (Hua-Yen): Nhất Thừa Mãn Giáo—Tiêu biểu bởi Kinh Hoa Nghiêm.
- (D) The group of Hi-Yuan—Uyển Công Tứ Giáo:
- 1) The school of unbelievers, who are misled and mislead: Mê Chân Dị Chấp Giáo—Phàm phu ngoại đạo mê muội về chân tính nên khởi lên nhiều dị chấp.
 - 2) The school of sravakas and pratyeka-buddhas who know only the phenomenal bhutatahata: Chân Nhất Phần Bán Giáo—Chỉ Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ chứng được một phần sự (hiện tượng) chân như hay một phần của “tùy duyên bất biến của chân như.”
 - 3) The school of the novitiate Bodhisattvas who know only the noumenal bhutatahata: Chân Nhất Phần Mãn Giáo—Bồ Tát sơ tâm chỉ chứng được một phần lý chân như hay một phần “bất biến” mà chẳng được “tùy duyên.”
 - 4) The school of fully developed Bodhisattvas, who know both: Chân Cụ Phần Mãn Giáo—Bồ Tát hiểu rõ cả hai “tùy duyên” và “bất biến”.
- (E) Nagarjuna’s division of the canon—Long Thọ Tứ Giáo—Bồ tát Long Thọ dùng bốn môn để phân tách và giải thích Kinh Luận:
- 1) The school of existence, dealing with existence or reality, represented by the Agama Sutra: Hữu Môn—Chỉ về bộ Kinh A Hàm (hết thấy nhân quả đều thực hữu).
 - 2) The school of Void, represented by the Prajna Sutra: Không Môn—Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (thuyết về chân lý không thực tướng để trừ bỏ tánh chấp trước của chúng sanh).
 - 3) The school of both Existence and the Void, represented by the Sutra of Secret and Profound Meaning: Diệc Hữu Diệc Không Môn—Tiêu biểu bởi Kinh Thâm Mật (thuyết về tính không tướng hữu).
 - 4) The school of neither Existence nor Void, represented by the Madhyamika Sastra: Phi Hữu Phi Không Môn—Tiêu biểu bởi Trung Luận (phá bỏ cả hữu lẫn không).
- Four teachings and five periods:** Tứ Giáo Ngũ Thời—The T’ien-T’ai doctrine of the four developments of the Buddha’s own teaching (four main doctrinal schools) and the five periods of the above developments:
- 1) The T’ien-T’ai four developments of the Buddha’s own teaching.
 - 2) The T’ien-T’ai five periods of the Buddha’s teaching: Thiên Thai Ngũ Thời.
- Four teachings and three meditations:** Tứ Giáo Tam Quán—See Four doctrines and three meditations.
- Four tenets:** Tứ Cú Chấp—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.
- Four tenets held by various non-Buddhist schools:** Catuskotika (skt)—Tứ Cú Chấp—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo.
- 1) The permanence of ego, i.e. that the ego of past lives is the ego of the present: Thường Cú—Câu Thường—Ngoại đạo chấp cái ‘ngã’ trong quá khứ tức là cái ‘ngã’ trong hiện tại, tương tục chẳng gián đoạn, nên gọi là thường kiến hay thường cú.
 - 2) Its permanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes: Vô Thường Cú—Câu Vô Thường—Ngoại đạo cho rằng cái ‘ngã’ đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú.
 - 3) Both permanent and impermanent, that the ego is permanent, the body is impermanent: Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú—Chấp

- rằng ‘ngã’ thường, ‘thân’ vô thường (nếu chấp như vậy thì lìa thân không có ngã).
- 4) Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent: Phi Thường Phi Vô Thường Cú—Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường.

Four terms of differentiation of all things: Catuskotika (skt)—Tứ Cú Phân Biệt—The four points of argumentation—Bốn câu phân biệt của vạn pháp.

The four points of argumentation of the Madhyamika School—Tứ Cú Tam Luận Tông:

- 1) The existing. If we express our answer, it must be “Yes.”: Hữu—Hữu nhi bất không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Phải”.
- 2) Non-existing. If we express our answer, it must be “No.”: Không—Không nhi bất hữu. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Không phải”.
- 3) Both existing and non-existing. If we express our answer, it must be “Either yes or no according to circumstances.”: Diệc Hữu Diệc Không—Vừa Hữu vừa Không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Vừa phải vừa không phải”.
- 4) Neither existing nor Non-existing. If we express our answer, it must be “Neither yes nor no,” i.e., having nothing to do with the question or no use answering: Phi Hữu Phi Không—Chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Vừa không phải, vừa không không phải,” nghĩa là không đề cập đến câu hỏi hay không cần phải trả lời.

Four terms of the Satya-siddhi School: Tứ Cú Thành Thật Tông.

(A)

- 1) Noumenal: Lý—See Noumenal.
- 2) Phenomenal: Sự—See Phenomenal.
- 3) Both Noumenal and Phenomenal: Vừa Lý vừa Sự.
- 4) Neither Noumenal nor Phenomenal: Phi Lý phi Sự.

(B)

1) Double: Lưỡng.

2) Single: Đơn.

3) Both Double and Single: Vừa Lưỡng vừa Đơn.

4) Neither Double nor Single: Phi Lưỡng phi Đơn.

Four theories: Tứ Môn—See Four doors.

Four theories regarding finiteness: Tứ Chứng Hữu Biên—See Four finitenesses.

Four theories regarding pervasive

permanence: Tứ Chứng Biến Thường—

According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda, in his practice of samadhi, the good person” mind is unmoving, clear, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on its pervasive constancy, he could fall into error with four theories of pervasive permanence.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ biến thường như sau: “Ông A Nan! Các người thiện nam trong tam ma địa, chính tâm yên lặng sáng suốt. Ma chẳng tìm được chỗ tiện cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem xét trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong viên thường khởi so đo chấp trước. Người ấy bị đạo vào luận bốn thứ biến thường.”

1) First, as this person thoroughly investigates the mind and its states, he may conclude that both are causeless. Through his cultivation, he knows that in twenty thousand eons, as beings in the ten directions undergo endless rounds of birth and death, they are never annihilated. Therefore, he speculates that the mind and its states are permanent: Một là người đó nghiên cứu cùng tột tâm cảnh, tính chất đều không có nhân. Tu tập có thể biết trong hai vạn kiếp, mười phương chúng sanh sinh diệt, đều là xoay vần, chẳng hề tan mất, rồi chấp cho là thường.

2) Second, as this person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature.

Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent: Hai là người ấy nghiên cứu cùng tột căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sanh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường.

- 3) Third, as this person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intellect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent: Ba là người đó nghiên cứu cùng tột lục căn, mặt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường.
- 4) Fourth, since this person has ended the source of thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature: Bốn là người đó đã cùng tột cái căn nguyên của tưởng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tưởng tâm, nay đã dứt bật, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

Four things of a Buddha which are beyond human: Tứ Bất Khả Tư Nghì—See Four inconceivables.

Four things a Dharma-Master must concern: Bốn điều mà một Pháp Sư phải quan tâm.

- 1) A Dharma-Master must be concerned about his own behavior: Một Pháp Sư phải luôn để ý đến tác phong của mình.
- 2) A Dharma-Master must be concerned about his choice of words when he approach and teach people: Một Pháp Sư phải lựa ngôn từ thích hợp cho thính chúng.
- 3) A Dharma-Master must be concerned about his motive and the end he wishes to accomplish: Một pháp sư phải quan tâm đến nguyện vọng chính mình và mục tiêu mà mình muốn đạt được.
- 4) A Dharma-Master must be concerned about the great compassion: Một Pháp Sư phải luôn quan tâm đến lòng đại bi.

Four things that may not be treated lightly: Tứ Bất Khả Khinh—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly—Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường:

- 1) A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly: Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường.
- 2) A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly: Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường.
- 3) A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly: Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường.
- 4) A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly: Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường.

Four things to which one does not entrust valuables: Tứ Bất Khả Ký Phụ—See Four to whom one does not entrust valuables.

Four things to be realized: Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four things to be realised—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp cần phải chứng ngộ.

- 1) Former lives to be realised by recollection: Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm.
- 2) Passing-away and re-arising to be realised by divine eye: Sinh tử cần phải chứng ngộ bởi thiên nhãn.
- 3) Eight deliverances, to be realised with the mental body: Tám giác ngộ cần phải chứng ngộ bởi thân.
- 4) The destruction of the corruptions, to be realised by wisdom: Lộ tận cần phải chứng ngộ bởi tuệ.

Four times a day of going up to worship: Tứ Thượng—Bốn lần thượng đường lễ bái trong ngày.

- 1) Worship at daybreak: Công Phu Sáng.
- 2) Worship at Noon: Công Phu Trưa.
- 3) Worship at evening: Công Phu Chiều.
- 4) Worship at midnight: Công Phu Khuya.

Four times for food: Tứ Thực Thời—Bốn thời ăn.

- 1) The devas eat at dawn: Chư thiên ăn vào buổi sáng.
- 2) All Buddhas eat at noon: Chư Phật ăn đúng Ngọ.
- 3) Animals eat in the evening: Súc sanh ăn vào buổi chiều.
- 4) Demons and ghosts eat at night: Quỷ ma ăn vào buổi tối.

Four titles applied to four grades of sramanas: Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn—Bốn danh hiệu ám chỉ bốn bậc sa môn.

- 1) Yellow and Blue Flower Sramanas: Hoàng Lam Hoa Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả Tu Đà Hoàn.
- 2) Lotus Sramanas: Phân Đà Lợi Hoa Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả Tư Đà Hàm.
- 3) Meek Sramanas: Nhu Nhuyễn Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả A Na Hàm.
- 4) Ultra Meek Sramanas: Nhu Nhuyễn Trung Nhu Nhuyễn Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả A La Hán.

Four torrents of births and deaths: Bốn Dòng Thác Sinh Tử—The four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Bốn dòng thác sinh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này:

- (A)
- 1) The torrent of desires: Dòng thác Tham Dục.
 - 2) The torrent of Anger (hatred): Dòng thác Sân Hận.
 - 3) The torrent of Wrong Views: Dòng thác Tà Kiến.
 - 4) The torrent of Ignorance: Dòng thác Si Mê.

- (B)
- 1) The torrent of Pride: Dòng thác Kiêu Mạn.
 - 2) The torrent of Doubts: Dòng thác Nghi Hoặc.
 - 3) The torrent of Wrong Views: Dòng thác Tà Kiến.
 - 4) The torrent of Ignorance: Dòng thác Si Mê.

- (C)
- 1) The torrent of Harming or Killing other sentient beings: Dòng thác Sát Hại.
 - 2) The torrent of Stealing: Dòng thác Đạo Tặc.
 - 3) The torrent of Lust: Dòng thác Dâm Dục.
 - 4) The torrent of Wrong Views: Dòng thác Tà Vọng.

Four Treatise School: Tứ Luận Tông—See Four-Sastra Sect.

Four troops: Tứ Binh—See Four divisions of a cakravarti's troops.

Four trusts of dharma: Tứ Y Pháp—See Four Reliances.

Four truths: Bốn Sự Thật.

- (A) See Four Holy Truths or Four Noble Truths.
 (B) There are four truths in this world—Có bốn sự thật trên thế gian này.

- 1) All living beings rise from ignorance: Tất cả chúng sanh khởi lên từ vô minh.
- 2) All objects of desire are impermanent, uncertain and suffering: Mọi đối tượng của dục vọng hay dục vọng đều vô thường, không chắc thật (biến dịch) và đau khổ.
- 3) All existing things are also impermanent, uncertain and suffering: Những gì đang tồn tại cũng vô thường, biến dịch và đau khổ.

- 4) Nothing that can be called an “ego,” and there is no such thing as “mine” in the world: Không có cái gì gọi là “ngã” (ta) cũng không có cái gì gọi là “ngã sở” (cái của ta).

Four truths or four axioms: Tứ Đế—Tứ Diệu Đế—See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Four types of Buddha: Tứ Chủng Phật.

- 1) The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the base ground under the bodhi-tree: Tam Tạng Phật—Ngài ngồi dưới gốc cây Bồ Đề của xứ Ma Kiệt Đà, dùng cỏ tươi làm đệm, dứt bỏ hoặc kiến tư mà giác ngộ.
- 2) The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree of the seven precious things: Thông Phật—Ở ngôi nhân vị đã dứt bỏ kiết sử và nghi hoặc, ngồi dưới gốc bồ đề thất bảo của xứ Ma Kiệt Đà, dùng áo trời làm đệm, dứt bỏ tâm tư mà thành chánh giác.
- 3) The Buddha on the great precious Lotus throne under the Lotus realm bodhi-tree. This is the Vairocana mentioned in the Brahma Net Sutra: Biệt Phật—Dứt bỏ 12 phẩm vô minh nhập vào ngôi vị Diệu Giác, ngôi ở chính tòa đại bảo hoa, dưới gốc cây bồ đề thất bảo của Liên Hoa Tạng thế giới, mà hiện báo thân viên mãn, đây chính là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Phạm Võng.
- 4) The Buddha on the throne of space, in the realm of eternal rest and glory, where he is a Vairocana mentioned in the Flower Adornment Sutra: Viên Phật—Dứt bỏ phẩm vô minh mà thành thanh tịnh pháp thân, an trụ cõi thường tịch quang, lấy hư không làm chỗ ngồi, tức là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm.

Four types of doubts: Tứ Nghi—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are four types of doubts—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có bốn thứ nghi:

- 1) Doubts of the body—Nghi về Thân:
 - a) Doubting that whether in the past one had a body or not?: Nghi rằng trong quá khứ mình đã từng có thân hay không?
 - b) Doubting that whether at the present this body really exists or not?: Nghi rằng trong hiện tại thân này có thật sự hiện hữu hay không?
 - c) Doubting that whether in the future one will have another body or not (one will be reincarnated or not)?: Nghi rằng trong tương lai có đầu thai hay không?
 - d) Doubting that in the past and in the future, whether one will have a male’s or female’s body?: Nghi rằng trong quá khứ và vị lai thân ta là nam hay nữ?
- 2) Doubts of Life—Nghi về Mạng:
 - a) Doubting that whether there is life and body or there is body but no life?: Nghi rằng có thân có mạng hay có thân không mạng?
 - b) Doubting that life and body are permanent or impermanent?: Nghi rằng thân cùng mạng này là thường hay vô thường?
 - c) Doubting about who created this life and body, such as—Nghi rằng thân cùng mạng này do ai tạo ra?:
 - * Was created by Isvaradeva (God of Free-Will): Trời Tự Tại tạo ra?
 - * Was created through time or evolution: Theo luật tiến hóa tạo ra.
 - * Was naturally created: Tự nhiên sanh ra.
 - * Was created by the nature of life: Do đời tạo ra.
 - * Was created from the soil. Doubting that if the body was not formed from the soil, then how come once it deteriorates it returns to the soil?: Do cát bụi tạo ra. Nghi rằng nếu thân này không do cát bụi tạo ra thì tại sao khi tan rã rồi thì thân ấy lại hoàn về cát bụi.
 - * Doubting that the body was created by dharma or not dharma: Nghi rằng thân do pháp hay do chẳng phải pháp tạo ra.
 - * Doubting that this body was created by karma or not karma: Nghi rằng thân này do nghiệp hay chẳng do nghiệp tạo ra.
 - * Doubting that this body was created by afflictions: Nghi rằng thân này do phiền não tạo ra.
 - * Doubting that whether this body was created by parents or not: Nghi rằng thân này có phải do cha mẹ tạo ra hay không.
- 3) Doubts of Self—Nghi về Ngã:

- a) Doubting where does the Self come from and where will it go?: Nghi rằng Ngã từ đâu sanh ra và sẽ đi về đâu?
- b) Doubting if there is a Self, then does that Self have form or doesn't have form?: Nghi rằng nếu có cái Ngã, thì Ngã ấy là sắc hay chẳng phải sắc?
- c) Doubting if there is Self, then does that Self have characteristics or doesn't it have characteristics?: Nghi rằng nếu có Ngã thì cái Ngã ấy là tướng hay chẳng phải là tướng?
- d) Doubting whether the Self exists within the body or outside the body?: Nghi rằng cái Ngã ở trong thân hay ở ngoài thân?
- e) Doubting whether the Self exists within the mind or within the eyes?: Nghi rằng cái Ngã ở trong tâm hay ở trong mắt?
- f) Doubting about what type of the Self in the past (was it an animal, a human, and how did it behave, etc?): Nghi rằng cái Ngã ở đời quá khứ thuộc giống nào (là thú, hay là người và nó hành xử ra sao)?
- g) Doubting about what will be the type of the Self in the future?: Nghi về cái Ngã đời vị lai thuộc giống nào?
- 4) Doubts about Transgressions—Nghi về Tội:
- a) Doubting if killing living things (animals) is considered transgressions or not?: Nghi rằng sát sanh có phạm tội hay không?
- b) Doubting if drinking alcohol or other substances is considered a transgression or not?: Nghi rằng uống rượu hay những chất cay độc có phạm hay không phạm tội?
- c) Doubting one's transgressions are created by the individual or created by someone else?: Nghi rằng tội ta tự tạo hay vì người khác mà gây tạo?
- d) Doubting if transgressions are created will one reap the retribution or will the Self reap those retributions?: Nghi rằng nếu gây tạo tội rồi thì thân này sẽ thọ báo hay Ngã này sẽ thọ báo?
- (A) By Way of Function—Theo phương thức Tác Dụng:
- 1) Productive Kamma (karma): Janaka (skt)—Nghiệp Tái Tạo—See Productive karma.
 - 2) Supportive kamma (karma): Upatthambaka (p)—Nghiệp Trợ Duyên—See Supportive karma.
 - 3) Obstructive kamma (karma): Upapilaka (p)—Nghiệp Bỏ Đổng—Còn gọi là nghiệp ngăn trở—See Obstructive karma.
 - 4) Destructive kamma (karma): Upaghataka (p)—Nghiệp Tiêu Diệt—See Destructive karma.
- (B) By order of ripening—Theo thứ tự trở quả:
- 1) Weighty kamma (karma): Garuka (p)—Trọng Nghiệp—See Weighty karma.
 - 2) Death-proximate kamma (karma): Asanna (p)—Cận Tử Nghiệp—See Death-proximate karma.
 - 3) Habitual kamma (karma): Acinna (p)—Thường Nghiệp—See Habitual karma.
 - 4) Reserve kamma (karma): Katatta (p)—Tích Trữ Nghiệp—Còn gọi là nghiệp tích tụ—See Reserve karma.
- (C) By time of ripening—Nghiệp theo thời gian trở quả:
- 1) Immediately effective kamma (karma): Ditthadhammavedaniya (p)—Hiện Nghiệp—See Immediate effective karma.
 - 2) Subsequently effective kamma (karma): Upapajjedaniya (p)—Hậu Nghiệp—See Upapajja-vedaniya-kamma.
 - 3) Indefinitely effective kamma (karma): Aparapariyavedaniya (p)—Nghiệp Vô Hạn Định—See Indefinitely effective karma.
 - 4) Defunct kamma (karma): Ahosi (p)—Nghiệp Vô Hiệu Lực—See Defunct karma.
- (D) By place of ripening—Nghiệp Theo nơi chốn mà trở quả:
- 1) Unwholesome kamma (karma): Nghiệp Bất Thiện—According to The Path of Purification, ten unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies—Theo Thanh Tịnh Đạo, được gọi là bất thiện nghiệp vì chúng vừa là bất thiện mà vừa là con đường dẫn đến ác đạo.

Four types of kamma (karma): Kammacattakam (p)—Bốn Loại Nghiệp—According to the Abhidharma, there are four types of kamma (karma)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại nghiệp:

- 2) Wholesome kamma (karma) pertaining to the sense sphere: Nghiệp Thiện Dục Giới—See Wholesome kamma.
- 3) Wholesome kamma (karma) pertaining to the fine-material sphere: Nghiệp Thiện Sắc Giới—See Wholesome kamma.
- 4) Wholesome kamma (karma) pertaining to the immaterial sphere: Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới—See Wholesome kamma.

Four types of people: Tứ Chung Nhân—See Four types of persons.

Four types of persons: Tứ Chung Nhân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người:

(A) The first four types of persons—Bốn loại người thứ nhất:

- 1) Attan-tapo-hoti (p): A certain man who torments himself or is given to self-tormenting—Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình.
- 2) Paran-tapo-hoti (p): A certain man who torments others or is given to torment others—Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác.
- 3) A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others: Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người.
- 4) A certain man who torments neither himself nor others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma: Loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị này sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện.

(B) Four more types of persons—Bốn loại người khác:

- 1) Here a man's life benefits himself, but not others (who works for his own good, but not for the good of others). It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does

he do anything for the welfare of others: Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi. Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác.

- 2) Here a man's life benefits others, but not himself (who works for the good of others, but not for his own good). It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own: Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi. Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành).

- 3) Here a man's life benefits neither himself nor others (who works neither for his own good nor for the good of others). It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others: Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác.

- 4) Here a man's life benefits both himself and others (who works for his own good as well as for the good of others). It is he who strives for the abolition of evil thoughts from mind and at the same time help others to be good: Loại người hành tự lợi và hành tha lợi. Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện.

(C) Four more types of persons—Bốn loại người khác:

- 1) Here a man who lives in darkness and bounds for darkness: Loại sống trong bóng tối và hưởng đến bóng tối.
- 2) Here a man who lives in darkness, but bounds for the light: Loại sống trong bóng tối, nhưng hưởng đến ánh sáng.

- 3) Here a man who lives in the light, but bounds for darkness: Loại người sống trong ánh sáng, nhưng hướng đến bóng tối.
- 4) Here a man who lives in the light and bounds for the light: Loại sống trong ánh sáng và hướng đến ánh sáng.
- (D) Four more types of people—Bốn hạng người khác:
- 1) Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world: Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, hướng hồ chi là có hỏi! Đây là lỗi tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhơn mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra.
 - 2) Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person: Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngấp ngừng, bập bẹ như con nít mới học nói, hướng hồ chi là không hỏi! Đây là lỗi đim che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lỗi này rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhơn mới làm như vậy.
 - 3) Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil: Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, hướng chi là có hỏi! Đây là lỗi giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy.
 - 4) Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others: Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, hướng là không hỏi! Đây là lỗi dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người này được gọi là người không biết tầm quý.
- (E) Four more types of persons—Bốn loại người khác:
- 1) Samana-acalo (p): The unshakeable ascetic—Bất Động Sa Môn.
 - 2) The “Blue-lotus” ascetic: Thanh Liên Hoa Sa Môn.
 - 3) The “White-lotus” ascetic: Bạch Liên Hoa Sa Môn.
 - 4) Samana-sukhumalo (p): The subly-perfect ascetic—Diệu Thiện Sa Môn.
- Four types of people who can be seen as foes in disguise:** Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Không Nên Xem Là Bạn—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen as foes in disguise—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử không nên xem là bạn.
- 1) The man who takes everything: Người mà vật gì cũng lấy—The man who takes everything, can be seen to be a false friend for four reasons—Người mà vật gì cũng lấy phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp người vật gì cũng lấy phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình:
 - a) He takes everything: Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy.
 - b) He wants a lot for very little: Người cho ít mà xin nhiều.
 - c) What he must do, he does out of fear: Người vì sợ mà làm.
 - d) He seeks his own ends: Người làm vì mưu lợi cho mình.

- 2) The great talker: Người chỉ biết nói giỏi—The great talker can be seen to be a false friend for four reasons—Người chỉ biết nói giỏi phải được xem không phải là bạn, dấu họ tự xem là bạn mình. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp người chỉ biết nói giỏi phải được xem như không phải là bạn:
- a) He talks of favours in the past: Tỏ lộ thân tình việc đã qua.
 - b) He talks of favours in the future: Tỏ lộ thân tình việc chưa đến.
 - c) He mouths empty phrases of goodwill: Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ.
 - d) When something needs to be done in the present, he pleads inability owing to some disaster: Khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của mình.
- 3) The flatterer: Người khéo nịnh hót—The flatterer can be seen to be a false friend for four reasons—Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn, dấu họ tự xem là bạn mình. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp kẻ nịnh hót phải được xem như không phải là bạn:
- a) He assents to bad actions: Đồng ý các việc ác.
 - b) He dissents from good actions: Không đồng ý các việc thiện.
 - c) He praises you to your face: Trước mặt tán thán.
 - d) He disparages you behind your back: Sau lưng chỉ trích.
- 4) The fellow-spendthrift: Người tiêu pha xa xỉ—The fellow-spendthrift can be seen to be a false friend for four reasons—Người tiêu pha xa xỉ phải được xem không phải là bạn, dấu họ tự xem là bạn mình. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp người tiêu pha xa xỉ phải được xem như không phải là bạn, dấu họ tự cho là bạn của mình:
- a) He is a companion when you indulge in strong drink: Là bạn khi mình đam mê các loại rượu.
 - b) He is a companion when you haunt the streets at unfitting times: Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời.
 - c) He is a companion when you frequent fairs: Là bạn khi mình la cà đình đám hí viện.
 - d) He is a companion when you indulge in gambling: Là bạn khi mình đam mê cờ bạc.
- Four types of people who can be seen to be loyal friends:** Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Nên Xem Là Bạn Trung Kiên—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen to be loyal friends—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử nên xem là bạn trung kiên:
- 1) The friend who is a helper: Người bạn giúp đỡ—The helpful friend can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp , người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật:
 - a) He looks after you when you are inattentive: Che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật.
 - b) He looks after your possessions when you are inattentive: Che chở của cải cho bạn khi bạn vô ý phóng dật.
 - c) He is a refuge when you are afraid: Là chỗ nương tựa cho bạn khi bạn sợ hãi.
 - d) When some business is to be done he lets you have twice what you ask for: Khi bạn có công việc sẽ giúp đỡ của cải cho bạn gấp hai lần những gì bạn thiếu.
 - 2) The friend who is the same in happy and unhappy times: Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui—The friend who is the same in happy and unhappy times can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui phải được xem là bạn chân thật. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là người bạn chân thật:
 - a) He tells you his secrets: Nói cho bạn biết điều bí mật của mình.
 - b) He guards your secrets: Giữ gìn kín điều bí mật của bạn.
 - c) He does not let you down in misfortune: Không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn.
 - d) He would even sacrifice his life for you: Dám hy sinh thân mạng vì bạn.
 - 3) The friend who points out what is good for you: Người bạn khuyên điều lợi ích—The friend who points out what is good for you can be seen to be a loyal friend in four

ways—Người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn:

- a) He keeps you from wrongdoing: Ngăn chặn bạn không cho làm điều ác.
 - b) He supports you in doing good: Khuyến khích bạn làm điều thiện.
 - c) He informs you of what you did not know: Cho bạn nghe điều bạn chưa nghe.
 - d) He points out the path to Heaven: Cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên.
- 4) The friend who is sympathetic: Người bạn có lòng thương tưởng—The sympathetic friend can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng phải được xem là người bạn chân thật:
- a) He does not rejoice at your misfortune: Không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn.
 - b) He rejoices at your good fortune: Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn.
 - c) He stops others who speaks against you: Ngăn chặn những ai nói xấu bạn.
 - d) He commends others who speak in praise of you: Khuyến khích những ai tán thán bạn.

Four udanas (skt): Tứ Ưu đàn na—See Four dogmas.

Four un-Ariyan modes of speech: Tứ Phi Thánh Ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four un-Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ không phải là lời nói của các bậc Thánh:

- (A) First four un-Ariyan modes of speech—Bốn Phi Thánh Ngôn đầu tiên:
- 1) Lying: Vọng ngữ.
 - 2) Slander: Lưỡng thiệt.
 - 3) Abuse or rude words: Ác khẩu.
 - 4) Idle gossip: Ý ngữ.
- (B) Four more un-Ariyan modes of speech—Bốn Phi Thánh Ngôn Khác:
- 1) Claiming to have seen known what one has not seen: Không thấy nói thấy.
 - 2) Claiming to have heard, known one has not heard: Không nghe nói nghe.

3) Claiming to have sensed, known one has not sensed: Không nghĩ nói nghĩ.

4) Claiming to have known, known one has not known: Không biết nói biết.

(C) Four more un-Ariyan modes of speech—Bốn Phi Thánh Ngôn Khác:

1) Claiming not to have seen, known what one has seen: Thấy nói không thấy.

2) Claiming not to have heard, known what one has heard: Nghe nói không nghe.

3) Claiming not to have sensed, known what one has sensed: Nghĩ nói không nghĩ.

4) Claiming not to have known, known what one has known: Biết nói không biết.

Four unattainables: Tứ Bất Khả Đắc—Bốn điều không thể đạt được.

1) Perpetual youth: Thường Thiếu Bất Khả Đắc—Trẻ mãi không già.

2) No sickness: Vô bệnh Bất Khả Đắc—Không ốm đau bệnh hoạn.

3) Perennial life: Trường Thọ Bất Khả Đắc—Sống lâu.

4) No death: Bất Tử Bất Khả Đắc—Không chết.

Four unimpeded bodhisattva powers of interpretation or reasoning: Tứ Vô Ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Four universal sufferings: Tứ Khổ—Four miseries—Four universal sufferings. The four afflictions that are the lot of every man—Bốn nỗi khổ của con người.

1) Birth is suffering: Sanh khổ.

2) Old age is suffering: Già khổ.

3) Disease (illness) is suffering: Bệnh khổ.

4) Death is suffering: Chết khổ.

** See Eight sufferings

Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva: Tứ Hoằng Thệ Nguyện—The four magnanimous Vows or four all-encompassing vows—Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát.

(I) An overview of the “Four Great Vows”—Tổng quan về “Tứ Hoằng Thệ Nguyện”: The four great vows are basically a Mahayana reinterpretation of the Four Holy Truths. In addition to ending one’s own suffering, one vows to end the suffering of all living beings. In addition to eliminating one’s own afflictions, one vows to end the inexhaustible

afflictions of all living beings. In addition to learning only the single Dharma-door necessary for one's own enlightenment, one vows to learn all the Dharma-doors, so that one can teach all living beings appropriately. Rather than being satisfied with reaching the stage of the Arhat, one vows to become a Buddha. However, it is not enough just to recite the vows. You have to return the light and think them over: The vows say that I will save countless number of beings. Have I done so? If I have, it should still be the same as if I had not saved them. Why? It is said that the Thus Come One saves all living beings, and yet not a single living being has been saved. This means that even though you have saved quite a few numbers of living beings, but do not attach to the mark of saving living beings—Tứ hoàng thệ nguyện căn bản là sự diễn giải lại về Tứ Diệu Đế của trường phái Đại Thừa. Ngoài việc chấm dứt khổ đau của chính mình, người ta còn nguyện chấm dứt khổ đau cho chúng sanh mọi loài. Ngoài việc diệt tận phiền não của chính mình, người ta còn nguyện chấm dứt phiền não cho hết thấy chúng sanh. Ngoài việc tu học một pháp môn duy nhất cho sự giác ngộ của chính mình, người ta nguyện sẽ tu học hết thấy các pháp môn, để từ đó người ta có thể giảng dạy lại cho hết thấy chúng sanh một cách thích hợp. Người ta nguyện tu thành Phật chứ không thỏa thích với quả vị A La Hán. Tuy nhiên, chỉ tụng đọc những lời nguyện lớn này không chưa đủ. Mình phải tự xét lấy chính mình. Khi mình nói chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. Mình đã có hóa độ ai chưa? Nếu đã có hóa độ rồi, thì hãy tiếp tục hóa độ họ. Tại sao? Vì người ta nói Đức Phật cứu độ hết thấy chúng sanh, nhưng lại nghĩ rằng mình chưa từng hóa độ một chúng sanh nào. Điều này có nghĩa là dù mình có cứu độ nhiều chúng sanh đi nữa cũng đừng luyến chấp vào hình tướng của sự hóa độ chúng sanh ấy.

(II) Summary of the “Four Great Vows”—Sơ lược về “Tứ Hoàng Thệ Nguyện”:

(A) Mahayana four great vows, that are part of the Bodhisattva vow as they recited three times successively in a Zen monastery after

ending the practice of sitting meditation. These vows are also recited at the end of any Buddhist ceremonies—Tứ hoàng thệ nguyện hay bốn lời thệ nguyện rộng lớn, là một phần trong những lời thệ nguyện của Bồ Tát mà người ta thường đọc tụng ba lần sau các buổi tọa thiền trong các Thiền viện. Những lời thệ nguyện này cũng được tụng đọc sau các khóa lễ Phật giáo.

- 1) Vow to save all living beings without limits: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ—Nguyện cứu độ hết thấy chúng sanh—Sentient beings are numberless (countless), I vow to save them all.
 - 2) Vow to put an end to all passions and delusions, though innumerable: Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn—Afflictions (annoyances) are inexhaustible (endless), I vow to end (cut) them all—Nguyện đoạn tận hết thấy phiền não dục vọng.
 - 3) Vow to study and learn all methods and means without end: Pháp môn vô lượng thệ nguyện học—Schools and traditions are manifold, I vow to study them all—The teachings of Dharma are boundless, I vow to learn them all—Nguyện học hết vô lượng pháp môn.
 - 4) Vow to become perfect in the supreme Buddha-law: Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành—The Buddha-Way (Truth) is supreme (unsurpassed) , I vow to complete (realize) it—Nguyện chứng thành Phật đạo vô thượng.
- (B) According to the Sixth Patriarch Hui-Neng—Theo Lục Tổ Huệ Năng:
- 1) I vow to take across the limitless living beings of my own mind: Tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ—Good Knowing Advisors, did all of you not just say, “I vow to take across the limitless beings? What does it mean? You should remember that it is not Hui-Neng who takes them across. Good Knowing Advisors, the ‘living beings’ within your mind are deviant and confused thoughts, deceitful and false thoughts, unwholesome thoughts, jealous thoughts, vicious thoughts: and these thoughts are ‘living beings’ The self-nature of each one of them must take itself across. That is true crossing over. What is meant by

‘the self-nature taking across?’ It is to take across by means of right views the living beings of deviant views, affliction, and delusion within your own mind. Once you have right views, use Prajna Wisdom to destroy the living beings of delusion, confusion, and falsehood. Each one takes itself across. Enlightenment takes confusion across, wisdom takes delusion across, goodness takes evil across. Such crossing over is a true crossing—Nầy thiện tri thức! Cả thầy đầu chẳng nói: “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, nói thế ấy, vả lại không phải là Huệ Năng độ.” Nầy thiện tri thức! Chúng sanh trong tâm, chỗ gọi rằng tâm tà mê, tâm cuống vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh, mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chơn độ. Sao gọi là tự tánh tự độ? Tức là trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, mê vọng, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bền sử dụng trí Bát Nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chơn độ

- 2) I vow to cut off the inexhaustible afflictions of my own mind. Further, ‘I vow to cut off the inexhaustible afflictions.’ That is to use the Prajna Wisdom of your own self-nature to cast out the vain and false thoughts in your mind: Tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn. Lại phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, đem tự tánh Bát Nhã trí trừ hư vọng tư tưởng tâm ấy vậy
- 3) I vow to study the immeasurable Dharmad doors of my own nature. Further, ‘I vow to study the immeasurable Dharma-door.’ You must see your own nature and always practice the right Dharma. That is true study: Tự tánh pháp môn vô tận thệ nguyện học. Lại pháp môn vô tận thệ nguyện học, phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chơn học.
- 4) I vow to realize the supreme Buddha Way of my own nature. Further, ‘I vow to realize the supreme Buddha Way,’ and with humble mind to always practice the true and proper.

Separate yourself from both confusion and enlightenment, and always give rise to Prajna. When you cast out the true and the false, you see your nature and realize the Buddha-way at the very moment it is spoken of. Always be mindful; cultivate the Dharma that possesses the power of this vow.”: Tự tánh Vô Thượng Phật đạo thệ nguyện thành. Lại vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chơn chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát Nhã trừ chơn trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, liền ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực.

Four unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning: Tứ Vô Ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Four Unlimited State of Mind: Tứ Vô Lượng Tâm—See Four immeasurable minds.

Four Unobstructed Eloquences: Patisambhida (p)—Tứ Vô Ngại—Tứ Vô Ngại Biện—Tứ Vô Ngại Giải—Tứ Vô Ngại Trí—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận.

(I) According to Mahayana Doctrine—Theo Giáo Thuyết Đại Thừa:

- 1) Understand all the letters of the law (Dharma): Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma—Pháp Vô Ngại Trí—Thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại.
- 2) Understand deeply the meaning of the law: Artha (skt): Unobstructed (unlimited) eloquence in meaning—Nghĩa Vô Ngại Trí—Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại.
- 3) Can understand the law in any languages: Nirukti (skt): Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression—Từ Vô Ngại Trí—Thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào.
- 4) Pleasure in speaking or argument of the law: Pratibhana (skt): Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument—Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí—Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý.

- (II) According to Theravada Doctrine (The Path of Purification)—Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo):
- 1) Unobstructed eloquence in meaning: Atthapatisambhida (p)—Nghĩa Biện Tài Vô Ngại.
 - a) Knowledge about meaning is the discrimination of meaning: Trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại.
 - b) Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therefore it is called ‘meaning’ or ‘purpose.’ But in particular, the five things should be understood as meaning—Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa:
 - i) The first is anything conditionally produced: Thứ nhất là bất cứ thứ gì do duyên sanh.
 - ii) The second is Nibanna: Thứ hai là Niết Bàn.
 - iii) The third is the meaning of what is spoken: Thứ ba là ý nghĩa những gì được nói.
 - iv) The fourth is the result: Thứ tư là nghiệp quả.
 - v) The fifth is functional consciousness: Thứ năm là tâm duy tác.
 - c) When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning: Khi một người quán sát nghĩa này, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa.
 - 2) Unobstructed eloquence in the Law: Dhammapatisambhida (p)—Pháp Biện Tài Vô Ngại.
 - a) Knowledge about law is the discrimination of law: Trí biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại.
 - b) Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law—Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xảy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp:
 - i) Any cause that produces fruit: Bất cứ nhân nào phát sinh ra quả.
 - ii) The Noble Path: Thánh đạo.
 - iii) What is spoken: Cái gì được nói lên.
 - iv) What is profitable: Cái gì có lợi.
 - v) What is unprofitable: Cái gì không có lợi.
 - c) When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concerned with law, is the discrimination of law: Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp.
 - 3) Unobstructed eloquence in the Language: Nirutti-patisambhida (p)—Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại
 - a) Knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language: Trí biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại.
 - b) There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language: Có ngôn ngữ ‘tự tánh,’ nghĩa là cách xử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tánh, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tánh hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tánh như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ.

4) Unobstructed eloquence in intelligence: Patibhanapatisambhida (p)—Trí Biện Tài Vô Ngại.

a) Knowledge about kinds of knowledge is discrimination of perspicuity: Trí biết về các loại trí gọi là trí biện tài vô ngại.

b) When a man is reviewing and makes any of the foregoing kinds of knowledge the object of his knowledge, then any knowledge in him that has knowledge as its object is discrimination of perspicuity, and so is any knowledge about these aforesaid kinds of knowledge, which is concerned with details of their individual domains, functions, and so on: Khi một người xét lại và lấy bất cứ loại nào trong các loại trí trên làm đối tượng cho hiểu biết của mình, thì bất cứ sự hiểu biết nào của vị ấy có đối tượng là trí thì gọi là trí biện tài vô ngại.

Four unyokings: Tứ Ly Ách—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four unyokings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn ly ách:

- 1) Unyoking from sensuality: Ly Dục Ách.
- 2) Unyoking from becoming: Ly Hữu Ách.
- 3) Unyoking from wrong views: Ly Kiến Ách.
- 4) Unyoking from ignorance: Ly Vô Minh Ách.

Four upside-downs: Tứ Chung Điên Đảo—Four upside-down theories—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four upside-down theories as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about self and others, he could fall into error with theories of partial impermanence and partial permanence based on four distorted views.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ điên đảo như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tội căn bản của 12 loài sinh.

Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong tự và tha, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn cái thấy điên đảo, một phần vô thường, một phần thường luận.”

1) First, as this person contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates, “My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent.”: Một là, người đó quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường

2) Second, instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges’ sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay: Hai là, người đó chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chúng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn.

3) Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent: Ba là, người đó chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân

- này liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường.
- 4) Fourth, knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature: Bốn là, người đó biết tưởng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thụ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana: Nhị Thừa Tứ Diên Đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—Đây là một trong tám diên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—See Eight upside-down views (A).

Four upside-down views for ordinary people: Phạm phu Tứ Diên Đảo—See Four upside-downs and Eight upside-down views (A).

Four Vajra-rulers of the four elements: Tứ Chấp Kim Cang—Bốn vị Kim Cang Chủ của tứ đại.

- 1) The Earth Vajra-ruler, of the Southeast: Địa Kim Cang Chủ ở về phía Đông Nam.
- 2) The Water Vajra-ruler, of the Southwest: Thủy Kim Cang Chủ ở về phía Tây Nam.
- 3) The Fire Vajra-ruler, of the Northwest: Hỏa Kim Cang Chủ ở về phía Tây Bắc.
- 4) The Wind Vajra-ruler, of the Northeast: Phong Kim Cang Chủ ở về phía Đông Bắc.

Four Vedas: Four Veda Sutras in India—Tứ Kinh Vệ Đà—Bốn bộ kinh Vệ Đà ở Ấn Độ.

- 1) Rig Veda: Độc Tụng Vệ Đà—Gồm những bài ca tụng thần thánh.
- 2) Sama Veda: Ca Vịnh Vệ Đà—Gồm những bài ca trong khi hành lễ.

- 3) Yajur Veda: Tế Tự Vệ Đà—Những bài nghi thức tế lễ.
- 4) Atharva Veda: Nhượng Tai Vệ Đà: Gồm những bài chú để cầu nguyện.

Four vehicles: Tứ Thặng.

(A) The four vehicles which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật có nói đến bốn cỗ xe:

- 1) The goat cart: Xe Dê.
 - 2) The deer cart: Xe Hươu.
 - 3) The Ox cart: Xe Trâu.
 - 4) Great White Bullock cart: Đại Bạch Ngưu.
- (B) According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy: One day Chih-Ch’ang asked the Master, “The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed.” The Master said, “Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn’t have four vehicles; it is people’s minds that differ.” The Master added: “Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself ‘thus.’—Một hôm Sư Trí Thường hỏi Tổ rằng: “Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy.” Tổ bảo: “Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt.” Tổ nói thêm: “Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như.”

- 1) Small vehicle: Cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle—Tiểu Thừa: Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa.
- 2) Middle vehicle: Cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle—Trung Thừa: Ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa.
- 3) Great vehicle: Cultivating in accord with Dharma is the great vehicle—Đại Thừa: Y pháp tu hành ấy là Đại thừa.

- 4) Supreme Vehicle: To penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle—Tối Thượng Thừa: Muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lia các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa.

Four verses of enlightenment: Tứ Cú Thành Đạo—The swan-song of an arhat, who has attained to the perfect life—Bốn câu thành đạo của một vị A La Hán, dựa vào vô sinh trí mà tụng đọc bốn câu kệ này.

All rebirths are ended,
The noble life established;
My work is accomplished.
No further existence is mine.
Các lậu đã hết,
Phạm hạnh đã lập;
Việc làm đã xong.
Chẳng thụ hữu lậu.

Four views of causality: According to Nagarjuna in the Madhyamaka Sastra, there are four views about causality—Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có bốn loại quan điểm về luật nhân quả.

- 1) The theory of self-becoming—Thuyết tự thân mà sinh ra: This means that the cause and effect are identical, that things are produced out of themselves. Nagarjuna had evidently in view the Satkaryavada of Samkhya while criticizing the autogenous theory of causality. The Madhyamika's criticism of this theory may be summarized thus: (i) If the effect is already present in the cause, not purpose would be served by its re-production. The Samkhya may say that though the effect may be present in the cause, its manifestation is something new. This, however, does not mean that the effect is a new substance. It only means that it is a new form or state goes against the identity of the underlying substratum; (ii) If it is said that the cause is partly actual, and partly potential, it would amount to accepting opposed natures in one and the same thing. If the cause is wholly

potential, it cannot by itself become actual without an extraneous aid. The oil cannot be got out of the seed, unless it is pressed by a crusher. If it has to depend on an external aid, then there is no 'self-production' (svata-utpattih); (iii) If the cause and effect are identical, it would be impossible to distinguish one as the producer of the other. The identity view of cause and effect is, therefore, troubled itself with self-contradiction—Tự thân sinh ra có nghĩa là nguyên nhân và kết quả đồng nhất, sự vật được sinh ra bởi tự thân. Rõ ràng ngài Long Thọ nghĩ rằng đây là thuyết "nhân trung hữu quả luận" của trường phái Số Luận khi ngài phê bình về quan điểm của nhân quả tự sinh này. Sự phê bình của Trung Quán đối với lý luận này có thể tóm tắt như thế này: (i) Nếu quả đã có trong nhân, thì sự tái sinh sản không thể có được. Số Luận có thể cho rằng tuy quả có thể hiện hữu trong nhân, sự biểu lộ của nó là điều mới mẻ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng quả là một thực chất mới. Nó chỉ có nghĩa là một hình thức hoặc trạng thái mới của thực chất mà thôi, nhưng sự sai biệt trên hình thức hay trạng thái này lại đi ngược với sự đồng nhất của tầng lớp căn bản; (ii) Nếu bảo rằng nguyên nhân là một phần của hiện thực, và một phần tiềm tàng, thì chẳng khác nào thừa nhận rằng trong cùng một sự vật đã có tính chất đối nghịch nhau. Nếu nguyên nhân là một cái gì hoàn toàn tiềm tàng, thì tự nó không thể trở thành hiện thực khi không có sự trợ giúp của ngoại lực. Dầu không thể tự nó chảy ra ngoài hạt trừ phi nào nó được ép bởi một máy ép. Nếu nó cần đến sự trợ giúp của ngoại lực như vậy thì đã không có cái được gọi là "tự sinh sản." Điều này có nghĩa là phải loại bỏ hẳn thuyết "nhân trung hữu quả;" (iii) Nếu nguyên nhân và kết quả là đồng nhất, thì không thể phân biệt được cái nào là cái đã tạo sanh cái kia. Vì thế quan điểm "nhân trung hữu quả" tự gây khó khăn cho chính nó với sự tự mâu thuẫn.

- 2) Production from another (Parata-Utpattih)—Sinh sản bởi vật khác: This means that the cause and effect are different. This view is known as "Asatkaryavada." This was held by

the Sarvastivadins and Sautrantikas or the Hinayanists in general. Nagarjuna had obviously these in view while criticizing this heterogeneous view of causality. His criticism of this view makes out the following important points: (i) If the cause is different from the effect, no relation can subsist between the two. In what case anything can be produced from anything. (ii) The Hinayanist believed that with the production of the effect the course ceased to exist. But 'ex-hypothesis' causality is a relation between two. Unless the cause and effect co-exist, they cannot be related. If they cannot be related, causality becomes meaningless. (iii) The Hinayanist believed that the effect is produced by a combination of factors. Now for the co-ordination of these factors, another factor would be required, and again for the co-ordination of the additional factor with the previous one, another factor be required. This would lead to a 'regressus ad infinitum.'—Thuyết 'sản sanh bởi vật khác' có nghĩa là nguyên nhân và kết quả là khác nhau. Thuyết này được gọi là "nhân trung vô quả luận," chủ trương của những người thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ, hoặc của Phật giáo Nguyên Thủy nói chung. Khi ngài Long Thọ phê bình về quan điểm về nhân quả khác tánh chất này, rõ ràng ngài đã nhắm đến những bộ phái đó. Sự phê bình về "nhân trung vô quả luận" của ngài gồm những điểm quan trọng sau đây: (i) Nếu nhân quả khác nhau thì không một liên hệ nào giữa nhân và quả có thể tồn tại. Trong trường hợp đó thì bất thứ gì cũng có thể là sản phẩm của bất cứ thứ gì khác; (ii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy cho rằng nhân sau khi sanh ra quả thì không còn tồn tại. Nhưng giữa nhân và quả có một loại quan hệ nhân quả "đương nhiên." Trừ phi nào nhân quả cùng tồn tại thì chúng mới có thể có liên hệ với nhau. Nếu chúng không thể liên hệ với nhau, thì luật nhân quả trở thành vô nghĩa; (iii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy tin rằng quả được sản sanh bởi sự kết hợp của một số yếu tố. Bây giờ sự kết hợp của các yếu tố này đòi hỏi phải có những yếu tố

khác, và kể đó sự kết hợp mới này lại sẽ đòi hỏi một số yếu tố khác nữa. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng "dần lân bất tận" (cứ tiếp tục mãi không ngừng nghỉ).

- 3) Production from both "itself and another" (Duabhyam-Utpattih)—Do cả hai mà sanh ra "do tự nó và do thứ khác": This theory believes that the effect is both identical with and different from the cause. This is a combination of both Satkaryavada and Asatkaruavada, and so contains the inconsistencies of both. Besides this would invest the real with two opposed characters (identity and difference) at one and the same time—Lý luận này tin rằng quả và nhân vừa giống nhau lại vừa khác nhau. Đây là sự kết hợp của :nhân trung hữu quả luận" và "nhân trung vô quả luận," nên bao gồm sự mâu thuẫn của cả hai. Ngoài ra, loại lý luận này đã bao trùm thực tại với hai loại đối lập tánh (đồng nhất và khác nhau) cùng một lúc.
- 4) Production without any cause or production by chance (Ahetutah-Utpattih)—Vô nguyên nhân hay ngẫu nhiên mà sanh ra: This theory maintains that things are produced without a cause, or produced by chance. The Naturalists and Sceptics (Svabhavaadins) believed in such a theory. If no reason is assigned for the theory, it amounts to sheer, perverse dogmatism. If a reason is assigned, it amounts to accepting a cause—Lý luận này cho rằng sự vật sản sanh một cách ngẫu nhiên, không có nguyên nhân. Những người tin vào "Tự tánh luận" là những người theo chủ nghĩa tự nhiên hay chủ nghĩa hoài nghi tin vào lý luận này. Loại lý luận này nếu không nêu ra được lý do thì chẳng khác nào một lý luận độc đoán hoàn toàn hoang đường. Và nếu có một lý do được nêu ra thì chẳng khác nào nó đã thừa nhận một nguyên nhân.

Four view-points to be considered: Tứ Niệm Xứ—See Four kinds of mindfulness.

Four vinayas and five sastras: Tứ Luật Ngũ Luận—Bốn Luật Năm Luận.

(A) The four Vinayas or disciplinary regulations—Bốn Luật:

- 1) Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara: Thập Tụng Luật—

Bộ Thập tụng Luật được Ngài Phật Nhực Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển.

- 2) Dharmagupta's version, translated into Chinese by Buddhayasas in 60 books: Tứ Phần Luật—Bộ Tứ Phần Luật được Ngài Phật Đà Da Xá đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển.
 - 3) Samghika-version or Mahasamghika-version, translated into Chinese in 40 books by Buddhahadra: Tăng Kỳ Luật—Bộ Tăng Kỳ Luật được Ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch ra Hoa ngữ, 40 quyển.
 - 4) Mahisasaka-nikaya-pancavargavinaya (skt): Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva—Ngũ Bộ Luật—Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật—Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển.
- (B) The five great sastras—Ngũ Luận:
- 1) Ceremonials of the esoteric cult for ridding from calamity: Du Già Sư Địa Luận.
 - 2) Ceremonials of the esoteric cult for prosperity: Phân Biệt Du Già Luận.
 - 3) Ceremonials of the esoteric cult for subduing evils (spirits): Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.
 - 4) Ceremonials of the esoteric cult for seeking the love of Buddhas: Biện Trung Biên Luận Tụng.
 - 5) Ceremonials of the esoteric cult for calling the good to aid: Kim Cang Bát Nhã Luận.

Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all: Tứ Đẳng.

- (I) The four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all—Chư Phật Tứ Đẳng—Tứ Vô Lượng Tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả):
- 1) All Buddhas have the same title or titles: Tự Đẳng—Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật).
 - 2) All the Buddhas speak the same language (Sanskrit): Ngũ Đẳng—Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ).
 - 3) All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment): Pháp Đẳng—

Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau—See Thirty Seven Aids to Enlightenment.

- 4) All Buddhas have each the threefold body or trikaya: Thân Đẳng—Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau.

(II)

- 1) All things are equally included in the Bhutatathata: Chư Pháp Tứ Đẳng Kế Cả Chân Như.
- 2) The mind nature being universal, its field of action is universal: Phát Tâm Đẳng—Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng.
- 3) The way or method is also universal: Đạo Đẳng—Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng.
- 4) The mercy of the Buddhas is universal for all: Từ Bi Đẳng—Đạo sở hành bình đẳng, nên đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng.

Four virtues of Nirvana: The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rốt ráo của Đức Như Lai, có bốn đức này tức là đắc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa):

- 1) Permanence (Eternity): Thường Đức—Thể của Niết Bàn thường hằng bất biến, không sinh diệt.
- 2) Joy: Happiness—The paramita of joy—Lạc Đức—Lạc Ba La Mật—Thể của Niết Bàn tịch diệt vĩnh an.
- 3) Personality or Soul: True self—Ngã Đức.
- 4) Purity: Tịnh Đức—Thể của Niết Bàn giải thoát khỏi mọi cấu nhiễm.

Four voices of Buddha: Tứ Chủng Phật Âm—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), great enlightening beings should know that Buddha's voice is neither quantified nor unquantified, neither has a master nor lacks a master, neither communicates nor does not communicate. It is as when the world is about to disintegrate, there is no master, no maker, yet it spontaneously emits four

voices. These voices have no master or maker, they are just produced by the power of good practices of sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư đại Bồ Tát biết âm thanh của Đức Như Lai chẳng phải lượng, chẳng phải vô lượng, chẳng phải chủ, chẳng phải không chủ, chẳng phải thị giáo, chẳng phải không thị giáo. Ví như thế giới lúc sắp hoại, không chủ không làm, tự nhiên âm thanh của Đức Như Lai phát ra bốn thứ. Bốn thứ âm thanh trên đây không chủ, không làm, mà chỉ do thiện nghiệp của chúng sanh mà phát sanh.

- 1) The first voice says, “You all should know that the well-being of the first meditation stage, free from the ills of desire, surpasses the realm of desire.” The sentient beings hearing this are naturally able to accomplish the first meditation stage, relinquish the body of the realm of desire and be reborn in Brahma heaven: Âm thanh thứ nhất nói, “Mọi người nên biết sơ thiên an lạc, rời những lỗi dục nhiễm vượt khỏi cõi dục.” Chúng sanh nghe rồi tự nhiên được thành tựu sơ thiên, bỏ thân cõi dục sanh lên Phạm Thiên.
- 2) The second voice says, “You should know that the well-being of the second meditation stage, without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven.” The sentient beings hearing this naturally manage to accomplish the second meditation stage, relinquish the body of Brahma heaven, and are born in the light-sound heaven: Âm thanh thứ hai nói, “Mọi người nên biết nhị thiên an lạc, không giác, không quán, vượt hơn Phạm Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu nhị thiên, bỏ thân Phạm Thiên sanh lên cõi trời Quang Âm Thiên.
- 3) The third voice says, “You should know the well-being of the third meditation stage has no flaws and surpasses the light-spund heaven.” Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the third meditation stage, relinquish the body of the light-sound heaven, and are born in the heaven of universal purity: Âm thanh thứ ba nói, “Mọi người nên biết tam thiên an lạc không lỗi lầm, vượt hơn Quang Âm Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tam thiên,

bỏ thân Quang Âm Thiên sanh lên Biến Tịnh Thiên.

- 4) The fourth voice says, “You should know that the tranquility of the fourth meditation stage surpasses the heaven of universal purity.” Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the fourth meditation stage, relinquish the body of the heaven of universal purity, and are born in the heaven of vast results: Âm thanh thứ tư nói, “Mọi người nên biết tứ thiên tịch tịnh hơn Biến Tịnh Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tứ thiên, bỏ thân Biến Tịnh Thiên sanh lên Quảng Quả Thiên.

Four ways of answering questions: Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi—According to the Sangiti Sutta, there are four ways of answering questions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách trả lời câu hỏi.

- 1) The question to be answered directly: Ekamsa-vyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát.
- 2) Requiring an explanation: Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích.
- 3) Requiring a counter-question: Patipuccha-vyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn.
- 4) To be set aside: Thapaniyo-panha (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua.

Four ways the Buddha used to save sentient beings: Phật Cứu Độ Chúng Sanh Bằng Bốn Phương Pháp—According to Tao-Ch’o (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, in his Book of Peace and Happiness, one of the principal sources of the Pure Land doctrine. All the Buddhas save sentient beings in four ways—Theo Đạo Xức (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, trong An Lạc Tập, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ, chư Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp.

- 1) By oral teachings such recorded in the twelve divisions of Buddhist literature: Bằng khẩu thuyết như được ký tải trong Nhị Thập Bộ Kinh.
- 2) By their physical features of supernatural beauty: Bằng tướng hảo quang minh.

- 3) By their wonderful powers and virtues and transformations: Bằng vô lượng đức dụng thần thông đạo lực, đủ các thứ biến hóa.
- 4) By recitating of their names, which when uttered by beings, will remove obstacles and result their rebirth in the presence of the Buddha: Bằng các danh hiệu của các Ngài, mà, một khi chúng sanh thốt lên, sẽ trừ khử những chướng ngại và chắc chắn sẽ vãng sanh Phật tiền.

Four ways of descent into the womb: Tứ Nhập Thai—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of descent into the womb—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách nhập thai:

- 1) One descends into the mother's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Không tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai.
- 2) One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai.
- 3) One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it unknowing: Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai.
- 4) One enters the womb knowing, stays there knowing, leaves it knowing: Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, tỉnh giác xuất mẫu thai.

Four ways of description of a Nirvana: Bốn cách diễn tả Niết Bàn—The word “Nirvana” literally means “extinguished” and therefore “tranquil.” A question is raised whether Nirvana is only a transformed state of mind or whether it is another dimension of being. The word has been used both for a transformed psychological state and for a metaphysical status. Buddhist literature is full of statements which go to show that Nirvana is a transformed state of personality and consciousness. The transformation is described in negative terms as a destruction of craving and attachments and in positive terms as the emergence of transcendental wisdom and peace. According to Buddhist philosophy, there are four

ways of description of a Nirvana—Chữ Niết Bàn có nghĩa là “đoạn diệt” và từ đó dẫn đến thanh tịnh. Một vấn đề được nêu lên ở đây là có phải Niết Bàn chỉ là trạng thái biến đổi của trí tuệ hay nó là một chiều khác của thực tại. Chữ Niết Bàn được dùng cho cả trạng thái tâm lý biến đổi lẫn một trạng thái siêu hình học. Trong giáo điển Phật giáo đã có đầy đủ những diễn đạt cho thấy Niết Bàn là một trạng thái biến đổi của nhân cách và ý thức. Sự biến đổi này được mô tả bằng những từ ngữ phủ định như đoạn diệt ái dục và luyến chấp, nhưng cũng có khi từ ngữ này được dùng trong khẳng định như sản sanh trí tuệ siêu việt và an bình. Theo triết lý Phật giáo, có bốn cách để diễn tả Niết Bàn:

- 1) Negative—Phủ định: The negative description is the most common. Nirvana is deathless, unchanging, imperishable, without end, non-production, extinction of birth, unborn, not liable to dissolution, uncreated, free from disease, un-aging, freedom from transmigration, utmost, cessation of pain, and final release—Mô tả theo lối phủ định là phương thức thông thường nhất. Niết Bàn là bất tử, bất biến, bất diệt, vô biên, vô tác, vô sanh, vị sanh (chưa sanh), bất thệ, không bị hủy hoại, bất tạo, vô bệnh, vô lão, không còn đọa lạc vào chốn trầm luân, vô thượng, chấm dứt khổ đau, và giải thoát tối hậu.
- 2) Positive—Khẳng định: Nirvana is peace, bliss, transcendental wisdom, pure and security. Impermanent, indeed, are all conditioned things. It is their very nature to come into being and then to cease. Having been produced, they are stopped. Their cessation brings peace and ease. Cessation also means extinction of craving and cessation of suffering with a state of calm. In a positive way, Nirvana also means the supreme bliss, transcendental wisdom, illumination, and pure radiant consciousness—Niết Bàn là an bình, cực lạc, trí tuệ siêu việt, thanh tịnh và an ổn. Kỳ thật tất cả mọi thứ hữu hạn đều là vô thường. Bản chất chủ yếu của nó là sanh và diệt. Nó sanh ra rồi lại bị hủy diệt. Sự đoạn diệt của nó đem lại thanh tịnh và an lạc. Sự đoạn diệt cũng có nghĩa là chấm dứt tham ái và khổ

đau trong trạng thái tâm an tịnh. Nói theo cách khẳng định, Niết Bàn cũng có nghĩa là cực lạc, là trí tuệ siêu việt, sự chiếu sáng, và ý thức thuần túy trong sáng.

- 3) Paradoxical—Nghịch lý: This statement is mostly found in Prajnaparamita or Madhyamika literature. Nirvana is abiding in a state of non-abiding. The only way of reaching the goal is to realize that in the ultimate sense there is no goal to be reached. Nirvana is reality which is void (sunya)—Phương thức này thường được tìm thấy nhiều nhất trong Bát Nhã Ba La Mật Đa hay trong các giáo điển Trung Quán. Niết Bàn trụ trong cảnh giới vô sở trụ. Con đường duy nhất để đạt đến mục đích này là chứng nghiệm rằng theo nghĩa tối hậu thì không có bất cứ mục đích nào để đạt đến. Niết Bàn là thực tại mà thực tại lại là không tánh.
- 4) Symbolical—Tượng trưng: Symbolical description differs from the paradoxical in avoiding to speak in abstractions and using concrete images instead. From this standpoint, Nirvana is the cool cave, the island in the flood, the further shore, the holy city, the refuge, the shelter, and the safe asylum—Sự mô tả theo cách tượng trưng khác với cách mô tả nghịch lý, nó tránh né lối diễn tả trừu tượng và thay vào đó lại sử dụng những hình ảnh cụ thể. Từ quan điểm này, Niết Bàn là chỗ an trú mát mẻ, là hòn đảo trong vùng ngập lụt, là bến bờ đàng xa, là Thánh thành, là nơi về nương, là chỗ che chở, là nơi dung thân an toàn.

Four ways to develop mindfulness: Bốn cách phát triển chánh niệm—According to Zen master Sayadaw U. Pandita in “In This Very Life,” there are four ways to develop mindfulness—Theo Thiền sư Sayadaw U. Pandita trong quyển “Ngày Trong Kiếp Sống Đây,” có bốn cách phát triển chánh niệm.

- 1) Mindfulness and clear comprehension: Chánh niệm và tỉnh giác—The word “Satisampajana,” usually translated as “mindfulness and clear comprehension.” In this term, “sati” is the mindfulness activated during formal sitting practice, watching the primary object as well as others.

“Sampajana,” means clear mindfulness of walking, stretching, bending, turning around, looking to one side, and all the other activities that make up ordinary life—Chữ “Satisampajana,” thường được dịch là “chánh niệm và tỉnh giác.” Trong từ này “sati” nghĩa là chánh niệm trong khi tọa thiền, hành giả quan sát đề mục chính cũng như những diễn tiến khác. Chữ “Sampajana” có nghĩa là chánh niệm rõ ràng trong khi đi, co duỗi, uốn éo, xoay, nhìn một bên hay những hoạt động khác trong cuộc sống hằng ngày.

- 2) Avoiding unmindful people: Tránh người không chánh niệm—Dissociation from persons who are not mindful is the second way of developing mindfulness as an enlightenment factor. If you are doing your best to be mindful, and you run across an unmindful person who corners you into some long-winded argument, you can imagine how quickly your own mindfulness might vanish—Không giao du với người không có chánh niệm là cách thứ hai nhằm phát triển chánh niệm. Nếu bạn cố gắng hết sức mình để được chánh niệm, nhưng cứ gặp mãi những người không có chánh niệm trong những buổi nhàn đàm hý luận. Thử nghĩ xem chánh niệm của bạn sẽ bị tan biến nhanh chóng như thế nào.
- 3) Choosing mindful friends: Lựa chọn bạn hữu có chánh niệm—The third way to cultivate mindfulness is to associate with mindful persons. Such people can serve as strong sources of inspiration. By spending time with them, in an environment where mindful is valued, you can grow and deepen your own mindfulness—Cách thứ ba nhằm phát triển chánh niệm là giao du thân cận với những người có chánh niệm. Những người như thế có thể là nguồn khích lệ mạnh mẽ. Chỉ thân cận với họ, trong môi trường mà chánh niệm được xem là có giá trị thì chánh niệm của bạn có thể được đào sâu và lớn mạnh thêm.
- 4) Inclining the mind toward mindfulness: Hướng tâm về chánh niệm—The fourth method is to incline the mind toward activating mindfulness. This means consciously taking mindfulness as a top

priority, alerting the mind to return to it in every situation. This approach is very important; it creates a sense of forgetfulness, of non-absentmindedness. You try as much as possible to refrain from those activities that do not particularly lead to the deepening of mindfulness. As a practitioner, only one task is required of you, and that is to be aware of whatever is happening in the present moment. In an intensive retreat, this means you set aside social relationships, writing and reading, even reading scriptures. You take special care when eating not to fall into habitual patterns. You always consider whether the times, places, amounts and kinds of food you eat are essential or not. If they are not, you avoid repeating the unnecessary patterns—Cách thứ tư nhằm phát triển chánh niệm là hướng tâm vào chánh niệm. Điều này có nghĩa là đặt chánh niệm lên hàng đầu, luôn nhắc nhở tâm quay trở về với chánh niệm trong mọi hoàn cảnh. Điều này rất quan trọng; nó giúp hành giả tạo nên thói quen không quên lãng hay thất niệm. Bạn nên cố gắng chánh niệm càng nhiều càng tốt, tránh những hoạt động không đưa đến chánh niệm sâu xa. Là một hành giả bạn chỉ có một việc để làm, đó là luôn luôn giữ chánh niệm về những gì đang xảy ra trong hiện tại. Trong một khóa ẩn tu, bạn phải dẹp qua một bên tất cả những giao tiếp ngoài xã hội, không viết hay đọc sách, ngay cả không đọc kinh điển. Lúc ăn nên đặc biệt cẩn trọng để không rơi vào thói quen thất niệm. Bạn nên xem coi thời gian, địa điểm, số lượng và loại thực phẩm bạn ăn có cần thiết cho mình hay không. Nếu không thì bạn nên tránh lặp lại thói quen không cần thiết.

Four ways of Dhamma: Tứ Pháp Túc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp túc:

- 1) Way of Dhamma without hankering: Vô Tham Pháp Túc.
- 2) Way of Dhamma without enmity: Vô Sân Pháp Túc.

3) Way of Dhamma with right mindfulness: Chánh Niệm Pháp Túc.

4) Way of Dhamma with right concentration: Chánh Định Pháp Túc.

Four ways of getting new personality: Attabhava-patilabha (p)—Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of getting new personality—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn phương cách được tự thể mới.

1) There is an acquisition of personality that is brought about by one's own volition, not another's: Tự thể có được do ý chí của mình, không do ý chí của người khác.

2) There is an acquisition of personality that is brought about by another's volition, not one's own: Tự thể có được do ý chí của người khác, chứ không do ý chí của mình.

3) There is an acquisition of personality that is brought about by both one's own volition and another's: Tự thể có được do cả ý chí của mình lẫn ý chí của người khác.

4) There is an acquisition of personality that is brought about by neither one's own volition, nor another's: Tự thể có được không do ý chí của mình, cũng không do ý chí của người khác.

Four ways of going wrong: Agata-gamanani (p)—Tứ Bất Hành Xứ Hạnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of going wrong—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái):

1) Chanda (p): One goes wrong through desire—Tham dục bất hành xứ hạnh.

2) One goes wrong through hatred: Sân bất hành xứ hạnh.

3) One goes wrong through delusion: Si bất hành xứ hạnh.

4) One goes wrong through fear: Bố úy bất hành xứ hạnh.

Four ways of leading human beings to emancipation: Tứ Nhiếp Pháp—See Four elements of popularity.

Four ways of rebirth: Four kinds of rebirth dependent on present deeds—Bốn Loại Sanh Tử—Tứ Chung Sanh Tử.

- 1) From obscurity and poverty to be reborn in the same condition: Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám.
- 2) From obscurity and poverty to be reborn in light and honor: Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ giàu sang vinh hiển.
- 3) From light and honor to be reborn in obscurity and poverty: Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám.
- 4) From light and honor to be reborn in heavens: Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào cõi trời.

Four ways to subdue greed, anger and delusion: Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.

Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought: Tứ Ký Tâm—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại ký tâm sai khác:

- 1) The first way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Loại Ký Tâm Thứ Nhất—One tells by a visible sign by saying: “This is what you think, this is in your mind, you thought is like this.” An however much one declares, it is so and not otherwise—Có hạng tự lộ bằng hình tướng, nói rằng: “Ý của người thế này, ý của người là như vậy, không phải gì khác.”
- 2) The second way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Loại Ký Tâm Thứ Hai—One tells not by a visible sign, but through hearing a sound made by humans, non-humans, or devas (the rest remains the same as in 1)—Có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, nhưng tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi người, phi nhân, hay chư Thiên: “Ý của người là như thế, ý của người là như vậy, tâm của người là như thế này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thì sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.”

3) The third way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Loại Ký Tâm Thứ Ba—One tells neither by a visible sign nor by a sound uttered, but by applying one’s mind and attending to something conveyed by sound (the rest remains the same as 1)—Có loại không tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi nhân, phi nhân hay chư Thiên, mà tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý, phát ra từ sự suy tầm, tư duy.

4) The fourth way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Loại Ký Tâm Thứ Tư—One tells, not by any of the above mentioned means in 1, 2, and 3, but when one has attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another’s thoughts in one’s mind, and one says: “As far as so-and-so’s mind-force is directed, so his thoughts will turn to that thing.”—Có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra từ nhân, phi nhân và chư Thiên, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý phát ra từ sự suy tầm và tư duy, nhưng khi chứng được định, không tầm, không tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình: “Tùy ý nguyện hợp ý hành của vị này, vị này sẽ hưởng đến tâm này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thời sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.”

Four ways of undertaking Dhamma: Tứ Pháp Thọ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of undertaking Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Pháp Thọ:

- 1) There is the way that is painful in the present and brings painful future results: Dukkha-vipakam (p)—Có Pháp thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo khổ.
- 2) There is the way that is painful in the present and brings pleasant future results: Sukha-vipakam (p)—Có Pháp Thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc.
- 3) There is the way that is pleasant in the present and brings painful future results: Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ.

- 4) There is the way that is pleasant in the present and brings pleasant future results: Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc.

Four ways of upside-down thinking: The four viparvaya—Tứ Điên Đảo—Four inverted, upside-down, or false beliefs that cause one to resolve in the birth and death—Bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử. Trong bốn điên đảo này, mỗi điên đảo đều có thể được cảm thọ theo ba cách.

(I)

- 1) Mistaking the impermanent for the permanent: Thường—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent. Only Nirvana is permanent—Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường.
- 2) Mistaking what is not bliss for bliss: Lạc—Joy (All is suffering. Only Nirvana is joy—Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ.
- 3) Mistaking what is not self for self: Ngã—Self or personal (All is non-self or without a soul—Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã.
- 4) Mistaking what is impure for pure: Tịnh—Purity (All is impure. Only Nirvana is pure—Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh.

(II)

- 1) Greed: Tham.
- 2) Hatred: Sân.
- 3) Stupidity: Si.
- 4) Pride: Mạn.

(III) According to the common Buddhist belief, which denied by the early Buddhist doctrine—Theo niềm tin thông thường của Phật giáo, nhưng bị truyền thống giáo lý nguyên thủy chối bỏ:

- 1) Impermanent: Vô Thường—We are deceived by the momentary exterior appearance of things. They do not appear to be changing; they appear to our delusion-dulled sense as static. We do not perceive processes in dynamic change but only as we think, entities which go on existing. Similarity, due to a line of change in a given direction, is often mistaken for sameness. If this misapprehension is firmly rooted in our mind,

all sorts of attachments and cravings for things and people, including attachment to oneself will be formed and these bring them much sorrow, for to regard things and people in this way is to regard them as through a distorting glass. It is not seeing them correctly, it is seeing them invertedly as though permanent—Trước hết chúng ta bị đánh lừa bởi những bộ mặt tạm bợ bên ngoài của sự vật. Chúng không lộ vẻ là đang thay đổi, chứng tỏ ổn định trước các giác quan hay các căn si muội của chúng ta. Chúng ta không cảm nhận những quá trình trong biến dịch sinh động mà chỉ cảm nhận những thực thể đang tiếp tục tồn tại như chúng ta tưởng. Sự tương tự, vì lẽ nó cho thấy một chuỗi biến dịch theo một hướng cho sẵn, nên thường bị nhận lầm là sự giống y. Nếu sự hiểu biết sai lạc này bén rễ vững chắc trong tâm ta, thì mọi sự chấp thủ và ham muốn sự vật và con người sẽ được hình thành và chúng sẽ được mang theo nhiều phiền muộn, vì nhìn sự vật và con người theo cách này thì chính là nhìn chúng qua một tấm gương méo mó. Đấy không phải là nhìn chúng một cách đúng đắn, đấy là nhìn chúng một cách điên đảo mà xem như là thường hằng vậy.

- 2) Suffering: Khổ—The unsatisfactory invertedly appears to be pleasant. Thus people fritter away much of their precious lives on this or that ‘pleasure’ and as they never actually get the satisfaction they crave for, so they are driven on from one thing to another. ‘Pleasures’ may produce temporary feelings of ease, of worldly happiness, but they are always linked to succeeding disappointment, regret, longing for some other emotion indicating an absence of real satisfaction. Those who actually rejoice in Greed, Aversion or Delusion are of course, invertedly trying to enjoy what is not enjoyable. Dukkha is linked to any mental state into which the above Three roots enter. Nothing really satisfactory can be expected where they operate as they certainly do in turning round what is by nature unsatisfactory and making it appear the opposite—Khổ đau xuất hiện một cách điên đảo thành ra lạc thú.

Như vậy con người phung phí nhiều đời sống quý báu của họ vào “lạc thú” này hay “lạc thú” khác vì họ không bao giờ thỏa mãn được những gì họ khao khát nên họ bị đẩy đưa từ sự việc này sang sự việc khác. “Lạc thú” có thể sản sinh ra những cảm thọ thoải mái nhất thời của hạnh phúc trần tục, nhưng chúng luôn luôn được nối tiếp bằng chán nản, hối tiếc, mong cầu một cảm xúc khác nữa, biểu thị sự vắng bóng của một thỏa mãn thật sự. Những ai thích thú trong tham, sân, si hiển nhiên là những kẻ đang nỗ lực một cách điên đảo để hưởng thọ những gì không thể hưởng thọ. Khổ đau đi liền với bất cứ trạng thái nào có tham, sân, si nhập vào. Không thể mong có được sự thỏa mãn khi có sự vận hành của ba căn bản bất thiện ấy, vì ba căn bản này luôn vận hành quanh những gì vốn tự bản chất đã là khổ đau.

- 3) Impersonal: Vô Ngã—Sentient beings including human beings come into being under the law of conditioning, by the union of five aggregates or skandhas (material form, feeling, perception, mental formation or dispositions, and consciousness). When these aggregates are combined together, they sustain life; if they disintegrate, the body will die. This the Buddha called “Impersonal.”—Theo Phật giáo, chúng sanh kể cả con người, có là do nhân duyên hòa hợp, một sự hòa hợp của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi năm uẩn tập hợp thì gọi là sống, khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Điều này Đức Phật gọi là “vô ngã.”

4) Impure: Bất Tịnh.

- 1) Impure body: Uế Thân—The sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance—Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phàm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si.
- 2) Impure mind: Tâm Bất Tịnh—The chaotic, evil, calculating, vicious mind of sentient beings—Tâm tạp loạn, xấu ác, tính toán của chúng sanh.

** See Impurity.

Four ways to view the same water: Nhất Thủy Tứ Kiến—The same water may be viewed in four ways—Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách.

- 1) Devas see it as bejewelled land: Cõi trời nhìn nước như đất bảo thạch.
- 2) Men see it as water: Người nhìn nước như nước.
- 3) Hungry ghosts see it as pus and blood: Nga quỷ nhìn nước như máu mủ.
- 4) Fish sees water as a place to live in: Cá nhìn nước như một nơi để sống.

Four ways of rebirth: Bốn phương cách tái sanh.

- 1) Rebirth-linking in the woeful plane: Tái sanh vào cảnh khổ.
- Hells: Địa ngục.
 - Hungry ghosts: Nga quỷ.
 - Animals: Súc sanh.
 - Asuras: A-tu-la.
- 2) Rebirth-linking in the sensuous blissful plane: Tái sanh vào nhân cảnh.
- 3) Rebirth-linking in the fine-material sphere: Tái sanh vào cảnh Sắc Giới.
- First Dhyana (Jhana): Sơ Thiền.
 - Second Dhyana: Nhị Thiền.
 - Third Dhyana: Tam Thiền.
 - Fourth Dhyana: Tứ Thiền.
- 4) Rebirth-linking in the immaterial sphere: Tái sanh vào cảnh Vô Sắc Giới.
- The realm of infinite space: Không Vô Biên xứ.
 - The realm of infinite consciousness: Thức Vô Biên xứ.
 - The realm of nothingness: Vô Sở Hữu xứ.
 - The realm of neither-perception-nor-non-perception: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Four wheels: Tứ Luân—According to the Kosa Sastra, there are four wheels on which the earth rests—Theo Câu Xá Luận, có tứ luân tạo nên thế giới:

(A) The four wheels on which the earth rests—Đại Địa Tứ Luân:

- The Space wheel: Hư Không Luân.
- The Water wheel: Thủy Luân—The third of the four “wheels” on which the earth rests—Một trong tứ luân thành lập nên thế giới.
- The Wind (Air) wheel: Phong Luân—The wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—Phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân

- sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân.
- 4) The Metal wheel: Kim Luân—The metal circle on which the earth rests, above the water circle which is above the wind or air circle which rests on space—Nơi thấp nhất của thế giới là phong luân; phong luân dựa vào hư không (bề dày là 16 ức do tuần, bền vững như kim cương). Trên phong luân có thủy luân (sâu 8 ức do tuần). Trên thủy luân có kim luân (dây 3 ức 2 vạn do tuần do có hình bánh xe nên gọi là kim luân). Trên kim luân là địa luân (gồm 9 núi 8 biển).
- (B) Four images with wheels—Bốn hình tượng của tứ luân:
- 1) Yellow associated with metal or gold: Màu vàng quan hệ tới vàng hay kim loại.
 - 2) White with water: Màu trắng với nước.
 - 3) Red with fire: Màu đỏ với lửa.
 - 4) Black with wind: Màu đen với gió.
- (C) Tứ Phật Luân—The four dhyani-buddhas:
- 1) Kim Cang Luân với A Súc Bệ Phật: Vajra-Wheel with Aksobhya Buddha.
 - 2) Bảo Luân với Bảo Tướng Phật: Ratna-Wheel with Ratnasambhava Buddha.
 - 3) Pháp Luân với A Di Đà Phật: Dharma-Wheel with Amitabha Buddha.
 - 4) Yết Ma Luân với Nam Phật: Amoghasiddhi.
- (D) The four wheels of the Cakravartin kings—Tứ Luân của Tứ Thiên Vương:
- 1) Gold wheel: Kim Luân (vàng).
 - 2) Silver wheel: Ngân Luân (bạc).
 - 3) Copper wheel: Đồng Luân.
 - 4) Iron wheel: Thiết Luân (sắt).
- Four wholesome (good) deeds of the mouth:**
Tứ thiện khẩu nghiệp:
- 1) Không nói dối: Not to lie.
 - 2) Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak double tongue.
 - 3) Không đặt chuyện hay thêu dệt: Not to fabricate or falsify stories.
 - 4) Không nói xấu ác: Not to slander (speak evil of someone).
- Four to whom one does not entrust valuables:** Tứ Bất Khả Ký Phụ—Bốn thứ không còn được giao phó cho điều gì nữa cả.
- 1) The old: Người Già.
 - 2) Death is near: Cái Chết Gần Kề.
 - 3) The distant, lest one has immediate need of them: Xa xôi.
 - 4) The evil, or the strong; lest the temptation be too strong for the last two: Quỷ quái.
- Four wicked Bhiksus:** Tứ Ác Tỳ Kheo—The four wicked Bhiksus who threw over the teaching of their Buddha, Ta-Chuang-Yen after his Nirvana. Four disobedient bhiksus who through much purgation ultimately became the Buddhas of the four points of the compass—Bốn vị Tỳ Kheo hung ác đã vứt bỏ giáo pháp của Phật Đại Trang Nghiêm sau khi Ngài nhập Niết Bàn. Bốn vị Tỳ Kheo không tuân giáo pháp, nhưng nhờ thanh tịnh lâu đời nên được sanh làm bốn vị Phật ở bốn hướng (A Sám, Bảo Tướng, Vô Lượng Thọ, Vi Diệu Thanh).
- Four wisdom symbols:** Tứ Trí Ấn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.
- Four wisdom symbols of the Shingon cult:**
Tứ Trí Ấn—Bốn Trí Ấn của tông Chân Ngôn:
- 1) Maha-jnana-mudra (skt): The forms of the images—Đại Trí Ấn.
 - 2) Samaya-jnana-mudra (skt): Symbols and manual signs—Tam Muội Da Ấn.
 - 3) Dharma-jnana-mudra (skt): The magic formula—Pháp Trí Ấn.
 - 4) Karma-jnana-mudra (skt): The emblems of their specific functions—Yết Ma Trí Ấn.
- Four wise men who sought escape from death, all in vain:** Tứ Tiên Ty Tử—Bốn vị trốn chạy tử thần một cách vô vọng.
- 1) One in the mountain: Người chạy lên núi.
 - 2) Another in the ocean: Kẻ khác chạy xuống biển.
 - 3) Another in the air: Kẻ khác bay vào không trung.
 - 4) Another in the market place: Kẻ đi vào phố chợ.
- Four wishes of Sakka in the Kanha Jataka:**
Bốn lời ước nguyện của vua Trời Đế Thích (Sakka) trong Túc Sanh Truyện.
- 1) May I harbor no malice or hatred against my neighbor: Ước nguyện không sân hận, không phiền hà hay có ác ý với người láng giềng.
 - 2) May I not covet my neighbor's possessions: Ước nguyện không tham muốn vật sở hữu của người láng giềng.

- 3) May I cherish no personal affection towards others: Ước nguyện không luyến ái riêng người nào.
- 4) May I always possess equanimity: Ước nguyện luôn có Tâm Xả.

Four wrong views: (see four inverted views).

Four yokes: Tứ Ách Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavago (Searches), there are four yokes or fetters—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có bốn Ách Phược:

- 1) Yoke of Desire or sensuality: Dục Ách Phược—Tham dục.
- 2) Yoke of Possession or existence: Hữu Ách Phược—Chấp hữu.
- 3) Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views: Kiến Ách Phược—Tà kiến.
- 4) Yoke of Ignorance: Vô Minh Ách Phược—Si mê.

Fourteen fearlessnesses: Thập Tứ Vô Úy—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about fourteen fearlessnesses as follows: “World Honored One! Using this vajra samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing, and use the miraculous strength of effortlessness, because I have a kind regard equally for all living beings in the six paths, I go throughout the ten directions and the three periods of time cause all living beings who encounter bodies of mine to receive the meritorious virtue of fourteen kinds of fearlessness.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch Phật về 14 phép vô úy như sau: “Bạch Thế Tôn! Tôi lại do các pháp kim cương tam muội văn huân, văn tu, vô tác diệu lực ấy, với mười phương ba đời lục đạo, tất cả chúng sanh, đồng một đức bi ngưỡng, khiến các chúng sanh nơi thân tâm tôi được 14 món vô úy.”

- 1) First, because I do not contemplate sounds for my own sake, but rather listen to the sounds of those whom I contemplate, I can enable living beings throughout the ten directions who are suffering and in distress to attain liberation by contemplating their sounds: Một là, bởi tôi không tự quán theo âm thanh, do cái quán trí mà quán, khiến mười phương

chúng sanh khổ não, quán nơi tiếng tâm mà được giải thoát.

- 2) Second, since my knowledge and views have turned around and come back, I can make it so that if living beings are caught in a raging fire, the fire will not burn them: Hai là xoay tri kiến trở lại, khiến các chúng sanh, giả sử vào trong đồng lửa, lửa chẳng thiêu được.
- 3) Third, since contemplation and listening have turned around and come back, I can make it so that if living beings are floundering in deep water, the water cannot drown them: Ba là do xoay cái nghe trở lại, khiến các chúng sanh dù gặp nước lớn trôi, mà không bị chìm đắm.
- 4) Fourth, since false thinking is cut off, and my mind is without thoughts of killing or harming, I can make it so that if living beings enter the territory of ghosts, the ghosts cannot harm them: Bốn là dứt trừ vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sanh vào các quỷ quốc, mà quỷ không hại được.
- 5) Fifth, since I am permeated with hearing and have brought hearing to accomplishment, so that the six sense-organs have dissolved and returned to become identical with hearing, I can make it so that if living beings are about to be wounded, the knives will break into pieces. I can cause swords of war to have no more effect than if they were to slice into water, or if one were to blow upon light: Năm là huân tu thành văn tính, sáu căn đều tiêu tan, đồng với âm thanh. Có thể khiến chúng sanh sắp bị giết hại, đao kiếm gãy hỏng. Đao binh chém mình như chặt xuống nước, như thổi ánh sáng, không hề lay động.
- 6) Sixth, when the hearing permeates and the essence is bright, light pervades the Dharma realm, so that absolutely no darkness remains. I am then able to make it so that, though Yakshas, Rakshasas, Kumbhandas, Pischachas, and Putanas may draw near to living beings, the ghosts will not be able to see them: Sáu là cái văn huân được tinh minh, sáng khắp pháp giới, dẹp tan các u ám. Có thể khiến chúng sanh bị quỷ dữ như Dực Xoa, La sát, Cửu bàn trà, Tỳ xá gia, Phú đan na, vân vân gần bên mà mắt chẳng thấy.

- 7) Seventh, when the nature of sound completely melts away and contemplation and hearing return and enter, so that I am separate from false and defiling sense-objects, I am able to make it so that if living beings are confined by cangues and fetters, the locks will not hold them: Bảy là âm thanh tiêu dung, xoay máy nghe vào trong, thoát ly các trần vọng, có thể khiến chúng sanh không bị ràng buộc bởi gông cùm xiềng xích.
- 8) Eight, when sound is gone and the hearing is perfected, an all-pervasive power of compassion arises, and I can make it so that if living beings are travelling a dangerous road, thieves will not rob them: Tám là diệt âm thanh, thuần một văn tính, khắp sinh từ lực, có thể khiến chúng sanh đi ngang đường hiểm, không bị giặc cướp.
- 9) Ninth, when one is permeated with hearing, one separates from worldly objects, and forms cannot rob one. Then I can make it so that living beings with a great deal of desire can leave greed and desire far behind: Chín là Văn huân xa lìa các trần cảnh, chẳng bị cái sắc cướp, có thể khiến tất cả chúng sanh đa dâm xa lìa tham dục.
- 10) Tenth, when sound is so pure that there is no defiling object, the sense-organ and the external state are perfectly fused, without any complement and without anything complemented. Then I can make it so that living beings who are full of rage and hate will leave all hatred: Mười là thuần âm thanh, không có trần, căn cảnh viên dung, không năng đối sở đối, có thể khiến tất cả chúng sanh hay giận dữ xa lìa sân hận.
- 11) Eleventh, when the dust has gone and has turned to light, the dharma realm and the body and mind are like crystal, transparent and unobstructed. Then I can make it so that all dark and dull-witted beings whose natures are obstructed, all Atyantikās, are forever free from stupidity and darkness: Mười một là tiêu trần xoay trở lại sáng suốt, pháp giới, thân tâm dường như ngọc lưu ly trong suốt, không ngại, có thể khiến tất cả chúng sanh vô thiện tâm, ngu độn, tối tăm, trợn xa lìa si ám.
- 12) Twelfth, when matter dissipates and return to the hearing, then unmoving in the Bodhimanda I can travel through worlds without destroying the appearance of those worlds. I can make offerings to as many Buddhas, Thus Come Ones, as there are fine motes of dust throughout the ten directions. At the side of each Buddha I become a dharma prince, and I can make it so that childless living beings throughout the dharma realm who wish to have sons, are blessed with meritorious, virtuous, and wise sons: Mười hai là tiêu dung hình trở lại văn tính, chẳng rời đạo tràng, xen vào thế gian. Dùng phương tiện trí, có thể khắp mười phương cúng dường các Đức Phật nhiều như vi trần, và bên các Đức Phật được làm Pháp vương tử. Có thể khiến cho những chúng sanh không con trai trong pháp giới muốn cầu con trai thì sanh con trai phúc đức trí tuệ.
- 13) Thirteenth, with perfect penetration of the six sense-organs, the light and what is illumined are not two. Encompassing the ten directions, a great perfect mirror stands in the empty treasury of the Thus Come One. I inherit the secret dharma doors of as many Thus Come Ones as there are fine motes of dust throughout the ten directions. Receiving them without loss, I am able to make it so that childless living beings throughout the dharma realm who seek daughters are blessed with lovely daughters who are upright, virtuous, and compliant and whom everyone cherishes and respects: Mười ba là sáu căn viên thông, sáng suốt mười phương thế giới. Dùng thực trí thừa thuận mười phương Như Lai nhiều như vi trần, các bí mật pháp môn đều lãnh thụ không sót. Có thể khiến các chúng sanh không con gái trong pháp giới, muốn cầu con gái thì sanh con gái có tướng tốt, đoan chính, phúc đức, nhu thuận, được mọi người kính yêu.
- 14) Fourteenth, in this three-thousand-great-thousand world system with its billions of suns and moons, as many dharma princes as there are grains of sand in sixty-two Ganges rivers appear in the world and cultivate the dharma. They act as models in order to teach and

transform living beings. They comply with living beings by means of expedients and wisdom, in different ways for each. However, because I have obtained the perfect penetration of the sense-organ and have discovered the wonder of the ear-entrance, after which my body and mind subtly and miraculously included all of the dharma realm, I am able to make it so that living beings who uphold my name obtain as much merit and virtue as would be obtained by a person who upheld the names of all those Dharma Princes who are as many as the grains of sand in sixty-two Ganges rivers. World Honored One! There is no difference between the merit of my name and the merit of those other names, because from my cultivation I obtained true and perfect penetration: Mười bốn là trong tam thiên đại thiên thế giới có 62 ức hằng sa số vị Pháp vương tử, tu phương pháp làm mô phạm giáo hóa chúng sanh, tùy thuận chúng sanh, phương tiện trí huệ, vẫn chẳng đồng nhau. Do tôi tu được viên thông bản căn, phát diệu nhĩ môn, rồi sau thân tâm vi diệu, bao khắp pháp giới, có thể khiến chúng sanh trì danh hiệu tôi, so sánh với chúng sanh trì cả 62 ức hằng hà sa số các Pháp vương tử, hai người phúc đức bằng nhau không khác. Bạch Thế Tôn! Một danh hiệu của tôi so với nhiều danh hiệu kia, hai bên không khác, bởi tôi tu tập được chân viên thông.

Fourteen inexpressible things: Mười bốn điều không thể thuyết giảng được.

1) Speak only when necessary: Im Lặng Cao Quý—Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc)—According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage—Chỉ nói khi cần thiết. Đức Phật không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ.

2) One day a certain man said to the Buddha that he would join the band of his disciples if the Buddha would give clear answer to the questions: Would the Buddha ever die, and, if so, what would become of him after death? What was the first cause of the universe, and what was the universe going to be like in the future? Why do men live and what becomes of them after death? If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent. If the person asks because he wants to study, the Buddha's answer was to the following effect: "Suppose you were shot by a poison arrow and a physician came to draw the arrow from your body and to dress the wound, would you first ask him questions as to what the arrow was made of, what the composition of the poison was., and who shot the arrow, and, if the physician did not dress the wound, what was going to happen, and such blissful questions, and refuse the treatment until the physician answered all the questions to your satisfaction? You would be dead before you obtained the answers." In this parable the Buddha advised the questioner to become his disciple without wasting his time on problems which were too profound to be understood by an ordinary man, probably a long cultivation as a disciple of the Buddha he might come to understand. Một hôm có người nói với Phật y sẽ nhập bọn các đệ tử của Ngài nếu Ngài đưa ra được những giải đáp sáng tỏ về các vấn đề như Phật sống mãi hay không, nếu thế thì cái gì sẽ xảy ra sau khi Ngài chết? Nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ là gì và vũ trụ rồi sẽ giống như cái gì trong tương lai? Tại sao loài người sống và cái gì xảy ra sau khi chúng ta chết? Vân vân và vân vân. Nếu người ấy hỏi để vấn nạn Phật thì Ngài chỉ im lặng. Ví bằng Ngài thấy rằng người ấy hỏi để học thì Ngài sẽ trả lời như thế này: "Giả sử bạn bị trúng một mũi tên tẩm thuốc độc, có một y sĩ đến để nhổ mũi tên ấy ra khỏi thân thể của bạn và trị vết thương cho lành, trước tiên bạn có hỏi ông ta những vấn đề như mũi tên được làm bằng thứ gì, thuốc độc được chế bằng thứ gì, ai bắn mũi tên đó, và nếu y sĩ không trị

- vết thương, cái gì sẽ phải xảy ra, vân vân và vân vân; và từ chối chữa trị trừ phi y sĩ trả lời tất cả những vấn đề đó để thỏa mãn bạn? Bạn sẽ chết trước khi nhận được những giải đáp.” Trong thí dụ này, Phật khuyến cáo các người hỏi nếu là đệ tử của Ngài thì đừng nên phí mất thời gian về những vấn đề quá sâu xa ngoài tầm lãnh hội của một người thường, có thể sau thời gian dài tu tập theo nhà Phật thì tự nhiên sẽ thấu hiểu.
- 3) According to the Madhyamaka Philosophy, the mysterious silence of the Buddha on most fundamental questions of Metaphysics led him to probe into the reason of that silence. Was the Buddha agnostic as some of the European writers on Buddhism believe him to be? If not, what was the reason of his silence? Through a searching inquiry into this silence was the dialectic born. There are well-known questions which the Buddha declared to be avyakṛta or the answers to which were inexpressible, Cadrakīrti enumerates them in his commentary on the Madhyamaka Sastra that the Buddha announced fourteen things to be inexpressible—Theo Triết Học Trung Quán, sự im lặng bí ẩn của Đức Phật đối với những câu hỏi có tính cách siêu hình căn bản nhất đã thúc đẩy Bồ Tát Long Thọ nghiên cứu tìm hiểu lý do tại sao Đức Phật lại giữ im lặng. Có phải Đức Phật chủ trương “Bất khả tri” như một số người Tây phương nghiên cứu Phật Giáo đã nghĩ? Nếu không thì vì lý do gì mà Ngài giữ thái độ im lặng? Qua một cuộc nghiên cứu đối với sự im lặng này, Long Thọ đã đặt ra biện chứng pháp. Có một số câu hỏi trừ danh mà Đức Phật cho là “Vô ký,” tức là những giải đáp mà Ngài cho rằng không thể diễn đạt. Trong những chú giải của Nguyệt Xứng về Trung Luận, Ngài đã từng nói về chuyện Đức Thế Tôn đã tuyên bố về mười bốn sự việc không thể thuyết minh được như sau:
- a) Whether the world is—Thế giới phải chăng là...
- i) Eternal: Vĩnh hằng.
- ii) Not eternal: Không vĩnh hằng.
- iii) Both eternal and not eternal: Hoặc vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng.
- iv) Neither eternal nor not eternal: Hoặc chẳng phải vĩnh hằng mà cũng chẳng phải không vĩnh hằng.
- b) Whether the world is—Phải chăng thế giới là...
- v) Finite: Hữu biên.
- vi) Infinite: Vô biên.
- vii) Both finite and infinite: Hoặc vừa hữu biên vừa vô biên.
- viii) Neither finite nor infinite: Hoặc chẳng phải hữu biên mà cũng chẳng phải vô biên.
- c) Whether the Tathagata—Phải chăng sau khi Như Lai nhập diệt...
- ix) Ngài vẫn tồn tại: Exists after death.
- x) Does not exist after death: Ngài không còn tồn tại.
- xi) Either exists or does not exist after death: Hoặc Ngài vừa tồn tại vừa không tồn tại.
- xii) Neither exists nor does not exist after death: Hoặc Ngài chẳng tồn tại mà cũng chẳng không tồn tại.
- d) Whether the soul is—Phải chăng linh hồn và thể xác.
- xiii) Identical with the body: Đồng nhất.
- xiv) Different with the body: Không đồng nhất.
- Fourteen kinds of offering:** Thập Tứ Chung Cúng Dường—Mười Bốn Loại Cúng Dường—See Fourteen kinds of personal offering.
- Fourteen kinds of personal offering:** Mười Bốn Loại Cúng Dường—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinaṅgā Sutta, there are fourteen kinds of personal offering—Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có mười bốn loại cúng dường phân loại theo hạng người.
- 1) One gives offering to the Tathagata, accomplished and fully enlightened: Cúng dường cho các Đức Như Lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác.
- 2) One gives offering to a pratyeka-buddha: Cúng dường cho các vị Độc Giác Phật.
- 3) One gives offering to an arahant disciple of the Tathagata: Cúng dường cho các bậc đệ tử A La Hán của Phật.
- 4) One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Arahanship: Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả A La Hán.

- 5) One gives offering to to a Non-Returner: Cúng dường cho các vị chứng quả Bất Lai.
- 6) One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Non-Returner: Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Bất Lai.
- 7) One gives offering to a Once-Returner: Cúng dường cho các vị chứng quả Nhất Lai.
- 8) One gives offering to one who has entered upon the way to realization of the fruit of Once-Returner: Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Nhất Lai.
- 9) One gives offering to a Stream-Enterer: Cúng dường cho các vị chứng quả Dự Lưu.
- 10) One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of stream-entry: Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Dự Lưu.
- 11) One gives offering to one outside who is free from lust for sensual pleasures: Cúng dường cho các vị ngoại học đã ly tham trong các dục vọng.
- 12) One gives offering to a virtuous ordinary person: Cúng dường cho những phàm phu gìn giữ giới luật.
- 13) One gives offering to an immoral ordinary person: Cúng dường cho những vị phàm phu theo ác giới.
- 14) One gives offering to an animal: Cúng dường cho các loại bàng sanh.

Fourteen unwholesome factors: Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện—According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors—Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện.

- 1) Ignorance: Moho (p)—Delusion—Si—Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome—Si hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không

thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện.

- 2) Shamelessness: Ahirikam (p)—Vô Tàm—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy.
- 3) Fearlessness of wrong doing: Anottappam (p)—Vô Quý—Moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others—Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xảy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người.
- 4) Restlessness: Uddhaccam (p)—Agitation—Distracted—Loose—Unrestrained—Phóng Dật—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet—Đặc tánh của phóng dật là không tĩnh lặng hay không thúc liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan.
- 5) Greed: Lobho (p)—Tham—Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage—Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần

- đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc.
- 6) Wrong view: Ditthi (p)—Tà Kiến—False view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones—Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế.
- 7) Pride: Mano (p)—Conceit—Ngã Mạn—Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness—Tánh của tâm sở này là cao ngạo, ý tài ý thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ.
- 8) Ill-will: Doso (p)—Hatred—Sân—Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance—Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó.
- 9) Envy: Issa (p)—Tật Đố hay Ganh Tỵ—Envy has the characteristic of being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success—Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác.
- 10) Avarice: Macchhariyam (p)—Xan Tham—The characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling. Its proximate cause is one's own success—Tánh của xan tham hay bôn xén là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia sẻ với người khác.
- 11) Worry: Kukkuccam (p)—Lo Âu—Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse—Lo âu khi làm điều sai phạm.
- 12) Sloth: Thinam (p)—Hôn Trầm—Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna—Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt.
- 13) Torpor: Middham (p)—Thụy Miên—Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna—Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gặt làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được.
- 14) Doubt: Vicikiccha (p)—Hoài Nghi—Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training—Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng.
- Fourth dhyana:** Đệ Tứ Thiên—The fourth dhyana, a degree of contemplation when the mind becomes indifferent to pleasure and pain; also the last eight rupa heavens—Cõi thiên thứ tư trong tứ thiên thiên của cõi Sắc giới, còn gọi là đệ tứ tịnh lự hay chốn lắng suy thứ tư. Đây là cảnh giới cao

nhất—See Four Dhyana Heavens and Fourth Dhyana Heaven.

Fourth Dhyana Heaven: Catutthajjanabhumi (skt)—Đệ Tứ Thiên Thiên.

(I) The meanings of the fourth dhyana—Nghĩa của Tứ Thiên Thiên: The fourth region, equal to a great chiliocosmos. The inhabitants in this region still have mind. This is the ground of purity and renunciation of thought. The fourth dhyana has one thousand times those of the third. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the fourth dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these four superior levels in the fourth dhyana will not be moved by any suffering or bliss in any world. Although this is not the unconditioned or the true ground of non-moving, because they still have the thought of obtaining something, their functioning is nonetheless quite advanced.”—Cõi trời thứ tư, tương đương với đại thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn “ý.” Đây là cõi thanh tịnh và xả bỏ mọi tư tưởng (chỉ có xả thụ mà thôi). Tứ thiên thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở tam thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Bốn tầng lưu trong Tứ Thiên Thiên, tất cả trong đời các cảnh khổ và vui không thể lay động. Dù chẳng phải thật là chỗ vô vi bất động, có tâm sở đắc. Công dụng thuần thực.

(II) Sublevels of the Fourth Dhyana Heaven—Những cõi trời thuộc cõi Tứ Thiên Thiên:

1) Punyaprasava (skt): Phúc Sanh Thiên—Felicitous Birth heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, heavenly beings whose bodies and minds are not oppressed, put an end to the cause of suffering, and realize that bliss is not permanent; that sooner or later it will come to an end. Suddenly they simultaneously renounce both thoughts of suffering and thoughts of bliss. Their coarse and heavy thoughts are extinguished, and they give rise to the nature of purity and blessing. They are among those in the Heaven of the Birth of Blessing—Trong Kinh Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu thiên,

khổ nhân đã hết, không bức thân tâm. Cái vui chẳng phải thường trụ, lâu ngày phải hoại. Kíp bỏ hai thứ khổ vui. Tướng thô trọng đều diệt. Sinh tính tịnh phúc. Gọi là Phúc Sanh Thiên.

2) Anabhraka (skt): Phúc Ái Thiên—Blessed Love Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose renunciation of these thoughts is in perfect fusion gain a purity of superior understanding. Within these unimpeded blessings they obtain a wonderful compliance that extends to the bounds of the future. They are among those in the Blessed Love Heaven—Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người vì sự xả trước đã viên dung, thắng giải thanh tịnh, được phúc rất tùy thuận, cùng đời vị lai. Gọi là Phúc Ái Thiên.

3) Brhatphala (skt): Quảng Quả Thiên—Large or Abundant Fruitage Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go: the first way is the Abundant Fruit Heaven, and the second way is the No Thought Heaven. Those who extend the previous thought into limitless pure light, and who perfect and clarify their blessings and virtue, cultivate and are certified to one of these dwellings. They are among those in the Abundant Fruit Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường; đường thứ nhất là Quảng Quả Thiên và đường thứ nhì là Vô Tưởng Thiên. Đối với tâm diệu tùy thuận trước, được tịnh quang vô lượng, phúc đức viên minh, tu chứng mà an trụ. Gọi là Quảng Quả Thiên.

4) Akanistha (skt): Vô Tưởng Thiên—The Heaven Above Thought or No Thought Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go. Those who extend the previous thought into a dislike of both suffering and bliss, so that the intensity of their thought to renounce them continues without cease, will end up by totally renouncing the way. Their bodies and minds will become extinct; their thoughts will become like dead ashes. For

five hundred aeons these beings will perpetuate the cause for production and extinction, being unable to discover the nature which is neither produced nor extinguished. During the first half of these aeons they will undergo extinction; during the second half they will experience production. They are among those in the Heaven of No Thought—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường, tâm nhằm chán khổ vui, cứu xét không hề gián đoạn, tròn đủ đạo xả, thân tâm đều dứt, tâm lự như tro lạnh. Trải qua 500 kiếp. Đã lấy sinh diệt làm nhân, không biết phát minh tính không sinh diệt. Trong nửa kiếp trước, ý lo nghĩ diệt trong nửa kiếp sinh. Gọi là Vô Tưởng Thiên.

** See Seven Heavens in the Form Realm (B).

Fourth Dhyana as a Nirvana: Lấy Tứ Thiền làm Niết Bàn—See Five kinds of immediate nirvana.

Fourth heaven: Đệ Tứ Thiên—Another name for Tusita, which was regarded as the fourth of the six heavens in the world of desire—Một tên khác của cõi trời Đâu Suất, cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời dục giới—See Tusita.

Fourth jhana functional consciousness Tâm Hành tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fourth jhana heaven: Tứ Thiền Thiên—See Nine successive abidings.

Fourth jhana moral or wholesome consciousness Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fourth jhana path consciousness of stream-entry: Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền—See Five kinds of path of consciousness (A).

Fourth jhana resultant consciousness Tâm Quả tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất

Điểm: Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fractions or Differentiation: Hoại Tướng—See Six characteristics of everything.

Fragrance: Gandha (skt)—Hương thơm—Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata (five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya)—Ngũ phần hương (lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân)—See Five kinds of incense.

Fragrance and beauty: Hương sắc.

Fragrance Land: Hương Tích—Hsiang-Chi, the Buddha of Fragrance Land, described in the Vimalakirti Sutra. The inhabitants live on the odour of incense, which surpasses that of all other lands—Hương Tích là tên Đức Phật ở thế giới Chúng Hương, được nói đến trong Kinh Duy Ma Cật. Cư dân của cõi nước này sống vào hương thơm của nhang, hương ấy được xếp vào hạng nhất so với hương thơm của thập phương thế giới nhân thiên.

Fragrance of virtue: Đức hương (hương thơm đức hạnh).

Fragrant Elephant Bodhisattva: Gandhahasti (skt)—Hương Tượng Bồ tát.

- 1) Fragrant elephant; one of the sixteen honoured ones of the Bhadra-kalpa: Hương Tượng, Hương Huệ, hay Bất Khả Túc, là một trong 16 vị tôn giả đời Hiền Kiếp.
- 2) According to The Flower Ornament Sutra (Chapter Bodhisattva Abodes), Gandhahasti Bodhisattva in the north, who lives on the Gandhamadana mountain, together with his three thousand retinues preached the Buddha Teaching: Theo Kinh Hoa Nghiêm (phẩm Bồ Tát Trụ Xứ), Bồ Tát Hương Tượng cùng ba ngàn quyến thuộc thường hay thuyết pháp trên núi Hương Tụ ở phương Bắc.

Fragrant Elephant Great Monk: Hương Tượng Đại Sư—A famous monk named Fa-Tsang, the third patriarch of the Hua-Yen school—Vị sư nổi tiếng tên Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm.

Fragrant flowers: Trà Củ Ma—Fragrant flowers from Western or Central Asia for scenting wine, and for calling down the spirits—Hoa thơm, ở các vùng Tây Á và Trung Á, dùng để làm rượu thơm và để gọi hồn các vong linh.

Fragrant food: Hương Thực—Fragrance for food—Thức ăn bằng hương thơm, hay lấy hương thơm làm thức ăn.

Fragrant Hill: Name of a famous hill in Himalaya—Hương sơn, tên của một đỉnh núi nổi tiếng trong rừng Tuyết Sơn.

Fragrant kitchen: Monastery kitchen—Hương trù—Nhà bếp của tự viện.

Fragrant Light Buddha: Phật Hương Quang.

Fragrant liquid: Arghya (skt)—Át Gia—Hương Thang (nước thơm, dầu thơm)—A fragrant liquid of thirty-two ingredients, used by the secret sects in washing the body at the time of initiation—Một loại nước thơm gồm 32 chất hợp lại, được dùng để “tẩy thân” trong lễ quán đảnh.

Fragrant lotus flower: Hoa sen thơm ngát.

Fragrant pyre: Hương Lô—On which the body of Buddha was consumed—Dàn hương nơi hỏa táng kim thân Đức Phật.

Fragrant shrub: Aguru or Tagara (skt)—Aloes wood—Eagle wood—Sandal incense—Trâm hương.

Frail: Yếu đuối.

Frailty: Sự yếu đuối.

Fraternity (n): Tình huynh đệ.

Fraudulence: Saihya (skt)—Cuống—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Frauwallner, Erich (1898-1974): Name of a German scholar who is best known for his ground-breaking work on Vinaya and Abhidharma in Western Buddhism. He was one of the most revered figures in Buddhist Studies, both for his own work and for the many influential students he trained—Tên của một học giả người Đức, nổi tiếng vì tác phẩm đầu tiên về Luật và Luận của Phật giáo Tây Phương. Ông là một nhân vật được tôn kính nhất trong lãnh vực Phật Giáo Học, vì cả tác phẩm của mình và nhiều đệ tử có ảnh hưởng rất lớn với Phật giáo của ông.

Free:

(A) (a):

1) Được giải thoát.

2) Không vướng mắc.

3) Miễn phí.

4) Tự do.

5) Ly, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Free, one of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Six subjects in meditation.

(B) (v): Mukti (skt)—Khai phóng—Giải thoát—To deliver—To emancipate—To liberate—To rescue—To save—See Deliver and Deliverance.

Free of demonic obstacles: Không bị ma chướng—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: “We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not.” The Buddha added: “Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments).”—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường.” Đức Phật dạy tiếp: “Lấy khó khăn làm thích thú.”—See Ten Non-Seeking Practices.

Free of diseases: Không bệnh khổ—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh.” Đức Phật dạy tiếp: “Phật tử nên lấy bệnh khổ làm thuốc thần.”—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: “We should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression.” The Buddha added: “Buddhists should try to turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine).”—See Ten Non-Seeking Practices.

Free from harshness: Free from harshness, one of the eight characteristics of a Buddha’s

speaking—Bất chuyết sát biện (biện luận lưu loát, chẳng vướng về cứng nhắc), một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha’s speaking.

Free from ignorance: Thoát khỏi vô minh.

Free from all influence of the passion-nature: Not bound by any tie, an epithet of a Buddha—Vô sở trước, không bị ràng buộc vào bất cứ sự trói buộc nào, danh hiệu của một vị Phật.

Free (v) men from its fetters: Giải thoát con người khỏi gông cùm.

Free of all misfortune: Không hoạn nạn—In the Ten Non-seeking, the Buddha taught: “We should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people’s lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha’s teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment.” The Buddha added: “Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation).”—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu xa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dẫn dắt, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chớ thuận phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát.” Đức Phật dạy tiếp: “Lấy hoạn nạn làm chỗ giải thoát.”—See Ten Non-Seeking Practices.

Free of all obstacles: Không khúc mắc—In the Ten Non-seeking, the Buddha taught: “We should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not.” The Buddha added: “Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves).” The Buddha added: “Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors).”—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.” Đức Phật dạy tiếp: “Lấy khúc mắc làm thú vị.” Lấy ma quân làm bạn đạo—See Ten Non-Seeking Practices.

Free offering of one’s assets without thinking of any returns: No attachment in acts of charity—See No Attachment in acts of charity.

Free from passions: Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Without afflictions.

Free from the receptivity of things: Bất Thọ Nhứt Thiết Pháp—Free from the sensation of things, emancipated from desire—Giải thoát khỏi sự thọ dụng chư pháp, giải thoát khỏi mọi dục vọng.

Free from trouble: Vô Phiền—Free from trouble, the 13th Brahmaloaka, the 5th region of the fourth Dhyana—See Free from trouble heaven, and Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Free from trouble heaven: Vô Phiền—Không còn phiền não—The thirteenth Brahmaloaka, the fifth region of the fourth dhyana—Vô Phiền Thiên, cõi trời Phạm Phụ thứ 13 thuộc Tứ Thiên Thiên—See Four dhyana heavens and Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Free from worldly pleasure: Ni-raga (skt)—Không dục lạc thế gian.

Freedom (n):

- 1) Liberty: Xả—Tự do—Sự tự chủ.
- 2) One of the four dharma realms: Sự sự vô ngại pháp giới—See Four dharma realms.

Freedom from anger: Bất Nhuế (không sân hận)—See Five virtues that require in a confessor

at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Freedom from anxiety: Bình an vô sự—A peaceful existence.

Freedom from arrest: Quyền bất khả xâm phạm.

Freedom of belief: Tự do tín ngưỡng.

Freedom from both suffering and joyful: Xả—See Three states of sensation (I).

Freedom of entry into all forms of truth: Nhập pháp môn phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Freedom from fear: Bất Bối (không sợ hãi)—See Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Freedom from ignorance: Bất Si (không si mê)—See Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Freedom of Nirvana: Niết Bàn—See Nirvana, and Nine states of bondage and the one state of liberation (B).

Freedom from predilections: Bất Ái (không luyến ái)—See Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Freedom from the remaining worldly desires: Thoát ly những dục lạc trần thế—See Ten grounds (I).

Freedom from ultimate distinctions: Chư Pháp Tương Tức Tự Tại Môn—See Ten profound theories.

Freedom from wrong views: Thoát khỏi tà kiến—See Ten grounds (I).

Freeing from bondage fruit: Visamyoga (skt)—Ly Hệ Quả—See Five fruits or effects.

Freely (adv): Một cách thoải mái, tự do.

Freewill offering made on the last day of the summer retreat: Rejoicings on the last day of the summer retreat—Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ—See Summer retreat.

Frequent lies: Sự nói dối thường xuyên.

Frequents fairs and parties: Lui tới những nơi hội hè đình đám—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám—See Six dangers when one frequents fairs and parties.

Fresh: Tươi.

Fresh blown flower: Đóa hoa hàm tiếu.

Fresh demand: Nhu cầu mới mẻ.

Fresh milk: Nhũ Vị—See Five flavors of making ghee.

Friend who commends others who speak in praise of you: Khuyến khích những ai tán thán bạn—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friend in the Dharma: Dharma friend—Bạn đạo.

Friend in happy and unhappy times: Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friends of one's humble days should never be forgotten: Bần tiện chi giao mạc khả vong (bạn hữu trong lúc nghèo nàn chẳng nên quên nhau).

Friend who points out what is good for you: Người bạn khuyên mình những điều lợi ích—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friend who rejoices at your good fortune: Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friend who does not rejoice at your misfortune: Không hoan hỷ khi bạn gặp họa nạn—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friends must remain faithful to one another: Bằng hữu thủ tín (ý nói bạn bè với nhau thì phải giữ lời hứa).

Friend who stops others who speaks against you: Ngăn chặn những ai nói xấu bạn—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friend who is sympathetic: Người bạn có lòng thương tưởng—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friend of virtue: Kalyanamitra (skt)—Thiện Hữu Tri Thức—See Good-Knowing advisor.

Friends of the Western Buddhist Order (FWBO): Hội Ái Hữu Phật Tử Tây Phương—Organization founded in 1967 by Venerable Sangharakshita, a British monk who studied in India for twenty years. It was considered as a non-sectarian group in which all traditions of Buddhism are equally respected. After founding the order, Sangharakshita began ordaining men and women on his own authority, but this ordination is not seen as being either monastic or lay. Members of the order typically refer to themselves as dharmchari (masculine) and dharmacharini (feminine), meaning “one who embraces the dharma.”—Giáo Hội Ái Hữu Phật Tử Tây Phương là một tổ chức được một Tỷ Kheo người Anh tên Sangharakshita sáng lập vào năm 1967. Ông đã từng theo học tại Ấn Độ trong 20 năm. Người ta xem tổ chức này như là một nhóm không có biên giới giữa các môn phái, trong đó mọi trường phái của Phật giáo đều được tôn trọng ngang nhau. Sau khi sáng lập ra giáo hội, Sangharakshita bắt đầu tổ chức lễ thọ giới cho cả hai phái nam và nữ trong quyền hạn của ông, nhưng lễ thọ giới này không được xem như giới xuất gia hay tại gia. Các hội viên của giáo hội này chỉ diễn hình xem mình như là người Nam hay người Nữ áp ử giáo pháp của Đức Phật.

Friend when you haunt the streets at unfitting times: Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Friendly society: Ái hữu.

Friendly wife: Sakhibhariya (p)—Loại vợ đối với chồng như một người bạn—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A friendly wife who rejoices at the sight of her husband even as a friend on seeing a companion who has come after a long period of time, is of noble birth. She is not only a virtuous and chaste wife, but she is also an excellent companion—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất

A Hàm. Loại vợ luôn vui vẻ hân hoan. Mỗi khi thấy chồng như gặp lại người bạn thân đã lâu năm không gặp. Con người ấy duyên dáng dịu hiền, vừa là một người vợ trung trinh tiết liệt, mà cũng là một người cộng sự đễ mến—See Seven types of wives.

Friendship: Đồng Tâm (tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc)—See Ten dwelling minds.

Friendship that began when both lived in humble circumstances: Bồ y chi giao (tình bạn từ thời còn áo vải cơ hàn).

Frightful (a): Hãi hùng—Dreadful.

Frighten (v): Đe dọa—To menace—To threaten.

Frighten demons: This is one of the epithets of a Bhiksu—Bố ma (làm cho ma phải kinh sợ, đây là một trong những danh hiệu của một vị Tỷ Kheo).

Frighten a monk or a nun: Hù dọa một vị Tăng hay một vị Ni—A Bhiksu or Bhiksuni who frightens another monk or nun in such a way that that person becomes fearful and loses his or her motivation for cultivation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỷ Kheo hay Tỷ Kheo Ni nào hù dọa vị Tăng hay vị Ni khác đến nỗi làm cho vị ấy sợ mà thối tâm tu hành, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Frightened: Kinh dị.

Fritter (v) away: Lãng phí.

Frivolous talk: Samphappalapa (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp:

(A) There are two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk—có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời nhảm nhí vô ích:

1) The inclination towards frivolous talk: Ý muốn nói chuyện nhảm nhí.

2) Its narration: Thốt ra lời nói nhảm nhí vô ích.

(B) The inevitable consequences of frivolous talk—Những hậu quả không tránh khỏi của việc nói lời nhảm nhí:

1) Defective bodily organs: Các bộ phận trong cơ thể bị khuyết tật.

2) Incredible speech: Lời nói không minh bạch rõ ràng (làm cho người ta nghi ngờ).

Frog-samadhi: Hà Mô Thiên—Which causes one to leap with joy at half-truths—Loại thiên cóc nhái (cứng nhắc), không linh hoạt, nhảy múa vui đùa khi chỉ biết nửa vơi chân lý.

From beginningless time: Từ vô thủy.

From Buddha to Buddha, from Patriarch to Patriarch: Phật Phật Tổ Tổ.

From dawn to dusk: Từ bình minh đến hoàng hôn.

From disturbed to frightful and distressed: Từ lo âu dẫn đến sợ hãi và phiền não.

From door to door: Từ nhà này sang nhà khác.

From generation to generation: Từ thế hệ này qua thế hệ khác.

From genuine tradition: Handed down from authentic source—Chánh truyền.

From time to time: Nhiều lần.

From today onwards: Kể từ hôm nay.

From the view point (point of view) of the Dharma: Luận điểm Phật pháp.

Frugal way of life: Cuộc sống thanh bạch.

Fruit (n):

- 1) Thành quả: Phala (skt)—Consequence—Effect—Result—Retribution—Reward—
There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. In this meaning, fruit contrasts with cause—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Trong nghĩa này, quả đối nghĩa lại với nhân.
- 2) Trái cây.
- 3) There are two kinds of fruit or karma—Có hai loại quả nghiệp—See Two kinds of fruit or karma.
- 4) Pancaphala (skt)—Năm quả—The five fruits or effects—See Five fruits or effects.

Fruit of Arhat: Ariyaphalam (p)—Arahattvaphala (skt)—A La Hán Quả—Arahanthood—The fruition of arahantship—The fruit of Arhat discipline—Who attains the fourth stage of Sainthood, and is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinirvana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with

the Buddha's teachings. This is the supreme goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice—Người đã đạt được Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy vào Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất cho các hàng Thanh văn. A La Hán là một vị Thánh đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, bằng cách sống đời tịnh hạnh đúng theo lời Phật dạy. Đây là mục tiêu tối thượng của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ Tát trong trường phái Đại thừa.

Fruit arising from practices of religion: Results of religious practices—Giáo lý hạnh quả (kết quả khởi lên từ việc tu tập).

Fruit of desire and attachment: Ái quả—Fruit of desire and attachment (suffering)—Hậu quả hay kết quả của dục vọng và luyến ái.

Fruit complete: Quả Viên—Quả vị viên mãn, một trong tám quả viên mãn của tông Thiên Thai—Perfect enlightenment, one of the eight T'ien-T'ai perfection.

Fruit corresponding to the seed sown: Flower-recompense—Hoa báo.

Fruit of desire and attachment: Suffering—Ái quả.

Fruit of the development of germ: Đẳng lưu quả.

Fruit of escaping the chain of transmigration: Quả Nhân—Those who have obtained the fruit, i.e. escaped the chain of transmigration: Buddha, Pratyeka-buddha, and Arhat. Những bậc tu hành đã chứng đắc quả thượng, thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, gồm có ba bậc: Phật, Bích Chi Phật và A La Hán.

Fruit of extinction: Diệt quả—Nirvana as the fruit of extinction of desire—Niết Bàn là quả của sự diệt tận của những ham muốn dục vọng.

Fruit that flows in the same course: Nishyanda (skt)—Đẳng Lưu Quả—See Five fruits or effects.

Fruit of fruit: Quả quả—The fruit of the bodhi or nirvana. The fruition of bodhi. Bodhi itself is a fruit; however, it is also the fruit of a life-long cultivation—Quả của Bồ Đề hay Niết Bàn. Bồ Đề là quả, mà cũng là kết quả của việc tu hành nên gọi là quả quả.

Fruit of the fruit of Buddhahood: Quả Quả Phật Tánh—The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (B) (5).

Fruit of full details of reincarnation: Mãn Quả—The fruit or karma, which fills out the details of any incarnation, as distinguished from the integral or direction of karma which determines the type of that incarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.—Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp, Mãn Nghiệp, hay Viên Mãn Nghiệp. Nghiệp dựa vào nhau để đưa đến những chi tiết của cái quả trong kiếp tái sinh, như lục căn thiếu đủ, thân thể mạnh yếu, sang hèn, thọ mệnh dài ngắn, vân vân, để phân biệt với “đẫn nghiệp” hay tổng báo là nghiệp chủ yếu tạo thành quả báo, khiến chúng sanh phải tái sinh vào cõi nào, như trời, người, hay thú, vân vân (đẫn nghiệp được ví như người thợ vẽ, trước vẽ tổng thể trời, người hay súc sanh; mãn nghiệp được ví như là sự hoàn tất bức họa, phải tô điểm các nét đẹp xấu).

Fruit of the good deeds: Công quả.

Fruit of karma: Kammaphala (p)—Karmaphala (skt)—Nghiệp quả—Result of karma. The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmic conduct—Nghiệp quả (kết quả các hành động phát sinh từ tâm thức). Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sinh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước.

Fruit of knowledge: Trí Quả—The fruit of knowledge, or enlightenment—Trí quả hay giác ngộ Bồ Đề (loại diệu quả sinh ra do tu hành ở nhân địa).

Fruit lips: Quả Thân—Buddha’s lips were “red like the fruit of the Bimba tree.”—Môi của Phật đỏ như trái của cây Bimba.

Fruit of the lotus is ripened, the flower also falls at the same time: Khi gương sen (trái) khô thì cũng là lúc bông rụng, ý nói khi chân giáo đã được thiết lập thì pháp phương tiện không còn cần thiết nữa: When the fruit is ripened, at the same time the flower also falls. In the same manner, when the true teaching is established, the

expedient teachings are no longer necessary—See Three special qualities (characteristics) of the lotus.

Fruit of the next rebirth: Lai Quả—The condition of the next rebirth, regarded as the result of the present—Quả báo và điều kiện trong kiếp lai sinh được xem như là hậu quả của hiện tại.

Fruits or results arising from the practice of a religion: Giáo lý hạnh quả.

Fruits or rewards: Quả pháp—See Four dharmas (I).

Fruit-ripening cause: The rewarding cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds)—Báo nhân hay Quả thực nhân—See Two causes (C).

Fruit ripening differently: Dị Thực Quả.

Fruit of saintliness: Thánh Quả—This is one of the eight essential things—Đây là một trong tám Pháp môn cần thiết—See Eight essential things.

Fruit of Stream-entry: Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—See Four kinds of holy men (II).

Fruits of the various stages of attainment: Be enlightened—Rewards of the various stages of attainment—Chứng quả.

Fruitful action: Hạnh bất không—Fruitful action, causing boundless worlds to be purified. This is one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful action means causing boundless worlds to be purified—Hạnh bất không, vì làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh. Đây là một trong mười thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Hạnh bất không nghĩa là làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful appearance: Xuất hiện bất không—Fruitful appearance, manifesting boundless forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination. This is one of the ten kinds of fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful appearance means manifesting boundless

forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination—Xuất hiện bất không, vì hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng. Đây là một trong Mười thứ thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Xuất hiện bất không nghĩa là hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful aspiration: Phát khởi bất không—Fruitful aspiration, causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings. This is one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful aspiration means causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings—Phát khởi bất không, vì làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa. Đây là một trong mười thành tựu của chư Đại Bồ Tát Phát khởi bất không nghĩa là làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful association: Đồng trụ bất không—Fruitful association, causing sentient beings' minds to be pacified. This is one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful association means causing sentient beings' minds to be pacified—Đồng trụ bất không, vì làm cho tâm chúng sanh được điều phục. Đây là một trong mười thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Đồng trụ bất không nghĩa là làm cho tâm chúng sanh được điều phục—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful companionship: Thân cận bất không—Fruitful companionship, cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds. This is one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful companionship means cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds—Thân cận bất không, vì ở chỗ vô lượng chư Phật dứt nghi cho vô lượng chúng sanh. Đây là một trong mười thứ thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Thân cận bất không nghĩa là vì ở chỗ vô lượng chư Phật mà dứt nghi cho vô lượng chúng sanh—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful hearing: One of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful hearing means causing sentient beings to gain maturity—

Một trong mười thứ thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Văn bất không nghĩa là làm cho chúng sanh được thành thực—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful seeing: Kiến bất không—Fruitful seeing, one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful seeing means causing sentient beings to develop roots of goodness—Kiến bất không, một trong mười thành quả của chư Đại Bồ Tát. Kiến Bất Không nghĩa là làm cho chúng sanh phát triển thiện căn—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful showering of the rain of Teaching: Mưa pháp vũ bất không—Fruitful showering of the rain of Teaching, expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood. This is one of the ten kinds of fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful showering of the rain of Teaching means expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood—Mưa pháp vũ bất không, vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh, phương tiện khai thị hạnh như thiết trí khiến trụ Phật đạo. Đây là một trong mười thứ thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Mưa pháp vũ bất không nghĩa là vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh mà phương tiện khai thị hạnh như thiết trí khiến trụ Phật đạo—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful skillful methods: Thiệu xảo pháp bất không—One of the ten kinds of fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful skillful methods means causing all to be able to abide in pure knowledge of unobstructed liberation—Một trong mười thứ thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Thiệu xảo pháp bất không nghĩa là làm cho tất cả có thể trụ nơi trí thanh tịnh giải thoát vô ngại—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful vows: Nguyện bất không.

1) One of the ten kinds of fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful vows means causing whatever sentient beings are thought of to make excellent offerings and accomplish undertakings—Một trong Mười thứ thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Nguyện bất không nghĩa là theo sở niệm của chúng sanh

khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện.

- 2) Fruitful vows, causing whatever sentient beings are thought of to make excellent offerings and accomplish undertakings—Nguyện bất không, vì theo sở niệm của chúng sanh khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruiting: Phalaparinama (skt)—Quả năng biến.

Fruition of the Buddha-enlightenment: The perfection of the Buddha-enlightenment, one of the five forms of the Buddha-nature—Quả Phật Tánh hay quả Phật Toàn Giác, một trong năm Phật tánh. **See Five surnames of Buddha before he became enlightened.

Fruition perfect: Quả cực—The perfect virtue or merit of Buddha enlightenment—Quả mãn cực thành.

Fruition of perfect enlightenment: Quả Phật tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (B).

Fruition of thoughtless heaven: Asamjnika (skt)—Vô tưởng quả—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Fu (jap): A Japanese term for “Wind”—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là “Phong.”

Fudaishi (jap): Fu-ta-shih—Phó đại sĩ.

Fugen (jap): Samantabhadra (skt)—Universal virtue—Universal wisdom—Phổ Hiền—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva and Samantabhadra.

Fugen-Ka (jap): Anagamin (skt)—The state which is not subject to returning—Bất hoàn quả—See Anagami.

Fugyo-ni-gyo (jap): Vô vi—A Japanese term for “actionless action.” This is a Zen notion of acting spontaneously, without premeditation, considered to be an expression of the mind of an awakened master. Only a person who is unattached to the result of actions is able to act in this way, and it is characterized as perfect freedom of action that responds without hesitation to circumstances—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Vô vi.” Đây là một khái niệm của Thiền về hành động tức thời, chứ không có vấn đề chuẩn bị trước, thuật ngữ này được xem như là sự diễn tả về tâm của một vị

thầy đã chứng đắc. Chỉ có người nào không còn luyến chấp vào kết quả của hành động mới có thể hành xử cách này, và người ta nói vô vi biểu thị như là sự hoàn toàn tự do của hành động thích ứng không ngăn ngại trước mọi hoàn cảnh.

Fuji (jap): Núi Phú Sĩ (Nhật Bản).

Fujiwara (jap): Dòng họ Đằng Nguyên (Nhật Bản).

Fukakusa *jap): Vùng Thâm Thảo (Nhật Bản).

Fukasetsu (jap): A Japanese term for “Unutterable.” The Zen notion that the experience of awakening cannot be captured in words. This is connected with the general orientation of Zen, which is suspicious of the distorting power of words and concepts—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ sự “Bất khả thuyết.” Khái niệm của nhà Thiền cho rằng kinh nghiệm giác ngộ không thể nắm bắt được bằng văn tự ngôn ngữ. Việc này quan hệ tới sự định hướng chung của nhà Thiền, nghi ngờ về khả năng làm sai lạc chân nghĩa của ngôn ngữ và khái niệm.

Fukashigi (jap): Acintya (skt)—Inconceivable—Surpassing thought—Unthinkable—Beyond conception—Inexpressible—Beyond comprehension—Beyond thought or discussion—Beyond thought or description—Beyond conception—Beyond thought and words—Bất khả tư nghĩ—Không thể nào suy nghĩ được—Không thể nào hiểu được, vượt ra ngoài tư tưởng và biện luận hay tư tưởng và văn tự—See Four inconceivables and Five inconceivable things.

Fuku (jap): Sự Bất Không—See Amoghavajra.

Fukuden (jap): Punya-ksetra (skt)—Field of merit—Phước Điền—See Field of Blessedness.

Fulfill (v): Hoàn tất.

Fulfill the assignment (task): Hoàn thành một nhiệm vụ.

Fulfill all enlightening practices and master all concentrations of enlightening beings: Đây đủ tất cả Bồ Tát hạnh và tự tại du hý tất cả Bồ Tát tam muội—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Fulfill all good: Làm mọi điều lành.

Fulfill one’s duty: Trọn Đạo.

- 1) One’s Buddhist duty toward the Triratna (Tam Bảo): Làm một tín đồ.

- 2) One's parternal duty: Làm cha.
- 3) One's parental duty: Làm cha mẹ.
- 4) One's maternal duty: Làm mẹ.
- 5) One's debt to the nation: Đạo với đất nước.
- 6) One's debt to other sentient beings: Đạo với chúng sanh khác.

Fulfill one's duty of filial piety: Be respectfully reverent devoted to one's parents—Báo hiếu.

Fulfill al the pure means of fostering enlightenment: Viên mãn tất cả pháp trợ đạo bạch tịnh—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Fulfill all vows: Rốt ráo đầy đủ tất cả thệ nguyện—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Fulfill vows of Enlightening Beings: Y chỉ đầy đủ tất cả Bồ Tát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Fulfilled: Hoàn thành.

Fulfilling action: Mãn Nghiệp—See Two kinds of karma (C).

Fulfilling all qualities of Buddhahood without giving up application of the principles of Enlightening Beings: Hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát—One of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Fulfilling all the ways of transcendence: Làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật—Should fulfill all the ways of transcendence. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Fulfillment: Sự thành tựu—Viên mãn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fulfillment

which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thứ viên mãn chư Bồ Tát (đã được mười thân thanh tịnh) có thể khiến cho chúng sanh được thành tựu viên mãn—See Ten kinds of fulfillment.

Fulfillment of the Buddha's teachings: Thành tựu Phật pháp—Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme great wisdom of Buddhas—Mười pháp thành tựu Phật pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thành tựu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—See Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings.

Full of afflictions and disturbances: Phiền não rộn ràng.

Full assembly: Mãn Tọa.

- 1) A complete assembly: Một chúng hội đủ đầy (khi thọ giới đàn phải có tam sư thất chứng).
- 2) The last day of a general assembly when the Order have a full assembly in house: Ngày cuối cùng của chúng hội (an cư kiết hạ) khi Giáo hội có đầy đủ tứ chúng.

Full commandments for Sangha: Giới Cụ Túc—See Precepts and Complete moral precepts for monks.

Full of compassion: Đầy lòng từ bi.

Full of compassion and wisdom: Đầy lòng từ bi và trí tuệ.

Full or complete fruition of merit: Quả Mãn—Perfect reward—Công đức tròn đầy của bậc quả thượng hay nhân tròn đầy thành bậc chánh giác

Full enlightenment: Toàn giác.

Full extinction of afflictions: Sự hoàn toàn dập tắt mọi phiền não—Hữu Dư Niết Bàn—See Incomplete nirvana.

Full extinction of the groups of existence: Sự hoàn toàn dập tắt sự hiện hữu của mạng căn.

Full fruit: Full karma—Biệt Báo Nghiệp—Mãn quả—The fruit or karma, which fills out the details of any incarnation, as distinguished from

the integral or direction of karma which determines the type of that incarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.—Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp, Mãn Nghiệp, hay Viên Mãn Nghiệp. Nghiệp dựa vào nhau để đưa đến những chi tiết của cái quả trong kiếp tái sinh, như lục căn thiếu đủ, thân thể mạnh yếu, sang hèn, thọ mệnh dài ngắn, vân vân, để phân biệt với “dẫn nghiệp” hay tổng báo là nghiệp chủ yếu tạo thành quả báo, khiến chúng sanh phải tái sinh vào cõi nào, như trời, người, hay thú, vân vân (dẫn nghiệp được ví như người thợ vẽ, trước vẽ tổng thể trời, người hay súc sanh; mãn nghiệp được ví như là sự hoàn tất bức họa, phải tô điểm các nét đẹp xấu).

Full of grace: Đây ân huệ.

Full of hope: Trần trề hy vọng.

Full of joy: Nanda (skt)—Hoan Hỷ—Pleased—Delightful—Joyful—Full of joy—Take delight in—Pleasure—Glad—Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility. Therefore, a sincere Buddhist always takes delight in doing good things to others—Hoan hỷ là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh. Chính vì thế mà người Phật tử chân thuần luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh.

Full-Lap-Adornment-Merit-Virtue Buddha: Châu Táp Trang Nghiêm Công Đức Phật.

Full-lotus sitting: Thế ngồi kiết già—Placing each foot across the opposite thigh.

Full of misery: Đây đau khổ.

Full Moon Buddha: Mãn Nguyệt Phật.

Full moon honored one: Mãn Nguyệt tôn—See Perfect Moon Light Buddha.

Full ordination: Tam Sư Thất Chứng—See Three monks and seven witnesses.

Full reward-body of the Buddha: Viên Mãn Báo Thân Phật—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisor! What is the perfect, full Reward-body of the Buddha? Just as one lamp can disperse the darkness of a thousand years, one thought of wisdom can destroy ten thousand years of delusion. Do not think of the past; it is gone and can never be recovered. Instead think always of the future and in every thought, perfect and clear,

see your own original nature. Although good and evil differ, the original nature is non-dual. That non-dual nature is the real nature. Undefined by either good or evil, it is the perfect, full Reward-body of the Buddha. One evil thought arising from the self-nature destroys ten thousand aeons’ worth of good karma. One good thought arising from the self-nature ends evils as numerous as the sand-grains in the Ganges River. To reach the unsurpassed Bodhi directly, see it for yourself in every thought and do not lose the original thought. That is the Reward-body of the Buddha.”—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Viên Mãn Báo Thân Phật như sau: “Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật? Thí như trong một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí huệ hay diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không có hai đó gọi là tánh Phật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp như lạnh, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hăng sa ác hết, thẳng đến Vô Thượng Bồ Đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bốn niệm gọi là Báo Thân.”.

Full ripe: Chín mùi.

Full and round shoulders like a Banyan tree: Hai vai tròn tựa cân phân—See Thirty-two auspicious marks.

Full-sized heels: Gót chân đầy đặn—Well set and even heels—See Thirty-two auspicious marks.

Full teaching: Detailed teaching—Quảng Giáo—Full or detailed teaching by the Buddha about the duties of the order, in contrast with general or summarized teaching; the detailed teaching resulting from errors which had crept in among his disciples—Quảng Giáo là giai đoạn mà Đức Phật nói rộng về giới luật cho giáo đoàn của Ngài, Ngài dạy bảo nhất nhất đều phải tuân theo giới luật, đối lại với “Lược Giáo” hay giai đoạn 12 năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài chỉ nói một cách tóm lược về giáo pháp của Ngài như “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” cũng như những phép tu

hành cho đệ tử. Tuy nhiên, có quá nhiều người làm sai trái, nên Đức Phật bèn nói “Quảng Giáo”.

Full-Understanding: Chứng ngộ—Liễu tri.

- 1) Liễu Tri—Thorough knowledge: Parijna (skt). According to The Path of Purification, there are three kinds of Full-Understanding—Theo Thanh Tịnh Đạo, có ba loại Liễu Tri—See Three kinds of full understanding.
- 2) Chứng ngộ: Prativedha (skt)—Attainment—Conviction by thinking—Full understanding—Mystic-insight—Penetration—Realization—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—See Realization.

Full understanding as abandoning: Đoạn Trừ Liễu Tri—Trí theo ý nghĩa từ bỏ—See Three kinds of full understanding.

Full understanding as investigating or judging: Whatever states are fully-understood are judged—Suy Đạt Liễu Tri—Tuệ với tư cách liễu tri gọi là trí trong ý nghĩa phê phán—See Three kinds of full understanding.

Full understanding as the known: Understanding that is direct-knowledge is knowledge in the sense of the known—Sở Tri Liễu Tri—Trí trong ý nghĩa hiểu biết—See Three kinds of full understanding.

Full of wisdom: Trí tuệ tối thượng.

Fullness: Viên mãn.

Fullness of time: Thời cơ chín mùi.

Fully comprehended (a): Được hiểu biết tận tường.

Fully enlightened (a): Đấng Giác Ngộ hoàn toàn

Fully ordained (a): Toàn Phần Giới—Fully ordained by receiving all the commandments (from five to full commandments)—Giới thọ trì toàn phần từ ngũ giới cho đến cụ túc giới—See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in the Mendicant school, Complete moral precepts for monks in Theravada Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mendicant school, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism, and Complete moral precepts for nuns in Theravada Buddhism.

Fully ordained monk: Đại Tăng (vị tăng đã thọ đại giới)—Một vị Tăng đã thọ giới đầy đủ và nghiêm trì giới luật—A full monk as opposed to a novice.

Fumai (jap): Not being unclear—Bất muội—See Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect.

Fumigate (v): Huân (xông ướp).

Fumigation (n): Vasita (skt)—Huân Tập.

- 1) Habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge which is derived from memory: Xông ướp thói quen hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức.
- 2) To fumigate perfume, i.e. influence of unenlightenment, ignorance, or blind fate, on the unconditioned producing the conditioned. The defiling, inter-perfuming of bhutatahata, of ignorance, of the empirical mind, and of the empirical world: Chân như không thiện không ác lại bị nhiễm thiện ác, giống như quần áo không mùi, mà bị người ta đem xịt mùi thơm thúi vào chúng vậy.

Fumon (jap): Samanta-mukha (skt)—Phổ Môn—Universal gate—According to The Flower Adornment Scripture, universal door, the opening into all things, or universality; the universe in anything; the unlimited door s open to a Buddha, or Bodhisattva, and the forms in which he can reveal himself—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Môn là cửa phổ biến, hay qua cửa này người ta có thể thống nhiếp tất cả các pháp, hay là một môn có nhất thiết môn. Qua cửa này, không có cái gì giới hạn Phật và Bồ Tát, thị hiện dưới mọi hình thức để cứu độ chúng sanh.

Function (n): Vyapana (skt).

- 1) Chức năng—Công dụng—Công năng—Tác dụng.
- 2) Dụng: One of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Một trong ba đặc tính lớn được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Three great characteristics in the awakening faith.
- 3) Tự dụng—See Three selves (II).
- 4) Dụng đại—The greatness of its functions and operations within and without, perfectly transforming all the living to good works and

good karma now and hereafter—See Three great characteristics in the awakening faith.

Function of the Buddha's profound meditation: Tác dụng thiền định của Phật thâm áo—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

Function of cognition: Dụng của tâm vương—The Dharmalaksana school divides the function of cognition into four parts—Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần—See Four functions of cognition and Four parts of functions of cognition.

Functions of the mind: Chức năng của tâm.

- 1) The functions of mind are very extensive and numberless. That's why the Buddha always reminded his disciples, "Mind is like an unrest monkey jumping from one tree to another."—Những chức năng của tâm rất rộng lớn và không tính đếm được. Chính vì vậy mà Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, "Tâm như vượn chuyền cây."
- 2) Mana-kamma (p)—Mana-karman (skt)—Mental action—Ý Nghiệp—See Mental action and Three karmas.

Function or temporal body: Vi vật thân—See Two forms of body (D).

Function of wisdom: Tuệ Giải—The function of wisdom is to explain all things—Trí tuệ có thể giải thích tất cả vạn hữu.

Functional Buddhism: Phật Giáo Luận Tác Dụng.

Functional dispensation: Quyền miễn giải chức vụ.

Functional nature of things: Tánh tướng hữu vi.

Functional theory: Tác dụng của giáo lý.

Functionally perfect and complete wisdom: Quyền trí hay Tục Trí—Phương Tiện Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

Functioning: Hoạt động.

Functioning Buddha-nature: Hành Phật tánh—The functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others—Hành Phật tánh có trong vài chúng sanh

tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác—See Dual aspects of the Buddha-nature.

Functioning dharma: Active dharmas—There are three active or functioning dharmas—Hữu Vi Pháp—See Samskrita and Three active dharmas.

Functioning of the mind: Sự vận hành của Tâm—In The Studies of The Lankavatara Sutra, Zen Master D.T. Suzuki distinguished two kinds of functioning of the mind—Trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, Thiền Sư D.T. Suzuki đã phân biệt hai loại vận hành của tâm—See Two kinds of functioning of the mind.

Functioning mind and its conditions: Tâm Vương Tâm Sở—Functioning mind and its qualities—Tâm vương là tác dụng của tâm (hiểu biết chư pháp), còn tâm sở là phẩm chất hay điều kiện của những tác dụng ấy (tham, sân, si, etc).

Functioning mind as a whole: Tâm Vương—Tác dụng của tâm—The mind, the will the directive or controlling mind.

Fundamental:

- 1) (a): Cơ bản—Bản lai—Nguyên lai—Nguồn gốc—Original—Basic—Radical.
- 2) (n): Nguyên tắc cơ bản.

Fundamental ability: Motive power—Căn cơ.

Fundamental afflictions: Klesha (skt)—Căn bốn phiền não—There are six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses—Có sáu căn bốn phiền não (khởi lên từ lục căn)—See Two kinds of affliction (A), and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Fundamental articles: Những tín điều cơ bản.

Fundamental awareness: Prakriti-buddhi (skt)—Bổn giác.

Fundamental Buddha: Lý Phật—The fundamental or intrinsic Buddha, i.e., the Dharmakaya. According to the doctrine of the T'ien-T'ai sect, Buddha as immanent in all beings—Lý Pháp thân. Theo giáo pháp tông Thiên Thai, Phật tánh bàng bạc khắp trong mọi chúng sanh.

Fundamental Buddha-nature: Lý Phật tánh—This is in contrast with the Buddha-nature in action or development—Lý Phật tánh đối lại với Hạnh Phật tánh, hay hành nghiệp có thể triển khai phát huy Phật tính. ** See Six stages of

Bodhisattva developments and Dual aspects of the Buddha-nature.

Fundamentals of Buddhism: Nền tảng của Phật giáo—Phật Pháp căn bản.

Fundamental cause: The causal ground—Nhân Địa—The state of practicing the Buddha religion which leads to the resulting Buddhahood (quả địa)—Trạng thái thực tập giáo lý nhà Phật dẫn tới quả vị Phật.

Fundamental consciousness: Fundamental vijñana, the root of all things, one of the different names of the Alaya-vijñana—Bổn thức nghe biết của vạn hữu, một trong những tên khác nhau của A Lại Da thức—See Alaya.

Fundamental darkness: Vô Thủy Vô Minh—Original darkness—Original ignorance—Radical Ignorance—The radical, primal, or fundamental ignorance, the condition before discernment and differentiation, in contrast with ignorance in detail (chỉ mạt vô minh)—Vô Thủy Vô Minh là cái vô minh từ trước khi nảy ra ý nghĩ biện biệt, đối lại với Mạt chi Vô minh (căn bản vô minh dựa vào tại triển chân như mà tạo ra duyên khởi, rồi từ đó mạt chi vô minh lại tựa vào căn bản vô minh mà các pháp tiếp tục nổi dậy).

Fundamental delusions: See Fundamental passions.

Fundamental doctrine: Bốn giáo—The fundamental doctrine (of One Vehicle as declared in the Lotus Sutra).

Fundamental of each individual: True nature, i.e. the Buddha-nature—Chân tính.

Fundamental elements: Sad-dhatavah (skt)—Radical element—Original element—The six great or fundamental things or elements—Căn bản—See Six great elements.

Fundamental essence and external activity: Absolute and relative—Formless and with form—Noumenon and phenomenon—Principle and practice—Visible and invisible—Không sắc—Kiến Phi Kiến—Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu—See Noumenon and phenomenon.

Fundamental form: Prakriti (skt)—Bổn Lai—Hình thái cơ bản.

1) Original or natural form of something: Original or primary substance—Bản thể cơ bản.

2) Original nature: Bản thể đầu tiên.

3) Original essence: Bản thể gốc.

4) Original sources: Nguồn cội.

5) Original or primary substance is an original or natural form or condition of anything: Bản lai là điều kiện hay hình thái gốc, hay bản thể đầu tiên của bất cứ thứ gì.

6) The original or Buddha-nature, which is the real nature of all things: Phật tánh xưa nay là bản tánh thật của chư pháp.

Fundamental great vow: All Buddhas abide in the fundamental great vow—Chư Phật trụ nơi bổn đại nguyện—See Ten kinds of abode.

Fundamental ignorance: Vô Minh Căn Bản—The radical, fundamental, original darkness or ignorance—Vô thủy vô minh—See Ignorance.

Fundamental illusions: The fundamental illusions or afflictions of desire, hate, delusion, pride, doubt, wrong views, etc.—Căn bản phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, vân vân.

1) The five envoys of stupidity caused by illusion of the body or self: Ngũ Độn Sử—See Five envoys of stupidity.

2) The five higher wholesome deeds: Ngũ Lợi Sử—See Ngũ Lợi Sử Five higher wholesome deeds (B).

Fundamental law: Siddhanta or Hetu (skt)—Ruling principle—Essential elements—Lý.

Fundamental meaning: Đệ nhất nghĩa đế (tối thắng nghĩa đế)—Supreme meaning, the supreme reality, i.e. enlightenment—Nghĩa căn bản tối thượng của sự lý hay chân lý tối thượng, hay sự giác ngộ.

Fundamentals of morality: Predisposition to virtue, to a religious life—Đạo căn.

Fundamental nature of all existence is pure like the lotus: Nhất Thiết Như Lai Chư Pháp Bổn Tánh Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội—The Tathagata meditation, a lotus samadhi of Vairocana from which Amitabha was born—Liên Hoa Tam Muội của Phật Tỳ Lô Giá Na từ đó Phật A Di Đà được sanh ra. Như Lai thiền định, bản tánh của mọi hiện hữu đều thanh tịnh như Liên Hoa.

Fundamental option: Sự lựa chọn cơ bản.

Fundamental passions: Mê mờ nghi hoặc—Fundamental illusions—Original afflictions, desire, hate, delusion, pride, doubt, bad views (or false opinions). There are five fundamental passions and delusions—Căn bản phiền não. Có năm thứ mê mờ ám độn—See Five fundamental passions and delusions.

Fundamental person or embodiment of a Buddha or bodhisattva: Bản Pháp Thân—Bổn Thân—Bổn Địa Thân—Bản Pháp Thân tức là thực tướng pháp thân, để phân biệt với hiện thân tạm thời—As distinct from his temporal manifestation.

Fundamental principles: Ultimate principles—Tông cực hay giáo lý (nguyên lý căn bản)—The eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—See Eight fundamental principles.

Fundamental principles of a religion: Giáo lý.

Fundamental Purity of the Mind: Tính thanh tịnh căn bản của tâm—According to the Buddhist teachings, no matter how confused or deluded we may be at the moment, the fundamental nature of being is clear and pure. In the same way, clouds can temporarily obscure but cannot damage the light-giving power of the sun, so does the temporary afflictions of body and mind. The ultimate goal of all Buddhists, regardless of sects, is to uncover and make contact with this fundamental pure nature. According to Buddhist terminology, the ultimate goal of our individual human evolution is enlightenment or Buddhahood. This state can be achieved by everyone. This state can be achieved when all the delusions, greed, hatred, ignorance, etc presently obscure our mind have been completely removed—Theo Phật giáo, dù trong hiện tại chúng ta có thể mê lầm rồi ren đến đâu, bản chất căn bản của tâm vẫn là thanh tịnh. Cũng thế ấy, mây có thể tạm che khuất mặt trời, chứ không thể phá hủy cái khả năng chiếu sáng của nó, tương tự như vậy, những khổ đau phiền não của thân tâm trong giai đoạn, cũng như tâm trạng lo âu bối rối và nổi khổ mà nói gây ra,

chỉ có thể tạm che mờ chứ không thể phá hủy hay động đến bản chất thanh tịnh căn bản của tâm mình. Mục đích cuối cùng của mọi pháp tu, dù thuộc hệ phái nào, đều cốt làm hiển lộ cái bản chất ấy, nghĩa là tiếp xúc lại với cái bản tánh thanh tịnh ấy. Theo thuật ngữ Phật Giáo, mục đích cuối cùng của sự tiến hóa nhân loại là giác ngộ, thành Phật. Điều này hiển lộ khi tất cả mê muội tham sân si và những gì che mờ tâm thức được tận trừ, và khi tất cả thiện tính trong ta hoàn toàn được phát triển. Sự thành tựu viên mãn ấy, sự tỉnh thức trọn vẹn ấy mang đặc tính là tuệ giác vô biên, và lòng bi mẫn vô hạn và năng lực hay phương tiện vô cùng.

Fundamental quality: Natural quality—Original endowment and nature—Tư chất (căn cơ—Phẩm chất cơ bản).

Fundamental reality: Thực Bổn—Applied to the teaching of the Lotus sutra, as opposed to the previous Buddhist teaching—Chân lý cơ bản, áp dụng cho Kinh Pháp Hoa, đối lại với giáo thuyết Phật pháp trước đó.

Fundamental reality is the only illumination: Thiên Chân Độc Lăng—The bhutatathata, is the only illumination. It is a dictum of Tao-Sui of the T'ang to the famous Japanese monk Dengyo. The apprehension of this fundamental reality makes all things clear, including the universality of Buddhahood—Chân như là sự chiếu sáng duy nhất. Đây là lời tuyên bố quả quyết của Đạo Thúc thời nhà Đường với nhà sư Nhật Bản Truyền Giáo. Hiểu được cơ bản của chân như sẽ làm sáng tỏ mọi thứ, kể cả Phật quả.

Fundamental recognition: Sự chấp nhận cơ bản.

Fundamentals of religion: Đạo thể—Embodiment of truth—Chân thể hay Đạo thể (sự thể hiện của chân lý)—A Buddha is one who embodies the truth—Đức Phật là vị thể hiện chân lý.

Fundamental substance: Body of all things—Lý thể.

Fundamental teachings of the Buddha: Căn bản giáo lý của Đức Phật.

Fundamental tenets of a sect: Important elements or main principles of a sect—Tông yếu

(những yếu tố hay nguyên tắc quan trọng của một tông phái).

Fundamental text: Great book—Đại bản—T'ien-T'ai sect takes the Infinite Life Sutra as the major of the three Pure Land sutras, and the Amitabha Sutra as the minor text—Tông Thiên Thai lấy Kinh Vô Lượng Thọ trong tam kinh Tịnh Độ làm Đại Bản và kinh A Di Đà làm Tiểu Bản.

Fundamental Verses on the Middle Way: Mulamadhyamakakarika (skt)—Căn Đế Trung Quán Luận Thích (giải thích những điểm căn bản trong Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ)—Explanations of fundamental verses on the Madhyamaka Sastra.

Fundamental vijñana: Bốn thức—The fundamental vijñana, one of the 18 names of the Alaya-vijñana, the root of all things—Một trong 18 tên của A Lại Da thức, là căn bản của hết thảy các pháp hữu vi và vô vi (gốc của tất cả các pháp)—See Alaya vijñana.

Fundamental wisdom: Thể Trí.

- 1) Original wisdom—Căn bản trí—Knowledge of fundamental principles—Intuitive knowledge or wisdom—Original or primal wisdom which penetrates all reality—Primal wisdom—Source of all truth and virtue—Trí huệ thể hội chân không.
- 2) Fundamental, original, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom: Còn gọi là Chân Trí, Chánh Trí, Như Lý Trí, Vô Phân Biệt Trí, nghĩa là hiểu biết rõ chân lý mà không có sự phân biệt năng duyên hay sở duyên, đây là trí sanh ra nhất thiết chân lý và công đức, đối lại với “hậu đắc trí”.
- 3) Detailed or specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí): Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kín, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí.

Fundamentalism (n): Chủ nghĩa cơ bản, đối lại với thuyết duy tân hay đổi mới—In contrast with the modernism.

Fundamentalist (n): Người theo chủ nghĩa cơ bản, đối lại với người theo thuyết duy tân hay đổi mới

Fundamentals of the Buddhist faith: Những điều cơ bản trong niềm tin của Phật giáo.

Fundamentals of morality: Predisposition to virtue, or to a religious life—Đạo căn.

Fundamental vijñana: The root of all things, one of the eighteen names of the Alaya-vijñana—Bốn thức.

Fundamentally: Coming from the root—Originally—Bổn lai.

Fundamentally unreal: Fundamentally immaterial or void—Tất cánh không—Chư pháp (hữu vi và vô vi) cuối cùng đều là không.

Funeral:

- 1) (a): Thuộc về tang lễ.
- 2) (n): Đám tang.

Funeral candles: Đèn cây dùng trong tang lễ.

Funeral ceremony: Đám ma—Funeral service.

Funeral oration: Bài điếu văn trong tang lễ.

Funeral services (Buddhist rites): Tang lễ theo nghi thức Phật giáo.

Funzo (jap): Pamsu-kula (skt)—Dust-heap—Filth-swept—Rags—Phấn tảo (giẻ rách)—A collection of rags out of a dust-heap used by Buddhist monks for their clothing. Robe of rags which used to be utilized as dusting rags—The monk's garment made of cast-off rags—Áo cà sa của chư Tăng Ni được khâu thành bởi những miếng vải rách hay vải vụn mà người ta vứt bỏ nơi bãi rác (áo này biểu thị biết hổ thẹn, phòng nóng lạnh, nghi pháp Sa Môn, được trời và người cung kính, không tham trước, tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não đốt cháy, dễ thấy điều ác, không dư dật trang nghiêm, thuận theo Bát Thánh Đạo, và không nhiễm tâm).

Furaku (jap): Not falling—Not falling down into—Không rơi vào—See Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of Cause and Effect.

Furious (a): Nóng giận—Hot-headed—Angry.

Furnace: Hỏa lò—There are four furnaces, or altars of the esoteric cult, each differing in shape—Bốn loại hỏa lò hay bàn thờ của Mật

Giáo, mỗi thứ đều có hình thể khác nhau—See Four furnaces.

Fu-Reng-T'ao-Jai: Phù Dung Đạo Giai Thiên Sư—Zen master Fu-Reng-Yi-Qing was born in 1043 in Yi-Chou (now the city in southern San-T'ong Province), was a disciple of T'ou-Tzi-Yi-Qing—Thiên sư Phù Dung Đạo Giai sanh năm 1043 tại Nghi Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Đông), là đệ tử của Đầu Tử Nghĩa Thanh.

* Fu-Rong asked T'ou-Tzi: “The words of the Buddhas and ancestors were about everyday things such as drinking tea or eating rice. Besides this, does the teaching have anything special for people or not?” T'ou-Tzi said: “You speak the Cosmic Emperor’s edict. Are you pretending to be Yao, Shun, Yu, and T’ang or not? Fu-Rong wanted to continue speaking but T’ou-Tzi raised his whisk and placed it over Fu-Rong’s mouth, saying: “If you have some intention, then you already deserve thirty hits with the stick!” Fu-Rong then experienced enlightenment. He bowed and turned to leave. T’ou-Tzi said: “Come back! Your reverence!” Fu-Rong ignored him. T’ou-Tzi said: “Have you come to the place of no doubt?” Fu-Rong then covered his ears with his hands—Sư hỏi Đầu Tử: “Ngôn giáo của Phật Tổ như việc cơm nước thường ngày trong nhà, lia rời việc này riêng có chỗ vì người hay chăng?” Đầu Tử đáp: “Người nói sắc lệnh của Thiên Tử trong cõi này, lại nhờ vua Võ, vua Thang, Nghiêu, Thuấn hay chăng?” Sư suy nghĩ để đáp lại. Đầu Tử lấy phất tử bịt miệng sư, nói: “Người phát ý ra đã đáng ăn ba mươi gậy rồi.” Ngay câu nói này, sư tỉnh ngộ, đánh lễ, liền lui ra. Đầu Tử gọi: “Xà Lê hãy lại đây.” Sư chẳng ngó lại. Đầu Tử nói: “Người đến chỗ chẳng nghi chăng?” Sư liền bịt tai.

* One day, T’ou-Tzi and Fu-Rong were walking in the vegetable patch. T’ou-Tzi came up to Fu-Rong and handed him his staff. Fu-Rong took it, then walked behind T’ou-Tzi. T’ou-Tzi said: “Is this in accordance with principle?” Fu-Rong said: “Carrying the master’s shoes or staff for him, it can’t be otherwise.” T’ou-Tzi said: “There’s one walking with me.” Fu-Rong said: “Who’s not

learning from you?” T’ou-Tzi went back. When evening came, he said to Fu-Rong: “The master we spoke of earlier isn’t finished.” Fu-Rong said: “Master, please speak your mind.” T’ou-Tzi said: “The morning gives birth to the sun. The evening gives birth to the moon.” Fu-Rong then lit the lamp. T’ou-Tzi said: “Your comings and goings, none of it is like that of a disciple.” Fu-Rong said: “Taking care of the master’s affairs, this is in accordance with principle.” T’ou-Tzi said: “Servants and slaves, what household doesn’t have them?” Fu-Rong said: The master is advanced in years. Neglecting him is unacceptable.” T’ou-Tzi said: “So this is how you apply your diligence!” Fu-Rong said: “One should repay kindness.”—Một hôm, sư theo Đầu Tử đi dạo vườn trà. Đầu Tử trao cây gậy cho sư, sư nhận lấy liền đi theo sau Đầu Tử. Đầu Tử bảo: “Lý nên thế ấy.” Sư thưa: “Cùng Hòa Thượng xách giày cầm gậy, cũng chẳng phải việc phần ngoài.” Đầu Tử bảo: “Vẫn có người đồng hành.” Sư thưa: “Đây là một người không nhận dạy.” Đầu Tử thôi hỏi. Đến chiều, Đầu Tử bảo: “Sớm mai nói thoại chưa hết.” Sư thưa: “Thỉnh Hòa Thượng nói tiếp.” Đầu Tử nói: “Mạo sanh nhật, tuất sanh nguyệt.” Sư liền đốt đèn đem đến. Đầu Tử nói: “Người đi lên đi xuống đều không luống công.” Sư thưa: “Ở bên cạnh Hòa Thượng lý phải như thế.” Đầu Tử nói: “Kê tôi đòi trong nhà nào mà không có.” Sư thưa: “Hòa Thượng tuổi cao thiếu nó không được.” Đầu Tử hỏi: “Ăn cần cái gì?” Sư thưa: “Có phần đèn ăn.”

* On the fourteenth day of the eighth lunar month in the year 1118, Fu-Rong asked for a brush and paper. He then wrote this verse:

“I’m seventy-six years old,
My causational existence
is now completed
In life I did not favor heaven
In death I don’t fear hell
Hands and body extend
beyond the three realms.

What stops me from roaming as I please?
Soon after writing this verse, the master
passed away.

Vào ngày mười bốn tháng tám âm lịch năm 1118, sư hồi bút giấy, đoạn viết kệ:

“Ngô niên thất thập lục
Thế duyên kim dĩ túc
Sanh bất ái thiên đường
Tử bất phạ địa ngục
Tán thủ hoàn thân tam giới ngoại
Đằng đẳng nhận vận hà câu thúc.”
(Ta tuổi bảy mươi sáu,
Duyên đời nay đã đủ
Sanh chẳng thích thiên đường
Chết chẳng sợ địa ngục
Buông tay đi ngang ngoài tam giới
Mặc tình vườn bồng nào buộc ràng).
Sau đó, sư thị tịch.

Further karma: Nghiệp dư—See Three remainders after death.

Further passion and illusion: Phiền não dư—See Three remainders after death.

Fuse: Unity—Hợp nhất.

Fuse (jap): Dana (skt)—Giving—Bố thí.

Fusho (jap): Sư Phổ Chiếu (Nhật Bản).

Fusho-Fumetsu (jap): A Japanese Buddhist term for “Neither to be born nor ended,” or “No appearance nor disappearance.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản dùng để chỉ “Bất sanh bất diệt.”—See Anutpatti and Anirodha.

Fusion (n): Sự hội nhập—Sự sáp nhập.

Fusion of Zen with everyday life: Sự hội nhập thiền quán vào đời sống hằng ngày—Sometimes people believe that meditation is something very remote from the ordinary concerns of life. They think that in order to practice meditation they must renounce their ordinary life or give up their daily routines, withdraw from life and seclude themselves in remote forests. This idea is not completely wrong because our minds are like wild monkeys. To discipline a wild-monkey mind, it is helpful to have a quiet place, where one can practice undisturbed. However, meditation is not emphasizing only in the moment of sitting meditation, but it emphasizes in all activities of life. If we can not fuse our meditation with the circumstances of everyday life, meditation is useless. According to the Soto Sect, the fusion of Zen with everyday life is the central effort of any practitioner. The practice of Zen should not be

confined only to the periods of sitting in meditation, but should be applied to all the activities of daily life. If we are diligent in cultivating the way, we will find that every day is a good day. Sincere Buddhists must always try to take advantage of daily activities to practice the Way because the Buddha always emphasized that enlightenment can be attained not only when sitting in meditation, but when engaged in any kind of activity: walking, standing, reclining, or sitting. Besides, no one can sit in meditation for twenty-four hours a day. Sometimes we must work, sit, or rest. Sincere Buddhists should always practice meditation in all activities, should try to keep the mind under control, concentrate and be mindful only on what we are doing and nothing else. Remember that any moment can be a moment of enlightenment—Thường thì người ta tin rằng thiền quán là cái gì rất xa rời với những thực tại tầm thường của cuộc sống. Họ nghĩ rằng muốn tu tập thiền quán họ phải từ bỏ cuộc đời, rút lui khỏi những sinh hoạt thường nhật và tự sống ẩn dật trong những vùng rừng núi xa vắng. Ý nghĩ này không hoàn toàn sai, vì tâm của chúng ta như một bầy khỉ hoang. Muốn cho cái tâm khỉ hoang này được thuần thực, chúng ta cần phải có một nơi yên tĩnh để công phu tu tập mà không bị quấy nhiễu. Tuy nhiên, thiền quán không chỉ nhấn mạnh vào việc tọa thiền, mà thiền nhấn mạnh vào mọi sinh hoạt trên đời này. Nếu chúng ta không thể hòa nhập thiền vào những trạng huống của cuộc sống hằng ngày thì thiền quán là vô dụng. Theo Tông Tào Động, sự hội nhập của Thiền với đời sống hằng ngày phải là nỗ lực chính yếu của mọi hành giả. Tu tập thiền quán không chỉ hạn chế trong những lúc tọa thiền. Nếu chúng ta tinh tấn tu đạo thì chúng ta sẽ thấy rằng ngày nào cũng là ngày tốt. Phật tử thuần thành nên luôn lợi dụng những sinh hoạt hằng ngày cho việc tu Đạo vì Đức Phật luôn nhấn mạnh rằng giác ngộ không phải chỉ đạt được trong khi ngồi thiền, mà là trong bất cứ hoạt động nào từ đi, đứng, nằm, ngồi. Hơn nữa, không ai có thể ngồi thiền hai mươi bốn tiếng đồng hồ trong một ngày cả. Đôi khi chúng ta phải làm việc, ngồi, hay nghỉ ngơi. Phật tử thuần thành nên thực tập thiền quán trong mọi sinh hoạt, luôn điều phục tâm mình, luôn chú

ý vào việc mình đang làm mà thôi. Nên nhớ rằng bất cứ lúc nào cũng có thể là lúc của giác ngộ.

Futile (a): Vitatha (p & skt)—Vọng—False—Unreal—Untrue—Vain.

Futility (n): Phù phiếm.

Future: Anagato addha (p)—Vị lai—Coming—See Three dharmas (XX), and Eight misleadings.

Future aeon: Tinh tức kiếp hay kiếp trong tương lai—See Three asankhyeya kalpas.

Future Buddha: Phật Di Lặc—See Maitreya.

Future generations: Hậu bối.

Future kalpa: Tinh tức kiếp—See Three asankhyeya kalpas.

Future karma: Hậu Hữu—Quả báo thời vị lai.

- 1) The person in the subsequent incarnation: Thân đời sau.
- 2) The final incarnation of the arhat, or bodhisattva: Thân tái sinh cuối cùng của bậc A La Hán hay Bồ Tát.

Future life: Kiếp sau.

Future rebirth: Lai Sanh—Kiếp tái sinh hay kiếp sau—The future life.

Future reincarnation: Sanh báo—Nghệp báo trong tương lai—See Three recompenses.

Future requital: Hậu báo—See Future retribution.

Future result: Sinh báo—Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life—Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo—See Three recompenses.

Future retribution: Posterior retribution—Hậu Báo.

- 1) The retribution received in the next or further incarnation for the deeds done in this life. Wholesome and unwholesome karma are created in this life, but sometimes the karma will pass through the second, third life, or even longer before one is able to reap the meritorious retributions or endure the evil consequences. Whether these future retributions are earlier or later is not absolute, but it is absolutely unavoidable. If there is action, whether it is good or evil, there will be consequences sooner or later. Ancient sages taught: “The heaven’s net may be thin, but

even a hair will not fall through,” and “supposing hundreds of thousands of lives have passed, but the karma created still remains; when destinies, circumstances come to fruition, the appropriate retributions will not be denied.” There are some noticeable situations which Buddhists should clearly understand to prevent any misunderstanding about the law of cause and effect: Those who commit evil in this life, yet continue to prosper; it is because they have only begun to commit transgressions in this life. However, in the former lives, they have already formed wholesome merits, make offerings and charitable donations. The evil deeds of this life which have just been planted, have not had the proper time to form unwholesome consequences; while the wholesome deeds in the former lives planted long ago, have had the time to come to fruition in the present life. There are also other circumstances, where people practice good deeds, yet they continue to suffer, experience setbacks, misfortunes, etc. that is because they have just learned to practice wholesome conducts in the present life. Otherwise, in the former lives, they have created many unwholesome deeds. The wholesome deeds in this life have just been planted, have not had the proper time to grow into wholesome fruition. However, the wholesome and wicked deeds in the former lives which had been planted long ago, have had the proper time to come to fruition in the present life—Quả báo của một hay nhiều đời sau tạo nên bởi cái nghiệp thiện ác của đời này. Đời nay làm lành ác, mà qua đến đời thứ hai, thứ ba, hay lâu hơn nữa mới được hưởng phước lành, hay thọ lãnh quả báo ác. Hậu báo sớm muộn không nhất định, nhưng chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Hễ tạo nghiệp, dù thiện hay dù ác, chắc chắn sớm muộn gì sẽ phải thọ lãnh quả báo. Chính vì thế mà cổ đức dạy: “Thiên võng khô khô, sơ nhi bất lậu,” và “Giả sử bá thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ,” có nghĩa là lưới trời tuy thưa lỏng lẻo, nhưng một mảy lông cũng không lọt khỏi, và giả sử như trăm ngàn

kiếp đi nữa thì nghiệp gây tạo vẫn còn, khi nhơn duyên đầy đủ thì báo ứng sẽ đến không sai. Có những trường hợp đáng chú ý mà người Phật tử phải hiểu rõ để tránh không bị hiểu lầm về luật nhân quả: làm dữ ở kiếp này mà vẫn được giàu sang, là vì kiếp trước đã từng làm phước, cúng dường, bố thí. Cái nhân dữ ở kiếp này vì mới gieo nên chưa thành ra quả ác; trong khi cái nhơn lành trong kiếp trước hay nhiều kiếp trước, vì đã gieo lâu, nên đã chín mùi, nên quả giàu sang phải trở. Cũng như vậy, ăn ở hiền lành mà vẫn cứ nghèo cùng, hoặc luôn bị các điều khổ sở, hoạn nạn, vân vân, ấy là vì nhơn lành mới gieo trong kiếp này mà thôi, nên quả lành chưa trở; còn bao nhiêu nhân ác kiếp trước, đã gieo lâu rồi nên quả dữ đã đến thời điểm chín mùi. Đây là một trong ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Hậu báo là những tạo tác thiện ác đời này sẽ có quả báo lành dữ, không phải ngay đời sau, mà có thể là hai, ba, hoặc bốn, hoặc trăm ngàn hay vô lượng kiếp đời sau—See Three recompenses.

- 2) This is one of the three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. Transgressions or wholesome deeds we perform in this life, we will not receive good or bad results in the next life; however, good or bad results can appear in the third, fourth or thousandth lifetime, or until untold eons in the future: Đây là một trong ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Hậu báo là những tạo tác thiện ác đời này sẽ có quả báo lành dữ, không phải ngay đời sau, mà có thể là hai, ba, hoặc bốn, hoặc trăm ngàn hay vô lượng kiếp đời sau—See Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family, and Three consequences and Future retribution.

Future world : Lai Thế—Kiếp tái sanh trong tương lai—Future rebirth.

Fuyo-kyo (jap): Lalita-vistara-sutra (skt)—Sutra of Diffusion of Shining—Kinh Phổ Diệu.

Fuzen-gon (jap): Akusalamula (skt)—Not wholesome roots—Bất thiện căn.



The mouth is praying Buddha but the heart is full of evil and daggers: Ngoài miệng thì nói Nam Mô, trong lòng lại chứa ba bồ dao găm.

There is no better place of worship than the home; respect and devotion to one's parents are true religion: Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ hơn là chân tu.

Better eat meat and tell the truth than be a vegetarian and tell lies: Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối.

Building a nine storied pagoda is less worthy than rescuing a helpless person: Dẫu xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phước cứu cho một người.

Kind people will have a happy life; blessing and luck are bestowed upon people who are kind-

hearted: Ở hiền gặp lành; những người nhân đức trời dành phúc cho.

Who could say that the heaven is blind? Honest and righteous people will get through any disease and adversity: Ai bảo trời không có mắt? Ăn ngay nói thật, mỗi tật mỗi qua.

The heaven never tolerates the wicked and condemns unjustly the righteous: Trời nào có dung kẻ gian đố oan người ngay.

Dead trees will not have any bud, wicked people will not have any children: Cây khô không lộc, người độc không con.

The heaven is not unjust to anybody; if one works hard, one will become rich; if one perseveres, one will be successful: Trời nào có phụ ai đâu; hay làm thì giàu, có chí thì nên.

If one teases the bees, one will get stung: Trêu ong, ong đốt.

As long as the boat is still afloat, one can still row: Còn thuyền còn chèo.

When one has taken a decision, one must carry it out; if one has felled a tree, one must carry home both the trunk and the branches: Ai ơi quyết chí thì hành; đã dẫn thì vác cả cành lẫn cây.

Although the mountain is high, there still is a way to reach its top; although the road is full of dangers, one can still find a way to get through: Núi cao cũng có đường trèo; đường đầy hiểm nghèo cũng có lối đi.

He who persevered will succeed: Có chí thì nên.

He who perseveres will have a high position; he who is bold will get rich: Có chí làm quan, có gan làm giàu.

The fortune-teller talks in the dark: Thầy bói nói đui.

If you have plenty of money, better give alms; don't spend it on fortune-telling lest you would live with worries: Thừa tiền thì đem mà cho; đừng có xem bói thêm lo vào mình.

A bad beginning makes a bad ending: Đầu suôi đuôi lọt.

A bad compromise is better than a good lawsuit: Dĩ hòa vi quý.

A bad compromise is better than a good lawsuit: Một câu nhịn chín câu lành.

A bad workman quarrels with his tools: thợ dở chê dụng cụ xấu.

A bargain is a bargain: Ăn cho buông so.

A bird in the hand is worth two in the bush: Thà rằng được cho trên tay, còn hơn được hứa trên mây.

A bird may be known by its song: Xem việc biết người.

A broken friendship may be soldered, but will never be sound: Nước đổ khó bốc, gương vỡ khó lành.

A fool always rushes the fore: Quân tử ẩn mình, tiểu nhân lộ tướng.

A friend in need is a friend indeed: Bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

Time flies as fast as a shuttle on the loom; although youth has not left yet, old age has come: Thời giờ thấm thoát trôi đưa; trẻ chưa qua, già đã đến.

Man's existence is no different from that of a flower which blooms in the morning and withers in the evening: Đời người khác nữa là hoa; sớm còn tối mất, nở ra lại tàn.

Money is like the tide which ebbs and flows; honors and position are like a cake in the picture, wealth and possessions are like a dream: Tiền bạc như nước thủy triều, công danh bánh vẽ, sang giàu chiêm bao.